ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
****

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050






Thái Nguyên, tháng 11 năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
****

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CƠ QUAN TƯ VẤN LẬP
QUY HOẠCH TỈNH
LIÊN DANH TƯ VẤN GITAD
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đăng Toàn

CƠ QUAN LẬP
QUY HOẠCH TỈNH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Linh

Liên danh tư vấn GITAD

GODI DPA VIOIT NIAPP

Thái Nguyên, tháng 11 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN THỨ I: MỞ ĐẦU 1

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH 2

II. NHỮNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN 3

2.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch 3

2.1.1. Tên quy hoạch 3

2.1.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 3

2.1.3. Thời kỳ lập quy hoạch 3

2.1.4. Giới hạn nghiên cứu lập quy hoạch 4

2.2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch 4

2.2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch 4

2.2.2. Mục tiêu lập quy hoạch 5

2.3. Các yêu cầu về nội dung chính của Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên 6

2.4. Các yêu cầu về phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch 7

2.4.1. Các phương pháp nghiên cứu 7

2.4.2. Cách tiếp cận 8

2.5. Về quá trình tổ chức và nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh 9

III. CÁC CĂN CỨ CHÍNH LẬP QUY HOẠCH 10

3.1. Các văn bản quy phạm pháp luật 10

3.2. Các đường lối, chủ trương chính sách, định hướng, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch 11

3.2.1. Cấp Trung ương 11

3.2.2. Cấp tỉnh 13

3.3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật 15

3.4. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu liên quan 15

PHẦN THỨ II: QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 16

MỤC 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YÊU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN 17

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 17

1.1. Vị trí địa lý 17

1.2. Các điều kiện tự nhiên 18
1.2.1. Địa hình 18
1.2.2. Địa chất 19
1.2.3. Khí hậu 19
1.2.4. Thủy văn 20
1.2.5. Thổ nhưỡng 21
1.2.6. Sinh vật 22
1.3. Tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên du lịch 22
1.3.1. Tài nguyên thiên nhiên 22
1.3.2. Tài nguyên du lịch 25
1.4. Các yếu tố và điều kiện xã hội 28
1.4.1. Yếu tố dân cư, nguồn nhân lực 28
1.4.2. Yếu tố dân tộc, cộng đồng dân cư và lối sống 30
1.4.3. Yếu tố lịch sử - văn hóa 31
II. BỐI CẢNH QUY HOẠCH 32
2.1. Vị thế, vai trò của tỉnh Thái Nguyên đối với vùng và cả nước 32
2.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh 32
2.2.1. Các yếu tố, điều kiện của vùng và quốc gia 32
2.2.2. Bối cảnh và tình hình quốc tế 33
III. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 35
3.1. Đánh giá tác động đến môi trường tự nhiên 35
3.1.1. Môi trường đất 35
3.1.2. Môi trường nước 35
3.1.3. Môi trường không khí 35
3.1.4. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học 36
3.2. Đánh giá tác động đến kinh tế - xã hội 36
3.2.1. Ngành nông nghiệp 36
3.2.2. Ngành lâm nghiệp 37
3.2.3. Ngành công nghiệp - xây dựng 37
3.2.4. Ngành giao thông vận tải 37
3.2.5. Ngành du lịch – dịch vụ 37
3.2.6. Ngành y tế 37
3.2.7. Ngành giáo dục – đào tạo 38

MỤC 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN 38
I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 38
1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế.....38
1.1.1. Quy mô.....38
1.1.2. Các ngành.....39
1.1.3. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội.....63
1.2. Hiện trạng phát triển các ngành và lĩnh vực xã hội 68
1.2.1. Dân số, lao động, việc làm.....68
1.2.2. Hiện trạng phát triển các ngành 75
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....94
2.1. Hiện trạng sử dụng đất 94
2.1.1. Đất nông nghiệp 94
2.1.2. Đất phi nông nghiệp 96
2.1.3. Đất chưa sử dụng 98
2.1.4. Biến động đất đai.....98
2.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....102
2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng 104
2.2.1. Theo mục đích phát triển nông nghiệp.....104
2.2.2. Theo mục đích xây dựng đô thị, công nghiệp và chuyên dùng phi nông nghiệp khác.....105
2.2.3. Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai.....106
2.3. Đánh giá chung 107
2.3.1. Những kết quả đạt được 107
2.3.2. Những tồn tại, hạn chế 107
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG 108
3.1. Phân bố dân cư đô thị, nông thôn 108
3.2. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị.....108
3.3. Hiện trạng phát triển hệ thống nông thôn 111
3.4. Hiện trạng phát triển các khu chức năng.....113
3.4.1. Khu công nghiệp.....113
3.4.2. Khu công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.....114
3.4.3. Cụm công nghiệp.....114
3.4.4. Khu chức năng thể thao, văn hóa.....116
3.4.5. Khu bảo tồn thiên nhiên 116

3.4.6. Khu chức năng văn hóa - du lịch.....116
IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT 117
4.1. Hiện trạng phát triển mạng lưới giao thông 117
4.1.1. Hệ thống giao thông liên kết vùng.....117
4.1.2. Hệ thống giao thông trong tỉnh 119
4.1.3. Hiện trạng vận tải.....125
4.1.4. Đánh giá hiện trạng giao thông vùng tỉnh Thái Nguyên.....127
4.2. Hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện.....129
4.2.1. Công suất.....129
4.2.2. Hiện trạng phát triển nguồn điện 129
4.2.3. Hiện trạng phát triển lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên 134
4.2.4. Hiện trạng tiêu thụ điện.....140
4.3. Hiện trạng phát triển thông tin và truyền thông.....141
4.3.1. Hạ tầng và nền tảng số.....141
4.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội 142
4.3.3. Mạng lưới thông tin và truyền thông.....144
4.3.4. Đánh giá chung 149
4.4. Hiện trạng phát triển mạng lưới thủy lợi.....152
4.4.1. Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi.....152
4.4.2. Tình hình thiên tai 159
4.4.3. Sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác.....162
4.5. Hiện trạng phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước.....162
4.5.1. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt 162
4.5.2. Hiện trạng công trình tiêu nước.....166
4.6. Hiện trạng phát triển cao độ nền và thoát nước mặt.....167
4.6.1. Hiện trạng cao độ nền.....167
4.6.2. Hiện trạng hệ thống tiêu, thoát nước 170
V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI. 174
5.1. Nhà ở.....174
5.1.1. Tình hình chung.....174
5.1.2 Phát triển nhà ở thương mại 174
5.2. Kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe 178
5.3. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ 180

5.3.1. Giáo dục, đào tạo *180*
5.3.2. Mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ *181*
5.4. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch **183**
5.4.1. Mạng lưới các công trình văn hóa, TDTT *183*
5.4.2. Cơ sở hạ tầng du lịch, nghỉ dưỡng *183*
5.5. Kết cấu hạ tầng các ngành dịch vụ, thương mại, hội chợ, triển lãm **186**
5.6. Mạng lưới trụ sở các cơ quan nhà nước **187**
5.7. Không gian xanh **188**
VI. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU **190**
6.1. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học **190**
6.1.1. Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường tỉnh Thái Nguyên *190*
6.1.2. Môi trường đất *190*
6.1.3. Môi trường không khí *192*
6.1.4. Môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học *194*
6.2. Hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên **202**
6.3. Hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra **204**
6.3.1. Môi trường nước mặt *204*
6.3.2. Môi trường nước dưới đất *207*
6.4. Hiện trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu **208**
6.4.1. Tình hình diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh *208*
6.4.2. Tình hình BĐKH trên địa bàn tỉnh *213*
MỤC 3. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP **217**
I. PHÂN TÍCH CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN **217**
1.1. Tồn tại, hạn chế **217**
1.1.1. Về mặt kinh tế - xã hội *217*
1.1.2. Về mặt tổ chức không gian lãnh thổ và kết cấu hạ tầng *218*
1.2. Nguyên nhân **218**
1.2.1. Nguyên nhân khách quan *218*
1.2.2. Nguyên nhân chủ quan *218*
II. PHÂN TÍCH SWOT VÀ XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH TỈNH **219**
2.1. Phân tích SWOT **219**
2.1.1. Strengths - Điểm mạnh *219*

2.1.2. Weaknesses – Điểm yếu *220*
2.1.3. Opportunities – Cơ hội *220*
2.1.4. Threats – Thách thức *220*
2.1.5. Đánh giá tổng hợp SWOT *221*
2.2. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh **221**
MỤC 4. MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ **224**
I. SINGAPORE **224**
1.1. Công nghiệp hóa ở Singapore **224**
1.2. Bản đồ các Trung tâm Công nghiệp, R&D, Đại học & Dịch vụ Singapore **225**
1.3. Khu công nghệ cao và tổ chức giáo dục **227**
II. KHU CÔNG NGHIỆP TÔ CHÂU (SIP), TRUNG QUỐC **228**
III. PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP PENANG, MALAYSIA **230**
IV. TÓM TẮT VÀ SO SÁNH **232**
V. KẾT LUẬN **233**
MỤC 5. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ..... **235**
I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN **235**
1.1. Quan điểm chung **235**
1.2. Quan điểm phát triển kinh tế **235**
1.3. Quan điểm phát triển xã hội **235**
1.4. Quan điểm phát triển không gian **235**
1.5. Quan điểm bảo vệ môi trường **235**
1.6. Quan điểm chính trị, quốc phòng, an ninh, hợp tác và hội nhập **236**
II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN **236**
2.1. Mục tiêu tổng quát **236**
2.2. Các mục tiêu cụ thể **236**
III. TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2050 ..... **236**
3.1. Triển vọng phát triển tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050 ..... **236**
3.2. Tầm nhìn 2050 ..... **241**
IV. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN **242**
4.1. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển dân số, lao động và ĐTH **242**
4.1.1. Dân số và lao động *242*
4.1.2. Luận chứng các kịch bản tăng trưởng: Dân số, lao động và đô thị hóa và phát triển đô thị *244*

4.2. Các kịch bản tăng trưởng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế.....253
4.2.1. Nhận thức "bao trùm" về phát triển bền vững, kinh tế số và đổi mới mô hình tăng trưởng là điều kiện tiên quyết.....253
4.2.2. Tổng quan kinh tế và chiến lược phát triển.....255
4.2.3. Đánh giá và dự báo phát triển kinh tế.....259
4.3. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển KG và tổ chức lãnh thổ 268
4.3.1. Mô hình phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ 268
4.3.2. Luận chứng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ 269
4.4. Các kịch bản và lựa chọn phương án BĐKH.....276
4.4.1. Nhiệt độ.....276
4.4.2. Lượng mưa.....276
4.4.3. Gió mùa và một số hiện tượng cực đoan.....277
4.4.4. Nhiệt biến đổi 277
V. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH THEO CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN 278
VI. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH TỈNH.....279
6.1. Các nhiệm vụ trọng tâm.....279
6.2. Các khâu đột phá trong thời kỳ 2021-2030.....280
MỤC 6. CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030.....281
I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI.....281
1.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng trên địa bàn tỉnh .281
1.1.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng.....281
1.1.2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm và thủy sản.....285
1.1.3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ.....293
1.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa xã hội 294
1.2.1. Phương hướng phát triển ngành y tế.....294
1.2.2. Phương hướng phát triển ngành giáo dục 294
1.2.3. Phương hướng phát triển ngành khoa học và công nghệ 295
1.2.4. Phương hướng phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội.....296
1.2.5. Phương hướng phát triển ngành du lịch 297
1.2.6. Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao 299
1.3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội.....300

1.3.1. Cập nhật bố trí các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định trong các quy hoạch cấp trên. *300*

1.3.2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với kết các hạ tầng Quốc gia, vùng và các tỉnh láng giềng *301*

1.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định các khu vực khuyến khích phát triển, các khu vực hạn chế phát triển *302*

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG **303**

2.1. Nguyên tắc chung **303**

2.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị **304**

2.2.1. Quan điểm và mục tiêu *304*

2.2.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị *306*

2.3. Phương án quy hoạch và tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn **310**

2.3.1. Quan điểm và mục tiêu *310*

2.3.2. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn *311*

2.3.3. Giải pháp thực hiện *318*

2.4. Phương án quy hoạch và phát triển các khu chức năng **318**

2.4.1. Phương án phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp *318*

2.4.2. Phương án quy hoạch phát triển khu vực có vai trò động lực *327*

2.4.3 Phương án quy hoạch phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn *336*

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT **342**

3.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông **342**

3.1.1. Quan điểm và mục tiêu *342*

3.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển *343*

3.1.3. Định hướng phát triển *345*

3.1.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện *349*

3.1.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện *351*

3.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện **351**

3.2.1. Quan điểm và mục tiêu *351*

3.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển *352*

3.2.3. Định hướng phát triển *353*

3.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện *354*

3.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện *355*

3.3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông **357**

3.3.1. Quan điểm và mục tiêu *357*

3.3.2. Mục tiêu cụ thể và nhu cầu phát triển *358*

3.3.3. Định hướng phát triển 362
3.3.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 367
3.3.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 367
3.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi.....369
3.4.1. Quan điểm và mục tiêu 369
3.4.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....369
3.4.3. Định hướng phát triển 370
3.4.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 373
3.4.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 374
3.5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước 374
3.5.1. Quan điểm và mục tiêu 374
3.5.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....375
3.5.3. Định hướng phát triển 375
3.5.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 383
3.5.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 385
3.6. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền 386
3.6.1. Quan điểm và mục tiêu 386
3.6.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....387
3.6.3. Định hướng phát triển 389
3.6.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 402
3.6.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 403
IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....404
4.1. Phương án phát triển nhà ở.....404
4.1.1. Quan điểm và mục tiêu 404
4.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....405
4.1.3. Định hướng phát triển 407
4.1.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 413
4.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe 419
4.2.1. Quan điểm và mục tiêu 419
4.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....421
4.2.3. Định hướng phát triển 422
4.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 426
4.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 426
4.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo 428
4.3.1. Quan điểm và mục tiêu 428

4.3.2. Định hướng phát triển 431
4.3.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 435
4.3.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 435
4.4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở NCKH và công nghệ 436
4.4.1. Quan điểm và mục tiêu 436
4.4.2. Định hướng phát triển 438
4.4.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 440
4.4.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 441
4.5. Phương án phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội 442
4.5.1. Quan điểm và mục tiêu 442
4.5.2. Định hướng phát triển 444
4.5.2. Định hướng phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở dịch vụ việc làm và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực lao động 447
4.5.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 447
4.5.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 448
4.6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao 448
4.6.1. Quan điểm và mục tiêu 448
4.6.2. Các định hướng phát triển 449
4.6.3. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 450
4.6.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 450
4.7. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở du lịch 453
4.7.1. Quan điểm và mục tiêu 453
4.7.2. Dự báo nhu cầu phát triển 453
4.7.3. Các định hướng phát triển 454
4.7.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 457
4.7.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 458
4.8. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ 460
4.8.1. Quan điểm và mục tiêu 460
4.8.2. Dự báo nhu cầu phát triển 461
4.8.3. Các định hướng phát triển 461
4.8.4. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 468
4.8.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện 468
4.9. Phương án phát triển hệ thống không gian xanh 473
4.9.1. Quan điểm và mục tiêu 473

4.9.2. Dự báo nhu cầu phát triển *474*
4.9.3. Định hướng phát triển *475*
4.9.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện *492*
V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN **493**
5.1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện **493**
5.1.1. Vùng liên huyện phía Nam *493*
5.1.2. Vùng liên huyện phía Bắc *497*
5.2. Quy hoạch xây dựng các vùng cấp huyện **500**
5.2.1. Thành phố Thái Nguyên *500*
5.2.2. Thành phố Sông Công *503*
5.2.3. Thị xã Phổ Yên *507*
5.2.4. Huyện Đại Từ *510*
5.2.5. Huyện Phú Bình *514*
5.2.6. Huyện Định Hóa *517*
5.2.7. Huyện Phú Lương *520*
5.2.8. Huyện Võ Nhai *523*
5.2.9. Huyện Đồng Hỷ *526*
VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN **530**
6.1. Quan điểm và mục tiêu **530**
6.1.1. Quan điểm *530*
6.1.2. Mục tiêu *530*
6.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng các loại đất **532**
6.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh *532*
6.2.2. Các khu chức năng *534*
6.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện **536**
6.4. Xác định các loại đất cần thu hồi, các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng **539**
6.4.1. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích *539*
6.4.2. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch *540*
6.4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng *541*
VII. CÁC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU **542**

7.1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....542
7.1.1. Xây dựng nguyên tắc 542
7.1.2. Phương án về phân vùng môi trường.....542
7.1.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh 544
7.1.4. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường.....549
7.1.5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh 552
7.1.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện 554
7.2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh. 557
7.2.1. Quan điểm và mục tiêu 557
7.2.2. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản cấp tỉnh 559
7.2.3. Phân vùng bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh.....560
7.2.4. Phương án phát triển thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cấp tỉnh.....561
7.2.5. Giải pháp và tổ chức thực hiện 563
7.3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....564
7.3.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước 564
7.3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước 569
7.2.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây 571
7.4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. 573
7.4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.....573
7.4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 574
7.4.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....575
7.4.4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh...577
VIII. XỬ LÝ, TÍCH HỢP NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN.....581
8.1. Xử lý, tích hợp báo cáo DMC về Hiện trạng thực hiện quy hoạch tỉnh.....581
8.1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....581
8.1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....581
8.1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....582

8.2. Xử lý, tích hợp báo cáo DMC về các phương án QHT 583
8.2.1. So sánh tác động của 03 kịch bản phát triển 583
8.2.2. Đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch 584
8.3. Xử lý, tích hợp các giải pháp của báo cáo DMC và các kiến nghị đối với QHT Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 586
8.3.1. Các giải pháp về DMC 586
8.3.2. Các kiến nghị với Quy hoạch 587
PHẦN THỨ III: THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 589
I. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN.....590
1.1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư 590
1.1.1. Cơ sở pháp lý.....590
1.1.2. Các tiêu chí xác định thứ tự ưu tiên đầu tư.....590
1.2. Luận chứng xây dựng danh mục các dự án quan trọng, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư 590
1.3. Danh mục một số dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư trung hạn 590
1.3.1. Phân loại các dự án đầu tư 590
1.3.2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư.....590
Danh mục dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030 tỉnh Thái Nguyên.....590
1.3.4. Nhu cầu vốn đầu tư khả năng cân đối.....597
II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 598
2.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....598
2.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....598
2.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 598
2.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....598
2.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....598
2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch. 598
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....599
PHỤ LỤC 600
CÁC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH.....601

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
ATK	An toàn khu
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BV	Bệnh viện
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
BTN	Bê tông nhựa
BTCT	Bê tông cốt thép
CBQL	Cán bộ quản lý
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CN-XD	Công nghiệp - xây dựng
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTCN	Công trình cấp nước
CTR	Chất thải rắn
CTCP	Công ty cổ phần
CSLTDL	Cơ sở lưu trú du lịch
DTTS	Dân tộc thiểu số
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐCTV	Địa chất thủy văn
ĐT	Đường tỉnh
ĐTM	Đô thị mới
HĐQH	Hội đồng Quy hoạch
HĐTD	Hội đồng thẩm định
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTXH	Hạ tầng xã hội
HTX	Hợp tác xã
HTĐ	Hệ thống điện
NMTĐ	Nhà máy thủy điện
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GDĐT	Giáo dục đào tạo
GOCN	Tổng sản lượng ngành Công nghiệp
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
KGX	Không gian xanh
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ

KT-XH	Kinh tế xã hội
KDLQG	Khu du lịch quốc gia
LĐ	Lao động
LLLĐ	Lực lượng lao động
NTM	Nông thôn mới
NBD	Nước biển dâng
NGTK	Niêm giám Thống kê
NK	Nhập khẩu
NLTS	Nông, lâm, thủy sản
NMN	Nhà máy nước
NQ	Nghị quyết
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSLD	Ngân sách lao động
NN	Nông nghiệp
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCTT	Phòng chống thiên tai
PPP	Hình thức đối tác công tư
QL	Quốc lộ
QHT	Quy hoạch tỉnh
QHXD	Quy hoạch xây dựng
QH	Quy hoạch
RCP	Đường nồng độ khí nhà kính đại diện
SDĐ	Sử dụng đất
SXKL	Sản xuất kim loại
PTNT	Phát triển nông thôn
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TD&MNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TX	Thị xã
TTYT	Trung tâm y tế
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VAT	Giá trị gia tăng
VLXD	Vật liệu xây dựng
XK	Xuất khẩu
XLCTR	Xử lý chất thải rắn
XD	Xây dựng

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Hiện trạng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn 29

Bảng 2.2: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011 - 2020 (Theo giá so sánh 2010) 39

Bảng 2.3: Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người theo năm tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2010 -2020 (Theo giá hiện hành) 39

Bảng 2.4: Cơ cấu tổng sản lượng ngành công nghiệp (GO CN) giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020 41

Bảng 2.5: Tăng trưởng VA ngành Xây dựng 41

Bảng 2.6: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch 49

Bảng 2.7: Hiện trạng đàn vật nuôi của tỉnh giai đoạn 2011-2020 55

Bảng 2.8: Tổng hợp diện tích giao đất, giao rừng 57

Bảng 2.9: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 59

Bảng 2.10: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011 – 2020 (Theo giá hiện hành) 64

Bảng 2.11: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo hình kinh tế và khu vực kinh tế thời kỳ 2011 - 2020 65

Bảng 2. 12: Dân số Tỉnh Thái Nguyên phân theo địa giới hành chính qua các năm ... 69

Bảng 2. 13: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên 71

Bảng 2. 14: Tỷ lệ tham gia LLLĐ và cơ cấu lao động phân theo ngành nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020 72

Bảng 2.15: Công tác giải quyết việc làm của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 73

Bảng 2.16: Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm tại Thái Nguyên 74

Bảng 2.17: Số cơ sở Y tế, giường bệnh của Tỉnh Thái Nguyên 75

Bảng 2.18: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020 81

Bảng 2.19: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020 81

Bảng 2.20: Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên 82

Bảng 2.21: Số trường Đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 84

Bảng 2.22: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên 94

Bảng 2. 23: Biến động đất đai tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 99

Bảng 2. 24: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên .102

Bảng 2. 25: Tổng hợp đất đai theo mục đíc sử dụng đất 106

Bảng 2. 26. Tổng hợp hiện trạng hệ thống đô thị của Tỉnh Thái Nguyên 108

Bảng 2.27. Hiện trạng tuyến đường thủy 122

Bảng 2.28. Bảng thống kê đăng ký phương tiện từ 2018 - 2020 125

Bảng 2.29: Phương tiện vận tải đường thủy tính đến hết 31/12/2020 126
Bảng 2. 30: Sản lượng vận tải hàng năm 126
Bảng 2.31: Khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa trên địa bản tỉnh..126
Bảng 2.32: Số lượt hành khách thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.....126
Bảng 2.33: Công suất nguồn điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ...129
Bảng 2.34: Khối lượng đường dây và trạm biến áp đang vận hành trên địa bàn tỉnh 129
Bảng 2. 35. Các nhà máy điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.....129
Bảng 2.36. Thống kê mang tải đường dây 220kV tỉnh Thái Nguyên 131
Bảng 2.37. Thống kê mang tải trạm biến áp 220kV tỉnh Thái Nguyên 134
Bảng 2. 38. Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV 134
Bảng 2. 39: Mang tải các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 136
Bảng 2. 40: Thống kê khối lượng đường dây trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên 139
Bảng 2. 41: Thống kê khối lượng trạm biến áp phân phối tỉnh Thái Nguyên.....140
Bảng 2. 42: Điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010 đến 2020 140
Bảng 2. 43: Số lượng công trình phân theo vùng thủy lợi 154
Bảng 2.44: Kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2011 - 2020..156
Bảng 2. 45: Nguồn cấp nước cho các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn 156
Bảng 2. 46: Tổng hợp hiện trạng tiêu tỉnh Thái Nguyên.....157
Bảng 2. 47: Hiện trạng các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 158
Bảng 2. 48: Lũ lịch sử của các tuyến đê trên sông Cầu.....159
Bảng 2. 49: Mực nước sông Cầu ứng với các cấp báo động lũ.....161
Bảng 2. 50: Tổng hợp diện tích canh tác toàn tỉnh bị ngập ứng với các cấp báo động 161
Bảng 2.51: Kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2011-2020....165
Bảng 2. 52: Nguồn cấp nước cho các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....165
Bảng 2. 53. Tổng hợp hiện trạng tiêu tỉnh Thái Nguyên.....166
Bảng 2. 54. Một số chỉ tiêu về dân số và nhà ở năm 2020 174
Bảng 2. 55. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 176
Bảng 2. 56. Số cơ sở y tế Nhà nước năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố....178
Bảng 2.57. Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố 179
Bảng 2. 58. Số lượng cơ sở giáo dục cấp mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2020.....181

Bảng 2. 59. Số tổ chức Khoa học công nghệ tỉnh Thái Nguyên 182
Bảng 2. 60. Hiện trạng hệ thống KGX tỉnh Thái Nguyên 189
Bảng 2. 61. Phân loại đất tỉnh Thái Nguyên 190
Bảng 2. 62. Diễn biến diện tích các loại rừng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 194
Bảng 2. 63. Thống kê các khu bảo tồn tại tỉnh Thái Nguyên 197
Bảng 2. 64. Số cơn bão và ATNĐ ở Thái Nguyên 208
Bảng 2.65: Số đợt nắng nóng trong năm tại Thái Nguyên từ 2010 – 2020 210
Bảng 2.66: Số ngày rét đậm rét hại tại Thái Nguyên từ 2010 – 2020 212
Bảng 2. 67. Số đợt rét đậm, rét hại tại Thái Nguyên từ năm 2010 – 2020 212
Bảng 2. 68: Danh sách khu công nghệ cao tại Singapore 227
Bảng 2. 69: Bảng phân tích, so sánh 232
Bảng 2. 70: Triển vọng của tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương 237
Bảng 2. 71. Tiêu chuẩn của một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại [*] 239
Bảng 2. 72. Các kịch bản quy mô dân số 245
Bảng 2. 73: Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn đến năm 2030 246
Bảng 2. 74: Quy mô dân số tại các thành phố, thị xã và các huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 247
Bảng 2. 75: Bảng dự báo dân số đô thị, nông thôn tại các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 247
Bảng 2. 76: Dân số tại các đô thị của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 248
Bảng 2. 77: Dân số trong độ tuổi lao động 250
Bảng 2. 78: Phân bố dân cư (NGTK 2020) 251
Bảng 2. 79: Các kịch bản đô thị hóa 252
Bảng 2. 80: Tổng hợp các phương án tăng trưởng thời kỳ 2021-2030 265
Bảng 2. 81: Các khu vực địa lý cảnh quan 269
Bảng 2. 82: Các đô thị - trung tâm phát triển 270
Bảng 2. 83: Vùng đông tính chất 272
Bảng 2. 84: Hệ thống các vùng tích hợp 273
Bảng 2. 85: Bảng đánh giá, so sánh 02 phương án 274
Bảng 2. 86: Các chỉ tiêu phát triển tỉnh Thái Nguyên 278
Bảng 2. 87. Định hướng phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản theo vùng lãnh thổ 286
Bảng 2. 88: Chỉ tiêu định hướng các vùng và khu vực đô thị hóa 306
Bảng 2. 89: Hệ thống các đô thị trung tâm 307
Bảng 2. 90: Các hành lang đô thị 308

Bảng 2. 91: Kế hoạch phân loại tỉnh Thái Nguyên 308
Bảng 2. 92: Danh mục các trung tâm cụm xã (TTCX) 313
Bảng 2. 93:.Danh mục khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 và phát triển sau năm 2030 322
Bảng 2. 94: Danh mục quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030 322
Bảng 2. 95: Bảng hệ số đàn hồi 343
Bảng 2. 96: Dự báo nhu cầu vận tải 2021-2025 344
Bảng 2. 97: Bảng dự báo khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa.....344
Bảng 2. 98: Bảng dự báo khối lượng hành khách thông qua các bến thủy nội địa 344
Bảng 2. 99: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư 349
Bảng 2. 100: Chỉ tiêu phát triển mạng lưới cấp điện.....352
Bảng 2. 101: Dự báo nhu cầu sử dụng điện.....353
Bảng 2. 102: nội dung và quy mô đầu tư các trạm 354
Bảng 2. 103.: Nội dung và quy mô đầu tư đường dây.....355
Bảng 2. 104: Danh mục dự án đầu tư 367
Bảng 2. 105: Tổng hợp vốn đầu tư, phân kỳ theo giai đoạn và nhu cầu sử dụng đất.373
Bảng 2. 106. Bảng tổng hợp chi phí đầu tư và thứ tự ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên 384
Bảng 2. 107: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế.....387
Bảng 2. 108: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế.....388
Bảng 2. 109:Cấp độ bảo vệ các đô thị tỉnh Thái Nguyên, ứng với tần suất lũ thiết kế. 390
Bảng 2. 110: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT TP Thái Nguyên.....396
Bảng 2. 111: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT TP Sông Công.....397
Bảng 2. 112: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT Thị xã Phổ Yên 398
Bảng 2. 113: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT của các đô thị huyện lỵ khác 399
Bảng 2. 114: Tổng hợp các dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ theo giai đoạn 402
Bảng 2. 115: Chỉ tiêu nhà ở bình quân 408
Bảng 2. 116: Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm theo loại nhà 408
Bảng 2. 117: Chỉ tiêu phát triển nhà ở TP Thái Nguyên 410
Bảng 2. 118: Chỉ tiêu phát triển nhà ở TP Sông Công 410
Bảng 2. 119: Chỉ tiêu phát triển nhà ở Thị xã Phổ Yên 411
Bảng 2. 120: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện Phú Bình 411
Bảng 2. 121: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện Đại Từ.....411

Bảng 2. 122: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện Đồng Hỷ.....412
Bảng 2. 123: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện võ nhai 412
Bảng 2. 124: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện định hóa 413
Bảng 2. 125: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện phú lương.....413
Bảng 2. 126: Hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 475
Bảng 2. 127: Số liệu 03 loại rừng sau rà soát đề nghị tích hợp Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 phân theo đơn vị hành chính 476
Bảng 2. 128. Hệ thống không gian xanh nhân tạo tại các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.....477
Bảng 2. 129: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 479
Bảng 2. 130: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 479
Bảng 2. 131: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Sông Công đến năm 2030 480
Bảng 2. 132: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố Sông Công đến năm 2030 481
Bảng 2. 133: Diện tích hệ thống không gian xanh thị xã Phổ Yên đến năm 2030.....481
Bảng 2. 134: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thị xã Phổ Yên đến năm 2030..482
Bảng 2. 135: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ đến năm 2030 483
Bảng 2. 136: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đại Từ đến năm 2030 ...484
Bảng 2. 137: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Bình đến năm 2030....484
*Bảng 2. 138: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Bình đến năm 2030*485
Bảng 2. 139: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 486
*Bảng 2. 140: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đồng Hỷ đến năm 2030*487
Bảng 2. 141: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Võ Nhai đến năm 2030 487
Bảng 2. 142: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Võ Nhai đến năm 2030 .488
Bảng 2. 143: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Lương đến năm 2030.489
Bảng 2. 144: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Lương đến năm 2030 490
Bảng 2. 145: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Định Hóa đến năm 2030...491
Bảng 2. 146: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Định Hóa đến năm 2030 492
Bảng 2. 147: Quy mô dân số Vùng Nam Thái Nguyên.....494
Bảng 2. 148: Quy mô dân số các huyện, thành phố thị xã Vùng Nam Thái Nguyên đến năm 2030 494

Bảng 2. 149: Dân số vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên 498
Bảng 2. 150: Dân số, tỷ lệ đô thị hóa tại các huyện vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên 498
Bảng 2. 151: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh.....532
Bảng 2. 152: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện..536
Bảng 2. 153: Kế hoạch thu hồi đất đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên 539
Bảng 2. 154: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên 540
Bảng 2. 155: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 541
Bảng 2. 156: Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Thái Nguyên.....543
Bảng 2. 157: Quy hoạch sử dụng đất 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 ..552
Bảng 2. 158: Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và 2030 554
Bảng 2. 159: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành.....564
Bảng 2. 160: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước trung bình) 566
Bảng 2. 161: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước ít).....566
Bảng 2. 162: Tổng hợp các điểm giám sát bổ sung tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên 567
Bảng 2. 163: Tổng hợp một sô công trình hồ chứa cần xây dựng mới, hoặc nâng cấp 568
Bảng 2. 164: Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt.....570
Bảng 2. 165: Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế trên sông Cầu, sông Công.....577

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1: Bản đồ phạm vi, ranh giới tỉnh Thái Nguyên 4
Hình 1. 2: Quy trình pháp lý QHT 8
Hình 1. 3: Quy trình pháp lý QHT 9
Hình 2.1: Vị trí địa lý của Tỉnh Thái Nguyên 17
Hình 2.2: Địa hình tỉnh Thái Nguyên 18
Hình 2.3: Hệ thống thủy hệ của tỉnh Thái Nguyên 21
Hình 2.4: Vị trí các mỏ khoáng sản tại Thái Nguyên 25
Hình 2.5: Hiện trạng tài nguyên du lịch tự nhiên 26
Hình 2.6: Hiện trạng du lịch văn hóa 28
Hình 2.7: Tháp dân số theo tuổi của Thái Nguyên 2019 29
Hình 2.8: Cơ cấu dân số toàn tỉnh chia theo dân tộc 31
Hình 2.9: Vai trò của Thái Nguyên trong Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội 33
Hình 2.10: Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm theo giá so sánh 2010 38
Hình 2. 11: Số lượt khách du lịch đến Thái Nguyên giai đoạn 2011 – 2020 48
Hình 2.12: Bản đồ hiện trạng vùng sản xuất chè năm 2020 53
Hình 2.13: Bản đồ hiện trạng Nông, Lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản Tỉnh Thái Nguyên năm 2020 62
Hình 2.14: Dân số và tỷ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2010 - 2020 69
Hình 2.15: Cơ cấu lao động được tạo việc làm Tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010-2020 72
Hình 2. 16: Đại học Thái Nguyên. 83
Hình 2. 17: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên năm 2019 97
Hình 2. 18: Bản đồ đánh giá xây tổng hợp đất đai theo mục đích sử dụng 106
Hình 2. 19: Hiện trạng hệ thống đô thị của Tỉnh Thái Nguyên 110
Hình 2. 20: Hiện trạng phát triển các Khu Công nghiệp 113
Hình 2. 21: Hiện trạng phát triển các cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 115
Hình 2.22: Hệ thống mạng lưới đường bộ tỉnh Thái Nguyên 118
Hình 2.23: Hiện trạng hệ thống các đường sắt tỉnh Thái Nguyên 122
Hình 2.24: Hiện trạng hệ thống tuyến và cảng đường thủy 123
Hình 2.25: Hiện trạng hệ thống bến xe khách 124
Hình 2.26: Hiện trạng mạng lưới điện 220 - 110KV tỉnh Thái Nguyên 130
Hình 2. 27: Hiện trạng Thông tin truyền thông tỉnh Thái Nguyên 150
Hình 2.28: Hiện trạng công trình thủy lợi, cấp nước 160
Hình 2. 29: Sơ đồ cao độ địa hình toàn tỉnh Thái Nguyên 168

Hình 2. 30: Sơ đồ các lưu vực tỉnh Thái Nguyên 171
Hình 2. 31: Sơ đồ hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên 173
Hình 2.32: Sơ đồ mạng lưới các công trình y tế, an sinh xã hội tỉnh Thái Nguyên....179
Hình 2.33: Mạng lưới các công trình giáo dục, cơ quan nghiên cứu khoa học 182
Hình 2.34: Hiện trạng mạng lưới các công trình văn hóa, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng.....184
Hình 2.35: Hiện trạng phân bố mạng lưới du lịch.....185
Hình 2.36: Sơ đồ hiện trạng mạng lưới các công trình thương mại – dịch vụ, hội chợ triển lãm công cộng 186
Hình 2.37: Hiện trạng mạng lưới cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính 188
Hình 2.38: Hiện trạng mạng lưới không gian xanh 189
Hình 2.39: Hiện trạng bảo tồn ĐDSH tỉnh Thái Nguyên.....199
Hình 2.40: Số ngày nắng nóng trung bình từ 2010 - 2020 tại trạm Thái Nguyên.....211
Hình 2.41: Bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét tỉnh Thái Nguyên.....216
Hình 2.42: Sơ đồ các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác lập QHT 223
Hình 2.43: Cửa ngõ kinh tế của Singapore (từ URA) 226
Hình 2.44: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu 1994.....228
Hình 2.45: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu (2012 – 2030) 229
Hình 2.46: Các khu công nghiệp của Tập đoàn Phát triển Penang 231
Hình 2.47: Giá trị xuất khẩu Penang năm 2020 231
Hình 2.48: Xuất khẩu của Penang từ 2014 đến 2019 232
Hình 2.49: Đặc điểm của ngành công nghiệp 4.0.....237
Hình 2.50. Đặc điểm của ngành công nghiệp hỗ trợ và liên kết.....238
Hình 2.51: Các tiêu chí nơi đáng sống.....241
Hình 2.52: Các chỉ tiêu dân số của tỉnh Thái Nguyên 242
Hình 2.53: Các chỉ tiêu lao động và việc làm 243
Hình 2.54: Tỷ lệ dân số đô thị từ năm 2010 đến 2020 245
Hình 2.55: Dự báo lao động tỉnh Thái Nguyên.....250
Hình 2.56: Phân bố dân cư đô thị, nông thôn tỉnh Thái Nguyên 251
Hình 2.57: Mô hình khái niệm phát triển bền vững 253
Hình 2.58: Cơ sở khoa học đổi mới mô hình tăng trưởng áp dụng cho tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 -2030.....255
Hình 2.59: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp 257
Hình 2.60: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp 257

Hình 2.61: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp 258
Hình 2.62: Nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững.....259
Hình 2.63: GRDP năm 2020 260
Hình 2.64: GRDP bình quân đầu người từ năm 2010 đến năm 2020.....260
Hình 2.65: Tốc độ tăng trưởng GRDP 2010 – 2020.....261
Hình 2.66: GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành của Mỹ) cho Malaysia, Thái Lan và Việt Nam 262
Hình 2.67: Mô hình cấu trúc không gian lãnh thổ (nguồn: V.Belaixop) 268
Hình 2.68: Phương pháp kiến tạo cấu trúc khung phát triển không gian, tổ chức lãnh thổ tích hợp.....268
Hình 2.69: Bốn khu vực địa lý cảnh quan.....269
Hình 2.70: Mô hình tổ chức hệ thống các trung tâm dự kiến thời kỳ 2021 – 2030 270
Hình 2.71: Các hành lang phát triển chính của tỉnh Thái Nguyên.....271
Hình 2.72: Phương án I.....272
Hình 2.73: Phương án II 273
Hình 2.74: Hệ thống các khu vực phát triển theo phương án chọn 275
Hình 2.75: Sơ đồ phương án tổ chức không gian và lãnh thổ theo phương án chọn .276
Hình 2.76: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm (ºC) ở khu vực Đông Bắc.....278
Hình 2.77: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm (%) ở khu vực Đông Bắc.....278
Hình 2.78: Các khâu đột phá chiến lược tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030.....280
Hình 2.79: Trục động lực và các vùng khó khăn của tỉnh Thái Nguyên......339
Hình 2.80: Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới giao thông.....348
Hình 2.81: Sơ đồ phương án phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Thái Nguyên.....372
Hình 2.82: Phân vùng cấp nước tỉnh Thái Nguyên 376
Hình 2.83. Sơ đồ định hướng nhà máy cấp nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến 2030-2050 380
Hình 2.84: Bản đồ phân chia lưu vực của tỉnh Thái Nguyên.....393
Hình 2.85*: Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước tỉnh Thái Nguyên 2021-2030* 394
Hình 2.86: Bản đồ nhu cầu và vị trí trạm XLNT tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 396
Hình 2.87*: Sơ đồ vị trí liên kết và phân vùng không gian phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên*.....455
Hình 2.88*: Bản đồ tuyến, điểm du lịch tỉnh Thái Nguyên* 457
Hình 2.89: Sơ đồ phân vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên. 495
Hình 2.90: Hệ thống đô thị, nông thôn vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên 497

Hình 2.91: Sơ đồ phân vùng Vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên 500
Hình 2.92: Sơ đồ cấu trúc thành phố Thái Nguyên.....502
Hình 2.93: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thành phố Thái Nguyên 503
Hình 2.94: Sơ đồ cấu trúc thành phố Sông Công.....505
Hình 2.95: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thành phố Sông Công 506
Hình 2.96: Sơ đồ cấu trúc thị xã Phổ Yên.....508
Hình 2.97: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thị xã phổ Yên 510
Hình 2.98: Quy hoạch cấu trúc huyện Đại Từ 512
Hình 2.99: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đại Từ 514
Hình 2.100: Sơ đồ cấu trúc huyện Phú Bình.....516
Hình 2.101: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Phú Bình 517
Hình 2.102: Sơ đồ cấu trúc huyện Định Hóa.....519
Hình 2.103: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Định Hóa.....520
Hình 2.104: Sơ đồ cấu trúc huyện Phú Lương.....522
Hình 2.105: Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng huyện Phú Lương 523
Hình 2.106: Sơ đồ cấu trúc huyện Võ Nhai.....525
Hình 2.107: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Võ Nhai 526
Hình 2.108: Sơ đồ cấu trúc huyện Đồng Hỷ 528
Hình 2.109: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đồng Hỷ.....529
Hình 2.110: Bản đồ Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.....549
Hình 2.111: Bản đồ khu xử lý chất thải và quan trắc môi trường 552
Hình 2.112: Dự báo nhu cầu về cát sỏi và đá làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phần nhu cầu của các địa phương khác) thời kỳ 2021-2030.....560

PHẦN THỨ I: MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp giáp với thủ đô Hà Nội và là một tỉnh nằm trong vùng thủ đô Hà Nội. Thái Nguyên có nhiều tiềm năng, lợi thế để đảm nhiệm vai trò là một trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIX nhiệm kỳ 2015 - 2020, tất cả các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển tỉnh đều đạt và vượt mức đề ra.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được duyệt, UBND Tỉnh đã phê duyệt QHXD vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035 tại Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22/5/2015; ngày 10/5/2018, Chính phủ đã có Nghị quyết số 51/NQ-CP Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Thái Nguyên. Dựa trên các quy hoạch cấp tỉnh đã được phê duyệt, UBND tỉnh đã chỉ đạo lập, phê duyệt các quy hoạch phát triển một số ngành và quy hoạch cấp dưới, làm cơ sở xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển, các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của địa phương.

Trong bối cảnh quốc tế, khu vực có những diễn biến nằm ngoài dự báo; tình hình trong nước có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn. Để chủ động trong việc ứng phó với những thách thức, trong thời gian qua, nhiều chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật mới của Nhà nước cũng đã được ban hành, trong đó có Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019; Luật số 28/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15/06/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14, được Quốc hội thông qua ngày20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NĐ-CP ngày 05/2/2018 về triển khai thi hành pháp luật về quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành một số văn bản về QHT nhằm hoàn chỉnh những cơ sở để triển khai quy hoạch tỉnh.

Kế thừa, phát huy những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh thời kỳ 2010 – 2020; nhằm khai thác sử dụng tối ưu các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực hiện có để xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành "Một trong các trung tâm công nghiệp hiện đại của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và vùng thủ đô Hà Nội"; đồng thời thực hiện lời dạy của Bác Hồ ngày 01/01/1964 "Tỉnh ta sẵn có truyền thống cách mạng vẻ vang, có tài nguyên phong phú, có nông nghiệp hợp tác hoá, có thủ công nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng. Đồng bào các dân tộc sẵn có đức tính cần cù. Nói tóm lại, tỉnh ta có nhiều điều kiện rất thuận lợi. Toàn thể đồng bào và cán bộ phải ra sức làm cho Thái Nguyên trở nên một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh nhất ở miền Bắc nước ta".

Để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn và vị trí địa chiến lược của Tỉnh cho sự phát triển toàn diện, bền vững của địa phương, làm cơ sở cho việc quản lý và đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của cả nước; thực hiện Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Thái Nguyên tổ chức lập ***"Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050"***.

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được lập trong khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng chưa được lập. Tuy nhiên, căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; dựa vào các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển và các quy hoạch thời kỳ trước có liên quan, quy hoạch tỉnh Thái Nguyên được lập theo phương pháp tích hợp, tiếp cận "từ dưới lên và từ trên xuống" sẽ góp phần xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn để lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng về tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường làm cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch xây dựng các vùng huyện, liên huyện trên địa bàn và xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh và các khu chức năng.

II. NHỮNG YÊU CẦU CHỦ YẾU CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch

2.1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Tỉnh Thái Nguyên có vị trí tọa độ địa lý từ $20^0$20' đến $22^0$25' Vĩ độ Bắc; từ $105^0$25' đến $106^0$16' Kinh độ Đông, gồm 09 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 06 huyện (Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Bình), 01 thị xã (Thị xã Phổ Yên) và 02 thành phố (Thành phố Thái Nguyên, Thành phố Sông Công); 178 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 137 xã, 32 phường và 09 thị trấn; Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 (Theo Tổng kiểm kê đất đai 5 năm/lần _ QĐ của tỉnh), tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha. Ranh giới như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội;
- Phía Tây tiếp giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang;
- Phía Đông tiếp giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang. *(Hình 1.1)*

2.1.3. Thời kỳ lập quy hoạch

- Thời kỳ quy hoạch: 2021 - 2030;
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

2.1.4. Giới hạn nghiên cứu lập quy hoạch

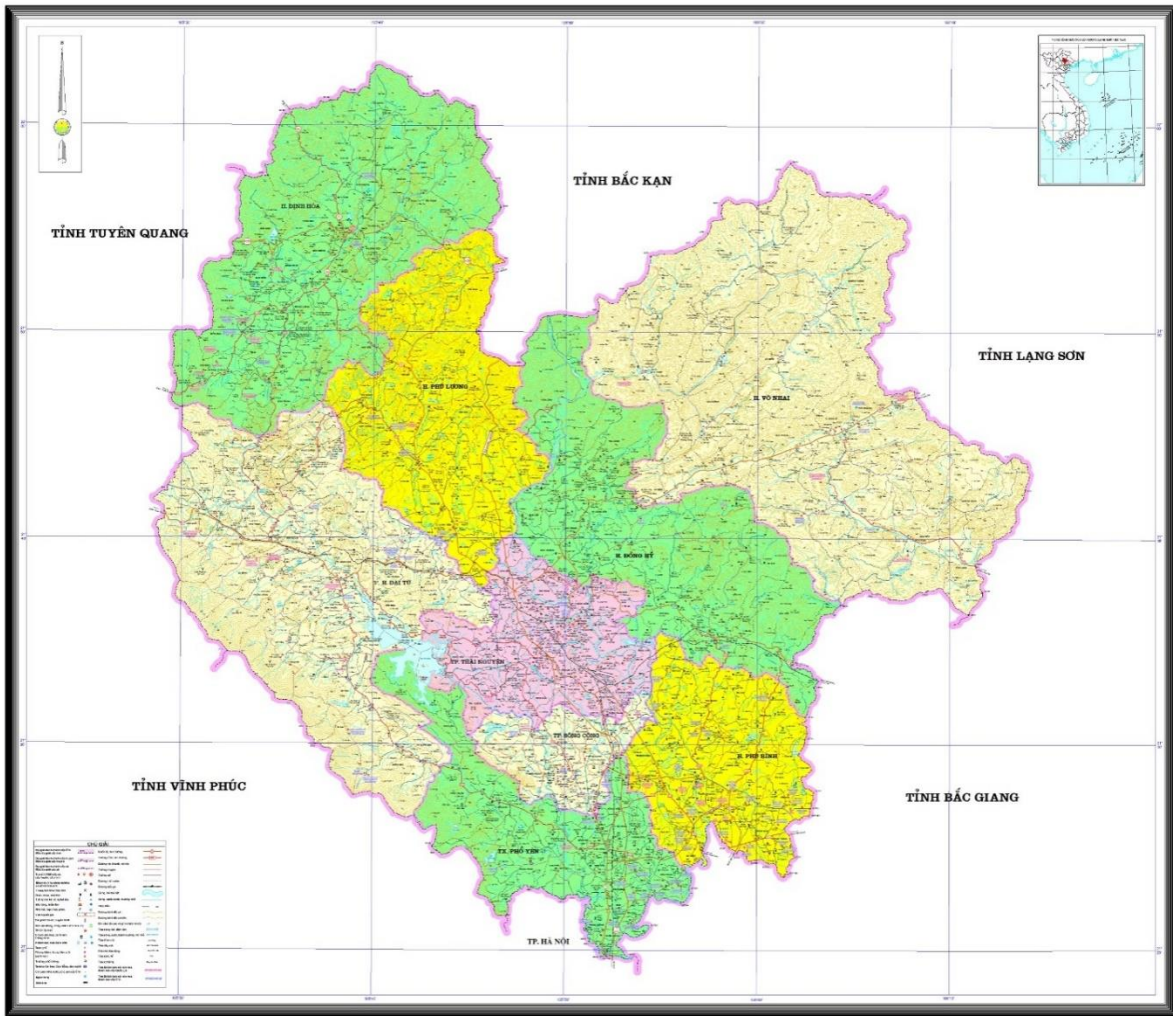
Giới hạn nghiên cứu: Theo khoản 1 Điều 27 Luật Quy hoạch bao gồm:

- Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia;

- Các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng;

- Định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện

- Định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.



Hình 1. 1: Bản đồ phạm vi, ranh giới tỉnh Thái Nguyên

(Nguồn: Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên môi trường tỉnh Thái Nguyên)

2.2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch

2.2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch

(1) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 và tầm nhìn Việt Nam, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

(2) Đảm bảo tính nhân dân, tuân thủ, liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc, tương thích trong hệ thống quy hoạch quốc gia; tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh vừa đáp ứng các nhu cầu trong hiện tại, vừa tạo nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân; tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả.

(3) Đánh giá đầy đủ các điều kiện, yếu tố và dự báo xu hướng, bối cảnh, tình hình quốc tế, khu vực, trong nước tác động đến phát triển của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá khả năng khai thác liên kết vùng, hợp tác các địa phương trong cả nước, trước hết là kết nối giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô, nhất là kết nối hạ tầng liên vùng, cùng quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và cân đối thị trường hàng hóa, dịch vụ thiết yếu.

(4) Xây dựng quan điểm, thiết lập tầm nhìn và xác định mục tiêu, định hướng không gian phát triển mới để phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh đặc thù, riêng biệt, độc đáo của Thái Nguyên so với các tỉnh lân cận và trong khu vực; tập trung phát triển một số nhóm ngành trọng điểm như: (i) Công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ; (ii) Xây dựng và kinh doanh bất động sản; (iii) Nông, lâm nghiệp và thủy sản: (iv) Thương mại - du lịch và dịch vụ; (v) Y tế, chăm sóc sức khỏe; (vi) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

(5) Đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế; yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng tinh thần của nhân dân; phát huy, duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên.

(6) Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017.

2.2.2. Mục tiêu lập quy hoạch

(1) Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hội nhập, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, an ninh, an toàn, văn minh; phấn đấu đến năm 2030 Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại; là trung tâm kinh tế - xã hội, cực tăng trưởng có tác động lan tỏa đối với toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc; tạo dựng nền kinh tế xanh với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao.

(2) Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn

2.3. Các yêu cầu về nội dung chính của Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/05/2021 của Thủ tướng Chính phủ:

- Nhiệm vụ 1: *Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh*

- Nhiệm vụ 2: *Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn*

- Nhiệm vụ 3: *Luận chứng làm chính xác quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh*

- Nhiệm vụ 4: *Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh*

- Nhiệm vụ 5: *Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội*

- Nhiệm vụ 6: *Các phương án quy hoạch không gian và tổ chức lãnh thổ*

- Nhiệm vụ 7: *Phương án phát triển mạng lưới giao thông*

- Nhiệm vụ 8: *Phương án phát triển mạng lưới cấp điện*

- Nhiệm vụ 9: *Phương án phát triển mạng lưới viễn thông*

- Nhiệm vụ 10: *Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước và chuẩn bị kỹ thuật (cao độ nền và thoát nước mưa)*

- Nhiệm vụ 11: *Phương án phát triển mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải, khu xử lý chất thải và nghĩa trang liên huyện*

- Nhiệm vụ 12: *Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội*

- Nhiệm vụ 13: *Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*

- Nhiệm vụ 14: *Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và các vùng huyện*

- Nhiệm vụ 15: *Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh*

- Nhiệm vụ 16: *Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh*

- Nhiệm vụ 17: *Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:*

- Nhiệm vụ 18: *Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh:*

- Nhiệm vụ 19: *Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện*

- Nhiệm vụ 20: *Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch*

- Nhiệm vụ 21: *Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược*

- Nhiệm vụ 22: *Lập hồ sơ quy hoạch tỉnh và cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh*

Và các Nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh

2.4. Các yêu cầu về phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch

2.4.1. Các phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu;

- Phương pháp phân tích, đánh giá phân loại, so sánh, tổng hợp, chuẩn đoán và mô hình hóa;

- Phương pháp dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược;

- Phương pháp xây dựng các kịch bản phân tích, đánh giá và lựa chọn các phương án phát triển;

- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;

- Phương pháp lập bản đồ kinh tế xã hội lồng ghép và áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS);

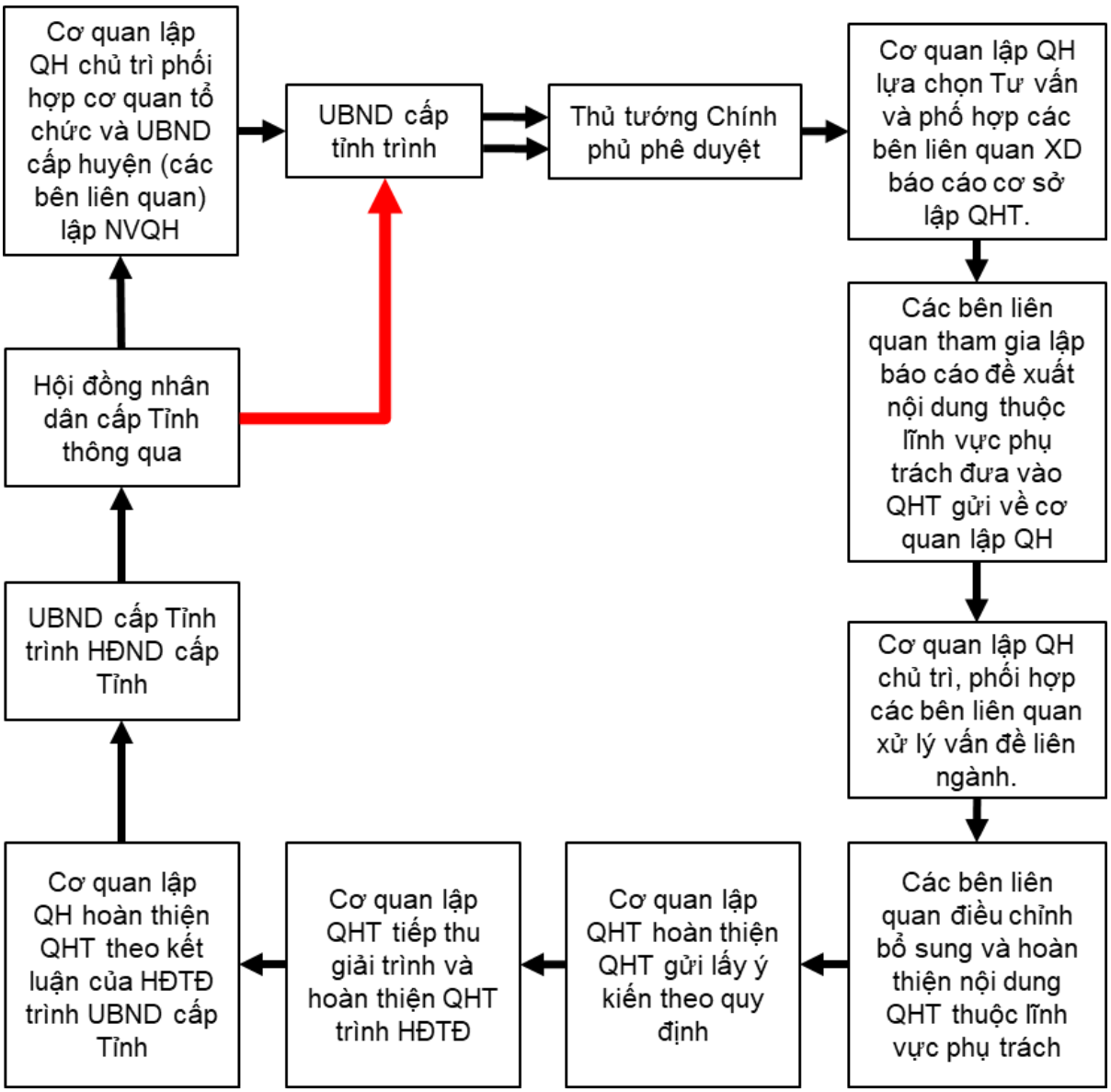
- Phương pháp cân đối phân tích, đánh giá hiệu quả lợi ích và chi phí;

- Phương pháp tham gia của tổ chức, cộng đồng và dân cư;

- Phương pháp định lượng sử dụng mô hình cung cầu tăng trưởng.

- Ngoài những phương pháp trên, tư vấn đã áp dụng một số các phương pháp nghiên cứu khác và các công cụ kỹ thuật khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch tỉnh, đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của các phương pháp.

- Quá trình lập QHT Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã tuân thủ Quy định thại Khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch 2017. *(Hình 1.2)*



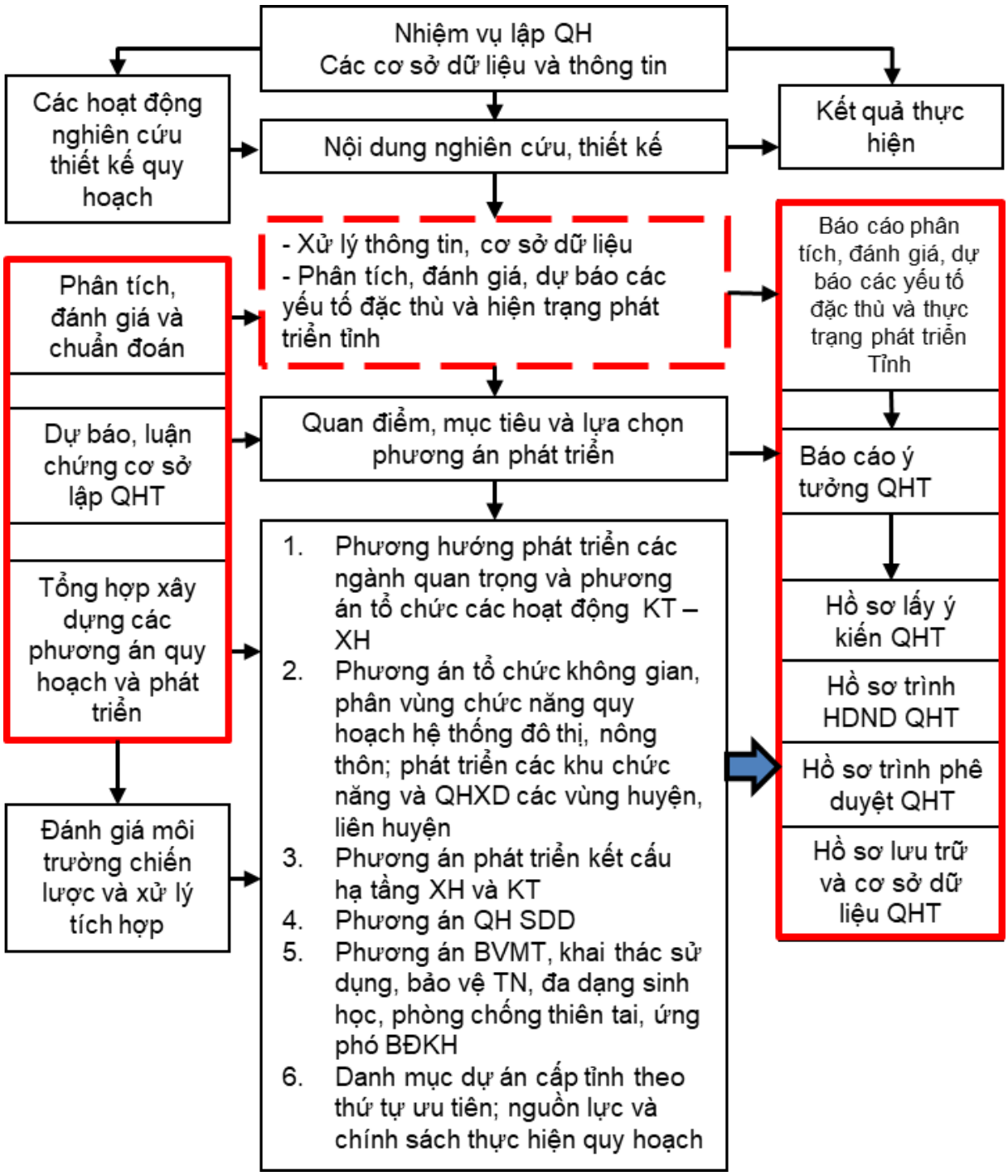
Hình 1. 2: Quy trình pháp lý QHT

2.4.2. Cách tiếp cận

- Việc lập quy hoạch tỉnh phải áp dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, logic tiếp cận tổng hợp hoặc tích hợp, tiếp cận đa chiều, toàn diện; tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng; tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường và tiếp cận "từ dưới lên, từ trên xuống", phù hợp với quy trình pháp lý lập quy hoạch quy định của Luật Quy hoạch 2017.

- Ngoài ra có thể áp dụng một số phương pháp tiếp cận khác như: Phương pháp điều tra, khảo sát và từ thực địa; phương pháp tổng kết ứng dụng từ bài học thực tiễn, tiếp cận từ thực địa và nghiên cứu tại bàn.

Từ cách tiếp cận trên, cho phép xây dựng Quy trình kỹ thuật lập QHT Thái Nguyên như sau. *(Hình 1.3)*



Hình 1. 3: Quy trình kỹ thuật lập QHT

2.5. Về quá trình tổ chức và nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh

UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 về việc thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 92/QĐ-BCĐLQH ngày 26/7/2019 của Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên về Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành, địa phương phối hợp với đơn vị tư vấn, cơ quan lập quy hoạch xây dựng các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các huyện, thành phố để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

Trên cơ sở Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 về việc phê duyệt Dự toán chi phí lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và triển khai quy trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch tỉnh theo quy định.

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã cùng với đơn vị tư vấn xây dựng các nội dung đề xuất, làm cơ sở để tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Trên cơ sở nội dung đề xuất, các bên liên quan đã xây dựng, hoàn thiện báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh; đồng thời, xử lý các mâu thuẫn, chồng chéo giữa các nội dung chuyên ngành.

Trong quá trình lập quy hoạch đã có sự trao đổi thường xuyên, liên tục giữa cơ quan lập quy hoạch, đơn vị tư vấn với các sở, ngành, các huyện, thành phố, thị xã; giữa các sở, ngành với UBND các huyện, thành phố, thị xã để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, sự liên kết giữa các nội dung của quy hoạch, xử lý các mâu thuẫn giữa các nội dung.

Sau khi hoàn thiện dự thảo quy hoạch và trình các cơ quan trong tỉnh cho ý kiến, thông qua, UBND tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện xin ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Điều 32 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương, các chuyên gia, các nhà khoa học, các tỉnh trong vùng, các tỉnh giáp ranh; ý kiến tham gia của các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị tư vấn tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia (có báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia).

Sau khi tiếp thu, bổ sung, giải trình các ý kiến tham gia, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thẩm định theo quy định.

Các bước tiếp theo thực hiện đúng quy định tại Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

III. CÁC CĂN CỨ CHÍNH LẬP QUY HOẠCH

Căn cứ Điều 20 của Luật Quy hoạch năm 2017, các căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

3.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/ 2020;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 của UBTV Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung

một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 40/2019/Đ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và Thông tư số 06/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/05/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2019/Đ-CP và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước.

3.2. Các đường lối, chủ trương chính sách, định hướng, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch

3.2.1. Cấp Trung ương

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII ngày 01/02/2021 của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 64-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị Quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội, về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ Bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2228/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/11/2016 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 20/12/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 2077/QĐ – UBND ngày 07/7/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 – 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê

duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 885/QĐ- TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 561/QĐ-TTg ngày 18/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của Bộ Giao thông vận tải.

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ GTVT về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3748/QĐ-BNN-PCTT ngày 19/9/2017 của Bộ Nôngnghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu - sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.2.2. Cấp tỉnh

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX nhiệm

kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 31/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030;

- Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của Tỉnh ủy Thái Nguyên, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Báo cáo số 427-BC/TU ngày 21/06/2019 của Tỉnh ủy Thái Nguyên về tổng kết 15 năm thực hiện NQ 37-NQ/TƯ ngày 01/07/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 24/06/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 28/09/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 – 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 4255/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quy hoạch ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử trên địa bàn tỉnh thái nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1861/ QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cục bộ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên giai đoạn sau năm 2020 đến khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

- Quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ngày 19/5/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên - Bắc Giang – Vĩnh Phúc

- Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 (Kèm theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021);

- Đề án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Kèm theo QĐ số 893/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021).

3.3. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành công nghiệp;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành thương mại;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành du lịch;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành xây dựng;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giao thông vận tải;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành đê điều, thủy lợi;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành điện lực và thông tin;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành y tế;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành giáo dục;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành khoa học và công nghệ;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành Thông tin và truyền thông;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành văn hóa;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn sử dụng đất đai;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh.

3.4. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu liên quan

- Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê từ năm 2010 - 2020;
- Niên giám thống kê của Cục Thống kê Thái Nguyên từ năm 2010 - 2020;
- Sách "Địa chí Thái Nguyên";
- Kết quả nghiên cứu "Nhận diện và xác định các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế tỉnh Thái Nguyên phát triển bền vững đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030";
- Kết quả nghiên cứu Đề án "Nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Nguyên và vai trò của Samsung";
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011 - 2020;
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000;
- Dự thảo các quy hoạch cấp Quốc gia, cấp vùng đang triển khai.

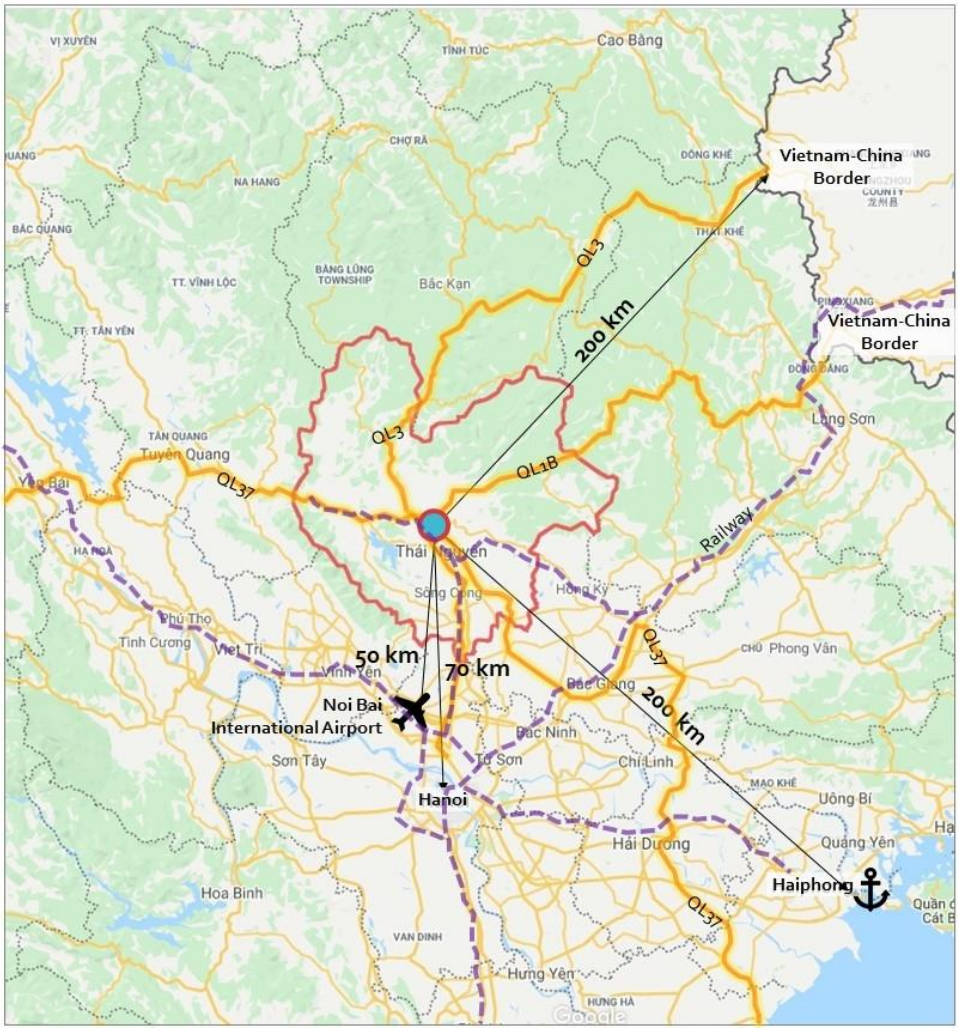
PHẦN THỨ II: QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

MỤC 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Thái Nguyên có vị trí rất thuận lợi, từ trung tâm thành phố Thái Nguyên đi sân bay quốc tế Nội Bài 50km; cách biên giới Trung Quốc (theo hướng Lào Cai khoảng 215km, Lạng Sơn khoảng 170km, Cao Bằng khoảng 200km); cách trung tâm Hà Nội 75km; cách cảng Hải Phòng 200km và Quảng Ninh 180km. Ngoài ra, Thái Nguyên còn là điểm giao cắt của các tuyến quốc lộ: Quốc lộ 3 (QL3) nối Hà Nội - Bắc Kạn - cửa khẩu Việt - Trung; kết nối với cao tốc Hà Nội - Lào Cai; QL1B nối Lạng Sơn - cửa khẩu Việt - Trung; QL37 nối Quảng Ninh - Bắc Giang - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Phú Thọ - Sơn La.



Hình 2.1: Vị trí địa lý của Tỉnh Thái Nguyên

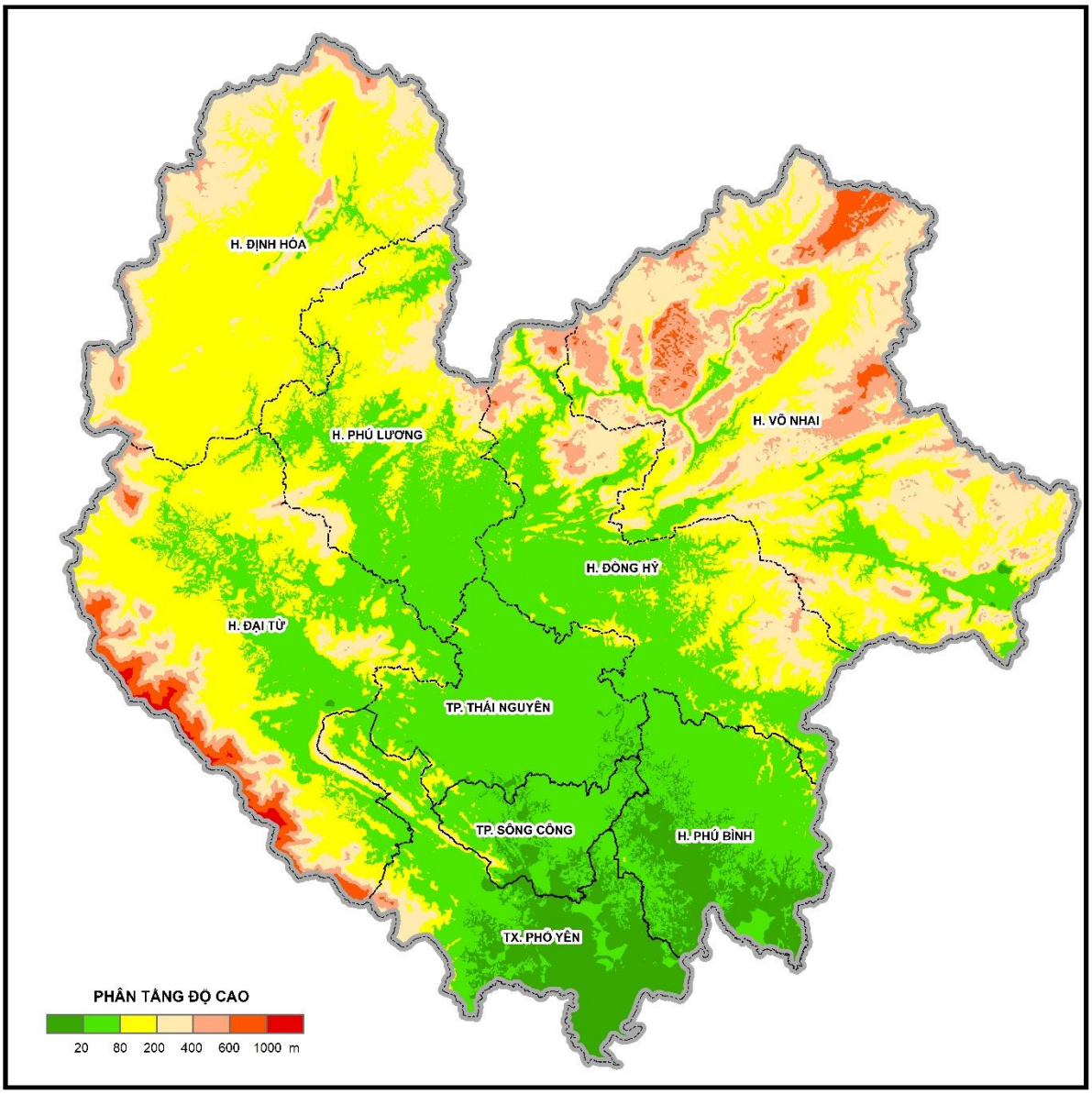
Thái Nguyên là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng TD&MNPB và là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội giữa vùng TD&MNPB với vùng Đồng bằng sông Hồng là đầu mối giao thông nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh, là "lá chắn" bảo vệ cho thủ đô Hà Nội. Trước đây và hiện nay, tỉnh Thái Nguyên là trung tâm đào tạo lớn

của cả nước; có bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, đồng thời cũng là trung tâm công nghiệp cơ khí luyện kim lớn của cả nước *(Hình 2.1)*.

1.2. Các điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình

Thái Nguyên là tỉnh miền núi *(theo Quyết định số 68/UBQĐ ngày 09/8/1997 của Bộ trưởng - Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao)*. Địa hình Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp, phân bố thấp dần từ Bắc xuống Nam, diện tích đồi núi cao trên 100m chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh, còn lại là vùng có độ cao dưới 100m. Núi của Thái Nguyên có độ cao không lớn, được phân bố ở phía Nam của các dãy núi cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn. Địa hình cao hơn là dãy núi Tam Đảo, có đỉnh cao nhất 1590m; sườn Đông dãy núi Tam Đảo thuộc địa phận phía Tây Nam của tỉnh Thái Nguyên (gồm các xã phía Tây huyện Đại Từ) có độ cao trên dưới 1000m rồi giảm nhanh xuống thung lũng sông Công và vùng hồ Núi Cốc.



Hình 2.2: Địa hình tỉnh Thái Nguyên

Phía Đông, địa hình có độ cao 500m - 600m, phần nhiều là các khối núi đá vôi với độ cao khá tương đồng. Phía Nam có địa hình thấp hơn, bao gồm một số núi thấp nhô lên khỏi các vùng đồi thấp. Vùng đồi trung du ở phía Nam và vùng đồng bằng phù sa các con sông đều cao dưới 100m.

Địa hình tỉnh Thái Nguyên dốc theo hướng Bắc - Nam phù hợp với hướng chảy của sông Cầu. Phía hữu ngạn sông Cầu có hướng dốc từ Tây Bắc - Đông Nam, phía tả ngạn sông Cầu (trừ phần Đông Nam huyện Võ Nhai) dốc theo hướng từ Đông Bắc - Tây Nam *(Hình 2.2)*

1.2.2. Địa chất

Tỉnh Thái Nguyên nằm trong 3 đới cấu trúc (Lô Gâm, Sông Hiến và An Châu) thuộc miền kiến tạo Đông Bắc Bắc Bộ. Từ năm 2006, trên địa bàn tỉnh đã tiến hành công tác lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 (phủ kín diện tích tỉnh) gồm các nhóm tờ: Thái Nguyên-Bố Hạ (Bắc Giang, 1963), Sơn Dương-Văn Lãng (1975), Nhã Nam (Hà Bắc cũ, 1984) Đại Từ-Thiện Kế (1985), Lang Hít (1986), Hàm Yên-Chiêm Hóa-Chợ Đồn (1987), Hà Nội (1994), Võ Nhai (2000), Chợ Chu (2001) và Bắc Kạn (2006). Tuy nhiên, việc hiệu chỉnh, lắp ghép giữa các nhóm tờ vẫn chưa được tiến hành nên tính thống nhất và đồng bộ chưa cao. Mặt khác công tác điều tra địa chất và khoáng sản ở cùng tỷ lệ này được thực hiện trong khoảng thời gian cách xa nhau, kéo dài từ năm 1963 đến năm 2006, do nhiều đơn vị trong ngành thực hiện. Nhận thức về cấu trúc địa chất khu vực (trong đó có tỉnh Thái Nguyên) trong khoảng thời gian này đã có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận những tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 35 hệ tầng, phức hệ địa chất, các thành tạo địa chất có tuổi từ Cambri trung đến Đệ tứ, thành phần phức tạp, gồm các đá trầm tích, trầm tích phun trào và magma xâm nhập. Các hệ tầng này phân bố theo dạng dải với nhiều hướng khác nhau. Phần lớn các hệ tầng nằm ở phía Nam của tỉnh có hướng thiên về Đông Bắc – Tây Nam, trong khi các hệ tầng ở phía Nam tỉnh lại thiên về hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các hệ tầng có chứa đá vôi (các hệ tầng Đồng Đăng, Bắc Sơn) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc của tỉnh, không thành khối liên tục mà xen kẽ với các thành tạo khác nhau như: Sông Hiến, Lạng Sơn, Bắc Bun... Vùng Tây Bắc của tỉnh (huyện Định Hóa) có tầng Phú Ngữ, chiếm tỷ lệ diện tích lớn với các loại đá phổ biến là phiến sét, sét setsilic, cát bột kết... chiếm diện tích lớn ở vùng phía Nam là các hệ tầng Tam Đảo, hệ tầng Nà Khuất, hệ tầng Hà Cối với nhiều loại đá khác nhau.

Trong phạm vi Tỉnh có 2 đứt gẫy sâu phân đới cắt qua, bao gồm: Đứt gãy phương Đông Bắc - Tây Nam phân chia hai đới cấu trúc Sông Hiến và Lô Gâm và đứt gẫy á vĩ tuyến Đại Từ - Thái Nguyên - Bố Hạ phân chia đới câu trúc Sông Hiến và An Châu.

Ngoài 2 đứt gẫy sâu phân đới cấu trúc nêu trên còn có 3 hệ thống đứt gẫy chính gồm: Hệ thống đứt gẫy phương tây bắc - đông nam, điển hình có đứt gẫy đông bắc Tam Đảo và Định Hoá, Thái Nguyên. Còn dọc đứt gẫy Định Hoá, Thái Nguyên gắn với các khối magma mafic-siêu mafic Núi Chúa..; Hệ thống phương Đông Bắc - Tây Nam, chủ yếu là các đứt gẫy nội đới, lớn nhất có đứt gẫy chạy dọc theo phía bắc nếp lồi Bồ Cu qua La Hiên, Đình Cả; Hệ thống đứt gẫy phương á kinh tuyến ít phổ biến hơn, chủ yếu là các đứt gẫy quy mô nhỏ.

1.2.3. Khí hậu

Khí hậu Thái Nguyên được hình thành từ một nền nhiệt cao của vùng nội chí tuyến Bắc, có sự thay thế của các hoàn lưu lớn theo mùa, kết hợp với đặc điểm địa lý cụ thể

đã tạo ra khí hậu nóng ẩm, mưa mùa, có mùa đông lạnh. Riêng đối với mùa đông, có 3 vùng với độ lạnh khác nhau rõ rệt: Vùng lạnh nhiều ở phía bắc huyện Võ Nhai; vùng lạnh vừa gồm các huyện Định Hoá, Phú Lương và phía nam huyện Võ Nhai; vùng ấm gồm các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, thị xã Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công. Nhiệt độ trung bình chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6: 29.0^{o}C) với tháng lạnh nhất (tháng 1: 16.4 ^{o}C) là 12.6 ^{o}C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1187 đến 1629 giờ, phân bố không đều theo thời gian, các tháng nắng nhiều tập trung từ tháng 5 đến tháng 11, các tháng nắng ít tập trung từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Thời kỳ lạnh (nhiệt độ trung bình tháng dưới 18,2^{o}C) tập trung trong 3 tháng, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Chế độ mưa ở Thái Nguyên có thể chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Vào mùa mưa, lũ từ tháng 15/6 đến 31/10 (theo khoản 27, Điều 5 Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021, với lượng mưa khá lớn, trung bình 1.500 - 2.500 mm, tổng lượng nước mưa tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên dự tính lên tới 6,4 tỷ m^3/năm. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều theo thời gian và không gian: Theo không gian lượng mưa tập trung nhiều ở TP. Thái Nguyên, huyện Đại Từ, trong khi đó tại huyện Võ Nhai, Phú Lương lượng mưa tập trung ít hơn; theo thời gian, lượng mưa tập trung khoảng 87% vào mùa mưa, trong đó riêng lượng mưa tháng 8 chiếm đến gần 30% tổng lượng mưa cả năm và vì vậy thường gây ra những trận lũ lụt lớn. Vào mùa khô, đặc biệt là tháng 12, lượng mưa trong tháng chỉ bằng 0,5% lượng mưa cả năm.

Độ ẩm trung bình các tháng trong năm chênh lệch không lớn, tháng có độ ẩm cao nhất và tháng có độ ẩm thấp nhất chênh nhau 9%. Độ ẩm trung bình cao nhất là 93%, độ ẩm trung bình thấp nhất là 67%. Độ ẩm trung bình tháng dưới 80% chỉ chiếm 33%.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu - thuỷ văn của tỉnh Thái Nguyên tương đối thuận lợi về các mặt để có thể phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững; thuận lợi cho phát triển các ngành nông, lâm nghiệp nói chung. Đây chính là cơ sở đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, phát huy lợi thế so sánh của các yếu tố sinh thái của tỉnh. Tuy vậy, vào mùa mưa với lượng mưa tập trung lớn thường xảy ra tai biến về sụt lở, trượt đất, lũ quét ở một số triền đồi núi và lũ lụt ở khu vực dọc theo lưu vực sông Cầu và sông Công.

1.2.4. Thủy văn

Phần lớn diện tích tỉnh Thái Nguyên nằm trong lưu vực sông Cầu, 2/3 diện tích lưu vực sông Cầu thuộc địa phận của tỉnh Thái Nguyên. Lưu vực sông Cầu trên địa phận tỉnh Thái Nguyên gồm 2 dòng chính là sông Cầu và sông Công và một số phụ lưu khác như sông Nghinh Tường, sông Đu, sông Chợ Chu. Ngoài ra còn có sông Rong bắt nguồn từ diện tích lưu vực sông Cầu thuộc địa phận của tỉnh Thái Nguyên:

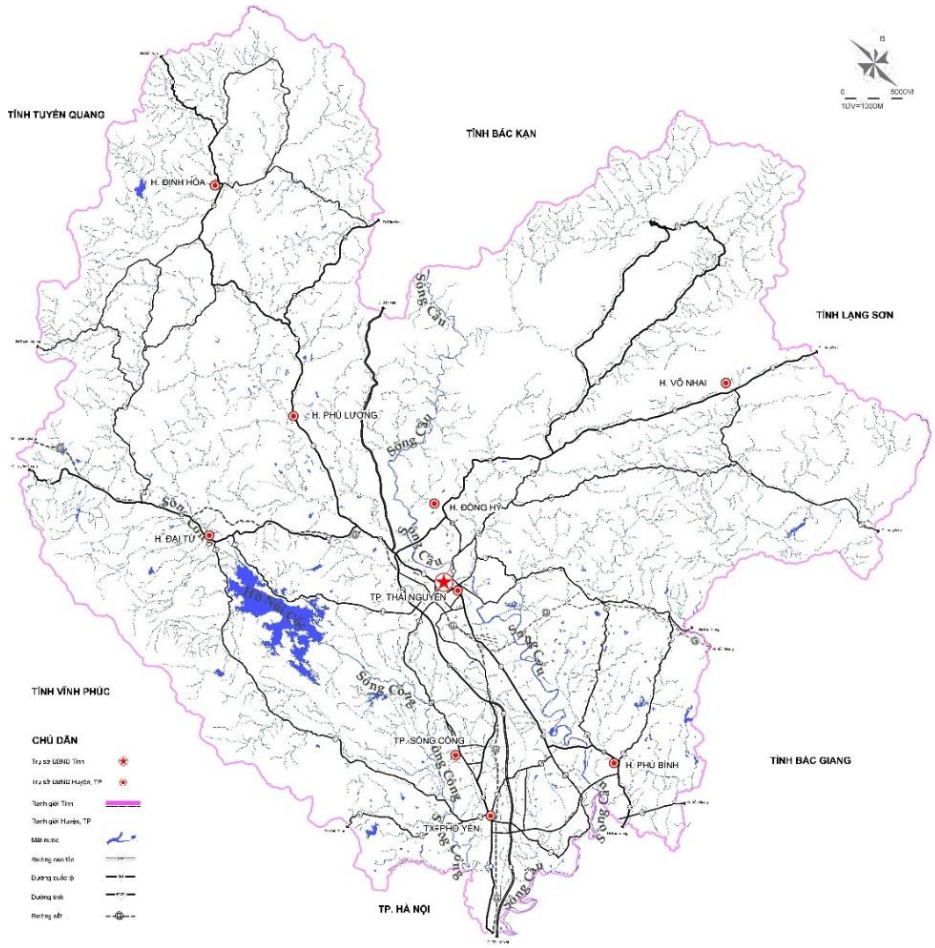
- Sông Cầu bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn, chảy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Trên sông Cầu có đập Thác Huống giữ nước tưới cho 24.000 ha lúa 2 vụ của các huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và Hiệp Hoà, Tân Yên (Bắc Giang).

- Sông Công dài 96km, bắt nguồn từ vùng núi Ba Lá huyện Định Hoá, chảy dọc theo chân dãy núi Tam Đảo. Sông Công hợp lưu với sông Cầu ở điểm cực nam huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Sông Rong là 1 nhánh sông bắt nguồn từ vùng núi huyện Võ Nhai qua thị trấn Đình Cả chảy hướng Đông Nam qua các xã Tràng Xá, Dân Tiến, tới xã Bình Long thì có tên Sông Trung, chảy qua các xã của huyện Hữu Lũng và đổ vào sông Thương ở rìa

Đông Nam thị trấn. *(Hình 2.3).*

Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên có nhiều hồ chứa nước, trong đó lớn nhất là Hồ Núi Cốc (do đập Núi Cốc ngăn dòng sông Công lại mà thành). Hồ có mặt nước rộng 25 - 30 km², sâu từ 25 - 30m, chứa 175,5 triệu m³ nước, chủ động tưới tiêu cho 12.000 ha lúa 2 vụ, hoa mầu, cây công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, bổ sung nước tưới cho tỉnh Bắc Giang thông qua sông cầu và sông đào... Ngoài hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên còn có 850 ha hồ thuỷ lợi, 2400ha ao hồ nhỏ, trong đó có một số hồ tương đối lớn như hồ Suối Lạnh, hồ Nước Hai (Phổ Yên), hồ Bảo Linh (Định Hoá), hồ Ghềnh Chè (thành phố Sông Công), hồ Kim Đĩnh (Phú Bình), hồ Vai Miếu (huyện Đại Từ),...(Hình 2.3) *(Nguồn: Sách Địa Chí Thái Nguyên).*



Hình 2.3: Hệ thống thủy hệ của tỉnh Thái Nguyên

1.2.5. Thổ nhưỡng

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm có các loại đất chính sau: Đất phù sa, Đất bạc màu, Đất dốc tụ, Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa, Đất nâu đỏ trên đá vôi, Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét, Đất đỏ nâu trên đá macma bazơ trung tính, Đất vàng nhạt phát triển trên đá cát, Đất nâu vàng trên phù sa cổ, Đất vàng đỏ trên đá macma axit. Trong đó, Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét là loại đất có diện tích lớn nhất, với diện tích 136.880 ha, chiếm 38,72% diện tích tự nhiên, phân bổ tập trung thành các vùng lớn thuộc các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hóa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, cấu trúc dạng cục, ngập nước lâu ngày sẽ có quá trình gây hóa mạnh. Trên loại đất này có khoảng 48,5% diện tích có độ dốc từ 8° – 25° rất thích hợp

với phát triển cây chè và cây ăn quả, cây lâm nghiệp.

1.2.6. Sinh vật

Về tính đa dạng sinh học có thể thấy Thái Nguyên khá đa dạng về các loài động thực vật, đặc biệt có nhiều loại cây dược liệu quý có thể phát triển ở quy mô sản xuất hàng hoá. Theo thống kê, Thái Nguyên có tới 71 họ với 522 loài thực vật hoang dã, nhiều loại cây gỗ quý như: đinh, lim, sến, táu, chò chỉ, lát,... và nhiều cây thuốc quý như sa nhân, ba kích, hà thủ ô... Tuy nhiên, đến nay một số loài hầu như đã tuyệt chủng. Về hệ động vật, trước đây Thái Nguyên có rất nhiều loài thú, chim, bò sát,... nhưng do săn bắn bừa bãi, môi trường sống bị huỷ hoại nên nhiều loài ở tình trạng bị đe doạ, khan hiếm và tuyệt chủng.

Thái Nguyên có khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng có giá trị đa dạng sinh học cao, có chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường và điều hòa khí hậu. Chính vì thế, nơi đây trở thành địa điểm nghiên cứu, tham khảo mẫu vật quan trọng cho sinh viên các trường Đại học, các chuyên gia về bảo tồn động, thực vật tham quan, khảo sát điều tra, nghiên cứu và học tập. Đối với diện tích rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Định Hóa là khu vực bảo vệ cảnh quan di tích lịch sử, công tác đầu tư bảo vệ, diện tích rừng đặc dụng được quan tâm, phục hồi rừng, tôn tạo làm đẹp cảnh quan, góp phần bảo tồn các di tích lịch sử của "Thủ đô kháng chiến", duy trì và phát triển thêm số lượng các loài động thực vật, làm tăng tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái như có các loài động vật: Khỉ, hươu, chim.. ; các loài thực vật: nghiến, sến, chò chỉ,...

1.3. Tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên du lịch

1.3.1. Tài nguyên thiên nhiên

1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha. Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 187.225 ha *(theo Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019),* có khả năng phát triển rừng nguyên liệu ở những vùng có điều kiện phù hợp phục vụ chế biến gỗ nhân tạo, chế biến làm nguyên liệu giấy. Diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh chiếm 86,01% diện tích tự nhiên. Ngoài sản xuất lương thực, tỉnh còn có diện tích tương đối lớn để quy hoạch các đồng cỏ, phát triển chăn nuôi đại gia súc. Thái Nguyên là vùng đất thích hợp để phát triển cây chè. Chè Thái Nguyên, đặc biệt là chè Tân Cương là đặc sản từ lâu nổi tiếng trong và ngoài nước.

2. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên là 187.225 ha chiếm 53,17% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh (bao gồm cả diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh). Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh năm 2020 đạt 47,6%.

Thảm thực vật của Thái Nguyên hiện nay được chia thành ba kiểu chính:

- Kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới cây lá rộng trên đất hình thành từ đá vôi và các trạng thái thứ sinh thay thế: Kiểu này phân bố chính ở các hệ tầng đá vôi thuộc hai huyện Võ Nhai và Định Hoá, những năm gần đây do khai thác không hợp lý, kiểu thảm thực vật này bị suy thoái.

- Kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới trên đất hình thành từ các loại đá gốc khác nhau và trạng thái thứ sinh thay thế: Kiểu rừng này chủ yếu ở vùng đồi núi phía Tây của tỉnh, một phần ở phía Bắc và Đông Bắc, đôi khi xen kẽ với kiểu rừng trên đất hình thành

từ đá vôi. Ở đây còn thấy một số loài cây lá rộng, cây gỗ với thành phần ưu thế: dẻ gai, chò, trường, ngát, trám trắng, sao, gội, long não, dẻ, sa mu. Các loại tre nứa thường là mai, vầu, giang và các cây gỗ nhỏ, cỏ mọc xen.

- Thảm cây trồng: Diện tích cây lâu năm và cây nông nghiệp chiếm gần 1/3 diện tích toàn tỉnh. Diện tích này phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng phía Nam và vùng trung tâm của tỉnh. Cây lương thực, thực phẩm có lúa, sắn, ngô, khoai, đỗ tương, lạc, rau xanh. Cây lâu năm chủ yếu là chè. Cây ăn quả chủ yếu có vải, nhãn, hồng…

Công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học tại các khu rừng đặc dụng bước đầu đã được triển khai thực hiện và đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên hiện nay cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác cứu hộ động vật hoang dã, nhà lưu trữ, bảo quản mẫu tiêu bản phục vụ công tác nghiên cứu, Trung tâm giáo dục cộng đồng môi trường rừng, vườn gieo ươm, vườn bảo tồn các loài thực vật quý hiếm... chưa được đầu tư, gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học.

3. Tài nguyên nước

Theo Báo cáo Quy hoạch phân bổ, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh Thái nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thì nguồn tài nguyên nước mặt của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu do hệ thống sông ngòi cung cấp. Thái Nguyên có hai sông chính là sông Công và sông Cầu.

- Sông Công: có lưu vực 951 km² bắt nguồn từ vùng núi huyện Định Hoá chạy dọc theo chân núi Tam Đảo, nằm trong vùng mưa lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên. Dòng sông đã được ngăn lại ở Thái Nguyên tạo thành Hồ Núi Cốc có mặt nước rộng khoảng 25 km² với sức chứa lên tới 175 triệu m³ nước. Hồ này có thể chủ động điều hoà dòng chảy, chủ động tưới tiêu cho 12 nghìn ha lúa hai vụ màu, cây công nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công.

- Sông Cầu: nằm trong hệ thống sông Thái Bình có lưu vực 3.480 km² bắt nguồn từ Chợ Đồn chảy theo hướng Bắc - Đông Nam. Tổng lượng nước sông Cầu khoảng 4,5 tỷ m³. Hệ thống thuỷ nông của con sông này có khả năng tưới cho 24 nghìn ha lúa hai vụ của huyện Phú Bình và các huyện Hiệp Hoà, Tân Yên của tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên còn nhiều sông nhỏ khác. Theo đánh giá của các cơ quan chuyên môn thì trên các con sông nhánh chảy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng thuỷ điện kết hợp với thuỷ lợi quy mô nhỏ.

Dòng chảy trên các con sông tỉnh Thái Nguyên được hình thành từ mưa và nhập lưu từ các tỉnh lân cận (chủ yếu là Bắc Kạn qua dòng chính sông Cầu). Lượng dòng chảy khá dồi dào. Dựa vào tài liệu đo đạc thủy văn cho thấy tổng lượng nước bình quân nhiều năm qua Gia Bảy trên sông Cầu là 1,91 tỷ m³/năm, tương đương với lưu lượng 60,47 m³/s; trong đó nhận lượng nước từ thượng lưu sông Cầu trên đất Bắc Kạn có diện tích 1.300 km² với lượng dòng chảy chừng 28,7 m³/s tương ứng với 0,9 tỷ m³/năm; lượng nước từ sông Chợ Chu là 0,29 tỷ m³/năm, nước sông Đu là 0,24 tỷ m³/năm, sông Nghinh Tường là 0,38 tỷ m³/năm, suối Đèo Khế là 0,17 m³/năm. Ngoài ra tỉnh còn có lượng dòng chảy sinh ra từ mưa trên sông Công là 0,85 tỷ m³/năm, sông Rong là 0,24 tỷ m³/năm, khu giữa sông Cầu trên tỉnh Thái Nguyên từ trạm Gia Bảy đến nhập lưu với sông Công có diện tích 618 km² với lượng là 0,35 tỷ m³/năm. Như vậy tổng lượng dòng chảy hàng năm trên toàn tỉnh Thái Nguyên là 3,54 tỷ m³/năm trong đó nhận từ tỉnh Bắc

Kạn là 0,9 tỷ m^3/năm, lượng dòng chảy sinh ra trên địa bàn tỉnh là 2,64 tỷ m^3/năm.

Tài nguyên nước ngầm: Theo các tài liệu khảo sát địa chất thuỷ văn (ĐCTV) và tìm kiếm thăm dò trên địa phận tỉnh Thái Nguyên, nước dưới đất tồn tại dưới dạng lỗ hổng các trầm tích đệ tứ (Q) và phức hệ chứa nước khe nứt.

Báo cáo kết quả đề án Đánh giá sơ bộ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Thái Nguyên cho thấy tỉnh Thái Nguyên có 11 tầng chứa nước khác nhau trong đó có một tầng chứa nước lỗ hổng, 9 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt – karst và một đới chứa nước trong các thành tạo magma xâm nhập.

Tổng trữ lượng động tự nhiên của tỉnh là 2,26 triệu m^3/ngày đêm, trong đó khu vực có tiềm năng nước dưới đất đồi dào nằm ở huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ nơi có tập trung trầm tích đá vôi D1sc, D1-2nq, c-p… có lưu lượng dòng ngầm đạt 15,1 l/s/km^2; vùng Đại Từ Phú Lương, sông Công và Đồng Hỷ với địa hình và đồi núi thấp được cấu tạo bởi các trầm tích Trias và Paleozoi có giá trị mô đun dòng chảy nước dưới đất 4 l/s/km^2; vùng Phú Bình, Phổ Yên, TP.Thái Nguyên có giá trị mô đun dòng chảy nước dưới đất thấp nhất chỉ đạt 2 l/s/km^2 đây cũng là nơi có trữ lượng dưới đất ít nên khả năng khai thác nước dưới đất sẽ hạn chế.

4. Tài nguyên thủy sản

Tỉnh Thái Nguyên có 7.155 ha diện tích mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản (2.140 ha ao gia đình có thể nuôi thâm canh và bán thâm canh các loài thủy sản; 1.515 ha hồ chứa nước thủy lợi vừa và nhỏ có thể thả cá hoặc nuôi cá bán thâm canh; 1.000 ha ruộng cấy lúa có thể kết hợp nuôi cá; 2.500 ha hồ chứa Núi Cốc có thể tái tạo, khai thác nguồn lợi thủy sản). Ngoài ra còn khoảng 12.000 ha diện tích mặt nước sông, suối có khả năng nuôi cá lồng, nuôi eo ngách và khai thác thủy sản tự nhiên.

5. Tài nguyên khoáng sản

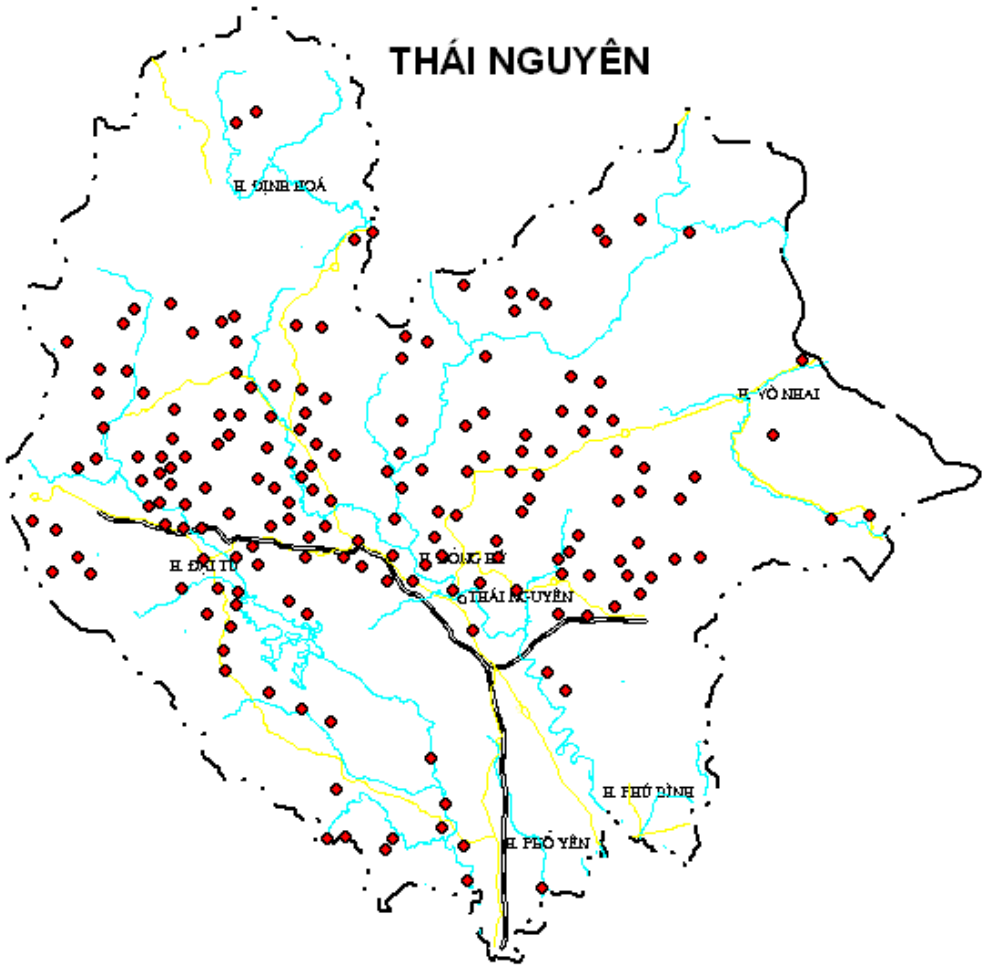
Thái Nguyên là tỉnh có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng với trên 200 điểm mỏ, gồm nhiều loại khoáng sản như vonfram, than, sắt, titan, thiếc, chì, kẽm, vàng, thủy ngân,... Đặc biệt, một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn như vonfram đa kim trữ lượng khoảng 110 triệu tấn, lớn thứ hai thế giới tập trung chủ yếu tại Núi Pháo (huyện Đại Từ); than trữ lượng khoảng 90 triệu tấn, lớn thứ hai của cả nước tập trung chủ yếu tại Làng Cẩm, Núi Hồng (huyện Đại Từ), Phấn Mễ (huyện Phú Lương), Khánh Hòa (thành phố Thái Nguyên); quặng sắt trữ lượng khoảng 50 triệu tấn tập trung chủ yếu tại Trại Cau, Tiến Bộ (huyện Đồng Hỷ), quặng titan trên 10 triệu tấn, chì kẽm khoảng trên 200 ngàn tấn... cùng nhiều loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Đây là điều kiện, cơ hội tốt để tỉnh Thái Nguyên đã và đang phát triển các ngành công nghiệp luyện kim và khai khoáng.

Các hoạt động khái thác khoáng sản đã cơ bản đáp ứng được nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến trên địa bàn (như quặng sắt cho các nhà máy luyện gang, thép với công suất trên 02 triệu tấn/năm: quặng chì kẽm cho các nhà máy sản xuất kẽm với công suất trên 0,02 triệu tấn/năm; than cho các nhà máy nhiệt điện với công suất trên 100 MW; quặng Titan cho các nhà máy luyện xi titan và sản xuất pigment với công suất khoảng 0,1 triệu tấn/năm; đá vôi và sét cho các nhà máy xi măng với công suất khoảng 2 triệu tấn/năm; các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình dân dụng...). Ngoài việc nộp ngân sách nhà nước,

nhiều doanh nghiệp khai thác khoáng sản đã thực hiện tốt chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến thông qua việc tuyển dụng lao động tại địa phương, hỗ trợ địa phương xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng,... Hoạt động khai thác khoáng sản đã tạo việc làm và thu nhập ổn định cho trên 5.300 lao động tại địa phương; đóng góp, hỗ trợ địa phương nâng cấp, sửa chữa, xây dựng cơ sở hạ tầng *(đường giao thông, trạm điện, nhà tình nghĩa, nhà văn hoá, trường học,...) (Hình 2.4)*

Hình 2.4: Vị trí các mỏ khoáng sản tại Thái Nguyên

(Nguồn: Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam)



1.3.2. Tài nguyên du lịch

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Thái Nguyên là điểm "chụm đầu" của cả bốn rặng núi cánh cung đá vôi vùng Đông Bắc, khiến Võ Nhai, Định Hóa... như "một vùng Hạ Long trên cánh đồng xanh". Từng trái núi đá vôi được những tán rừng che phủ, cảnh quan mang nhiều nét hoang sơ với hệ thống hang động phong phú như: Hang Phượng Hoàng, động Người Xưa, suối Mỏ Gà (Võ Nhai)…, Thái Nguyên còn có cả sườn phía Đông dãy núi Tam Đảo đồ sộ, nơi có khu "rừng quốc gia Tam Đảo" rộng lớn, tạo nên tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao phong phú, đa dạng... dưới chân dãy Tam Đảo còn có Khu du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc hấp dẫn nằm liền kề với vùng chè đặc sản Tân Cương nổi tiếng cả nước và quốc tế. Một số danh thắng điển hình của tỉnh Thái Nguyên:nước trong,

có đồi, có núi, có rừng cây tạo cảnh quan non xanh nước biếc thu hút khách gần xa.*(Hình 2.5).*



Hình 2.5: Hiện trạng tài nguyên du lịch tự nhiên

+ Hồ Núi Cốc: Còn được gọi là "Vịnh Hạ Long" trên cạn, là hồ nước nhân tạo có vẻ đẹp kỳ vĩ, non nước hữu tình thu hút được rất nhiều khách du lịch.Đâylà một hồ nước ngọt nhân tạo tại thành phố Thái Nguyên gắn với huyền thoại về chuyện tình nàngCông và chàng Cốc.

+ Hồ Vai Miếu: Nằm dưới chân dãy núi Tam Đảo, có diện tích mặt nước 39,4ha, thuộc xã Ký Phú, huyện Đại Từ. Đi thuyền vào sâu bên trong hồ sẽ bắt gặp một con suối nước chảy róc rách, cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, hùng vĩ. Mặt nước hồ xanh, có nhiều đảo đẹp, lại cách không xa khu di tích lịch sử cấp quốc gia Núi Văn – Núi Võ nên hồ Vai Miếu có nhiều lợi thế phát triển du lịch.

+ Hồ Ghềnh Chè: Thuộc xã Bình Sơn, thành phố Sông Công, có diện tích 40ha, được bao quanh bởi những cánh rừng bạch đàn, rừng mỡ bạt ngàn. Với cảnh quan đẹp,

không khí trong lành, không xa trung tâm thành phố Sông Công (khoảng 10km) và thành phố Thái Nguyên (18km), hồ Ghềnh Chè thu hút được nhiều khách tham quan du lịch vào mỗi dịp cuối tuần.

+ Hồ Suối Lạnh: Nằm dưới chân núi Hàm Lợn của dãy Tam Đảo, thuộc xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tiếp giáp với huyện Sóc Sơn (Hà Nội) với diện tích 48,8ha, hồ Suối Lạnh có lợi thế để phát triển du lịch.

+ Hệ thống hang động tự nhiên: Thái Nguyên nằm trong cánh cung dãy đá vôi vùng Đông Bắc trải dài từ các huyện Đồng Hỷ- Võ Nhai- Phú Lương - Định Hóa. Những dãy núi đá vôi được tán rừng xanh che phủ, nên cảnh quan càng trở nên kỳ thú ẩn chứa nhiều hang động huyền bí, hoang sơ. Gần đây, một số hang động mới được khai thác phục vụ phát triển du lịch như hang Phượng Hoàng- suối Mỏ Gà (huyện Võ Nhai), Chùa Hang (huyện Định Hóa) và nhiều hang động khác có tiềm năng lớn cho phát triển du lịch khám phá thiên nhiên, như: Hang Chùa (huyện Đồng Hỷ), Hang Sa Khao (huyện Võ Nhai)…*(Hình 2.5)*

2. Tài nguyên du lịch văn hóa

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn Tỉnh có trên 1.000 di tích được đưa vào danh mục kiểm kê, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt (gồm 13 điểm), 52 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 218 di tích xếp hạng cấp tỉnh 17 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia:

- Nhóm di tích lịch sử cách mạng: Hệ thống Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa; Địa điểm công bố ngày Thương binh liệt sỹ toàn quốc 27/7 huyện Đại Từ, Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên, Nơi ra đời cơ quan chỉ huy phân khu Nguyễn Huệ, Khu di tích Mai Sơn (An toàn khu II-ATKII) xã Kha Sơn, Khu di tíchđền thờ Lý Nam Đế (Đền Mục) xã Tiên Phong, Địa điểm lưu niệm Thanh niên Xung phong Đại đội 915 thành phố Thái Nguyên, Cụm di tích khởi nghĩa Thái Nguyên 1917, Quần thể di tích núi Văn – núi Võ, Địa điểm Trường Nguyễn Ái Quốc huyện Định Hóa…

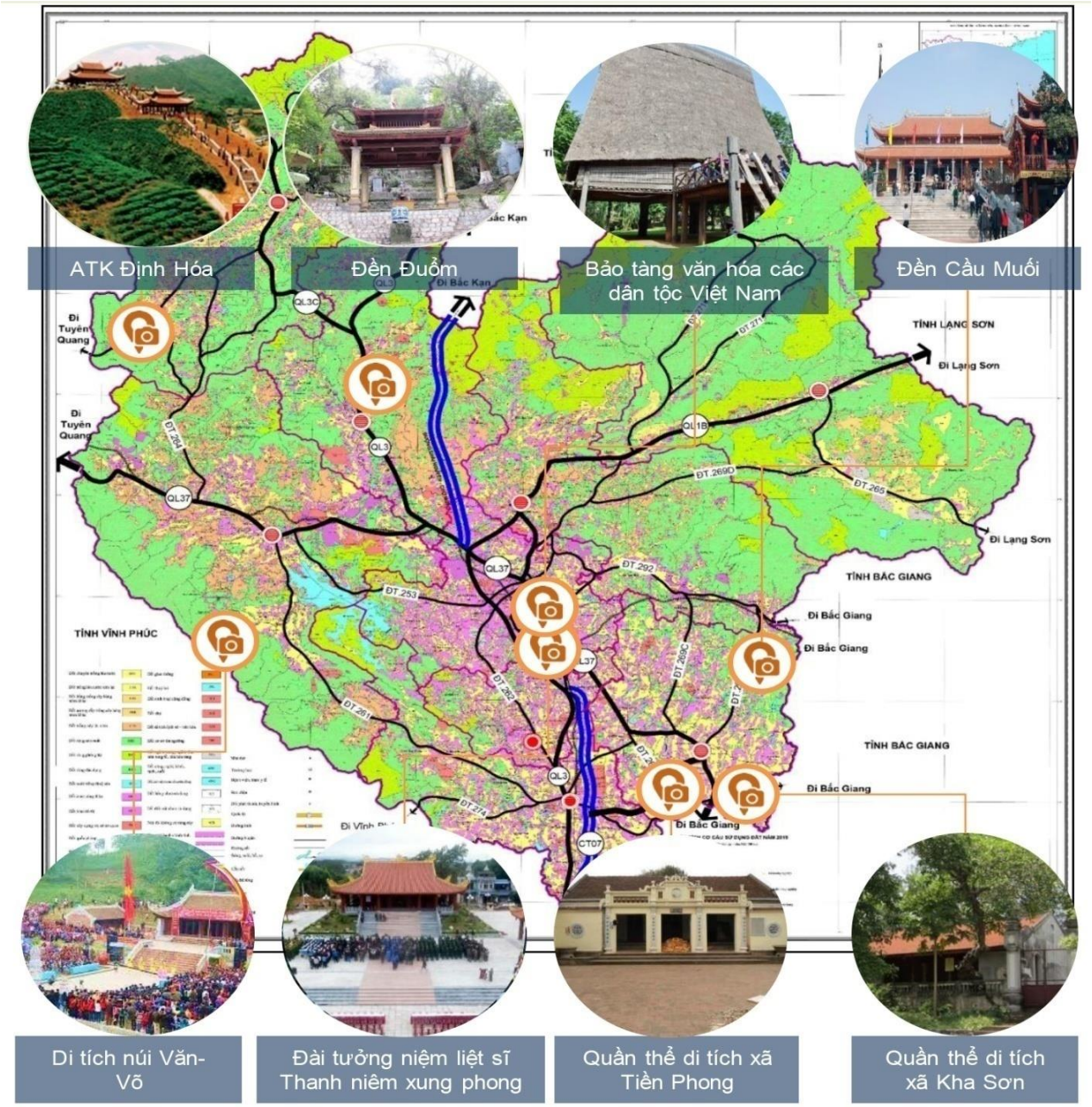
- Nhóm di tích lịch sử văn hóa, tâm linh: Cụm di tích Đình, Đền, Chùa Cầu Muối, Đình Phương Độ huyện Phú Bình; Đền Đuổm huyện Phú Lương; Chùa Hang, Chù Đán thành phố Thái Nguyên, Đền Mục (đền thờ Đức vua Lý Nam Đế), chùa Hương Ấp, Khu lưu niệm tiến sĩ Đỗ Cận; Đền Lục Giáp thị xã Phổ Yên, Chùa Tây Trúc huyện Đại Từ.+ Nhóm lễ hội dân gian truyền thống: Lễ hội Lồng Tồng huyện Định Hóa, Lễ hội đền Đuổm huyện Phú Lương, Lễ hội đình Phương Độ, Đình - Đền - Chùa Cầu Muối huyện Phú Bình, Lễ hội Đền Lục Giáp thị xã Phổ Yên + Nhóm di sản văn hóa phi vật thể: Hát Then, Hát Lượn, Hát Ví, Rối Cạn của người Tày; Soọng Cô của người Sán Dìu, Múa Tắc Xình – Sấng Cọ của người Sán Chay , Pả Dung của người Dao, Hát Sly của người Tày Nùng, …

- Nhóm làng nghề truyền thống: Vùng chè Tân Cương thành phố Thái Nguyên, Vùng Chè Trại Cài (Đồng Hỷ), Vùng chè Tức Tranh, Vô Tranh, Phú Đô (Phú Lương), Vùng chè La Bằng (Đại Từ), Sơn Phú (Định Hóa); Làng nghề dệt mành cọ, làm nón tày (Định Hóa)…

- Nhóm làng văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số tiêu biểu: Làng Đồng Tâm, xã Tức Tranh (huyện Phú Lương); làng Tân Đô, xã Hòa Bình (huyện Đồng Hỷ); làng Bản Quyên, xã Điềm Mặc; làng Đồng Kệu, xã Phú Đình (huyện Định Hóa); làng Trung Sơn,

xã Thần Sa (huyện Võ Nhai); xóm Kẹm, xã La Bằng (huyện Đại Từ),...

- Nhóm sản vật ẩm thực truyền thống: Đậu Phụ Bình Long (Võ Nhai), Gạo bao thai Định Hóa, Miến Việt Cường (Đồng Hỷ), Bánh Chưng Bờ Đậu (Phú Lương), Trám, nếp Thầu Dầu, Tương Bần (Hà Châu Phú Bình) *(Hình 2.6)*



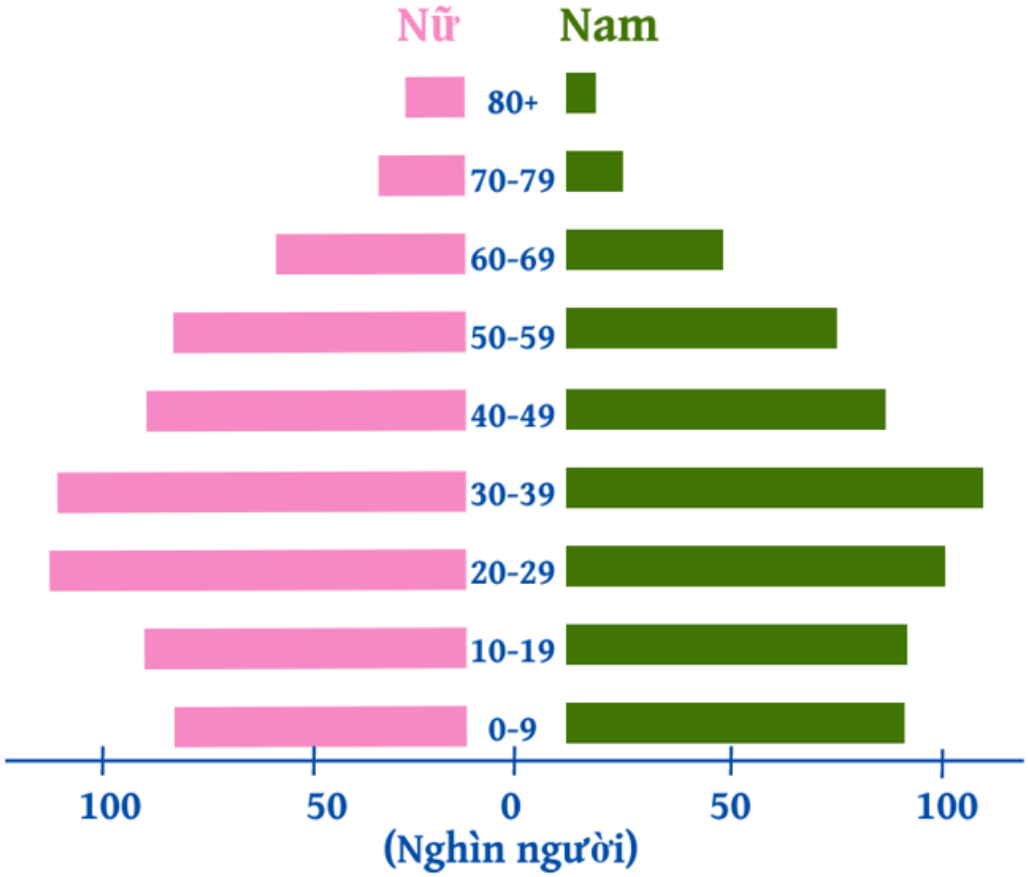
Hình 2.6: Hiện trạng du lịch văn hóa

1.4. Các yếu tố và điều kiện xã hội

1.4.1. Yếu tố dân cư, nguồn nhân lực

Năm 2020, dân số Thái Nguyên đạt 1.307.871 người. Xét về giới tính, số lượng dân số nữ nhiều hơn nam. Năm 2020, nữ chiếm 51,15%, Nam chiếm 48,85%. Lực lượng lao động tại Thái Nguyên sẽ được bổ sung nhờ lực lượng kế cận tương đối cao. Nếu nhìn vào nửa trên của tháp dân số năm 2019, áp lực già hóa sẽ không đến trong ngắn hạn nhưng sẽ bắt đầu trong trung hạn. Do vậy, Thái Nguyên cần tranh thủ nguồn lực

hiện tại để chuẩn bị cho các nền tảng trong tương lai, cũng như chuẩn bị cho các áp lực về y tế, chăm sóc sức khỏe và chính sách an sinh. *(Hình 2.7)*



Hình 2.7: Tháp dân số theo tuổi của Thái Nguyên 2019

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 770.00 người, giảm 7.000 người so với năm 2019, trong đó, phân theo giới tính tỷ lệ: Nam chiếm 49,31%, nữ chiếm 50,69%. Phần lớn lao động tập trung ở khu vực nông thôn với 72,13% so với tổng số lao động từ 15 tuổi, còn lại 27,87% lao động ở khu vực thành thị. *(Bảng 2.1)*

Bảng 2.1: Hiện trạng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị: Nghìn người

Năm	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
TỔNG SỐ	**685,9**	**684,9**	**714,8**	**711,9**	**730,4**	**762,2**
Phân theo giới tính						
Nam	338,7	340,5	363,8	358,6	362,3	371,3
Nữ	347,1	344,5	351	353,3	368	390,9
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	154,9	167,8	181,2	187,7	184	210,9
Nông thôn	531	517,1	533,6	524,2	546,3	551,4
Năm	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
TỔNG SỐ	**762,2**	**761**	**763,2**	**767,2**	**777,2**	**770**
Phân theo giới tính						
Nam	371,3	370,8	369,1	375,4	382,7	380
Nữ	390,9	390,2	394,2	391,8	394,5	390

Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	210,9	210,6	214,7	218	220,2	215
Nông thôn	551,4	550,4	548,5	549,3	556,9	555

1.4.2. Yếu tố dân tộc, cộng đồng dân cư và lối sống

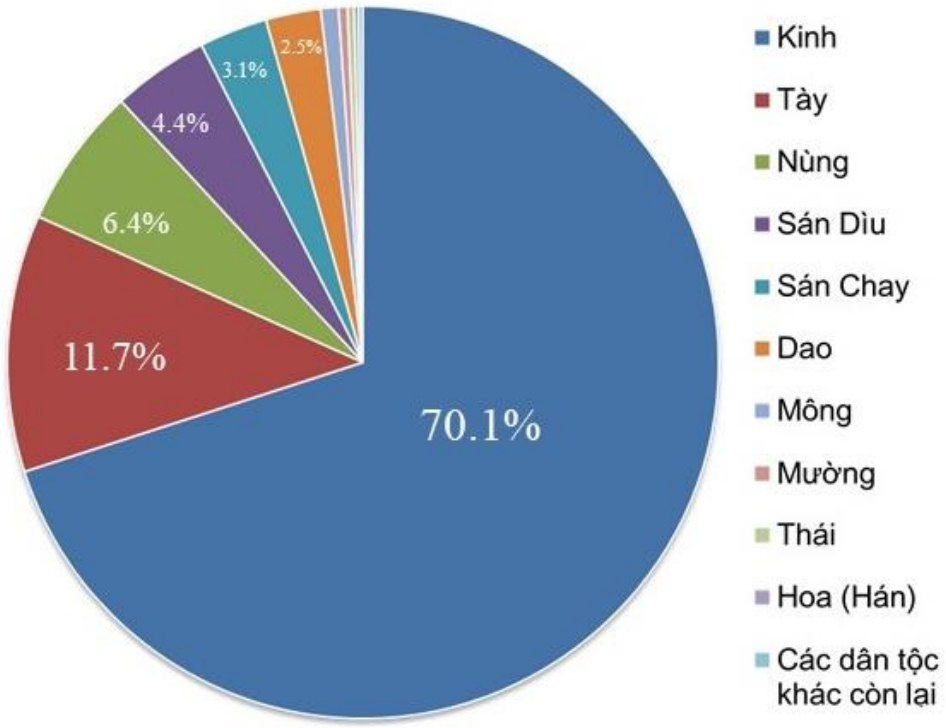
Theo Tổng Điều tra dân số và nhà ở toàn quốc 01/04/2019, trên địa bàn tỉnh hiện nay có 51 dân tộc cùng sinh sống (gồm dân tộc Kinh chiếm 70,13% và 50 dân tộc thiểu số), trong đó 10 dân tộc đông dân nhất là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Dao, Mông, Mường, Thái và Hoa (Hán). Dân số dân tộc thiểu số là trên 384.000 người chiếm 29,8% dân số toàn tỉnh. Không như nhiều tỉnh TD&MNPB khác, tỉnh Thái Nguyên có đa số dân cư là người Kinh (70,1%), tỷ lệ người Kinh chiếm cao hơn tại thành phố, thị xã và các huyện phía Nam tỉnh như Phổ Yên, Phú Bình cũng như tại các thị trấn.

Theo thống kê, số người có tôn giáo tại tỉnh Thái Nguyên chiếm khoảng 2,9% dân số của tỉnh. Hiện nay, Thái Nguyên có khoảng 100 chùa, gần 50 đền và khoảng 100 đình. Đạo Tin Lành ở Thái Nguyên tập trung chủ yếu vào người Mông, Dao. Thái Nguyên có 4 xứ đạo Công giáo hoạt động là: Thái Nguyên, Tân Cương, Nhã Lộng (Phú Bình) và Yên Huy - Hùng Sơn (Đại Từ). *(Hình 2.8)*

Về yếu tố cộng đồng dân cư và lối sống, đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện phát triển gặp nhiều khó khăn.Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Thái Nguyên có 110 xã thuộc ba khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có 83 xã khu vực 1, 12 xã khu vực 2 và 15 xã khu vực 3. Đặc biệt địa bàn sinh sống của đồng bào DTTS tập trung chủ yếu ở các xóm, các xã vùng sâu, miền núi thuộc 5 huyện Định Hoá, Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ. Đây là các khu vực còn nhiều khó khăn, kinh tế - xã hội chưa phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao.

Những năm qua, cùng với sự nỗ lực vươn lên thoát nghèo của bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Thái Nguyên cũng đã triển khai nhiều chương trình, đề án, kế hoạch, nhóm giải pháp đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số như Chương trình 135; Đề án ‘‘Phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020’’ (Đề án 2037); Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững.

Bên cạnh đó, không ít các chính sách, chương trình tập huấn, trang bị kiến thức sản xuất và sinh hoạt, ý thức chăm sóc sức khỏe cho người dân được phổ biến và đã thu được kết quả khả quan khi áp dụng vào thực tế. Nhờ sự hỗ trợ của các chương trình khuyến nông mà người nông dân đã mạnh dạn thay đổi cây trồng, vật nuôi chuyển sang nuôi, trồng các cây, con có giá trị kinh tế cao.



Hình 2.8: Cơ cấu dân số toàn tỉnh chia theo dân tộc

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019)

Bên cạnh các phong trào thi đua yêu nước, khối đại đoàn kết các dân tộc ngày một vững mạnh; các thiết chế văn hóa vùng dân tộc miền núi đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân. Đồng bào các dân tộc đã giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc.

Nhiều nhân tố đã góp phần giữ lửa cho văn hóa truyền thống của quê hương. Đặc biệt công tác bảo tồn văn hóa dân tộc, một số giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể đã được khuyến khích phát huy, phục dựng và duy trì thực hiện. Chính điều này đã khơi dậy lòng tự hào dân tộc để thế hệ trẻ nêu cao tinh thần trách nhiệm giữ gìn và tiếp tục pháp huy.

1.4.3. Yếu tố lịch sử - văn hóa

Vùng đất Thái Nguyên có lịch sử lâu đời, nơi ghi đấu sự cư trú của con người từ rất xa xưa. Thái Nguyên xưa thuộc bộ Vũ Định, một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Vào thế kỷ thứ III, Thái Nguyên thuộc huyện Vũ Định, sau đổi tên thành huyện Long Bình. Đến thế kỷ thứ VII được gọi là huyện Vũ Bình, rồi thành châu Thái Nguyên dưới đời nhà Lý. Cuối thế kỷ 14, châu được đổi thành trấn, năm 1407 đổi lại thành châu, sang năm 1408 thì trở thành phủ, năm 1677 trở thành trấn. Mãi đến năm 1902, triều đình mới cử quan chức trấn nhiệm Thái Nguyên, đặt doanh sở ở Ngọc Hà.

Tỉnh Thái Nguyên có lịch sử hào hùng, giàu truyền thống cách mạng, rạng rỡ và vẻ vang. Ở thời kỳ nào, kể từ thời Hai Bà Trưng, Lý Bí, Đinh Tiên Hoàng, Lê Hoàn, Ngô Quyền tới các thời kỳ nhà nước phong kiến độc lập tự chủ: nhà Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn và đặc biệt, từ khi Thái Nguyên trở thành căn cứ địa cách mạng - Thủ đô kháng chiến chống thực dân Pháp, thì nhân dân các dân tộc nơi đây lại viết tiếp nhiều trang sử oanh liệt vào bộ sử vàng vẻ vang của dân tộc. Đặc biệt nhất là thời kỳ chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Trước Cách

mạng Tháng Tám năm 1945, nhiều Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ thường xuyên qua lại hoạt động, phát triển lực lượng ở Thái Nguyên. Năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới Thái Nguyên và lãnh đạo cuộc Kháng chiến chống Pháp từ căn cứ chính tại ATK Định Hóa. Cũng tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định mở Chiến dịch Biên giới thu đông 1950, chiến dịch Đông-Xuân 1953-1954 cũng như quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử và hàng loạt sự kiện quan trọng khác.

Ngoài vai trò là mảnh đất lịch sử giàu truyền thống cách mạng, Thái Nguyên còn là địa phương có truyền thống văn hóa trở thành niềm tự hào của dân tộc. Thái Nguyên là một tỉnh có nhiều thành phần dân tộc, mỗi tộc người còn bảo lưu được những nét văn hóa truyền thống mang đậm đà bản sắc dân tộc: Lễ hội Cầu mùa của người Sán Chay ở Phú Lương, Nghi lễ Tết nhảy của người Dao; Lễ cấp sắc của người Sán Dìu, Lượn Cọi của người Tày, đám cưới của người Dao...

(Nguồn: Tổng hợp từ Sách Địa Chí Thái Nguyên)

II. BỐI CẢNH QUY HOẠCH

2.1. Vị thế, vai trò của tỉnh Thái Nguyên đối với vùng và cả nước

Vị trí chiến lược và điều kiện tự nhiên, KT-XH thuận lợi, Thái Nguyên có một vị thế và vai trò quan trọng đối với vùng và cả nước.

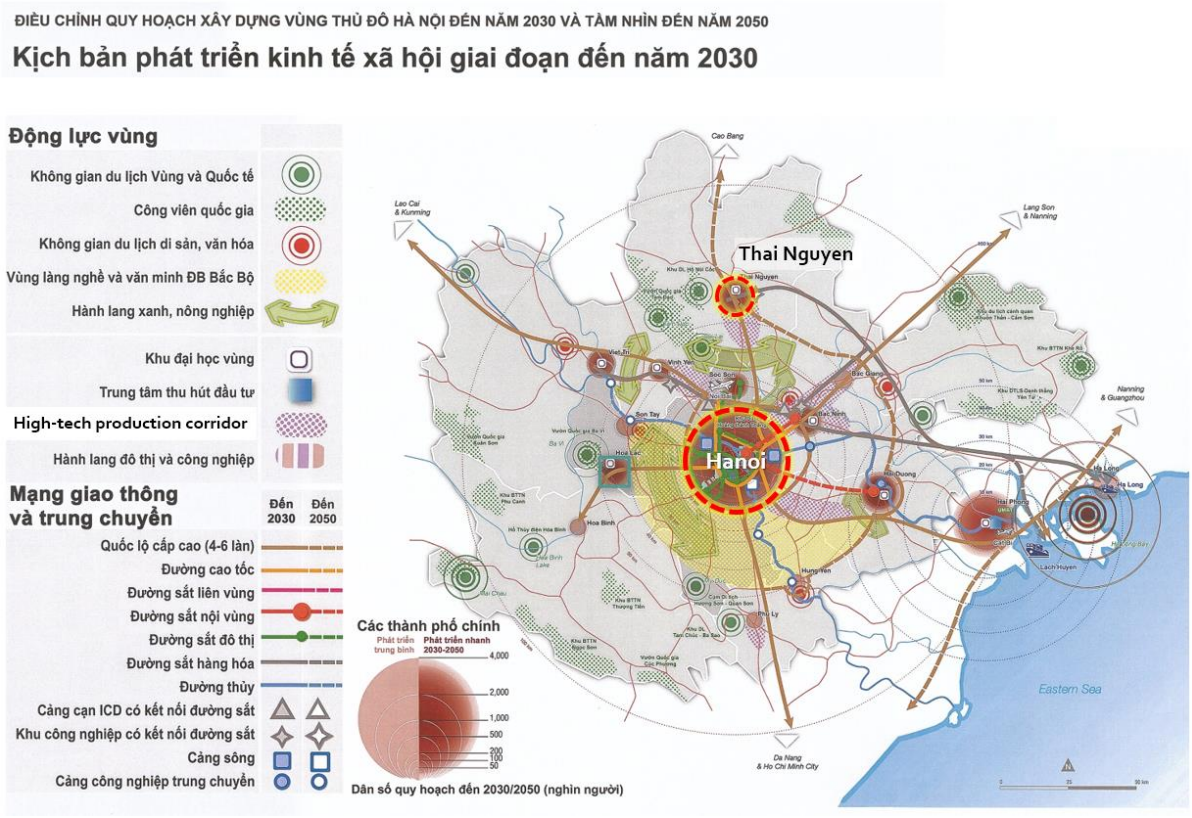
1. Là một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp lớn của vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội và cả nước.
2. Là trung tâm giáo dục, nghiên cứu đổi mới sáng tạo, sản xuất công nghệ cao; trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch vad di sản của vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội.
3. Là cửa ngõ giao lưu KT, VH và XH giữa vung Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc.
4. Là đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc Việt Nam.
5. Là trung tâm của thủ đô kháng chiến từ trước 1954 và là thủ phủ của khu tự trị Việt Bắc (19/08/1956) và là trung tâm của vùng Đông Bắc.
6. Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng đối với thủ đô và cả nước.
7. Có điều kiện trở thành thành phố trực thuốc TW trong tương lai.

2.2. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

2.2.1. Các yếu tố, điều kiện của vùng và quốc gia

Với vị trí địa lý thuận lợi, Thái Nguyên có điều kiện tăng cường giao lưu kinh tế và văn hóa với vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng miền núi Tây Bắc; các tỉnh trong khu vực Đông Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên còn có một vị thế quan trọng trong chiến lược phát triển các hành lang và vành đai tăng trưởng, thúc đẩy các hoạt động liên kết chặt chẽ với các cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc qua Cao Bằng, Lạng Sơn thông qua hệ thống giao thông thuận lợi: QL.3 mới, QL.3 cũ, QL.1B, QL.37, QL.3C, QL.17, ĐT.261, ĐT.264B, ĐT.265..., đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, Kép – Lưu Xá, giao thông đường thủy sông Cầu giúp cho tỉnh Thái Nguyên có nhiều lợi thế và điều kiện để phát triển nhanh và bền vững. Tuy không có sân bay quốc tế và cảng nước sâu, nhưng Thái Nguyên có thể sử dụng hiệu quả sân bay quốc tế Nội Bài cách 50km và cảng nước sâu lạch Huyện cách Thái Nguyên 200km.

Đối với vùng thủ đô Hà Nội, vai trò của Thái Nguyên là cửa ngõ phía Bắc của vùng Thủ đô, đầu mối kinh tế - xã hội của vùng và miền núi phía Bắc. Chức năng chính của Thái Nguyên trong Vùng Thủ đô Hà Nội: Công nghiệp: Các dự án trọng điểm của Cụm Samsung - Thái Nguyên, Khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo; Thương mại: Một trong những trung tâm thương mại lớn, cung cấp các dịch vụ thương mại ở cửa ngõ. Y tế & Giáo dục: Trung tâm đào tạo cấp quốc gia tại TP Thái Nguyên (250.000 học viên; 5.600 giường bệnh); Du lịch: Một trong những khu du lịch trọng điểm của Thủ đô đạt cấp quốc gia: Khu du lịch Hồ Núi Cốc, ATK Định Hóa; Nông nghiệp: Vùng nông nghiệp chuyên canh của thủ đô, đặc biệt là cây chè. *(Hình 2.9)*



Hình 2.9: Vai trò của Thái Nguyên trong Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội

Đối với các tỉnh lân cận, đặc biệt là Bắc Ninh và Bắc Giang, có thể hình thành tam giác phát triển cụm công nghiệp điện tử viễn thông, trong đó tỉnh Thái Nguyên có thể trở thành một trung tâm công nghiệp công nghệ cao trong tương lai.

Đối với cả nước, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần XIII khẳng định thành tự của 35 năm công tác đổi mới với mục tiêu toorgn quát là tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phấn đấu giữa thế kỷ 21 nước ta trở thành một nước phát triển theo định hướng XHCN, trong đó mục tiêu cụ thể là:Đến năm 2025, Việt Nam là một nước phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình; đến năm 2030 là một nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, có thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển thu nhập cao.

2.2.2. Bối cảnh và tình hình quốc tế

Hòa bình, hợp tác, liên kết phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại thách thức; chủ

nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên. Sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm. Nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính tiền tệ quốc tế gia tăng.

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài, làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội, lối sống cá nhân trên toàn thế giới.

Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường gia tăng. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh là mô hình được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (SDGS) có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế thương mại đầu tư trên thế giới. Quá trình chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh, trong khi nhu cầu tiêu dùng năng lượng vẫn cao có thể dẫn đến khủng hoảng năng lượng nhưng sẽ là xu thế rõ nét trong thời kỳ tới.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu; ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

Xu thế thế tăng trưởng dân số vẫn gia tăng ở các nước đang phát triển và kém phát triển. Già hóa dân số diễn biến nhanh ở các quốc gia phát triển. Đô thị hóa toàn cầu, sự phát triển nhanh mạng lưới đô thị cực lớn và xu thế đô thị hóa khu vực, khu vực hóa đô thị ngày càng tăng. Kinh tế đô thị ngày càng trở thành động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc dân và toàn cầu. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Xu hướng phát triển đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, có bản sắc rõ ràng ngày càng được nhiều quốc gia lựa chọn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng. An ninh sử dụng nguồn nước xuyên biên giới nhất là nguồn nước sông Mê Kông đặt ra nhiều thách thức chưa từng có cho sự phát triển bền vững.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vị trí trọng yếu trên thế giới, tiếp tục là khu vực động lực quan trọng ảnh hưởng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố mới ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ tài nguyên. Tình hình biển Đông ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình ổn định khu vực và đầu tư phát triển, có tác động xấu, trực tiếp đến vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

III. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

3.1. Đánh giá tác động đến môi trường tự nhiên

3.1.1. Môi trường đất

Sự gia tăng lượng mưa tập trung vào mùa mưa làm gia tăng lũ, ngập ứng cục bộ và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất trên địa bàn tỉnh.

Ngoài các áp lực gia tăng ô nhiễm môi trường đất nêu trên, sự gia tăng về dân số tự nhiên và cơ học hàng năm trên địa bàn tỉnh tại một số vùng cũng đang tiềm ẩn nhiều rủi ro gây suy thoái môi trường đất. Đó là sự mở rộng quỹ đất để phát triển công, nông nghiệp, làm suy giảm đáng kể thảm thực vật rừng, từ đó gây rửa trôi, xói mòn đất và suy thoái đất là khá nghiêm trọng tại một số địa bàn trong tỉnh.

3.1.2. Môi trường nước

Do BĐKH tác động gây ra sự biến động mạnh của lượng mưa và sự gia tăng các hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán,..bởi vậy BĐKH tác động trực tiếp đến tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên.

Trong mùa khô, lượng mưa giảm làm giảm trữ lượng nước các sông, suối, hồ đập trên địa bàn tỉnh. Trong mùa mưa, lượng mưa gia tăng, các hồ đập, sông suối đều có trữ lượng đỉnh, nguy cơ mất an toàn về đê kè ven sông và hồ đập là rất cao. Biến đổi khí hậu còn tác động đến chất lượng nước do lũ lụt làm gia tăng nguy cơ phát tán thêm các chất ô nhiễm vào nguồn nước đặc biệt tại các khu vực mỏ, khu công nghiệp, khu vực xử lý rác thải... do nước mưa chảy tràn qua khu vực này mang theo các chất ô nhiễm làm cho tình hình ô nhiễm gia tăng cả về diện và lượng; hạn hán làm thay đổi nồng độ các chất ô nhiễm trong nước (do mực nước giảm, giảm khả năng tự làm sạch của sông suối),... Cụ thể:

Mùa hè trùng với mùa mưa ở khu vực tỉnh Thái Nguyên, với địa hình tương đối phức tạp nhiều sông suối nên nguy cơ gia tăng sạt lở và lũ vào mùa mưa trong thế kỉ 21. Đến giữa thế kỉ 21, theo kịch bản trung bình thấp RCP4.5, lượng mưa mùa hè có xu thế tăng từ 18,7 – 22,7 %, đặc biệt ở khu vực hạ du.

Ngược lại vào mùa khô, lượng mưa có xu hướng giảm do biến đổi khí hậu cộng với việc chặt phá rừng đầu nguồn làm khả năng trữ nước trong đất suy giảm, hệ thống công trình thủy lợi tuy tương đối hoàn chỉnh nhưng nhiều công trình được xây dựng đã lâu thiết kế không còn phù hợp với điều kiện thực tế. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy lượng nước cần cho trồng trọt tăng từ 437,31 tr.m³/năm 2014 lên 448,35 tr.m³/năm vào năm 2020, với gia tăng nhu cầu nước nhưng lượng mưa mùa khô có xu thế giảm sẽ khiến cho việc đảm bảo nước cho phát triển nông nghiệp cũng là một thách thức và vấn đề đáng lưu tâm trong bối cảnh BĐKH.

3.1.3. Môi trường không khí

Nhiệt độ ở các địa phương phía Đông và Nam tăng nhiều hơn ở các địa phương phía Tây của tỉnh Thái Nguyên. Khi môi trường không khí sẽ trở nên nóng hơn, các quá trình động lực học, hoàn lưu khí quyển, lan truyền các chất ô nhiễm, sức chịu tải của không khí sẽ thay đổi đáng kể theo hướng tiêu cực đối với các sinh vật và con người, đặc biệt là khu vực có tốc độ đô thị hóa cao phía nam Thái Nguyên....

Ngoài ra, tình hình mưa gia tăng tập trung và kéo dài, môi trường không khí ẩm

tạo đà cho các loài côn trùng phát triển ảnh hưởng lớn đến sức khỏe và việc sản xuất nông nghiệp của người dân. Trong đó, lượng mưa tăng nhiều hơn ở các địa phương phía Nam so với các địa phương phía Bắc của tỉnh. Số ngày mưa lớn được dự tính gia tăng đáng kể theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 ở toàn bộ các địa phương trong tỉnh Thái Nguyên. Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa càng làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh do sự sinh trưởng của các loài côn trùng gây bệnh.

3.1.4. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Thái Nguyên khá đa dạng về các loài động thực vật, đặc biệt có nhiều loại cây con dược liệu quý có thể phát triển ở quy mô sản xuất hàng hoá. Trong đó, Võ Nhai là địa phương có diện tích rừng lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên với hệ sinh vật đa dạng và phong phú mà nổi bật là tại khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng. Nơi đây là mẫu rừng đặc trưng cho hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi tại Thái Nguyên. Khu bảo tồn có tổng số 1096 loài thực vật thuộc 160 họ, trong đó, cây cho gỗ là 319 loài, dược liệu 574 loài, làm cảnh 84 loài, cây ăn quả 162 loài. KBTTN còn có một số loài cây quý, hiếm cần được bảo vệ nguồn gen và phát triển rộng như: Củ bình vôi, rau sắng, giảo cổ lam, ba kích, lan kim tuyến (Nhóm 1B)… Bên cạnh đó, rừng đặc dụng thuộc KBTTN Thần Sa - Phượng Hoàng hiện còn nhiều loại gỗ quý, hiếm: Nghiến, trai, lý, sến... với trữ lượng lớn. Không chỉ đa dạng về các loài thực vật, KBTTN Thần Sa - Phượng Hoàng còn phong phú về hệ động vật, với 295 loài, 93 họ và 80 bộ. Lớp thú có 56 loài, 25 họ và 8 bộ; loài chim có 117 loài, 43 họ và 15 bộ; 28 loài bò sát, có 15 loài thuộc nhóm IB và 19 loài thuộc nhóm IIB; lớp lưỡng cư có 11 loài; lớp cá 77 loài. Đặc biệt, khỉ mặt đỏ được phát hiện tại KBTTN là loài động vật quý, hiếm, đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và danh sách các loài cần được bảo vệ và phát triển.

Trong thiên nhiên, đa dạng sinh học (ĐDSH) nhất là các hệ sinh thái rừng là nơi chủ yếu tích lũy trở lại nguồn khí CO2 phát thải ra, để tạo thành chất hữu cơ. Những năm gần đây do khai thác không hợp lý, kiểu rừng rậm thường xanh nhiệt đới cây lá rộng trên đất hình thành từ đá vôi ở hai huyện Võ Nhai, Định Hóa bị suy thoái. Sự tàn phá rừng, không những gây mất cân bằng sinh thái ở Thái Nguyên mà còn làm giảm khả năng hấp thụ CO2 và gián tiếp làm tăng thêm lượng khí CO2 phát thải vào khí quyển, góp phần làm cho BĐKH toàn cầu tăng nhanh. Như vậy, giảm sút ĐDSH, nhất là giảm sút diện tích rừng đã thúc đẩy sự gia tăng BĐKH toàn cầu, nhưng ngược lại sự nóng lên toàn cầu cũng đã ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các loài sinh vật và ĐDSH.

3.2. Đánh giá tác động đến kinh tế - xã hội

Biến đổi khí hậu ở tỉnh Thái Nguyên đã ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, sinh kế của cộng đồng dân cư, đặc biệt trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Tác động của BĐKH đến các ngành kinh tế, xã hội ở Thái Nguyên, cụ thể như sau:

3.2.1. Ngành nông nghiệp

BĐKH có tác động lớn đến sinh trưởng, năng suất câytrồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh gây hại cây trồng; đồng thời gây ra nhiều bệnh dịch cho gia súc, gia cầm và ảnh hưởng đến sinh sản, phát triển của gia súc, gia cầm. BĐKH ngày càng tăng về tần suất và cường độ (hiện tượng bão, lốc, thời tiết khô nóng, lũ lụt, hạn hán…) làm giảm năng suất và sản lượng của các cây trồng và vật nuôi. Điều này có thể dẫn đến khan hiếm nguồn cung cấp lương thực.

3.2.2. Ngành lâm nghiệp

BĐKH có thể gây nguy cơ diệt chủng một số loài động vật và thực vật; thậm chí một số loài động vật và thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt và tuyệt chủng. Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng và phát triển mạnh các hiện tượng sâu bệnh, dịch bệnh.

3.2.3. Ngành công nghiệp - xây dựng

Sự gia tăng lượng mưa làm gia tăng khả năng úng ngập và độ ẩm không khí làm giảm độ bền máy móc, chậm tiến độ thi công, xây dựng của các khu vực đang xây dựng. Sự gia tăng nhiệt độ sẽ làm tăng chi phí thông gió, làm mát cho văn phòng, nhà xưởng các khu công nghiệp. Ngoài ra, sự gia tăng nhiệt độ đặc biệt vào các tháng nắng nóng mùa hè còn làm ảnh hưởng đến sự hoạt động của máy móc, giảm chất lượng công trình đối với các khu vực đang xây dựng, chậm tiến độ xây dựng.

Theo tính toán phân vùng mức độ dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu cho các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 trên cơ sở tương quan giữa độ phơi nhiễm trước các yếu tố thiên tai, thay đổi nhiệt độ và lượng mưa cũng như độ nhạy cảm và khả năng thích ứng, hai đơn vị hành chính được dự báo có mức độ dễ bị tổn thương cao nhất là hai huyện Đại Từ và huyện Phú Bình. Đây là hai địa phương có mật độ dân số đông cũng là vùng trọng điểm trong phát triển công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên với giá trị sản xuất công nghiệp chỉ đứng sau Thành phố Thái Nguyên và Thị xã Phổ Yên.

3.2.4. Ngành giao thông vận tải

Đối với ngành giao thông vận tải, các hiểm họa do biến đổi khí hậu đặc biệt là mưa lớn, ATNĐ, ngập úng cục bộ có thể để lại ảnh hưởng tiêu cực cho ngành giao thông. Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ và lượng mưa có xu hướng cực đoan, ảnh hưởng tới tuổi thọ của công trình giao thông, sự an toàn và ổn định cũng như nguy cơ bị hư hỏng, bị phá hủy của các công trình giao thông vận tải.

3.2.5. Ngành du lịch – dịch vụ

Tỉnh Thái Nguyên có thế mạnh du lịch ở 2 lĩnh vực: Du lịch thiên nhiên, du lịch văn hóa. Đối với ngành dịch vụ du lịch Thái Nguyên, các hiểm họa do biến đổi khí hậu đặc biệt là mưa lớn, kèm theo lốc, sét, ngập úng cục bộ gây đe dọa tới sự phát triển của ngành dịch vụ - du lịch. Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ và lượng mưa có xu hướng biến động thất thường, ảnh hưởng tới tuổi thọ của các công trình di tích lịch sử, gây hư hại, phá hủy của các công trình di tích lịch sử cũng như các công trình dịch vụ kèm theo.

3.2.6. Ngành y tế

BĐKH với những diễn biến thời tiết thất thường kể trên gây tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh tâm lý; Làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, số lượng người bị bệnh nhiễm khuẩn dễ lây lan. Làm tăng số người chết do thiên tai; Tăng nghèo đói do giảm thu nhập, mất nhà cửa. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, người già, trẻ em và phụ nữ.

Biến đổi khí hậu cùng với các hiện tượng cực đoan có tác động trực tiếp đến các cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành y tế tỉnh Thái Nguyên. Các hiện tượng mưa, gió, bão

dễ làm cho các công trình của ngành y tế bị hư hỏng.

3.2.7. Ngành giáo dục – đào tạo

BĐKH tác động gián tiếp đến ngành giáo dục. Biến đổi khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, đặc biệt vào mùa mưa lũ gây ngập lụt một số điểm trường, gây hư hỏng các cơ sở vật chất trường học, làm gián đoạn thời gian đến trường của các em học sinh; đồng thời, tăng chi phí đầu tư cho việc kiên cố trường học. Trong mùa đông, trên địa bàn có xảy ra hiện tượng rét đậm, rét hại đặc biệt tại các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, nhiều trường phải cho học sinh nghỉ học (đặc biệt tại khu vực vùng núi cao), ảnh hưởng tới quá trình dạy và học trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, các loại hình thiên tai, mưa lũ cũng thường xuyên gây thiệt hại đến cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo.

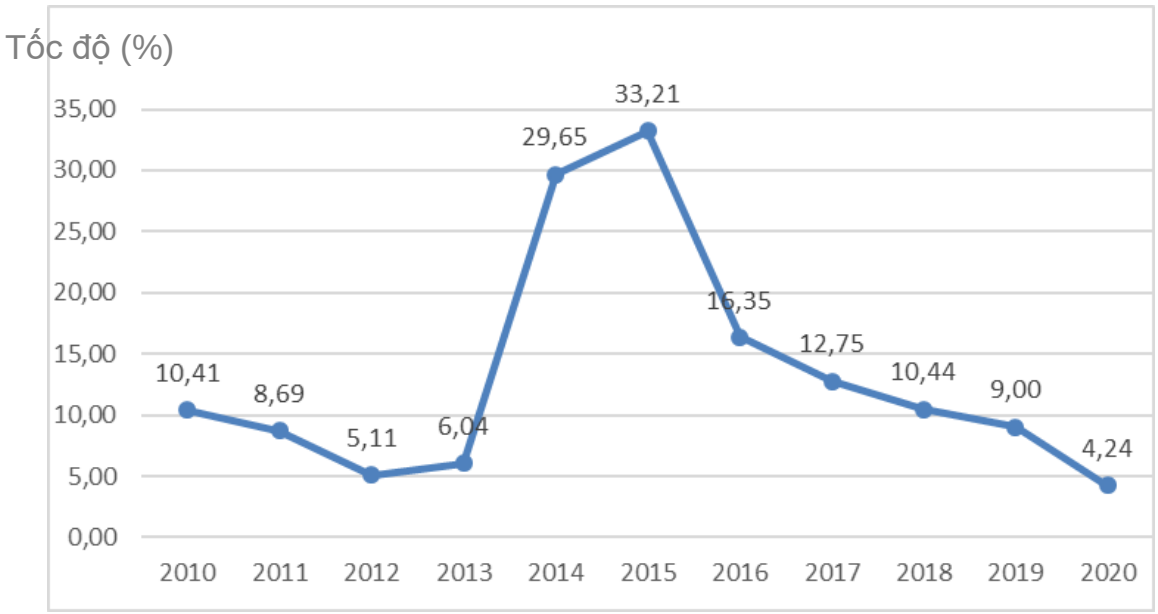
MỤC 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN

I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

1.1.1. Quy mô

Trong giai đoạn 2011-2020, Thái Nguyên đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân. GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đạt 26,27 triệu đồng năm 2011, bằng 83% mức bình quân cả nước; năm 2020 đạt 88,7 triệu đồng, gấp 3,4 lần so với năm 2011, bằng 109% mức bình quân cả nước.



Hình 2.10: Tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm theo giá so sánh 2010

Tình hình kinh tế của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011– 2020 có sự chuyển biến mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ đạt 13,16%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp ở mức 21,38%, đóng góp 9,5 điểm phần trăm; ngành dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7,41%, đóng góp 3,2 điểm phần trăm và ngành nông nghiệp đạt mức 5,22%, đóng góp 2,2 điểm phần trăm. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế chủ yếu do tốc độ phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp – xây dựng *(Hình 2.10, Bảng 2.2)*

Bảng 2.2: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011 - 2020 (Theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Hạng mục	Tổng sản phẩm (GRDP)		Tốc độ phát triển bình quân thời kỳ 2011 - 2020 (%/năm)
		Năm 2011	Năm 2020	
Tổng số		**25.840,0**	**81.880,5**	**13,16**
1	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	5.128,1	8.100,3	5,22
2	**Công nghiệp và xây dựng**	9.453,1	52.484	
-	*Trong đó: Công nghiệp*	7.576,1		21,38
3	**Dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	11.258,8	21.296,2	7,41
-	*Trong đó: Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*	1.260,9	2.942,2	9,55

Năm 2020, quy mô GRDP toàn tỉnh đạt 116.008 tỷ đồng, cao gấp 4,56 lần so với năm 2011, đứng thứ 12/63 tỉnh, thành phố trong cả nước và GRDP/người của tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011 – 2020. *(Bảng 2.3)*

Bảng 2.3: Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người theo năm tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2010 -2020 (Theo giá hiện hành)

Năm	Tiền Việt Nam đồng (Theo giá hiện hành)	Ngoại tệ (Theo tỷ giá hối đoái bình quân)	Chỉ số % (VNĐ)	Chỉ số % (USD)
	1000 VNĐ	USD		
2011	26.270	1.253	125,00	116,15
2012	29.766	1.423	113,31	113,60
2013	32.328	1.536	108,61	107,93
2014	40.922	1.932	126,58	125,78
2015	51.311	2.256	125,39	116,77
2016	60.714	2.712	118,33	120,19
2017	68.095	2.992	112,16	110,33
2018	77.677	3.370	114,07	112,62
2019	83.520	3.623	107,52	116,09
2020	88.700	3.809	106,20	105,11

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên)

1.1.2. Các ngành

1.1.2.1. Công nghiệp - xây dựng

Trong 10 năm qua, ngành công nghiệp và xây dựng của Thái Nguyên tăng trưởng nhanh, đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng của nền kinh tế và chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP của Tỉnh. Đến năm 2020, ngành Công nghiệp – xây dựng của tỉnh chiếm tỷ trọng khoảng 58% vào cơ cấu GRDP (theo giá hiện hành). Trong đó ngành công nghiệp chiếm 51,6%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh trong năm 2020 chịu sự tác động tiêu cực của dịch Covid -19, nên ngành công nghiệp và xây dựng năm 2020 của tỉnh chỉ đạt tốc độ tăng ~4,76% so với năm 2019, từ mức tăng trưởng này, ngành Công nghiệp và xây

dựng của Thái Nguyên đạt tốc độ tăng gần 20,0%/năm trong giai đoạn 2011 - 2020, đóng góp 9,97 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của nền kinh tế toàn tỉnh trong cùng giai đoạn (2011 - 2020).

(1) Tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp

Ngành công nghiệp trong cả 02 giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ chung của nền kinh tế. Cụ thể, công nghiệp đã đạt tốc độ 28,5%/năm và 14,65%/năm, cao hơn nền kinh tế, tương ứng là 15,9%/năm và 10,48%/năm. Có thể đánh giá trong giai đoạn 10 năm từ 2011-2020, ngành Công nghiệp đã có đóng góp lớn nhất trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh với tốc độ đạt 21,38%/năm, đóng góp 9,19 điểm phần trăm vào tăng trưởng nền kinh tế, cao hơn rất nhiều so với ngành Dịch vụ (đóng góp 2,46 điểm %), ngành Nông nghiệp và ngành Xây dựng (đóng góp 0,77 điểm %).

(2) Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

Trong thời kỳ từ năm 2003-2013, cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên là Dịch vụ - Công nghiệp và Xây dựng - Nông nghiệp. Trong đó tỷ trọng ngành Công nghiệp luôn có xu hướng tăng/giảm không ổn định trong cơ cấu kinh tế của tỉnh theo các năm.

Tuy nhiên, sau khi Dự án Nhà máy Samsung Thái Nguyên (SEVT) hoàn thành và đi vào hoạt động sản xuất (tháng 3/2014), giá trị VA ngành công nghiệp của tỉnh đã có bước tăng đột biến (tăng trưởng 79,8% so với năm 2013), đưa cơ cấu kinh tế của Thái Nguyên chuyển nhanh sang cơ cấu Công nghiệp và Xây dựng- Dịch vụ-Nông nghiệp và cũng từ năm 2014, nền kinh tế của tỉnh gắn liền với tăng trưởng của ngành công nghiệp.

Từ mức tăng trưởng cao của ngành công nghiệp năm 2014, tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế đã tăng nhanh, từ 27,3% năm 2013, tăng lên 45,5% năm 2015 và tiếp tục tăng dần trong các năm tiếp theo. Đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp tỉnh chiếm khoảng 51,6%, riêng tính thêm ngành xây dựng thì tỷ trọng công nghiệp và xây dựng của tỉnh hiện ước chiếm tới 58% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

(3) Sản phẩm công nghiệp

Đến năm 2020, các sản phẩm công nghiệp đáng chú ý, có đóng góp quan trọng trong phát triển ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên gồm có: Điện thoại thông minh và máy tính bảng đạt khoảng 116 triệu sản phẩm (tăng 11,0% so với năm 2015); mạch điện tử, camera truyền hình và tai nghe, đạt khoảng 232,5 triệu sản phẩm (tăng 38,3 lần so với năm 2018); đồng tinh luyện và đồng lõi sản lượng đạt khoảng 44.400 tấn (tăng 37,6% so với năm 2015); thép cán kéo, đạt khoảng 1.421 ngàn tấn (tăng 51,3% so với năm 2015); vonfram và sản phẩm từ Vonfram, đạt 14.600 tấn (tăng 22,7% so với năm 2015); xi măng, đạt 2,904 triệu tấn (tăng 20,0% so với năm 2015); quần áo may sẵn, đạt 73,4 triệu sản phẩm (tăng 48,1% so với sản lượng năm 2015);…

(4) Giá trị sản xuất công nghiệp

Do giá trị công nghiệp của Nhà máy SEVT lớn so với các cơ sở trong các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh, nên giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, nhóm Điện tử, máy vi tính, thiết bị điện vẫn là nhóm ngành có đóng góp chủ yếu trong cơ cấu giá trị công nghiệp của Thái Nguyên với tỷ trọng chiếm 91-92%.

Không tính đến giá trị công nghiệp của Nhà máy SEVT thì ngành Cơ khí và sản xuất kim loại là nhóm ngành chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp

của tỉnh với tỷ trọng năm 2020 đạt khoảng 49,4% (năm 2010 đạt 65,7%) *(Bảng 2.4).*

Bảng 2.4: Cơ cấu tổng sản lượng ngành công nghiệp (GO CN) giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020

Đơn vị: % (giá so sánh 2010)

TT	Cơ cấu ngành CN	2010	2015	2020	2010	2015	2020
		Có tính Nhà máy SEVT			Không tính Nhà máy SEVT		
GOCN (Tỷ đồng)		**24.902**	**376.864**	**783.619**	**24.902**	**37.265**	**84.363**
Cơ cấu		**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
1	Khai thác khoáng sản	4,6	0,27	0,14	4,6	2,8	1,3
2	C.biến T phẩm, đồ uống	4,9	0,47	0,37	4,9	4,7	3,4
3	Chế biến gỗ, giấy	4,3	0,47	0,61	4,3	4,7	5,6
4	Sản xuất VLXD	10,5	1,09	0,59	10,5	11,1	5,5
5	Dệt may+da giầy	3,1	0,43	0,38	3,1	4,4	3,5
6	Hoá chất (Bao gồm Hoá chất, hoá dược, nhựa và cao su)	3,5	0,40	0,48	3,5	4,1	4,4
7	Điện tử, thiết bị điện	0,01	91,16	91,7	0,01	10,6	22,9
8	Cơ khí và SX kim loại	65,7	5,24	5,32	65,7	53,0	49,4
9	Công nghiệp khác	0,12	0,01	0,01	0,12	0,09	0,05
10	SX phân phối điện, nước...	3,3	0,45	0,40	3,3	4,6	3,8

(Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên các năm)

(5) Ngành xây dựng

Đối với giai đoạn 2011 - 2015, do có nhiều dự án công trình đầu tư lớn nên tốc độ tăng trưởng VA ngành xây dựng là 16,5%/năm cao hơn tốc độ chung của nền kinh tế. Tuy nhiên sang giai đoạn 2016 - 2020, nhiều công trình, dự án xây dựng đã hoàn thành và đi vào hoạt động nên ngành xây dựng có mức tăng thấp và ổn định so với giai đoạn trước. Giai đoạn 2016 - 2020, ngành đạt tốc độ tăng khoảng 7,44%/năm, đóng góp khoảng 0,5 điểm % vào tăng trưởng chung của nền kinh tế và thấp hơn so với giai đoạn trước (Giai đoạn 2011 - 2025 đóng góp 1,16 điểm %) *(Bảng 2.5).*

Bảng 2.5: Tăng trưởng VA ngành Xây dựng

Đơn vị: Tỷ đồng (giá so sánh 2010)

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tăng trưởng (%/năm)	
					2011-2015	2016-2020
1	*Tổng GRDP*	23.774	49.739	81.883	15,9	10,48
2	*VA Xây dựng*	1.655	3.543	5.073	16,5	7,44

(Nguồn: NGTK tỉnh Thái Nguyên; Số liệu báo cáo của Cục Thông kê Thái Nguyên và Sở KH và ĐT)

(6) Đánh giá chung:

(a) Những kết quả đạt được:

- Ngành công nghiệp Thái Nguyên đã có đóng góp lớn vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 (Đóng góp 9,19 điểm % vào tăng trưởng nền kinh của tỉnh); là động lực chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa (Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 58%); góp phần quan trọng nâng cao GRDP/người (đạt trên 3.800 USD/người) và tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho lao động.

- Cơ cấu ngành công nghiệp Thái Nguyên trong tổng GRDP nền kinh tế tiếp tục đóng góp cao và ổn định trong nền kinh tế (Duy trì chiếm 45-50% trong 05 năm gần đây). Hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng và từng bước hoàn thiện.

- Tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 15,77%/năm, cao hơn mục tiêu đề ra (phấn đấu 15,1%/năm), trong đó cả 03 khu vực kinh tế đều vượt mục tiêu đề ra; khu vực Nhà nước đạt 10,89%/năm (mục tiêu tăng 5,38%/năm); khu vực ngoài Nhà nước đạt mức tăng 16,34%/năm (mục tiêu phấn đấu đạt 9,34%/năm) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,92% (tương đương đạt mục tiêu đề ra là 16%/năm).

- Năng suất lao động ngành công nghiệp theo VA công nghiệp tiếp tục duy trì xu hướng tăng (năm 2020 đạt khoảng 274,6 triệu đồng/người/năm) và hiện gấp 1,7 lần so với mức trung bình của nền kinh tế.

- Tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế chính sách, kịp thời triển khai thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư.

- Công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại tiếp tục được quan tâm, chú trọng và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

- Đã chủ động tiếp cận và thu hút được nhiều dự án lớn, dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ như: Hình thành thêm một số trung tâm công nghiệp lớn Yên Bình, Điềm Thụy, Sông Công II. Tạo tiền đề cho phân bố lực lượng sản xuất công nghiệp, tham gia tích cực vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

- Việc đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng KCN Điềm Thụy, KCN Sông Công II, KCN Yên Bình đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, đi vào sản xuất, đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất công nghiệp.

- Hằng năm, ngân sách Nhà nước đã bố trí, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông khu, cụm công nghiệp như: Điện, nước; hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã và làng nghề trong việc đào tạo, nâng cao tay nghề, xây dựng mô hình sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, xây dựng thương hiệu, quảng bá, giới thiệu sản phẩm... xây dựng quy hoạch chi tiết, xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp đã khuyến khích, động viên thúc đẩy phát triển công nghiệp trên địa bàn và phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ở khu vực nông thôn.

- Một số sản phẩm của làng nghề, hợp tác xã đã có chỗ đứng, khẳng định được thương hiệu trên thị trường như: Miến, chè, đồ gỗ mỹ nghệ, chế biến lâm sản, bánh chưng...

- Đã và đang hình thành được một lực lượng lao động công nghiệp truyền thống, có tay nghề tạo nền tảng cho công nghiệp tỉnh phát triển ổn định, bền vững.

- Cơ chế chính sách đầu tư đã có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng, chính quyền địa phương đã phối hợp tốt với các Bộ, Ngành trung ương trong việc thu hút và thực hiện các công trình đầu tư công nghiệp trên địa bàn.

- Vị trí và vai trò của công nghiệp tỉnh Thái Nguyên trong Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp tục giữ vững và được đánh giá cao.

(b) Khó khăn và thách thức:

- Công nghiệp Thái Nguyên đứng thứ tư cả nước về giá trị sản xuất nhưng phần lớn tập trung ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 92,8% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Ngoại trừ giá trị sản xuất công nghiệp của Dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung thì cơ cấu nội ngành công nghiệp vẫn dịch chuyển chậm, ngành sản xuất kim loại chiếm tỷ trọng cao (37,4%); ngành công nghiệp nhẹ chủ yếu gia công là chính.

- Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển, đặc biệt là công nghiệp chế biến *(một số ngành sản xuất lớn của tỉnh gần như 100% nhập nguyên, phụ liệu)* chưa có cơ sở sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ bằng nguyên liệu sẵn có trên địa bàn.

- Phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh; việc huy động vốn kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn; khả năng thu hút vốn để đầu tư phát triển các dự án công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của tỉnh được tăng cường, tuy nhiên chưa hỗ trợ được nhiều cho phát triển các thương hiệu đã được bảo hộ, các sản phẩm chủ lực.

- Các ngành công nghiệp truyền thống *(Luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, xi măng)* đã phát triển tới ngưỡng và khó có thể tăng trưởng cao trong những giai đoạn tiếp theo *(do cơ chế quản lý chậm được đổi mới, thiếu linh hoạt trong đầu tư chiều sâu, nên nhiều loại sản phẩm khó giữ vững và chiếm lĩnh được thị trường)*.

- Công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp còn nhỏ, dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu phát triển. Chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư mới có giá trị gia tăng cao, để tạo đà cho công nghiệp phát triển nhanh và ổn định. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lao động, xây dựng mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn bất cập.

- Đa phần các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp lớn trên địa bàn chưa quan tâm đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm (R&D). Nhiều đơn vị, doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức tới việc sử dụng, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp còn thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Công tác quy hoạch phát triển các CCN còn nhỏ lẻ, dàn trải, bố trí tại các khu vực không thuận lợi về giao thông, năng lượng và nguồn lao động nên khó thu hút các nhà đầu tư hạ tầng CCN, các nhà đầu tư thứ cấp.

- Vận động, mời gọi các doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng đối với các CCN gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, còn một số dự án công nghiệp đã được cấp phép đầu tư nhưng chưa triển khai hoặc tiến độ bị kéo dài, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của tỉnh; một số dự án dừng sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng, chuyển đổi mô hình đã làm giảm hiệu quả đầu tư. Nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ cho việc đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp còn hạn chế, các nhà đầu tư thiếu vốn nên việc đầu tư hạ tầng còn

chậm hoặc chỉ dừng lại ở giai đoạn lập quy hoạch chi tiết, nhất là tại các huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, kết cấu hạ tầng không thuận lợi *(như đường, điện, nước…)*. Một số cụm công nghiệp được quy hoạch nhưng không có dự án đầu tư; nhiều dự án đầu tư đã cấp phép nhưng chưa triển khai, chậm triển khai theo quy định. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật để bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề chưa được đầu tư đồng bộ; khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư để xử lý nước thải tập trung.

- Về tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Kết cấu hạ tầng phục vụ cho sự phát triển tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề chưa được đầu tư đồng bộ; nguồn lực chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, số lao động qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ thấp trong lực lượng lao động; năng lực tổ chức kinh doanh và tính linh hoạt, khả năng sáng tạo trong quá trình hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở còn hạn chế nên chưa phát triển quy mô để hình thành doanh nghiệp vừa và lớn. Chưa chủ động nghiên cứu phát triển sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; tâm lý sản xuất nhỏ vẫn tồn tại, việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng gặp nhiều khó khăn nên nguồn lực đầu tư cho phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề rất hạn chế.

- Xu hướng phát triển đang đặt ra vấn đề thu hút đầu tư có chọn lọc và lựa chọn về ngành nghề, sản phẩm... trong phát triển công nghiệp, đặc biệt là các vấn đề về công nghệ và môi trường.

1.1.2.2. Ngành dịch vụ

(1) Về thương mại, dịch vụ trong nước

Trong giai đoạn 2011-2020, cùng với đà tăng trưởng, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh được duy trì ở mức cao, ngành thương mại của tỉnh cũng đạt những kết quả tích cực đáng ghi nhận, mang lại giá trị gia tăng lớn, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Hoạt động thương mại đã có nhiều chuyển biến tích cực; mạng lưới thị trường từ thành thị đến nông thôn phát triển và mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân. Các mặt hàng chính sách phục vụ nhân dân miền núi, vùng cao được quan tâm thực hiện.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội: Đối với giai đoạn 2011-2015, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2011 đạt 11.608,4 tỷ đồng, đến 2015 đạt: 19.746,5 tỷ đồng *(đứng thứ 6 trong 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội, đứng thứ 2 của 14 tỉnh trung du và miên núi phía Bắc),* tăng 10,9% so với năm 2014, tăng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2015 là 16,3%, giảm so với chỉ tiêu đề ra 8,7% *(16,3%-25%).* Sức mua bình quân đầu người đến năm 2015 là 16,6 triệu đồng/người/năm, tăng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2015 là 15,1%/năm. Đối với giai đoạn 2016-2020, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 40.021,2 tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với thực hiện năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 11,8%/năm. Kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ được quy hoạch và tổ chức quản lý hiệu quả. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 139 chợ (trong đó có 04 chợ hạng 1, 10 chợ hạng 2 và 125 chợ hạng 3), 27 siêu thị, 7 trung tâm thương mại, hàng trăm cửa hàng tự chọn và 207 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Thị trường phát triển theo hướng ổn định, hàng hóa phong phú, tiện lợi, đảm bảo cung ứng hàng hóa phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, nhất là các mặt hàng thiết yếu trong điều kiện phòng chống dịch Covid-19.

Tính đến năm 2020, 131/137 xã đạt tiêu chí số 7 về hạ tầng thương mại nông thôn,

đạt tỷ lệ 95,6% (theo đánh giá của Ban chỉ đạo).

Về cơ cấu thị phần bán lẻ, kinh tế cá thể vẫn là chủ đạo và chiếm tới 60% thị trường bán lẻ; doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 35% và doanh nghiệp nhà nước chiếm 5% thị trường bán lẻ. Cơ cấu thị phần bán lẻ chưa có sự chuyển dịch đáng kể từ khu vực buôn bán nhỏ lẻ cá thể sang khối doanh nghiệp.

Bên cạnh hoạt động bán lẻ, tổng mức hàng hóa bán buôn hàng năm đạt mức 95 nghìn tỷ đồng/năm, gấp gần 3 lần doanh thu bán lẻ. Bình quân hàng năm đạt mức tăng 10%/năm. Đây là hoạt động đóng góp lớn vào quy mô ngành thương mại trên địa bàn; trong đó khu vực doanh nghiệp doanh thu bán buôn chiếm 90% tổng số doanh thu bán buôn ngành thương mại.

(2) Hoạt động xuất nhập khẩu (thương mại dịch vụ quốc tế

Xuất, nhập khẩu tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011 - 2015 có tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt từ năm 2014 do dự án Núi Pháo, Samsung đi vào hoạt động, chính thức có sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu lớn nên kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng đột biến . Năm 2011, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 360,2 triệu USD, năm 2015 đạt 13.240,4 triệu USD, tăng 62,4% so với năm 2014, tăng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2015 là 113,1%/năm Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh Thái Nguyên đã vươn lên là một trong 4 tỉnh có giá trị xuất khẩu cao nhất cả nước. Tốc độ tăng bình quân xuất khẩu 5 năm 2016-2020 tăng 13,1%/năm *(về trước 02 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết của Đại hội)*. Trong đó, xuất khẩu địa phương tăng bình quân 20%/năm; xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,9%/năm.

Giá trị xuất khẩu năm 2020 đạt 26,7 tỷ USD, gấp 1,67 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 10,8%/năm *(mục tiêu tăng 9%)*. Trong đó: Xuất khẩu khu vực trung ương tăng trưởng 17,7%/năm; khu vực địa phương tăng trưởng 12%/năm; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng 10,8%/năm.

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là điện thoại các loại và linh kiện điện thoại (chiếm gần 97%); các sản phẩm xuất khẩu khác bao gồm: Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản,...

Giá trị nhập khẩu năm 2020 đạt 15,1 tỷ USD, tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 5,7%/năm. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (chiếm gần 94% tổng giá trị nhập khẩu).

(3) Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

a) Hệ thống chợ

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 140 chợ tăng 05 chợ so với năm 2010, trong đó chợ loại 1 là: 04 chợ; chợ loại 2 là: 10 chợ, còn lại chợ loại 3: 126 chợ. Số chợ trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn là 40 chợ, số chợ này hoạt động thường xuyên và thu hút được đông đảo người tham gia. Chợ trên địa bàn nông thôn, miền núi 100 chợ. Đa số các chợ nằm ở địa bàn các xã nông thôn miền núi vùng cao, thường được tổ chức họp theo phiên (chợ phiên), mỗi tháng họp từ 6-12 phiên.

b) Phát triển trung tâm thương mại

Tình hình đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh còn chậm, theo số liệu điều tra có 23 dự án trung tâm thương mại được cấp phép đầu tư tuy nhiên đến nay có 6 Trung tâm thương mại đang hoạt động (TTTM Vincom; TTTM-chợ Đồng

Quang, TTTM-chợ Minh Cầu, TTTM Đông Á Plaza, TTTM - Tài chính FCC, TTTM Kim Thái). Trung tâm thương mại Việt Nhật Thái Nguyên tại Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên (GO Thái Nguyên) đi vào hoạt đồng từ cuối tháng 4 năm 2021. Các trung tâm thương mại đang hoạt động được đầu tư xây dựng tương đối hoàn chỉnh, nhiều công năng sử dụng có các loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ, hội trường, phòng họp, khách sạn, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, có các phương thức hoạt động văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

c) Phát triển siêu thị và cửa hàng tự chọn

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 26 siêu thị (thành phố Thái Nguyên 22 siêu thị; thành phố Sông Công: 01 siêu thị; thị xã Phổ Yên: 01 siêu thị; huyện Đại Từ: 01 siêu thị, Phú Bình: 01 siêu thị) diện tích đất đầu tư cho siêu thị khoảng 17.600m², có 01 siêu thị hạng I, 04 siêu thị hạng II và 21 siêu thị hạng III. Công tác phát triển siêu thị trên địa bàn tỉnh đươc phát triển theo quy hoạch chung của tỉnh, tập trung phân bố tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên. Năm 2017 trên địa tỉnh đã đầu tư xây dựng 03 siêu thị, trong đó: 01 siêu thị hạng II và 02 siêu thị hạng III với tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 17,971 tỷ đồng từ nguồn vốn doanh nghiệp trong nước. Việc phát triển siêu thị trên địa bàn được tỉnh đặc biệt quan tâm, đầu tư phát triển bằng việc kêu gọi, khuyến khích đầu tư, thông thoáng trong việc quản lý nhà nước cũng như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển. Đồng thời việc khuyến khích đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ hiện đại nhằm tạo điều kiện cho khối lượng hàng hóa lưu thông tăng nhanh, số lượng các mặt hàng đưa vào tiêu thụ tại các siêu thị ngày càng nhiều, phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu mua sắm ngày càng cao của các tầng lớp dân cư. Đồng thời góp phần giải quyết việc làm cho người lao động trong tỉnh. Từ các cơ chế chính sách thu hút đầu tư vào tỉnh về lĩnh vực thương mại, tháng 01 năm 2020 Công ty Công ty CP Bất động sản Việt - Nhật Thái Nguyên đã đề xuất và được UBND tỉnh Thái Nguyên chấp thuận đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị Việt Nhật Thái Nguyên tại phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên với diện tích đất đăng ký khoảng 24.089m², tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 280 tỷ đồng. Song song với hình thức kinh doanh siêu thị hình thành nhiều cửa hàng tự chọn kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu người tiêu dùng, các cửa hàng tự chọn chủ yếu tập trung tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và trung tâm các huyện.

d) Hệ thống kho dự trữ hàng hóa

Trên địa bàn tỉnh hiện có 10 kho dự trữ, lưu thông các mặt hàng thiết yếu như: phân bón, thuốc trừ sâu.Ngoài ra, các công ty chuyên kinh doanh tại trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn và các cụm liên xã dự trữ và bán các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách xã hội phục vụ nhân dân có hệ thống kho bãi, vận chuyển thuận lợi.

e) Cửa hàng kinh doanh xăng dầu

Hệ thống mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đã có bước chuyển biến đáng kể, hầu hết các cửa hàng xăng dầu được nâng cấp, cải tạo đạt chuẩn theo quy định tại Thông tư số 11/2013/TT-BCT ngày 18/6/2013 của Bộ Công Thương. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 192 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, bình quân mỗi thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh có 21 cửa hàng và bình quân mỗi xã/phường/thị trấn

có 01 cửa hàng.

f) Hệ thống dịch vụ logistics

Đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa hình thành trung tâm dịch vụ logistics riêng biệt, loại hình kinh doanh này được bố trí đan xen giữa các dịch vụ khác như: Kho dự trữ hàng hóa, dịch vụ giao, nhận hàng hóa, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan... Các kho chủ yếu là dự trữ, lưu thông các mặt hàng thiết yếu như: Phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu và hệ thống kho hàng hình thành theo từng loại hình ngành nghề kinh doanh, trong đó có các cụm kho lớn: Kho xăng dầu khu vực cụm cảng Đa Phúc (*xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên*) với tổng vốn đầu tư 51 tỷ đồng hoàn thành và đi vào hoạt động năm 2014, có sức chứa 3.500 tấn. Thái Nguyên hiện có 01 địa điểm làm thủ tục Hải quan ngoài cửa khẩu, có trên 70 doanh nghiệp làm thủ tục tại Hải quan xuất, nhập khẩu hàng hóa (*Kho hải quan ngoài cửa khẩu gần kề Cụm công nghiệp Khuynh Thạch, phường Cải Đan, thành phố Sông Công; Kho vật tư nông nghiệp ga Quan Triều, thành phố Thái Nguyên*). Các tổng kho đã có những đóng góp tích cực trong từng lĩnh vực dự trữ phân phối (cung ứng xăng dầu và vật tư nông nghiệp). Kho hải quan ngoài cửa khẩu mỗi năm thu nộp vào ngân sách nhà nước bình quân trên 100 tỷ đồng.

(4) Vận tải, viễn thông

Hoạt động vận tải: Tính chung thời kỳ 2016-2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm về số lượng vận chuyển hàng hoá 8,4%/năm và luân chuyển hàng hoá tăng 8,3%/năm; số lượt hành khách vận chuyển tăng bình quân là 8,3%/năm.

Hoạt động vận tải đáp ứng kịp thời nhu cầu cho sản xuất và đi lại của dân cư. Phương thức vận tải bằng xe buýt, taxi đã phát triển nhanh tạo thuận lợi cho việc đi lại của dân cư và góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

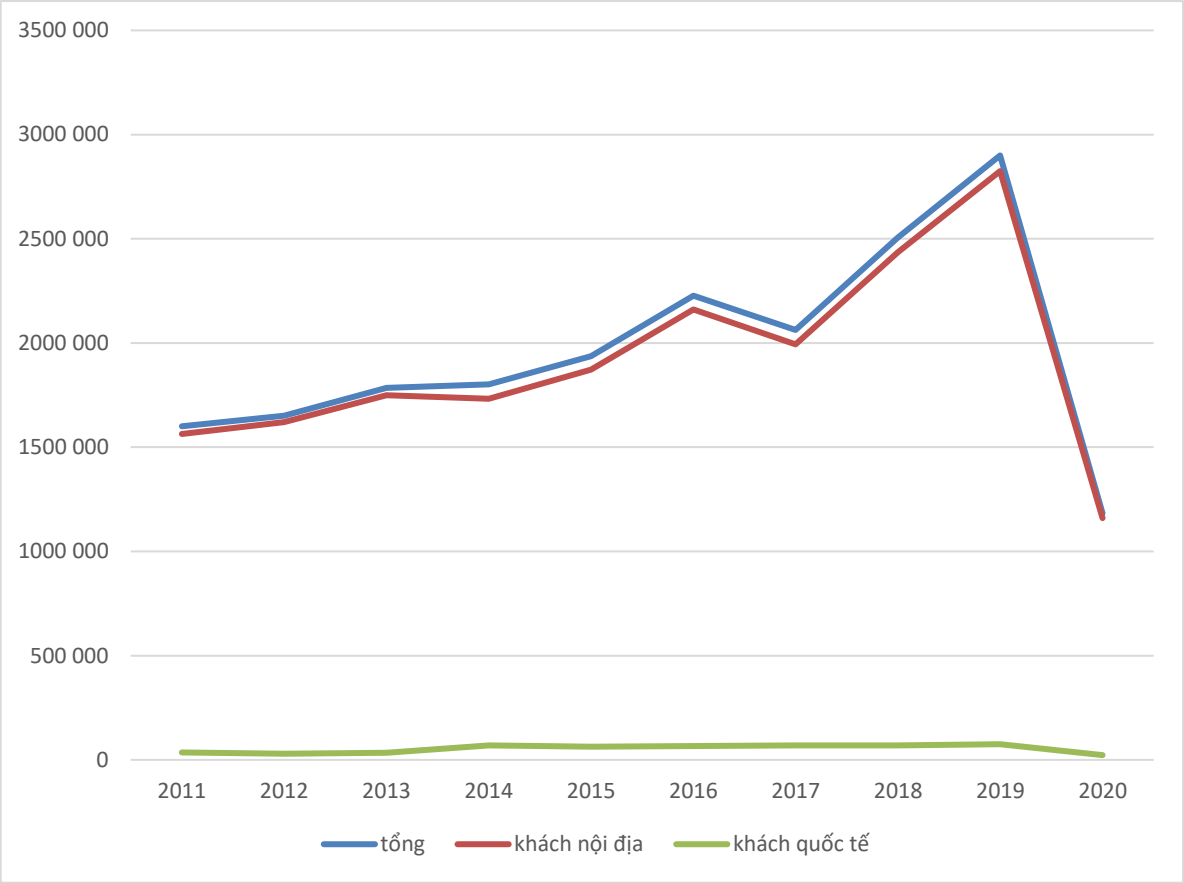
Hoạt động viễn thông: Trên địa bàn 5 năm qua phát triển nhanh. Số thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông tăng cao ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dự tính đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có Tổng số thuê bao điện thoại cố định là 17.038 thuê bao, giảm 65% so với năm 2015. Tổng số thuê bao điện thoại di động là 1.234.000 thuê bao, tương đương với số thuê bao điện thoại di động năm 2015, đạt tỷ lệ xấp xỉ 97 thuê bao/ 100 dân (nhiều người sử dụng từ 2 thuê bao trở lên, trong đó 871.000 thuê bao có sử dụng dịch vụ truy nhập Internet (3G và 4G), tăng 300% số thuê bao điện thoại sử dụng Internet giai đoạn 2015-2020. Tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định băng rộng qua cáp quang là 193.000 thuê bao (tăng 300% so với năm 2015), tương đương 54% hộ gia đình đã sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng. Tổng doanh thu hàng năm ước đạt 1.600 tỷ đồng..

Hoạt động viễn thông, internet và tần số vô tuyến điện trên địa bàn phát triển theo hướng tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, tăng cường năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ mới cho các doanh nghiệp. Mạng cáp quang được triển khai rộng trên toàn tỉnh tới 100% các tuyến huyện và liên xã. 100% cơ quan đơn vị nhà nước từ tỉnh đến xã có mạng Lan kết nối internet.

(5) Du lịch

Hoạt động du lịch đã bước đầu phát triển theo hướng khai thác cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá của địa phương; tỉnh đã chú trọng trong việc xúc tiến đầu tư để phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, nâng cấp cơ sở hạ tầng của điểm du lịch trọng điểm để thu hút khách du lịch.

Khách do các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh phục vụ ước đạt bình quân 1,4 triệu lượt khách/năm, tăng bình quân 16%/năm; tuy nhiên lượt khách nghỉ qua đêm chỉ chiếm 14%, còn lại chủ yếu là khách nghỉ trong ngày; trong đó lượt khách quốc tế đạt 21 nghìn lượt người/năm, tăng 10,3%/năm. Tổng doanh thu của các cơ sở lưu trú và cơ sở du lịch lữ hành bình quân đạt khoảng 400 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 9%/năm *(Hình 2.12)*. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số lượng khách du lịch quốc tế và trong nước giảm mạnh trong năm 2020 (Từ khoảng 2,9 triệu khách nội địa năm 2019 giảm xuống còn hơn 1,1 triệu khách vào năm 2020; khách quốc tế giảm từ 75.300 khách vào năm 2019 xuống còn 23.000 khách vào năm 2020, gần bằng với lượng khách quốc tế năm 2010 là 21.600 khách).



Hình 2. 11: Số lượt khách du lịch đến Thái Nguyên giai đoạn 2011 – 2020

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Sở VHTTDL Thái Nguyên)

Khách du lịch đến Thái Nguyên chủ yếu đến từ các tỉnh vùng Bắc Bộ như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh. Khách du lịch nội địa của Thái Nguyên chi khoảng 650.000 đồng/ ngày (tương đương 28 USD). Khoản chi tiêu nhiều nhất là cho các dịch vụ ăn uống và lưu trú; trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỉ lệ cao nhất, chiếm 29,8%, tiếp đến là doanh thu từ dịch vụ lưu trú, tỉ lệ này chiếm 22,3%. Về thị trường khách theo mục đích du lịch, chủ yếu là thị phần khách tham quan, giải trí; tham gia hội nghị, hội thảo; học tập; trải nghiệm lối sống cộng đồng tại các làng chè và Khu DLQG Hồ Núi Cốc. *(Hình 2.11)*

Đối với Cơ sở lưu trú du lịch (CSLTDL), từ năm 2010 đến 2020, tổng số CSLTDL tăng cả về số lượng và chất lượng. Theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 450 cơ sở lưu trú du lịch (7 khách sạn 3 sao, 9 khách sạn 2 sao, 7 khách

sạn 1 sao, 28 khách sạn đạt tiêu chuẩn và 399 cơ sở lưu trú hạng nhà nghỉ, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê).

Đối với Cơ sở ăn uống, cơ sở vật chất kỹ thuật cung cấp dịch vụ nhà hàng tỉnh Thái Nguyên đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên đã có nhiều cơ sở cung cấp dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách Âu Á (cả trong và ngoài CSLTDL). Toàn tỉnh hiện có trên 100 nhà hàng có sức chứa lớn, nhiều nhà hàng chất lượng cao có quy mô công suất phục vụ đoàn 1.000 khách, như: Nhà hàng Dũng Tân, Việt Phượng, Trống Đồng, khách sạn Dạ Hương, Đông Á Plaza, Kim Thái, Thái Hải… Nổi bật, nhà hàng Khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải, tỉnh Thái Nguyên được bình chọn là một trong năm nhà hàng ăn uống phục vụ du lịch tốt nhất Việt Nam năm 2019 (TCDL, 2020).

Đối với các cơ sở vui chơi giải trí, những năm gần đây đã được đầu tư xây dựng và hoàn thiện . Nhiều khu vui chơi, giải trí, vườn sinh thái không những góp phần tạo cảnh quan môi trường mà còn thu hút du lịch như: Trung tâm Thương mại – Du lịch Dũng Tân tại thành phố Sông Công, khu vui chơi, giải trí của Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Công đoàn Núi Cốc, Khu sinh thái An Bình, Khu bảo tồn nhà sàn sinh thái Thái Hải thuộc xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, Khu sinh thái Yasmin Farm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên. *(Bảng 2.6)*

Bảng 2.6: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch

	Đv	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Khách sạn	Cơ sở	50	29	32	34	42	45	46	49	51	49	51
CSLTDL đạt chuẩn nhà nghỉ	Cơ sở	85	126	139	178	212	290	347	386	400	372	366
Tổng số CSLTDL	Cơ sở	135	155	171	212	254	335	393	435	451	421	417
Tỉ lệ tăng	(%)		14.8	10.3	24.0	19.8	31.9	17.3	10.7	3.7	-0,7	-0,1
Tổng số phòng	Phòng	2.262	2.571	2.922	3.320	3.923	4.881	4.800	6.082	6.499	6.213	6.257
Tỉ lệ	(%)		13,6	13,6	13,6	18,2	24,4	-1,7	26,7	6,9	-4,4	0,7

(Nguồn: CụcThống kê tỉnh Thái Nguyên 2020)

Đến năm 2020 lao động trực tiếp trong lĩnh vực du lịch Thái Nguyên khoảng 3.500 lao động tăng 33% so với 2015 . Lao động gián tiếp tham gia vào các hoạt động có liên quan đến hoạt động du lịch. Tỉ lệ giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp thường là 1/2,2. Trong khách sạn, số lao động bình quân trên một buồng càng cao, chứng tỏ hệ thống các dịch vụ bổ sung càng hoàn chỉnh. Đối với khách sạn hiện đại, đầy đủ các dịch vụ tỉ lệ này có thể lên tới 2 - 2,2 người/buồng.

(6) Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Nhìn chung, kết cấu hạ tầng dịch vụ thương mại được quy hoạch và tổ chức quản

lý hiệu quả. Hệ thống mạng lưới phân phối bán buôn và bán lẻ phát triển, hàng hóa phong phú, tiện lợi; đặc biệt quan tâm, chú trọng thực hiện các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa như "*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam",* "Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi". Hoạt động ngoại thương, xúc tiến thương mại đã đạt kết quả tích cực, nắm bắt kịp thời lợi thế mang lại từ các hiệp định thương mại song phương giữa nước ta và các quốc gia, đồng thời chú trọng thực hiện có hiệu quả các biện pháp mở rộng cả thị trường truyền thống và phát triển thị trường mới có tiềm năng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng phạm vi hoạt động. Hoạt động dịch vụ có bước chuyển biến đáng kể, mở rộng về quy mô và đa dạng về hình thức, nhất là các loại hình dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu, viễn thông - công nghệ thông tin,... góp phần quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Lĩnh vực du lịch và giải trí được chú trọng từng bước đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Công tác quản lý thị trường được tăng cường, kịp thời xử lý các vi phạm.

- Công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính chuyển biến tích cực. Việc giải quyết các thủ tục đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo cơ chế "một cửa" và "một cửa liên thông" thực hiện khá tốt. Môi trường đầu tư, kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chính sách hỗ trợ, đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp đã góp phần tạo dựng môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, minh bạch, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư vào tỉnh Thái nguyên.

- Công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quảng bá giới thiệu sản phẩm, công tác khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã và làng nghề về đào tạo nâng cao tay nghề, xây dựng mô hình sản xuấttạo động lực, khuyến khích, động viên thúc đẩy phát triển thương mạitrên địa bàn tỉnh;

- Quản lý nhà nước về hoạt động thương mại nói chung và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại nói riêng của Thái Nguyên những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Sở Công Thương đã thực hiện chức năng tổ chức, hướng dẫn chính sách, pháp luật, quy hoạch, định hướng kế hoạch phát triển thương mại, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, phối hợp với các ngành có chức năng liên quan khác, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, góp phần thiết lập trật tự kỷ cương trong kinh doanh thương mại trên địa bàn Tỉnh. Qua đó cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc trao đổi hàng hoá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.

- Về cơ bản, du lịch Thái Nguyên đã đáp ứng và vượt chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 - 2020 là 15%/ năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2015 – 2020 đã giảm xuống mức 0%. Sản phẩm du lịch dần khẳng định thương hiệu và hình ảnh du lịch của tỉnh; các khu du lịch đã đáp ứng định hướng phát triển sản phẩm du lịch đặc thù gồm du lịch văn hóa kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc và ATK Định Hóa, sản phẩm du lịch lịch sử về nguồn, tâm linh; du lịch cộng đồng, nông thôn, trải nghiệm vùng chè và văn hóa trà và du lịch tâm linh, MICE, thể thao.

b) Hạn chế

- Lĩnh vực dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là dịch vụ du lịch, chất lượng dịch vụ còn thấp, tính chuyên nghiệp chưa cao, sản phẩm du lịch chưa phong phú, thiếu sản phẩm du lịch chủ đạo.

- Chưa xây dựng được cơ chế đặc thù thu hút đầu tư vào lĩnh vực thương mại có

tầm bao phủ nhằm thu hút đầu tư vào các dự án như: Trung tâm hội chợ và triển lãm cấp vùng, trung tâm logistics, chợ đầu mối cấp vùng;

- Việc gắn kết với các doanh nghiệp trong công tác đào tạo và sử dụng lao động ngành dịch vụ du lịch chưa hiệu quả. Chất lượng đào tạo của một số cơ sở đào tạo nghề còn thấp, nhất là các ngành nghề đòi hỏi công nghệ, kỹ thuật cao. Đội ngũ lao động kỹ thuật tuy tăng nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất khu vực địa phương đa phần có quy mô nhỏ, khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại còn hạn chế. Đa phần các doanh nghiệp địa phương của tỉnh có quy mô nhỏ, vốn ít, cơ sở vật chất nghèo nàn nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình mở rộng sản xuất và phát triển hệ thống KCHT thương mại. Đồng thời, sự phối kết hợp giữa các ngành trong việc nghiên cứu thị trường, hướng dẫn, chỉ đạo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn bị hạn chế.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của Thái Nguyên (đường sá, cầu cống, điện, nước...) tuy đã được đầu tư nâng cấp, nhưng chưa đồng bộ đã hạn chế tốc độ phát triển hệ thống KCHT thương mại.

- Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch hiệu quả còn thấp; nội dung chưa phong phú, thiếu tính chuyên nghiệp; nguồn lực đầu tư cho xúc tiến quảng bá còn hạn hẹp, chưa có đầu tư đúng mức trong công tác khảo sát, nghiên cứu thị trường và giải pháp xúc tiến dài hạn.

- Đối với ngành du lịch, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển; các khu, điểm du lịch phát triển chậm, thiếu những khu du lịch cao cấp. Doanh nghiệp du lịch chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn, nhân lực và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế. Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch chưa được phát huy. Chưa xây dựng được mô hình đối tác công – tư trong xúc tiến, quảng bá du lịch Thái Nguyên, cụ thể: xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp xã hội quảng bá du lịch

c) Nguyên nhân

- Về nguyên nhân khách quan, tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp; một số cơ chế, chính sách của Trung ương chưa đồng bộ; nguồn lực đầu tư cho các chương trình, đề án, công trình trọng điểm còn hạn chế; tình hình thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thái Nguyên là tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc, điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, đời sống vật chất người dân còn thiếu thốn. Địa hình phức tạp dẫn đến việc đầu tư cần có nguồn kinh phí lớn, đặc biệt là đầu tư hạ tầng.

- Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ còn chồng chéo giữa các ngành, địa phương đã ảnh hưởng đến công tác quản lý và hiệu quả đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của các thành phần kinh tế trong toàn tỉnh. Công tác quản lý chợ do nhiều ngành, cấp quản lý dẫn đến thiếu tập trung nguồn lực. Hệ thống văn bản hướng dẫn cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ chưa thống nhất giữa các Bộ (Bộ Tài nguyên môi trường, Tài chính, Kế hoạch & đầu tư, Công thương), còn nhiều bất cập.

- Chưa có những cơ chế chính sách thu hút đầu tư riêng đối với lĩnh vực du lịch,

dịch vụ; sự phối hợp vào cuộc của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn còn hạn chế; nguồn lực cho phát triển du lịch, ngân sách đầu tư cho hạ tầng du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa tạo được hiệu ứng kích cầu; chưa thu hút được nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào cơ sở hạn tầng phục vụ cho phát triển du lịch.

- Chưa quan tâm đầu tư khai thác sản phẩm du lịch mới; các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, dịch vụ của tỉnh hầu hết có quy mô nhỏ, chưa thực sự chủ động, tích cực xây dựng sản phẩm để khai thác. Sự phối hợp liên ngành, liên vùng hiệu quả còn thấp; đầu tư còn dàn trải, chưa huy động được nhiều nguồn lực của xã hội cho phát triển du lịch. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch chưa được quan tâm đúng mức.

1.1.2.3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Về tổng thể, mặc dù quy mô GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản không lớn, song có những đóng góp quan trọng góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn (chiếm 68% dân số của tỉnh). GRDP ngành tăng trưởng bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 5,22%/năm.

Ngành Nông, lâm, thủy sản của Thái Nguyên trong 10 năm 2011 - 2020 đã giảm khá nhanh tỷ trọng, từ 20,5% năm 2010 xuống 10,3% năm 2019 (năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, GRDP khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ giảm, dẫn đến tỷ trọng nông nghiệp tăng, ước khoảng 11,45% trong cơ cấu kinh tế chung của tỉnh). Cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản: Năm 2010, cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản là nông nghiệp 94,63% - lâm nghiệp 2,62% - thủy sản 2,75%. Năm 2020, tương ứng là 94,37% - 3,04% - 2,59%. Như vậy, so với năm 2010 cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng lâm nghiệp do việc đẩy mạnh xuất khẩu gỗ *(Hình 2.13)*. Như vậy, so với năm 2010 cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng lâm nghiệp phát lợi thế về trồng rừng, chế biến và xuất khẩu gỗ; trong cấu nội ngành, giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp (do chăn nuôi phát triển khá mạnh theo hướng quy mô trang trại tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; các địa phương đẩy mạnh cơ giới hóa và gia tăng dịch vụ trong thu hoạch và sơ chế sản phẩm nông nghiệp). Cơ cấu sản xuất cũng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, hiệu quả, chuyển tăng trưởng dựa vào tăng số lượng sang chất lượng và giá trị gia tăng những ngành hàng, sản phẩm có lợi thế về sản xuất và thị trường tiêu thụ *(Hình 2.12)*. Kết quả cụ thể:

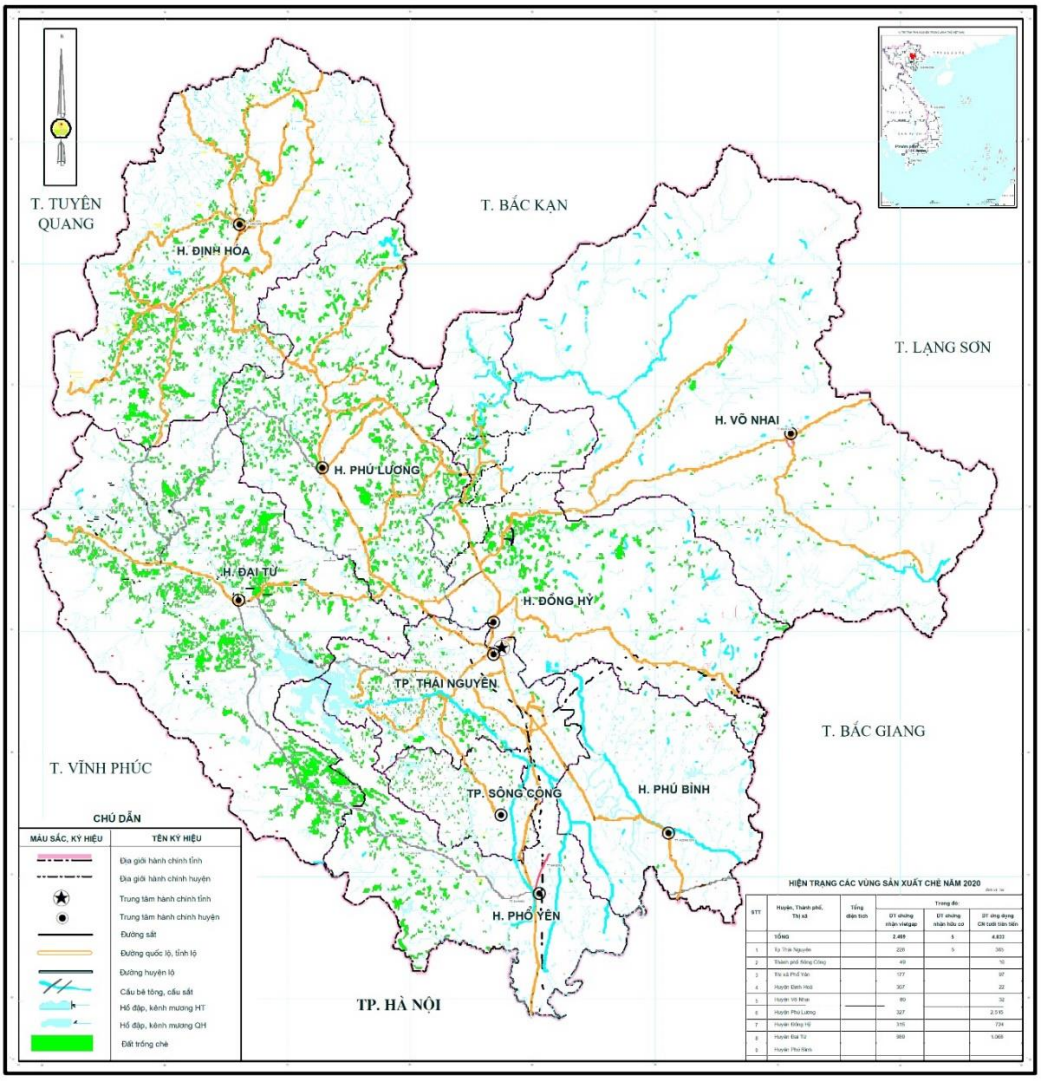
(1) Ngành trồng trọt

Sản xuất trồng trọt có sự chuyển biến tích cực, hiệu quả về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu sản phẩm. Các cây trồng thế mạnh của tỉnh đã được tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả rõ nét, đặc biệt là đối với cây chè đã có sự phát triển nhanh cả về diện tích, cơ cấu giống mới, năng suất, sản lượng, công nghệ chế biến, chất lượng sản phẩm ngày càng phát huy rõ vai trò sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh. Nhiều cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, các giống đặc sản của địa phương được phục tráng, củng cố thương hiệu và mở rộng diện tích đã nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung, có hiệu quả kinh tế cao như: vùng sản xuất chè, cây ăn quả; Bước đầu đã hình thành các vùng sản xuất VietGAP, vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hiện trạng phát triển một số sản phẩm chủ lực, lợi thế trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Chè

Là sản phẩm nằm trong danh mục sản chủ lực Quốc gia (Đồng thời là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh), Thái Nguyên có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. Tổng diện tích chè toàn tỉnh đến năm 2020 ước đạt 22.399 ha, sản lượng chè búp tươi 244.432 tấn, giá trị sản đạt 5.580 tỷ đồng 5.580 tỷ đồng, chiếm 44,3% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt; sản lượng chè qua chế biến các loại đạt khoảng 48.900 tấn, giá trị đạt trên 7.000 tỷ đồng; trong đó sản xuất sản phẩm chè xanh, chè xanh chất lượng cao đạt trên 44.000 tấn, chiếm 90% tổng sản lượng, sản lượng chè đen và các sản phẩm chè khác đạt khoảng 4.900 tấn chiếm 10% tổng sản lượng, chủ yếu là chè đen (OTD, CTC), chè xanh ướp hương.

Toàn tỉnh có 6.813 ha sản xuất chè an toàn, theo hướng hữu cơ, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn chiếm 34,5% tổng diện tích chè cho sản phẩm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 100% cơ sở (khoảng 91.000 hộ) sản xuất, chế biến chè áp dụng cơ giới hóa khâu sao, vò chè; có trên 300 máy sao chè sử dụng nhiên liệu GAS điều khiển tự động *(Hình 2.13).*



Hình 2.12: Bản đồ hiện trạng vùng sản xuất chè năm 2020

b) Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2020 là 85.855 ha, sản lượng đạt 460.174 tấn. Trong đó: Diện tích lúa 69.757 ha, sản lượng lúa 383.403 tấn; diện tích ngô 16.098 ha, sản lượng ngô 76.771 tấn, diện tích và sản lượng lương thực giảm qua các năm. Giá trị sản xuất cây lương thực có hạt ước đạt 3.130 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 24,9% giá trị sản xuất ngành trồng trọt.

Sản xuất lúa đã chuyển dịch cơ cấu giống lúa theo hướng tăng diện tích giống lúa có năng suất, chất lượng cao, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác lúa nhằm tăng giá trị sản phẩm, tăng năng suất, sản lượng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất lúa theo hướng tăng giá trị sản phẩm, hiệu quả sản xuất; sản xuất lúa ổn định góp phần bảo đảm an ninh lương thực; hình thành một số vùng lúa đặc sản theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên canh, có thương hiệu sản phẩm.

Sử dụng linh hoạt đối với diện tích đất trồng lúa 1 vụ 13.410 ha: Đến nay các địa phương trong tỉnh đã chuyển đổi 5.320 ha đất trồng lúa sang trồng cây có giá trị kinh tế cao hơn, trong đó cây hàng năm 5.075 ha, cây lâu năm 245 ha; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã góp phần tăng giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt, năm 2020 đạt 110 triệu đồng/ha/năm, tăng 55 triệu đồng/ha/năm so với năm 2010. Đối với diện tích đất lúa còn lại 8.090 ha sử dụng giống năng suất, chất lượng ứng dụng quy trình kỹ thuật, canh tác tiên tiến, kếp hợp nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích gieo cấy các giống lúa năng suất, chất lượng, đặc sản, hữu cơ đạt 24.187 ha, chiếm 35% tổng diện tích gieo cấy lúa toàn tỉnh; diện tích ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (SRI, 3 giảm-3 tăng, IPM,...) đạt 40% diện tích gieo cấy lúa toàn tỉnh; một số vùng sản xuất lúa tập trung với các giống đặc sản có thương hiệu có diện tích khoảng 2.720 ha

c) Rau, đậu các loại

Diện tích gieo trồng rau các loại tăng qua các năm phù hợp với định hướng tái cơ cấu sản xuất trồng trọt, tăng giá trị trên 01 đơn vị diện tích đất canh tác, nâng cao hiệu quả sản xuất. Năm 2020 tổng diện tích rau các loại toàn tỉnh đạt 14.730 ha, tăng 5.225 ha so năm 2010. Hình thành một số vùng sản xuất rau tập trung với tổng diện tích 1.216,5 ha (trong đó có trên 250 diện tích sản xuất rau chuyên canh), áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất rau an toàn, VietGAP, ứng dụng công nghệ nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tự động; sản xuất rau trái vụ,...

d) Quế và cây dược liệu

Tỉnh Thái Nguyên đã hình thành vùng trồng Quế tập trung tại huyện Định Hóa với 2.696 ha, bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan, rừng trồng vừa đảm bảo chức năng phòng hộ, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân thông qua khai thác các sản phẩm phụ. Công tác phát triển một số loài cây dược liệu đã được triển khai nhưng quy mô nhỏ lẻ, hiện nay trên địa bàn có khoảng trên 200 ha, loài cây chủ yếu như: Cát sâm, Đinh lăng, Ba kích, Khôi nhung, Xạ đen, Giảo cổ lam, Sa nhân ... đã có một số doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dược liệu như: Doanh nghiệp Vũ Hoa ở huyện Định Hóa, công ty TNHH Dược La Hiên, hợp tác xã Dược liệu Võ Nhai, hợp tác xã Thịnh Vượng ở huyện Võ Nhai …

(2) Ngành chăn nuôi

Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi gia cầm lấy thịt và lấy trứng nằm trong danh mục

sản phẩm chủ lực Quốc gia (Đồng thời là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh). Giai đoạn vừa qua sản xuất chăn nuôi của tỉnh trong những năm qua phát triển theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi quy mô trang trại phát triển nhanh, đang thay thế dần chăn nuôi nhỏ lẻ ở các hộ gia đình với việc áp dụng phương thức chăn nuôi tiên tiến, đồng bộ, năng suất, chất lượng đàn vật nuôi được cải thiện rõ rệt, hiệu quả kinh tế cao. Tỉnh đã lập và thực hiện tốt quy hoạch chăn nuôi đến năm 2020; đề án phát triển chăn nuôi; đề án xây dựng hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; xác định sản phẩm chủ lực là thịt lợn, gà và trứng gà; xác định vùng sản xuất chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Toàn tỉnh có 738 trang trại chăn nuôi, tổng sản lượng chiếm khoảng 40% tổng sản lượng thịt hơi các loại, tập trung ở huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ, thị xã Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên; Hầu hết các trang trại đã ứng dụng các tiến bộ KHCN về giống năng suất cao, chuồng lạnh, tự động hóa vận hành thức ăn, nước uống, sát trùng…Bên cạnh đó, việc phát triển các khu, vùng chăn nuôi tập trung, theo hướng an toàn, nên một số khu vực đã kiểm soát tốt vấn đề dịch bệnh, cũng như giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Về diễn biến quy mô đàn, giai đoạn 2011-2020, có xu hướng giảm đàn trâu, tăng quy mô đàn bò, đàn lợn và gia cầm, thủy cầm. Hai năm 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi năm 2019, Chăn nuôi lợn giảm về quy mô, giá trị, dẫn đến giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp. Năm 2020, tổng đàn bò 46.270 con, đàn trâu 44.441 con, đàn lợn 591.812 con, đàn gia cầm 15.096.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 147.676 tấn; giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 12.023,2 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 45,84% giá trị sản xuất nội ngành nông nghiệp; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng đạt 10,4%/năm.

Phát triển hình thức sản xuất liên kết "chuỗi" từ sản xuất - chế biến đến tiêu thụ sản phẩm: Toàn tỉnh có 58 hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi hoạt động sản xuất theo chuỗi từ tổ chức sản xuất đến giết mổ, tiêu thụ sản phẩm có 13 công ty chăn nuôi liên doanh, gia công với 416 trang trại chăn nuôi (chiếm 56% tổng số trang trại). Hiện nay tổng số trang trại chăn nuôi hoạt động theo hình thức hợp tác xã, tổ hợp tác, gia công và có hợp đồng thiêu thụ sản phẩm chiếm trên 70%, số còn lại chủ yếu với các trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ tiêu thụ theo nhu cầu thị trường. Diễn biến quy mô đàn như sau *(Bảng 2.7)*

(3) Dịch vụ nông nghiệp

Ngành dịch vụ nông nghiệp: giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp năm 2020 là 1.621,8 tỷ đồng chiếm 6,2% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp, tốc độ tăng 7,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Tham gia hoạt động dịch vụ chủ yếu là các HTX nông nghiệp, ngoài ra còn có các hộ gia đình, doanh nghiệp tham gia dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, thu mua chế biến nông lâm sản. Trong những năm gần đây hoạt động dịch vụ đã phát triển về số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong cơ chế thị trường. Ngoài dịch vụ thủy nông, vật tư kỹ thuật cung ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc thú y, đã xuất hiện dịch vụ làm đất, tuốt lúa, cấy thuê...Các dịch vụ nông nghiệp chủ yếu gồm: Sản xuất kinh doanh giống cây, con, phân bón, thuốc BVTV, thú y, tín dụng ngân hàng, khuyến nông.

Bảng 2.7: Hiện trạng đàn vật nuôi của tỉnh giai đoạn 2011-2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng					Tốc độ tăng trưởng (%)		
			Năm 2010	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	***Tổng đàn vật nuôi***									
	Đàn trâu	Con	93.481	73.860	69.640	62.000	44.441	-5,7	-8,6	-7,2
	Đàn bò	Con	42.922	30,.820	40.170	44.460	46.270	-1,3	2,9	0,8
	Đàn lợn	Con	577.516	516.640	597.170	745.230	591.812	0,7	-0,2	0,2
	Đàn gia cầm	1.000 con	6.825	7.854	10.915	10.810	15.096	9,8	6,7	8,3
	Gà	*1.000 con*	5.696	6.781	*9.624*	9.211	14.120	11,1	8,0	9,5
	Vịt, ngan, ngỗng	*1.000 con*	1.129	1.026	*1.290*	1.599	976	2,7	-5,4	-1,4
2	***Sản lượng thịt hơi các loại***									
	Thịt Trâu	Tấn	2.997	2.985	3.484	3.462	5.248	3,1	8,5	5,8
	Thịt Bò	Tấn	1.518	1.929	2.306	2.401	5.976	8,7	21,0	14,7
	Thịt lợn	Tấn	57.052	55.239	85.026	94.961	84.307	8,3	-0,17	4,0
	Thịt gà	Tấn	8.076	11.556	29.760	33.985	48.312	29,8	10,2	19,6
	Trứng	1000 quả	90.586	103.567	349.935	378.474	424.560	31,0	3,9	16,7

(Nguồn: Số liệu năm 2010, 2011,2015,2016,2020 của Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

(4) Hiện trạng phát triển ngành lâm nghiệp

- *Tăng trưởng, cơ cấu giá trị sản xuất của ngành:* Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 (giá so sánh năm 2010) đạt 555,5 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 10,8%/năm; Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2020 (giá hiện hành) đạt 845,2 tỷ đồng, chiếm 3,04% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Giá trị sản xuất ngành chủ yếu đến từ hoạt động trồng, khai thác rừng kinh tế. Gỗ và sản phẩm từ gỗ là sản phẩm ngành lâm nghiệp nằm trong danh mục sản phẩm chủ lực Quốc gia (đồng thời là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh).

- *Công tác quản lý ngành lâm nghiệp:* Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp đã từng bước được kiện toàn, cụ thể như sau:

+ Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chi cục Kiểm lâm là cơ quan quản lý Nhà nước về Lâm nghiệp, chỉ đạo mọi hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên toàn tỉnh

+ Cấp huyện, thị xã, thành phố: Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (phòng

Kinh tế); là cơ quan tham mưu giúp UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và phát triển lâm nghiệp. Hạt Kiểm lâm là cơ quan kiểm tra, giám sát việc thi hành luật, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

+ Cấp xã: Có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, giúp Chủ tịch UBND xã quản lý về công tác phát triển lâm nghiệp trên địa bàn xã.

- *Diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo chủ quản lý:* Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là: 178.873 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 36.300 ha, Rừng phòng hộ 43.000 ha, Rừng sản xuất là 99.573 ha *(Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020).* Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp do các thành phần kinh tế quản lý, đã và đang được hoàn thiện thủ tục để giao đất gắn với giao vốn rừng. Những điểm bất hợp lý về đối tượng, diện tích, quyền và lợi ích hiện tại, trong thời gian tới sẽ được UBND tỉnh chỉ đạo rà soát, nhằm hoàn thiện công tác giao đất, giao rừng. Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, thời gian qua tỉnh Thái Nguyên đã từng bước xã hội hóa nghề rừng, đến nay đã diện tích đất lâm nghiệp cơ bản đã giao cho các doanh nghiệp, ban quản lý rừng và người dân, cụ thể: *(Bảng 2.8)*

Bảng 2.8: Tổng hợp diện tích giao đất, giao rừng

Loại đất loại rừng	Cộng	Ban QLR Đặc dụng, Phòng hộ	DN NN	Hộ GĐ	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Tổ chức khác	UBND xã
Đất lâm nghiệp	**230.329,96**	**44.602,04**	**6.044,60**	**77.310,54**	**121,45**	**1.637,86**	**567,24**	**100.046,23**
A. Đất có rừng	**172.491,11**	**38.645,57**	**4.759,22**	**60.556,30**	**73,96**	**1.199,29**	**216,76**	**67.040,01**
I. Rừng tự nhiên	**77.451,38**	**32.539,10**	**554,74**	**18.348,05**	**27,01**	**785,71**	**2,25**	**25.194,52**
1. Rừng gỗ	69.039,26	29.745,74	554,74	16.657,62	27,01			22.054,15
2. Rừng tre nứa	1.171,55	494,59		411,15		785,71		265,81
3. Rừng hỗn giao	5.288,77	2.214,72		980,78			2,25	2093,27
4. Rừng cau dừa	1.163,84	84,05		298,50				781,29
5. Rừng núi đá								
II. Rừng trồng	**95.039,73**	**6.106,47**	**4.204,48**	**42.208,25**	**46,95**	**413,58**	**214,51**	**41.845,49**
1. Trồng mới trên đất chưa có rừng	56.503,24	3.897,57	2.879,74	26.069,23	20,63	8,89		23627,18
2. Trồng lại sau khai thác	38.437,56	2.208,82	1.324,74	16.040,19	26,32	404,69	214,51	18218,29
3. Tái sinh tự nhiên sau khai thác	98,93	0,08		98,83				0,02
B Đất chưa có rừng	**57.838,85**	**5.956,47**	**1.285,38**	**16.754,24**	**47,49**	**438,57**	**350,48**	**33006,22**

Nguồn: Kiểm kê rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2014 - 2015.

- *Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng:* Trong những năm qua công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được những kết quả tích cực, tỷ lệ che phủ rừng năm

2011 là 46,6% (theo tiêu chí cũ 50,34%) năm 2020 lên 47,6 (theo tiêu chí cũ trên 53,16%), giai đoạn 2011 - 2020 đã triển khai thực hiện:

+ Hoàn thành việc xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng đối với cấp huyện; thị xã; thành phố và nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm; xây dựng hệ thống biển báo, bảng nội quy về quản lý bảo vệ rừng ở những nơi có nguy cơ xâm hại rừng cao...

+ Trồng rừng mới được 61.370 ha rừng (bình quân 6.000 ha/năm), khoán bảo vệ rừng 153.230 lượt ha (bình quân trên 15.000 ha/năm), 80% diện tích rừng được trồng bằng giống keo tai tượng Australia có năng suất, chất lượng cao; hình thành vùng trồng quế tập trung trên địa bàn huyện Định Hóa 2.696 ha; chăm sóc rừng trồng 10.532 ha, trồng cây phân tán giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,02 triệu cây.

+ Năng suất rừng trồng bình quân đạt 70 m^3/ha, tổng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng giai đoạn 2011 - 2020 đạt 1.544.407m^3 (bình quân gần 160.000 m^3/năm) cung cấp nguyên liệu cho chế biến lâm sản trong và ngoài tỉnh.

- Các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh lâm sản:

+ Hệ thống cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua được hình thành và phát triển, đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ có qui mô lớn như: Công ty TNHH Dongwha Việt Nam; Công ty TNHH UJU VINA Thái Nguyên; Công ty cổ phần ván ép Việt Bắc ... một số sản phẩm từ gỗ đã được xuất khẩu *(viên nén, ván dán, ván ép ...).* Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ[1], sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là sơ chế với sản phẩm thang dát, nan nẹp, bao bì, gỗ bóc, cốt pha, nguyên liệu sản xuất giấy…; chưa hình thành liên kết vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến; tỷ lệ chế biến công nghiệp thấp, sản phẩm có thương hiệu còn ít, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu.

+ Hiện nay sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là quy mô nhỏ (53.772 hộ, với diện tích khoảng 77.310 ha), việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; có ít doanh nghiệp tham gia trong tất cả các khâu từ sản xuất giống, trồng rừng, chế biến. Nhiều diện tích đất lâm nghiệp phân tán rải rác, không nằm trong Quy hoạch 3 loại rừng, những diện tích này phù hợp để trồng và phát triển các loài cây ăn quả, cây dược liệu, cây chè… nhưng các hộ dân chủ yếu trồng rừng sản xuất (loài cây keo) cho hiệu quả kinh tế thấp. Các hình thức liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong lâm nghiệp chưa rõ nét và chưa được thiết lập cụ thể, chủ yếu mang tính thời vụ.

- *Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR*): Chi trả DVMTR đã góp phần quan trọng vào việc quản lý, khai thác hiệu quả bền vững tài nguyên rừng. Trong giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện ký hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR với 04 đơn vị sử dụng DVMTR với tổng số tiền thu được từ DVMTR là 8.665,54 triệu đồng.

Hiện trạng các nông lâm trường trên địa bàn tỉnh: Hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 02 Công ty nông, lâm nghiệp. Trong đó:

+ Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên: Tổng diện tích của Công ty được giao quản lý, rà soát khi

[1] Toàn tỉnh có 683 cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản (15 doanh nghiệp, 17 công ty, 8 HTX và 643 hộ kinh doanh)

thực hiện cổ phần hóa là 14.508,66 ha (đất lâm nghiệp 14.503,27 ha; đất nông nghiệp khác 1,54 ha; đất phi nông nghiệp 3,86 ha). Theo phương án cổ phần hóa: Tổng diện tích đất được giao, được thuê 14.508,66 ha, trong đó: Diện tích giữ lại sử dụng 4.165,26 ha, diện tích trả về địa phương là 10.343,4 ha (đến hết năm 2020 đã bàn giao là 6.454,65 ha, diện tích chưa bàn giao về địa phương là 3.888,75 ha). Hiện nay, công ty đang thực hiện 3 mô hình trồng rừng gồm: Rừng công ty tự trồng (rừng quốc doanh); Rừng trồng khoán hộ đầu tư cao; Rừng trồng khoán hộ đầu tư thấp.

+ Công ty TNHH nhà nước MTV Lâm nghiệp Đại Từ. Công ty xây dựng phương án được UBND tỉnh ban hành quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất đối với diện tích đất giữ lại của Công ty TNHH nhà nước MTV lâm nghiệp Đại Từ, theo đó tổng diện tích đất rà soát theo hiện trạng đang quản lý là 1.366,96ha, trong đó: Diện tích đất trả ra giao cho địa phương quản lý là 87,12ha; Diện tích giữ lại để đưa vào cổ phần hóa là 1.279,84ha. Công ty không tổ chức sản xuất kinh doanh mà chỉ thực hiện giao khoán trồng rừng cho các hộ gia đình, cá nhân thông qua hợp đồng khoán với diện tích là 875,05ha cho 141 hộ.

(5) Hiện trạng phát triển ngành thủy sản

Toàn tỉnh có 7.155 ha diện tích mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng, khai thác thuỷ sản (2.140 ha ao gia đình có thể nuôi thâm canh và bán thâm canh các loài thuỷ sản; 1.515 ha hồ chứa nước thuỷ lợi vừa và nhỏ có thể thả cá hoặc nuôi cá bán thâm canh; 1.000 ha ruộng cấy lúa có thể kết hợp nuôi cá; 2.500 ha hồ chứa Núi Cốc có thể tái tạo, khai thác nguồn lợi thuỷ sản và bảo tồn các giống loài thuỷ sản quí hiếm). Ngoài ra còn khoảng 12.000 ha diện tích mặt nước sông, suối, có khả năng nuôi cá lồng, nuôi eo ngách và khai thác thủy sản tự nhiên, đây là tiềm năng phát triển thuỷ sản;

Bảng 2.9: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng				Tốc độ tăng trưởng		
			Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	4.467	5.741	5.849	5.957	1,8	0,37	2,92
2	Sản lượng	Tấn	6.171	8.310	9.451	14.890	8,3	9,52	9,21
	Khai thác	*Tấn*	149	*151*	*160*	*270*	*1,7*	*11,03*	*6,13*
	Nuôi trồng	*Tấn*	6.022	*8.159*	*9.291*	*14.620*	*8,4*	*9,49*	*9,27*

(Nguồn: Niên giám thống kê, Số liệu Sở NN&PTNT tỉnh Thái Nguyên)

- Trong những năm qua sản xuất thủy sản phát triển khá mạnh, sản lượng thủy sản tăng nhanh, phát triển nuôi thâm canh, bán thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các giống có năng suất, giá trị kinh tế cao, phát triển nuôi cá lồng. Đến năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh đạt 5.957 ha; sản lượng 14.890 tấn. Giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 8,7%, năm 2020 đạt 719,1 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 2,59% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Diện tích sản xuất thủy sản theo hướng hàng hóa tập trung, thâm canh và bán thâm canh chất lượng cao

ước đạt 1.600 ha (trong đó nuôi cá lồng trên các hồ chứa đạt 50.000 m³). Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã khoảng 500 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng tăng tỷ lệ giống có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao: Cơ cấu giống có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương chiếm 70%. Hình thức nuôi chủ yếu hiện nay là nuôi ghép chiếm khoảng 90%, nuôi đơn chiếm khoảng 10% diện tích. *.(Bảng 2.13)*

(6) Chế biến, xây dựng thương hiệu và xúc tiến tiêu thụ nông sản

a) Chế biến nông sản:

Công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là chế biến chè. Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh chè đã chú trọng đầu tư dây chuyền chế biến có công nghệ hiện đại; quan tâm phát triển thương hiệu cũng như chất lượng, mẫu mã sản phẩm phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Các sản phẩm chè chế biến ngày càng có uy tín và đa dạng về mẫu mã, chủng loại. Sản lượng chè qua chế biến các loại đạt khoảng 48.900 tấn, trong đó sản xuất sản phẩm chè xanh, chè xanh chất lượng cao đạt trên 44.000 tấn, chiếm 90% tổng sản lượng; sản lượng chè đen và các sản phẩm chè khác đạt khoảng 4.900 tấn chiếm 10% tổng sản lượng, chủ yếu là chè đen (OTD, CTC), chè xanh ướp hương. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 100% cơ sở (khoảng 91.000 hộ) sản xuất, chế biến chè áp dụng cơ giới hóa khâu sao, vò chè. Các thiết bị chế biến thủ công, lạc hậu đã được thay thế bằng các thiết bị chế biến mới, bán công nghiệp (tôn quay inox, máy sao bằng gas, bằng điện) bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

Đối với sản phẩm quả, mặc dù phong phú về chủng loại quả nhưng diện tích trồng tập trung chưa nhiều, không đảm bảo sản lượng cho đầu tư chế biến công nghiệp; hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có tổ chức, cá nhân đầu tư chế biến đối với sản phẩm quả. Sản phẩm rau của tỉnh chủ yếu được sử dụng tươi, thời gian bảo quản ngắn trong 1 - 2 ngày (chiếm trên 90% sản lượng), rau được bảo quản trong kho lạnh chiếm tỷ lệ dưới 10% sản lượng.

Hệ thống cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua được hình thành và phát triển, đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ có qui mô lớn như: Công ty TNHH Dongwha Việt Nam; Công ty TNHH UJU VINA Thái Nguyên; Công ty cổ phần ván ép Việt Bắc ... một số sản phẩm từ gỗ đã được xuất khẩu *(viên nén, ván dán, ván ép ...).* Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ[2], sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là sơ chế với sản phẩm thang dát, nan nẹp, bao bì, gỗ bóc, cốt pha, nguyên liệu sản xuất giấy …; chưa hình thành liên kết vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến; tỷ lệ chế biến công nghiệp thấp, sản phẩm có thương hiệu còn ít, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu.

b) Xây dựng thương hiệu, xúc tiến tiêu thụ nông sản

Tỉnh Thái Nguyên đặc biệt chú trọng xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ chè Thái Nguyên: tăng cường quản lý và phát triển hiệu quả "Nhãn hiệu tập thể chè Thái Nguyên, thương hiệu chè mang chỉ dẫn địa lý ''Chè Tân

[2] Toàn tỉnh có 683 cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản (*15 doanh nghiệp, 17 công ty, 8 HTX và 643 hộ kinh doanh)*

Cương" thành phố Thái Nguyên và các nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý khác của các vùng chè, làng nghề chè thuộc các huyện, thành phố, thị xã, như: "Chè La Bằng" huyện Đại Từ, "Chè Trại Cài" huyện Đồng Hỷ, "Chè Tức Tranh" huyện Phú Lương; thương hiệu chè thuộc các doanh nghiệp, HTX như: Chè Hà Thái", "Chè Tân Cương Hoàng Bình", "Chè Ntea"; HTX chè Hảo Đạt, HTX La Bằng... Tỉnh đã tổ chức thành công nhiều Festival trà, lễ hội văn hóa trà; hội chợ triển lãm sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, hội chợ triển lãm "Mỗi xã một sản phẩm", đồng thời tổ chức, tham gia nhiều hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế về chè; đặc biệt các doanh nghiệp chè Thái Nguyên đã tham gia nhiều cuộc thi chất lượng chè quốc tế và đã đạt được những giải rất cao (cuộc thi chất lượng chè Bắc Mĩ - Canada, chè Thái Nguyên đoạt giải đặc biệt và giải bạc năm 2016, 2017). Một số sản phẩm chè Thái Nguyên đã vinh dự được chọn làm quà tặng cho Hội nghị APEC tại Việt Nam, năm 2017. Các sản phẩm chè Thái Nguyên được khẳng định trên thị trường trong nước và đang có triển vọng mở rộng ra thị trường thế giới. Chè Thái Nguyên tiếp tục được khẳng định được vị thế là "đệ nhất danh trà", hiện nay đang dẫn đầu cả nước cả về diện tích, năng suất, sản lượng và giá trị thu nhập trên 1ha chè.

Cùng với sản phẩm chè, các địa phương trong tỉnh tập trung xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và phát triển sản phẩm OCOP. Tính đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 388 HTX và 04 Liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với 19 hợp tác xã thành viên; 205 tổ hợp tác; 263 làng nghề. Thu hút được trên 200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; một số doanh nghiệp, HTX đã tham gia vào liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Tính đến hết năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 76 sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao - 4 sao OCOP (23 sản phẩm 3 sao, 53 sản phẩm 4 sao), trong đó có 7 sản phẩm OCOP có tiềm năng đạt 5 sao đang trình Trung ương đánh giá xếp hạng. *(Hình 2.14)*

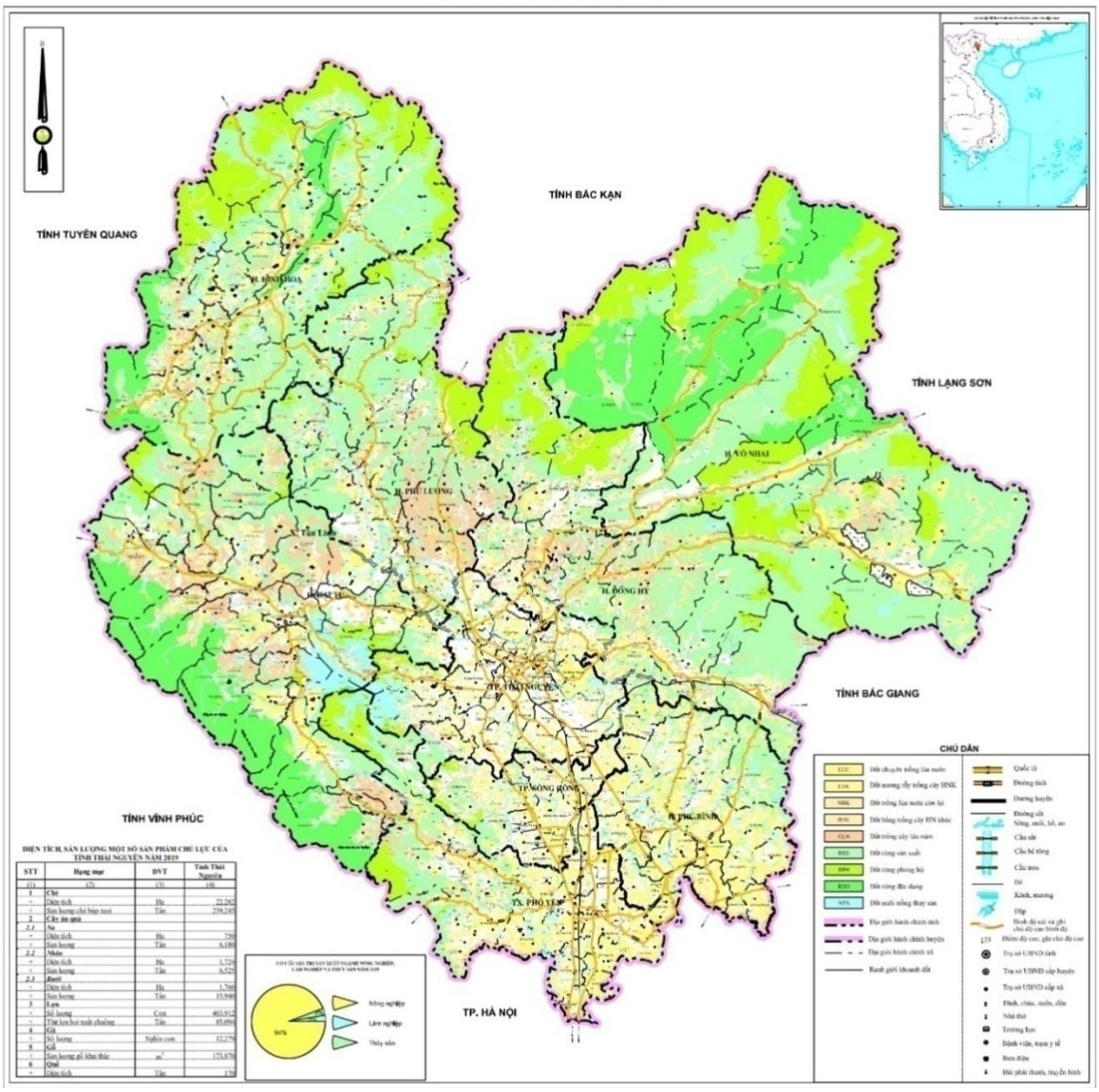
(7) Đánh giá chung

a) Những kết quả đạt được:

- Trong giai đoạn 2011-2020, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn, dịch bệnh COVID19, song ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt, tái cơ cấu ngành nông nghiệp đi đúng hướng, hình thành nhiều mô hình sản xuất tiến bộ, có giá trị cao, ngành nông nghiệp tiếp tục là trụ đỡ quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên.

- Tỉnh đã quan tâm chỉ đạo, ban hành nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, các cây trồng thế mạnh của địa phương được tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả rõ nét, đặc biệt đối với cây chè đã có sự phát triển nhanh cả về diện tích, cơ cấu giống mới, năng suất, sản lượng, công nghệ chế biến, chất lượng sản phẩm ngày càng phát huy rõ vai trò sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh, đã hình thành một số vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung, quy mô lớn theo quy hoạch và theo lợi thế của từng địa phương.

- Sản xuất có nhiều đổi mới, chuyển mạnh từ sản xuất truyền thống sang sản xuất thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ theo hướng an toàn, hữu cơ; một số cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh như: Chè, lúa, cây lâm nghiệp, lợn, gà đã có tỷ lệ giống mới chất lượng tốt, chiếm tỷ lệ cao; một phần diện tích được ứng dụng quy trình sản xuất theo VietGAP, hữu cơ góp phần nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh; chất lượng, mẫu mã sản phẩm ngày càng được nâng cao, chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản: sản phẩm chè và các sản phẩm OCOP… góp phần tăng giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm và thu nhập của người dân.



Hình 2.13: Bản đồ hiện trạng Nông, Lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản Tỉnh Thái Nguyên năm 2020

b) Những tồn tại, hạn chế:

- Bên cạnh đó số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn nhỏ, chưa thực sự có thương hiệu mạnh nên sức cạnh tranh còn thấp. Chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp có năng lực đầu tư lớn vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là đầu tư phát triển theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản

phẩm nông nghiệp của tỉnh.

- Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp chậm được đổi mới; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; sản xuất chưa gắn kết được với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Năng lực nội tại của nhiều hợp tác xã, trang trại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh còn yếu, thiếu.

- Năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp, số sản phẩm nông nghiệp chủ lực chế biến sâu, có thương hiệu, chất lượng cao chưa nhiều (mới tập trung vào các sản phẩm chè).

1.1.3. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội

1.1.3.1. Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế

Nhìn chung Kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, trong đó có khu vực công nghiệp xây dựng tăng nổi trội tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, đây là điểm nhấn quan trọng phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên trong khoảng thời gian 2010-2020.

Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển dịch rất tích cực, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng nhanh, giảm tỷ trọng nông, lâm, nghiệp thủy sản trong tổng GRDP của tỉnh. Đến năm 2020 tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ chiếm 90%, chuyển dịch tăng cơ cấu lên 5,1 điểm phần trăm so với năm 2015; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chuyển dịch cơ cấu giảm từ giảm từ 15,1% xuống còn 11,45%. Riêng chỉ tiêu thành phần cơ cấu kinh tế khu vực dịch vụ, mặc dù về quy mô năm 2020 ước tính gấp 1,84 lần so với năm 2015 nhưng tỷ trọng chỉ chiếm 31% trong tổng GRDP, thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra *(Mục tiêu là 36%).* Nguyên nhân là do tốc độ ngành dịch vụ hằng năm tăng thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung, một số ngành dịch vụ như tài chính ngân hàng, du lịch mặc dù có tốc độ tăng cao song còn chiếm tỷ trọng thấp; trong khi đó ngành công nghiệp có tốc độ tăng đột biến nên chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh, vượt so với mục tiêu Nghị quyết đề ra.

Cùng với chuyển dịch và tăng trưởng kinh tế, quy mô và năng lực sản xuất tất cả các ngành đều tăng. Đến năm 2020 quy mô tổng sản phẩm trong tỉnh (tính theo giá hiện hành) ước đạt 116.008 tỷ đồng(tương đương 5,0 tỷ USD), gấp 2 lần so với năm 2015.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh cao hơn tốc độ tăng dân số, nên GRDP bình quân đầu người *(theo giá hiện hành)* đã tăng từ 51,3 triệu đồng/người năm 2015 lên 88,7 triệu đồng/người vào năm 2020.

Chất lượng và hiệu quả tăng trưởng: Năng suất lao động bình quân chung các ngành kinh tế của tỉnh năm 2020 *(theo giá hiện hành)* ước tính đạt 140 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần so với năm 2015 và cao hơn khoảng 1,4 lần so với bình quân chung của cả nước. Nguyên nhân dẫn đến mức tăng năng suất lao động của tỉnh cao hơn bình quân chung của cả nước là cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa dẫn đến lao động ngành công nghiệp tăng nhanh từ năm 2015 và tạo ra giá trị tăng thêm ngành công nghiệp lớn nên năng suất lao động đạt cao.

1.1.3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Riêng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của khu vực kinh tế

có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế tư nhân đang diễn ra mạnh mẽ. Sự mở rộng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã khiến cho giá trị GRDP (theo giá hiện hành) trong khu vực này tăng từ 0,98% năm 2011 đến 35% năm 2020, cùng với đó là sự giảm gần 2 lần của khu vực Kinh tế Nhà nước *(Bảng 2.10).*

Bảng 2.10: Tổng sản phẩm (GRDP) phân theo thành phần kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2011 – 2020 (Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Hạng mục	Tổng sản phẩm (GRDP)		Cơ cấu (%)	
		Năm 2011	Năm 2020	Năm 2011	Năm 2020
Tổng số		**29.932,7**	**116.008**	**100,00**	**100,0**
1	**Kinh tế Nhà nước**	10.681,1	19.227,5	35,68	17,8
2	**Kinh tế ngoài nhà nước**	17.671,5	46.077,0	59,04	42,7
-	*Trong đó: Kinh tế tập thể*	827,4	230,0	2,76	0,2
-	*Kinh tế tư nhân*	5.082,4	19.299,5	16,98	17,9
-	*Kinh tế cá thể*	11.761,7	26.547,5	39,29	24,6
3	**Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**	292,7	37.750,0	0,98	35,0
4	**Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm**	1.287,4	4.765,5	4,30	4,4

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán)

1.1.3.3. Khả năng huy động các nguồn lực

Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011 – 2020 chủ yếu đến từ nguồn đầu tư của nước ngoài. Tổng sản phẩm (GRDP) trong khu vực này đã tăng 31.645 tỷ đồng trong vòng 8 năm với tốc độ tăng trưởng bình quân/năm ở mức 75,52%, đóng góp 11,5 điểm phần trăm cho sự tăng trưởng của nền kinh tế toàn tỉnh. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng là nhân tố chủ yếu bù đắp cho phần thiếu hụt của khu vực kinh tế tập thể khi tốc độ tăng trưởng của khu vực này trong giai đoạn 2011–2020 đạt mức tăng trưởng âm 14,88%, làm giảm 3,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng toàn nền kinh tế. Trong khi đó, khu vực kinh tế Nhà nước vẫn đạt mức tăng trưởng thấp là 2,3%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; khu vực kinh tế tư nhân đạt mức 14,72%, đóng góp 3,1 điểm phần trăm và khu vực kinh tế các thể đạt mức 7,22%, đóng góp 1,5 điểm phần trăm vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân thời kỳ 2011 - 2020 có sự tăng mạnh từ 10.173 tỷ đồng vào năm 2010 lên 41.302,70 tỷ đồng vào năm 2020 (gấp hơn 4 lần so với năm 2010). Nếu phân theo loại hình kinh tế, có sự giảm dần vốn của Trung ương và tăng dần đối với vốn từ nguồn đầu tư nước ngoài. Cụ thể vốn đầu tư từ Trung ương giảm từ 23,49% năm 2010 xuống còn 1,86% vào năm 2020, vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 5,12% năm 2010 lên thành 76,58% vào năm 2015 và có sự giảm xuống còn 28,08% vào năm 2020. Riêng đối với vốn của địa phương có sự giảm mạnh trong giai đoạn 2014-2018, năm 2010 tổng vốn đầu tư phát triển xã hội của địa phương chiếm 71,39% tổng vốn nhưng giảm xuống còn 21,03% vào năm 2014 sau đó tăng dần đầu lên 51,63% vào năm 2018 và 70,06% vào năm 2020. Nếu tổng vốn đầu tư phát triển xã hội chia theo

khu vực kinh tế cho thấy sự chuyển dịch tăng dần của Nông lâm nghiệp thủy sản và Dịch vụ, khu vực Công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm. Năm 2014 cơ cấu của Nông lâm nghiệp và thủy sản là 0,83%, Công nghiệp – xây dựng là 85,46%, Dịch vụ là 13,7%, đến năm 2020 ngành dịch vụ đã chiếm hơn 50,5% cơ cấu tổng vốn, Công nghiệp xây dựng giảm còn 42,58% và Nông lâm nghiệp thủy sản tăng lên thành 3,6%.

Riêng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài, đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 162 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 8.584 triệu USD (tương đương khoảng 197 nghìn tỷ đồng), trong đó vốn thực hiện đạt trên 86%, giải quyết việc làm cho 97.740 lao động, thu nộp ngân sách trên 4.777 tỷ đồng, tương đương 206,82 triệu USD. Trong giai đoạn 2016-2020, khối doanh nghiệp FDI nộp ngân sách bình quân mỗi năm khoảng 4.500 tỷ đồng... từ đó, tạo động lực cho tỉnh Thái Nguyên phát triển nhanh, bền vững cùng cả nước. Có 9 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư vào Thái Nguyên với 162 dự án còn hiệu lực, trong đó Hàn Quốc dẫn đầu với 112 dự án, tổng vốn đăng ký và thực hiện chiếm trên 85%; còn lại là nhà đầu tư Trung quốc (30 dự án), Đức, Nhật...với tổng vốn đầu tư thực hiện lũy kế của mỗi quốc gia đều dưới 100 triệu USD. *(Bảng 2.11)*

Bảng 2.11: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội phân theo hình kinh tế và khu vực kinh tế thời kỳ 2011 - 2020

CHỈ TIÊU	**Đơn vị tính**	**Giai đoạn 2010-2015**					
		Năm 2010	**Năm 2011**	**Năm 2012**	**Năm 2013**	**Năm 2014**	**Năm 2015**
Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	*Tỷ đồng*	10.173,00	14.910,00	13.260,20	30.915,70	52.917,80	88.907,60
Theo loại hình kinh tế							
- Trung ương	%	23,49	28,78	18,2	5,6	4,89	2,56
- Địa Phương	%	71,39	68	80,2	54,5	21,03	20,86
- Đầu tư nước ngoài	%	5,12	3,22	1,7	39,9	74,08	76,58
Theo khu vực kinh tế							
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%					0,83	0,57
- Công	%					85,46	86,31

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Giai đoạn 2010-2015					
		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
nghiệp, xây dựng							
- Dịch vụ	%					13,7	13,12
CHỈ TIÊU	**Đơn vị tính**	**Giai đoạn 2016-2020**					
		Năm 2015	**Năm 2016**	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**
Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	*Tỷ đồng*	88.907,60	53.236,10	58.959,90	45.121,90	40.432,30	41.302,70
Theo loại hình kinh tế							
- Trung ương	%	2,56	3,05	0,96	1,89	1,02	1,86
- Địa Phương	%	20,86	37,87	39,49	51,63	62,86	70,06
- Đầu tư nước ngoài	%	76,58	59,08	59,55	46,47	36,13	28,08
Theo khu vực kinh tế							
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	0,57	0,98	1,31	3,29	3,12	3,6
- Công nghiệp, xây dựng	%	86,31	81,6	71,54	62,42	54,9	42,58
- Dịch vụ	%	13,12	17,43	27,15	34,28	41,98	53,82

(Nguồn: Công văn số 216 CV/BCSĐ ngày 20/04/2021 về việc báo cáo số liệu phục vụ xây dựng Đề án trình Bộ chính trị)

1.1.3.4. Công tác đầu tư, phát triển doanh nghiệp

(1) Số lượng Doanh nghiệp

- Tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên phạm vi toàn tỉnh là 7.492 doanh nghiệp, thực tế qua khảo sát, số doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu trong năm là 5.267 doanh nghiệp (không bao gồm các chi nhánh doanh nghiệp hoạch toán phụ thuộc và các doanh nghiệp không phát sinh doanh thu trong năm báo cáo).

Tính theo đơn vị hành chính thì số doanh nghiệp đăng ký hoạt động tập trung nhiều nhất ở thành phố Thái Nguyên với 4.393 doanh nghiệp *(chiếm 58,63%),* tiếp đến là thị xã Phổ Yên có 805 doanh nghiệp *(chiếm 10,74%),* thành phố Sông Công có 616 doanh nghiệp *(chiếm 8,22%), ...*

Trong tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động, có 180 doanh nghiệp lớn, trên 250 doanh nghiệp vừa, trên 2.000 doanh nghiệp nhỏ còn lại khoảng trên 2.900 là doanh nghiệp siêu nhỏ (chiếm 55,3% tổng số doanh nghiệp).

- Tính riêng trong 5 năm, giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh có 3.622 doanh nghiệp đăng ký mới, bình quân số doanh nghiệp đăng ký mới tăng 7,49%/năm, tăng gấp 1,5 lần so với năm 2015, trong đó số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng bình quân 1,20%/năm; doanh nghiệp có vốn trong nước đăng ký tăng bình quân 8,04%/năm; 1.293 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (không quá 1 năm); như vậy bình quân mỗi năm có khoảng hơn 720 doanh nghiệp đăng ký mới, có trên 250 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh. Bên cạnh đó 5 năm qua có 414 doanh nghiệp giải thể (*không có doanh nghiệp phá sản*). Như vậy bình quân mỗi năm có hơn 80 doanh nghiệp giải thể/năm.

Nếu thống kê theo ngành kinh tế thì 4 ngành có số doanh nghiệp đang hoạt động (*Niên giám thống kê tính đến cuối năm 2019*) chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ phát triển nhanh trong giai đoạn 2016-2019 là:

(1) Ngành công nghiệp chế biến có 794 doanh nghiệp, chiếm 21,7% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, gấp 2 lần so với năm 2015, đạt tốc độ tăng bình quân mỗi năm 18,9% và mỗi năm tăng thêm 100 doanh nghiệp.

(2) Ngành xây dựng có 622 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng trên 17% và gấp1,8 lần năm 2015. Bình quân mỗi năm ngành này tăng 68 doanh nghiệp với tốc độ tăng 15,8%/năm.

(3) Ngành thương nghiệp có hơn 1.200 doanh nghiệp, chiếm khoảng 35% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh; đây là ngành có số doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, so với năm 2015 số doanh nghiệp 1,5 lần, đạt tốc độ tăng bình quân11%/năm.

(2) Lao động doanh nghiệp

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng doanh nghiệp, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp cũng đã tăng lên đáng kể. Theo niên giám thống kê 2020 số lao động của các doanh nghiệp là 205.254 người, gấp 1,53 lần so với năm 2015 và xu hướng giảm so với năm 2019 (giảm 10.285 lao động so với năm 2019); Về tỷ trọng lao động làm việc trong các khu vực kinh tế: lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là lớn nhất (104.483 người), chiếm 51,15% tổng số; tiếp đến là lao động làm việc trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 86.317 người, chiếm 42,05% và lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm 6,79% tổng số lao động doanh nghiệp.

Như vậy, số lao động trong các doanh nghiệp qua các năm tăng nhanh chủ yếu là lao động của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài. Đây là xu hướng tích cực vì doanh nghiệp Nhà nước đang trong quá trình tổ chức, sắp xếp lại và thực hiện cổ phần hoá, trong khi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác đang được khuyến khích phát triển. Chỉ trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2020 khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đã thu hút thêm 27.387 lao động và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút thêm 47.571lao động là một trong những kết quả rất quan trọng về phát triển doanh nghiệp của tỉnh.

a) Vốn sản xuất kinh doanh

Vốn sản xuất kinh doanh theo niên giám 2020 của các doanh nghiệp là 497.605 (gấp gần 2,8 lần so với năm 2015). Trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước là 23.021 tỷ đồng (chiếm 4,63%), vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước là 146.300,7 tỷ đồng (chiếm 29,4%) và vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 328.282 tỷ đồng (chiếm 65,97%).

b) Thu nhập bình quân người lao động trong các doanh nghiệp

Thu nhập bình quân/1 lao động trong doanh nghiệp đã được cải thiện, cao đỉnh điểm là năm 2016, thu nhập bình quân 1 tháng đạt 9,2 triệu đồng, (tăng 1,5 triệu đồng so với mức 7,74 triệu đồng của năm 2015); đến năm 2019 đạt 8,93 triệu đồng/người/tháng, trong đó thu nhập bình quân lao động làm việc trong khu vực FDI là 10,92 triệu đồng/người/tháng, tăng 11,4% so với thu nhập hàng tháng của năm 2015; lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 7,3 triệu đồng/tháng, tăng 1,8 triệu đồng/tháng so với năm 2015.

c) Chất lượng, hiệu quả của doanh nghiệp

Doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2019 là 910.282 tỷ đồng (tăng 82.195 tỷ đồng so với năm 2018). Trong đó nổi bật là các ngành: Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan là 428,9 tỷ đồng (chiếm 0,05 %); ngành Công nghiệp khai khoáng là 3.343 tỷ đồng (chiếm 0,36 %); ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo là 793.039 tỷ đồng (chiếm 87,1%).

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần năm 2018 đạt 6,15%, thấp hơn mức 6,5% của năm 2015 và thấp hơn mức 8,5% của năm 2017. Nguyên nhân giảm chủ yếu là ở khu vực doanh nghiệp FDI (năm 2018 tỷ suất lợi nhuận chiếm 7,2% doanh thu thuần, thấp hơn mức 8% của năm 2015 và thấp hơn mức 10,2% của năm 2017). Còn lại khối doanh nghiệp có vốn trong nước, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần đạt rất thấp như: khu vực doanh nghiệp nhà nước tỷ suất lợi nhuận đạt 1,9% so tổng doanh thu và doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,2% thấp nhất trong các loại hình doanh nghiệp.

Qua tổng hợp về lĩnh vực kinh doanh, chủ yếu các doanh nghiệp tập trung trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến - chế tạo, xây dựng. Phần lớn các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đã thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, đã cố gắng phát huy tính năng động trong sản xuất kinh doanh, phát triển kinh doanh đa ngành, đa nghề, tạo việc làm và đảm bảo thu nhập cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

1.2. Hiện trạng phát triển các ngành và lĩnh vực xã hội

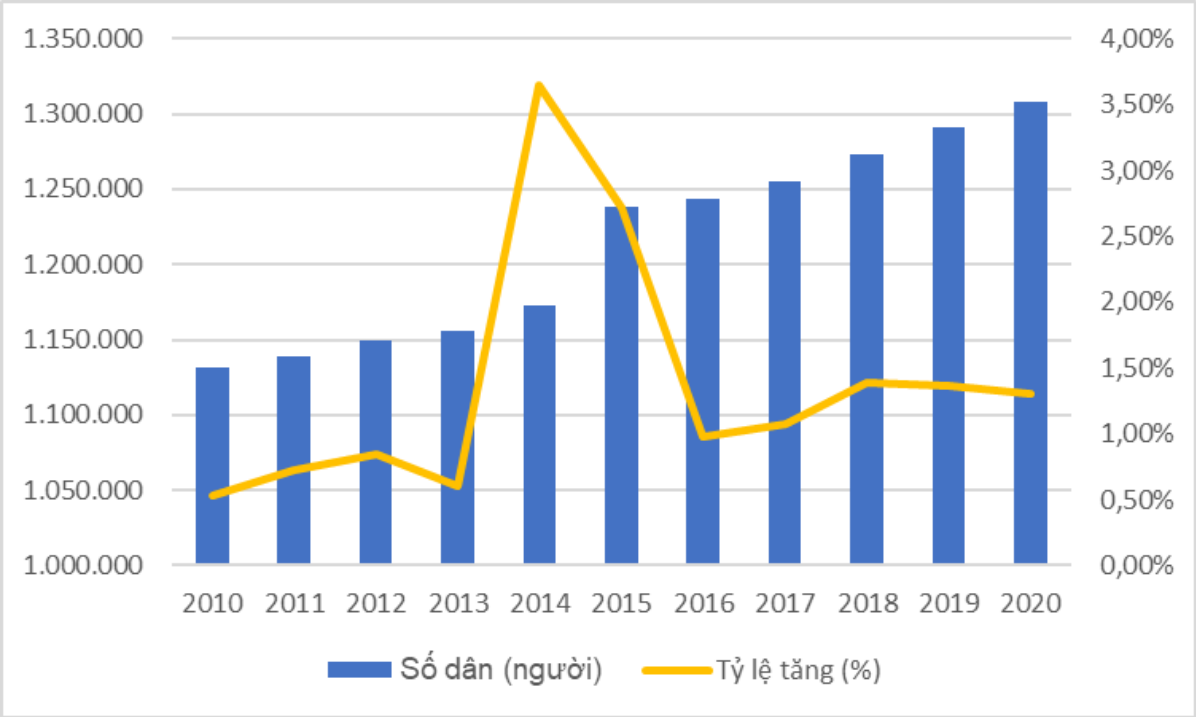
1.2.1. Dân số, lao động, việc làm

1.2.1.1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 1.307,8 nghìn người; tăng 16,9

nghìn người (+1,31%) so với năm 2019. Dân số nam là 638,9 nghìn người (chiếm 48,9%); dân số nữ 668,9 nghìn người, chiếm 51,1%. *(Hình 2.15) (Bảng 2.12).*

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,14 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 17,63‰; tỷ suất chết thô là 6,85‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,9‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 20,86‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 10,78‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 73,6 tuổi, trong đó nam là 70 tuổi và nữ là 76,4 tuổi.



Hình 2.14: Dân số và tỷ lệ gia tăng dân số giai đoạn 2010 - 2020

Bảng 2. 12: Dân số Tỉnh Thái Nguyên phân theo địa giới hành chính qua các năm

	Giai đoạn 2010 - 2015					
	2010	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**
Tổng số	**1.131.278**	**1.139.444**	**1.149.083**	**1.155.991**	**1.198.172**	**1.230.792**
Thành phố Thái Nguyên	279.689	283.333	287.623	290.620	290.962	280.689
Thành phố Sông Công	49.840	50.438	50.974	51.433	53.840	66.172
Thị xã Phổ Yên	138.817	139.410	140.352	140.816	172.153	190.065
Huyện Định Hoá	87.722	87.434	87.693	87.885	88.100	88.175
Huyện Võ Nhai	64.708	65.046	65.517	65.914	66.340	66.674
Huyện Phú Lương	105.998	106.172	106.750	106.861	107.172	108.409

Huyện Đồng Hỷ	109.341	110.130	111.036	111.854	112.200	114.300
Huyện Đại Từ	160.827	160.598	161.224	161.789	162.630	163.730
Huyện Phú Bình	134.336	136.883	137.914	138.819	144.775	152.578
	Giai đoạn 2015 - 2020					
	2015	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Tổng số	**1.230.792**	**1.242.824**	**1.256.124**	**1.273.557**	**1.290.945**	**1.307.871**
Thành phố Thái Nguyên	280.689	282.850	327.966	333.456	341.707	348.192
Thành phố Sông Công	66.172	67.012	67.633	68.034	69.660	70.996
Thị xã Phổ Yên	190.065	190.579	192.084	194.569	197.088	197.374
Huyện Định Hoá	88.175	88.280	88.321	88.912	89.420	89.991
Huyện Võ Nhai	66.674	67.115	67.137	67.822	68.196	68.742
Huyện Phú Lương	108.409	108.930	98.344	101.741	102.548	103.490
Huyện Đồng Hỷ	114.300	114.710	91.820	92.008	92.622	93.300
Huyện Đại Từ	163.730	167.236	169.692	170.821	172.289	174.162
Huyện Phú Bình	152.578	156.112	153.127	156.194	157.415	161.624

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

1.2.1.2. Mức sống dân cư

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 4.389,3 nghìn đồng, tăng 374,3 nghìn đồng (+9,3%) so với năm 2018. Trong đó chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm cao nhất là 7.408,6 nghìn đồng, gấp 6,4 lần so với nhóm thấp nhất là 1.157,8 nghìn đồng. Điều này là do chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, nhiều chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo… giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

Năm 2020 là năm cả nước chịu tác hại nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra làm ảnh hưởng lớn đến đời sống toàn bộ nhân dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tỷ lệ thất nghiệp tăng, thu nhập giảm nhưng với sự nỗ lực của nhân dân và toàn bộ chính quyền tỉnh, đời sống nhân dân duy trì được ổn định và tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội đảm bảo. Nền kinh tế tăng trưởng khá cùng với việc triển khai có hiệu quả nhiều chương trình mục tiêu có liên quan tới xoá đói giảm nghèo nên đời sống của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện, công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt nhiều kết quả tốt, tỷ lệ hộ nghèo giảm liên tục qua các năm. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo

tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 đã giảm năm 2018 là 6,39% xuống còn 2,82% năm 2020, trong đó thành thị giảm từ 1,48% năm 2018 xuống còn 0,77% năm 2020; nông thôn giảm từ 8,47% năm 2018 xuống còn 3,71% năm 2020. Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo lớn nhất là huyện vùng cao Võ Nhai, năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo là 9,58%, tiếp đến là huyện Định Hóa 6,45%, huyện Đồng Hỷ 5,0% và thấp nhất là thành phố Thái Nguyên 0,68%. Tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh là 2,82%, giảm 1,53 điểm phần trăm so với năm 2019. *(Bảng 2.13)*

Bảng 2. 13: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Thái Nguyên

Năm	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Trung bình giai đoạn
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)			11,21	9	6,39	4,35	2,82	7,7
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)	1149,4	2786,2	3005,2	3567,4	4015	4278,9	4.389,3	3133,3
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)				94,42	96,07	96,5	97,32	95,86
Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	86,1	85,2	87,3	89,02	91,01	93,0	95,00	88,53
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%)	76,12	76,48	78,23	78,38	80,7	81,2	86,5	78,5

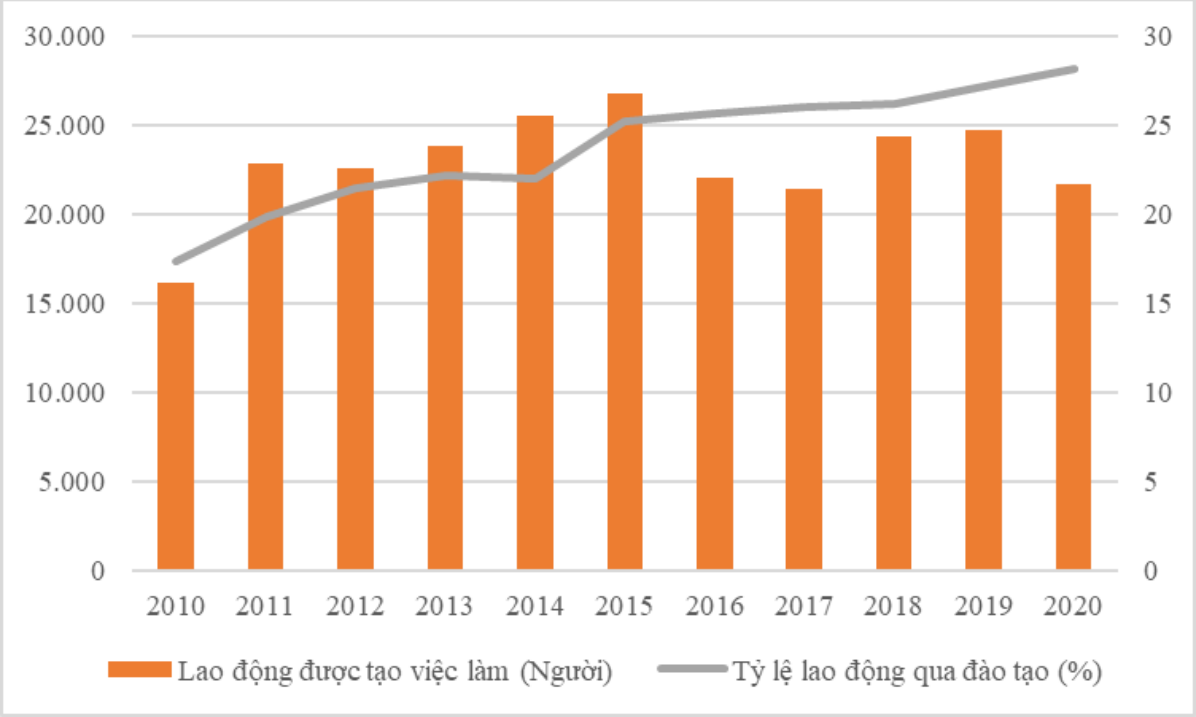
(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2014 và 2020)

1.2.1.3. Lao động việc làm

a) Lao động

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng số dân số của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 đạt 58,0%. Điều này cho thấy Thái Nguyên vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và tiếp tục là cơ hội về dân số cho phát triển kinh tế. Sự chuyển dịch lao động giữa các ngành kinh tế có xu hướng giảm dần trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng dần trong dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. Năm 2010 lực lượng lao động đạt 671,6 nghìn người trong đó lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 407,35 nghìn người, chiếm 60,65%; khu vực công nghiệp và xây dựng 115 nghìn người, chiếm 17,19%; khu vực dịch vụ 148 nghìn người, chiếm 22,15%. Đến năm 2020, lực lượng lao động đạt 757.957 người; trong đó lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 293.367 người, chiếm 38,7%, khu vực

công nghiệp và xây dựng tăng lên đạt 261.565 người, chiếm 34,51%; khu vực dịch vụ giảm nhẹ còn 203.025 người, chiếm 26,79% *(Hình 2.16) - (Bảng 2.14).*



Hình 2.15: Cơ cấu lao động được tạo việc làm Tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010-2020

Bảng 2. 14: Tỷ lệ tham gia LLLĐ và cơ cấu lao động phân theo ngành nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020

Năm	**Dân số (Người)**	**Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)**	**Tổng số**		**Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản**		**Công nghiệp và xây dựng**		**Dịch vụ**	
			Số lao động (người)	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*
2010	1.131.278	59,4	671.6	100.00	407.354	60,65	115.48	17,19	148.766	22,15
2011	1.139.444	59,7	679.682	100.00	384.67	56,6	124.613	18,33	170.399	25,07
2012	1.149.083	61,4	705.487	100.00	385.049	54,58	159.531	22,61	160.907	22,81
2013	1.155.991	61,0	704.919	100.00	381.332	54,1	174.156	24,71	149.432	21,2
2014	1.173.238	60,2	721.581	100.00	400.562	55,51	150.631	20,88	170.388	23,61
2015	1.230.792	61,1	751.451	100.00	388.937	51,76	191.428	25,47	171.086	22,77
2016	1.242.824	60,4	750.529	100.00	362.263	48,27	209.407	27,9	178.859	23,83
2017	1.256.124	59,9	752.957	100.00	337.342	44,8	226.408	30,07	189.208	25,13
2018	1.273.557	59,7	760.743	100.00	310.971	40,88	234.927	30,88	214.845	28,24

Năm	Dân số (Người)	Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)	Tổng số		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
			Số lao động (người)	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lao động (người)*	*Tỷ lệ (%)*
2019	1.290.945	59,4	766.388	100.00	303.173	39,56	255.932	33,39	207.283	27,05
2020	1.307.871	58,0	757.957	100.00	293.367	38,7	261.565	34,51	203.015	26,79

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

Cùng với đó, chất lượng lao động của tỉnh đang có chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2010 là 43,72% đến năm 2020 là 70,01%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 17,4% năm 2010 lên 28,2% năm 2020. Tuy tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Thái Nguyên có cao hơn trung bình của cả nước nhưng còn khá thấp, điều này ảnh hưởng đến năng suất lao động.

b) Việc làm

Năm 2010 tỉnh Thái Nguyên giải quyết việc làm cho 16,1 nghìn người, từ năm 2011 đến mỗi năm giải quyết việc làm cho hơn 20 nghìn người (vượt so với kế hoạch là 15.000 người, bình quân giai đoạn 2010 - 2020 tỉnh giải quyết việc làm cho trên 23 nghìn người). *(Bảng 2.15)*

Bảng 2.15: Công tác giải quyết việc làm của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: Người

Năm	Tổng số	Giải quyết việc làm trong tỉnh	Xuất khẩu lao động	Giải quyết việc làm từ Quỹ GQVL
2010	16.150	12.131	2.043	1.976
2011	22.850	19.080	1.270	2.500
2012	22.380	19.726	1.200	1.454
2013	23.638	20.639	1.298	1.701
2014	25.564	22.663	1.597	1.304
2015	26.742	23.507	1.676	1.559
2016	22.089	19.396	1.633	1.060
2017	21.425	19.217	1.053	1.155
2018	24.348	21.562	1.204	1.582
2019	24.744	22.726	2.018	
2020	21.713	20.536	1.177	

(Nguồn: Báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

Bên cạnh những kết quả đạt được còn một số hạn chế như:

- Chất lượng lao động của tỉnh còn thấp, chủ yếu là lao động nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; nguồn cung lao động còn xảy ra tình trạng thiếu nguồn lao động kỹ thuật trình độ cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Thái Nguyên tuy có cao hơn trung bình của cả nước nhưng còn khá thấp, điều này ảnh hưởng

đến năng suất lao động; kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp yếu nên khả năng cạnh tranh thấp. Bên cạnh đó, lao động di cư ít có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản (ký túc xá/nhà ở xã hội, nhà trẻ, nhà văn hóa…) Công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

- Nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên là do các chương trình giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Đầu tư cho công tác đào nghề còn nhiều bất cập, nguồn lực dành cho đào tạo tạo chất lượng cao chưa được quan tâm đúng mức (mặc dù Thái Nguyên là một trong những trung tâm đào tạo lớn nhất của cả nước, nhưng trên địa bàn của tỉnh chưa có cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao); Mặt khác Bộ luật Lao động chưa có điều khoản quy định về sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo, dạy nghề và thị trường lao động. Chi phí để người lao động đi làm việc ở nước ngoài còn cao nên nhiều lao động muốn đi xuất khẩu lao động nhưng không có đủ kinh phí, hoặc đã trúng tuyển nhưng không có tiền nên phải bỏ dở.

- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,7%, tỉ lệ thiếu việc làm là 2,3% . Đặc biệt từ năm 2011 trở lại đây, luôn duy trì tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 3%. So với năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 cao hơn 0,09 điểm phần trăm, tỷ lệ thiếu việc làm cao hơn 1,33 điểm phần trăm (khu vực thành thị cao hơn 1,45 điểm phần trăm, khu vực nông thôn cao hơn 1,28 điểm phần trăm).

- Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm tại Thái Nguyên những năm gần đây tăng đáng kể, thể hiện ở bảng số liệu dưới đây: *(Bảng 2.20)*

* Ngành nghề chủ yếu: Lao động phổ thông chiếm >67%, trong đó tập trung: Điện tử – Điện công nghiệp – Điện lạnh chiếm >30%; Dệt – May - Giày da chiếm khoảng 20%; Dịch vụ - phục vụ chiếm gần 10%; Cơ khí - Tự động hoá chiếm gần 10%; Kinh doanh - Thương mại chiếm >10%.

Bảng 2.16: Kết quả tư vấn, giới thiệu việc làm tại Thái Nguyên

Năm	Số lượt người được tư vấn chính sạch lao động, việc làm; tư vấn, giới thiệu việc làm *(lượt người)*	Số người được giới thiệu việc làm (*người*)	Số lao động được tuyển và cung ứng (*người*)	Số Phiên giao dịch việc làm *(định kỳ và lưu động)*	Số lao động được tuyển dụng thông qua Sàn GDVL	Số lao động được đào tạo, tập huấn (*người*)
2015	13.000	5.989	1.512	54	2.256	689
2016	15.000	5.517	1.578	53	2.178	728
2017	19.000	6.106	1.852	79	3.572	750
2018	25.558	6.515	2.803	93	3.986	730
2019	30.000	4.620	1.500	69	3.354	855
2020	25.000	4.157	1.365	72	3.118	682

Cộng	**139.558**	**38.780**	**12.079**	**456**	**20.414**	**5.049**

1.2.2. Hiện trạng phát triển các ngành

1.2.2.1. Y tế

a) Hệ thống mạng lưới y tế

- Tuyến trung ương: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 01 Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, hạng I trực thuộc Bộ Y tế, quy mô 1.300 giường.

- Tuyến tỉnh có 8 bệnh viện, 04 Trung tâm với 2.790 gường bệnh, trong đó có:

+ 03 Bệnh viện đa khoa tỉnh:

- ❖ Hạng I: Bệnh viện A: 750 giường; Bệnh viện C: 700 giường.
- ❖ Hạng II: Bệnh viện Gang Thép: 500 giường.

+ 05 Bệnh viện Chuyên khoa:

- ❖ Hạng II: Bệnh viện Lao và bệnh Phổi: 270 giường; Bệnh viện Tâm Thần: 150 giường; Bệnh viện Y học cổ truyền: 250 giường.
- ❖ Hạng III: Bệnh viện Phục hồi Chức năng:100 giường; Bệnh viện Mắt: 70 giường.

+ 04 Trung tâm tuyến tỉnh gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (hạng I); Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Trang thiết bị y tế; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp Y.

+ 01 Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (*do giải thể Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, thành lập Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế từ ngày 01/5/2021*)

- Tuyến huyện có 03 Bệnh viện, 6 Trung tâm Y tế 02 chức năng (Điều trị, dự phòng), 01 Khu điều trị Phong trực thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình; 03 Trung tâm Y tế 01 chức năng (Dự phòng), 09 Phòng y tế trực thuộc UBND tuyến huyện với tổng số 1745 giường bệnh, trong đó:

+ Hạng II (Có 3 bệnh viện, 3 TTYT dự phòng):

- ❖ Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa: 220 giường, BVĐK huyện Đại Từ: 250 giường, BVĐK huyện Phú Bình: 270 giường.
- ❖ Trung tâm Y tế huyện Định Hóa, Phú Bình, Đại Từ (chức năng dự phòng).

+ Hạng III: (06 Trung tâm Y tế 02 Chức năng): TTYT huyện Đồng Hỷ: 250 giường; TTYT huyện Võ Nhai: 165 giường; TTYT huyện Phú Lương: 170 giường; TTYT thị xã Phổ Yên: 160 giường; TTYT TP Thái Nguyên: 115 giường; TTYT TP Sông Công: 130 giường.

+ 09 Phòng Y tế trực thuộc UBND huyện/thành phố/thị xã: Có chức năng tham mưu cho UBND cùng cấp về công tác quản lý Y tế trên địa bàn.

- Tuyến xã: Có 178/ 178 xã có trạm Y tế xã (Thành phố Thái Nguyên: 32; Thành phố Sông Công: 10; Thị xã Phổ Yên: 18; Huyện Định Hóa: 23; Võ Nhai: 15; Phú Lương: 15; Đồng Hỷ: 15; Đại Từ: 30; Phú Bình: 20).

Bảng 2.17: Số cơ sở Y tế, giường bệnh của Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Cơ sở

	2010	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Tổng số cơ sở y tế	**539**	**541**	**529**	**520**	**528**	**561**	**621**	**666**	**717**	**795**	**818**
Bệnh viện	**23**	**23**	**23**	**23**	**23**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**25**
Phòng khám đa khoa khu vực	**23**	**24**	**24**	**6**	**6**	**5**	**9**	**11**	**13**	**14**	**14**
Nhà hộ sinh	**2**	**2**	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trạm y tế xã, phường	**180**	**181**	**181**	**181**	**181**	**181**	**181**	**181**	**180**	**180**	**178**
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp	…	…	…	…	…	…	…	**27**	**30**	**30**	**29**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

- Y tế các Bộ, Ngành (308 giường bệnh)

+ Hạng II: Bệnh viện Quân Y 91: 148 giường (địa điểm tại thị xã Phổ Yên); Bệnh viện Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên: 60 giường (địa điểm tại thành phố Thái Nguyên).

+ Hạng III: Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng: 100 giường (thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội; địa điểm tại thành phố Thái Nguyên).

- Y tế tư nhân (476 giường bệnh)

+ 05 Bệnh viện tư nhân hạng III (*Bệnh viện Quốc tế, An Phú, Đa khoa Trung tâm, Việt Bắc 1 thuộc địa bàn thành phố Thái Nguyên; Bệnh viện đa khoa Yên Bình thuộc địa bàn thị xã Phổ Yên*), trong đó:

- ❖ Bệnh viện Quốc tế: 200 giường; Bệnh viện đa khoa Yên Bình: 150 giường.
- ❖ Bệnh viện đa khoa Trung tâm: 56 giường.
- ❖ Bệnh viện đa khoa An Phú: 40 giường; Bệnh viện đa khoa Việt Bắc 1: 30 giường.

+ 449 cơ sở Y tế tư nhân khác gồm: 13 phòng khám đa khoa; 436 phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế, 100 phòng khám chuyên khoa/phòng chẩn trị Y học cổ truyền.

- Ngoài ra còn có mạng lưới y tế trường học, y tế trong các cơ quan, doanh nghiệp. 1.286 cơ sở kinh doanh dược gồm: 21 công ty, 415 nhà thuốc, còn lại là quầy thuốc, đại lý thuốc, tủ thuốc. Số cơ sở Y tế, giường bệnh của Tỉnh Thái Nguyên năm 2020.

b) Nguồn nhân lực y tế

Nhân lực y tế toàn tỉnh (*gồm cả Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, Bệnh viện tư nhân và các đơn vị y tế của các ngành*): 7.276, trong đó Y tế công lập: 5.471, ngoài công lập: 1.805. Tổng số bác sỹ: 2.181, đạt 16,7 bác sỹ /10.000 dân, trong đó Y tế công lập: 1.451, ngoài công lập: 730 (*Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020*).

c) Hệ thống y tế dự phòng

- Hệ thống y tế dự phòng thường xuyên được củng cố. Trung tâm Kiểm soát bệnh

tật đạt Trung tâm hạng 1 của tỉnh. Trung tâm có đủ nhân lực và Trang thiết bị để thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm về môi trường, thực phẩm và nước.

- Trung tâm Y tế 09 huyện/thành/thị làm tốt công tác chỉ đạo,triển khai công tác y tế dự phòng và thực hiện các Chương trình, dự án về y tế - dân số trên địa bàn.100% (178) Trạm y tế các xã, phường, thị trấn đã tham mưu tích cực cho chính quyền địa phương, chỉ đạo y tế thôn bản làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế tại các Trạm được sử dụng có hiệu quả. Các danh mục kỹ thuật theo phân tuyến tại trạm y tế được triển khai phục vụ tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của nhân dân.

- Nhiều năm liền trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh lớn xảy ra; công tác tiêm chủng mở rộngđược thường xuyên quan tâm, đảm bảo đủ vắc xin và an toàn. Tỷ lệ trẻ tiêm chủng đầy đủ hàng năm đạt từ 95% -97%.

- Công tác đảm bảo An toàn vệ sinh thực phẩm được triển khai đồng bộ; số vụ ngộ độc hàng năm giảm, không có các vụ ngộ độc lớn với trên 30 người mắc.

- Công tác dân số duy trì thực hiện tốt, chỉ tiêu giảm tỷ suất sinh thô hàng năm đạt kế hoạch đề ra (*giảm 0,1‰).* Tỷ số giới tính khi sinh (nam/nữ) giảm từ 116,5/100 năm 2016 xuống dưới 112,4/100 năm 2020.

- Các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em đều đạt trên 90%. Số ca tử vong mẹ giảm thấp. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 13,3% năm 2016 xuống 9,9% năm 2020, đạt chỉ tiêu đề ra (*dưới 10%).*

- Hoạt động điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone được đẩy mạnh. Toàn tỉnh có 8 cơ sở điều trị (CSĐT) và 13 cơ sở cấp phát thuốc (CSCPT), số bệnh nhân đang điều trị là 2.455 bệnh nhân..

- Công tác phòng chống bệnh Tăng huyết áp, Đái tháo đường được quan tâm. Tổng số Trạm Y tế tuyến xã đã thực hiện quản lý tăng huyết áp: 120/178, chiếm 67,4%.

d) Kết quả khám, chữa bệnh

Hệ thống khám, chữa bệnh phát triển đồng bộ, gồm cả y tế công lập và ngoài công lập; cơ sở vật chất được xây dựng, cải tạo, nâng cấp đảm bảo ngày càng khang trang, xanh, sạch đẹp; ngoài phục vụ cho nhân dân trong tỉnh, còn đảm nhận việc chăm sóc sức khỏe cho một lượng lớn công nhân, học sinh, sinh viên và nhân dân các tỉnh lân cận.

- 03 bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh đã trở thành bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương (*BV Bạch Mai, Nội Tiết, Phụ Sản, Nhi, BV Nhiệt đới và BV Tim Hà Nội*); góp phần giảm tải cho tuyến Trung ương. Các lĩnh vực Sản khoa, Nhi khoa, Tim mạch, Hồi sức cấp cứu, Chấn thương, Ung bướu có bước phát triển mạnh.

- Việc phát triển y tế chuyên sâu trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh; Đã có các trung tâm chuyên sâu được thành lập tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên: Trung tâm Tim mạch, Trung tâm Ung Bướu, Trung Tâm Huyết học - Truyền máu, Trung tâm Nhi khoa, Trung tâm Đào tạo và Chỉ đạo tuyến, Trung tâm Đột Quỵ; các Trung tâm có vai trò tích cực trong đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và cấp cứu, điều trị cho nhiều bệnh nhân của các tỉnh vùng Đông Bắc. Nhiều kỹ thuật mới trong khám, chữa bệnh được triển khai thành công như: Ghép thận, can thiệp tim mạch, vi phẫu thuật, điều trị đột quỵ tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên; hồi sức cấp cứu, cấp cứu shock phản vệ, ngừng tuần hoàn, ngừng

hô hấp của Bệnh viện Gang Thép; phát triển kỹ thuật ngoại khoa, chấn thương tại Bệnh viện C… Đặc biệt là kỹ thuật Hỗ trợ sinh sản (IUI, IVF) tại Bệnh viện A; số ca được hỗ trợ sinh sản thành công đạt tỷ lệ cao, trong đó có hàng trăm bệnh nhân ngoại tỉnh.

-100% Cơ sở khám, chữa bệnh đã kết nối thanh toán, giám định với cổng giám định điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Tỷ lệ trích chuyển dữ liệu điện tử đúng thời gian đạt trên 95 %. Các bệnh viện đang triển khai thực hiện Hồ sơ bệnh án điện tử theo chỉ đạo của Bộ Y tế và UBND tỉnh.

- Giường bệnh toàn tỉnh: 6.619, đạt 50,6 giường/10.000 dân, trong đó giường bệnh công lập: 6.143, đạt 47,0 giường/10.000 dân, giường bệnh ngoài công lập: 476, đạt 3,6 giường/10.000 dân.

- Tỷ lệ bác sỹ đạt 16,2 bác sỹ /10.000 dân. Số Trạm Y tế có bác sỹ: 163 trạm, đạt 91,6%; 2284/2321 số thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động đạt 98,4 %.

- Sự hài lòng của người dân với dịch vụ Y tế công tại 08 bệnh viện tuyến tỉnh và 09 đơn vị y tế tuyến huyện hàng năm đạt trên 80%. Năm 2020 đạt 91,09%.

- Y tế xã, phường duy trì tốt công tác phòng bệnh và khám chữa bệnh.100% số trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, 100% cán bộ y tế xã/phường/thị trấn là viên chức, 178/178 (*100%)*xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế.

e) Công tác dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em

- Ngành Y tế đã tham mưu cho tỉnh thực hiện tốt Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và thực hiện Nghị quyết số 21- NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. *+ Chỉ tiêu giảm tỷ suất sinh thô hàng năm đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch hàng năm giảm 0,1‰). Tỷ số giới tính khi sinh (nam/nữ) giảm từ 116,5/100 năm 2016 xuống 112,4/100 năm 2020 (vượt chỉ tiêu đề ra: <115/100). + Các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em đều đạt và vượt kế hoạch: Năm 2020, tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai sản: 99,9%; tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 3 lần trong 3 thời kỳ: 98,3%; tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh: 99,1%; tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm AT2+ đạt 100,0%; số ca tử vong mẹ: 02, tỷ suất tử vong mẹ/100 000 trẻ đẻ sống: 6,8. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: 1,3‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: 1,5‰.*

- Kết quả đưa mức sinh ở mức rất cao giảm xuống đã góp phần cải thiện sức khỏe phụ nữ và trẻ em, ngăn ngừa tử vong mẹ và trẻ sơ sinh. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ tử vong bà mẹ ngày càng giảm và thấp hơn so với một số tỉnh trong khu vực; tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em giảm mạnh, tuổi thọ trung bình tăng nhanh, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tương lai. Thành công trong công tác dân số đã tạo nên thời kỳ cơ cấu dân số vàng, với số người trong độ tuổi 15 - 64 chiếm gần 67,9% tổng dân số của tỉnh, Thái Nguyên đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" mang lại dư lợi lớn của "cơ hội dân số vàng" cho tăng trưởng kinh tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

f) Nguồn lực cho đầu tư và nguồn lực xã hội hóa Y tế

- Trong giai đoạn 2010 - 2020: các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn: Ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách tỉnh, trái phiếu chính phủ, vốn ODA để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Hình thành và phát triển hệ thống các Bệnh viện thực hiện định hướng y tế chuyên sâu trên địa bàn tỉnh gồm: Bệnh viện Đa

khoa Trung ương Thái Nguyên, Bệnh viện A, Bệnh viện C, Bệnh viện Gang Thép, Bệnh viện Y học cổ truyền...Đầu tư xây dựng mới các Trung tâm y tế cấp huyện, Xây dựng mới và cải tạo các trạm y tế xã nhằm đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Đầu tư xây dựng mới và mua sắm Trang thiết bị cho Trung tâm pháp y nhằm nâng cao hiệu quả công tác giám định pháp y, hỗ trợ các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan, đúng pháp luật.

- Công tác Xã hội hóa, khuyến khích đầu tư vào Y tế được tỉnh quan tâm và tạo điều kiện phát triển, đến hết năm 2020, có 554 cơ sở ngoài công lập (05 Bệnh viện đa khoa, 13 Phòng khám đa khoa, 436 Phòng khám chuyên khoa và cơ sở dịch vụ y tế, 100 Phòng khám chuyên khoa/Phòng chẩn trị y học cổ truyền). Các cơ sở y tế tư nhân đã tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần tích cực vào công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, điển hình là Bệnh viện Quốc Tế, Yên Bình, Đa khoa Trung Tâm.

- Y tế xã, phường: duy trì tốt công tác phòng bệnh và khám chữa bệnh.100% số trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 100% cán bộ y tế xã/phường/thị trấn là viên chức; 178/178 (100%) xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế.

g) Đánh giá chung

(1) Nội dung đạt được

- Thứ nhất, đến hết năm 2020, Sở Y tế đã sắp xếp tinh gọn đầu mối trực thuộc Sở từ 34 đơn vị xuống còn 26 đơn vị trong ngành Y tế, giảm 08 đầu mối (tương đương 23,5%). Hệ thống mạng lưới y tế dự phòng được củng cố. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tiếp tục duy trì đạt Trung tâm hạng I; 03 Trung tâm y tế tuyến huyện hạng II; 06 Trung tâm Y tế tuyến huyện hạng III; 100% xã/phường/thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế (vượt so với chỉ tiêu đề ra là 90%). Đã có 08 bệnh viện thực hiện tự chủ tài chính, trong đó 07 bệnh viện đã thực hiện từ năm 2018 (Bệnh viện A, C, Gang Thép, Y học cổ truyền; Bệnh viện huyện Định Hóa, Phú Bình, Đại Từ; Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31/10/2018);

- Thứ hai, ngành Y tế Thái Nguyên đã phát huy tốt năng lực của cả hệ thống y tế, vừa tăng cường công tác phòng bệnh vừa đẩy mạnh cải tiến chất lượng khám, chữa bệnh, ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ y tế, góp phần đẩy lùi dịch bệnh, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình cơ bản hoàn thành, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thứ ba, các nguồn lực đầu tư cho y tế phát huy hiệu quả nhất là đối với cải tiến chất lượng bệnh viện, phát triển kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu; nâng cấp hệ thống Y tế dự phòng, củng cố, xây dựng xã đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế, đào tạo nguồn nhân lực.

- Thứ tư, công tác xã hội hoá y tế được đẩy mạnh, đặc biệt trong lĩnh vực khám chữa bệnh góp phần đa dạng các loại hình dịch vụ y tế. Tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ có chuyển biến tích cực. Người dân được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế có chất lượng ngay tại tỉnh, giảm tỷ lệ chuyển tuyến, giảm chi phí của người bệnh và giảm tải cho tuyến Trung ương.

(2) Khó khăn, hạn chế

Một số dự án đầu tư theo dự kiến chương trình đề ra trong giai đoạn 2017 - 2020 chưa thực hiện được do thiếu vốn hoặc chưa được phê duyệt dự án do trong giai đoạn

này có sự sắp xếp, tinh gọn lại hệ thống tổ chức bộ máy Ngành Y tế. - Một số bệnh viện gặp khó khăn về kinh phí hoạt động khi thực hiện tự chủ tài chính. Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và truyền thông y tế đã được quan tâm song vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

- Thái Nguyên là một tỉnh trung tâm vùng, có nhiều khu công nghiệp, các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, giao thông thuận tiện nên có nguy cơ cao đối với việc xâm nhập các dịch bệnh. Từ cuối năm 2019 đến nay dịch bệnh do COVID-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nói chung và của ngành Y tế nói riêng.

- Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh còn cao, tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự. Mô hình bệnh tật có nhiều thay đổi, sự xuất hiện của một số bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm cùng với sự gia tăng của các bệnh không lây nhiễm như Tăng huyết áp, Đái tháo đường, Ung thư, Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và Hen phế quản, Đục thủy tinh thể tuổi già,… làm tăng gánh nặng cho ngành y tế.

- Nhân lực Y tế, đặc biệt là bác sỹ, cán bộ kỹ thuật cao tại một số cơ sở khám chữa bệnh còn thiếu làm cản trở việc phát triển y tế chuyên sâu; tình trạng bác sỹ chưa yên tâm công tác, bỏ việc, xin chuyển công tác vẫn xảy ra, trong khi đó yêu cầu công việc, chất lượng phục vụ của người bệnh đòi hỏi ngày càng cao. Các chuyên khoa đặc thù cao như Tâm thần, Pháp y, Lao khó thu hút được bác sỹ.

- Công tác dân số của tỉnh đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức: Tổ chức bộ máy có sự thay đổi; kết quả thực hiện các biện pháp tránh thai không ổn định; tỷ lệ sinh thứ 3 trở lên có xu hướng tăng, gắn liền với tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản còn hạn chế; chế tài xử lý các trường hợp vi phạm chính sách pháp luật về dân số còn nhẹ.

- Một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, kinh doanh dược tư nhân chưa tuân thủ tốt các quy định của pháp luật; cá biệt còn tình trạng hoạt động khi chưa được cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh; hành nghề vượt quá phạm vi chuyên môn, hành nghề khi không có chứng chỉ hành nghề; biển hiệu chưa đúng quy định; quảng cáo vượt quá phạm vi chuyên môn.

1.2.2.2. Giáo dục và đào tạo

a) Giáo dục mầm non

Tính đến 31/12/2020 trên địa bàn tỉnh có 243 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,4 trường mầm non; trong đó có: 215 trường công lập, 28 trường ngoài công lập; ngoài ra có 36 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục.

Tổng số có 83.620 trẻ đến lớp, đạt tỉ lệ 69,97%; trong đó: trẻ nhà trẻ ra lớp đạt tỉ lệ 31,40% (tăng 8,20% so với năm 2015); trẻ mẫu giáo ra lớp đạt tỉ lệ 96,08% (tăng 4,08% so với năm 2015); trẻ 5 tuổi ra lớp đạt tỉ lệ 100% (giữ ổn định so với năm 2015).

b) Giáo dục phổ thông

Tính đến 31/12/2020 hiện trạng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

Các trường tiểu học: Có 214 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,2 trường tiểu học; trong đó có: 212 trường công lập và 02 trường ngoài công lập; 02 trường

tiểu học bán trú. Tổng số có 120.649 học sinh, trong đó: Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 99,99%; Tỷ lệ học sinh từ 6-10 tuổi đi học đạt 99,80%.

Các trường trung học cơ sở: Có 193 trường, bình quân mỗi xã (phường, thị trấn) có 1,1 trường trung học cơ sở; trong đó có: 192 trường công lập và 01 trường ngoài công lập. Có 13 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở. Có 05 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và 08 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở. Tổng số có 76.603 học sinh THCS. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt 99,67%; Tỷ lệ học sinh từ 11-14 tuổi vào học cấp trung học cơ sở đạt trên 99,41%.

Các trường trung học phổ thông: Có 33 trường, bình quân mỗi huyện (thị xã, thành phố) có 3,7 trường trung học phổ thông; trong đó có 30 trường công lập và 03 trường ngoài công lập; 01 trường liên cấp Tiểu học-THCS-THPT; 01 trường trung học phổ thông Chuyên; 01 trường phổ thông dân tộc nội trú. Ngoài ra có 01 trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý và 01 trường Văn hóa I thuộc Cục đào tạo Bộ Công an quản lý. Tổng số có 39.203 học sinh, trong đó: tỉ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10 đạt 86,15%, trong đó có 76,85% học chương trình giáo dục phổ thông; tỉ lệ đối tượng trong độ tuổi từ 15-17 tuổi vào học cấp trung học phổ thông đạt 91,42% (có 81,40% học chương trình giáo dục phổ thông).

Bảng 2.18: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020

STT	Bậc học	Tổng số trường				
		Tổng số	Trong đó			
			Theo phân cấp quản lý		*Theo loại hình đào tạo*	
			Thuộc tỉnh quản lý	*Thuộc Bộ quản lý*	*Công lập*	*Ngoài công lập*
1	Mầm non	243	240	0	215	28
2	Tiểu học	214	214	0	212	2
3	THCS	193	193	0	192	1
4	THPT	35	33	2	32	3
5	TTGDTX; TTGDNN-GDTX	10	10	0	10	0
6	Trung cấp	10	1	9		
7	Cao đẳng	14	2	12	14	0
8	Đại học	10	1	9	9	1
TỔNG CỘNG		**729**	**694**	**32**	**684**	**35**

Bảng 2.19: Quy mô hiện trạng ngành giáo dục tính đến 31/12/2020

STT	Bậc học	Số học sinh/sinh viên	Số giáo viên +CBQL	Số nhân viên	Diện tích sử dụng đất (m^2)
1	Mầm non	84.530	6.510	2.217	4,661,350
2	Tiểu học	120.635	5.662	599	
3	THCS	76.603	3.892	662	
4	THPT	36.319	1.940	146	674,900
5	TTGDTX; TTGDNN-GDTX	2884	227	20	

6	Trung cấp	18.541	705		
7	Cao đẳng	6.751	1.721		45,560
8	Đại học	38.581	2.426		
TỔNG CỘNG (**)		**384.844**	**23.083**		**5.381.810**

** Số liệu niên giám thống kê 2020: Các trung tâm công lập: Có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh; 09 trung Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (tại mỗi huyện, thị xã, thành phố có 01 trung tâm); 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh; 178 Trung tâm học tập cộng đồng (tại mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trung tâm). Giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề: Tuyển sinh 1.126 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào lớp 10 hệ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông; có 2.884 học sinh trong độ tuổi từ 15-17 học văn hóa tại các trung tâm giáo dục thường xuyên và có 5.922 học sinh tham gia học nghề phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên với 12 nghề khác nhau (Bảng 2.22).

c) Giáo dục nghề nghiệp

Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) thuộc tỉnh tiếp tục được củng cố, từng bước được đầu tư xây dựng và phát triển, tính đến tháng 12/2020 có 36 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 17 cơ sở GDNN công lập, chiếm 43,6% *(gồm 02 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp và 13 trung tâm GDNN)*, 05 cơ sở GDNN tư thục *(là 05 trường trung cấp)* và 14 cơ sở khác có chức năng hoạt động giáo dục nghề nghiệp *(trong đó có 08 cơ sở tư thục)*. Mạng lưới các cơ sở GDNN của tỉnh được phân bố 9/9 huyện, thành phố, thị xã *(Bảng 2.23)*

Công tác tuyển sinh: Giai đoạn 2016 - 2020, các cơ sở GDNN thuộc tỉnh đã tuyển sinh đào tạo được 209.569 người, bình quân 41.914 người/năm, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2.20: Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thái Nguyên

STT	Năm	Số cơ sở GDNN	Trình độ cao đẳng	Trình độ Trung cấp	Sơ cấp và đào tạo thường xuyên	Tổng
1	2016	53	916	4.383	24.911	**30.210**
2	2017	61	4.822	13.822	25.033	**43.677**
3	2018	60	4.808	9.635	38.701	**53.144**
4	2019	50	5.140	9.672	27.711	**42.523**
5	2020	51	1.987	6.186	31.842	**40.015**
Tổng			**17.673**	**43.698**	**148.198**	**209.569**

- Ngành nghề đào tạo: Hệ thống các cơ sở GDNN đang đào tạo các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, gồm các ngành, nghề chủ yếu như: Điện tử công nghiệp, điện công nghiệp, công nghệ ô tô, hàn, cơ khí chế tạo, cắt gọt kim loại, may công nghiệp, kế toán doanh nghiệp, kế toán tổng hợp, quản trị kinh doanh, điều dưỡng, hộ sinh, dược, y sỹ… các ngành, nghề phù hợp với nhu cầu của người học và từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN trong những năm qua từng bước được đầu tư đáp ứng yêu cầu đào tạo, có tổng số 855 phòng học lý thuyết với diện tích 102.610m²; 506 phòng/xưởng thực hành, với diện tích 257.380 m². Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị được các cơ sở GDNN sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác (xã hội hóa) để tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị đồng bộ, hiện đại ở một số ngành nghề trọng điểm;

hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo ngày càng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. - Về đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý: đảm bảo số lượng và chất lượng, từng bước được nâng lên về chuẩn trình độ đào tạo, kỹ năng nghề và năng lực sư phạm. Tính đến 31/12/2020, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh có 2.548 cán bộ quản lý, nhà giáo, trong đó số nhà giáo (giáo viên, giảng viên): 2.009 người, các cơ sở GDNN thuộc tỉnh quản lý có 1.707 cán bộ quản lý, nhà giáo, chiếm 67%.

- Về trình độ đào tạo đội ngũ, cán bộ quản lý, nhà giáo trên địa bàn tỉnh: 1.045 người có trình độ sau đại học, chiếm 52%; 805 người có trình độ đại học, chiếm 40%; 149 người có trình độ cao đẳng và trung cấp, chiếm 7,5%; 10 người trình độ khác, chiếm 0.5%. Số cán bộ quản lý: 539 người, trong đó: 319 người có trình độ sau đại học, chiếm 59,2%; 220 người có trình độ đại học, chiếm 40,8%. *(Bảng 2.20)*



Hình 2. 16: Đại học Thái Nguyên.

(Nguồn: http://www.tnu.edu.vn/news/gioi-thieu.html)

d) Giáo dục Trung cấp – Cao đẳng - Đại học (do Bộ, ngành quản lý)

Thái Nguyên là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn của cả nước, bên cạnh các trung tâm đào tạo khác như Hà Nội, TP.HCM, Cần Thơ, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Hải Phòng. .

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 10 trường trung cấp; 14 trường cao đẳng và 10 trường đại học (chưa kể văn phòng đại học Thái Nguyên). Tổng số có 18,5 nghìn học sinh học hệ trung cấp (giảm 19,5% so với năm 2018); 6,7 nghìn sinh viên học hệ cao đẳng (giảm 33,1%) và là 38,5 nghìn sinh viên đang học đại học (giảm 12,6%) so với năm 2018. Riêng đối với số lượng trường đại học ở Thái Nguyên tăng từ 6 trường vào năm 2010 lên thành 9 trường vào năm 2020, trong đó chiếm tỉ trọng lớn vẫn là trường công lập (Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có 8 trường đại học công lập và 01 trường đại học ngoài công lập). Đặc biệt là Đại học Thái Nguyên là một đại học được xếp vào nhóm đại học trọng điểm quốc gia, được đánh giá là một trong 17 trường/nhóm trường đại học

tốt nhất tại Việt Nam. *(Hình 2.17) - (Bảng 2.21).*

Bảng 2.21: Số trường Đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số trường (Trường)	**6**	**8**	**8**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**
Phân theo loại hình											
Công lập	6	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Ngoài công lập	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý											
Trung ương	6	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Địa phương	-	-	-	1	1	1	1	1	1	1	1

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 20120)

e) Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo

(1) Về xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý

Tổng số giáo viên theo định mức của toàn ngành là 23.185, hiện nay có 21.658 biên chế, đạt tỉ lệ 80,63% (có 1.625 cán bộ quản lý, 3.644 nhân viên và 16.389 giáo viên). Số lượng biên chế hiện đang còn thấp so với định mức đã ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục của các nhà trường. Tuy nhiên, hàng năm được sự quan tâm của Tỉnh ủy - HĐND - UBND các trường mầm non, phổ thông công lập, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện thuộc tỉnh đều được hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác giảng dạy và nhiệm vụ nấu ăn nhằm giảm bớt khó khăn trong công tác dạy và học. *(Ngân sách hàng năm cấp 348,44 tỷ đồng (năm 2021) Quyết định số 4267/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh).*

- Tỉ lệ đạt chuẩn về trình độ đào tạo của cán bộ quản lý, giáo viên và đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ đối với giáo viên dạy Tiếng Anh:

- Chuẩn về trình độ đào tạo: tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 82,51%, trong đó trên chuẩn đạt tỉ lệ 30,48%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 17,49%.

Trong đó:

+ Cấp học mầm non: Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 86,15%, trong đó trên chuẩn chiếm 67,71%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 13,85%.

+ Cấp học tiểu học: Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 66,94%, trong đó trên chuẩn chiếm 0,48%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 33,06%.

+ Cấp học trung học cơ sở: Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 89,65%, trong đó trên chuẩn chiếm 5,53%. Tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo còn 10,35%.

+ Cấp học trung học phổ thông (bao gồm cả giáo dục thường xuyên): Tỉ lệ trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt 100%, trong đó trên chuẩn chiếm 36,87%.

- Chuẩn về năng lực ngoại ngữ đối với giáo viên dạy Tiếng Anh: Tỉ lệ giáo viên đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về năng lực ngoại ngữ đạt 90,86%. Trong đó: cấp học tiểu đạt 92,85%; cấp học trung học cơ sở đạt 94,78%; cấp học trung học phổ thông đạt 79,90%.

(2) Hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy, học

Trong thời gian qua toàn ngành giáo dục và đào tạo đã huy động được các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh, viện trợ quốc tế, xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng mới 2.527 phòng học và sửa chữa 2.506 phòng học, xây mới 1.093 phòng học và sửa chữa 1.213 công trình khác. Đến nay trên toàn tỉnh đã xóa toàn bộ các phòng học tạm, hoàn thành các dự án, công trình xây dựng trường trung học phổ thông chuyên với cơ sở vật chất hiện đại và đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao; Đầu tư xây dựng, nâng cấp hoàn thiện 6/6 trường phổ thông dân tộc nội trú và 10 trường phổ thông dân tộc bán trú; Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học từ mầm non đến trung học phổ thông, tỉ lệ phòng học kiên cố đạt 71,38%; bên cạnh đó hằng năm, ngành đã đầu tư tăng cường, nâng cấp hệ thống thiết bị dạy học đảm bảo chương trình giáo dục cho các cấp học. Đầu tư, trang bị đồ dùng, thiết bị dạy, học đảm bảo thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các lớp 1 trong toàn tỉnh. Đã có 34 trường ngoài công lập, trong đó có các trường được đầu tư hiện đại, chất lượng cao.

Tuy nhiên cơ sở vật chất mới chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu của việc dạy và học. Hiện trạng cơ sở vật chất các cấp mầm non, phổ thông tính đến 31/12/2020 như sau:

Mầm non có 2.630 phòng học; Khối phòng phục vụ học tập có: 86 phòng giáo dục thể chất; 98 phòng giáo dục nghệ thuật; 357 nhà bếp; 2.270 bộ thiết bị tối thiểu; 982 bộ đồ chơi ngoài trời; Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 485 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 409 phòng; số bộ thiết bị tối thiểu cần bổ sung là: 550 bộ; số bộ đồ chơi ngoài trời cần bổ sung là 550 bộ.

Tiểu học có 3.904 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 417 phòng các loại…; 868 bộ thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; 3.573 bộ máy tính. Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 468 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.310 phòng; Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 2 đến lớp 5 cần bổ sung 3.472 bộ. Số máy bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 6.035 bộ.

Trung học cơ sở có 2.085 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 654 phòng các loại; 3.794 bộ máy tính; Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 548 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 1.109 phòng; Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 6 đến lớp 9 2.296 bộ. Số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 5.178 bộ.

Trung học phổ thông có 829 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có 209 phòng các loại; 1.639 bộ máy tính; Số phòng học cần xây mới do còn thiếu phòng học và do tăng quy mô là 64 phòng học; Số công trình phòng học bộ môn và công trình phụ trợ còn thiếu là 162 phòng. Số bộ thiết bị tối thiểu các lớp từ lớp 10 đến lớp 12 là 843 bộ. Số bộ máy tính cần mua sắm bổ sung là 1.750 bộ.

f) Về chất lượng giáo dục

Trong thời gian qua, chất lượng, hiệu quả giáo dục ngày càng được củng cố và nâng cao. Hằng năm, ngành giáo dục đã tổ chức nhiều hoạt động chuyên môn để nâng cao chất lượng giáo dục như: Thi giáo viên dạy giỏi, thi học sinh giỏi các cấp; tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh, đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học.

Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non ngày càng được nâng lên rõ rệt: 100% trường mầm non tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non, trẻ đến trường được học hai buổi trên ngày,ăn bán trú tại trường; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm dần từ 8,70% vào năm 2015 xuống còn dưới 5%. Ngành đã tham mưu với UBND tỉnh ban hành các văn bản nhằm triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa mới theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các cơ sở giáo dục đã xây dựng được kế hoạch giáo dục nhà trường nhằm tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng chú trọng đánh giá phẩm chất và năng lực của người học. Ngành duy trì và tổ chức tốt các kỳ thi học sinh giỏi, giải thể thao, văn nghệ… Kết quả thi học sinh giỏi quốc gia hằng năm đều đạt bình quân 51 giải; kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông luôn giữ ổn định trên 90% hằng năm.

Ngành giáo dục và chính quyền các cấp đã quan tâm chăm lo, tạo điều kiện để học sinh dân tộc thiểu số thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được theo học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học, trung học cơ sở và các trường phổ thông dân tộc nội trú.

g) Đánh giá chung

Tính đến 31/12/2020, các kết quả về chất lượng giáo dục như sau:

(1) Đối với công tác phổ cập giáo dục:

Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi với kết quả: 178/178 xã (phường, thị trấn) và 9/9 huyện (thành phố, thị xã).

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi với kết quả: 178 xã (phường, thị trấn) và 9/9 huyện (thành phố, thị xã) đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3.

Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở với kết quả: 178/178 xã (phường, thị trấn) và 9/9 huyện (thị xã, thành phố) đạt chuẩn Phổ cập mức độ 2; tỉnh Thái Nguyên đạt chuẩn mức độ 2.

(2) Đối với chất lượng giáo dục:

Có 100% trẻ em đến trường được thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non, được học 2 buổi/ngày và ăn bán trú tại trường.

Có 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ học sinh các lớp 3, 4, 5 được học chương trình Tiếng Anh là 98,93% và được học môn Tin học là 77,65%.

Có 98,27% học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học.

Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm đạt trên 99%, năm học 2019-2020 đạt

99,93%.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm đạt trên 90%, năm học 2019-2020 đạt 97,97%.

(3) Đối với công tác phát triển giáo dục dân tộc - miền núi:

Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông đạt 8,03%, đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX đề ra.

(4) Đối với công tác đảm bảo chất lượng giáo dục:

Số trường mầm non, phổ thông đủ điều kiện thực hiện tốt công tác tự đánh giá theo quy định đạt 100%.

Số trường mầm non, phổ thông được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá, đạt kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 2 trở lên đạt 79,50%, với 543 trường, trong đó: mầm non có 196 trường, tiểu học có 176 trường, trung học cơ sở có 150 trường và trung học phổ thông có 21 trường.

Số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt là 577 trường, đạt tỷ lệ 84,46%, trong đó: trường mầm non đạt 81,89%, trường tiểu học đạt 95,33%, trường trung học cơ sở đạt 78,76% và trường trung học phổ thông đạt 63,64%.

1.2.2.3. Văn hóa – thể thao

a) Mạng lưới các công trình văn hóa, TDTT:

- *Thiết chế văn hóa, thể thao Trung ương:* Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Nhà hát ca múa dân gian Việt Bắc, Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật Việt Bắc.

- *Thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh:* Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật; Trung tâm Thể dục - Thể thao; Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu thể thao; Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục - Thể thao; Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục - Thể thao; Thư viện Khoa học tổng hợp; Bảo tàng; Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng.

- *Thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện:*

+ 9/9 huyện, thành, thị xã đã thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông/ Trung tâm Văn hóa và Truyền thông

+ Có 7/9 nhà văn hóa (Nhà đa năng): Huyện Phú Lương, Định Hóa, Phú Bình, Đại Từ, Võ Nhai, thị xã Phổ Yên và TP Sông Công.

+4/9 sân vận động *(Huyện Phú Bình, Định Hóa, Võ Nhai và TP. Sông Công).*

- *Thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã:*

+ 178/178 xã, phường, thị trấn có Nhà văn hóa/ Hội trường đa năng/ Trung tâm học tập cộng đồng

+108 Trung tâm Văn hóa - Thể thao;

+412 sân tập luyện thể thao;

+ 178 tủ sách;

+ 23 điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em.

- *Thiết chế văn hóa, thể thao xóm, tổ dân phố*

+ 2.240 thôn, xóm có Nhà Văn hóa, 1.478 nhà văn hoá đạt chuẩn về diện tích sử dụng, 1.025 sân thể thao đơn giản chưa đạt chuẩn.

+ của nhà văn hoá theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ thanh, thiếu nhi

+ 01 Trung tâm hoạt động thanh, thiếu nhi tỉnh Thái Nguyên.

+ 03 Nhà thiếu nhi cấp huyện: thành phố Thái Nguyên, Huyện Định Hóa (đã sáp nhập vào Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông), huyện Phú Bình (Đang xây dựng)

- Thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân viên chức, người lao động

01 Nhà Văn hóa lao động Gang thép Thái Nguyên và các thiết chế khác.

b) Đánh giá chung

(1) Thuận lợi

- Luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn từ Trung ương đến địa phương tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng các thiết chế và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phù hợp với tình hình ở cơ sở, giúp phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở theo hướng từng bước đảm bảo về số lượng, nâng cao chất lượng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của địa phương, đảm bảo nhu cầu vui chơi giải trí, tham gia thụ hưởng các hoạt động văn hóa, thể thao của nhân dân.

- Nhiệm vụ xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như các địa phương. Các ngành chức năng đã tập trung tham mưu, xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện với cơ chế linh hoạt, vận dụng sáng tạo và tích cực.

(2) Khó khăn, hạn chế

- Nguồn kinh phí đầu tư cho xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao và hoạt động chuyên môn còn hạn chế.Việc xây dựng một số thiết chế văn hóa, thể thao về quy mô, kiến trúc, vị trí còn chưa phù hợp do được xây dựng trước khi có quy hoạch; trước đề án sáp nhập xóm, tổ; hoặc cải tạo từ các công trình khác.

- Nguồn nhân lực quản lý, hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong các thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều việc; đội ngũ cán bộ, công chức văn hóa - xã hội cấp xã hay biến động và chế độ đãi ngộ còn thấp.

(3) Nguyên nhân

- Do ảnh hưởng từ yếu tố thời gian, môi trường, thiên tai gây xuống cấp, hư hỏng nhiều thiết chế văn hóa không đảm bảo theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Do thiếu kinh phí trong giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị và tổ chức các hoạt động tại thiết chế.Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa hiệu quả còn chưa cao.

- Đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao cơ sở luôn biến động, còn thiếu về số lượng, năng lực trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa phù hợp; công chức văn hóa xã hội ở cấp xã còn kiêm nhiệm nhiều việc, chưa thực sự chú trọng đến công tác văn hóa, thể thao cơ

sở.

- Đối với các phường: do điều kiện đô thị, quỹ đất công trong khu dân cư không có nên việc xây dựng mới hoặc mở rộng nhà văn hóa, khu thể thao phường khó thực hiện, nhất là ở các tổ dân phố.

1.2.2.4. Khoa học và công nghệ

a) Nguồn lực KHCN

- Về nguồn nhân lực:

Thái Nguyên là địa phương có tiềm năng về nhân lực KH&CN. Với lợi thế là trung tâm đào tạo lớn của cả nước, có đội ngũ các nhà khoa học là giảng viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên có 20 Giáo sư; 152 Phó Giáo sư; 801 Tiến sỹ.

- Về cơ sở vật chất, hạ tầng hiện có về khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 04 phòng thí nghiệm; 03 viện nghiên cứu của địa phương; 07 tổ chức trung gian (bao gồm cả tư nhân) hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thông tin KH&CN. Có tổ chức 16 tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Các tổ chức này thường xuyên triển khai nghiên cứu, thực hiện các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp tỉnh (bao gồm tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh khác) và cấp cơ sở.

Trong giai đoạn 2011-2020, việc đầu tư phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư. Việc đầu tư tập trung vào cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kiểm định, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm... từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển KH&CN, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Về đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ:

Tổng số trong giai đoạn 2011-2020 gồm: 107.826 triệu đồng kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN; 270.146 triệu đồng kinh phí sự nghiệp khoa học.

Việc đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ (bao gồm kinh phí đầu tư phát triển và kinh phí nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ KH&CN) ngày càng được các cấp lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên quan tâm, kinh phí năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên, do tỉnh Thái Nguyên còn khó khăn nên việc đầu tư kinh phí vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển KH&CN của tỉnh và chưa đảm bảo 2% tổng chi ngân sách của địa phương.

b) Về thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và hoạt động đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Về hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN

+ Giai đoạn 2011 - 2015:

Tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức, quản lý, triển khai thực hiện được 205 nhiệm vụ KH&CN, trong đó: 189 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh; 12 dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế xã hội Nông thôn miền núi; 04 nhiệm vụ KH&CN về Bảo tồn nguồn gen. Tổng kinh phí đã phân bổ để thực hiện là 66.157 triệu đồng.

+ Giai đoạn 2016 – 2020:

Tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức triển khai, thực hiện 130 đề tài, dự án KH&CN các cấp. Trong đó, có 99 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh (có 96 đề tài dự án đã và đang triển khai thực hiện; 03 đề tài dự án dừng trong quá trình triển khai); 08 dự án KH&CN thuộc Chương trình phát triển kinh tế xã hội Nông thôn miền núi; 15 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh về bảo tồn nguồn gen; 07 nhiệm vụ thuộc Chương trình hợp tác về Nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ KH&CN giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên; 01 nhiệm vụ KH&CN cấp thiết tại địa phương. Tổng kinh đã phân bổ đến năm 2020 để thực hiện là 114.200 triệu đồng.

- Tỷ lệ số nhiệm vụ KH&CN có kết quả được ứng dụng vào thực tiễn/tổng số nhiệm vụ KH&CN đã thực hiện .

+ Giai đoạn 2011 - 2015: 192/ 205 nhiệm vụ, chiếm 93,7%.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: 89/130 nhiệm vụ, chiếm 68,5% (chưa bao gồm nhiệm vụ chưa hoàn thành và chưa đến hạn nghiệm thu).

+ Một số kết quả nổi bật trong hoạt động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ:

- Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, xây dựng nông thôn mới: Các nhiệm vụ KH&CN đã bám sát định hướng phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới của tỉnh, nội dung nghiên cứu tập trung vào các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng tốt, có giá trị kinh tế cao; mô hình sản xuất an toàn sinh học, an toàn vệ sinh thực phẩm như: mô hình trồng cây dược liệu; mô hình sản xuất thử nghiệm giống khoai tây Actrice của Hà Lan; nhân giống, trồng và chế biến cây Trà hoa vàng; mô hình vỗ béo thâm canh bò thịt; nuôi trai nước ngọt lấy ngọc,... Qua đó, đã góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, tạo được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. *Các nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình Nông thôn miền núi* được Bộ KH&CN hỗ trợ đã chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật mới đến với người nông dân, đặc biệt là đồng bào vùng núi, vùng sâu, vùng khó khăn. Giúp người dân xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu từ áp dụng tiến bộ kỹ thuật như: xây dựng chuỗi giá trị các sản phẩm từ cây măng tây; ứng dụng công nghệ của Israel trong nuôi thâm canh cá Rô phi đơn tính, cá diêu hồng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gà đồi Phú Bình theo hướng an toàn sinh học;…

- *Trong lĩnh vực Y tế:* Các nhiệm vụ KH&CN đã góp phần tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.Nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trong điều trị, chăm sóc sức khỏe đã được ứng dụng, chuyển giao như: Ứng dụng phẫu thuật tim hở; nghiên cứu ứng dụng hỗ trợ sinh sản bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; ứng dụng quy trình ghép thận từ người cho sống; phục hồi chức năng chi trên ở bệnh nhân liệt nửa người do tai biến mạch máu não...

- *Trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn:* Các nhiệm vụ KH&CN đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học, hỗ trợ xây dựng, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách phù hợp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; bảo tồn, lưu giữ được những nét tinh hoa văn hóa của vùng miền; giáo dục truyền thống, lịch sử cách mạng như: Luận cứ khoa học phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Biên niên Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên; Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; Sưu tầm, số hóa, dịch thuật và phát huy giá trị các thư cổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên,…

- *Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ:* Các nhiệm vụ KH&CN

đã hỗ trợ nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, ứng dụng các công nghệ mới tiết kiệm năng lượng, công nghệ tự động trong sản xuất cho doanh nghiệp như: Thiết kế thử nghiệm mô hình bù SVC nhằm nâng cao chất lượng điện cung cấp điện cho phụ tải công nghiệp; Nghiên cứu phương pháp gia công tia lửa điện để chế tạo chày dập thuốc định hình; Nghiên cứu cải tiến quy trình công nghệ tận thu quặng thiếc chứa hàm lượng sắt cao; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mài bằng đá mài kim cương trên máy phay CNC trên bề mặt định hình,...

• *Trong lĩnh vực ứng dụng CNTT* đã giúp người dân, doanh nghiệp được tiếp cận với công nghệ thông minh, tiên tiến;đồng thời phục vụ đắc lực công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan nhà nước như: Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành chương trình xây dựng nông thôn mới; Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây quản lý trực tuyến hoạt động du lịch; Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phòng chống thiên tai; Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý đất lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên,…

• *Trong lĩnh vực bảo về tài nguyên và môi trường* đã nghiên cứu ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nhiên nhiên, **bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững như:** Nghiên cứu qui trình công nghệ xử lý nước thải của quá trình làm giàu và nấu luyện thiếc; xử lý môi trường chăn nuôi kết hợp sản xuất phân hữu cơ, vi sinh phục vụ sản xuất trồng trọt an toàn bền vững; ứng dụng công nghệ GIS và phương pháp phân tích thứ bậc (AHP) trong phân vùng thích nghi đất đai cho cây Ba kích trên địa bàn tỉnh; Thiết kế thử nghiệm hệ thống tưới nước tự động chăm sóc cây chè,…

• *Trong lĩnh vực bảo tồn nguồn gen (triển khai từ năm 2014):* Thực hiện Đề án khung nhiệm vụ KH&CN về quỹ gen cấp tỉnh giai đoạn 2014-2020, đã tiến hành bảo tồn được 07 nguồn gen. Đang tiếp tục triển khai thực hiện 12 nhiệm vụ KH&CN để bảo tồn 12 nguồn gen là các giống cây, con quý hiếm, đặc hữu.

Về hoạt động ĐMST của tỉnh Thái Nguyên:

Thực hiện Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025", tỉnh Thái Nguyên đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Hàng năm, tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều hỗ trợ cho các hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như: tổ chức các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp; trưng bầy các sản phẩm khởi nghiệp; tuyên truyền về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra sự lan tỏa những kết quả đã đạt được, khuyến khích phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các tầng lớp nhân dân, thanh niên, phụ nữ, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

Một trong những sự kiện nổi bật là: Ngày hội Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên năm 2020 "*Khởi nghiệp trên thủ đô kháng chiến*" được Sở KH&CN phối hợp với Đại học Thái Nguyên tổ chức đã thành công tốt đẹp (có 16 ý tưởng tham gia vòng chung kết cấp tỉnh; Ban giám khảo đã chọn ra được 5 ý tưởng để trao giải, có 01 giải nhất, 01 giải nhì, 01 giải ba và 02 giải khuyến khích).

c) Cơ chế quản lý KH,CN và đổi mới sáng tạo của địa phương

Về công tác quản lý khoa học Công nghệ

Sở KH&CN đã chủ động tham mưu, đề xuất, xây dựng kịp thời các cơ chế chính sách, cụ thể hóa quy định về hoạt động KH&CN của Trung ương cho sát với tình hình thực tế tại địa phương. Nhiều đổi mới quan trọng trong cơ chế quản lý, lập dự toán và quản lý tài chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã được áp dụng. Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh lần đầu tiên được thành lập (năm 2015) và đi vào hoạt động (năm 2016) đã tạo cơ sở chủ động hơn cho việc đảm bảo kinh phí triển khai các nhiệm vụ. Cơ chế khoán kinh phí được triển khai áp dụng và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà khoa học trong việc thực hiện các thủ tục tài chính.

d) Hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, trong phát triển KTXH tỉnh Thái Nguyên

- *Về quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng* được duy trì thực hiện tốt. Đã thực hiện kiểm tra, hướng dẫn các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đối với các tổ chức, cá nhân; hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu; tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm; hồ sơ công bố hợp chuẩn; hồ sơ công bố hợp quy. Phát hành "Bản tin thông báo và Hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong Thương mại". Hướng dẫn, xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (theo TCVN ISO 9001) cho 214 cơ quan, đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh gồm: 21 Sở, Ban, ngành; 06 Chi cục thuộc Sở, Ban, ngành; 09/09 UBND huyện, thành phố, thị xã; 178/178 xã, phường, thị trấn.

- *Về Sở hữu trí tuệ:* Trong giai đoạn 2011-2020 đã có 1261 đơn đăng ký sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu) của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và 546 văn bằng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã được cấp.

- *Về quản lý An toàn bức xạ hạt nhân:* Cấp 345 giấy phép tiến hành công việc bức xạ cho các cơ sở y tế, 71 chứng chỉ nhân viên bức xạ và phê duyệt 61 kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở.

e) Đánh giá chung về lĩnh vực KH&CN

(1) Kết quả đạt được:

- *Về hoàn thiện cơ chế chính sách:* đã chủ động tham mưu, đề xuất, xây dựng kịp thời các cơ chế chính sách, cụ thể hóa quy định về hoạt động KH&CN của Trung ương cho sát với tình hình thực tế tại địa phương. Qua đó, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động KH&CN của địa phương phát triển, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- *Công tác quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ:* Công tác quản lý nhà nước được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định từ đề xuất nhiệm vụ, xét duyệt, triển khai và nghiệm thu đánh giá. Các đề tài dự án tập trung theo hướng nghiên cứu ứng dụng, tạo ra được mô hình, sản phẩm có hiệu quả kinh tế và ý nghĩa thực tiễn cao. + Công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, thông tin thống kê KH&CN, quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng tiếp tục triển khai đồng bộ và đạt hiệu quả cao. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm. Qua đó, nâng cao nhận thức và chấp

hành pháp luật về sở hữu trí tuệ, nhãn hàng hóa, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đảm bảo an toàn bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh.

- *Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* được hưởng ứng và triển khai quyết liệt, đồng bộ và đã thu được nhiều kết quả nổi bật, tạo nên phong trào "Khởi nghiệp" lan tỏa, rộng khắp trong các trường đại học, cao đẳng; tầng lớp học sinh, sinh viên và các cấp tổ chức đoàn thanh niên, hội liên hiệp phụ nữ trên địa bàn toàn tỉnh. Từ đó, tạo ra xung lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững giai đoạn tiếp theo.

- *Đóng góp của KH&CN ngày càng cao trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.* Tỷ trọng tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh, giai đoạn 2016-2019 đạt 53,24%, cao hơn mức bình quân của giai đoạn 2011-2015 (đạt 36,94%). Cho thấy vai trò quan trọng của KH&CN thực sự là động lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong cả giai đoạn 2016-2020.

(2) Tồn tại, hạn chế:

- Sự phối hợp giữa cơ quan nghiên cứu, nhà khoa học và doanh nghiệp chưa thật chặt chẽ nhằm hoàn thiện quy trình công nghệ, thương mại hóa và sản xuất sản phẩm từ các kết quả nghiên cứu.

- Mặc dù kinh phí đầu tư cho KH&CN từ ngân sách có tăng hàng năm, nhưng còn thấp so với mục tiêu đặt ra, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu và theo kịp tiến trình phát triển của khoa học và công nghệ. Do vậy, quy mô của các đề tài, dự án còn ở mức khiêm tốn, chưa tạo ra được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, tính lan tỏa công nghệ chưa cao, chưa thực sự tạo ra đột phá cho sự phát triển kinh tế xã hội.

- Hoạt động KH&CN cấp cơ sở tuy đã đạt được một số kết quả, nhưng chưa có sự đồng đều giữa các sở, ngành, địa phương; việc tiếp tục duy trì, nhân rộng mô hình, lồng ghép dự án KH&CN với các chương trình dự án khác còn hạn chế.

- Thị trường KH&CN mới bước đầu hình thành, các bộ phận cấu thành của thị trường KH&CN chưa hoàn thiện; chưa thực sự phát huy được vai trò của các tổ chức trung gian trong việc kết nối cung - cầu công nghệ.

- Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam) đóng trên địa bàn tỉnh còn ở mức trung bình; quá trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp diễn ra chậm; khả năng hấp thụ công nghệ, tham gia vào chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu còn hạn chế.

(3) Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại:

- Thời gian vừa qua, kinh tế Thái Nguyên có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, quy mô kinh tế ngày càng lớn, tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn nhất định nên chưa có nhiều nguồn lực để đầu tư cho KH&CN theo mục tiêu đặt ra.

- Cơ chế chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động KH&CN vẫn còn một số bất cập, chưa cụ thể, rõ ràng, nhất là các cơ chế ưu đãi nhằm thu hút, huy động sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội đầu tư vào hoạt động KH&CN.

- Thái Nguyên có đội ngũ nhân lực KH&CN dồi dào, có kinh nghiệm thực tiễn, nhưng còn thiếu đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh đủ khả năng giải quyết những vấn đề lớn, quy mô, có tính liên vùng, liên ngành phát sinh trong thực tế kinh tế xã hội của tỉnh và trong mối quan hệ với các tỉnh trong vùng.

- Các doanh nghiệp Việt Nam đóng trên địa bàn tỉnh phần lớn là doanh nghiệp nhỏ, hạn chế về năng lực tài chính nên khó có khả năng đầu tư tài chính cho hoạt động đổi mới công nghệ; năng lực nội tại về công nghệ của các doanh nghiệp còn yếu nên hạn chế trong việc hấp thụ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong quá trình hội nhập kinh tế hiện nay.

- Sự thay đổi nhanh chóng, liên tục của KH&CN, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra yêu cầu cao đối với công tác tham mưu, đề xuất cho hoạt động KH&CN. Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, chưa tham mưu được nhiều cơ chế, chính sách mang tính chiến lược, đột phá, có tác động rõ nét đến phát triển của ngành, lĩnh vực kinh tế xã hội của tỉnh.

(Nguồn: Báo cáo phục vụ công tác khảo sát, lập quy hoạch tỉnh Thái Nguyên của Sở Khoa học và Công nghệ tháng 5 năm 2021)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha. Trong đó, huyện Võ Nhai có diện tích lớn nhất 83.839 ha, chiếm 23,80% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, thành phố Sông Công có diện tích nhỏ nhất 9.731 ha, chiếm 2,76%.*(Hình 2.18) - (Bảng 2.22).*

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, Thái Nguyên có 302.209 ha đất nông nghiệp, chiếm 85,81% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa 42.522 ha, chiếm 12,07% tổng diện tích tự nhiên. Đất trồng lúa phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, trong đó: Huyện Phú Bình có diện tích đất lúa lớn nhất 7.092 ha, thành phố Sông Công có diện tích thấp nhất 2.211 ha. Diện tích đất trồng chuyên trồng lúa nước 29.078 ha, chiếm 68,38% tổng diện tích đất lúa toàn tỉnh.

Nhìn chung, giá trị sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích đất trồng lúa thường thấp hơn so với cây trồng khác nhưng cho thu nhập ổn định, ít rủi ro. Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển đổi sang các mục đích phi nông nghiệp như: đất ở đô thị, đất ở nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng,.. nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nội tỉnh và góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Bảng 2.22: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**352.196**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**302.209**	**85,81**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.522	12,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*29.078*	8,26
1.2	Đất trồng cây hàng khác	HNK	13.764	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.651	15,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.938	10,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.269	10,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	110.923	31,49
	Trong đó:			
-	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*6.341*	1,80
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4.706	1,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	436	0,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**46.759**	**13,28**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.764	0,78
2.2	Đất an ninh	CAN	367	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	977	0,28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	217	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.240	0,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.664	0,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16.848	4,78
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	66	0,02
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	154	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.055	2,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.738	0,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	148	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	95	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	882	0,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	772	0,22
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	150	0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	86	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, sông suối	SON	5.587	1,59
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	702	0,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	54	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.228**	**0,92**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**0**	**0,00**
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	**0**	**0,00**
6	**Đất đô thị**	**KDT**	**22.558**	**6,40**

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường

Cũng giống như các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc, hạn chế còn tồn tại đối với phát triển sản xuất lúa là quy mô đất canh tác lúa bình quân/hộ nhỏ, diện tích manh mún, trình độ thâm canh vẫn chưa thực sự đồng đều, mặt bằng ruộng chưa đảm bảo, hạ tầng phục vụ sản xuất một số nới vẫn còn thiếu đồng bộ, sản xuất còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, cơ giới hóa trong khâu thu hoạch và bảo quản còn hạn chế, liên kết hợp tác để sản xuất theo chuỗi giá trị còn yếu dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa thực sự cao.

- Đất trồng cây hàng năm khác 13.764 ha, chiếm 3,91% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, trong đó: Huyện Võ Nhai có diện tích lớn nhất 3.745 ha, thành phố Sông Công có diện tích thấp nhất 573 ha. Diện tích hàng năm chủ yếu là rau màu và một số cây lương thực có hạt, cây có củ…

- Đất trồng cây lâu năm 53.651 ha, chiếm 15,23% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, trong đó: Huyện Đại Từ có diện tích lớn nhất 12.224 ha, thành phố Sông Công có diện tích thấp nhất 2.790 ha.

Trong cây lâu năm thì chè là cây chủ lực, đặc trưng và lợi thế của tỉnh, đồng là sản phẩm chủ lực Quốc gia, diện tích chè toàn tỉnh năm 2020 là 22.396 ha, chiếm 41,6% tổng diện tích cây lâu năm toàn toàn tỉnh. Còn lại diện tích cây lâu năm chủ yếu các các loại cây ăn quả.

- Đất rừng phòng hộ 37.938 ha, chiếm 10,77% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Huyện Phú Bình không có diện tích rừng phòng hộ, còn lại phân bổ ở các huyện, thị xã, thành phố và phân bố nhiều nhất ở huyện Võ Nhai 15.957 ha.

- Đất rừng đặc dụng 38.269 ha, chiếm 10,87% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, đất rừng đặc dụng phân bố ở các huyện Võ Nhai 19.938 ha, huyện Đại Từ 12.911 ha, huyện Định Hóa 5.420 ha.

- Đất rừng sản xuất 110.923 ha, chiếm 31,49% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, trong đó: huyện Võ Nhai có diện tích lớn nhất 31.111 ha, thành phố Sông Công có diện tích thấp nhất 969 ha. Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên 6.341 ha, chiếm 1,8% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại huyện Định Hóa, huyện Đồng Hỷ.

- Đất nuôi trồng thủy sản 4.706 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh Thái Nguyên là 46.759 ha, chiếm 13,28% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, một số loại đất như sau:

- Đất quốc phòng 2.764 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thuộc các đơn vị của Bộ Quốc phòng, Quân Khu 1, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên, Ban chỉ huy quân sự các huyện, thị xã, thành phố quản lý; phân bố nhiều ở các huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên.

- Đất an ninh 367 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều nhất ở huyện Phú Lương 230 ha, Thành phố Thái Nguyên 117 ha.

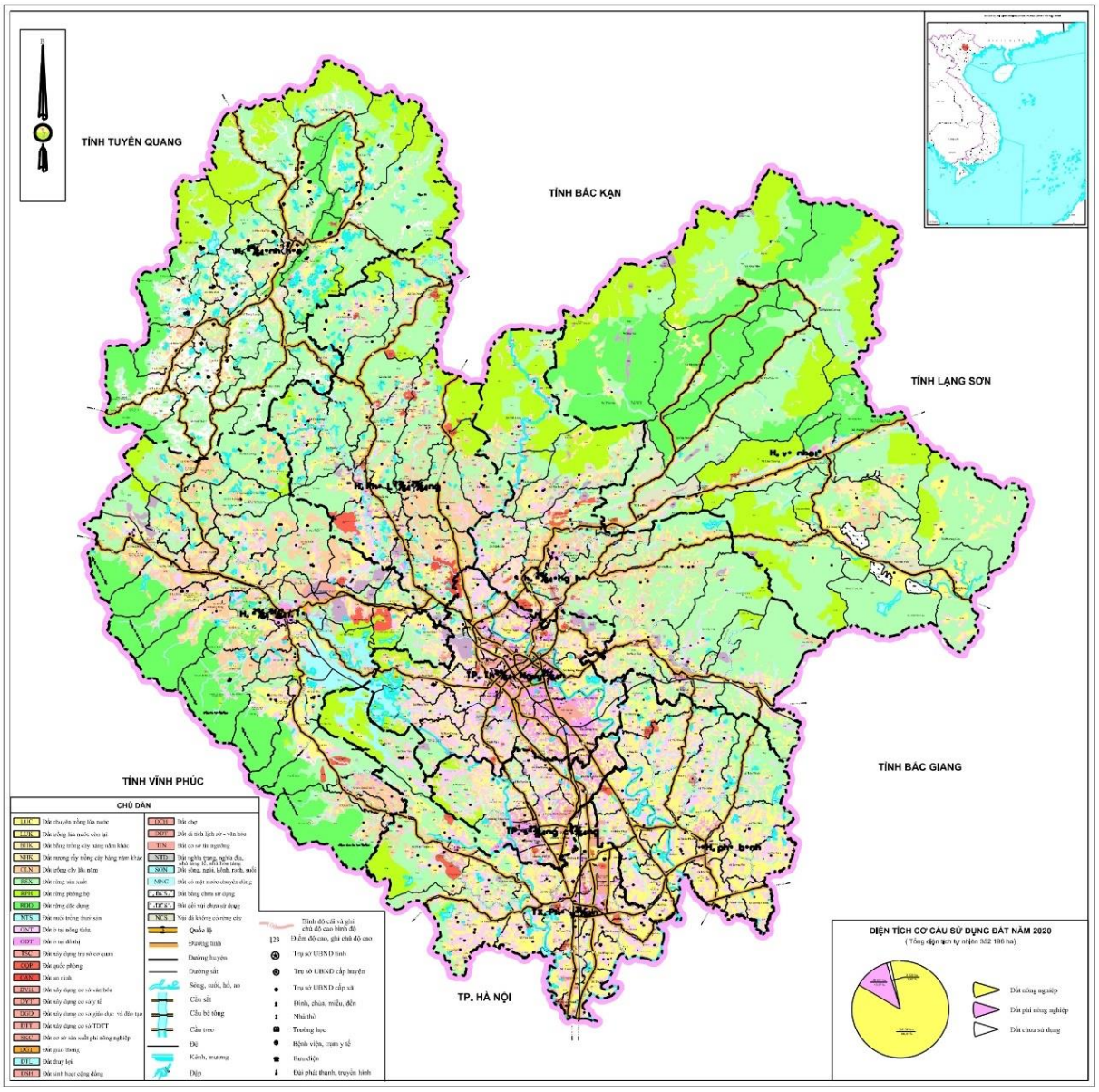
- Đất khu công nghiệp 977,0 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất khu công nghiệp phân bố ở thị xã Phổ Yên 486 ha, thành phố sông Công 351 ha,

huyện Phú Bình 136 ha.

- Đất cụm công nghiệp 217,0 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Đất cụm công nghiệp phân bố tại Thành phố Thái Nguyên 28 ha, Thành phố Sông Công 33,0 ha, thị xã Phổ Yên 19 ha, huyện Võ Nhai 30 ha, huyện Đại Từ 53 ha, huyện Phú Bình 55 ha.

- Đất thương mại dịch vụ 120 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Trừ huyện Nhõ Nhai, đất thương mại dịch vụ phân bố tại tất cả các huyện, thị xã, thành phố, trong đó thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 51 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.240 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố tại tất cả các huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Huyện Đại Từ có diện tích lớn nhất 352 ha, thấp nhất là huyện Phú Bình 23 ha.



Hình 2. 17: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên năm 2019

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2.664 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Huyện Đại Từ có diện tích lớn nhất 1.042 ha, thành phố Sông Công, huyện Phú Bình không có diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- Đất phát triển hạ tầng 16.848 ha, chiếm 4,78% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa 66 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Một số khu di tích lịch sử nổi tiếng trên địa bàn tỉnh như: Khu cách mạng như Khu di tích lịch Quốc gia ATK Định Hóa, di tích lịch sử nhà tù Chợ Chu, Khu di tích lịch sử Núi Văn, Núi Võ, di tích lịch sử Căng Bá Vân,…

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 154 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các huyện, thị xã, thành phố.

- Đất ở tại nông thôn 10.055 ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố tại tất cả các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó: huyện Đại từ có diện tích lớn nhất 2.004 ha, thành phố Sông Công có diện tích nhỏ nhất 293 ha.

- Đất ở tại đô thị 2.738 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên. Trong những năm qua các ngành các cấp trong tỉnh luôn quan tâm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển đô thị theo hướng sinh thái, đô thị thông minh, đô thị đáng sống. Đất ở đô thị phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó: Thành phố Thái Nguyên có diện tích lớn nhất 1.426 ha, huyện Võ Nhai có diện tích thấp nhất 30 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 148 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhìn chung, diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 46 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Đất cơ sở tôn giáo 95 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Đất cơ sở tín ngưỡng 86 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 882 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 772 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Toàn tỉnh có 3.228 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,92% tổng diện tích tự nhiên *(Hình 2.23)*.

2.1.4. Biến động đất đai

Theo kết quả thống kê năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha, giảm 975 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm là do thay đổi phương pháp thống kê; đồng thời các năm gần đây tập trung mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy hiện đại; đặc biệt việc kiểm kê kỳ này được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Trong kỳ kiểm kê, thống kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa. Các kỳ kiểm kê trước thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

Giai đoạn 2014 - 2020, diện tích tự nhiên của tỉnh giảm 478 ha (Tổng diện tích

tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 là 352.664 ha, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 là 352.196 ha). Cụ thể như sau: huyện Định Hóa tăng 26 ha; thành phố Thái Nguyên giảm 83 ha; thị xã Phổ Yên giảm 47 ha; huyện Phú Bình giảm 198 ha; thành phố Sông Công tăng 59 ha; huyện Phú Lương giảm 92 ha; huyện Đồng Hỷ tăng 400 ha; huyện Võ Nhai giảm 103 ha; huyện Đại Từ giảm 432 ha. Nguyên nhân tăng, giảm diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã huyện và của tỉnh là do năm 2019 địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh được xác định lại theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính". Đặc biệt huyện Đại Từ có diện tích tự nhiên giảm lớn (432 ha) chủ yếu là do rà soát lại công tác quản lý đất đất đai *(Bảng 2.26).*

Bảng 2. 23: Biến động đất đai tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2015		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	(ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	**353.171**	**100**	**352.664**	**100**	**352.196**	**100,00**	**-975**
1	**Đất nông nghiệp**	**293.378**	**83,07**	**303.674**	**86,11**	**302.209**	**85,81**	**8.831**
	Trong đó:							
-	Đất trồng lúa	48.033	13,60	45.253	12,83	42.522	12,07	-5.511
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*32.289*	*9,14*	*29.574*	*8,39*	*29.078*	*8,26*	*-3.211*
-	Đất trồng cây lâu năm	44.429	12,58	51.177	14,51	53.651	15,23	9.222
-	Đất rừng phòng hộ	34.840	9,86	36.852	10,45	37.938	10,77	3.098
-	Đất rừng đặc dụng	33.784	9,57	39.359	11,16	38.269	10,87	4.485
-	Đất rừng sản xuất	111.189	31,48	109.812	31,14	110.923	31,49	-266
-	Đất nuôi trồng thuỷ sản	4.187	1,19	4.651	1,32	4.706	1,34	519
2	**Đất phi nông nghiệp**	**43.429**	**12,30**	**44.209**	**12,54**	**46.759**	**13,28**	**3.330**
	Trong đó:							
-	Đất quốc phòng	2.557	0,72	3.429	0,97	2.764	0,78	207
-	Đất an ninh	461	0,13	476	0,13	367	0,10	-94
-	Đất khu công nghiệp	248	0,07	492	0,14	977	0,28	729

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2015		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	(ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(3)
-	Đất phát triển hạ tầng	12.440	3,52	12.504	3,55	16.848	4,78	4.408
	Trong đó:							
+	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*35*	*0,01*	*39*	*0,01*	*256*	*0,07*	*221*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*109*	*0,03*	*135*	*0,04*	*148*	*0,04*	*39*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*859*	*0,24*	*847*	*0,24*	*928*	*0,26*	*69*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*138*	*0,04*	*134*	*0,04*	*136*	*0,04*	*-2*
-	Đất ở tại nông thôn	11.333	3,21	9.746	2,76	10.055	2,86	-1.278
-	Đất ở tại đô thị	1.652	0,47	2.175	0,62	2.738	0,78	1.086
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	89	0,03	50	0,01	66	0,02	-23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	243	0,07	155	0,04	154	0,04	-89
3	**Đất chưa sử dụng**	**16.364**	**4,63**	**4781**	**1,36**	**3.228**	**0,92**	**-13.136**

Nguồn: Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên các năm

a) Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 302.209 ha, tăng 8.831 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Cũng theo phương pháp thống kê kỳ này là thống kê theo hiện trạng sử dụng đất thực tế nên đã tách một phần diện tích đất vườn (trước đây thống kê đất ở) thành đất cây lâu năm và cây hàng năm; tách và chuyển đất nông nghiệp đã có quyết định chuyển mục đích hoặc quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng hiện nay chưa sử dụng về đất nông nghiệp theo thực địa và một phần diện tích đất chưa sử dụng được chuyển vào đất nông nghiệp. Từ 2015 đến 2020 đất nông nghiệp giảm 1.465 ha so với năm 2015, chủ yếu do chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp.

Trong đó:

- Đất trồng lúa 42.522 ha, giảm 5.511 ha so với năm 2010 do chuyển sang các loại đất

phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội và một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm 53.651 ha, tăng 9.222 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tăng do chuyển từ đất một số đất nông nghiệp, đất rừng, đất chưa sử dụng sang trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao; bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư theo định mức cấp đất ở từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015 và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây lâu năm theo thực tế ngoài thực địa.

- Đất trồng rừng phòng hộ 37.938 ha, tăng 3.098 ha so với năm 2010. Rừng phòng hộ tăng do chuyển từ đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất chưa sử dụng và nguyên nhân sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

- Đất rừng đặc dụng 38.269 ha, tăng 4.485 ha so với năm 2010. Rừng đặc dụng tăng do chuyển đổi từ đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất đồi núi chưa sử dụng.

- Đất rừng sản xuất 111.923 ha, giảm 266 ha so với năm 2010. Diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang các loại đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, chuyển sang cây lâu năm và nguyên nhân sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

- Đất nuôi trồng thủy sản 4.706 ha, tăng 519 ha so với năm 2010. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng do chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, đất rừng sản xuất và nguyên nhân sai khác về phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

b) Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp năm 2020 là 46.759 ha tăng 3.330 ha so với năm 2010. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng do 02 nguyên nhân chuyển đổi từ các loại các đất nông nghiệp sang và một phần do nguyên nhân sai khác về phương pháp thông kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai. Trong đó:

- Đất quốc phòng 2.764 ha, tăng 207 ha so với năm 2010. Đất quốc phòng tăng do nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng một số hạng mục công trình quốc phòng theo yêu cầu nhiệm vụ, được chuyển đổi từ các loại đất khác sang đất quốc phòng.

- Đất an ninh 367 ha, giảm 94 ha so với năm 2010. Đất an ninh giảm do chủ yếu chuyển đổi sang mục đích khác, diện tích đất an ninh biến động không đáng kể (chủ yếu do sử dụng vào đất nông nghiệp, một số loại đất phi nông nghiệp khác).

- Đất khu công nghiệp 977 ha, tăng 729 ha so với năm 2010. Diện tích đất khu công nghiệp tăng chủ yếu do chuyển đổi từ các loại đất nông nghiệp sang.

- Đất phát triển hạ tầng 16.848 ha, tăng 4.408 ha so với năm 2010. Diện tích đất hạ tầng tăng chủ yếu do sử dụng vào các loại đất nông nghiệp.

- Đất ở nông thôn 10.055 ha, giảm 1.278 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở nông thôn giảm do việc sát nhập một số đơn vị hành chính cấp xã nâng cấp lên phường do sát nhập đơn vị hành chính, một số đơn vị hành chính cấp huyện được nâng cấp lên

đô thị (Sông Công, Phổ Yên) nên đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị; và một phần giảm do nguyên nhân về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất ở tại đô thị 2.738 ha, tăng 1.086 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở đô thị tăng do một số đơn vị hành chính cấp xã nâng cấp lên phường khi sát nhập đơn vị hành chính, do nâng cấp đơn vị hành chính cấp huyện lên đô thị và do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 66 ha, giảm 23 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do thực hiện các kỳ kiểm kê, được cập nhật diện tích từ hồ sơ trích đo của từng hạng mục công trình, do đó đã loại bỏ được phần diện tích không thuộc phạm vi của chỉ tiêu đất danh lam, thắng cảnh.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 154 ha, giảm 89 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2020 là 3.228 ha, giảm 13.136 ha so với năm 2010. Diện tích đất chưa sử dụng giảm do chuyển đổi sang các loại đất rừng, các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

2.1.5. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Thực hiện Nghị quyết số 51/NQ- CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên. UBND tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất như sau: *(Bảng 2.24)*.

Bảng 2. 24: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt đến năm 2020 theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
			Kết quả thực hiện 31/12/2020	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3) *100%
1	**Đất nông nghiệp**	**292.469**	**302.209**	**9.740**	**103,33**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	39.000	42.522	3.522	109,03
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	*26.870*	*29.078*	*2.208*	108,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.224	13.764	-2.460	84,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt đến năm 2020 theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
			Kết quả thực hiện 31/12/2020	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3) *100%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51.815	53.651	1.836	103,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	35.941	37.938	1.997	105,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	43.360	38.269	-5.091	88,26
1.6	Đất rừng sản xuất	99.573	110.923	11.350	111,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.614	4.706	92	101,99
2	**Đất phi nông nghiệp**	**56.953**	**46.759**	**-10.194**	**82,10**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	5.870	2.764	-3.106	47,09
2.2	Đất an ninh	712	367	-345	51,52
2.3	Đất khu công nghiệp	1.420	977	-443	68,77
2.4	Đất cụm công nghiệp	712	217	-496	30,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	920	120	-800	13,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.979	1.240	-739	62,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3.840	2.664	-1.176	69,38
2.8	Đất phát triển hạ tầng	15.161	16.848	1.687	111,12
	Trong đó:				
	- Đất cơ sở văn hóa	*356*	*256*	*-100*	71,91
	- Đất cơ sở y tế	*153*	*148*	*-5*	96,73
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*928*	*928*	*0*	100,00
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	*444*	*136*	*-308*	30,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt đến năm 2020 theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
			Kết quả thực hiện 31/12/2020	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3) *100%
2.10	Đất có di tích, danh thắng	107	66	-41	61,57
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	267	154	-113	57,62
2.12	Đất ở tại nông thôn	10.237	10.055	-182	98,23
2.13	Đất ở tại đô thị	3.184	2.738	-446	86,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	346	148	-198	42,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	55	46	-9	82,82
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	120	95	-25	78,88
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng lễ, nhà hỏa táng	1.234	882	-352	71,47
3	**Đất chưa sử dụng**	**3.242**	**3.228**	**-14**	**99,58**

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2020; Nghị quyết số 51/NQ- CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ

2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng

2.2.1. Theo mục đích phát triển nông nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm có các loại đất chính sau

- Đất phù sa: Diện tích 19.448 ha, chiếm 5,51% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung chủ yếu dọc sông Cầu, sông Công và các sông suối khác trên địa bàn tỉnh, trong đó có 3.961 ha đất phù sa được bồi hàng năm ven sông thuộc Thị xã Phổ Yên, Đồng Hỷ, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên. Đất phù sa của tỉnh thường có thành phần cơ giới trung bình, đất ít chua, hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp cho phát triển các loại cây trồng nông nghiệp, đặc biệt là cây trồng ngắn ngày (lúa, ngô, đậu đỗ, rau màu).

- Đất bạc màu: Diện tích chỉ có 4.331 ha, chiếm 1,23% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các huyện phía Nam tỉnh. Loại đất này chủ yếu sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

- Đất dốc tụ: Diện tích 18.411 ha, chiếm 5,21% diện tích tự nhiên, loại đất này

được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của tất cả các loại đất ở, các chân sườn thoải hoặc khe dốc, nên thường có độ phì khác nhau và phân tán trên địa bàn các huyện. Đây là loại đất rất thích hợp với trồng ngô, đậu đỗ và các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: Diện tích 4.380 ha, chiếm 1,24% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố phân tán ở hầu khắp các thung lũng trên địa bàn các huyện, hiện đã được sử dụng trồng lúa và một số cây trồng ngắn ngày khác.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi: Diện tích 6.289 ha, chiếm 1,78% diện tích tự nhiên. Phân bổ tập trung ở huyện Võ Nhai và Phú Lương. Nhìn chung, đây là loại đất tốt nhưng khô, kết cấu rời rạc, thành phần cơ giới thịt trung bình, mức bão hòa bazơ khá, ít chua, trên loại đất này có khoảng 70% diện tích có độ dốc dưới 20° thích hợp với sản xuất nông nghiệp và sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp.

- Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét: Diện tích 136.880 ha, chiếm 38,72% diện tích tự nhiên, đây là loại đất có diện tích lớn nhất, phân bổ tập trung thành các vùng lớn thuộc các huyện Phú Lương, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hóa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, cấu trúc dạng cục, ngập nước lâu ngày sẽ có quá trình glây hóa mạnh. Trên loại đất này có khoảng 48,5% diện tích có độ dốc từ 8° – 25° rất thích hợp với phát triển cây chè và cây ăn quả.

- Đất đỏ nâu trên đá macma bazơ trung tính: Diện tích 22.035 ha, chiếm 6,23% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bổ tập trung ở các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương. Đây là đất chứa nhiều sắt, mangan, khi gặp nóng ẩm dễ phong hóa, phần trên đỉnh dễ kết vón. Đây là loại đất tốt, có khoảng 63% có độ dốc từ 8° – 25°, có khả năng khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp.

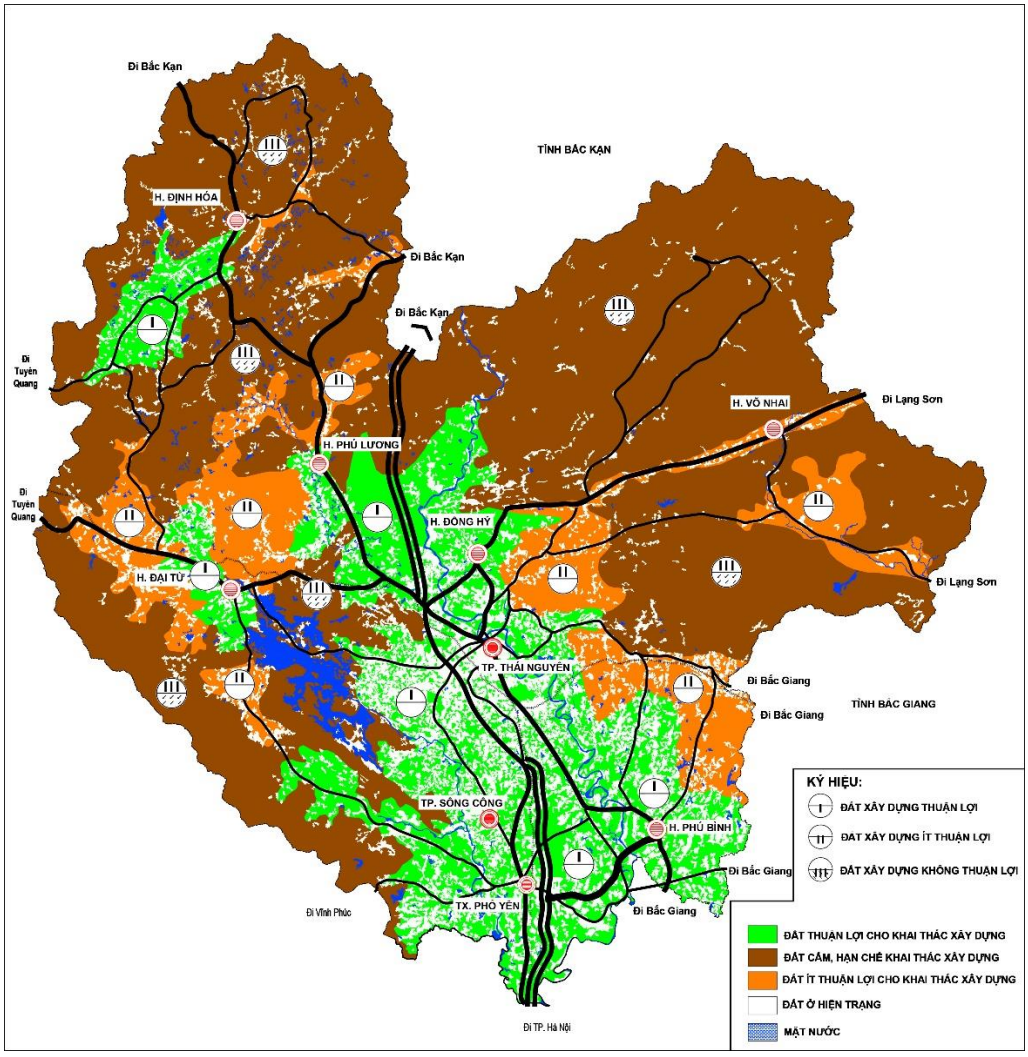
- Đất vàng nhạt phát triển trên đá cát: Diện tích 42.052 ha, chiếm 11,9% diện tích tự nhiên. Đây là loại đất đồi núi có diện tích lớn thứ hai sau đất đỏ vàng trên phiến thạch sét, phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thị và thường có độ dốc dưới 25°, diện tích trên 25° chỉ có khoảng 23%. Loại đất này trên tầng đất mặt thường có màu xám, thành phần cơ giới thịt nhẹ, có nhiều sạn thạch anh, đất chua.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ: Diện tích 14.776 ha, chiếm 4,18% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở Phú Lương, Phổ Yên, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Bình và Đại Từ. Đất thường có độ dốc thấp, 58% diện tích có độ dốc <8°, rất thích hợp với trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá…).

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit: Diện tích 30.748 ha, chiếm 8,7% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở Đại Từ và Định Hóa. Đây là loại đất dễ bị xói mòn, rửa trôi, vì lớp đất mặt có thành phần cơ giới nhẹ, tơi xốp, đất chua và khoảng 50% diện tích có độ dốc >250.

2.2.2. Theo mục đích xây dựng đô thị, công nghiệp và chuyên dùng phi nông nghiệp khác

Mức độ thuận lợi của đất đai được sử dụng vào mục đích xây dựng đô thị và công nghiệp được xác định dựa trên Tiêu chuẩn 20 TCN-80-81 của Bộ Xây dựng có tham chiếu, quy định …đất xây dựng đô thị tại điều 5.4 Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam (1996).



Hình 2. 18: Bản đồ đánh giá xây tổng hợp đất đai theo mục đích sử dụng

Kết quả đánh giá đã xác định, hiện nay trên địa bàn tỉnh đã bố trí 46.042 ha phi nông nghiệp vào mục đích chuyên dụng chiếm 13,07%. Việc tiếp thu mở rộng phạm vi sử dụng các loại đất này chủ yếu dựa vào việc tái sử dụng quỹ đất trống, đất sử dụng kém hiệu quả hiện có tại các khu vực nội thành, nội thị và quỹ đất ven đô. Ngoài ra có thể sử dụng đất chưa sử dụng hoặc đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Căn cứ vào các đô thị QHDT và QHXD các khu dân cư nông thôn hoặc QHXD các khu chức năng.

Những quỹ đất thuận lợi cho xây dựng đô thị chủ yếu tập trung ở khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên và ở các huyện Phú Lương, Đồng Hỷ và khu vực huyện Định Hóa. Ngoài ra quỹ đất kém thuận lợi để xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn và các khu chức năng tập trung chủ yếu ở các vùng bán sơn địa và lưu vực sông Rong (Huyện Võ Nhai). Tổng quỹ đất có tiềm năng phát triển ước tính khoảng 74.528 ha, chiếm 20,86% quỹ đất tự nhiên.

2.2.3. Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai

Từ phân tích trên, có thể xây dựng bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai (Hình 2.19, Bảng 2.25) như sau:

Bảng 2. 25: Tổng hợp đất đai theo mục đíc sử dụng đất

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp**	**231.403**	**65,7**
1.1	Đất trồng lúa	42.552	
1.2	Đất rừng	162.145	
1.3	Đất trồng chè	22.000	
1.4	Đất thủy lợi	4.706	
II	**Đất phi nông nghiệp đã sự dụng vào mục đích chuyên dụng**	**46.759**	**13,28**
III	**Đất có tiềm năng phát triển theo mục đích phi nông nghiệp**	**74.034**	**21,02**
3.1	Đất có thể sử dụng vào mục đích xây dựng phù hợp	70.806	
3.2	Đất chưa sử dụng	3.228	
	Tổng	**352.196**	**100**

2.3. Đánh giá chung

2.3.1. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, khai thác được tiềm năng đất đai, tăng nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, nông thôn mới, thu hút vốn đầu tư.

- Quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt được tổ chức công bố, công khai theo quy định, đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương.

- Việc thực hiện sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt hiệu của cao.

- Đất chưa sử dụng từng bước được khai thác đưa vào sử dụng hợp lý, có hiệu quả.

2.3.2. Những tồn tại, hạn chế

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất chưa lường hết được khả năng biến động sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất không ngừng tăng lên trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đầu tư nước ngoài làm cho nhu cầu sử dụng đất không ngừng tăng lên.

- Quy hoạch phát triển các ngành không đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, thiếu

tính liên kết vùng nên chưa phát huy được hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên phương hướng tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; trong khi việc nắm bắt thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu sử dụng đất, không phù hợp với tiến độ các công trình, dự án. Một số công trình, dự án phát sinh ngoài quy hoạch dẫn đến một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất không phù hợp.

- Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt một số địa phương chưa thực sự được coi trọng. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch được duyệt vẫn còn sảy ra.

- Chất lượng của công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch còn thấp, nên các quy hoạch phải chỉnh sửa, bổ sung thường xuyên.

- Thiếu kinh phí trong việc tổ chức triển khai thực hiện sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt như: Không có kinh phí để tổ chức xác định, cắm mốc quy hoạch bảo vệ đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng trên thực địa; thiếu kinh phí để thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

3.1. Phân bố dân cư đô thị, nông thôn

Tổng dân số tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 1.307.789 người, trong đó dân số đô thị là 419.679 người chiếm 37,1% tổng dân số và dân số nông thôn là 888.192 người chiếm 66,9% tổng dân số.

Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 của tỉnh Thái Nguyên là 32,1% thấp hơn mức trung bình của cả nước là 36,8%. Tuy nhiên tăng trưởng dân số thành thị thời kỳ 2021 – 2020 là 3,6% trung bình năm, cao hơn mức tăng trưởng trung bình cả nước là 3,08% trung bình năm. Tốc độ tăng dân số trung bình năm ở nông thôn là 0,48%.

Mật độ dân số của tỉnh Thái Nguyên là 371 người/km², cao hơn mức trung bình của cả nước là 295 người/km².

3.2. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

Hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên gồm 13 đô thị, được chia thành hai cấp là Đô thị thuộc tỉnh và đô thị thuộc huyện. 3 đô thị trực thuộc tỉnh là TP Thái Nguyên, TP Sông Công và TX Phổ Yên. 10 đô thị trực thuộc huyện gồm 06 thị trấn huyện lỵ và 04 đô thị chuyên ngành thuộc huyện. *(Bảng 2.26).*

Bảng 2. 26. Tổng hợp hiện trạng hệ thống đô thị của Tỉnh Thái Nguyên

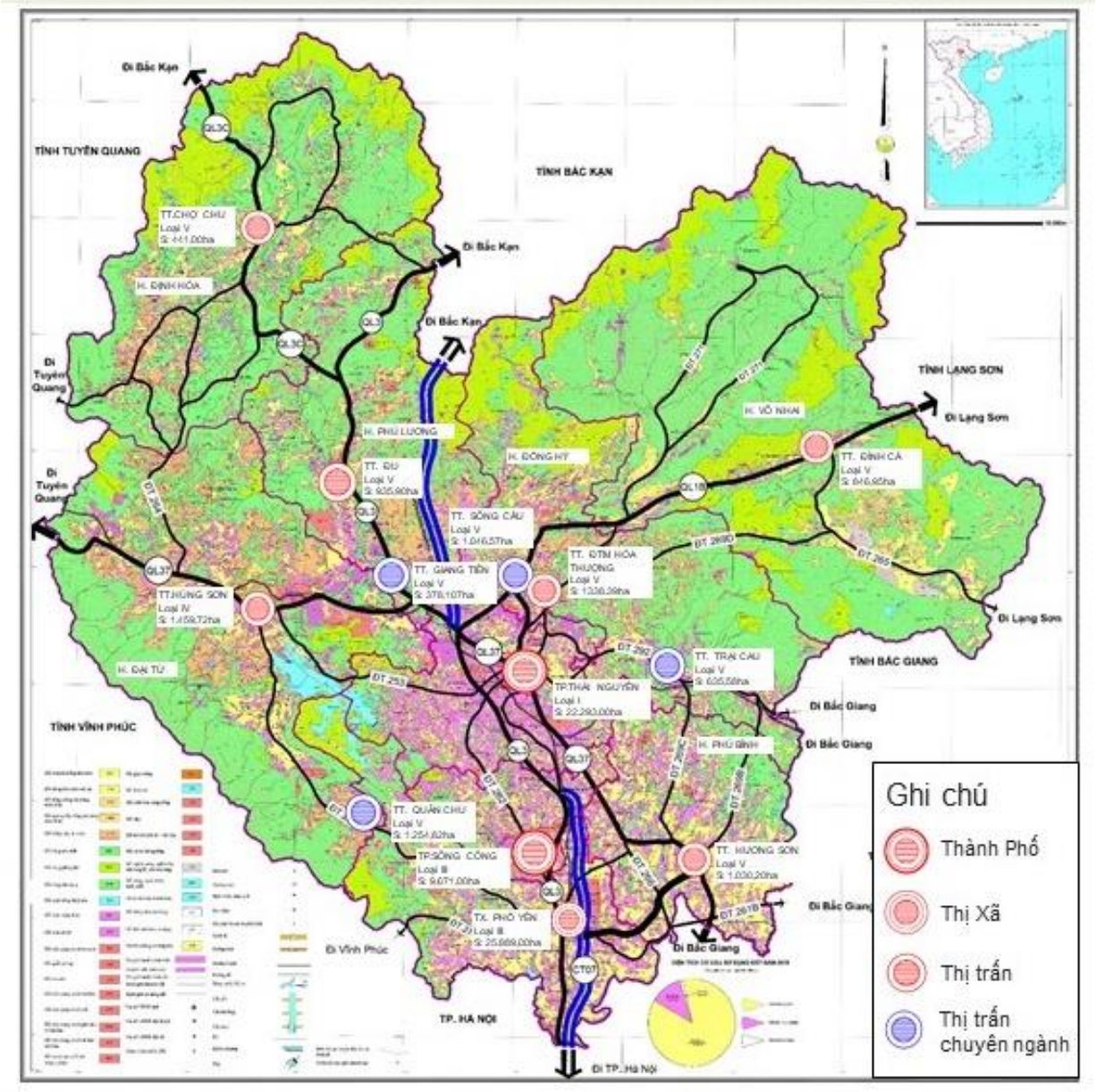
TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Loại đô thị	Cấp quản lý	Chức năng đô thị
A	**Đô thị cấp tỉnh**				
1	Thành phố Thái Nguyên	22.293,00	I	Thành phố tỉnh lỵ	Đô thị trung tâm cấp Vùng

2	Thành phố Sông Công	9.671,00	III	Thành phố thuộc tỉnh	Đô thị trung tâm công nghiệp tỉnh
3	Thị xã Phổ Yên	25.889,00	III	Thị xã	Đô thị trung tâm Thị xã
B	**Đô thị trung tâm cấp huyện**				
4	TT Hùng Sơn-H.Đại Từ	1.459,72	IV	Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn cấp huyện
5	TT Đu-H.Phú Lương	935,90	V	Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn cấp huyện
6	TT Đình Cả-H.Võ Nhai	846,95	V	Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn cấp huyện
7	TT Chợ Chu-H.Định Hóa	441,00	V	Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn cấp huyện
8	TT Hương Sơn-H.Phú Bình	1.030,20	V	Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn cấp huyện
9	TT ĐTM Hóa Thượng	1338.39	V	Thị trấn huyện lỵ	Thị trấn cấp huyện
C	**Đô thị chuyên ngành**				
10	TT Quân Chu-H.Đại Từ	1.254,82	V	Thị trấn thuộc huyện	TT nông trường
11	TT Trại Cau-H.Đồng Hỷ	635,58	V	Thị trấn thuộc huyện	TT công nghiệp khai thác mỏ
12	TT Giang Tiên-H.Phú Lương	378,10	V	Thị trấn thuộc huyện	TT công nghiệp khai thác mỏ
13	TT Sông Cầu-H.Đồng Hỷ	1.046,57	V	Thị trấn thuộc huyện	TT nông trường

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và các huyện, thành phố, thị xã năm 2020 và cập nhật theo hiện trạng năm 2021)

Trong những năm qua, tỉnh Thái Nguyên đã có sự điều chỉnh, phát triển mở rộng không gian đô thị và thay đổi về số lượng đô thị. Trong giai đoạn 2010-2020, T.P Thái Nguyên đã được phát triển mở rộng thêm 5.243,8ha (phía Bắc được sáp nhập thêm xã Sơn Cẩm; phía Đông là thị trấn Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng và xã Đồng Liên). TP Sông Công được phát triển mở rộng thêm xã Lương Sơn (trước đây thuộc TP Thái Nguyên). Tại TX Phổ Yên, khu vực nội thị đang được phát triển mở rộng, trong đó tập trung mạnh về phía Đông, thuộc khu đô thị công nghiệp, dịch vụ Yên Bình. Có 2 đô

thị loại V trước đây là thị trấn Bắc Sơn và Thị trấn Bãi Bông đều đã chuyển thành phường thuộc Thị xã Phổ Yên. Đối với các đô thị cấp huyện, thị trấn Hùng Sơn (Đại Từ) và thị trấn Đu (Phú Lương) đã được thực hiện điều chỉnh không gian đô thị sang các xã lân cận để từng bước phát triển nâng cấp đô thị; thành lập thị trấn mới là thị trấn huyện lỵ của huyện Đồng Hỷ tại xã Hóa Thượng (thực hiện theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về Phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 -2020, định hướng đến năm 2035).



Hình 2. 19: Hiện trạng hệ thống đô thị của Tỉnh Thái Nguyên

Đến nay Thái Nguyên có 1 đô thị loại I là thành phố Thái Nguyên (TP tỉnh lỵ), 2 đô thị loại III là TP Sông Công và thị xã Phổ Yên, 1 đô thị loại IV thị trấn Hùng Sơn là thị trấn huyện lỵ huyện Đại Từ, và 9 đô thị loại V là các Thị trấn huyện lỵ Đu, Đình Cả, Chợ Chu, Hương Sơn, Thị trấn (ĐTM) Hóa Thượng và các thị trấn chuyên ngành thuộc huyện là Quân Chu, Trại Cau, Giang Tiên, Sông Cầu. Căn cứ theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035 thì Thái Nguyên chưa đạt

chỉ tiêu theo quy hoạch đề ra (Năm 2020: Tổng số đô thị toàn tỉnh đạt 16 đô thị, trong đó loại I là 1 đô thị, loại II là 1 đô thị, loại IV là 6 đô thị và loại V là 8 đô thị).

Hiên nay hệ thống đô thị của tỉnh Thái Nguyên được phân bố trên các trục giao thông chính là QL 3, QL 37, QL 1B, QL17. Dọc theo QL3 có các đô thị TX Phổ Yên, TP Sông Công, TP Thái Nguyên, TT Giang Tiên, TT Đu, TT Chợ Chu (QL3C); Về phía Đông Bắc theo QL1B có các đô thị TT (ĐTM) Hóa Thượng, TT Sông Cầu, TT Đình Cả; Theo QL37 có các đô thị TT Hùng Sơn, TT Hương Sơn. Ngoài ra các đô thị khác phân bố lan toả theo các tuyến tỉnh lộ như TT Quân Chu (ĐT 261); TT Trại Cau (Quốc lộ 17).

Các đô thị là động lực của Tỉnh được phân bố tập trung tại khu vực phía Nam dọc theo QL 3 và đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên là vùng trọng điểm phát triển công nghiệp, dịch vụ với các TP Thái Nguyên, TP Sông Công và TX Phổ Yên. Hiện các đô thị này đang được tập trung đầu tư xây dựng về nhà ở, công trình thương mại, du lịch và các công trình đầu mối HTKT phục vụ đô thị và phát triển công nghiệp.

Nhìn chung, phân bố các đô thị ở tỉnh Thái Nguyên có mật độ thưa, nhiều đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính. Các đô thị chuyên ngành phát triển về công nghiệp, thương mại, dịch vụ còn ít, quy mô còn nhỏ, phát triển đô thị chậm và yếu do thiếu yếu tố động lực phát triển, do đó đã ảnh hưởng đến tốc độ đô thị hoá. Chất lượng và kết cấu hạ tầng tại các thị trấn hiện nay còn kém, chưa đồng bộ và quy mô thị trấn nhỏ. Các đô thị, đặc biệt là các thị trấn thuộc huyện còn chưa phát huy được vai trò làm động lực phát triển vùng và tiểu vùng, chưa tạo bản sắc riêng ở các đô thị miền núi. (*Hình 2.20)*

3.3. Hiện trạng phát triển hệ thống nông thôn

Tổng dân số nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2020 là 888.192 người chiếm 67,91% tổng dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn ở các huyện khá cao, 5/7 huyện có dân số nông thôn chiếm trên 90% tổng dân số toàn huyện.

Hiện nay, phân bố không gian nông thôn theo 3 khu vực chủ yếu :

Vùng đồi thấp và đồng bằng gồm các huyện Phú Bình, Phổ Yên, TP Sông Công, TP Thái Nguyên và một phần huyện Đồng Hỷ, Phú Lương. Ở các khu vực này địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc thường <10º, đất đai chủ yếu là nhóm đất phù sa, do đó vùng này hiện là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, các loại cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả của Tỉnh và phát triển chăn nuôi bò. Đặc điểm chung của vùng này là mật độ dân cư cao, sống bằng nhiều ngành nghề (sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán vv…đặc biệt là các khu vực ngoại vi thành phố và dọc các tuyến giao thông chính). Nhìn chung các điểm dân cư nông thôn phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình ở đô thị khá rõ nét như: Lương Sơn (TP Sông Công), Sơn Cẩm (Thành phố Thái Nguyên), Nam Tiến, Trung Thành, Thuận Thành (TX. Phổ Yên). Khó khăn của vùng này là ruộng đất ít, diện tích đất canh tác bình quân đầu người thấp.

Vùng núi thấp, đồi cao gồm huyện Đồng Hỷ, Nam Phú Lương và Nam Đại Từ. Địa hình gồm nhiều dãy núi đan chéo, với các dải đồi cao. Đất đai cho phép phát triển sản xuất nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là trồng chè là cây có lợi thế so sánh của tỉnh và

chăn nuôi trâu, bò. Đặc điểm chung của vùng này là dân cư phân bố tương đối đều khắp gắn với việc hình thành một số vùng sản xuất cây, con tập trung và làng nghề TTCN. Một số mô hình sản xuất có hiệu quả đã xuất hiện như mô hình kinh tế trang trại, kinh tế gò đồi... Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn được cải thiện đáng kể trong những năm qua.

Vùng núi gồm phần lớn diện tích của các huyện Võ Nhai, Đại Từ (khu vực phía bắc), Định Hoá và một phần của huyện Phú Lương. Đây là vùng có độ dốc lớn, thung lũng hẹp. Tuy đất nông nghiệp ít, song đất tốt và thích hợp cho việc phát triển các loại cây trồng á nhiệt đới, dược liệu quý và chăn nuôi đại gia súc. Đặc điểm chung của vùng này là kinh tế nông lâm nghiệp là chủ yếu; hệ thống kết cấu hạ tầng và ngành nghề nông thôn chậm phát triển. Nhìn chung, đây là vùng gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những năm gần đây, các vùng chuyên canh chè, cây ăn quả đã bước đầu được hình thành góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Tình hình phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp

Hiện nay toàn tỉnh Thái Nguyên có khoảng trên 13.000 cơ sở sản xuất TTCN và làng nghề. Tính đến 31/12/2020 số làng nghề được UBND tỉnh cấp bằng công nhận là 263 làng nghề, vượt 146% so với mục tiêu quy hoạch; trong đó có 184 làng nghề truyền thống (70%) và 79 làng nghề (30%). Do cây chè là cây trồng chủ lực, thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên nên tỷ lệ làng nghề, làng nghề truyền thống về trồng, chế biến chè là 241 làng nghề chiếm 91,6%, còn lại là các làng nghề khác như: Chế biến lương thực thực phẩm, lâm sản đồ gỗ, sản xuất mây tre đan, mành cọ, trồng dâu nuôi tằm, trồng hoa, sinh vật cảnh. Nhiều làng nghề sau khi được công nhận đã phát triển rất tốt, tạo dựng được thương hiệu như: Làng nghề miến Việt Cường, làng nghề bánh chưng Bờ Đậu, làng nghề chè La Bằng, làng nghề chè cụm Khe Cốc, làng nghề chè truyền thống Tân Cương, làng nghề truyền thống Tương nếp Úc Kỳ, làng nghề thủ công mỹ nghệ Xuân Phương... Tổng số lao động trong làng nghề là: 20.142 lao động, số hộ tham gia 9.488 hộ; doanh thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề đạt khoảng 150 tỷ đồng; thu nhập bình quân của người lao động đạt 3,9 triệu đồng/người/tháng. Phát triển các làng nghề đã góp phần giải quyết được lượng lớn lao động nông nhàn, thời vụ tại địa phương và thực hiện xây dựng nông thôn mới.

Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 102/137 xã đạt chuẩn nông thôn mới (không bao gồm các xã đã lên phường, thị trấn) đạt tỉ lệ 74,5%; 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong đó có 01 xã Vinh Sơn được công nhận xã NTM kiểu mẫu; có 51 xóm (trong đó có 6 xóm của xã Vinh Sơn đã sáp nhập) được UBND cấp huyện công nhận đạt xóm NTM kiểu mẫu; không còn xã dưới 10 tiêu chí. Có 3/9 đơn vị cấp huyện *(thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên)* hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; 100% các xã thuộc huyện Phú Bình được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Bình quân thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM toàn tỉnh đạt 17,6 tiêu chí/xã, tăng 12,75 tiêu chí/xã so với năm 2010 và tăng 4,1 tiêu chí/xã so với năm 2015. Tuy nhiên Nông thôn phát triển chưa đồng đều, khoảng cách chênh lệch về xây dựng NTM giữa các vùng, miền còn khá lớn; một số xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh có số tiêu chí đạt chuẩn còn thấp; chất lượng một vài tiêu chí ở một số xã đạt chuẩn nông thôn mới chưa cao, chưa thật sự bền vững.

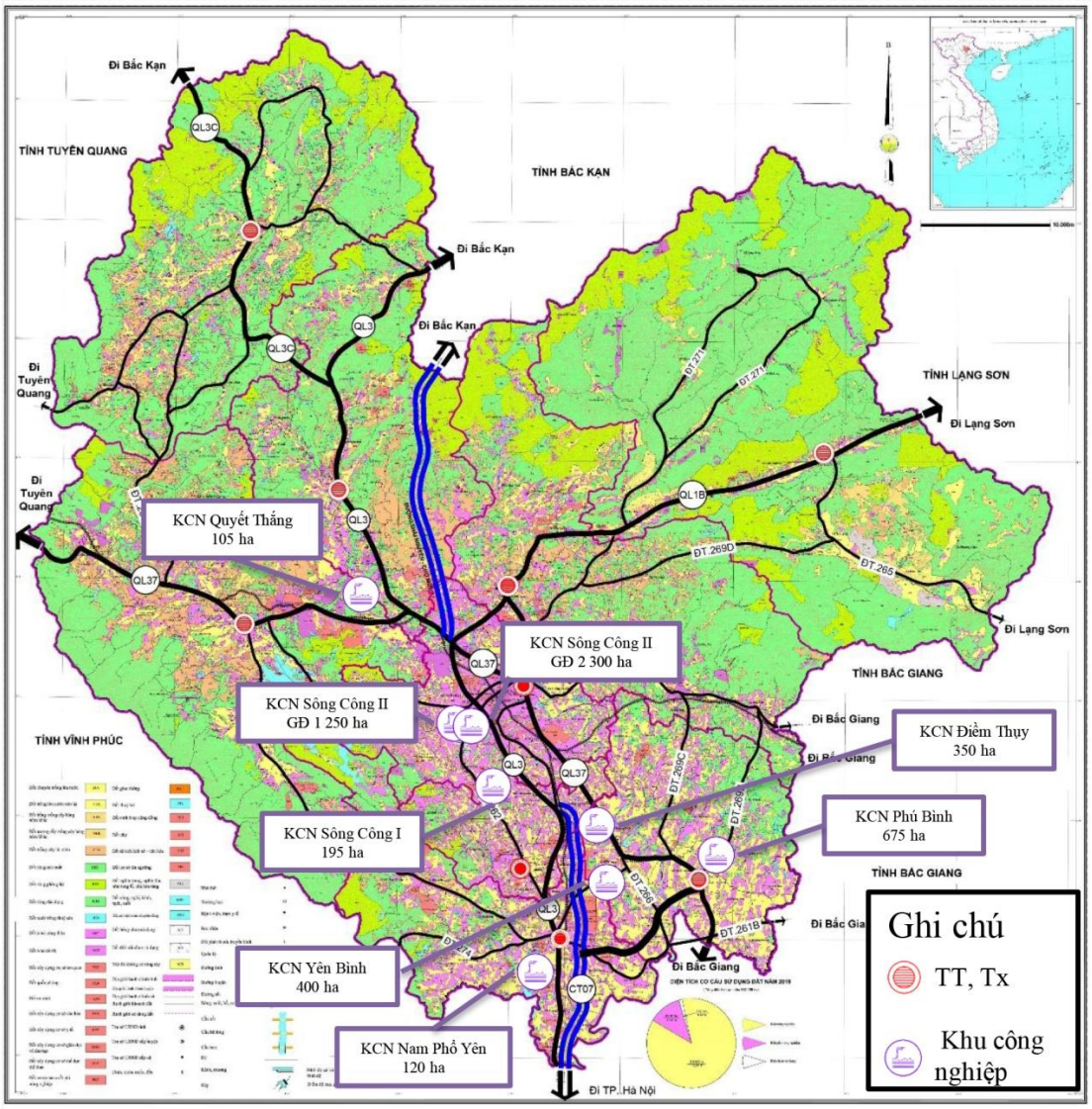
(Nguồn: Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông

thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010-2020)

3.4. Hiện trạng phát triển các khu chức năng

3.4.1. Khu công nghiệp

Đến nay tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch 07 KCN với quy mô 2.330 ha: (1) KCN Sông Công I, diện tích 195ha (thành phố Sông Công); (2) KCN Sông Công II, diện tích 550 ha (thành phố Sông Công); (3) KCN Nam Phổ Yên, diện tích 120 ha (thị xã Phổ Yên); (4) KCN Yên Bình I, diện tích 400 ha (thị xã Phổ Yên); (5) KCN Điềm Thụy, diện tích 350 ha (thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình); (6) KCN Quyết Thắng, diện tích 105 ha (Thành phố Thái Nguyên); (7) KCN Phú Bình, diện tích 675ha (huyện Phú Bình) *(Hình 2.21)*.



Hình 2. 20: Hiện trạng phát triển các Khu Công nghiệp

Các khu công nghiệp của tỉnh chủ yếu được quy hoạch phân bố theo tuyến cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên, Quốc lộ 3 hoặc các tuyến tỉnh lộ kết nối gần với cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên, Quốc Lộ 3,… Nhìn chung các khu công nghiệp của tỉnh đều ở khu vực thuận tiện về giao thông, cơ sở hạ tầng sẵn có, có lợi thế vượt trội về vị trí so với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2020, các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đã thu hút được 241 dự án

được cấp giấy phép đầu tư (còn hiệu lực). Trong đó, có 117 dự án đầu tư trong nước (có tổng vốn đầu tư trên 15.611 tỷ đồng) và 124 dự án FDI (có tổng số vốn trên 8,679 tỷ USD). Hiện diện tích đất của các doanh nghiệp sản xuất trong các khu công nghiệp của tỉnh đạt 739,1/933 ha, chiếm 79,2% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Trong đó có 03 khu công nghiệp đạt tỷ lệ điền đầy đất công nghiệp từ 92-100% là KCN Yên Bình, KCN Sông Công II và KCN Điềm Thuỵ-Khu A.

3.4.2. Khu công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình có quy mô 200 ha. Mục tiêu:

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ và hiện đại nhằm thực hiện mục tiêu phát triển khu công nghệ thông tin tập trung theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung.

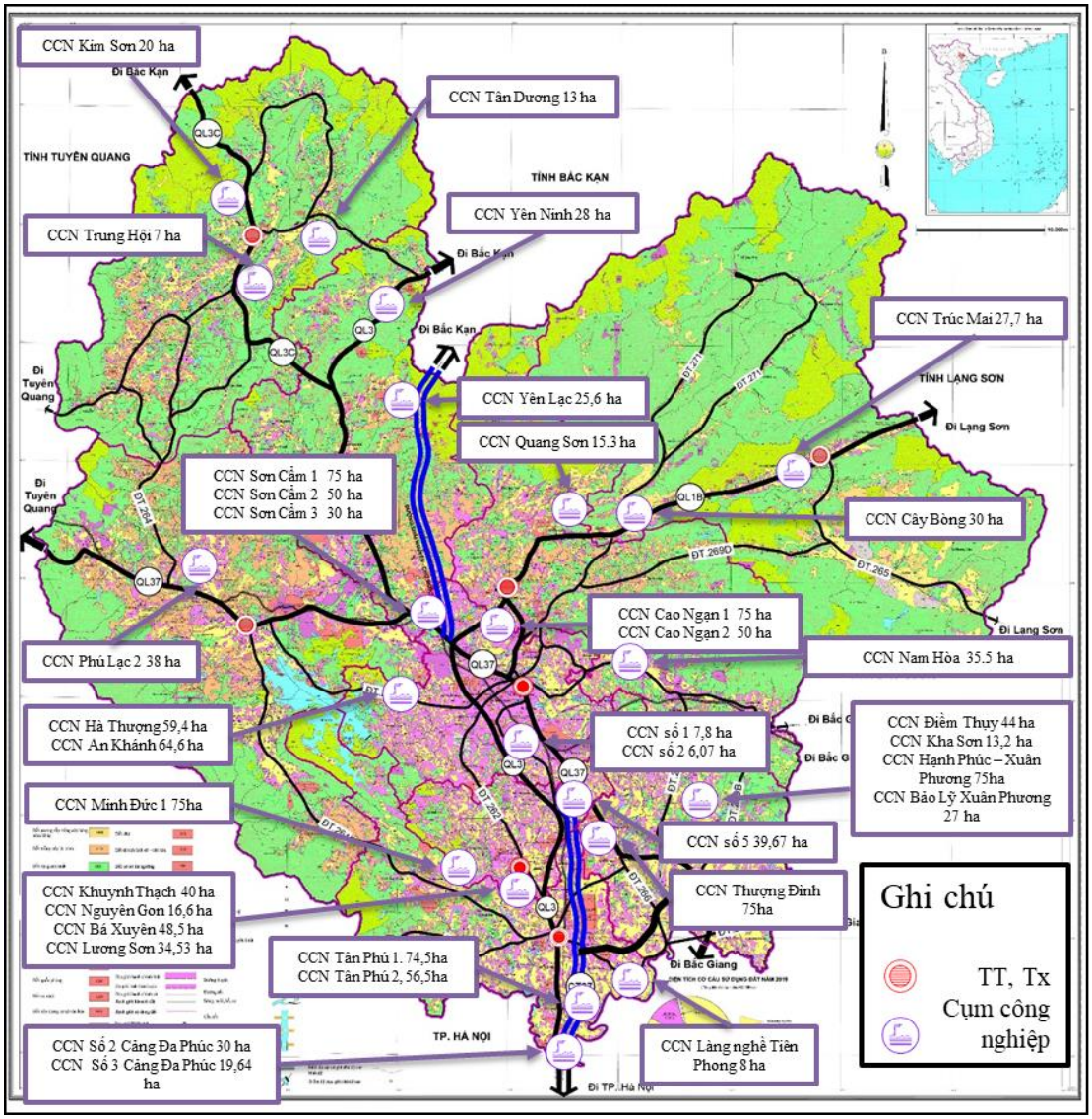
+ Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư nhằm thu hút vốn, công nghệ trong và ngoài nước, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những tỉnh đi đầu cả nước về ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và điện tử.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên, diện tích 154,36ha; vị trí: Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Xây dựng hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, diện tích quy hoạch 154,36 ha.

3.4.3. Cụm công nghiệp

Sau khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, trên địa bàn tỉnh hiện có 35 CCN diện tích 1.335ha (theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch CCN tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030). Trong đó, chia theo địa phương, thành phố Thái Nguyên có số lượng CCN nhiều nhất (08/35 cụm công nghiệp); 01 địa phương có 06 CCN (Tx Phổ Yên); 01 địa phương có 05 CCN (Huyện Phú Bình); 01 địa phương có 04 CCN (Tp Sông Công); 02 địa phương có 03 CCN và 03 địa phương có 02 CCN.



Hình 2. 21: Hiện trạng phát triển các cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Diện tích trung bình của các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh là 38,1 ha/cụm công nghiệp. Trong đó có 05 CCN có diện tích lớn nhất (diện tích 75 ha) bao gồm: 02 CCN của thành phố Thái Nguyên (CCN Cao Ngạn và CCN Sơn Cẩm 1), 02 CCN của huyện Phú Bình (CCN Thượng Đình và CCN Hạnh Phúc-Xuân Phương) và 01 CCN của Tx Phổ Yên (CCN Minh Đức 1); tiếp theo là CCN Tân Phú 1 (Tx Phổ Yên), diện tích 74,5 ha,... Có 04 cụm công nghiệp có diện tích dưới 10 ha là CCN Trung Hội (huyện Định Hoá), CCN làng nghề Tiên Phong (huyện Phổ Yên) và 02 CCN của Tp Thái Nguyên là CCN số 1 và CCN số 2.

Đến nay, các cụm công nghiệp hoạt động trên địa bàn đã thu hút được 71 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 10.133 tỷ đồng (Vốn thực hiện đạt 7.217 tỷ đồng, chiếm 71,2% tổng vốn đăng ký). Trong đó 27/71 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và 37/71 dự án đang xây dựng mặt bằng sản xuất và 07/71 dự án đã đăng ký nhưng chưa triển khai. *(Hình 2.22)*

Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các CCN đạt 144 ha, đạt tỷ lệ điền đầy khoảng 44% (Cụm công nghiệp hoạt động) và thu hút tạo việc làm cho khoảng 8.800

lao động (Lao động ngành dệt may đạt 6.055 người, chiếm 69% tổng lao động trong CCN). Các ngành nghề thu hút nhiều lao động là May công nghiệp, cơ khí, điện tử, chế biến khoáng sản (sản xuất bột kẽm, luyện cốc, gang), sản xuất xi măng, sản xuất bao bì. *(Hình 2. 23)*

3.4.4. Khu chức năng thể thao, văn hóa

Các khu chức năng thể thao, văn hóa đã quy hoạch trên địa bản Tỉnh Thái Nguyên gồm:

- Khu nghỉ dưỡng, thể thao vui chơi giải trí hồ Kim Đĩnh tại xã Tân Thành, Tân Kim H. Phú Bình (diện tích 270ha);

- Khu nghỉ dưỡng, thể thao vui Hồ Ghềnh Chè, xã Bình Sơn (diện tích 495 ha);

- Khu đô thị, dịch vụ thể thao, sân golf phường Châu Sơn, thành phố Sông Công (diện tích 309 ha);

- Sân golf Hồ Núi Cốc, dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp, xã Phúc Trìu, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên (diện tích 118ha);

- Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, khu thể thao sân golf phục vụ cộng đồng Hồ Suối Lạnh, Xã Thành Công (diện tích 440ha);

- Khu đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, Đông Tam Đảo, xã Vạn Phái, Đắc Sơn, Thành Công, Minh Đức, Phúc Thuận và phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên (diện tích khoảng 5600ha);

- Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục thể thao và khu ở tại thị trấn Quân Chu, xã Cát Nê, huyện Đại Từ (diện tích 498 ha).

- Khu liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích khoảng 118,64 ha tại Xã Phúc Trìu và xã Quyết Thắng thành phố Thái Nguyên.

- Khu thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc có quy mô 176ha thuộc địa phận các xã: Điềm Thụy, Nga My và Úc Kỳ.

3.4.5. Khu bảo tồn thiên nhiên

Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng có diện tích 52.359 ha rừng tại huyện Võ Nhai, khu vực trải dài qua các xã Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn, Cúc Đường, Phú Thượng và thị trấn Đình Cả, trong đó có 17.474 ha rừng đặc dụng, với nhiều loại gỗ và động, thực vật quý hiếm đặc trưng của vùng núi đá Đông Bắc bộ. Do địa hình chia cắt bởi núi đá hiểm trở (chiếm 87% diện tích đất rừng đặc dụng), nằm trên khu vực tận cùng phía Nam của dãy Ngân Sơn, với độ cao trung bình khoảng 700 m, KBTTN Thần Sa - Phượng Hoàng có hệ sinh thái rừng núi đá độc đáo, tính đa dạng sinh học phong phú với nhiều nguồn gen, là nơi cư trú của nhiều loài động, thực vật quý hiếm.

3.4.6. Khu chức năng văn hóa - du lịch

Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa, Địa điểm công bố ngày Thương binh liệt sỹ toàn quốc 27/7, Nơi thành lập cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên, Nơi ra đời cơ quan chỉ huy phân khu Nguyễn Huệ, Khu di tích Mai Sơn (An toàn khu II-ATKII) xã Kha Sơn, Khu di tíchđền thờ Lý Nam Đế (Đền Mục) xã Tiên Phong, Di tích lịch sử lưu niệm Thanh niên Xung phong Đại đội 915 (tháng 12 năm 1972 tại thành phố Thái Nguyên), Cụm di tích khởi nghĩa Thái Nguyên 1917, Quần thể di tích núi Văn – núi Võ,

Cụm di tích Đình, Đền, Chùa Cầu Muối (Huyện Phú Bình) , Địa điểm Trường Nguyễn Ái Quốc huyện Định Hóa, Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà huyện Võ Nhai, Hang Chùa huyện Đồng Hỷ…

Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc (KDLQG Hồ Núi Cốc): Nằm ở phía Nam huyện Đại Từ, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên khoảng 15km về phía Tây. Với tài nguyên hồ, đảo và hệ sinh thái thuận lợi, vị trí nằm gần các khu công nghiệp, trung tâm các đô thị nên thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch nói chung và khách du lịch cuối tuần đến nghỉ dưỡng.

IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Hiện trạng phát triển mạng lưới giao thông

4.1.1. Hệ thống giao thông liên kết vùng

4.1.1.1. Giao thông đường bộ

Tính đến cuối năm 2020 hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh có tổng chiều dài 4.823,8 km (không kể hệ thống đường thôn, xóm, nội đồng). Bao gồm: 01 tuyến cao tốc tổng chiều dài 38,58 km; 07 tuyến Quốc lộ có tổng chiều dài 276,54km; 20 tuyến đường tỉnh có tổng chiều dài 374,61 km; 159,44 km đường đô thị; 742,63 km đường huyện và 3.232,0 km đường xã. *(Hình 2.23)*

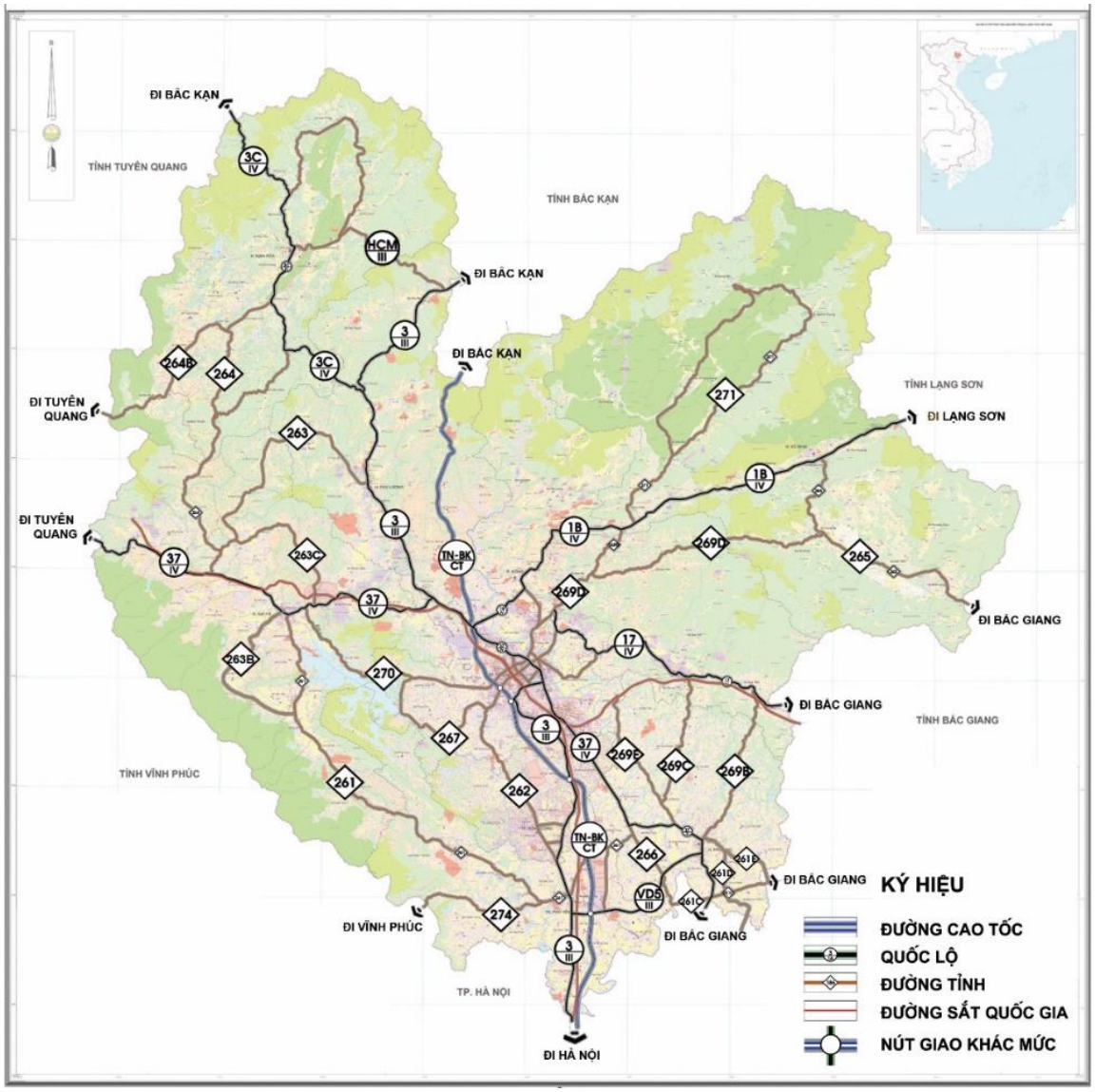
- **Tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên:** Điểm đầu giao tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, điểm cuối đường tròn Tân Long tỉnh Thái Nguyên. Tuyến có tổng chiều dài 70,7 km, đi quan 3 tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Đoạn tuyến đi qua phận tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 38,58km, đi qua thị xã Phổ Yên – Thành phố Sông Công - Thành phố Thái Nguyên. Tuyến có bề rộng Bn=34,5m, Bm=18m, toàn tuyến thảm BTN, chất lượng tốt. Tuyến giúp tỉnh Thái Nguyên kết nội thuận lợi với các tỉnh phía Nam, trong đó có Thủ đô Hà Nội trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước. Thông qua tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên sẽ kết nối với cả nước bằng hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ.

- **Tuyến Quốc lộ 3:** Điểm đầu tại Cầu Đuống - Hà Nội và điểm cuối tại cửa khẩu Tà Lùng, tỉnh Cao Bằng. Toàn tuyến dài 340,19km, tuyến đi qua địa bàn 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Kạn và Cao Bằng. Đoạn tuyến QL.3 qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 68,59km, tuyến đi qua khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng; điểm đầu tại cầu Đa Phúc, giáp ranh giới với huyện Sóc Sơn thành phố Hà Nội, qua địa bàn thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Lương tới điểm cuối tại cầu Ổ Gà, giáp huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn. Tuyến có bề rộng nền từ 9-26m, bề rộng mặt từ Bm=6-22m, toàn tuyến thảm BTN, chất lượng tốt.

- **Tuyến đường Thái Nguyên – Chợ Mới (Bắc Kạn):** Điểm đầu tuyến giao QL.3 tại Km75+750 thuộc địa phận xã Sơn Cẩm (Thành phố Thái Nguyên); điểm cuối tuyến giao Km120+918 đường QL.3 huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn, tuyến có tổng chiều dài 38,87km, đi qua hai tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Kạn. Đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Thái Nguyên là 22,52km, đi qua thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Lương. Tuyến có bề rộng nền 12m, bề rộng mặt Bm=11m, toàn tuyến thảm BTN, chất lượng tốt.

- **Tuyến đường Hồ Chí Minh:** Tuyến có điểm đầu tại tỉnh Cao Bằng và điểm cuối tại tỉnh Cà Mau. Tuyến đi qua tỉnh Thái Nguyên khoảng 30km, thuộc địa phận huyện Phú Lương và Định Hoá. Đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên đang triển khai đầu tư xây dựng (đã hoàn thành đoạn từ Bắc Kạn đến huyện Định Hoá dài 17,44km). Tuyến

được đầu tư với quy mô nền đường 9,0m, mặt đường BTN 8m. Khi hoàn thành tuyến sẽ giúp tỉnh Thái Nguyên kết nối với các tỉnh tuyến đi qua gồm Cao Bằng, Bắc Kạn ở phí Bắc, tỉnh Tuyên Quang ở phía Tây và từ Tuyên Quang đi các tỉnh trong cả nước.



Hình 2.22: Hệ thống mạng lưới đường bộ tỉnh Thái Nguyên

- **Tuyến quốc lộ 1B:** Điểm đầu tại Đồng Đăng tỉnh Lạng Sơn và điểm cuối giao QL.3 tại Ngã tư Tân Long, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Toàn tuyến dài 144,7km, tuyến đi qua địa phận 2 tỉnh: Lạng Sơn và Thái Nguyên. Tuyến giúp tỉnh Thái Nguyên kết nối trực tiếp với tỉnh Lạng Sơn và đi cửa khẩu với Trung Quốc.

- **Tuyến quốc lộ 37:** Có vai trò là tuyến vành đai 3 Quốc gia nối từ Thái Bình đến Sơn La; điểm đầu tuyến tại cảng Diêm Điền tỉnh Thái Bình và điểm cuối giao QL.6 tại Cò Nòi tỉnh Sơn La; toàn tuyến dài 484,39km, tuyến đi qua địa bàn 8 tỉnh: Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và Sơn La.

- **Tuyến QL.3C:** Điểm đầu tại Km100+00 đường QL.3, điểm cuối tại Km105+00 đường ĐT.254 tỉnh Bắc Kạn, tuyến có tổng chiều dài 105km.

- **Tuyến quốc lộ 17:** Điểm đầu tuyến giao với QL.5 tại Km8+646 thuộc địa phận huyện Gia Lâm - Hà Nội, điểm cuối giao QL.1B cũ tại Km141+150 thuộc địa phận huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, tuyến có tổng chiều dài 137,7 Km. Tuyến đi qua 04

tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên.

4.1.1.2. Hệ thống giao thông đường sắt liên kết vùng

Hệ thống giao thông đường sắt hiện trạng có tuyến đường sắt Đông Anh – Quán Triều giúp Thái Nguyên kết nối với Thủ đô Hà Nội, tuy nhiên hạ tầng kém, do vậy trong nhiều năm trở lại đây không phát huy hiện quả, tỷ lệ vận chuyển hàng hoá và hành khách thấp.

Tuyến Kép – Lưu xá, toàn tuyến dài 57km, đoạn tuyến chạy qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 25km với khổ đường 1.435mm; Rmin: 300m. Tuyến được xây dựng khá lâu, chất lượng đã xuống cấp, hiện tại đã ngưng sử dụng, do hoạt động không hiệu quả.

4.1.1.3. Hệ thống giao thông đường thuỷ liên kết vùng

Thái Nguyên kết nối với khu vực bằng đường thuỷ thông qua cụm cảng Đa Phúc. Tuyến đi theo sông Cầu bắt đầu từ ngã ba Lác tại khúc giao giữa sông Cầu và sông Thái Bình tới cảng Đa Phúc với chiều dài 87km. Từ cụm cảng Đa Phúc kết nối với hệ thống giao thông đường thuỷ quốc gia đi qua các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh từ đây kết nối với mạng lưới đường thuỷ quốc gia.

4.1.2. Hệ thống giao thông trong tỉnh

4.1.2.1. Giao thông đường bộ

a) Các tuyến đường tỉnh do tỉnh Thái Nguyên quản lý gồm 20 tuyến đường tỉnh có tổng chiều dài 374,61 km:

- Đường tỉnh 261 (ĐT.261): Tuyến Đại Từ - Ba Hàng - núi Căng, dài 50km, có điểm đầu giao Km153+300 QL.37 tại thị trấn Đại Từ; điểm cuối giao ĐT.266 tại xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261C (ĐT.261C): Tuyến Cầu Ca - Dương Thành, dài 5,55 km, điểm đầu giao QL.37 tại Km96+500 thuộc địa phận xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xóm Đảng xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261D (ĐT.261D): Tuyến Thị trấn Hương Sơn - Dương Thành, dài 12,1 km, điểm đầu giao QL.37 tại Km101+950 thuộc địa phận thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xóm Đảng, xã Dương Thành, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 261E (ĐT.261E): Tuyến Cầu Thủng – Lữ Vân, dài 4,1 km, điểm đầu giao ĐT.261D tại Km²+700 thuộc địa phận xã Lương Phú, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xã Tân Đức, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 262 (ĐT262): Tuyến Dốc Lim - Sông Công, dài 11,23km, có điểm đầu tại ngã ba Dốc Lim, giao đường Quang Trung TP. Thái Nguyên; điểm cuối giao đường Cách mạng tháng 10 thành phố Sông Công.

- Đường tỉnh 263 (ĐT263): Tuyến Thị trấn Đu - Phú Thịnh, dài 25,4km, có điểm đầu tại thị trấn Đu, huyện Phú Lương; điểm cuối giao ĐT.264.

- Đường tỉnh 263B (ĐT.263B): Tuyến Thị trấn Hùng Sơn – Xã Ký Phú, dài 14,5km, có điểm đầu giao đường QL.37 tại Km153+500 thuộc thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ; điểm cuối giao ĐT.261 tại Km7+00 thuộc xã Ký Phú, huyện Đại Từ.

- Đường tỉnh 263C (ĐT.263C): Tuyến Hà Thượng – Phú Lạc, dài 15km, có điểm đầu giao đường QL.37 tại Km147+900 thuộc xã Hà Thượng, huyện Đại từ; điểm cuối giao ĐT.263 tại Km²3+400 thuộc xã Phú Lạc, huyện Đại Từ.

- Đường tỉnh 264 (ĐT264): Tuyến Ngã ba Khuôn Ngàn, Đại Từ - Quán Vuông, Định Hóa, dài 31km, có điểm đầu giao QL.37 tại Km160+700 thuộc ngã ba Khuôn Ngàn, huyện Đại Từ, điểm cuối giao đường QL.3C tại Km13+800 thuộc xã Trung Hội, huyện Định Hóa.

- Đường tỉnh 264B (ĐT.264B): Tuyến Ngã ba Yên Thông - Đèo De, dài 15,8km, có điểm đầu giao ĐT.264 tại xã Bình Yên, huyện Định Hóa; điểm cuối giáp tỉnh Tuyên Quang.

- Đường tỉnh 265 (ĐT.265): Tuyến Đình Cả - Bình Long, dài 23,5km, có điểm đầu giao Km107+200 QL.1B tại thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, điểm cuối tại xã Bình Long.

- Đường tỉnh 266 (ĐT.266): Tuyến Sông công - Điềm Thụy - Hà Châu, dài 9,9km, có điểm đầu giao Km51+900 QL.3 (ngã tư đường vào khu công nghiệp Sông Công) qua ngã tư Tuần Pháp (Điềm Thụy) huyện Phú Bình; điểm cuối tại đê Hà Châu, huyện Phú Bình.

- Đường tỉnh 267 (ĐT.267): Tuyến Dốc Lim - phía Nam hồ Núi Cốc, dài 15,6km, có điểm đầu tại ngã ba Dốc Lim giao đường Quang Trung TP. Thái Nguyên; điểm cuối giao ĐT.270 tại Km8+00 thuộc xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.

- Đường tỉnh 269B (ĐT.269B): Tuyến Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến, dài 14,9km, có điểm đầu giao QL.37 tại ngã tư Úc Sơn thuộc thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình; điểm cuối giao QL.17 tại xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

- Đường tỉnh 269C (ĐT.269C): Tuyến Cầu Mây – Tân Thành - Hợp Tiến, dài 14,7km, có điểm đầu giao QL.37 tại Km104+550 thuộc xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, điểm cuối thuộc xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

- Đường tỉnh 269D (ĐT.269D): Tuyến Linh Nham – Tràng Xá, dài 28,5km, có điểm đầu giao QL.17 tại Km134+00 thuộc xã Linh Nham, huyện Đồng Hỷ, điểm cuối giao ĐT.265 tại Km7+800 thuộc xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai.

- Đường tỉnh 269E (ĐT.269E): Tuyến Bảo Lý – Đồng Liên, dài 12,5km, có điểm đầu thuộc xã Bảo Lý, huyện Phú Bình, điểm cuối giao thuộc xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên.

- Đường tỉnh 270 (ĐT270): Tuyến ngã ba Đán – Thị trấn Hùng Sơn, dài 22,05km, có điểm đầu giao đường Quang Trung - thành phố Thái Nguyên; điểm cuối giao Km151+700 – QL.37 tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ.

- Đường tỉnh 271 (ĐT.271): Tuyến La Hiên – Cúc Đường, dài 37km, có điểm đầu giao đường QL.1B tại Km125+150 thuộc xã La Hiên; điểm cuối thuộc xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai.

- Đường tỉnh 274 (ĐT.274): Tuyến Đắc Sơn – Thành Công – Đèo Nhe, dài 12,1km, có điểm đầu giao đường ĐT.261 tại Km³9+200, điểm cuối đỉnh đèo Nhe thuộc xã Thành Công, thị xã Phổ Yên.

b) Hệ thống đường giao thông nông thôn (đường huyện, đường xã)

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 742,63 km đường huyện và 3.232,0 km đường xã.

Cơ bản đảm bảo giao thông xe cơ giới đến trung tâm xã vào mùa mưa. Tỷ lệ cứng hóa mặt đường các đường huyện đạt cao tuy nhiên chưa đạt 100%.

c) Hiện trạng các tuyến đường đô thị

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 159,44 km đường đô thị.

4.1.2.2. Giao thông đường sắt

Hệ thống mạng lưới đường sắt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chiều dài 136,7km; được hình thành 2 hệ thống với sự quản lý khác nhau:

Cục đường sắt Việt Nam quản lý: 2 tuyến với tổng chiều dài 59,5km.

Địa phương quản lý: 2 tuyến với tổng chiều dài 77,2km.

(1) Hệ thống đường sắt do Cục đường sắt quản lý

a) Tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên

- Toàn tuyến dài 75km, đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 34,55km được bắt đầu từ cầu Đa Phúc đến ga Quán Triều. Tuyến có khổ đường lồng 1000mm và 1.435mm được kết kết hợp tà vẹt gỗ và tà vẹt BTCT. Nền đường có bề rộng từ 4,4m-6,4m; Ray: P43.

- Trên tuyến có 5 ga: Phổ Yên, Lương Sơn, Lưu xá, Thái Nguyên và Quán Triều. Hầu hết các ga được xây dựng khá lâu, việc khai thác, vận hành trên tuyến còn nhiều hạn chế; tốc độ khai thác của tàu khách thấp, tần suất hoạt động chỉ 1 chuyến/ngày.

b) Tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá

Toàn tuyến dài 57km, đoạn tuyến chạy qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên dài 25km với khổ đường 1.435mm; Rmin: 300m. Tuyến được xây dựng khá lâu (1959- 1961), chất lượng đã xuống cấp. Hiện tại tuyến không hoạt động đoạn từ Khúc Rồng đi Kép. Riêng đoạn tuyến từ Khúc Rồng - Lưu Xá đã giao cho Công ty Gang thép Thái Nguyên thuê và đảm nhận vận chuyển quặng sắt Trại Cau (đã dừng hoạt động từ tháng 4 năm 2020).

(2) Hệ thống đường sắt do các đơn vị khác quản lý (đường sắt chuyên dùng)

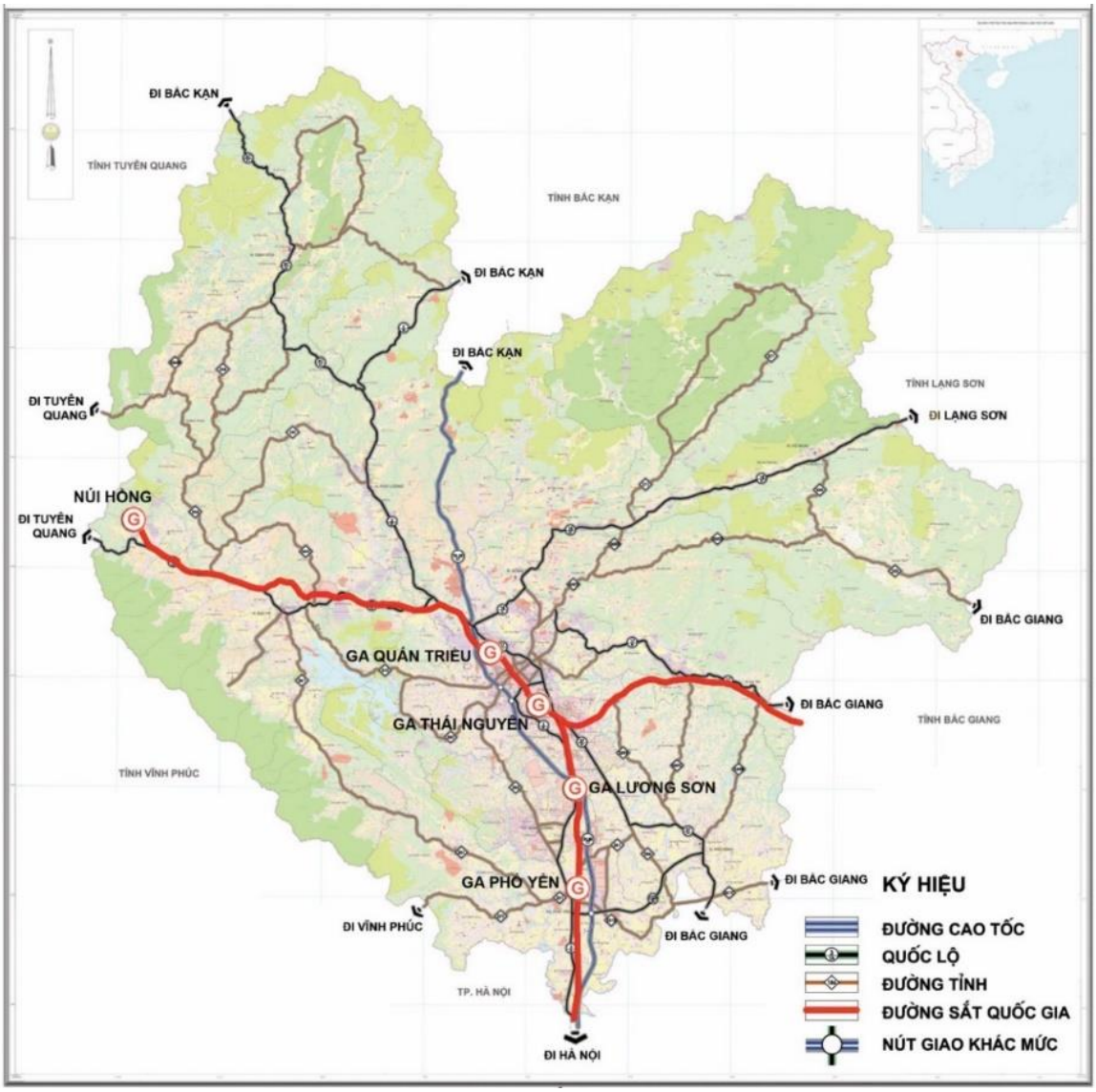
a) Tuyến đường sắt Quán Triều - Núi Hồng

Tuyến dài 39km, được nối từ ga Quán Triều đến mỏ than Núi Hồng, nằm trên địa bàn phía Tây huyện Đại Từ; do Công ty Than nội địa (trực tiếp là Xí nghiệp Mỏ than Núi Hồng) quản lý, khai thác. Tuyến có khổ đường 1000mm, chạy trên địa hình miền núi có những đoạn dốc lớn:17 ‰ - 18 ‰.

Trên tuyến có 5 ga với tổng diện tích 81.000m², hầu hết các nhà ga đạt tiêu chuẩn cấp IV, song các nhà ga đã xuống cấp, chỉ có 2 ga đang hoạt động (Quán Triều B và ga Mỏ).

b) Mạng lưới đường sắt Khu Gang thép Thái Nguyên.

Hệ thống mạng lưới đường sắt nội bộ trong khu gang thép Thái Nguyên có tổng chiều dài 38,2 km, cách trung tâm Thành phố Thái Nguyên khoảng 6km phía Đông - Nam.*(Hình 2.24)*



Hình 2.23: Hiện trạng hệ thống các đường sắt tỉnh Thái Nguyên

4.1.2.3. Hiện trạng giao thông đường thủy

(1) Hiện trạng luồng tuyến

- Về Luồng tuyến: trên địa bàn tỉnh có 02 tuyến sông chính chảy qua là Sông Cầu và Sông Công trong đó:

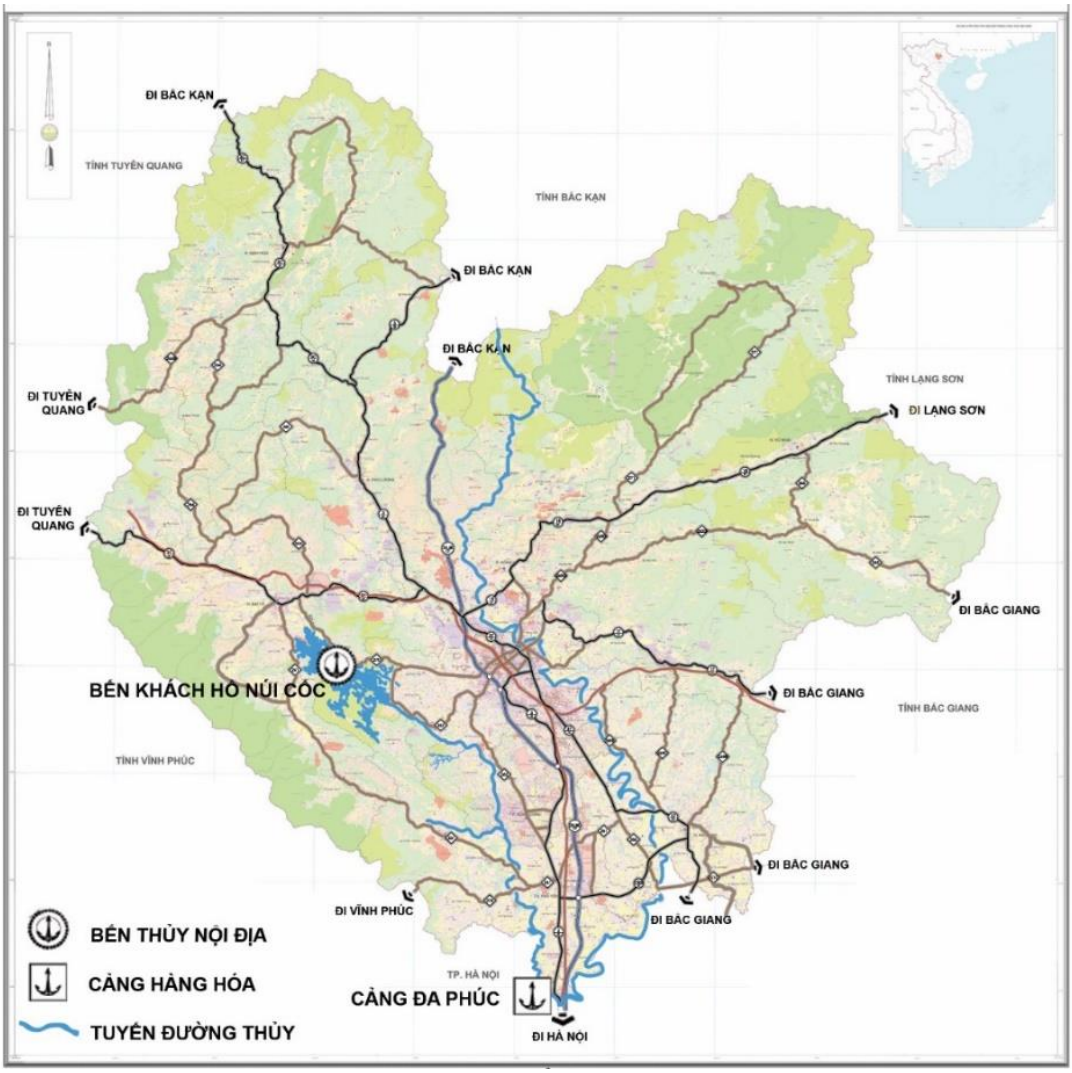
+ Tuyến Sông Cầu đoạn từ Hà Châu đến ngã ba Sông Cầu-Công là đạt tuyến Sông cấp IV cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,6 m hành thủy.

+ Tuyến Sông Công đoạn từ ngã sông Cầu, sông Công đến Cầu đường bộ Đa Phúc 5 km đạt tuyến sông cấp III cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,8 m hành thủy; Đoạn từ Cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan 14 km đạt tuyến sông cấp IV cho phép phương tiện có mớn nước dưới 2,6 m hành thủy. *(Hình 2.25) (Bảng 2.27)*

Bảng 2.27. Hiện trạng tuyến đường thủy

TT	Tên sông	Tuyến đường thủy	Chiều dài (Km)	Vị trí

1	Sông Cầu	Phả Lại- Đa Phúc	20	Xã Hà Châu đến Ngã ba sông Cầu, sông Công
2	Sông Công	Cải Đan- Đa Phúc	19	Cải Đan đến ngã ba sông Cầu, sông Công



Hình 2.24: Hiện trạng hệ thống tuyến và cảng đường thủy

(2) Hiện trạng các cảng, bến thủy nội địa

- Về bến thủy nội địa: Tại cụm cảng Đa Phúc có 12 bến thủy nội địa phục vụ xếp dỡ, trung chuyển hàng hóa đã được cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa. Sản lượng hàng hóa thông qua bến thủy ước đạt 1.800.000 Tấn/năm.

- Hệ thống cảng, bến thủy nội địa:

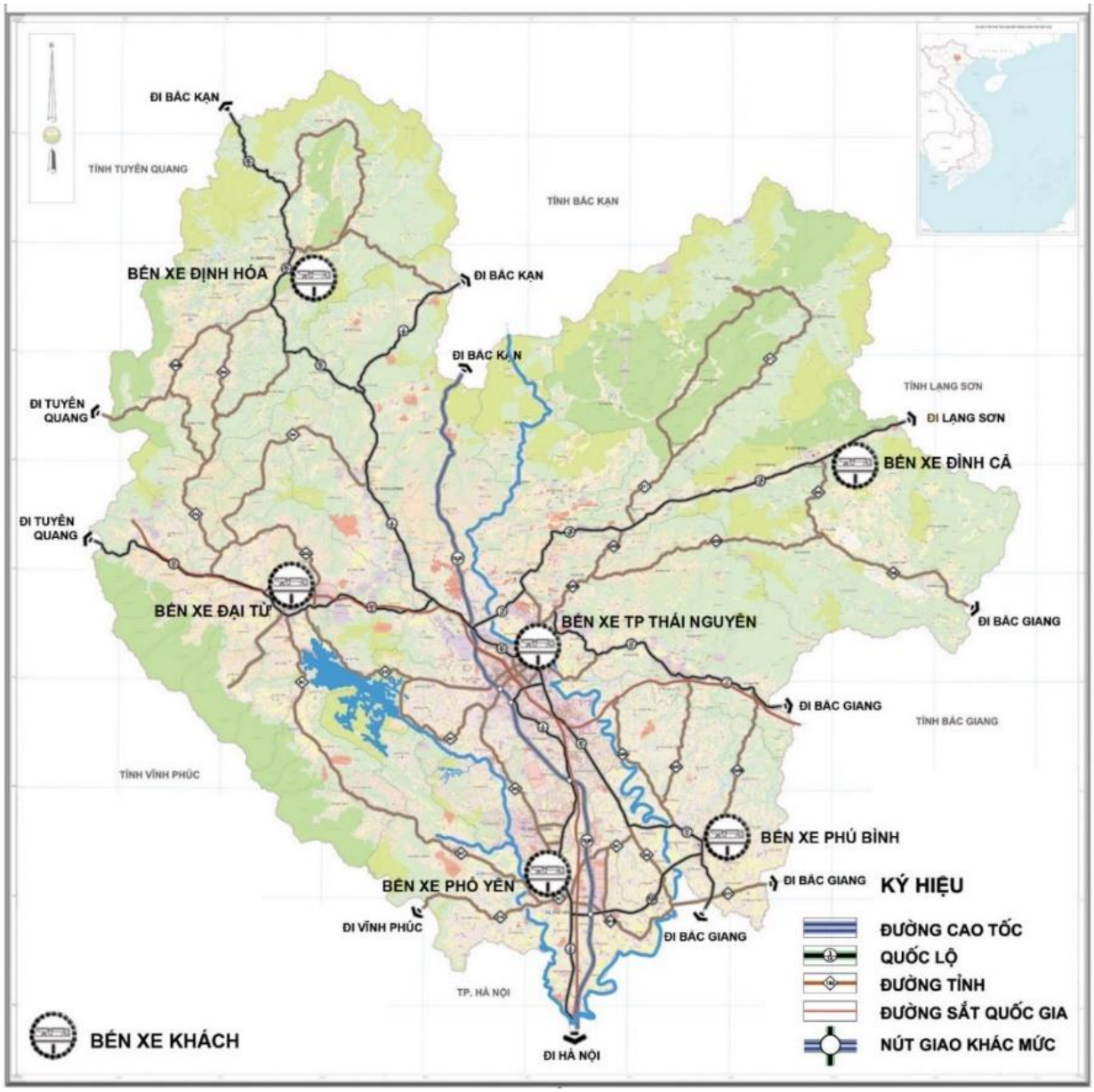
+ Cảng do Trung ương quản lý, Cảng chuyên dùng: 0 Cảng

+ Bến thủy nội địa: Bến bốc xếp hàng hóa: 12, Bến khách ngang sông.

4.1.2.4. Hiện trạng các công trình hạ tầng giao thông khác

Toàn tỉnh hiện có 5 bến xe (bến xe khách Trung tâm thành phố Thái Nguyên và 4 bến xe thuộc địa bàn các huyện, thị xã gồm Bến xe Đình Cả, Bến xe Đại Từ, Bến xe

Định Hóa và Bến xe Phổ Yên). Hiện đang triển khai đầu tư xây dựng 05 bến xe, tất cả nguồn vốn đầu tư xây dựng, cải tạo các bến xe trên đều được huy động từ các nguồn lực xã hội hóa hoặc theo hình thức đối tác công tư.



Hình 2.25: Hiện trạng hệ thống bến xe khách

(1) Thành phố Thái Nguyên

- Đã xây dựng Bến xe khách Trung tâm thành phố Thái Nguyên, diện tích 4.3 ha, đạt tiêu chuẩn bến loại 1.

- Đang triển khai đầu tư xây dựng Bến xe phía Bắc theo hình thức xã hội hóa; đầu tư xây dựng Bến xe Phía Nam theo hình thức đối tác công tư (PPP).

(2) Huyện Võ Nhai

Nâng cấp bến xe thị trấn Đình Cả đạt tiêu chuẩn bến loại 4, vị trí tại thị trấn Đình Cả, km107+ 500 Quốc lộ 1B.

(3) Huyện Đại Từ

Đang triển khai đầu tư xây dựng Bến xe khách huyện Đại Từ đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2 theo hình thức đối tác công tư (PPP).

(4) Huyện Phú Bình

Đang triển khai đầu tư xây dựng Bến xe khách huyện Phú Bình đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2 theo hình thức đối tác công tư (PPP).

(5) Thị xã Phổ Yên

Đang triển khai đầu tư xây dựng Bến xe Phổ Yên đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2 theo hình thức đối tác công tư (PPP).

(6) Huyện Định Hoá

Bến xe khách huyện Định Hóa với diện tích 3.000m², nằm tại thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại IV .

Ngoài ra, trên địa bàn các huyện khác trong tỉnh như Phú Lương, Đồng Hỷ, Định Hóa và thị xã Sông Công chỉ có các điểm dừng đón trả khách của xe buýt nội tỉnh. *(Hình 2.35).*

4.1.3. Hiện trạng vận tải

4.1.3.1. Hiện trạng hoạt động vận tải

(1) Phương tiện vận tải:

a) Phương tiện vận tải đường bộ: Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 87.080 xe ô tô các loại (trong đó 28.616 xe tải, 158 xe buýt, 2.943 xe khách), 801.850 xe máy, xe mô tô và 30.890 xe máy điện đã được cấp đăng ký, biển số.

Đăng ký mới năm 2020 có 7.300 xe ô tô, trong đó: 1.230 xe tải, 5.900 xe ô tô con, 40 xe ô tô khách; 90 xe ô tô chuyên dùng; 33.165 xe mô tô, xe máy và 2.720 xe máy điện. *(Bảng 2.28).*

Bảng 2.28. Bảng thống kê đăng ký phương tiện từ 2018 - 2020

Nội dung	Đăng ký mới 2018	Tổng hết 15/12/ 2018	Đăng ký mới 2019	Tổng hết 15/12/ 2019	Đăng ký mới 2020	Tổng hết 15/12/ 2020
Ô tô	**6070**	**63461**	**6296**	**78075**	**7222**	**87080**
Xe tải	**1382**	**26223**	**1163**	**27386**	**1230**	**28616**
Dưới 3,5T	1031	10155	865	11020	956	**11976**
3,5T- 10T	306	8664	148	8812	205	9017
>10T	45	7307	150	7457	69	7526
Xe chở người	**4575**	**35708**	**5024**	**40732**	**5913**	**46645**
4-9 chỗ	4493	32906	4924	37830	5872	43702
10-30 chỗ	77	2112	96	2208	38	2246
Trên 30 chỗ	5	690	4	694	3	697
Xe Chuyên dùng					**26**	
Xe khác	***111***	**1407**			**53**	
Xe máy điện	**3198**	**25389**	**2820**	**28209**	**2716**	**30890**
Mô tô, xe máy	**39840**	**711865**	**37468**	**767203**	**33165**	**801850**
Dưới 50 cm³	4546	32921	4222	37143	3873	41016
50-175 cm³	35253	678332	33220	711552	29264	740816

Nội dung	Đăng ký mới 2018	Tổng hết 15/12/ 2018	Đăng ký mới 2019	Tổng hết 15/12/ 2019	Đăng ký mới 2020	Tổng hết 15/12/ 2020
Trên 175 cm³					28	28

b) Phương tiện vận tải đường thủy: (Bảng 2.29)

Bảng 2.29: Phương tiện vận tải đường thủy tính đến hết 31/12/2020

TT	Thông tin phương tiện	Phương tiện chở hàng có động cơ trên 15 mã lực	Phương tiện chở có động cơ trên 12 đến 15 mã lực	Phương tiện có động cơ chở trên 12 khách	Phương tiện có động cơ chở từ 5 đến 12 khách	Phương tiện không có động cơ chở từ 5 đến dưới 12 khách	Tổng cộng
1	Chở khách		5	8	18	11	42
2	Chở hàng	11					11
Tổng số phương tiện vận tải đường thủy tính đến hết 31/12/2020							53

(2) Khai thác vận tải: (Bảng 2.30, Bảng 2.31, Bảng 2.32)

* Khối lượng vận tải đường bộ:

Bảng 2. 30: Sản lượng vận tải hàng năm

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Khối lượng vận chuyển hàng hóa	Triệu tấn	33,5	37,5	39,5	40,9	41,5
2	Khối lượng luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	1.334,2	1.551	1.645,5	1.697,4	1.689,4
3	Khối lượng vận chuyển hành khách	Triệu HK	15,5	17,5	17,9	18,4	16
4	Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	901,8	980,9	1.038	1.078	905,58

Bảng 2.31: Khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa trên địa bản tỉnh

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Khối lượng hàng hóa thông qua bến thủy nội địa	Triệu tấn	1,92	1,52	1,73	1,75	2,354

Bảng 2.32: Số lượt hành khách thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số lượt hành khách thông qua bến thủy nội địa	HK	12.072	14.056	14.145	11.118	10.057

4.1.3.2. Hiện trạng vận tải hành khách công cộng

Lộ trình, lịch trình các tuyến xe bus tại Thái Nguyên: gồm 11 tuyến, cụ thể:

- Tân Long - Phổ Yên: Điểm đầu tại Phường Tân Long điểm cuối tại Cầu Đa Phúc và ngược lại.

- Gang Thép- Yên Lãng: Điểm đầu tại trung tâm xã Yên Lãng – điểm cuối tại Đường tròn Gang Thép và ngược lại.

- Trung tâm TP Thái Nguyên-TT Quân Chu: Điểm đầu tại Trung tâm TP Thái Nguyên điểm cuối tại thị trấn Quân Chu và ngược lại.

- KCN Yên Bình- Quân Chu: Điểm đầu tại Khu công nghiệp Yên Bình, thị xã Phổ Yên điểm cuối tại Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ và ngược lại.

- Tân Long- Phố Cầu Ca: Điểm đầu tại Tân Long điểm cuối tại Phố Cầu Ca và ngược lại.

- Quyết Thắng- Đình Cả: Điểm đầu tại xã Quyết Thắng (TP Thái Nguyên) điểm cuối tại TT Đình Cả và ngược lại.

- Bình Long- Khu Công nghiệp Yên Bình: Điểm đầu tại xã Bình Long điểm cuối tại Nút giao Yên Bình- Khu Công nghiệp Yên Bình và ngược lại.

- Trại Cau- KCN Yên Bình: Điểm đầu tại thị trấn Trại Cau điểm cuối tại Nút giao Yên Bình- Khu công nghiệp đô thị và dịch vụ Yên Bình và ngược lại.

- Thái Nguyên – Yên Ninh: Điểm đầu tại Bến xe khách trung tâm Thành phố Thái Nguyên điểm cuối tại Xã yên Ninh, huyện Phú Lương (khu vực giáp ranh với huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn) và ngược lại.

- Di tích lịch sử quốc gia thanh niên xung phong Đại đội 915 - Di tích lịch sử ATK Định Hóa: Điểm đầu tại di tích lịch sử Quốc gia Thanh niên xung phong Đại đội 915 điểm cuối tại di tích lịch sử An toàn khu (ATK) Định Hóa và ngược lại.

4.1.4. Đánh giá hiện trạng giao thông vùng tỉnh Thái Nguyên

4.1.4.1. Đánh giá về hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

Nhìn chung, Tỉnh Thái Nguyên có hệ thống giao thông liên kết vùng tương đối thuận lợi thông qua hệ thống giao thông đường bộ là chủ yếu. Hướng liên kết quan trọng nhất hiện nay là giữa Thái Nguyên với Thủ đô Hà Nội thông qua tuyến đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên, QL3 và tuyến đường sắt Hà Nội – Thái Nguyên. Ngoài ra, sự kết nối giữa Thái Nguyên với các tỉnh lân cận bao gồm: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn cũng rất quan trọng, bởi Thái Nguyên là cửa ngõ liên kết giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, liên kết giữa Thái Nguyên với Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng. Vì vậy, để đón đâu sự phát triển, tỉnh đã triển khai các dự án giao thông quan trọng để tăng tính liên kết vùng, trong đó phải kể đến dự án đường vành đai 5 – vùng Thủ đô và dự án tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc.

Hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong nhiều năm qua luôn được quan tâm đầu tư, do vậy hiện nay kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh cơ bản đồng bộ gồm đầy đủ các loại đường từ đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã.... Mạng lưới giao thông đường bộ từng bước được hoàn thiện trải rộng trên địa bàn tỉnh, kết nối khá tốt các địa phương trong tỉnh cũng như với cả nước, đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu

của tỉnh, tạo thuận lợi về giao thông góp phần thu hút các nhà đầu tư đến với tỉnh Thái Nguyên.

Tuy nhiên, sự phát triển của kết cấu hạ tầng giao thông vận tải còn chưa đồng đều giữa các khu vực trong tỉnh. Sự phát triển mạng lưới đường bộ chỉ tập trung chủ yếu ở khu vực TX Phổ Yên, TP Sông Công và TP Thái Nguyên. Ở các huyện miền núi như Định Hóa, Võ Nhai, hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế, mà nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện địa hình khó khăn.

Mặt khác, trong các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy thì sự phát triển chủ yếu tập trung vào hạ tầng giao thông vận tải đường bộ là chính, còn vận tải đường sắt, đường thủy không phát triển trong thời gian dài hạn chế. Nguyên nhân là do Thái Nguyên là một tỉnh miền núi, hệ thống sông suối nhỏ, hẹp và dốc do vậy hệ thống đường thuỷ không phát triển. Về đường sắt, hệ thống đường sắt trên địa bàn tỉnh cũng không phát triển và có xu hướng chậm lại.

4.1.4.2. Đánh giá về hiện trạng hoạt động vận tải

(1) Vận tải đường bộ

+ Phương tiện: Trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh xe ô tô con tăng mạnh do kinh tế phát triển, mức sống người dân tăng lên, nhu cầu mua xe ô tô con và mô tô, xe máy làm phương tiện cá nhân sử dụng cho gia đình tăng mạnh (mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 12-15%/ tổng lượng xe lưu hành, riêng năm 2020 đăng ký mới xe ô tô con và xe máy điện tăng khoảng 10%; xe mô tô tăng khoảng 5%). Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến mỗi năm tăng khoảng 6500- 7000 xe ô tô con và 1700-2000 xe ô tô tải.

+ Vận tải đường bộ: Theo thống kê từ năm 2016 trở lại đây vận tải hàng hoá và vận tải hành khách đường bộ luôn có sự tăng trưởng, trung bình hằng năm vận tải hàng hoá tăng khoảng 10%/năm (tương đương khoảng 4 triệu hàng hoá/năm), vận tải hành khách tăng trung bình khoảng 11%/năm (tương đương khoảng 8 triệu hành khách/năm). Riêng năm 2020 có sự sụt giảm, nguyên nhân do bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh Covid 19.

+ Đánh giá chung: Vận tải đường bộ vẫn là loại hình vận tải chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên trong nhiều năm qua bởi hạ tầng đường bộ trên địa bàn tỉnh phát triển khá đồng bộ, hệ thống đường bộ rộng khắp có sự kết nối tốt cả trong và ngoài tỉnh rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

(2) Vận tải đường sắt

Vận tải đường sắt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay không phát triển, nguyên nhân chủ yếu là do hạ tầng đường sắt còn hạn chế, việc đi lại vận chuyển không thuận tiện. Sự kết nối với các loại hình vận tải khác không đồng bộ, khó khăn hạn chế nên không phát triển. Về cơ bản các tuyến chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hoá chỉ có tuyến đường sắt Đông Anh- Quán Triều có vận chuyển hành khách.

(3) Vận tải đường thủy

Thái Nguyên là tỉnh miền núi do vậy vận tải thuỷ không phát triển. Trong nhiều năm trở lại đây số lượng phương tiện vận tải thuỷ tăng không đáng kể. Hiện tại chủ yếu là phương tiện đò ngang và một số phương tiện chở khách du lịch trên Hồ Núi cốc. Đa phần các phương tiện có công suất nhỏ chở từ 5 đến 12 người.

4.2. Hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện

4.2.1. Công suất

Năm 2020, điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên khoảng 4,88 tỷ kWh, tương đương với nhu cầu công suất Pmax = 853 MW. Phụ tải tỉnh Thái Nguyên hiện đang được cấp nguồn từ 02 nhà máy nhiệt điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có tổng công suất thiết kế 235 MW và hệ thống lưới điện quốc gia 500-220-110 kV. *(Bảng 2.33)*

Bảng 2.33: Công suất nguồn điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	Điện áp đấu nối	Tổ máy	C.suất thiết kế	C.suất khả dụng	S.lượng điện 2020
1	Tổng công suất các nhà máy	110 kV	4	235 MW	231 MW	1.663 triệu kWh

Bảng 2.34: Khối lượng đường dây và trạm biến áp đang vận hành trên địa bàn tỉnh

TT	Hạng mục	Đơn vị	500kV	220kV	110kV	Trung áp
1	Chiều dài đường dây	km	18,9	278,7	319,7	2741,6
2	Tổng số trạm biến áp	trạm	-	3	16	3215
3	Tổng số máy biến áp	máy	-	5	35	3357
4	Tổng dung lượng MBA	MVA	-	1250	1863	1306,5

4.2.2. Hiện trạng phát triển nguồn điện

4.2.2.1. Các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 03 nhà máy điện đang vận hành. Trong đó, 02 nhà máy đấu nối lưới điện 110kV có tổng công suất đặt 235 MW; 01 nhà máy điện đấu nối vào lưới điện trung áp của tỉnh *(Bảng 2.35)*. Chi tiết như sau:

- Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn: Nhà máy nhiệt điện than Cao Ngạn có công suất (2x57,5) MW, do TKV làm chủ đầu tư. Nhà máy đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 220kV Thái Nguyên.

- Nhà máy nhiệt điện An Khánh I: Nhà máy nhiệt điện than An Khánh I có công suất (2x60) MW, được đấu nối vào đường dây 110kV- Đường dây 172 từ trạm 220kV Thái Nguyên.

- Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có NMTĐ Hồ Núi Cốc, công suất 3x630kW, phát lên lưới 22kV cấp điện cho khu vực ngoại thị thành phố Thái Nguyên.

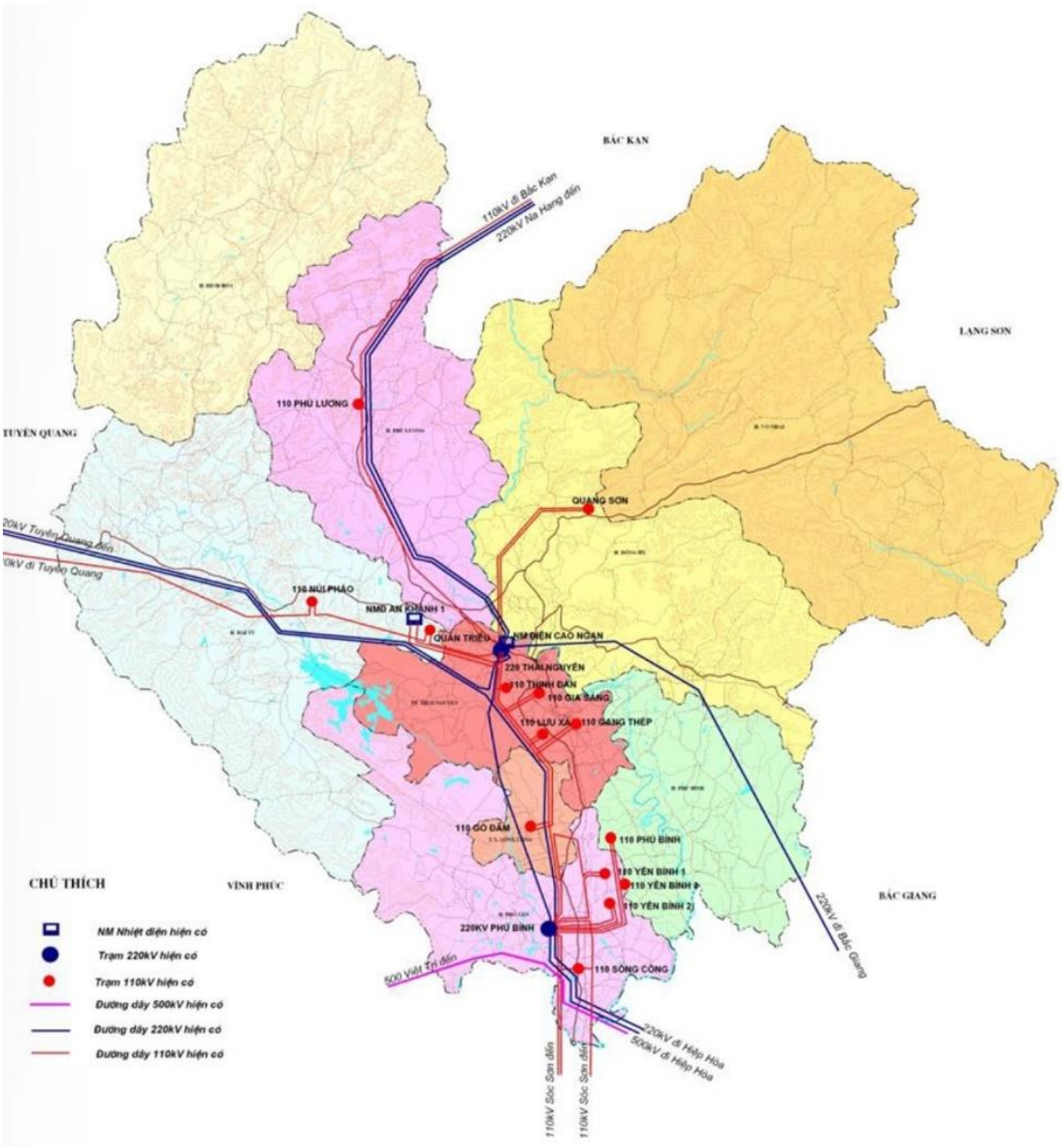
Bảng 2. 35. Các nhà máy điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

TT	Tên nhà máy	Điện áp đấu nối	Tổ máy	C.suất thiết kế	C.suất khả dụng	S.lượng điện 2020

		kV	tổ máy	MW	MW	10^6 kWh
1	NĐ Cao Ngạn	110	2	115	115	815
2	NĐ An Khánh	110	2	120	116	848
	Tổng		**4**	**235**	**231**	**1663**

4.2.2.2. Nguồn cung cấp từ hệ thống điện quốc gia

Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ các đường dây 220kV của hệ thống điện Miền Bắc. Theo phương thức vận hành hiện nay tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ 2 hệ thống nguồn điện:



Hình 2.26: Hiện trạng mạng lưới điện 220 - 110KV tỉnh Thái Nguyên

(1) Nguồn từ hệ thống điện Việt Nam

Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ hệ thống điện Việt Nam qua các đường dây 220kV qua các trạm biến áp nguồn cấp 220kV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đường dây 110kV liên kết với các tỉnh lân cận. Các trạm nguồn 220kV nhận điện từ hệ thống điện Việt Nam bao gồm máy biến áp AT1, AT2 trạm 220kV Thái Nguyên và các máy

biến áp AT1, AT2 trạm 220kV Phú Bình. Các đường dây 110kV liên kết với các tỉnh lân cận gồm có 05 mạch đường dây, trong đó 03 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Sóc Sơn (Hà Nội) – trạm 220kV Phú Bình, 01 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Tuyên Quang – trạm 220kV Thái Nguyên và 01 mạch đường dây từ trạm 220kV Bắc Kạn – trạm 220kV Thái Nguyên.

(2) Nguồn điện mua Trung Quốc

Giai đoạn 2016-2020, công suất mua điện Trung Quốc vào khoảng 120MW. Điện mua từ Trung Quốc qua đường dây 220kV Hà Giang -Thái Nguyên (lộ 272) dài 150,9 km, dây dẫn 2xACSR330 & 2xACSR410, cấp cho MBA AT2 trạm 220kV Thái Nguyên. Tuy nhiên, từ sau 2020 đến nay, tỉnh Thái Nguyên chỉ nhận điện từ hệ thống điện miền Bắc, việc mua điện từ nguồn điện Trung Quốc và phương thức vận hành lưới điện của tỉnh được tính toán và xem xét theo nhu cầu, kế hoạch từng năm của EVN.

4.2.2.3. Các đường dây 220Kv

- Đường dây 220kV Hà Giang - Thái Nguyên (lộ 272), mạch đơn dài 150,9 km, dây dẫn ACSR410, hiện đường dây đang vận hành mang tải 70%.

- Đường dây 220kV Bắc Kạn - Thái Nguyên (lộ 275), dây dẫn ACSR 2x330 dài 85 km, đường dây đang vận hành mang tải 62%.

- Đường dây 220kV TĐ Bắc Mê - Thái Nguyên (lộ 274), dây dẫn ACSR 2x330 dài 122,5 km, đường dây đang vận hành mang tải 55%.

- Đường dây 220kV Bắc Giang-Thái Nguyên (lộ 273), dây dẫn ACSR400 dài 62,2 km, đường dây đang vận hành mang tải 81%.

- Đường dây 220kV Thái Nguyên (lộ 271) – Lưu Xá, dây dẫn ACSR 2x330 dài 10,1 km, đường dây đang vận hành mang tải 68%.

- Đường dây 220kV Lưu Xá - Phú Bình, dây dẫn ACSR 2x330 dài 18,9 km, đường dây đang vận hành mang tải 52%.

- Đường dây 220kV Tuyên Quang - Phú Bình (lộ 274), dây dẫn ACSR 2x330 dài 63,8 km, đường dây đang vận hành mang tải 63%.

- Đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (lộ 271), dây dẫn ACSR410 dài 8,4 km, đường dây đang vận hành mang tải 53%.

- Đường dây 220kV Hiệp Hoà - Phú Bình (lộ 273), dây dẫn ACSR410 dài 7,1 km, đường dây đang vận hành mang tải 48%. *(Bảng 2.48)*

Tình trạng vận hành hiện tại của các tuyến đường dây 220kV được thống kê như sau:

Bảng 2.36. Thống kê mang tải đường dây 220kV tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)			Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
1	**Đường dây 500kV**							
1.1	572 Hiệp Hòa (T500HH) - 571 Việt Trì	4xACSR400/52	1	x	18,9	2000	1590	79,5
1.2	576 Sơn La (T500SL) - 571 Hiệp Hoà (T500HH)	4xACSR400/52	1	x	18,9	2000	1543	77,15
2	**Đường dây 220kV**							
2.1	271 Sóc Sơn (E1.19) - 271 Hiệp Hòa (T500HH)	2x ACSR 330/43	1	x	3,7	1200	890	74,17
2.2	272 Sóc Sơn (E1.19) - 272 Hiệp Hòa (T500HH)	ACSR 410/53	1	x	1,8	845	785	92,9
2.3	271 TĐ Bắc Mê (A22.33) - 274 Thái Nguyên (E6.2)	2x ACSR 330/43	1	x	39,8	1404	780	55
2.4	272 Bắc Cạn (E26.5) – 275 Thái Nguyên (E6.2)	2x ACSR 330/43	1	x	39,8	1404	870	94
2.5	271 Thái Nguyên (E6.2) - 272 Lưu Xá (E6.20)	2x ACSR 330/43	1	x	10,1	1500	1030	49,1
2.6	271,272 Bắc Giang (E7.6) - 273 Thái Nguyên (E6.2)	ACSR400/51	1	x	35,1	825	670	56
2.7	273 Hà Giang (E22.4) - 272 Thái Nguyên (E6.2)	ACSR 410/53	1	x	50,2	825	580	59

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)			Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
2.8	273 Phú Bình (E6.16) - 271 Lưu Xá (E6.20)	ACSR 410/53	1	x	18,9	845	845	52
2.9	274 Hiệp Hoà (T500hh) - 272 Phú Bình (E6.16)	2x ACSR 330/43	1	x	8,4	1207	1210	53
2.10	273 Hiệp Hoà (T500hh) - 271 Phú Bình (E6.16)	ACSR 410/53	1	x	7,1	845	850	48
2.11	274 Tuyên Quang (E14.6) - 274 Phú Bình (E6.16)	2x ACSR 330/43	1	x	63,8	1207	1450	63

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

4.2.2.4. Nguồn cấp từ các trạm biến áp 220kV

Trạm 220kV Thái Nguyên (E6.2): trạm 220kV Thái Nguyên nằm trên địa bàn TP Thái Nguyên, gồm có 2 máy biến áp 2x250MVA. Máy biến áp AT1 mang tải 65% và máy biến áp AT2 mang tải 63%. Các nhà máy điện Cao Ngạn, nhiệt điện An Khánh I đấu vào thanh cái 110kV của máy biến áp AT1. Hiện trạm 220kV Thái Nguyên nhận điện qua các tuyến đường dây 220kV: Hà Giang-Thái Nguyên (272& 274), Tuyên Quang-Bắc Kạn-Thái Nguyên (275), Bắc Giang-Thái Nguyên (273) và đường dây Hiệp Hoà-Phú Bình-Thái Nguyên (271). Pmax = 320MW.

Trong trường hợp mua điện Trung Quốc, phần điện của trạm tách thành 2 phía, phía hoà vào HTĐ Việt Nam, phía nhận điện mua Trung Quốc. Máy biến áp AT2 sẽ nhận điện mua Trung Quốc và máy biến áp AT1 hoà lưới điện Việt Nam.

Trạm 220kV Phú Bình (E6.16): trạm 220kV Phú Bình, nằm trên địa bàn huyện Phổ Yên, hiện tại trạm có quy mô công suất 2x250MVA, trạm chủ yếu cấp điện cho các trạm 110kV chuyên dùng của khu KCN Yên Bình. Trạm 220kV Phú Bình nhận điện qua các tuyến đường dây 220kV Hiệp Hoà-Phú Bình (272 & 273), qua tuyến đường dây 220kV Tuyên Quang - Lưu Xá - Phú Bình (274) và Thái Nguyên - Phú Bình (271). Pmax trạm hiện tại = 337 MW.

Trạm 220kV Lưu Xá: trạm 220kV Lưu Xá, mới đóng điện vận hành năm 2019, trạm có công suất 1x250MVA. Pmax trạm hiện tại = 140 MW. *(Bảng 2.37)*

Bảng 2.37. Thống kê mang tải trạm biến áp 220kV tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	MBA	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Trạm 220kV Thái Nguyên	AT1	220/110/22	250	163	65	
		AT2	220/110/22	250	157	63	
2	Trạm 220kV Phú Bình	AT1	220/110/22	250	169	71	
		AT2	220/110/22	250	168	71	
3	Lưu Xá	AT1	220/110/22	250	140	59	

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

4.2.3. Hiện trạng phát triển lưới điện 110kV tỉnh Thái Nguyên

4.2.3.1. Các trạm 110kV

Tính đến tháng 6/2021, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 16 trạm biến áp 110kV đang vận hành, với 35 máy biến áp với tổng công suất lắp đặt là 1863 MVA, trong đó có 14 trạm do ngành Điện quản lý, có 02 trạm là của khách hàng (XM Quán Triều, Núi Pháo) *(Bảng 2.87)*. Chi tiết thông số kỹ thuật, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2. 38. Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV

Stt	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Công suất đặt (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Trạm 220kV Thái Nguyên					
	MBA T3		63	29,5	49,3%	
	MBA T4		63	37,7	63,0%	
2	Trạm 110kV Gò Đầm E6.3					
	MBA T1	110/35/22	63	63	105,3%	Quá tải
	MBA T2	110/35/22	63	56,7	94,7%	Đầy tải
	MBA T4	110/35/22	63	58,6	97,9%	Đầy tải
3	Trạm 110kV Thịnh Đán E6.4					
	MBA T1	110/35/22	63	52,3	87,4%	Đầy tải
	MBA T2	110/22	40	38	100,0%	Đầy tải
4	Trạm 110kV Lưu Xá E6.5					
	MBA T1	110/35/22	40	33,6	88,4%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/22	40	36,8	96,8%	Đầy tải
5	Trạm 110kV Phú Lương E6.6					
	MBA T1	110/35/22	40	16	42,1%	

Stt	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Công suất đặt (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
	MBA T2	110/35/22	40	38,8	102,1%	Quá tải
6	Trạm 110kV Sông Công E6.7					
	MBA T1	110/35/22	40	35,2	92,6%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/22	40	36	94,7%	Đầy tải
7	Trạm 110kV XM Thái Nguyên E6.8					
	MBA T1	110/35/6	40	18,4	48,4%	
	MBA T2	110/35/6	40	38	100,0%	Đầy tải
8	Trạm 110kV Gang Thép E6.9					
	MBA T1	110/35/6	63	50,4	84,2%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/6	63	58,6	97,9%	Đầy tải
	MBA T3	110/35/6	63	51	85,2%	Đầy tải
9	Trạm 110kV XM Quán Triều E6.11					
	MBA T1	110/6	20	14	73,7%	
10	Trạm 110kV Núi Pháo E6.12					
	MBA T1	110/22	40	19,4	51,1%	
	MBA T2	110/22	40	19,2	50,5%	
11	Trạm 110kV Yên Bình 1 E6.13					
	MBA T1	110/35/22	63	26,4	44,1%	
	MBA T2	110/35/22	63	23,9	39,9%	
	MBA T3	110/22	63	40	66,8%	
12	Trạm 110kV Yên Bình 2 E6.14					
	MBA T1	110/35/22	63	39,7	66,3%	
	MBA T2	110/35/22	63	38,4	64,2%	
	MBA T3	110/22	63	20,8	34,8%	
13	Trạm 110kV Phú Bình E6.17					
	MBA T1	110/35/22	63	52,3	87,4%	Đầy tải
	MBA T2	110/35/22	40	39,6	104,2%	Quá tải
	MBA T3	110/35/22	63	44,7	74,7%	
14	Trạm 110kV Yên Bình 3 E6.18					
	MBA T1	110/35/22	63	39,7	66,3%	
	MBA T2	110/35/22	63	40,3	67,3%	
	MBA T3	110/35/22	63	22	36,8%	

Stt	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Công suất đặt (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
15	Trạm 110kV Đại Từ E6.19					
	MBA T1	110/35/22	40	40	105,3%	Quá tải
16	Trạm 110kV Sông Công 2 E6.21					
	MBA T1	110/35/22	63	-	-	Mới đóng điện

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

Nhận xét nguồn trạm 110kV:

- Các máy biến áp 110kV cấp nguồn cho lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng các gam máy 40 và 63 MVA, hiện nay không còn dùng gam máy 25 MVA trở xuống. Máy biến áp 63 MVA được sử dụng nhiều ở khu vực có phụ tải tập trung như TP Thái Nguyên và các KCN Sông Công, Yên Bình.

- Có gần 50% máy biến áp đang vận hành đầy tải và quá tải (17/35 máy). Trong đó, 04 máy biến áp đang vận hành quá tải (mang tải >100%); 13 máy biến áp vận hành đầy tải (mang tải 85-100%), tuy nhiên trong số các máy biến áp này cũng có đến 7 máy sắp vận hành quá tải (>90%); còn lại 13 máy biến áp vận hành bình thường (mang tải 40-75%).

- Một số máy biến áp 110kV sau trạm 220kV Thái Nguyên ở khu vực Thành phố Thái Nguyên còn tồn tại đấu nối rẽ nhánh chữ T, chỉ được cấp từ 1 nguồn điện (do 2 hệ thống điện Việt Nam và Trung Quốc vận hành độc lập) nên độ tin cậy cung cấp điện chưa cao.

4.2.3.2. Các tuyến đường dây 110kV

Lưới điện 110kV cấp điện cho các trạm biến áp 110kV tỉnh Thái Nguyên gồm có 22 tuyến đường dây 110kV từ 2 trạm 220kV; trong đó từ thanh cái 110kV trạm 220kV Thái Nguyên có 06 xuất tuyến 110kV, từ thanh cái 110kV trạm 220kV Phú Bình có 06 xuất tuyến cấp điện cho lưới điện tỉnh Thái Nguyên, còn lại là các đường dây liên kết giữa các các trạm biến áp 110kV và nhánh rẽ cấp điện cho trạm. Hiện tại các đường dây đều vận hành mang tải bình thường (Bảng 2.38). Chi tiết về thông số kỹ thuật và mang tải các tuyến đường dây 110kV thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2. 39: Mang tải các tuyến dây 110kV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
1	**Đường dây 110kV**					
1.1	171 E6.2 ÷ 175E6.20 Thái Nguyên ÷ Lưu Xá	ACSR 400	2 x 10,9	800	564	70,5%
	NR E6.4 Thịnh Đán	AC 157	2 x 1,0	445	262	58,9%
	NR E6.1 Gia Sàng	AC 185	2 x 3,2	510	-	-

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
1.2	172E6.2-171A6.15 Thái Nguyên – An Khánh	AC 400	2 x 6,5	800	368	46,0%
1.3	172A6.15 ÷ 176E6.20 An Khánh ÷ Lưu Xá	ACSR 400	2 x 14,9	800	640	80,0%
	NR E6.4 Thịnh Đán	AC 157	2 x 1,0	445	262	58,9%
	NR E6.1 Gia Sàng	AC 185	2 x 3,2	510	-	-
1.4	174 E6.20 ÷ 172E6.5 ÷ 172E6.9 ÷VT 67 Lưu Xá ÷ Gang Thép ÷ VT67	ACSR 400	2 x 7,8	800	312	39,0%
	NR E6.5 Lưu Xá	AC 185	2 x 1,8	510	312	61,2%
1.5	173E6.20 ÷ 172E6.21 Lưu Xá ÷ Sông Công 2	ACSR 400	2 x 5,3	800	215	26,9%
1.6	Lưu Xá (220) - Gang Thép TN	AC 300	2 x 4,5	690	334	48,4%
1.7	171E6.21 ÷ 171E6.3 Sông Công 2 ÷ Gò Đầm	AC 400	2 x 4,6	800	121	15,1%
1.8	172E6.16-172E6.3 (220)Phú Bình -Gò Đầm	AC 400	2 x 13,8	800	434	54,3%
1.9	173 E6.2 ÷ 171E6.11 Thái Nguyên ÷ Quán Triều	AC 185	1 x 6,7	510	434	85,1%
1.10	172E6.11-172E6.12 Quán Triều-Núi Pháo	AC 185 AC 240	1 x 19,1	510 610	252,7	41,4%
1.11	171E14.3-171E6.19 Sơn Dương - Đại Từ	AC 185 AC 240	1 x 33,4	510 610	142	23,3%
1.12	171E6.12-172E6.19 Núi Pháo-Đại Từ	AC 185 AC 240	1 x 10,7	510 610	156	25,6%
1.13	174 E6.2 ÷ 171E6.6 Thái Nguyên ÷ Phú Lương	AC 185	1 x 21,0	510	373	73,1%
1.14	177E6.2-171E6.8 Thái Nguyên - XM Thái Nguyên	AC 185	2 x 17,0	510	134	26,3%
1.15	178E6.2-172E6.8 Thái Nguyên - XM Thái Nguyên	AC 185	2 x 17,0	510	163	32,0%
1.16	171E6.16 ÷172E6.13 (220kV) Phú Bình – Yên Bình 1	AC 400 AC240	2 x 21,2	800	138	17,3%

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch x Chiều dài (km)	Icp (A)	Imax (A)	Mang tải (%)
1.17	178E6.16 ÷171E6.13 (220kV) Phú Bình – Yên Bình 1	AC 400 AC 240 AC 185 AC 150	2 x 13,3	800 610 510 450	235	29,4%
1.18	174E6.16 ÷ 171E6.7 (220kV) Phú Bình - Sông Công	AC 400	2 x 3,4	800	167	20,9%
1.19	172E1.19-172E6.7 Sóc Sơn - Sông Công	2x AC 185 AC 400	1 x 12,6	800	233	29,1%
1.20	175E6.16-174E1.19 (220kV) Phú Bình - Sóc Sơn Nhánh rẽ Sông Công	ACSR 400 AC 185	2 x 15,49 1,6	800 510	135	16,9%
1.21	176E6.16-176E1.19 (220kV) Phú Bình - Sóc Sơn	AC 400	2 x 15,5	800	125	15,6%
1.22	180E6.16 ÷172E6.14 (220kV) Phú Bình – Yên Bình 2	AC 400	2 x 9,0	800	238	29,8%
1.23	181E6.16 ÷171E6.14 (220kV) Phú Bình – Yên Bình 2	AC 400	2 x 9,0	800	237	29,6%
1.24	172E6.17-171E6.18 Phú Bình - Yên Bình 3	AC 400	2 x 2,8	800	349	43,6%
1.25	173E6.16 – 172E6.18 (220kV) Phú Bình - Yên Bình 3	AC 400	2 x 10,2	800	565	70,6%
1.26	182E6.16 –171E6.17 (220kV) Phú Bình - Phú Bình	AC 400	2 x 13,0	800	475	59,4%

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

Nhận xét tình hình vận hành các đường dây 110kV:

- Các đường dây 110kV tỉnh Thái Nguyên vận hành mang tải trong phạm cho phép. Dây dẫn đường trục đều có tiết diện AC400, các nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV có tiết diện AC185 ÷ AC240.

- Các đường dây 110kV 171 E6.2 ÷ 175E6.20 Thái Nguyên ÷ Lưu Xá, 172A6.15 ÷ 176E6.20 An Khánh ÷ Lưu Xá, 174 E6.20 ÷ 172E6.5 ÷ 172E6.9 ÷VT 67 Lưu Xá ÷

Gang Thép ÷ VT67, 173E6.20 ÷ 172E6.21 Lưu Xá ÷ Sông Công 2, 174 E6.2 ÷ 171E6.6 Thái Nguyên ÷ Phú Lương và 173E6.16 – 172E6.18 (220kV) Phú Bình - Yên Bình 3 đã có mức mang tải trên 70%.

- Trạm 220kV Lưu Xá mới vào vận hành, tăng cường nguồn cấp cho TP Thái Nguyên, Sông Công và KCN Yên Bình. Trong thời gian tới, sẽ có thêm một số nguồn trạm 220kV vào vận hành (theo kế hoạch của NPT), cần phải nghiên cứu thêm các phương án nhằm xóa các đấu nối rẽ nhánh chữ T, tạo liên kết lưới điện mạch vòng liên thông giữa các nguồn 220kV để giảm tải cho các đường dây và nâng cạo độ tin cậy cung cấp điện cho phụ tải tỉnh Thái Nguyên.

4.2.3.3. Hiện trạng phát triển lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên

- Đường dây trung áp, hạ áp và hệ thống công tơ: Đường dây trung áp trên địa phận tỉnh Thái Nguyên có các cấp điện áp 35, 22 và 6kV. Tính đến 6/2021, trên địa bàn tỉnh Thái nguyên có 2.724,8 km đường dây trung áp, trong đó 2.741,5 km đường dây trên không và 113,3 km cáp ngầm. Phân theo cấp điện áp, có 1.464 km đường dây 35kV, 1.275,4 kV đường dây 22kV và 1,42 km đường dây 6kV.

- Đường dây hạ áp và hệ thống công tơ: đường dây hạ áp chủ yếu là đường dây trên không, hiện có 7.909,16 km đường dây. Hệ thống công tơ có các loại công tơ điện tự, công tơ 3 pha và công tơ 1 pha, gồm có 38.775 cái. *(Bảng 2.52)*

- Các trạm biến áp trung gian: Trên địa bàn tỉnh Thái nguyên, hiện tái có 17 trạm biến áp trung gian, tổng công suất đặt 91.650 kVA. Trong đó, các trạm biến áp khách hang là 16 trạm/21 máy/19.750 kVA. Các trạm biến áp này cấp điện cho lưới điện nội bộ của các nhà máy, xí nghiệp. Ngành điện còn 01 trạm/ 02 máy/ 11.900 kVA cấp điện cho các phụ tải dân sinh.

- Trạm biến áp phân phối: 3.204 trạm/4.611 máy/1.601.585 kVA, trong đó có 1.409 trạm/1.452 máy/446.968 kVA trạm 35/0,4 kV, 1.794 trạm/1.888 máy/812.477 kVA và 1 trạm/1 máy/1.600 kVA trạm 6/0,4kV. *(Bảng 2.39)*

Bảng 2. 40: Thống kê khối lượng đường dây trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	**Đường dây 35kV**		
a	Đường dây trên không	km	1448
b	Cáp ngầm	km	16,69
2	**Đường dây 22kV**		
a	Đường dây trên không	km	1162,13
b	Cáp ngầm	km	113,31
4	**Đường dây 6kV**		
a	Đường dây trên không	km	1,29
b	Cáp ngầm	km	0,13
5	**Đường dây hạ áp**		**7909,16**
6	**Công tơ**		**385775**
	Trong đó: - Điện tử	*cái*	*203123*
	- 3 pha	*cái*	*32366*
	- 1 pha	*cái*	*351265*

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

Bảng 2. 41: Thống kê khối lượng trạm biến áp phân phối tỉnh Thái Nguyên

TT	Hạng mục	Khối lượng		
		Số trạm	Số máy	Tổng KVA
I	**Trạm trung gian**			
1	Trạm 35/6,10kV	11	16	45450
2	Trạm 35/22kV	2	3	22900
3	Trạm 22/6,10kV	4	4	23300
II	**Trạm phân phối**			
1	Trạm 35/0,4kV	1409	1452	446968
2	Trạm 22/0,4kV	1794	1888	812477
4	Trạm 6/0,4kV	1	1	1600

Nguồn: Sở Công Thương Thái Nguyên

4.2.4. Hiện trạng tiêu thụ điện

Năm 2020, tổng tiêu thụ điện tỉnh Thái Nguyên đạt 4,88 tỷ kWh điện thương phẩm tương đương nhu cầu công suất khoảng 853 MW. Trong đó, thành phần công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất 78,3%, thứ hai là tiêu dùng dân cư 17,7%, các thành phần còn lại chiếm khoảng 4% tổng tiêu thụ điện.

Giai đoạn 2011 - 2015 tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh rất cao ở mức 20,0%/năm. Tuy nhiên sản lượng điện năng tăng trưởng cao chủ yếu tập trung tại ngành Công nghiệp - Xây dựng với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 của ngành là 24,0%/năm, thành phần Nông – lâm – thủy sản tăng trưởng 21,2%/năm, Thương mại – dịch vụ tăng 23,3%/năm, QL&TDDC tăng 11,4% và thành phần Khác tăng trưởng 10,1%/năm.

Bảng 2. 42: Điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010 đến 2020

Đơn vị: triệu kWh

TT	Hạng mục	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng		
					2011-15	2016-20	2011-20
1	Công nghiệp, Xây dựng	850,6	2.495,8	3.800,3	24,0%	8,8%	16,1%
2	Nông, lâm, thuỷ	5,1	13,5	37,4	21,5%	22,6%	22,0%
3	Thương mại, dịch vụ	14,6	41,7	78,8	23,4%	13,6%	18,9%
4	Quản lý tiêu dùng và dân cư	349,0	599,5	884,2	11,4%	8,1%	9,7%
5	Các hoạt động khác	32,1	52,1	81,8	10,2%	9,4%	9,2%
	Tổng thương phẩm	**1.251,4**	**3.202,6**	**4.882,5**	**20,7%**	**8,8%**	**14,6%**
6	Tổn thất (%)	6,15	5,30	4,40			
	Điện nhận	**1.251,4**	**3.453,0**	**5.099,8**	**20,7%**	**8,1%**	**15,1%**
	Pmax	**240,0**	**640,0**	**853,0**			

TT	Hạng mục	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng		
					2011-15	2016-20	2011-20
7	Giá bán điện bình quân	949,0	1.122,2	1.640,5			

Giai đoạn 2016 - 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trên toàn cầu bắt đầu từ năm 2020, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh cũng bị ảnh hưởng, tăng trưởng ở mức thấp hơn 10%, đạt 8,5%/năm. Trong đó, thành phần Công nghiệp - Xây dựng tăng trưởng ở mức 8,6%/năm, thành phần Nông – lâm – thủy sản tăng trưởng 22,8%/năm, Thương mại – dịch vụ tăng 12,9%/năm, QL&TDDC tăng 7,3% và thành phần Khác tăng trưởng 8,3%/năm.

Về cơ cấu tiêu thụ điện, cơ cấu tiêu thụ điện tỉnh Thái nguyên phụ thuộc rất lớn vào thành phần Công nghiệp - Xây dựng. Thành phần này luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tiêu thụ điện tỉnh Thái Nguyên. Năm 2010, thành phần công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ lệ 68,0%, đến năm 2015 tăng lên 77,9% và năm 2020 là 78,3% tổng sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh. Thành phần đứng thứ hai là QL&TDDC tỷ trọng có xu hướng giảm dầnm, chiếm các tỷ lệ tương ứng các năm 2010, 2015 và 2020 là 17,9%, 18,7% và 17,7%. Các thành phần còn lại là Nông-lâm-thủy sản, Thương mại – dịch vụ và Khác chiếm tỷ trọng khá thấp, tổng điện thương phẩm các thành phần này luôn có tỷ trọng dưới 4**%.** *(Bảng 2.41)*

4.3. Hiện trạng phát triển thông tin và truyền thông

4.3.1. Hạ tầng và nền tảng số

(1) Hạ tầng thiết bị

Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng. Trong đó, đến năm 2020, đạt 1 máy tính/cán bộ (cao hơn so với trung bình cả nước 0,91 máy tính/cán bộ và các tỉnh trong khu vực).

(2) Hạ tầng mạng

Đạt 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN và Internet phục vụ tốt công tác điều hành, quản lý công việc. Kết nối mạng diện rộng của tỉnh bằng mạng truyền số liệu chuyên dùng CPNet đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và đến Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đáp ứng cơ bản cho việc triển khai các ứng dụng dùng chung.

(3) Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh

Đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đáp ứng triển khai kết nối, liên kết tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trung tâm tích hợp dữ liệu được trang bị các hệ thống mạng, bảo mật, an toàn điện, an toàn phòng cháy chữa cháy và các giải pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử của tỉnh.

4.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội

4.3.2.1. Phần mềm, ứng dụng dùng chung

Năm 2020, phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai tập trung liên thông đến 100% cơ quan nhà nước trong toàn tỉnh, từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hệ thống đã được tích hợp chữ ký số với Trục liên thông văn bản quốc gia. Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử tăng từ 7% năm 2011 lên 100% năm 2020.

Hệ thống thư điện tử công vụ: Đã được xây dựng và đưa vào vận hành thống nhất trong toàn tỉnh. Với 100% cán bộ công chức có hộp thư tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng trong công việc (năm 2011 đạt 16,3%).

Ứng dụng chữ ký số: Đã triển khai tích hợp chữ ký số lên phần mềm quản lý văn bản, hướng tới sử dụng hoàn toàn văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Đến nay, đã cấp 3.936 chứng thư số chuyên dùng cho 239 các cơ quan trên địa bàn tỉnh (bao gồm 52 sở, ban, ngành, 9 huyện và 178 xã).

Cổng, trang thông tin điện tử cơ quan hành chính nhà nước gồm: 01 cổng thông tin địa tử của tỉnh; 30/30 trang thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, UBND cấp huyện và 178/178 trang thông tin điện tử thành phần của UBND cấp xã. Các mục tin tức, thông tin chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương được cập nhật thường xuyên và đảm bảo theo quy định.

Ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Các đơn vị đã triển khai sử dụng rộng rãi, hiệu quả các ứng dụng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn như: phần mềm quản lý ngân sách và kho bạc - TABMIS; phần mềm quản lý hộ nghèo, bảo trợ xã hội; quản lý đối tượng người có công; quản lý hộ tịch; quản lý giấy phép lái xe,…

Phần mềm, ứng dụng cơ bản: 100% đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai đồng bộ phần mềm quản lý cán bộ, công chức; 100% đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai phần mềm tài chính - kế toán và quản lý tài sản cố định, bước đầu phát huy hiệu quả trong hoạt động quản lý và điều hành.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Cổng dịch vụ hành chính công tích hợp hệ thống một cửa điện tử đã được triển khai và hoạt động hiệu quả 100% tại đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã; kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Cung cấp 1.791 dịch vụ công trực tuyến; trong đó có 1.231/1.231 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã đủ điều kiện theo quy định (đạt 100%).

4.3.2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động kinh tế xã hội

- Giáo dục và Đào tạo: Tích cực triển khai xây dựng, khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu dùng chung ngành giáo dục; triển khai nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu ngành giáo dục; xây dựng hoàn thiện hệ sinh thái các phần mềm giáo dục như: phần mềm thống kê; phổ cập giáo dục - chống mù chữ; phần mềm quản lý thư viện; quản quản lý nhân sự; quản lý tài sản, tài chính,... thống nhất quản lý đồng bộ cho 100% các cơ sở giáo dục trên toàn tỉnh bằng phần mềm quản lý trường học. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy - học; triển khai sử dụng các phần mềm soạn, giảng giáo án điện tử, xây dựng kho học liệu giáo dục dùng chung, đồng thời tích hợp việc học tin học trong các môn học khác và ngược lại.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe: Đạt 100% các đơn vị trong ngành y tế đã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, ứng dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử, thực hiện đảm bảo kết nối liên thông giữa Sở Y tế với các đơn vị trong ngành, với cơ quan liên thông Văn phòng Chính phủ….Các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống mạng, máy vi tính, thiết bị thông minh, thiết bị bảo mật…; đầu tư nâng cấp, mua sắm phần mềm quản lý bệnh viện (HIS), hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS), hệ thống lưu trữ hình ảnh (PACS), chữ ký số… tiến tới triển khai bệnh án điện tử, khám bệnh từ xa. Đạt 100% nhà thuốc; 76% quầy thuốc đã kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu Dược quốc gia.

- Nông nghiệp: phát triển các mô hình nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng theo yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đã hình thành một số mô hình nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tự động; vùng sản xuất chè tập trung ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, diện tích chè đạt tiêu chuẩn VietGAP là hơn 2.600 ha,...

Đối với phát triển kinh tế số, bước đầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thí điểm giải pháp quản lý cây thông minh, xây dựng hệ thống quản lý cây xanh thông minh trên bản đồ số; xây dựng, đưa vào sử dụng website OCOP Thái Nguyên nhằm giới thiệu Chương trình OCOP, giới thiệu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP; thực hiện đăng ký, nộp hồ sơ tham gia Chương trình OCOP; đánh giá, chấm điểm, phân hạng sản phẩm OCOP....

- Du lịch: Tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống Cổng thông tin du lịch thông minh tỉnh Thái Nguyên *(http://thainguyentourism.vn)* cung cấp các thông tin tiện ích du lịch trên địa bàn về các địa điểm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, khách sạn, nhà hàng, địa điểm mua sắm, bệnh viện, bến xe... cho du khách. Đặc biệt, những địa điểm này đều được tích hợp với bản đồ số, giúp du khách có thể dễ dàng tìm kiếm và có thể ương tác trên các thiết bị thông minh như máy tính bảng, điện thoại thông minh.

Bên cạnh đó, nhiều khách sạn, công ty du lịch của tỉnh đã cơ bản ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh như triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý nhân sự, quản lý đặt phòng; xây dựng trang thông tin điện tử cung cấp thông tin sản phẩm, tổ chức mua bán tour, đặt phòng trực tuyến cho du khách trong và ngoài nước.

4.3.2.3. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Cơ bản nguồn nhân lực tại các đơn vị đã đáp ứng được nhu cầu, tuy nhiên vẫn còn thiếu cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chủ yếu là kiêm nhiệm nên gặp nhiều khó khăn trong việc quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin tại đơn vị. Với 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan cấp xã đạt trên 90%. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin tăng từ 0,5% năm 2011 lên 1,8% năm 2020 (trong đó, tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học công nghệ thông tin trở lên 80%). Với khoảng trên 490 cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách công nghệ thông tin.

4.3.3. Mạng lưới thông tin và truyền thông

4.3.3.1. Bưu chính

Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 13 doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát hoạt động, với trên 245 điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,2 km/1 điểm phục vụ (mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ)); số dân được phục vụ là 5.261 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính cung cấp dịch vụ công đạt 53,8% (132/245 điểm phục vụ). Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 93%.

Hiện nay dịch vụ chính chủ yếu cung cấp là phát hàng thu tiền (COD Cash On Delivery), phục vụ thương mại điện tử. Các dịch vụ truyền thống như gửi thư, phát hành báo, dịch vụ chuyển phát nhanh chiếm tỷ trọng hạn chế và ngày càng thu hẹp; Sản lượng dịch vụ toàn tỉnh hàng năm đạt hơn 3 triệu bưu phẩm, bưu kiện đi trong nước và quốc tế, chuyển phát hơn 4 triệu tờ báo. Giai đoạn trước 2015, dịch vụ bưu chính có xu hướng suy giảm, các bưu cục và bưu điện văn hóa xã xuống cấp, doanh thu từ dịch vụ bưu chính ước chỉ đạt 15 tỷ đồng/năm. Giai đoạn 2015-2020, dịch vụ bưu chính có những bước phát triển vượt bậc, đặc biệt là dịch vụ phát hàng thu tiền (COD), đưa doanh thu dịch vụ đạt 225 tỷ đồng/năm (gấp hơn 15 lần, tăng 1500% so với năm 2015). Đến nay, 60% số doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát đã tham gia cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics. Gần 20% dịch vụ mà các doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn tỉnh cung cấp liên quan đến thương mại số gồm có: dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử, dịch vụ thương mại điện tử và logistic, dịch vụ viễn thông – công nghệ thông tin, dịch vụ chuyển tiền nhanh (Paypost…), dịch vụ thu hộ - chi hộ (thu tiền điện, nước, điện thoại, mua hàng qua mạng…).

Mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tổ chức thành 3 cấp đường thư (I, II và III), mạng lưới đường thư tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân, với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến hầu hết các xã, phường, thị trấn. Thời gian đưa phát từ trung tâm tỉnh đến trung tâm xã với tần suất trung bình 1-2 chuyến/ngày

Nguồn nhân lực Bưu chính về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của công việc hiện tại. Hiện có khoảng 900 lao động, trong đó: trình độ trên đại học chiếm khoảng 2,5%, trình độ đại học chiếm khoảng 37,5%, trình độ cao đẳng chiếm khoảng 15,5%, trình độ trung cấp chiếm khoảng 10,5%, trình độ công nhân chiếm khoảng 8,0%, lao động phổ thông chiếm khoảng 26,0%. Trình độ trung cấp, công nhân và lao động phổ thông chủ yếu là các lao động ngắn hạn, mang tính thời vụ. Đến hết năm 2020, năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 180 triệu đồng/lao động/năm, gấp 2,0 lần năm 2011 và 1,5 lần năm 2015.

4.3.3.2. Viễn thông

(1) Công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 04 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 01 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực, 03 công trình thuộc hệ thống truyền dẫn viễn thông.

(2) Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình… Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps – 500 Gbps. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 8 tuyến truyền dẫn liên tỉnh, chủ yếu do các đơn vị: VNPT (3 tuyến), Viettel (4 tuyến) và MobiFone (1 tuyến) cung cấp và quản lý. Tuyến truyền dẫn có chiều dài tuyến khoảng 1.200 km, đi qua 5 tỉnh: Hà Nội - Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Lạng Sơn. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Thái Nguyên, Viettel chi nhánh Thái Nguyên đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Hiện trạng mạng truyền dẫn nội tỉnh: khoảng 2.500 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Tuyến truyền dẫn nội tỉnh được xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc quốc lộ 1B, quốc lộ 3, 3C, quốc lộ 17, quốc lộ 37 và các tuyến đường nội tỉnh, các tuyến đường liên huyện, liên xã; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh. Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 2,5Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G… Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622 Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

(3) Hạ tầng mạng cáp

Toàn tỉnh có khoảng 6.611 km cáp trong đó có khoảng 6.230 km cáp treo chiếm tỷ lệ khoảng 94%; 381 km cáp ngầm chiếm tỷ lệ khoảng 6,0%.

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thành phố Thái Nguyên, khu vực các trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy đã bước đầu được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường nhưng phía bên phải đường đi cáp ngầm, phía bên trái đường đi cáp treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi treo… Ngoài ra, một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh vẫn còn có trường hợp hạ tầng cống bể không nằm đúng vị trí, chưa đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn xây dựng.

Hệ thống cống, bể dọc các tuyến giao thông hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây được xây dựng trước năm 2010, đã xuống cấp, dung lượng khai thác đạt trên 90%. Các tuyến cống bể được xây dựng mới cơ bản được đầu tư bởi các dự án của nhà nước như đường Hoàng Văn Thụ, đường Việt Bắc và một số khu đô thị mới.

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp, hạn chế; một phần do các doanh nghiệp tại địa phương đều trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, mọi kế hoạch phát triển

đều thông qua cấp chủ quản; một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

(4) Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile với tổng số 1.632 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 0,83 km/cột. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trạm 2G chiếm tỷ lệ 32%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 38% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 30%. Theo thống kê, 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ người dân được phủ sóng 3G, 4G đạt 95%.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo bốn loại chính: loại A2a, A2b và A1. Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại cột loại A2b chiếm đa số (86,5% tổng số cột). Cột loại A2b phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, hạ tầng cột loại A2a (tỷ lệ 10,7%) và A1 (tỷ lệ 2,8%) phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư; cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a và A1a các yêu cầu về vùng phủ sóng.

Dùng chung cơ sở hạ tầng:

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). Hiện tại 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai 2G/3G/4G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn…), tiết kiệm chi phí đầu tư.

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột anten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế. Trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có khoảng 10,7% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

(5) Dịch vụ

Hiện nay, mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh, đặc biệt mạng thông tin di động. Hiện trạng thuê bao Viễn thông và Internet: Tổng số thuê bao điện thoại cố định là 17.500 thuê bao, giảm 65% so với năm 2015. Tổng số thuê bao điện thoại di động là 1.180.000 thuê bao, tương đương với số thuê bao điện thoại di động năm 2015, đạt tỷ lệ xấp xỉ 94 thuê bao/ 100 dân (nhiều người sử dụng từ 2 thuê bao trở lên, trong đó 894.000 thuê bao có sử dụng dịch vụ truy nhập Internet (3G và 4G), tăng 300% số thuê bao điện thoại sử dụng Internet giai đoạn 2015-2020. Tổng số thuê bao truy nhập Internet cố định băng rộng qua cáp quang là 192.000 thuê bao (tăng 300% so với năm 2015), tương đương 54% hộ gia đình đã sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng. Tổng doanh thu hàng năm ước đạt 1.600 tỷ đồng.

4.3.3.3. An toàn, an ninh thông tin

Hiện nay, đã triển khai hệ thống bảo đảm an toàn thông tin toàn diện theo mô hình 4 lớp. Trong đó:

- Thực hiện giám sát, phát hiện sớm các nguy cơ, sự cố; kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng và rà quét, bóc gỡ, phân tích, xử lý mã độc; phòng ngừa sự cố, quản lý rủi ro; nâng cao nhận thức về nguy cơ, sự cố mất an toàn thông tin.

- Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Thái Nguyên đã được xây dựng và kết nối với hệ thống quản lý, xử lý tập trung của Bộ Thông tin và Truyền thông về lĩnh vực phòng chống mã độc.

- 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đã trang bị hệ thống tường lửa cho hệ thống mạng LAN; trang bị hệ thống sao lưu dữ liệu tập trung (SAN, DAS). Đa số các cơ quan, đơn vị có trang bị ổ đĩa cứng (HDD), USB, CD, DVD... để sao lưu dữ liệu, phục vụ cho việc phục hồi khi có sự cố máy tính xảy ra. 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trang bị phần mềm lọc thư rác, phần mềm chống mã độc, virus cho máy tính cá nhân, tuy nhiên tỷ lệ các đơn vị sử dụng phần mềm diệt virus có bản quyền còn thấp.

4.3.3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

Tỉnh Thái Nguyên hiện nằm trong TOP 5 địa phương dẫn đầu về công nghiệp công nghệ thông tin và xếp thứ 2/63 tỉnh thành (sau tỉnh Bắc Ninh) về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin. Doanh thu công nghệ thông tin năm 2020 đạt 667.259 tỷ đồng (trong đó, doanh thu về phần cứng, điện tử đạt 665.897 tỷ đồng). Giá trị xuất khẩu đạt 24 tỷ USD và nộp ngân sách nhà nước 5.540 triệu đồng. Toàn tỉnh có 944 doanh nghiệp công nghệ thông tin, trong đó có khoảng 116 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử; 12 sản xuất, gia công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phần mềm; 21 doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nội dung số; 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối) và 790 doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Với tổng số lao động khoảng 70.000 người.

4.3.3.5. Mạng lưới cơ sở báo chí

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 03 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Nguyên, Tạp chí Văn nghệ Thái Nguyên và 07 văn phòng đại diện của các cơ quan báo chí Trung ương, báo ngành gồm: Thông tấn xã Việt Nam; Báo Nông nghiệp Việt Nam; Báo Tài nguyên và Môi trường; Báo Giáo dục và Thời đại, Báo điện tử Đồng hành Việt, Tạp chí Cơ khí Việt Nam, Tạp chí Việt Nam Hội nhập.

4.3.3.6. Mạng lưới phát thanh và truyền hình

(1) Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Nguyên

Truyền hình: Phát sóng các chương trình trên 02 kênh truyền hình:

- Kênh TN1: Phát sóng các chương trình thiết yếu, thời lượng phát sóng 24h/ngày, mỗi năm phát sóng 8.760 giờ;

- Kênh TN2: kênh truyền hình quảng bá, thời lượng phát sóng 18h/ngày, mỗi năm phát sóng 6.570 giờ.

Thời lượng phát sóng truyền hình tự sản xuất: 2007,5 giờ/năm.

- Hạ tầng truyền dẫn: Các kênh truyền hình của Đài phát sóng trên các hệ thống truyền hình cáp Việt Nam, vệ tinh Vinasat, truyền dẫn trên hạ tầng truyền thống và các hạ tầng truyền dẫn mới như: IPTV, Internet, OTT, số mặt đất tiêu chuẩn HD.

Phát thanh:

Kênh phát thanh phát sóng 16h/ngày bằng 4 thứ tiếng: tiếng Việt, tiếng Dao, tiếng

Tày – Nùng, Mông, mỗi năm phát sóng 5.840 giờ.

Thời lượng phát sóng phát thanh tự sản xuất: 1989 giờ/năm

(2) Đài Truyền thanh và Truyền hình cấp huyện

Trên địa bàn tỉnh hiện có: 09 Đài Truyền thanh – Truyền hình các huyện, thành phố, thị xã nay là Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thông cấp huyện.

Nội dung chương trình của các Đài luôn bám sát các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, các văn bản chỉ đạo của tỉnh và nhiệm vụ chính trị của địa phương kịp thời cập nhật và sản xuất các chương trình để phát trên hệ thống truyền thanh, truyền hình.

(3) Truyền hình trả tiền

Trên địa bàn tỉnh có 05 đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền là: VNPT Thái Nguyên; VIETTEL Thái Nguyên; FPT Thái Nguyên; Truyền hình Cáp Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên; Truyền hình Cáp SCTV - Chi nhánh Thái Nguyên. Tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền là: 93.207 thuê bao.

4.3.3.7. Mạng lưới thông tin cơ sở

(1) Đài truyền thanh cơ sở

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 124/178 xã có Đài Truyền thanh, gồm:

- Đài Truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông: - Đài truyền thanh không dây: chiếm 76% (94/124). - Đài truyền thanh hữu tuyến: chiếm 21% (26/124). b) Bản tin thông tin cơ sở.

(2) Bản tin

- Bản tin giấy: 32 bản tin giấy là tài liệu thông tin tuyên truyền về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra trên địa bàn.

- Bản tin điện tử (bản tin thông tin cơ sở qua môi trường Internet) - trang thông tin điện tử cấp xã: 178 xã có trang thông tin điện tử chiếm tỷ lệ 100% các huyện, thị xã, thành phố có trang thông tin cơ sở. - Tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở: Tổng số tài liệu không kinh doanh hiện có trong các tủ sách trên địa bàn tỉnh là 32.200 ấn phẩm.

(3) Báo cáo viên thông tin cơ sở

Số lượng báo cáo viên cấp cơ sở trong toàn tỉnh là 179 báo cáo viên. Trong đó, mỗi đơn vị cấp xã có từ 1 - 2 báo cáo viên. Trình độ lý luận chính trị của các báo cáo viên cũng khá đồng đều, hầu hết các báo cáo viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đảm bảo công tác tuyên truyền trên địa bàn tỉnh.

(4) Bản tin công cộng

178/178 xã, phường, thị trấn có bảng tin công cộng được đặt tại Trụ sở UBND xã, phường và thôn, xóm, tổ dân phố. Bảng tin công cộng là nơi dán báo hằng ngày, niêm yết các thông báo, văn bản pháp luật mới, tin tức hoạt động của địa phương, cơ quan.

Bảng tin điện tử (màn hình điện tử LED) được thiết lập tại 28/178 xã, phường, thị

trấn (bao gồm 8 xã, phường tại thành phố Sông Công; 5 xã tại huyện Đại Từ và 15 xã thuộc huyện Phú Lương). Nội dung phát tuyên truyền: các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; sự kiện của các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương....

4.3.3.8. Mạng lưới thông tin đối ngoại

Thái Nguyên có các bản tin, ấn phẩm phục vụ thông tin đối ngoại: Bản tin đối ngoại (Bản tin song ngữ Việt/Anh), Bản tin Kinh tế Công thương Thái Nguyên, Ấn phẩm Đặc san song ngữ Trà Việt, Ấn phẩm sách song ngữ Thái Nguyên hội nhập và phát triển, Ấn phẩm đa ngôn ngữ Trà Thái Nguyên (tiếng Anh, Trung, Việt).

Ngoài ra, thông tin đối ngoại thông của tỉnh còn được phát triển thông qua các sự kiện, hoạt động đối ngoại.

4.3.3.9. Mạng lưới in – xuất bản – phát hành

Thái Nguyên có 01 nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên. Số đầu sách xuất bản năm 2020 là 3,047 triệu đầu sách với số lượng các bản in là 15,4 triệu bản. 02 cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp: Công ty Cổ phần phát hành sách Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học; 02 cơ sở phát hành chi nhánh tại Thái Nguyên: Công ty cổ phần Văn hóa và Giáo dục Tân Việt chi nhánh Thái Nguyên, Nhà sách Tiền Phong chi nhánh Thái Nguyên (thuộc Công ty cổ phần Tiền Phong) và 15 cơ sở phát hành. Doanh thu phát hành trung bình đạt 62,2 tỷ đồng/năm; 13 cơ sở in được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép hoạt động in, 14 cơ sở in đã đăng ký hoạt động in, 250 cơ sở in nhỏ lẻ và photocopy. Doanh thu hoạt động in trung bình đạt 118 tỷ đồng/năm.

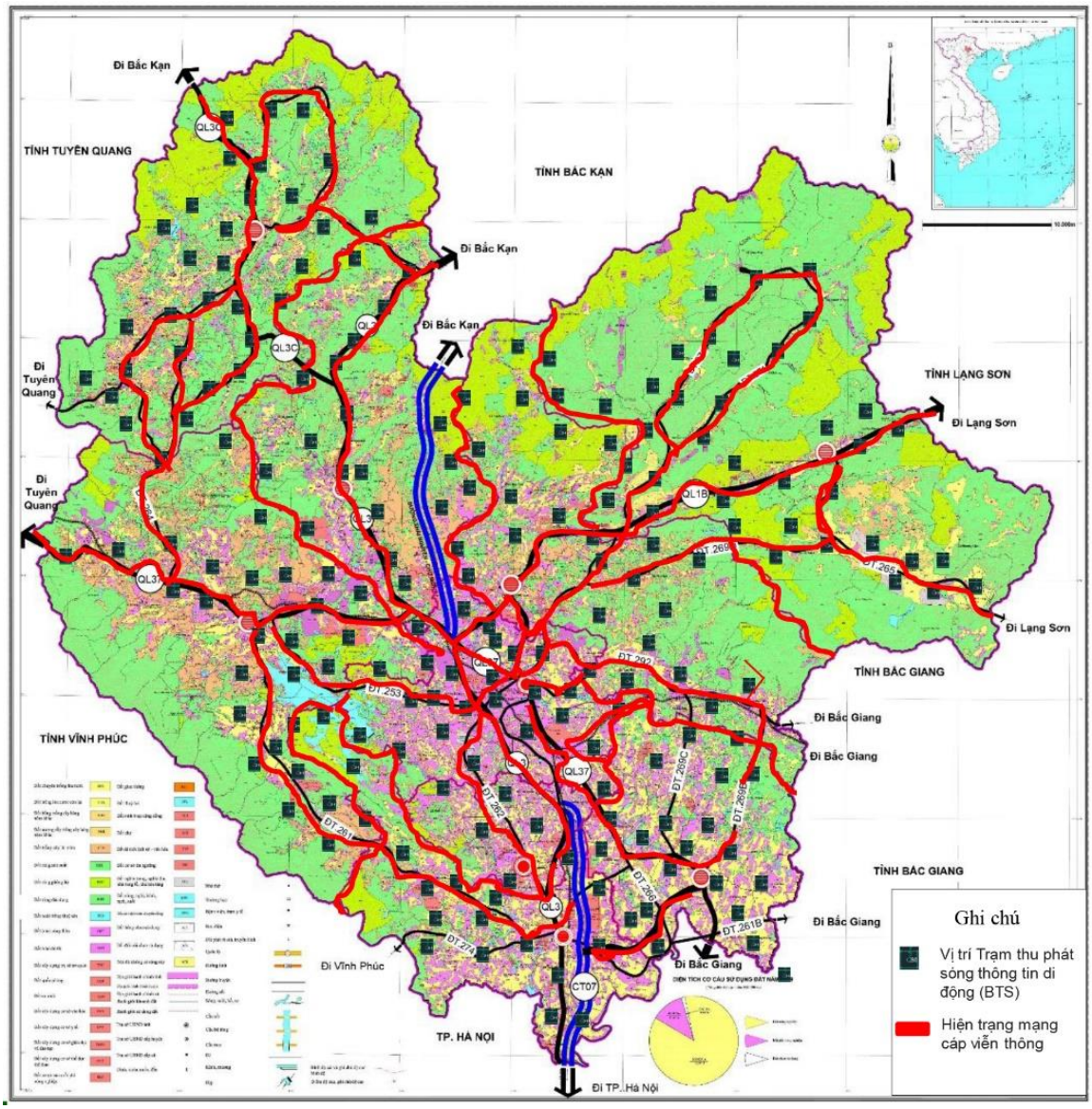
4.3.3.10. Thông tin điện tử

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 4.000 trang thông tin điện tử (website), trong đó có 21 trang thông tin điện tử tổng hợp của cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (bao gồm: 20 trang thông tin điện tử được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép, 01 trang được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép), 100% các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có trang thông tin điện tử.

4.3.4. Đánh giá chung

(1) Điểm mạnh

Hạ tầng mạng Bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện trạng mạng bưu chính đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Tất cả các dịch vụ bưu chính truyền thống, dịch vụ bưu chính hiện đại (dịch vụ tài chính bưu chính: dịch vụ chuyển tiền, thu hộ - chi hộ...), dịch vụ thương mại điện tử và logistics đã được 100% bưu cục và 50% bưu điện văn hóa xã cung cấp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng dịch vụ Bưu chính của người dân. Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 12%/năm và được dự đoán còn nhiều tiềm năng để khai thác, đặc biệt là các dịch vụ thương mại điện tử và logistics (bình quân giai đoạn 2015 - 2020 tăng 110%/năm), dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử chiếm khoảng 5% (bình quân giai đoạn 2016 – 2020 tăng 60%).



Hình 2. 27: Hiện trạng Thông tin truyền thông tỉnh Thái Nguyên

Hạ tầng mạng viễn thông về cơ bản đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển dịch vụ hiện tại, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới. Mạng di động đã phủ sóng tới hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh với bán kính phục vụ 0,8 km/trạm, trong đó 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Hạ tầng mạng ngoại vi đã đáp ứng các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân với tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi tính theo km cáp đạt 15% tại các khu vực tuyến đường trục, tuyến đường phố chính. Công nghệ phát triển: 4G, Internet băng rộng… cho phép cung cấp các dịch vụ với chất lượng tốt hơn, nhiều giải pháp xây dựng hạ tầng hiệu quả và nhanh chóng hơn.

Hạ tầng công nghệ thông tin được quan tâm, đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ, đảm bảo cơ bản hiện đại trong toàn tỉnh. 100% các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã đã được đầu tư thiết bị và hạ tầng mạng; kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng và mạng WAN nội tỉnh. Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) của tỉnh đang được triển khai thí điểm với nhiều hạng mục cơ bản đã hoàn thành.

100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, triển khai một cửa điện tử, cung cấp 69% dịch vụ công mức độ 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp. Các hệ thống phần mềm dùng

chung được triển khai đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến xã: Quản lý văn bản và điều hành công việc, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử.

Hoạt động báo chí, xuất bản đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, Internet vào tất cả các khâu, từ tổ chức bản thảo đến xuất bản, đăng tải và phát sóng, in ấn, phát hành, một số Trạm truyền thanh cơ sở đã được ứng dụng công nghệ thông tin (triển khai hệ thống truyền thanh internet) nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới thông tin cơ sở.

(2) Điểm yếu

Mật độ dân cư nhiều khu vực chưa đồng đều, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngành bưu chính, chuyển phát. Hệ thống điểm Bưu điện - Văn hóa xã hoạt động chưa hiệu quả, doanh thu thấp, chưa thu hút được sự quan tâm của người dân, chưa đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, các dịch vụ tài chính (tiết kiệm bưu điện, chuyển tiền nhanh…), dịch vụ thương mại điện tử và logistics, dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử chưa được đưa vào cung cấp đồng bộ tại các điểm Bưu điện - Văn hóa xã.

Hạ tầng viễn thông đầu tư phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Việc ngầm hoá mạng cáp ngoại vi gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu tư mạng cáp ngầm cao, tiến độ giải phóng mặt bằng chậm vì vậy đa số sử dụng cáp treo để phát triển dịch vụ. Hạ tầng mạng ngoại vi trong vài năm gần đây phát triển quá nhanh, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị. Thị phần dịch vụ viễn thông giữa các doanh nghiệp có sự chênh lệch quá lớn, có doanh nghiệp chiếm xấp xỉ 70-75%, có doanh nghiệp chỉ chiếm chưa đến 5%, nên mức độ đầu tư hạ tầng viễn viễn thông cũng rất khác nhau. Tỷ lệ dùng chung hạ tầng cột ăng ten vẫn còn thấp (15,4%), nguyên nhân chủ yếu do yếu tố cạnh tranh trong ngành và quy hoạch mạng viễn thông của các doanh nghiệp khác nhau, nên dẫn đến lãng phí trong công tác đầu tư và mất mỹ quan đô thị.

Đa phần các chương trình ứng dụng chuyên ngành chủ yếu được triển khai sử dụng riêng lẻ tại các nội bộ các sở, ngành, chưa được tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với nhau dẫn tới tình trạng cát cứ dữ liệu, việc cập nhật dữ liệu của các cơ quan chưa bảo đảm chính xác, kịp thời. Hạ tầng thiết bị công nghệ thông tin tại cơ quan nhà nước vẫn chưa được đầu tư đồng bộ; một số thiết bị đã bị xuống cấp, chưa được duy tu, bảo dưỡng đầy đủ nên chưa đáp ứng được nhiều cho việc ứng dụng công nghệ thông tin. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin còn bị động và chưa được quan tâm đúng mức.

Khả năng tự chủ và hoạt động tài chính của các cơ quan báo Thái Nguyên còn khó khăn, các cơ quan báo chí cơ bản hoạt động bằng nguồn ngân sách địa phương, mức độ phổ cập của báo chí đến với đông đảo người dân vẫn hạn chế, Cơ sở vật chất chưa đáp ứng để mạng lưới báo Thái Nguyên ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ cho công tác chuyên môn còn bất cập với yêu cầu, ảnh hưởng không ít đến chất lượng, hình thức thông tin. Hạ tầng công nghệ - kỹ thuật còn chưa đồng bộ, tương thích với yêu cầu nhiệm vụ và nhu cầu của độc giả, khán thính giả. Có thiết bị cũ, lạc hậu. So với mặt bằng chung khu vực và cả nước (Hình 2.28).

4.4. Hiện trạng phát triển mạng lưới thủy lợi

4.4.1. Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi

4.4.1.1. Nguồn nước

(1) Nguồn tài nguyên nước mặt:

Phần lớn các sông ở Thái Nguyên nằm trong hệ thống sông Thái Bình, trong đó có hai lưu vực sông lớn là sông Cầu và sông Công. Với đặc điểm mưa to, mạng lưới sông suối nhiều nên dòng chảy có một số đặc điểm sau:

+ Tỷ suất dòng chảy mặt bình quân là 23 1/s/km², rất dễ gây ra lũ lụt.

+ Tỷ suất dòng chảy kiệt phía nam là 2,8 - 4 1/s/km², phía bắc là 7 - 9 1/s/km².

+ Độ dốc bình quân các khu vực sông khá lớn 24,4 - 27,3%, độ dốc lòng sông 1,5 - 1,8% so với mật độ mạng sông suối 3.169 ha ao hồ, đáng chú ý nhất là hồ Núi Cốc có dung tích 176,6 triệu m³, cấp nước tưới cho diện tích đất canh tác phía Nam của tỉnh Thái Nguyên: Vụ đông xuân: 7.700ha lúa, 4.200ha màu; vụ mùa: 10.000ha lúa, 3.600ha màu; vụ đông: 5.200ha và bổ sung cấp nước hỗ trợ cho hệ thống thuỷ nông sông Cầu vào các tháng mùa kiệt khoảng 20 triệu m³/năm.

Tài nguyên nước mặt của Thái Nguyên khá giàu (khoảng trên 2 tỷ mét khối), đó không chỉ là nguồn cung cấp nước tại chỗ mà còn cung cấp nước cho các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc.

(2) Nguồn nước ngầm

Thái Nguyên có tới 12 phức hệ chứa nước, phần lớn là các mạch lộ có lưu lượng nhỏ hơn 0,5 1/s. Khả năng cung cấp nước mang tính cục bộ nhưng có độ khoáng hoá khá lớn trên 10 g/1, tổng trữ lượng khá lớn trên 1 tỷ mét khối/năm, mùa kiệt khoảng 0,5 tỷ mét khối/năm, trữ lượng hiện dùng khoảng 0,7 tỷ mét khối, hiện mới được khai thác một phần nước ngầm tầng nông làm nước sinh hoạt và có một điểm nước khoáng La Hiên ở huyện Võ Nhai (cách thành phố Thái Nguyên 18km) mới được khai thác.

Từ các số liệu địa chất thuỷ văn hiện có về các tầng chứa nước, có thế thấy rằng trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên có các tầng chứa nước sâu, có triển vọng khai thác nước từ quy mô nhỏ đến trung bình đế cung cấp nước cho các nhu cầu ăn uống, sinh hoạt và các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khác (phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ...).

Thái Nguyên là một tỉnh có địa hình vùng núi với độ phân cắt sâu và ngang rất mạnh mẽ, do vậy sự phân bố tài nguyên nước dưới đất ở đây khá phức tạp, thường nước dưới đất nằm ở độ sâu tương đối lớn, do vậy việc khai thác nước ngầm không dễ dàng. Trong quá trình khảo sát điều tra nước ngầm cần tiến hành các phương pháp địa vật lý để phát hiện các đới khe nứt có khả năng chứa nước lớn.

4.4.1.2. Hiện trạng công trình tưới

Theo Niên giám thống kê năm 2020, toàn tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên là 352.196 ha với 110.550 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp, được chia thành 4 vùng tưới: thượng sông Công, hạ sông Công, vùng sông Đu - Chợ Chu và vùng sông Nghinh Tường – Mo Linh:

(1) Vùng thượng sông Công

Gồm toàn bộ đất đai huyện Đại Từ. Tổng diện tích tự nhiên là 56.903 ha trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 19.736 ha.

(2) Vùng hạ sông Công

Gồm đất đai của Thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Bình. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 81.924 ha, diện tích sản xuất nông nghiệp là: 42.701 ha.

(3) Vùng sông Đu - Chợ Chu

Bao gồm đất đai của các huyện Định Hóa, Phú Lương. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 86.357 ha, diện tích sản xuất nông nghiệp là: 23.496 ha.

(4) Vùng sông Nghinh Tường - Mo Linh

Bao gồm đất đai của các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 127.012 ha, diện tích sản xuất nông nghiệp là: 24.617 ha.

(5) Hệ thống công trình tưới

Theo Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 và Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hiện có 1.103 công trình thuỷ lợi trong đó cấp tỉnh quản lý, khai thác 199 công trình; cấp huyện quản lý, khai thác 904 công trình. Trong tổng số 1.103 công trình thủy lợi được phân cấp quản lý có 275 hồ chứa (31 hồ chứa lớn; 25 hồ chứa vừa và 219 hồ chứa nhỏ); 470 đập dâng; 306 trạm bơm và 52 công trình khác (đầm, ao). (Bảng 2.43)

Hồ Núi Cốc là hồ chứa nước lớn nhất tỉnh Thái Nguyên và là một trong 20 hồ chứa nước có dung tích trên 100 triệu m^3 trong cả nước. Hồ được xây dựng từ năm 1973 đến năm 1978 trên dòng chính lưu vực sông Công. Với tổng dung tích toàn bộ là 231,6 triệu m^3; hồ Núi Cốc hiện có những chức năng sau:

(i) Cấp nước:

- Cấp nước tưới cho diện tích đất canh tác phía Nam của tỉnh Thái Nguyên: Vụ đông xuân: 7.700ha lúa, 4.200ha màu; vụ mùa: 10.000ha lúa, 3.600ha màu; vụ đông: 5.200ha.

- Bổ sung cấp nước hỗ trợ cho hệ thống thuỷ nông sông Cầu vào các tháng mùa kiệt với khoảng 20 triệu m^3/năm.

- Cấp nước cho nhà máy nước Tích Lương (thành phố Thái Nguyên) 30.000 m^3/ngày.đêm; cấp nước cho khu công nghiệp và đô thị Yên Bình (thị xã Phổ Yên) 75.000 m^3/ngày.đêm; cấp nước cho khu đô thị Nam Thái Nguyên (Nhà máy nước Voi Phun, xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên) 50.000 m^3/ngày.đêm.

(ii) Phòng lũ: Hồ chứa có nhiệm vụ cắt lũ cho hạ du sông Cầu.

(iii) Phục vụ du lịch, nuôi trồng thủy sản: Để phục vụ du lịch, mực nước hồ cuối tháng V sau khi đã đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cần duy trì trên +38,0m.

(iv) Khai thác điện năng: Tận dụng nguồn nước chảy qua cống dưới đập chính để phát điện (nhà máy thuỷ điện hồ Núi Cốc 3 tổ máy với tổng công suất 1,89 MW).

Bảng 2. 43: Số lượng công trình phân theo vùng thủy lợi

TT	Vùng thủy lợi	Huyện, TP	Số công trình				
			Hồ chứa	Đập dâng	Trạm bơm	Khác	Tổng
1	Thượng sông Công	Đại Từ	39	78	33	0	**150**
2	Hạ sông Công	TP. Sông Công	3	0	13	0	**339**
3		TP. Thái Nguyên	35	3	73	0	
4		TX. Phổ Yên	19	5	44	0	
5		Phú Bình	52	54	38	0	
6	Sông Đu - Chợ Chu	Định Hóa	42	153	18	0	**393**
7		Phú Lương	55	39	34	52	
8	Nghinh Tường - Mo Linh	Đồng Hỷ	25	32	35	0	**221**
9		Võ Nhai	5	106	18	0	
		Tổng	**275**	**470**	**306**	**52**	**1103**

(6) Kênh mương

Tổng chiều dài kênh mương trên toàn tỉnh: 4.062km (trong đó: Cấp tỉnh quản lý: 286km, cấp huyện quản lý: 3.776km); chiều dài kênh mương được kiên cố: 2.144 km, còn lại: 1.918 km chưa được kiên cố (theo số liệu phân cấp công trình tại Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 và báo cáo số liệu thống kê năm 2019 tại Văn bản số 184/CCTL-TL&NS tổng hợp số liệu từ các đơn vị báo cáo).

(7) Nhận xét chung về hiện trạng công trình tưới

Toàn tỉnh có 1.103 công trình thuỷ lợi phục vụ tưới với tổng diện tích thực tưới lúa vụ xuân: 31.771 ha, lúa vụ mùa: 35.900 ha, cây trồng khác vụ xuân 8.815 ha, cây trồng khác vụ mùa 7.346 ha, cây vụ đông 15.557 ha. So với tổng diện tích đất canh tác toàn tỉnh diện tích lúa đông xuân đáp ứng được 100%; lúa vụ mùa 89% diện tích yêu cầu tưới.

Hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được đầu tư xây dựng từ những năm 60,70 của thế kỷ trước đến nay, trải qua nhiều năm khai thác, vận hành, nhiều công trình đã bị hư hỏng, xuống cấp, mặc dù đã được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư, tu bổ thường xuyên, tuy nhiên do nguồn kinh phí còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được như cầu sửa chữa, nâng cấp, chưa phát huy hiệu quả theo nhiệm vụ của công trình,

đặc biệt là những công trình do đơn vị cấp huyện quản lý. Cống lấy nước thường bị rỏ rỉ, dẫn đến tình trạng mất nước; trạm bơm thì hỏng hóc thiết bị, chi phí vận hành lớn; kênh mương chủ yếu là kênh đất, thường bị sạt lở.

4.4.1.3. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

(1) Hệ thống các công trình cấp nước sinh hoạt

Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 12/3/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân cấp quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh hiện có TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, Phường Ba Hàng (TX. Phổ Yên), thị trấn Chợ Chu (huyện Định Hoá), Thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình là có hệ thống cấp nước tập trung, bao gồm máy nước, bể lắng, ống dẫn đến trạm bơm. Cả 6 điểm này mới cung cấp nước từ 20 - 25% dân số trong khu vực.

a) Thành phố Thái Nguyên có 5 hệ thống cấp nước

- Nhà máy nước Túc Duyên có công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm, nguồn nước là nước ngầm (5 giếng khoan). Nhà máy nước Túc Duyên cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất của TP. Thái Nguyên.

- Nhà máy nước Tích Lương lấy nước từ kênh hồ Núi Cốc có công suất 30.000 m³/ngày.đêm cung cấp nước cho 49.125 hộ.

- Nhà máy nước khu gang thép Thái Nguyên có công suất thiết kế 220.000 m³/ngày.đêm, nguồn nước từ sông Cầu. Nhiệm vụ cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư khu gang thép Thái Nguyên.

- Nhà máy nước của nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ công suất thiết kế 13.800 m³/ngày.đêm, nguồn nước từ sông Cầu.

- Nhà máy nước của nhà máy điện Cao Ngạn công suất thiết kế 225.600 m³/ngày.đêm, nguồn nước từ sông Cầu.

b) Nhà máy nước TP. Sông Công

Nguồn nước lấy từ sông Công, công suất thiết kế 15.000 m³/ngày.đêm, nhà máy nước sông Công ngoài cấp nước cho Thị xã Sông Công còn cung cấp nước cho Thị trấn Ba Hàng của huyện Phổ Yên (cách nhà máy 5km) cung cấp cho 5.327 hộ.

c) Nhà máy nước Chợ Chu (huyện Định Hoá)

Có công suất 800 m³/ngày, được xây dựng năm 1995 - 1996, chủ đầu tư là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp nước cho trụ sở UBND và các khu vực lân cận được khoảng 300 hộ. Nguồn cấp là 1 giếng khoan sâu 70m, có lưu lượng từ 9 - 12 l/s.

d) Nhà máy nước Thị trấn Hương Sơn (huyện Phú Bình)

Nguồn cấp nước là kênh Thác Huống, công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm. Nhà máy nước Hương Sơn sẽ cung cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ các cơ quan trong huyện và nhân dân thị trấn Hương Sơn.

e) Nhà máy nước Trại Cau (huyện Đồng Hỷ):

Có công suất thiết kế là 1.000 m³/ngày.đêm cấp nước cho 502 hộ.

f) Trạm cấp nước Phú Lương –

Do công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyênquả lý với công suất 600 m^3/ngày đêm.

g) Nhà máy nước huyện Đại Từ:

Có công suất thiết kế là 2.500 m^3/ngày.đêm cấp nước cho 489 hộ.

(2) Đánh giá công tác cấp nước sinh hoạt nông thôn:

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 239 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, trong đó: 85 công trình hoạt động bền vững (chiếm 35,6%), 33 công trình hoạt động tương đối bền vững (chiếm 13,8%), 121 công trình hoạt động kém bền vững hoặc không hoạt động (chiếm 50,6%). Các công trình hoạt động kém hiệu quả, không hoạt động do UBND cấp xã quản lý, đa số các công trình chưa thu phí sử dụng nước sinh hoạt dẫn tới không có kinh phí duy tu, bảo dưỡng và trả công cho tổ quản lý vận hành. Kinh phí hàng năm đầu tư cho các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung còn hạn chế, chưa đáp được nhu cầu duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng, xuống cấp.

Kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011 – 2020 cho thấy: tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đã tăng từ 75% (năm 2011) lên 95% (năm 2020); trung bình mỗi năm tăng từ 2 – 3%. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02 của Bộ Y tế cũng tăng từ 52% (năm 2011) lên 70% (năm 2020).

Trong giai đoạn 2011 – 2020, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện đầu tư 53 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn gồm xây mới, nâng cấp cải tạo và mở rộng với tổng nguồn vốn là 290 tỷ đồng. Đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% hoàn thành mục tiêu trong Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

Bảng 2.44: Kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2011 - 2020

TT	Năm	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	TT	Năm	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)
1	2011	75	6	2016	87
2	2012	78	7	2017	89
3	2013	80	8	2018	91
4	2014	82	9	2019	93
5	2015	85	10	2020	95

4.4.1.4. Hiện trạng cấp nước cho các khu công nghiệp

Giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên quy hoạch 06 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.420 ha, trong đó đã có 05 khu công nghiệp đi vào hoạt động, trong đó có 04 KCN có nguồn cấp nước là nước mặt từ các nhà máy nước; 01 khu sử dụng nguồn cấp từ nước ngầm *(Bảng 2.44)*.

Bảng 2. 45: Nguồn cấp nước cho các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Nguồn cấp nước
1	KCN Sông Công I	195	Nhà máy nước Sông Công

2	KCN Yên Bình	400	Nhà máy nước Yên Bình và 2 trạm cấp nước dự phòng phía Tây khu công nghiệp với công suất 35.000 m³/ngđ
3	KCN Nam Phổ Yên	120	Sử dụng nước ngầm công suất 800 m³/ngđ
4	KCN Điềm Thụy	350	Nhà máy nước Sông Công
5	KCN Sông Công II	250	Nhà máy nước Sông Công và Nhà máy nước Tích Lương

4.4.1.5. Hiện trạng công trình tiêu nước

(1) Hệ thống các khu tiêu nước

Tỉnh Thái Nguyên được phân thành 3 khu tiêu gồm: khu tiêu thuộc thành phố Thái Nguyên; khu tiêu ra sông Công và khu tiêu hạ lưu đập Thác Huống.

- Khu tiêu thành phố Thái Nguyên gồm 2 tiểu vùng:

+ (i) khu trung tâm thành phố tiêu qua đê hữu Cầu (các cống số 1, 2, 3, 4, 5, 6) với diện tích tiêu là 1.391 ha;

+ (ii) khu Gang Thép tiêu qua các cống số 9, 10 với diện tích tiêu là 1.044 ha.

- Khu tiêu ra sông Công:

+ (i) khu vực các xã ngoài sông gồm: Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái, Thành Công và Minh Đức tiêu tự chảy qua cống Lung Tung;

+ (ii) khu vực các xã Thuận Thành và Trung Thành (tả sông Công) tiêu bằng cống số 8, 9 qua đê tả Công và cống số 6 qua đê Chã.

- Khu tiêu hạ lưu đập Thác Huống gồm:

+ (i) vùng tiêu ra sông Công qua các cống số 6, 8, 9 với tổng diện tích tiêu 658 ha;

+ (ii) vùng tiêu ra sông Cầu qua 12 cống và trạm bơm cống Táo với tổng diện tích tiêu là 4.436 ha.

Diện tích đất cần tiêu bằng công trình là 24.216 ha; tuy nhiên các công trình hiện trạng mới chỉ đáp ứng được diện tích tiêu 7.529 ha; còn lại diện tích 16.687 ha chưa có công trình tiêu, cần được xem xét nghiên cứu *(Bảng 2.45)*.

Bảng 2. 46: Tổng hợp hiện trạng tiêu tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: ha

Diện tích cần tiêu	Diện tích tiêu tự chảy tự nhiên	Diện tích tiêu có công trình	Diện tích đã tiêu được	
			Tự chảy qua cống	Bơm tiêu
352.196	328.448	24.216	5.974	1.555

(2) Nhận xét chung về hiện trạng công trình tiêu:

Do đặc điểm địa hình của tỉnh Thái Nguyên là đồi núi nên hầu hết là tiêu tự chảy qua các khe lạch, sông suối, còn một số vùng như Nam Phổ Yên, trung tâm Thành phố Thái Nguyên vấn đề tiêu còn gặp nhiều khó khăn khi mực nước sông lên cao do hệ thống đê điều của tỉnh chưa hoàn chỉnh. Đặc biệt, khi xây dựng các tuyến đê mới tả hữu Sông Cầu, tả hữu Mo Linh đoạn qua thành phố Thái Nguyên và khi khu công nghiệp Nam

Phổ Yên phát triển vấn đề tiêu úng cần phải xem xét nghiên cứu, phân kỳ đầu tư và bố trí nguồn lực phù hợp để thực hiện.

4.4.1.6. Hiện trạng công trình phòng chống lũ

(1) Các tuyến đê

Theo phân cấp đê tại Quyết định số 2466/QĐ-BNN-TCTL ngày 09/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tỉnh Thái Nguyên hiện có 07 tuyến đê từ cấp IV - III với tổng chiều dài 48,127 km như sau:

a) Đê cấp III dài: 34,425 km gồm:

- Tuyến đê Hà Châu dài 16,440 km thuộc huyện Phú Bình và Thị xã Phổ Yên.
- Tuyến đê Chã dài 10,525 km thuộc thị xã Phổ Yên.
- Tuyến đê Tả Công dài 7,460 km thuộc thị xã Phổ Yên.

b) Đê cấp IV dài: 13,702 km gồm:

- Tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái dài 2,556 km thuộc thị xã Phổ Yên.
- Tuyến đê Mỏ Bạch dài 0,786 km thuộc thành phố Thái Nguyên.
- Tuyến đê Chỉnh trang dài 2,150 km thuộc thành phố Thái Nguyên.
- Tuyến đê Gang Thép dài 8,210 km thuộc thành phố Thái Nguyên.

Dọc các tuyến đê có 27 kè hộ bờ (trong đó: có 21 kè lát mái, 01 kè tường bản chống, 05 kè mỏ hàn); 24 cống qua đê; 12 điếm canh đê; 03 Hạt quản lý đê và 16 điểm kho, bãi vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão.*(Bảng 2.46)*

Bảng 2. 47: Hiện trạng các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tuyến đê	Địa điểm	Sông	Vị trí (km - km)	Chiều dài (km)	Cấp đê
1	Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Công	K0 – K7+460	7,46	III
2	Chã	Thị xã Phổ Yên	Cầu	K0 - K10+525	10,525	III
3	Hà Châu	Thị xã Phổ Yên - H. Phú Bình	Cầu	K0 - K16+440	16,44	III
4	Mỏ Bạch	TP. Thái Nguyên	Cầu	K0 - K0+786	0,786	IV
5	Tuyến đê, kè Chỉnh trang Thành phố	TP. Thái Nguyên	Cầu	K2+600 - K4+750	2,15	IV
6	Gang Thép	TP. Thái Nguyên - H. Phú Bình	Cầu	K0 - K8+210	8,21	IV
7	Đô Tân - Vạn Phái	Thị xã Phổ Yên	Công	K0 - K2+556	2,56	IV
	Tổng số				**48,127**	

Cao trình mực nước lũ thiết kế trên các tuyến sông được quy định tại Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016, cụ thể như sau (Bảng 2.47)

c) Đối với đê Hà Châu: +14,70m tại Km0+000; +12,20m tại Km9+400.

Bảng 2. 48: Lũ lịch sử của các tuyến đê trên sông Cầu

TT	Vị trí	Địa danh	Lũ lịch sử (m)
1	Gia Bẩy	TP. Thái Nguyên	28,14
2	Thác Huống	TP. Thái Nguyên	27,80
3	Hà Châu	Huyện Phú Bình	13,20
4	Chã	Thị xã Phổ Yên	11,00

d) Đối với đê Chã: +11,10m tại Km²+750; +10,30m tại Km10+525 (hạ lưu cầu Đa Phúc).

e) Đối với đê Tả Công: +11,7m tại Km0+000; +10,60m tại Km8+000 (TL cầu Đa Phúc).

f) Đối với đê Chỉnh trang: +28,20m tại Km0+000 (hạ lưu cầu Gia Bẩy).

g) Đối với đê Mỏ Bạch: +28,60m tại Km0+000 (thượng lưu cầu Gia Bẩy).

h) Đối với đê Gang Thép: +27,50m tại Km4+400 (TL Thác Huống); +25,90m tại Km4+400 (HL Thác Huống).

(2) Nhận xét về hiện trạng công trình phòng, chống lũ

Trên địa bàn tỉnh có tổng số 48,127 km đê, trong đó đê cấp III là: 34,425 km, đê cấp IV là: 13,702 km. Các tuyến đê có cao trình đỉnh đê cao hơn cao trình lũ thiết kế; mặt đê hầu hết đã được cứng hóa bằng bê tông và bê tông nhựa, chiều rộng mặt đê cơ bản ≥ 5m, một số đoạn đê kết hợp giao thông, mặt đê rộng từ 7-10m; mái đê phía sông, phía đồng cơ bản bảo đảm hệ số mái theo thiết kế.

Riêng tuyến đê Chỉnh trang có nhiều vị trí tường chắn sóng bị phá dỡ, hiện đang thi công dở dang phục vụ dự án: Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ, lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên.

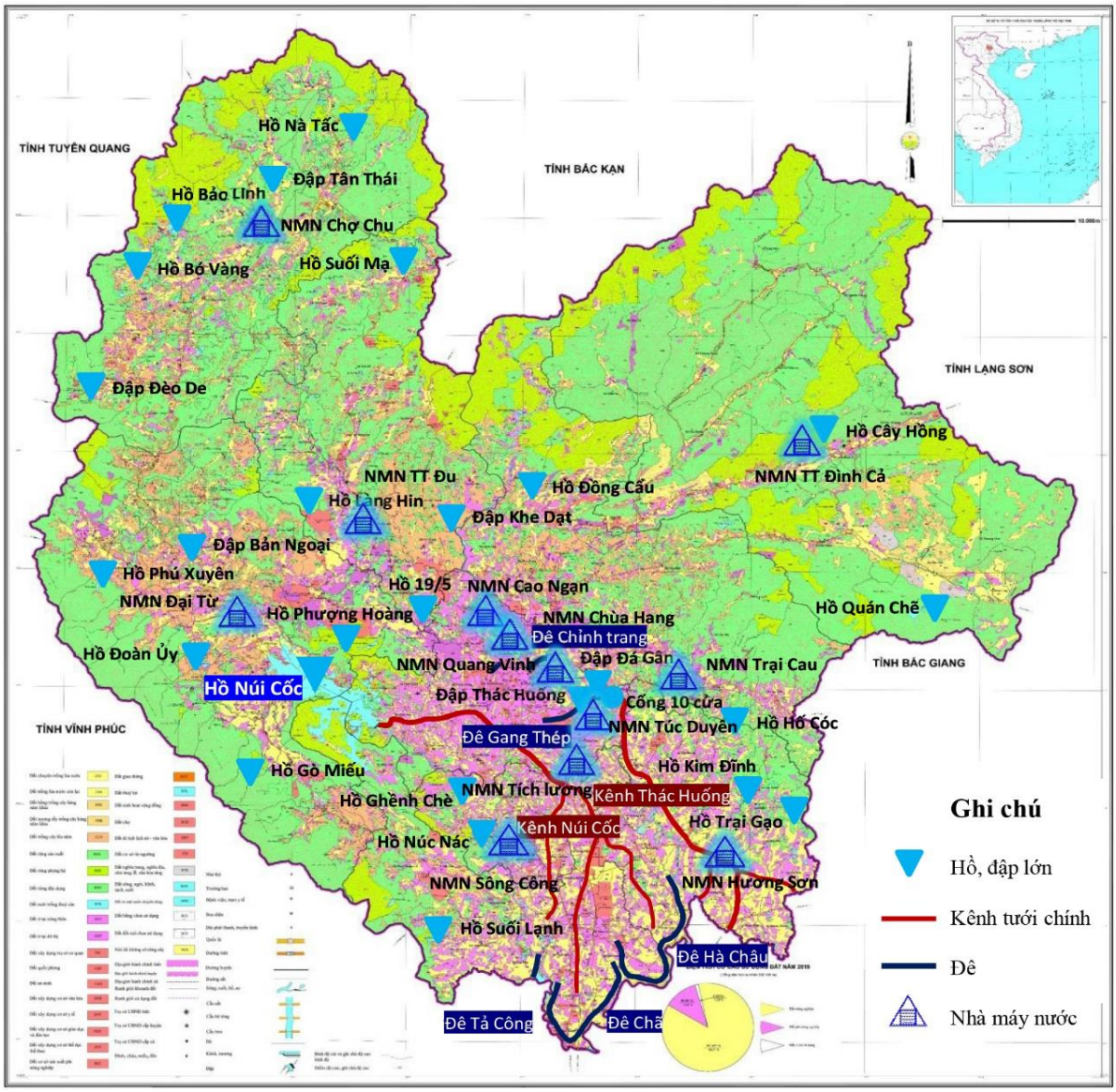
Như vậy, về cơ bản các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo chống lũ theo mực nước thiết kế được quy định tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016. Tuy nhiên, do đê chưa liền tuyến nên khó khăn trong công tác phòng, chống lũ và cần rà soát điều chỉnh chức năng đê đảm bảo phù hợp với hiện trạng công trình đê điều, kết hợp đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế xã hội (gồm: tuyến đê Mỏ Bạch từ K0 ÷ K0+786, tuyến đê Gang Thép đoạn từ K0 ÷ K3+600, tuyến đê Hà Châu đoạn từ K0 ÷ K0+500).

Ngoài ra, theo Quyết định số 3748/QĐ-BNN-TCTT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 sẽ có tổng số 86,6 km đê từ cấp V- III (trong đó có 38,4 km đê thuộc thành phố Thái Nguyên đang trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng mới).

4.4.2. Tình hình thiên tai

(1) Tình hình hạn

Tỉnh Thái Nguyên có lượng mưa trung bình hàng năm dao động từ 1.400 – 2.000 mm, tuy nhiên phân bố không đều theo không gian và thời gian (lượng mưa trong mùa mưa gấp khoảng 4 lần lượng mưa trong mùa khô).



Hình 2.28: Hiện trạng công trình thủy lợi, cấp nước

Trong những năm gần đây hình thời tiết diễn biến phức tạp mưa ít phân bố không đều giữa các vùng miền trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, do vậy lượng nước tích trữ tại các hồ chứa đạt thấp. Các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đều là hồ loại vừa và nhỏ, các hồ chứa đều nằm ở vùng sâu vùng xa, có lưu vực ngắn, dốc, rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy giảm nguồn sinh thủy cạn kiệt, lòng hồ bị bồi lấp làm giảm khả năng tích nước, cửa cống lấy nước bị bồi lắng nhiều dẫn đến không lấy được nước và việc dùng máy bơm để tận dụng nguồn nước dưới cửa cống cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiều tuyến kênh chưa được kiên cố hóa thường xuyên bị sạt, trượt gây khó khăn cho việc dẫn nước.

Một số công trình thường xuyên bị thiếu nước là: hồ Hố Cóc (Phú Bình), hồ 19/5 – (Phú Lương), hồ Cây Thị, Trại Đèo, Na Long, Kim Cương (Đồng Hỷ), hồ Lòng Thuyền (Võ Nhai), hồ Đầm Chiễu, đập Rừng Chùa, đập Vai Cái, đập Vực Cảnh (Đại Từ), đập Tân Thái (Định Hóa).

(2) Tình hình ngập, lụt

Sông Cầu và sông Công là hai con sông lớn nhất của tỉnh. Lượng dòng chảy từ hai

sông chiếm gần 70% lượng dòng chảy toàn tỉnh. Hai trung tâm mưa lớn của tỉnh là vùng Ký Phú (Đại Từ) và vùng Chợ Đồn đều thuộc lưu vực của 2 sông này.

Hàng năm, về mùa lũ sông Cầu thường gây ngập lụt cho 42 phường, xã với 27 vạn dân và hàng ngàn ha diện tích canh tác cho Thành phố Thái Nguyên và các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên. Mỗi trận lũ gây nhiều thiệt hại cho nông nghiệp, hoa màu và tài sản của nhân dân trong vùng; nhiều tuyến đường giao thông trong Thành phố đi các huyện bị ách tắc. Theo tính toán, trận lũ lịch sử năm 1959 trên sông Cầu và sông Công đã có thể gây ngập cho 5.458 ha diện tích đất canh tác.*(Bảng 2.48)*

Bảng 2. 49: Mực nước sông Cầu ứng với các cấp báo động lũ

TT	Vị trí	Cấp báo động (m)			
		I	II	III	Lũ lịch sử
1	Gia Bảy	25,00	26,00	27,00	28,14
2	Hà Châu	10,10	11,40	12,60	13,20
3	Chã	8,50	9,50	10,50	11,00

(3) Các loại hình thiên tai khác

Hàng năm, tỉnh Thái Nguyên chịu nhiều thiệt hại do thiên tai gây ra với các loại hình thiên tai chủ yếu sau: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối. Trong đó, có các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng một số loại hình thiên tai như:

- Mưa lớn: Vùng bị ảnh hưởng Thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ, huyện Định Hóa, huyên Phú Lương.

- Lũ, ngập lụt: Vùng bị ảnh hưởng Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên.

- Lũ quét: Vùng bị ảnh hưởng Huyện Định Hóa, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ, huyện Võ Nhai.

- Sạt lở đất, sụt lún đất: Vùng bị ảnh hưởng Bãi thải than Khánh Hòa, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên; mỏ sắt Đuổm, huyện Phú Lương; mỏ sắt Trại Cau, huyện Đồng Hỷ và các mỏ khai thác khoáng sản khác; các sườn dốc, các tuyến đường giao thông trên địa bàn các huyện: Đồng Hỷ, Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ, Phú Lương.

Để hạn chế những ảnh hưởng của thiên tai tới tính mạng và tài sản của người dân, giúp nhân dân ổn định đời sống, yên tâm sản xuất, trên địa bàn tỉnh đã áp dụng các biện pháp cảnh báo, xây dựng hệ thống hạ tầng phòng, tránh thiên tai, di dời, bố trí ổn định dân cư. Trong đó Chương trình bố trí ổn định dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2015-2020 đã thực hiện 07 dự án với tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định là 1.196 hộ.

Bảng 2. 50: Tổng hợp diện tích canh tác toàn tỉnh bị ngập ứng với các cấp báo động

Đơn vị: ha

Báo động	I	II	III	Lịch sử
TP. Thái Nguyên	0	178	549	910
H. Đồng Hỷ	0	105	546	1159

Báo động	I	II	III	Lịch sử
H. Phú Bình	0	101	674	2259
H. Phổ Yên				
A	210	410	620	790
B			1010	1330
Tổng cộng				
A	210	794	2389	4918
B	210	794	2799	5458

Ghi chú: A khi chỉ 1 sông có lũ; B khi cả 2 sông Cầu và sông Công đều có lũ

4.4.3. Sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác

(1) Đối với ngành giao thông:

Trong xu thế phát triển chung của các ngành kinh tế, để tận dụng tối đa quỹ đất, hiện nay nhiều tuyến đê ngoài chức năng chống lũ còn có nhiệm vụ là các trục đường kết nối giao thông, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, các tuyến đê chống lũ kết hợp giao thông gồm: đê Chã từ Km0+000 đến Km³+100 mặt đê rộng B=10m (mặt nhựa rộng 9m và đã rải nhựa áp phan được 2km), đoạn đê từ Km9+900 đến Km10+525 mặt đê rộng 5-7m (đoạn từ K9+900 đến Km10+400 rải nhựa rộng 5,5m; đoạn từ Km10+400 đến Km10+525 mặt đê rải nhựa rộng 5,0m); đê Mỏ Bạch năm 2015 mở rộng đê kết hợp giao thông chiều rộng mặt đê (B = 19,5m).*(Hình 2.38)*

(2) Đối với ngành du lịch:

Với những lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên, sinh thái, hồ Núi Cốc đã được Chính phủ xác định là 1 trong 48 khu vực có tiềm năng phát triển du lịch bậc nhất quốc gia và phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Để đẩy mạnh phát triển du lịch, khai thác tối đa tiềm năng du lịch đặc sắc của hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai các dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối hồ Núi Cốc với trung tâm Thành phố, tuyến đường ven hồ, khu tâm linh; cũng như nghiên cứu phương án giữ mực nước hồ Núi Cốc ở cao trình 46±1m và giải pháp bổ sung nguồn nước cho hệ thống thủy lợi Núi Cốc.

(3) Đối với vùng:

Hệ thống thuỷ nông Thác Huống gồm: đập Thác Huống, đập Đá Gân, cống 10 cửa, kênh chính, kênh nhánh và hệ thống kênh nội đồng, do Pháp thiết kế và xây dựng từ năm 1922, hoàn thành năm 1936. Nhiệm vụ tưới cho các huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hoà và 1 phần Thành phố Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang). Hệ thống được thiết kế tưới với hệ số q=0,381 l/s/ha (vụ đông xuân) và q=0,56 l/s/ha (vụ mùa). Diện tích lưu vực của hệ thống là 56.000ha, tổng diện tích canh tác trong hệ thống là trên 33.000ha. Theo thiết kế ban đầu hệ thống Thác Huống có nhiệm vụ tưới cho 25.000 ha diện tích canh tác, đồng thời kết hợp chống lũ cho các tỉnh hạ du sông Cầu và phục vụ giao thông đường thuỷ.

4.5. Hiện trạng phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước

4.5.1. Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

4.5.1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt đô thị

(1) Tình hình chung

Đối với khu vực đô thị và công nghiệp toàn tỉnh được chia ra làm 3 vùng cấp nước chính:

- Vùng I (Vùng TP Thái Nguyên) được cấp nước từ 04 Nhà máy nước hiện có với tổng công suất là 44.500 m³/ngđ. Nguồn nước cấp vùng I chủ yếu là nước mặt hồ Núi Cốc và 1 phần nước dưới đất tại thành phố Thái Nguyên.

- Vùng II (Vùng Nam Thái Nguyên) được cấp nước từ các nhà máy nước: nhà máy nước Sông Công 1 công suất 5.000m³/ngđ; Nhà máy nước Yên Bình công suất giai đoạn I: 75.000 m³/ngđ; trạm cấp nước Hương Sơn công suất 1.000m³/ngđ. Nguồn nước thô cấp cho vùng II được lấy từ sông Công, hồ Núi Cốc.

- Vùng III (các đô thị, thị trấn còn lại trong tỉnh) được cấp nước từ 6 Nhà máy nước với công suất mỗi nhà máy từ 600 đến 2.000 m³/ngđ, nguồn nước cấp cho vùng III chủ yếu là nước dưới đất tại chỗ và một phần từ nguồn nước mặt sông Công.

Khu vực nông thôn: Các xã vùng ven đô có thể sử dụng hệ thống cấp nước tập trung của đô thị. Khu vực nông thôn miền núi sử dụng nước từ các hồ chứa nước, các khe suối thông qua các công trình cấp nước tự chảy, các công trình cấp nước tập trung ven đô. Tiếp tục phát triển các dự án thuộc chương trình và mục tiêu quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn. Tranh thủ và tích cực kêu gọi sự hỗ trợ từ các tổ chức như UNICEF, Ban dân tộc miền núi, tổ chức UNDP... để ưu tiên đầu tư cho những khu vực có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Hiện tại chỉ có 13/15 đô thị được cấp nước sạch sinh hoạt (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên - huyện Phổ Yên, thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa, thị trấn Trại Cau, phường Chùa Hang- thành phố Thái Nguyên, thị trấn Sông Cầu – huyện Đồng Hỷ, thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên – huyện Phú Lương, thị trấn Đại Từ - huyện Đại Từ, thị trấn Hương Sơn – Phú Bình, thị trấn Đình Cả - Võ Nhai).

Năm 2020 dân số được hưởng nước sinh hoạt từ hệ thống cấp nước tập trung toàn tỉnh là khoảng 36%; trong đó khu vực được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung lớn nhất là TP. Sông Công 70%, TP. Thái Nguyên 72% với tổng công suất trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 62.000 m³/ngđ, với tiêu chuẩn cấp nước từ 60 đến 115 lít/người/ngày.

Tỷ lệ thất thoát nước của tỉnh Thái Nguyên vào khoảng 22,88% (theo số liệu báo cáo của công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên).

(2) Các nhà máy nước

a) Các nhà máy nước vùng 1 (cấp nước cho TP. Thái Nguyên)

Nhà máy nước Túc Duyên có công suất thiết kế 10.000 m³/ngày.đêm, nguồn nước là nước ngầm (5 giếng khoan). Nhà máy nước Túc Duyên cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất của TP. Thái Nguyên.

Nhà máy nước Tích Lương lấy nước từ kênh hồ Núi Cốc có công suất 30.000 m³/ngày.đêm cung cấp nước cho 49.125 hộ.

Nhà máy nước Quang Vinh sử dụng nguồn nước ngầm có công suất 2.937 m³/ngày.đêm

Nhà máy nước khu gang thép Thái Nguyên có công suất thiết kế 63.000 m³/ngày.đêm, nguồn nước từ sông Cầu. Nhiệm vụ cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư khu

gang thép Thái Nguyên.

Nhà máy nước của nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ được cấp 02 giấy phép, công suất được cấp phép là 1.826 m³/ngày đêm và 320 m³/ngày đêm, tổng công suất là 2.150 m³/ngđ, nguồn nước từ sông Cầu.

Phường Chùa Hang có một nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngđ.

Nhà máy nước của nhà máy điện Cao Ngạn công suất thiết kế 225.600 m³/ngày.đêm, nguồn nước từ sông Cầu.

b) Nhà máy nước vùng 2 (nhà máy nước sông Công)

Nguồn nước lấy từ sông Công, công suất thiết kế 15.000 m³/ngày.đêm, nhà máy nước sông Công ngoài cấp nước cho Thành phố Sông Công còn cung cấp nước cho Thị xã Phổ Yên của huyện Phổ Yên (cách nhà máy 5km) cung cấp cho khoảng 5.500 hộ.

Nhà máy nước Yên Bình cấp nước cho khu công nghiệp Yên Bình và khu đô thị Yên Bình (thị xã Phổ Yên) công suất 75.000 m³/ngày.đêm, nguồn nước được lấy trực tiếp từ Hồ Núi Cốc.

c) Các nhà máy nước cấp cho vùng

Nhà máy nước Chợ Chu (huyện Định Hoá): Có công suất 800 m³/ngày, được xây dựng năm 1995 - 1996, chủ đầu tư là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp nước cho trụ sở UBND và các khu vực lân cận được khoảng 300 hộ. Nguồn cấp là 1 giếng khoan sâu 70m, có lưu lượng từ 9 - 12 l/s.

Nhà máy nước Thị trấn Hương Sơn (huyện Phú Bình): Nguồn cấp nước là kênh Thác Huống, công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm. Nhà máy nước Hương Sơn sẽ cung cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ các cơ quan trong huyện và nhân dân thị trấn Hương Sơn.

Nhà máy nước Trại Cau (huyện Đồng Hỷ): Có công suất thiết kế là 1.000 m³/ngày.đêm cấp nước cho 500 hộ.

Trạm cấp nước Phú Lương, thị trấn Đu – do Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên đầu tư xây dựng, công suất 600 m³/ngày đêm, cấp nước cho Thị trấn Đu, huyện Phú Lương.

Nhà máy nước thị trấn Đại Từ: Có công suất thiết kế là 2.500 m³/ngày.đêm cấp nước cho khoảng 500 hộ.

Nhà máy nước thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai: có công suất thiết kế là 600 m³/ngày.đêm cấp nước cho dân cư thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai.

Nhà máy nước thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương: có công suất thiết kế là 600 m³/ngày.đêm cấp nước cho dân cư thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương.

4.5.1.2. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 239 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, trong đó: 85 công trình hoạt động bền vững (chiếm 35,6%), 33 công trình hoạt động tương đối bền vững (chiếm 13,8%), 121 công trình hoạt động kém bền vững hoặc không hoạt động (chiếm 50,6%). Các công trình hoạt động kém hiệu quả, không hoạt động do UBND cấp xã quản lý, đa số các công trình chưa thu phí sử dụng nước sinh hoạt dẫn tới không có kinh phí duy tu, bảo dưỡng và trả công cho tổ quản lý vận hành. Kinh phí hàng năm đầu tư cho các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung còn hạn chế,

chưa đáp được nhu cầu duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng, xuống cấp.

Kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011 – 2020 cho thấy: tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh đã tăng từ 75% (năm 2011) lên 95% (năm 2020); trung bình mỗi năm tăng từ 2 – 3%. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN 02 của Bộ Y tế cũng tăng từ 52% (năm 2011) lên 70% (năm 2020). (Bảng 2.50)

Trong giai đoạn 2011 – 2020, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện đầu tư 53 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn gồm xây mới, nâng cấp cải tạo và mở rộng với tổng nguồn vốn là 290 tỷ đồng. Đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95% hoàn thành mục tiêu trong Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

Trong tổng số 239 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, hiện tại có 24 công trình được phân giao cho Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý (TTNSNT), khai thác gồm:

+ 8 công trình cấp nước sử dụng nguồn nước mặt.

+ 16 công trình cấp nước sử dụng nước dưới đất.

Bảng 2.51: Kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2011-2020

TT	Năm	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	TT	Năm	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)
1	2011	75	6	2016	87
2	2012	78	7	2017	89
3	2013	80	8	2018	91
4	2014	82	9	2019	93
5	2015	85	10	2020	95

4.5.1.3 Hiện trạng công trình cấp nước các khu công nghiệp

Giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 08 khu công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch khoảng 2.330 ha (diện tích trung bình khoảng 290 ha/khu công nghiệp). Trong đó, có 05 khu công nghiệp đã hoạt động (triển khai giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư); 01 khu công nghiệp đang trong giai đoạn thu hút đầu tư hạ tầng (KCN Quyết Thắng) và 02 khu công nghiệp mới được Thủ tướng Chính phủ đồng ý thành lập (KCN Sông Công II và KCN Phú Bình với tổng diện tích 975 ha).

Đến nay, diện tích đất của các doanh nghiệp sản xuất trong các khu công nghiệp của tỉnh đạt 739,1/933 ha, chiếm 79,2% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê. Trong đó có 03 khu công nghiệp đạt tỷ lệ điền đầy đất công nghiệp từ 92-100% là KCN Yên Bình, KCN Sông Công II và KCN Điềm Thuỵ-Khu A.

Hiện 04 khu công nghiệp của tỉnh đã được đầu tư nhà máy xử lý nước thải tập trung, trong đó đã có 05 khu công nghiệp đi vào hoạt động, trong đó có 06 KCN có nguồn cấp nước là nước mặt từ các nhà máy nước; 01 khu sử dụng nguồn cấp từ nước ngầm. *(Bảng 2.51)*

Bảng 2. 52: Nguồn cấp nước cho các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Nguồn cấp nước

1	KCN Sông Công I	195	Nhà máy nước Sông Công
2	KCN Yên Bình	400	Nhà máy nước Yên Bình và 2 trạm cấp nước dự phòng phía Tây khu công nghiệp với công suất 35.000 m³/ngđ
3	KCN Nam Phổ Yên	120	Sử dụng nước ngầm công suất 800 m³/ngđ và nguồn cung cấp nước là Sông Công (sát KCN).
4	KCN Điềm Thụy	350	Nhà máy nước Sông Công
5	KCN Sông Công II	250	Theo hệ thống cấp nước từ Nhà máy Tích Lương dọc Quốc lộ số 3 điểm đấu nối tại Nhà máy nước Tích Lương cự ly từ 2.000 đến 2500 m
6	KCN Quyết Thắng	250	Nhà máy nước Túc Duyên có công suất thiết kế 10.000 m³/ngày đêm; Nhà máy nước Tích Lương có công suất 20.000 m³/ngày đêm. Hệ thống đường ống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt đã được lắp đặt đến khu vực xóm Sơn Tiến cách KCN 500 m.

4.5.2. Hiện trạng công trình tiêu nước

4.5.2.1 Các khu tiêu thoát nước

Tỉnh Thái Nguyên được phân thành 3 khu tiêu gồm: khu tiêu thuộc thành phố Thái Nguyên; khu tiêu ra sông Công và khu tiêu hạ lưu đập Thác Huống.

(1) Khu tiêu thành phố Thái Nguyên gồm 2 tiểu vùng:

- (i) khu trung tâm thành phố tiêu qua đê hữu Cầu (các cống số 1, 2, 3, 4, 5, 6) với diện tích tiêu là 1.391 ha;

- (ii) khu Gang Thép tiêu qua các cống số 9, 10 với diện tích tiêu là 1.044 ha.

(2) Khu tiêu ra sông Công:

- (i) khu vực các xã ngoài sông gồm: Đắc Sơn, Nam Tiến, Vạn Phái, Thành Công và Minh Đức tiêu tự chảy qua cống Lung Tung;

- (ii) khu vực các xã Thuận Thành và Trung Thành (tả sông Công) tiêu bằng cống số 8, 9 qua đê tả Công và cống số 6 qua đê Chã.

(3) Khu tiêu hạ lưu đập Thác Huống gồm:

- (i) vùng tiêu ra sông Công qua các cống số 6, 8, 9 với tổng diện tích tiêu 658 ha;

- (ii) vùng tiêu ra sông Cầu qua 12 cống và trạm bơm cống Táo với tổng diện tích tiêu là 4.436 ha.

Diện tích đất cần tiêu bằng công trình là 24.216 ha; tuy nhiên các công trình hiện trạng mới chỉ đáp ứng được diện tích tiêu 7.529 ha; còn lại diện tích 16.687 ha chưa có công trình tiêu, cần được xem xét nghiên cứu (Bảng 2.52).

Bảng 2. 53. Tổng hợp hiện trạng tiêu tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: ha

Diện tích cần tiêu	Diện tích tiêu tự chảy tự nhiên	Diện tích tiêu có công trình	Diện tích đã tiêu được	
			Tự chảy qua cống	Bơm tiêu
352.196	328.448	24.216	5.974	1.555

4.5.2.2. Nhận xét chung về hiện trạng công trình tiêu:

Do đặc điểm địa hình của tỉnh Thái Nguyên là đồi núi nên hầu hết là tiêu tự chảy qua các khe lạch, sông suối, còn một số vùng như Nam Phổ Yên, trung tâm Thành phố Thái Nguyên vấn đề tiêu còn gặp nhiều khó khăn khi mực nước sông lên cao do hệ thống đê điều của tỉnh chưa hoàn chỉnh. Đặc biệt, khi xây dựng các tuyến đê mới tả hữu Sông Cầu, tả hữu Mo Linh đoạn qua thành phố Thái Nguyên và khi khu công nghiệp Nam Phổ Yên phát triển vấn đề tiêu úng cần phải xem xét nghiên cứu, phân kỳ đầu tư và bố trí nguồn lực phù hợp để thực hiện.

4.6. Hiện trạng phát triển cao độ nền và thoát nước mặt

4.6.1. Hiện trạng cao độ nền

4.6.1.1. Toàn tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên có địa hình đặc trưng của vùng trung du và miền núi phía Bắc, đa dạng từ núi cao (chủ yếu là các khu vực giáp ranh giới các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Kan, Lạng Sơn, Bắc Giang), núi thấp (gồm các khu vực phía Nam huyện Phú Lương, phía Đông huyện Đại Từ, phía Tây huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai và một phần các huyện Phú Bình, Tx Phổ Yên), gò đồi (gồm các khu vực tiếp giáp khu vực núi thấp và khu vực trung tâm của Tỉnh kéo dài xuống phía Nam), đồng bằng (là khu vực trung tâm của tỉnh kéo dài xuống phía Nam gồm TP Thái Nguyên, Tp Sông Công, Đông Nam thị xã Phổ yên, phía Tây huyện Phú Bình)

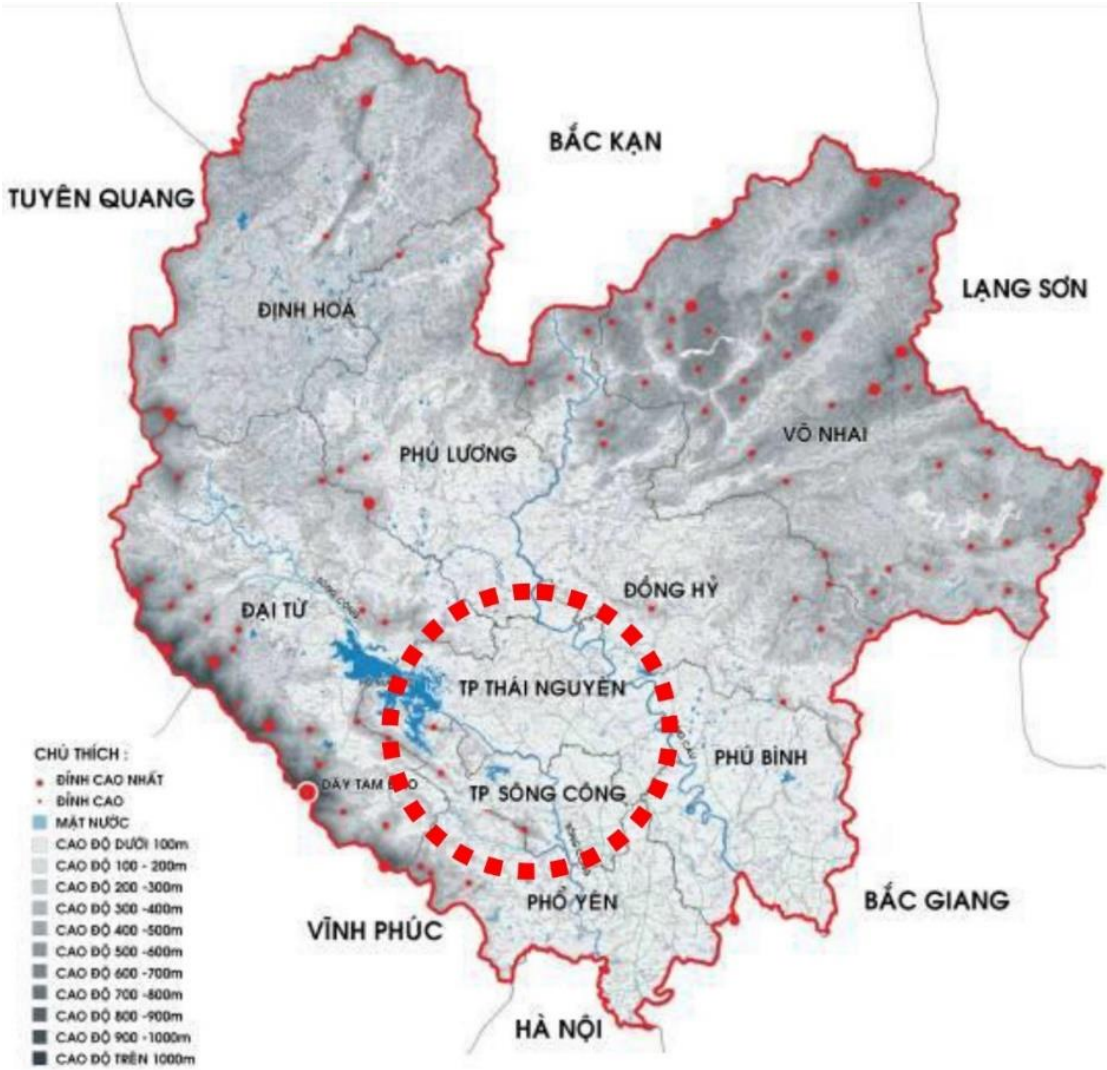
Độ cao nền địa hình trung bình của tỉnh Thái Nguyên so với mặt biển khoảng 200 ÷ 300m, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Các dãy núi cao gồm dãy núi Bắc Sơn và Tam Đảo, đỉnh cao nhất thuộc dãy Tam Đảo có độ cao 1.592 m, khu vực thấp nhất gồm thuộc Thị xã Phổ Yên có cao độ từ 5-10m.Tỉnh Thái Nguyên có độ dốc tương đối nhỏ so với các các tỉnh miền núi khác, chỉ ở vùng núi phía Bắc là có độ dốc cao:

+ Độ dốc cấp I + II (độ dốc < 8O) chiếm 24,2%.

+ Độ dốc cấp III (độ dốc 8 - 15O) chiếm 19,4%.

+ Độ dốc cấp IV (độ dốc 15 - 25O) chiếm 17,5%.

+ Độ dốc trên cấp V (độ dốc trên 25O) chiếm 38,9%.



Hình 2. 29: Sơ đồ cao độ địa hình toàn tỉnh Thái Nguyên

4.6.1.2. Khu vực đô thị hóa

Các thành phố, thị xã, đô thị hiện nay chủ yếu nằm trong khác khu vực đồng bằng hoặc đồng bằng nhỏ xen kẽ giữa các khu vực đồi núi, thuộc những vùng có cao độ khác nhau, tùy theo địa hình. Các công trình chủ yếu được xây dựng phù hợp với địa hình tự nhiên, chỉ san gạt, giật cấp, với các khu vực thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên được san nền cơ bản phù hợp với địa hình và hướng thoát nước tự nhiên của vệt trũng, kênh lạch, suối.

- TP Thái Nguyên: Có địa hình dạng đồi thấp, xen kẽ là đồng bằng và một số khu vực trũng thấp dễ ngập khi có lượng mưa lớn. Cao độ tự nhiên 20 ÷ 317m, cao độ nền trung bình khoảng 30 ÷ 50m. Cao độ nền xây dựng 26 ÷ 27m, độ dốc trung bình 5 ÷ 8%.

- TP Sông Công: Có địa hình thuộc vùng đồi thoải; cao độ nền tự nhiên khoảng 10-100m, cao độ trung bình 13 ÷ 47m. Cao độ nền xây dựng 15 ÷ 17m, nền dốc dần từ Bắc xuống Nam, độ dốc trung bình nhỏ hơn 8%.

- Thị xã Phổ Yên: có địa hình gò đồi, đồng bằng. Địa hình đồng bằng xen lẫn đồi núi thoải phân bố dọc 2 sông lớn của khu vực là sông Công và sông Cầu: có cao độ từ +5,8 - +22,7m độ dốc <10%. Địa hình gò đồi thấp: bao gồm các đồi núi thấp ở phía Bắc khu vực có cao độ từ +27,6 - +94,6m, độ dốc <20%. Địa hình gò đồi: bao gồm các núi phía Tây khu vực có cao độ từ +47,5 - +647,6m, độ dốc >20%.

- Các huyện Phú Bình, Phổ Yên, một phần Đồng Hỷ, Phú Lương: Có địa hình tương đối bằng, xen giữa các đồi bát úp dốc thoải là các khu đất bằng. Độ cao trung bình từ 30 ÷ 50m, cao độ nền xây dựng 35 ÷ 45m, độ dốc thường dưới 10%.

- Các huyện Đại Từ, Nam Phú Lương và Đồng Hỷ: Có địa hình gồm các dãy núi thấp đan chéo với các dải đồi cao tạo thành các bậc thềm lớn và nhiều thung lũng. Cao độ trung bình 100 ÷ 300m. Cao độ nền xây dựng 150 ÷ 250m, độ dốc 15 ÷ 25%.

- Các huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa và một phần của huyện Phú Lương: Có địa hình thuộc vùng núi cao, chia cắt phức tạp do quá trình Caster phát triển mạnh, có độ cao từ 500 ÷ 1.000m, độ dốc thường 25 ÷ 35O, Cao độ nền xây dựng lớn hơn 500m.

4.6.1.3. Khu vực hành lang thoát lũ và ngập úng

- Khu vực hành lang thoát lũ: chủ yếu dọc theo hai bên các tuyến sông chính như: sông Cầu, sông Công; các khu vực còn lại cũng chủ yếu phân bố hai bên các con sông nhánh, suối có độ dốc lớn, thường xảy ra lũ và lụt thời gian ngắn khi xảy ra mưa có cường độ lớn.

- Khu vực ngập lụt: Các khu vực thường xuyên bị ngập do mưa lớn kèm theo lũ quét nằm phía Đông Nam TP Thái Nguyên và TP Sông Công, phía Tây huyện Đồng Hỷ, TX Phổ Yên và các thung lũng vùng đá vôi ở huyện Võ Nhai và Định Hóa. Hàng năm, về mùa lũ sông Cầu thường gây ngập lụt cho 42 phường, xã với 27 vạn dân và hàng ngàn ha diện tích canh tác cho Thành phố Thái Nguyên và các huyện Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên. Theo tính toán, trận lũ lịch sử năm 1959 trên sông Cầu và sông Công đã gây ngập cho 5.458 ha diện tích đất canh tác.

4.6.1.4. Đánh giá chung:

- Địa hình tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Diện tích đồi núi cao trên 100m chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh, còn lại là vùng có độ cao dưới 100m. Núi của Thái Nguyên không cao lắm và đều là phần phía Nam của các dãy núi cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn. Địa hình cao hơn cả là dãy núi Tam Đảo, có đỉnh cao nhất 1590m; sườn đông dãy núi Tam Đảo thuộc địa phận phía tây nam của tỉnh Thái Nguyên (gồm các xã phía tây huyện Đại Từ) có độ cao trên dưới 1000m rồi giảm nhanh xuống thung lũng sông Công và vùng hồ Núi Cốc.

- Phía Đông tỉnh, địa hình cũng chỉ cao 500m-600m, phần nhiều là các khối núi đá vôi với độ cao sàn sàn như nhau. Phía Nam tỉnh, địa hình thấp hơn nhiều, có một số núi thấp nhô lên khỏi các vùng đồi thấp. Vùng trung du ở phía Nam và vùng đồng bằng phù sa các con sông đều cao dưới 100m.

- Địa hình tỉnh Thái Nguyên dốc theo hướng Bắc-Nam phù hợp với hướng chảy của sông Cầu. Phía hữu ngạn sông Cầu có hướng dốc Tây Bắc-Đông Nam, phía tả ngạn sông Cầu (trừ phần đông nam huyện Võ Nhai) dốc theo hướng Đông Bắc-Tây Nam.

- Các khu vực đô thị và dân cư tập trung có cao độ nền tương đối thuận lợi, độ dóc thoải, phần lớn đều thuận lợi cho khả năng tiêu, thoát nước, trừ một số khu vực nằm dọc, sát các tuyến sông suối, khu vực nằm trong hành lang thoát lũ.

- Nhìn chung địa hình Thái Nguyên không phức tạp lắm so với các tỉnh trung du, miền núi khác, đây là một thuận lợi của Thái Nguyên cho canh tác nông lâm nghiệp và phát triển kinh tế xã hội nói chung so với các tỉnh trung du miền núi khác.

4.6.2. Hiện trạng hệ thống tiêu, thoát nước

4.6.2.1. Các lưu vực tiêu, thoát nước

Hiện trạng địa hình tỉnh Thái Nguyên được chia thành 03 lưu vực chính: Nhánh chính sông Cầu; lưu vực sông Công; lưu vực sông Rong (sông Thương). Các lưu vực tiêu được phân thành 5 lưu vực sau:

- Lưu vực tiêu thượng Núi Cốc gồm: một phần diện tích đất đai của huyện Đại Từ, Định Hóa thoát ra sông Công.

- Lưu vực tiêu hạ Núi Cốc gồm: TX Phổ Yên, TP Sông Công và một phần TP Thái Nguyên, có hai hướng thoát chính ra sông Công và sông Cầu.

- Lưu vực tiêu thượng Thác Huống gồm các huyện: Phú Lương, Đồng Hỷ và một phần huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ, TP Thái Nguyên thoát ra sông Cầu.

- Lưu vực tiêu hạ Thác Huống bao gồm phần lớn diện tích của Tp Thái Nguyên, Tp Sông Công, Tx Phổ Yên và huyện Phú Bình thoát ra sông Cầu.

- Lưu vực tiêu sông Rong (sông Thương) bao gồm một phần diện tích huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ, tiêu ra sông Rong rồi đổ ra sông Thương.

Do đặc điểm địa hình của Thái Nguyên là đồi núi, địa hình trung bình khá cao, độ tốc nền thoát nước tốt nên hầu hết là tiêu tự chảy qua các sông, suối, kênh và khe lạch trũng. Tuy nhiên, một số vùng như khu hai bên sông Cầu của thành phố Thái Nguyên (khu tiêu thượng Thác Huống), khu vực phía Đông TP Sông Công, Nam Phổ Yên (khu tiêu hạ Núi Cốc), vấn đề thoát nước gặp nhiều khó khăn khi mực nước các sông Cầu và sông Công lên cao quá cao độ nền các khu vực trên do hệ thống đê điều của tỉnh còn chưa hoàn chỉnh. (Hình 2.31)

4.6.2.2. Hiện trạng hệ thống tiêu thoát nước

(1) TP Thái Nguyên

Khu vực TP Thái Nguyên được bảo vệ với hệ thống đê, tuy nhiên do hệ thống đê chưa hoàn chỉnh nên ảnh hưởng tới khả năng tiêu thoát nước của Thành phố khi xảy ra mưa lớn và mực nước sông dâng cao. Hệ thống thoát nước hiện nay của Thành phố là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh, các tuyến thoát nước hầu hết là tự chảy.

Hướng thoát nước: Các mương cống thoát nước trên địa bàn thành phố đều xả ra các suối và kênh tiêu tự nhiên chảy trong thành phố (Suối Tân Long, Vó Ngựa, Mỏ Bạch, Cống Ngựa, Xương Rồng, suối Loàng, Lưu Xá), thoát trực tiếp ra sông Cầu và sông Công hoặc qua các cống dưới đê.

Mạng lưới thoát nước TP Thái Nguyên trong những năm vừa qua đã đầu tư xây dựng được khá nhiều nhưng mật độ cống thoát nước vẫn rất thấp. Do đặc điểm địa hình tự nhiên và do mật độ xây dựng thấp nên các tuyến cống thoát nước hiện chỉ phục vụ cho việc thu nước mặt đường và vài lớp nhà ven đường. Nhiều khu dân cư mà chưa có hệ thống thoát nước do thoát nước nước trực tiếp ra các vệt trũng thấp hoặc ruộng, vườn.

Tình trạng úng ngập: sau các cơn mưa lớn một số tuyến đường thường xảy ra ngập úng thời gian ngắn do hệ thống thoát nước chưa dược xây dựng hoàn thiện, đầy đủ, các rãnh thoát nước hoặc các mương thoát tự nhiên bị lấp, thu hẹp dòng chảy hoặc do cấu tạo đường trũng cục bộ, không có hệ thống thu nước. Ngoài ra, khi xây dựng phát triển thì những ao hồ, kênh rạch đã không được mở rộng và xây dựng các hệ thống điều tiết nước với các hệ thống tiêu thoát nước khác, trở nên tù đọng hoặc bị san lấp. Điều đó làm giảm khả năng trữ nước mặt của khu vực, làm thay đổi hướng thoát nước của một số tuyến cống và làm tăng đáng kể nguy cơ úng lụt cho đô thị.



Hình 2. 30: Sơ đồ các lưu vực tỉnh Thái Nguyên

(2) TP Sông Công

Với TP Sông Công thì sông Công đóng vai trò rất lớn trong việc điều tiết nước tưới cho nông nghiệp, là nơi thoát nước mặt và nước thải sinh hoạt cho thành phố và cũng là nơi cung cấp nguồn nước mặt cho sản xuất công nghiệp. Ngoài ra có nhiều suối, kênh, rạch nhỏ tiêu thoát nước tự nhiên cho thành phố và đều đổ ra sông Công. Địa hình TP sông Công tương đối bằng phẳng và phần lớn thoát nước tốt, chỉ có khu vực hai bên Quốc lộ 3 cũ có địa hình thấp, thường xuyên ngập úng khi mưa lớn và mực nước sông lên cao..

(3) Thị xã Phổ Yên

Thị xã Phổ Yên thuộc khu tiêu hạ Núi Cốc, có 2 hướng thoát nước chính ra sông Công và sông Cầu. Nước mặt theo địa hình tự nhiên tập trung về các kênh tiêu và thoát ra sông Công, sông Cầu theo các cống qua đê. Ngoài ra thì trên địa bàn thị trấn còn có các con suối nhỏ đóng vai trò tiêu thoát nước mặt và nước thải, các con suối này đa phần đều đổ ra sông Công và sông Cầu Hiện nay hệ thống thoát nước mặt của thị xã chủ yếu là hệ thống cống ngầm BTCT, và mương nắp đan chạy dọc hai bên quốc lộ 3 và các tuyến đường chính, nước mặt theo địa hình thiết kế chảy vào các mương này rồi đổ ra sông Công. Nước thải sinh hoạt của các hộ dân qua xử lý sơ bộ của bể tự hoại được kết hợp đổ vào mương thoát nước mặt rồi chảy ra sông Công.

(4) Các thị trấn Hùng Sơn, Sông Cầu, Quân Chu, Trại Cau, Đu, Giang Tiên, Đình Cả, Chợ Chu, Hương Sơn

Hệ thống thoát nước, là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh. Các tuyến cống thoát nước chủ yếu được bố trí trên các đường chính qua đô thị, các tuyến nhánh khác chưa có hoặc chưa hoàn chỉnh. Các thị trấn thường nằm ở vị trí cao so nên ít xảy ra hiện trạng ngập úng, nước mưa chảy vào chỗ trũng, vào các con suối, lạch nhỏ và vào các kênh mương thoát nước thoát ra sông, suối chính lân cận.

(5) Khu vực dân cư nông thôn

Hầu hết chưa có hệ thống thoát nước, nước mặt được thẩm và thoát theo địa hình tự nhiên ra các lạch, mương, kênh, suối và thoát ra các sông lân cận. Khi xảy ra mưa to, nhiều khu vực trũng thường xảy ra đọng, ngập nước thời gian dài gây ra khó khăn cho dân cư trong hoạt động hàng ngày.

(6) Các khu đất xây dựng khu công nghiệp

Hiện trạng trên nền xây dựng tương đối cao, thoát nước khá tốt, tuy nhiên mạng lưới cống thoát nước nhiều nơi còn chưa được xây dựng hoàn chỉnh, dẫn tới tình trạng một số tuyến đường còn xảy ra hiện trạng đọng nước và ngập thấp. Một số nơi hệ thống thoát nước chưa được xây dựng (như KCN sông Công II; KCN Quyết Thắng...). Nước mặt qua mạng lưới thoát nước được thoát ra các tuyến kênh, mương hoặc sông suối lân cận... nên một số nơi còn gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ.

4.6.2.3. Đánh giá chung:

Qua công tác thu thập số liệu, khảo sát thực tế tại hiện trường và phân tích kiểm tra số liệu, thấy rằng hệ thống thoát nước hiện nay trên địa bàn toàn Tỉnh còn nhiều nhược điểm cơ bản như sau:

- Thoát nước của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu dựa trên hệ thống sông suối kênh rạch, vệt trũng tự nhiên, chỉ có 1 số đô thị hoặc các tuyến đường chính có hệ thống thoát nước dọc đường tuy nhiên mật độ khá thưa, nhiều vị trí chưa phù hợp với địa hình tự nhiên nên gây úng ngập khi xảy ra mưa lớn.

- Phần lớn mạng lưới cống thoát nước đã được xây dựng từ khá lâu và chỉ tập trung tại những khu dân cư cũ. Kích thước của các hố thu nhỏ, khoảng cách lớn và còn vướng hoặc bị chặn bởi rác thải nên khi mưa to không thoát nước kịp thời gây tình trạng ngập úng.

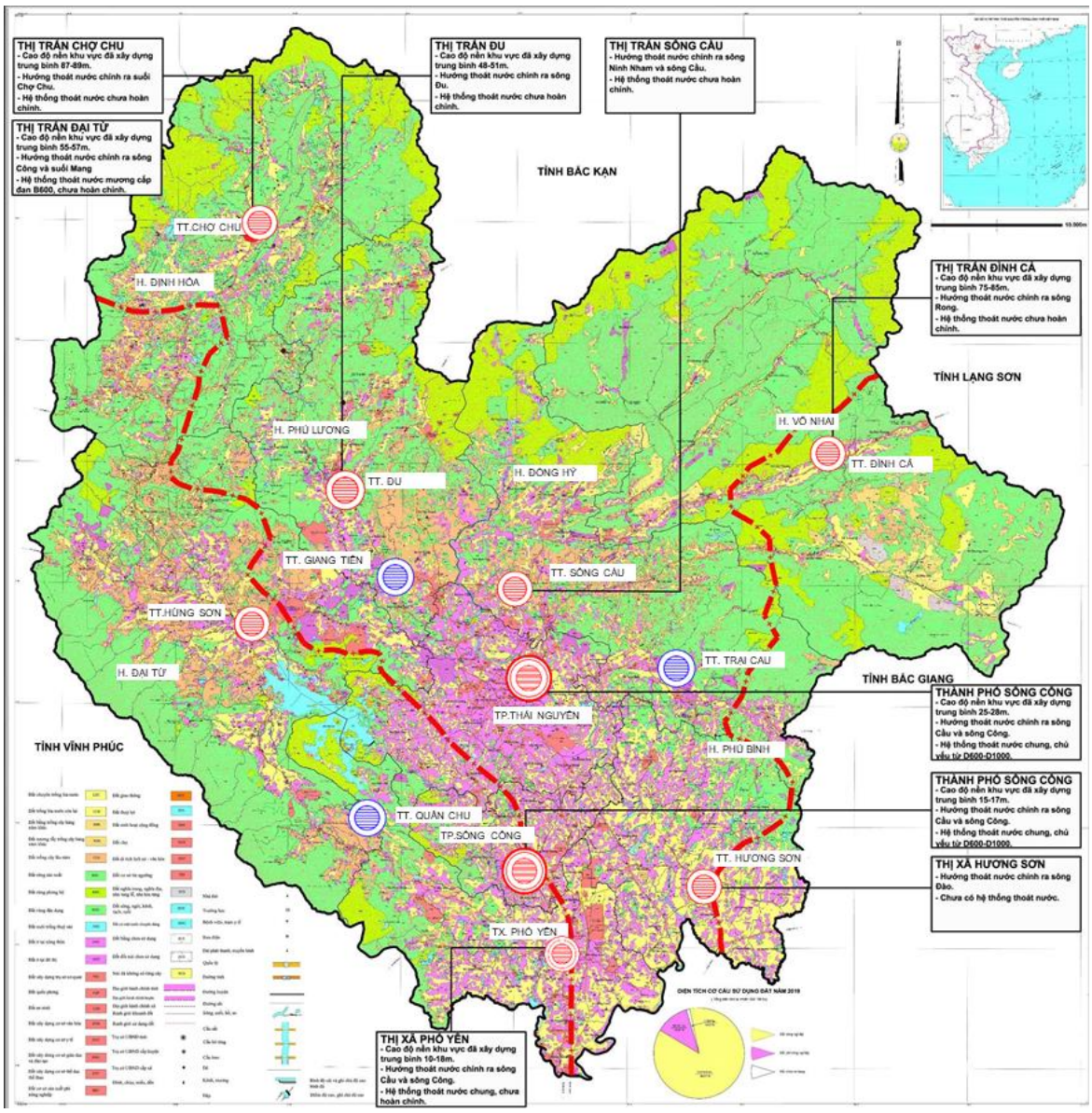
- Hệ thống thoát nước của hầu hết các đô thị trên toàn tỉnh là hệ thống thoát nước chung, thoát trực tiếp ra sông, suối, ao, hồ. Mặt khác, về mùa khô, lưu lượng dòng chảy

của sông hồ giảm khác nhiều, làm giảm mức độ pha loãng nước thải, tạo mùi hôi thối nên đã gây ô nhiễm môi trường.

- Các khu vực chưa có hệ thống thoát nước, nước thải chảy tràn trên mặt đất hoặc tự thấm gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường đất và nguồn nước ngầm.

- Công tác duy tu bảo dưỡng còn hạn chế do kinh phí và nhân lực mỏng, thiếu, cho nên đến nay mạng lưới cống thoát nước đã bị xuống cấp ở nhiều nơi.

- Do kinh phí đầu tư bị hạn chế nên việc xây dựng những tuyến thoát nước mới trong thời gian gần đây chưa tạo được những công trình có tính hệ thống, mà chỉ là giải pháp tình thế giải quyết tình trạng úng ngập giao thông khu vực.



Hình 2. 31: Sơ đồ hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên

- Trên toàn địa bàn Tỉnh Thái Nguyên, hiện chỉ có Thành phố Thái Nguyên có các đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường, đó là Công ty Thoát nước và Phát triển Hạ tầng Đô thị Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thái Nguyên.

Công ty Thoát nước và Phát triển Hạ tầng Đô thị Thái Nguyên ngoài nhiệm vụ quản lý vận hành các hệ thống cống thoát nước mặt; hệ thống thu gom nước thải trên toàn phạm vi Thành phố còn có chức năng quản lý toàn bộ hệ thống thoát nước trên toàn Tỉnh.

Tóm lại, mạng lưới thoát nước hiện tại trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên chưa đáp ứng được yêu cầu. Cần được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới trên cơ sở định hướng tổng thể có tính toán một cách khoa học và toàn diện.

V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.

5.1. Nhà ở

5.1.1. Tình hình chung

Công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, hiện trạng chung về nhà ở trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2020 như sau:

- Tổng căn nhà trên địa bàn tỉnh là 385.229 căn tương ứng 34.207.601 m² sàn, trong đó:

+ Nhà ở đô thị: Tổng số căn nhà ở khu vực đô thị trên địa bàn toàn tỉnh là 159.709 căn với tổng diện tích sàn là 14.214.141 m².

+ Nhà ở nông thôn: Tổng số căn nhà khu vực nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh là 225.519 căn với tổng diện tích sàn là 19.993.461 m².

- Diện tích nhà ở bình quân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 26,498m² sàn/người. Trong đó, khu vực đô thị là 32,5 m² sàn/người và khu vực nông thôn là 23,0 m² sàn/người. *(Bảng 2.53)*

(Nguồn: Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị giai đoạn 2015 - 2020; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm giai đoạn 2020 – 2025 (BC Số 808-BC/BCSĐ)

5.1.2 Phát triển nhà ở thương mại

Theo số liệu báo cáo, đến nay, trên địa bàn tỉnh có 108 dự án đã được chấp thuận đầu tư, với quy mô 1.610 ha, khoảng 1.978 ngàn căn hộ.

Nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh và góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhà ở cho người dân lựa chọn, giải quyết một phần nhu cầu nhà ở của người dân, tiết kiệm nguồn lực đất đai, tạo cảnh quan khang trang, hiện đại cho tỉnh. Phần lớn dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đều theo hình thức phân lô, bán nền; một số dự án phát triển nhà ở thương mại theo hình thức xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Bảng 2. 54. Một số chỉ tiêu về dân số và nhà ở năm 2020

Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2020		
	Diên tích bình quân (m²/người)	Số căn nhà	Diện tích (m²)
Toàn tỉnh	26,498	385.229	34.207.601
Khu vực đô thị	32,5	159.709	14.214.141

Khu vực nông thôn	23	225.519	19.993.461
TP Thái Nguyên	32,5	106.385	11.276.859
Thành phố Sông Công	29,7	21.824	2.138.759
Thị xã Phổ Yên	25,9	60.649	5.276.458
Huyện Định Hóa	22,5	20.364	2.016.021
Huyện Phú Lương	34,9	32.742	2.390.161
Huyện Đồng Hỷ	20,1	26.216	2.071.057
Huyện Võ Nhai	16,5	18.926	1.533.016
Huyện Đại Từ	22,6	48.906	3.912.495
Huyện Phú Bình	22,5	49.216	3.592.775

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

5.1.3. Phát triển nhà ở cho các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội

Hộ gia đình người có công với cách mạng: Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 và Quyết định số 2265/QD-UBND ngày 25/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tổng số hộ người có công với cách mạng được hưởng hỗ trợ về nhà ở của toàn tỉnh là 9.821 hộ, trong đó xây mới 3.718 hộ, sửa chữa 6.103 hộ. Như vậy, kết quả thực hiện toàn bộ đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở (gồm cả giai đoạn I và giai đoạn II) của tỉnh là 8.912/9.821 hộ của toàn bộ đề án được phê duyệt, đạt 90,74%, trong đó xây mới là 3.441/3.718 hộ, sửa chữa là 5.471/6.103 hộ.

Hộ gia đình nghèo, cận nghèo: Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2); UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 với tổng số hộ nghèo có khó khăn về nhà ở đăng ký vay vốn làm nhà ở là 4.059 hộ. Đến hết năm 2020 tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 2.049 hộ (đạt 50,48%), tỷ lệ hộ xây dựng mới là 100%, không có hộ cải tạo, sửa chữa lại nhà ở.

Người thu nhập thấp khu vực đô thị: Tỉnh Thái Nguyên có khoảng hơn 60 nghìn người thu nhập thấp khác tại các đô thị. Qua khảo sát thực tế tại địa phương, những người này đa phần đều đã có nhà ở, gồm một số nhóm lao động địa phương đang sống chung gia đình, một số nhóm lao động ngoại tỉnh hoặc mới tách hộ phải ở trọ hoặc ở nhờ nhà người thân. Hiện nay khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh còn khoảng 744 căn nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ. Ước tính mỗi căn nhà thiếu kiên cố, đơn sơ trung bình có 2 người trong độ tuổi lao động thì hiện tại có ít nhất 1.488 người thu nhập thấp tại khu vực đô thị vẫn đang sống trong các căn nhà thiếu kiên cố, đơn sơ, có nhu cầu nâng cao chất lượng nhà ở.

Công nhân, người lao động trong khu công nghiệp: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 05 khu công nghiệp đang hoạt động nằm trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình, số lượng công nhân đang làm việc tại đây là 89.462 người, đa số công nhân là người địa phương, trong đó có 30.656 công

nhân đã có chỗ ở ổn định, còn lại đang thuê nhà trọ do người dân xây dựng hoặc ở nhờ nhà người thân. Qua khảo sát trên địa bàn tỉnh có 03 dự án nhà ở cho công nhân khu công nghiệp có khả năng đáp ứng cho 17.195 công nhân, các khu nhà ở này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ 2009-2016 với quy mô 4.622 căn, tổng diện tích sàn xây dựng là 241.013 m², hiện nay có 11.256 công nhân đang sinh sống

5.1.4. Phát triển nhà ở tái định cư

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 23 dự án tái định cư đã và đang triển khai xây dự với tổng quy mô đất toàn dự án là 214 ha, tương ứng khoảng 5.317 căn. Hầu hết là tái định cư bằng đất và người dân tự xây dựng nhà ở.

5.1.5. Phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng

Tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành trong năm 2020 là 1.980 m², trong đó nhà ở 100% là nhà ở riêng lẻ.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 cho thấy*: (Bảng 2.54).*

- Về chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân: Toàn tỉnh đạt mức 98,5% mục tiêu đề ra (26,498m²/26,6m²). Khu vực đô thị phát triển mạnh, vượt mục tiêu, tuy nhiên khu vực nông thôn chưa phát triên như kỳ vọng.

- Nhà ở cho người có công với cách mạng: Đạt mục tiêu đề ra.

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: Chưa đạt mục tiêu đề ra do hộ nghèo không đủ tài chỉnh; mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ chưa thực sự thu hút được hộ nghèo.

- Phát triển nhà ở công nhân đạt mức 82,5% mục tiêu đề ra. Việc thu hút doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho công nhân gặp nhiều khó khăn do bất lợi về cơ chế chính sách và nhu cầu ở của công nhân.

- Nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công chức viên chức, học sinh sinh viên chưa thu hút được nhà đầu tư.

Bảng 2. 55. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

STT	Nội dung	Mục tiêu	
		Chương trình nhà ở đã được phê duyệt,mục tiêu 2016- 2020	**Thực hiện đến hết năm 2020**
1	Diện tích bình quân (m²/người)	Toàn tỉnh: 26,61 m²/người + Đô thị: 29,79m²/người	Toàn tỉnh: 26,498 m²/người + Đô thị: 32,5 m²/người
		+ Nông thôn: 24,83 m²/người	+ Nông thôn: 23,0 m²/người
2	Hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, mục tiêu		

2.1	Nhà ở cho người có công với cách mạng	224.477 m², với7.483 căn	8.912 hộ được hỗ trợ
2.2	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo QĐ số 33/2015/QĐ-TTg	214.073 m², với 7.136 căn	2.049 hộ được hỗ trợ
3	Nhà ở cho công nhân	292.336m² sàn, đáp ứng cho 36.000 công nhân	241.013 m² sàn, đáp ứng cho 17.195 công nhân
4	Nhà ở thu nhập thấp	165.010 m² sàn , số căn hộ là 2.750 căn	
5	Nhà ở CBCC	155.945 m² sàn, với 2.599 căn	
6	Nhà ở cho HS, sv	132.950 m², với 3.693 căn	
7	Nhà ở công vụ	13.006 m², với 325 căn	

(Nguồn: Quyết định số 3120/QĐ-UBND ngày 30/12/2014)

5.1.6. Đánh giá

- Phát triển nhà ở của tỉnh: Trong vòng 10 năm gần đây, dân số toàn tỉnh đã tăng thêm gần 164.000 người, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 20,83 m²/người năm 2010 lên 27,3 m²/người năm 2020. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng thêm cho thấy chất lượng nhà ở của người dân trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên việc phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh mới gần đạt được theo mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh đã đề ra đến năm 2020 là 26,61m² sàn/người.

- Chất lượng nhà ở được cải thiện và nâng cao: Chất lượng về nhà ở của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cải thiện rất nhiều, đến nay trên địa bàn tỉnh tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chỉ còn 4,2% (giảm 7,5% so với thời điểm năm 2009), nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chủ yếu tập trung tại các khu vực nông thôn, đa phần thuộc sở hữu của các hộ dân có thu nhập thấp, điều kiện sống ở chưa đảm bảo được điều kiện cải tạo, nâng cấp nhà ở.

- Phát triển nhà ở theo những dự án đã thay đổi diện mạo của tỉnh: Phát triển nhà ở theo dự án có quy mô và đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật, nhiều khu nhà mới khang trang trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng, hình thành các khu đô thị mới, đồng bộ, tương đối hoàn chỉnh. Nhà ở phát triển đa dạng về kiểu dáng, không gian kiến trúc cũng như nâng cao tính thẩm mỹ. Nhà ở thấp tầng và nhà chung cư có kiến trúc đẹp, hiện đại, hạ tầng và công năng khá hoàn chỉnh.

- Nhà ở cho công nhân lao động tại các Khu công nghiệp: Theo Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch thực hiện của tỉnh đã phê duyệt dự kiến đến năm 2020 phấn đấu xây dựng được 292.336m² sàn nhà ở cho công nhân, người lao động, tương ứng với 6.090 căn, sẽ giải quyết nhu cầu nhà ở cho khoảng 36.000 người lao động trên địa bàn tỉnh. Kết quả thực hiện đến nay cụ thể như sau:

+ Xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng 241.013/292.336 m² sàn (đạt 82%).

+ Hỗ trợ chỗ ở cho 17.195/36.000 công nhân (đạt 48%).

Mặc dù quá trình thực hiện còn một số khó khăn vướng mắc tồn tại, nhưng nhìn chung kết quả đạt được của chính sách đã mang lại hiệu quả rõ rệt, giúp người dân có

được nhà ở an toàn, ổn định, yên tâm lao động sản xuất, phát triển kinh tế, từng bước nâng cao đời sống về vật chất và tinh thầngóp phần đảm bảo an sinh, xã hội.

5.2. Kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe

Y tế là một trong những thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên. Chất lượng đào tạo y tế tại Thái Nguyên có thể được xếp vào nhóm dẫn đầu, .

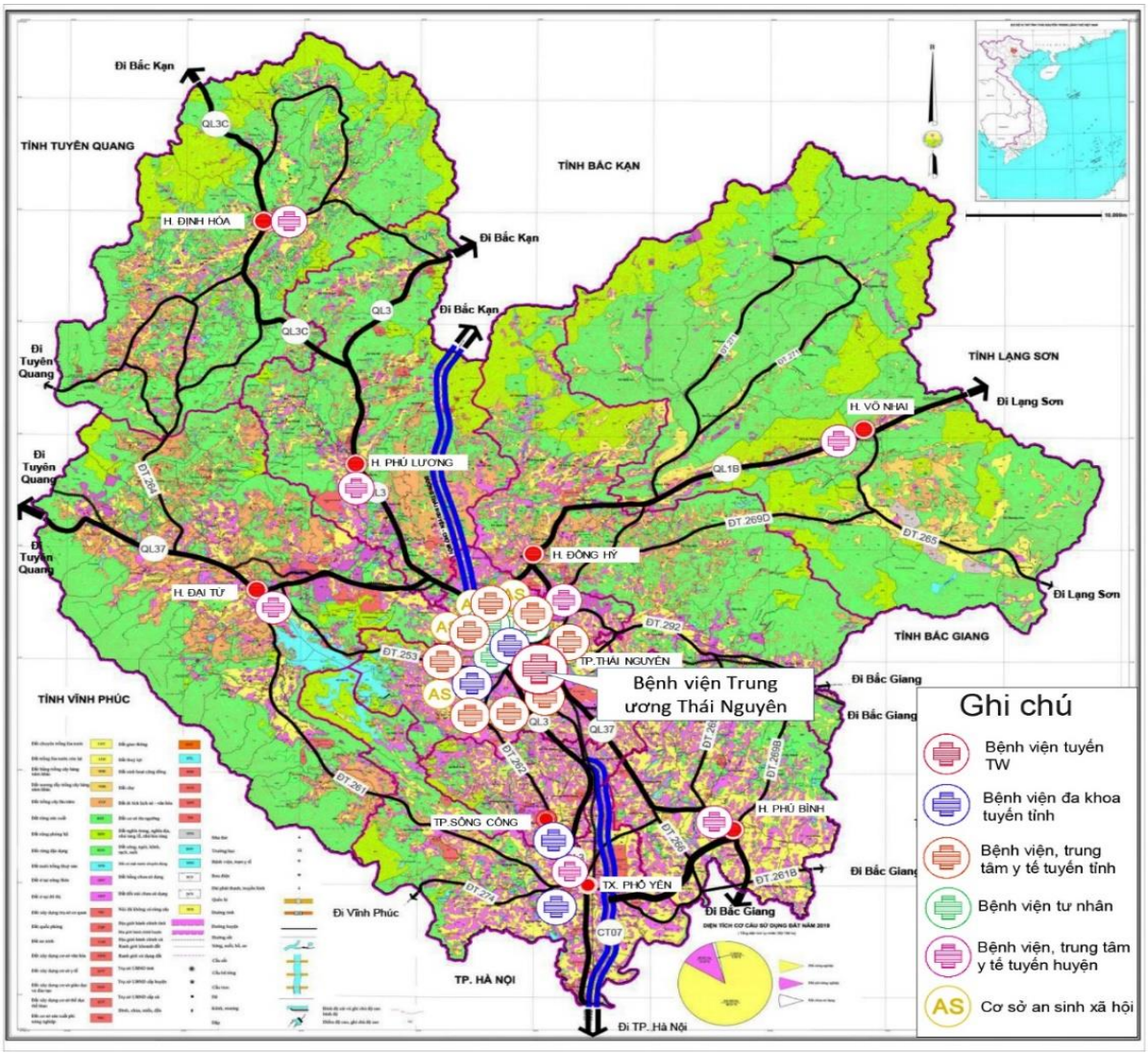
Về phân bố mạng lưới các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh tương đối đồng đều ở các địa phương. Các Bệnh viện và Trạm y tế được phân bổ đồng đều theo các cấp hành chính. Riêng thành phố Thái Nguyên tập trung nhiều nhất các cơ sở y tế khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập do mật độ dân cư đông và nhu cầu khám chữa bệnh cao. *(Hình 2.33) (Bảng 2.56)*

Bảng 2. 56. Số cơ sở y tế Nhà nước năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố

Đơn vị: Cơ sở

TT	Các thành phố/ thị xã/ huyện	**Tổng số**	**Trong đó**				
			Bệnh viện	**Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng**	**Phòng khám đa khoa khu vực**	**Trạm y tế, xã, phường,**	**Trạm y tế, cơ quan, XN**
1	Thành phố Thái Nguyên	61	9	1	1	32	12
2	Thành phố Sông Công	13	1	-	-	10	1
3	Thị xã Phổ Yên	21	2	-	-	18	1
4	Huyện Định Hoá	25	1	-	-	23	-
5	Huyện Võ Nhai	17	1	-	-	15	1
6	Huyện Phú Lương	18	1	-	-	15	2
7	Huyện Đồng Hỷ	18	2	-	-	15	1
8	Huyện Đại Từ	33	1	-	-	30	1
9	Huyện Phú Bình	22	1	-	-	20	-
	TỔNG SỐ	**228**	**19**	**1**	**1**	**178**	**19**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020.)



Hình 2.32: Sơ đồ mạng lưới các công trình y tế, an sinh xã hội tỉnh Thái Nguyên

Về hệ thống cơ sở Bảo trợ xã hội: Toàn tỉnh hiện có 03 cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện chức năng quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, can thiệp, tư vấn trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ, trong đó có 02 cơ sở công lập và 01 cơ sở ngoài công lập. Tại thời điểm tháng 01/01/2020 các cơ sở trợ giúp xã hội đang quản lý là 353 đối tượng (Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh là 212 đối tượng; Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội là 85 đối tượng; Trung tâm Bảo trợ xã hội Hường Hà Nguyệt 56 đối tượng). Trong tổng số 353 đối tượng thì có 293 là đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định.

Về Trung tâm Điều dưỡng Người có công: hiện nay tỉnh thái Nguyên có 01 trung tâm Điều dưỡng người có công với quy mô 100 giường điều dưỡng luân phiên, đang hoạt động hiệu quả, hàng năm điều dưỡng tại chỗ từ 1000 - 1200 người; phối hợp điều dưỡng ngoài tỉnh từ 800- 1.000 người. Để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động, trong thời gian tới trung tâm sẽ mở rộng chức năng điều dưỡng cho người cao tuổi (hiện nay tỉnh chưa có cơ sở thực hiện nhiệm vụ này)

Bảng 2.57. Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2020 phân theo huyện/thị xã/thành phố

Đơn vị: Cơ sở

TT	Các thành phố/ thị xã/ huyện	Tổng số	Trong đó			
			Bệnh viện	Trạm y tế của doanh nghiệp	Phòng khám đa khoa khu vực	Cơ sở khám chữa bệnh khác
1	Thành phố Thái Nguyên	364	4	4	4	352
2	Thành phố Sông Công	36	-	2	0	34
3	Thị xã Phổ Yên	41	1	3	3	34
4	Huyện Định Hoá	12	-	-	1	11
5	Huyện Võ Nhai	20	-	-	1	19
6	Huyện Phú Lương	23	-	-	1	22
7	Huyện Đồng Hỷ	26	-	-	0	26
8	Huyện Đại Từ	35	-	1	1	33
9	Huyện Phú Bình	33	-	-	2	31
	TỔNG SỐ	**590**	**5**	**10**	**13**	**562**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020).

Về cơ sở cai nghiện ma túy: tỉnh Thái Nguyên hiện tại có 06 cơ sở cai nghiện công lập, trong đó 01 cơ sở trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, 05 cơ sở trực thuộc UBND 5 huyện, thành phố, thị xã quản lý. Theo số liệu của Công an tỉnh, tính đến ngày 15/5/2020 toàn tỉnh có 4.602 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, trong đó sử dụng heroin 4.444 người, ma túy tổng hợp và loại khác 242 người. Kết quả từ năm 2010 đến tháng 6/2020, toàn tỉnh đã tổ chức cai nghiện cho 15.921 lượt người (cai nghiện tại gia đình và cộng đồng 8.308, cai nghiện tại cơ sở cai nghiện 7.613).". Trước những phức tạp về tình hình sử dụng ma túy, việc tổ chức thực hiện công tác cai nghiện là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

5.3. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ

5.3.1. Giáo dục, đào tạo

Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo của vùng TD&MNPB. Hệ thống cơ sở đào tạo của Thái Nguyên về cơ bản là toàn diện, song chủ yếu mới phát triển về số lượng. Chất lượng đào tạo đại học và cao đẳng còn hạn chế, các cơ sở đào tạo nghề chưa bám sát nhu cầu thực tế nên số lượng công nhân kỹ thuật được đào tạo hàng năm chưa đủ cung cấp cho địa bàn và các tỉnh, vùng xung quanh. Đối với mạng lưới và cả nước với 10 trường đại học, 14 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp chuyên nghiệp chủ yếu tập trung tại thành phố Thái Nguyên. Đối với các cơ sở mầm non, và phổ thông có sự phân bố không đồng đều về mạng lưới phân cấp hành chính trong tỉnh. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh ổn định.

Bảng 2. 58. Số lượng cơ sở giáo dục cấp mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2020

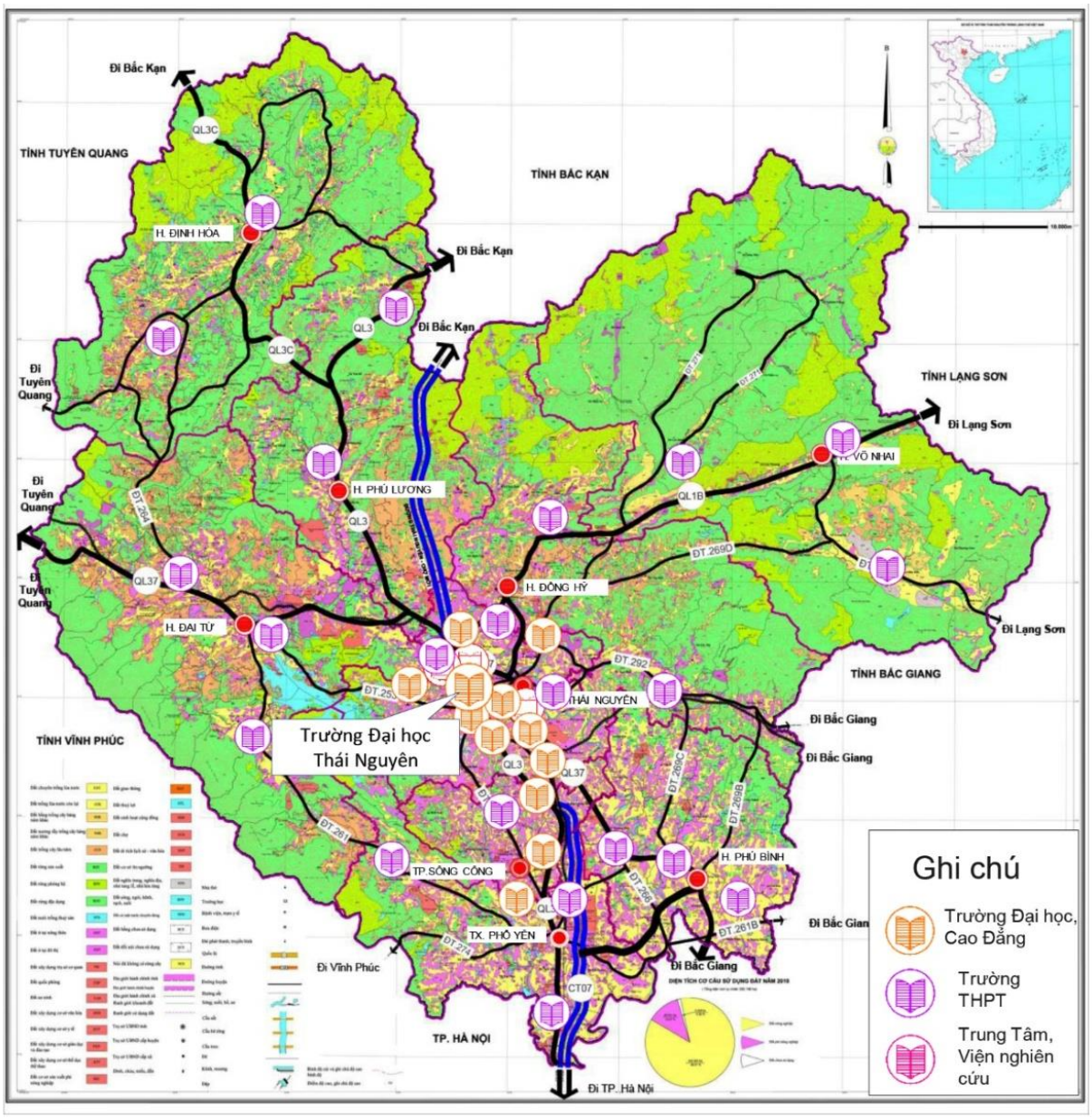
Đơn vị: Cơ sở

TT	Các thành phố/ thị xã/ huyện	Tổng số	Chia ra					
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Phổ thông cơ sở	Trung học
1	Thành phố Thái Nguyên	159	69	42	34	10	3	1
2	Thành phố Sông Công	38	17	11	6	2	2	
3	Thị xã Phổ Yên	73	25	27	17	4	-	
4	Huyện Định Hoá	71	23	22	23	2	1	
5	Huyện Võ Nhai	67	20	21	19	3	4	
6	Huyện Phú Lương	55	17	20	16	2		
7	Huyện Đồng Hỷ	57	18	20	15	3	1	
8	Huyện Đại Từ	99	34	30	29	3	3	
9	Huyện Phú Bình	64	20	21	20	3	-	
	TỔNG SỐ	**683**	**243**	**214**	**179**	***32***	**14**	**1**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

5.3.2. Mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ

Đại học Thái Nguyên có 08 trường đại học thành viên 01 khoa trực thuộc, 01 trường cao đẳng, 03 viện nghiên cứu, 01 bệnh viện thực hành, 01 nhà xuất bản và 05 trung tâm. Chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên đến năm 2020 nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh Thái Nguyên, thế mạnh của Đại học Thái Nguyên tạo ra bước đột phá trong hoạt động ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, đóng góp thiết thực, hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến nay, đã có 06 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được UBND tỉnh phê duyệt, với tổng kinh phí thực hiện 89,5 tỷ đồng. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ này đang được Đại học Thái Nguyên tích cực triển khai thực hiện.



Hình 2.33: Mạng lưới các công trình giáo dục, cơ quan nghiên cứu khoa học

Hiện nay Tỉnh Thái Nguyên có 40 tổ chức Khoa học công nghệ trong đó có 21 Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 13 tổ chức Cơ sở giáo dục và đào tạo; và 6 Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *(Bảng 2.58)*

Bảng 2. 59. Số tổ chức Khoa học công nghệ tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Cơ sở

TT	Các cơ sở NCKH	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	4	4	2	19	22	11	21
2	Cơ sở giáo dục và đào tạo	18	18	12	20	19	21	13
3	Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	4	4	-	3	-	6	6
	Tổng số	**26**	**26**	**14**	**42**	**41**	**38**	**40**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2020)

5.4. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

5.4.1. Mạng lưới các công trình văn hóa, TDTT

- Cấp Quốc gia: Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc, Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật Việt Bắc.

- Cấp tỉnh: Bảo tàng tỉnh , Thư viện khoa học tổng hợp Thái Nguyên, Đoàn Nghệ thuật , Trung tâm Điện ảnh , Trung tâm Văn hóa , Trung tâm thông tin , Trung tâm Thể dục Thể thao , Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu Thể thao tỉnh , Trường Phổ thông năng khiếu thể dục thể thao .

- Cấp thành phố, thị xã, huyện: 9 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông; 6/8 đơn vị có Nhà văn hóa và 4/9 đơn vị có sân vận động.

- Cấp xã, phường, thị trấn: Tính đến 2020, toàn tỉnh có 178/178 xã, phường , thị trấn có Trung tâm văn hóa-Thể thao/Nhà văn hóa/Hội trường đa năng, trong đó 101 Trung tâm văn hóa – Thể thao đạt chuẩn theo quy định.

- Toàn tỉnh hiện có 2653 nhà văn hóa xóm, tổ, trong đó có 1079 Nhà văn hóa – Thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.

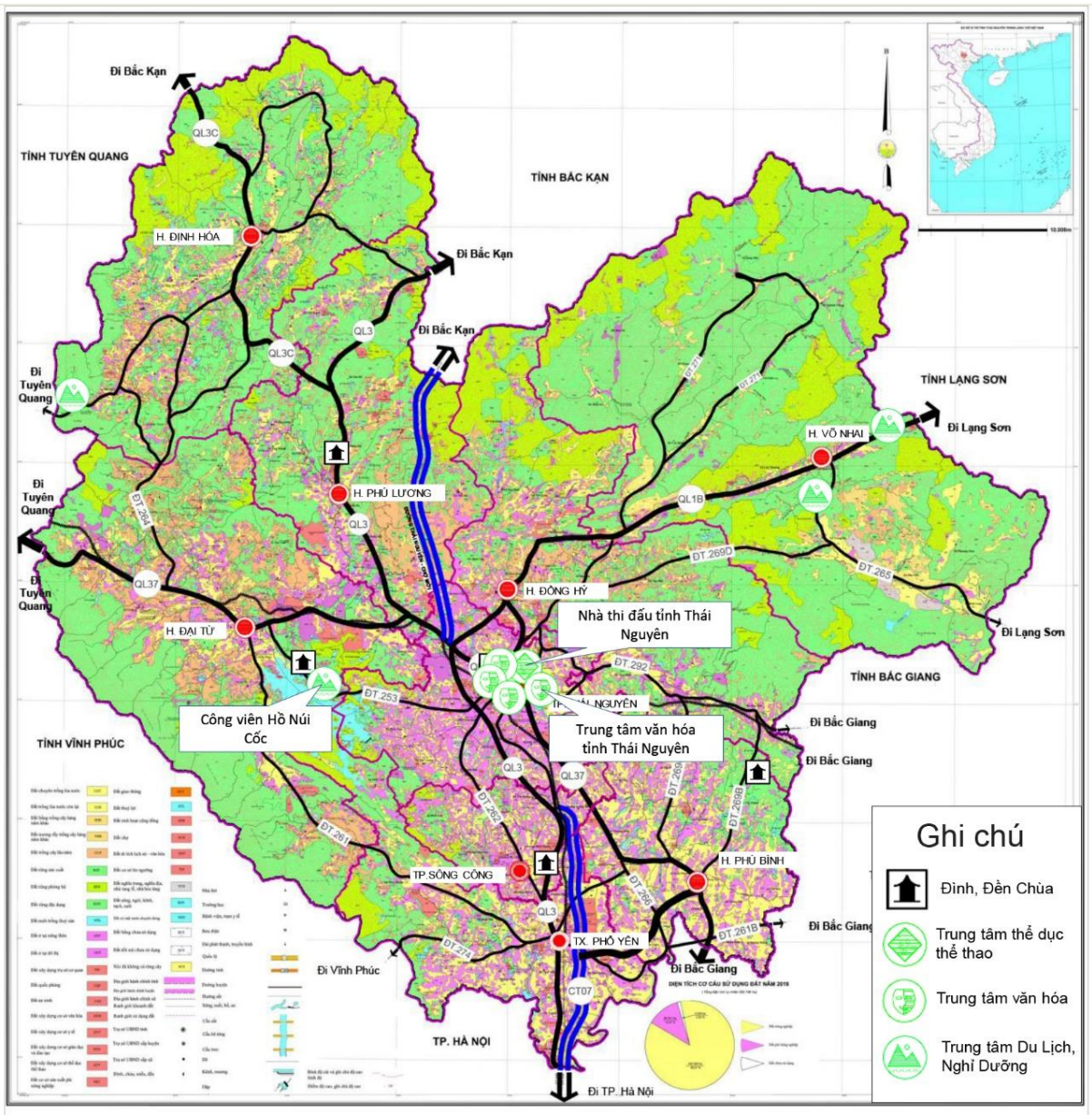
5.4.2. Cơ sở hạ tầng du lịch, nghỉ dưỡng

(1) Đối với hệ thống các khu du lịch (Hình 2.35)

Đối với Khu du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc: Bao gồm khu vực phát triển du lịch sinh thái, tâm linh và thể thao được phát triển theo hướng về phía Tây Nam hồ Núi Cốc thuộc các xã Vạn Thọ, Phúc Tân, Lục Ba và Bình Thuận. Không gian du lịch phía Tây Nam được phát triển với đặc trưng sản phẩm gồm du lịch tâm linh; sinh thái, nghỉ dưỡng; thể thao, giải trí cao cấp. Đối với khu du lịch ATK Định Hoá: Bao gồm khu vực ưu tiên đầu tư kết hợp Hồ Núi Cốc và ATK Định Hoá để khai thác lợi thế, tính hấp dẫn của du lịch địa phương. Việc đầu tư mạnh mẽ cơ sở hạ tầng và điều kiện phục vụ phát triển du lịch trong thời gian gần đây là nền tảng để phát triển mạnh hơn du lịch về chiến khu xưa và du lịch tham quan, học tập lịch sử.

Khu trung tâm thành phố Thái Nguyên: Bao gồm khu phía Đông thành phố Thái Nguyên với dự án quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và dự án đô thị phía Tây thành phố Thái Nguyên.

Khu du lịch Đồng Hỷ - Võ Nhai: phát triển phù hợp với định hướng đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh Bên cạnh các sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng mang bản sắc dân tộc để tạo ưu thế cạnh tranh, chiếm lĩnh và mở rộng thị trường, du lịch cuối tuần; khai thác phát triển sản phẩn du lịch cộng đồng - khám phá hang Khu vực thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình: tập trung đầu tư phát triển hạ tầng, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển du lịch tâm linh, lịch sử về nguồn từ quê hương của Hoàng đế Lý Nam Đế (thị xã Phổ Yên) đến ATK Định Hóa, kết nối với các khu, điểm du lịch và di tích lịch sử văn hóa của các tỉnh, thành trong cả nước.



Hình 2.34: Hiện trạng mạng lưới các công trình văn hóa, trung tâm thể dục thể thao và du lịch nghỉ dưỡng

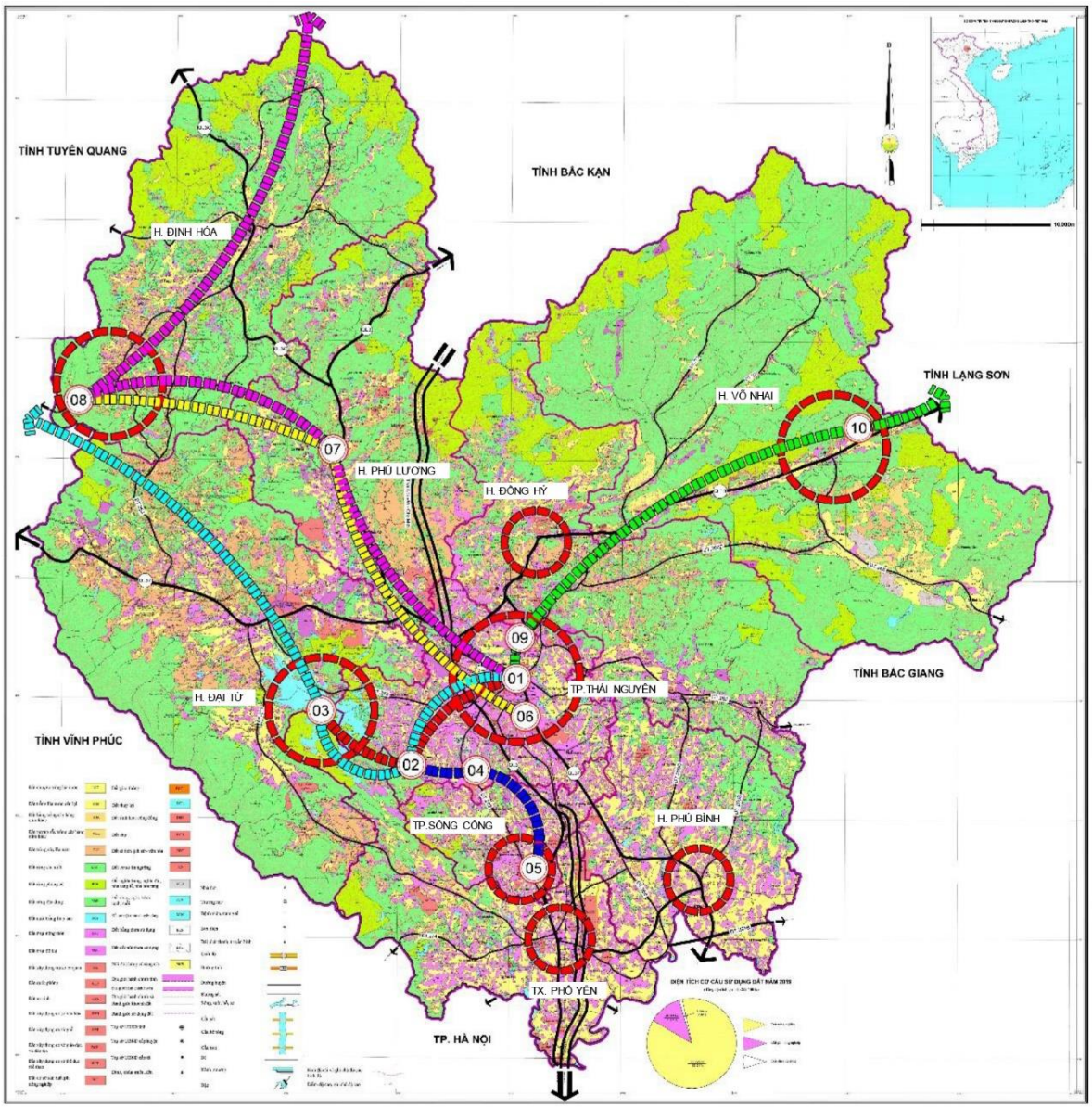
(2) Đối với hệ thống các điểm, tuyến, khu du lịch (Hình 2.36)

- Tour du lịch trải nghiệm văn hóa kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng: Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam - Không gian văn hóa trà và vùng chè Tân Cương - Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc; Không gian văn hóa trà và vùng chè Tân Cương - Khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải - Trung tâm Thương mại và du lịch Dũng Tân.

- Tour du lịch về nguồn: Khu di tích quốc gia nơi tưởng niệm 60 cán bộ, đội viên thanh niên xung phong Đại đội 915, Đội 91 Bắc Thái - Đền Đuổm - Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa.

- Tuyến du lịch nối các điểm thăm quan trong tỉnh với các điểm du lịch của các tỉnh lân cận, gồm: Thành phố Thái Nguyên-Hồ Núi Cốc, vùng chè Tân Cương - Cây đa Tân Trào (Tuyên Quang); Thành phố Thái Nguyên - Đền Đuổm - Khu di lịch ATK Định

Hoá - Hồ Ba Bể (Chợ Đồn, Bắc Kạn) - Pác Bó (Cao Bằng); Thành phố Thái Nguyên - Chùa Hang - Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà - Động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn); Thành phố Thái Nguyên - Tam Đảo (Vĩnh Phúc) - Hồ Đại Lải (Vĩnh Phúc); Thành phố Thái Nguyên - Đền Hùng (Phú Thọ); Thành phố Thái Nguyên - Côn Sơn, Yên Tử, Đền Kiếp Bạc (Hải Dương).



Hình 2.35: Hiện trạng phân bố mạng lưới du lịch

Ghi chú: - Tour du lịch trải nghiệm văn hóa kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng: (01) Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam - (02) Không gian văn hóa trà và vùng chè Tân Cương - (03) Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc (02) Không gian văn hóa trà và vùng chè Tân Cương - (04) Khu bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải - (05) Trung tâm Thương mại và du lịch Dũng Tân.

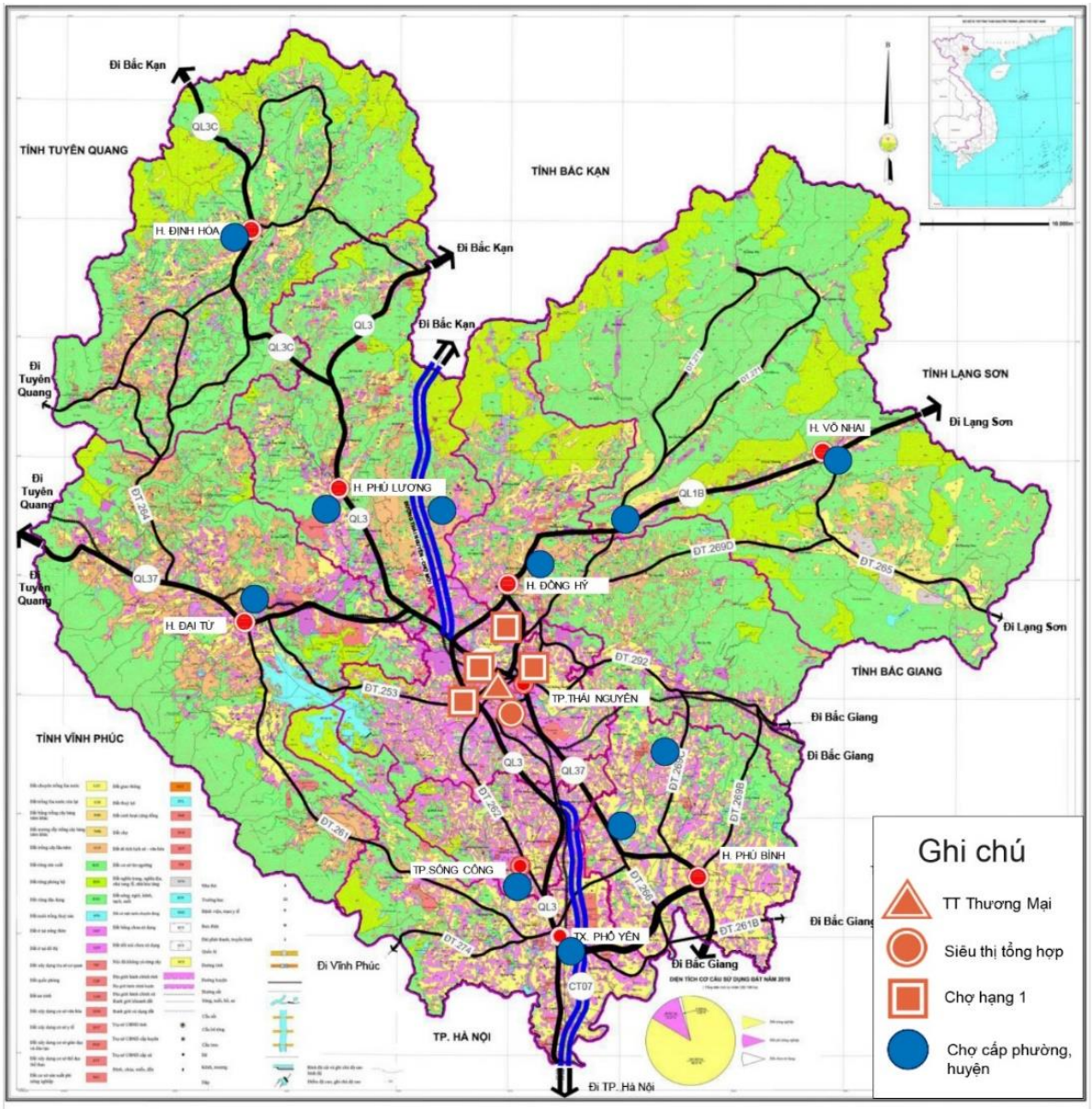
- Tour du lịch về nguồn: (06) Khu di tích quốc gia nơi tưởng niệm 60 cán bộ, đội viên thanh niên xung phong Đại đội 915, Đội 91 Bắc Thái - (07) Đền Đuổm - (08) Khu di tích Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa

- Tuyến du lịch nối các điểm thăm quan trong tỉnh với các điểm du lịch của các

tỉnh lân cận, gồm: (01) Thành phố Thái Nguyên- (02) (03) Hồ Núi Cốc, vùng chè Tân Cương - Cây đa Tân Trào (Tuyên Quang); (01) Thành phố Thái Nguyên - (07) Đền Đuổm - (08) Khu di lịch ATK Định Hoá - Hồ Ba Bể (Chợ Đồn, Bắc Kạn) - Pác Bó (Cao Bằng); (01)Thành phố Thái Nguyên - (09) Chùa Hang - (10) Hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà - Động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn).

5.5. Kết cấu hạ tầng các ngành dịch vụ, thương mại, hội chợ, triển lãm

Tổng số doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ trên địa bàn đến nay khoảng 66 nghìn cơ sở, tăng bình quân 6,5%/năm. Lao động kinh doanh thương mại dịch vụ khoảng 130 nghìn người, tăng bình quân 9,2%/năm.



Hình 2.36: Sơ đồ hiện trạng mạng lưới các công trình thương mại – dịch vụ, hội chợ triển lãm công cộng

(1) Về hệ thống chợ: Trên địa bàn tỉnh hiện có 140 chợ, trong đó: Chợ hạng I là 04 chợ, chợ hạng II là 10 chợ, chợ hạng III là 126 chợ (chợ thành thị là 47 chợ, chợ đầu mối là 01 chợ, chợ nông thôn là 93 chợ).

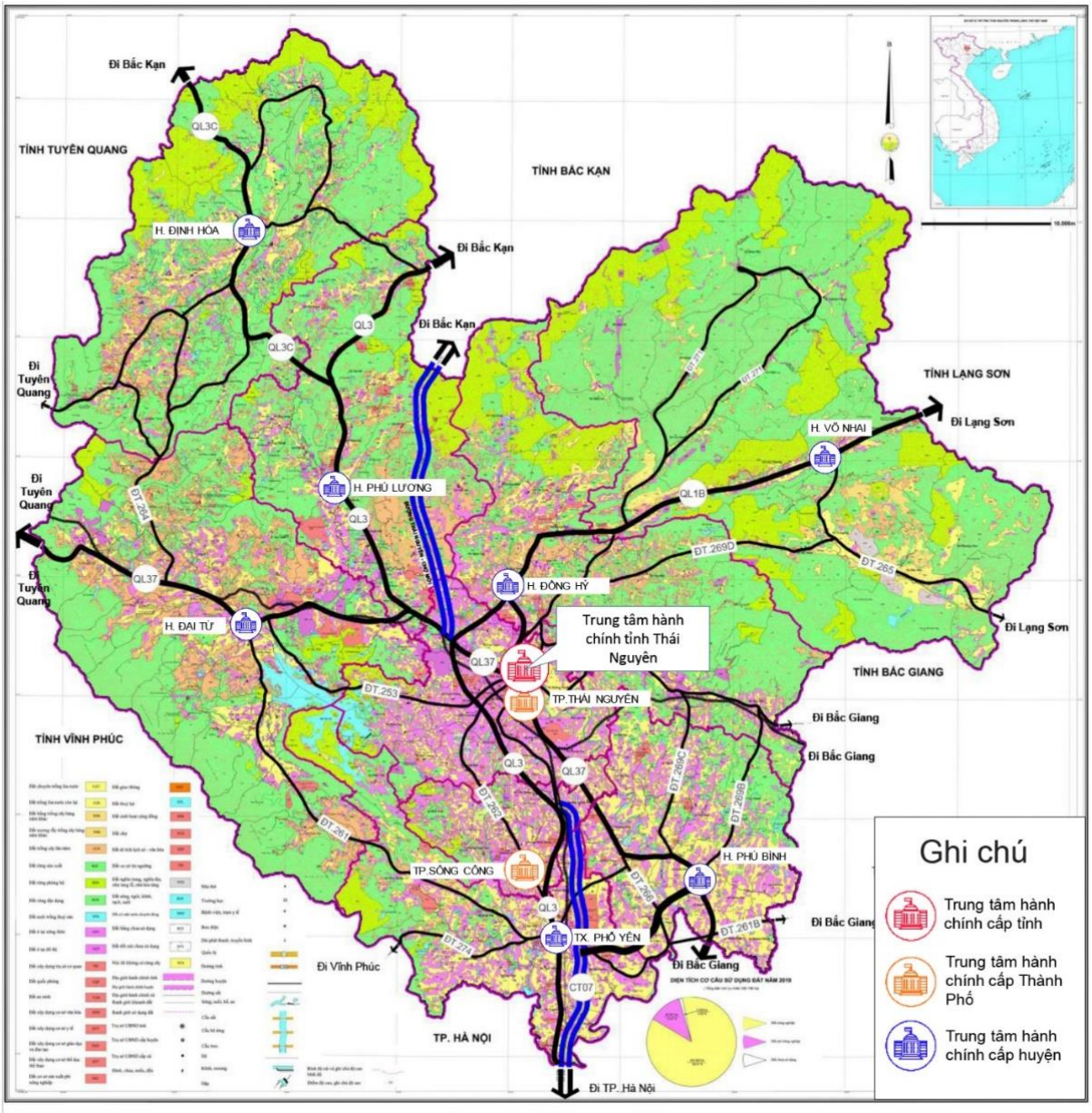
(2) Về phát triển trung tâm thương mại: Hiện có 06 trung tâm thương mại, tập trung tại thành phố Thái Nguyên, các Trung tâm thương mại đang hoạt động hiệu quả, mang lại diện mạo mới cho phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn.

(3) Về phát triển siêu thị và cửa hàng tự chọn: Đến nay, toàn tỉnh có 26 siêu thị, diện tích đất đầu tư cho siêu thị khoảng 17,6 nghìn m². Song song với hình thức kinh doanh siêu thị hình thành nhiều cửa hàng tự chọn kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu người tiêu dùng, các cửa hàng tự chọn chủ yếu tập trung tại thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và trung tâm các huyện *(Hình 2.37)*

5.6. Mạng lưới trụ sở các cơ quan nhà nước

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 2 Thành phố là Thái Nguyên, Sông Công, 01 thị xã Phổ Yên và 6 huyện là Phú Lương, Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ, Võ Nhai và Định Hóa) và 178 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 137 xã, 32 phường và 09 thị trấn. Về diện tích, trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức chính trị xã hội (Cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) là 145ha. Trụ sở các tổ chức sự nghiệp có diện tích 45ha.

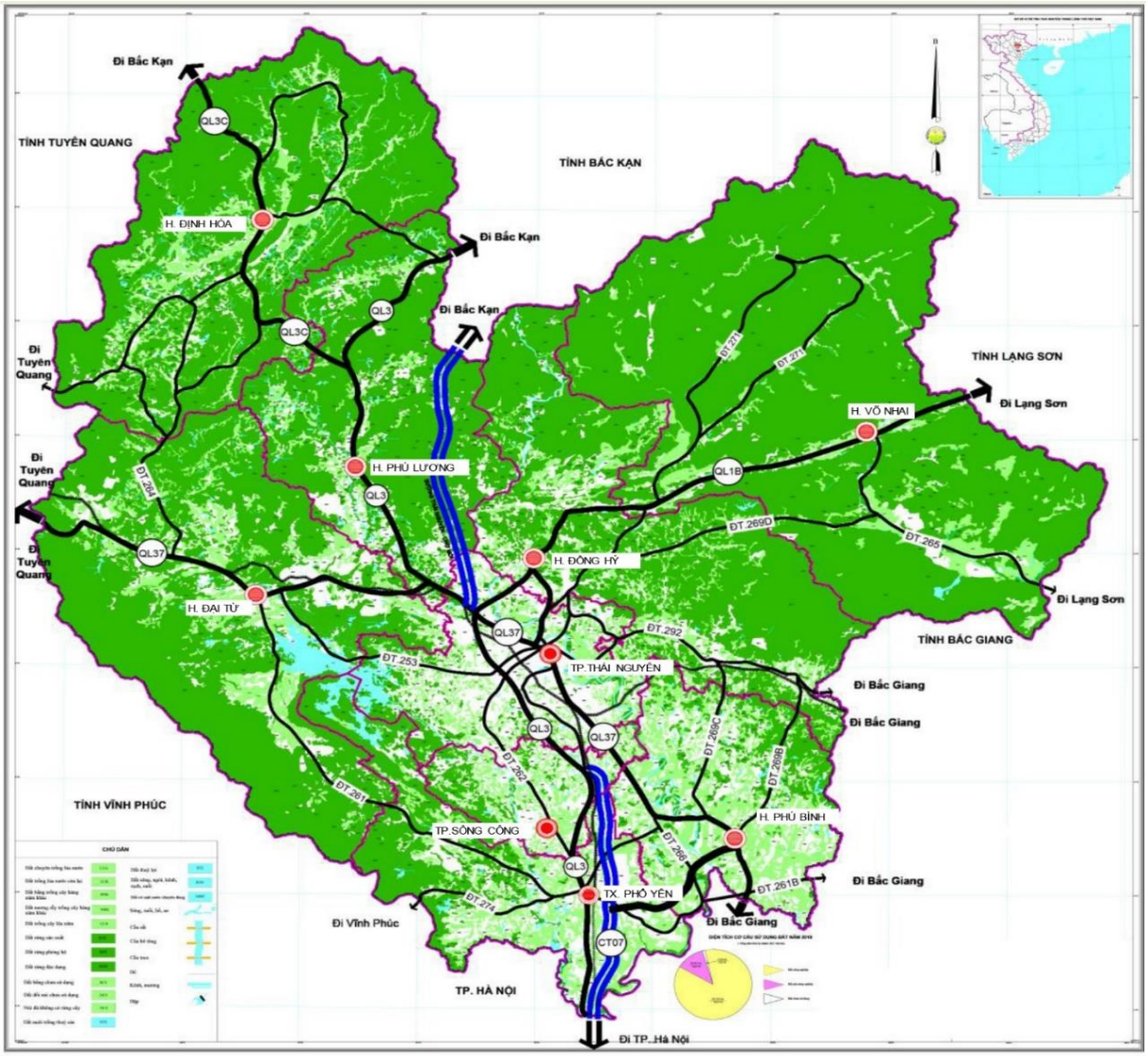
Thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã trong tỉnh Thái Nguyên đều được đảm bảo đúng quy định về số lượng các sở, ngành, phòng, ban ... Mạng lưới các cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính được bố trí dựa trên sự phân cấp hành chính (Cấp Trung ương, Tỉnh, Thành phố/ Thị xã, Huyện, xã/phường). Dựa theo chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền các cấp theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện giai đoạn 2021- 2026 để tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước. *(Hình 2.38)*



Hình 2.37: Hiện trạng mạng lưới cơ quan, tổ chức chính trị - hành chính

5.7. Không gian xanh

Tỉnh Thái Nguyên có đặc điểm của vùng Trung du miền núi phía Bắc, có địa hình đồi núi, có đồng bằng xen lẫn đồi núi thoải dạng bậc thềm cổ chạy theo hệ thống sông Công và sông Cầu. Ngoài ra, các hồ chứa nhân tạo, trong đó các hồ lớn như hồ Núi Cốc, Suối Lạnh, Bảo Linh, Ghềnh Chè, Vai Miếu, Kim Đĩnh... đã tạo nên những giá trị cảnh quan mang nét đặc trưng riêng, khá phong phú, đa dạng để trở thành những địa điểm hấp dẫn du lịch sinh thái.*(Hình 2.39)*



Hình 2.38: Hiện trạng mạng lưới không gian xanh

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 352.196 ha, trong đó diện tích của toàn bộ hệ thống không gian xanh là 303.601,84 ha chiếm tỷ lệ lớn với 86,20%. Diện tích không gian xanh tự nhiên bao gồm rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là 76.219 ha, chiếm tỷ lệ 21,64 %; diện tích không gian xanh bán tự nhiên là 227.382,83 chiếm tỷ lệ 64,56%. Diện tích rừng của tỉnh chiếm 42,7% diện tích tự nhiên.*(Bảng 2.59)*

Bảng 2. 60. Hiện trạng hệ thống KGX tỉnh Thái Nguyên

TT	Loại Không gian xanh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu m^2/người
1	Không gian xanh tự nhiên	76.219, 01	25	590,41
2	Không gian xanh sản xuất kinh doanh (bán nhân tạo)	227.382,83	74,02	1761,36
3	Không gian xanh nhân tạo đô thị	294	0,98	7
	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	30.389,6	100	2351,77

VI. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

6.1. Hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

6.1.1. Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường tỉnh Thái Nguyên

Giai đoạn 2011-2020, môi trường tỉnh Thái Nguyên chịu các sức ép từ phát triển kinh tế - xã hội như sau:

- Sức ép từ tác động của tăng trưởng kinh tế đối với xã hội và môi trường.
- Sức ép về dân số và di dân, đô thị hóa.
- Sức ép của hoạt động công nghiệp.
- Sức ép của hoạt động xây dựng.
- Sức ép của hoạt động về năng lượng.
- Sức ép hoạt động giao thông vận tải.
- Sức ép của hoạt động nông lâm thủy sản.
- Sức ép từ hoạt động y tế.
- Sức ép từ hoạt động dịch vụ, du lịch.

6.1.2. Môi trường đất

6.1.2.1. Đặc điểm tài nguyên đất

Theo báo cáo kết quả tổng hợp kết quả dự án "Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên" (Năm 2019) thì tài nguyên đất của tỉnh Thái Nguyên bao gồm 06 nhóm đất với 16 loại đất, trong đó: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất với 16 loại đất, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất với 219.071 ha, chiếm 62,12% diện tích tự nhiên, nhóm đất đen có diện tích nhỏ nhất với 866 ha, chỉ chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, chi tiết tại bảng sau: *(Bảng 2.60)*

Bảng 2. 61. Phân loại đất tỉnh Thái Nguyên

STT	Nhóm đất, loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Nhóm đất xám bạc màu**	**X, B**	**4.788**	**1,36**
1	Đất xám bạc màu trên đất phù xa cổ	B	4.788	1,36
II	**Đất thung lũng**	**D**	**20.158**	**5,72**
2	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	20.158	5,72
III	**Đất đỏ vàng**	**F**	**219.071**	**62,12**
3	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	Fa	26.857	7,62
4	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	12.748	3,61
5	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước	Fl	19.215	5,45
6	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	6.333	1,80
7	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	22.698	6,44
8	Đất đỏ vàng trên đá sét	Fs	128.552	36,45
9	Đất đỏ nâu trên đá vôi	Fv	2.669	0,76
IV	**Đất mùn vàng đỏ trên núi**	**H**	**2.451**	**0,69**

STT	Nhóm đất, loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
10	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	2.451	0,69
V	**Đất phù sa**	**P**	**23.438**	**6,65**
11	Đất phù sa được bồi chua	Pbc	2.654	0,75
12	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	9.920	2,81
13	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	75	0,02
14	Đất phù sa glây	pg	752	0,21
15	Đất phù sa ngòi suối	Py	10.036	2,85
VI	**Đất đen**	**R**	**866**	**0,25**
16	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của Bazan	Rk	866	0,25
	Núi đá có rừng cây		**30.222**	**8,57**
	Diện tích điều tra xây dựng bản đồ chất lượng đất		**300.994**	**85,35**
	Diện tích không điều tra xây dựng bản đồ đất (Đất phi nông nghiệp và đất núi đá không có rừng cây)		**51.202**	**14,65**
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**352.196**	**100,00**

Nguồn: Dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên, măm 2019

6.1.2.2. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thì tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh Thái Nguyên là 352.196 ha. Trong đó: Diện tích đất nông nghiệp là 302.925 ha, chiếm 86,01% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp là 46.042 ha, chiếm 13,07%, diện tích đất chưa sử dụng là 3.229 ha, chiếm 0,92% *(Chi tiết đã trình bày tại mục 2.2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và đánh giá tổng hợp tiềm năng đất đai).*

6.1.2.3. Tình hình môi trường đất

Nhìn chung giai đoạn 2011-2020, môi trường đất của tỉnh được cải thiện theo hướng tích cực; Môi trường, chất lượng đất cơ bản đáp ứng được cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; Vẫn còn một số khu vực bị ô nhiễm, tuy nhiên chỉ mang tính thời điểm và cục bộ.

Theo "Báo cáo tổng hợp kết quả dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Thái Nguyên, 2019", trên cơ sở đặc trưng về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước và đặc điểm sử dụng đất (thông tư số 60/2015/TT-BTNMT) chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên được đánh giá và phân chia thành 3 loại đất như sau:

- Đất có chất lượng cao chiếm khoảng gần 10% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở huyện Đại Từ, TX. Phổ Yên, huyện Phú Bình và TP. Thái Nguyên. Đất có chất lượng cao chủ yếu được sử dụng vào mục đích trồng lúa và cây lâu năm.

- Đất có chất lượng trung bình chiếm >35,5% diện tích tự nhiên, diện tích lớn tập trung ở huyện Võ Nhai, TX. Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ và huyện Định Hóa. Hiện tại đang sử dụng đa dạng các mục đích, trong đó rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất có chất lượng thấp chiếm >40 % diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai và huyện Đại Từ. Đất chất lượng thấp chủ yếu là khu vực phân bố đất rừng sản xuất với 70.758 ha, đất rừng đặc dụng có 25.864 ha và đất rừng phòng hộ có 21.570 ha.

Như vậy, theo kết quả của Báo cáo điều tra đánh giá chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên cho thấy phần lớn đất có chất lượng từ trung bình đến thấp. Vấn đề thoái hóa đất, suy giảm độ phì nhiêu đối với đất sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân của vấn đề này có thể do lạm dụng phân bón hóa học trong canh tác, tác động của các yếu tố tự nhiên và vấn đề này cũng đã xảy ra đối với các vùng đất dốc, đất lâm nghiệp do rửa trôi, xói mòn, giảm độ che phủ.

Về tình trạng ô nhiễm môi trường đất: Để theo dõi tình trạng ô nhiễm đất tại các khu vực chịu tác động từ các nguồn thải, trong mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh đã được phê duyệt có 4 điểm quan trắc mẫu đất gồm: 1 mẫu tại thành phố Thái Nguyên (ven suối Cam Giá), thị xã Phổ Yên (ven suối Văn Dương), huyện Đồng Hỷ (ven bãi thải Sa Lung của xí nghiệp kẽm chì Làng Hích) và huyện Đại Từ (đất ruộng ven suối Cát); 06 điểm quan trắc trầm tích trên sông Cầu, sông Công gồm 4 điểm trầm tích sông Cầu (Sơn Cẩm, cầu Gia Bẩy, sau điểm xả suối Cam Giá, Cầu Mây) và 2 điểm trầm tích Sông Công (cầu Huy Ngạc và TP. Sông Công). Đây là các điểm quan trắc không mang tính đại diện cho tình trạng ô nhiễm đất ở tỉnh.

- Kết quả quan trắc các mẫu đất giai đoạn 2011-2020, cho thấy các vị trí quan trắc đất đều ô nhiễm nhiều kim loại, trong đó phổ biến các kim loại Zn, Pb đều vượt giới hạn cho phép đối với đất nông nghiệp, hàm lượng nhóm chất dinh dưỡng đều nghèo. Hàm lượng Zn, Pb có mặt ở tất cả các vị trí và đều vượt giới hạn cho phép, tập trung nhiều nhất tại điểm ven suối Cam Giá, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần theo thời gian. Hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số, hàm lượng Nito, phot pho trong đất đều thấp hơn ngưỡng trung bình của chỉ thị chất lượng đất.

- Kết quả cho thấy các điểm quan trắc trầm tích đều ô nhiễm kim loại (Zn, As, Cd, Pb, Hg) đặc biệt Hg và As vượt giới ở tất cả các điểm quan trắc. Hàm lượng As cao nhất tại điểm cầu Huy Ngạc trên sông Công, Hg có hàm lượng cao nhất tại điểm Sơn Cẩm trên sông Cầu.

6.1.3. Môi trường không khí

Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đang bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp; phát triển giao thông (gia tăng số lượng các phương tiện giao thông); hoạt động xây dựng; hoạt động nông nghiệp, làng nghề, bãi chôn lấp chất thải rắn...Theo Dự án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh được phê duyệt 2016-2020, tổng số điểm quan trắc môi trường không khí: 30 điểm. Trong đó, 09 điểm quan trắc hiện trạng (Môi trường nền), 21 điểm quan trắc tác động (Môi trường chịu tác động). Kết quả quan trắc như sau:

(1) Quan trắc môi trường nền: Thực hiện đánh giá quan trắc không khí nền tại trung tâm các huyện thị, thành phố trên địa bàn tỉnh. Kết quả quan trắc cho thấy, chất lượng không khí tại tại các khu vực này cơ bản tốt, phần lớn đều đạt giới hạn quy chuẩn cho phép, các thông số quan trắc đều rất thấp, rải rác một vài điểm quan trắc như tại khu vực Quảng trường của TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, thị trấn Hùng Sơn của huyện Đại Từ, tại khu vực UBND huyện Phú Bình có đợt thông số bụi TSP, bụi PM10 vượt nhẹ so với quy chuẩn. Cụ thể, kết quả quan trắc tại 9 điểm như sau:

- Kết quả quan trắc cho thấy cơ bản các điểm quan trắc hiện trạng có 06/09 điểm quan trắc đạt quy chuẩn cho phép gồm có Thị trấn Đình Cả (gần UBND huyện Võ Nhai, Phú Lương (Trường THCS thị trấn Đu), Phú Bình (gần UBND huyện), Phổ Yên (gần UBND thị xã, đài tưởng niệm), Định Hóa (gần UBND huyện) và Khu du lịch Hồ Núi Cốc (vị trí tổ chức sự kiện Văn hóa trà). Kết quả trung bình năm các thông số quan trắc khá ổn định, dao động không đáng kể.

- Có 03 điểm quan trắc bị ô nhiễm nhẹ bụi TSP, PM10 gồm Thị trấn Đại Từ (gần Bưu điện trung tâm huyện) (KKĐT – 1); Thành phố Sông Công (gần UBND TP Sông Công) và TP.Thái Nguyên (Quảng trường).

(2) Quan trắc môi trường bị tác động (tại khu công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, dịch vụ sản xuất kinh doanh, khu vực có mật độ giao thông cao): Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng không khí tại các khu vực này thường xuyên bị ô nhiễm bụi TSP, bụi PM10, tiếng ồn, đã xuất hiện ô nhiễm bụi kim loại tại một vài điểm công nghiệp và khu khai thác khoáng sản (1 số khu vực có dấu hiệu ô nhiễm bụi kim loại KCN Gang thép, Khu CN Điềm Thụy, Phú Bình, khu vực gần UBND phường Gia Sàng (bụi Mn), Khu dân cư số 5 phường Phú Xá (bụi Pb, bụi Mn), Cụm Công nghiệp số 5 phường Tân Thành (bụi Pb)). Tại điểm quan trắc tại Khu công nghiệp sông Công I đã xuất hiện hơi axit H_2SO_4 vượt giới hạn cho phép. Kết quả quan trắc tại 21 điểm bị tác động như sau:

- Trên cơ sở kết quả trung bình năm cho thấy có 04 điểm có chất lượng không khí còn khá tốt, các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép gồm có: Cụm công nghiệp số 5 (phường Tân Thành), Khu dân cư thị trấn sông Cầu, Cụm công nghiệp An Khánh, xã An Khánh, huyện Đại Từ và Cụm công nghiệp Trúc Mai (khu dân cư xóm Trúc Mai).

- Còn đa số các điểm không khí tác động đều bị ô nhiễm tổng bụi lơ lửng, bụi PM10, 1 số điểm ô nhiễm bụi Pb và tiếng ồn. Kết quả quan trắc các điểm tại một số khu vực tập trung đông dân cư, điểm nút giao thông hoặc các khu, cụm công nghiệp thường xuyên bị ô nhiễm bụi TSP, bụi PM10, tiếng ồn như tại khu vực cổng cân của công ty Gang thép, Khu công nghiệp Sông Công, cụm công nghiệp An Khánh, cụm công nghiệp Điềm Thụy, gần UBND phường Gia Sàng, UBND huyện Phú Bình, KDC số 5 phường Phú Xá, khu vực Ngã 3 Quán Triều, khu vực dân cư xóm Hắng, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, khu vực gần Prime Phổ Yên, cổng Đại học Sư phạm. Trong các điểm quan trắc, chỉ có điểm quan trắc tại khu dân cư thị trấn Sông Cầu và tại cụm công nghiệp Trúc Mai không có thông số nào vượt quy chuẩn tại tất cả các đợt quan trắc. Một số điểm quan trắc xuất hiện ô nhiễm bụi kim loại, tuy nhiên hiện tượng này chỉ đột biến xảy ra tại 1 hoặc 2, hoặc 3 đợt quan trắc, sau đó không thấy xuất hiện lại. Đó là tại các điểm quan trắc tại cổng cân của Công ty Gang Thép (bụi Mn, bụi As), khu vực gần UBND phường Gia Sàng (bụi Mn), Khu dân cư số 5 phường Phú Xá (bụi Pb, bụi Mn), Cụm Công nghiệp số 5 phường Tân Thành (bụi Pb), khu dân cư Thị trấn Trại Cau (bụi Cd, bụi Pb, bụi Mn), Khu công nghiệp Sông Công, khu vực mỏ than Bá Sơn, khu vực khu dân cư cạnh mỏ Núi Pháo (bụi As, bụi Mn), khu dân cư xóm Hắng (bụi Mn).

Ô nhiễm bụi, tiếng ồn đã xảy ra tại các nút giao có mật độ giao thông lớn, do gần các hoạt động công nghiệp, dịch vụ hoặc trường học, y tế... Điển hình các vị trí thường xuyên có độ ồn vượt giới hạn cho phép như Ngã Ba Quan Triều, Cổng Đại học Sư Phạm, Cổng công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên, Công công ty cổ phần gạch Prime Phổ Yên. *(Hình 2.45)*

6.1.4. Môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học

6.1.4.1. Đa dạng hệ sinh thái

(1) Hệ sinh thái rừng

Trong những năm 2011 - 2020, diện tích rừng tại Thái Nguyên năm 2015 tăng so với năm 2011 là 8.079 ha (tăng 4,9%). Tuy nhiên, năm 2020 giảm so với năm 2015 là 5.136 ha (tương đương giảm 3%). Độ che phủ rừng của tỉnh đã tăng từ 46,6% năm 2011 lên 47,6% năm 2020, tuy nhiên chất lượng của rừng vẫn chưa được cải thiện. Hệ sinh thái rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2020 giảm 1.147 ha so với năm 2015 và giảm 20.653 ha so với năm 2011, phần lớn rừng tự nhiên hiện nay thuộc nhóm rừng nghèo và phục hồi. Diện tích rừng trồng năm 2020 giảm so với mốc năm 2015 là 3.989 ha, tuy nhiên so với năm 2011 tăng là 23.596 ha *(Bảng 2.61)*. Rừng trồng nhiều nhất ở các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ.

Bảng 2. 62. Diễn biến diện tích các loại rừng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011- 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2020
	Diện tích có rừng	**ha**	**164.341**	**172.420**	**167.284**
	Tỷ lệ che phủ rừng *	%	46,6	48,8	47.6
I	**Diện tích có rừng phân theo chức năng**		**164.341**	**172.420**	**167.284**
1	Diện tích rừng đặc dụng	ha	34.041	35.471	34.636
2	Diện tích rừng phòng hộ	ha	46.468	37.372	35.189
3	Diện tích rừng sản xuất	ha	83.832	99.577	97.459
II	**Diện tích có rừng phân theo nguồn gốc**		**164.341**	**172.420**	**167.284**
1	Diện tích rừng tự nhiên	ha	96.957	77.451	76.304
2	Diện tích rừng trồng	ha	67.384	94.969	90.980
IV	**Khu dự trữ thiên nhiên**				
1	Số lượng	Khu	3	3	3
2	Diện tích	ha			**38.245**

(Nguồn: Số liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm của Chi cục)

Rừng có chất lượng cao ở Thái Nguyên tập trung chủ yếu ở 03 khu bảo tồn đã được tỉnh Thái Nguyên quy hoạch với tổng diện tích là 38.245 ha, phân bố ở khu rừng đặc dụng Thần Sa Phượng Hoàng (ranh giới nằm trên địa bàn 6 xã và 1 thị trấn của huyện Võ Nhai gồm: Đình Cả, Phú Thượng, Thượng Nung, Thần Sa, Sảng Mộc, Vũ Chấn, Nghinh Tường, hầu hết các diện tích là rừng núi đá vôi, với tổng diện tích tự nhiên là 19.913,54ha và đã được Ủy ban nhân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 1563/QĐ-UB ngày 08 tháng 8 năm 2007. Trong đó rừng tự nhiên là 17.639 ha; rừng

trồng 197,3 ha; diện tích không có rừng trên 1.000ha); Rừng đặc dụng ATK Định Hóa và ở Vườn Quốc Gia Tam Đảo. Đây là loại rừng hiện đang lưu giữ nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm cần được bảo vệ.

(2) Hệ sinh thái khác

- Hệ sinh thái trảng cây bụi – cỏ: Chiếm khoảng 4% diện tích đất tự nhiên của Thái Nguyên. Phân bố chủ yếu trên đất sau nương rẫy, gặp ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, song tập trung ở các huyện Định Hoá, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp (trồng lúa, các cây lương thực khác, cây trồng hàng năm và cây trồng lâu năm) của Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng giảm dần (năm 2020 giảm so với năm 2016 là 310 ha) do chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác.

(3) Các hệ sinh thái ngập nước

- HST thủy vực nội địa nước ngọt bao gồm: sông, suối, hồ, ao, ruộng lúa nước. Trong đó diện tích ao gia đình, hồ chứa nhỏ là 4.881 ha, hồ Núi Cốc 1.500 ha, diện tích ruộng trũng, phân bố chủ yếu các huyện Đại Từ, TP. Sông Công, TX. Phổ Yên, Phú Bình và phân bố rải rác ở các huyện khác

- Sông: Thái Nguyên có hai hệ thống sông lớn là sông Cầu (dài 110km, bắt đầu từ Văn Lăng – Đồng Hỷ và kết thúc tại Nga My – Phú Bình) và sông Công (dài 96km bắt nguồn từ vùng núi xã Thanh Định – Định Hóa chảy qua huyện Đại Từ, đổ vào Hồ Núi Cốc, chảy tiếp qua Phú Bình và đổ vào sông Cầu ở Hiệp Hòa – Bắc Giang). Ngoài hai hệ thống sông trên, còn các sông nhỏ khác là Đu (dài 44,5km), sông Nghinh Tường (dài 46km). Sông là nơi cư trú rất quan trọng của các quần thể cá và các thủy sinh vật khác ngoài cá. Hệ động vật đáy phong phú bao gồm các nhóm tôm, cua, trai, ốc phong phú. Mùa lụt là sự kiện quan trọng của nhiều loài cá sông. Nhiều loài cá có tập tính đẻ trứng trong, hoặc trước hoặc ngay sau mùa lũ lụt.

- Hồ và hồ chứa: Thái Nguyên đã xây dựng rất nhiều hồ chứa cho các mục tiêu chính là thủy lợi, thủy điện và nuôi thả cá nước ngọt

6.1.4.2 Đa dạng loài và nguồn gen

(1) Đa dạng thực vật:

Theo kết quả điều tra năm 2018, Thái Nguyên đã ghi nhận được 1.637 loài và bậc dưới loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 821 chi của 192 họ trong 5 ngành thực vật. Chiếm khoảng 14% tổng số loài thực vật bậc cao có mạch của khu hệ thực vật Việt Nam. Ngoài 1.637 loài thực vật bậc cao có mạch, Thái Nguyên có 39 loài thực vật thủy sinh. Trong 1.637 loài thực vật bậc cao có mạch ở Thái Nguyên, có 97 loài thực vật nguy cấp, quý hiếm xuất hiện trên địa bàn tỉnh (chiếm 5,9% tổng số loài thực vật bậc cao của tỉnh), bao gồm:

- 08 loài cực kỳ nguy cấp (CR). Trong đó, có 7 loài trong danh lục IUCN (2021), 04 loài trong SĐVN (2007). Các loài này bao gồm: Trầm hương (*Aquilaria crassna)*, Vù hương/Re hương (*Cinnamomum parthenoxylon*), Hài Emecson (*Paphiopedilum emersonii*), Vệ hài trang trí (*Paphiopedilum gratrixianum*), Hài Hellen (*Paphiopedilum helenae*), Lan hài hoa nhỏ (*Paphiopedilum micranthum*), Hài tía (*Paphiopedilum purpuratum*), Hài bắc thái (*Paphiopedilum tranlienianum*).

- 39 loài nguy cấp (EN). Trong đó SĐVN (2007) là 39 loài, danh lục IUCN (2021) là 06 loài, các loài như là: Hài Tuyên Quang (*Paphiopedilum malipoense* var. *jackii*), Thanh thiên quỳ (*Nervilia fordii*), Hoàng thảo đùi gà (*Dendrobium nobile*), Nghiến (*Excentrodendron tonkinense*),…

- 53 loài sẽ nguy cấp (VU). Trong đó, có 52 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), có 09 loài thuộc danh lục đỏ IUCN (2021), các loài như là: Chè rừng (*Camellia gilbertii),* Gội nếp *(Aglaia spectabilis),* Trám đen *(Canarium tramdenum),* một số loài tuế *(Cycas spp.), ...*

- Thái Nguyên có 33 loài trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó, có 15 loài thuộc nhóm IA trong các chi *Anoectochilus* và *Paphiopedilum* của họ Lan (Orchidaceae). Có 18 loài thuộc nhóm IIA, như là: các loài thuộc chi Tuế (*Cycas* spp.); Lim xanh *(Erythrophloeum fordii*); Hoa tiên *(Asarum glabrum*); …

(2) Đa dạng động vật

Thành phần khu hệ động vật tỉnh Thái Nguyên theo kết quả điều tra thực địa năm 2018 đã phát hiện tổng số loài động vật có xương sống là 1.450 loài, trong đó có: 57 loài thú (thuộc 21 họ của 8 bộ); 147 loài chim (thuộc 44 họ của 15 bộ); 52 loài Lưỡng cư - Bò sát (thuộc 15 họ của 4 bộ); 1.060 loài côn trùng (thuộc 11 bộ); 134 loài cá (thuộc 8 bộ). Ngoài 1.450 loài động vật có sương sống, Thái Nguyên có 79 loài động vật nổi và 58 loài động vật đáy.

Trong tổng số 1.450 loài động vật có xương sống của Thái Nguyên hiện nay, có 56 loài quý hiếm, cụ thể như sau:

- Có 23 loài thú quý hiếm (chiếm 40,4% tổng số loài thú của Thái Nguyên), trong đó có 17 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); 11 loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2021); Có 18 loài được ghi trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ; 5 loài nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong NĐ 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Một số loài thú quý hiếm có thể kể đến như: Cu li lớn (*Nycticebus coucang*), Khỉ vàng (*Macaca mulatta*), Khỉ mốc *(Macaca assamensis*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*), Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francois*)…..

- Có 6 loài chim có giá trị bảo tồn cao (chiếm 4,1% tổng số loài chim của Thái Nguyên). Trong đó có 3 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); Không loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2021); Có 5 loài được ghi trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ; 1 loài nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong NĐ 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các loài chim quý hiếm gồm: Diều hoa miến điện (*Spilornis cheela*), Cắt lưng hung (*Falco tinnunculus*), Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*), Vẹt ngực đỏ (*Psittacula alexandri*),...

- Có 14 loài bò sát - ếch nhái quý hiếm (chiếm 27% tổng số loài bò sát lưỡng cư của Thái Nguyên). Trong đó có 13 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); 8 loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2021); 6 loài được ghi trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Và 2 loài nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong NĐ 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các loài bò sát - ếch nhái quý hiếm gồm: Tắc kè (*Physignathus cocincinus*), Rồng đất (*Elaphe moellendorffi*), Rắn sọc đuôi khoanh (*Elaphe porphyracea*), Rắn sọc đốm đỏ (*Elaphe radiata*), Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*), Hổ mang (*Naja atra*)....

- Có 7 loài côn trùng có giá trị bảo tồn (chiếm 0,7% tổng số loài côn trùng của Thái Nguyên). Trong đó có 7 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007); Không loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2021); 4 loài được ghi trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Không loài nằm trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong NĐ 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ. Các loài côn trùng quý hiếm như là: Bướm phượng (*Papilio noblei*); Bướm phượng cánh sau vàng (*Troides helena cerberus);* Cua bay hoa nâu (*Cheirotonus battareli);…*

- Có 6 loài cá quý hiếm ghi trong sách đỏ Việt Nam năm 2007.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có rất nhiều loài quý hiếm, đặc hữu, song các loài cần được ưu tiên bảo tồn là các loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2021), Nghị định 06/2019/NĐ-CP thuộc tình trạng cực kỳ nguy cấp như Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus),* Sóc bay lông tai *(Belomys pearsonii),* Hổ chú*a (Ophiophagus hannah),* Rùa hộp ba vạch *(Cuora trifasciata)…* và các loài nguy cấp như Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francoisi),* Tê tê vàng *(Manis pentadactyla),* Gấu ngựa *(Ursus thibetanus)….* Bởi đó là các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao hơn cả.

(3) Hiện trạng công tác bảo tồn đa dạng sinh học

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 3 khu bảo tồn gồm: KBTTN Thần Sa – Phượng Hoàng, khu bảo vệ cảnh quan An Toàn Khu Định Hóa và phía Đông của VQG Tam Đảo với tổng diện tích là 38.245,07 ha chiếm 10,73% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên, độ che phủ rừng trên đất rừng đặc dụng đạt 90,6% (tổng diện tích có rừng trên đất rừng đặc dụng 34.636ha). Thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020. *(Bảng 2.62) (Hình 2.40)*

Bảng 2. 63. Thống kê các khu bảo tồn tại tỉnh Thái Nguyên

STT	**Phân hạng khu bảo tồn**	**DT (ha)** *theo QĐ 1518/QĐ-UBND và QĐ 2500/QĐ-UBND năm 2014*	**Diện tích (ha),** *theo HT SDĐ năm 2020*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Khu Bảo tồn thiên nhiên Thần Sa – Phượng Hoàng	19.913,54	19.913,54
2	Khu Bảo vệ cảnh quan An Toàn Khu Định Hóa	7.539,98	5.420,09
3	Vườn Quốc Gia Tam Đảo (phần diện tích thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên)	8.757,60	12.911,44
	Tổng	**36.211,12**	**38.245,07**

Nguồn: Cột (3) theo Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 và Quyết định số 2500/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020; Cột (4) theo Báo cáo thuyết

minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 các huyện của tỉnh Thái Nguyên (lấy trong phần hiện trạng).

a) Khu Bảo tồn thiên nhiên Thần Sa – Phượng Hoàng

Tổng diện tích là 19.913,54 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 6.310,0ha, phân khu phục hồi sinh thái là 13.601,07ha và phân khu phục vụ hành chính là 2,47ha thuộc địa phận của 7 xã và 1 thị trấn của huyện Võ Nhai gồm Thị trấn Đình Cả, xã Phú Thượng, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường. Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng đặc trưng cho vùng đông bắc Việt Nam. Bảo vệ đa dạng sinh học và các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, bảo vệ cảnh quan các quần thể di tích, lịch sử, danh thắng trong khu vực. Theo kết quả điều tra đa dạng sinh học năm 2018 và số liệu kế thừa từ trước, Khu Bảo tồn thiên nhiên Thần Sa – Phượng Hoàng:

- Diện tích có rừng trong khu bảo tồn là: 17.412,64 ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên: 12.265,2 ha; Diện tích rừng trồng: 147,36 ha; Diện tích chưa có rừng: 2.145,57 ha.

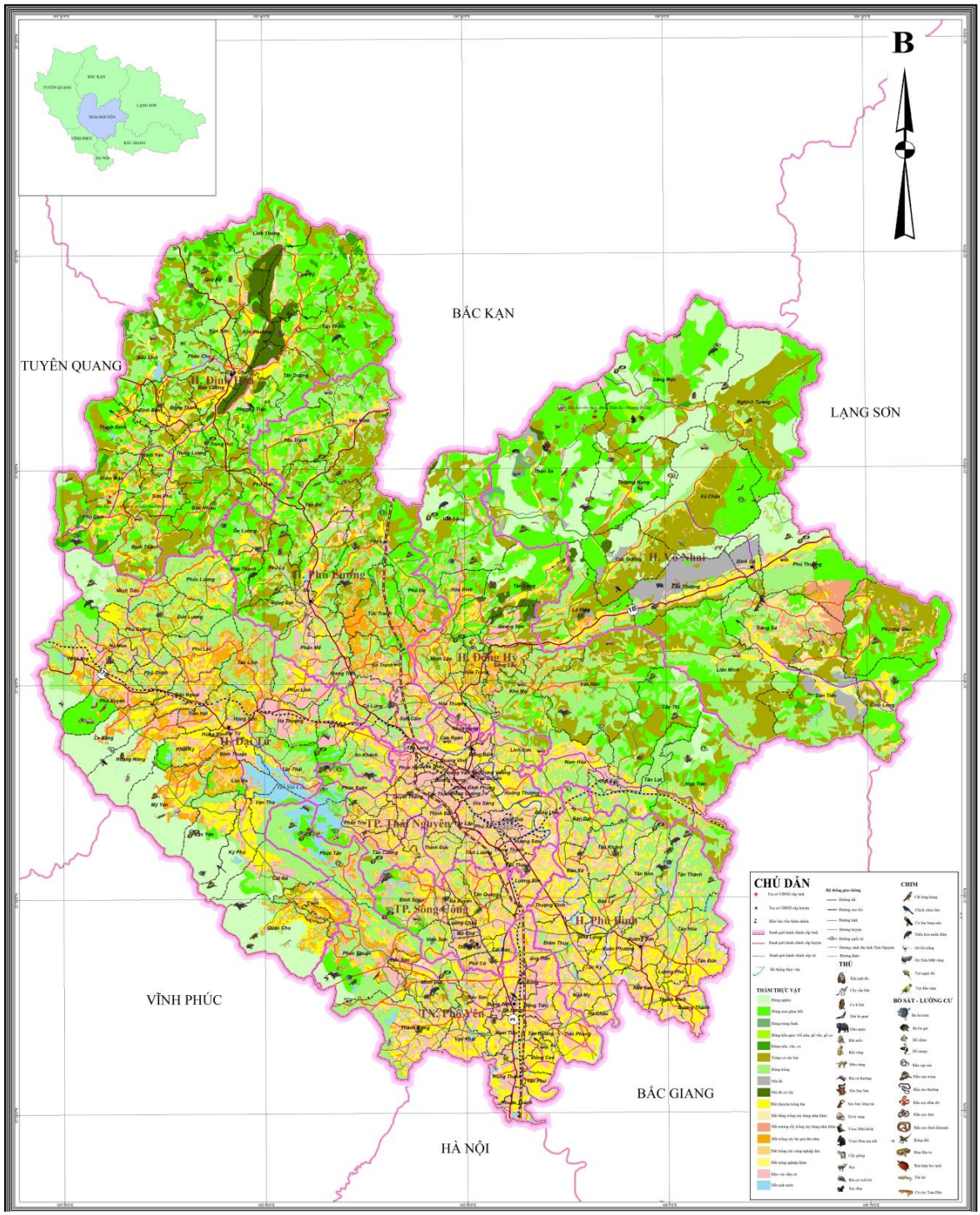
- Hệ sinh thái: Có 4 loại hệ sinh thái rừng tự nhiên, gồm: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở vùng núi thấp (độ cao dưới 700m so với mặt nước biển); Rừng thưa cây lá rộng nhiệt đới; Trảng cỏ cây bụi nhiệt đới; Rừng thường xanh mưa á ẩm nhiệt đới núi thấp.

- Khu hệ thực vật: Có 1.096 loài thực vật thuộc 645 chi, 160 họ, 5 ngành thực vật trong đó có 44 loài quý hiếm, có tên trong sách Đỏ Việt Nam 2007 như là: Củ bình vôi (*Stephania rotunda*), Rau sắng (*Meliantha suavis*), Giảo cổ lam (*Gynostemma pentapyllum*), Ba kích (*Morinda officinalis*), Lan kim tuyến (*Anoectochilus tridentatus*), … Loài cây gỗ quý, hiếm: Nghiến (*Burretiodendron hsienmu),* Trai lý (*Garcinia fagracoides*), Sến mật (*Madhuca pasquieri*), ... Có 319 loài cho gỗ, 574 loài dược liệu, 84 loài làm cảnh, 162 loài cây ăn quả.

- Khu hệ động vật: Có 47 loài thú với 20 loài thú quý hiếm, 83 loài chim với 5 loài chim quý hiếm.

b) Khu Bảo vệ cảnh quan An Toàn Khu Định Hóa (ATK Định Hóa)

Đây là khu vực có giá trị lịch sử, văn hóa, bảo tồn cao nằm rải rác trên tất cả các xã, thị trấn của huyện (24 xã, thị trấn) bao gồm rừng trong khuôn viên, vùng liền kề với các điểm di tích có tổng diện tích là: 5.420,09 ha. Là khu vực tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa, đa dạng sinh học trong khu vực; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường. Về ĐDSH khu vực ATK Định Hóa có 5 loại hệ sinh thái chính với 47 loài thực vật quý hiếm và 21 loài động vật quý hiếm,



Hình 2.39: Hiện trạng bảo tồn ĐDSH tỉnh Thái Nguyên

- Hệ sinh thái: Có 5 loại hệ sinh thái chính tại ATK – Định Hóa gồm: Rừng nhiệt đới thường xanh mưa mùa nhiệt đới ở địa hình thấp và núi thấp; Rừng tre nứa nhiệt đới địa hình thấp và núi thấp; Thảm cây bụi nhiệt đới thường xanh cây lá rộng trên đất địa đới; Thảm cỏ; Hệ sinh thái nông nghiệp.

- Khu hệ thực vật: Có 47 loài thực vật quý hiếm, trong đó có 1 loài ở mức rất nguy cấp, 15 loài ở mức nguy cấp, 24 loài sẽ ở mức nguy cấp theo sách Đỏ Việt Nam 2007.

- Khu hệ động vật: Có 31 loài thú, 102 loài chim, trong đó xác định được 2 loài thú quý hiếm.

c) Phía Đông Vườn Quốc gia Tam Đảo

Tỉnh Thái Nguyên quản lý một phần phía Đông Vườn Quốc gia Tam Đảo. Diện tích của vườn nằm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khoảng 12.911,44ha. Thuộc địa bàn 9 xã của huyện Đại Từ: xã Cát Nê, Hoàng Nông, Ký Phú, La Bằng, Mỹ Yên, Phú Xuyên, Quân Chu, Văn Yên, Yên Lãng.

- Hệ sinh thái: Đã xác định được 8 loại rừng và thực bì khác nhau gồm: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; Rừng kín thường xanh mưa á ẩm nhiệt đới núi thấp; Rừng lùn trên đỉnh núi; Rừng tre nứa; Rừng phục hồi sau nương rẫy, sau khai thác; Rừng trồng, trảng cây bụi; Trảng cỏ.

- Khu hệ thực vật: Tại VQG Tam Đảo có khoảng hơn 2.000 loài thực vật, với 106 loài thực vật đặc hữu, quý hiếm.

- Khu hệ động vật: Trong số 163 loài động vật xuất hiện tại đây với nhiều loài loài đặc hữu, quý hiếm đã được phát hiện.

(4) Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn có 5 khu vực có tính ĐDSH cao và cảnh quan đẹp có tiềm năng để thành lập khu bảo tồn mới

a) Khu Bảo vệ cảnh quan Tràng Xá

Nơi đây có di tích rừng Khuôn Mánh – địa điểm thành lập Đội cứu quốc quân II, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Đông Bắc. Đây là điểm thăm quan di tích lịch sử cách mạng ấn tượng đầy tính giáo dục cao. Hơn nữa, đây là khu vực kinh tế chưa phát triển với nhiều hệ sinh thái đặc thù thuận lợi cho việc thành lập khu bảo tồn để phát triển ngành du lịch và kinh tế. Theo kết quả khảo sát và điều tra, xác định được một số loài xuất hiện tại khu vực này như: Diều hoa miến điện (*Spilornis cheela)*, Cu li lớn (*Nycticebus coucang)*, Chích chòe (*Copsychus saularis),* Họa mi *(Garrulax canorus),* Sẻ *(Passer montanus),* Quạ đen *(Corvus macrorhynchos),* Tắc kè *(Gekko gecko),* Rắn ráo thường *(Ptyas korros), Rán nước (Xenochrophis piscator),* Ếch đồng *(Hoplobatrachus rugulosus),…*

b) Khu cảnh quan thiên nhiên Hồ Núi Cốc

Đây là vùng có hệ sinh thái thủy vực lớn nhất trong tỉnh Thái Nguyên. Chức năng chủ yếu là duy trì, lưu giữ, bảo vệ tài nguyên nước, đảm bảo nguồn nước mặt để phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau: Tưới cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cấp nước cho các đô thị và phát triển du lịch sinh thái. Hệ động, thực vật rừng tại đây khá phong phú trong đó có cả các loài quý hiếm như: Táu nước (*Vatica subglabrata Merr.*), Sến mật (*Madhuca pasquier (Dubard) H.J. Lam)* hay các loài động vật xuất hiện tại đây như Lợn rừng (*Sus scrofa)*, Hoẵng (*Muntiacus muntjak)*, Tắc kè (*Gekko gecko)*, Rồng đất (*Physignathus cocincinus)*, Rắn ráo thường (*Ptyas korros)*, Rắn sãi thường (*Amphiesma stolata)*, cá Chim trắng nước ngọt (*Colossoma brachypomum)*, cá Hỏa (*Bangana lemassoni)*. Ngoài ra, tại đây có vườn động vật bảo tồn nhiều loài động vật quý hiếm.

Nơi đây từ lâu đã trở thành điểm du lịch, thăm quan hấp dẫn của tỉnh Thái Nguyên bởi có những cảnh quan và hệ sinh thái đặc biệt. Để phát triển du lịch hơn nữa, bảo tồn và tôn tạo cảnh quan Hồ Núi Cốc thì việc xây dựng Khu bảo tồn là rất cần thiết.

c) Khu Bảo vệ cảnh quan Động Chùa Hang:

Cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 2 km về phía Tây Bắc, di tích thắng cảnh Chùa Hang bao gồm: Một ngôi chùa trong lòng hang và 3 ngọn núi đá dài gần 1.000m được tọa lạc ngay trong trung tâm phường Chùa Hang. Đây là cảnh đẹp hiếm có của tỉnh Thái Nguyên, động Chùa Hang được xếp hạng danh thắng cấp Quốc gia năm 1999. Hàng năm, tại đây vẫn thường xuyên tổ chức các lễ hội thu hút khách du lịch không chỉ người dân trong khu vực mà cả các vùng lân cận. Đây là điểm nhấn để phát triển du lịch của thành phố Thái Nguyên, cũng như của tỉnh Thái Nguyên. Một số loài sinh vật đã được ghi nhận xuất hiện tại đây như: Dơi lá mũi nhỏ (*Rhinolophus pusillus),* Chuột núi (*Rattus sabanus),* Gà rừng (*Galllus gallus),* Cu gáy (*Streptopelia chinensis),* Vẹt ngực đỏ (*Psittacula alexandri),* Chào mào vàng mào đen (*Pyconotus melanicterus),* Sẻ (*Passer montanus),* Tắc kè (*Gekko gecko),* Rắn ráo thường (*Ptyas korros),…*

d) Khu Bảo vệ cảnh quan Động Linh Sơn

Là một trong những thắng cảnh đẹp của tỉnh Thái Nguyên, được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích thắng cảnh lịch sử năm 1999. Động nằm sát chính giữa chân núi Hột gồm hai hang đá tự nhiên ăn sâu vào lòng núi, diện tích của hai hang này rộng khoảng 600m² và có sức chứa hàng ngàn người. Các loài sinh vật đã được phát hiện tại khu vực này có thể kể đến như: Dơi nếp mũi xám (*Hipposideros larvatus),* Chuột núi (*Rattus sabanus),* Vạc (*Nycticorax nycticorax),* Cu gáy (*Streptopelia chinensis),* Chích choè (*Copsychus saularis),*… Khu di tích được bao bọc bởi dãy núi Tai Bèo và hồ Cao Lan. Hàng năm nơi đây thu hút hàng ngàn khách đến thăm quan, vãn cảnh và tìm hiểu về lịch sử. Vì vậy, cần xây dựng khu bảo tồn để gìn giữ cảnh quan khu di tích thắng cảnh lịch sử này.

e) Khu Bảo vệ cảnh quan Hang Chùa – Suối Tiên

Đây là khu sinh thái tự nhiên, hoang sơ và đầy ấn tượng với Hang Chùa, núi Ỏn, hang động Khe Tiên,… Khu vực này có rừng nguyên sinh với nhiều hệ động, thực vật đa dạng, phong phú và vẫn giữ nguyên cảnh quan thiên tạo cho cảnh vật trở nên hoang dã, sống động và cũng thật đặc biệt. Một số loài sinh vật xuất hiện tại đây có thể kể đến như: Dơi lá mũi nhỏ (*Rhinolophus pusillus),* Dơi nếp mũi xám (*Hipposideros larvatus),* Diều hoa miến điện (*Spilornis cheela),* Gà rừng (*Galllus gallus),* Chào mào đít đỏ (*Pyconotus jocosus),* Tắc kè (*Gekko gecko),* Thạch sùng đuôi sần (*Hemidactylus frenatus),* Thằn lằn bóng đuôi dài (*Mabuya longicaudata),* Rắn sọc dưa (*Elaphe radiata),….*

(5) Những thách thức đối với công tác bảo tồn và đa dạng sinh học

Việc gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2020 - 2030 là những áp lực chính đến bảo tồn đa dạng sinh học và cũng là nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học.

Du lịch sẽ phát triển mạnh trong những năm tới cũng là những thách thức đối với bảo tồn đa dạng sinh học. Nhu cầu của thị trường trong nước cũng dẫn đến tình trạng nhập khẩu các sản phẩm, sinh vật ngoại lai, gây tác động mạnh đến nguồn gen sinh vật trong nước. Ngoài ra các các sự cố môi trường, biến đổi khí hậu sẽ tác động lớn đến đa dạng sinh học của tỉnh.

Vấn đề chuyển đổi đất rừng tự nhiên và rừng phòng hộ sang rừng trồng, rừng kinh tế đã làm suy giảm sự đa dạng nguồn gen đồng thời gia tăng các sự cố xói mòn, rửa trôi đất; khai thác quá mức tài nguyên sinh vật; ô nhiễm môi trường; hoạt động khai thác khoáng sản, sinh vật ngoại lai xâm hại và biến đổi khí hậu gây áp lực lớn đến công tác bảo tồn và đa dạng sinh học.

Chính vì vậy chính quyền địa phương cần có những chính sách và biện pháp cải tạo phù hợp nhằm phục hồi và phát triển ĐDSH cho khu vực để vừa đảm bảo sinh kế cho người dân vừa giữ gìn và bảo tồn những đặc thù sinh thái trên địa bàn tỉnh.

6.2. Hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

Đề án "Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025" được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 24/2/2021; Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 đã chỉ rõ những vấn đề nổi cộm chính về môi trường trong giai đoạn vừa qua.

6.2.1. Hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, khu dân cư, KCN, CCN còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và BVMT, chỉ tiêu về môi trường chưa đạt tỷ lệ theo kế hoạch mà Nghị quyết 83/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua.

(1) Về thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư, KCN, CCN.

+ Tại các khu đô thị, khu dân cư: Hầu hết nước thải sinh hoạt (NTSH) từ các khu đô thị, chưa được thu gọm xử lý mà đang xả thải trực tiếp ra môi trường. Tính chung toàn tỉnh, mới có 7,7% NTSH được xử lý, còn tính theo khu vực đô thị thì có 12,39% NTSH được xử lý. Theo Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh về quy hoạch thoát nước các đô thị và KCN đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh đã phê duyệt 26 Trạm xử lý NTSH, với tổng vốn đầu tư là 22 nghìn tỷ đồng, nhưng đến nay mới có 01 dự án được xây dựng và hoàn thiện,01 dự án đang khởi động.

+ Tại các Khu công nghiệp: Chưa đạt tỷ lệ 80% KCN có hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung. Cụ thể mới có 4/6 KCN có hệ thống XLNT tập trung, trong đó chỉ có KCN Yên Bình có hệ thống XLNT với công suất 60.000 m^3/ngày đã được Bộ TNMT xác nhận hoàn thành, cấp phép xả thải và đã lắp đặt hệ thống tự động và truyền dữ liệu về Sở TNMT. Ở các KCN khác, đã có lúc phát hiện các thông số ô nhiễm trong nước thải ra môi trường vượt quá giới hạn cho phép và chưa hoàn thiện việc lắp đặt thiết bị quan trắc tự động nước thải, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

+ Tại các cụm công nghiệp: Chỉ có 1/15 CCN đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung.

(2) Về thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, xây dựng.

Tỷ lệ thu gom chung toàn tỉnh mới đạt 68,3% rác thải, chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu mà tỉnh đã đề ra, vẫn còn các bất cập sau trong quản lý RTSH:

+ Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật về thu gom và xử lý RTSH chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Hầu hết các địa phương đều thiếu trang thiết bị thu gom, vận chuyển RTSH nên tỷ lệ RTSH được thu gom còn thấp, việc thu gom rác mới chỉ được thực hiện ở các khu trung tâm, chưa thực hiện được việc phân loại rác tại nguồn; nguồn phí dịch vụ thu gom rác chỉ đủ trang trải cho việc thu gom từ hộ gia đình đến điểm tập kết nên vẫn còn phổ biến tình trạng ứ đọng rác tại các điểm tập kết, trung chuyển, bốc mùi hôi thối, gây ô nhiễm môi trường. Biện pháp xử lý RTSH hiện nay chủ yếu vẫn là chôn lấp thủ công tại các bãi chôn lấp chưa được xây dựng đúng thiết kế và đốt trong các lò đốt trong khi rác thải chưa được phân loại tại nguồn nên chưa đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

+ Công tác xã hội hóa việc xử lý rác thải đã được tăng cường nhưng chưa đồng bộ, mới chủ yếu tập trung vào xã hội hóa ở khâu xử lý trong khi dịch vụ thu gom rác thải còn hạn chế; đơn giá thu gom rác thải trong dân còn thấp chưa đáp ứng nhu cầu dịch vụ; việc phân loại rác thải tại nguồn ở thành phố Thái Nguyên đã bước đầu tạo cho người dân ý thức về việc phân loại rác tại nguồn nhưng việc tổ chức vận chuyển còn chưa hợp lý... Trong giai đoạn vừa qua đã có nhiều nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, sinh hoạt được đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh, nhưng các nhà máy này chưa phát huy được tối đa công suất thiết kế.

+ Bùn bể tự hoại, CTR xây dựng chưa có quy hoạch khu xử lý nên chưa được thu gom, chưa có biện pháp quản lý, vẫn còn tình trạng đổ thải bừa bãi, gây bồi lấp dòng chảy, gây ô nhiễm môi trường ở một số nơi.

6.2.2. Ô nhiễm môi trường nông nghiệp, nông thôn và ô nhiễm cụ bộ nước trên sông, suối, o nhiễm không khí tại một số khu dân cư xung quanh khu hoạt động khoáng sản, sản xuất công nghiệp chậm được khắc phục

Những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, khu vực nông thôn, nguồn nước và không khí chưa được quan tâm giải quyết. Cụ thể:

- Còn nhiều cơ sở sản xuất cũ công nghệ lạc hậu nằm xen lẫn trong khu dân cư thiếu quỹ đất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải, không đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống người dân nhưng chưa được di dời.

- Môi trường nông nghiệp, nông thôn chưa được quan tâm đúng mức, chất thải chăn nuôi, giết mổ gia súc chưa được quản lý chặt chẽ; chất thải vỏ bao bì, chai lọ hóa chất BVTV chưa được thu gom triệt để, xử lý đúng quy định; một số nơi còn có tình trạng vứt xác súc vật chết ra môi trường, kênh mương, sông suối, nhất là khi bùng phát dịch bệnh; nước thải chăn nuôi chưa được xử lý đạt quy chuẩn cho phép, ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi vẫn còn là vấn đề bức xúc.

- Môi trường không khí quanh các cơ sở sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, KCN, khu đô thị tại một số nơi, một số thời điểm vẫn vượt hàm lượng bụi cho phép. Ngồn nước trên các suối vẫn bị ô nhiễm, nhất là suối tiếp nhận nước thải từ các khu đô thị, khai thác mỏ và trang trại chăn nuôi.

- Rác thải nhựa ngày càng tăng, nhưng chưa có biện pháp xử lý và giảm thiểu, chưa được phân loại ngay từ nguồn, còn lẫn trong RTSH; chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả hành vi đổ trộm chất thải ra môi trường và xả thải trái phép gây ô nhiễm môi trường.

6.3. Hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.3.1. Môi trường nước mặt

Giai đoạn 2011-2020, nhìn chung chất lượng nước mặt các sông chính (Sông Cầu, sông Công, Sông Rong) nhìn chung khá ổn định, mức độ biến động về chất lượng nước không lớn, cơ bản đảm bảo sử dụng cho các mục đích tưới tiêu. Một số khu vực bị ô nhiễm nhưng chỉ mang tính cục bộ. Chất lượng nước mặt được quan trắc trên 3 lưu vực gồm sông Cầu, sông Công và sông Rong, theo Dự án mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt, tổng số điểm quan trắc nước mặt gồm 63 điểm (41 điểm lưu vực sông Cầu, 20 điểm lưu vực sông Công, 2 điểm lưu vực sông Rong). Cụ thể, đánh giá chất lượng nước mặt trên các sông chính như sau:

(1) Sông Cầu và lưu vực sông cầu

Quan trắc chất lượng nước mặt lưu vực sông Cầu gồm 12 điểm, trên phụ lưu sông Cầu gồm 29 điểm. Chất lượng nước sông Cầu được đánh giá theo 3 đoạn: thượng nguồn sông Cầu (từ Văn Lăng tới Sơn Cẩm), khu vực chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên (từ sau Sơn Cẩm tới sau điểm xả suối Phố Hương) và khu vực hạ nguồn (từ sau điểm xả suối Phố Hương về Thuận Thành, Phổ Yên). Kết quả quan trắc cho thấy, nhìn chung chất lượng nước trên sông Cầu đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu. Chất lượng nước trên các phụ lưu kém hơn, trong đó các phụ lưu chảy qua khu vực Thần Xa thường xuyên ô nhiễm TSS, rải rác có điểm ô nhiễm kim loại, các phụ lưu chảy qua khu vực kẽm chì Làng Hích ô nhiễm kim loại Pb, các phụ lưu chảy qua khu vực xã Hà Thượng, Tân Linh, Phục Linh cơ bản đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu, riêng suối Phục Linh sau khi tiếp nhận nước suối Cát thường xuyên ô nhiễm Mn. Các phụ lưu chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên ô nhiễm hữu cơ, ngoài ra suối Loàng, suối Cam Giá và suối Phố Hương ô nhiễm kim loại. Suối Thác Lạc thường xuyên ô nhiễm TSS. Về hạ nguồn, suối Văn Dương rải rác có đợt ô nhiễm Fe, hữu cơ.

So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy chất lượng nước mặt trên sông Cầu vẫn đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu tuy nhiên ở khu vực thượng nguồn chất lượng nước kém hơn so với giai đoạn trước do thông số TSS tăng, đặc biệt vào mùa mưa thông số này tại một số điểm quan trắc như Văn Lăng, Nghinh Tường, Sơn Cẩm đã vượt quy chuẩn cột B1. Sông Cầu đoạn chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên và khu vực hạ nguồn có chất lượng tốt hơn so với giai đoạn trước. Các phụ lưu của sông Cầu đa số có chất lượng nước tương tự giai đoạn trước, các suối ô nhiễm hữu cơ như suối Mỏ Bạch, suối Phượng Hoàng, suối Xương Rồng, suối Phố Hương vẫn tiếp tục ô nhiễm hữu cơ. Các suối Phục Linh (sau điểm tiếp nhận nước suối Cát), suối Cam Giá và suối Loàng vẫn ô nhiễm kim loại. Mức độ ô nhiễm hữu cơ và kim loại của các suối này có xu hướng tăng dần theo thời gian. Chia làm 2 khu vực như sau:

a) Thượng nguồn thác Huống (từ Văn Lăng đến đập Thác Huống), chia làm 2 đoạn:

- Đoạn từ Văn Lăng đến điểm trước khi vào thành phố Thái Nguyên (Sơn Cẩm): Đoạn này chịu tác động của các hoạt động khai thác khoáng sản như khu vực xã Thần Xa, huyện Võ Nhai (ảnh hưởng trực tiếp tới phụ lưu Sông Nghinh Tường); khu vực khai thác khoáng sản Kẽm chì Làng Hích (ảnh hưởng trực tiếp tới suối Metit, kênh rạch quan khu vực trước khi nhập lưu sông Cầu), khu vực khai thác khoáng sản xã Hà Thượng, huyện Đại Từ và khu vực khai thác khoảng sản trên địa bàn huyện Phú Lương (ảnh

hưởng trực tiếp phụ lưu cấp 2 của sông Cầu gồm: suối Cát, suối Phục Linh, phụ lưu cấp 1 sông Đu). Theo kết quả quan trắc, chất lượng nước sông Cầu và phụ lưu sông Cầu đoạn này thường xuyên có hàm lượng TSS cao, một số nhánh phụ lưu có hàm lượng kim loại nặng cao (As, Pb).

- Đoạn sông Cầu từ Sơn Cẩm đến đập Thác Huống: Chịu ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi trên địa bàn huyện Đồng Hỷ (ảnh hưởng trực tiếp tới phụ lưu suối Linh Nham, suối Thác Lạc) và chịu ảnh hưởng từ các hoạt động đô thị và công nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên (ảnh hưởng trực tiếp tới phụ lưu suối Mỏ Bạch, suối Phượng Hoàng, suối Loàng, suối Xương Rồng…). Đoạn này thường xuyên bị ô nhiễm các hợp chất hữu cơ, amoni, TSS.

b) Hạ nguồn thác Huống

- Đoạn từ đập Thác Huống đến Phố Hương: Chịu ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các hoạt động đô thị và công nghiệp trên địa bàn thành phố Thái Nguyên (ảnh hưởng trực tiếp tới suối Cam Giá, suối Phố Hương). Thường xuyên bị ô nhiễm các hợp chất hữu cơ và kim loại sau khi tiếp nhận suối Cam Giá.

- Đoạn từ suối Phố Hương đến Thuận Thành phổ Yên -Điểm trên sông Cầu trước khi ra khỏi địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

+ Tại khu vực Cầu Mây đến trước khi nhập lưu với suối Văn Dương, một đoạn lớn sông Cầu không chịu áp lực từ các nguồn thải lớn, chất lượng sông có thể tự làm sạch, chất lượng nước thường tốt hơn.

+ Sau khi suối Văn Dương hợp lưu với sông Cầu bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp từ 03 khu công nghiệp lớn gồm: KCN Sông Công I, khu CN Điềm Thụy, KCN Yên Bình từ hoạt động giao thông thủy, tập kết vật liệu xây dựng nên chất lượng sông có phần giảm.

(2) Sông Công và phụ lưu sông Công

Quan trắc tại 20 điểm trên Sông Công và phụ lưu Sông Công, trong đó trên sông Công quan trắc 11 điểm, trên phụ lưu sông Công quan trắc 9 điểm. Chất lượng nước lưu vực sông Công được đánh giá theo 2 đoạn: thượng nguồn sông Công (từ Bình Thành - Định Hóa tới đập Hồ Núi Cốc) và hạ nguồn sông Công (từ sau đập Hồ Núi Cốc đến điểm trước điểm hợp lưu với Sông Cầu tại xã Thuận Thành). Kết quả quan trắc cho thấy năm 2016-2017 chất lượng nước sông Công tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc tưới tiêu, tuy nhiên từ năm 2018 đến nay nước thường xuất hiện ô nhiễm amoni. Các thông số ô nhiễm đặc trưng là nhóm hữu cơ BOD5, COD, nitrit và amoni. Thông số kim loại nặng chỉ xuất hiện rải rác tại một số điểm như tại Bình Thành (Định Hóa) và sau điểm tiếp nhận nước thải bãi rác Nam Sơn và Thuận Thành nước ô nhiễm Fe (Fe vượt cột B1).

Rải rác trên sông Công tại Bình Thành (Định Hóa) và sau điểm tiếp nhận nước thải bãi rác Nam Sơn và tại Thuận Thành nước ô nhiễm Fe (Fe vượt cột B1), chất lượng nước không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

Các phụ lưu của sông Công gồm suối Na Trầm, Na Mao, suối Nông, suối Vạn Thọ, suối Mỹ Yên, suối Tiên Hội và suối Hai Huyện cơ bản chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho sinh hoạt hoặc tưới tiêu. Tuy nhiên các phụ lưu gồm suối Ngòi Mà, suối Đắc Sơn (hạ lưu suối Ngòi Mà), suối La Cấm, đều ô nhiễm hữu cơ (chủ yếu ô nhiễm

BOD_5, COD, nitrit và amoni), đáng lưu ý suối La Cấm vừa ô nhiễm hữu cơ vừa thường xuyên ô nhiễm kim loại (Fe, Mn).

So với giai đoạn trước nước sông Công và các phụ lưu sông Công cũng kém hơn, thông số amoni tăng và trong 2 năm gần đây thông số này đã có nhiều đợt vượt quá giới hạn cho phép tại cột B1. Riêng điểm quan trắc tại suối Mỹ Yên và tại đập Hồ Núi Cốc chất lượng nước vẫn tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần áp dụng các công nghệ xử lý phù hợp.

So với giai đoạn 2011-2015, thì giai đoạn 2016-2020, nước sông Công và các phụ lưu sông Công cũng kém hơn, thông số amoni tăng và trong 2 năm 2019-2020 thông số này đã có nhiều đợt vượt quá giới hạn cho phép tại cột B1. Riêng điểm quan trắc tại suối Mỹ Yên và tại đập Hồ Núi Cốc chất lượng nước vẫn tốt, đảm bảo cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng vẫn cần công nghệ xử lý cho phù hợp.

a) Thượng nguồn Hồ Núi Cốc (Từ Bình Thành-Định Hóa đến đập hồ Núi Cốc)

Chịu ảnh hưởng từ các hoạt động nông nghiệp phía Tây huyện Định Hóa, hoạt động mỏ than Núi Hồng, hoạt động chăn nuôi, hoạt động sinh hoạt khu dân cư thị trấn Hùng Sơn và phía các khu dân cư phía Tây H. Đại Từ, hoạt động Bãi rác huyện Đại Từ, hoạt động khai thác cát trên suối Kẹm, hoạt động từ khu du lịch hồ Núi Cốc. Đây là nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt cho hai thành phố lớn thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công, cần lưu ý đánh giá chất lượng nước cho mục đích sinh hoạt.

b) Hạ nguồn Hồ Núi Cốc (sau cửa xả Hồ Núi Cốc đến điểm hợp lưu với sông Cầu và ra khỏi địa phận tỉnh Thái Nguyên)

Chịu ảnh hưởng các hoạt động dân sinh phía Tây TP. Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên, hoạt động Bãi rác Đá Mài, hoạt động chăn nuôi khu vực Tây Nam Đại Từ, vùng chăn nuôi Tây Phổ Yên (Phúc Thuận, Minh Đức, Bắc Sơn, Đắc Sơn, Thành Công), nước thải công nghiệp, sinh hoạt dịch vụ của phần lớn TP. Sông Công, Bãi Rác Nam Sơn (Hà Nội), hoạt động cảng Đa Phúc… Các phụ lưu chính phía hạ nguồn sông Công gồm suối Đá Mài, suối La Cấm, suối Hai Huyện, suối Ngòi Mà, suối Đắc Sơn. Đánh giá chất lượng nước khu vực này sau khi chịu ảnh hưởng từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và đô thị. Đoạn này cần được xem xét xu hướng gia tăng ô nhiễm hợp chất hữu cơ, amoni theo thời gian và không gian đối chiếu với sự gia tăng tải lượng ô nhiễm mà điển hình là chất thải chăn nuôi để làm cơ sở cho việc xem xét sự phù hợp về quy hoạch và hiện trạng phát triển chăn nuôi tại khu vực này.

(3) Sông Rong và phụ lưu sông Rong

- Sông Rong tại xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (SR-43): Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, giá trị trung bình 5 năm của các thông số quan trắc đều đạt cột A2, chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

- Phụ lưu sông Rong: Quan trắc tại suối Nhâu, vị trí trước khi chảy vào sông Rong tại Liên Minh, Võ Nhai (SN-44)

+ Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, giá trị trung bình 5 năm của các thông số quan trắc đều đạt cột A2, chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp. Tuy nhiên kết quả quan trắc từng đợt cho thấy trong năm 2020 tại đợt 1 thông số Hg vượt 4,1 lần cột B1 (vượt 2,05

lần so với cột B2), tại đợt 4 thông số Fe vượt 1,1 lần cột B1, chất lượng nước không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

+ Hiện chưa rõ nguyên nhân gây ô nhiễm kim loại trong nước suối, cần tiếp tục theo dõi số liệu và thực hiện khảo sát khu vực phía thượng nguồn của điểm quan trắc này.

+ So với giai đoạn 2011-2015 cho thấy chất lượng nước suối được cải thiện hơn do giá trị trung bình năm của thông số Hg không bị vượt quy chuẩn như tại năm 2012-2013 (vượt 3,5 và 1,5 lần cột B1), tuy nhiên nồng độ amoni cũng tăng so với giai đoạn trước vài tại năm 2017 đã vượt quy chuẩn cột B1.

6.3.2. Môi trường nước dưới đất

Thái Nguyên có 11 tầng chứa nước khác nhau trong đó có một tầng chứa nước lỗ hổng, 9 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt - karst và một đới chứa nước trong các thành tạo magma xâm nhập. Tổng trữ lượng động tự nhiên của tỉnh là 2,26 triệu m^3/ngày đêm, trong đó khu vực có tiềm năng nước dưới đất đồi dào nằm ở huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ…). Trong giai đoạn 2011-2020, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh được quan trắc theo mạng lưới quan trắc tại 9 huyện, thị xã, thành phố. Nhìn chung, chất lượng nước ngầm tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh hầu hết các chỉ tiêu đều đạt chuẩn cho phép. Cục bộ một số thời điểm có chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn cho phép nhưng không kéo dài thường xuyên, liên tục, mang tính cục bộ.

(1) Đánh giá theo Báo cáo kết quả quan trắc nước dưới đất theo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh 2016-2020:

- Báo cáo kết quả quan trắc nước dưới đất theo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh 2016-2020 gồm 13 giếng nước tại các huyện, thị xã, thành phố, vị trí quan trắc là các mẫu nước giếng của nhà dân, độ sâu giếng trung bình từ 15-25m (các điểm được lựa chọn chủ yếu tại các khu vực ở gần các nguồn có thể gây tác động như gần khu công nghiệp , khu khai thác khoáng sản). Cụ thể:

- Kết quả quan trắc cho thấy tất cả các giếng đều rải rác có đợt nước không đạt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT do một vài thông số như penmanganat, kim loại, coliform vượt quy chuẩn. Đáng lưu ý có 3 giếng nước thường xuyên ô nhiễm kim loại, trong đó có 2 giếng tại khu vực thành phố Thái Nguyên (giếng nước tại phường Tân Lập và phường Phú Xá ô nhiễm Mn), 1 giếng nước huyện Võ Nhai (giếng thuộc địa phận xóm Cây Bòng, xã La Hiên ô nhiễm Pb).

(2) Đánh giá theo báo cáo kết quả quan trắc nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên 2016-2020:

Năm 2015, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự án mạng lưới quan trắc nước dưới đất khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên gồm: thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình và Thành phố Sông Công. Mạng lưới quan trắc gồm 13 công trình nghiên cứu ở 3 tầng chứa nước (TCN) gồm: 01 công trình nghiên cứu trong tầng chứa lỗ hổng Đệ Tứ (ký hiệu: *q*, công trình QH3), 01 công trình nghiên cứu trong tầng khe nứt hệ tầng Tam Đảo (ký hiệu: t_2td, công trình QH10) và 11 công trình nghiên cứu trong tầng chứa khe nứt hệ tầng mẫu sơn (t_3ms).

+ Kết quả quan trắc động thái và chất lượng nước dưới đất tại 13 lỗ khoan khu vực phía Nam tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 cho thấy, mực nước hầu hết tại các lỗ khoan (12/13) lỗ khoan chưa có dấu hiệu suy giảm và luôn ở trong mức giới hạn

an toàn, vào thời điểm mùa mưa, các tầng chứa nước được cung cấp bởi nước mặt tại các sông suối nên mực nước dâng lên và mùa khô mực nước giảm do các lưu lượng nước mặt tại các sông suối giảm nên giảm cấp nước cho nước dưới đất.

+ Chất lượng nước tại 10/13 lỗ khoan đã bị ô nhiễm hữu cơ hoặc kim loại nặng Pb, Mn, As (Tại QH 1-xã Điềm Thụy, xung quan là ruộng đất; tại công trình QH2- công trình nằm trong KCN Điềm Thụy, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình; Công trình QH3 – tại xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, xung quanh là ruộng cây; Công trình QH4- tại xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, xung quanh là ruộng cây; Công trình QH5- tại xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên, xung quanh là ruộng cây; Công trình QH7- tại xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, xung quanh công trình là ruộng cây; Công trình QH8- tại xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên, xung quanh công trình là nhà dân; Công trình QH10- tại xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên, ở gần công trình là khu vực khai thác cát; Công trình TN2-tại xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên, ở gần công trình là khu vực dân cư và ruộng cây; Công trình TN3- tại Phường Bách Quang, thị xã Phổ Yên, công trình nằm trong KCN Sông Công 2, ở gần công trình là khu vực dân cư). Trong đó, 03 lỗ khoan bị ô nhiễm cao bởi nhiều thông số gồm: QH7, QH4 và TN3.

+ 03 lỗ khoan QH6- tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, xung quanh công trình là ruộng cây; TN1- tại xã Nga My, huyện Phú Bình, xung quanh là dân cư và ruộng cây; TN4 – tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, gần công trình là khu vực dân cư. Cả 03 lỗ khoan đều có chất lượng tương đối tốt, các thông số quan trắc nằm trong giới hạn quy chuẩn.

6.4. Hiện trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

6.4.1. Tình hình diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh

6.4.1.1. Bão, áp thấp nhiệt đới

Do ảnh hưởng của vị trí địa lý nên bão không đổ bộ trực tiếp vào địa phận tỉnh Thái Nguyên song ảnh hưởng của bão đến Thái Nguyên là đáng kể. Các trận bão, ATNĐ khi đổ bộ vào khu vực ven biển Bắc Bộ thường gây mưa lớn, gió mạnh, đôi khi kèm theo dông lốc ở địa phận tỉnh Thái Nguyên. Mưa lớn, dông lốc, gió mạnh gây lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt ở nhiều nơi, gây thiệt hại đáng kể về tài sản.Số lượng cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng đến Thái Nguyên được trích trong bảng 2.63.

Bảng 2. 64. Số cơn bão và ATNĐ ở Thái Nguyên

Năm	Số cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng đến nước ta	Số cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng đến Thái Nguyên
2009	7 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão
2010	6 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão
2011	7 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão
2012	5 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão
2013	10 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão
2014	4 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão

2015	2 cơn bão và ATNĐ	1 cơn bão
2016	6 cơn bão và ATNĐ	3 cơn bão
2017	9 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão và 1 ATNĐ
2018	3 cơn bão và ATNĐ	0 cơn bão
2019	10 cơn bão và ATNĐ	2 cơn bão
2020	9 cơn bão và ATNĐ	1 cơn bão

(Nguồn: Tổng cục KTTV)

6.4.1.2. Mưa lớn, lốc

Mưa lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do ảnh hưởng của hoàn lưu bão, áp thấp nhiệt đới; rãnh thấp, dải hội tụ nhiệt đới có trục đi qua Bắc Bộ kết hợp hội tụ gió trên cao; không khí lạnh bị nén bởi khối áp cao lục địa phía Bắc. Mưa lớn thường kèm theo dông, lốc và sét.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1500-2500 mm. Tháng mưa nhiều nhất là vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Khoảng 87% lượng mưa tập trung vào mùa mưa, (từ tháng 5 đến tháng 10) trong đó riêng lượng mưa tháng 8 chiếm gần 30% tổng mưa cả năm, nên thường gây ra lũ lụt. Vào mùa khô, đặc biệt là tháng 12, lượng mưa trong tháng chỉ bằng 0,5% lượng mưa cả năm. Theo không gian, lượng mưa tập trung nhiều ở huyện Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, trong khi đó vùng phía tây các huyện Võ Nhai, Phú Lương mưa tập trung ít hơn. Mưa to gây ngập lụt trên diện rộng, gây thiệt hại rất nhiều về người và tài sản.

Lốc xuất hiện ở Thái Nguyên là hiện tượng mưa to kèm sấm chớp, do đối lưu rất mạnh trong khí quyển gây ra. Do lốc xuất hiện cục bộ ở các khu vực khác nhau nên số liệu thống kê về lốc còn hạn chế, tuy nhiên do thiệt hại của lốc gây ra là đáng kể nên chúng được quan tâm nhiều hơn trong những năm gần đây. Trong năm 2020, ở Thái Nguyên xảy ra 04 đợt lốc, đợt 1 xảy ra từ ngày 24 - 25/01, do ảnh hưởng của rãnh áp thấp có trục đi qua Bắc Bộ bị nén bởi KKL từ phía Bắc ở Thái Nguyên có mưa lớn kèm lốc và mưa đá, trận lốc này làm 01 nhà dân, 01 điểm Trường bị ảnh hưởng. Đợt lốc thứ 2 xảy ra từ ngày 08 - 09/05, do ảnh hưởng của rãnh áp thấp bị nén bởi áp cao lạnh lục địa ở Thái Nguyên xảy ra mưa lớn và dông lốc làm 04 người bị thương, 1842 nhà bị tốc mái, hư hỏng, 200ha lúa và cây lâm nghiệp. Đợt lốc thứ 3 xảy ra trong ngày 01/6, do ảnh hưởng của hội tụ gió 1500m gây xuất hiện dông lốc, gió giật mạnh đã khiến 127 nhà dân, 01 nhà văn hóa bị tốc mái, 02 điểm trường bị hư hỏng, đổ 10 cột điện, đứt 02 đường dây 110KW. Đợt lốc thứ 4 xảy ra từ ngày 09 - 12/6, do ảnh hưởng của hội tụ gió trên cao, lốc xuất hiện làm 01 người bị thương, 01 nhà sập đổ, 04 nhà tốc mái.

6.4.1.3. Lũ, ngập lụt

Lũ thường xảy ra từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm. Mỗi năm có từ 8 đến 10 trận lũ xuất hiện, lũ thường lên xuống nhanh, thời gian duy trì ở 27m trở lên thường 20 – 30 giờ, ở 26m trở lên thường 30 – 40 giờ, ở 25m trở lên thường 40 – 50 giờ. Lũ sớm vào tháng 5, tháng 6 và lũ muộn vào tháng 9, tháng 10, 11 các đỉnh lũ cao nhất tại Gia Bảy từ 26m trở lên đều gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp.

Ngập lũ thường xảy ra tại vùng ven sông suối trên địa bàn các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ của Thái Nguyên. Những trận lũ lịch sử và lũ cao xấp xỉ lũ lịch sử đã làm thiệt hại rất lớn về người, tài sản (nhà cửa, công trình hạ tầng), đất đai sản xuất, gây ách tắc giao thông và mất ổn định về đời sống và sản xuất; sau lũ là những vấn đề môi trường.

6.4.1.4. Lũ quét

Lũ quét diễn biến nhanh, mang tính bất thần và khốc liệt và thường xảy ra trên một diện hẹp. Lũ quét xảy ra khi có mưa to trên vùng cao khu vực phân thủy, có độ dốc lớn với dòng chảy nhỏ hoặc tháo nước hoặc vỡ đập thủy lợi. Lũ quét gây tổn thất nghiêm trọng về người, của cải và môi trường sinh thái. Các khu vực vực có nguy cơ xảy ra lũ quét cao gồm:

+ Huyện Đại Từ gồm các xã: Quân Chu, Hoàng Nông, Văn Yên, Mỹ Yên.

+ Huyện Định Hóa gồm các xóm: Nà Tấc, Khau Viềng, Nà Làng (xã Lam Vỹ); khu vực Phai Mặn, Đèo Phượng (xã Linh Thông); Khuổi Lừa, Nà Chúa, Thịnh Mỹ 1 (xã Tân Thịnh); Sự Thật, Khuổi Tát, Đăng Mò, Đồng Hẩu (xã Quy Kỳ); Khuổi Chao (xã Bảo Linh) …

6.4.1.5. Sạt lở đất

Những trận mưa lớn trong thời gian dài trên diện rộng gây sạt lở đất đá ở những khu vực có kết cấu địa chất yếu, các đoạn đường giao thông có mái taluy cao gây những thiệt hại nặng nề về người và tài sản, gây ách tắc giao thông.

- Các tuyến đường thường xảy ra sạt lở đất:

+ Đường tỉnh 264 đoạn qua huyện Định Hóa.

+ Đường quốc lộ 3C đoạn qua huyện Định Hóa, QL3 đi qua huyện Phú Lương.

+ Quốc lộ 37 đoạn qua huyện Đại Từ.

- Các khu vực dân cư hay bị sạt lở đất đá:

+ Huyện Phú Lương: Xóm Yên Thủy 1, xã Yên Lạc.

+ Huyện Đại Từ: các xã: Phục Linh, Hà Thượng.

- Các khu vực khai thác khoáng sản có rất cao về sạt lở đất đá: Mỏ than Phấn Mễ, xã Phục Linh, huyện Đại Từ.

6.4.1.6. Nắng nóng

Trung bình mỗi năm Thái Nguyên chịu từ 5 – 6 đợt nắng nóng; Năm có nhiều đợt nắng nóng nhất là năm 2013 và 2015 với 9 đợt, năm xuất hiện ít nhất là năm 2017 với chỉ 2 đợt. Tháng 5 xấp xỉ có 1 đợt nắng nóng mỗi tháng; Tháng 6 và 7 xấp xỉ 2-3 đợt nắng nóng mỗi tháng. Các tháng 3 – 4 và 9 số đợt nắng nóng ít không đáng kể.

Số ngày nắng nóng cực đại các tháng duy trì từ 2 đến 20 ngày, tháng 6 là tháng thường xuất hiện nắng nóng nhiều nhất và tháng 9 là tháng thường xuất hiện nắng nóng ít nhất. Năm có nắng nóng xuất hiện rất sớm vào khoảng tháng 2, 3 là năm 2015, năm có nắng nóng xuất hiện muộn nhất và kéo dài đến tháng 9 là năm 2010, đây có thể được coi là các dị thường của thời tiết do biến đổi khí hậu gây ra.

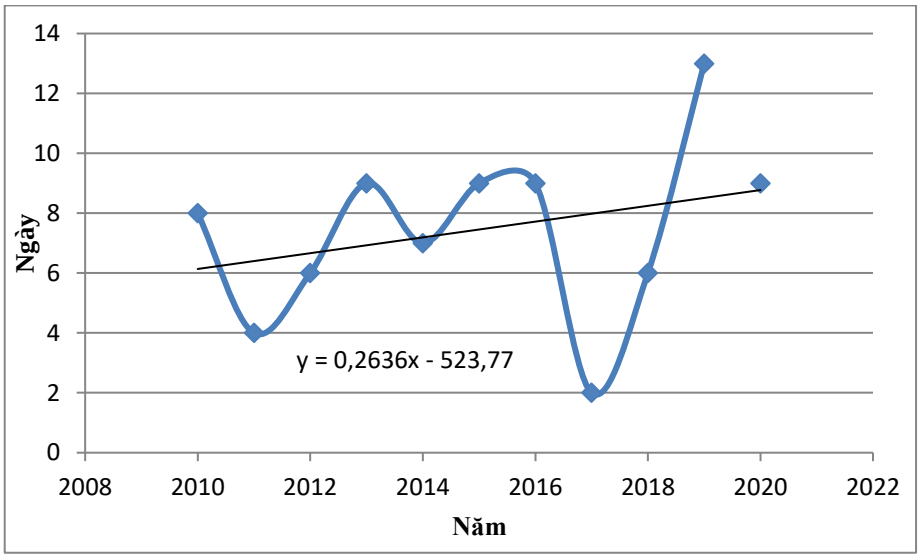
Bảng 2.65: Số đợt nắng nóng trong năm tại Thái Nguyên từ 2010 – 2020

(Đơn vị: đợt)

Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TS
2010					1	4	1		2				8
2011						1	2	1					4
2012					1	2	1	2					6
2013					3	3		3					9
2014					2	3	1	1					7
2015					2	2	2	3					9
2016						2	3	2	2				9
2017						1	1						2
2018					2	2	1		1				6
2019				1	2	3	5	1	1				13
2020			1		2		4	1	1				9

(Nguồn: Tổng cục KTTV)

Cũng trong năm 2010 có 2 đợt nắng nóng có nhiệt độ trên 40 độ vào tháng 6,7. Gần đây nhất là ngày 18 - 19/5/2015 xảy ra đợt nóng gay gắt, nhiệt độ đạt cao nhất trong lịch sử (40.2-41.1°C). Cho thấy, sự nóng lên toàn cầu và BĐKH đang ngày càng ảnh hưởng đến tỉnh Thái Nguyên *(Hình 2.42)*.



Hình 2.40: Số ngày nắng nóng trung bình từ 2010 - 2020 tại trạm Thái Nguyên

6.4.1.7. Hạn hán

Mặc dù các vùng thủy lợi đã được xây dựng, các công trình tương đối hoàn chỉnh nhưng do các công trình được xây đã lâu, một số đã bị xuống cấp nghiêm trọng và hư hại nặng, một số công trình trước đây thiết kế với hệ số tưới không đáp ứng được nhu cầu hiện tại, và do nguồn nước đến một số công trình không đảm bảo theo thiết kế nên hàng năm hạn hán vẫn xảy ra, tập trung tại các huyện: Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương.

6.4.1.8. Rét đậm, rét hại:

Rét đậm, rét hại là một hiện tượng thời tiết nguy hiểm thường xuất hiện tại các tỉnh Bắc Bộ vào các tháng mùa Đông hàng năm. Chỉ tiêu một ngày đạt rét đậm là nhiệt độ trung bình trong ngày > 13°C đến ≤ 15°C, rét hại nhiệt độ trung bình thấp nhất trong ngày ≤ 13°C. Thời gian có nhiệt độ trung bình kéo dài 2 ngày > 13°C đến ≤ 15°C trở lên gọi là một đợt rét đậm, kéo dài 2 ngày ≤ 13°C trở lên gọi là một đợt rét hại. Có 1 ngày đạt các chỉ tiêu trên thì gọi là ngày rét đậm, rét hại đơn lẻ.

Căn cứ các tiêu chuẩn trên trung bình mỗi năm Thái Nguyên có 28,1 ngày rét đậm, rét hại. Năm có số ngày rét đậm, rét hại nhiều nhất năm 2011 với 61 ngày, năm ít nhất là năm 2017chỉ 3 ngày.

Bảng 2.66: Số ngày rét đậm rét hại tại Thái Nguyên từ 2010 – 2020

(Đơn vị: ngày)

Tháng Năm	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**TS**
2010	5	8										5	**18**
2011	29	13	14									5	**61**
2012	21	15	1									3	**40**
2013	17	3										16	**36**
2014	9	11	2									7	**29**
2015	8	6										3	**17**
2016	7	13	1										**21**
2017	2	1											**3**
2018	11	11										5	**27**
2019	7											7	**7**
2020	7	2										7	**16**

(Nguồn: Tổng cục KTTV)

Hàng năm khu vực tỉnh Thái Nguyên có xấp xỉ 6 đợt rét đậm, rét hại: Năm có số đợt rét đậm, rét hại nhiều nhất là năm 2012 với 8 đợt; Năm có số đợt ít nhất là năm 2017 với 1 đợt. Các đợt rét đậm, rét hại thường xuất hiện vào tháng 12 và tháng 1, 2 năm sau.

Bảng 2. 67. Số đợt rét đậm, rét hại tại Thái Nguyên từ năm 2010 – 2020

(Đơn vị: đợt)

Tháng Năm	**1**	**2**	**3**	**12**	**Tổng**
2010	1	1		1	3
2011	1	2	1	2	6

Tháng Năm	1	2	3	12	Tổng
2012	2	4	1	1	8
2013	2	1		1	4
2014	2	2			4
2015	1	2			3
2016	1	4			5
2017				1	1
2018	3	2		2	7
2019	3				3
2020	2	1		2	5

(Nguồn: Tổng cục KTTV)

Năm 2016 ghi nhận 24 đợt không khí lạnh, gây ra 4 đợt rét đậm, rét hại: trong đó đợt rét từ ngày 23/01 đến ngày 28/01 do ảnh hưởng không khí lạnh kèm mưa, rét hại xảy ra trên diện rộng, nhiệt độ trung bình chỉ từ 4 - 7°C, tại Định Hóa ngày 24/01 xuất hiện mưa đông kết dạng tuyết; Nhiệt độ thấp nhất đo được vào ngày 24/01 là Thái Nguyên 5,3°C (thấp nhất trong 33 năm), Định Hóa 4°C.

6.4.1.9. Sương muối

Sương muối thường xảy ra vào các năm có nhiệt độ thấp và thường xảy ra ban đêm khi trời quang mây, lặng gió, không khí ẩm đã lạnh lại bị bức xạ mất nhiệt nên tiếp tục lạnh, nhiệt độ không khí giảm nhanh dẫn đến hình thành sương muối. Ở Thái Nguyên, sương muối thường hay xuất hiện ở khu vực Võ Nhai, Phú Bình.

Thiệt hại do sương muối gây ra tại tỉnh Thái Nguyên chủ yếu trên các sản phẩm nông nghiệp như cây cà phê, chè và mía.

6.4.2. Tình hình BĐKH trên địa bàn tỉnh

(1) Xu thế của các yếu tố khí hậu theo số liệu quá khứ

Xu thế biến đổi của các yếu tố khí hậu được đánh giá thông qua số liệu khí tượng thủy văn quan trắc được tại các trạm khí tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 1998 -2020.

- *Nhiệt độ trung bình năm:*Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là 28^{o}C và thường rơi vào tháng 7, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là 15,50 – 16.05^{o}C và thường rơi vào tháng 1, biên độ nhiệt độ năm giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 13^{o}C, nhiệt độ trung bình thời kỳ này 23^{o}C.

- *Nhiệt độ tối cao:* Tháng có nhiệt độ tối cao trung bình cao nhất là 32^{o}C thường rơi vào tháng 7, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19^{o}C thường rơi vào tháng 1, biên độ nhiệt độ năm giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 13^{o}C, nhiệt độ tối cao trung bình thời kỳ này 23^{o}C.

- *Nhiệt độ tối thấp:* Tháng có nhiệt độ tối cao trung bình cao nhất là 25^{o}C thường rơi vào tháng 7, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là 13^{o}C thường rơi vào tháng

1,biên độ nhiệt độ năm giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là 12^{o}C, nhiệt độ tối cao trung bình thời kỳ này 20^{o}C.

- *Lượng mưa:* Lượng mưa trung bình các tháng mùa mưa (tháng 4-10) đều lớn hơn 100mm. Lượng mưa trung bình các tháng dao động từ 19,4 – 394,5 mm, tháng có lượng mưa nhỏ nhất 19,4- 24,3mm (tháng 12), tháng có lượng mưa lớn nhất 325,3 – 394,5mm (tháng 7). Tổng lượng mưa từ tháng 4-10 dao động từ 1479,3 – 1737,5mm chiếm 89% tổng lượng mưa cả năm.

(2) Xu thế của các yếu tố khí hậu theo kịch bản tương lai

a) Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm tại các địa phương trong tỉnh Thái Nguyên được dự tính gia tăng qua các thập kỷ trong suốt thế kỷ 21 khi so sánh đánh giá với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Các phương án xây dựng kịch bản BĐKH cho tỉnh Thái Nguyên gồm có:

- Kịch bản RCP 4.5:

Theo kịch bản RCP 4.5, mức độ gia tăng nhiệt độ qua các thập kỷ là cao hơn so với phương án kịch bản RCP 2.6; riêng thập kỷ 2020s và 2030s, mức tăng nhiệt độ theo kịch bản RCP 4.5 là thấp hơn so với kịch bản RCP 2.6. Nhìn chung, mức tăng nhiệt độ ở các địa phương trong tỉnh là khá tương đồng nhau. Tốc độ tăng của nhiệt độ diễn ra nhanh hơn với nửa đầu thế kỷ 21 so với nửa cuối thế kỷ 21. Trong các thập kỷ đầu của thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến khoảng 0,3-0,5^{o}C/thập kỷ. Trong các thập kỷ ở nửa cuối thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến khoảng 0,2^{o}C/thập kỷ.

- Kịch bản RCP 8.5:

Đây là phương án kịch bản cực đoan nhất, nên mức tăng nhiệt độ cũng là cao nhất so với các kịch bản khác, đặc biệt là vào cuối thế kỷ 21. Mặc dù vậy, mức gia tăng nhiệt độ qua các thập kỷ ở các địa phương vẫn tương đồng nhau. Trong nửa đầu thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến là 0,3-0,4^{o}C/thập kỷ.

Trong nửa cuối thế kỷ 21, tốc độ gia tăng nhiệt độ phổ biến khoảng 0,5-0,7^{o}C/thập kỷ. Tốc độ tăng của nhiệt độ theo kịch bản RC P8.5 diễn ra mạnh mẽ nhất từ giữa đến cuối thế kỷ 21.

Kết quả phân tích trên cho thấy rõ sự tương đồng về mức tăng nhiệt độ ở các thập kỷ trong thế kỷ 21 giữa các địa phương trong tỉnh Thái Nguyên. Sự phân hóa theo không gian được thể hiện rõ hơn vào các thập kỷ trong nửa cuối của thế kỷ 21. Xu thế cơ bản là nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ đầu đến cuối thế kỷ 21.

Trong đó, mức tăng nhiệt độ qua các thập kỷ thấp nhất là theo kịch bản RCP 2.6; mức tăng của kịch bản RCP 4.5 và RCP 6.0 là khá tương đồng; mức tăng nhiều nhất. Theo kịch bản RCP 8.5, Đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm tại Thái Nguyên có thể tăng khoảng 1,4^{0}C theo kịch bản RCP 2.6; khoảng 2,5^{0}C theo kịch bản RCP 4.5; khoảng 2.3^{0}C theo kịch bản RCP 6.0 và khoảng 4,3-4,4^{0}C.

b) Lượng mưa

Kịch bản lượng mưa được chi tiết hóa từ kịch bản quốc gia theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5; từ kịch bản toàn cầu theo kịch bản RCP2.6 và RCP6.0. Do vậy, tính phù hợp với kịch bản quốc gia được thể hiện rõ trong kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Các phân tích cũng chủ yếu tập trung đối với kịch bản RCP4.5 và

RCP8.5. Đối với kịch bản lượng mưa, khoảng tin cậy của kết quả dự tính được xác định từ phân vị 20% đến phân vị 80%.

- Kịch bản RCP4.5:

Kết quả tính toán cho thấy, lượng mưa năm được dự tính gia tăng đáng kể trong các thập kỷ của thế kỷ 21. Theo kịch bản RCP4.5, trong đó lượng mưa có xu thế tăng dần từ các thập kỷ đầu đến các thập kỷ cuối thế kỷ 21. Mức tăng của lượng mưa nhiều nhất vào các thập kỷ cuối thế kỷ 21; tăng ít nhất vào thập kỷ 2040s.

Vào thập kỷ 2020s, lượng mưa năm tăng khoảng từ 12.1% (Định Hóa) đến17.4% (Võ Nhai, Đồng Hỷ). Đến thập kỷ 2050s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 15.4% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 16.9% ở hầu hết các địa phương trongtỉnh Thái Nguyên. Đến thập kỷ 2070s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 17.4% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 20.3% (TP. Thái Nguyên, TX. Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên). Đến thập kỷ 2090s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 21.9% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 23.4% (TP. Thái Nguyên, TX. Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên). Kết quả này cho thấy, mức gia tăng lượng mưa trong các thập kỷ thế kỷ 21 của các địa phương trong tỉnh Thái Nguyên là tương đồng nhau mức chênh lệch là không lớn.

Kết quả dự tính cũng cho thấy, cận trên và cận dưới của khoảng tin cậy đều mang giá trị dương. Kết quả này cho thấy, toàn bộ các phương án mô hình đều đồng thuận cho kết quả dự tính gia tăng lượng mưa trong suốt thế kỷ 21 ở khu vực tỉnh Thái Nguyên.

- Kịch bản RCP8.5:

Kết quả tính toán cho thấy, lượng mưa năm được dự tính gia tăng đáng kể trong các thập kỷ của thế kỷ 21. Theo kịch bản RCP8.5, mức tăng lượng mưa qua các thập kỷ theo kịch bản RCP8.5 là khá tương đồng với kịch bản RCP4.5. Trong đó, lượng mưa có xu thế tăng dần về cuối thế kỷ 21. Mức tăng của lượng mưa nhiều nhất vào các thập kỷ cuối thế kỷ 21.

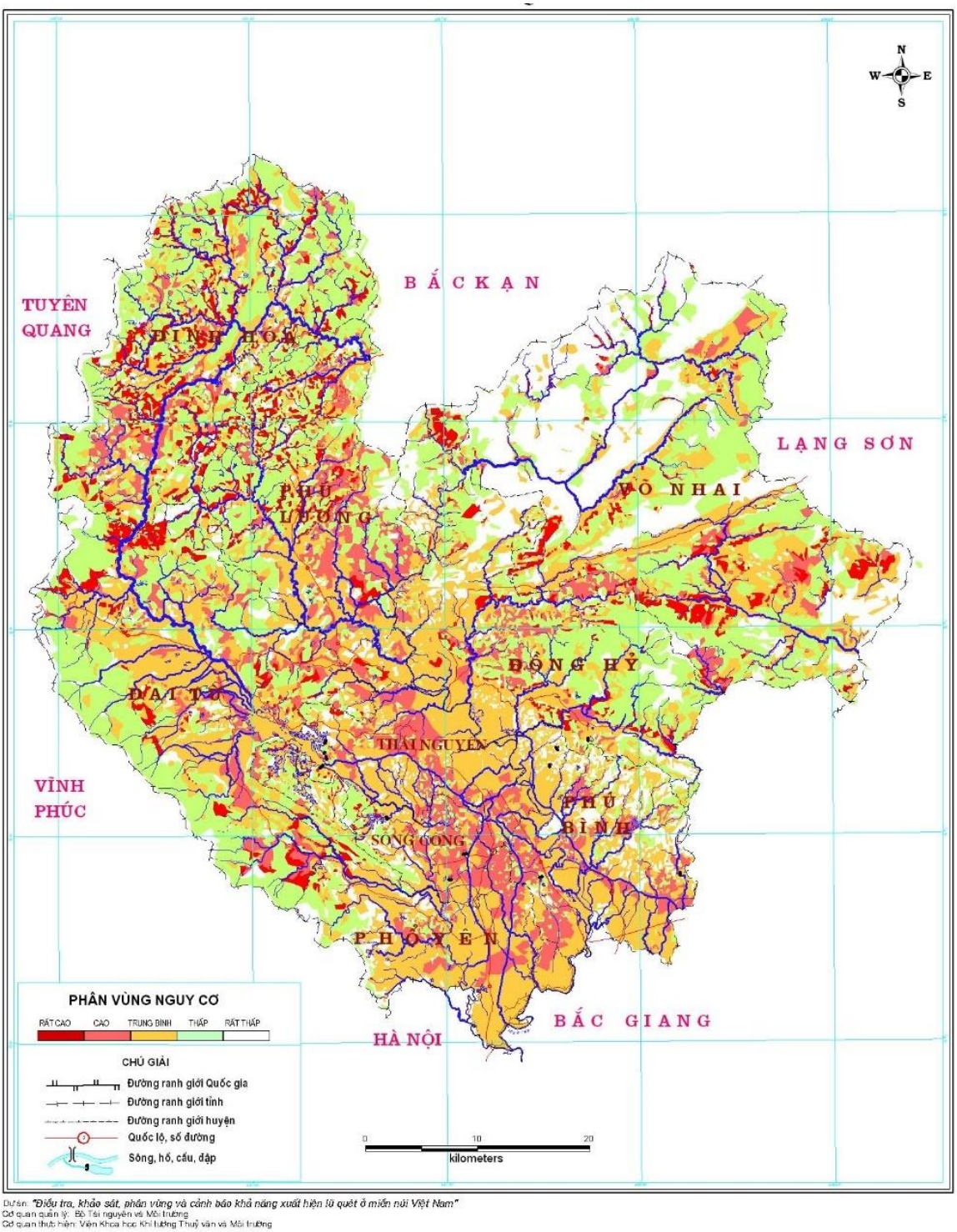
Vào thập kỷ 2020s, lượng mưa năm tăng khoảng từ 2.9% (Định Hóa) đến 6.9% (TP. Thái Nguyên, TX. Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên). Đến thập kỷ 2050s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 14.5% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 18.6% (TP. Thái Nguyên, TX. Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên). Đến thập kỷ 2070s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 18.3% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 23.4% (TP. Thái Nguyên, TX. Sông Công, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Phổ Yên). Đến thập kỷ 2090s, mức tăng của lượng mưa dao động từ 23.6% (Võ Nhai, Đồng Hỷ) đến 31.2% (Phú Bình). Nhìn chung, lượng mưa tăng nhiều hơn ở các địa phương phía Nam; tăng ít hơn ở các địa phương phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.

Kết quả dự tính cũng cho thấy, cận trên và cận dưới của khoảng tin cậy đều mang giá trị dương. Điều đó cho thấy các phương án mô hình đều thống nhất về khả năng gia tăng lượng mưa trong các thập kỷ của thế kỷ 21.

Từ các phân tích trên cho thấy, mặc dù biến đổi lượng mưa qua các thập kỷ có sự biến động về giá trị và xu thế. Tuy nhiên, xu thế cơ bản là lượng mưa năm được dự tính gia tăng trong cả bốn phương án kịch bản. Trong đó, lượng mưa tăng nhiều hơn vào các thập kỷ cuối của thế kỷ 21; biến động ít nhất vào các thập kỷ giữa của thế kỷ 21 và biến động mạnh nhất vào các thập kỷ đầu thế kỷ 21.

Kết quả dự tính cũng cho thấy, khoảng tin cậy đều mang giá trị dương ở hầu hết

các trường hợp. cho thấy xu thế tăng lượng mưa trong thế kỷ 21 có sự đồng thuận cao của các phương án mô hình. Các phương án mô hình có xu thế chung là gia tăng lượng mưa nhiều hơn ở TP. Thái Nguyên và TX. Sông Công. Tuy nhiên, mức chênh lệch về sự gia tăng lượng mưa là không nhiều.



Hình 2.41: Bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét tỉnh Thái Nguyên

MỤC 3. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1.1. Tồn tại, hạn chế

1.1.1. Về mặt kinh tế - xã hội

Mặc dù kinh tế có bước tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng quy mô khu kinh tế vốn trong nước còn chiếm tỷ trọng nhỏ, phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong khu vực công nghiệp, các ngành tạo ra tỷ lệ giá trị gia tăng cao (như chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến gỗ...) chiếm tỷ trọng chưa nhiều; chủ yếu là công nghiệp sản xuất lắp ráp điện tử có tỷ lệ chi phí trung gian lớn; chưa gắn kết được sản xuất nông nghiệp với ngành công nghiệp chế biến, chưa tạo ra được hệ sinh thái công nghiệp bền vững, hiệu quả.

Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng cao so với bình quân chung cả nước, nhưng quy mô sản xuất nông nghiệp của tỉnh còn nhỏ lẻ; liên kết sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển còn chậm.

Khu vực dịch vụ tuy đã có một số tập đoàn đến Thái Nguyên đầu tư kinh doanh nhưng chưa có đột phá trong phát triển dịch vụ. Cơ cấu thị phần bán lẻ, kinh tế cá thể vẫn là chủ đạo và chiếm tới 60% thị trường bán lẻ; chưa có sự chuyển dịch đáng kể từ khu vực buôn bán nhỏ lẻ cá thể sang khối doanh nghiệp.

Quy mô giá trị ngành lưu trú, dịch vụ du lịch còn rất nhỏ, chưa phát huy tốt lợi thế so sánh, tiềm năng để phục vụ nhu cầu phát triển; liên kết vùng trong du lịch còn hạn chế...

Việc tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp còn hạn chế, mức tăng dư nợ tín dụng, đặc biệt là cho vay trung và dài hạn trong nền kinh tế còn thấp.

Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tỷ trọng cao (chiếm 55,3% tổng số doanh nghiệp). Bên cạnh đó, số doanh nghiệp đóng mã số thuế hàng năm tương đối nhiều (bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm có 220 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 530 doanh nghiệp đóng mã số thuế/năm) ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và khó khăn trong công tác quản lý. Nguồn vốn hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào ngân hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước, nguồn vốn chủ sở hữu chỉ chiếm khoảng 25% nguồn vốn của doanh nghiệp; một số doanh nghiệp sức khỏe yếu, nợ thuế tồn đọng cao.

Việc triển khai thực hiện một số chương trình, dự án, công trình trọng điểm còn chậm, trong đó có dự án được cấp phép đầu tư từ nhiều năm nhưng tiến độ thực hiện còn chậm, thậm chí chưa triển khai, hiệu quả thấp, lãng phí, gây bức xúc trong nhân dân.

Công tác Y tế mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng tốc độ phát triển còn chậm, cơ sở vật chất, trang thiết bị Y tế xuống cấp, chưa được đầu tư kịp thời để đáp ứng yêu cầu phát triển của một tỉnh trung tâm Vùng trung du và miền núi Phía Bắc.

Tổng số giảng viên, học sinh và sinh viên theo học các trường Đại học, cao đẳng và trung cấp trên địa bàn giảm nhanh qua các năm, là nguy cơ mất dần vị thế vai trò trung tâm của vùng về giáo dục đào tạo.

Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là nhân dân ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn , tỷ lệ hộ nghèo còn cao *(Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số vùng nông thôn vẫn khoảng 10%, gấp hơn 2 lần tỷ lệ nghèo chung toàn tỉnh)*. Thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở còn hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân, chưa tương xứng với vị trí tỉnh trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo và y tế của vùng Trung du miền núi phía Bắc.

1.1.2. Về mặt tổ chức không gian lãnh thổ và kết cấu hạ tầng

Là một tỉnh miền núi, nên khu vực rừng núi chiếm tỷ trọng lớn, trong đó vùng đồi, núi cao >100m chiếm 2/3 diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dự kiến phát triển hạn chế.

Khu vực phát triển, tập trung phần lớn các hoạt động kinh tế - xã hội, đô thị hóa và phát triển kết cấu hạ tầng chủ yếu tập trung ở vùng phía Nam, đặc biệt là ở hành lang QL3, QL37 nằm giữa hai hành lang thoát lũ là Sông Cầu và Sông Công. Vùng phía Bắc là khu vực chưa phát triển. Sự chênh lệch về trình độ phát triển về KT-XH, đô thị hóa và kết cấu hạ tầng là đáng kể giữa vùng phía Bắc và phía Nam.

Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ và hiện đại.

Cơ cấu tổ chức không gian và phân vùng chức năng chưa được định hình, nhất là việc phân bố tổ chức sản xuất, dân cư theo các vùng lãnh thổ; sự hình thành hệ thống các cực tăng trưởng làm đầu tàu thúc đẩy phát triển KT-XH toàn tỉnh và sự hình thành các hành lang, vành đai chiến lược gắn với phân bố các đầu mối kinh tế kỹ thuật, dân cư và khai thác sử dụng quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

Liên kết vùng còn hạn chế chưa phát huy được lợi thế là đầu mối giao thông và giao lưu giữa vùng Đồng bằng Sông Hồng và trung du miền núi phía Bắc.

1.2. Nguyên nhân

1.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Tình trạng manh mún về phân bố đất đai dẫn đến khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp để hình thành các khu vực sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, làng nghề hoạt động với quy mô nhỏ, năng lực quản trị, sản xuất thấp, sử dụng công nghệ thủ công, lạc hậu làm ô nhiễm môi trường và khả năng cạnh tranh kém, chưa kết nối được với khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Luật pháp, cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành còn nhiều chồng chéo, bất cập, đặc biệt là các lĩnh vực liên quan đến đất đai, dẫn đến khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.

- Tình hình thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường, đặc biệt năm 2019 bệnh dịch tả lợn Châu Phi và đại dịch Covid 19 xuất hiện gây thiệt hại lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Chất lượng quản trị địa phương chưa được chuyển đổi, nâng cấp kịp thời với mức gia tăng nhanh chóng của quy mô kinh tế, việc ứng dụng phương thức quản lý mới, công nghệ thông tin, tích hợp dữ liệu, phối hợp trong quản lý, điều hành còn hạn chế; năng lực một số cán bộ các Sở, ngành, địa phương, nhất là ở cơ sở còn chưa đáp ứng yêu cầu

nhiệm vụ; cập nhật kiến thức mới và kinh nghiệm thực tiễn thích ứng với giai đoạn mới chưa nhanh dẫn tới công tác tham mưu chính sách mới chưa chủ động và thường xuyên, còn thiếu những cơ chế chính sách phát huy động lực từ bên trong nền kinh tế, khuyến khích tính năng động, sáng tạo trong đội ngũ cán bộ.

- Việc kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở một số địa phương chưa kiên quyết, thiếu chủ động và thường xuyên; sự phối hợp trong quá trình thực hiện một số việc còn chưa tốt. Một số cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ngại va chạm, tư tưởng ỷ nại chờ trên chỉ đạo cụ thể.

- Việc xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, công trình trọng điểm của tỉnh chưa gắn với khả năng nguồn lực của địa phương, một số nội dung chưa gắn với các yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chủ yếu từ ngân sách nhà nước, chưa huy động mạnh nguồn vốn xã hội hóa, nhất là chưa có nhiều doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Công tác dự báo cung cầu, tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; hoạt động giao dịch thương mại điện tử đối với nông sản phát triển chậm; việc xây dựng sản phẩm du lịch chưa theo kịp xu thế phát triển, thị hiếu của khách du lịch.

- Các nguồn lực đầu tư cho Y tế của tỉnh còn hạn hẹp; các nguồn lực khác từ Trung ương, các dự án, từ khu vực tư nhân...chưa huy động được nhiều.

- Công tác giáo dục đào tạo, đặc biệt là bậc giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp chưa theo kịp yêu cầu của xã hội, chưa gắn kết được với yêu cầu của doanh nghiệp và nhu cầu xã hội, chưa tập trung để phát triển các ngành, nghề đào tạo là thế mạnh các trường trên địa bàn như y dược; công nghiệp, cơ khí, luyện kim... Chưa vận dụng đầy đủ các chính sách để huy động các nguồn lực xã hội cho công tác đào tạo, dạy nghề trên địa bàn.

II. PHÂN TÍCH SWOT VÀ XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH TỈNH

2.1. Phân tích SWOT

2.1.1. Strengths - Điểm mạnh

- Vị trí địa lý quan trọng, có tầm chiến lược, là cửa ngõ giao lưu KT-VH-XH giữa Vùng trung du miền núi phía Bắc với Thủ đô Hà Nội, vùng ĐBSH và cả nước; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng; giữa các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đầu mối giao thông lớn, có khả năng liên kết phát triển.

- Điều kiện tự nhiên khá thuận lợi. Tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực dồi dào, phong phú có giá trị phát triển KT-XH. Quỹ đất phát triển công nghiệp khá lớn.

- Dân số tăng trưởng nhanh, trẻ và tỷ lệ lực lượng lao động phổ thông cao.

- Văn hóa giàu bản sắc dân tộc; truyền thống lịch sử vẻ vang, hào hùng; cộng đồng dân cư đa dạng; đoàn kết.

- Thành tựu rực rỡ của 35 năm đổi mới: Quy mô sản xuất thay đổi tích cực, từ nhỏ bé song tập trung, đa dạng hóa với quy mô lớn. Các lĩnh vực đào tạo và y tế phát triển.

- Kết cấu hạ tầng giao thông diện rộng khá thuận lợi trong việc kết nối với các vùng TD&MNPB, vùng thủ đô Hà Nội, vùng ĐBSH và cả nước.

- Là trung tâm công nghiệp lớn của vùng và cả nước, đồng thời là trung tâm đào tạo phát triển nguồn nhân lực lớn thứ 3 của cả nước.

- Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị đoàn kết, vững mạnh, đổi mới, sáng tạo, có quyết tâm chính trị cao và cải cách hành chính mạnh mẽ.

2.1.2. Weaknesses – Điểm yếu

- Kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hiện đại.

- Mất cân đối trong cấu trúc lãnh thổ: Khu vực phát triển phía Nam giữ vai trò động lực chiếm 13,75% diện tích tự nhiên tỉnh.

- Sự phát huy các lợi thế trong ban đầu và lợi thế so sánh chưa tương xứng với tiềm năng.

- Chất lượng, mỹ quan đô thị chưa cao, chưa có bản sắc rõ ràng.

- Liên kết vùng còn hạn chế.

- Diện tích rừng lớn, nhưng phân bố phân tán và manh mún.

2.1.3. Opportunities – Cơ hội

- Được xác định là một trong những trung tâm phát triển của vùng Thủ đô, là trung tâm dẫn đầu của vùng TD&MNPB; căn cứ chính trị ATK Định Hóa được công nhận là di tích lịch sử quốc gia đặc biệt.

- Thời kỳ dân số vàng, với vai trò là trung tâm đào tạo thứ 3 của cả nước, có thể phát triển nguồn nhân lực phục vụ trong cách mạng 4.0.

- Kết cấu hạ tầng diện rộng, kết nối liên vùng đang được Chính phủ quan tâm đầu tư.

- Xu hướng hợp tác, hội nhập và sự gia tăng các dòng đầu tư FDI vào Việt Nam.

- Các hiệp định thương mại đã được Việt Nam ký kết, các hiệp định thương mại đã được Việt Nam ký kết tham gia

- Nghị quyết ĐHĐB toàn quốc XIII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX của tỉnh Thái Nguyên và sự thay đổi thể chế của Nhà nước theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2020 – 2030 của cả nước.

2.1.4. Threats – Thách thức

- Bối cảnh quốc tế phức tạp.

- Ô nhiễm môi trường, bất bình đẳng xã hội, trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa gia tăng.

- Cạnh tranh trong việc thu hút các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu về vốn lớn cho mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tái cấu trúc lãnh thổ.

- Quá độ chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế trong cách mạng 4.0 giảm thiểu chi phí sản xuất, tiếp cận thị trường mới dẫn đến việc thay đổi tư duy, và loại bỏ 1 số ngành nghề không còn phù hợp.

- Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và dịch bệnh.

- Vị thế của trung tâm đào tạo cần được đầu tư, tăng cường.

2.1.5. Đánh giá tổng hợp SWOT

- Kết quả phân tích SWOT đã xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức mà QHT cần phải tập trung nghiên cứu giải quyết. Trong các thế mạnh có thể xác định 5 lợi thế nổi trội của tỉnh Thái Nguyên gồm:

(1) Là một trong những trung tâm công nghiệp lớn của vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội;

(2) Là cửa ngõ giao lưu KT, VH-XH giữa vùng ĐBSH và vùng TDMN phía Bắc;

(3) Là 1 đầu mối giao thông quan trọng của Miền Bắc Việt Nam;

(4) Là "Lá chắn" bảo vệ cho Thủ đô Hà Nội – là địa bàn chiến lược về an ninh và quốc phòng;

(5) căn cứ chính trị ATK Định Hóa là di tích lịch sử quốc gia đặc biệt; là thủ phủ của Khu tự trị Việt Bắc (19/8/1956) và là một trung tâm của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Tỉnh Thái Nguyên có 12 tiềm năng và lợi thế quan trọng:

(i) Vị trí chiến lược;

(ii) Tài nguyên, khoáng sản phong phú, đa dạng; có giá trị sản xuất công nghiệp và du lịch tiềm năng;

(iii) Truyền thống lịch sử văn hóa vẻ vang, hào hùng;

(iv) Thành tựu phát triển sau hơn 35 năm đổi mới;

(v) Tiềm năng đất đai khá dồi dào;

(vi) Tài nguyên nước phong phú, trữ lượng lớn;

(vii) Tài nguyên du lịch giầu tiềm năng;

(viii) Là dân số trẻ có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh, nguồn nhân lực có chất lượng;

(ix) Điều kiện tự nhiên thuận lợi, cấu trúc phong thổ lý tưởng;

(x) Là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực đứng thứ 3 cả nước; là trung tâm y tế chăm sóc sức khỏe có chất lượng của vùng;

(xi) Nhà máy SEVT - Sam Sung (Hàn Quốc) đã tạo được lợi thế so sánh;

(xii) Có Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị đoàn kết, vững mạnh với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2.2. Các vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh

- Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần phát huy nội lực, khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh, hình thành các sản phẩm mũi nhọn và vùng động lực tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững; tăng cường liên kết kinh tế với các tỉnh trong vùng và cả nước tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng TD&MNPB; đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Đề xuất mô hình phát

triển cần dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp xu hướng hiện nay, đó là:

(1) Phù hợp với mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước;

(2) Mô hình phát triển phải gắn chặt với thế mạnh, lợi thế so sánh Tỉnh, của vùng, địa phương so với các vùng và địa phương khác và dựa trên các giới hạn nguồn lực về tài nguyên;

(3) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao;

(4) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường;

(5) Xây dựng mô hình phát triển phải đảm bảo thúc đẩy tiến bộ xã hội;

(6) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển khoa học công nghệ;

(7) Xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và quá trình phát triển của nền kinh tế...

- Quy hoạch tỉnh cần bám sát các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, theo nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả; định hướng vùng, ngành, sản phẩm động lực cho phát triển, tận dụng tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương để phát triển; phát triển theo chiều sâu và đảm bảo sự lan tỏa tích cực của quá trình tăng trưởng tới phát triển kinh tế-xã hội; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lực đất đai.

- Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần có giải pháp để phát triển công nghiệp Thái Nguyên đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó, ưu tiên tập trung phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao có khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu và một số chuyên ngành có giá trị gia tăng lớn mà tỉnh có lợi thế như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử và vi mạch bán dẫn; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, xử lý môi trường và chất thải.

- Các giải pháp Quy hoạch tỉnh cần khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư nước ngoài... Chú trọng phát triển nguồn nhân lực công nghiệp trình độ cao. Phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

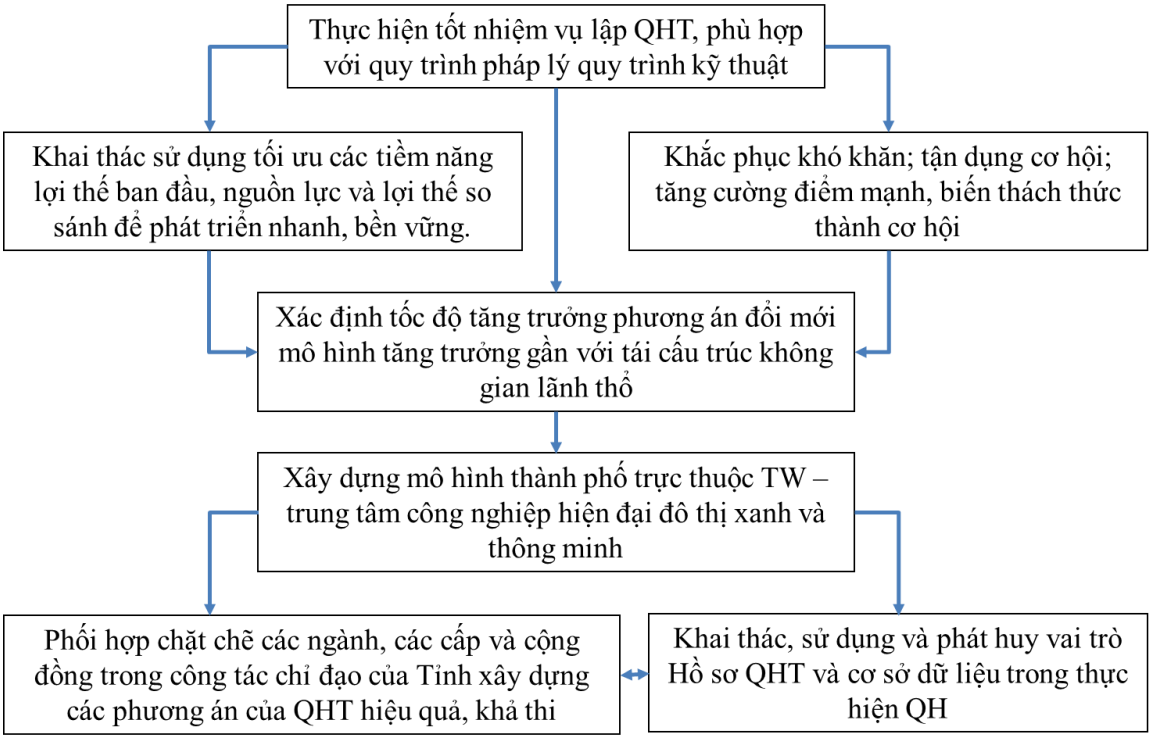
- Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương.

- Phát huy yếu tố con người, chú trọng chăm sóc sức khỏe toàn diện cả thể chất và tinh thần; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển. Quan tâm hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của các dân tộc trong tỉnh. Con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Thái Nguyên là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt đối với vùng đặc biệt khó khăn, người nghèo, người yếu thế. Lấy đầu tư, phát triển Giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

- Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Tăng trưởng theo chiều sâu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, kiên quyết không đánh đổi tăng trưởng cao với hủy hoại môi trường. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, quan tâm ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, xây dựng hệ thống chính trị, hành chính vững mạnh, tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.



Hình 2.42: Sơ đồ các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác lập QHT

- Quy hoạch hệ thống chính trị, hành chính vững mạnh, tăng cường hệ thống chính trị, hành chính vững mạnh, tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hạn chế tối đa tác động tiêu cực và giải pháp phát huy thế mạnh vùng động lực, trọng điểm kinh tế; đồng thời cũng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra đối với vùng khó khăn của tỉnh. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp; không gian sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản; không gian phát triển dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội; không gian bảo tồn văn hóa; không gian phát triển đô thị, nông thôn; không gian các khu vực cần kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu... *(Hình 2.44)*.

MỤC 4. MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế được thực hiện để học hỏi từ các trung tâm công nghiệp tiên tiến ở châu Á đã chuyển đổi thành công từ một trung tâm công nghiệp thành một trung tâm công nghệ cao trong tương lai.

Các bài học kinh nghiệm chủ yếu gồm:

(1) Singapore, một quốc gia thành phố, đã chuyển mình thành công từ thành phố công nghiệp thành một trung tâm công nghệ và là một trong những thành phố sáng tạo nhất trên thế giới;

(2) Trung Quốc, khu công nghiệp Tô Châu là một dự án chung giữa Singapore và chính phủ Trung Quốc, đã tự biến mình thành một trung tâm công nghiệp công nghệ cao. Vị trí của Tô Châu cũng cách Thượng Hải khoảng 1 giờ, rất giống với tỉnh Thái Nguyên;

(3) Malaysia, Penang là một trong những trung tâm điện tử lớn và là một ví dụ điển hình về cách các ngành công nghiệp địa phương có thể phát triển và là một phần của chuỗi cung ứng công nghiệp.

I. SINGAPORE

1.1. Công nghiệp hóa ở Singapore

Singapore, với đất đai hạn chế và không có tài nguyên, đã chuyển mình từ một thành phố cảng nhỏ bé thành một Trung Tâm Kinh Doanh Quốc Tế thông qua công nghiệp hóa, bắt đầu sớm từ năm 1960.

Bắt đầu với bất động sản công nghiệp "sử dụng nhiều lao động" vào năm 1960, sự phát triển công nghiệp đã trải qua nhiều bước chuyển đổi theo hướng đổi mới sáng tạo, tạo ra đóng góp gần 100 tỷ USD vào GDP.

Lộ trình rõ ràng, chính sách thông thoáng, môi trường kinh doanh thuận lợi và khởi động các dự án động lực là một trong những chiến lược quan trọng trong quá trình chuyển đổi công nghiệp, thu hút đầu tư từ các nhà sản xuất và công ty công nghệ hàng đầu..

Bên dưới là sự chuyển đổi công nghiệp Singapore từ thời điểm bắt đầu đến hiện tại:

Những năm 1960 – Tập trung tạo việc làm

- Chiến lược thay thế nhập khẩu đã được thông qua để tạo việc làm trong các ngành sử dụng nhiều lao động như may mặc, đồ chơi, sản phẩm gỗ và tóc giả
- Sau năm 1965, Singapore chuyển trọng tâm sang sản xuất, xuất khẩu, quốc tế hóa và thu hút đầu tư nước ngoài

Những năm 1970 – Tập trung nâng cao kỹ năng

- Công nghiệp chuyên sâu về công nghệ và kỹ năng
- Để đáp ứng yêu cầu kỹ năng của các ngành được nâng cấp, các sáng kiến nâng cấp và đào tạo kỹ năng đã được khởi xướng như các chương trình đào tạo công nghiệp ở nước ngoài, trung tâm đào tạo chung

Những năm 1980 – Tập trung thu hút vốn và công nghệ

- Các tổ chức công nghệ được thành lập cùng với Nhật Bản, Đức và Pháp để đáp ứng nhu cầu nhân lực chuyên biệt của các ngành công nghiệp công nghệ cao.
- Singapore được quảng bá là một "trung tâm thương mại toàn cầu" cho các lĩnh vực điện tử, hóa dầu và kỹ thuật.

Những năm 1990 – Tập trung phát triển kinh tế tri thức

- Bối cảnh kinh tế của Singapore trở nên đa dạng, với sự kết hợp cân bằng giữa các ngành công nghiệp và thị trường tạo ra một loạt các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn.
- Năm 1999, khi Singapore thúc đẩy một nền kinh tế dựa trên tri thức (KBE). Kế hoạch chi tiết "Công nghiệp thế kỷ 21" lên kế hoạch rõ ràng cho chiến lược về 9 cụm ngành công nghiệp: điện tử, hóa chất, khoa học đời sống, kỹ thuật, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hậu cần, truyền thông và truyền thông, trụ sở chính và dịch vụ kinh doanh.
-

Năm 2000 trở đi - Định hướng sáng tạo

- Năm 2000, sáng tạo, tri thức, nghiên cứu và phát triển đã là trọng tâm của Singapore.
- Để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Singapore đã đưa ra chương trình đồng tài trợ, Chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp và bắt đầu tham gia và đầu tư vào khu vực tư nhân.
- Những nỗ lực cũng được tập trung vào phát triển ngành công nghiệp truyền thông kỹ thuật số tương tác và thúc đẩy ngành năng lượng với Văn phòng Chương trình Đổi mới Năng lượng và Văn phòng Chương trình Năng lượng Sạch.

1.2. Bản đồ các Trung tâm Công nghiệp, R&D, Đại học & Dịch vụ Singapore

Theo Cục tái kiến đô thị Singapore (URA), Singapore có 4 cửa ngõ kinh tế với sự tập trung kinh doanh và các chức năng đô thị khác nhau.

1. Cửa ngõ phía Bắc

Nơi mở ra cơ hội tăng trưởng trong các lĩnh vực sáng tạo mới (ví dụ: Nông nghiệp-Công nghệ & Thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật số & An ninh mạng) thông qua việc phát triển Công viên Đổi mới Thực phẩm Nông nghiệp mới tại Sungei Kadut và Quận Kỹ thuật số Punggol.

Trung tâm vùng Woodlands tiếp tục phát triển như là trung tâm kinh doanh lớn nhất ở phía Bắc, nó cũng được định vị đúng đắn để phục vụ với vai trò là trung tâm chiến lược hành lang.

2. Khu vực trung tâm

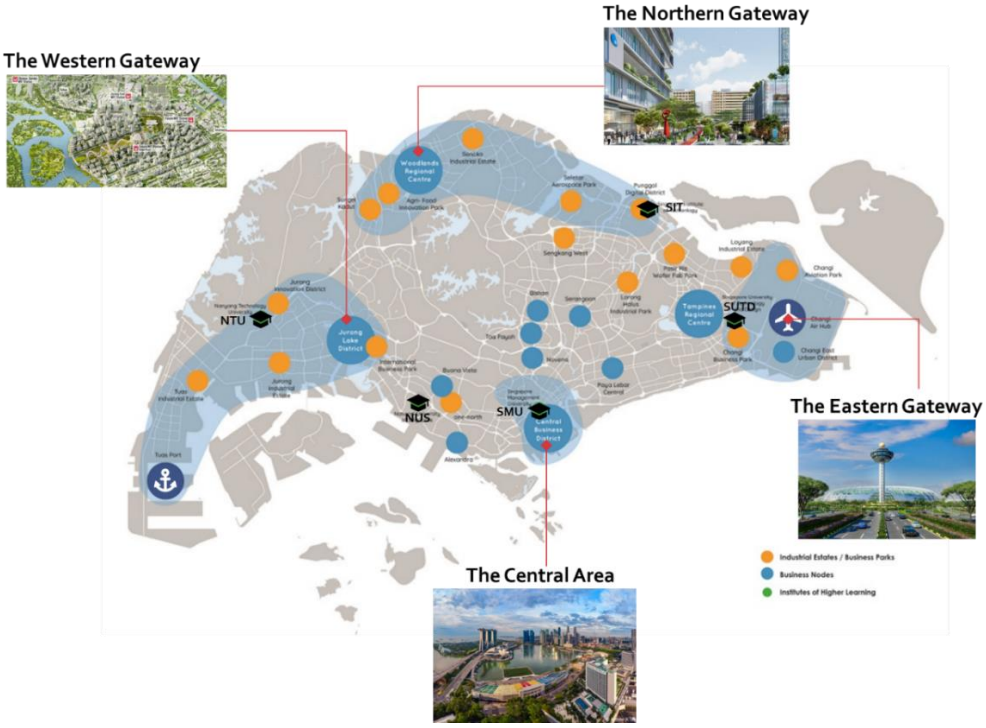
Là khu vực tập trung các hoạt động của thành phố - nơi có một trung tâm kinh doanh và tài chính toàn cầu và một điểm đến phong cách sống sôi động 24/7. Khu vực này sẽ tiếp tục phát triển và trở nên sôi động hơn nữa, bằng cách cung cấp nhiều mục đích sử dụng hơn và nhiều việc làm và cơ hội kinh doanh hơn cho nền kinh tế trong tương lai.

3. Cửa ngõ phía Đông

Tận dụng việc mở rộng trung tâm Changi Air, Changi Gateway sẽ tổ chức các doanh nghiệp liên quan đến hàng không dựa vào kết nối hàng không với thế giới. Nó cũng sẽ được hỗ trợ bởi một cụm nghành thương mại – sáng tạo – khu ở mới, bao gồm Đại học Công nghệ & Thiết kế Singapore, Khu kinh doanh Changi và Khu đô thị Changi East trong tương lai.

4. Cửa ngõ phía Tây

Neo đậu tại quận Jurong Lake (JLD), khu đổi mới Jurong (JID) và nhà ga Tuas, cửa ngõ phía tây, bao gồm các khu công nghiệp Tuas và Jurong xung quanh, sẽ tận dụng các liên kết giao thông được cải thiện và kết nối hàng hải toàn cầu của Tuas Terminal để tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển liền mạch hàng hóa, dịch vụ và người dân. Sự hiện diện của các trường đại học đẳng cấp thế giới cũng làm cho nó trở thành địa điểm lý tưởng cho các doanh nghiệp, học viện và tài năng gặp gỡ, trao đổi ý tưởng và hợp tác.



Hình 2.43: Cửa ngõ kinh tế của Singapore (từ URA)

Nguồn: Cơ quan Tái phát triển Đô thị Singapore (URA)

1.3. Khu công nghệ cao và tổ chức giáo dục

Các ngành công nghiệp Singapore đóng góp khoảng 96 tỷ USD hoặc hơn 20% tổng GDP của Singapore, trong khi tổng sản lượng của các ngành công nghiệp ước tính khoảng 480 tỷ USD. Đến nay, Singapore có khoảng 9000 ha đất công nghiệp với các khu công nghiệp, khu kinh doanh và các ngành công nghiệp chuyên gia trên khắp đảo. Từ đầu năm 2000, Singapore đã chuyển sang các ngành công nghiệp dựa trên tri thức và thu hút đầu tư vào các ngành công nghệ cao và giá trị cao khác nhau thông qua các nền tảng khác nhau. *(Hình 2.45)*

Đồng hành cùng các ngành công nghiệp, thành phố đã **thu hút các tài năng hàng đầu từ khắp nơi trên thế giới** và nâng cao tổ chức giáo dục đại học của mình để đứng đầu bảng xếp hạng thế giới, ngoài một trường bách khoa và kỹ thuật mạnh mẽ.

Bảng 2. 68: Danh sách khu công nghệ cao tại Singapore

STT	Nghiên cứu, Công nghiệp công nghệ cao & chuyên sâu	Khu vực trọng tâm	Đặc điểm
1	One North	Bi0-Tech Công nghệ thông tin và truyền thông	Gần Đại học Quốc gia Singapore
2	Jurong Innovation (huyện)	Sản xuất tiên tiến	Gần Đại học Kỹ thuật Nanyan
3	Khu thương mại Changi	ICT and Logistic	Gần Trường Đại học Công nghệ và Thiết kế Singapore
4	Punggol (huyện)	Kinh tế số	Gần Viện Công nghệ Singapore
5	Công viên y tế sinh học Tuas	Y sinh	
6	Khu công nghệ Med	Công nghệ y học	
7	Công viên hàng không vũ trụ Seletar	Kinh doanh hàng không và công nghệ	
8	Khu sinh thái Sungei Kadut	Công nghiệp tuần hoàn	
9	Wafer Fab & khu sản xuất màn hình tiên tiến	Wafer Fab, Bán dẫn	

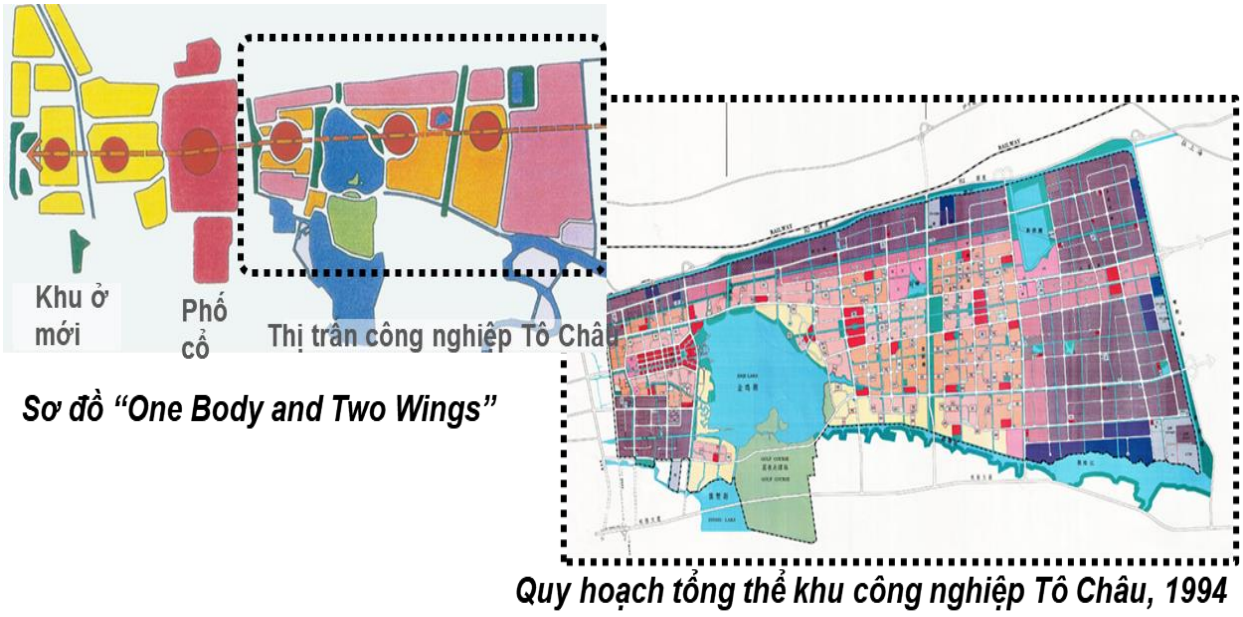
STT	Nghiên cứu, Công nghiệp công nghệ cao & chuyên sâu	Khu vực trọng tâm	Đặc điểm
10	Đảo Jurong	Hóa dầu	

Cho đến nay, thành phố đang tái tạo các bất động sản công nghiệp cũ của mình để tăng giá trị đất đai, chuyển sang 4G và các ngành công nghiệp tuần hoàn. Singapore phát triển nhiều khu công nghệ cao chuyên môn hóa để thu hút đầu tư vào nhiều ngành công nghệ cao khác nhau. *(Bảng 2.67)*

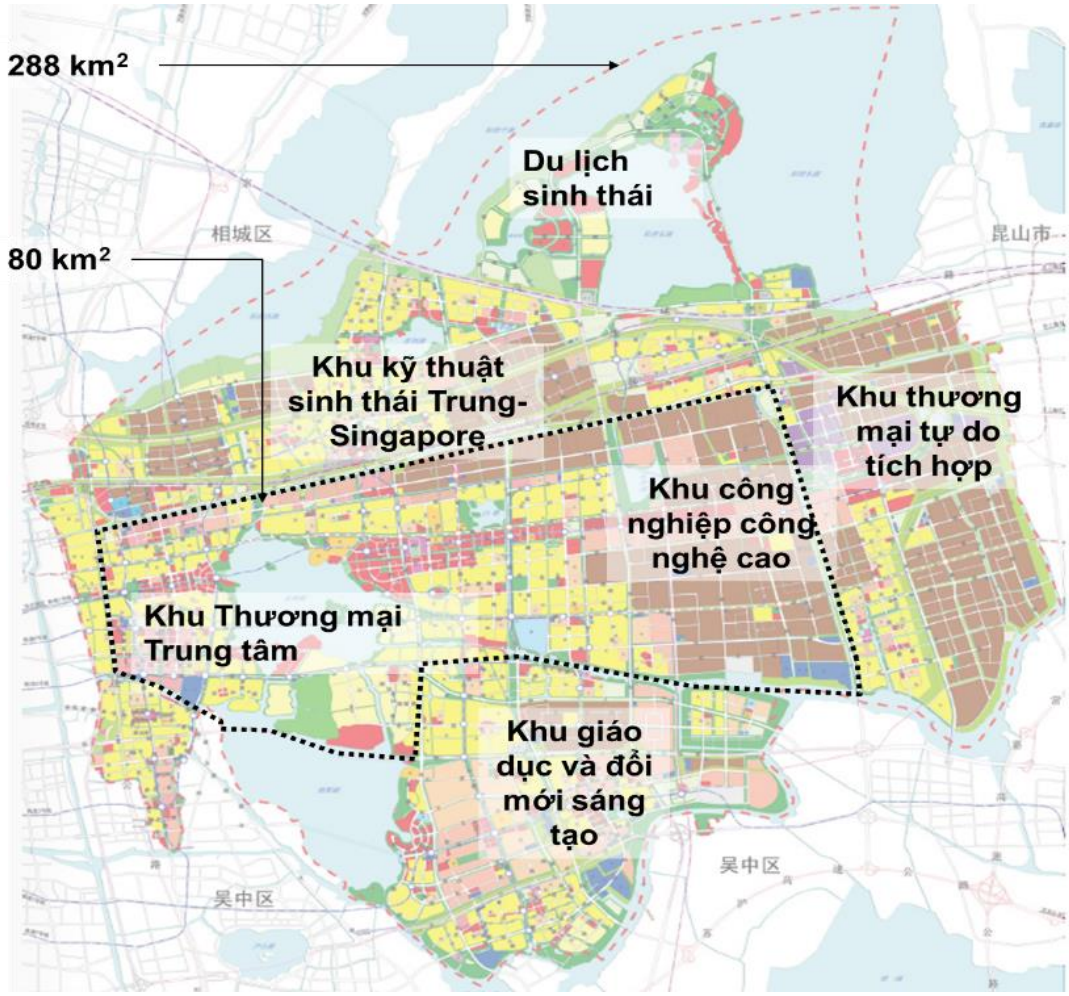
II. KHU CÔNG NGHIỆP TÔ CHÂU (SIP), TRUNG QUỐC

Tô Châu nằm cách Thượng Hải khoảng 100 km và kết nối tốt bằng tàu hỏa và đường cao tốc đến sân bay Thượng Hải.

Năm 1994, quy hoạch tổng thể đầu tiên được lập. Khu vực này, có diện tích khoảng 70 km^2 - sau đó mở rộng lên 80 km^2. Khu vực quy hoạch đã được mở rộng lên 288 km2 vào năm 2001, với Khu hợp tác Trung Quốc-Singapore được bao quanh bởi ba thị trấn: Loufeng, Weiting và Shengpu.



Hình 2.44: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu 1994



Hình 2.45: Quy hoạch tổng thể khu công nghiệp Tô Châu (2012 – 2030)

Ngày nay SIP là một trong những trung tâm công nghiệp chính ở Trung Quốc với tổng sản lượng công nghiệp khoảng 460 tỷ USD và đóng góp vào khoảng 42 tỷ USD vào GDP. Tô Châu đã chuyển mình từ một trung tâm sản xuất thành một trung tâm công nghiệp công nghệ cao và hướng tới những ngành công nghiệp trọng điểm sau: (1) Công nghệ Nano; (2) Y sinh; (3) Trí tuệ nhân tạo; (4) Sản xuất tiên tiến; (5) Ngành công nghiệp IT thế hệ mới; (6) Thiết bị công nghệ cao.

Ngày nay, SIP có tổng diện tích thẩm quyền là 288 km², bao gồm Khu hợp tác Trung Quốc-Singapore rộng 80 km². Tổng thể gồm 6 khu vực: Central Business District

a. Khu công nghiệp công nghệ cao

b. Khu thương mại tự do tích hợp

c. Khu thương mại tự do tích hợp

d. Khu giáo dục và đổi mới sáng tạo

e. Khu kỹ thuật sinh thái Trung-Singapore

f. Du lịch sinh thái

Dân số hiện tại là 576.000 người, trong khi dân số con lắc là khoảng 745.500 người. Ngoài các ngành công nghiệp, Tô Châu có một vài trường đại học được thành lập trong khu giáo dục, Khu thương mại trung tâm, môi trường sống chất lượng, môi trường bờ sông hấp dẫn và các khu du lịch sinh thái.

SIP đã thành công trong việc thu hút nhân tài cũng như các tập đoàn quốc tế lớn với các chính sách thuận lợi và quản trị và quản lý tốt. *(Hình 2.47)*

III. PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP PENANG, MALAYSIA

Bang Penang, trên bờ biển phía tây bắc của Bán đảo Malaysia đã phát triển thành một trung tâm điện tử và công nghệ lớn.

Theo dữ liệu tổng hợp từ Cục Thống kê Malaysia (DOSM) và UN Comtrade, Penang chiếm khoảng 5% tổng xuất khẩu chất bán dẫn toàn cầu vào năm 2019. Khu thương mại tự do đầu tiên của Malaysia đã thu hút các khoản đầu tư quan trọng từ tám Tập đoàn đa quốc gia (MNC), bao gồm Tập đoàn Intel, Hewlett Packard (nay là Keysight Technologies và Agilent Technologies), Robert Bosch, AMD, Litronix (nay là Osram Opto Semiconductors), Hitachi (nay là Renesas) , Clarion và National Semiconductor là một số nhà đầu tư chính và lớn ở Penang.

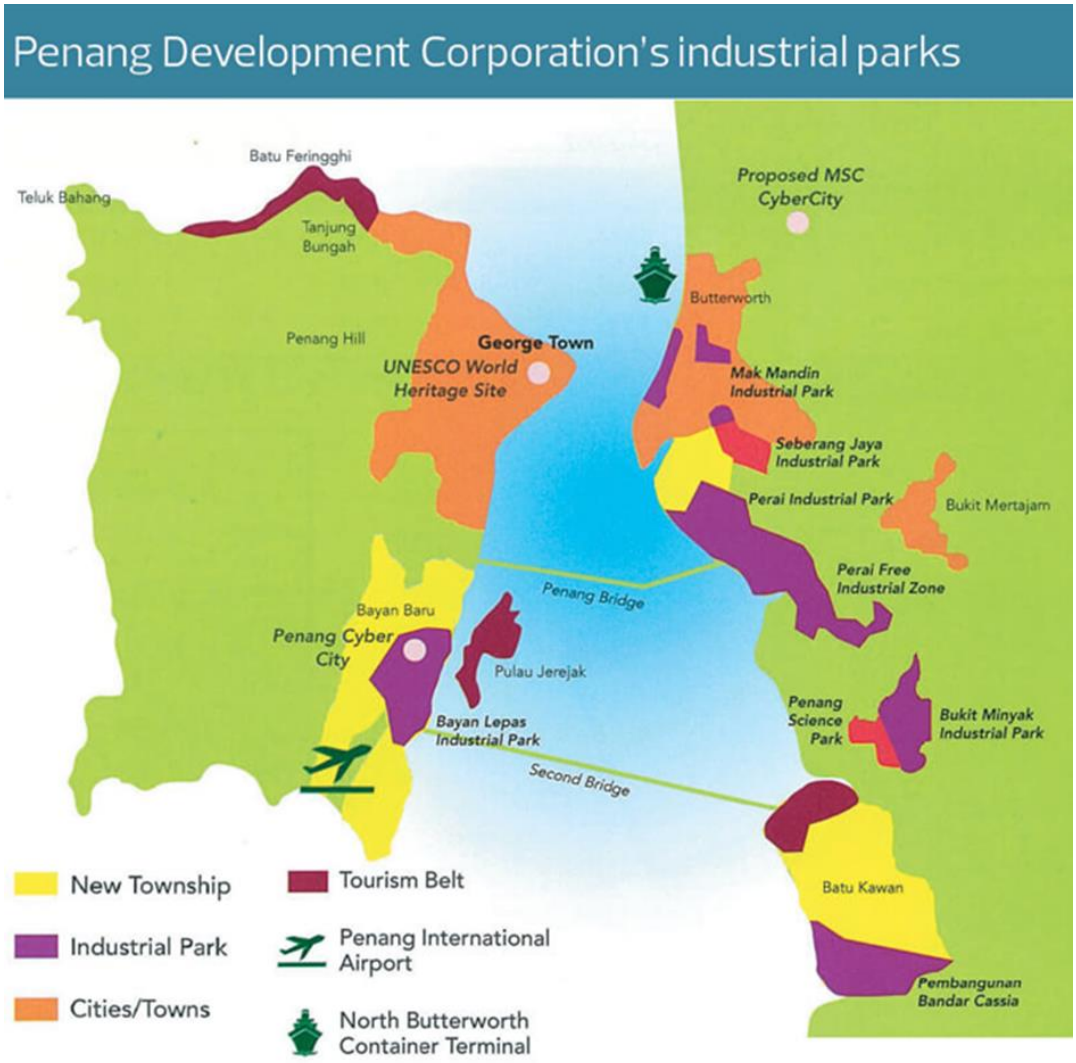
Penang hiện có hơn 350 công ty đa quốc gia được hỗ trợ bởi hơn 3.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ liên quan đến sản xuất.

Môi trường kinh doanh thuận lợi của Penang không chỉ chứng tỏ thành công trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mà còn nuôi dưỡng thành công những câu chuyện thành công về điện và điện tử địa phương của các kỹ sư địa phương trở thành doanh nghiệp công nghệ.

Các công ty điện và điện tử cây nhà lá vườn này đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái, đặc biệt là trong các lĩnh vực thiết bị kiểm tra tự động (ATE), tự động hóa, dịch vụ lắp ráp và kiểm tra chất bán dẫn (OSAT) thuê ngoài, dịch vụ sản xuất điện tử (EMS), cơ khí chính xác và dụng cụ.

Do đó, Penang đã chứng kiến sự gia tăng các khoản đầu tư liên quan đến công nghệ thượng nguồn vào các chức năng có giá trị gia tăng cao trong những năm gần đây, từ Nghiên cứu và phát triển (R&D),Thiết kế và các giải pháp dựa trên kiến thức, đồng thời sản xuất và thử nghiệm nâng cao hạ nguồn cho các hoạt động dịch vụ kinh doanh toàn cầu (GBS) của Trung tâm Xuất sắc (CoE).

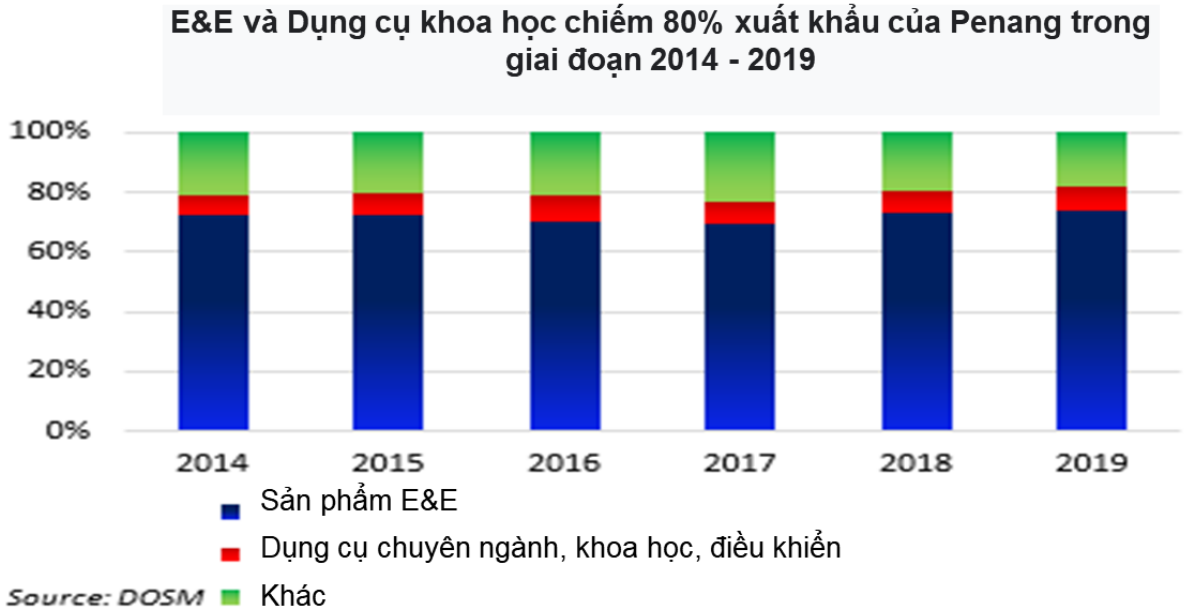
Ngoài môi trường kinh doanh thuận lợi, Penang còn được biết đến là nơi thu hút và giữ chân nhân tài.



Hình 2.46: Các khu công nghiệp của Tập đoàn Phát triển Penang



Hình 2.47: Giá trị xuất khẩu Penang năm 2020



Nguồn: DOSM

Hình 2.48: Xuất khẩu của Penang từ 2014 đến 2019

IV. TÓM TẮT VÀ SO SÁNH

Bảng 2. 69: Bảng phân tích, so sánh

STT	Các tiêu chí	Singapore	Suzhou IP	Penang
1	**Đóng góp GDP**	96,3 tỷ USD (2020)	42 tỷ USD (2019)	9 tỷ USD
2	**Trọng tâm và tính năng của ngành**	Y học sinh học Điện tử ICT – Truyền thông Hóa dầu Công nghiệp tuần hoàn Hàng không Logistic	Điện tử Viễn thông Ngành công nghiệp IT thế hệ mới. Thiết bị công nghệ cao Công nghệ Nano Trí tuệ nhân tạo Y học sinh học Công nghiệp tuần hoàn	Điện tử Chất bán dẫn Sản phẩm hóa chất Cơ khí chính xác, Sản phẩm nhựa và phi kim loại Máy móc Thiết bị vận tải
3	**Tổng diện tích đất công nghiệp**	9000 ha	6000 ha	

STT	Các tiêu chí	Singapore	Suzhou IP	Penang
4	**Chiến lược chính**	Nhiều hoạt động kinh doanh Chính sách thuận lợi Giáo dục đại học / nghiên cứu mạnh mẽ Chính sách thu hút nhân tàiLĩnh vực dịch vụ mạnh mẽ	Nhiều hoạt động kinh doanh Chính sách thuận lợi Giáo dục đại học / nghiên cứu mạnh mẽ Chính sách thu hút nhân tài Lĩnh vực dịch vụ mạnh mẽ	Dễ dàng trong kinh doanh Chính sách thuận lợi Cơ sở hạ tầng giáo dục đại học tốt Phát triển doanh nghiệp địa phương
5	**Các yếu tố hỗ trợ khác.**	Thành phố đáng sống & môi trường sống chất lượng Cơ sở hạ tầng / khả năng tiếp cận tốt	Thành phố đáng sống & môi trường sống chất lượng Cơ sở hạ tầng /khả năng tiếp cận tốt	Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận tốt Thành phố đáng sống & môi trường sống chất lượng

V. KẾT LUẬN

Singapore, Tô Châu và Penang thành công trong việc chuyển đổi công nghiệp và trong việc thu hút đầu tư từ nhiều nhà sản xuất công nghệ hàng đầu.

Ngành công nghiệp Thái Nguyên sẽ mở rộng lên khoảng 3000 hoặc 3500 ha để đáp ứng mức tăng trưởng dự kiến. Thái Nguyên cần thu hút đầu tư vào công nghiệp 4.0 để tạo xúc tác cho chuyển đổi công nghiệp. Các ngành công nghiệp như vậy bao gồm "tự động hóa" cho sản xuất, Trí tuệ nhân tạo, Công nghiệp 5G, Công nghiệp IT thế hệ mới.

Để đưa vào các ngành công nghệ cao, Thái Nguyên cần phát triển và thu hút nhân tài (có thể không có sẵn tại địa phương vào thời điểm này), và do đó sẽ cần phải nâng cao và tăng số lượng cơ sở giáo dục đại học như trong trường hợp của Singapore và Tô Châu.

Ngoài việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, điều quan trọng nữa là có thể phát triển doanh nghiệp địa phương trở thành một phần của chuỗi cung ứng sản phẩm trong các cụm công nghiệp.

Là một trung tâm công nghiệp hàng đầu, Thái Nguyên cũng cần bắt đầu xem xét các ngành công nghiệp tuần hoàn, để giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải để cải thiện môi trường.

Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ sẽ được cung cấp để hỗ trợ các ngành công nghiệp công nghệ cao đòi hỏi nguồn cung cấp điện không bị gián đoạn (ngành công nghiệp chất bán dẫn), kết nối internet mạnh mẽ và đáng tin cậy (công nghiệp 4.0), logistic và hỗ trợ kinh doanh thiết yếu khác, v.v.

Môi trường sống tốt cũng rất cần thiết để thu hút và giữ chân nhân tài. Điều này thể hiện rõ trong trường hợp của Singapore và Tô Châu, nơi cung cấp nhà ở, cơ sở chăm sóc sức khỏe & giải trí tốt và an toàn công cộng nói chung.

MỤC 5. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1.1. Quan điểm chung

Quán triệt đường lối, chủ trương, định hướng chiến lược và pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, dự báo chính xác, kịp thời với diễn biến của tình hình, chủ động ứng phó kịp thời với mọi tình huống trong nghiên cứu lập, thực hiện QHT, phục vụ hiệu quả cho phát triển cho phát triển KT-XH của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Quan điểm phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên tăng cường thu hút đầu tư; chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh liên kết vùng; lấy phát triển kinh tế công nghiệp và kinh tế đô thị hóa làm "động lực" để thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ, các lĩnh vực văn hóa xã hội và nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và quản lý phát triển rừng; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ hiện đại, áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, phát triển công nghệ số và thành tựu cuộc cách mạng 4.0.

1.3. Quan điểm phát triển xã hội

Phát triển xã hội hợp tác, thân thiện, văn minh và hài hòa, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng cuộc sống điều kiện sinh kế và an sinh xã hội, y tế, xóa đói giảm nghèo; giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh tiến bộ và công bằng xã hội; bảo tồn và phát huy các giá trị di tích lịch sử-văn hóa và cách mạng; coi trọng phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, đời sống và kết cấu hạ tầng vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, các vùng khó khăn và chậm phát triển.

1.4. Quan điểm phát triển không gian

Tập trung đầu tư phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên năng lượng và bản sắc rõ ràng; khai thác và sử dụng tối ưu kết cấu hạ tầng hiện có, gắn với phát triển và mở rộng mạng lưới, kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật theo hướng hiện đại và đồng bộ, đặc biệt tại vùng trọng điểm phía Nam; nâng cao hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.5. Quan điểm bảo vệ môi trường

Phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên khoáng sản, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh

thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

1.6. Quan điểm chính trị, quốc phòng, an ninh, hợp tác và hội nhập

Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng, an ninh; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh Thái Nguyên là:

1. Phát triển toàn diện nhanh, bền vững

2. Trở thành một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh nhất ở

2.2. Các mục tiêu cụ thể

(1) Đến năm 2025, tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội.

(2) Đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại, trung tâm giáo dục, nghiên cứu đổi mới sản xuất công nghệ cao; trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch và di sản của vùng trung du miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội.

III. TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2050

3.1. Triển vọng phát triển tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050

1. Phấn đấu xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành Thành phố trục thuộc trung ương xanh, thông minh có bản sắc rõ ràng và là "nơi đáng sống, đáng đến". Cơ sở dự báo triển vọng này được các tiêu chí của thành phố trực thuốc TW theo Nghị quyết 1211/NV/2016/NQ UBTVQH. (Bảng 2.69)

2. Một trung tâm công nghiệp hiện đại theo góc nhìn sản xuất công nghiệp và phát triển công nghệ cao

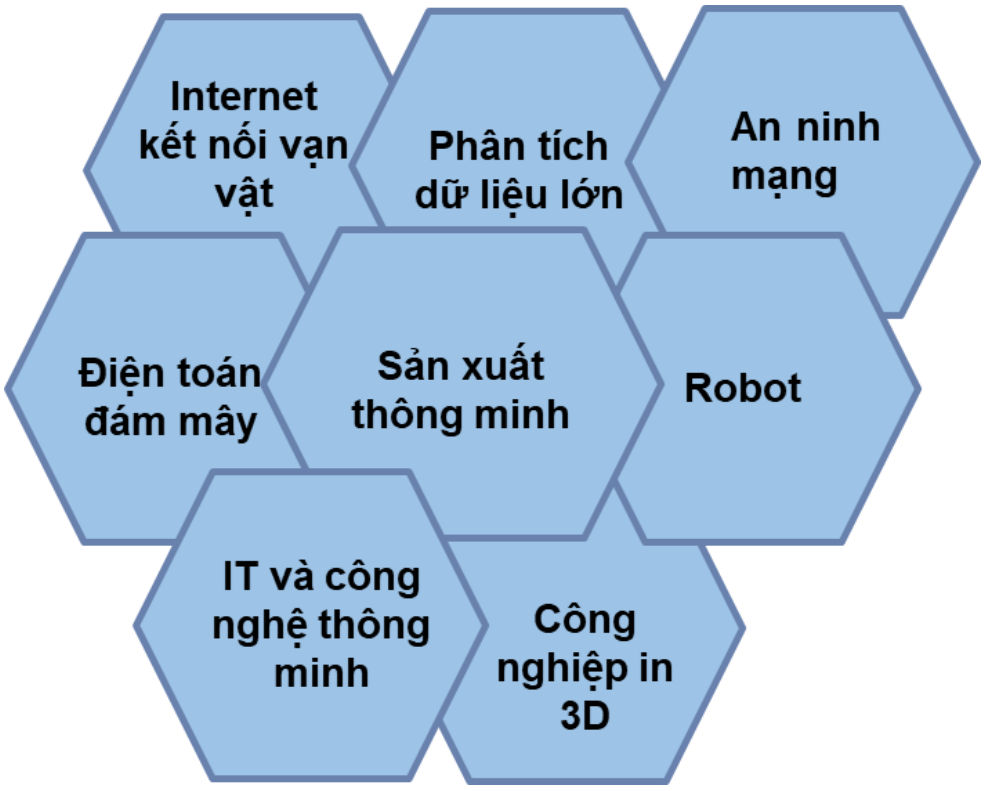
Hiện nay tỉnh Thái Nguyên đã là một trung tâm công nghiệp của cả nước với chỉ số chuyên môn hóa C_E=1,71. Tuy nhiên để trở thành một trung tâm công nghiệp hiện đại, theo góc nhìn và sản xuất phát triển công nghệ cao thì xu hướng thế giới đang hướng tới nền công nghiệp 4.0, Thái Nguyên sẽ phải bắt kịp xu hướng công nghiệp công nghệ cao để giữ vị trí là một trung tâm công nghiệp hiện đại, trong những trung tâm sản xuất công nghệ cao tại Việt Nam.

Công nghiệp, công nghệ Thái Nguyên hiện nay vẫn đang ở giai đoạn đầu, nên cần một lộ trình chuyển đổi mạnh mẽ theo như bài học kinh nghiệm của Singapore, Trung Quốc và Malaysia. Đây là một biện pháp rất quan trọng để thúc đẩy các ngành tiếp tục

phát triển trong tương lai hướng Thái Nguyên trở thành **một trung tâm công nghệ cấp vùng trong tương lai.**

Bảng 2. 70: Triển vọng của tỉnh Thái Nguyên trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Chuẩn đầu ra	HT tỉnh Thái Nguyên (2020)
1	Vị trí và vai trò đối với Quốc gia	-	Đại diện cho 1 vùng lãnh thổ	Là trung tâm vùng Đông Bắc, MNTC phía Bắc VN
2	Diện tích tự nhiên	Km2	≥1500	3525,64
3	Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc và khu vực nội thành	Số lượng chung và khu vực nội thành	Tổng 11 trong đó có 6-7 quận	09 (có khả năng sắp xếp lại)
4	Là đô thị loại I	Người	>5.000.000	4.200.000
5	Chỉ tiêu phát triển KT-XH		NQ 1211/2016/ NQ-UBTVQH	Cơ bản đạt được 80%



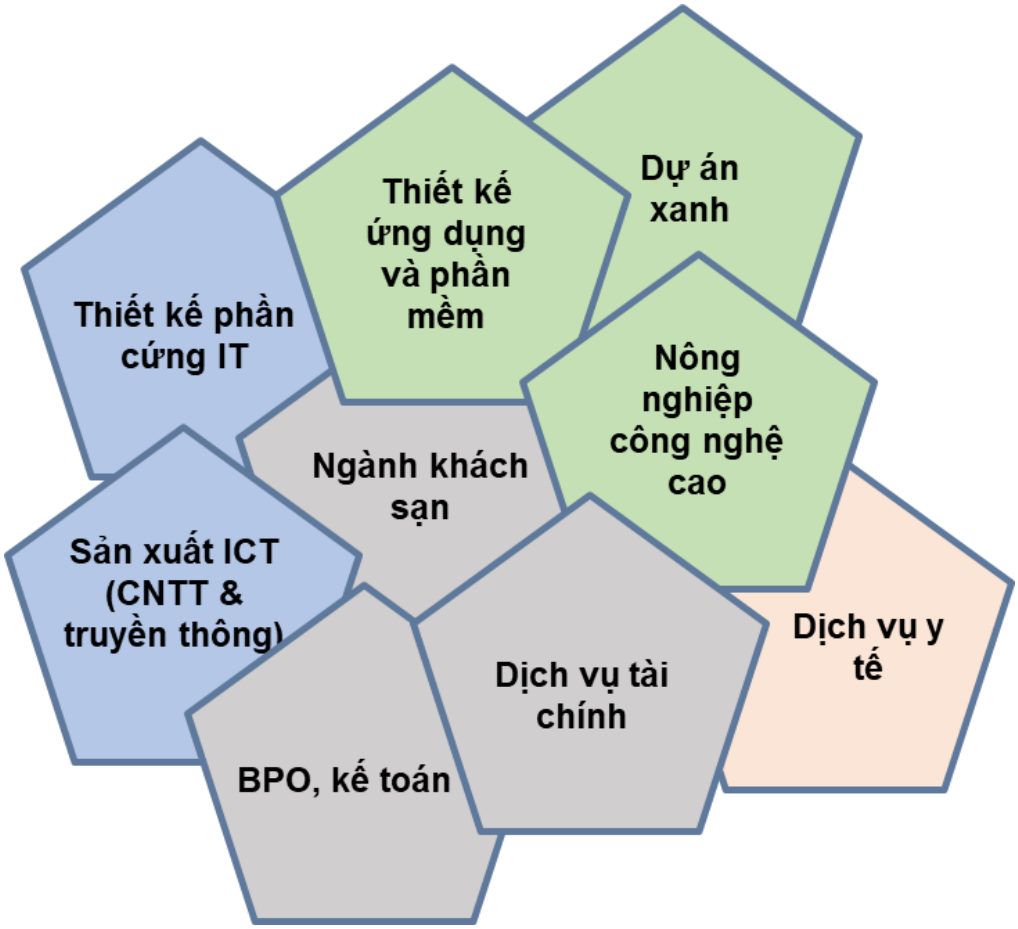
Hình 2.49: Đặc điểm của ngành công nghiệp 4.0

Yêu cầu đối với sự chuyển đổi công nghiệp

- Cơ sở hạ tầng CNTT mạnh mẽ
- Tích hợp năng lực dịch vụ số & dịch vụ CNTT
- Cung cấp đủ điện
- Công nhân kỹ năng cao
- Dịch vụ hỗ trợ tốt (tài chính, logistic, đời sống, chăm sóc sức khỏe, pháp lý & kết nối)
- Dự án xúc tác khu công nghệ cao

- Doanh nghiệp địa phương
- Các chính sách thích hợp
- Ưu đãi cho công nghiệp 4.0
- Môi trường đầu tư- kinh doanh thuận lợi
- Khuyến khích đổi mới
- Các chương trình và mục tiêu phát triển bền vững

3. Một trung tâm công nghiệp cao theo góc nhìn về sản xuất công nghiệp và phát triển công nghệ cao



Hình 2.50. Đặc điểm của ngành công nghiệp hỗ trợ và liên kết

Công nghệ đang hướng tới kỹ thuật số và các ứng dụng của nó trong các lĩnh vực kinh tế khác nhau có thể có mối liên hệ với nhau. Do đó, hiểu biết về công nghệ tương lai và mối quan hệ của nó với nhiều lĩnh vực khác ngoài các ngành công nghiệp là điều quan trọng để có thể đề xuất các dự án có ý nghĩa trong các lĩnh vực kinh tế liên quan như nông nghiệp, y tế, khách sạn, v.v.

Yêu cầu đối với ngành công nghiệp hỗ trợ và liên kết

- Tích hợp khả năng của dịch vụ số và dịch vụ CNTT
- Phát triển mạnh về giáo dục & đào tạo
- Nhân lực có trình độ chuyên môn sâu
- Phát triển mạnh ngành dịch vụ tài chính
- Phát triển mạnh dịch vụ y tế & chăm sóc sức khỏe

- Khả năng công nghệ hóa nông nghiệp
- Các chính sách phù hợp
  - ✓ Nền tảng kết nối rộng rãi
  - ✓ Ưu đãi đối với nông nghiệp công nghệ cao
  - ✓ Chú trọng công nghệ xanh
  - ✓ Ưu đãi dành cho chăm sóc sức khỏe & du lịch y tế các chính sách & chương trình thu hút nhân tài

4. Góc nhìn bao trùm về một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại

Bảng 2. 71. Tiêu chuẩn của một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại [*]

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Chuẩn nghiên cứu	Hiện trạng 2020
1	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	>5.000	3.809
2	Tỷ trọng của năng suất trong TFP	%	≥45	-
3	Tỷ trọng của CN chế biến, chế tạo trong GDP	%	≥20	46,8
4	Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	%	>20	-
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	≥45	32,10
6	Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	<25	38,7
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ	%	≥55	28,24
8	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình/ năm	%/ năm	<1	0,922
9	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	>70	73,60
10	Tỷ lệ bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	10	16,70
11	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch và tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	96,46/ 93,0
12	Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm hàng năm	%	1-15	1,54
13	Tỷ lệ sử dụng Internet (hoặc thuê bao di động)	%	25	13,5
14	Tỷ lệ CT được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn KTQG	%	≥90	80,0
15	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	≥45	47,6

[*] Tổng hợp từ các chuyên đề nghiên cứu của Ban tuyên giáo trung ương NXB chính trị quốc gia năm 2016

Bảng 2.71: Các chỉ số nhận diện các giai đoạn công nghiệp hóa theo H. Chenery [*]

TT	Các chỉ số	Các giai đoạn công nghiệp hóa				
		Tiền công nghiệp hóa	Khởi đầu CNH	Phát triển CNH	Hoàn thành CNH	Hậu công nghiệp hóa
1	GDP/ người USD 1964 USD 2004	100 – 200 720 - 1440	200 – 400 1440 – 2880	400 – 800 5700	800 – 1550 10.810	>1500 >10.810
2	Cơ cấu ngành A = Nông nghiệp I = Công nghiệp S = Dịch vụ	A > I	A > 20% A < I	A < 20% I > S	A < 10% I > S	A < 10% I < S
3	Tỷ trọng công nghiệp chế tạo	>20%	20 - 40%	40 – 50%	50 - 60%	>60%
4	Tỷ trọng lao động nông nghiệp	>60%	45 – 60%	30 – 45%	10 – 30%	<10%
5	Đô thị hóa	<30%	30 – 50%	50 – 60%	60 – 75%	>75%

[*] Cố vấn ngân hàng thế giới

5. Là nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng

Đây là mục tiêu cao nhất, có tính bao trùm mà Thái Nguyên có thể phấn đấu đạt được trong tương lai.

Các tiêu chí nơi đáng sống, đáng đến đã được Tổ chức Liên Hợp Quốc đề xuất gồm 06 tiêu chí: (i) Thu hút nhân tài, lao động giỏi; (ii) Là trung tâm tri thức chất lượng; (iii) Kết cấu hạ tầng phát triển và các cơ sở hỗ trợ thuận lợi; (iv) Môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn; (v) Dễ tiếp cận nhà ở, dịch vụ xã hội với chất lượng, giá cả phải chăng; (vi) Giao thông công cộng hiệu quả. Ở khía cạnh đô thị đáng sống, năm 2010, Hugo Macdonal đã đề xuất 10 tiêu chí. *(Hình 2.53)*



Hình 2.51: Các tiêu chí nơi đáng sống

1. Xanh; 2. Công cộng; 3. Bản địa; 4. Đông đúc; 5. Nhộn nhịp, sầm uất; 6. Dễ đi lại; 7. Được chỉ dẫn; 8. Văn hóa; 9. Cổ kính và hiện đại; 10. An toàn

(Nguồn: HUGO MACDONAL (2019), HOW TO LIVE IN THE CITY)

Tóm lại điểm đang đến trước hết phải là "nơi đáng sống" có sự khác biệt tạo nên sức hấp dẫn và sự quyến rũ từ các giá trị nổi trội về thiên nhiên; lịch sử, văn hóa, xã hội khiến con người có khát vọng được tìm hiểu khám phá và cảm thấy hài lòng sau khi đến.

3.2. Tầm nhìn 2050

Từ phân tích các triển vọng trên, tầm nhìn 2050 của tỉnh Thái Nguyên là

- THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: XANH, THÔNG MINH, CÓ BẢN SẮC RÕ RÀNG;
- MỘT TRONG NHỮNG TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI CỦA VÙNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI VÀ CẢ NƯỚC;
- NƠI ĐÁNG SỐNG, ĐÁNG ĐẾN, AN TOÀN VÀ THỊNH VƯỢNG.

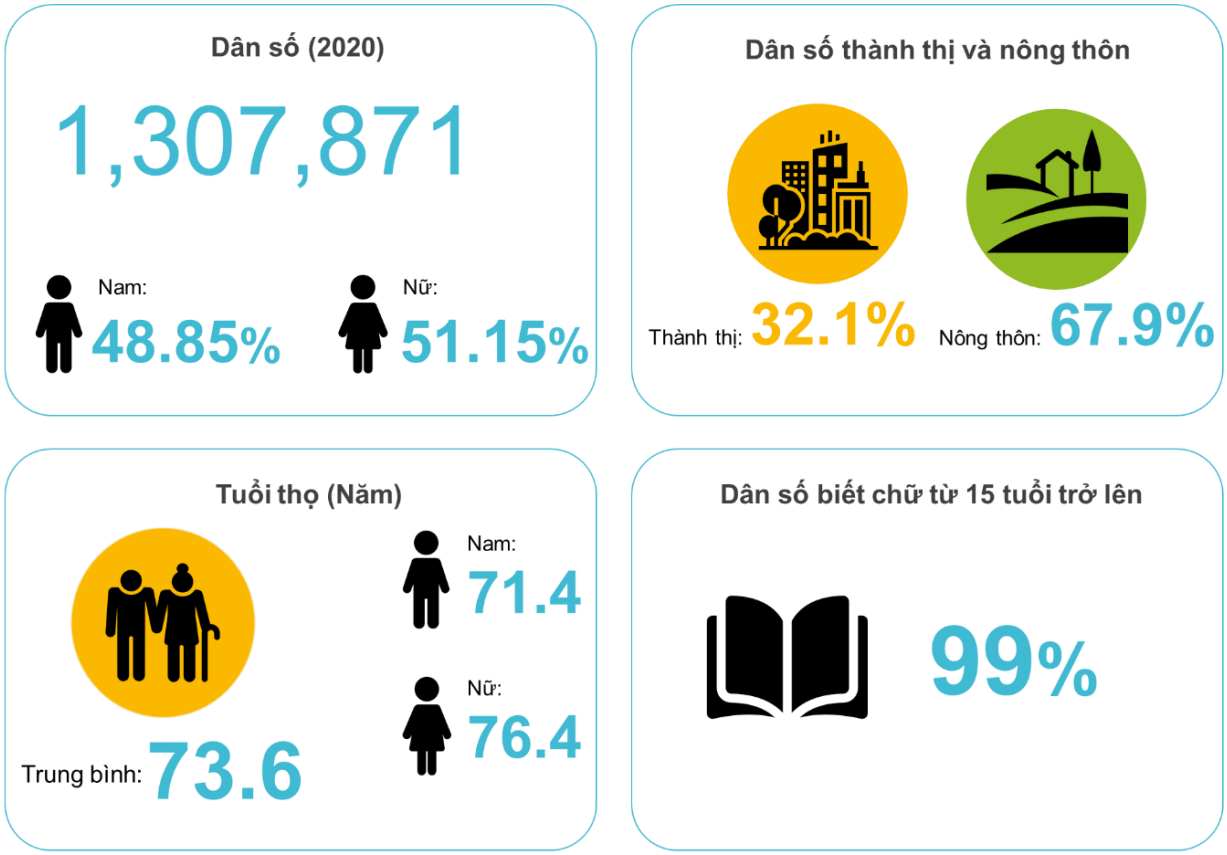
IV. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

4.1. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển dân số, lao động và đô thị hóa

4.1.1. Dân số và lao động

Dân số tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 là 1.307.891 người, với 67,9% dân số sống ở nông thôn. Tỷ lệ dân số nông thôn của tỉnh dự kiến sẽ giảm do ngày càng có nhiều người trẻ hơn di cư đến các thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Điều quan trọng cần lưu ý là tỷ lệ dân số biết chữ của tỉnh cao, khoảng 99% cho thấy tỉnh Thái Nguyên có một lực lượng lao động giỏi trong tỉnh, trong khi đó, tuổi thọ trung bình của tỉnh là 73,6 tuổi, rất tốt cho một nước đang phát triển.



Hình 2.52: Các chỉ tiêu dân số của tỉnh Thái Nguyên

Một số chỉ tiêu tăng trưởng dân số dân số của tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Tỷ lệ tăng tự nhiên: 10,78‰ năm 2019 và 9,22‰ năm 2020

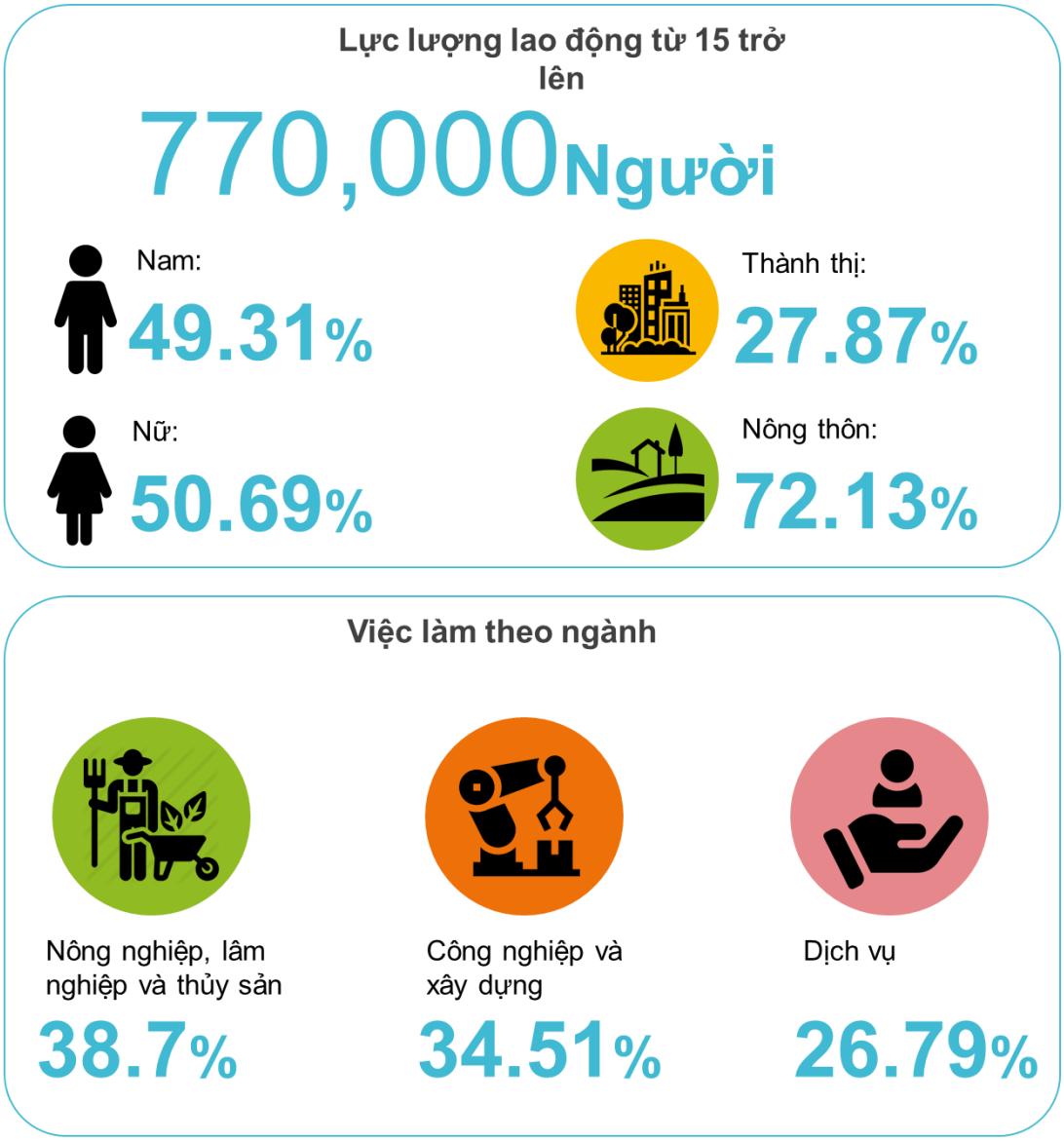
- Tỷ lệ tăng trung bình/năm: 2009-2019: 1,354%; 2010-2019: 1,37%; 2010 – 2020: 1,46% cao hơn mức trung bình cả nước: 1,153%.

- Tăng tuyệt đối: +176.593 người trong 10 năm (2010-2020)

Nam: +80.017 Nữ: +95.576

- Năm đột biến 2014-2015: do hiện tượng SEVT 4/2014

Về lao động và việc làm, tỉnh Thái Nguyên có tỷ lệ thất nghiệp rất thấp, chỉ bằng 1,7% tổng lực lượng lao động, so với tỷ lệ thất nghiệp cả nước là 3,3%. Điều này cho thấy tỉnh có nền kinh tế phát triển ổn định.



Hình 2.53: Các chỉ tiêu lao động và việc làm

Tổng lực lượng lao động chiếm khoảng 59% tổng dân số với khu vực nông nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ việc làm lớn nhất với 38,7%. Tỷ lệ việc làm nông nghiệp dự kiến sẽ giảm trong tương lai gần do trình độ học vấn cao hơn của thế hệ trẻ trong tương lai gần sẽ làm giảm sự ưu tiên làm việc trong nông trại.

Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 34,5%, trong khi khu vực dịch

vụ chiếm khoảng 26,8% tổng lực lượng lao động. Việc phân bổ việc làm ở tỉnh Thái Nguyên được dự đoán sẽ chuyển sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, được dự báo sẽ phát triển, mở rộng và hấp thụ nhiều nhân lực hơn từ lực lượng lao động sẵn có. Trong khi đó, ngành nông nghiệp sẽ giảm bớt nhân lực dư thừa thông qua việc tăng năng suất và công nghệ.

4.1.2. Luận chứng các kịch bản tăng trưởng: Dân số, lao động và đô thị hóa và phát triển đô thị

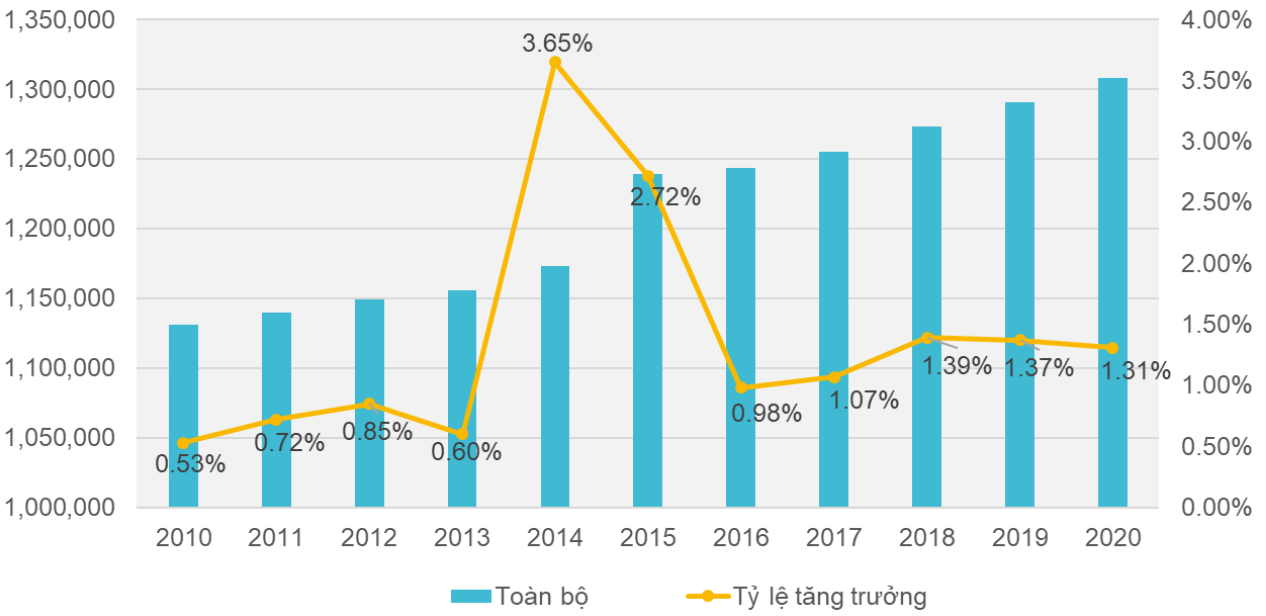
4.1.2.1. Dân số

1. Dự báo dân số tỉnh Thái Nguyên

Trong 10 năm qua, tỉnh Thái Nguyên có tốc độ tăng dân số bình khoảng 1,46% cao hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 1%). Điều này có thể là do sự di cư của lực lượng lao động từ các tỉnh lân cận để đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động tại tỉnh Thái Nguyên.

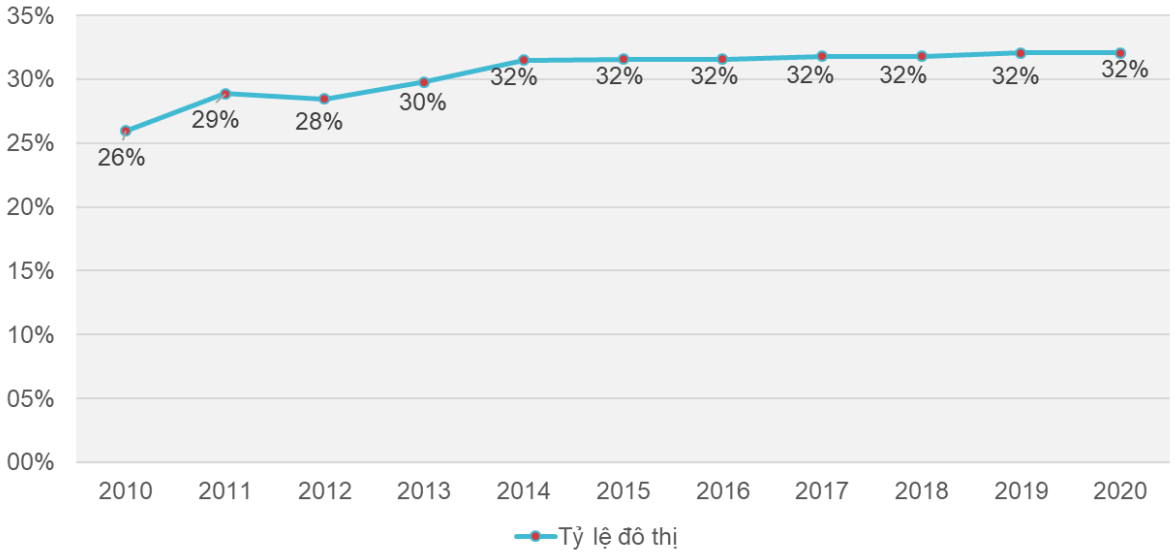
Điều quan trọng cần lưu ý, sự gia tăng dân số tăng đột biến ở tỉnh Thái Nguyên trong năm 2014, khoảng 3,65%. Yếu tố chính cho sự gia tăng dân số đột ngột trong năm đó là do đầu tư / thúc đẩy công nghiệp hóa đã xảy ra vào năm 2014. (Hình 2.56)

Điều thú vị hơn là, trong khi phần lớn dân số là dân số nông thôn, nhưng tỷ lệ dân số thành thị đã tăng từ 26% năm 2010 lên 32% vào năm 2020. Xu hướng đô thị hóa này dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới để đáp ứng với sự tăng trưởng trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và tăng năng suất trong lĩnh vực nông nghiệp.



Hình 2.56: Dân số tỉnh Thái Nguyên từ năm 2010 đến 2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020



Hình 2.54: Tỷ lệ dân số đô thị từ năm 2010 đến 2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2020

Được thúc đẩy bởi nền kinh tế và tạo việc làm, dân số tỉnh Thái Nguyên dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ trung bình 1,15% mỗi năm để đạt khoảng 1,9 triệu người vào năm 2050.

Tỷ lệ dân số đô thị cũng dự kiến sẽ tăng thêm từ 32% vào năm 2020 là khoảng 50% vào năm 2050. Điều này phù hợp với sự tăng trưởng dự kiến trong việc làm với nhu cầu cao dự kiến từ lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp.

Trong khi đó, phần lớn lực lượng lao động sẽ nằm trên hành lang chính của đô thị là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ và huyện Phú Bình. Việc làm trong nông nghiệp và lâm nghiệp dự kiến sẽ giảm trong dài hạn do năng suất cao hơn được hưởng lợi từ sự tiến bộ của công nghệ. Đây là nguyên nhân chính khiến việc làm ở các huyện lấy nông, lâm nghiệp là động lực kinh tế trọng điểm (Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ và Võ Nhai) về lâu dài chỉ tăng nhẹ.

Bảng 2. 72. Các kịch bản quy mô dân số

Các kịch bản	**Đơn vị**	**Giai đoạn 2020-2030**		
		2020	2025	2030
Kịch bản I	**Theo Quyết định số 17/2015/QĐ.UBND ngày 20.05.2015**			
1. Tăng trưởng trung bình năm	%	1,115	0,99	0,94
2. Dân số	Người	1.263.900	1.328.000	1.388.850
Kịch bản II	**Dự báo của tư vấn singapore**			
1. Tăng trưởng trung bình	%	1,31	1,20	1,20
Dân số	Người	1.307.781	1.388.154	1.473.466
Kịch bản III	**Dự báo dựa trên quy luật tăng dân số 2010-2020 trung bình 1,49%/ năm, với sự giảm nhẹ tỷ lệ tăng tự nhiên**			
1.Tăng trưởng trung bình năm	%	1,31	**1,48**	**1,52**
2.Dân số	Người	1.307.781	**1.407.863**	**1.517.909**

**** Nhận xét:***

- Kịch bản I: Khác biệt khá lớn so với thực tế điều tra dân số 1/4/2019 và NGTK 2019, 2020.

- Kịch bản II: Dự báo dựa trên tốc độ tăng dân số là 1,20%. Kịch bản này dựa trên tốc độ tăng trưởng dân số từ năm 1976 – 2020 với tỷ lệ tăng là 1,01%/năm thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2021 – 2030, nhưng chưa xét đến tăng trưởng cơ học trong thời kỳ quy hoạch.

- Kịch bản III: Dựa trên quy luật tăng trưởng dân số 2010 - 2020 với mức tăng trưởng trung bình năm là 1,48%. Trong 10 năm (2010-2020) tỷ lệ tăng dân số trung bình là 1,48% có xét đến sự giảm mức tăng dân số tự nhiên trong thời kỳ quy hoạch. Dự kiến trong 10 năm tới (2021-2030), kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên phát triển kéo theo sự gia tăng cơ học lớn nên mức tăng trưởng dân số trung bình khoảng 1,5%.

Với tỷ lệ tăng dân số trung bình đến năm 2025 là 1,48% đến năm 2030 là 1,52%. Quy mô dân số toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 1.407.863 người và đến năm 2030 đạt 1.517.909 người. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 43,1%, với quy dân số đô thị đạt 606.438 người, giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030 là giai đoạn tăng trưởng nhanh, tỷ lệ đô thị hóa đạt 59 % với quy mô dân số đô thị là 894.367 người.

Bảng 2. 73: Dự báo quy mô dân số đô thị, nông thôn đến năm 2030

TT	Năm	2019	2020	2025	2030
1	**Tổng dân số cả tỉnh**	**1.290.945**	**1.307.871**	**1.407.863**	**1.517.909**
2	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	32,06	32,1	43,07	58,92
3	Dân số đô thị	413.878	419.679	606.438	894.367
4	Dân số nông thôn	877.075	888.192	801.389	623.542
5	Tốc độ tăng dân số đô thị (%)	-	1,4	7,9	7,86

2. Quy mô dân số của tại các đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phát triển các khu, cụm công nghiệp và đẩy mạnh phát triển kinh tế dịch vụ, thương mại và du lịch tại các thành phố, thị xã, và phát triển nông lâm nghiệp tại các huyện sẽ thúc đẩy sự tăng cơ học về dân số, lao động nhằm đạt các chỉ tiêu phát triển về kinh tế xã hội. Tuy nhiên, để đạt được các chỉ tiêu tăng trưởng nhanh này, tỉnh phải tăng cuoừng phát triển mạnh chương trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trong giai đoạn quy hoạch.

Nhìn chung, các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh Thái Nguyên sẽ tăng đều theo các năm. Tại vùng phía Nam của tỉnh, các đô thị có chỉ số tăng trưởng dân số đạt từ 1,0 – 2,5% /năm, dân số tăng cơ học do di dân từ các vùng nông thôn từ trong tỉnh và ngoài tỉnh như Bắc Kạn, Tuyên Quang, Bắc Giang và một số tỉnh khác. Tại các huyện vùng phía Bắc của tỉnh, tăng dân số nông thôn chủ yếu là tăng tự nhiên với chỉ số 0,4 – 0,9 %.

Dự báo tăng trưởng dân sô tại các thành phố, thị xã và các huyện đến năm 2025 và đến năm 2030 được thể hiện theo bảng 2.73.

Bảng 2. 74: Quy mô dân số tại các thành phố, thị xã và các huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

		Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
	Đơn vị hành chính	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**Tỷ lệ**	**Dân số**
1	Thành phố Thái Nguyên	2,18	348.192	2,0	384.432	2,0	424.444
2	Thành phố Sông Công	1,41	70.996	2,00	78.385	2,50	88.686
3	Thị xã Phổ Yên	0,75	197.374	1,80	215.789	1,80	235.922
4	Huyện Định Hoá	0,37	89.991	0,4	91.577	0,4	93.191
5	Huyện Võ Nhai	0,55	68.742	0,60	70.829	0,60	72.980
6	Huyện Phú Lương	0,82	103.490	0,90	108.190	0,90	112.230
7	Huyện Đồng Hỷ	0,67	93.300	0,80	97.092	0,80	101.039
8	Huyện Đại Từ	1,24	174.162	1,0	184.866	1,0	196.227
9	Huyện Phú Bình	1,15	161.624	2,00	176.703	2,00	193.190
	Tổng số - Total	1,22	**1.307.871**	1,48	1.407.863	1,52	1.517.909

3. Quy mô dân số đô thị, nông thôn và tỷ lệ đô thị hóa tại các đơn vị hành chính cấp huyện

Các yếu tố gia tăng quy mô dân số đô thị tại tỉnh Thái Nguyên bao gồm tăng dân số tự nhiên, tăng dân số cơ học và sáp nhập đơn vị hành chính tại các đô thị hiện có. Ngoài ra sẽ hình thành thêm một số đô thị mới, trong đó cả việc nâng cấp huyện thành thị xã như Phú Bình, Đại Từ. Tỷ lệ đô thị hóa và dân số đô thị sẽ có mức tăng trưởng cao hơn, đặc biệt ở khu vực phía Nam của tỉnh.

Các thành phố, thị xã có tỷ lệ đô thị hóa cao gồm: Thành phố Thái Nguyên với 82,0 %, thành phố Sông Công đạt 91,0% và thị xã Phổ Yên đạt 68% vào năm 2030. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa cao gồm: Huyện Phú Bình 62,1 %; huyện Đại Từ với 60,0%. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa thấp là Phú Lương với 12,9 % và Định Hóa 13,1 %. (Bảng 2.75)

Bảng 2. 75: Bảng dự báo dân số đô thị, nông thôn tại các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Năm	2019	2020	2025	2030
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**341,707**	348,192	**384,432**	**424,444**
1.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	73,6	73,6	77,0	82,0
1.2	Dân số đô thị	251,496	256,167	299,088	348,044
1.3	Dân số nông thôn	90,211	92,025	85,344	76,400
2	**Thành phố Sông Công**	**69,660**	70,996	78,385	**88,686**
2.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.694	72	84	91
2.2	Dân số đô thị	48,344	51,110	65,844	80,704
2.3	Dân số nông thôn	21,316	19,886	12,541	7,982
3	**Thị xã Phổ Yên**	**197,088**	**197,374**	**215,789**	**235,922**
3.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	27,8	26,4	56,0	68,0
3.2	Dân số đô thị	54,711	52,070	120,842	160,427
3.3	Dân số nông thôn	142,298	145,304	94,947	75,495
4	**Thị xã Đại Từ**	**172,289**	174,162	**184,866**	**196,227**

TT	Năm	2019	2020	2025	2030
4.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	11,2	11,3	21.9	60,0
4.2	Dân số đô thị	19,296	19,645	40,406	117,736
4.3	Dân số nông thôn	152,993	154,517	144,460	78,491
5	**Huyện Võ Nhai**	**68,196**	68,742	**70,829**	**72,980**
5.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	57	57	18,03	19,4
5.2	Dân số đô thị	38,872	3,930	**12,941**	14,022
5.3	Dân số nông thôn	29,324	64,812	57,888	58,958
6	**Huyện Phú Lương**	**102,548**	103,490	**108,190**	**112,230**
6.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	12,1	12,2	12,6	12,9
6.2	Dân số đô thị	12,408	12,584	13,371	14,458
6.3	Dân số nông thôn	90,140	90,906	94,819	97,772
7	**Huyện Đồng Hỷ**	**92,622**	93,300	**97,092**	**101,039**
7.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.84	0.85	21.3	25.6
7.2	Dân số đô thị	7,795	7,894	20,643	25,913
7.3	Dân số nông thôn	84,827	85,406	76,449	75,126
8	**Huyện Định Hóa**	**89,420**	89,991	**91,577**	**93,191**
8.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.73	0.74	13,3	14,0
8.2	Dân số đô thị	65,277	6,627	12,159	13,063
8.3	Dân số nông thôn	24,143	83,364	79,382	80,128
9	**Huyện Phú Bình**	**157,415**	**161,624**	**176,703**	**193,190**
9.1	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.61	0.6	12,0	62,1
9.2	Dân số đô thị	9,527	9,652	21,144	120,000
9.3	Dân số nông thôn	147,888	151,972	155,559	73,190

Bảng 2. 76: Dân số tại các đô thị của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

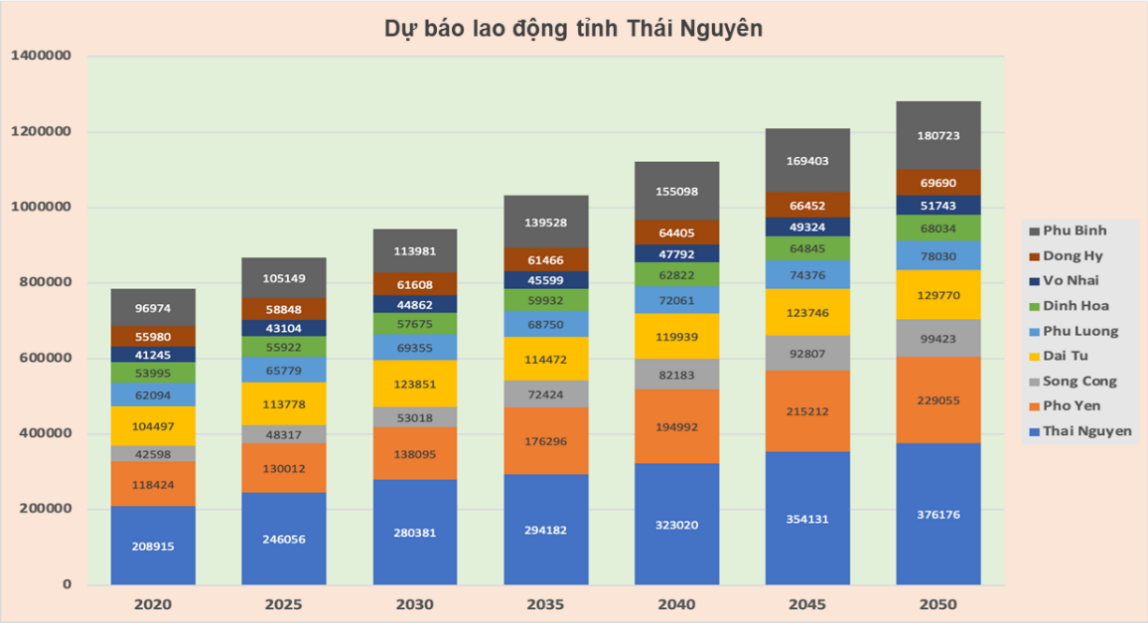
TT	Đô thị tại các đơn vị hành chính cấp huyện	Dân số	2020	2025	2030
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**Tổng dân số**	348,192	**384,432**	**424,444**
		Dân số đô thị	256,167	299,088	348,044
		Dân số ngoại thị	92,025	85,344	76,400
2	**Thành phố Sông Công**	**Tổng dân số**	70,996	78,385	**88,686**
		Dân số đô thị	51,110	65,844	80,704
		Dân số ngoại thị	19,886	12,541	7,982
3	**Thị xã Phổ Yên**	**Tổng dân số**	**197,374**	**215,789**	**235,922**
		Dân số đô thị	52,070	120,842	160,427
		Dân số ngoại thị	145,304	94,947	75,495
4	**Huyện Đại Từ**	**Tổng dân số**	174,162	**184,866**	**196,227**
		Dân số nông thôn		**144,460**	**78,491**
		Dân số đô thị		**40,406**	**117,736**

TT	Đô thị tại các đơn vị hành chính cấp huyện	Dân số	2020	2025	2030
4.1	TT Hùng Sơn	Dân số đô thị	15854	16,926	**19,486**
4.2	TT Quân Chu	Dân số đô thị	3270	3,851	**4,423**
4.3	ĐTM Yên Lãng	Dân số đô thị	(11,381)*	12,363	**14,204**
4.4	ĐTM Cù Vân	Dân số đô thị	(6,686)*	7,266	**8,347**
		Dân số đô thị hóa tăng thêm tại các xã và tăng cơ học.		0	**71,276**
5	**Huyện Phú Bình**	**Tổng dân số**	161,624	**176,703**	**193,190**
		Dân số nông thôn		155,559	73,190
		Dân số đô thị	9652	21,144	120,000
5.1	TT Hương Sơn	Dân số đô thị	9,652	10,356	**11,520**
5.2	TT Điềm Thụy	Dân số đô thị	10,193	10,788	**11,985**
		Dân số đô thị hóa tăng thêm tại các xã và tăng cơ học.	-	-	**96,495**
6	**Huyện Đồng Hỷ**	**Tổng dân số huyện**	93,300	**97,092**	**101,039**
		Tổng dân số ĐT	7,894	**20,643**	**25,913**
6.1	TT Trại Cau	Dân số đô thị	3,920	4398	4717
6.2	TT Sông Cầu	Dân số đô thị	3,974	4111	4419
6.3	TT Hóa Thượng	Dân số đô thị	(12,405)*	12134	13004
6.4	ĐTM Quang Sơn	Dân số đô thị	(3,417)*	-	3773
7	**Huyện Phú Lương**	**Tổng dân số huyện**	103,490	**108,190**	**112,230**
		Tổng dân số ĐT	12,584	**13,371**	**14,458**
7.1	TT Đu	Dân số đô thị	8,981	9106	**9851**
7.2	TT Giang Tiên	Dân số đô thị	3,603	4265	**4607**
8	**Huyện Võ Nhai**	**Tổng dân số huyện**	68,742	**70,829**	**72,980**
		Tổng dân số ĐT	3,090	**12,941**	**14,022**
8.1	TT Đình Cả	Dân số đô thị	3930	4152	4497
8.2	ĐTM La Hiên	Dân số đô thị	(8149)*	8789	9525
9	**Huyện Định Hóa**	**Tổng dân số huyện**	89,991	**91,577**	**93,191**
		Tổng dân số ĐT	6,627	**12,195**	**13,063**
9.1	TT Chợ Chu	Dân số đô thị	6627	7098	7612
9.2	ĐTM Trung Hội	Dân số đô thị	(4702)*	5061	5451
	Toàn tỉnh			**545675**	**673615**

**Dân số hiện trạng 2019 (xã)*

Năm thành đô thị

4.1.2.2. Lao động và việc làm



Hình 2.55: Dự báo lao động tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 28,24%; Thành thị: 58,10%; Nông thôn: 16,71%

- Tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn toàn quốc: 1,70% so với: 3,30%

- Tỷ lệ lao động được tạo việc làm hàng năm: 21.713 người, bằng: 2,8% tổng dân số trong độ tuổi lao động

Lực lượng lao động so với dân số toàn tỉnh là 58,89%. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo 70%, trong đó 28,24% có chứng chỉ. Tỷ lệ lao động tham gia lao động là 57,17%.

Bảng 2. 77: Dân số trong độ tuổi lao động

Chỉ tiêu	2020	2025	2030
1. Dân số (người)	1.307.789	1.407.863	1.517.909
2. Tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động (%)	60,5	59,9	59,1
3. Dân số trong độ tuổi lao động (Người)	791.212	838.098	884.684
4. Tỷ lệ tham gia lao động (%)	97,34	97	96
5. Lao động xã hội (Người)	774.651	812.955	849.297
6. Nhu cầu tạo việc làm	-	+38.304	+74.646

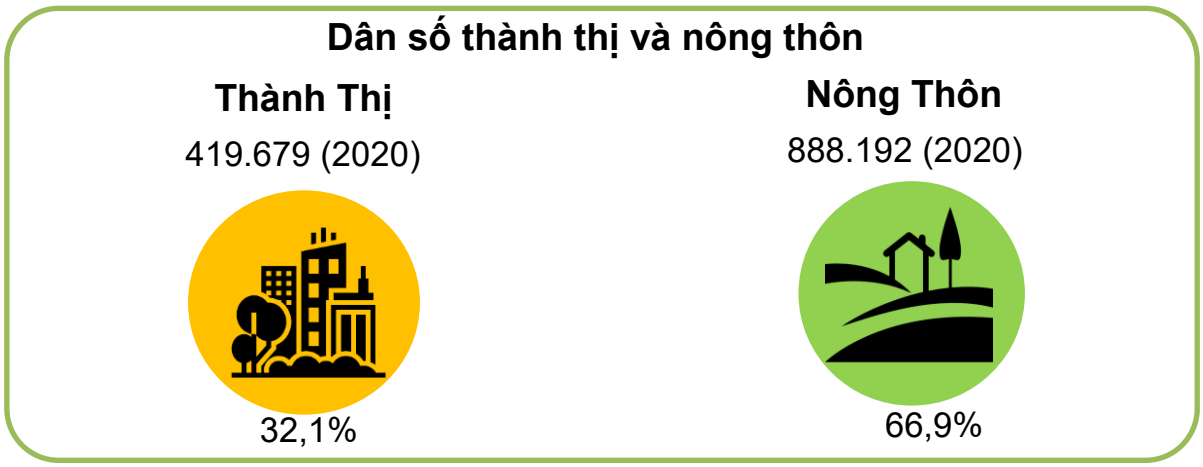
Nhận xét:

- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh Thái Nguyên từ 2015-2020 dao động từ 60,2%-60,5%. Trong QHT đến năm 2025 chọn 59,9% và đến năm 2030 chọn 59,1%.

- Tỷ lệ tham gia lao động hiện nay là 97,34%, trong QHT đến năm 2025 chọn 97% và đến năm 2030 chọn 96%.

- Lực lượng lao động toàn tỉnh năm 2025 là 812.955 người và năm 2030 là 849.297 người.

4.1.2.3. Đô thị hóa và phát triển đô thị



Hình 2.56: Phân bố dân cư đô thị, nông thôn tỉnh Thái Nguyên

- Đô thị hóa 32,1% (2020) thấp hơn mức trung bình cả nước: 36,8% (2020).

- Tăng trưởng dân số thành thị trung bình năm trên 3,6% (2010 -2020), cao hơn mức trung bình cả nước là 3,08%; ở nông thôn là 0,48%.

- Mật độ dân số: 371 ng/km² cao hơn mức trung bình cả nước là 295 ng/km².

- Phân bố dân cư theo đơn vị hành chính cấp huyện.

Bảng 2. 78: Phân bố dân cư (NGTK 2020)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số	Mật độ (ng/km²)	Thành thị	Nông thôn
1	TP. Thái Nguyên	348.192	1.568	256.167	92.025
2	TP. Sông Công	70.996	730	51.110	19.886
3	TX. Phổ Yên	197.374	764	52.070	145.304
4	H. Định Hóa	89.991	175	6.627	83.384
5	H. Võ Nhai	68.742	82	3.930	64.812
6	TP. Phú Lương	103.490	296	12.584	90.906
7	H. Đồng Hỷ	93.300	216	7.894	85.405
8	H. Đại Từ	174.182	308	19.645	154.517
9	H. Phú Bình	161.624	670	9.652	151.972
Toàn tỉnh		**1.307.871**	**371**	**419.679**	**888.192**

Bảng 2. 79: Các kịch bản đô thị hóa

TT	Các kịch bản	Đơn vị	Giai đoạn 2020-2030		
			2020	2025	2030
1	**Kịch bản I**		**Theo Quyết định số 17/2015/QĐ.UBND ngày 20.05.2015**		
1.1	Tăng trưởng trung bình năm	(%)	4,25	3,47	3,75
1.2	Đô thị hóa	(%)	36	40,5	45
1.3	Dân số thành thị	Người	445.004	537.840	642.983
2	**Kịch bản II**		**Dự báo theo quy luật tăng dân số 2011-2020**		
2.1	Tăng trưởng trung bình năm	(%)	3,60	5,10	4,85
2.2	Đô thị hóa	(%)	32,1	43,07	58,92
2.3	Dân số thành thị	Người	419.679	606.438	894.367
2.4	Chênh lệch tuyệt đối giữa Kịch bản II và Kịch bản I	Người	-25.325	+1.116	+ 31.017

Nhận xét:

- Kịch bản I: Do dự báo quy mô dân số toàn tỉnh không chính xác, nên các chỉ tiêu tăng trưởng dân số thành thị và đô thị hóa đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên giá trị tuyệt đối về quy mô dân số thành thị là tương đối phù hợp

- Kịch bản II: Điều chỉnh Kịch bản I phù hợp với quy luật tăng trưởng giai đoạn 2010-2020 là 3,6% trung bình năm. Giai đoạn 2021-2030 dự kiến tốc độ phát triển đô thị tăng lên 7,86% trung bình mỗi năm; đô thị hóa trung bình khoảng 2,7% năm do xu hướng tăng dân số cơ học từ nông thôn ra thành thị và sát nhập hình thành đô thị mới, với kỳ vọng kinh tế đô thị sẽ trở thành động lực tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống dân cư của tỉnh. (Bảng 2.79)

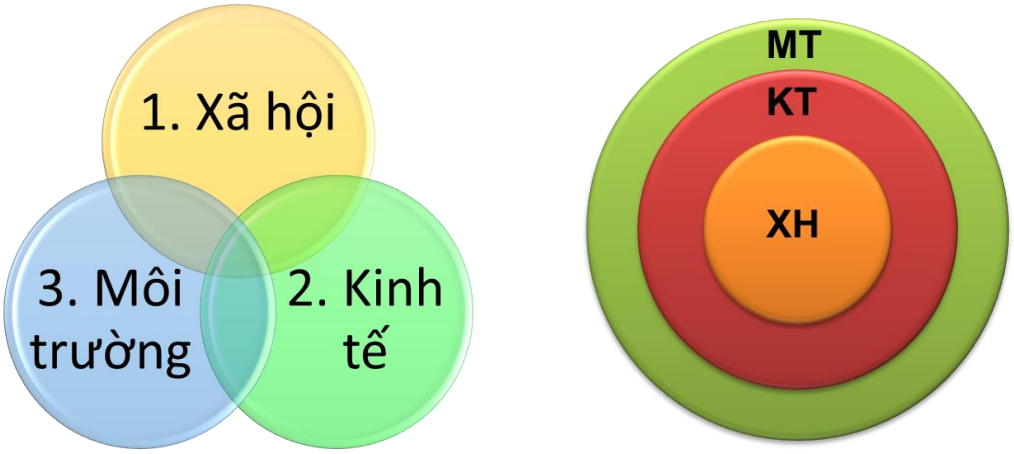
4.1.2.4. Một số đề xuất chính sách về dân số và phát triển đô thị

- Phát triển đô thị ở các huyện phía Bắc của tỉnh bị hạn chế, nên cần tạo động lực cho tăng trưởng dân số và mở rộng không gian đô thị, hình thành các đầu mối kinh tế - kỹ thuật, gắn kết với cụm đô thị trung tâm thúc đẩy phát triển vùng kém phát triển và nâng cao đời sống các dân tộc thiểu số thông qua việc phát triển các ngành nông nghiệp kĩ thuật cao, công nghiệp chế biến và du lịch nông thôn.

4.2. Các kịch bản tăng trưởng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế

4.2.1. Nhận thức "bao trùm" về phát triển bền vững, kinh tế số và đổi mới mô hình tăng trưởng là điều kiện tiên quyết

4.2.1.1. Nhận thức "bao trùm" mới về phát triển bền vững



A. Mô hình cũ *B. Mô hình mới*

Hình 2.57: Mô hình khái niệm phát triển bền vững

- Xã hội và con người là trung tâm
- Xã hội phụ thuộc vào hạnh phúc của nền kinh tế
- Xã hội và kinh tế phụ thuộc vào hạnh phúc của môi trường
- Lợi ích của xã hội và con người có được từ "Dịch vụ hệ sinh thái" gồm 5 loại : (i) Dịch vụ du lịch ; (ii) dịch vụ logistic và vận tải; (iii) dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; (iv) dịch vụ tài chính; (v) dịch vụ hỗ trợ khác dựa trên CNTT và kỹ thuật số.

4.2.1.2. Kinh tế số là động lực phát triển mới sẽ đóng góp khoảng 20% - 30% GRDP của tỉnh và làm thay đổi các hình thức hoạt động trong chuỗi giá trị cung ứng.

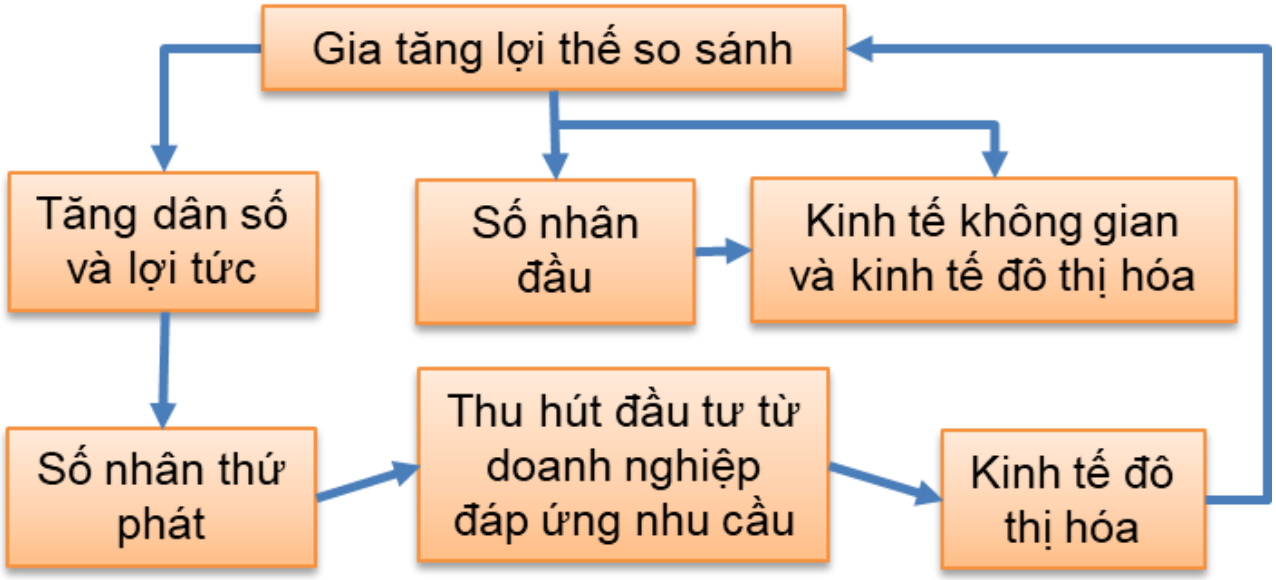
Một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên Công nghệ số, đặc biệt là giao dịch điện tử thông qua INTERNET- Kết nối vạn vật

4.2.1.3. Đổi mới mô hình tăng trưởng

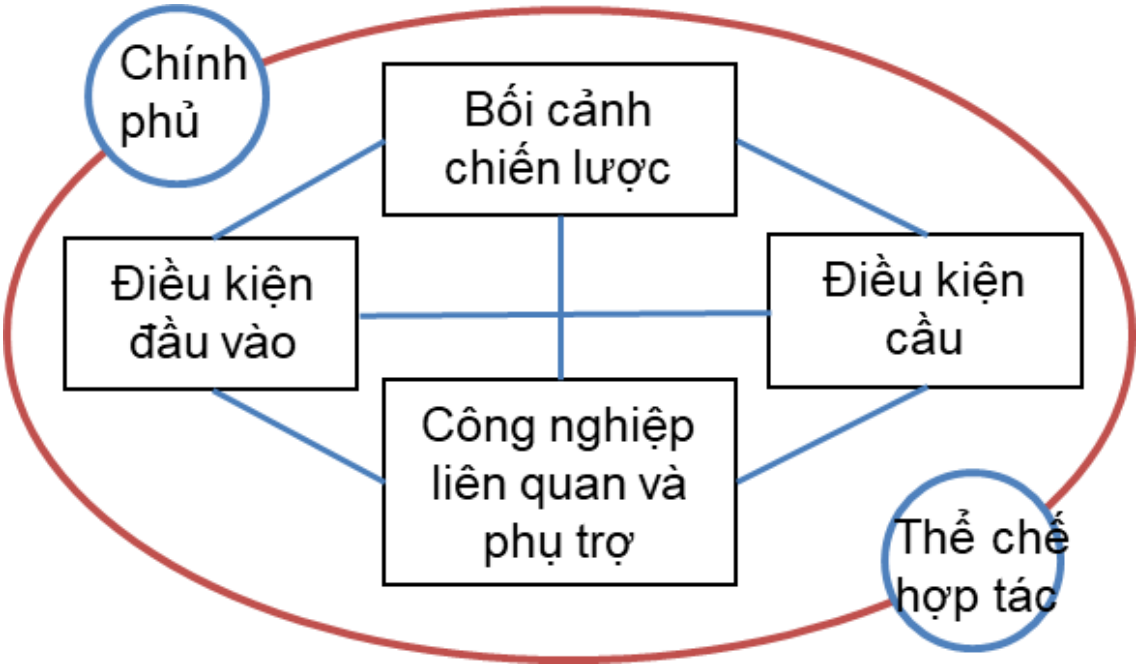
1. Các giai đoạn phát triển của một nền kinh tế



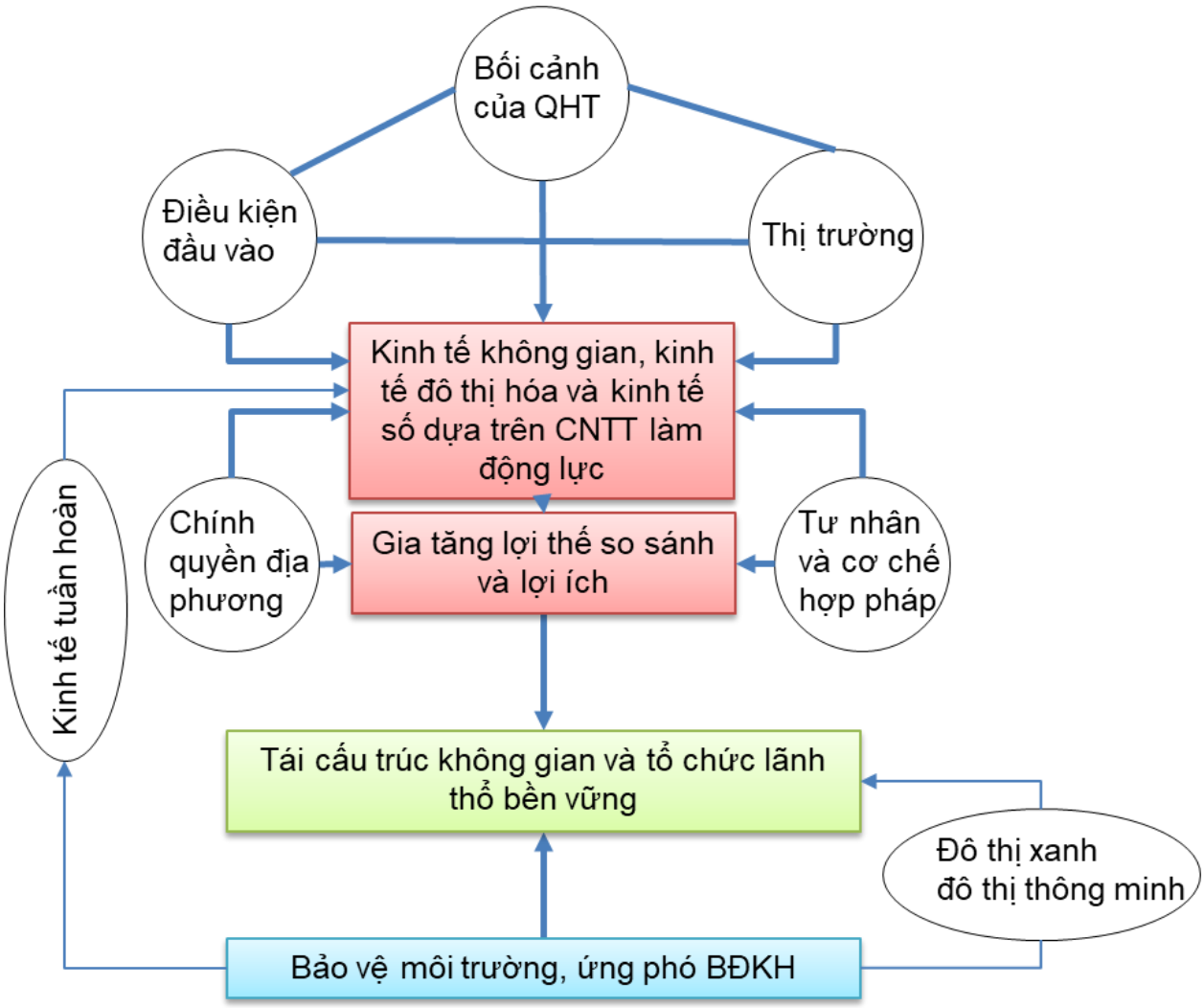
2. Mô hình tăng trưởng tuần hoàn và tích lũy của G. Myrdal



3. Mô hình kim cương của Michael Porter



4. Kiến nghị mô hình tăng trưởng hướng tới phát triển nhanh và bền vững áp dụng cho tỉnh Thái Nguyêm



Hình 2.58: Cơ sở khoa học đổi mới mô hình tăng trưởng áp dụng cho tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 -2030

4.2.2. Tổng quan kinh tế và chiến lược phát triển

4.2.2.1. Tổng quan kinh tế của Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá trong giai đoạn 2016-2019. Mặc dù tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,21%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (tăng 6,68%) nhưng trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-20202 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5-7%/năm). Tuy vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN3.

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), ước tính năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015.

Tốc độ tăng GDP theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội các năm 2017-2019 lần lượt là: 6,7%; 6,5%-6,7%; 6,6%-6,8%. Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,08%; 7,02%; 2,91%. Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đạt 6,78%, cao hơn tốc độ tăng của Xin-ga-po (2,44%); Thái Lan (3,42%); Ma-lai-xi-a (4,8%); Phi-li-pin (6,6%); In-đô-nê-xi-a (5,07%); chỉ thấp hơn Cam-pu-chia (7,09%)..

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 2.097 USD/người năm 2015 lên 2.202 USD/người năm 2016 (tăng 105 USD so với năm trước); 2.373 USD/người năm 2017 (tăng 171 USD); 2.570 USD/người năm 2018 (tăng 197 USD); 2.714 USD/người năm 2019 (tăng 144 USD); sơ bộ năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015.

Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,42%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015. Cùng với đó, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, do bị ảnh hưởng tiêu cực nặng nề từ dịch Covid-19 nên hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, các dự án công trình hoànthành đưa vào sử dụng chưa phát huy năng lực tốt như nền kinh tế ở trạng tháibình thường nên hệ số ICOR đạt 14,28, tính chung cả giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP năm 2020 sơ bộ đạt 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đạt 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm.

4.2.2.2. Các sản phẩm công nghiệp chính theo vùng

- Mỗi vùng kinh tế ở Việt Nam đều có trọng tâm kinh tế và đặc điểm thu hút các nhà đầu tư. Trọng tâm đầu tư khu công nghiệp khác nhau theo vùng như sau :

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trong đó có tỉnh Thái Nguyên, tập trung vào các sản phẩm công nghệ (máy tính, điện tử và sản phẩm quang học chiếm 25%).

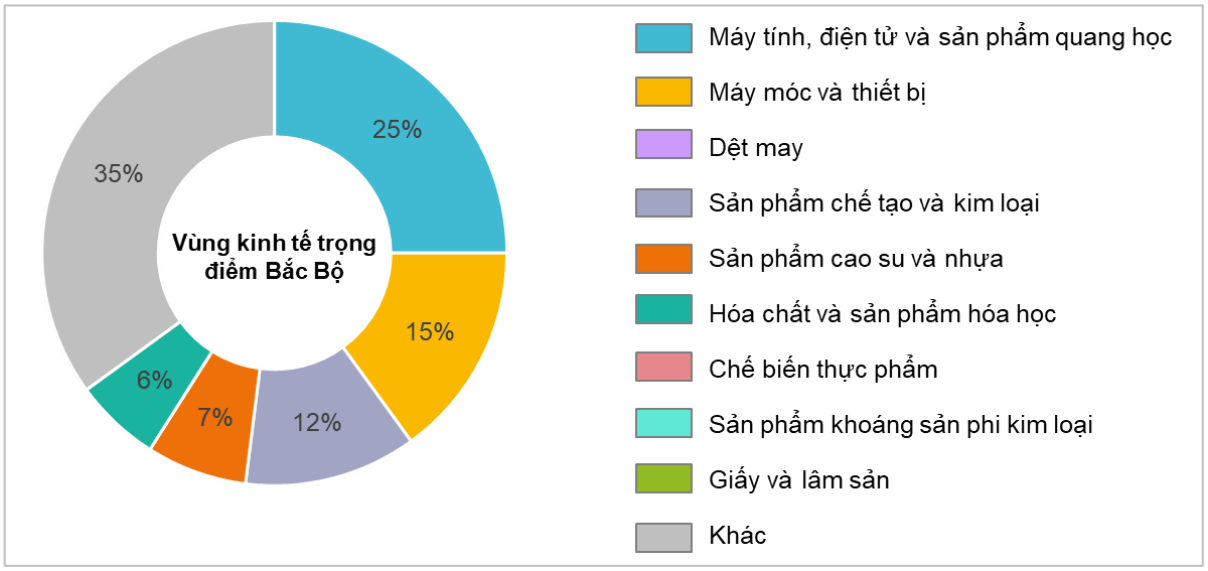
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung chủ yếu vào máy móc thiết bị (15%) và dệt may (11%).

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tập trung vào chế biến lương thực (16%) và chế tạo các sản phẩm kim loại (13%).

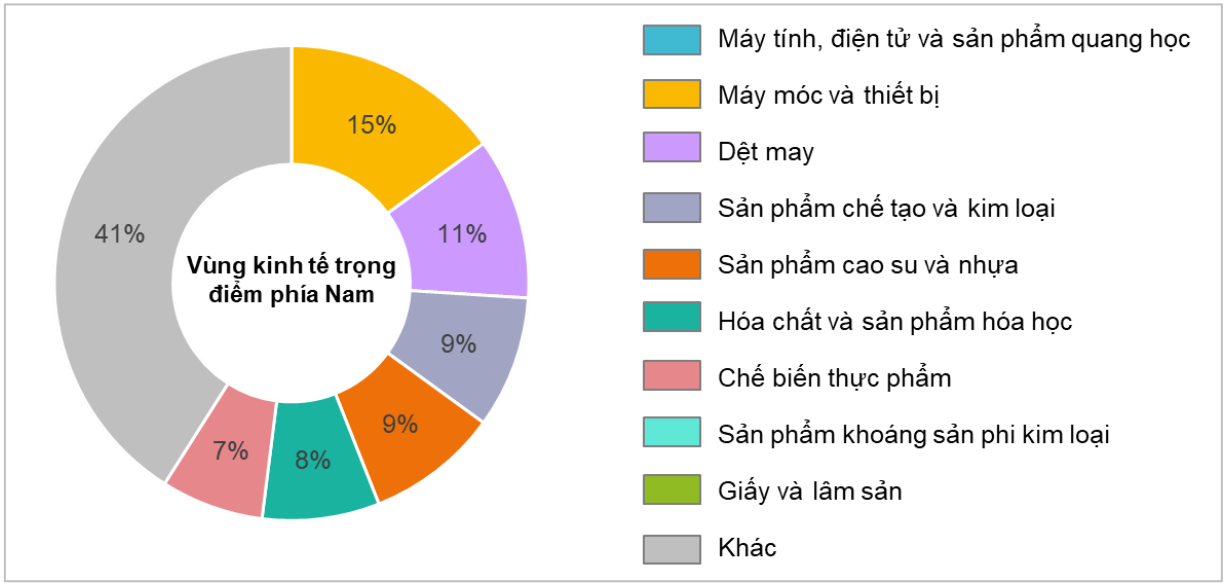
Trong khi có sự đầu tư mạnh mẽ vào các sản phẩm chế tạo kim loại và ở một

mức độ nào đó cũng là máy móc thiết bị trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đầu tư vào máy tính, sản phẩm điện tử và quang học nổi bật, đặc biệt là ở Thái Nguyên và Bắc Ninh, nơi Samsung đã đặt các cơ sở sản xuất chính.

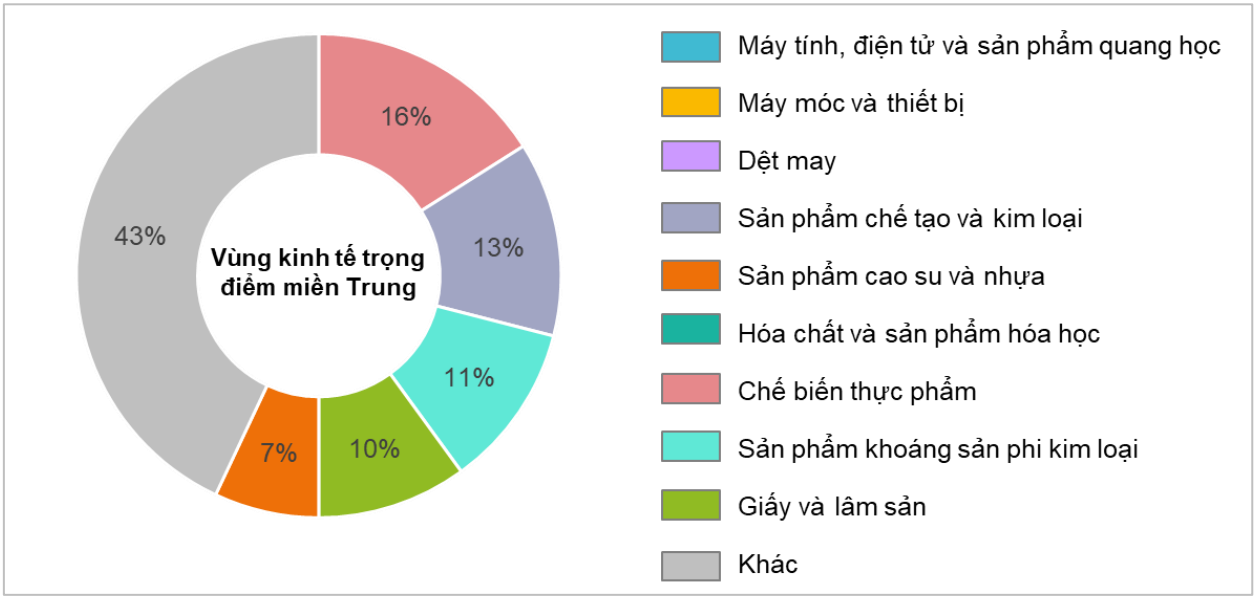
Là một lĩnh vực phát triển nhanh trên toàn thế giới, đầu tư vào các sản phẩm điện tử, quang học và máy tính dự kiến sẽ tăng lên trong khu vực trong những năm tới, xem xét sức mạnh tổng hợp được tạo ra trong ngành, cơ sở hạ tầng hỗ trợ và phát triển lực lượng lao động trong ngành.



Hình 2.59: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp



Hình 2.60: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp



Hình 2.61: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Các loại hình nhà đầu tư khu công nghiệp

Nguồn: Dezan Shira & Associates, 2017

4.2.2.3. Chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên

Là một trong những trung tâm công nghiệp trong vùng kinh tế phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên phải tăng cường định vị để có thể tiếp tục tăng trưởng và duy trì sự liên quan trong ngành.

Trong bối cảnh đó, rõ ràng "Công nghiệp 4.0" phải là định hướng được áp dụng để phát triển hơn nữa trong lĩnh vực này. Điều này có nghĩa là tỉnh Thái Nguyên sẽ đón đầu công nghệ và định vị là một trong những trung tâm công nghệ của vùng thủ đô.

Xem xét những điều trên, tỉnh Thái Nguyên đã đề ra các chiến lược phát triển dài hạn tập trung vào các ngành công nghiệp, công nghệ và dịch vụ.

Lĩnh vực dịch vụ cũng được thúc đẩy, vì công nghệ, công nghiệp và dịch vụ sẽ được kết nối với nhau trong tương lai. Đầu tư vào các ngành công nghệ cao phải được hỗ trợ bởi cơ sở hạ tầng ICT (Công nghệ thông tin và truyền thông) tốt và các dịch vụ ICT mạnh. Trong khi đó, các dịch vụ tài chính, vận tải, hậu cần và các dịch vụ tổng hợp khác được yêu cầu tốt để các ngành hoạt động trơn tru.

Các dịch vụ đặc thù khác sẽ được đẩy mạnh trên địa bàn tỉnh bao gồm du lịch, y tế, giáo dục và bất động sản, dự kiến sẽ tăng trưởng hơn nữa trong dài hạn, phù hợp với sự tăng trưởng của GRDP bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh, dẫn đến nhu cầu cao hơn về du lịch, y tế, giáo dục và dịch vụ bất động sản.

Ngành nông nghiệp, nơi cung cấp nhiều việc làm trong tỉnh cũng sẽ được thúc đẩy theo hướng canh tác công nghệ cao để tăng năng suất. Điều này nhằm giải quyết việc giảm lực lượng lao động trong ngành do trình độ học vấn cao hơn ở Tỉnh và giảm chênh lệch thu nhập giữa nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.

Xây dựng là một lĩnh vực khác được dự báo sẽ phát triển cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, kéo theo sự gia tăng của cải và gia tăng dân số đô thị trong Tỉnh. Điều này sẽ thúc đẩy sự phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng, từ đó làm tăng nhu cầu trong lĩnh vực xây dựng.

Các kiến nghị chiến lược kinh tế tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 gồm:

1. Mở rộng ngành công nghiệp và xây dựng
2. Tăng lĩnh vực dịch vụ
3. Giảm tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp
4. Trong lĩnh vực công nghiệp cần tập trung vào: (i) Sản xuất thông qua công nghiệp 4.0; (ii) Công nghệ cao; (iii) Thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ.
5. Trong các dịch vụ cần tập trung vào: (i) Phát triển du lịch; (ii) Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế; (iii) Logistics và vận tải; (iv) Cơ sở giáo dục và đào tạo.

Xem xét sự phát triển công nghệ trong tương lai và sự ảnh hưởng của nó đến cuộc sống của chúng ta có thể xác định. Nền tảng để tăng trưởng bền vững có thể được tóm tắt như như sau:

Sản xuất thông minh, công nghiệp 4.0	**CÔNG NGHỆ THÔNG MINH**
CNTT và dịch vụ kỹ thuật số	
Dịch vụ du lịch, khách sạn và y tế	
Nông nghiệp công nghệ cao	
Xây dựng	

Hình 2.62: Nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững

Từ trên cho thấy tầm quan trọng của công nghệ trong việc hỗ trợ tất cả các lĩnh vực được thúc đẩy tại tỉnh Thái Nguyên trong thập kỷ tới.

4.2.3. Đánh giá và dự báo phát triển kinh tế

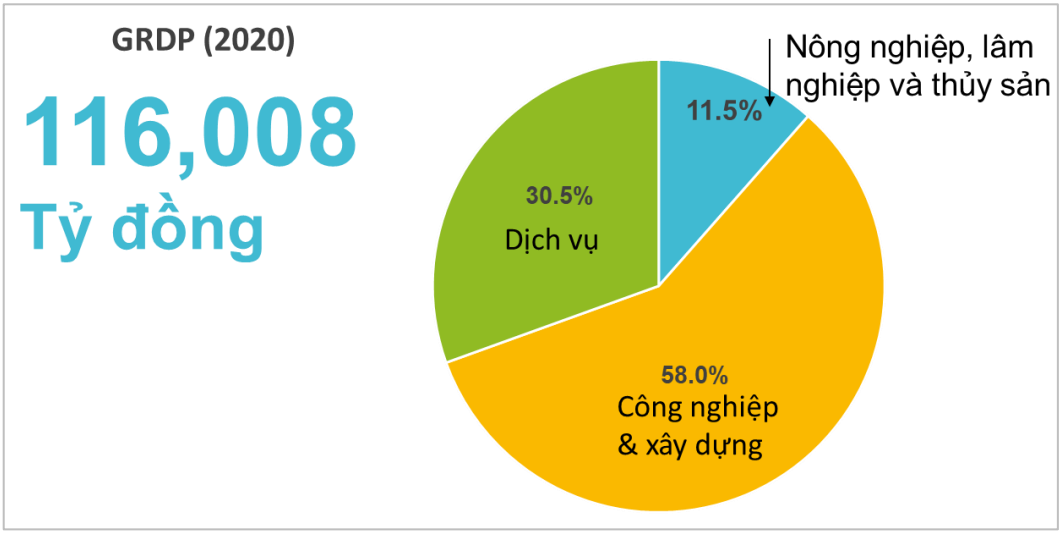
4.2.3.1. Đánh giá hiện trạng kinh tế năm 2020

GRDP của tỉnh Thái Nguyên năm 2020 theo giá hiện hành đạt 116 nghìn tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp và xây dựng chiếm ưu thế trong nền kinh tế như sau:

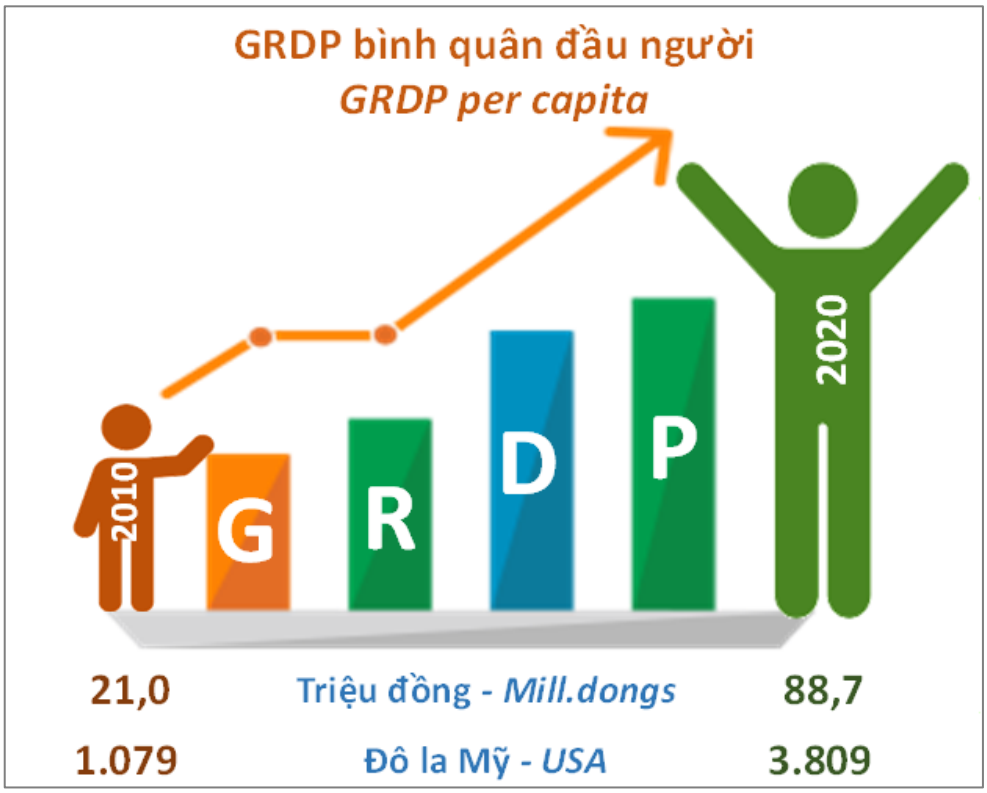
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm: 11.5%;
- Công nghiệp và xây dựng chiếm: 58%, trong đó, ngành công nghiệp chiếm: 51.6%
- Thuế dịch vụ và sản phẩm chiếm: 30.5%; trong đó, thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm chiếm: 4%.

Trong khi đó GRDP bình quân đầu người ở tỉnh Thái Nguyên đã tăng rất nhanh, đạt 88,7 triệu đồng, tương đương 3.809 USD vào năm 2020, cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước.

Con số này cũng cho thấy mức tăng gần 400% so với GRDP bình quân đầu người năm 2010. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Thái Nguyên trong thập kỷ qua được thúc đẩy bởi đầu tư lớn vào công nghiệp và cơ sở hạ tầng.



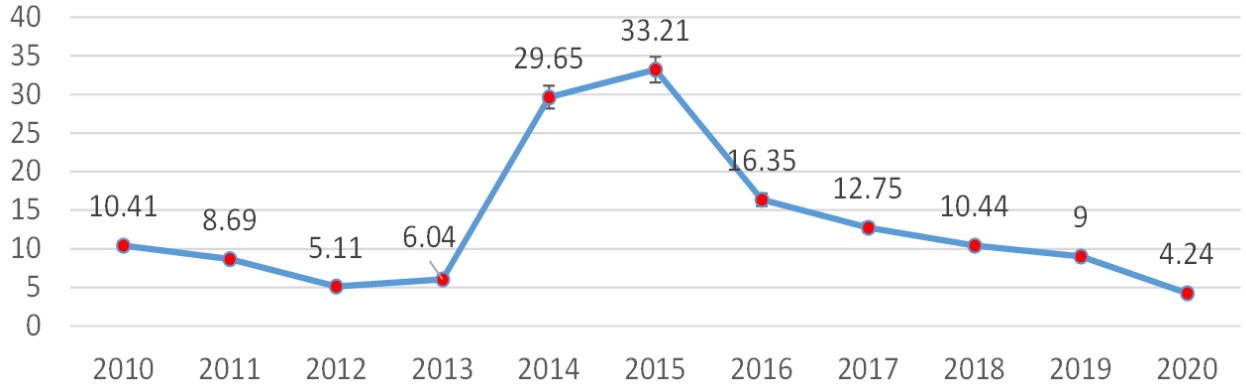
Hình 2.63: GRDP năm 2020



Hình 2.64: GRDP bình quân đầu người từ năm 2010 đến năm 2020

4.2.3.2. Xu hướng kinh tế và tốc độ tăng trưởng dự kiến

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của tỉnh Thái Nguyên trong 10 năm qua là hơn 10%, cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Tăng trưởng kinh tế tăng đột biến trong năm 2013 - 2014 là kết quả của việc đầu tư lớn vào lĩnh vực sản xuất điện tử tại tỉnh Thái Nguyên. Nền kinh tế tăng trưởng lần lượt khoảng 30% trong năm 2014 và 2015, vẫn tăng trưởng đều đặn trên 10% cho đến năm 2019. Tuy nhiên, nền kinh tế năm 2020 tăng trưởng chậm lại 4,24% do đại dịch Covid-19.



Hình 2.65: Tốc độ tăng trưởng GRDP 2010 – 2020

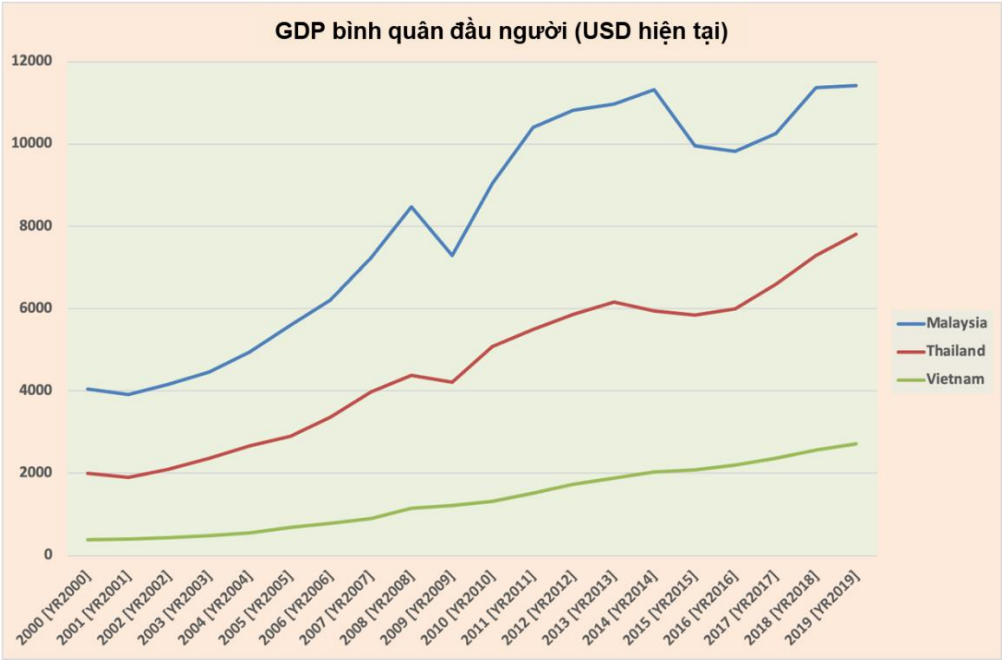
4.2.3.3. Luận chứng và lựa chọn phương án về tăng trưởng kinh tế

Trong khi tốc độ tăng trưởng trong 10 năm qua là trên 10%, cuộc khủng hoảng Covid-19 gần đây đã làm giảm mức tăng trưởng xuống 4,24% vào năm 2020. Trong khi chúng tôi kỳ vọng kinh tế sẽ phục hồi sau cuộc khủng hoảng Covid-19, tốc độ tăng trưởng trung bình thận trọng được dự báo là 8% cho năm 2021-2025 và 8,5% từ năm 2026 đến năm 2030 khi nền kinh tế củng cố các nguồn lực kinh tế và khi các dự án đầu tư đi vào giai đoạn khai thác. Đến năm 2030, nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng ổn định ở mức 9%, Việt Nam vẫn là nước có thu nhập trung bình vào năm 2030 với nhiều tiềm năng tiếp tục phát triển.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được đề xuất cho tỉnh Thái Nguyên dựa trên các giả định thận trọng về sự phục hồi kinh tế sau covid-19 và sự gia tăng công nghệ mới và đầu tư vào lĩnh vực sản xuất.

Việc áp dụng công nghệ mới và đầu tư thêm vào sản xuất trong thời gian này sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng này trong 10 năm nữa, trước khi nền kinh tế trải qua giai đoạn thứ hai của quá trình phát triển công nghiệp. Vì vậy, từ năm 2030 đến năm 2050, có thể có sự tăng trưởng ổn định tùy thuộc vào việc đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ được thiết lập như thế nào trong thời gian này.

Các đối thủ trước mắt của Việt Nam là Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Chi phí lao động ở Việt Nam thấp hơn các nước này và Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế tốt hơn các nước láng giềng trong thời kỳ đại dịch Covid-19 này. Khi đại dịch kết thúc, tốc độ tăng trưởng sẽ phục hồi và các nước láng giềng này cũng sẽ phục hồi nhanh chóng. Các nhà đầu tư sẽ nhận thấy rằng họ đang được ưu đãi hấp dẫn để mở rộng hoặc quay trở lại các quốc gia này. Do đó, Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về đầu tư.



Hình 2.66: GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành của Mỹ) cho Malaysia, Thái Lan và Việt Nam

Trong các công nghệ mới hơn và công nghiệp 4.0, Malaysia và Thái Lan có một lực lượng lao động dễ đào tạo có thể thích ứng với nền kinh tế tri thức mới. Đây sẽ là một thách thức đối với Việt Nam. Ở một cấp độ khác, cạnh tranh Mỹ - Trung và chiến tranh thương mại sẽ tạo cơ hội tái phân bố sản xuất công nghiệp trong ASEAN. Việt Nam có thể được hưởng một số lợi ích từ việc tái cơ cấu thương mại này. Nhưng trong nền kinh tế mới, cả sản xuất và dịch vụ đều được thúc đẩy bởi công nghệ và năng lực kỹ thuật số. Việc phát triển các kỹ năng cho không gian công nghiệp mới này sẽ mất nhiều thời gian và đòi hỏi đầu tư lớn vào kết cấu hạ tầng, đào tạo và giáo dục. Đây cũng là những bước phát triển dài hạn và cần phải có các chính sách nhất quán để tận dụng những cơ hội này.

So với Malaysia và Thái Lan, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ở Việt Nam sẽ duy trì sau năm 2030, với giả định rằng có sự tăng trưởng công nghiệp bền vững (là động lực chính ở tỉnh Thái Nguyên) thông qua việc chuyển giao và đầu tư công nghệ.

Trên cơ sở các phân tích trên, có thể đề xuất 3 phương án tăng trưởng được đề xuất cho các dự báo kinh tế ở tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

1. PHƯƠNG ÁN 1: TĂNG TRƯỞNG THẤP: 7-7,5%

Phương án tăng trưởng thấp 7,25% được dựa trên giả định mức đầu tư hiện tại vào công nghiệp và dịch vụ với mức tăng trưởng ở cả hai lĩnh vực. Mặc dù đây là một phương án khả thi, nhưng sẽ không đạt được mục tiêu GRDP bình quân đầu người của tỉnh vào năm 2025 và 2030. Theo phương án này, GRDP bình quân đầu người dự kiến khoảng 5.500 USD vào năm 2025 và 7.900 USD vào năm 2030.

2. PHƯƠNG ÁN 2: TĂNG TRƯỞNG TRUNG BÌNH: 8-8,5%

Phương án tăng trưởng trung bình (8,25%) dựa trên chiến lược sản xuất chủ đạo của tỉnh. Công nghiệp dự kiến sẽ chiếm 60% nền kinh tế vào năm 2030, chỉ giảm nhẹ so với năm 2025. Các khoản đầu tư vào sản xuất sẽ mất nhiều thời gian hơn để khai thác. Trong các công nghệ mới mà Tỉnh dự định tập trung sẽ cần có cơ sở hạ tầng, kỹ

năng và đủ nhân lực. Quan trọng hơn, sẽ cần nhiều nỗ lực để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp. Tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến một số hoạt động của các nhà máy và gây tắc nghẽn nguồn cung cấp. Khi có sự phục hồi từ Covid-19, các khoản đầu tư hiện tại vào sản xuất có thể phục hồi nhanh chóng. Điều này chỉ là để phục hồi sau những tắc nghẽn và các khoản đầu tư khác vào sản xuất vẫn phải được khuyến khích để tăng trưởng bền vững. Sẽ có sự cạnh tranh cho các khoản đầu tư như vậy ở Việt Nam cũng như với các nước láng giềng. Vì lý do này, chiến lược tăng trưởng trung bình 8,25% từ năm 2021 đến năm 2030 dễ đạt được hơn. Điều quan trọng là đưa tỉnh đạt mục tiêu GRDP bình quân đầu người khoảng 5.800 USD vào năm 2025 và 8.900 USD vào năm 2030.

3. PHƯƠNG ÁN 3: TĂNG TRƯỞNG CAO: 8,5-9,5%

Phương án tăng trưởng cao 9% là một mục tiêu đầy tham vọng, đòi hỏi đầu tư đáng kể vào ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này chỉ có thể được thực hiện nếu có đủ lao động có trình độ kỹ thuật tham gia vào các ngành công nghệ cao như tự động hóa, các hoạt động công nghiệp 4.0 và phân tích dữ liệu lớn (big data). Đây là những kỹ năng chuyên môn cao đã có thời gian dài trong đào tạo và giáo dục. Ngoài ra còn có sự cạnh tranh cao đối với các khoản đầu tư vào các lĩnh vực này. Và điều này có thể sẽ tăng lên sau khi đại dịch Covid-19 kết thúc và quan hệ thương mại ở Châu Á Thái Bình Dương được sắp xếp lại để tính đến các dòng vốn đầu tư mới. Do đó, nỗ lực cần thiết để có được những khoản đầu tư như vậy có thể cần được duy trì trong thời gian dài hơn. Vì những lý do này, phương án tăng trưởng cao khó đạt được trong thời gian ngắn.

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, dựa vào các thành tựu kinh tế - xã hội mà tỉnh đã đạt được, các yếu tố tăng trưởng, khả năng thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tầm cỡ thế giới, cơ cấu vốn đầu tư và khả năng huy động trong giai đoạn trước, nguồn lực hiện tại, sự nỗ lực, phấn đấu, quyết tâm của tỉnh trong thời gian tới, chọn Phương án 2 - Phương án tăng trưởng trung bình (8-8,5%) là phương án chọn với các mục tiêu phấn đấu như sau:

- Quán triệt Nghị Quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 – 2030 và Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX.

- Tập trung thu hút phát triển mạnh kinh tế KCN công nghệ cao, FDI và kinh tế đô thị, CN phụ trợ, các dự án du lịch và dịch vụ hỗ trợ.

- Chú trọng đầu tư và đạo tạo nguồn nhân lực và phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị thông minh và phát triển nông nghiệp, du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái nông thôn.

4.2.3.4. Tăng trưởng kinh tế dự kiến (GRDP) và phân bổ

- Tăng trưởng kinh tế cao trong dài hạn có thể có nghĩa là mở rộng các thành phần kinh tế, giá trị sản lượng cao hơn của ngành và nó cũng có nghĩa là năng suất lao động cao hơn.

- Để đạt được mức tăng trưởng cao như vậy, dự kiến sẽ mở rộng kinh tế trong lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là sau năm 2035 với giá trị cao hơn được kỳ vọng từ các lĩnh vực tài chính và ICT, bất động sản, y tế và du lịch.

- Công nghiệp vẫn sẽ là ngành chủ đạo trong nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên và sẽ phải trải qua quá trình chuyển đổi để tiếp tục tăng trưởng và phù hợp với thị trường

Việt Nam cũng như trên thị trường quốc tế.

- Cuối cùng, ngành giáo dục cũng sẽ đóng vai trò quan trọng đối với việc tăng năng suất lao động của tỉnh cũng như tăng sức hấp dẫn của tỉnh trong việc thu hút đầu tư tốt vào công nghệ cả trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

- Dựa trên phương án tăng trưởng dự kiến, nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên dự kiến sẽ tăng trưởng từ 5,1 tỷ USD năm 2020 lên 13,5 tỷ USD vào năm 2030.

4.2.3.5. Dự kiến tăng trưởng GRDP/đầu người

Cùng với đà tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, GRDP bình quân đầu người dự kiến sẽ tăng và gấp đôi vào năm 2030. GRDP bình quân đầu người của tỉnh Thái Nguyên sẽ tăng lên 900 USD vào năm 2030.

Tăng trưởng GRDP bình quân đầu người được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nhu cầu và tiêu dùng, đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản, giải trí và du lịch cũng như y tế, thương mại, tài chính, giáo dục và các dịch vụ khác.

Tăng trưởng GRDP/đầu người cao sẽ thúc đẩy đóng góp GRDP từ khu vực dịch vụ, đặc biệt là sau năm 2030.

Bảng 2. 80: Tổng hợp các phương án tăng trưởng thời kỳ 2021-2030

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2021-2030									Ghi chú
		Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Thời kỳ 2021-2030 (tính tốc độ và mục tiêu đến năm 2030)			
		PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	
1. Dân số (nghìn người)	1307,9	1381,4	1407,9	1412,4	1459,1	1517,8	1525,3	1,10	1,50	1,55	
2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	8,0	8,0	9,0	10,0	8,0	10,0	10,0	8,0	9,6	10,0	
3. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp - thủy sản	4,0	3,5	4,0	4,0	3,5	3,5	3,5	3,7	3,7	3,7	
4. GRDP (tỷ VNĐ giá HH)	116008,1	191850,4	196449,9	201043,2	311132,6	342535,8	366094,3	10,4	11,4	12,2	
- Công nghiệp, xây dựng	67284,7	114609,7	117828,8	120566,4	190743,5	205393,4	225100,1	11,0	11,8	12,8	
- Nông, lâm, ngư	13391,0	18437,5	18437,5	18887,1	24778,4	24778,4	26004,8	6,3	6,3	6,9	
- Dịch vụ	35332,4	58803,3	60183,6	61589,7	95610,7	112364,1	114989,3	10,5	12,3	12,5	
5. GRDP (tỷ VND giá 2010)	81882,9	117309,7	120192,9	123000,6	164738,5	180750,3	193918,2	7,2	8,2	9,0	
- Công nghiệp, xây dựng	52484,3	77116,7	79282,7	81124,7	110710,9	119214,0	130652,2	7,7	8,5	9,5	
- Nông, lâm, ngư	8116,7	9640,1	9640,1	9875,2	11175,5	11175,5	11728,6	3,2	3,2	3,7	
- Dịch vụ	21281,9	30552,9	31270,1	32000,7	42852,1	50360,8	51537,4	7,2	9,0	9,2	
6. Cơ cấu GDP (giá HH) %	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	

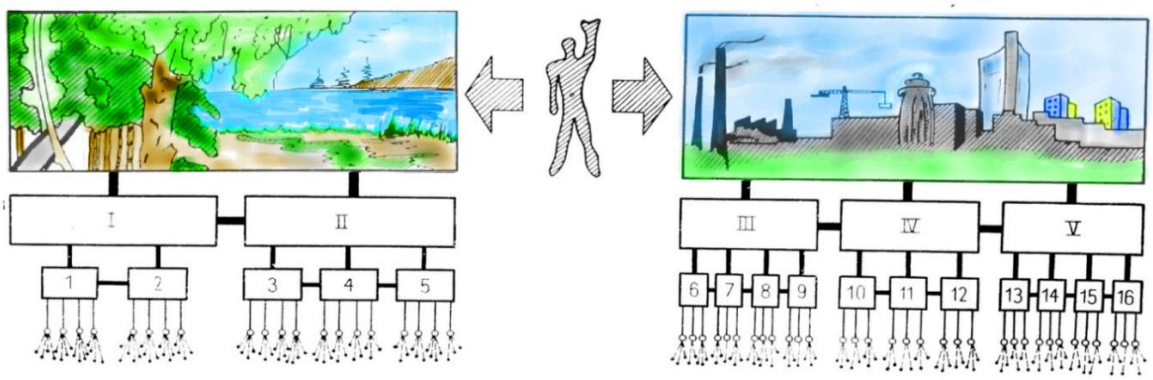
Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2021-2030									Ghi chú
		Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Thời kỳ 2021-2030 (tính tốc độ và mục tiêu đến năm 2030)			
		PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	
- Công nghiệp, xây dựng	58,0	59,7	60,0	60,0	61,3	60,0	61,5	61,3	60,0	61,5	
- Nông, lâm, ngư	11,5	9,6	9,4	9,4	8,0	7,2	7,1	8,0	7,2	7,1	
- Dịch vụ	30,5	30,7	30,6	30,6	30,7	32,8	31,4	30,7	32,8	31,4	
7. Lực lượng lao động theo ngành KT (người)	758,0	833,2	838,2	843,2	874,3	884,3	894,3	1,4	1,6	1,7	
- Công nghiệp, xây dựng	261,6	308,3	310,1	312,0	323,5	327,2	320,4	2,1	2,3	2,1	
- Nông, lâm, ngư	293,4	291,6	276,6	278,3	288,5	238,8	202,4	-0,2	-2,0	-3,6	
- Dịch vụ	203,0	233,3	251,5	253,0	262,3	318,4	312,0	2,6	4,6	4,4	
- Tỷ lệ lao động/dân số	58,0	60,3	59,5	59,7	59,9	58,3	58,6	0,0	58,3	0,0	
8. Cơ cấu lao động theo ngành KT (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
- Công nghiệp, xây dựng	34,5	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	38,0	37,0	37,0	38,0	
- Nông, lâm, ngư	38,7	35,0	33,0	33,0	33,0	27,0	24,0	33,0	27,0	24,0	
- Dịch vụ	26,8	28,0	30,0	30,0	30,0	36,0	37,0	30,0	36,0	37,0	
9. GRDP/người (triệu đồng, giá 2010)	62,6	84,9	85,4	87,1	112,9	119,1	127,1	112,9	119,1	127,1	
10. GRDP/người (triệu đồng, giá HH)	88,7	138,9	139,5	142,3	213,2	225,7	240,0	213,2	225,7	240,0	
11. GRDP/người (USD, giá HH)	3856,5	5623,0	5772,2	5763,0	8214,6	8882,6	9245,9	8214,6	8882,6	9245,9	
12. Tỷ giá VNĐ/USD	23000,0	24698,7	24173,2	24698,7	25958,6	25406,3	25958,6	25958,6	25406,3	25958,6	

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2021-2030									Ghi chú
		Giai đoạn 2021-2025			Giai đoạn 2026-2030			Thời kỳ 2021-2030 (tính tốc độ và mục tiêu đến năm 2030)			
		PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	PA 1	PA 2	PA 3	
13. Vốn đầu tư thời kỳ (giá HH, tỷ đồng)	238000,0	294400,0	288000,0	288000,0	463022,4	567067,7	640685,3	463022,4	567067,7	928685,3	
14. Vốn đầu tư thời kỳ (tr. USD)	10347,8	11919,6	11914,0	11660,5	17836,9	22320,0	24681,0	17836,9	22320,0	36341,5	
Hệ số ICOR (Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư)	4,6	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	

4.3. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ

4.3.1. Mô hình phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ

4.3.1.1. Mô hình cấu trúc không gian lãnh thổ

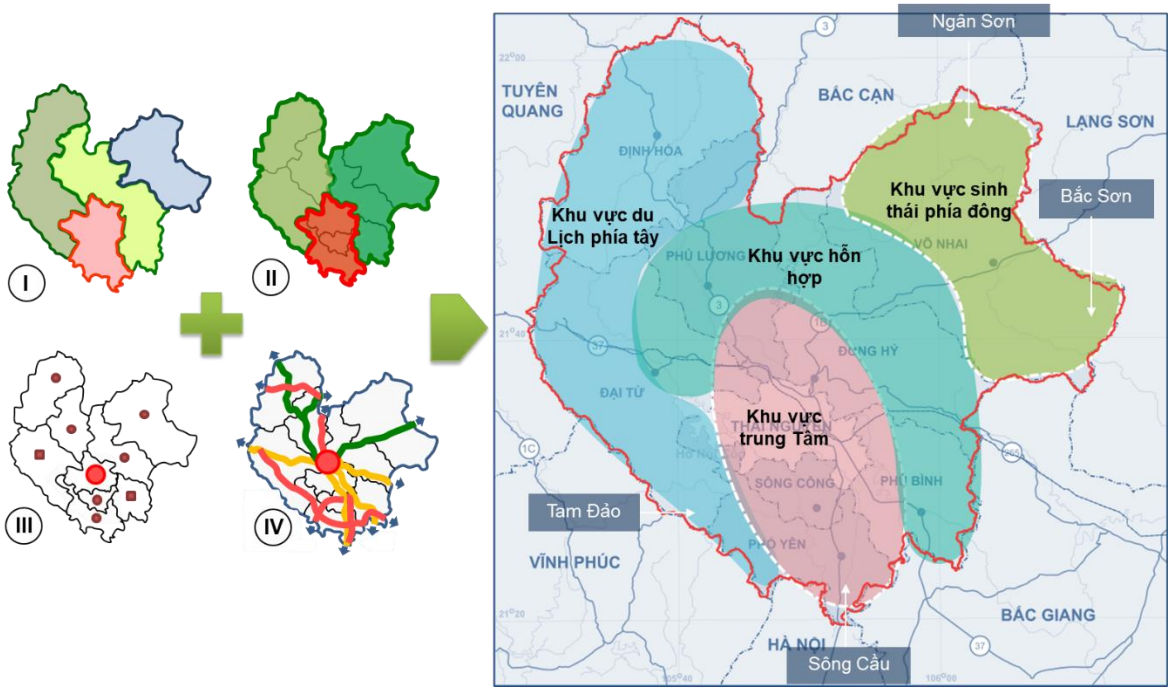


I. Hệ thống địa lý
II. Hệ thống sinh thái
III. Hệ thống sản xuất
IV. Hệ thống đô thị
V. Hệ thống kết cấu hạ tầng

1. Địa chất thủy văn
2. Biển
3. Sinh học
4. Nước
5. Không quyển
6. Công nghiệp – xây dựng
7. Nông nghiệp
8. Lâm nghiệp
9. Ngư nghiệp
10. Nhà ở
11. Hệ thống các công trình phục vụ công cộng văn hóa và đời sống
12. Du lịch, nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe
13. Giao thông
14. Thủy lợi – cấp thoát nước
15. Năng lượng
16. Bưu điện, thông tin và truyền thông

Hình 2.67: Mô hình cấu trúc không gian lãnh thổ (nguồn: V.Belaixop)

4.3.1.2. Phương pháp kiến tạo cấu trúc khung không gian và tổ chức lãnh thổ



Hình 2.68: Phương pháp kiến tạo cấu trúc khung phát triển không gian, tổ chức lãnh thổ tích hợp

I. Các vùng địa lý cảnh quan;

II. Các vùng lãnh thổ;

III. Hệ thống các trung tâm hoặc cực phát triển;

IV. Hệ thống các hành lang phát triển kết nối nội ngoại vùng;

V. Sơ đồ tổ chức không gian và phân vùng chức năng

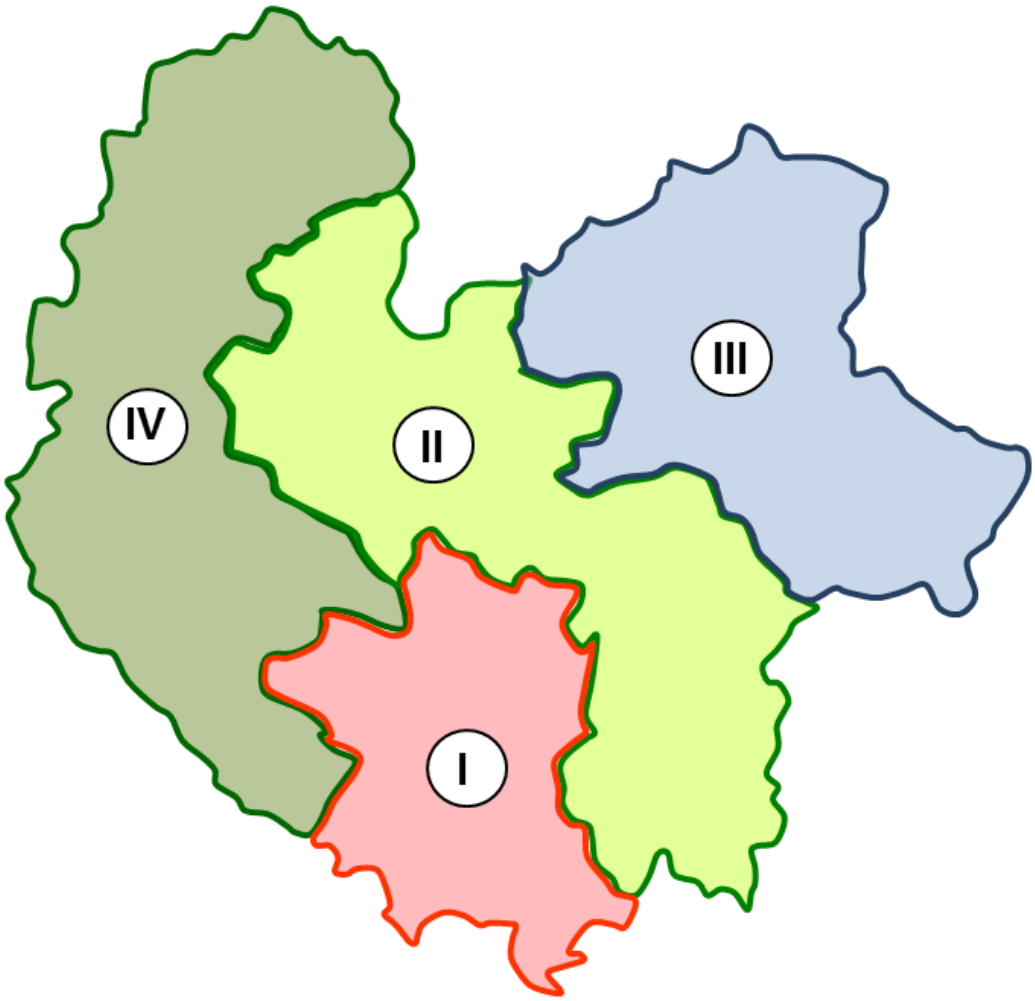
4.3.2. Luận chứng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ

4.3.2.1. Các yếu tố hình thành cấu trúc không gian lãnh thổ

1. Phương án phân vùng địa lý – cảnh quan

Bảng 2. 81: Các khu vực địa lý cảnh quan

TT	Các khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Trung tâm	I	48.500	13,77
2	Phát triển hỗn hợp	II	120.500	34,21
3	Sinh thái	III	101.000	28,67
4	Du lịch	IV	82.196	23,34
	Tổng cộng		**352.196**	**100**

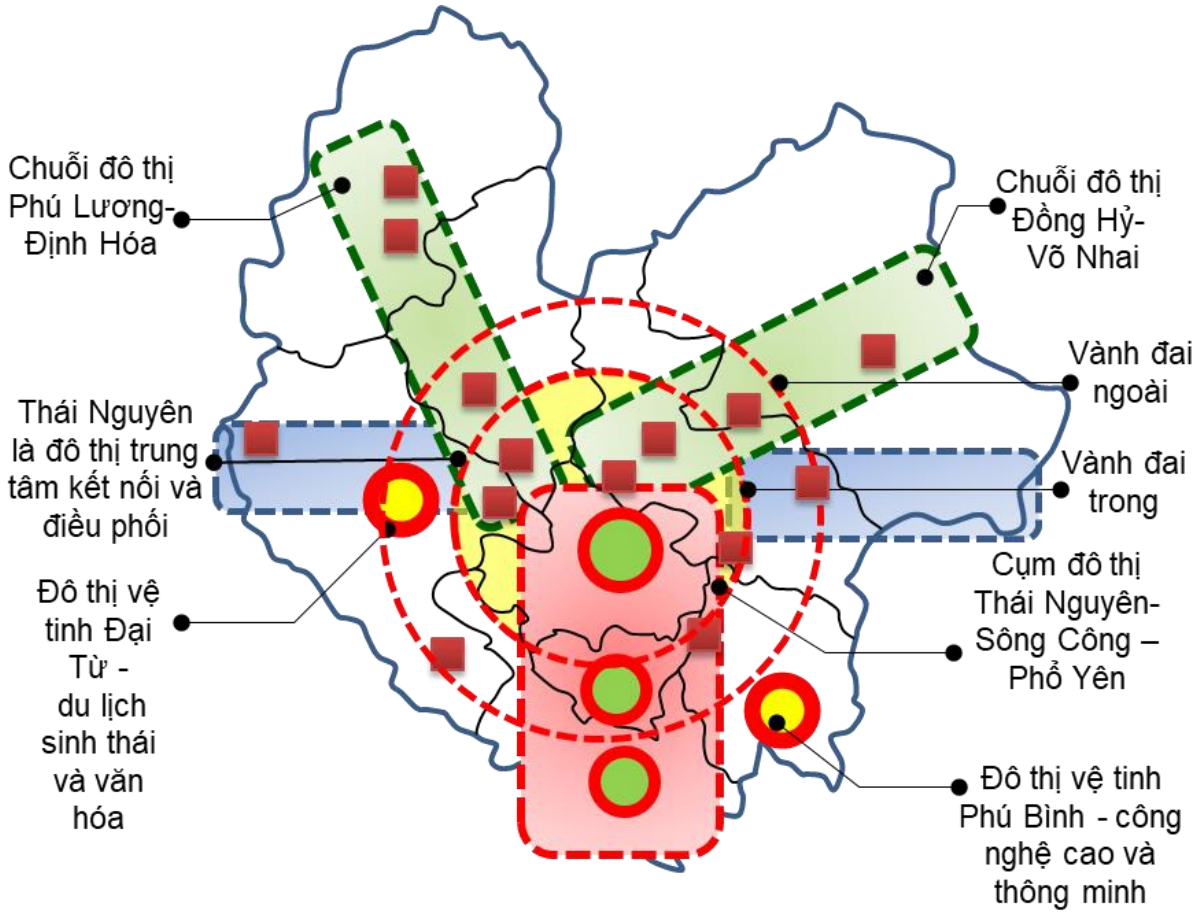


Hình 2.69: Bốn khu vực địa lý cảnh quan
(Theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 22/06/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

2. Hệ thống các trung tâm phát triển

Bảng 2. 82: Các đô thị - trung tâm phát triển

TT	Danh mục	2020	2025	2030
1	Thành phố Thái Nguyên	256.167	29.500	370.000
2	Thành phố Sông Công	51.110	61.600	77.000
3	Thị xã Phổ Yên	52.070	71.100	88.000
4	(TT Hùng Sơn, Cụm TT Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân)	19.645	32.000	32.200
5	Huyện Phú Bình (TT Hương Sơn, Điềm Thụy)	9.652	26.000	30.000
6	Huyện Đồng Hỷ (TT Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn và Hóa Thượng)	7.894	25.000	28.000
7	H.Phú Lương (TT Đu, Giang Tiên)	12.584	14.500	18.000
8	Huyện Định Hóa (TT Chợ Chu và TT Trung Hội)	6.627	13.000	16.800
9	Huyện Võ Nhai (TT La Hiên, TT Đình Cả)	3.930	5.000	14.000
Tổng cộng		**434.111**	**606.438**	**894.367**



Hình 2.70: Mô hình tổ chức hệ thống các trung tâm dự kiến thời kỳ 2021 – 2030

3. Các hành lang phát triển chính

- Hành lang Bắc Nam gồm: CT Hà Nội – Thái Nguyên; QL3, QL37; Đường Thái Nguyên – Bắc Kạn

- Hành lang Đông - Tây gồm: QL37; QL17

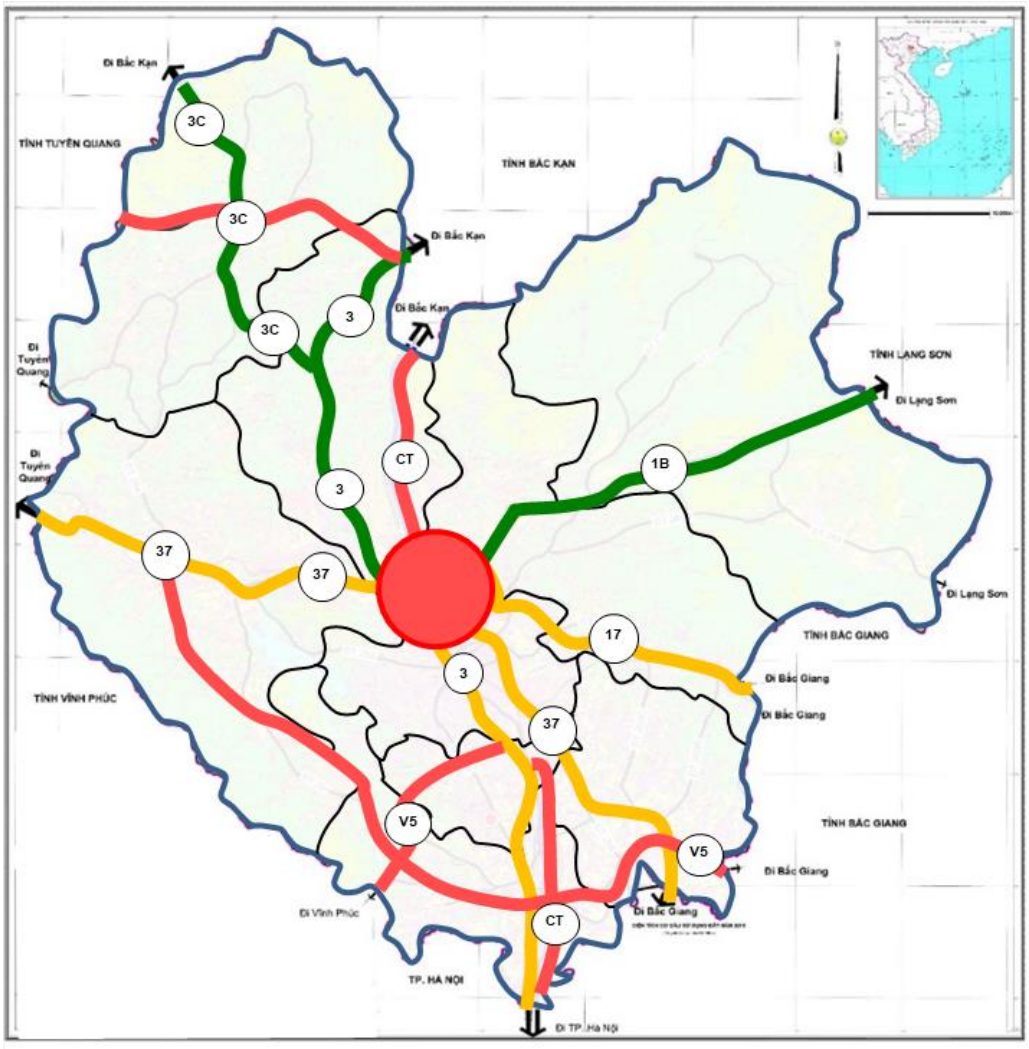
- Hành lang Đông Bắc- Tây Nam gồm: QL 1B, kết nối Thái Nguyên – Lạng Sơn

- Hành lang Tây Bắc – Đông Nam gồm: QL 3; QL3C

- Đường Hồ Chí Minh kết nối Thái Nguyên với Tuyên Quang, Bắc Cạn

4. Hành lang phát triển mới gồm:

- Vành đai 5: Thủ đô kết nối với Bắc Giang – Vĩnh Phúc kéo dài theo ĐT 268B đến QL37 về phía Đông và đường mới đến Đô thị Yên Lãng, H. Đại Từ, về phía Tây (sườn Đông Tam đảo + Hành lang này sẽ là VĐ5 Thủ đô kết nối Bắc Giang – Thái Nguyên – Vĩnh Phúc và cũng là vành đai của Vùng đô thị công nghiệp phía Nam Thái Nguyên).



Hình 2.71: Các hành lang phát triển chính của tỉnh Thái Nguyên

Hệ thống các trung tâm phát triển gồm 19 đô thị trung tâm, trong đó có 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại II, 09 đô thị loại IV và 07 đô thị loại V vào năm 2030.

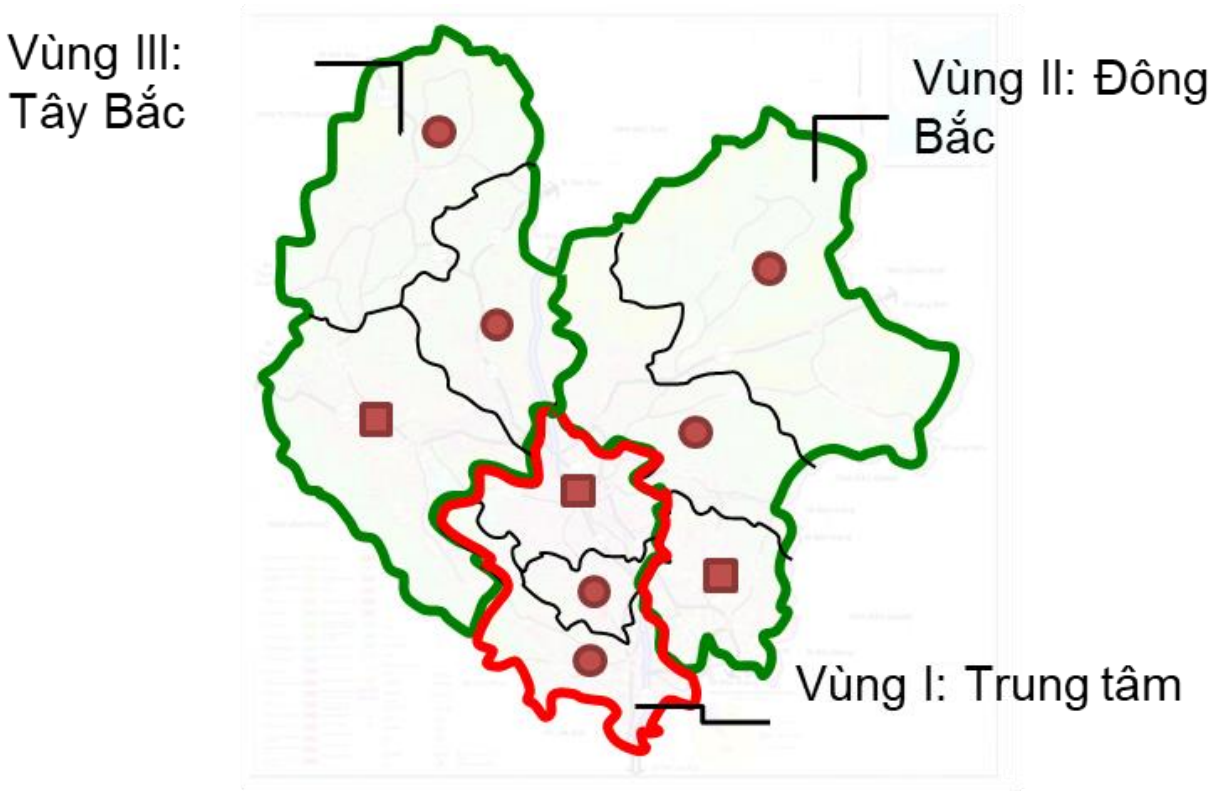
4.3.2.2. Phân vùng lãnh thổ tích hợp

1. Các phương án phân vùng

a) Phương án I: Hệ thống các vùng đồng tính chất

Bảng 2. 83: Vùng đông tính chất

TT	Các vùng	Các đơn vị trực thuộc	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
1	Vùng trung tâm (Đồng Bằng)	TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên	577,85	616.562
2	Vùng Đông Bắc (Miền núi - Trung du)	H. Phú Bình, H. Đồng Hỷ, H. Võ Nhai	1.511,51	323.666
3	Vùng Tây Bắc (Miền núi)	H. Định Hóa, H. Phú Lương, H. Đại Từ	1.432,60	367.643
	Tổng cộng	09 đơn vị	3.521,96	1.307,871

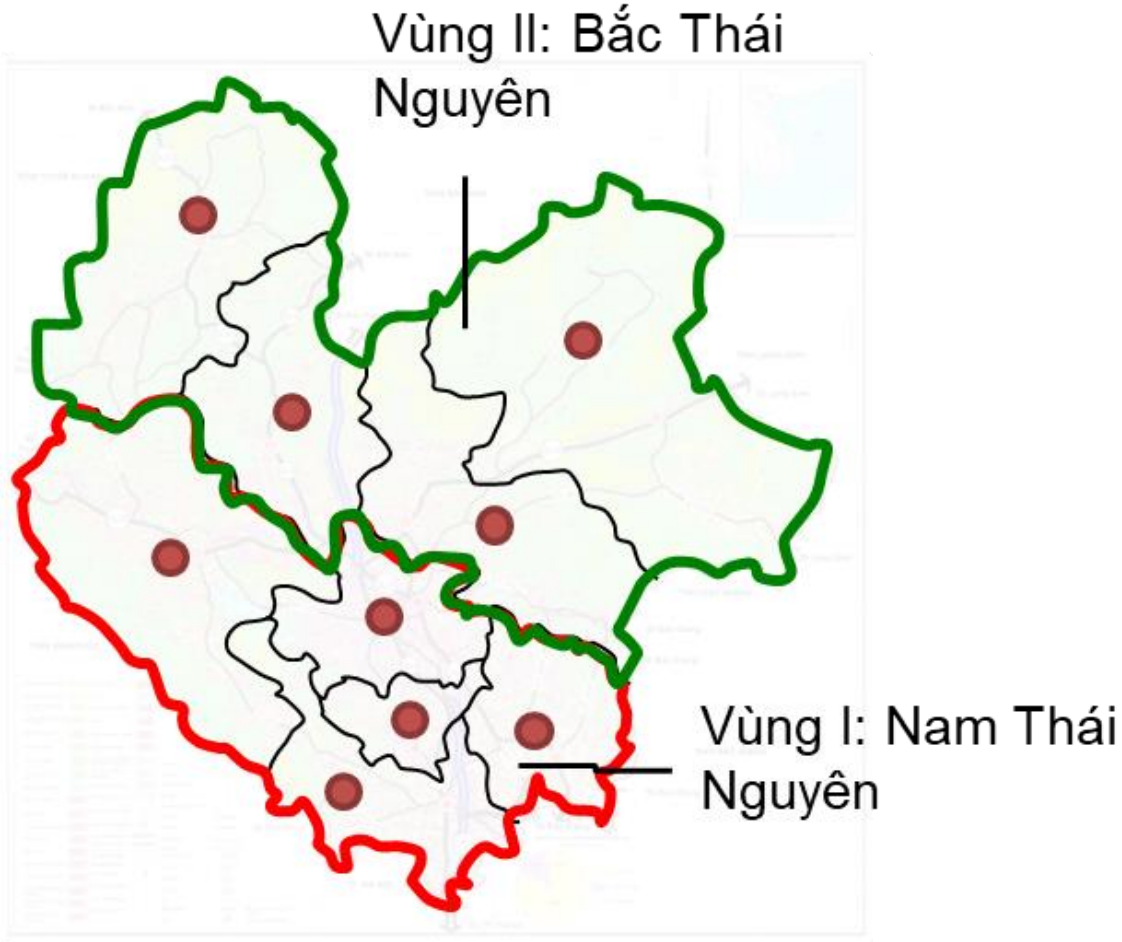


Hình 2.72: Phương án I

b) Phương án II: Hệ thống các tiểu vùng tích hợp

Bảng 2. 84: Hệ thống các vùng tích hợp

TT	Các vùng	Các đơn vị trực thuộc	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
1	Vùng Nam Thái Nguyên	TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên, H. Đại Từ, H. Phú Bình	1.388,27	952.348
2	Vùng Bắc Thái Nguyên	H. Định Hóa, H. Phú Lương, H. Đồng Hỷ, H. Võ Nhai	2.133,69	355.523



Hình 2.73: Phương án II

c) Đánh giá, so sánh 02 phương án

Bảng 2. 85: Bảng đánh giá, so sánh 02 phương án

TT	Các tiêu chí đánh giá	Thang điểm 100	Phương án I	Phương án II
1	Phù hợp với điều kiện địa lý và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ rừng và TNTN	20	20	10
2	Tổ chức sản xuất hợp lý và hiệu quả theo cụm và vùng lãnh thổ, hình thành các hệ sinh thái bền vững	30	25	30
3	Phân bố dân cư hợp lý hướng tới cấu trúc của thành phố trực thuộc Trung ương tương lai. Kết nối nông thôn - đô thị, tuyến điểm và cân bằng vùng	30	15	30
4	Phù hợp với tổ chức mạng lưới hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.	10	10	10
5	Thuận tiện cho công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH	10	10	10
Tổng cộng		100	80	90



Hình 2.74: Hệ thống các khu vực phát triển theo phương án chọn

1: Cụm đô thị tích hợp (Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên);

2: Đô thị vệ tinh Phú Bình, công nghệ cao và thông minh;

3: Đô thị vệ tinh Đại Từ, du lịch – sinh thái – văn hóa;

4: Khu vực Phú Lương – Định Hóa, bảo tồn thiên nhiên du lịch sinh thái và hỗn hợp;

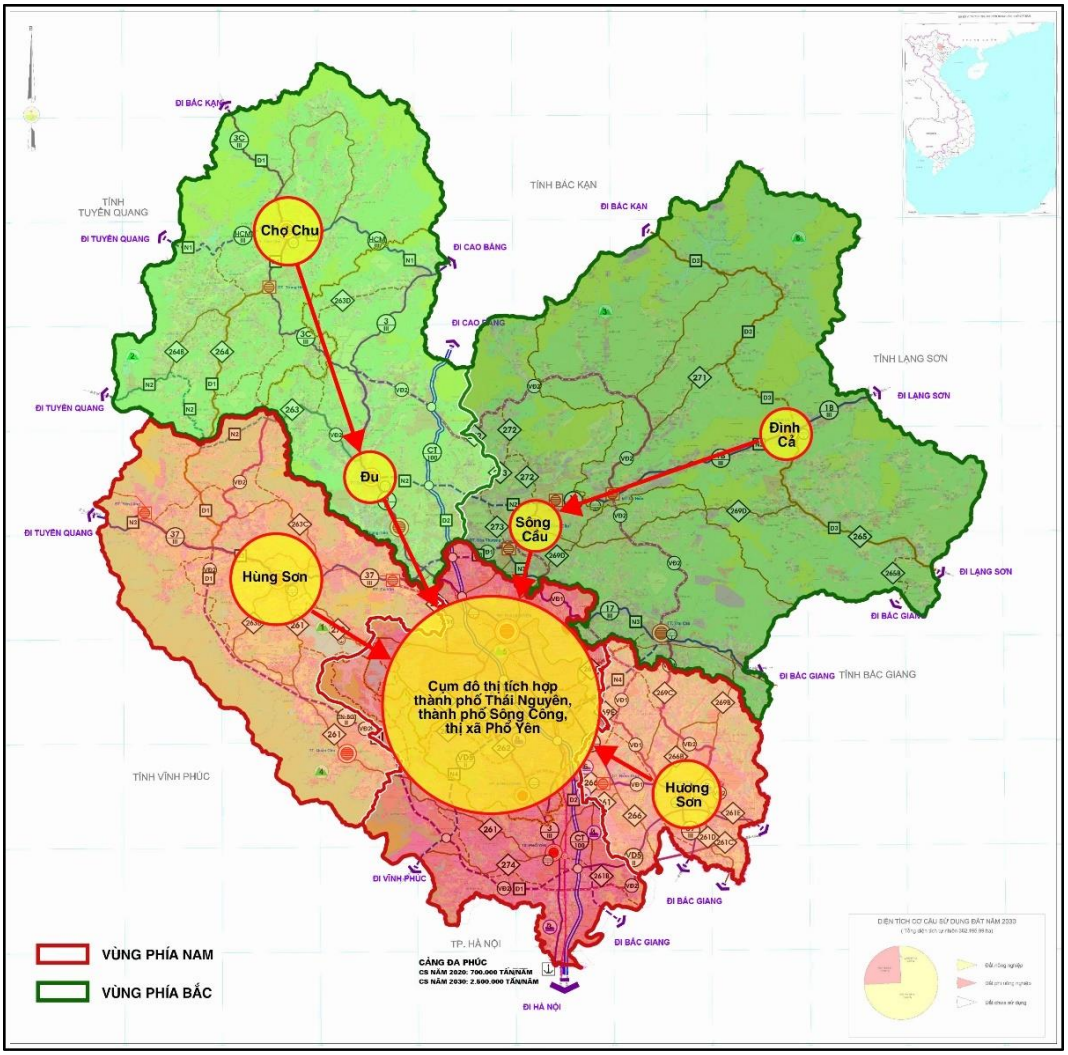
5: Khu vực Võ Nhai - Đồng Hỷ, bảo tồn thiên nhiên – sinh thái và hỗn hợp.

4.3.2.3. Nhận xét

1. Phương án I thể hiện cấu trúc không gian hiện nay; còn phương án II là cấu trúc không gian tương lai khi tỉnh Thái Nguyên trở thành Thành phố trực thuộc trung ương sau năm 2030.

2. Phương án II (phương án chọn) xác định hai vùng liên huyện (1) Vùng phía Nam là vùng đô thị hóa phát triển công nghiệp và các trung tâm dịch vụ lớn, là động lực phát triển toàn tỉnh, trong đó cụm các thành phố Thái Nguyên Sông Công và Phổ Yên gắn với hành lang cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên- QL3, QL37 và VĐ5 là hạt nhân và 2 đô thị vệ tinh là thị xã Đại Từ và thị xã Phú Bình trong tương lai ; (2) Vùng phía Bắc

gồm 2 khu vực: Khu vực Đông Bắc là huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ trong đó chuỗi đô thị: Đình Cả, Hóa Thượng, Sông Cầu, La Hiên và Quang Sơn gắn với Hành lang QL1B; Khu vực Tây Bắc là huyện Định Hóa huyện Phú Lương, gắn với QL3, QL3C và đường Thái Nguyên - Bắc Kạn. (Hình 2.69)



Hình 2.75: Sơ đồ phương án tổ chức không gian và lãnh thổ theo phương án chọn

4.4. Các kịch bản và lựa chọn phương án BĐKH

4.4.1. Nhiệt độ

1. Tăng:1,9-2,4^{o}C (RCP 4.5)
2. Mức tăng: 3,3-4,5^{o}C (RCP 8.5)
3. Nhiệt độ cực trị: Tăng rõ rệt *(Hình 2.70)*

4.4.2. Lượng mưa

1. Tăng phổ biến: 5-15% (RCP 4.5)
2. Tăng phổ biến: >20^{o}C (RCP 8.5)
3. Gía trị trung bình lượng mưa một ngày lớn nhất (10-70%)

4.4.3. Gió mùa và một số hiện tượng cực đoan

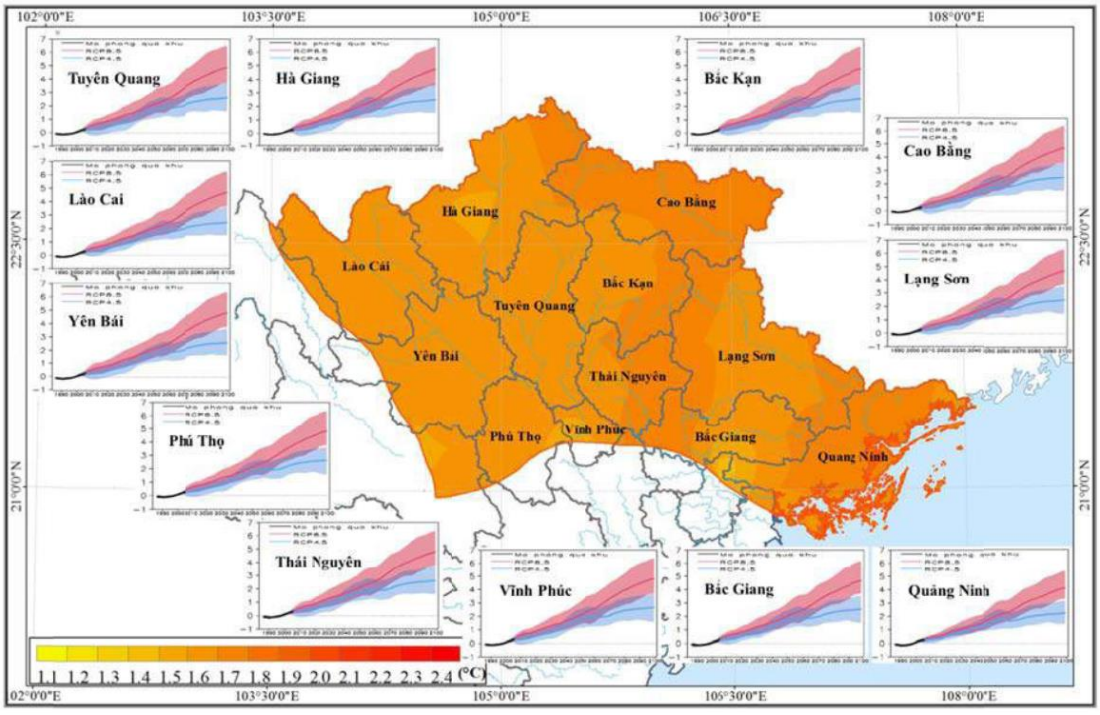
1. Bão mạnh, rất mạnh tăng
2. Gió mùa hè bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn
3. Mưa trong thời kỳ gió mùa có xu hướng tăng
4. Số ngày rét đậm, rét hại giảm
5. Số ngày nắn Tx≥35^{o}C có xu hướng tăng
6. Hạn hán khắc nghiệt hơn và lượng mưa giảm vào mùa khô *(Hình 2.70)*

4.4.4. Nhiệt biến đổi

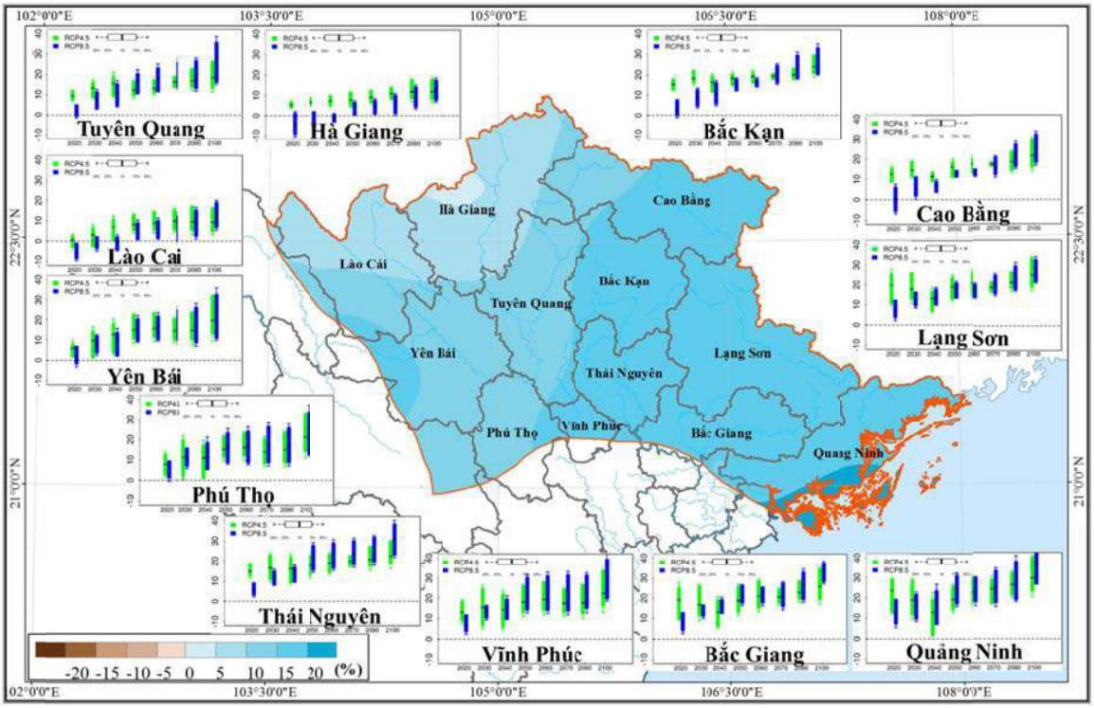
Kịch bản NBD do BĐKH và chủ yếu áp dụng cho các Tỉnh ven biển, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam.

- Năm 2050: (NBD trung bình)
  - ✓ 21cm (13-32cm)/ RCP 2.6
  - ✓ 22cm (17-32cm)/RCP 6
  - ✓ 25cm (17-35cm)/ RCP 8.5 (21cm- 25cm)
- Năm 2100 (NBD trung bình)
  - ✓ 44cm (27-66cm)/RCP 2.6
  - ✓ 53cm (32-76cm)/RCP 4.5
  - ✓ 56cm (37-83cm)/RCP 6.0
  - ✓ 73cm (48-103cm)/RCP 8.5

NBD trung bình Việt Nam cao hơn NBD trung bình toàn cầu (44cm – 73cm)



Hình 2.76: Kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) ở khu vực Đông Bắc



Hình 2.77: Kịch bản biến đổi lượng mưa năm (%) ở khu vực Đông Bắc

V. HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH THEO CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Bảng 2. 86: Các chỉ tiêu phát triển tỉnh Thái Nguyên

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020	2025	2030
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm	%	7	8,0	8,0 - 8,5
2	Quy mô kinh tế (GRDP) (Gía hiện hành)	Tỷ USD	5,0	8,1	13,5
3	GRDP/ người bình quân	USD/ người	3.809	5.800	8.900
4	Cơ cấu kinh tế CN-XD/ Dịch vụ/ Nông lâm, ngư nghiệp	%	58/ 30,5/ 11,5	61/ 31/ 8	60/ 32,8/ 7,2
5	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	-	>20	45 - 50
6	Tỷ trọng của kinh tế số trong GRDP	%	-	>20	30
7	Dân số	Người	1.307.111	1.407.900	1.517.800
8	Đô thị hóa	%	32,1	40,5	45
9	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	39,6	30	25

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020	2025	2030
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo có chứng chỉ	%	70/28,24	75/32	80/40
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	1,70	3,0	3,0
12	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm hàng năm	%	1,55	1	1
13	Tỷ lệ bác sỹ và giường bệnh trên 10.000 người	BS/GB/10.000 người	16,2/49,9	17,5/51	19,0/55
14	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên dân số	%	97,2	95	100
15	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,6	75	78
16	Số xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%/số huyện	74/3	95/3	100/1
17	Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia	%		90	95
18	Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh -Thành thị - Nông thôn	%	96,46 95	98 98	100 99
19	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTR) đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	47-48	90	95
20	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	53,18	46	≥ 46

VI. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH TỈNH

6.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Trong thời kỳ quy hoạch, cần tập trung thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tăng cường thu hút đầu tư để thực hiện hiệu quả mục tiêu phát triển toàn diện, nhanh và bền vững;

2. Từng bước chuyển đổi công nghiệp hiện có theo hướng hiện đại;

3. Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên theo hướng đồng bộ và hiện đại;

4. Đẩy mạnh đô thị hóa; xây dựng và phát triển đô thị, kinh tế đô thị bền vững; gắn với chương trình giảm nghèo, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và chương trình xây dựng nông thôn mới, kiểu mẫu;

5. Bảo vệ và phát huy giá trị vô giá của vùng ATK Định Hóa – di tích lịch sử quốc gia đặc biệt gắn với các di sản lịch sử - văn hóa và các khu, điểm du lịch như: Hồ Núi Cốc, khu vực du lịch sinh thái Đông Tam Đảo, khu du lịch hang Phượng Hoàng và suối Mỏ Gà huyện Võ Nhai.

6. Bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai và ứng phó hiệu quả với Biến đổi khí hậu (BĐKH).

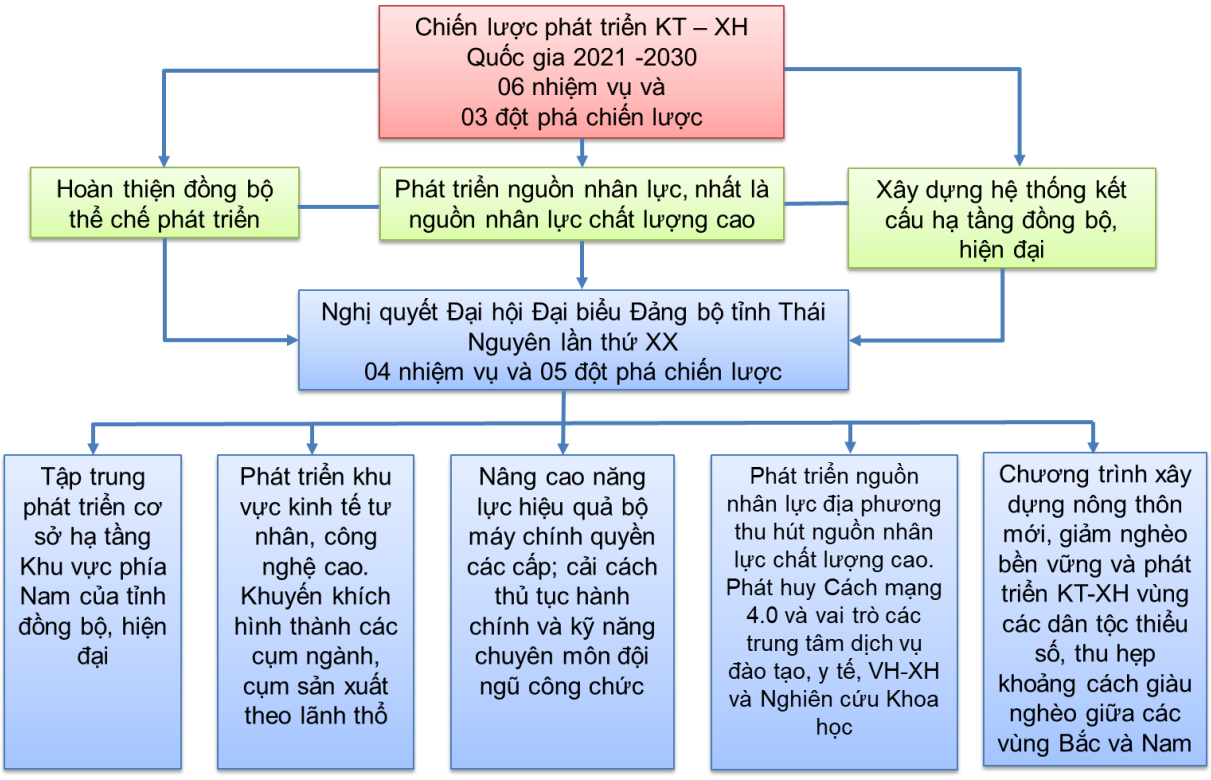
6.2. Các khâu đột phá trong thời kỳ 2021-2030

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết ĐHĐB tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, trong thời kỳ quy hoạch xác định 03 khâu đột phá:

1. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật và xã hội đồng bộ, hiện đại, trong đó ưu tiên các công trình kết cấu hạ tầng giao thông kết nối Thái Nguyên với vùng và cả nước; kết cấu hạ tầng khung trong tỉnh, đặc biệt là khu vực phía Nam của tỉnh gắn với khai thác và sử dụng hiệu quả đất đai; các công trình kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn và các khu chức năng; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

2. Tái cấu trúc lãnh thổ, tổ chức hợp lý không gian, tạo lập hình ảnh mới của tỉnh: Phát triển hài hòa và bền vững các vùng chức năng; xây dựng hệ thống đô thị, nông thôn theo định hướng trở thành thành phố trực thuộc trung ương: Hiện đại, xanh, thông minh, có bản sắc rõ ràng; tiếp tục thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phấn đấu xây dựng Thái Nguyên trở thành "Nơi đáng sống, đáng đến, an toàn và thịnh vượng".

3. Bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản lịch sử - văn hóa và thiên nhiên, đặc biệt là khu ATK Định Hóa, là di tích lịch sử đặc biệt cấp quốc gia; chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu *(Hình 2.72)*



Hình 2.78: Các khâu đột phá chiến lược tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030

MỤC 6. CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030

I. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng trên địa bàn tỉnh

1.1.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng

1.1.1.1. Quan điểm và mục tiêu

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp – xây dựng là một ngành kinh tế quan trọng trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy hoạch công nghiệp – xây dựng vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội và cả nước, gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Công nghiệp tiếp tục là động lực chính, quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thái Nguyên, trong đó tập trung phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh đóng góp lớn vào phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh; khôi phục và phát triển các lĩnh vực có thế mạnh; khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nhẹ gắn với vùng nguyên liệu và xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp và liên kết hỗ trợ lẫn nhau, trong đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cần được chú ý đẩy mạnh, tạo sự ổn định, bền vững trong phát triển công nghiệp toàn tỉnh. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; hướng doanh nghiệp sản xuất đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã quy hoạch. Đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản lý, điều hành ngành công nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành công nghiệp khác gắn kết hài hòa với các hoạt động dịch vụ, du lịch, nông nghiệp và môi trường sinh thái, đảm bảo quốc phòng, an ninh và giải quyết các vấn đề xã hội.

- Phát triển ngành xây dựng toàn diện từ khâu khảo sát, quy hoạch, thiết kế, thi công và đầu tư xây dựng. Kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn, phát triển BĐS, chú tọng đổi mới thể chế công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thị trường BĐS bền vững.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phấn đấu đến năm 2030, Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của vùng Thủ đô Hà Nội gắn với phát triển bền vững, có sức lan tỏa, tác động đến phát triển công nghiệp toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh có các nhóm ngành/sản phẩm công nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa cao, gắn với dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và ngành xây dựng phát triển đồng bộ đáp ứng nhu cầu xây dựng tỉnh trở thành 1 trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 8,5-9,0%/năm trong giai đoạn 10 năm 2021-2030. Trong đó giai đoạn 2021-2025 phấn đấu đạt trên 9,0%/năm.

- Tăng trưởng VA (Giá trị gia tăng) ngành công nghiệp phấn đấu đạt cao hơn tăng trưởng giá trị sản xuất, tăng từ 9,0%/năm trở lên trong giai đoạn 10 năm 2021-2030. Riêng giai đoạn 2021-2025 phấn đấu đạt trên 9,5%/năm.

- Tỷ trọng VA ngành công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GRDP toàn tỉnh đạt khoảng 61% vào năm 2025 (Riêng ngành công nghiệp đạt khoảng 54,5%) và đến năm 2030 đạt khoảng 60% (Trong đó ngành công nghiệp đạt 55-57%).

1.1.1.2. Định hướng phát triển công nghiệp

1. Lựa chọn các ngành, sản phẩm công nghiệp phát triển tỉnh Thái Nguyên

a) Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển

Sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị điện; Công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; Sản xuất sản phẩm kim loại; Chế biến thực phẩm, đồ uống.

b) Nhóm ngành công nghiệp duy trì phát triển và mở rộng hợp lý

Công nghiệp dệt may; Sản xuất vật liệu xây dựng (Xi măng; gạch xây, ốp lát các loại…); Chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, hoá dược, nhựa và cao su; TTCN và ngành nghề nông thôn

c) Nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ sản phẩm điện tử và thiết bị điện (Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn…); Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo, lắp ráp và sản xuất kim loại; Các sản phẩm công nghệ cao và vật liệu mới; Công nghiệp hỗ trợ ngành sản phẩm dệt may-da giày.

2. Định hướng phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ

a) Khu vực công nghiệp phía Nam và Thành phố Thái Nguyên

Bao gồm các địa phương ở phía Nam của tỉnh và dọc theo cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên, Quốc lộ 3 cùng tuyến đường sắt Hà Nội-Thái Nguyên. Đây là vùng động lực phát triển kinh tế không những của Thái Nguyên mà còn của cả vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Các địa phương trong vùng bao gồm Tp. Thái Nguyên và các địa phương là TP. Sông Công, TX. Phổ Yên, huyện Phú Bình.

Hạn chế phát triển, mở rộng khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn TP Thái Nguyên, dự báo trong các giai đoạn tới, tỷ trọng công nghiệp của thành phố Thái Nguyên sẽ từng bước giảm dần trong cơ cấu công nghiệp của khu vực 04 địa phương và trong cơ cấu công nghiệp toàn tỉnh. Công nghiệp của khu vực sẽ tiếp tục phát triển mạnh tại tại 03 địa phương phía Nam của tỉnh là Tp Sông Công, Tx Phổ Yên và huyện phú Bình.

Ngoài các ngành, sản phẩm công nghiệp hiện có, tiếp tục có điều kiện phát triển, khu vực phía Nam của tỉnh sẽ từng bước tập trung thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến có công nghệ cao; chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn… và hạn chế các ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động và có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Định hướng phát triển công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin tại huyện Phú Bình và Tx Phổ Yên để tạo thành chuỗi phát triển công nghiệp điện tử liên vùng (Thái Nguyên-Bắc Ninh-Bắc Giang). Thành phố Sông Công sẽ ưu tiên phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo máy (do thành phố có địa chất tốt phù hợp với phát triển ngành).

b) Khu vực công nghiệp 03 huyện Định Hoá, Phú Lương và Đại Từ

Định hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; gia công cơ khí; sản xuất VLXD; luyện kim; chế biến gỗ xuất khẩu; chế biến và bảo quản nông sản; sản phẩm may mặc; chế biến chè, sản phẩm đa kim;…

c) Khu vực công nghiệp 02 huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ

Định hướng phát triển công nghiệp gắn với thu hút đầu tư phát triển 04 cụm công nghiệp có tổng diện tích 108,5 ha. Tập trung thu hút phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp: Khai thác và chế biến khoáng sản, sản phẩm may mặc, sản xuất VLXD (xi măng, đá, gạch xây…), chế biến nông lâm sản, chế biến chè,… Ngoài ra, tiếp tục chú ý phát triển các lĩnh vực TTCN và ngành nghề nông thôn ở các thị trấn và khu vực nông thôn nhằm thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thu hút lao động và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

3. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo theo hướng đẩy mạnh các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghệ sạch và sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu.

Dịch chuyển các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng của từng ngành công nghiệp. Tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh và từng bước tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Tập trung và ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh, như: Điện tử, máy vi tính và thiết bị điện; công nghiệp vật liệu mới và sản xuất kim loại. Khôi phục và phát triển các lĩnh vực trong ngành cơ khí chế tạo, là thế mạnh của tỉnh; thu hút đầu tư chế biến sâu trong khai thác khoáng sản để tạo nguyên liệu đầu vào cho các ngành cơ khí chế tạo, điện tử phát triển.

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; ngành nghề nông thôn… theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, gắn với nguồn nguyên liệu và xây dựng nông thôn mới. Phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng hợp lý lao động mà tỉnh đang có lợi thế và cơ hội phát triển.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực và thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên và khu vực, đáp ứng nguyên liệu đầu vào, tăng tỷ trọng nội địa trong sản xuất công nghiệp.

4. Liên kết phát triển các ngành công nghiệp

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch và phê duyệt để thu hút mạnh đầu tư. Trong giai đoạn tới không phát triển thêm khu công nghiệp ở TP. Thái Nguyên; Tập trung và ưu tiên thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại khu vực phía Nam của tỉnh gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội.

Khuyến khích hình thành cụm ngành, cụm sản xuất trong một số ngành công nghiệp ưu tiên, tạo nền tảng và cơ sở kết nối chuỗi sản xuất, chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với phát triển dịch vụ chất lượng cao; Công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến trong nông nghiệp ở vùng nông thôn.

Thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp có lợi thế so sánh, có kết nối với các địa phương trong vùng Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

1.1.1.3. Định hướng phát triển ngành xây dựng

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, đủ điều kiện, năng lực về trình độ chuyên môn, tài chính và nhân lực để có thể chủ động đảm nhiệm được phần lớn các hoạt động từ khảo sát, quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý, kinh doanh thị trường BĐS, sản xuất vật liệu xây dựng và áp dụng các công nghệ mới.

Giải pháp thực hiện:

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực: Thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, đăng ký kinh doanh... ngày càng đơn giản hóa, rõ ràng, công khai, minh bạch; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đối với nhà đầu tư.

- Vận dụng phù hợp các cơ chế chính sách của Trung ương ban hành, kết hợp với cơ chế, chính sách của Thái Nguyên để có sức hấp dẫn các nhà đầu tư. Tập trung giải quyết các cơ chế chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư chuẩn bị mặt bằng; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu; xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm; đào tạo lao động...

- Không thu hút các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao, dự án có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nhiên, nguyên, vật liệu.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế của tỉnh như trong ngành cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, lâm sản,...

- Ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao, các công ty đa quốc gia lớn, gắn với chuyển giao công nghệ và hệ thống quản trị tiên tiến, hiện đại, nhất là trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Rà soát và lựa chọn phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm cạnh tranh của tỉnh và bám sát các công nghệ sản xuất mới, tích hợp những công nghệ mới để tập trung đầu tư phát triển.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp tỉnh từng bước chuyển hướng mô hình sản xuất, phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc CMCN lần thứ tư. Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp ngành công nghiệp có quy mô lớn, đa sở hữu, có vị thế và năng lực cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hướng tới phát triển mô hình sản xuất công nghệ cao, tạo bước đột phá cho các ngành/sản phẩm công nghiệp ưu tiên của tỉnh.

- Tăng cường tham gia các hoạt động điều phối phát triển vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Hà Nội; phối hợp với các tỉnh trong vùng, thực hiện vai trò, nhiệm vụ của vùng kinh tế trọng điểm theo sự điều phối chung, nhất là các dự án liên vùng, liên tỉnh.

- Phát huy tối đa vai trò là hạt nhân phát triển của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, là một cực phát triển của vùng Hà Nội. Đẩy mạnh liên kết kinh tế với các nước trong khu vực ASEAN, các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và các tỉnh lân cận về quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực để tránh chồng chéo, cạnh tranh lẫn nhau, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện kết nối, xây dựng các chuỗi giá trị trong ngành và sản phẩm công nghiệp.

1.1.2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm và thủy sản

1.1.2.1. Quan điểm và mục tiêu

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên phải phù hợp với chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2020 - 2030; phù hợp với phương án tăng trưởng kinh tế của quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đặt trong mối liên hệ với vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước.

- Phát triển nông lâm nghiệp thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực (Sản phẩm chủ lực Quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh) và sản phẩm OCOP của tỉnh; lấy khoa học - công nghệ làm nền tảng, động lực then chốt để phát triển sản xuất.

- Đổi mới tư duy "từ sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp", tập trung vào phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản gắn với thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; phát triển nông nghiệp theo hướng gắn kết với phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa cộng đồng.

- Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên cơ sở tận dụng được thành tựu của của cuộc cách mạng 4.0 gắn với kinh tế số, chuyển đổi số để kết nối vùng sản xuất với chế biến và thị trường.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu phát triển ngành

a) Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất an toàn, hữu cơ, ứng dụng công

nghệ cao, chuyển đổi số, gắn với du lịch sinh thái cảnh quan. Tập trung phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế của tỉnh; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn, người làm nông nghiệp, giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân từ 3-3,5%/năm trở lên.

- Cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2030: Nông nghiệp 92,5% (cơ cấu nội ngành nông nghiệp: trồng trọt 45%, chăn nuôi 45%, dịch vụ 10%), lâm nghiệp 4,5%, thủy sản 3%.

- Ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên.

- Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/ha.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/người/năm.

c) Tầm nhìn đến năm 2050:

Đến năm 2050, nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên là nền nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao (100% vùng sản xuất các sản phẩm chủ lực được cấp chứng nhận an toàn, hữu cơ và sản xuất theo chuỗi giá trị), là một trong những trọng điểm về phát triển công nghiệp chế biến (chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản, cung ứng và xuất khẩu nông sản của khu vực phía Bắc. Có hệ thống thương mại điện tử, hệ thống logistic nông nghiệp phát triển và kết nối với chuỗi cung ứng nông sản Toàn cầu. Hình thành được những vùng trọng điểm về phát triển du lịch nông nghiệp, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững cho ngành.

1.1.2.2. Định hướng phát triển

Bảng 2. 87. Định hướng phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản theo vùng lãnh thổ

STT	Các vùng	Các đơn vị trực thuộc	Định hướng phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản
I	Vùng Nam Thái Nguyên	P Thái Nguyên, TP Sông Công, TX Phổ Yên, H. Đại Từ, H. Phú Bình	- Tập trung phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm. - Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu: Chè (chủ yếu TP Thái Nguyên), rau, hoa, thịt lợn, thịt gà và trứng gà.

STT	Các vùng	Các đơn vị trực thuộc	Định hướng phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản
II	Vùng Bắc Thái Nguyên	H. Định Hóa, H. Phú Lương, H. Đồng Hỷ, H. Võ Nhai	- Là vùng trọng điểm về phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh với các sản phẩm chủ lực như: Chè, cây ăn quả (Na, nhãn, bưởi), sản phẩm thịt lợn, gà và trứng gà, sản phẩm gỗ, quế (Chủ yếu ở huyện Định Hóa). - Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch thăm quan rừng phòng hộ gắn với thăm quan di tích lịch sử cách mạng và du lịch văn hóa cộng đồng.

1. Chiến lược phát triển

- Quy mô diện tích, sản lượng theo không gian lãnh thổ nhằm phát huy lợi thế của từng vùng sinh thái.

- Quy mô sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP,…(Chè, cây ăn quả, gạo, rau, quế, dược liệu,...); phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu phục vụ xuất khẩu) và bảo quản, phát triển hệ thống Logistic để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

- Phát triển sản xuất gắn với công nghệ 4.0, chuyển đổi số, kinh tế số nhằm kết nối giữa chế biến và thị trường.

- Phát triển, bảo hộ thương hiệu, sở hữu trí tuệ Quốc tế cho các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

- Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng (Chủ yếu cho sản phẩm chè, cây ăn quả,...).

2. Định hướng phát triển các ngành hàng, lĩnh vực chủ yếu

a) Lĩnh vực trồng trọt

- Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành trồng trọt 2021-2030 là 1,2%/năm; GTSX ngành trồng trọt (giá hiện hành) đến năm 2030 chiếm 45% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển sản phẩm cây trồng chủ lực:

+ Cây chè: Dự kiến đến năm 2030 diện tích chè đạt 24.500 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 292.000 tấn (duy trì diện tích đến năm 2050 là 26.000 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 358.800 tấn). Tập trung phát triển tại các địa phương như: TP Thái Nguyên, huyện Đại Từ, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Định Hóa; 100% diện tích chè ở các vùng sản xuất tập trung được áp dụng theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; giá trị sản

phẩm trên 1ha đất trồng chè đạt 400 triệu đồng/ha (giá hiện hành).

+ Cây ăn quả: Dự kiến diện tích đến năm 2030 là 16.000 ha, sản lượng đạt 112.000 tấn và duy trì đến năm 2050. Phát triển các vùng sản xuất tập trung an toàn, chất lượng với một số cây có giá trị kinh tế cao (nhãn, na, cây có múi,...) tập trung chủ yếu ở các huyện: Đại Từ, Phú lương, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Phú Bình, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên; 100% vùng sản xuất tập trung xây dựng được thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc. Giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng cây ăn quả đạt 300-400 triệu đồng/ha (giá hiện hành).

- Phát triển một số sản phẩm khác:

+ Cây lúa: Có 02 phương án về phát triển quy mô sản xuất lúa: ***(i) Phương án 1 (Theo đề xuất của ngành nông nghiệp)***: Dự kiến diện tích gieo trồng lúa đến năm 2030 đạt 65.000 ha, năng suất 62,0 tạ/ha, sản lượng đạt 403.000 tấn; ***(ii) Phương án 2 (Bố trí sản xuất lúa theo Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 đang xin ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường)***: Dự kiến diện tích gieo trồng lúa đến năm 2030 là 44.100 ha, năng suất 62,0 tạ/ha, sản lượng đạt 273.460 tấn.Tập trung phát triển lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, lúa hữu cơ, sản xuất lúa phải đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh và quốc gia.

+ Cây rau, cây hoa: Dự kiến diện tích đến năm 2030 đạt 16.000 ha (định hướng đến năm 2050 16.500 ha), phát triển một số vùng hoa, vùng rau tập trung chủ yếu ở thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình, huyện Đại Từ. Trong đó, diện tích rau các loại khoảng 15.500 ha, năng suất đạt 20 tấn/ha, sản lượng đạt 310.000 tấn. Dự kiến 100% diện tích rau sản xuất tập trung, chuyên canh được áp dụng theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ.

+ Phát triển một số cây trồng đặc sản: lúa nếp vải, lúa bao thai, lúa nếp Thầu Dầu, rau rừng, thiên lý, trám, măng, chuối rừng, nấm, đinh lăng, dược liệu,... gắn với từng địa phương và vùng du lịch.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

- Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành chăn nuôi 2021-2030 là 4%/năm; GTSX ngành chăn nuôi (giá hiện hành) đến năm 2030 chiếm 45% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Quy mô sản phẩm chủ lực:

+ Chăn nuôi lợn: Đến năm 2030 quy mô đàn 900.000 con, sản lượng thịt khoảng 130.000 tấn.

+ Chăn nuôi gà: Đến năm 2030 quy mô đàn 15.500 nghìn con, sản lượng thịt 56.000 tấn; Sản lượng trứng 470 triệu quả.

- Quy mô sản phẩm chăn nuôi khác: Đến năm 2030, đàn trâu duy trì ổn định 40.000 con; đàn bò 50.000 con; các loại vật nuôi khác khoảng 1.500 nghìn con.

- Nâng cao chất lượng đàn vật nuôi: tỷ lệ giống lợn ngoại, lai đạt 80% tổng đàn; bò lai Zebu 70% tổng đàn; gia cầm chất lượng, năng suất cao 90% tổng đàn

- Tiếp tục phát triển theo hướng trang trại tập trung với phương thức chăn nuôi công nghiệp, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đến năm 2030 sản lượng thịt hơi chiếm 50% tổng sản lượng, đến năm 2050 chiếm 80% tổng sản lượng; Xây dựng được ít nhất 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung công nghiệp gắn với bảo quản, chế biến phục vụ

xuất khẩu; thực hiện quy hoạch, bố trí đất đai xây dựng 10 cơ sở giết mổ động vật tập trung tại các phường, thị trấn và khoảng 50-70 cơ sở giết mổ động vật tập trung, nhỏ lẻ tại các xã, phường, thị trấn.

- Phát triển chăn nuôi đặc sản: dê, gà đồi, dúi, hươu sao, ong lấy mật, rắn, ngựa bạch,... gắn với địa danh và từng vùng du lịch của địa phương.

c) Lĩnh vực lâm nghiệp

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt 5,5%/năm. Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích rừng hiện có; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên nhằm đáp ứng mục tiêu điều hoà khí hậu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện rà soát, xác định diện tích 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) ổn định, phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đưa vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, tích hợp vào quy hoạch tỉnh là 172.000 ha, trong đó rừng đặc dụng 35.652 ha, rừng phòng hộ 37.028 ha, rừng sản xuất 99.320 ha, ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên.

- Chuyển đổi đất nông lâm trường: Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các nông lâm trường theo Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ chính trị khóa chị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả của hoạt động công ty nông, lâm nghiệp, Quyết định số 984/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị; Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Phát triển quế và dược liệu

- Hình thành vùng trồng quế tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, các sản phẩm chế biến từ quế đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước. Diện tích cây quế đến năm 2030 đạt 11.500 ha (huyện Định Hóa 10.000 ha, huyện Võ Nhai 1.500 ha).

- Phát triển cây dược liệu khác (Cà gai leo, đinh lăng, ba kích, hà thủ ô, khôi nhung, sa nhân, trà hoa vàng, dây thìa canh, sạ đen, nghệ, gừng, sả, địa liền, gấc, giảo cổ lam, ích mẫu, kim tiền thảo, ý dĩ, bạch chỉ, bạch truật, địa hoàng, …) tập trung tại các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương, Định Hoá, Đại Từ; thành phố Sông Công.

e) Lĩnh vực thủy sản

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản giai đoạn 2021-2030 là 10%/năm, cơ cấu chiếm 3% GTSX ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 6.500 ha, sản lượng đạt 20.000 tấn (năng suất bình quân đạt 3 tấn/ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh đạt 2.200 ha, sản lượng 15.000 tấn (năng suất bình quân đạt 7 tấn/ha); Quy hoạch nuôi cá lồng/bè trên hồ chứa thủy lợi có diện tích mặt nước từ 25 ha trở lên đảm bảo đúng theo QCVN 02-22: 2015/BNNPTNT.

- Phát triển nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...) tại các địa phương như: Huyện Võ Nhai (xã Phú Thượng, xã Dân Tiến); huyện Định Hóa (xã Linh Thông, xã Phú Đình); huyện Đại Từ (xã La Bằng, Văn Yên, Mỹ Yên, Quân Chu), tiếp tục phát triển cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các

vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

- Phát triển thủy đặc sản: cá tầm, baba, ếch, lươn, cá lăng,...

3. Phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a. Triển khai thực hiện xây dựng và đi vào hoạt động Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên (Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 15/01/2021).

b. Nghiên cứu thành lập thêm 3 Khu nông nghiệp công nghệ cao ở những nơi gần hành lang đô thị như tại: huyện Đại Từ, huyện Phú Lương và huyện Đồng Hỷ.

c. Phát triển một số vùng trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Các vùng trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích 6.677,09 ha; Các vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích 2.914,7 ha

d. Phát triển ngành công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu phục vụ xuất khẩu) và bảo quản, phát triển hệ thống Logistic để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản để thực hiện khâu chế biến và bảo quản sau thu hoạch trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, giảm thiểu tình trạng tiêu thụ nông sản thô giá trị thấp, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch, và đặc biệt nhằm cải tổ ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, giá trị gia tăng cao. Tăng tỷ trọng chế biến tinh, chế biến sâu, chế biến công nghệ cao, đa dạng hóa sản phẩm nông, lâm, thủy sản, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Phát triển chuỗi dịch vụ logistics trong phân phối, chế biến đến tiêu thụ góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Cùng với đó, việc giảm chi phí logistics trong chuỗi giá trị nông nghiệp cũng phải được thực hiện song song để mang lại hiệu quả cao nhất. Thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

e. Phát triển thương hiệu và tiêu thụ nông sản

Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh: Các sản phẩm chè, cây ăn quả (na, nhãn, bưởi), sản phẩm thịt lợn, gà và sản phẩm gỗ, quế theo hướng xây dựng "thương hiệu mạnh", đảm bảo ưu thế cạnh tranh trên thị trường. Rà soát, tăng cường quản lý chặt chẽ, hiệu quả nhãn hiệu "chè Thái Nguyên"; củng cố phát triển chỉ dẫn địa lý chè "Tân Cương" và các nhãn hiệu khác: Chè La Bằng, chè Trại Cài, chè Tức Tranh, na Võ Nhai, gà đồi Phú Bình, nhãn Phúc Thuận (thị xã Phổ Yên), bưởi Tràng Xá (huyện Võ Nhai), bưởi Tiên Hội (huyện Đại Từ)… Xây dựng và thực thi qui định về quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm chủ lực mang thương hiệu của Thái Nguyên.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực và các sản phẩm đặc sản của tỉnh gắn với nâng cao số lượng, chất lượng giá trị các sản phẩm OCOP. Đến năm 2030 có ít nhất 250 sản phẩm OCOP được chứng nhận (trong đó cỏ ít nhất 10 sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao).

Bảo hộ sở hữu trí tuệ Quốc tế cho các sản phẩm nông sản xuất khẩu tạo điều kiện cho nông sản của tỉnh Thái Nguyên vươn xa trên thị trường thế giới, bên cạnh đó còn giúp sản phẩm xuất khẩu của tỉnh tránh được những tranh chấp liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý tại các nước nhập khẩu.

f. Phát triển sản xuất gắn với công nghệ 4.0, chuyển đổi số, kinh tế số nhằm kết nối giữa sản xuất, chế biến và thị trường

g. Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với du lịch nông nghiệp sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa cộng đồng

1.1.2.3. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực: Tiếp tục thực hiện theo Nghị Quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Chính sách về thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông lâm nghiệp: Trên cơ sở những chính sách hiện có tỉnh cần nghiên cứu, rà soát lồng ghép thêm một số chính sách cho phù hợp như:

+ Chính sách về hỗ trợ phát triển hạ tầng nông thôn, hỗ trợ phát triển hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ; Lồng ghép phát triển du lịch nông nghiệp gắn liền với du lịch cộng đồng.

+ Cùng với đó, thì tỉnh cần nghiên cứu rà soát, ban hành cơ chính sách riêng để thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào chế biến (chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản và xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực: Sản phẩm chè, sản phẩm thịt lợn, thị gà và trứng gà, sản phẩm gỗ, quế.

- Chính sách về đất đai trong nông nghiệp: Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, đặc biệt là đất lúa một vụ sang các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn như: cây ăn quả, cây dược liệu, rau an toàn, theo quy định của Luật trồng trọt năm 2018 và Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 về Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác. Hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai theo hướng bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện tập trung, tích tụ đất nông nghiệp.

- Chính sách sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Cụ thể hóa Nghị định số 102/NĐ-CP/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ về quy định hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam.

- Đề xuất xây dựng chính sách mới; Chính sách hỗ trợ về chuyển đổi số, kinh tế số nhằm kết nối sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xuất khẩu trong phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh; Chính sách về hỗ trợ phát triển hệ thống logistic trong nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp; Chính sách về hỗ trợ xây dựng quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ Quốc tế đối với các sản phẩm nông sản, lâm sản xuất khẩu; Chính sách về bảo hiểm nông nghiệp; Chính sách về hợp tác công – tư trong phát triển nông nghiệp.

2. Rà soát, xác lập các vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm chủ lực:

- Rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương để xác lập và xây dựng bản đồ vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực (gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã, quy hoạch xây dựng vùng huyện); Rà soát số liệu quy

hoạch 3 loại rừng, xác định diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo quy định, chuyển một phần diện tích đất rừng sản xuất sang trồng một số loại cây có giá trị kinh tế cao (Cây ăn quả, chè, dược liệu, …) để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng, tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; Ưu tiên đầu tư cho hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, …trong vùng sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

3. Giải pháp về khoa học kỹ thuật

Tập trung ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật về giống, cây trồng có ưu thế vượt trội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất giống. Nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi khoa học, công nghệ, quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường.

4. Giải pháp đổi mới tổ chức sản xuất

Thu hút các doanh nghiệp, HTX vào sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn. Doanh nghiệp, HTX có tiềm lực về tài chính, có trình độ quản lý, được đầu tư về khoa học và công nghệ sẽ tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng, có khả năng liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hướng đến các giống cây trồng chất lượng, có giá trị như chè chất lượng, chè xuất khẩu, sản phẩm quả chế biến, quế và dược liệu, trồng cây gỗ lớn, các loại con có chất lượng thịt ngon, an toàn…

5. Giải pháp về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

a. Về bảo vệ môi trường

- Ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất, chế biến nông sản.

- Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ mới để xử lý vệ sinh trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

b. Ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng quy trình canh tác cho các cây trồng chủ lực tại mỗi vùng, bảo đảm năng suất, bảo vệ đất, có khả năng thích nghi với các điều kiện bất lợi của BĐKH (biến đổi khí hậu) như hạn hán, ngập úng, rét hại... Nghiên cứu, ứng dụng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi công nghệ cao, nông nghiệp thông minh với khí hậu,…

6. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản trong bối cảnh mới

Tăng cường công tác khuyến nông, hội thảo chuyên đề, tư vấn cho nông dân về việc ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Tạo điều kiện thực hiện công tác đào tạo chuyên môn, nâng cao trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và nông hộ để chuyển giao nhanh các tiến bộ mới vào thực tế.

Đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và kỹ thuật viên về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có đủ tiêu chuẩn theo quy định. Thực hiện công tác đào tạo theo đề tài, dự án, liên kết đào tạo trong và ngoài nước, tiến hành đào tạo mới và đào tạo lại cán bộ

các cấp hàng năm và theo định kỳ.

7. Giải pháp về phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý cho các nông sản đặc trưng, chủ lực của tỉnh gắn với truy suất nguồn gốc và quản lý chất lượng theo chuỗi.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, HTX phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu. Thành lập Hiệp hội ngành hàng để bảo vệ quyền lợi nông dân và thành viên, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh.

- Tranh thủ tối đa cơ hội hợp tác quốc tế để huy động và sử dụng hiệu quả kỹ thuật, kinh nghiệm, nguồn vốn hỗ trợ sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản.

1.1.3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ

1.1.3.1. Quan điểm và mục tiêu

1. Quan điểm

- Phát triển khu vực dịch vụ nhanh và bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản chất lượng ngày càng cao, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

- Phát triển các ngành dịch vụ phù hợp chiến lược phát triển khu vực dịch vụ, quy hoạch cấp trên, cơ chế thị trường định hướng XHCN và các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp, kinh tế tư nhân.

- Phát triển khu vực dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả, tiềm năng, lợi thế, đổi mới sang tạo, ứng dụng thành tự khoa học - công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, công nghệ thông tin truyền thông (ICT), kinh tế số; ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế.

- Phát triển khu vực dịch vụ có khả năng tự chủ và thích ứng linh hoạt trước diễn biến và tác động từ các khủng hoảng lớn về kinh tế, BĐKH, dịch bệnh, thiên tai.

2. Mục tiêu

- Phát triển hệ thống và toàn diện khu vực dịch vụ bao gồm: (i) Dịch vụ du lịch; (ii) Dịch vụ logistic; (iii) Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; (iv) Dịch vụ ngân hàng; (v) Các ngành dịch vụ khác: Dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ phân phối lưu thông, dịch vụ thương mại đầu tư, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

- Phát triển dịch vụ để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế bao gồm: Các cụm ngành CN-XD; các cụm ngành nông lâm, ngư nghiệp; cụm ngành du lịch và các lĩnh vực văn hóa - xã hội, trong đó ưu tiên phát triển một số ngành dịch vụ chủ yếu như bưu chính, viễn thông, vận tải kho bãi, ngân hàng, tín dụng …

- Các ngành dịch vụ trong đó có du lịch đóng góp vào GRDP của tỉnh với tốc độ tăng trưởng cao.

1.1.3.2. Định hướng phát triển

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh gồm: Dịch vụ ngân hàng, tín dụng, tài chính; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ kinh doanh bất động sản; dịch vụ môi giới; dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO… dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, hội chợ, triển lãm, thông tin quảng cáo…

- Phát triển các ngành dịch vụ phân lưu thông, vận tải logistic; bưu chính -viễn thông; thương mại điện tử …

- Phát triển các ngành dịch vụ tiêu dùng, phục vụ đời sống xã hội, bán lẻ, vệ sinh môi trường, cung cấp cơ sở hạ tầng đô thị và KCN; giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT, nghỉ dưỡng, nhà hang, khách sạn, nội trợ …

- Phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ quản trị kinh doanh và hành chính công;

1.1.3.3. Giải pháp thực hiện

- Hình thành một số dự án các trung tâm dịch vụ chuyên ngành cấp vùng tại vùng đô thị trung tâm của tỉnh

- Hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ cấp: (i) Tỉnh; (ii) Tiểu vùng; (iii) Huyện và cụm xã – xã, trong đó thành phố Thái Nguyên là trung tâm dịch vụ cấp tỉnh; các thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, thị xã Đại Từ, thị xã Phú Bình tương lai là trung tâm dịch vụ (tiểu vùng); các thị trấn huyện lỵ là trung tâm dịch vụ cấp huyện; các thị trấn mới là trung tâm dịch vụ cấp cụm xã trong huyện;

1.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa xã hội

1.2.1. Phương hướng phát triển ngành y tế

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng, phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong tỉnh về BVCS&NCSK; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại địa phương.

Nâng cao sức khoẻ người dân tỉnh Thái Nguyên cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong do bệnh, dịch bệnh. Xây dựng hệ thống y tế phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Quan tâm việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người yếu thế trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

1.2.2. Phương hướng phát triển ngành giáo dục

- Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả GD&ĐT; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh. Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp với bối cảnh hội nhập và CMCN 4.0 cũng như điều kiện thực tiễn địa phương, đưa Thái Nguyên nằm trong nhóm 10 tỉnh

dẫn đầu của cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo và từng bước trở thành trung tâm đào tạo có uy tín ở Đông Nam Á.

- Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, gắn việc phát triển mạng lưới, quy mô trường lớp một cách hợp lý với việc nâng cao chất lượng giáo dục theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học và trường chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Tiếp tục quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, bảo đảm liên thông, gắn kết giáo dục mầm non với giáo dục phổ thông.

- Tăng cường phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; coi trọng và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các bậc cha mẹ và cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tăng cường nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, nề nếp, kỷ cương, dân chủ trong nhà trường; quyết tâm không để tiêu cực tồn tại trong môi trường giáo dục của tỉnh Thái Nguyên.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai có hiệu quả các biện pháp về phòng, chống dịch COVID-19; các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục và đào đạo chủ động xây dựng kế hoạch, kịch bản, giải pháp ứng phó với tình huống dịch COVID-19 còn ảnh hưởng lâu dài, bảo đảm an toàn trường học.

1.2.3. Phương hướng phát triển ngành khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, ĐMST để KH&CN thực sự trở thành yếu tố then chốt tạo ra những đột phá về năng suất, chất lượng, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế và đảm bảo môi trường bền vững nhằm xây dựng, phát triển Thái Nguyên tương xứng với vai trò trung tâm vùng Trung du và miền núi phía bắc. Phát huy thế mạnh của Thái Nguyên có nhiều trường đại học, cao đẳng, là nơi tập trung các nhà khoa học kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

- Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm KHCN&ĐMST của vùng Trung du miền núi phía Bắc, có hệ thống thiết chế và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ KH&CN đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa công nghệ truyền thống; có nhiều công trình nghiên cứu giá trị trên các lĩnh vực KH&CN. Đến năm 2025 có một số lĩnh vực KH&CN đạt trình độ tiên tiến khá trong khu vực và đến năm 2030 các lĩnh vực KHCN&ĐMST này đạt trình độ tiên tiến trong nước và quốc tế.

- Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN đủ sức đáp ứng các yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh; đảm bảo KH&CN là động lực thúc đẩy phát triển KT-XH; trong đó đặc biệt chú trọng quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN (cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu…) để đủ khả năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các thành tựu KH&CN tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của địa phương nhằm góp phần quan trọng để phát huy tiềm năng lợi thế; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh

của các sản phẩm chủ lực và cả nền kinh tế; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo hướng phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.4. Phương hướng phát triển ngành lao động, thương binh và xã hội

- Thực hiện hiệu quả các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm, quan tâm hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, lao động thuộc các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Triển khai hiệu quả các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện quan hệ lao động theo các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Chính phủ.

- Thực hiện các giải pháp đột phá, đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng tầm kỹ năng lao động trong tỉnh, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn, phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 32%. Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo tỉnh Thái Nguyên đạt 90 %, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 50%.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng bảo đảm đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch. Thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo bền vững, các chính sách giảm nghèo, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2030; ưu tiên hỗ trợ các địa bàn đặc biệt khó khăn, đối tượng người nghèo thuộc gia đình chính sách người có công với cách mạng, dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội, phụ nữ và trẻ em. Thực hiện hiệu quả phong trào thi đua "Thái Nguyên chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau", phấn đấu hoàn thành mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1%/năm trở lên.

- Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, thực hiện tốt các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở tất cả các cấp, các lĩnh vực. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, tiến tới ngăn chặn và từng bước đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội về ma tuý, mại dâm, mua bán người.

- Xác định nhu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ nhân lực trong từng giai đoạn phát triển đối với ngành, lĩnh vực mà tỉnh Thái Nguyên có lợi thế so sánh. Nâng cao chất lượng nhân lực, phát huy vai trò quyết định của yếu tố con người để cải thiện chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững, đưa nhân lực trở thành lợi thế quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo yêu cầu nhân lực để tỉnh Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2030 đáp ứng yêu cầu mới của CMCN 4.0 và nền kinh tế số.

- Tạo nguồn nhân lực có thể lực tốt, phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, có năng lực tự học cao, có khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc; từng bước xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng chuẩn khu vực và từng bước đạt chuẩn quốc tế.

- Giữ vững vai trò Thái Nguyên là một trong ba trung tâm đào tạo nhân lực có chất lượng cao của cả nước và từng bước nâng tầm đào tạo nguồn nhân lực trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.

1.2.5. Phương hướng phát triển ngành du lịch

1. Định hướng thị trường khách du lịch trọng điểm

a) Giai đoạn 2021 – 2025:

- Thị trường nội địa: Tập trung khai thác thị trường tại tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh làm động lực thu hút các dòng khách của tỉnh đồng bằng Bắc Bộ (đây là các thị trường mà Thái Nguyên có lợi thế về giao thông và đặc điểm tài nguyên). Chú trọng khai thác thị trường nội tỉnh (đặc biệt là các khu công nghiệp) và các địa phương lân cận.

- Thị trường quốc tế: Khai thác thị trường khách quốc tế đang làm việc tại tỉnh và dòng khách Âu - Mỹ, Nhật – Hàn trung chuyển lên khu vực vùng núi phía Bắc. Tên cơ sở phát triển sản phẩm du lịch, từng bước khai thác dòng khách nghỉ dưỡng, thể thao, sinh thái và cộng đồng.

b) Giai đoạn 2026 – 2030:

- Thị trường nội địa: Tiếp tục khai thác các thị trường truyền thống, từng bước khai thác các thị trường miền Nam và Trung.

- Thị trường quốc tế: Đẩy mạnh việc khai thác dòng khách nghỉ dưỡng, thể thao, sinh thái, cộng đồng. Từng bước khai thác dòng khách quốc tế từ Quảng Ninh (Trung Quốc, tàu biển) và Lạng Sơn (Trung Quốc); khai thác nguồn khách du lịch Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật bản tại các khu công nghiệp Phổ Yên, Sông Công (Thái Nguyên) và các khu công nghiệp lân cận như: Bắc Ninh, Bắc Giang.

2. Định hướng phát triển thương hiệu du lịch

a) Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Tiến hành định vị sản phẩm, định vị thị trường; xác định giá trị cốt lõi để định vị thương hiệu du lịch Thái Nguyên dựa trên 3 thế mạnh nổi trội là: Khu du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao hồ Núi Cốc, văn hoá trà và khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK).

+ Xây dựng các giá trị thương hiệu và bộ nhận diện thương hiệu du lịch Thái Nguyên.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

+ Tiến hành các hoạt động truyền thông thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

b) Giai đoạn 2026– 2030:

+ Cập nhật cơ sở dữ liệu thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên.

+ Xây dựng đề án hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch ứng dụng, khai thác và phát huy các giá trị thương hiệu và hình ảnh du lịch Thái Nguyên

3. Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

a) Định hướng chung:

- Phát triển ngành công nghiệp sáng tạo để khai thác sâu và toàn diện Khu du lịch QG Hồ Núi Cốc, Văn hoá trà và khu di tích lịch sử QG đặc biệt An Toàn khu (ATK) trở thành sản phẩm du lịch đặc sắc riêng có của Thái Nguyên.

- Nghiên cứu và đầu tư xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù để lan toả giá trị cốt lõi của thương hiệu du lịch Thái Nguyên.

- Chuyển đổi mô hình hoạt động du lịch và các loại hình dịch vụ kinh doanh du lịch để đảm bảo khả năng thích ứng với thị trường mới, bối cảnh mới hậu Covid 19.

-Tập trung cơ chế và nguồn vốn để xây dựng thương hiệu du lịch Thái Nguyên với điểm nhấn trọng tâm là khu du lịch QG Hồ Núi Cốc làm đầu tàu thúc đẩy và kết nối các chuỗi sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, tâm linh, nông nghiệp.

- Xây dựng thành công 3 khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao cao cấp;

b) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo không gian:

- Không gian du lịch phía Đông Bắc (huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai) bao gồm: huyện Đồng Hỷ, huyệnVõ Nhai): Phát triển mạnh du lịch khám phá hang động; du lịch sinh thái vùng chè dựa trên giá trị văn hoá bản địa vùng miền núi phía đông bắc tỉnh Thái Nguyên.

- Không gian du lịch phía tây bắc (khu vực ATK - huyện Định Hoá, huyện Phú Lương) gồm các địa phương: khu vực ATK - huyện Định Hoá, huyện Phú Lương. Phát triển sản phẩm du lịch về nguồn tận dụng lợi thế về tài nguyên với di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hoá, các di tích lịch sử, khai thác giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể; du lịch về nguồn với hoạt động giáo dục, tìm hiểu truyền thống cách mạng dành cho học sinh, sinh viên và du lịch sinh thái chè.

- Không gian du lịch trung tâm (thành phố Thái Nguyên): bao gồm các địa phương: khu vực thành phố Thái Nguyên. Phát triển không gian trung tâm trở thành trung tâm du lịch của tỉnh, đầu mối tập trung và phân phối khách đến các điểm du lịch trên địa bàn và lan tỏa khách sang các vùng du lịch, đồng thời kết nối với các điểm du lịch trong tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Không gian du lịch trung tâm tập trung phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch MICE, Phố đêm tại trung tâm thành phố Thái Nguyên gắn với văn hóa trà

- Không gian khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc: Phát triển du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp vùng lòng hồ; khu vui chơi giải trí; thương mại tổng hợp. Kết nối với các điểm du lịch sinh thái lân cận: rừng nguyên sinh chân núi Tam Đảo, thác Cửa Tử, hồ Vai Miếu…hình thành chuỗi sản phẩm sinh thái nghỉ dưỡng. Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái vùng chè Tân Cương

- Không gian du lịch phía nam (huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công): bao gồm không gian du lịch phía Nam gồm thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công, huyệnPhú Bình.Phát triển sản phẩm du lịch tâm linh, du lịch công nghiệp với hoạt động giáo dục; du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng vùng hồ Ghềnh Chè (Sông Công), hồ Suối Lánh (Phổ Yên) gắn với văn hóa tràkết nối với điểm du lịch sinh thái Đại Lải (Vĩnh Phúc).

1.2.6. Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao

1. Giai đoạn từ 2021 – 2025:

a) Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao do ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch quản lý:

- *Cấp tỉnh:* Phấn đấu từ 50 - 60% (5 - 6 thiết chế) thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Sửa chữa, nâng cấp 01 thiết chế: Trung tâm Dịch vụ và Thi đấu thể thao đạt chuẩn. Xây dựng mới 06 thiết chế: Thư viện, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng, Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao, Trung tâm Thể dục Thể thao và hạng mục dự án xây dựng cơ sở vật chất, huấn luyện và thi đấu môn đua thuyền, 02 sân Golf (nguồn vốn của doanh nghiệp), Khu Liên hợp thể thao: Xây mới hạng mục Sân Vận động trung tâm đạt chuẩn. Các hạng mục còn lại của Khu Liên hợp thể thao thực hiện vào giai đoạn 2026 - 2035.

- *Cấp huyện:* Phấn đấu từ 70 - 80% trở lên có Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Sửa chữa, nâng cấp 04 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông của các địa phương: thị xã Phổ Yên; các huyện Phú Bình, Phú Lương, Định Hóa; Xây dựng mới 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện Đồng Hỷ.

Xây mới các hạng mục công trình còn thiếu của 02 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông thành phố Thái Nguyên và huyện Đại Từ.

- Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng: Phấn đấu từ 30% trở lên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm: Sửa chữa, nâng cấp 02 Nhà thiếu nhi: thành phố Thái Nguyên, huyện Định Hóa.

b) Hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ công nhân và người lao động: 50% khu công nghiệp, khu chế xuất có quy hoạch quỹ đất và xây dựng được Trung tâm Văn hóa - Thể thao phục vụ công nhân, người lao động (gồm 03 khu: Sông Công 2, Nam Phổ Yên, và Điềm Thụy). Xây dựng mới 02 Nhà văn hóa lao động cấp huyện; Xây dựng mới 03 Trung tâm Văn hoá - Thể thao KCN- CCN.

2. Giai đoạn từ 2026 đến 2035:

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (10 thiết chế).

+ Xây dựng mới Bảo tàng.

+ Xây dựng mới Nhà hát.

+ Xây mới Trung tâm thông tin triển lãm.

+ Xây mới các hạng mục còn lại của Khu Liên hợp thể thao gồm: Nhà thi đấu đa năng, Nhà thi đấu dưới nước, Sân đua xe đạp lòng chảo, Sân đua mô tô, Khu tập Golf, Khu câu cá giải trí, Khu tập luyện và thi đấu Tennis, Khu trường bắn súng thể thao, Khu thể thao cho người già, thanh thiếu niên và người khuyết tật, Khu luyện tập bóng đá, Khu đào tạo Vận động viên, Khu nhà ở cho VĐV của tỉnh, Khu nhà ở cho VĐV và HLV đến thi đấu, Khách sạn thể thao, Trung tâm thông tin báo chí, Bệnh viện thể thao.

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Sửa chữa, nâng cấp 02 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông.

- Phấn đấu 100% Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã được xây dựng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Nâng cấp, sửa chữa 108 Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

+ Xây dựng mới 18 Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

- Phấn đấu 100% Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, xóm, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Xây mới và cải tạo 257 Nhà văn hoá - Khu thể thao để đạt chuẩn.

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng được xây dựng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

+ Xây mới 06 Nhà thiếu nhi cấp huyện.

- Phấn đấu 100% các thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ công nhân và người lao động đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

+ Xây mới 07 Nhà văn hóa lao động cấp huyện.

1.3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

1.3.1. Cập nhật bố trí các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định trong các quy hoạch cấp trên.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có hai nhóm dự án cấp vùng và cấp quốc gia:

1. Nhóm các dự án đầu tư Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Quốc gia đặc biệt an toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái nguyên.

Ngày 24/6/2021, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 24/6/2021 phê duyệt Quy hoạch Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt an toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên, trong đó xác định, tổng diện tích khu vực quy hoạch rộng: 197 ha, trong đó khu vực bảo vệ của di tích có diện tích là 47,83 ha; khu vực mở rộng bảo vệ cảnh quan, phát huy giá trị di tích phục vụ du lịch, có diện tích là 149,17 ha (Theo QD 419/QĐ-TTg ngày 17/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

Nội dung đầu tư gồm 07 nhóm dự án thành phần, được thực hiện theo 02 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, bằng nguồn vốn từ Trung ương, địa phương và xã hội.

2. Nhóm các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Các dự án thuộc nhóm này chủ yếu là hệ thống giao thông liên kết vùng bao gồm đường bộ, cao tốc và quốc lộ thông tuyến với cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn (CT07) và tuyến đường VD5 liên kết với vùng Thủ đô Hà Nội;

Ngoài ra là các dự án giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và các công trình giao thông đầu mối gắn kết tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La và các nước trong

khu vực thông qua: Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn (CT07), QL3, QL37, QL37C, QL17 và đường Hồ Chí Minh liên kết Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc và QL1B kết nối với tỉnh Lạng Sơn, qua cửa khẩu Đồng Đăng sang Trung Quốc.

- Các tuyến giao thông đường sắt hiện có Hà Nội – Thái Nguyên, Kép – Lưu Xá cấp 1, khổ 1435 và tuyến giao thông đường sắt nối Thái Nguyên – Tuyên Quang – Yên Bái, gắn với tuyến Hà Nội – Lào Cai; tuyến đường sắt nội vùng thủ đô Hà Nội.

- Các tuyến đường thủy: Sông Cầu đi Thái Bình, tuyến từ cụm cảng Đa Phúc.

- Các công trình kết cấu hạ tầng cấp điện: Lưới 110 KV.

b) Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội

Thái Nguyên được xác định là 01 trung tâm của vùng núi trung du phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội. Do đó, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ tập trung một số trung tâm chuyên ngành cấp vùng và quốc gia, chủ yếu là trung tâm đào tạo Đại học Thái Nguyên quốc gia, trung tâm y tế và chăm sóc sức khỏe; trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ, trung tâm văn hóa, thể thao, hội chợ, triển lãm.

1.3.2. Phương án kết nối kết cấu hạ tầng của tỉnh với kết các hạ tầng Quốc gia, vùng và các tỉnh láng giềng

1.3.2.1. Phương án kết nối hạ tầng giao thông

Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Thái Nguyên bảo đảm tính kế thừa và đáp ứng yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Trên cơ sở các hành lang vận tải, nhu cầu vận tải xác định quy mô, mạng lưới đường, định hướng kết nối với các phương thức vận tải khác, đến các đầu mối giao thông quan trọng đảm bảo phát triển hài hòa các phương thức vận tải.

Mạng lưới giao thông của tỉnh là một chỉnh thể thống nhất, được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy hoạch phát triển GTVT trước đây, cập nhập các quy hoạch Quốc gia, vùng, tỉnh, quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông, các điểm liên kết đối ngoại, các yếu tố về điều kiện tự nhiên, môi trường và kết quả hoạch định các hành lang vận tải, quan điểm, mục tiêu để quy hoạch mạng giao thông.

Mạng lưới giao thông của tỉnh tỉnh Thái Nguyên kết nối với giao thông Quốc gia, vùng và các tỉnh láng giềng rất thuận lợi, cụ thể:

a) Hệ thống giao thông đường bộ liên kết vùng

- Tỉnh Thái Nguyên kết nội thuận lợi với các tỉnh phía Nam, trong đó có Thủ đô Hà Nội trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước và hệ thống đường cao tốc, đường quốc lộ thông qua tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07), tuyến Vành Đai 5 Thủ đô (VĐ5).

- Kết nối với các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, quốc tế thông qua cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn (CT07), QL3, QL37, QL3C, QL17, đường Hồ Chí Minh, đường liên kết vùng Thái

Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc.

- Kết nối với tỉnh Lạng Sơn, đi cửa khẩu Đồng Đăng thông qua tuyến QL1B.

b) Hệ thống giao thông đường sắt liên kết vùng

- Nâng cấp cải tạo hai tuyến đường sắt hiện có là tuyến Hà Nội - Thái Nguyên và tuyến Kép - Lưu Xá đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I, khổ đường 1435mm.

- Xây mới tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái để kết nối với tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai; tuyến đường sắt nội Vùng Hà Nội kết nối từ ga Bắc Hồng đến trung tâm thành phố Thái Nguyên.

c) Hệ thống giao thông đường thuỷ liên kết vùng

Thái Nguyên kết nối với khu vực bằng đường thuỷ thông qua cụm cảng Đa Phúc. Tuyến đi theo sông Cầu bắt đầu từ ngã ba Lác tại khúc giao giữa sông Cầu và sông Thái Bình tới cảng Đa Phúc. Từ cụm cảng Đa Phúc kết nối với hệ thống giao thông đường thuỷ quốc gia đi qua các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh từ đây kết nối với mạng lưới đường thuỷ quốc gia.

1.3.2.2. Phương án kết nối hạ tầng điện

Lưới điện 110 kV tỉnh Thái Nguyên nhận nguồn từ các trạm 220 kV hiện có và quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Hiện tại lưới điện 110 kV đang nhận điện từ các trạm 220 kV Thái Nguyên, Lưu Xá và Phú Bình.

Đến 2030, lưới điện 110 kV sẽ được tăng cường thêm các nguồn cấp từ các trạm 220 kV đã được quy hoạch xây dựng mới gồm Phú Bình 2, Sông Công và Đại Từ. Chi tiết phần kết nối lưới điện 110 kV thể hiện trong phần bản đồ lưới điện tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

1.3.3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định các khu vực khuyến khích phát triển, các khu vực hạn chế phát triển

1.3.3.1. Định hướng phát triển các vùng, hành lang và đầu mối kinh tế - xã hội và kỹ thuật

Căn cứ phương án phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ đã được lựa chọn, các hoạt động kinh tế - xã hội được phân bố và phát triển theo lãnh thổ như sau:

1. Các vùng lãnh thổ tích hợp

- Tỉnh Thái Nguyên được chia thành 02 vùng lãnh thổ tích hợp bao gồm (I) Vùng phía Nam 138.827 ha, chiếm 39,42% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; (II) Vùng phía Bắc 213.369 ha, chiếm 60,58% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

- Vùng phía Nam được chia thành ba khu vực (i) Cụm thành phố Thái Nguyên – Sông Công – Phổ Yên, là khu vực đô thị hóa tập trung, là hạt nhân và là động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên; (ii) Huyện Đại Từ, định hướng trở thành thị xã Đại Từ, là đô thị vệ tinh của cụm thành phố Thái Nguyên với chức năng là đô thị Sinh thái – Văn hóa – Du lịch; (iii) Huyện Phú Bình định hướng trở thành thị xã Phú Bình, là đô thị vệ tinh của cụm thành phố Thái Nguyên với chức năng là đô thị Công nghiệp, công nghệ cao, đổi mới và sáng tạo.

- Vùng phía Bắc được phân thành 02 khu vực (i) Khu vực Đông Bắc gồm 02 huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ; (ii) Khu vực Tây Bắc gồm 02 huyện Định Hóa và Phú Lương,

định hướng phát triển là vùng bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, phát triển nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp chế biến, khai thác và du lịch.

2. Các hành lang phát triển

Các hành lang phát triển chủ yếu của tỉnh Thái Nguyên gồm: (i) Hành lang QL3, Ql37, cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên (CT07) và đường VD5. Đây là hành lang đô thị - công nghiệp – dịch vụ, kết nối các thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên sẽ được nâng cấp lên thành phố trong giai đoạn 2021-2025; (ii) Hành lang QL37 và QL17, là hành lang kết nối các thị trấn, đô thị mới, thu hút đầu tư các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên, khoáng sản, công nghiệp chế biến và một số trung tâm dịch vụ, đầu mối kỹ thuật, trung chuyển giữa tiểu vùng phía Bắc và phía Nam của tỉnh; (iii) Hành lang QL03, QL3C gắn kết chuỗi đô thị Du – Giang Tiên – Chợ Chu, là hành lang xương sống của khu vực Tây Bắc; (iv) Hành lang QL1B kết nối chuỗi đô thị Hòa Thượng – Quang Sơn – La Hiên – Định Cả, là hành lang "Xương sống" của khu vực Đông Bắc.

Gắn kết 2 vùng Bắc và Nam là 02 vành đai ngoài và trong của tỉnh, cho phép kết nối 04 hành lang trên.

3. Các cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ

Các cực tăng trưởng và đầu mối kinh tế kỹ thuật và dịch vụ bao gồm các thành phố, thị xã thuộc tỉnh, các thị trấn huyện lỵ, thị trấn chuyên ngành và các trung tâm cụm xã, nơi thu hút các hoạt động kinh tế, xã hội, tập trung dân cư và kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội. Định hướng phát triển hệ thống các cực tăng trưởng này sẽ được trình bày chi tiết tại phần II, mục 06.

1.3.3.2. Các khu vực phát triển

1. Khu vực khuyến khích phát triển

- Vùng động lực phía Nam gồm 5 đơn vị hành chính cấp huyện: TP Sông Công; Thị xã Phổ Yên; Huyện Đại Từ và Huyện Phú Bình. Tổng diện tích của khu vực là 1.389,47 km2, tổng dân số năm 2020 là 952,348 người, mật độ dân số là 685 người/km2.

- Các đô thị, thị trấn và các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc tiểu số thuộc vùng phía Bắc (bao gồm 4 huyện là huyện Định Hóa, huyện Phú

2. Khu vực hạn chế phát triển

- Các khu vực quốc phòng, an ninh

- Các khu vực bảo tồn

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

2.1. Nguyên tắc chung

1. Tỉnh Thái Nguyên là một tổng hợp thể lãnh thổ thống nhất gồm 2 phân hệ tự nhiên và xã hội, là bộ phận cấu thành vùng trung du miền núi phía Bắc và vùng thủ đô Hà Nội.

2. Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững đất đai, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực đặc thù của địa phương.

3. Thúc đẩy sự phát triển đột phá các khu vực có tiềm năng như cụm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, các cực và các hành lang tăng trưởng của tỉnh.

4. Tối ưu hóa sử dụng kết cấu hạ tầng hiện có; phát triển mới kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại; điều chỉnh các trục giao thông QL37, QL17 đoạn qua thành phố Thái Nguyên, thị trấn Hóa Thượng và các tuyến vành đai liên huyện đảm bảo tăng cường kết nối và nâng cao giá trị sử dụng đất hai bên đường.

5. Bảo tồn và phát huy giá trị các khu vực là di sản văn hóa, đặc biệt là vùng ATK Định Hóa và di sản thiên nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái. Khu vực sườn Đông Tam Đảo, Võ Nhai; các khu vực Sông Cầu, Sông Công, Sông Rong và các hồ chứa nước lớn như hồ Núi Cốc; hình thành bộ khung bảo vệ thiên nhiên bền vững.

6. Khuyến khích phát triển vùng phía Nam của tỉnh, là khu vực có tiềm năng, lợi thế và các khu chức năng bố trí dọc các tuyến cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên và đường Thái Nguyên – Bắc Kạn; QL3, QL37, QL1B, QL17; đường Hồ Chí Minh, các đường vành đai VD5; vành đai liên huyện ngoài và trong.

7. Phát triển và tăng cường đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị, nông thôn bền vững; khuyến khích áp dụng mô hình các đô thị, khu dân cư, xanh, sinh thái, thông minh có bản sắc rõ ràng trên nguyên tắc phát triển cấu trúc đô thị nén, đô thị tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; giảm thiểu phát thải nhà kính và chất thải ra môi trường.

8. Thúc đẩy sử dụng giao thông công cộng, tăng cường giao thông con lắc bằng phương tiện công cộng thay vì phương tiện cá nhân trên các tuyến giao thông liên huyện, liên đô thị trong tỉnh.

9. Tạo điều kiện phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, công nghệ ICT và kinh tế đô thị, đẩy mạnh quá trình tập trung, liên kết giữa các cụm sản xuất chính và phụ trợ với giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học hình thành các hệ sinh thái, tạo lập các chuỗi giá trị bền vững trên địa bàn gắn kết với các tỉnh, thành phố của vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội, cả nước và quốc tế.

10. Tăng cường kết nối đô thị - nông thôn dựa trên mô hình tổ chức lãnh thổ tích hợp; thức đẩy du lịch nông thôn gắn với truyền thống lịch sử - văn hóa, các làng nghề truyền thống, các vùng sản xuất áp dụng công nghệ cao, làm cơ sở hình thành các thị trấn nông – công nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình nhất thể hóa đô thị - nông thôn.

2.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

2.2.1. Quan điểm và mục tiêu

2.2.1.1. Quan điểm phát triển

1. Quán triệt chủ trương, đường lối, các chính sách, định hướng, chiến lược phát triển đô thị của Đảng, Nhà nước và tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 đến năm 2030; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030; kế hoạch phân loại đô thị.

2. Phát triển đô thị hóa nhanh, bền vững; xây dựng hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên hiệu quả, bao trùm và bền vững, đảm bảo tính thống nhất với hệ thống đô thị cả nước, vùng thủ đô Hà Nội và vùng trung du miền núi phía Bắc.

3. Xây dựng hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên gắn kết, thân thiện với môi trường thiên nhiên, phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, gắn kết với mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; phòng, chống thiên tai, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

4. Phân bố và phát triển hợp lý hệ thống đô thị, trên nguyên tắc gắn kết với các khu chức năng và vùng lãnh thổ nông thôn; giảm thiểu sự cách biệt và chênh lệch mức sống giữa thành thị với nông thôn, giữa vùng phía Nam với vùng phía Bắc, hình thành cấu trúc không gian hợp lý dựa trên các vùng, khu vực đô thị hóa, các đô thị trung tâm và các hành lang đô thị.

5. Tạo điều kiện và khuyến khích áp dụng các mô hình đô thị bền vững, phù hợp với điều kiện đặc thù của mỗi địa phương.

2.2.1.2. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường đẩy mạnh đô thị hóa, phát triển đô thị và kinh tế đô thị góp phần cụ thể hóa chủ trương xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp hiện đại của vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội vào năm 2030 và trở thành thành phố trực thuộc trung ương xanh, thông minh, có bản sắc rõ ràng theo tầm nhìn 2050.

2.2.1.3 Các chỉ tiêu phát triển

- Về kinh tế: Kinh tế đô thị giữ vai trò trọng tâm, đóng góp >80% GRDP của tỉnh.

- Về dân số và đô thị hóa

+ Năm 2025: Dân số đô thị là 606.438 người; tốc độ tăng trưởng 7,9% trung bình năm; tỷ lệ đô thị hóa là 43,07%.

+ Năm 2030: Dân số đô thị là 894.367 người; tốc độ tăng trưởng 7,86% trung bình năm; tỷ lệ đô thị hóa là 58,92%.

- Đất đai

+ Đất đô thị: Năm 2020 là 172 m²/người; năm 2025 là 250 m²/người; năm 2030 ≥ 400 m²/người.

+ Đất xây dựng đô thị: Năm 2020 khoảng 120 m²/người; Năm 2025 và 2030, chỉ tiêu đạt xây dựng đô thị được xác định và làm chính xác đối với từng đô thị theo Quy chuẩn QCVN01:2021/BXD ngày 19/5/2021 ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

- Cơ sở hạ tầng đô thị đến năm 2030. Các chỉ tiêu trung bình cho toàn tỉnh:

+ Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị: 16-26%;

+ Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt: 100%;

+ Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giảm còn dưới 20%;

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý CTR sinh hoạt đạt 100%;

+ Tỷ lệ phân loại CTR tại nguồn đạt 95%;

+ Tỷ lệ nước thải được xử lý tại các đô thị loại I đạt 40-45%;

+ Tỷ lệ đất cây xanh bình quân đầu người đạt 8-9 m²/người;

+ Diện tích bình quân sàn nhà ở đạt 30 m²/người;

2.2.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

2.2.2.1. Định hướng phát triển không gian

1. Các vùng và khu vực đô thị hóa

Căn cứ vào phương án tổ chức không gian lãnh thổ đã lựa chọn ở mục 5: Tỉnh Thái Nguyên được phân chia thành 02 vùng đô thị hóa: Vùng phía Nam, vùng phía Bắc và 05 khu vực phát triển đô thị (Bảng 2.73).

Bảng 2. 88: Chỉ tiêu định hướng các vùng và khu vực đô thị hóa

TT	Các vùng và khu vực đô thị hóa	Diện tích (ha)	Dân số đô thị	
			2025	2030
I	**Vùng phía Nam**	**138.827**	**547.324**	**826.911**
1.1	Cụm thành phố Thái Nguyên – Sông Công – Phổ Yên	57.785	485.774	589.175
1.2	Thị xã Đại Từ	56.903	40.406	117.736
1.3	Thị xã Phú Bình	24.139	21.144	120.000
II	**Vùng phía Bắc**	**213.369**	**59.150**	**67.456**
2.1	Vùng Đông Bắc: Đồng Hỷ - Võ Nhai	127.012	33.584	39.935
2.2	Vùng Tây Bắc: Định Hóa - Phú Lương	86.357	25.566	27.521
Tổng cộng		**352.196**	**606.474**	**894.367**

2. Hệ thống các đô thị trung tâm

a) Các đô thị trung tâm được phân bố và phát triển theo vùng như sau:

(i) Giai đoạn 2021-2025: 19 đô thị;

- Vùng phía Nam Thái Nguyên: 09 đô thị

+ 03 thành phố thuộc tỉnh gồm thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên;

+ 06 thị trấn: Hùng Sơn, Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân (huyện Đại Từ) và Hùng Sơn, Điềm Thụy (huyện Phú Bình);

- Vùng phía Bắc Thái Nguyên: 10 đô thị

- 04 thị trấn: Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn, Hóa Thượng (huyện Đồng Hỷ);

- 02 thị trấn: Du, Giang Tiên (huyện Phú Lương);

- 02 thị trấn: Chợ Chu, Trung Hội (huyện Định Hóa);

- 02 thị trấn: La Hiên, Đình Cả (huyện Võ Nhai);

(ii) Giai đoạn 2026-2030:

- Vùng phía Nam Thái Nguyên: 05 đô thị

+ 03 thành phố: Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên;

+ 02 thị xã: Đại Từ (tích hợp 04 thị trấn Hùng Sơn, Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân vào khu vực nội thị) và Phú Bình (tích hợp 02 thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy vào khu vực nội thị);

- Vùng phía Bắc Thái Nguyên: 10 đô thị

+ Cụm thị trấn Đồng Hỷ: 04 thị trấn Hóa Thượng, Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn;

+ Cụm thị trấn Phú Lương: 02 thị trấn Du và Giang Tiên;

+ Cụm thị trấn Võ Nhai: 02 thị trấn La Hiên và Đình Cả;

+ Cụm thị trấn Định Hóa: 02 thị trấn Chợ Chu và Trung Hội (Bảng 2.74);

- Các hành lang đô thị

+ Tỉnh Thái Nguyên có 04 hành lang đô thị chính: (1) Hành lang QL3, QL37 và CT07 Hà Nội – Thái Nguyên và VD5 là hành lang cốt lõi của tỉnh Thái Nguyên; (2) Hành lang QL3 và QL3C; (3) Hành lang QL1B; (4) Hành lang QL37 và QL17 (Bảng 2.75) *(Hình 2.110).*

Bảng 2. 89: Hệ thống các đô thị trung tâm

TT	Các đô thị	Diện tích đất đai (ha)	Dân số		Cấp QLDT và chức năng đô thị
			2025	2030	
1	Thành phố Thái Nguyên	22.212	299.088	348.044	-Thành phố thuộc tỉnh - Tỉnh lỵ
2	Thành phố Sông Công	9.731	65.844	80.704	-Thành phố thuộc tỉnh - Đô thị công nghiệp
3	Thị xã Phổ Yên	25.842	120.842	160.427	-Thị xã thuộc tỉnh - Đô thị công nghiệp
4	Huyện Đại Từ	56.903	40.406	117.736	-Thị xã thuộc tỉnh tương lai
4.1	*Thị trấn Hùng Sơn*		*16.926*	*19.486*	*-Huyện lỵ*
4.2	*Thị trấn Quân Chu*		*3.851*	*4.423*	*-Thị trấn chuyên ngành*
4.3	*Đô thị Yên Lãng*		*12.363*	*14.204*	*-Đô thị mới*
4.4	*Đô thị Cù Vân*		*7.266*	*8.347*	*-Đô thị mới*
5	Huyện Phú Bình	24.139	21.144	120.000	-Thị xã thuộc tỉnh tương lai
5.1	*Thị trấn Hương Sơn*		*10.356*	*11.520*	*-Huyện lỵ*
5.2	*Thị trấn Điềm Thụy*		*10.788*	*11.985*	*-Thị trấn công nghiệp*
6	Huyện Đồng Hỷ	43.173	20.643	25.913	-Huyện
6.1	*Thị trấn Trại Cau*		*4398*	*4717*	*-Thị trấn công nghiệp*
6.2	*Thị trấn Sông Cầu*		*4111*	*4419*	*-Thị trấn công nghiệp*
6.3	*Thị trấn Hóa Thượng*		*12134*	*13004*	*-Huyện lỵ*
6.4	*Thị trấn Quang Sơn*		-	*3773*	*-Thị trấn chuyên ngành*
7	Huyện Phú Lương	34.980	13.371	14.458	-Huyện
7.1	*Thị trấn Du*		*9106*	*9851*	*-Huyện lỵ*

7.2	*Thị trấn Giang Tiên*		*4265*	*4607*	*-Thị trấn chuyên ngành*
8	Huyện Võ Nhai	83.839	12.941	14.022	-Huyện
8.1	*Thị trấn Định Cả*		*4152*	*4497*	*-Huyện lỵ*
8.2	*Thị trấn La Hiên*		*8789*	*9525*	*-Thị trấn chuyên ngành*
9	Huyện Định Hóa	51.377	12.195	13.063	-Huyện
9.1	*Thị trấn Chợ Chu*		*7098*	*7612*	*-Huyện lỵ*
9.2	*Đô thị Trung Hội*		*5061*	*5451*	*-Đô thị chuyên ngành*
Tổng cộng		**352.196**	**606.474**	**894.367**	

Bảng 2. 90: Các hành lang đô thị

TT	Các hành lang	Chiều dài (Km)	Các đô thị	Dân số đô thị 2030 (Người)
1	Hành lang trung tâm (QL3, QL37, CT07, VD5)	207,5	TP. Thái Nguyên	589.175
			TP. Sông Công	
			TP. Phổ Yên	
2	Hành lang Tây Bắc (QL3, QL3C)	64,65	TT. Du	27521
			TT. Giang Tiên	
			TT. Chợ Chu	
			TT. Trung Hội	
3	Hành lang Đông Bắc (QL1B)	44,7	TT. Hóa Thượng	35218
			TT. La Hiên	
			TT. Sông Cầu	
			TT. Quang Sơn	
			TT. Định Cả	
4	Hành lang Đông Tây (QL37, QL17)	87,4	TX. Đại Từ	149.974
			TX. Phú Lương	
			TT. Định Hóa	
			TT. Trại cau	

2.2.2.2. Định hướng kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Thái Nguyên

- Đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên có 01 đô thị loại 1 là thành phố Thái Nguyên; 02 đô thị loại 2 là Thành phố Sông Công và thành phố Phổ Yên; 02 đô thị loại 3 là Thị xã Đại Từ, thị xã Phú Bình; 04 đô thị loại IV là các thị trấn Hóa Thượng (Đồng Hỷ), Đu (Phú Lương), La Hiên (Võ Nhai) và Chợ Chu (Định Hóa); 06 đô thị loại 5 là các thị trấn Trại Cau, Sông Cầu, ĐTM Quang Sơn (Đồng Hỷ), Giang Tiên (Phú Lương), Đình Cả (Võ Nhai), Trung Hội (Định Hóa).(Bảng 2.91)

Bảng 2. 91: Kế hoạch phân loại tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục	Hiện trạng 2019		Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT	Tổng số ĐT	Loại ĐT
	Tổng số	**12**		**18**		**15**	
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**1**	I	**1**	I	**1**	I
2	**Thành phố Sông Công**	**1**	III	**1**	II	**1**	II
3	**Thị xã Phổ Yên**	**1**	III	**1**	II	**1**	II
4	**Huyện Đại Từ (Thị xã Đại Từ)**	**2**	-	**4**	-	**1**	III
4.1	TT Hùng Sơn		IV		IV		
4.2	Yên Lãng	-			V (ĐTM)		
4.3	Cù Vân	-			V (ĐTM)		
4.4	TT Quân Chu		V		V		
5	**Huyện Phú Bình**	**1**		**2**		**1**	III
5.1	TT Hương Sơn		V		IV		
5.2	TT Điềm Thụy	-	-		V (ĐTM)		
6	**Huyện Đồng Hỷ**	**2**		**3**		**4**	
6.1	TT Trại Cau		V		V		V
6.2	TT Sông Cầu		V		V		V
6.3	TT Hóa Thượng	-	-		V (ĐTM)		IV
6.4	TT Quang Sơn	-	-	-	-		V (ĐTM)
7	**Huyện Phú Lương**	**2**		**2**		**2**	
7.1	TT Đu-H.Phú Lương		V		IV		IV
7.2	TT Giang Tiên		V		V		V
8	**Huyện Võ Nhai**	**1**		**2**		**2**	
8.1	TT Đình Cả		V		V		V
8.2	La Hiên	-	-		V (ĐTM)		IV
9	**Huyện Định Hóa**	**1**		**2**		**2**	
9.1	TT Chợ Chu		V		V		IV
9.2	Trung Hội	-	-	-	V (ĐTM)		V

2.2.2.3. Một số biện pháp phát triển đô thị

- Tăng trưởng dân số cao và sự phân bố dân số đô thị ở một số huyện/ thị xã và thành phố đòi hỏi phải mở rộng không gian đô thị trong tương lai.

- Cụm đô thị Thái Nguyên – Sông Công – Phổ Yên với sự tăng trưởng mạnh mẽ với tốc đô thị hóa nhanh đòi hỏi phải có quy hoạch đô thị theo phương pháp tiếp cận tích hợp.

- Mật độ xây dựng trong cụm đô thị trung tâm cần được xem xét giải quyết trên cơ sở gia tăng dân số đô thị vào năm 2030 & 2050 bằng biện pháp tái kiến thiết, thu hồi đất một số cụm công nghiệp kém hiệu quả và hình thành 2 đô thị vệ tinh là Đại Từ và Phú Bình để hỗ trợ cho sự phát triển của cụm đô thị trung tâm này.

- Việc tăng GRDP/đầu người sẽ làm gia tăng nhu cầu về chất lượng môi trường sống, mỹ quan đô thị và mức độ dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm các dịch vụ giáo dục, y tế, tài chính, không gian xanh, không gian công cộng, văn hóa, TDTT và nghỉ dưỡng… nên trong việc điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị cần đảm bảo đủ các không gian công cộng và các tiện ích.

2.3. Phương án quy hoạch và tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

2.3.1. Quan điểm và mục tiêu

2.3.1.1. Quan điểm phát triển

1. Quán triệt chủ trương, đường lối, các chính sách, định hướng phát triển nông thôn của Đảng, Nhà nước và tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là các Quyết định số 558/QD-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nông thôn mới; Quyết định số 691/QD-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí xã nông thôn kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020.

2. Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, của vùng trung du miền núi phía Bắc, vùng thủ đô Hà Nội; phù hợp với các định hướng phát triển chung trong QHT Thái Nguyên; đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp huyện và vùng liên huyện.

3. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên; tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh, từng bước hình thành các cụm xã.

4. Quy hoạch và xây dựng các huyện, khu dân cư nông thôn đáp ứng các tiêu chí của huyện nông thôn mới, xã nông thôn kiểu mẫu; các khu dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, xanh, tiết kiệm năng lượng, có khả năng chống chịu, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai và làm cơ sở quản lý phát triển vùng nông thôn mới theo quy hoạch.

5. Xây dựng nông thôn mới bằng nhiều nguồn lực, trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư và sự tham gia của người dân.

2.3.1.2. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức lãnh thổ nông thôn tỉnh Thái Nguyên gắn với công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng hiệu quả, bao trùm và bền vững; phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của mỗi vùng, khu vực; gắn kết với các vị trí của các vùng, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp chuyên ngành hoặc vùng nông nghiệp ngoại thành, ngoại thị và hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; từng bước tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các khu dân cư nông thôn theo "nhóm", lấy "cụm xã" là đơn vị lãnh thổ tích hợp trên cơ sở các đầu mối kinh tế - kỹ thuật làm "hạt nhân để tạo lập các trung đô thị nông – công nghiệp (agro city) làm "cầu nối" liên kết nông thôn với đô thị, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; phát triển văn hóa, củng cố an ninh quốc phòng; phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.3.1.3. Một số chỉ tiêu phát triển

1. Kinh tế khu vực nông thôn đóng góp khoảng 20% GRDP toàn tỉnh; cung cấp khoảng 20-30% chôc làm việc cho người dân trong tỉnh; đảm bảo tốt an ninh xã hội.

2. Quy mô dân sô

- Năm 2025: 801.398 người; chiếm 43,07% tổng dân số.
- Năm 2030: 623.542 người; chiếm 41,10% tổng dân số.

3. Đất đai

- Đất khu dân cư nông thôn: 1000-1200 m²/người;
- Đất ở khu dân cư nông thôn: 120 m²/người;
- Đất xây dựng khu dân cư nông thôn khoảng 150-200 m²/người;

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Đạt và vượt các chỉ tiêu phát triển nông thôn mới theo chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên và Nghị Quyết đại hội đại biểu Đảng Bộ lần thứ XX của tỉnh Thái Nguyên

2.3.2. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

2.3.2.1. Định hướng phân bố và tổ chức không gian

1. Nguyên tắc phân bố:

Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư hiện có, đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

Từng bước cải tạo và mở rộng không gian công cộng truyền thống tại các thôn xóm nhằm đáp ứng những hoạt động cộng đồng, phát huy sắc thái văn hoá cộng đồng ở từng địa phương.

Phát triển nông thôn bền vững. Cần cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển KT-XH, đồng thời duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và TTCN.

Đối với những khu vực có ngành nghề truyền thống (làng nghề) dành diện tích dự trữ đất cho phát triển sản xuất ngành nghề và thương mại dịch vụ ngành nghề.

Đối với các khu dân cư thuần nông, có định hướng chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá, áp dụng mô hình kinh tế trang trại. Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

Quy hoạch bố trí các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

Các khu dân cư quy mô quá nhỏ hình thành tự phát không phù hợp và cản trở quy hoạch chung sẽ từng bước di chuyển về khu được quy hoạch dãn dân tập trung.

Đảm bảo đồng bộ giữa nhu cầu ở, dịch vụ với phát triển sản xuất nông nghiệp - TTCN và nghỉ ngơi giải trí.

Các làng nghề sản xuất gây ô nhhiễm môi trường phải quy hoạch vào khu sản xuất tập trung, không bố trí trong khu dân cư, ứng dụng công nghệ sạch và hiện đại, đảm bảo thân thiện với môi trường.

2. Mô hình tổ chức

- Các vùng dân cư nông thôn được hình thành trong xu hướng đô thị hoá tăng dần hoạt động phi nông nghiệp, phát triển nghề thủ công, dịch vụ và thương mại, TTCN làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thuỷ sản và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn.

- Hình thành các điểm dân cư trung tâm xã với quy mô lớn hơn 200 hộ.

- Tại các xã quy mô lớn hoặc đặc thù sản xuất phát triển hoặc cụm 2 ~ 4 xã sẽ tổ chức 1 trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm của 1 xã tạo thành trung tâm dịch vụ công - nông nghiệp, là nhân tố đẩy mạnh quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Vị trí phải thuận lợi tiếp cận các tuyến, nút giao thông và tại những nơi đã hình thành đầu mối thương mại dịch vụ, sản xuất TTCN.

- Phát triển mô hình cụm đổi mới tại các cụm xã. Cụm đổi mới được xác định với các chức năng gồm: dịch vụ công cộng, đất hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp làng nghề.

- Khuyến khích di dời các điểm dân cư nhỏ lẻ không thuận lợi về hạ tầng giao thông, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, thời tiết tập trung lại thành các điểm lớn để thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng. Mỗi xã nên hình thành 2 đến 3 điểm dân cư tập trung phát triển (phát triển dân cư mới và dịch chuyển dân cư nhỏ lẻ). Mô hình kiến nghị phát triển theo hướng tập trung, để có điều kiện để xây dựng hoàn thiện cơ sở HTKT và HTXH nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống:

+ Mô hình dân cư tập trung trong lĩnh vực: Công nghiệp khai khoáng, chế biến

+ Mô hình dân cư tập trung dạng nông, lâm trường: Phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp, v.v...

+ Mô hình dân cư tập trung về sản xuất nông nghiệp: Hình thành vùng nông nghiệp lớn, tăng hệ số sử dụng đất, phát triển vùng chuyên canh về cây nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, v.v...

- Đối với các khu vực làng nghề: Cần được bảo tồn và phát triển để có thể kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

2.3.2.2. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm cụm xã

Dân cư nông trường, lâm trường tập trung thành điểm phía Bắc tỉnh (Định Hóa, Phú Lương, Võ Nhai) hình thành tại các vùng trồng và chế biến cây công nghiệp, các nông lâm trường, theo các khu dân cư ở tập trung.

Dân cư vùng nông nghiệp ở phân tán trong vùng sản xuất lúa, rau màu phân bố tại phía Nam tỉnh, được dự báo có sự tác động lớn đến dân cư khi phát triển các dự án khai thác chuyển đổi nhiều quỹ đất cho công nghiệp, đô thị. Việc giải quyết yêu cầu tái định cư, đào tạo lao động công nghiệp, dịch vụ cho khu vực này là vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện, cần có sự tham gia của cả chính quyền và các nhà đầu tư.

Dân cư dịch vụ phân bố dọc theo các trục tỉnh lộ và lân cận các đô thị - công nghiệp tập trung là các vùng dân cư nông thôn có nhiều điều kiện đô thị hoá trên cơ sở tham gia các hoạt động dịch vụ và sử dụng các điều kiện HTKT. Đây là vùng dân cư cần được quản lý, nâng cấp điều kiện ở và dịch vụ HTXH để có thể chuyển hoá thành bộ phận dân cư đô thị.

Bảng 2. 92: Danh mục các trung tâm cụm xã (TTCX)

TT	***Tên TTCX***	***Đất xây dựng (ha)***		***Tính chất***
		2025	*2035*	
I	**Huyện Phú Bình**	**75**	**110**	
1	Thượng Đình	25	30	Kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và nông lâm nghiệp
2	Tân Thành	30	50	Kinh tế nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp du lịch.
3	Thanh Ninh	20	30	Kinh tế nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.
II	**Huyện Đại Từ**	**55**	**85**	
4	Hà Thượng	30	45	TTCN, TM-DV gắn với khai thác mỏ, kinh tế nông lâm nghiệp
III	**Huyện Đồng Hỷ**	**15**	**25**	

TT	*Tên TTCX*	*Đất xây dựng (ha)*		*Tính chất*
		2025	*2035*	
5	Hòa Bình	15	25	Phát triển kinh tế nông lâm
IV	**Huyện Võ Nhai**	**100**	**160**	
6	Tràng Xá	20	30	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
7	Bình Long	20	30	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
8	Cúc Đường	20	40	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
9	Thượng Nung	20	30	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
10	Nghinh Tường	20	30	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
V	**Huyện Phú Lương**	**40**	**60**	
11	Hợp Thành	20	30	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
12	Tức Tranh	20	30	Phát triển KT lưu thông, kinh tế nông nghiệp
VI	**Huyện Định Hóa**	**80**	**130**	
13	Sơn Phú	20	30	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
14	Điềm Mạc	15	25	Phát triển KT lưu thông, nông nghiệp, du lịch
15	Bảo Linh	15	25	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
16	Lam Vỹ	15	25	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
17	Quy Kỳ	15	25	Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp
	Tổng cộng	**340**	**530**	

2.3.2.3. Định hướng phát triển các cụm đổi mới

Trên địa bàn các huyện, tại các khu vực thuận tiện phát triển về giao thông, có điều kiện tư nhiên thuận lợi, đặc biệt tại khu vực khó khăn bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng các cụm đổi mới. Cụm đổi mới được xác định với các chức năng gồm: dịch vụ công cộng, đất hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp làng nghề. Các cụm đổi mới là động lực để chuyển đổi cơ cấu lao động, là tiền đề để có thể phát triển trở thành các đô thị trong tương lai.

Đến năm 2030 toàn tỉnh sẽ có 14 cụm đổi mới. Các cụm đổi mới gồm: Đức Lương, La Bằng, Bản Ngoại, VạnThọ, Văn Yên, Tân Linh (huyện Đại Từ); Thành Công, Minh Đức (Phổ Yên); Tân Khánh (Phú Bình); Hợp Tiến (Đồng Hỷ); Vũ Chấn, Thần Sa (Võ Nhai); Yên Ninh, Yên Lạc (Phú Lương).

2.3.2.4. Định hướng quy hoạch và đầu tư xây dựng nông thôn mới

Đến năm 2025 tỉnh Thái Nguyên có 130 xã trở lên được công nhận đạt chuẩn NTM; 06 đơn vị cấp huyện trở lên được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây

dựng NTM dự kiến là - Huyện Phú Lương (2023); Đại Từ đạt (2025). Có 20 xã trở lên đạt NTM kiểu mẫu. Bình quân tiêu chí theo bộ tiêu chí về xã NTM đạt 18,5 tiêu chí/xã; Các công trình hạ tầng thiết yếu (giao thông, điện, nước, trường học, trạm y tế) đảm bảo tính kết nối, đồng bộ, liên thông, được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân của người dân nông thôn đến năm 2025 tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm bình quân 2% /năm trở lên.

1. Thành phố Thái Nguyên

Thành phố Thái Nguyên có 11 xã. Trong những năm qua ở giai đoạn 2011-2015, 100% các xã triển khai lập Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 11/11 xã. Năm 2018 xóm Hồng Thái II xã Tân Cương đã hoàn thành xóm nông thôn mới kiểu mẫu. Thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được Chính phủ công nhận tại Quyết định số 1502/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 về việc công nhận thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới năm 2016. Là đơn vị cấp huyện thứ 36 được công nhận hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới trên tổng số 644 huyện thành phố thị xã trên cả nước.

Trong giai đoạn 2021-2025, Thành phố phấn đấu có 02 xã được công nhận đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. Đến giai đoạn 2025-2030 Thành phố sẽ triển khai xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên toàn địa bàn. Phấn đấu đến năm 2030 có trên 80% số xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu, tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, vùng, liên vùng và sản phẩm chủ lực, quy hoạch xây dựng NTM.

2. Thành phố Sông Công

Hiện nay thành phố Sông Công đã có số xã được công nhận đạt chuẩn NTM: 04/04 xã, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới năm 2018. Số xóm được công nhận xóm Nông thôn mới kiểu mẫu: 06 xóm, 01 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. 100% các xã triển khai lập Đồ án quy hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020. 4/4 xã đã cắm mốc chỉ giới quy hoạch theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt

Trong giai đoạn năm 2020 đến 2025 TP Sông Công tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết vùng sản xuất tập trung đối với xã Bá Xuyên, Tân Quang ,tiếp tuc phấn đấu công nhận các xóm đạt xóm nông thôn mới kiểu mẫu, mỗi xã hoàn thành từ 02 tiêu chí trở lên đối với tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu.

3. Thị xã Phổ Yên

Thị xã Phổ Yên hiện có 14 xã; (Xã Đồng Tiến sau khi đạt chuẩn NTM đã chuyển thành phường Đồng Tiến từ ngày 15/05/2015). Đến nay toàn bộ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Trong giai đoạn tới các xã tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết vùng sản xuất tập trung. Tiếp tuc phấn đấu công nhận các xóm đạt xóm Nông thôn mới kiểu mẫu.

4. Huyện Đại Từ

Huyện Đại Từ bao gồm 2 thị trấn và 28 xã nông thôn. Đến nay huyện đã có 21/28 xã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã còn lại đều đạt 14/19 tiêu chí trở lên. 100% tuyến đường liên xã được cứng hóa, cơ bản đường giao thông liên xóm được bê tông hóa; xóm Đồng Tiến, xã La Bằng hoàn thành các tiêu chí xóm nông thôn mới kiểu mẫu, xã Tiên Hội là xã nông thôn mới kiểu mẫu đến hết năm 2020.

Huyện Đại Từ phấn đấu là huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025, thêm 09 xã đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2020 trở về trước xây dựng xã NTM nâng cao; xã Cù Vân hoàn thiện các tiêu chí đạt chuẩn NTM và các tiêu chí đô thị loại 5; xã An Khánh đạt chuẩn NTM năm 2021 và phấn đấu cơ bản đạt xã NTM nâng cao năm 2025. Xây dựng xã NTM kiểu mẫu: Xã Tiên Hội năm 2022, xã La Bằng năm 2023, xã Phú Cường năm 2025. Các xã đảm bảo đáp ứng tỷ lệ 55% số xóm đạt xóm NTM kiểu mẫu.

- Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoạch chung nông thôn xã, quy hoạch chi tiết trung tâm các xã, đẩy mạnh phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, phát triển các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của huyện, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; chú trọng đến thực hiện chương trình "mỗi xã một sản phẩm" (OCOP).

Tập trung chỉ đạo cải thiện môi trường nông thôn trong đó chú trọng đến việc tự phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình; tập trung xử lý vấn đề rác thải, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi; khắc phục ô nhiễm, làm đẹp cảnh quan công trình công cộng nhằm từng bước xây dựng huyện Đại Từ trở thành thị xã vào năm 2025.

5. Huyện Định Hóa

Huyện Định Hóa bao gồm 1 thị trấn và 23 xã nông thôn. Hiện nay huyện có 09 xã đạt chuẩn NTM, gồm Đồng Thịnh, Phượng Tiến, Bảo Cường, Trung Hội, Phúc Chu, Kim Phượng, Thanh Định, Phú Đình, Sơn Phú. Quy hoạch xã đến nay đã có 05 xã được UBND huyện phê duyệt, các xã còn lại hiện đang tiếp tục rà soát và bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Trong giai đoạn 2020 đến 2025 Huyện có thêm 12 xã đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM trên toàn huyện 20/22 xã đạt 90,9%; trong đó có 03 xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao; 02 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. 18 xã được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xã.

- Đến hết năm 2030, phấn đấu các xã trên toàn huyện đạt chuẩn NTM.

6. Huyện Phú Lương

Huyện Phú Lương bao gồm 2 thị trấn và 13 xã nông thôn. Hiện nay số xã được công nhận đạt chuẩn NTM 11 xã với tiêu chí bình quân đạt: 18,5 tiêu chí/xã;. Năm 2012 có 13/13 xã được UBND huyện phê duyệt đồ án quy hoạch. Đến nay 13/13 xã đã thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới trong đó có 7/13 xã hoàn thành điều chỉnh quy hoạch, 06 xã đang thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

Giai đoạn 2021-2025: Toàn huyện có 13/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới. 04 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu đạt huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, tiến tới xây dựng huyện nông thôn mới.

Giai đoạn 2025-2030: Huyện được công nhận huyện nông thôn mới, duy trì và nâng cao các tiêu chí huyện NTM, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu.

7. Huyện Đồng Hỷ

Huyện Đồng Hỷ bao gồm 2 thị trấn và 15 xã nông thôn. Đến hết năm 2020, huyện Đồng Hỷ có 13 xã đạt chuẩn NTM, Huyện còn 02 xã chưa đạt chuẩn NTM, gồm các xã: Tân Long, Văn Lăng

Trong giai đoạn 2021 – 2025 huyện tiến hành lập quy hoạch vùng huyện, lập điều chỉnh quy hoạch, quy chế quản lý quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Chỉ đạo 100% các xã trên địa bàn huyện thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã và ban hành quy định quản lý quy hoạch, tổ chức thực hiện theo quy hoạch. Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chưa đáp ứng theo bộ tiêu chí NTM sẽ đảm bảo đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trước năm 2024.

8. Huyện Phú Bình

Huyện Phú Bình bao gồm 1 thị trấn và 19 xã nông thôn (xã Điềm Thụy hiện đang . làm thủ tục thành thị trấn). Hiện nay huyện Phú Bình chưa lập quy hoạch xây dựng vùng cấp huyện. Tuy nhiên Huyện đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới;

Trong giai đoạn tới, Huyện sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng vùng huyện nông thôn mới và phê duyệt xong trong năm 2021; hoàn thành thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới: (bao gồm 9 tiêu chí).

9. Huyện Võ Nhai

Huyện Võ Nhai bao gồm 1 thị trấn và 14 xã nông thôn. Tổng diện tích đất tự nhiên là 83.942,57 ha, địa hình phức tạp, đồi núi là chủ yếu. Đến năm 2016, Huyện đã có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới là các xã: Phú Thượng, Lâu Thượng và La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến. Tiêu chí bình quân toàn huyện đến 30/6/2020 đạt 12,8 tiêu chí/xã (tăng 8,8 tiêu chí/xã so với năm 2010), không còn xã dưới 6 tiêu chí.

Trong giai đoạn 2020 – 2025, toàn huyện các xã đã công nhận đạt xã NTM, xã NTM nâng cao; tiếp tục giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch NTM; lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng NTM:

- Giai đoạn năm 2025 – 2030 thêm 5 xã đạt xã NTM (Bình Long, Liên Minh, Cúc Đường, Phương Giao, Vũ Chấn), 02 xã đạt xã NTM nâng cao (La Hiên, Lâu Thượng) và 01 xã NTM kiểu mẫu (Phú Thượng). Định hướng đến năm 2030 có 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới và có trên 30 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

2.3.3. Giải pháp thực hiện

Trên cơ sở chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các địa phương lập kế hoạch triển khai thực hiện. Hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư tham gia giám sát và đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và từng giai đoạn.

2.4. Phương án quy hoạch và phát triển các khu chức năng

2.4.1. Phương án phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp

2.4.1.1. Quan điểm và mục tiêu

1. Quan điểm

- Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2030 cần phù hợp với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn và các quy hoạch khác liên quan.

- Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp là mô hình và giải pháp quan trọng để tiếp tục thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế-xã hội và công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đảm bảo sức hấp dẫn, cạnh tranh quốc tế trong thu hút và hợp tác đầu tư.

- Phát huy sự năng động, hiệu quả của nhà đầu tư, doanh nghiệp và các cấp, các ngành trong phát triển khu, cụm công nghiệp; phối hợp hiệu quả và hài hoà lợi ích đầu tư giữa Nhà nước - Địa phương - Doanh nghiệp.

- Tạo điều kiện thuận lợi, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh và thu hút các dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp theo hướng lựa chọn công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

- *Đối với các Khu công nghiệp:*

+Đa dạng hóa các loại hình khu công nghiệp để thích ứng với yêu cầu trong nước và hội nhập quốc tế; đổi mới phương thức quản lý tiên tiến và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các khu công nghiệp.

+Từng bước thu hút có chọn lọc các dự án công nghiệp có công nghệ hiện đại, hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, có hợp tác chuyển giao công nghệ và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thích ứng với CMCN 4.0.

+Thúc đẩy đầu tư khu công nghiệp ở khu vực phía Nam của tỉnh.

+Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp có vốn đầu tư lớn, nhưng nhu cầu về diện tích đất công nghiệp thấp và sử dụng không nhiều lao động để tiết kiệm nguồn lực trong phát triển công nghiệp.

- *Đối với các Cụm công nghiệp:*

+Phân bố hợp lý, hình thành các cụm công nghiệp có hệ thống quản lý hiện đại; tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở công nghiệp đầu tư và phát triển sản xuất hiệu quả; tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

+Phát triển một số cụm công nghiệp chuyên ngành và từng bước hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Lựa chọn phát triển một cụm công nghiệp thu hút các doanh nghiệp nội địa chuyên sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng các ngành đang có thế mạnh phát triển trên địa bàn tỉnh, trước hết là ngành cơ khí, sản xuất kim loại và ngành điện tử, thiết bị điện.

+Đẩy mạnh phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương có nhiều lợi thế và gắn việc đầu tư với phát triển dịch vụ công nghiệp, với công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến, đồng thời tạo động lực đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tại Thái Nguyên.

+Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án công nghiệp theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại nơi có có điều kiện thuận lợi; đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp.

+Đầu tư cụm công nghiệp cần gắn với khả năng đảm bảo tài chính và nguồn lực đầu tư. Tổ chức xây dựng từng cụm công nghiệp cụ thể, phân theo giai đoạn, theo thứ tự trước sau. Phát triển cụm công nghiệp chú trọng bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Hình thành hệ thống các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững gắn với phát triển đô thị và hạ tầng xã hội; tạo mối liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp tỉnh với vùng Thủ đô Hà Nội và là hạt nhân thúc đẩy vùng Trung du và miền núi phía Bắc phát triển.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở tiểu thủ công nghiệp đầu tư; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thu hẹp chênh lệch kinh tế giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

Góp phần đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và công nghiệp theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX (2020-2025 và mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thời kỳ 2021-2030.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tập trung giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất công nghiệp để ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở 03 địa phương phía Nam của tỉnh, bao gồm Tp Sông Công, Tx. Phổ Yên và huyện Phú Bình và gắn với phát triển giao thông và hệ thống hạ tầng khác. Không quy hoạch phát triển thêm khu công nghiệp tại Tp Thái Nguyên.

- Trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 và sau năm 2030, tổng diện tích quỹ đất quy hoạch phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp toàn tỉnh đạt khoảng 7.133,33 ha; trong đó tổng diện tích quy hoạch khu công nghiệp là 4.300,98 ha (Bao gồm diện tích Khu CNTT Yên Bình, diện tích 548 ha) và tổng diện tích quy hoạch cụm công nghiệp là 2.832,35 ha.

- Đến năm 2025, phấn đấu lấp đầy khoảng 55%-60% diện tích đất công nghiệp trong 07 khu công nghiệp đã quy hoạch của tỉnh và đạt khoảng 80-90% trong giai đoạn 2026-2030 (Bao gồm cả phần mở rộng). Phấn đấu lấp đầy đất công nghiệp của cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tương ứng là 60-65% vào năm 2025 và khoảng 65-70% vào năm 2030 (với các cụm công nghiệp đã thành lập).

- Phấn đấu 100% các khu công nghiệp có doanh nghiệp hoạt động hoàn thành đầu tư nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2.4.1.2. Dự báo triển vọng phát triển

- Dự báo tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh trong 10 năm 2021-2030 sẽ đạt 8,5%/năm (Riêng giai đoạn 2021-2025 phấn đấu tăng trên 9,0%/năm). Nếu tách giá trị từ dự án SEVT, thì công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên dự kiến sẽ có tốc độ từ 9,5-10,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Do đó, giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh vào năm 2030 sẽ tăng thêm khoảng 115.000-116.000 tỷ đồng so với mức giá trị của năm 2020 (Theo giá so sánh 2010).

- Đến năm 2030, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã quy hoạch của tỉnh sẽ có tỷ lệ lấp đầy từ 80-90%. Để đáp ứng lượng giá trị sản xuất công nghiệp dự kiến phải cần khoảng 1.620 ha hay 2.250 ha tổng diện tích khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Năm 2020, tỉnh Thái Nguyên đã có 06 khu công nghiệp và 35 cụm công nghiệp với tổng diện tích 3.330 ha, trong đó đất công nghiệp có thể cho thuê là 2.405 ha (không tính KCN Yên Bình và SEVT trong giai đoạn 2021-2030). So sánh với nhu cầu đến năm 2030 diện tích đất khu, cụm công nghiệp đã quy hoạch hiện tại hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp cho 10 năm tới và vẫn thừa ra một lượng diện tích đất để dự phòng Nếu tính thêm KCN Yên Bình (Tx Phổ Yên), thì tổng diện tích quy hoạch 07 khu công nghiệp và 35 cụm công nghiệp là 3.965,2 ha với diện tích đất công nghiệp khoảng 2.916,3 ha).

Việc dự báo và quy hoạch diện tích đất phát triển khu, cụm công nghiệp của tỉnh trong một dài đoạn dài khó tránh khỏi những biến động hoặc những dịch chuyển dòng vốn đầu tư không dự báo trước được. Do đó, để dự phòng cho những biến động này, cũng như tạo (giữ) quỹ đất cho phát triển công nghiệp tiếp nối cho tương lai, Thái Nguyên có thể quy hoạch dự trữ thêm đất phát triển công nghiệp cho các giai đoạn sau năm 2030.

Do đó, định hướng trong thời gian tới, quy hoạch bổ sung thêm 04 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.322 ha. Cụ thể gồm (1) KCN Yên Bình 2, diện tích 300 ha trên địa bàn Tx Phổ Yên và huyện Phú Bình; (2) KCN Yên Bình 3, diện tích khoảng 300 ha thuộc huyện Phú Bình; (3) KCN Thượng Đình tại xã Thượng Đình (huyện Phú Bình), vị trí giáp với Khu B-KCN Điềm Thuỵ và CCN Thượng Đình; (4) KCN Tây Phổ Yên[3], nằm trong khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ Tây Phổ Yên, có vị trí tại khu vực phía Tây thị xã Phổ Yên (xã Phúc Thuận), trên tuyến đường vành đai 5 đi qua Tỉnh.

Trong dài hạn, định hướng tại các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh sẽ bố trí một số diện tích đất để dự trữ cho thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp cho giai đoạn sau năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Dự kiến tổng diện tích đất sẽ là 2.700-3.000 ha, trong đó các diện tích này sẽ tương đương với 04-05 khu công nghiệp (khoảng 1.400 ha) và khoảng 20 cụm công nghiệp (khoảng 1.500 ha).

2.4.1.3 Định hướng phát triển

1. Phát triển các khu công nghiệp

Giữ nguyên 07 khu công nghiệp đã được phê duyệt, gồm các khu công nghiệp: Sông Công I (Tp Sông Công), Điềm Thuỵ (huyện Phú Bình và TX Phổ Yên), Nam Phổ Yên (TX Phổ Yên), Yên Bình (TX Phổ Yên) Sông Công II (TP Sông Công), Phú Bình

[3] BQL KCN đề xuất tên là KCN Đức Thuận.

(huyện Phú Bình) và Quyết Thắng (Tp Thái Nguyên). Trong đó: Điều chỉnh lại diện tích Khu A của KCN Điềm Thuỵ từ 180 ha lên 191,1 ha và mở rộng KCN Nam Phổ Yên từ 120ha lên 263ha.

Quy hoạch bổ sung 04 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.322 ha. Gồm các khu công nghiệp Yên Bình 2 (Huyện Phú Bình và TX. Phổ Yên), diện tích 300 ha; khu công nghiệp Phú Bình 3 (Huyện Phú Bình), diện tích 300 ha; khu công nghiệp Thượng Đình (Huyện Phú Bình) diện tích 130 ha và khu công nghiệp với diện tích 592 ha nằm trong khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ phía Tây thị xã Phổ Yên (Tổng diện tích 789 ha).

2. Phát triển khu công nghệ cao

Trong giai đoạn 2021-2030, Thái Nguyên không quy hoạch phát triển khu công nghệ cao. Để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, tỉnh Thái Nguyên sẽ khuyến khích và hướng các doanh nghiệp đầu tư tập trung tại Khu CNTT Yên Bình (Tx. Phổ Yên và huyện Phú Bình) hoặc KCN Phú Bình (huyện Phú Bình).

Do đó, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển và mở rộng 11 khu công nghiệp với tổng diện tích 3.872,98 ha (Bao gồm 07 khu công nghiệp đã phê duyệt và 04 khu công nghiệp bổ sung).

Tính thêm Khu CNTT Yên Bình (diện tích 548 ha) thì tổng diện tích các khu công nghiệp của tỉnh là 4.420,98 ha.

3. Phát triển cụm công nghiệp

Các cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030 gồm 54 cụm công nghiệp tổng diện tích 2.832,35 ha.

a) Giai đoạn 2021-2025

Giữ nguyên diện tích 12 cụm công nghiệp với tổng diện tích 520,46 ha (Đã quy hoạch tại Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2017 và Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021).

Điều chỉnh giảm 06 cụm công nghiệp từ 321,76 ha xuống còn 238,54 ha (Tổng diện tích giảm 83,19 ha).

Điều chỉnh tăng diện tích 10 cụm công nghiệp từ 271,03 ha lên 583,35 ha (Tăng thêm 312,32 ha).

Bổ sung thêm vào danh mục quy hoạch các cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên 26 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.490 ha.

Trong giai đoạn này, từng bước thực hiện các thủ tục để hình thành và phát triển một số cụm công nghiệp đã được quy hoạch, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp tại địa phương.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp và phát triển thêm diện tích trên cơ sở nhu cầu của doanh nghiệp. Tiếp tục thu hút lấp đầy diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp đang hoạt động và đã thành lập.

b) Giai đoạn 2026-2030

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư tại các địa phương, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng và sản xuất cụm công nghiệp.

Tiếp tục thu hút đầu tư lấp đầy các cụm công nghiệp phát triển ở giai đoạn trước. Phát triển mở rộng diện tích các cụm công nghiệp theo nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp và phát triển công nghiệp của địa phương.

Thành lập thêm các cụm công nghiệp và tuỳ theo tình hình thu hút đầu tư thực tế của các địa phương sẽ điều chỉnh số lượng cụm công nghiệp và diện tích đất công nghiệp này phát triển trong giai đoạn 2026-2030 hoặc chuyển sang sau năm 2030).

Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, các địa phương và tại nơi khu vực có điều kiện thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh và phù hợp tình hình thực tế phát triển của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2. 93:.Danh mục khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 và phát triển sau năm 2030

STT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch KCN (ha)		Địa điểm	Ghi chú
		Đã phê duyệt	Giai đoạn 2021-2030		
I	**KCN đã phê duyệt và đề nghị mở rộng**	**2.395**	**2.550,98**		
1	KCN Sông Công I	195	196,88	TP Sông Công	Điều chỉnh diện tích
2	KCN Điềm Thụy	350	361,1	Huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên	Điều chỉnh diện tích
	- Khu A	180	191,1		
	- Khu B	170	170		
3	KCN Nam Phổ Yên	120	263	Thị xã Phổ Yên	
4	KCN Yên Bình	400	400	Thị xã Phổ Yên	
5	KCN Sông Công II (Giai đoạn 1 và 2)	550	550	TP Sông Công	
6	KCN Quyết Thắng	105	105	TP Thái Nguyên	
7	Khu Công nghiệp Phú Bình	675	675	Huyện Phú Bình	Quy hoạch Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ 900 ha, trong đó

					phần đô thị - dịch vụ là 225 ha
II	**Khu CNTT tập trung**	**200**	**548**		
8	Khu CNTT tập trung Yên Bình	200	548	Thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình	
III	**KCN bổ sung mới**		**1.322**		
9	KCN Yên Bình 2		300	Thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình	
10	KCN Yên Bình 3		300	Huyện Phú Bình	
11	KCN Thượng Đình		130	Huyện Phú Bình	
12	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên		592	Xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, thị trấn Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	UBND thị xã Phổ Yên đề xuất tên là: Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Tây Phổ Yên. Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên đề xuất tên là KCN Đức Thuận. Quy hoạch toàn khu là 789 ha, trong đó Diện tích đất công nghiệp chiếm 75%, diện tích đô thị - dịch vụ chiếm 25%.
	Tổng cộng (I+II+III)	**2.976,98**	**4.420,98**		

Bảng 2. 94: Danh mục quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030

STT		Tên, địa điểm CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I		**Thành phố Thái Nguyên**		**716,31**	
1	1	CCN Cao Ngạn 1	Xã Cao Ngạn	34,16	
2	2	CCN Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm	70,15	
3	3	CCN Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm	75,00	
4	4	CCN Sơn Cẩm 3	Xã Sơn Cẩm	45,00	
5	5	CCN Tích Lương	Phường Tích Lương	72,00	
6	6	CCN Đức Hòa	Xã Thịnh Đức	70,00	
7	7	CCN Hòa Bắc	Xã Thịnh Đức	75,00	
8	8	CCN Xuân Thịnh	Xã Thịnh Đức	72,00	
9	9	CCN Mỹ Hào	Xã Thịnh Đức	55,00	
10	10	CCN Đồng Chanh	Xã Thịnh Đức	73,00	
11	11	CCN Cầu Đá	Xã Thịnh Đức	75,00	
II		**Thành phố Sông Công**		**242,88**	
12	1	CCN Khuynh Thạch	Phường Cải Đan	19,43	
13	2	CCN Nguyên Gon	Phường Cải Đan	24,85	
14	3	CCN Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	48,60	
15	4	CCN Lương Sơn	Xã Lương Sơn	75,00	
16	5	CCN Lương Sơn 2	Xã Lương Sơn	75,00	
III		**Thị xã Phổ Yên**		**177,50**	
17	1	CCN số 3 Cảng Đa Phúc	Xã Thuận Thành	38,50	
18	2	CCN Làng nghề Tiên Phong	Xã Tiên Phong	8,00	
19	3	CCN Tân Phú 1	Xã Tân Phú, xã Đông Cao	74,50	
20	4	CCN Tân Phú 2	Xã Tân Phú, xã Đông Cao	56,50	
IV		**Huyện Phú Bình**		**364,85**	
21	1	CCN Điềm Thụy	Xã Điềm Thụy	44,00	
22	2	CCN Kha Sơn	Xã Kha Sơn	11,40	
23	3	CCN Bảo Lý- Xuân Phương	Xã Xuân Phương	75,00	
24	4	CCN Hạnh Phúc- Xuân Phương	Xã Xuân Phương	75,00	
25	5	CCN Thượng Đình	Xã Thượng Đình	75,00	
26	6	CCN Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú và xã Tân Đức	74,45	
27	7	CCN Làng nghề mộc mỹ nghệ Phương Độ	Xã Xuân Phương	10,00	
V		**Huyện Đại Từ**		**429,40**	
28	1	CCN An Khánh 1	Xã An Khánh	50,00	

STT		Tên, địa điểm CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
29	2	CCN An Khánh 2	Xã An Khánh	50,00	
30	3	CCN Hà Thượng	Xã Hà Thượng	53,40	
31	4	CCN Yên Lãng	xã Yên Lãng	50,00	
32	5	CCN Phú Lạc 1	Xã Phú Lạc	50,00	
33	6	CCN Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội	38,00	
34	7	CCN Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	50,00	
35	8	CCN Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại	30,00	
36	9	CCN Cát Nê	Xã Cát Nê, xã Ký Phú	58,00	
VI		**Huyện Phú Lương**		**435,00**	
37	1	CCN Yên Lạc	Xã Yên Lạc	75,00	
38	2	CCN Yên Ninh	Xã Yên Ninh	75,00	
39	3	CCN Bắc Thái Nguyên	Xã Vô Tranh và Tức tranh	75,00	
40	4	CCN Bá Sơn	Xã Cổ Lũng	60,00	
41	5	CCN Cầu Bình	Xã Vô Tranh	75,00	
42	6	CCN Tân Bình	Xã Vô Tranh	75,00	
VII		**Huyện Định Hóa**		**70,00**	
43	1	CCN Kim Sơn	Xã Kim Phượng	20,00	
44	2	CCN Tân Dương	Xã Tân Dương	50,00	
VIII		**Huyện Đồng Hỷ**		**250,86**	
45	1	CCN Nam Hoà	Xã Nam Hoà	35,56	
46	2	CCN Minh Tiến	Xã Minh Lập	50,00	
47	3	CCN Quang Sơn 1	Xã Quang Sơn	15,30	
48	4	CCN Đồn Trình	Xã Hợp Tiến	75,00	
49	5	CCN Suối Khách	Xã Hợp Tiến	75,00	
IX		**Huyện Võ Nhai**		**145,55**	
50	1	CCN Trúc Mai	Xã Lâu Thượng	50,00	
51	2	CCN Cây Bòng	Xã La Hiên	30,00	
52	3	CCN Tràng Xá	Xã Tràng Xá	45,00	
53	4	CCN Cúc Đường	Xã Cúc Đường	10,05	
54	5	CCN Na Phài	Xã Phú Thượng	10,50	
		Tổng		**2.832,35**	

2.4.1.4 Giải pháp và nguồn lực thực hiện

Khuyến khích các thành phần kinh tế có đủ tiềm lực tài chính tham gia sản xuất công nghiệp và xây dựng hạ tầng cơ sở công nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các chủ đầu tư khu công nghiệp, cụm công nghiệp được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi từ ngân hàng phát triển.

Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng có tiềm lực về vốn, công nghệ, thương hiệu đầu tư vào cơ sở

hạ tầng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; tập trung huy động các nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước, vốn tín dụng.

Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại, thông tin thị trường; thông tin về cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, xây dựng phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp của tỉnh đến các nhà đầu tư.

Hỗ trợ nhà đầu tư sau khi dự án được chấp nhận, bao gồm: giải quyết thủ tục điều chỉnh giấy phép đầu tư, thủ tục giao nhận mặt bằng, giấy phép xây dựng, đấu thầu, ưu đãi đầu tư... công tác tuyển dụng nguồn nhân lực, thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu,... các thủ tục hải quan, bảo hiểm, vận tải,... hỗ trợ tiếp cận các tổ chức tín dụng, các thông tin kinh tế-xã hội liên quan, tư vấn văn hóa cho nhà đầu tư...

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đến hàng rào khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành như cấp điện, cấp nước, thông tin, viễn thông… các đơn vị chuyên ngành tạo điều kiện thuận lợi đầu tư xây dựng để cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư theo hợp đồng giữa các bên.

Chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp được thực hiện tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và một số luật, nghị định khác về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định về thuế xuất, nhập khẩu; Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định về tín dụng đầu tư; …

Chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp được thực hiện tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và một số luật, nghị định khác về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định về thuế xuất, nhập khẩu; Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định về tín dụng đầu tư;…

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất về lĩnh vực môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng công nghệ thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng, giảm phát thải hiệu ứng nhà kính…

Gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp với phát triển bền vững về môi trường, kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư đổi mới thiết bị sản xuất với công nghệ xử lý chất thải rắn, nước thải công nghiệp hiện đại, nhằm đưa ra các giải pháp hữu ích bảo vệ môi trường;

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất). Khuyến khích hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của cụm công nghiệp.

Giao Sở Công thương và Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh chủ trì và phối hợp với các sở, ban ngành rà soát lại hệ thống các chính sách hiện hành và trình UBND tỉnh ban hành các giải pháp, chính sách liên quan đến huy động và thu hút nguồn vốn từ

doanh nghiệp và nhà đầu tư trong việc phát triển công nghiệp nói chung và đầu tư phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp nói riêng.

2.4.2. Phương án quy hoạch phát triển khu vực có vai trò động lực

2.4.2.2 Quan điểm và mục tiêu

1. Quan điểm

- Quy hoạch phát triển các khu vực có vai trò động lực phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, quán triệt quan điểm phát triển bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; cụ thể hóa được các yêu cầu nhiệm vụ về phát triển tỉnh đã được Chính phủ, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt.

-Tổ chức và phát triển các khu vực có vai trò động lực phải đồng bộ theo định hướng phát triển chung của quy hoạch tỉnh với các vai trò là vùng công nghiệp và dịch vụ thương mại, đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án, đã và đang được phê duyệt, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kết cấu hạ tầng của từng đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo sự phát triển bền vững theo các giai đoạn.

- Tổ chức và phát triển các khu vực có vai trò động lực đảm bảo khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước… và bảo vệ môi trường đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức và phát triển các khu vực có vai trò động lực đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quản lý phát triển cho từng huyện từng thành phố, thị xã trong vùng.

- Huy động mọi nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển vùng.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng các khu vực có vai trò động lực phát triển nhanh và bền vững; trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại, trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, trung tâm giáo dục, đào tạo và sản xuất, chế biến nông nghiệp của cả tỉnh và Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Vùng thủ đô Hà Nội, làm cơ sở phát triển bền vững hệ thống các đô thị và xây dựng nông thôn mới gắn với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tầm nhìn đến năm 2050, các khu vực có vai trò động lực trở thành khu vực phát triển năng động, hiện đại của tỉnh Thái Nguyên và vùng Thủ đô Hà Nội.

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu kinh tế:

- Xây dựng các khu vực có vai trò động lực phát triển nhanh, bền vững, kết nối chặt chẽ giữa phát triển hệ thống đô thị với phát triển Công nghiệp, dịch vụ thương mại, đẩy mạnh phát triển hệ thống y tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực cho Vùng miền núi và trung du phía Bắc. Phát triển vùng bền vững gắn với kiểm soát chất lượng môi trường, sinh thái.

- Phát triển là các khu vực kinh tế động lực (công nghiệp, dịch vụ), thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh và bền vững; tăng trưởng xanh. Phát triển trở thành vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh, vùng Vùng miền núi và trung du phía Bắc và vùn Thủ đô Hà Nội; là vùng có điều kiện sống tốt, có sức cạnh tranh.

Mục tiêu xã hội:

- Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn, giữa các phân vùng kinh tế - xã hội; việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị phải đảm bảo yêu cầu an ninh lương thực.

- Nâng cao chất lượng sống cho người dân sống trong đô thị, giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của đô thị, tăng cường sức cạnh tranh giữa các đô thị trong tỉnh với các đô thị trong vùng Trung du Miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội; Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, hiện đại.

- Thực hiện tốt các chính sách văn hóa, an sinh xã hội; giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân đô thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mục tiêu môi trường:

- Đảm bảo sự phát triển hệ thống đô thị, nông thôn gắn với bảo vệ môi trường bền vững; đảm bảo giữ tỷ lệ che phủ rừng và không ngừng cải thiện các điều kiện về vệ sinh môi trường cũng như xử lý thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tại thích ứng với quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu.

Mục tiêu an ninh quốc phòng:

- Bảo đảm sự phát triển cân bằng giữa hệ thống đô thị , nông thôn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường với đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

Cách xác định căn cứ theo hướng dẫn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/1/2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch Tỉnh. Cụ thể bao gồm các trung tâm đô thị, vùng công nghiệp tập trung, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu

Phương án phát triển các khu vực có vai trò động lực của tỉnh được giới hạn trong các nội dung sau:

- Xác định các khu vực có vai trò động lực của tỉnh, bao gồm các trung tâm đô thị, vùng công nghiệp tập trung, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu.
- Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, phát triển các khu đô thị mới, phát triển các cơ sở công nghiệp tại các khu vực có vai trò động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh
- Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững các khu vực có vai trò động lực của tỉnh
- Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển các khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

Khu vực có vai trò động lực của tỉnh Thái Nguyên là khu vực phía Nam và vành đai V Thủ đô Hà Nội. Bao gồm 5 đơn vị hành chính là Thành phố Thái Nguyên; TP Sông Công; Thị xã Phổ Yên; Huyện Đại Từ và Huyện Phú Bình. Tổng diện tích của khu vực là 1.389,47 km2, tổng dân số năm 2020 là 952,348 người, mật độ dân số là 685 người/km2.

2.4.2.4. Dự báo nhu cầu phát triển

Nội dung dự báo nhu cầu phát triển như ở mục "V. Xây dựng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển".

2.4.2.5. Phương án phát triển

Trong những năm qua, vùng động lực đã đóng vai trò to lớn trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tuy nhiên tính liên kết, ràng buộc trong phát triển giữa các địa phương trong vùng chưa rõ ràng do chưa có cơ chế chính sách cụ thể. Các địa phương phát triển trên cơ sở các chính sách chung gắn với phát huy được tiềm năng lợi thế và nội lực của mình; chưa tạo thành một khối thống nhất trong phát triển.

Mặc dù đóng có đóng góp lớn cho phát triển của tỉnh nhất là về phát triển công nghiệp, giải quyết lao động và thu ngân sách; song trong những năm qua, tỉnh chưa có cơ chế riêng cho các địa phương trong vùng nói riêng và vùng nói chung. Các cơ chế chung của tỉnh được thực hiện đồng đều trên 09 đơn vị hành chính/huyện, thành phố; chưa tương xứng với đóng góp của từng địa phương; thậm chí do là các địa phương phát triển khá nên các huyện và thành phố trong vùng hàng năm còn được bố trí vốn từ ngân sách tỉnh thấp hơn các huyện khác.

Trong thời gian tới, tỉnh cần nghiên cứu ban hành các cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các địa phương trong vùng đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo động lực mới cho tăng trưởng; tập trung vào các vấn đề như: Cơ chế tăng tỷ lệ điều tiết cho địa phương, quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, các cơ chế về đất đai, giải phóng mặt bằng, giải quyết các vấn đề về lao động, dịch vụ quanh KCN ... Đồng thời xây dựng chính sách chung, mang tính liên kết giữa các địa phương để phát triển vùng thành động lực chính, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương

a) Xác định vùng động lực

Xác định các khu vực có vai trò động lực của tỉnh, bao gồm các trung tâm đô thị, vùng công nghiệp tập trung

Khu vực đô thị hiện trạng và các đô thị mới: Dự báo đến năm 2030, hệ thống Đô thị của Thái Nguyên bao gồm 15 đô thị, bao gồm: 03 thành phố: Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên; 02 thị xã: Đại Từ (tích hợp 04 thị trấn Hùng Sơn, Quân Chu, Yên Lãng, Cù Vân vào khu vực nội thị) và Phú Bình (tích hợp 02 thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy vào khu vực nội thị); Cụm thị trấn Đồng Hỷ: 04 thị trấn Hóa Thượng, Trại Cau, Sông Cầu, Quang Sơn; Cụm thị trấn Phú Lương: 02 thị trấn Du và Giang Tiên; Cụm thị trấn Võ Nhai: 02 thị trấn La Hiên và Đình Cả; Cụm thị trấn Định Hóa: 02 thị trấn Chợ Chu và Trung Hội

Khu vực khu công nghiệp tập trung: Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch và định hướng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển và mở rộng 12 khu

công nghiệp với tổng diện tích 3.605,1 ha (Bao gồm 06 khu công nghiệp đã phê duyệt và 06 khu công nghiệp bổ sung): Khu công nghiệp Sông Công I (Tp. Sông Công), Khu công nghiệp Điềm Thuỵ (H. Phú Bình và Tx. Phổ Yên), Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (Tx. Phổ Yên), Khu công nghiệp Yên Bình (Tx. Phổ Yên), Khu công nghiệp Sông Công II-Giai đoạn 1 (Tp. Sông Công), Khu công nghiệp Sông Công II-Giai đoạn 2 (Tp Thái Nguyên), Khu công nghiệp Phú Bình (Huyện Phú Bình), Khu Công nghệ thông tin Yên Bình (Tx. Phổ Yên và H. Phú Bình). Khu công nghiệp quy hoạch bổ sung: Khu công nghiệp Tây Phổ Yên, Khu công nghiệp Thượng Đình (huyện Phú Bình), Khu công nghiệp Nam Hoà (huyện Đồng Hỷ), Khu công nghiệp Phú Xuyên (huyện Đại Từ), Khu công nghiệp Yên Lãng (huyện Đại Từ), Khu công nghiệp Phú Lương (huyện Phú Lương)

b) Cơ chế liên kết phối hợp giữa vùng động lực và khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Vùng động lực đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm và vượt trội so với mức bình quân chung của tỉnh. Vũng đã đóng góp ngày càng quan trọng đổi gới quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đặc biệt là trong phát triển công nghiệp, thu ngân sách, lao động việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xuất nhập khẩu... cũng như khẳng định vai trò điều tiết, động lực thúc đẩy các địa phương còn lại thông qua hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội về giao thông, Khu, CCN, đô thị ... khá phát triển. Tuy nhiên, Hạ tầng giao thông được cải thiện đáng kể song vẫn còn chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chất lượng xuống cấp, quy mô nhỏ hẹp, khó mở rộng, tính kết nối một số khu vực hạn chế. Ngoài ra, nhiệm vụ rất quan trọng khác của Vùng Động lực là tạo điều kiện để các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn được phát triển một cách đồng bộ.

Trước thực tế đó để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế du lịch giao thương, kết nối giữa các các huyện miền núi phía Tây với các huyện vùng biển phía Đông đòi hỏi phải có trục đường xuyên suốt từ Đông sang Tây với quy mô đủ lớn, xứng tầm để góp phần thay đổi bộ mặt giao thông của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Hành lang kinh tế là kênh giao thương giữa các khu chức năng, được bố trí dọc hành lang, kết nối với nhau bằng một trục giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường ống…) và hạ tầng kỹ thuật: (cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc); giữ vai trò liên kết và thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, phân phối lưu thông, tiêu dùng, định cư, nghỉ dưỡng; và sự phát triển KT-XH toàn tỉnh. Theo định hướng "Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050", có 2 tuyến HLKT đóng vai trò là vùng động lực thúc đẩy kinh tế quan trọng của tỉnh

- Hành lang Bắc Nam tỉnh Thái Nguyên: qua các trục Quốc lộ 3; Quốc lộ 3B; Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Cạn và tuyến đường tỉnh lộ 261 và trục tuyến Bắc Giang- Thái Nguyên- Vĩnh Phúc Tuyên Quang, bao gồm ….. xã, phường, thị trấn của các huyện Phú Lương; Đồng Hỷ;

- Hành lang Đông – Tây tỉnh Thái Nguyên, qua trục Quốc lộ 1B; Quốc lộ 17, bao gồm ….. xã, phường, thị trấn của các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ; Đại Từ và Thành phố Thái Nguyên.

c) Phát triển các trung tâm đô thị

Phát triển đô thị đi đôi với bảo vệ và duy trì hệ khung thiên nhiên gồm rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, hệ thống vườn quốc gia, cây xanh mặt nước... gắn với đặc điểm của điều kiện tự nhiên trong từng vùng và trong mỗi trường đô thị. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng, nguồn nước, khoáng sản, rừng vào mục đích cải tạo và xây dựng đô thị. Quy hoạch cấu trúc đô thị hợp lý, đảm bảo đáp ứng các nhu cầu về chỗ ở, chỗ làm việc, đi lại, nghỉ ngơi giải trí cho người dân và toàn xã hội; bảo đảm tiêu chí đô thị xanh, sạch, đẹp.

Ngoài ra, phát triển đô thị phải phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất, với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; Phát triển và phân bố hợp lý trên địa bàn, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, bảo đảm chiến lược an ninh lương thực quốc gia; nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp từng giai đoạn phát triển chung của đất nước

d) Phát triển công nghiệp

Nhìn chung, các thành phố, thị xã là nơi có điều kiện kinh tế phát triển, hạ tầng bên ngoài hàng rào cụm công nghiệp tương đối hoàn chỉnh, có thuận lợi hơn trong thu hút các dự án đầu tư. Các dự án đầu tư hiện tập trung chủ yếu ở Tp.Thái Nguyên với 30 dự án, Tp. Sông Công có 12 dự án và Tx. Phổ Yên đạt 09 dự án. Các huyện còn lại có từ 4-6 dự án đầu tư, riêng huyện Định Hóa có 01 dự án đăng ký đầu tư nhưng đang tạm dừng triển khai (CCN Kim Sơn). Dự báo đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển và mở rộng 12 khu công nghiệp với tổng diện tích 3.605,1 ha (Bao gồm 06 khu công nghiệp đã phê duyệt và 06 khu công nghiệp bổ sung).

Hình thành hệ thống các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững gắn với phát triển đô thị và hạ tầng xã hội; tạo mối liên kết chặt chẽ giữa công nghiệp tỉnh với vùng Thủ đô Hà Nội và là hạt nhân thúc đẩy vùng Trung du và miền núi Bắc bộ phát triển. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở tiểu thủ công nghiệp đầu tư; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thu hẹp chênh lệch kinh tế giữa các vùng, khu vực trong tỉnh.

Về lâu dài, trên cơ sở quy hoạch 02 tuyến hành lang kinh tế Bắc-Nam và Đông-Tây, định hướng tại các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh sẽ quy hoạch một số diện tích đất để dự trữ cho thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp và cụm công nghiệp cho giai đoạn sau năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Dự kiến tổng diện tích đất sẽ là 2.700-3.000 ha, trong đó các diện tích này sẽ tương đương với 05-06 khu công nghiệp (khoảng 1.000 ha) và 25-30 cụm công nghiệp (khoảng 1.800 ha).

Các ngành nghề thu hút nhiều lao động là may công nghiệp, cơ khí, điện tử, chế biến khoáng sản (sản xuất bột kẽm, luyện cốc, gang), sản xuất xi măng, sản xuất bao bì. Trong tương lai sẽ đẩy mạnh phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương có nhiều lợi thế và gắn việc đầu tư với phát triển dịch vụ công nghiệp, với công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến, đồng thời tạo động lực đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tại Thái Nguyên.

Đầu tư cụm công nghiệp cần gắn với khả năng đảm bảo tài chính và nguồn lực đầu tư. Tổ chức xây dựng từng cụm công nghiệp cụ thể, phân theo giai đoạn, theo thứ tự

trước sau. Phát triển cụm công nghiệp chú trọng bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, tạo động lực phát triển cho các khu vực khó khăn xung quanh.

2.4.2.6. Danh mục dự án, nhu cầu sử dụng đất và thứ tự ưu tiên thực hiện

a). Các mục tiêu ưu tiên đầu tư:

- Đẩy mạnh các động lực phát triển các đô thị và chuyển dịch cơ cấu lao động cơ cấu dân cư khu vực nông thôn: Phát triển các kết cấu hạ tầng để phát triển công nghiệp, tăng khả năng thu hút đầu tư.
- Phát triển cơ sở HTKT, HTXH và nhà ở.
- Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế tác động xấu trong quá trình phát triển. Tăng cường các dự án bảo vệ hành lang xanh Sông Cầu, sông Công.
- Tăng cường công tác quản lý đô thị.

b) Các dự án ưu tiên đầu tư:

Các dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn:

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến QL.1B; QL.37
- Đường vành đai 5 đoạn qua địa phận tỉnh Thái Nguyên.
- Đường Bắc Giang – Thái Nguyên – Vĩnh Phúc – Tuyên Quang.
- Nâng cấp tuyến đường sắt Thái Nguyên - Núi Hồng - Tuyên Quang
- Nâng cấp các tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, Kép – Lưu Xá.
- Tiếp tục đầu tư xây dựng Đại học Thái Nguyên.
- Đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên.
- Dự án Trung tâm hội nghị văn hóa vùng Việt Bắc.

Các dự án do Tỉnh quản lý:

- Dự án đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.
- Dự án đầu tư và phát triển giống nông lâm nghiệp thủy sản chất lượng cao.
- Kè sông Cầu khu vực thành phố Thái Nguyên.
- Đường vành đai 1, đường vành đai 2, đường vành đai 3 thành phố Thái Nguyên.
- Các dự án đầu tư xây dựng mới, hoàn thiện, nâng cấp các trường phổ trung học, trung học cơ sở, tiểu học, mầm non trên địa bàn vùng.
- Các dự án đầu tư xây dựng, hoàn thiện, nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, trung tâm thuộc lĩnh vực y tế các huyện, thành phố, thị xã, trạm y tế cấp xã, phường, thị trấn trong vùng.
- Các dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải, rác thải y tế các bệnh viện, trung tâm y tế; nhà máy xử lý nước thải các khu, cụm công nghiệp.
- Các dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên (trung tâm phía Bắc, trung tâm phía Nam thành phố).
- Các dự án xây dựng hệ thống cấp nước tại các huyện, thành phố, thị xã, thị trấn, các khu dân cư tập trung; Các dự án cấp nước & vệ sinh môi trường nông thôn.
- Các dự án xây dựng bãi chứa và xử lý nước thải, chất thải tại các huyện, thành phố, thị xã, thị trấn, các khu dân cư tập trung.
- Hạ tầng khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc.
- Các dự án xây dựng trung tâm văn hóa và sân vận động các huyện, xã.

- Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, công trình văn hóa vật thể, phi vật thể trên địa bàn Tỉnh.
- Xây dựng trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh.
- Xây dựng trụ sở cơ quan quản lý nhà nước tỉnh Thái Nguyên; Các dự án xây dựng trụ sở cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể cấp tỉnh, huyện, xã.
- Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Thái Nguyên.
- Dự án đầu tư mở rộng cổng thông tin điện tử; xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh; xây dựng hoàn thiện Chi cục tiêu chuẩn, đo lường chất lượng tỉnh Thái Nguyên, trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

Các dự án kêu gọi đầu tư:

1. Công nghiệp - thương mại:

- Hạ tầng các KCN Điềm Thụy, KCN Sông Công I,II, KCN Nam Phổ Yên, KCN công nghệ cao TP Thái Nguyên.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng các CCN.
- Tổ hợp công nghiệp - nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình.
- Các dự án công nghiệp
- Trung tâm Hội chợ và triển lãm vùng Việt Bắc.
- Đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.
- Các dự án trung tâm thương mại, siêu thị.
- Các dự án đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng chè trên địa bàn tỉnh.

3. Giao thông vận tải:

- Cụm cảng Đa Phúc.
- Xây dựng các bến xe khách, xe buýt, trạm nghỉ xe khách đường dài.
- Nâng cấp các tuyến đường sông, bến tàu phục vụ du lịch Hồ Núi Cốc.
- Nhà máy xử lý nước thải các khu, cụm công nghiệp.
- Dự án tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại.
- Dự án chỉnh trang sông Cầu, sông Công gắn với xây dựng các Khu đô thị TP. Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên, Đại Từ, Phú Bình.
- Các khu nhà ở cho người thu nhập thấp, khu nhà ở công nhân.
- Các khu đô thị thuộc các thành phố, thị xã huyện Đại Từ và Phú Bình.
- Khu đô thị sinh viên thành phố Thái Nguyên.
- Hạ tầng đô thị.
- Hạ tầng đô thị thị xã Phổ Yên, Đại Từ, Phú Bình.
- Các dự án phát triển và khai thác KDL hồ Núi Cốc, hồ Suối Lạnh du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái và du lịch lịch sử.
- Xây dựng trung tâm đua thuyền.
- Các dự án sân Golf, trường đua ngựa.

Các dự án quy hoạch đô thị:

- Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Từ, Phú Bình
- Rà soát toàn bộ quy hoạch chung các đô thị, lập quy hoạch chung cho các đô thị mới và đô thị nâng cấp.
- Đề án nâng cấp đô thị cho thị xã Phổ Yên, Thành phố Sông Công.

- Đề án thành lập thị xã Đại Từ, Phú Bình.
- Quy hoạch chung xây dựng khu vực nội thành Thành phố Thái Nguyên trực thuộc trung ương.

2.4.2.7. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

a. Giải pháp về thu hút đầu tư

Các hình thức huy động vốn:

Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố và xây dựng cơ quan xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu thực tế.

Tiếp tục rà soát và xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư;

Tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đâu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công, có các hình thức hợp đồng như sau:

- Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (hợp đồng BOT)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (hợp đồng BTO)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (hợp đồng BT)
- Hợp đồng xây dựng - sở hữu - kinh doanh (hợp đồng BOO)
- Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - thuê dịch vụ (BTL)
- Hợp đồng xây dựng - thuê dịch - chuyển giao (BLT)
- Hợp đồng kinh doanh - quản lý (OM)

Giải pháp Nhà nước và nhân dân cùng làm:

Mô hình này cũng đã được triển khai ở một số địa phương và cũng đã có được kết quả nhất định, tuy nhiên cũng chỉ áp dụng được với một số dự án nhỏ mang tính chất làng xã như Nhà nước đảm bảo vật tư, vật liệu, người dân hưởng lợi đóng góp nhân công xây dựng các tuyến đường liên xã, liên thôn, kênh tưới tiêu qui mô nhỏ, một số trường học, bệnh xá nhỏ. Hoặc trường hợp Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh vận động dân hiến đất làm đường khi mở rộng một tuyến phố (dân chấp nhận giải phóng mặt bằng không đền bù, bù lại người dân có đường mở đi qua sẽ được hưởng lợi do giá trị lô đất tăng lên).

Sử dụng vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

- Xây dựng hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác): Xây dựng, đầu tư trang thiết bị các cơ sở y tế có khả năng hoàn vốn; dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề có khả năng hoàn vốn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Giao thông; công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt đô thị (đô thị loại 2, đô thị loại 3, đô thị loại 4, trừ đô thị loại 5 thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát); xây dựng công trình thu gom xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp; xử lý nước thải khu công nghiệp; xây dựng đường sắt; xây dựng đường bộ cao tốc.

Tuy nhiên, hiện nay nước ta đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp nên vốn ODA ưu đãi sẽ giảm dần thay vào đó là nguồn vốn vay với điều kiện ràng buộc khắt khe hơn.

b) Cơ chế tạo vốn cho nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Xã hội hóa:

Định hướng về quản lý khai thác các lĩnh vực dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hóa... những lĩnh vực này thường được đảm bảo bằng nguồn chi sự nghiệp của nhà nước.

Chính sách tài chính ưu đãi áp dụng gồm:

- Ưu đãi trong việc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất với mức giá ưu đãi tối đa.

- Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo các hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; và giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

- Nhà nước cho phép cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn với đất; được miễn các khoản phí, lệ phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn với đất. Được xem xét miễn, giảm phí sử dụng hạ tầng theo quy định của pháp luật. Được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật

- Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động; miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo.

- Hỗ trợ tài chính bằng nguồn vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của nhà nước.

Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng:

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận cho các nhà đầu tư để bỏ vốn đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các công trình cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi được thể hiện trên những khía cạnh sau:

- Qui định cụ thể danh mục ngành, ngành khuyến khích đầu tư: Những ngành này thường được ngân sách nhà nước đảm nhận nay được khuyến khích các nhà đầu tư quan tâm có thể tham gia thực hiện đầu tư. Khía cạnh này thể hiện quan điểm của nhà nước trong coi trọng khuyến khích đầu tư vào các dự án kết cấu hạ tầng cơ sở của nền kinh tế.

- Chính sách ưu đãi về tài chính được tập trung vào các ưu đãi về nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư như thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn, giảm trong thời hạn nhất định, mức thuế suất thấp); thuế xuất nhập khẩu (miễn hoặc giảm); chính sách hỗ trợ liên quan đến đất đai (miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất). Đây là những biện pháp quan trọng nhằm cụ thể hóa rõ và trực tiếp nhất quan điểm nêu trên của nhà nước.

- Chính sách cho vay tín dụng hoặc bảo lãnh vay tín dụng đối với một dự án cụ thể.

- Ngoài ra còn có những trợ giúp mang tính gián tiếp khác như hỗ trợ về nghiên cứu, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới...

Chính sách:

Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,…), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã được các cơ quan ban hành để có thể áp dụng vào tình hình thực tế.

Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

Cần tiếp tục thực hiện thành công Đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

***Nguồn nhân lực*:**

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

Điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

Tạo các cơ chế chính sách xã hội để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

2.4.3 Phương án quy hoạch phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

2.4.3.2. Quan điểm và mục tiêu

a) Quan điểm

- Phương án phát triển vùng đặc biệt khó khăn phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của vùng với việc bảo tồn phát huy truyền thống văn hóa, di tích lịch sử.

- Khai thác và phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng, tăng cường hợp tác với các địa phương trong tỉnh nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội; xây dựng chiến lược vì con người, cho con người, góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Phát triển kinh tế của vùng phải gắn với thị trường trong tỉnh, trong nước. Tạo môi trường và điều kiện tốt cho việc phát triển kinh tế hàng hóa, khai thác có hiệu quả tiềm năng của địa phương.

- Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến nông lâm sản để đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực tại chỗ, khai thác các nguồn lực bên ngoài vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và có tính bền vững.

- Gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, nhất là vùng sâu, vùng xa và các vị trí chiến lược trên địa bàn vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên. Kết hợp cải tạo tự nhiên với phòng tránh thiên tai, đặc biệt là những bất lợi của điều kiện thời tiết, địa hình.

- Phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên và môi trường.

- Coi trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực để thu hút đầu tư, khai thác các nguồn lực của tỉnh và bên ngoài.

b) Mục tiêu

- Tỷ lệ hộ nghèo vùng đến năm 2030 còn dưới 7%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới; Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số bằng ½ bình quân của tỉnh.

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- Đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

- Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia, hoàn thành xóa bỏ lớp học cắm bản; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số đạt trên 60%, trong đó 25% lao động có bằng, chứng chỉ; 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 100% dân số dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 95% thôn có nhà văn hóa (trong đó 80% nhà văn hóa đạt chuẩn). Xóa tình trạng nhà ở tạm, dốt nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh giới hạn ở những nội dung nghiên cứu sau:

- Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, bao gồm: các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc có trình độ dân trí và mức sống thấp so với mức trung bình quân chung của tỉnh.

- Định hướng phát triển kinh tế các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn gắn với giải quyết vấn đề an sinh xã hội, thoát nghèo bền vững, từng bước nâng cao dân trí, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống với các vùng khác của tỉnh.
- Xây dựng phương án kết nối, liên kết giữa các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với các khu vực có vai trò động lực của tỉnh
- Xây dựng danh mục dự án ưu tiên, đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

2.4.3.4. Dự báo nhu cầu phát triển

Nội dung dự báo nhu cầu phát triển như ở mục "V. Xây dựng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển"

2.4.3.5. Xác định khu vực Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban dân tộc về Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 đã xác định vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh Thái Nguyên bao gồm:

1. Huyện Võ Nhai: 13 xã (Dân Tiến, La Hiên, Phú Thượng, Tràng Xá, Bình Long, Sảng Mộc, Cúc Đường, Thần Sa, Phương Giao, Nghinh Tường, Thượng Nung, Liên Minh, Vũ Chấn); 59 thôn.

2. Huyện Định Hóa: 13 xã (Bảo Linh, Quy Kỳ, Linh Thông, Bình Thành, Bình Yên, Điềm Mạc, Lam Vỹ, Phú Tiến, Tân Dương, Tân Thịnh, Trung Lương, Định Biên, Phú Đình); 45 thôn.

3. Huyện Đồng Hỷ: 4 xã (Quang Sơn, Tân Long, Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến); 25 thôn.

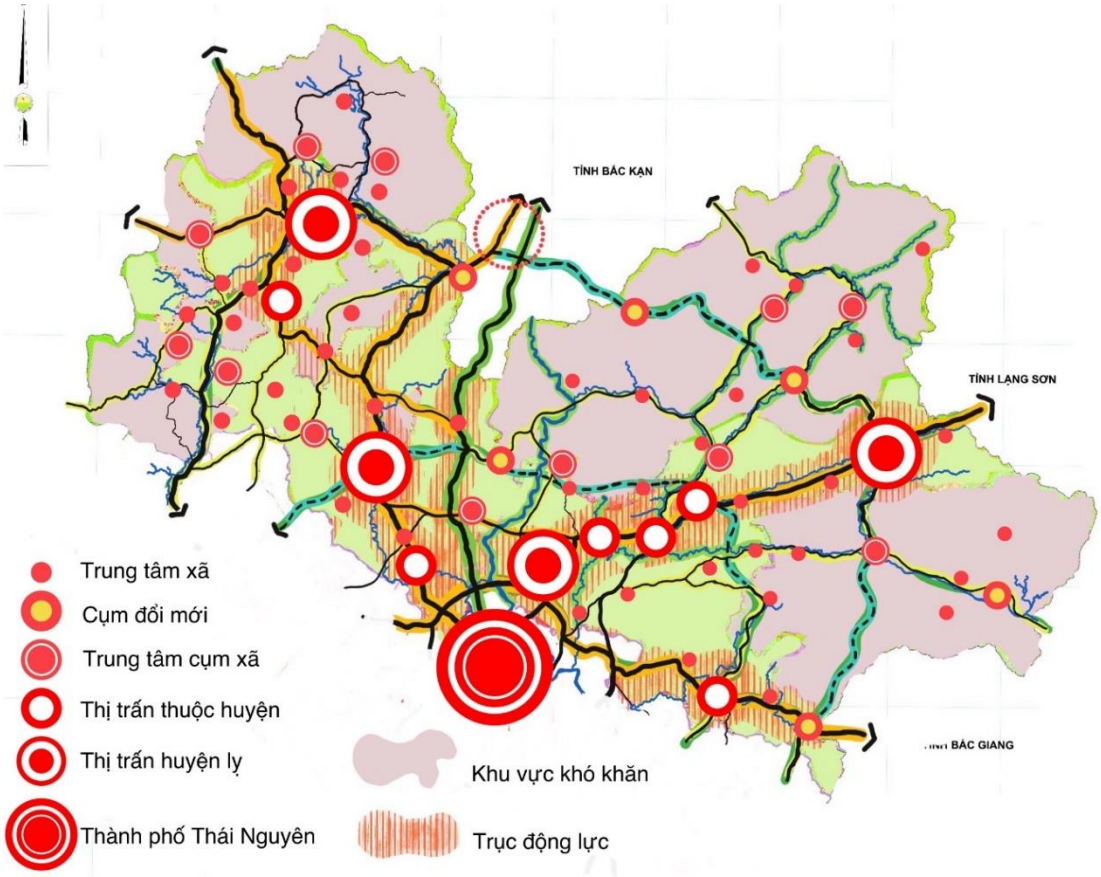
4. Huyện Phú Lương: 3 xã (Xã Yên Trạch, Phú Đô, Động Đạt); 10 thôn;

2.4.3.5. Cơ chế liên kết phối hợp giữa vùng động lực và khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn *(Như mục 2.4.2.4 b)*

2.4.3.6. Phương án phát triển Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Căn cứ theo Nghị Quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội, về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên có 3 khu vực khó khăn thuộc 3 tiểu vùng đã được trình bày tại mục 2.4.3.3 ở trên.

Để tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội cho các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn, tỉnh Thái Nguyên chính sách đầu tư xây dựng phát triển hệ thông trung tâm cụm xã và các cụm đổi mới rất quan trọng nhằm thu hút đầu đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và các công trình hạ tầng xã hội khác, qua đó sẽ tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân. Tại tiểu vùng 2 sẽ nâng cấp, hoàn thiện và xây dựng mới các trung tâm xã là Hợp Thành, Tức Tranh, (Phú Lương); Sơn Phú, Điềm Mạc, Bảo Linh, Lam Vỹ, Quy Kỳ (Định Hóa), cụm đổi mới Vũ Chấn, Thần Sa (Võ Nhai); Yên Ninh, Yên Lạc (Phú Lương). Đối với tiểu vùng 3 và 4 nâng cấp, hoàn thiện và xây dựng mới các trung tâm xã là Tràng Xá, Bình Long, Cúc Đường, Thượng Nung, Nghinh Tường (Võ Nhai) và các cụm đổi mới Hòa Bình (Đồng Hỷ), Hợp Tiến (Đồng Hỷ).



Hình 2.79: Trục động lực và các vùng khó khăn của tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra, nhà nước đã có chính sách hỗ trợ, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng; đặc biệt hạ tầng giáo dục, y tế, giao thông, cho phép thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, thúc đẩy giải pháp triển bền vững. Thực hiện các chính sách trên, việc lồng ghép các chương trình để tập trung các nguồn vốn đầu tư, tạo ra sự đột phá phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi, có tầm quan trọng đặc biệt. Chính quyền cấp huyện trực tiếp giúp các xã về chuyên môn quản lý dự án; UBND cấp xã trực tiếp là chủ đầu tư và thực hiện các dự án, có sự tham gia giám sát của cộng đồng, của MTTQ và người dân. Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; hỗ trợ giảm nghèo theo hướng có điều kiện; kéo dài thời gian vay tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh của đồng bào

2.4.3.6. Danh mục dự án, nhu cầu sử dụng đất và thứ tự ưu tiên thực hiện

a) Các mục tiêu ưu tiên đầu tư:

- Đẩy mạnh các động lực phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, cụm đổi mới và khu dân cư nông thôn trong vùng: Phát triển các kết cấu hạ tầng để chuyển đổi cơ cấu lao động, việc làm, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sinh thái – du lịch, nông nghiệp theo hướng công nghiệp, thu hút đầu tư vào khu vực khó khăn.

- Phát triển cơ sở HTKT, HTXH và nhà ở nông thôn đặc biệt khu vực khó khăn.

- Bảo vệ môi trường tự nhiên, hạn chế tác động xấu trong quá trình phát triển.

b). Các dự án ưu tiên đầu tư:

Tăng cường phát huy tối đa hiệu quả các dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn, đặc biệt các dự án hỗ trợ khu vực khó khăn đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

- Dự án đầu tư cung cấp điện cho các xóm, bản chưa có điện trong vùng

- Dự án đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.

- Dự án đầu tư và phát triển giống nông lâm nghiệp thủy sản chất lượng cao.

- Xây mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn Tỉnh.

- Các dự án xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, đảm bảo an toàn hồ đập.

- Kè sông Cầu khu vực thành phố Thái Nguyên.

- Hồ Khuôn Nhà, hồ Khuôn Tát (huyện Định Hóa), hồ Văn Hán huyện Đồng Hỷ.

- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã.

- Đường vành đai 2, đường vành đai 3 thành phố Thái Nguyên để tạo điều kiện, động lực phát triển cho vùng.

- Các dự án đầu tư xây dựng mới, hoàn thiện, nâng cấp các trường phổ trung học, trung học cơ sở, tiểu học, mầm non trên địa bàn các huyện trong vùng..

- Các dự án đầu tư xây dựng, hoàn thiện, nâng cấp các bệnh viện tuyến huyện, trung tâm thuộc lĩnh vực y tế các huyện, trạm y tế cấp xã.

- Các dự án cấp nước & vệ sinh môi trường nông thôn.

- Khu di tích lịch sử, sinh thái ATK Định Hóa.

- Các dự án xây dựng trung tâm văn hóa và sân vận động các huyện, xã.

- Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, công trình văn hóa vật thể, phi vật thể

- Xây dựng trụ sở cơ quan quản lý nhà nước, Các dự án xây dựng trụ sở cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể cấp huyện, xã.

Các dự án kêu gọi đầu tư:

1. Công nghiệp - thương mại:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn vùng.

- Tổ hợp công nghiệp - nông nghiệp, đô thị và dịch vụ các huyện.

án công nghiệp chế tạo máy, điện tử, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp.

- Các dự án chế biến sâu khoáng sản trên địa bàn vùng, sản xuất VLXD.

- Các dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, y tế, chăm sóc sức khỏe.

- Các dự án sản xuất hàng tiêu dùng.

- Đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.

- Các dự án trung tâm thương mại, siêu thị tại các thị trấn.

2. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi:

- Các dự án sản xuất, chế biến rau an toàn theo tiêu chuẩn Vietgap.

- Các dự án đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng chè trên địa bàn tỉnh.

- Các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

- Các dự án trồng rừng gỗ xây dựng và gia dụng, gỗ nguyên liệu giấy, nguyên liệu ván nhân tạo.

- Xây dựng các bến xe khách, xe buýt, trạm nghỉ xe khách đường dài.

- Các dự án phát triển và khai thác KDL quần thể ATK theo hướng du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái và du lịch lịch sử.

- Các dự án xây dựng nông thôn mới.

Các dự án quy hoạch:

- Quy hoạch xây dựng vùng các huyện.

- Rà soát toàn bộ quy hoạch chung các đô thị, lập quy hoạch chung cho các đô thị mới và đô thị nâng cấp.

- Lập quy hoạch xây dựng các trung tâm cụm xã, cụm đổi mới, khu dân cư mới.

- Lập quy hoạch các xã.

c) Giải pháp và nguồn lực thực hiện

- Giải pháp chính sách hỗ trợ phát triển cho các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn của Nhà nước để tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng; đặc biệt hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hạ tầng giao thông, thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, thúc đẩy giải pháp triển bền vững.

- Lồng ghép các chương trình để tập trung các nguồn vốn đầu tư, tạo sự đột phá phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Cấp huyện trực tiếp giúp các xã về chuyên môn quản lý dự án; cấp xã trực tiếp là chủ đầu tư và thực hiện các dự án, có sự tham gia giám sát của cộng đồng, của MTTQ và người dân.

- Cần tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ giảm nghèo theo hướng có điều kiện; kéo dài thời gian vay tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh của đồng bào... Đặc biệt, dành nguồn lực đầu tư cho giáo dục, y tế, phát triển hạ tầng giao thông, kết nối vùng và kết nối các tỉnh miền núi,

các huyện nghèo trong vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; thu hút đầu tư, tạo việc làm bền vững cho đồng bào...

- Các giải pháp khác Xem mục 2.4.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

3.1.1. Quan điểm và mục tiêu

3.1.1.1. Quan điểm phát triển

(1) Quán triệt Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII; Luật về Quy hoạch; kế thừa các quy hoạch giao thông vận tải trước đây còn phù hợp; phát triển giao thông vận tải phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, đảm bảo kết nối hiệu quả với hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác của tỉnh, các tỉnh lân cận, vùng và cả nước.

(2) Xây dựng hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, từng bước hiện đại hóa tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, trong đó tập trung chủ yếu vào phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ và giao thông công cộng gắn với hiệu quả khai thác và sử dụng đất.

(3) Tận dụng tối đa điều kiện địa lý của địa phương; phát triển hệ thống giao thông vận tải một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các chuyên ngành kỹ thuật khác, bảo đảm sự liên thông và kết nối.

(4) Phát triển vận tải theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, có sự quản lý của nhà nước; nâng cao chất lượng dịch vụ, có nhiều phương thức vận chuyển với chi phí hợp lý, an toàn, giảm thiểu tác động môi trường và tiết kiệm năng lượng.

(5) Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan, phòng, chosongthiene tai, ứng phó với BĐKH.

(6) Phát triển giao thông vận tải gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

3.1.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

- Khớp nối định hướng phát triển giao thông vùng, quốc gia (QL.1B, QL.3, QL.37, đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn, vành đai 5 Thủ đô Hà Nội, đường Hồ Chí Minh) với hệ thống hạ tầng giao thông của tỉnh Thái Nguyên. Hình thành khung giao thông thống nhất hoàn chỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức không gian phát triển mạnh mẽ các địa phương.

- Xây dựng khung giao thông cấp tỉnh, huyện hoàn chỉnh nhằm tăng cường liên kết giữa đô thị và nông thôn, liên kết giữa các đô thị và các khu chức năng, khu vực đầu tư trọng điểm của tỉnh (các khu công nghiệp Sông Công, Yên Bình, Nam Phổ Yên, khai khoáng và chế biến vonfram Núi Pháo, sắt Trại Cau, cụm di tích ATK Định Hóa, khu du lịch Hồ Núi Cốc…).

- Chủ động xác định các công trình đầu mối giao thông quan trọng về đường sắt, đường bộ, đường sông, bến bãi đỗ xe,… và các tuyến giao thông chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gắn với phạm vi và nhu cầu sử dụng đất.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đường bộ:

- Chú trọng đầu tư xây dựng các tuyến trục dọc, trục ngang hoàn chỉnh, cùng mạng lưới đường đô thị, đường giao thông nông thôn đảm bảo giao thông thông suốt gắn kết chặt chẽ với mạng giao thông quốc gia, với tuyến liên vận Quốc tế nối với cửa khẩu Hữu Nghị Quan sang Trung Quốc, nối liền các khu vực đô thị, các vùng kinh tế động lực, các vùng vành đai kinh tế của tỉnh.

- Hệ thống đường cao tốc: Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn.

- Hệ thống quốc lộ: gồm các tuyến QL3, QL1B, QL37, QL3C, QL17, đường Hồ Chí Minh, đường Vành đai V Hà Nội. Quy mô các tuyến Quốc lộ đạt tối thiểu cấp III, IV với 2 -4 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Hệ thống đường tỉnh đạt tối thiểu cấp III, IV miền núi với 2 làn xe, kết cấu mặt BTN, tỷ lệ đạt 100%. Chuyển một số tuyến đường huyện quan trọng lên thành đường tỉnh. Thay thế toàn bộ cầu yếu, ngầm, tràn bằng cầu BTCT vĩnh cửu.

- Hệ thống đường giao thông đô thị: Quy mô phù hợp với cấp đô thị, tỷ lệ BTN, BTXM đạt 100%. Diện tích đất dành cho giao thông chiếm từ 16% - 26% diện tích đất đô thị (tùy theo loại đô thị).

- Hệ thống đường giao thông nông thôn: Các tuyến đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

b) Đường thủy: đầu tư mở rộng Cụm Cảng Đa Phúc theo Quy hoạch hệ thống cảng sông phía Bắc đã được Chính Phủ phê duyệt. Xây dựng hoàn thiện hệ thống bến tàu thủy phục vụ du lịch trên hồ Núi Cốc đảm bảo an toàn, văn minh.

c) Cảng cạn (ICD): triển khai dự án đầu tư xây dựng cảng ICD thuộc khu vực địa bàn thành phố Sông Công theo định hướng quy hoạch đã phê duyệt.

d) Đường sắt: nâng cấp ,xây dựng tuyến đường sắt Thái Nguyên-Núi Hồng kéo dài sang Tuyên Quang để nối với đường sắt Hà Nội - Lào Cai.

3.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển

Nhu cầu vận tải có thể dự báo bằng một số phương pháp: Kịch bản kinh tế xã hội, ngoại suy, mô phỏng, phương pháp tương tự, phương pháp chuyên gia. Đối với QHT Thái Nguyên sử dụng phương pháp hoặc mô hình đàn hồi.

Hệ số đàn hồi sử dụng dữ liệu trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

Bảng 2. 95: Bảng hệ số đàn hồi

TT	Hệ số	**Hàng hóa**	**Hành khách**
1	Hệ số đàn hồi tổng khối lượng vận chuyển	1,53	1,33
2	Hệ số đàn hồi đối với đường bộ	1,53	1,36

TT	Hệ số	**Hàng hóa**	**Hành khách**
3	Hệ số đàn hồi đối với đường thủy nội địa	1,12	0,77

- Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa theo phương thức vận tải đường bộ đến năm 2030 ước đạt: 150 triệu lượt HK/năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển 250 triệu tấn/năm; tầm nhìn đến năm 2050 ước đạt: 250 triệu lượt HK/năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển 350 triệu tấn/năm, tốc độ phát triển phương tiện giao thông đường bộ tăng từ 7- 10% mỗi năm. Riêng đối với đường sắt, tuân thủ theo quy hoạch ngành đường sắt quốc gia: Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Bảng 2. 96: Dự báo nhu cầu vận tải 2021-2025

TT	**Chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**2021**	**2022**	**2023**	**2024**	**2025**
1	Nhu cầu vận tải hành khách	Triệu HK	60	74	84	92	100
2	Nhu cầu luân chuyển hành khách	Triệu HK.Km	4000	5270	5937	6380	7000
3	Nhu cầu vận tải hàng hóa	Triệu tấn	110	138	157	168	180
4	Nhu cầu luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.Km	4500	5590	6410	6898	7500

- Dự báo khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh giai đoạn (2021-2025), ước đạt theo bảng 3.3:

Bảng 2. 97: Bảng dự báo khối lượng hàng hóa thông qua các bến thủy nội địa

TT	**Nội dung**	**Đơn vị**	**Năm 2021**	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025**
1	Khối lượng hàng hóa thông qua bến thủy nội địa	Triệu tấn	2,5	2,6	2,7	2,8	2,9

- Dự báo Số lượt hành khách thông qua các bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh giai đoạn (2021-2025), ước đạt theo bảng 3.4:

Bảng 2. 98: Bảng dự báo khối lượng hành khách thông qua các bến thủy nội địa

TT	**Nội dung**	**Đơn vị**	**Năm 2021**	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025**
1	Số lượt hành khách thông qua bến thủy nội địa	HK	12.500	13.000	13.200	14.500	14.000

Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa theo phương thức vận tải đường thủy nội địa đến năm 2030 ước đạt: 17.000 lượt người/năm, khối lượng

hàng hóa thông qua cảng, bến thủy nội địa 3.500.000 tấn/năm; tầm nhìn đến năm 2050 ước đạt: 20.000 lượt người/năm, khối lượng hàng hóa thông qua cảng, bến thủy nội địa 5.000.000 tấn/năm. Tốc độ phát triển phương tiện giao thông đường thủy nội địa tăng khoảng 10% mỗi năm.

3.1.3. Định hướng phát triển

3.1.3.1. Đường bộ

1. Đường bộ Quốc gia

- Tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn: đạt tiêu chuẩn đường cao tốc, quy mô 4-6 làn xe.

- Tuyến vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội: Đoạn qua tỉnh Thái Nguyên (dài khoảng 47 km): được thiết kế theo tiêu chuẩn đường ô tô cấp II, quy mô 4 làn xe (có xây dựng hệ thống đường gom đoạn qua các khu vực đông dân cư)

- Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc được thiết kế theo tiêu chuẩn đường ô tô cấp II, quy mô 4-6 làn xe,

- Quốc lộ 3 (QL.3): Là tuyến giao thông đối ngoại phía Bắc, nối tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe

- Quốc lộ 37 (QL.37): Tuyến QL.37 hiện tại đoạn qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên, điểm đầu tuyến tại Cầu Ca, giáp tỉnh Bắc Giang và điểm cuối tuyến tại Đèo Khế, giáp tỉnh Tuyên Quang. Quy mô tuyến tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe

- Quốc lộ 1B (QL.1B): Là tuyến giao thông đối ngoại, kết nối giữa tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn, quy mô tuyến nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 4 làn xe.

- Đường Hồ Chí Minh đoạn qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên điểm đầu tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, giáp ranh với huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn, điểm cuối tại đèo Muồng, huyện Định Hóa, giáp ranh tỉnh Tuyên Quang. Tuyến có quy mô 2 làn xe, đường cấp III miền núi.

- Quốc lộ 17 (QL.17): Quy mô toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, 2 làn xe.

- Quốc lộ 3C (QL.3C): Quy mô toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, 2 làn xe.

2. Hệ thống đường tỉnh:

- Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh hiện có đạt quy mô đường tối thiểu đạt cấp III, IV- MN với 2 làn xe; Quy hoạch thêm một số tuyến mới nhằm tăng cường kết nối các khu vực trong tỉnh với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo theo quy mô đường đô thị theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

- Phát triển một số tuyến mới nhằm tăng cường kết nối các khu vực trong Tỉnh với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe, gồm:

+ Tuyến đường liên kết kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc: chiều dài toàn tuyến 54,7km, điểm đầu tuyến giáp ranh với tỉnh Bắc Giang (đầu cầu Hòa Sơn, xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên), điểm cuối giao với QL37 tại xã Phú Xuyên, huyện Đại từ (Ngã tư Khuôn Ngàn).

+ Tuyến đường Hương Sơn - Thượng Đình - Bảo Lý - Xuân Phương - Kha Sơn:

chiều dài toàn tuyến 18,5km, điể đầu tại phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên (đấu nối vào điểm cuối tuyến đường đô thị Động lực, TP Thái Nguyên), điểm cuối kết thúc tại km98+800 QL37 thuộc xã Kha Sơn, huyện Phú Bình.

+ Tuyến đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ: chiều dài toàn tuyến 6km, điểm đầu giao với đường QL1B tại địa phận xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, điểm cuối giao với ĐT269D tại địa phận xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ.

- Bổ sung 9 tuyến đường huyện nâng cấp lên thành đường tỉnh gồm:

(1) Tuyến Ba Hàng - Tiên Phong - Đê Sông Cầu, đặt tên ĐT.261B. Tuyến dài 15km, điểm đầu tại thị trấn Ba Hàng,qua xã Tiên Phong tới điểm cuối tại đê Sông Cầu, thị xã Phổ Yên;

(2) Tuyến Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà, đặt tên ĐT.270B. Tuyến dài 7km, điểm đầu giao QL.37 tại xã Cù Vân, qua xã An Khánh (Đại Từ) và xã Phúc Hà tới điểm cuối giao ĐT.270 tại xã Quyết Thắng, TP. Thái Nguyên;

(3) Tuyến Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn, đặt tên ĐT.272. Tuyến dài 30km, điểm đầu giao QL.1B tại xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ qua xã Phú Đô tới điểm cuối giao QL.3 tại Núi Phấn, huyện Phú Lương;

(4)Tuyến HóaThượng – Minh Lập - Hòa Bình,đặt tên ĐT.273. Tuyến dài 10,4km, điểm đầu giao QL.1B tại xã Hóa Thượng, điểm cuối giao ĐT.272 tại xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ;

(5)Tuyến Đường Bá Xuyên–Bình Sơn–Đèo Nhỡn–Bắc Sơn, đặt tên ĐT.262B. Tuyến đường có chiều dài khoảng 12,5km, với điểm đầu giao với 3ĐT.262 tại Km5+100; điểm cuối giao với đường ĐT.261 tại Km29+100;

(6) Tuyến Đường Yên Ninh–Yên Trạch–Phú Tiến–Ôn Lương: đặt tên ĐT.263D. Tuyến có chiều dài khoảng 20km, với điểm đầu giao Km110+670 QL.3 tại xã Yên Ninh, điểm cuối giao đường ĐT.263 tại Km8+250 thuộc xã Ôn Lương;

(7) Tuyến Đường Bình Long–Đồng Tiến, Bắc Giang: đặt tên ĐT.265B. Tuyến đường có chiều dài khoảng 7,0km, với điểm đầu giao với ĐT.265 tại Km21+400 thuộc địa phận xã Bình Long, huyện Võ Nhai; điểm cuối kết nối vào đường nối QL37-QL17-Võ Nhai của Bắc Giang;

(8) Tuyến Đường Cầu Mây–Tân Kim–Tân Thành: đặt tên ĐT.266B. Tuyến đường có chiều dài khoảng 12km, với điểm đầu giao QL.37 tại Km105 thuộc xã Xuân Phương; điểm cuối giao đường ĐT.269Btại Km10+10 thuộc xã Tân Thành;

(9) Tuyến Đường Hương Sơn–Trại Cau: đặt tên ĐT.269F. Tuyến đường có chiều dài khoảng 11,5km, với điểm đầu giao với QL.37 tại phường HươngSơn thành phốThái Nguyên; điểm cuối giao với QL.17 tại địa phận thịtrấnTrại Cau, huyện Đồng Hỷ

3. Hệ thống khung giao thông của tỉnh

a) Các tuyến trục dọc:

Tuyến trục dọc phía Tây D1 từ đèo So, theo QL3C qua huyện Định Hóa tiếp nối vào ĐT264 tại ngã ba Quán Vuông, xã Trung Hội đến điểm giao với QL37 thì tiếp tục đi theo tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc.

Tuyến trục dọc D2 là tuyến cao tốc CT07 (Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn).

Tuyến trục dọc D3 từ Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn đến Sảng Mộc, qua Vũ Chấn, thị trấn Đình Cả, tiếp tục theo đường tỉnh ĐT265 hiện có kết nối sang Lạng Sơn dài.

b) Các tuyến trục ngang:

Tuyến trục ngang N1: là tuyến trục ngang phía Bắc, đi trùng đường Hồ Chí Minh.

Tuyến trục ngang N2 là trục ngang kết nối phía Đông Bắc và Tây Bắc tỉnh Thái Nguyên, trùng QL1B từ tiếp giáp Lạng Sơn đến thị trấn Sông Cầu, qua phía nam xã Phú Đô nối vào QL3 tại Phú Lương, đi trùng một đoạn với QL3 lên phía Bắc khoảng 2,3km rồi đi theo ĐT263 đến phía Bắc xã Phúc Lương thì đi tiếp theo tuyến đường huyện nâng cấp đến ĐT264 tại xã Minh Tiến, tiếp tục đi theo ĐT264 qua Bình Thành đến ĐT264B tại Phú Đinh rồi theo ĐT264B đi Tuyên Quang.

Tuyến trục ngang N3 là tuyến trục ngang trung tâm, kết nối QL17 qua phía Bắc TP Thái Nguyên theo tuyến mới, giao với QL3, đi theo QL37 nối với Tuyên Quang.

Tuyến trục ngang N4 là tuyến kết nối phía Đông với phía Tây Nam tỉnh Thái Nguyên, từ QL17 tại Trại Cau qua phía Nam TP Thái Nguyên theo tuyến mới nối vào đường VĐ5 sang Vĩnh Phúc.

c) Hệ thống đường vành đai:

Đường vành đai 1 từ ngã 3 Bờ Đậu qua đường huyện Hóa Thượng - Sơn Cẩm đi chung QL1B đến đường Linh Nham - Đèo Nhâu đi chung đường Khe Mo Linh Nham đến cầu Linh Nham thì đi trùng QL17 theo tuyến Cầu Mành - Đào Xá (Phú Bình) - Thượng Đình; đi trùng QL37 về Ngã 4 Tuần Pháp, đi chung ĐT266 cắt qua QL3, đi tiếp theo đường Cách mạng tháng 10 của thị xã Sông Công rồi đi theo DDT262 đến đường Quang Trung TP Thái Nguyên thì đi tiếp theo ĐT270 - ĐT270B về Ngã 4 Bờ Đậu.

Đường vành đai 2 từ QL3 khu vực Núi Phấn theo theo đường ĐT272 về xã Phú Đô của huyện Phú Lương, theo đường Phú Đô - Văn Lăng nối sang xã Văn Lăng của huyện Đồng Hỷ - La Hiên gặp QL1B tại Km 125. Tuyến được xây dựng mới trên cơ sở các tuyến đường xã từ xã Văn Hán - Cây Thị - Trại Cau - Tân Lợi của huyện Đồng Hỷ sang huyện Phú Bình; đi trùng ĐT261C về gặp ĐT266 tại cầu treo Hà Châu; đi qua Cổ Pháp, Tiên Phong, Tân Hương (Phổ Yên) gặp QL3 tại Km40+100, qua xã Nam Tiến, vượt sông Công ở Bến Chảy sang xã Vạn Phái, qua xã Thành Công; tiếp tục đi theo tuyến đường liên kết Vùng Thái Nguyên Bắc Giang Vĩnh Phúc đến QL37.

3.1.3.2. Đường sắt

- Nâng cấp cải tạo hai tuyến đường sắt hiện có là tuyến Hà Nội - Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I, khổ đường lồng và tuyến Kép - Lưu Xá, khổ đường 1435mm.

- Sau 2030, xây mới tuyến đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái để kết nối với tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai.

3.1.3.3. Đường thủy

- Đầu tư mở rộng cụm cảng Đa Phúc theo quy hoạch được duyệt;

- Duy tu, nạo vét luồng lạch thường xuyên đạt tiêu chuẩn sông cấp III từ ngã ba sông Cầu, sông Công về đến các cảng trong cụm cảng Đa Phúc.

- Nâng cấp bến thủy nội địa hồ Núi Cốc phục vụ du lịch.

3.1.3.4. Công trình hạ tầng giao thông khác

1. Bến xe khách

Xây dựng bến xe khách trong khu vực trung tâm các huyện, thành phố, thị xã tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi, phù hợp với quy hoạch các huyện, thành phố, thịxã hiện nay. Kết thúc giai đoạn quy hoạch, thành phố Thái Nguyên có 3 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 1, mỗi huyện, thành phố, thị xãcó ít nhất 01 bến xe tại khu vực trung tâm đạt tiêu chuẩn loại 2 trở lên. Tiếp tục khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bến xe khách tại các địa phương.

2. Bãi đỗ xe công cộng

Xây dựng các bãi đỗ xe công cộng trong khu vực trung tâm các huyện, thành phố, thị xã và tại vị trí các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu hành chính.... Trong giai đoạn quy hoạch sẽ xây dựng tại thành phố Thái Nguyên và thị xã PhổYên có từ10-20 bãi đỗ xe, các huyện, thành phố khác có từ 05-10 bãi đỗ xe, mỗi bãi đỗ xe có diện tích tối thiểu 2000m2. Đồng thời, xây dựng các chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe công cộng tại các địa phương



Hình 2.80: Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới giao thông

3.1.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Bảng 2. 99: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Chiều dài (km)
	Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên			
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Huyện Đại Từ; Thị xã Phổ Yên	Đường đô thị (4,05Km); Đường cấp II đồng bằng (38,42Km)	42,47
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Điềm Thụy (giao Quốc lộ 37)	Huyện Phú Bình; Thị xã Phổ Yên	Đường đô thị	4,98
3	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT. 261 đoạn từ Kml+oo đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Huyện Đại Từ	Đường cấp IV miền núi	19
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Huyện Định Hóa; Huyện Phú Lương	Đường cấp III miền núi	33,6
5	Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Huyện Phú Bình	Đường cấp II đồng bằng	6,65
6	Nâng cấp, mở rộng đường Gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0+00-Km2+100)	Thị xã Phổ Yên	Đường đô thị	2,1
7	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương; Huyện Đồng Hỷ; TP. Thái Nguyên	Đường đô thị	14,1

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Chiều dài (km)
8	Đường kết nối ĐT.265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Huyện Võ Nhai	Đường cấp III miền núi	6,2
9	Đường kết nối Quốc lộ 37, đường vành đai V, huyện Phú Bình và thành phố Thái Nguyên (Đoạn từ cầu Xuân Phương - cầu Mây)	Huyện Phú Bình	Đường cấp II đồng bằng	3,23
10	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ Km 3+516,9 đến Km5+434,18 và ĐT.261 - giai đoạn II	Thị xã Phổ Yên	Đường đô thị	1,9
11	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ	Huyện Đại Từ	Đường đô thị	2,0
12	Đầu tư xây dựng tuyến đường Gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	TP. Sông Công; TP. Thái Nguyên	Đường đô thị	9,3
13	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn - Phú Đô - Núi Phấn (Nâng cấp thành ĐT.272) và cầu Văn Lăng	Huyện Đồng Hỷ; Huyện Phú Lương	Đường cấp III miên núi	30
14	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.269B (Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến)	Huyện Phú Bình; Huyện Đồng Hỷ	Đường cấp III đồng bằng	15

Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đến năm 2030 dự kiến khoảng 6718,00 ha (bao gồm cả đất hành lang đường bộ), trong đó:

- Đất cho hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ là 3339,54ha gồm:

+ Đường cao tốc, quốc lộ: 886,71ha;

+ Đường tỉnh, đường trọng điểm: 2472,82ha.

- Đất dành cho giao thông đường sắt (đất cho đường sắt và nhà ga) là 17,47ha;

- Đất cho cơ sở hạ tầng cảng, bến bãi 21,45 ha.

3.1.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1. Giải pháp thực hiện:

- Xây dựng định hướng phát triển giao thông vận tải tích hợp trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050.

- Cần xã hội hoá công tác quản lý quy hoạch: quy hoạch xây dựng được công khai và có sự góp ý của các ban ngành trong tỉnh về các phương án lựa chọn cũng như phân kỳ đầu tư.

- Định hướng cần xác định xếp thứ tự ưu tiên.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh là cơ quan chủ quản để quản lý dự án quy hoạch và Sở Giao thông vận tải là bộ phận tham mưu cho lãnh đạo Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc quản lý, theo dõi dự án quy hoạch được xây dựng và đầu tư vốn một cách hợp lý, hiệu quả.

2. Nguồn lực thực hiện:

Giai đoạn 2021- 2030, dự tính tổng vốn xây dựng cầu, đường giao thông, bao gồm cả xây dựng mới và đầu tư nâng cấp, bảo trì trong giai đoạn này khoảng 40,494 tỷ đồng, bình quân khoảng 4049 tỷ đồng/năm, trong đó:

- Cao tốc, quốc lộ: 20,571 tỷ đồng;

- Đường tỉnh, đường trọng điểm: 19,923 tỷ đồng;

Huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện quy hoạch, bao gồm:

- Vốn ngân sách Nhà nước (Trung ương và địa phương);

- Vốn nhà nước ngoài ngân sách: công trái quốc gia, trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương; vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất;

- Nguồn vốn đầu tư công tư (BTL, BLT, BOT, BTO…): vốn chủ sở hữu và vốn vay thương mại.

3.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

3.2.1. Quan điểm và mục tiêu

3.2.1.1. Quan điểm phát triển

Đảm bảo dự báo nhu cầu điện chính xác, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư và bảo vệ môi trường theo đúng hướng của QHT.

Hoàn chỉnh mạng lưới cấp điện trêm địa bản tỉnh; đảm bảo cung cấp điện đầy đủ cho các hộ sử dụng điện với chất lượng tốt nhất.

Phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển điện lực, tránh để xảy ra lãng phí nguồn vốn đầu tư, phù hợp với định hướng và khả năng của tỉnh.

3.2.1.2. Mục tiêu tổng quát

Quy hoạch phát triển mạng lưới điện tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2016-2030 nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trong tỉnh.

Đến năm 2025, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 7,8 tỷ kWh, nhu cầu công suất 1.540 MW; đến năm 2030, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 11,6 tỷ kWh, nhu cầu công suất 2.220 MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 là 10,1% và giai đoạn 2026-2030 là 8,2%. Điện thương phẩm bình quân/ người năm 2025 là 5.577 kWh/người và năm 2030 là 7.743 kWh/người.

Bảng 2. 100: Chỉ tiêu phát triển mạng lưới cấp điện

TT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Điện thương phẩm (triệu kWh)	4.882	7.941,6	11.747,1
2	Điện nhận (triệu kWh)	5.111	8.266	12.186
3	Điện thương phẩm bình quân(kWh/người)	3.688	5.712	7.847
4	Pmax (MW)	853	1.380	2.030
5	Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm (%)	8,8	10,2	8,1

3.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển

Dự báo nhu cầu điện tỉnh Thái Nguyên được tính toán theo 5 thành phần phụ tải với các thông số đầu vào chính như sau:

- Hiện trạng kinh tế-xã hội tỉnh, hiện trạng tiêu thụ điện của tỉnh thời kỳ 2021-2030;

- Phương hướng phát triển kinh tế-xã hội đến 2030 của tỉnh gồm: (i) Nhu cầu cấp điện cho các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh; (ii) Nhu cầu phát triển nông nghiệp, thương mại dịch vụ; (iii) Nhu cầu điện cho hoạt động quản lý tiêu dùng dân cư được xác định dựa trên quy mô dân số, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh... đến 2030; (iv) Nhu cầu điện cho các hoạt động khác.

Dự báo đến năm 2025, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 7,8 tỷ kWh, nhu cầu công suất 1.540 MW; đến năm 2030, điện thương phẩm toàn tỉnh Thái Nguyên là 11,6 tỷ kWh, nhu cầu công suất 2.220 MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm

tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 là 10,1% và giai đoạn 2026-2030 là 8,2%. Điện thương phẩm bình quân/ người năm 2025 là 5.577 kWh/người và năm 2030 là 7.743 kWh/người.

Bảng 2. 101: Dự báo nhu cầu sử dụng điện

TT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Điện thương phẩm (triệu kWh)	4.820	7.803	11.590
2	Điện nhận (triệu kWh)	4.969	8124	12.030
3	Điện thương phẩm bình quân(kWh/người)	3.688	5.577	7.743
4	Pmax(MW)	960	1540	2.220
5	Tốc độ tăng điện thương phẩm (%) (5 năm)	8,5	10,1	8,2

3.2.3. Định hướng phát triển

1. Lưới điện truyền tải 500-220 kV:

- Trạm 500 kV: xây dựng mới trạm 500 kV Thái Nguyên quy mô 3 máy, công suất 3x900 MVA dự kiến đặt tại phía Tây Nam TP Sông Công. Trong đó, giai đoạn 2021-2025 có quy mô 1 máy 1x900 MVA và nâng quy mô lên 2 máy 2x900 MVA trong giai đoạn 2026-2030.

- Trạm 220 kV: đến 2030, tỉnh Thái Nguyên sẽ được cấp điện bằng 6 trạm nguồn 220 kV, trong đó có 3 trạm xây dựng mới. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo các trạm 220 kV như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: xây dựng mới trạm 220 kV Phú Bình (2x250 MVA) và 220 kV Sông Công (1x250 MVA), nâng công suất trạm 220 kV Lưu Xá lên quy mô 2x250 MVA.

+ Giai đoạn 2026-2030: xây dựng mới trạm 220 kV Đại Từ (1x250 MVA), nâng quy mô công suất trạm 220 kV Phú Bình 2 lên quy mô 3 máy 3x250 MVA.

2. Lưới điện 110 kV:

Căn cứ vào kết quả dự báo nhu cầu phụ tải, quy hoạch lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh tổng hợp từ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đến 2030, dự kiến xây dựng mới 20 trạm biến áp 110 kV, cải tạo nâng công suất 4 trạm 110 kV hiện hữu. Xây dựng mới 161,1 km đường dây 110 kV đấu nối và cải tạo nâng khả năng tải 72,24 km đường dây 110 kV. Cụ thể như sau:

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Núi Cốc, quy mô 2 máy 2x40 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Gia Sàng, quy mô 2 máy, 2x63 MVA.

- Cải tạo nâng công suất trạm Thịnh Đán từ 40+63 MVA -> 2x63 MVA.

- Cải tạo nâng công suất trạm 110kV Sông Công 2 từ 1x63MVA -> 2x63MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 4, quy mô 2 máy, 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 5, quy mô 2 máy, 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 8, quy mô 3 máy, trước mắt lắp 2 máy 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Bình 2, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Bình 3, quy mô 2 máy, 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Đa Phúc, quy mô 2 máy, 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Minh Đức, quy mô 2 máy, 2x63 MVA.

- Cải tạo nâng công suất trạm Phú Bình từ 2x63+40 MVA -> 3x63 MVA.

- Cải tạo nâng công suất trạm Đại Từ (1x40 MVA->2x40 MVA).

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 6, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Hương Sơn, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Yên Bình 7, quy mô 3 máy, trước mắt lắp 2 máy 63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Sông Công 3, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Đại Từ 2, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x40 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Đại Từ 3, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 1x40 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Bình 4, quy mô 2 máy, trước mắt lắp 1 máy 63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Trại Cau, quy mô 2 máy, 2x63 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Võ Nhai, quy mô 2 máy, 2x40 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Phú Lương 2, quy mô 2 máy, 2x40 MVA.

- Xây dựng mới trạm 110/35/22kV Định Hóa, quy mô 2 máy, 2x40 MVA.

Hình....: Sơ đồ Quy hoạch phát triển mạng lưới cấp điện

(Chi tiết danh mục trạm biến áp và đường dây thể hiện trong phần phụ lục)

3.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo trạm 500-220-110 kV tỉnh Thái Nguyên đến 2030:

Bảng 2. 102: nội dung và quy mô đầu tư các trạm

TT	Hạng mục	2021-2030		
		Trạm	Máy	MVA
1	**Trạm biến áp 500kV**			
1.1	Xây dựng mới	1	1	900
1.2	Mở rộng, nâng công suất	1	1	900
2	**Trạm biến áp 220kV**			
2.1	Xây dựng mới	3	4	1000
2.2	Mở rộng, nâng công suất	2	2	500
3	**Trạm biến áp 110kV**			
3.1	Xây dựng mới	20	21	1208
3.3	Mở rộng, nâng công suất	16	16	750

2. Khối lượng đầu tư xây dựng và cải tạo đường dây 500-220-110 kV tỉnh Thái Nguyên đến 2030:

Bảng 2. 103.: Nội dung và quy mô đầu tư đường dây

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021-2030
1	**Đường dây 500kV**		
1.1	Xây dựng mới	km	80
2	**Đường dây 220kV**		
2.1	Xây dựng mới	km	126,7
2.2	Cải tạo, nâng khả năng tải	km	121
3	**Đường dây 110kV**		
3.1	Xây dựng mới	km	161,1
3.2	Cải tạo, nâng khả năng tải	km	72,24

Trên cơ sở chương trình phát triển nguồn, lưới điện truyền tải đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và khu vực lân cận. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện đã ước tính nhu cầu VĐT và sử dụng đất cho lưới điện 110kV như sau:

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho cải tạo và phát triển lưới điện 110 kV tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 là 3.200,3 tỷ đồng, trong đó đường dây 110kV là 1073 tỷ đồng; trạm biến áp 110kV là 2.127 tỷ đồng.

- Tổng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng mới đường dây 110kV đến 2030 là 2.908.800 m^2, trạm biến áp 110kV là 106.000 m^2.

3.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

3.2.5.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Khối lượng đầu tư phát triển lưới điện rất lớn ở tất cả các cấp điện áp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, do vậy để các công trình điện vào đúng tiến độ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cần phải có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt:

+ Để đảm bảo việc thực hiện các dự án không bị chồng chéo, chậm tiến độ do các thủ tục hành chính như thỏa thuận tuyến, cấp phép xây dựng, đền bù giải phóng mặt bằng các chủ đầu tư xây dựng công trình điện (ngành điện và nhà đầu tư khác) cần thường xuyên có sự phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường,...) và UBND các huyện thành phố và thị xã, có liên quan để hỗ trợ việc triển khai thực hiện các công trình trên địa bàn của địa phương.

+ Các cơ quan quản lý xây dựng cập nhật vào quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành để chủ động lồng ghép khi xây dựng; đặc biệt Sở Tài nguyên môi trường, Sở Xây dựng cập nhật đưa vào quy hoạch và giành quỹ đất cho các công trình điện dự kiến xây dựng từ nay đến 2025; tính toán tổng quỹ đất cần dành để xây dựng mới các công trình điện trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

+Bố trí đủ quỹ đất theo nhu cầu sử dụng dành cho các trạm biến áp 110 kV là 106.000 m2, đây là diện tích đất chiếm vĩnh viễn, đồng thời đáp ứng nhu cầu quỹ đất dành cho xây dựng các tuyến đường dây 110 kV là 2.908.800 m2. Đây là phần diện tích chiếm đất của hành lang lưới điện, trong đó phần diện tích chiếm đất vĩnh viễn của móng cột điện đến năm 2030 là 12.075 m2.

3.2.5.2. Cơ chế huy động và nguồn vốn đầu tư

Căn theo Luật Điện lực tại Điều 11, mục 3: "Đơn vị phát điện, truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm đầu tư xây dựng trạm điện, công tơ và đường dây dẫn điện đến công tơ để bán điện"; tại Điều 3 mục 2, Nghị định Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành luật Điện lực quy định: "Đơn vị truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm đầu tư xây dựng trạm biến áp, trạm cắt, trạm bù công suất phản kháng trong phạm vi quản lý của mình"; tại Điều 61 mục 1 luật Điện lực nêu rõ: "Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho đơn vị điện lực hoạt động tại khu vực mà việc đầu tư và hoạt động điện lực không có hiệu quả kinh tế".

Cơ chế huy động vốn đầu tư như sau:

1. Lưới truyền tải 500-220kV: Sẽ do Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (NPT) và nguồn vốn hợp pháp của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Đối với tỉnh Thái Nguyên, nhu cầu vốn đầu tư cho lưới truyền tải giai đoạn 2021-2030 bao gồm các hạng mục lưới điện 500-220kV đã được đề cập trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (TSĐ VIII).

2. Lưới phân phối 110kV: Sẽ do Tổng công ty điện lực miền Bắc và Công ty điện lực Thái Nguyên, nguồn vốn hợp pháp của doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Nhu cầu vốn đầu tư lưới điện 110kV cho tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 là 3.200,3 tỷ đồng. Tổng công ty Điện lực miền Bắc và Công ty điện lực Thái Nguyên sẽ chịu trách nhiệm đầu tư lưới điện 110kV cấp điện cho tỉnh. Đối với trạm biến áp 110kV cấp điện riêng cho doanh nghiệp sẽ do doanh nghiệp tự đầu tư (hoặc có thể thỏa thuận giữa doanh nghiệp và Tổng công ty điện lực Miền Bắc).

3.3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

3.3.1. Quan điểm và mục tiêu

3.3.1.1. Quan điểm phát triển

1. Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh.

2. Phát triển hạ tầng hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.

3. Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.

4. Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

3.3.2.2. Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Thái Nguyên trở thành trung tâm chuyển đổi số của khu vực Trung du miền núi phía Bắc, phấn đấu đến năm 2025, Thái Nguyên thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số.

- Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Thái Nguyên cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

- Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, Thái Nguyên thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số.

- Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, định hướng Thái Nguyên phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể và nhu cầu phát triển

3.3.2.1. Mục tiêu cụ thể

1. Bưu chính

a) Đến năm 2025:

- 100% hệ thống điểm phục vụ được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng, tốc độ cao.

- Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 50%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 30%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt khoảng 20-25%.

b) Đến năm 2030:

- Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 85%.

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 25-30%.

- 100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi.

2. Viễn thông – Hạ tầng số

a) Đến năm 2025:

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Hà Nội - Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Lạng Sơn. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội và khu vực ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, bao gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Triển khai hạ tầng ngầm hóa ở các tuyến đường mới, khu đô thị, khu công nghiệp… quy hoạch mới hoặc triển khai ngầm hóa tại các tuyến đường, khu vực nâng cấp cải tạo hạ tầng có liên quan đến hạ tầng ngầm.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 30%.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt 25 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh và du lịch thông minh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt trên 80%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 40%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 70%.

b) Đến năm 2030:

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt đạt 85 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường Internet cáp quang đạt trên 90%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 60%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

3. Công nghệ thông tin

a) Chính quyền số:

- Đến năm 2025:

+ Trên 90% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

+ 100% các dịch vụ hành chính công mức độ 4 đủ điều kiện theo quy định được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

- Đến năm 2030:

+ 100% tác nghiệp của các cơ quan quan chính quyền các cấp được thực hiện trên môi trường công nghệ số.

b) Kinh tế số:

- Đến năm 2025:

+ Kinh tế số chiếm trên 20% GRDP.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Đến năm 2030:

+ Kinh tế số chiếm trên 30% GRDP.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

c) Xã hội số:

- Đến năm 2025:

+ Mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code.

+ 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

+ Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- Đến năm 2030:

+ Trên 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

d) Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực xây dựng kinh tế số, xã hội số:

- Đến năm 2025:

+ Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp.

+ 100% các xã có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục...) phục vụ trực tiếp người dân.

+ Tập trung xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên trở thành đô thị thông minh.

- Đến năm 2030:

+ Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

+ Hình thành môi trường và thị trường phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần giảm khoảng cách số, khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách nông thôn với thành thị và giảm ô nhiễm môi trường.

+ Đảm bảo 100% người dân có hồ sơ sức khoẻ điện tử; 90% các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có dịch vụ chăm sóc khám, chữa bệnh từ xa. 100% người nông dân đều có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc. 100% công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa.

- Triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

4. An toàn, an ninh thông tin

Đến năm 2025: Hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Đảm bảo trên 80% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. Phấn đấu đến năm 2025, Thái Nguyên thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về an toàn, an ninh thông tin.

Đến năm 2030: Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. Phấn đấu đến năm 2030, Thái Nguyên thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về an toàn, an ninh thông tin.

5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Đến năm 2025: Xây dựng và hoàn thiện khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung Yên Bình để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số. Phấn đấu có trên 700 doanh nghiệp số vào năm 2025.

Đến năm 2030: Thái Nguyên duy trì trong Top 5 tỉnh dẫn đầu về chỉ số công nghiệp công nghệ thông tin, phấn đấu có trên 3.000 doanh nghiệp số vào năm 2030.

6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

a) Đến năm 2025:

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí, tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70%.

- Truyền thông quảng bá hình ảnh Thái Nguyên trong nước và quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng;

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí);

b) Đến năm 2030:

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data…).

- Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

3.3.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển

- Nhu cầu khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số đến 100% hộ gia đình. Phát triển hạ tầng số trong lĩnh vực bưu chính: nền tảng chia sẻ phương tiện vận chuyển hoặc nền tảng tra cứu định vị đơn hàng; nền tảng thanh toán trực tuyến…

- Đến năm 2030, tổng số thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động tỉnh Thái Nguyên đạt 109,7 thuê bao/100 dân (trong đó, tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại di động đạt 93,6 thuê bao/100 dân; tỷ lệ thuê bao vãng lai sử dụng dịch vụ thông tin di động đạt 7,1 thuê bao/100 dân; tỷ lệ thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin di động qua các thiết bị khác đạt 9 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đạt 107,5 thuê bao/100 dân; tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân đạt 26,1 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ thiết bị IoT kết nối dịch vụ thông tin di động đạt 100-120 thiết bị/100 dân.

- Chỉ tiêu số lượng cơ quan báo chí: đến 2025 chỉ có 3 cơ quan báo chí, sau năm 2025, các cơ quan báo chí hội tụ theo mô hình đa phương tiện, hội tụ về cơ quan báo chí, ấn phẩm báo chí.

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 7 xuất bản phẩm/người/năm (2025) và 8 xuất bản phẩm/người/năm (2030).

- Phát triển số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 50% (2025) và 100% (2030).

- Phát triển cổng thông tin đối ngoại, cổng du lịch.

3.3.3. Định hướng phát triển

3.3.3.1. Bưu chính

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân. Đảm bảo 100% điểm phục vụ bưu chính được cung cấp Internet băng rộng.

- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến Chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử. Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử đạt 10-15% vào năm 2025 và đạt 15-20% vào năm 2030. Nhu cầu được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 70%.

- Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính với quy mô trên 9 điểm. Trung tâm logistics đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại huyện, thị.

3.3.3.2. Viễn thông – Hạ tầng số

1. Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Thái Nguyên – Hà Nội, Thái Nguyên – Vĩnh Phúc, Thái Nguyên – Tuyên Quang, Thái Nguyên – Bắc Kạn và Thái Nguyên – Lạng Sơn, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

2. Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

- Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, hiện đại bao gồm: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và khu vực khu công nghiệp phía Nam, gắn kết với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch khu du lịch Hồ Núi Cốc, ATK… Khu vực các tuyến đường trục chạy qua trung tâm các huyện, thành phố: quốc lộ 3, quốc lộ 37, quốc lộ 1B…

- Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- Quy hoạch khu vực được treo cáp viễn thông: Khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ thấp: khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, khu vực các huyện miền núi (Định Hóa, Võ Nhai…); khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình ngầm tại khu vực đô thị; khu vực không thể xây dựng tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị; khu vực chưa thể xây dựng hạ tầng cống bể để hạ ngầm cáp viễn thông.

3. Mạng thông tin di động:

+ Mạng thông tin di động sẽ phát triển theo hướng mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng và đa dạng hoá dịch vụ gia tăng.

+ Mạng thông tin di động 4G: Đến năm 2025, phủ sóng thông tin di động 4G đến 100% thôn/khu/xóm/bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

+ Mạng thông tin di động 5G: Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 808 trạm thu phát sóng 5G, mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu công nghiệp, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Đến năm 2030, phát triển mới khoảng 858 trạm thu phát sóng 5G. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,5 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 50%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 100 - 120 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

3.3.3.3 Công nghệ thông tin

1. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông:

- Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

2. Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:

- Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; phát triển hệ thống thông tin dùng chung, hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu, nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo liên kết, khai thác có hiệu quả Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số. Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế.

- Xây dựng Cổng dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số. Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành

phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

3. Phát triển kinh tế số:

- Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, tạo điều kiện mua bán sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng. Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân. Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số thương mại – dịch vụ; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

4. Phát triển xã hội số:

Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số. Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Phát triển y tế số, tư vấn sức khoẻ trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

5. Phát triển đô thị thông minh:

Giai đoạn đến năm 2025, xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh, với các dịch vụ đô thị thông minh trong các lĩnh vực trọng điểm về nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, giáo dục, y tế, giao thông, tài nguyên môi trường gắn liền với chuyển đổi số toàn diện tại các địa bàn ưu tiên của thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên. Giai đoạn 2026 – 2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

3.3.3.4. An toàn, an ninh thông tin

- Hoàn thiện hệ thống phần mềm và hạ tầng thiết bị Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá, bảo vệ, ứng cứu các hệ thống thông tin của tỉnh theo mô hình 4 lớp.

3.3.3.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Xây dựng và hoàn thiện khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung Yên Bình để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số. Tốc độ tăng trưởng doanh thu của ngành công nghiệp công nghệ thông tin hàng năm từ 2 - 2,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP toàn tỉnh; Thái Nguyên duy trì trong nhóm 5 tỉnh có quy mô về doanh

thu công nghiệp công nghệ thông tin, phấn đấu có trên 700 doanh nghiệp số vào năm 2025 và trên 3.000 doanh nghiệp số vào năm 2030.

3.3.3.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

1. Báo chí

Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí. Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh và tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Đến năm 2030, gộp các cơ quan báo chí bao gồm Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh – Truyền hình Thái nguyên, tạp chí Văn nghệ Thái nguyên thành một cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

2. Phát thanh – Truyền hình

Duy trì 02 kênh phát sóng Truyền hình phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet, 01 kênh phát sóng Phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử (thainguyentv.vn), bắt đầu thực hiện chuyển đổi số.

Đến năm 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

3. Thông tin điện tử

Xây dựng Báo điện tử Thái Nguyên theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, xuất bản bằng 3 thứ tiếng: Việt, Anh và Trung. Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

4. Thông tin đối ngoại

Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Thái Nguyên ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data…).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Thái Nguyên trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối...

5. Thông tin cơ sở

Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở

Đổi mới phương thức quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở; hình thành cơ sở dữ liệu về thông tin cơ sở cấp tỉnh, cấp huyện đến cơ sở, đảm bảo chủ động, kịp thời cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân.

6. Xuất bản, in, phát hành

Nâng cao năng lực hoạt động, tăng cường nâng cấp, hiện đại hoá cơ sở vật chất của nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên.

Nâng công suất, thay đổi công nghệ in phù hợp với xu thế và nhu cầu xã hội. Thu hút đầu tư, phát triển ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, đặc biệt là nhu cầu là sản phẩm của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

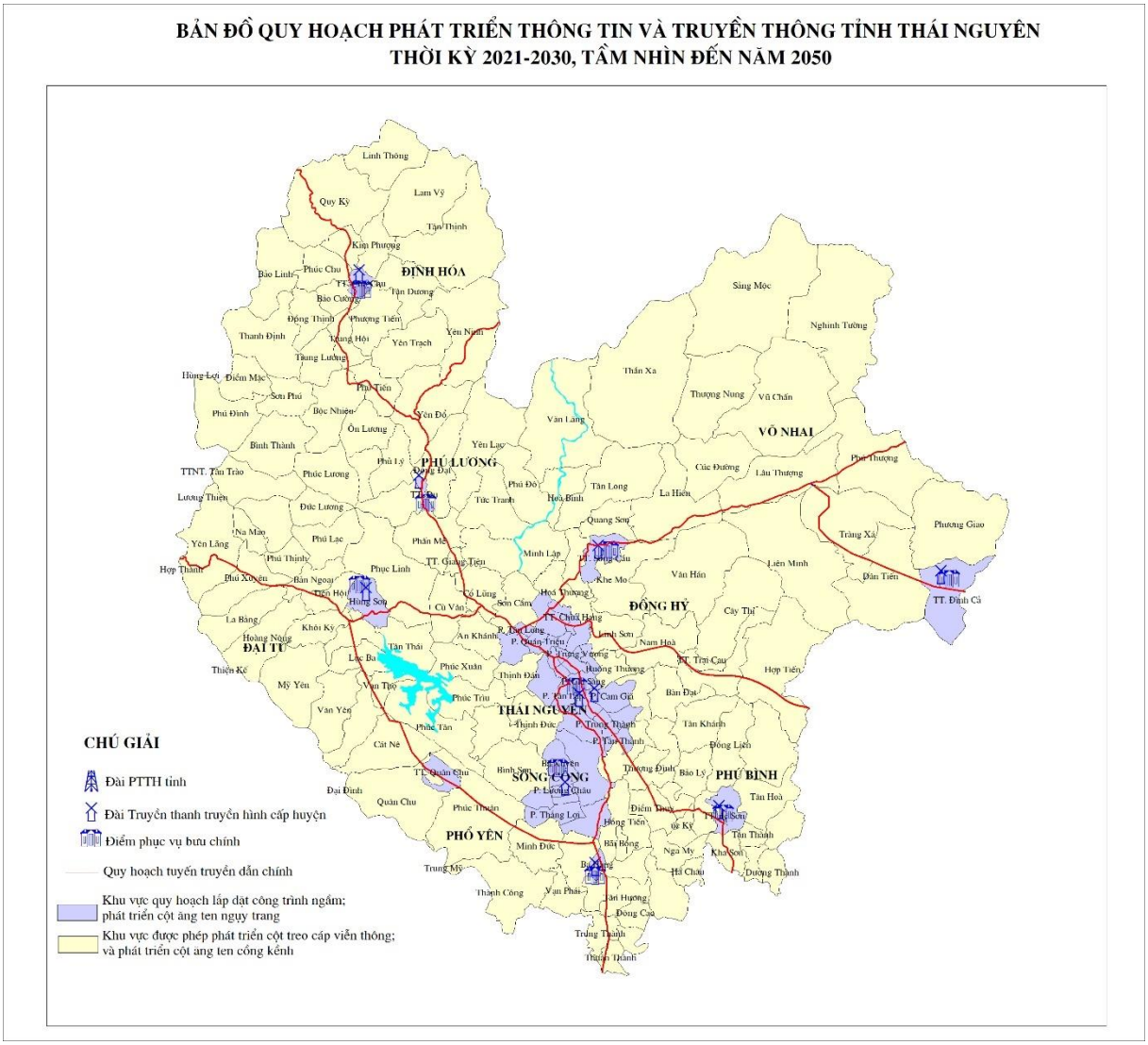
3.3.3.7 Định hướng không gian, bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính tại trung tâm các huyện, quy mô mỗi điểm dự kiến khoảng 5.000m2/huyện (có thể tăng giảm tùy vào nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn). Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025: 9 x 5.000 = 45.000 m2 = 4,5 ha.

Các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung (cống, bể, hào, tuynel kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật ngầm khác, như: lưới điện, cấp thoát nước của các tuyến đường giao thông nên không phát sinh nhu cầu sử dụng đất mà chủ yếu chia sẻ, sử dụng chung quỹ đất với các công trình này hoặc công trình hiện có.

Trong giai đoạn 2021 – 2030, do nhu cầu phát triển mới khoảng 1.667 cột vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động. Tuy nhiên, dự kiến chỉ có khoảng 80% số lượng vị trí cột ăng ten xây dựng mới là loại cột A2b (cột ăng ten xây dựng từ dưới mặt đất), vì vậy nhu cầu sử dụng được tính như sau: 1667 * 80% = 1.334 vị trí cột, mỗi vị trí cột ăng ten có nhu cầu sử dụng đất khoảng 400m2. Nhu cầu sử dụng đất đối với 1.334 vị trí trạm phát sóng khoảng 53,34 ha, trong đó: đất đi thuê 50,67 ha, đất nhà nước giao đạt 2,67 ha.

Nhà nước giao đất và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu, UBND tỉnh xây dựng cơ chế cấp đất (có thời hạn) xây dựng các trạm phát sóng di động cho các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn.



Hình 2.81: Bản đồ định hướng phát triển thông tin và truyền thông

3.3.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Bảng 2. 104: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển thông tin và truyền thông từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và phân kỳ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân bổ vốn ngân sách nhà nước theo giai đoạn	
					Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	Thông tin & truyền thông			**1.710**	**1.221**	**489**

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân bổ vốn ngân sách nhà nước theo giai đoạn	
					Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Xây dựng Chính quyền số	Toàn tỉnh	Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp; Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; Phát triển dữ liệu của tỉnh; Xây dựng và nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phát triển hạ tầng chính quyền số	215	215	0
2	Triển khai chuyển đổi số tại các lĩnh vực ưu tiên	Toàn tỉnh	Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch.	350	250	100
3	Hoàn thiện hạ tầng Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Toàn tỉnh	Hoàn thiện hệ thống phần mềm và hạ tầng thiết bị Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số	400	50	350
4	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Toàn tỉnh	Tại các cơ quan báo chí (Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Văn nghệ).	681,8	655,6	26,2
5	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở	63,2	50	13,2

3.3.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông theo hình thức xã hội hóa.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động số.

- Tiếp tục ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý phát triển hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông: quản lý dựa trên bản đồ số; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; phần mềm quản lý hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông.

- Huy động các nguồn lực phát triển công nghệ thông tin đảm bảo chi cho công nghệ thông tin đạt tối thiểu 1% tỷ lệ chi ngân sách từ các nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

- Huy động nguồn vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghiệp công nghệ thông tin.

- Tăng cường hiệu quả sử dụng chung hạ tầng đối với các doanh nghiệp.

- Xác định đúng, đầy đủ nội dung tuyên truyền phù hợp từng thời kỳ, từng địa bàn để tập trung nguồn lực triển khai thông tin tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm. Đa dạng hình thức tuyên truyền.

- Thực hiện chuyển đổi số toàn diện hệ thống truyền thông của Thái Nguyên bao gồm: Đào tạo nguồn nhân lực, Xây dựng cơ sở dữ liệu, Phương thức trao đổi phối hợp trong truyền thông, phương thức truyền tải thông tin, xây dựng bộ chỉ số KPI đánh giá các chỉ tiêu của hệ thống truyền thông.

3.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

3.4.1. Quan điểm và mục tiêu

3.4.1.1. Quan điểm phát triển

1. Bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ giữa phương án phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 với chiến lược phát triển thủy lợi, chiến lược phòng chống thiên tai quốc gia giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu, Thương; quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và các phương án phát triển ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2. Bảo đảm nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên nước thống nhất theo lưu vực sông kết hợp đơn vị hành chính. Cân đối, điều hòa nguồn nước, thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, phục vụ đa mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3.4.1.2 Mục tiêu

Đảm bảo tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ, ngập lụt góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.4.2. Dự báo nhu cầu phát triển

3.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước

Trên cơ sở hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi, thực tế phân bố diện tích gieo trồng, địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phân thành 4 vùng thủy lợi gồm: Thượng sông

Công (56.903 ha), hạ sông Công (81.924 ha), vùng sông Đu – Chợ Chu (86.357 ha) và vùng sông Nghinh Tường (127.012 ha).

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo tần suất đảm bảo 85% đến năm 2030 là 1.082 triệu m^3, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất (60%) là lĩnh vực trồng trọt của ngành nông nghiệp.

Định hướng cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ (65.000ha năm 2030, 60.000ha năm 2050), tần suất đảm bảo cấp nước: vùng miền núi 75%, vùng đồng bằng 85%, hệ số tưới từ 1,2 – 1,3 l/s/ha.

3.4.2.2. Nhu cầu tiêu nước

Bên cạnh 93,2% diện tích tiêu tự chảy hoàn toàn, tỉnh Thái Nguyên có 24.216 ha cần tiêu bằng công trình, được phân thành 3 khu tiêu gồm: khu tiêu thuộc thành phố Thái Nguyên; khu tiêu ra sông Công và khu tiêu ra sông Cầu (hạ lưu đập Thác Huống).

Hiện tại năng lực công trình tiêu mới chỉ đáp ứng được 7.529 ha, tương đương với 31% tổng diện tích cần tiêu.

Tần suất đảm bảo tiêu nước 10% cho khu vực tiêu bằng công trình, hệ số tiêu đối với khu vực đô thị, dân cư 17-20 l/s/ha, khu vực nông nghiệp 7-10 l/s/ha.

3.4.2.3. Yêu cầu về phòng, chống lũ

Vùng bảo vệ là khu vực cần được bảo vệ khỏi sự uy hiếp của lũ từ sông. Theo đó, tỉnh Thái Nguyên được phân thành 5 vùng bảo vệ gồm: Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc Thành phố Thái Nguyên; Vùng bảo vệ Tả sông Cầu thuộc Thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ; Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Hà Châu; Vùng bảo vệ hữu sông Cầu thuộc tuyến đê Chã và đê Tả sông Công; Vùng bảo vệ hữu sông Công thuộc tuyến đê Đô Tân - Vạn Phái.

Căn cứ các quy định về tiêu chuẩn phòng chống lũ lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình và các tuyến sông Cầu, sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong các quy hoạch đã được phê duyệt, đến năm 2030, tần suất chống lũ là 2% với tổng diện tích cần bảo vệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 24.468 ha, dân số khoảng 367.700 người.

3.4.3. Định hướng phát triển

3.4.3.1. Định hướng các giải pháp tưới

1. Giải pháp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

- Toàn tỉnh cần nâng cấp 408 công trình bao gồm: 191 hồ chứa, 144 đập dâng, 73 trạm bơm tưới; xây mới 224 công trình trong đó có 38 hồ chứa, 118 đập dâng, 68 trạm bơm tưới.

- Với xu thế giảm dần diện tích trồng lúa, đến 2030 dự kiến diện tích chè và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên lần lượt là 24.500 ha và 16.000 ha.

- Giải pháp công trình: cải tạo, nâng cấp các công trình hiện có trong đó có tính đến nhu cầu tạo nguồn cho cây trồng chủ lực; xây mới hệ thống hồ chứa nhỏ, trạm bơm cấp 2.

- Giải pháp phi công trình: ứng dụng công nghệ tưới hiện đại, tiết kiệm nước (tưới phun mưa cho chè, rau; tưới nhỏ giọt cho cây ăn quả).

2. Giải pháp sử dụng đa mục tiêu hồ Núi Cốc

- Nhằm khai thác và phát huy tiềm năng du lịch của hồ Núi Cốc phương án nâng cao trình MNC được xem xét. Theo đó, với tần suất đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp là 85%, tính với nhu cầu nước đến năm 2050, có thể vận hành hồ ở MNC là +38m.

- Với giải pháp điều chỉnh MNC hồ Núi Cốc cần xây dựng tràn xả lũ bổ sung và hệ thống thoát lũ hạ lưu hồ Núi Cốc để đảm bảo công tác phòng, chống lũ.

- Trong điều kiện hiện tại, để phục vụ du lịch, QTVH hồ quy định mực nước hồ cuối tháng 5 sau khi đã đảm bảo các nhu cầu sử dụng nước cần duy trì trên +38m.

- Bổ sung nguồn nước cho hồ Núi Cốc

- Hồ Nghinh Tường (Vhi = 45,53 triệu m3)

- Cụm 3 hồ Đầm Làng, Kẹm, Khuôn Tát (Tổng Vhi = 4,42 triệu m3).

Khi hoàn thành xây dựng các công trình thay thế một phần nhiệm vụ cấp nước của hồ Núi Cốc thì có thể điều chỉnh mực nước chết của hồ ở cao trình +38m.

3.4.3.2. Định hướng giải pháp tiêu

1. Nguyên tắc chung

Kết quả tính toán cho thấy, đối với khu vực TP Thái Nguyên, giải pháp tiêu được lựa chọn là xây dựng hệ thống cống tiêu tự chảy qua đê. Đối với khu vực có cao độ thấp hơn +26m, thực hiện giải pháp tôn nền hoặc chống ngập cục bộ bằng trạm bơm dã chiến.



Hình 2.82: Sơ đồ phương án phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Thái Nguyên

2. Khu vực huyện Phú Bình và TX Phổ Yên:

Tiêu ra sông Cầu: Xây dựng lại cống số 4 qua đê Chã; cải tạo, nâng cấp 7 cống hiện có qua đê Hà Châu; Tiêu ra sông Công: cải tạo cống số 8; xây mới 2 cống tiêu cho xã Đắc Sơn, Nam Tiến.

3. Khu vực Thành phố Thái Nguyên:

- Tả Cầu 1 (thượng lưu cầu Bến Oánh): xây mới 9 cống, tiêu cho 1.846 ha.
- Tả Cầu 2 (hạ lưu cầu Bến Oánh): xây mới 5 cống, tiêu cho 692 ha.
- Tả Cầu 3 (hữu Mo Linh): xây mới 5 cống, tiêu cho 357 ha.
- Tả Cầu 4 (tả Mo Linh): xây mới 7 cống, tiêu cho 709 ha.
- Hữu Cầu 1 (thượng lưu cầu Gia Bảy): xây mới 7 cống, tiêu cho 7.225 ha.
- Hữu Cầu 2 (hạ lưu cầu Gia Bảy): xây mới 9 cống, tiêu cho 2.658 ha.
- Hữu Cầu 3 (hạ lưu đập Thác Huống): xây mới 2 cống, tiêu cho 2.812 ha.

3.4.3.3. Định hướng các giải pháp phòng, chống lũ

Căn cứ vào khả năng chống lũ của hệ thống đê hiện có, mức bảo đảm chống lũ trong quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và mức đảm bảo chống lũ chi tiết cho tuyến sông Cầu, sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, lựa chọn mực bảo đảm chống lũ đến năm 2030 cho tuyến sông Cầu và sông Công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 2%.

Giải pháp phòng, chống lũ: Bổ sung các tuyến đê mới và nâng cấp, tu bổ các tuyến đê hiện có; Xây dựng tràn Thác Huống 2 (B=50m); Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên (từ Cao Ngạn về Thác Huống: 17,8km); Mở rộng cầu Gia Bảy (B=30m); Xây dựng hồ Nghinh Tường: cấp nước kết hợp cắt giảm lũ cho TP. Thái Nguyên.

3.4.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Tổng vốn đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là 8.638 tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2021-2030 là 5.112 tỷ đồng, giai đoạn sau 2030 là 3.526 tỷ đồng.

Bảng 2. 105: Tổng hợp vốn đầu tư, phân kỳ theo giai đoạn và nhu cầu sử dụng đất

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)
			Đến 2030	Sau 2030	
I	**Công trình tưới**	**4.281,7**	**3.243,7**	**1.038,0**	**581,7**
1	Hồ Nghinh Tường	848,6	0,0	848,6	429,0
2	Hồ Kẹm	175,2	175,2	0,0	65,9
3	Hồ Khuôn Tát	119,2	119,2	0,0	57,7
4	Hồ Đầm Làng	134,7	134,7	0,0	25,0
5	Đập tràn sông Công	45,0	0,0	45,0	0,5
6	Sửa chữa nâng cấp đập Đá Gân và Cống 10 cửa	200,0	200,0	0,0	0,0
7	Gia cố đảm bảo an toàn kênh, đường quản lý dọc bờ kênh và cầu qua kênh trên hệ thống kênh hồ Núi Cốc	150,0	150,0	0,0	0,1
8	Nâng cấp công trình tưới (406 công trình)	644,2	598,0	46,2	0,8
9	Xây mới công trình tưới (224 công trình)	532,6	506,6	26,0	2,2
10	Xây dựng CSHT phục vụ tái cơ cấu vùng sản xuất chè huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, TX Phổ Yên	420,0	420,0	0,0	0,5
II	**Công trình tiêu**	**116,8**	**0,0**	**116,8**	**6,9**
1	Cụm CT tiêu (nâng cấp 4 cống, xây mới 38 cống, 4 trạm bơm)	100,0	0,0	100,0	0,4
2	Hệ thống kênh tiêu	16,8	0,0	16,8	6,5
III	**Phòng, chống lũ**	**4.239,3**	**1.867,9**	**2.371,4**	**59,8**
1	Tràn xả lũ bổ sung hồ Núi Cốc	232,7	0,0	232,7	6,0
2	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công	307,1	307,1	0,0	1,0
3	Tràn Thác Huống 2	279,5	279,5	0,0	0,2

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (ha)
			Đến 2030	Sau 2030	
4	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố	60,6	60,6	0,0	0,0
5	Mở rộng cầu Gia Bảy	97,7	97,7	0,0	0,1
6	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có	623,0	623,0	0,0	0,5
7	Các tuyến mới đê tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh	2.638,8	500,0	2.138,8	52,0
	Tổng	**8.638**	**5.112**	**3.526**	**648,4**

Căn cứ vào mức độ, tầm quan trọng của từng hạng mục công trình trong các giai đoạn quy hoạch, đồng thời trên cơ sở cân đối các nguồn lực đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đề xuất các hạng mục công trình ưu tiên như sau:

- Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp theo thứ tự ưu tiên: Công trình hồ chứa nước lớn, vừa, nhỏ; công trình đập; hệ thống kênh mương; công trình trạm bơm.

- Xây dựng các hồ chứa Kẹm, Khuôn Tác, Đầm Làng.

- Xây dựng Tràn Thác Huống 2, nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và mở rộng cầu Gia Bảy.

- Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có.

Về nhu cầu sử dụng đất, dự kiến tổng diện tích đất tăng thêm khi thực hiện các giải pháp công trình là 648,4 ha.

3.4.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

Để thực hiện thành công Quy hoạch tỉnh nói chung và phương án phát triển thủy lợi nói riêng cần có hỗ trợ từ Chính phủ, các Bộ ngành liên quan và sự chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp của các ban ngành và quá trình tổ chức thực hiện có hiệu quả ở các huyện, thị xã, thành phố thông qua các giải pháp: huy động nguồn vốn; cơ chế chính sách; tổ chức, quản lý, khai thác hiệu quả công trình; quản lý đầu tư xây dựng; áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

3.5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

3.5.1. Quan điểm và mục tiêu

3.5.1.1. Quan điểm phát triển

1. Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước… và bảo vệ môi trường đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Phát triển hình thành mạng lưới cấp nước phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quản lý đô thị, quản lý phát triển ngành.

3. Huy động nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng xã hội tham gia vào công tác phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

4. Phát huy thế mạnh của khoa học công nghệ trong nghiên cứu ứng dụng phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

5. Để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thì hệ thống cấp nước phải đáp ứng nhu cầu dùng nước đa dạng với mục tiêu đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng.

6. Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động phá rừng và các hoạt động dân sinh và sản xuất công nghiệp.

3.5.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Đối với cấp nước đô thị

Đối với các đô thị từ loại III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày-đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 95%.

Đối với các đô thị loại IV, V, tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người/ngày-đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 85%.

2. Đối với cấp nước nông thôn,:

Tiêu chuẩn cấp nước tối thiểu 80 lít/người/ngđ, tỷ lệ cấp nước đạt 80%.

3. Đối với vùng thuận lợi:

100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 80 lít ngày/người;

4. Đối với vùng khó khăn:

60% dân cư được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người;

5. Tiêu chuẩn áp dụng:

Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn giai đoạn 2021-2030 đạt 99%, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN02:2009/BYT của Bộ Y tế là 80%.

Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn 25-40 m3/ha/ngày-đêm.

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân thấp hơn 25%.

3.5.2. Dự báo nhu cầu phát triển

Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh Thái nguyên có qui mô đạt 1.517.909 người, bao gồm 19 độ thi, 10 khu công nghiệp và 35 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch. Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu cấp nước theo các giai đoạn như sau:

1. Giai đoạn đến năm 2030:

- Qtb = 270.000 m3/ngày, Qmax = 380.000 m3/ngày

2. tầm nhìn đến năm 2050:

- Qtb = 450.000 m3/ngày, Qmax = 630.000 m3/ngày

3.5.3. Định hướng phát triển

3.5.3.1. Phân vùng cấp nước

Đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên sẽ được quy hoạch có 19 đô thị, bao gồm 3 đô thị cấp tỉnh, 10 đô thị cấp huyện và 6 đô thị thành lập mới bao gồm: đô thị Yên Lãng,

Cù Vân – H. Đại Từ, Trung Hội, huyện Định Hóa, Quang Sơn – H. Đồng Hỷ, La Hiên – H.Võ Nhai, Điềm Thụy – Phú Bình.

Trên cơ sở quy hoạch chung phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, nhu cầu dùng nước, quy hoạch khai thác nguồn nước, quy hoạch các tổ hợp Đô thị - công nghiệp – dịch vụ, vị trí địa lý. Quy hoạch cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 được chia làm 03 vùng chính cụ thể như sau:

Vùng 1 (Vùng TP Thái Nguyên): Bao gồm các đô thị Thái Nguyên, phường Chùa Hang, các xã vùng hồ Núi Cốc, khu công nghiệp Quyết Thắng và đô thị mới Hóa Thượng.

Vùng 2 (vùng Nam Thái Nguyên): Bao gồm các đô thị: TP Sông Công, thị xã Phổ Yên, khu đô thị Yên Bình, thị trấn Hương Sơn và các khu công nghiệp, Sông Công I, Sông Công II, Nam Phổ Yên, Điềm Thụy, Yên Bình.

Vùng 3 (vùng còn lại): Bao gồm cấp nước các đô thị: Đại Từ, Quân Chu, Bắc Sơn, Sông Cầu, Trại Cau, Đu, Giang Tiên, Đình Cả, La Hiên – Quang Sơn, Chợ Chu.



Hình 2.83: Phân vùng cấp nước tỉnh Thái Nguyên

3.5.2.2. Nguồn nước

1. Sông Cầu

Chỉ số chất lượng nước WQI khu vực thượng nguồn sông Cầu vào cả mùa mưa và mùa khô rất cao, đạt tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (WQI=76-100).

Khu vực sông Cầu chảy qua TP. Thái Nguyên, chỉ số WQI mùa khô đạt mức khá (WQI= 76-90 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải qua xử lý phù hợp) nhưng đến mùa mưa chỉ số chất lượng nước lại giảm xuống (WQI =51-75) chỉ đạt tiêu chuẩn tưới tiêu.

Đánh giá chung chất lượng nước các sông trên lưu vực sông Cầu năm 2018 đã có sự cải thiện so với các năm trước đó. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số điểm ô nhiễm trên lưu vực sông Cầu. Dấu hiệu ô nhiễm cũng tăng dần từ địa bàn thành phố Thái Nguyên cho đến cuối nguồn bắt đầu vào địa phận các tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Sông Cầu bị ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số Fe, Nitrit, Amoni.

2. sông Công

Chất lượng nước trên sông Công vẫn khá tốt, chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước WQI cho thấy nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Chất lượng nước sông Công được đánh giá qua kết quả phân tích các mẫu nước ở các điểm quan trắc dọc sông, tại các suối nhánh của sông và các điểm suối đổ về sông. Chất lượng nước Sông Công tại các vị trí dự kiến làm nguồn nước đều có chất lượng tốt hơn sông Cầu, Các vị trí hiện đang lấy nước đều có kết quả tốt đảm bảo làm nguồn nước cấp cho các nhu cầu sinh hoạt.

3. hồ Núi Cốc

Khả năng cung cấp của hồ Núi Cốc là ổn định với trữ lượng lớn. So sánh về chất lượng nước hồ hiện nay với chất lượng nước sông Công và sông Cầu thì nước hồ Núi Cốc tốt hơn rất nhiều, đặc biệt về mùa mưa khi mà hàm lượng phù sa lớn. Nguồn nước hồ Núi Cốc sẽ được sử dụng làm nước thô cho toàn bộ vùng Thái Nguyên và khu du lịch hồ Núi Cốc.

Hiện tại, UBND tỉnh Thái Nguyên đang có chủ trương lập dự án đầu tư nâng cấp công trình thủy lợi Hồ Núi Cốc và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thống nhất phương án, theo đó thì mực nước dâng bình thường của Hồ Núi Cốc tăng cao từ 1,5m đến 2m. Do vậy, mức nước cao nhất có thể lên đến 50,3 m và trữ lượng hồ Núi Cốc có thể tăng thêm tới 50 triệu m3 đưa tổng trữ lượng của hồ lên khoảng 220 triệu m3 nước. Với trữ lượng nước lớn như vậy đủ đảm bảo nhu cầu cho mọi nhu cầu dùng nước.

4. Các nguồn nước mặt khác

Chất lượng nước các suối Phượng Hoàng, suối Loàng bị ô nhiễm khá nặng bởi các thông số COD, BOD5, Nitrit và Amoni. Do các suối này chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các nguồn thải của các nhà máy và nước thải sinh hoạt trong thành phố Thái Nguyên.Chất lượng nước các sông Chợ Chu, Nghinh Tường nhìn chung tương đối sạch.

Hồ Nước Hai là hồ Thủy lợi được đầu tư xây dựng từ 09/10/2010 và mới hoàn thành. Hồ nằm tại xã Phúc Thuận huyện Phổ Yên dưới chân núi Tam Đảo, đập chính có dung tích tới 20 triệu m3, đập dâng bên dưới đập chính có sức chứa >5 triệu m3. Như

vậy nguồn nước này có thể đảm bảo cấp nước cho các đô thị lân cận như thị trấn Bắc Sơn nơi khó khăn về nguồn nước ngầm.

5. Nguồn nước dưới đất

Theo tính toán ở trên, trữ lượng nước dưới đất toàn tỉnh Thái Nguyên có thể đạt trên 2 triệu m3/ngày. Trữ lượng điều tra khai thác cấp (A+B) ở một số vùng trên địa bàn tỉnh được Hội đồng trữ lượng Nhà nước xếp cấp trong giai đoạn trước là 78.600 m3/ngày.

Vùng thành phố Thái Nguyên và vùng Đồng Hỷ đã được thăm dò tỉ mỷ, đánh giá trữ lượng rất kỹ với trữ lượng khai thác cấp A+B là 50.775 m3/ngày không đủ khả năng cấp nước cho thành phố và phụ cận. Như vậy, trong giai đoạn đầu, vẫn có thể tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm, tuy nhiên về lâu dài nhu cầu dùng nước của khu vực này rất lớn do vậy cần sử dụng thêm nước từ hệ thống cấp nước khác hoặc sử dụng nguồn nước mặt làm nước thô cho các trạm xử lý nước sạch.

Vùng Phổ Yên được thăm dò đánh giá trữ lượng cho toàn vùng với trữ lượng cấp A+B là 11.286 m3/ngày. Tuy nhiên, địa tầng chỉ có thể cho phép khai thác với quy mô vài chục đến vài trăm m3/giếng/ngày khó khăn cho công tác khai thác tập trung. Đặc biệt với các đô thị và khu công nghiệp có quy mô dùng nước vài nghìn đến chục nghìn m3/ngày. Chính vì thế, trong vùng này, có thể sử dụng nước ngầm cho một số đô thị riêng rẽ, xa khu vực trung tâm như thị trấn Bắc Sơn,... Các đô thị và KCN trải rộng 2 bên đường 3 sử dụng nguồn nước từ hệ thống nước Sông Công.

Vùng Phú Bình và Đại Từ có nền địa chất chủ yếu là tầng nghèo nước đến không chứa nước. Do đó, việc khai thác quy mô lớn phải kết hợp từ nhiều tầng đất và kết hợp nước mặt.

Vùng Đồng Hỷ có trữ lượng khá phong phú tuy nhiên phân bố không đồng đều, khả năng đáp ứng chỉ khoảng vài trăm đến 1000 m3/ngày. Trạm xử lý nước sạch thị trấn Trại Cau hiện đang sử dụng nước ngầm, vẫn có khả năng đáp ứng đến 2025 với nhu cầu dùng nước là 1500 m3/ngày.

Vùng Phú Lương và Định Hóa mức độ điều tra còn hạn chế, đa số đều chỉ có thể khai thác từ vài chục đến vài trăm m3/ngày, cá biệt có tầng chứa đất có thể đáp ứng nhu cầu khai thác vài nghìn m3/ngày, tuy nhiên diện tích phân bố hạn chế, tập trung chủ yếu ở thị trấn Chợ Chu.

Cũng theo "Quy hoạch phân bổ và bảo vệ nguồn nước dưới đất khu vực Nam Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030", khu vực Yên Bình dự kiến có trữ lượng khai thác nước ngầm là 11.564 m3/ngày hoàn toàn không đủ đáp ứng nhu cầu sủ dụng nước rất lớn tại khu vực này.(trong tương lai Yên Bình trở thành khu Tổ hợp công nghiệp – đô thị).

3.5.3.3. Phương án phát triển các nhà máy cấp nước đến năm 2030

Vùng 1 bao gồm:

Đây là vùng có nhu cầu cấp nước lớn nhất của tỉnh Thái Nguyên bao gồm các nhà máy nước:

- Trạm cấp nước Túc Duyên, công suất năm 2030: 10.000m3/ngàyđêm; sử dụng nguồn nước ngầm, vị trí nằm ở phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên.

- Trạm cấp nước Quang Vinh: công suất 2.937m3/ngày (năm 2020), nguồn nước ngầm, vị trí ở phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước Tích Lương: công suất năm 2030: 60.000m3/ngà, nguồn nước mặt hồ Núi Cốc qua kênh chính,vị trí: phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước mặt Nam Núi Cốc: công suất năm 2030: 75.000m3/ngày; nguồn nước mặt hồ Núi Cốc, vị trí tại đồi Voi Phun, xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước mặt Bình Thuận: công suất năm 2030: 4.500m3/ngày, nguồn nước mặt hồ Núi Cốc, vị trí tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ.

- Trạm cấp nước phường Chùa Hang, công suất năm 2030: 1.500m3/ngày; nguồn nước ngầm; vị trí: phường Chùa Hang, Thành phố Thái Nguyên.

- Nhà máy nước Núi Cốc 2, đây là nhà máy xây dựng mới. Công suất nhà máy năm 2030: 50.000m3/ngày, nguồn nước mặt hồ Núi Cốc;

Vùng 2 bao gồm các nhà máy nước:

- Nhà máy nước Sông Công 1: đây là nhà máy hiện có và nâng công suất đến năm 2030: 40.000m3/ngày; nguồn nước mặt sông Công, vị trí tại TP Sông Công.

- Nhà máy nước Sông Công 2: đây là nhà máy xây mới, công suất năm 2030 là 50.000m3/ngày, nguồn nước mặt sông Công và bổ trợ nguồn nước từ Hồ Núi Cốc, vị trí tại thành phố Sông Công.

- Nhà máy nước Yên Bình: Đây là nhà máy nước nâng, công suất năm 2030: 100.000m3/ngày; tầm nhìn đến năm 2050 là 150.000 m3/ngày; nguồn nước lấy trực tiếp từ nước mặt hồ Núi Cốc.

- Trạm tăng áp cấp nước thị trấn Hương Sơn: công suất 2030 là 5.000m3/ngđ, cấp nước cho thị trấn Hương Sơn, nguồn nước cấp lấy nước từ hệ thống cấp nước vùng 2.

Vùng 3 bao gồm các nhà máy nước:

- Nhà máy nước Bắc Sơn, đây là nhà máy nước xây mới, công suất năm 2030: 1.800m3/ngày; nguồn nước: nước mặt Suối Nước Hai tại xã Phúc Thuận, vị trí nhà máy nước tại phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên.

- Nhà máy nước Đại Từ: đây là nhà máy hiện có, được mở rộng nâng công suất đến năm 2030: 5.000m3/ngày; nguồn nước mặt sông Công, vị trí tại thị trấn Đại Từ, huyện Đại Từ.

- Nhà máy nước Quân Chu: đây là nhà máy nước xây mới, năm 2030: 1.200m3/ngày; nguồn nước mặt suối Đền, tại vị trí thượng lưu phía đầu vào thị trấn.

- Nhà máy nước thị trấn Sông Cầu: đây là nhà máy nước xây mới, CS năm 2030: 800m3/ngày, nguồn nước ngầm khu vực thị trân Sông Cầu, vị trí: thị trấn Sông Cầu.

- Nhà máy nước thị trấn Trại Cau: đây là nhà máy nước máy hiện có và nâng công suất năm 2030: 1.500m3/ngày, nguồn nước ngầm, vị trí tại thị trấn Trại Cau.

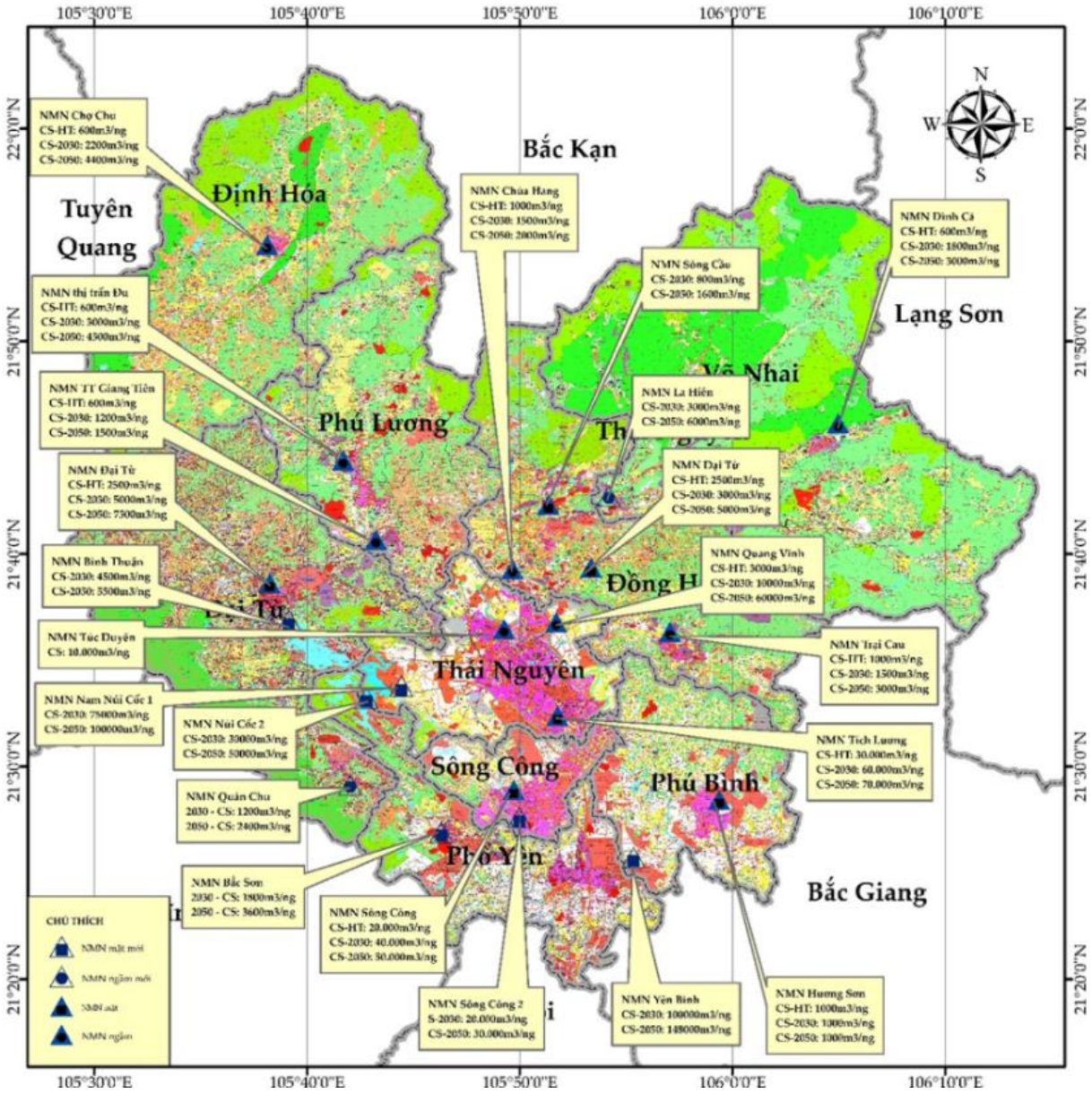
- Nhà máy nước thị Trấn Đu huyện Phú Lươn, đây là nhà máy hiện có được nâng công suất năm 2030: 3.000m3/ngày, nguồn nước ngầm, vị trí tại Thị trấn Đu, huyện Phú Lương.

- Nhà máy nước thị trấn Giang Tiên: đây là nhà máy nước xây mới, CS năm 2030: 1.200m3/ngày, nguồn nước ngầm, vị trí tại Thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương.

- Nhà máy nước thị Trấn Đình Cả huyện Võ Nhai: đây là nhà máy hiện có và nâng công suất năm 2030: 1.800m3/ngày; nguồn nước ngầm, vị trí tại Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai.

- Nhà máy nước La Hiên: đây là nhà máy nước xây mới, CS năm 2030: 3.000m3/ngày; nguồn nước ngầm, vị trí tại thị xã La Hiên – Quang Sơn.

- Nhà máy nước thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa: đây là nhà máy xây dựng mới, CS năm 2030: 2.200m3/ngày; nguồn nước ngầm, vị trí tại Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa.



Hình 2.84. Sơ đồ định hướng nhà máy cấp nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến 2030-2050

3.5.3.4. Phương án phát triển hình thành mạng lưới cấp nước

1. Mạng lưới truyền tải và phân phối vùng 1:

Bao gồm các đường ống truyền tải từ các nhà máy nước ở khu vực hồ Núi Cốc về trung tâm thành phố Thái Nguyên, kết nối với hệ thống đường ống phân phối cấp nước

cho thành phố Thái Nguyên, phường Chùa Hang, cho khu đô thị mới Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ và các xã vùng Núi Cốc.

Tuyến truyền tải từ NMN Nam Núi Cốc về trung tâm thành phố là 2 ống DN700 (giai đoạn đến năm 2030 lắp thêm 01 ống). Từ tuyến ống DN700 sẽ phân nhánh thành các tuyến ống DN600, DN500 dẫn nước về khu vực trung tâm thành phố. Tuyến ống DN500 đấu nối từ ống DN700 với ống DN500 hiện có từ NMN Tích Lương ra. Tuyến ống DN400 đấu nối từ tuyến ống DN700 tại vị trí ngã 3 Tân Cương-Phúc Xuân chạy dọc theo đường 270 dài L=2000 m. Đoạn ống gần khu vực Núi Cốc đường ống D300 cấp nước cho khu vực các xã khu vực Núi Cốc dài L=9000 m; Tuyến ống DN300 đấu nối từ tuyến ống DN300 trên đường Bắc Cạn, qua cầu Gia Bẩy, chạy dọc theo đường ven sông Cầu cấp nước cho khu vực phường Chùa Hang, xã Cao Ngạn và xã Đồng Bẩm và bao gồm cả đô thị Hóa Thượng trong tương lai, trạm bơm tăng áp tại khu vực phường Chùa Hang Q=3000 m3/ngày; Tuyến ống DN500 từ nhà máy nước Tích Lương và tuyến ống DN500 lấy từ tuyến ống DN700 về trung tâm thành phố (gần cụm công nghiệp số 4). Tuyến ống DN300 cấp nước cho các xã khu vực vùng Núi Cốc. Ngoài ra còn có các tuyến ống DN400-DN700 kết nối các nhà máy cấp nước trong vùng cấp nước 1;

2. Mạng lưới truyền tải và phân phối vùng 2

Vùng 2 bao gồm các đường ống truyền tải cấp nước cấp nước liên đô thị, khu công nghiệp và các đường ống phân phối cấp nước cho TP Sông Công, khu đô thị Yên Bình, thị xã Phổ Yên, thị trấn Hương Sơn và các khu công nghiệp Sông Công I, Sông Công II, Nam Phổ Yên, Điềm Thụy, Yên Bình.

Tuyến ống truyền tải cấp nước liên đô thị và khu công nghiệp bao gồm: tuyến ống DN400-DN600 từ NMN Sông Công ra; Tuyến ống DN600 – DN800 từ NMN Sông Công 2 ra;

Tuyến ống đấu nối từ nhà máy nước Yên Bình ra; Tuyến ống DN500 chạy dọc quốc lộ 3 đi thị xã Phổ Yên, khu công nghiệp Nam phổ Yên, các cụm công nghiệp Đa Phúc 1, Đa Phúc 2, Đa Phúc 3. Tuyến ống DN250 đấu nối với hệ thống cấp nước thị trấn Hương Sơn; Tuyến ống cấp nước D400 cấp nước cho KCN Điềm Thụy và mạng lưới phân phối cấp nước cho TP Sông Công, phạm vi cấp nước của TP sông Công là toàn bộ 14 phường, xã thuộc thành phố Sông Công có đường kính từ 110 đến 400mm. Ngoài ra còn có các tuyến ống cấp nước cho các xã ngoại thị của thành phố Sông Công bao gồm: tuyến ống DN200 cấp nước cho khu vực xã Bá Xuyên; tuyến ống DN200 cấp nước cho xã Tân Quang; tuyến ống DN250 vượt sông Công sau đó chia làm 2 tuyến ống DN200 cấp nước cho xã Bình Sơn và xã Vinh Sơn.

3. Mạng lưới truyền tải và phân phối vùng 3

Vùng 3 bao gồm các đô thị có hệ thống cấp nước độc lập bao gồm: Đại Từ, Sông Cầu, Trại Cau, Đu, Giang Tiên, Đình Cả, La Hiên – Quang Sơn, Chợ Chu, Bắc Sơn, Quán Chu. Đây là hệ thống cấp nước độc lập nên quy hoạch cấp nước cụ thể cho từng đô thị được thể hiện như sau:

a) Mạng lưới cấp nước thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ:

Nước ngầm được dẫn theo 2 đường ống DN200 về trạm xử lý có chiều dài L=1km.

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị trấn Sông Cầu, Tuyến ống DN200 cấp nước cho cụm công nghiệp Đại Khai với chiều dài L=2000 m. Các tuyến ống phân phối có đường

kính DN110-DN160 chạy dọc theo các đường ra Quốc Lộ 1B, đường đi xóm Liên Cơ, đường đi xóm Tân Tiến cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn.

b) Mạng lưới cấp nước thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ:

Tuyến ống nước thô DN160 từ 2 giếng khoan gần cầu Đen về trạm xử lý, dài L=570 m.

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị trấn Trại Cau, tuyến ống nước thô DN160 từ 2 giếng khoan gần cầu Đen về trạm xử lý, dài L=570 m. Tuyến ống DN160 từ nhà máy nước Trại Cau ra chạy dọc đường qua khu tập thể mỏ đồng, nhà kho, dài L=2450 m; Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110 chạy dọc theo các đường qua ủy ban thị trấn và các tuyến ống nhánh khác.

c)Mạng lưới cấp nước thị trấn Đu, huyện Phú Lương:

Nước ngầm được dẫn theo 2 đường ống DN200 về trạm xử lý có chiều dài L=0.5km

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị trấn Đu mở rộng, tuyến ống DN160 từ nhà máy nước thị trấn Đu ra, L=250 m; tuyến ống DN160 cấp nước cho cụm công nghiệp Động Đạt với chiều dài L=2200 m. Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110 chạy dọc theo các đường chính trong thị trấn cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn. Mạng lưới cấp nước thị trấn Đu được quy hoạch theo hai giai đoạn

d) Mạng lưới thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương:

Nước ngầm được dẫn theo 2 đường ống DN200 về trạm xử lý có chiều dài L=1.5km

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị trấn Giang Tiên, tuyến ống DN160 từ nhà máy nước Giang Tiên ra. Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110-DN160 chạy dọc theo các đường chính trong thị trấn cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn.

e) Mạng lưới cấp nước thị trấn Đại Từ, huyện Đại Từ:

Sử dụng nguồn nước mặt sông Công.

Phạm vi: Toàn bộ thị trấn Đại Từ Mở rộng bao gồm toàn bộ thị trấn Đại Từ hiện nay và một phần xã Hùng Sơn với diện tích khoảng 600 ha. Tuyến ống DN250 từ nhà máy nước Đại Từ ra L=540 m; đấu nối vào đường ống chính chạy 2 bên đường qua UBND huyện Đại Từ, UBND xã Hùng Sơn. Tuyến ống DN200 cấp nước cho cụm công nghiệp Phú Lạc 1, Phú Lạc 2. Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110-DN200 chạy dọc theo các đường chính trong thị trấn Đại Từ cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn.

f) Mạng lưới thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai:

Nước ngầm được dẫn theo 2 đường ống DN200 về trạm xử lý có chiều dài L=0.5km.

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị trấn Đình Cả, Tuyến ống nước thô DN160 từ các trạm bơm giếng về trạm xử lý, L=620 m. Tuyến ống DN160 từ nhà máy nước Đình Cả, chạy dọc theo đường chính thị trấn; Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110 chạy dọc theo các đường chính trong thị trấn tạo thành mạng lưới vòng cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn.

g) Mạng lưới cấp nước thị xã La Hiên - Quang Sơn:

Nước ngầm được dẫn theo 2 đường ống DN200 về trạm xử lý có chiều dài khoảng L=1.5km.

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị xã La Hiên – Quang Sơn, tuyến ống DN250 từ nhà máy nước La Hiên ra L=560 m, đấu nối vào tuyến ống chính trên đường 1B dọc thị trấn (đi thị trấn Sông Cầu và thị trấn Đình Cả); Tuyến ống DN200 cấp nước cho cụm công nghiệp Quang Sơn với chiều dài L=4000 m. Tuyến ống DN200 cấp nước cho cụm công nghiệp Trúc Mai với chiều dài L=3000 m. Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110 – D200 chạy dọc theo các tuyến đường trong thị xã cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị xã và vùng phụ cận.

h) Mạng lưới thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa:

Nước ngầm được dẫn theo 2 đường ống DN250 về trạm xử lý có chiều dài khoảng L=1.5km.

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị Chợ Chu, tuyến ống nước thô từ các giếng khoan nước thô ven suối, chạy theo các tuyến đường về nhà máy nước thị trấn, chiều dài L=1780 m, tuyến ống cấp nước chính DN200 từ nhà máy nước Định Hóa ra, chạy dọc đường chính qua Ủy ban nhân dân huyện, L=830 m; Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110-DN200 chạy dọc theo các tuyến đường trong thị trấn cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn.

i) Mạng lưới truyền tải và phân phối thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ:

Sử dụng nguồn nước mặt suối Đền, tại vị trí thượng lưu phía đầu vào thị trấn.

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ thị trấn Quân Chu, tuyến ống DN200, DN160 chạy dọc Tỉnh lộ 261, cấp nước cho thị trấn Quân Chu. Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110 chạy dọc theo các đường chính trong thị trấn Quân Chu, đấu nối từ đường ống chính trên đường Tỉnh lộ 261 cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn.

k) Mạng lưới truyền tải và phân phối phường Bắc Sơn, huyện Phổ Yên:

Sử dụng nguồn nước mặt Suối Nước Hai tại xã Phúc Thuận.

Phạm vi cấp nước: Toàn bộ phường Bắc Sơn. Tuyến ống DN200 từ trạm xử lý ra, chiều dài L=300 m đấu nối với mạng lưới cấp nước phường Bắc Sơn trên đường tỉnh lộ 261. Các tuyến ống phân phối có đường kính DN110 chạy dọc theo đường Tỉnh lộ 261, các tuyến nhánh DN110 đấu nối từ tuyến chính này, cấp nước cho các nhu cầu dùng nước của thị trấn.

3.5.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

Các dự án ưu tiên nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước cho các đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2021-2030 bao gồm:

- Mở rộng công suất các nhà máy nước và phát triển mạng lưới cấp nước cho các đô thị đang cấp bách về nước.

- Xây dựng các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước cho các đô thị chưa có hệ thống cấp nước tập trung, các khu công nghiệp sẽ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn này. Xây dựng nhà máy nước cho các đô thị đang cấp bách về nước như thành phố Thái Nguyên.

Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện phát triển hình thành hệ thống cấp nước Thái Nguyên theo từng giai đoạn bao gồm tất cả các chi phí trên được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 106. Bảng tổng hợp chi phí đầu tư và thứ tự ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước các đô thị và khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

STT	Dự án	Công suất m^3/ngày	Thời gian thực hiện	Chi phí vốn đầu tư (triệu VNĐ)	Phạm vi cấp nước
I	**Các dự dự án ưu tiên đến năm 2030**				
1	Dự án phát nâng công suất nhà máy nước Tích Lương và phát triển mạng lưới cấp nước	30000	2017-2020	496,334	Thành phố Thái Nguyên và phụ cận (vùng 1)
2	Dự án nâng công suất trạm cấp nước Quang Vinh	2000	2013-2015	5,000	
3	Dự án xây dựng trạm bơm tăng áp Chùa Hang, cải tạo và nâng cấp mạng lưới cấp nước thị trấn Chùa Hang huyện Đồng Hỷ và phía Bắc thành phố Thái Nguyên	3000	2015-2017	80,836	Phường Chùa Hang, khu trung tâm hành chính mới huyện Đồng Hỷ, các phường Cao Ngạn, Đồng Bẩm thành phố Thái Nguyên
4	Dự án xây dựng NMN Bình Thuận và mạng lưới cấp nước Thị trấn Núi Cốc	4,500	2017-2020	54,280	
5	Dự án nâng công suất nhà máy nước Sông Công từ 20.000 lên 40.000 m3/ngày, phát triển mạng lưới cấp nước.	Từ 20.000 lên 40.000	2017-2020	506,947	TP Sông Công, phường Ba Hàng, thị trấn Hương Sơn, các khu công nghiệp Sông Công I, Sông Công II, Điềm Thụy, Nam Phổ Yên (vùng 2)
6	Dự án nâng công suất trạm tăng áp Ba Hàng, phát triển mạng lưới cấp nước thị trấn Ba Hàng mở rộng và khu Điềm Thụy.	Từ 5.500 lên 11.000	2017-2020	116,426	Phường Ba Hàng, khu công nghiệp Điềm Thụy, Nam Phổ Yên.
7	Dự án xây dựng trạm bơm tăng áp và phát triển mạng lưới cấp nước thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	2,500	2015-2020	28,198	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình
8	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu đô thị Yên Bình (trong dự án xây dựng khu tổ hợp Yên Bình)	50,000	2017-2022	864,243	Tổ hợp Yên Bình Yên Bình bao gồm cả các khu công nghiệp Yên Bình
9	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước phường Bắc Sơn, huyện Phổ Yên.	900	2014-2017	37,879.84	Phường Bắc Sơn, huyện Phổ Yên
10	Dự án nâng cấp và phát triển hệ thống cấp thị trấn Đại Tư huyện Đại Từ	5000	2016-2020	37,499.07	Thị trấn Đại Từ huyện Đại Từ
11	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Quân Chu huyện Đại Từ	1,200	2014-2017	21,532	Thị trấn Quân Chu huyện Đại Từ
12	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Sông Cầu huyện Đồng Hỷ.	900	2014-2017	12,632	Thị trấn Sông Cầu huyện Đồng Hỷ
13	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	1200	2014-2017	25,187	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương
14	Dự án nâng cấp và phát triển hệ thống cấp thị trấn Đu huyện Phú Lương	Từ 600 lên 2000	2016-2019	31,126	thị trấn Đu huyện Phú Lương
15	Dự án nâng cấp và phát triển hệ thống cấp thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Từ 600 lên 1.200	2016-2019	18,776	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai
16	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị xã La Hiên – Quang Sơn.	2000	2016-2020	49,466	Thị xã La Hiên – Quang Sơn
17	Dự án Cải tạo và Nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	2,200	2017-2020	30,480	Thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa
18	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu công nghiệp Sông Công I	4,400	2014-2016	12,386	Khu công nghiệp Sông Công I

STT	Dự án	Công suất	Thời gian thực hiện	Chi phí vốn đầu tư (triệu VNĐ)	Phạm vi cấp nước
		m^3/ngày			
19	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu công nghiệp Sông Công II	3,600	2015-2020	30,960	Khu công nghiệp Sông Công II
20	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu công nghiệp Nam Phổ Yên	3,500	2014-2017	17,750	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên
21	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu công nghiệp Điềm Thụy	3,500	2014-2017	48,667	Khu công nghiệp Điềm Thụy
22	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu công nghiệp Quyết Thắng.	2,300	2014-2018	48,159	Khu công nghiệp Quyết Thắng.
22	**Tổng**			**2,574,764**	
22	**CHI PHÍ QLDA, TƯ VẤN VÀ CP KHÁC 15%A**			**386,215**	
22	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG 20%(A+B)**			**592,196**	
22	**TỔNG CỘNG (A+B+C)**			**3,553,174**	
22	**LÀM TRÒN**			**3,553,000**	

3.5.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1. Giải pháp về quản lý

- Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước của các cấp, ngành

- Tăng cường thể chế, năng lực quản lý của các cấp, các ngành

- Tăng cường công tác quản lý cấp phép về tài nguyên nước.

- Tăng cường công tác về truyền thông.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước.

- Tăng cường ứng dụng các thiết bị quan trắc, giám sát số lượng và chất lượng nước trên các sông.

- Áp dụng công nghệ sử dụng nước tiết kiệm và phát sinh ít nước thải.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nước

- Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước;

4. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường nước

- Nghiên cứu đề xuất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng vùng bảo hộ vệ sinh, vùng cấm, hạn chế khai thác; lập danh mục nguồn nước không được san lấp làm cơ sở cho công tác quản lý tại địa phương;

5. Giải pháp về nguồn vốn

Trong kỳ quy hoạch định hướng các nguồn vốn sau:

- Vốn ODA.

- Vốn ngân sách của nhà nước.

- Vốn từ việc hợp tác công tư hoạc xã hội hóa.

- Vay vốn thương mại.

- Vốn tự có của Đơn vị quản lý vận hành hệ thống cấp nước.

- Nguồn vốn xã hội hóa thông qua các chương trình kêu gọi đầu tư xã hội hóa hoặc thông qua các hình thức đầu tư theo quy định hiện hành như BT, BOT, BTO, BOO đặc biệt là hình thức PPP.

3.6. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước và cao độ nền

3.6.1. Quan điểm và mục tiêu

3.6.1.1. Quan điểm phát triển

1. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ theo định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong đó chú trọng bảo vệ các lưu vực sông, cảnh quan sông suối tự nhiên, ao hồ trong vùng và khu vực trên cơ sở quản lý toàn diện lưu vực sông, phù hợp với hệ thống sông Cầu, sông Công, sông Thương và các sông khác nội tỉnh.

3. Xử lý ô nhiễm môi trường bao gồm nước thải và cả nước mưa ban đầu.

4. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với từng khu vực quy hoạch, đảm bảo hiệu quả, kinh tế, công nghệ và bền vững môi trường. Phù hợp với tốc độ phát triển đô thị hóa và kinh tế- xã hội, từng bước hoàn thiện hệ thống thoát nước cho từng khu vực và dự báo các tác động của biến đổi khí hậu và phù hợp với các kịch bản biến đổi khi hậu Việt Nam đã công bố.

5. Ưu tiên đầu tư hệ thống thoát nước mặt và giải quyết chống ngập cho các khu dân cư tập trung đã và đang hình thành.

3.6.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Cao độ nền và thoát nước mặt:

a) Giai đoạn đến năm 2030:

Đảm bảo nền xây dựng các đô thị và khu chức năng (khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, di tích...) tuân thủ theo đúng quy hoạch được duyệt, ổn định nền đất, tránh các tai biến địa chất. Thoát nước đô thị và khu chức năng trong mối quan hệ tổng thể quản lý tiêu thoát lũ sông có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu. Xoá bỏ tình trạng ngập thường xuyên trong mùa mưa tại các đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh. Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước lên 80-95%, đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của hệ thống. Các công trình thu nước mặt, các tuyến cống, mương đi qua khu dân cư tập trung đảm bảo yêu cầu không gây ô nhiễm môi trường. Toàn bộ hệ thống cống thoát nước được quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và theo định kỳ.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

Các đô thị hoàn thiện hệ thống thoát nước mặt giải quyết triệt để tình trạng ngập úng cục bộ. Xây dựng hệ thống thoát nước bền vững. Xây dựng các công trình xử lý nước mặt đợt đầu đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Thoát nước thải:

a) Giai đoạn đến năm 2030:

Các đô thị và khu công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 90-95%, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Toàn bộ nước thải bệnh viện và nước thải các cơ sở công nghiệp trong đô thị được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả vào cống chung của đô thị hoặc xả ra môi trường.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

Các trạm xử lý nước thải đáp ứng 90-100% nhu cầu và nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường. Áp dụng công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, xử lý nước thải bậc cao để tái sử dụng nước tưới cây, rửa đường và các nhu cầu khác tại các đô thị và khu công nghiệp.

3.6.2. Dự báo nhu cầu phát triển

1. Nguyên tắc chung

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng. Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

- Đối với các đô thị, khu, cụm công nghiệp sẽ xây dựng các khu/trạm xử lý nước thải (mỗi đô thị có thể có 1 hoặc nhiều khu xử lý nước thải). Việc xác định số lượng, vị trí các khu/trạm xử lý tuỳ thuộc vào quy hoạch sau này của đô thị và công nghiệp đó.

- Các cơ sở sản xuất, điểm dân cư nông thôn thu gom và xử lý theo các hình thức phù hợp, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và thuận lợi để đầu tư, xây dựng và quản lý.

- Đối với các vùng tiêu không tự chảy được sẽ xây trạm bơm và thoát nước cưỡng bức ra các sông. Tuỳ theo từng đô thị sẽ xây dựng trạm bơm tiêu riêng cho đô thị hoặc trạm bơm kết hợp giữa tiêu đô thị và thuỷ lợi.

- Các loại nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Lựa chọn chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán, trận mưa thiết kế

Bảng 2. 107: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế

STT	Tiêu chuẩn quy hoạch	Sông chính	Sông nhánh, suối, kênh mương chính	Kênh mương nhánh, cống thoát nước chính	Cống nhánh
1	Chu kỳ lặp trận mưa tính toán	50-100 năm và có tính đến lượng mưa tăng do BĐKH	10 năm và có tính đến lượng mưa tăng do BĐKH	10 năm (TP Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên và các Khu CN) 5 năm cho các đô thị khác, các cụm CN	2 năm

2	Lượng mưa tính toán	310mm / 2 ngày cho khu vực TP Thái Nguyên, TP Sông Công, Thị xã Phổ Yên và lân cận; các khu, cụm công nghiệp; 280mm /2 ngày cho các khu vực khác

3. Tiêu chí xác định cho cao độ nền và mạng lưới thoát nước mặt:

a) Chỉ tiêu đến năm 2030:

- Các đô thị loại 1, loại 2 sẽ lấy chỉ tiêu là 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mặt; Ngoại thị chỉ tiêu ≥ 70% đường có hệ thống thoát nước mặt.

- Đô thị loại 3 chỉ tiêu ≥ 80% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

- Đô thị loại 4, loại 5 chỉ tiêu ≥ 70% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

- Ngoại thị chỉ tiêu ≥ 50% đường giao thông nội thị có cống thoát nước.

b) Cao độ nền xây dựng

- Phải được tính toán với các trận mưa có tần suất P (P=2% với sông Cầu; P=5% với sông Công; P=10% với các sông suối khác), nâng cao tối thiểu 0,3-0,5m với đất dân dụng và 0,5-0,8m với đất công nghiệp.

- Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giật cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc ≤ 8%.

- Đối với vùng bị ảnh hưởng của lũ lụt, giải pháp quy hoạch cao độ nền phải tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng đối với từng cấp đô thị.

4. Tiêu chuẩn, chỉ tiêu cho thu gom và xử lý nước thải:

Bảng 2. 108: Chu kỳ tần suất trận mưa tính toán và trận mưa thiết kế

TT	Khu vực	Năm 2030				Năm 2050		
		Tiêu chuẩn	Đơn vị	Hệ số kể đến CC,DV và vãng lai	Tỷ lệ thu gom (%)	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Tỷ lệ thu gom (%)
I	Loại Đô thị							
1	I	120	(l/ng. ngày)	0,25	90	150	(l/ng. ngày)	100
2	II	120	(l/ng. ngày)	0,2	90	150	(l/ng. ngày)	90
3	III	120	(l/ng. ngày)	0,15	90	150	(l/ng. ngày)	90
4	IV, V	120	(l/ng. ngày)	0,15	90	150	(l/ng. ngày)	90
II	Nông thôn	110	(l/ng. ngày)	0,1	60	120	(l/ng. ngày)	90
III	Khu Công nghiệp	40	(m3/ha. ngày)		100	40	(m3/ha. ngày)	100
III	Cụm, tiểu thủ CN, cơ sở SX phi NN	22	(m3/ha. ngày)		100	22	(m3/ha. ngày)	100

** Lưu ý:*

+ Tiêu chuẩn nước thải được xác định theo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt và công nghiệp;

+ Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp được xác định khoảng 80% tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp (do trừ đi lượng nước tưới cây, rửa đường và thất thoát)

a) Nước thải sinh hoạt:

+ Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực:

+ QCVN 08-MT: 2015 "Chất lượng nước nước mặt";

+ TCVN 7222 – 2002 "Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có TXLNT tập trung

b) Nước thải công nghiệp:

Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN: 40:2021, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c) Nước thải y tế:

Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

3.6.3. Định hướng phát triển

3.6.3.1. Định hướng phát triển chung

1. Cao độ nền

a) Khu vực đô thị, công nghiệp:

- Cao độ nền các đô thị được xác định trên cơ sở mực nước lớn nhất theo tần suất của các tuyến sông chính, cấp đô thị và mực nước của các cống xả qua đê tại các vùng được bảo vệ bởi đê. Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ tự nhiên, chủ yếu san gạt cục bộ tạo mặt bằng trong ô đất, hạn chế khối lượng đào đắp.

- Các khu vực dân cư, công trình hiện có và dự án đã xây dựng thì giữ nguyên cao độ, chỉ cải tạo hệ thống thoát nước. Tuy nhiên cần có các giải pháp về nền và thoát nước phù hợp để tránh ngập úng cục bộ, đảm bảo an toàn ổn định nền đất và công trình.

b) Khu dân cư tập trung nông thôn

- Các khu vực dân cư làng xóm hiện trạng phần lớn không bị ảnh hưởng chế độ thủy văn khi mùa mưa lũ đến, chỉ có một số đất nông nghiệp ven sông suối ảnh hưởng ngập lũ.

- Các khu dân cư cũ có nền thấp, dần dần cải tạo tôn nền các khu dân cư hiện có, các khu vực dân cư, công trình xây dựng mới thiết kế đảm bảo cao độ thấp nhất lớn hơn cao độ ngập lụt của các tuyến sông suối lân cận.

c) Khu vực có độ dốc lớn

Khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt phẳng cho công trình và phù hợp với cao độ tự nhiên xung quanh và cao độ các tuyến đường quy hoạch, đảm bảo hướng dốc về phía trục tiêu chính (sông suối hiện có cải tạo và các tuyến cống thoát nước mặt).

d) Khu vực dân cư, công trình nằm trong vùng ngập lụt và hành lang thoát lũ

- Với các khu dân cư, công trình hiện có nằm trong khu vực ngập lụt, có nền thấp dần dần cải tạo nền tối thiểu cao hơn 0,3-0,5m so với mực nước lũ cấp III của các tuyến sông hoặc mực nước cao nhất của các sông nhánh, suối theo tần suất mưa P=5-10%.

- Với các khu vực nằm trong hành lang thoát lũ thì phải đảm bảo duy trì cao độ nền hiện trạng, đảm bảo các quy định về phòng chống lũ của Luật Đê điều và các Nghị định, thông tư liên quan.

2. Mạng lưới thoát nước mặt

- Với các khu vực có cao độ nền cao hơn mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công, hệ thống thoát nước được thiết kế theo thiết kế tự chảy tự nhiên, đảm bảo tiêu thoát nước, phù hợp với cao độ nền tự nhiên, hạn chế đào đắp nền.

- Với các khu vực có cao độ nền thấp hơn cao độ mực nước thiết kế của sông Cầu, sông Công: trường hợp mực nước sông thấp hơn mực nước thiết kế của tuyến cống qua đê thì nước mặt trong thành phố sẽ được thoát tự nhiên; trường hợp nước sông cao hơn mực nước của tuyến cống qua đê thì phải vận hành trạm bơm tiêu cưỡng bức để đảm bảo tiêu thoát nước tránh ngập úng cho các khu vực trong đê.

3. Mạng lưới thoát nước thải:

- Đối với khu vực đô thị dân cư hiện có, tận dụng hệ thống cống chung, xây dựng hệ thống nửa riêng, thu gom nước thải sẽ là cống chung kết hợp cống bao.

- Đối với khu vực quy hoạch đô thị mới, khu, cụm công nghiệp phát triển hệ thống cống riêng.

- Các khu chức năng khác, cơ sở sản xuất, điểm tập trung dân cư... tùy theo thực tế sẽ áp dụng mạng lưới riêng hoặc nửa riêng và mô hình xử lý tập trung hoặc phân tán.

3.6.3.2. Các giải pháp quy hoạch

1. Cao độ nền

a) Giải pháp quy hoạch cao độ nền cho khu vực xây dựng đô thị không bị ngập lụt bởi mực nước:

Bảng 2. 109:Cấp độ bảo vệ các đô thị tỉnh Thái Nguyên, ứng với tần suất lũ thiết kế.

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		Tần suất tính toán	
		Đến 2030	Đến 2050	Đến 2030	Đến 2050
1	Thành phố Thái Nguyên	I	I	P≤2%	P≤2%
2	Thành phố Sông Công	II	II	P≤2%	P≤2%
3	Thị xã Phổ Yên	II	II	P≤2%	P≤2%
4	Đô thị Điềm Thụy	IV	IV	P≤5%	P≤5%
5	Thị trấn Hương Sơn	IV	IV	P≤5%	P≤5%
6	Thị trấn Đu	IV	IV	P≤5%	P≤5%
7	Thị trấn Giang Tiên	V	IV	P≤10%	P≤5%
8	Thị trấn Trại Cau	V	V	P≤10%	P≤10%
9	Thị trấn Sông Cầu	V	V	P≤10%	P≤10%
10	Đô thị Hóa Thượng	IV	IV	P≤5%	P≤5%
11	Thị trấn Hùng Sơn	IV	IV	P≤5%	P≤5%
12	Đô thị Yên Lãng	V	V	P≤10%	P≤10%
13	Đô thị Cù Vân	V	V	P≤10%	P≤10%
14	Thị trấn Chợ Chu	IV	IV	P≤5%	P≤5%
15	Đô thị Trung Hội	V	V	P≤10%	P≤10%
16	Thị trấn Đình Cả	IV	IV	P≤10%	P≤5%
17	Đô thị La Hiên	V	IV	P≤10%	P≤5%
18	Đô thị Quang Sơn	V	IV	P≤10%	P≤5%
19	Thị trấn Quân Chu	V	V	P≤10%	P≤10%

b) Giải pháp quy hoạch cao độ nền với TP Thái Nguyên, TP Sông Công và Thị xã Phổ Yên:

- Định hướng cao độ nền của các khu vực này là cao độ khống chế nền các khu vực này cần phù hợp hiện trạng và mực nước của các cống tiêu qua đê, mực nước của các kênh, mương tiêu chính theo độ dốc mực nước và hệ thống thoát nước theo quy hoạch của các đô thị.

- Các khu vực hay xảy ra ngập lụt chủ yếu thuộc các lưu vực Thượng Thác Huống I (khu vực phía Bắc TP Thái Nguyên và phía Đông giáp sông Cầu có cao độ nền hiện trạng các khu vực trũng từ 20-24m, các khu vực phía Bắc TP đã xây dựng là 26,0-27m, phía Nam là 25,5-26m thấp hơn mực nước sông Cầu theo quy hoạch chống lũ 2% tại cầu Cao Ngạn khoảng 30,8m, Cầu Gia Bảy 28,6m và hạ lưu đập Thác Huống là 25,2m) và Hạ Thác Huống I (phía Đông Nam TP Thái Nguyên, phía Tây TP Sông Công và một phần đất phía Đông của Thị xã Phổ Yên cao độ từ 13-24m, thấp hơn mực nước sông Cầu theo quy hoạch chống lũ 2%, tại hạ lưu đập Thác Huống là 25,5m, mực nước tại đầu đê Hà Châu là 14,7m). Theo định hướng quy hoạch trước đây, các khu vực này được bảo vệ bởi đê và hệ thống kênh tiêu thủy lợi. Tuy nhiên đến nay, khi các thành phố Thái Nguyên, Sông Công, Thị xã Phổ Yên được dần dần đô thị hóa mạnh trong khi hệ thống đê chưa hoàn chỉnh, hệ thống kênh tiêu, cống xả qua đê chưa đảm bảo, chưa có các trạm bơm cưỡng bức để hỗ trợ bơm hạ mực nước các khu vực này khi xảy ra mưa lớn và mực nước sông lên cao.

- Trong tương lai khi TP Thái Nguyên nâng cấp lên đô thị loại I, TP Sông Công và Thị xã Phổ Yên lên đô thị loại II thì yêu cầu không xảy ra ngập lụt với tần suất 2%, phải xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đê và hệ thống tiêu dọc sông Cầu đoạn từ Cầu Cao Ngạn xuống đến giao với sông Công và khu vực hạ lưu sông Công.

- Cao độ nền TP Thái Nguyên:

+ Khu vực phía Bắc cầu Gia Bẩy: Cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD từ 27,6 - 32,5m; cao độ nền xây dựng công nghiệp, kho tàng HXD từ 28,7- 33,7m

+ Khu vực từ đập Thác Huống đến cầu Gia Bẩy: cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD từ 24,8 - 27,6m;

+ Khu vực phía Nam đập Thác Huống: cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD từ 20,6 - 24,8m.

- Cao độ nền TP Sông Công:

+ Khu vực phía Bắc TP và xã Bình Sơn cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥20,0m;

+ Khu vực phường Lương Châu, Mỏ Chè cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥16,0m;

+ Khu vực phường Thắng Lợi, Cải Đan, xã Vinh Sơn cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥14,5m;

+ Khu vực phường Phố Cò cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥12,6m;

+ Khu vực phường Bách Quang, Lương Sơn không chịu ảnh hưởng ngập lụt, cao độ nền xây dựng khu dân cư dao động tùy địa hình HXD ≥18,5-20,0m;

- Cao độ nền Thị xã Phổ Yên

+ Phường Bắc Sơn cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 25m;

+ Phường Hồng Tiến cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 16,0m;

+ Phường Bãi Bông, Ba Hàng, Đồng Tiến cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 14m;

+ Phường Đắc Sơn, Nam Tiến, Tân Hương, Tiền Phong cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 13,5m;

+ Phường Trung Thành, Đông Cao, Tân Phú cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 12,0m;

+ Phường Thuận Thành cao độ nền xây dựng khu dân cư HXD ≥ 11,0m.

c) Giải pháp quy hoạch cao độ nền với các đô thị khác:

- Các đô thị khác như: TT Chợ Chu, ĐT Trung Hội (thuộc lưu vực sông Chợ Chu chảy ra sông Cầu); TT Đu, TT Giang Tiên (thuộc lưu vực sông Đu chảy ra sông Cầu); TT Hùng Sơn, ĐT Yên Lãng (thuộc lưu vực Thượng Hồ Núi Cốc thoát về Hồ Núi Cốc và sông Công); TT Quân Chu (thuộc lưu vực Hạ Hồ Núi Cốc thoát về suối Vang và chảy ra sông Công); TT Sông Cầu, TT Trại Cau, ĐT Quang Sơn, Hóa Thượng, La Hiên (thuộc lưu vực Thượng Thác Huống II chảy ra sông Cầu); TT Đình Cả (thuộc lưu vực sông Rong chảy ra sông Thương); TT Hương Sơn, ĐT Điềm Thụy (thuộc lưu vực Hạ Thác Huống II chảy ra sông Cầu).

- Các đô thị trên đều thuộc các lưu vực sông, suối nhánh thoát ra sông Cầu và sông Công, sông Rong, trên cơ sở mực nước các tuyến sông này thì thấy rằng các đô thị trên đều thuộc khu vực có địa hình cao, thuận lợi cho thoát nước, không bị ảnh hưởng bởi mực nước phòng lũ của các sông trên do đó cao độ xây dựng đô thị được xác định trên cơ sở địa hình tự nhiên và có hướng dốc chủ yếu về các suối, sông lân cận.

- Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp. Không làm xấu hơn các điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

d) Một số giải pháp khác:

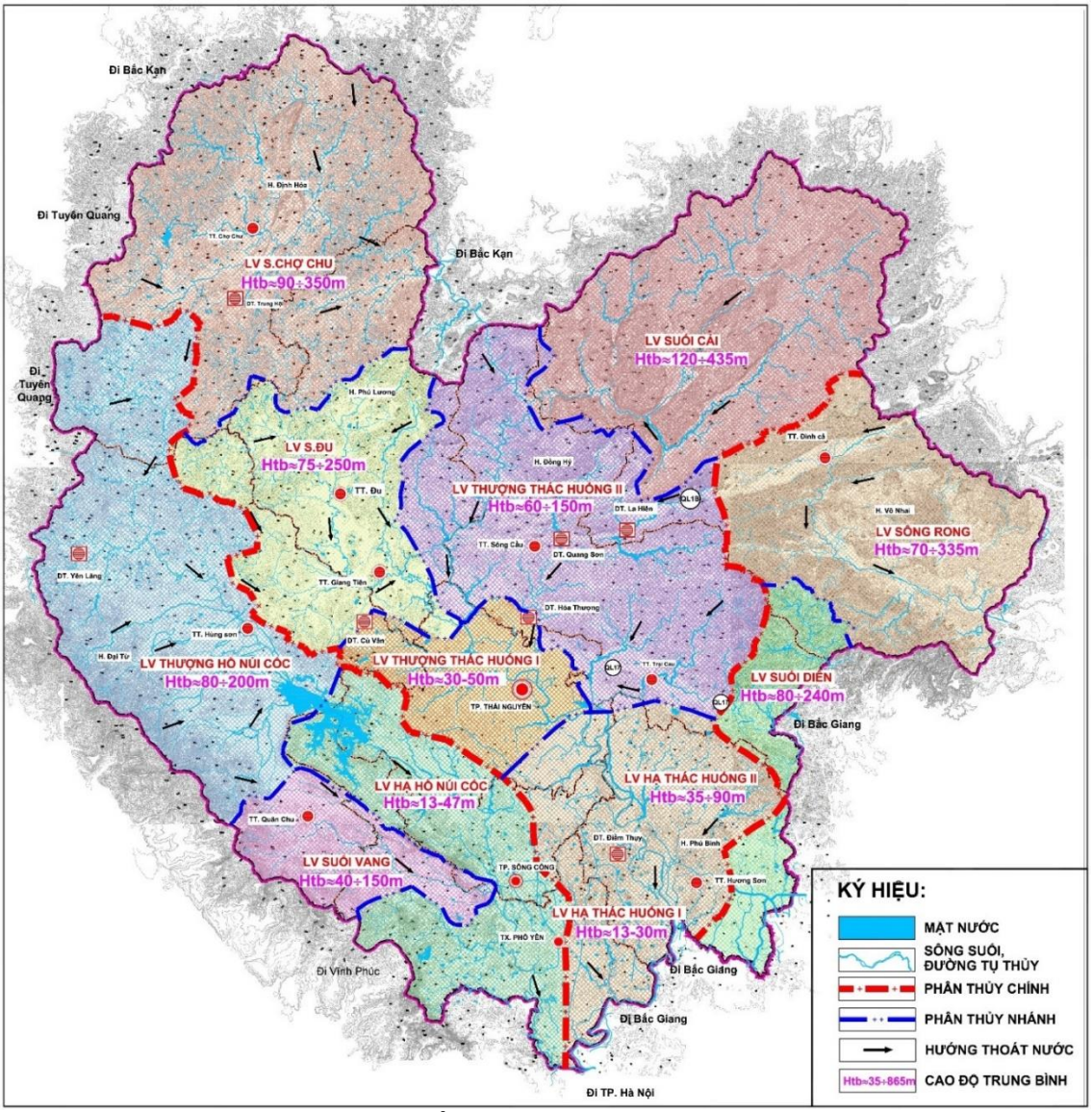
- Đối với các khu,cụm công nghiệp, khi xây dựng cần xác định cao độ nền xây dựng để tránh úng ngập với tần suất P ≤ 1%.

- Đối với các điểm dân cư nông thôn ở khu vực hạ lưu các dòng sông, nằm trong vùng thường xuyên bị ngập lụt khuyến cáo xây nhà kiên cố nhà từ 2 tầng trở lên để tránh lũ, khi nước lên có thể chấp nhận ngập tầng trệt còn từ tầng 1 trở lên phải xây dựng ở cao độ ngập với tần suất P ≤ 1%. Đặc biệt các công trình công cộng như trạm xá, nhà trẻ, trường học, cơ quan, ủy ban phường, xã cần phải xây dựng nhà 2 tầng trở lên để nhân dân trú tạm khi lũ về mà chưa có điều kiện xây nhà kiên cố.

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

2. Thoát nước mặt

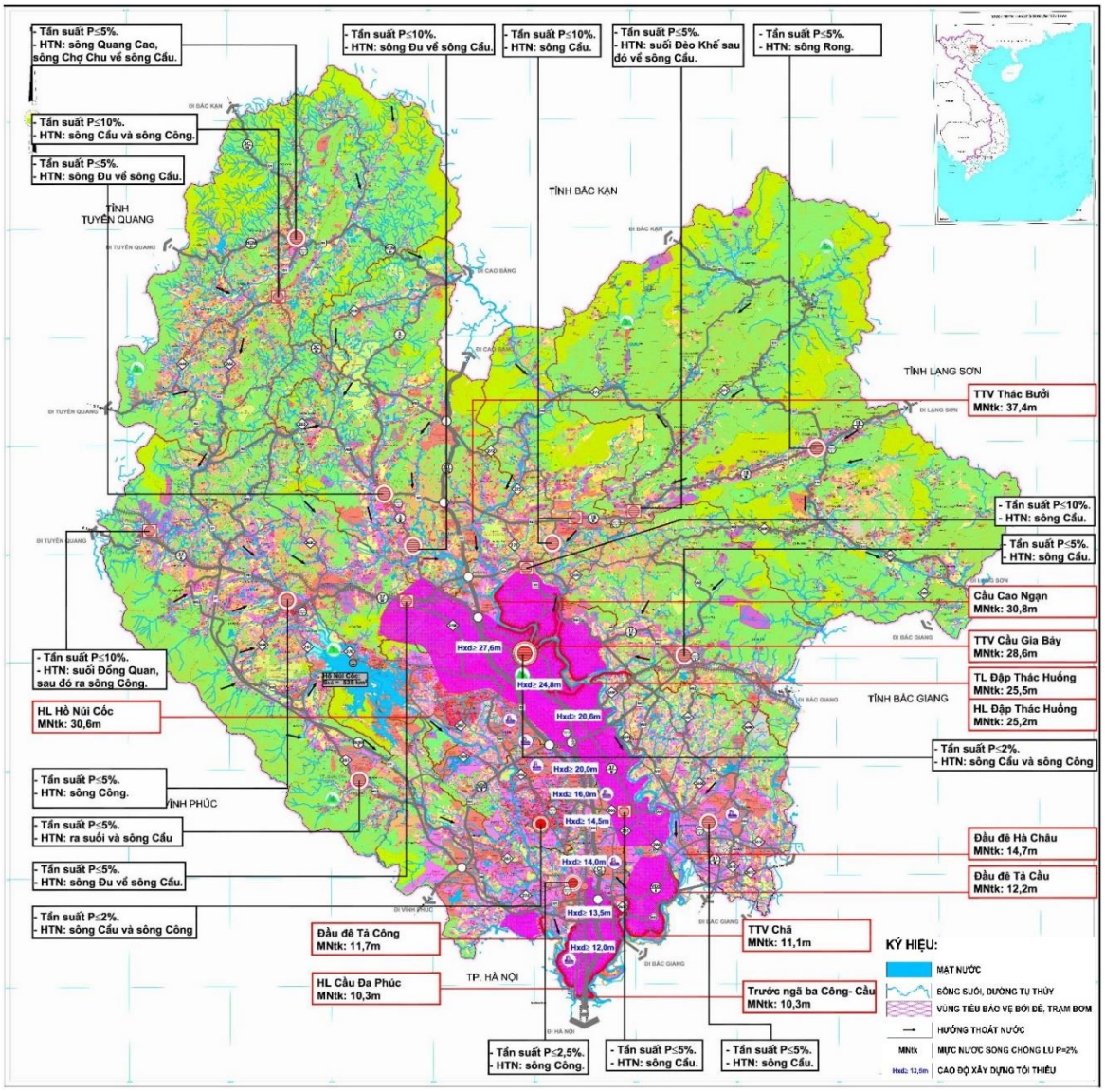
Căn cứ vào đặc điểm địa hình, sông ngòi, hiện trạng các công trình tiêu tiêu, hướng tiêu và nơi nhận nước trong lưu vực nghiên cứu, Thái Nguyên được chia thành các lưu vực chính gồm lưu vực sông Công, lưu vực sông Cầu và lưu vực sông Rong (sông Thương) và từ đó phân chia thành các lưu vực nhỏ:



Hình 2.85: Bản đồ phân chia lưu vực của tỉnh Thái Nguyên

Qua đánh giá khả năng tiêu toàn tỉnh Thái Nguyên, do đặc điểm địa hình của Thái Nguyên là đồi núi nên hầu hết là tiêu tự chảy hoàn toàn qua các khe lạch sông suối, còn một số vùng như Nam Phổ Yên, trung tâm Thành phố Thái Nguyên (khu tiêu thượng Thác Huống), khu vực phía Đông TP Sông Công và Thị xã Phổ Yên vấn đề tiêu còn gặp nhiều khó khăn khi mực nước sông lên cao do hệ thống đê điều của tỉnh còn chưa hoàn chỉnh. Do vậy, để giải quyết vấn đề tiêu thoát nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chỉ tập trung nghiên cứu giải pháp tiêu úng cho các vùng trên:

- Các lưu vực sông Chợ Chu, sông Đu, Suối Cái, sông Rong, suối Diên, Thượng Hồ Núi Cốc, suối Vang, hạ Hồ Núi Cốc, Thượng Thác Huống II, Hạ Thác Huống II: có địa hình thuận lợi cho thoát nước, nước mặt thoát hoàn toàn là thoát nước tự chảy theo các suối, lạch và đổ ra sông chính.



Hình 2.86*: Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước tỉnh Thái Nguyên 2021-2030*

- Lưu vực Thượng Thác Huống I: gồm phần lớn Thành phố Thái Nguyên và một phần phía Tây Nam của huyện Đồng Hỷ. Khu vực này có địa hình đồng bằng, xen kẽ đồi thấp, cao độ địa hình trung bình từ 30-50m. Tuy nhiên có nhiều khu vực có địa hình thấp khoảng 20-24m, thấp hơn mực nước sông Cầu theo quy hoạch với P=2% (cao độ mực nước tại Cầu Gia Bảy và cầu Cao Ngạn khoảng 25,2-28,6m) như: khu vực TP Thái Nguyên, khu vực thị trấn Chùa Hang, sông Cầu, hai bên suối Mo Linh và khu vực lân cận sông Cầu. Do đó, lưu vực này được quy hoạch tiêu theo các kênh tiêu, suối và thoát ra sông Cầu bằng hệ thống cống dưới đê, kết hợp các trạm bơm tiêu cưỡng bức. Trong giai đoạn tới khi hệ thống đê, kè chống lũ sông Cầu được xây dựng hoàn chỉnh, giải pháp tiêu nước mặt nội tại trong Thành phố ra sông Cầu cần được giải quyết thông qua

kênh tiêu bắt đầu từ hạ lưu suối Xương Rồng sát phía đông Núi Tiện, kênh đi men theo bờ hữu sông Cầu (phía trong đê) tới suối Loàng. Từ đây kênh tiếp tục đi men theo sông Cầu vượt đê Giang Thép tại Núi Đỏ. Từ đoạn vượt đê Gang Thép kênh đi qua cánh đồng rồi đổ ra sông Cầu tại hạ lưu đập Thác Huống.

2.79- Lưu vực Hạ Thác Huống I: từ bờ hữu sông Cầu tới phân lưu với lưu vực Hạ Hồ Núi Cốc, trong đó gồm một phần đất phía Đông Nam TP Thái Nguyên, phía Tây TP Sông Công và một phần đất phía Đông của Thị xã Phổ Yên. Khu vực này có địa hình đồng bằng, xen kẽ đồi thấp, cao độ trung bình từ 13-30m, thấp nhất tại khu vực ven sông Cầu. Khu vực này cũng nằm trong lưu vực có các suối, kênh tiêu có mực nước thoát ra thấp hơn mực nước sông Cầu P=2% theo quy hoạch (mực nước tại hạ lưu đập Thác Huống là 25,5m, mực nước tại đầu đê Hà Châu là 14,7m), có khoảng 10 xã là vùng trũng của lưu vực thường xuyên xảy ra ngập lụt khi mực nước sông Cầu lên cao. Cần xây dựng hệ thống đê hoàn chỉnh, hệ thống kênh tiêu và cống xả, kết hợp thêm các trạm bơm cưỡng bức ra sông Cầu.

3. Thoát nước thải:

a) Định hướng chung các đô thị:

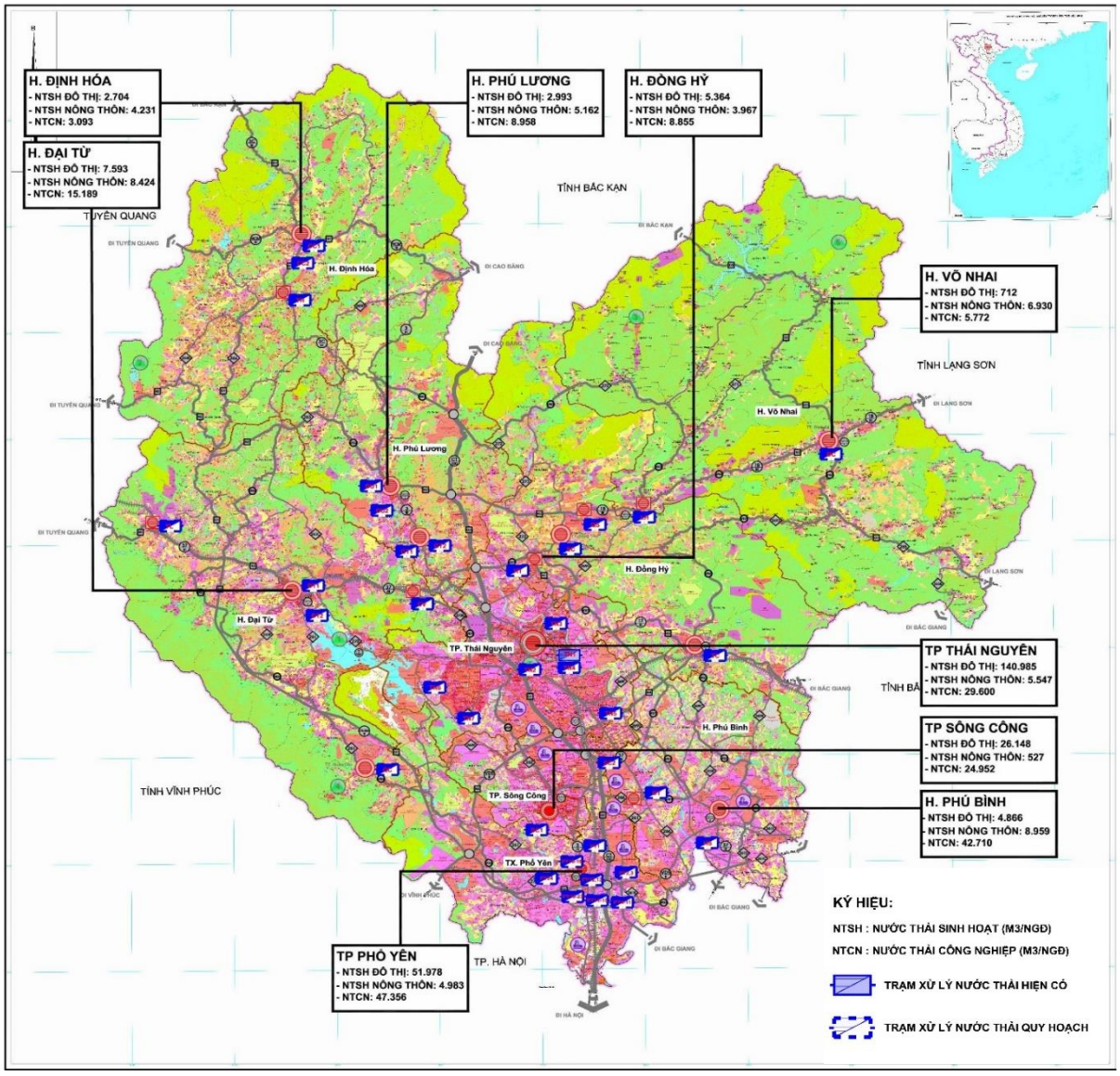
- Kế thừa và có cập nhật chỉnh sửa các Quy hoạch chung thành phố, huyện, thị trấn và đô thị đã được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước của các đô thị này phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số điểm đô thị mới sử dụng mạng lưới thoát nước riêng.

+ Đối với khu vực tập trung dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Toàn bộ nước thải được tập trung và đưa về các trạm xử lý. Trạm xử lý có thể xây dựng dưới các hình thức: trạm làm sạch với quy mô nhỏ hoặc tận dụng các ao hồ sẵn có để làm sạch sinh học. Chọn hình thức xử lý, vị trí, quy mô các khu xử lý trong quy hoạch các đô thị sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch riêng của các điểm đô thị này.



Hình 2.87: Bản đồ nhu cầu và vị trí trạm XLNT tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030

b) TP Thái Nguyên

Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên đã được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước của thành phố dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng mô hình quản lý tập trung:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thành phố đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Tổng nhu cầu nước thải ngày đêm của TP Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 là 93.972m3/ngđ. Theo quy hoạch chung TP Thái Nguyên được phê duyệt mạng lưới thoát nước thải dự kiến chia thành 7 lưu vực thoát nước tương ứng xây dựng 7 trạm xử lý

nước thải có tổng công suất khoảng 114.400m3/ngày. Do đó, đề xuất cập nhật mạng lưới chính và phân vùng theo quy hoạch chung TP Thái Nguyên được duyệt.

Bảng 2. 110: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT TP Thái Nguyên

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí
1	Khu vực 1: trung tâm phía Bắc TP	TN1	25400	Hạ lưu suối Xương Rồng, phường Gia Sàng
2	Khu vực 2: phía Tây đường sắt của TP	TN2	20000	phường Tân Lập cạnh suối Loàng
3	Khu vực 3: phía Đông sông Cầu	TN3	12500	xã Đồng Bẩm cạnh suối Linh Nham
4	Khu vực 4: phía Bắc suối Vó Ngựa	TN4	14000	khu trung tâm phía Bắc thành phố
5	Khu vực 5: phía Nam suối Vó Ngựa	TN5	20500	phường Hương Sơn hạ lưu suối Vó Ngựa
6	Khu vực 6: Khu vực phía Bắc Kênh Núi Cốc và KĐT Quyết Thắng, Thịnh Đán	TN6	15000	xã Phúc Trìu
7	Khu vực 7: Khu vực dân cư phía Nam Kênh Núi Cốc	TN7	7000	xã Thịnh Đức

c) TP Sông Công:

Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung thành phố Sông Công đã được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước của thành phố dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng chủ yếu là mô hình quản lý tập trung, riêng phường Lương Sơn do tách biệt về địa hình nên được tách ra:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thành phố đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Theo quy hoạch chung thành phố Sông Công dự kiến chia thành 2 lưu vực thoát nước tương ứng xây dựng 2 trạm xử lý nước thải có tổng công suất khoảng 38.000m3/ngày, đã đảm bảo nhu cầu xử lý nước thải theo tính toán. Do đó đề xuất cập nhật mạng lưới, vị trí và công suất trạm xử lý theo quy hoạch được phê duyệt

Bảng 2. 111: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT TP Sông Công

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí

1	Khu vực phường Lương Sơn	SC-SH2	5000	phường Lương Sơn
2	Khu vực trung tâm TP	SC-SH1	33000	phường Phố Cò

d) Thị xã Phổ Yên:

Trên cơ sở cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung Thị xã Phổ Yên đã được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước của thị xã dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) và sử dụng mô hình quản lý phân tán, xây dựng nhiều trạm xử lý nước thải công suất nhỏ phù hợp với hiện trạng và phát triển của Thị xã:

+ Đối với khu vực nội thị trung tâm thị xã đã có hệ thống thoát nước chung tương đối hoàn chỉnh sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Theo Quy hoạch chung thị xã Phổ Yên dự kiến chia thành 9 lưu vực thoát nước tương ứng xây dựng 24 trạm xử lý nước thải có tổng công suất khoảng 24.000m3/ngày. Tuy nhiên, theo tính toán nhu cầu xử lý nước thải của Thị xã cần thiết 41.583m3/ngđ, do vậy đề xuất giữ phân vùng thoát nước thải theo quy hoạch được phê duyệt (để tránh thay đổi một số dự án liên quan), điều chỉnh kích thước cống các tuyến trục chính (sẽ được thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch chung thị xã) và nâng công suất các trạm xử lý này để đảm bảo nhu cầu xử lý nước thải.

Bảng 2. 112: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT Thị xã Phổ Yên

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí
1	Khu dân cư tiếp giáp với khu công nghiệp Điềm Thụy và khu công nghiệp Sam Sung	PY1	2000	Khu vực gần nút giao TL261 với CT HN-TN
2	Khu vực giới hạn bởi đường cao tốc, phía Bắc đường vành đai 5 và tiếp giáp với khu công nghiệp Sam Sung	PY2,3	5000	phường Đồng Tiến
3	Khu vực giới hạn bởi đường cao tốc và phía Nam của đường vành đai 5 (gồm 8 trạm XLNT nhỏ)	PY4÷11	8000	phường Đồng Tiến, xã Tiền Phong, xã Đông Cao
4	Khu vực giới hạn bởi đường sắt, đường cao tốc và đường 261	PY12	1500	Phường Bãi Bông
5	Khu vực giới hạn bởi đường sắt, đường cao tốc và phía Bắc đường vành đai 5	PY13	4000	Phường Bãi Bông
6	Khu vực giới hạn bởi đường sắt, đường cao tốc và phía Nam đường vành đai 5 (2 trạm)	PY14,15	2000	phường Đồng Tiến

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí
7	Khu vực phường Đồng Tiến, phường Ba Hàng, phường Hồng Tiến (3 trạm)	PY16÷18	10000	phường Đồng Tiến, phường Ba Hàng, phường Hồng Tiến
8	Khu vực phường Nam Tiến, phường Trung Thành (5 trạm)	PY19÷23	8000	phường Nam Tiến, phường Trung Thành
9	Khu vực phường Bắc Sơn	PY24	2000	phường Bắc Sơn

d) Các đô thị trung tâm cũ (cải tạo) cấp huyện và các đô thị mới:

- Cập nhật nội dung chính của Quy hoạch chung huyện, thị trấn và đô thị đã được phê duyệt. Nâng công suất các trạm XLNT theo quy hoạch được duyệt đảm bảo nhu cầu tính toán của quy hoạch.

- Hệ thống thoát nước của các đô thị này phần lớn là hệ thống thoát nước hỗn hợp (nửa riêng và riêng) do chủ yếu là các đô thị trung tâm cũ phát triển lên, chỉ một số điểm đô thị mới sử dụng mạng lưới thoát nước riêng:

+ Đối với khu vực tập trung dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy/trạm xử lý nước thải để xử lý tập trung.

+ Đối với khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Toàn bộ nước thải được tập trung và đưa về các trạm xử lý. Trạm xử lý có thể xây dựng dưới các hình thức: trạm làm sạch với quy mô nhỏ hoặc tận dụng các ao hồ sẵn có để làm sạch sinh học. Chọn hình thức xử lý, vị trí, quy mô các khu xử lý trong quy hoạch chung các đô thị sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch riêng của các điểm đô thị này.

Bảng 2. 113: Lưu vực thoát nước thải và các trạm XLNT của các đô thị huyện lỵ khác

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
I	**Huyện Định Hóa**					
1	TT Chợ Chu					
1.1	Khu vực phía Bắc và trung tâm	CC1	1000	Phía Đông Bắc TT Chợ Chu	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Khu vực phía Nam	CC2	1000	Phía Đông Nam TT Chợ Chu	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
2	DTM Trung Hội	TH	1500	heo QH riêng	Riêng	
II	**Huyện Phú Lương**					
1	TT Đu					
1.1	Lưu vực 1	ĐU1	2000		Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Lưu vực 2	ĐU2	4150		Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
2	TT Giang Tiên					
2.1	Khu vực phía Tây	GT1	500	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2.2	Khu vực phía Đông	GT2	1000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
III	**Huyện Đồng Hỷ**					
1	TT Trại Cau	TC	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	TT Sông Cầu	CS	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
3	TT Hóa Thượng					
3.1	Khu dân cư phía Bắc	HT1	900	theo QH riêng	Riêng	Mô hình tập trung
3.2	Khu dân cư trung tâm	HT2	3000	theo QH riêng	Riêng	
3.3	Khu dân cư phía Nam	HT3	500	theo QH riêng	Riêng	
4	ĐTM Quang Sơn	QS	1000	theo QH riêng	Riêng	Mô hình tập trung
IV	**Huyện Võ Nhai**					
1	TT Đình Cả	ĐC	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	ĐTM La Hiên	LH	2500	theo QH riêng	Riêng	Mô hình tập trung
V	**Huyện Đại Từ**					
1	Thị trấn Hùng Sơn (Thị xã Đại Từ)					
1.1	Lưu vực 1	ĐT1	4900	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
1.2	Lưu vực 2	ĐT2	5000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	
2	DTM Yên Lãng	YL	1500	theo QH riêng	Riêng	Mô hình tập trung

TT	Phân vùng	Tên trạm XLNT QHT2030	CS trạm XLNT QHT2030 (m3/ngđ)	Vị trí	Kiểu mạng lưới cống TNT	Mô hình quản lý
3	DTM Cù Vân	CV	2200	theo QH riêng	Riêng	Mô hình tập trung
4	TT Quân Chu	QC	1200	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
VI	**Huyện Phú Bình**					
1	TT Hương Sơn (Thị xã Phú Bình)	PB	3000	theo QH riêng	Hỗn hợp (nửa riêng và riêng)	Mô hình tập trung
2	DTM Điềm Thụy	ĐT	3000	theo QH riêng	Riêng	Mô hình tập trung

e) Xử lý nước thải công nghiệp:

- Cập nhật các quy hoạch khu, cụm công nghiệp và quy hoạch chung thành phố, thị xã, huyện đã được phê duyệt.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng. Nước thải sẽ được thu gom về nhà máy/trạm để xử lý tập trung. Mỗi khu công nghiệp có thể xây dựng 1 hoặc 2 nhà máy/ trạm xử lý. Vị trí và công suất của nhà máy/trạm làm sạch sẽ được xác định trong quy hoạch và dự án riêng của các khu, cụm công nghiệp.

- Các khu tiểu thủ công nghiệp: khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công nghiệp địa phương, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các huyện. Nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ các làng nghề tùy theo tính chất và mức độ ô nhiễm phải thu gom và xử lý riêng đạt yêu cầu môi trường. Quy mô, công suất xử lý nước thải cho từng loại làng nghề phụ thuộc công suất sản phẩm, sẽ xác định ở giai đoạn lập dự án đầu tư của từng làng nghề.

Tổng lượng nước thải các khu công nghiệp cần xử lý 150.847m3/ngày, tổng lượng nước thải các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 87.044m3/ngđ.

f) Xử lý nước thải Y tế:

- Đối với toàn bộ các bệnh viện của tỉnh và huyện phải thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng), nước thải yêu cầu phải xử lý bằng trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của QCVN 14:2008/BTNMT, khử trùng và được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Với các trạm y tế hoặc các cơ sở y tế nhỏ cần có giải pháp xử lý làm sạch nước thải, đảm bảo điều kiện và quy định, được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền mới được xả ra nguồn tiếp nhận.

g) Các điểm dân cư nông thôn:

- Các thị tứ, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải). Nước thải xử lý bằng các trạm xử lý cục bộ hoặc qua bể tự hoại sau đó thoát hệ thống thoát nước chung. Trước các điểm xả ra nguồn, xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dung hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

- Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân dân xây dựng nhà vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước và hệ thống tiêu thoát phù hợp với điều kiện sống nhưng đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

h) Các khu chức năng khác như khu, cụm công trình di tích, du lịch, quốc phòng, an ninh…:

- Khuyến khích xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung riêng của từng khu, cụm công trình này. Trường hợp xây dựng mạng lưới và trạm xử lý cục bộ thì yêu cầu nước thải yêu cầu xử lý cục bộ đạt giới hạn B của QCVN sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

- Các công trình, cụm công trình chỉ có nước thải sinh hoạt thì có thể sử dụng các bể tự hoại hoặc giải pháp xử lý sinh học tự nhiên, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước bên ngoài. Tận dung hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có trong khu vực để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

3.6.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Giai đoạn 2021-2025:

Đáp ứng được các vấn đề bức xúc của Tỉnh về giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm nguồn nước mặt và giải quyết cơ bản chống ngập úng cho khu vực đô thị của các TP Thái Nguyên, TP Sông Công, Thị xã Phổ Yên với trận mưa có chu kỳ tính toán 10 năm với lượng mưa 310mm/ 2ngày, khắc phục các điểm ngập úng cục bộ hiện nay trong đô thị,... đồng thời từng bước giải quyết ngập úng cục bộ cho các khu tập trung dân cư của các đô thị khác. Cơ bản cải tạo các hồ hiện trạng có chức năng điều hòa nước mặt trong khu vực đô thị.

2. Giai đoạn 2025-2030:

Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước đô thị TP Thái Nguyên, TP Sông Công, Thị xã Phổ Yên, đặc biệt các khu vực thuộc các vùng tiêu thấp hơn mực nước sông thiết kế, đáp ứng tiêu thoát nước cho trận mưa có chu kỳ tính toán 10 năm với lượng mưa 310mm/ 2ngày, hoàn thiện từng bước hệ thống thoát nước khu vực còn lại của các đô thị khác, chú trọng thực hiện các công trình đầu mối và khắc phục các điểm ngập úng cục bộ; tiếp tục chương trình cải tạo các hồ hiện có trong các đô thị, xây dựng các hồ đa chức năng mới.

Bảng 2. 114: Tổng hợp các dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ theo giai đoạn

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	
			Đến 2030	Sau 2030
I	**Công trình hồ điều tiết**			
1	Hồ Nghinh Tường	848,6	0,0	848,6
2	Hồ Kẹm	175,2	175,2	0,0
3	Hồ Khuôn Tát	119,2	119,2	0,0
4	Hồ Đầm Làng	134,7	134,7	0,0
6	Đập tràn sông Công	45,0	0,0	45,0
II	**Công trình tiêu**			
1	Cụm CT tiêu (nâng cấp 4 cống, xây mới 38 cống, 4 trạm bơm)	100,0	0,0	100,0
2	Hệ thống kênh tiêu	16,8	0,0	16,8
III	**Phòng, chống lũ**			
1	Tràn xả lũ bổ sung hồ Núi Cốc	232,7	0,0	232,7
2	Hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công	307,1	0,0	307,1
3	Tràn Thác Huống 2	279,5	279,5	0,0
4	Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố	60,6	60,6	0,0
5	Củng cố, nâng cấp các tuyến đê hiện có	361,2	361,2	0,0
6	Các tuyến mới đê tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh	2.638,8	0,0	2.638,8
IV	**Mạng lưới thoát nước**			
1	Mạng lưới thoát nước của TP Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên	31.509	11.904	19.605
2	Mạng lưới thoát nước của các đô thị khác	20.216	13.678	6.538

3.6.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1. Các giải pháp quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch

- Công bố công khai các nội dung về thoát nước trong Quy hoạch tỉnh, tổ chức tuyên truyền cho các đơn vị và cá nhân liên quan hiểu để thực hiện đúng quy hoạch, đặc biệt nhằm khuyến khích và kêu gọi xã hội hóa đầu tư các công trình thoát nước và ổn định nền xây dựng.

- Căn cứ Quy hoạch tỉnh được duyệt, tiến hành rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch chung TP, thị xã, huyện, quy hoạch sử dụng đất, tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trong quản lý cao độ nền xây dựng và khu vực dự kiến xây dựng các công trình thoát nước như sông, kênh thoát nước, hồ điều hòa, trạm xử lý nước thải .v.v…

- Rà soát, thống nhất yêu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung đô thị, huyện cho các công trình thoát nước như kênh tiêu, trạm bơm, hồ điều hòa, trạm xử lý nước thải. Tổ chức tốt công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư cho các hộ dân trong vùng quy hoạch theo đúng quy định tạo sự ổn định, không gây xáo trộn lớn về mặt xã hội ảnh hưởng tới đời sống nhân dân, phù hợp với phong tục tập quán của mỗi địa phương.

- Triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đảm bảo đồng bộ xác định và quản lý cao độ nền xây dựng với xây dựng hệ thống thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt với các công trình thủy lợi theo quy hoạch thủy lợi Thái Nguyên, giải quyết tối đa tình trạng úng ngập đô thị nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, giảm thiểu các thiệt hại về kinh tế-xã hội.

- Phối hợp chặt chẽ các ban ngành trong công tác cấp phép đầu tư, quản lý xây dựng các công trình thoát nước.

- Tăng cường kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy hoạch cao độ nền và thoát nước tại các TP, thị xã, huyện.

2. Nguồn lực thực hiện

- Ưu tiên bố trí vốn ngân sách hàng năm

- Có cơ chế đặc thù để huy động các nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống thoát nước, sử dụng tối đa các nguồn lực khác ngoài vốn ngân sách như vốn ODA từ các nước,

Các tổ chức tín dụng quốc tế, vốn trái phiếu chính phủ, đặc biệt đẩy mạnh kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa hoặc qua các hình thức đầu tư theo quy định hiện hành như BT, BOT đặc biệt là hình thức PPP.

- Có chính sách thỏa đáng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực thoát nước. Có chính sách hỗ trợ đối với các địa phương dự kiến xây dựng và quản lý các công trình thoát nước đầu mối.

- Quản lý và sử dụng vốn ODA phải đảm bảo tiến độ về công tác đấu thầu, giải phóng mặt bằng, tái định cư và tiến độ giải ngân.

- Quản lý thu phí thoát nước nhằm đảm bảo cho việc xử lý ô nhiễm môi trường trong vùng thu phí, từng bước đảm bảo chi phí đầu tư, vận hành và bảo dưỡng các công trình thoát nước.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

4.1. Phương án phát triển nhà ở

4.1.1. Quan điểm và mục tiêu

4.1.1.1. Quan điểm phát triển

1. Phát triển nhà ở là trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và của người dân. Đảm bảo người dân có chỗ ở thích hợp và an toàn là một trong những quyền cơ bản, là điều kiện cần thiết để phát triển con người một cách toàn diện, đồng thời là nhân tố quyết định để phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước.

2. Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển kinh tế - xã hội; Nhà nước ban hành chính sách thúc đẩy thị trường nhà ở phát triển,

đồng thời có chính sách để hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người có thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

3. Phát triển nhà ở phải đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở, phù hợp với Chiến lược phát triển nhà quốc gia, quy hoạch tỉnh đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050, Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2040 và các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.

4. Phát triển nhà ở phải gắn với phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn của tỉnh đảm bảo đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hoàn chỉnh; phát triển đa dạng các loại hình nhà ở phải đảm bảo an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và thân thiện với môi trường.

5. Phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai; tăng cường công tác quản lý xây dựng nhà ở; chú trọng phát triển nhà chung cư, nhà ở để cho thuê, kể cả khu vực nhà nước và tư nhân.

6. Phát triển nhà ở phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai, sử dụng tiết kiệm năng lượng theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4.1.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10/06/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên, nhu cầu phát triển các loại nhà ở,trong đó quan tâm đến các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội, bao gồm: Người có công với cách mạng; người nghèo khu vực nông thôn; người thu nhập thấp tại đô thị; nhà ở cho cán bộ công chức, viên chức, nhân sỹ, trí thức, văn nghệ sỹ; nhà ở cho sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang; nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp; nhà ở sinh viên, học sinh và các đối tượng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn làm cơ sở lập kế hoạch phát triển phù hợp.

2. Bố trí quỹ đất cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở của tỉnh.

3. Xây dựng hệ thống giải pháp phù hợp với tình hình cụ thể của tỉnh, dựa trên các mục tiêu được đề ra nhưng vẫn đảm bảo được tính bền vững cho công tác phát triển nhà ở.

4. Làm cơ sở để quản lý công tác phát triển nhà ở và triển khai thực hiện các dự án nhà ở trên địa bàn tỉnh; thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển nhà ở.

5. Thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

4.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển

4.1.2.1. Giai đoạn 2020 - 2035

1. Về diện tích nhà ở:

- Phấn đấu đến năm 2025 diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 29,5m^2 sàn/người; khu vực đô thị là 35m^2 sàn/người, khu vực nông thôn là 25,8m^2 sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 6.562.256m^2, tương ứng với tổng số căn hộ hoàn thành là 51.495 căn, trong đó:

+ Nhà ở thương mại, khu đô thị: Diện tích sàn là 2.279.059m^2 với số căn hộ là 15.194 căn.

+ Nhà ở xã hội: Diện tích sàn là 121.900m^2 với số căn hộ là 1.741 căn.

+ Nhà ở tái định cư: Diện tích sàn là 976.88 1m^2 với số căn hộ là 8.141 căn.

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Diện tích sàn là 3.184.416m^2 với số căn hộ là 26.419 căn.

2. Nguồn vốn để phát triển nhà ở:

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 46.605 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn của doanh nghiệp là 20.163 tỷ đồng.

- Vốn của người dân là 26.442 tỷ đồng.

3. Nhu cầu về diện tích đất:

Tổng nhu cầu diện tích đất để phát triển nhà ở là 7.426,2ha, trong đó:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 6.266,2ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 380,3ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 779,7ha.

4.1.2.2. Giai đoạn 2026 - 2030

1. Về diện tích nhà ở:

- Phấn đấu đến năm 2030 diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 34,4m^2 sàn/người; khu vực đô thị là 36,5m^2 sàn/người, khu vực nông thôn là 32,7m^2 sàn/người.

- Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 8.788.734m^2, tương ứng với tổng số căn hộ hoàn thành là 69.517 căn, trong đó:

+ Nhà ở thương mại, khu đô thị: Diện tích sàn là 2.784.966m^2 với số căn hộ là 18.566 căn.

+ Nhà ở xã hội: Diện tích sàn là 154.500m^2 với số căn hộ là 2.207 căn.

+ Nhà ở tái định cư: Diện tích sàn là 1.140.581m^2 với số căn hộ là 9.505 căn.

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: Diện tích sàn là 4.708.687m^2 với số căn hộ là 39.239 căn.

2. Nguồn vốn để phát triển nhà ở:

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 75.343 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn của doanh nghiệp là 18.350 tỷ đồng.

- Vốn của người dân là 56.993 tỷ đồng.

3. Nhu cầu về diện tích đất:

Tổng nhu cầu về diện tích đất để phát triển nhà ở là 8.386,5ha, trong đó:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 7.009,2ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 527,8ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 849,5ha.

4.1.3. Định hướng phát triển

4.1.3.1. Phát triển nhà ở tại các vùng

1. Khu vực phía Nam và đường vành đai 5 (thành phố Thái Nguyên - Sông Công - Phổ Yên - Phú Bình – Đại Từ).

Khu vực phía Nam và đường vành đai 5 là vùng đô thị hóa, công nghiệp và dịch vụ. Đây là khu vực được quy hoạch tập trung phát triển vùng đô thị hóa cao, đa chức năng gắn với phát triển các Khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên ngành; phát triển các trung tâm thương mại - tài chính cấp vùng, trên cơ sở đó xây dựng định hướng phát triển nhà ở của khu vực này như sau:

- Phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên theo hướng đô thị thông minh, phát triển nhà ở theo hướng văn minh hiện đại, có bản sắc, tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm (đặc biệt đối với thành phố Thái Nguyên); hạn chế việc phân lô bán nền tại các dự án.
- Khuyến khích phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân Khu công nghiệp theo mô hình tập trung.
- Phát triển các khu đô thị, dự án nhà ở bám dọc theo tuyến đường giao thông quan trọng sẽ hình thành trong giai đoạn 2021 – 2030. - Nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị.

2. Khu vực phía Tây Bắc (Phú Lương - Định Hóa)

Khu vực phía Tây Bắc là vùng công nghiệp (chế biến chè, khai khoáng...), dịch vụ du lịch và nông nghiệp. Định hướng phát triển nhà ở như sau:

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở tại khu vực đô thị theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.
- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.
- Phát triển nhà ở thương mại, nghỉ dưỡng gắn với phát triển du lịch sinh thái khu vực An toàn khu Việt Bắc - ATK, khu di tích Đền Đuổm, hướng tới phong cách kiến trúc xanh, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường.
- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông nghiệp.

3. Khu vực phía Đông Bắc (Võ Nhai - Đồng Hỷ)

Khu vực phía Đông Bắc là vùng nông, lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Định hướng phát triển nhà ở như sau:

- Quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở khu vực đô thị theo mô hình khu đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

- Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, tạo môi trường và cảnh quan trong khu vực.

- Quy hoạch, phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân, người lao động làm việc tại các mỏ khai thác, chế biến khoáng sản, người lao động làm việc trên địa bàn trong giai đoạn tới.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phát triển theo mô hình nhà ở sinh thái, gắn liền với sản xuất nông, lâm nghiệp.

4.1.3.2. Các chỉ tiêu tăng thêm

Căn cứ dự báo tổng diện tích nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 và 2030, chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm qua các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh đạt 6.562.256 m2 sàn.
- Giai đoạn 2026-2030 toàn tỉnh đạt 8.788.734 m2 sàn.

4.1.3.3. Chỉ tiêu nhà ở bình quân

Căn cứ mô hình dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đến năm 2025 và 2030 như sau: (Bảng 2.11 4.)

Bảng 2. 115: Chỉ tiêu nhà ở bình quân

Stt	Khu vực	Đến năm 2025 (m^2 sàn/người)	Đến năm 2030 (m^2 sàn/người)
	Toàn tỉnh	**29,50**	**34,40**
1	Khu vực đô thị	35,00	36,50
2	Khu vực nông thôn	25,80	32,70

4.1.3.4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm theo loại nhà

1. Chỉ tiêu phát triển các loại nhà ở qua các giai đoạn

Bảng 2. 116: Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm theo loại nhà

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	15.194	2.279.059	18.566	2.784.966
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	1.741	121.900	2.207	154.500
3	Nhà ở tái định cư	8.141	976.881	9.505	1.140.581
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	26.419	3.184.416	39.239	4.708.687
Tổng cộng		**51.495**	**6.562.256**	**69.517**	**8.788.734**

2. Chỉ tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025:

+ Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025 phát triển tăng thêm khoảng 2,279 triệu m2 sàn nhà ở thương mại, khu đô thị, tương đương khoảng 15.194 căn nhà xây dựng mới. Trong đó: dự kiến diện tích sàn hoàn thành từ các dự án đang triển khai thực hiện (đã chấp thuận chủ trương đầu tư) là 1,779 triệu m2 sàn; diện tích sàn kêu gọi xây dựng mới hoàn thành khoảng 500.000 m2 sàn)2.

+ Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025 phát triển tăng thêm được 121.900 m2 sàn nhà ở xã hội, tương đương khoảng 1.741 căn nhà xây dựng mới. Trong đó: dự kiến diện tích sàn hoàn thành từ các dự án đang triển khai thực hiện (đã chấp thuận chủ trương đầu tư) là 41.900 m2 sàn, tương ứng khoảng 599 căn; diện tích sàn kêu gọi xây dựng mới khoảng 80.000 m2 sàn, tương ứng khoảng 1.143 căn.

+ Dự kiến giai đoạn 2021 - 2025, phát triển bố trí được 8.141 suất tái định cư để đảm bảo nhu cầu tái định cư trên địa bàn tỉnh. Diện tích sàn xây dựng mới dự kiến khoảng 976.881 m2 sàn. Việc phát triển loại nhà này chỉ dự báo và không đặt chỉ tiêu.

+ Khuyến khích người dân tự xây dựng mới, cải tạo nhà ở. Phấn đấu trong giai đoạn 2021 - 2025 diện tích sàn nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng thêm khoảng 3,18 triệu m2 sàn, tương ứng khoảng 26.537 căn nhà.

3. Chỉ tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030:

+ Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 phát triển tăng thêm được 2,80 triệu m2 sàn nhà ở thương mại, khu đô thị, tương đương khoảng 18.679 căn nhà xây dựng mới. Trong đó: Dự kiến diện tích sàn hoàn thành từ các dự án đang triển khai thực hiện (đã chấp thuận chủ trương đầu tư) là 2,30 triệu m2 sàn; diện tích sàn kêu gọi xây dựng mới hoàn thành khoảng 500.000 m2 sàn).

+ Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 phát triển tăng thêm được 154.500 m2 sàn nhà ở xã hội, tương đương khoảng 2.207 căn nhà xây dựng mới. Trong đó: dự kiến diện tích sàn hoàn thành từ các dự án đang triển khai thực hiện (đã chấp thuận chủ trương đầu tư) là 4.500 m2 sàn, tương ứng khoảng 64 căn; diện tích sàn kêu gọi xây dựng mới khoảng 150.000 m2 sàn, tương ứng khoảng 2.143 căn

+ Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030 bố trí được 9.505 suất tái định cư để đảm bảo nhu cầu tái định cư trên địa bàn tỉnh. Diện tích sàn xây dựng mới dự kiến khoảng 1.140.581 m2.

+ Khuyến khích người dân tự xây dựng mới, cải tạo nhà ở. Phấn đấu trong giai đoạn 2026 -2030 diện tích sàn nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng thêm khoảng 4,70 triệu m2 sàn, tương ứng khoảng 39.239 căn nhà.

4.1.3.5. Chỉ tiêu diện tích nhà ở đầu người tối thiểu

Căn cứ hiện trạng nhà ở toàn tỉnh đến năm 2019, dự báo nhu cầu nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 và năm 2030; căn cứ mục tiêu của chiến lược phát triển nhà ởQuốc gia7. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tối thiểu toàn tỉnh đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 10 m2/người, đến năm 2030 phấn đấu đạt khoảng 12 m2/người.

4.1.3.6. Chỉ tiêu chất lượng nhà ở

Căn cứ hiện trạng nhà ở toàn tỉnh đến năm 2019, dự báo nhu cầu nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 và năm 2030, chỉ tiêu chất lượng nhà ở toàn tỉnh như sau: - Đến năm 2025, toàn tỉnh phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99,0%, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ còn 1,0%. - Đến năm 2030, toàn tỉnh phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99,5%, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ còn 0,5%.

4.1.3.7. Chỉ tiêu phát triển nhà ở của các đơn vị hành chính

1. Thành phố Thái Nguyên:

Bảng 2. 117: Chỉ tiêu phát triển nhà ở TP Thái Nguyên

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	5.960	893.998	4.431	664.624
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	987	69.106	579	40.500
3	Nhà ở tái định cư	1.324	158.683	1.703	204.402
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	7.464	899.770	9.417	1.130.085
Tổng cộng		**15.735**	**2.021.558**	**16.130**	**2.039.611**

2. Thành phố Sông Công:

Bảng 2. 118: Chỉ tiêu phát triển nhà ở TP Sông Công

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	3.704	555.402	2.782	417.346
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	199	13.928	150	10.500
3	Nhà ở tái định cư	5.667	679.920	5.543	665.183
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	5.491	661.835	2.747	329.608
Tổng cộng		**15.061**	**1.911.085**	**11.222**	**1.422.637**

3. Thị xã Phổ Yên:

Bảng 2. 119: Chỉ tiêu phát triển nhà ở Thị xã Phổ Yên

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	2.836	425.455	8.185	1.227.700
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	141	9.860	579	40.500
3	Nhà ở tái định cư	775	93.129	479	57.481
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	5.674	683.878	10.595	1.271.345
Tổng cộng		**9.426**	**1.212.322**	**19.837**	**2.597.026**

4. Huyện Phú Bình:

Bảng 2. 120: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện Phú Bình

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	1.302	195.307	856	128.363
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	309	21.660	321	22.500
3	Nhà ở tái định cư	361	43.470	529	63.516
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	2.635	317.610	5.886	706.303
Tổng cộng		**4.607**	**578.047**	**7.593**	**920.682**

5. Huyện Đại Từ:

Bảng 2. 121: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện Đại Từ

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	1.113	166.994	1.405	210.800
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	49	3.429	193	13.500
3	Nhà ở tái định cư	-	-	250	30.000
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	2.023	243.859	3.532	423.782
Tổng cộng		**3.185**	**414.283**	**5.379**	**678.082**

6. Huyện Đồng Hỷ

Bảng 2. 122: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện Đồng Hỷ

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	64	9.594	223	33.435
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	-	-	107	7.500
3	Nhà ở tái định cư	-	-	250	30.000
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	845	101.848	1.962	235.434
Tổng cộng		**909**	**111.441**	**111.441**	**306.370**

7. Huyện Võ Nhai

Bảng 2. 123: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện võ nhai

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	105	15.704	236	35.455
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	56	3.916	129	9.000
3	Nhà ở tái định cư	-	-	250	30.000
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	576	69.438	2.354	282.521
Tổng cộng		**737**	**89.058**	**2.969**	**356.976**

8 . Huyện Định Hóa:

Bảng 2. 124: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện định hóa

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	67	10.124	195	29.288
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	-	-	86	6.000
3	Nhà ở tái định cư	14	1.680	250	30.000
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	708	85.338	1.570	188.347
Tổng cộng		**789**	**97.142**	**2.100**	**253.635**

9. Huyện Phú Lương:

Bảng 2. 125: Chỉ tiêu phát triển nhà ở huyện phú lương

STT	Diện tích nhà ở xây dựng mới	Đến năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)	Số căn hoàn thành	Diện tích sàn (m^2)
1	Nhà ở thương mại, khu đô thị	105	15.704	186	27.955
2	Nhà ở cho các đối tượng xã hội	56	3.916	64	4.500
3	Nhà ở tái định cư	-	0	250	30.000
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	576	69.438	1.177	141.261
Tổng cộng		**737**	**89.058**	**1.677**	**203.715**

4.1.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.1.4.1. Giải pháp chung

- Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có khả năng chi trả, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của mỗi khu vực và từng thời kỳ của tỉnh.

- Triển khai các cơ chế, chính sách, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và của tỉnh để hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội nhằm giải quyết chỗ ở cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường trên địa bàn. Trong đó, tập trung rà soát số lượng các đối tượng cần hỗ trợ về nhà ở để chủ động bố trí đủ quỹ đất, kế hoạch vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để các cấp, các ngành chỉ đạo điều hành đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính, kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở;tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4.1.4.2. Giải pháp về đất ở

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí lại quỹ nhà, đất không phù hợp quy hoạch để chuyển đổi mục đích sử dụng. Đối với một số địa phương có nhu cầu nhà ở tăng mạnh (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên,…), UBND tỉnh nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tăng diện tích đất ở tại các địa phương này để phù hợp với nhu cầu xây dựng nhà ở trong các khu, các điểm dân cư và khu đô thị đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch phát triển của từng địa phương.

- Xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng dành quỹ đất 20% tại các khu vực đô thị từ loại III trở lên, hoặc các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp để phát triển nhà ở xã hội dành cho đối tượng người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn. Xác định rõ vị trí và ưu tiên sử dụng quỹ đất sạch do địa phương đang quản lý để thực hiện các dự án nhà ở xã hội bằng nguồn vốn ngân sách.

- Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình để quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới với các loại hình nhà ở phù hợp.Kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai, đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi, vừa tăng được nguồn thu ngân sách cho Nhà nước, vừa đầu tư xây dựng được hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tại khu vực.

- Quy định cụ thể những khu vực đô thị được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Luật Đất đai.

4.1.4.3. Giải pháp về vốn và tài chính để phát triển nhà ở

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư phát triển nhà ở, các khu đô thị.

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

- Ủy thác nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để ưu tiên cho đối tượng cán bộ công chức, viên chức, công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Thí điểm các cơ chế cho phép các dự án nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê được đóng tiền sử dụng đất theo từng năm để giảm áp lực tài chính cho chủ đầu tư. - Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, các khu đô thị mới, đặc biệt nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu thí điểm cơ chế quy định doanh nghiệp có sử dụng lao động trong các khu công nghiệp phải đóng góp lợi tức để tạo lập quỹ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

- Xem xét, mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay vốn đối với các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà trọ cho công nhân, người lao động, sinh viên thuê trên địa bàn.

- Lồng ghép vào trong các chương trình mục tiêu hỗ trợ nhà ở của Trung ương để xây dựng, cải tạo nhà ở cho các đối tượng có khó khăn về nhà ở, nhằm tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các Chương trình mục tiêu.

4.1.4.4. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng xã hội

1. Đối với công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đối tượng người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị

- Quy hoạch tạo quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại đô thị, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình văn hóa, thể thao và dịch vụ công cộng. Trên cơ sở đảm bảo gắn kết hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp và hạ tầng xã hội bên ngoài khu công nghiệp như giao thông, giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa cộng đồng…, xem xét, đề xuất cho phép hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào từ nguồn Ngân sách đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở có tỷ lệ từ 50% nhà ở cho thuê trở lên.

- Ưu tiên dành quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở cho đối tượng người có thunhập thấp; khuyến khích phát triển loại hình nhà ở nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê đáp ứng nhu cầu cho đối tượng công nhân, thu nhập thấp trên địa bàn (bảo đảm triển khai thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đã giao cho UBND các địa phương tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017); khuyến khích, hỗ trợ các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, công nhân lao động tại các khu công nghiệp để ổn định chỗ ở cho các đối tượng này.

- Xây dựng Đề án phát triển nhà ở xã hội của tỉnh theo từng giai đoạn để từ đó đặt ra mục tiêu, định hướng và thu hút đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người thu nhập thấp khu vực đô thị và công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp tập trung được mua, thuê mua, thuê nhà ở đảm bảo theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025. Các dự án phát triển nhà ở xã hội phải đảm bảo đồng bộ hệ thống nhà ở, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu và các công trình dịch vụ tiện ích, văn hóa, thể thao..., để nâng cao đời sống công nhân, người lao động và người thu nhập thấp sinh sống trong khu nhà ở xã hội.

- UBND tỉnh cần nghiên cứu, ban hành quy định trên cơ sở các quy chuẩn,tiêu chuẩn về diện tích nhà ở tối thiểu cho người lao động trong các khu công nghiệp, đồng

thời thiết kế mẫu các nhà ở tiêu chuẩn; khuyến khích cộng đồng dân cư quanh vùng có khu công nghiệp vận dụng xây dựng thống nhất phù hợp với khả năng đầu tư và nhu cầu tối thiểu của người lao động; cho phép thành lập quỹ nhà ở cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp nhằm hỗ trợ tiền thuê, mua nhà cho người lao động trong khu công nghiệp. Quỹ này được hình thành trên cơ sở đóng góp từ doanh nghiệp và ngân sách địa phương.

- Khuyến khích các hộ dân xây dựng nhà ở cho người lao động thuê thông quaviệc hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng để xây dựng nhà ở cho thuê, giảm thuế đấtkinh doanh tại các hộ có công trình xây dựng nhà ở cho người lao động, triển khai các cơ sở hạ tầng gần với khu dân cư phục vụ cho người lao động.

2. Đối với đối tượng người có công cách mạng

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo các cơ chế, chính sách mà Trung ương ban hành; chủ động đề xuất, huy động nguồn vốn để hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xãhội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

4. *Đối với các hộ nghèo đô thị gặp khó khăn về nhà ở*

Đối với các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát thì Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, công đoàn, cộng đồng hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước, cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để giúp họ có chỗ ở phù hợp.

5. Các nhóm đối tượng còn lại theo Điều 49 Luật Nhà ở

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

- Xem xét mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với các hộ gia đình, cá nhân đã có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát hoặc có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người trong hộ gia đình thấp hơn mức diện tích nhà ở tối thiểu do Chính phủ quy định, được vay vốn để sửa chữa, cải tạo nhà ở của mình.

- Đối với các hộ đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc huy động nguồn lực cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để hỗ trợ chỗ ở phù hợp.

4.1.4.5. Các nhóm giải pháp khác

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách vànâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở

+ Tham gia sửa đổi, hoàn thiện, đồng bộ hệ thống pháp luật về nhà ở, đầu tư, đất đai, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch các cấp.

+ Rà soát, đề xuất ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi riêng của tỉnh nhằm thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực tham gia phát triển nhà ở, hạ tầng đô thị, trong đó chú trọng xã hội hóa đầu tư xây dựng trên địa bàn.

2. Về nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước:

+ Đề xuất cơ cấu tổ chức, bộ máy về quản lý nhà ở các cấp trình UBND tỉnh phê duyệt. Trong đó, tập trung củng cố, tăng cường năng lực quản lý của Phòng chức năng thuộc Sở Xây dựng, các huyện đáp ứng yêu cầu quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn.

+ Tăng cườngcông tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về phát triển và quản lý nhà ở cho cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở các cấp và các chủ thể tham gia thị trường bất động sản; xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí đảm bảo tập huấn kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách mới trong lĩnh vực nhà ở cho lãnh đạo UBND các huyện, lãnh đạo và chuyên viên các phòng chức năng cấp huyện, lãnh đạo UBND các phường và chuyên viên phụ trách công tác quản lý nhà ở của địa phương.

3. Cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát trong xây dựng và thực thi pháp luật về nhà ở

- Tạo điều kiện về thủ tục cấp phép xây dựng, giảm thiểu thời gian thực hiệncác thủ tục để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển nhà ở.Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi và xử lý triệt để tình trạng không phép, trái phép.

- Nghiên cứu cắt giảm các thủ tục, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng, bất động sản.

- Thủ tục hành chính cần cải cách theo hướng phát triển công nghệ 4.0.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc phát triển nhà ở, bảo đảm phù hợp với cácquy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng; kiểm tra, giám sát việc công khai thông tin quy hoạch và dự án phát triển nhà ở theo đúng quy định của pháp luật; có chế tài và xử lý kịp thời đối với chủ đầu tư dự án cung cấp sai các thông tin về quy hoạch và dự án để trục lợi;các chủ đầu tư không triển khai hoặc triển khai chậm dự án nhà ở theo tiến độ quy định cần xem xét thu hồi dự án, giao chủ đầu tư khác triển khai thực hiện.

4. Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức

- Tuyên truyền, vận động các tầng lớp dân cư thay đổi phương thức, tập quán từ sở hữu chuyển sang hình thức thuê nhà, từ hình thức ở nhà riêng lẻ chuyển sang căn hộ chung cư để phù hợp với điều kiện thu nhập của hộ gia đình, cá nhân và tiếp cận với cuộc sống đô thị, góp phần phát triển nhà ở và đô thị văn minh hiện đại; giới thiệu các mẫu thiết kế, công nghệ thi công, vật liệu xây dựng nhà ở để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xây dựng nhà ở, đảm bảo thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

- Phát huy sức mạnh cộng đồng trong phát triển nhà ở đặc biệt là hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội, các hộ thu nhập thấp khu vực đô thị, nông thôn cải thiện chỗ ở; các hộ gia đình khu vực nông thôn tham gia hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong việc cải tạo, xây dựng nhà ở; khuyến khích các hình thức liên kết, hợp tác phát triển nhà ở theo mô hình hợp tác xã nhà ở.

5. Giải pháp về quy hoạch kiến trúc

a) Về quy hoạch xây dựng:

+ Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2020/NĐ-CPngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc,trong đó xác định địa bàn các khu vực đặc thù, khu vực có yêu cầu ưu tiên quản lý; quy định đối với những khu vực chưa có quy hoạch, thiết kế đô thị được duyệt; quy định về quản lý cảnh quan, kiến trúc đô thị cho khu vực mới phát triển, các khu vực bảo tồn để cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang đô thị. Nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng để làm cơ sở triển khai việc phát triển nhà ở gắn vớiphát triển đô thị trên địa bàn, đảm bảo chất lượng, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đầy đủ hạ tầng xã hội thiết yếu, phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và nhu cầu phát triển nhà ở tại mỗi khu vực.

+ Nâng cao chất lượng thiết kế, thẩm định thiết kế; quản lý chất lượng xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở; công tác cấp phép xây dựng nhà ở; xử lý vi phạm trong xây dựng nhà ởđảm bảo tuân thủ nguyên tắc tổng thể kiến trúc đô thị hài hoà, phù hợp với môi trường cảnh quan và bản sắc của từng khu vực, địa phương, đặc biệt tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao như thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên.

+ Đối với khu vực trung tâm đô thị, các khu vực có yêu cầu cao về quản lýcảnh quan, chủ yếu phát triển nhà ở theo dự án (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên), tập trung chỉnh trang, nâng cấp đô thị theo hướng hiện đại, ưu tiên quy hoạch phát triển các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới, từng bước chuyển đổi mô hình sang nhà ở chung cư cao tầng hiện đại thay thế nhà ở thấp tầng dọc các trục giao thông công cộng lớn hoặc các khu vực có kế hoạch thực hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương ứng, đảm bảo chất lượng về không gian kiến trúc, chất lượng xây dựng công trình, hiện đại, khuyến khích phát triển các công trình xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng dụng các công nghệ thông minh tại các dự án phát triển nhà ở. Tiến hành lập quy hoạch phân khu, rà soát quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, bổ sung quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội (quỹ đất 20%), nhà ở thương mại cho phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương để thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

+ Đối với khu vực nông thôn, phát triển nhà ở gắn với bảo tồn và phát huy đặc trưng kiến trúc nhà ở nông thôn;kết hợp giữa việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo quy hoạch nông thôn mới với xây mới và cải tạo nhà ở; tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, cung cấp nước sạch, xử lý ô nhiễm môi trường, chất thải rắn.

+ Rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng, tổ chức thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất mới để giao doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp hoặc doanh nghiệp có chức năng kinh doanh nhà ở để đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, chú trọng tại các khu vực tập trung nhiều khu

công nghiệp như: Thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình.

+ Việc đầu tư xây dựng nhà trọ cho công nhân thuê do dân tự đầu tư xây dựng phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về xây dựng, thực hiện cấp giấy phép xây dựng, hướng dẫn người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch xây dựng và Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Về kiến trúc nhà ở:

+ Ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa của các vùng, miền; có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng trong xây dựng nhà ở. + Khi thực hiện xây dựng các khu nhà ở, ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; công trình công cộng nhiều không gian thoáng mát, môi trường sống trong lành; thiết kế căn hộ phù hợp; đảm bảo công năng sử dụng, cũng như việc lắp đặt thiết bị bên trong căn hộ; đảm bảo tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2019/BXD).

b) Giải pháp về khoa học công nghệ

+ Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở.

+ Công khai hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản, minh bạch các dự án nhà ở trên phương tiện đại chúng để tất cả các đối tượng có nhu cầu nắm bắt thông tin. - Có cơ chế, chính sách và bố trí nguồn kinh phí hàng năm để ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ các cá nhân, tổ chức nghiên cứu phát triển, chuyển giaocông nghệ mới trong thiết kế, thi công các loại hình nhà ở thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích nghiên cứu và sản xuất vật liệuxây dựngmới, bền vững, thân thiện với môi trường dùng trongxây dựngnhà ở trên địa bàn tỉnh, đặc biệt cần có cơ chế bắt buộc đối với các công trình xây dựng mới về sử dụng vật liệu không nung trong xây dựng, tiết kiệm đất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu.

+ Có cơ chế đặt hàng, ưu tiên trong lựa chọn nhà thầu sử dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng, giảm giá thành đầu tư xây dựng đối với các dự án phát triển nhà ở đặc biệt là các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách của tỉnh.

+ Nghiên cứu, thiết kế và áp dụng các loại hình nhà ở thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, có thể tái sử dụng hoặc tái chế các nguồn tài nguyên đã sử dụng.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

4.2.1. Quan điểm và mục tiêu

4.2.1.1. Quan điểm phát triển

1. Phát triển hệ thống y tế tỉnh Thái Nguyên hiện đại và bền vững theo phương châm kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh – phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ chăm sóc sức khỏe ngày càng đa dạng của nhân dân trong Tỉnh.

2. Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế gắn liền với cụm dân cư nhằm tạo cơ hội cho người dân tại các vùng, miền trong tỉnh được thụ hưởng dịch vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe có chất lượng.

3. Phát triển hệ thống y tế theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia cung cấp dịch vụ CSSK, trong đó y tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Từng bước chuyển đổi phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp y tế theo hình thức cung cấp dịch vụ công đặc biệt là trong lĩnh vực khám chữa bệnh.

4. Phát triển hệ thống y tế trên cơ sở tận dụng những lợi thế và giảm thiểu những yếu tố không có lợi cho bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân do vị trí địa lý, do quá trình phát triển kinh tế xã hội đem lại. Chú trọng đầu tư phát triển các bệnh viện vệ tinh, bệnh viện chuyên khoa nhằm chia sẻ, hỗ trợ giảm tải cho các bệnh viện Trung ương. Đồng thời phải nâng cao năng lực của hệ thống y tế dự phòng nhằm chủ động đối phó với các dịch bệnh phát sinh do ô nhiễm môi trường và di chuyển cơ học giữa các địa phương cận kề.

5. Phát triển hệ thống y tế Thái Nguyên phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; với quy hoạch phát triển tổng thể Hệ thống Y tế Việt Nam trong suốt thời kỳ; từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản về BVCS&NCSKND trong toàn tỉnh. Phấn đấu trở thành tỉnh có các chỉ số dịch vụ y tế cao hơn so với mức trung bình trong khu vực.

4.2.1.2. Mục tiêu phát triển

-Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức và sắp xếp tinh gọn hệ thống y tế. Phát triển hệ thống y tế gắn với quy hoạch phát triển chung của tỉnh. Hoàn thành đúng tiến độ các công trình y tế theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2030 của Ngành Y tế. Đẩy mạnh đào tạo cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn nhất là đội ngũ bác sỹ, kỹ thuật viên. Đến năm 2025 toàn tỉnh đạt ít nhất 17,5 bác sỹ/10.000 dân, 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc, duy trì trên 95% xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã. Đến năm 2030 toàn tỉnh đạt ít nhất 20 bác sỹ/10.000 dân, 100% trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc, duy trì trên 98% xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả kiểm soát dịch, bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; khống chế kịp thời các bệnh truyền nhiễm, các bệnh gây dịch nguy hiểm mới nổi, không để dịch xảy ra trên diện rộng. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tử vong và tàn tật tại cộng đồng do các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm. Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đến năm 2025, trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 95% trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định đạt trên 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi đạt dưới 20%. Đến năm 2030, trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; 100% trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định đạt trên 98%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi đạt dưới 20%.

- Cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng; tăng cường tự chủ tài chính; hình thành và phát triển mạnh các Trung tâm chuyên sâu trong bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện từ hạng II trở lên. Đổi tên một số bệnh

viện phù hợp với yêu cầu trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, phối hợp công - tư trong công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; khuyến khích hình thành và phát triển các Trung tâm dưỡng lão, Nhà dưỡng lão.... Đến năm 2025, đạt 55 giường bệnh/10.000 dân, trong đó tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập đạt 10%. Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 85%. Đến năm 2030, đạt 60 giường bệnh/10.000 dân, trong đó tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập đạt 15%. Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.

- Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố, chất lượng dân số trong tình hình mới; đến năm 2025 đạt và duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con, trên 90% dân số được quản lý sức khỏe, tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi; tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 112 trẻ trai/100 trẻ gái. Đến năm 2030 đạt và duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con, trên 95% dân số được quản lý sức khỏe, tuổi thọ bình quân đạt 78 tuổi; tỷ số giới tính khi sinh ở mức dưới 110 trẻ trai/100 trẻ gái.

Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vắc xin, vật tư, sinh phẩm y tế, máu, chế phẩm máu tại các tuyến đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh và phục hồi chức năng. Quản lý, sử dụng thuốc và trang thiết bị y tế hợp lý, an toàn, hiệu quả. Đảm bảo công khai, minh bạch trong mua sắm, đấu thầu thuốc, trang thiết bị và vật tư y tế. Duy trì và mở rộng các cơ sở điều trị, cơ sở cấp phát thuốc cho các đối tượng nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone, đảm bảo thuận lợi và giảm tỷ lệ bỏ điều trị.

4.2.2. Dự báo nhu cầu phát triển

1. Nhu cầu về cải thiện, nâng cao các chỉ số sức khoẻ dân cư

Nâng cao hơn nữa các chỉ số về sức khỏe dân cư để trở thành tỉnh đạt được những chỉ tiêu y tế cao hơn so với mức trung bình trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tiếp tục phấn đấu để giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em; giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số...

2. Nhu cầu về dự phòng, kiểm soát các dịch bệnh nguy hiểm mới nổi và nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh

Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm gây dịch trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, nguy cơ xuất hiện các bệnh truyền nhiễm tối nguy hiểm với tốc độ lây lan nhanh trong những năm sắp tới. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới nổi như: Ebola, Sốt thung lũng Rilf, Corona… đã xảy ra tại một vài quốc gia trên thế giới có nguy cơ xâm nhập vào nước ta. Một số dịch bệnh như: đại dịch cúm A(H5N1), bệnh tay chân miệng cũng là những bệnh mới xuất hiện tại địa phương nhưng đã có xu hướng ngày càng gia tăng về quy mô và luôn tiềm ẩn nguy cơ đe doạ trực tiếp đến sức khoẻ và tính mạng của số đông người dân.

Các tệ nạn xã hội như: nghiện chích ma tuý, mại dâm là nguyên nhân làm gia tăng và khó kiểm soát đối với dịch HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Sự lan rộng của dịch bệnh HIV/AIDS đã làm cho bệnh Lao trở lên trầm trọng hơn, nảy sinh

nhu cầu rất lớn về nguồn lực để điều trị.

Các bệnh không lây (Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, tim mạch, tăng huyết áp, các bệnh lý về rối loạn chuyển hóa, các rối loạn tâm thần, tai nạn thương tích, ung thư…) và các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường sẽ tiếp tục gia tăng trong quá trình Thái Nguyên chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế.

Để từng bước đáp ứng được nhu cầu BVCS&NCSKND trong thời gian sắp tới,hệ thống y tế Thái Nguyên cần phải được đầu tư phát triển một cách đồng bộ cả về tổ chức bộ máy, nhân lực, hạ tầng cơ sở, vật tư trang thiết bị nhằm tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dự phòng và khám chữa bệnh. Tăng cường phối hợp quân dân y sẵn sàng ứng phó với các thảm họa. Thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình, tiến tới kiểm soát được tốc độ phát triển dân số. Quan tâm chăm sóc sức khoẻ toàn dân, các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng nghèo gặp khó khăn. Tăng cường các nguồn lực y tế: bác sỹ, y sĩ, hộ sinh, dược sĩ, thuốc men, dụng cụ y tế cho bệnh viện tỉnh, huyện, các trạm y tế xã. Đảm bảo khả năng giải quyết tại chỗ về cơ bản những bệnh thông thường, hạn chế tối đa sự đi lại tốn kém của nhân dân và góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương. Đảm bảo cho người dân sinh sống và làm việc ở các vùng miền được tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế có chất lượng. Tăng cường công tác dự phòng, không để các dịch bệnh lớn xảy ra, ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm, cải thiện môi trường sống ở đô thị và nông thôn. Nâng cấp, mở rộng mạng lưới y tế từ tỉnh đến huyện, xã. Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực cho các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh; tập trung nâng cấp hạ tầng cơ sở, vật chất TTB các TYT xã/ phường.

3. Ứng phó với dịch Covid 19

Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp và có thể kéo dài trong nước, khu vực và trên thế giới đã và đang ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có tác động mạnh mẽ và gây ra những xáo trộn, ảnh hưởng rất lớn đến ngành y tế. Cùng với tất cả các lĩnh vực kinh tế xã hội, ngành y tế tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ kép "duy trì tốt các hoạt động khám chữa bệnh" và "Phòng chống dịch bệnh covid-19".

4.2.3. Định hướng phát triển

4.2.3.1. Đầu tư cải tạo và phát triển mạng lưới các bệnh viện

1. Bệnh viện A Thái Nguyên:

Đổi tên thành Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Nguyên, quy mô 900 giường bệnh vào năm 2025 và 1200 giường vào năm 2030.

- Thành lập 04 Trung tâm chuyên sâu:

+ Trung tâm Nhi khoa: Bao gồm 2 khoa: Khoa cấp cứu nhi và sơ sinh, Khoa nhi.

+ Trung tâm Sản phụ khoa: Bao gồm 2 khoa: Khoa Sản, Khoa Phụ.

+ Trung tâm Y học sinh sản: Bao gồm 2 khoa: Khoa Hỗ trợ sinh sản, Khoa Tiết niệu - Nam học.

+ Trung tâm phẫu thuật chấn thương chỉnh hình và thẩm mỹ: Bao gồm 2 khoa: Khoa Chấn thương - Chỉnh hình, Khoa Phẫu thuật Thẩm mỹ.

- Thành lập một số khoa phòng: Khoa cấp cứu; Khoa Nội cơ xương khớp; Khoa Vi sinh - Sinh học phân tử; Phòng Công nghệ thông tin.

2. Bệnh viện C Thái Nguyên:

Duy trì mô hình bệnh viện đa khoa, quy mô giữ nguyên 700 giường bệnh.

- Thành lập 02 Trung tâm chuyên sâu: Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Ung bướu.

3. Bệnh viện Gang Thép:

Duy trì mô hình bệnh viện đa khoa, quy mô 600 giường bệnh vào năm 2025.

- Thành lập 01 Trung tâm chuyên sâu: Trung tâm Nội tiết - Bệnh nhiệt đới.

4. Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thái Nguyên:

Đổi tên thành Bệnh viện Phổi Thái Nguyên, quy mô 300 giường bệnh vào năm 2025.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và các khoa, phòng; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

5. Bệnh viện Tâm Thần Thái Nguyên:

Đổi tên thành Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Thái Nguyên, quy mô 200 giường bệnh vào năm 2025.

- Thành lập mới Khoa Tâm lý trị liệu.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và các khoa, phòng; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

6. Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Nguyên:

Đổi tên thành Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thái Nguyên. Xây dựng bệnh viện tại địa điểm mới, quy mô đạt 350 giường bệnh vào năm 2025.

- Phát triển bệnh viện theo hướng khám chữa bệnh đa khoa và phục hồi chức năng

bằng Y học cổ truyền, kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại. Chuẩn bị các điều kiện để thành lập khoa Lão, khoa Phụ, khoa Hồi sức tích cực và Phòng vật tư y tế, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

7. Bệnh viện Mắt:

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, phát triển các kỹ thuật chuyên sâu về mắt. Xây dựng mới khoa khám bệnh; chuẩn bị các điều kiện để thành lập thêm Khoa mắt trẻ em và Thẩm mỹ. Nâng quy mô giường bệnh phù hợp với tình hình nhân lực và nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và phấn đấu trở thành bệnh viện hạng II trước 2025.

8. Bệnh viện Phục hồi chức năng:

Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức bộ máy; tích cực cải tiến, nâng cao chất lượng bệnh viện; làm tốt công tác điều trị, phục hồi chức năng tại bệnh viện và triển khai có hiệu quả công tác phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Chi cục Dân số - KHHGĐ và 04 Trung tâm tuyến tỉnh gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Mỹ phẩm, Thực phẩm và Trang thiết bị y tế; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y.

4.2.3.2. Y tế tuyến huyện

- Tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh phù hợp với tình hình nhân lực, quy mô dân số và nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn. Thực hiện tốt các danh mục kỹ thuật của tuyến huyện, khuyến khích triển khai kỹ thuật mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân.

- Khuyến khích thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản liên quan còn hiệu lực.

- Củng cố, nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, truyền thông giáo dục sức khỏe; phát huy tốt vai trò của mạng lưới y tế trong công tác phòng chống dịch bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Duy trì các cơ sở điều trị, cơ sở cấp phát thuốc Methadone tại các địa điểm hiện có; xem xét mở rộng cơ sở điều trị, bổ sung các điểm cấp phát thuốc phù hợp nhu cầu thực tế và nhân lực của ngành nhằm đảm bảo thuận lợi cho người sử dụng, giảm tỷ lệ bỏ điều trị.

4.2.3.3. Phòng Y tế

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phát huy vai trò quản lý nhà nước về Y tế trên địa bàn, nhất là lĩnh vực hành nghề y, dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm, quân dân y kết hợp và các lĩnh vực khác theo thẩm quyền.

- Tham mưu cho chính quyền địa phương chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, bệnh; khám, chữa bệnh; phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

4.2.3.4. Y tế tuyến xã

- Tập trung triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Duy trì và nâng cao chất lượng các Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Y tế - dân số, đặc biệt là quản lý hồ sơ sức khỏe cá nhân. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tập trung vào các nhiệm vụ chính thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu: Phòng chống dịch, bệnh; theo dõi, tư vấn về sức khỏe; chăm sóc giảm nhẹ; phục hồi chức năng; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em...; mở rộng phạm vi triển khai quản lý, điều trị ngoại trú một số bệnh không lây nhiễm.

- Triển khai xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

- Tăng cường hiệu quả hoạt động của bộ máy làm công tác dân số và chuyên trách dân số xã, phường, thị trấn. Phát huy năng lực của mạng lưới nhân viên y tế thôn/bản/tổ dân phố trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

4.2.3.5. Các cơ sở khám, chữa bệnh, điều dưỡng ngoài công lập

Tạo điều kiện cho việc đầu tư các cơ sở khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ngoài công lập phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh *(Bệnh viện tư, Trung tâm/Nhà dưỡng lão; Tư vấn dinh dưỡng, sức khỏe...).* Khuyến khích đầu tư phát triển các mô hình hoạt động chăm sóc sức khỏe không vì lợi nhuận góp phần tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

4.2.3.6. Công tác y tế dự phòng

- Chủ động phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng tại tỉnh. Triển khai hiệu quả các hoạt động đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu về Y tế - dân số.

- Nâng cao năng lực điều phối, phản ứng nhanh với thảm họa, thiên tai, tai nạn. Xây dựng và triển khai các phương án đề phòng và khắc phục nhanh chóng hậu quả về sức khỏe khi có sự cố xảy ra.

- Thực hiện quản lý sức khoẻ của người dân bằng hệ thống phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Mở rộng các dịch vụ khám, tư vấn xét nghiệm phát hiện người nhiễm HIV để giới thiệu tiếp cận sớm điều trị ARV. Mở rộng tiếp nhận người nghiện các chất dạng thuốc phiện vào điều trị tại các cơ sở Methadone.

4.2.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện YHCT tỉnh Thái Nguyên tại địa điểm *mới* (xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, diện tích 4,3 ha đất; quy mô từ 200 - 350 giường)

2. Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Bệnh viện A Thái Nguyên (diện tích mở rộng 8.286 m^2 thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên)

3. Dự án xây dựng Khoa Khám bệnh- Bệnh viện Mắt tỉnh Thái Nguyên và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn *(diện tích mở rộng 594m^2 đất thuộc Hội Chữ thập đỏ tỉnh)*

4. Dự án Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên

5. **Các bệnh viện tư nhân:** Đang đầu tư xây dựng, tăng quy mô giường bệnh của Bệnh viện Quốc tế lên 400 giường.

6. Trạm y tế: *(Còn 27 trạm Y tế một tầng, đã xuống cấp)* Cần được xây mới hoặc nâng cấp: Tiếp tục huy động các nguồn lực như đầu tư công, ngân sách sự nghiệp y tế, các nguồn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng, cải tạo.

4.2.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

- Tăng cường đầu tư cho y tế, lồng ghép giữa đầu tư ngân sách Nhà nước cho y tế với các nguồn vốn hợp pháp khác; ưu tiên phân bổ ngân sách Nhà nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, y tế cơ sở, y tế dự phòng; thực hiện các chính sách xã hội có liên quan đến chăm sóc sức khỏe.

- Tăng cường chuyển dịch mức độ thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập từ nhóm III (đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên) lên nhóm II (đơn vị tự chủ chi thường xuyên) theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản liên quan đến cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế.

- Tăng cường các giải pháp để quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa y tế, đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, dịch vụ theo yêu cầu và đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật.

- Đảm bảo kinh phí chi thường xuyên cho trạm y tế cấp xã để theo dõi, quản lý sức khỏe đến từng người dân và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo; thực hiện tốt chính sách khám, chữa bệnh BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số vùng kinh tế - xã hội khó khăn.

- Tranh thủ vận động từ các nguồn viện trợ nước ngoài để hỗ trợ triển khai các chương trình, dự án phát triển y tế, dân số trên địa bàn tỉnh; đồng thời thu hút các nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế trong lĩnh vực y tế, dân số.

- Thực hiện hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025 theo các quy định của tỉnh; có chính sách thu hút cán bộ y tế có chất lượng cao về ngành y tế và cơ chế giữ cán bộ tay nghề cao cho ngành. Thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng công tác quản lý y tế, công tác chuyên môn, đầu tư xây dựng, đấu thầu, mua sắm trang thiết bị vật tư y tế cho các cán bộ quản lý, cán bộ thực hiện các nhiệm vụ có liên quan.

- Đẩy mạnh đào tạo sau đại học, phát triển đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu, cán bộ y tế chất lượng cao cho các lĩnh vực hoặc chuyên ngành theo định hướng phát triển. Tranh thủ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo của các Dự án, các đối tác nước ngoài.

- Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Từng bước hiện đại hóa kỹ thuật y tế, ưu tiên các lĩnh vực: chẩn đoán hình ảnh, chẩn đoán hóa sinh, lý sinh, miễn dịch, di truyền, sinh học phân tử... Ứng dụng các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến về tim mạch, nội soi, chỉnh hình, y học hạt nhân.

- Từng bước phát triển và ứng dụng công nghệ trong tư vấn, chẩn đoán, khám chữa bệnh và điều trị từ xa.

- Nâng cấp hạ tầng và xây dựng nền tảng số trong Y tế. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động Y tế.

4.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

4.3.1. Quan điểm và mục tiêu

4.3.1.1. Quan điểm phát triển

1. Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, nâng cao vai trò các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương; ưu tiên ngân sách nhà nước dành cho phát triển giáo dục phổ cập và các đối tượng đặc thù.

2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, xã hội chủ nghĩa. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để đạt được mặt bằng chung, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương và các cơ sở giáo dục có điều kiện bứt phá nhanh, đi trước một bước, đạt trình độ ngang bằng với các nước có nền giáo dục phát triển. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách.

3. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục của tỉnh Thái Nguyên theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng; mặt khác phải chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học, những người có năng khiếu được phát triển tài năng.

4. Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng.

5. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 29); thực hiện thành công Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

6. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để giảm bớt sự chênh lệch vùng miền, đồng thời, tăng cường xã hội hóa giáo dục,

khuyến khích, tạo điều kiện để cộng đồng, doanh nghiệp tham gia quản lý, đầu tư các cơ sở giáo dục. Tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách.

7. Ưu tiên số một là đảm bảo an toàn cho học sinh, sinh viên khi đến trường; trong bối cảnh phải nghỉ phòng dịch, phương châm của ngành Giáo dục là "tạm dừng đến trường nhưng không dừng học"; tiếp tục cải thiện chất lượng dạy học trực tuyến, đảm bảo chất lượng chuẩn đầu ra của từng lớp học, cấp học; đảm bảo chế độ chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao đông và hỗ trợ giáo viên hợp đồng để ổn định cuộc sống và động viên tinh thần giáo viên quay trở lại trường tiếp tục dạy học và gắn bó lâu dài với ngành giáo dục.

4.3.1.2. Mục tiêu và nhu cầu phát triển

1. Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

a) Giai đoạn 2021-2025:

- Cấp học mầm non:

+ Tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ (dưới 3 tuổi) đi học: 35%;

+ Tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo (3-5 tuổi) đi học: 96%;

+ Tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học: 100%.

- Cấp học tiểu học:

+ Tỉ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 99,90%;

+ Tỉ lệ trẻ trong độ tuổi (6-10 tuổi) đi học: 99,60%.

- Cấp học trung học cơ sở:

+ Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6: 99,70%;

+ Tỉ lệ học sinh trong độ tuổi (11-14 tuổi) đi học: 99,50%.

- Cấp học trung học phổ thông:

+ Tỉ lệ tuyển sinh lớp 10 hằng năm: khoảng 85%;

+ Tỉ lệ đối tượng trong độ tuổi (15-17 tuổi) đi học: 85%.

- Tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông: 8%.

- Tỉ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi có khả năng học tập được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập: trên 95%.

b) Giai đoạn 2026-2030

- Giáo dục mầm non

Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; có trên 40% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 99,5% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc,

giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ huy động trẻ trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập đạt tối thiểu 30%. Đảm bảo 100% trẻ trong trường mầm non được an toàn và học 2 buổi/ngày.

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học; có đủ các phòng học, phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 99%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 96,6% mức độ 2, đạt 34,5%.

- Giáo dục tiểu học

Củng cố, nâng cao chất lượng xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 theo hướng bền vững. Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh được học 2 buổi/ngày; tối thiểu 85% trẻ khuyết tật được giáo dục hòa nhập.

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Có đủ diện tích trường, lớp, phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 98,5%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 100%, mức độ 2, đạt 45%.

- Giáo dục THCS

100% xã, phường đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS đạt 100%. Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 99,8%; có 233 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 100%; 58 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt 24,8%.

- Giáo dục THPT

Tuyển sinh khoảng 60% học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT khoảng 98%; chất lượng thi học sinh giỏi văn hóa quốc gia đứng trong tốp 15 tỉnh dẫn đầu trong cả nước. Bảo đảm đủ đội ngũ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố trường công lập đạt 100%; có 37 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 75,5%; 10 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt 20,4%. Trang bị đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, tăng cường ứng dụng thiết bị dạy học mới, thiết bị công nghệ, thông minh...

- Giáo dục thường xuyên

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị, phòng học nghề, xưởng thực hành theo quy định.

Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%.

Thu hút trên 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT; triển khai có hiệu quả mô hình học viên vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề. Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

2. Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

a) Đến năm 2025:

-Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%. Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề).

-100% người lao động thất nghiệp có nhu câu được đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới.

-Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận ít nhất 10% tỉ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tham gia học nghề theo yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS;

-Tăng số sinh viên đại học, cao đẳng là người dân Thái Nguyên đạt 400 sinh viên/vạn dân. Tổ chức đào tạo kỹ sư thực hành với cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp và sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh.

b) Đến năm 2030:

-Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%. Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề).

-100% người lao động thất nghiệp có nhu câu được đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới.

-Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận ít nhất 11% tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học nghề theo yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS.

- Tăng số sinh viên đại học, cao đẳng là người dân Thái Nguyên đạt 500 sinh viên/vạn dân. Tổ chức đào tạo kỹ sư thực hành với cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp và sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh.

4.3.2. Định hướng phát triển

4.3.2.1. Phát triển quy mô, mạng lưới trường mầm non

Đến năm 2025, toàn tỉnh sẽ có 705 trường (trong đó 694 trường mầm non và phổ thông), tăng 11 trường so với thời điểm 31/12/2020, cụ thể:

- Cấp học mầm non: 248 trường (tăng 05 trường); Tăng mới 02 trường mầm non thuộc thành phố Thái Nguyên, 01 trường thuộc thị xã Phổ Yên, 01 trường thuộc thành phố Sông Công và 01 trường thuộc huyện Đồng Hỷ.

Khuyến khích đầu tư xây dựng và phát triển các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập và trường quốc tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Đến năm 2030, toàn tỉnh sẽ có 255 trường, tăng 11 trường so với thời điểm 31/12/2025, cụ thể:

- Cấp học mầm non: 255 trường, tăng 7 trường so với năm 2025. Các trường mới được bố trí ở TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, huyện Phổ Yên và Đại Từ.

4.3.2.2. Phát triển mạng lưới trường tiểu học

1. Giai đoạn 2021-2025:

- Cấp học tiểu học: 215 trường (tăng 01 trường); Tăng mới 01 trường tiểu học thuộc thành phố Thái Nguyên.

2. Giai đoạn 2026-2030

số trường tiểu học tăng thêm 3 trường đều là trường ngoài công lập theo hướng chất lượng cao có yếu tố dịch vụ tại thành phố Thái Nguyên, TP. Sông Công và thị xã Phổ Yên.

4.3.2.3. Phát triển quy mô, mạng lưới trường THCS

1. Giai đoạn 2021-2025:

- Cấp học trung học cơ sở: 193 trường (14 trường có nhiều cấp học, 16 trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú); Có 13 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở, 01 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông. Có 06 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở, 08 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở và 02 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tiểu học.

2. Giai đoạn 2026-2030:

Đến năm 2030 tổng số trường THCS có 199 trường. Tăng 3 trường so với giai đoạn 2021-2025 đều là trường ngoài công lập theo hướng chất lượng cao có yếu tố dịch vụ tại thành phố Thái Nguyên, TP. Sông Công và thị xã Phổ Yên.

4.3.2.4. Phát triển quy mô, mạng lưới trường THPT

1. Giai đoạn 2021-2025:

- Cấp học trung học phổ thông: 36 trường (tăng 03 trường); Trường trung học phổ thông Đội Cấn thuộc huyện Đại Từ, trường trung học phổ thông Tức Tranh thuộc huyện Phú Lương, thành lập 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông trên cơ sở chuyển đổi cơ sở vật chất của 01 trường Cao đẳng (Trung cấp).

2. Giai đoạn 2026-2030:

Đến năm 2030 Cấp học trung học phổ thông có 38 trường tăng 02 trường so với năm 2025. Xây thêm 2 trường mới tại huyện Phổ Yên và TP. Sông Công.

4.3.2.5. Phát triển quy mô, mạng lưới trường GDTX

- Các trung tâm: Giữ ổn định mạng lưới, loại hình các trung tâm. Gồm 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; 09 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (tại mỗi huyện, thị xã, thành phố có 01 trung tâm); 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh và 178 trung tâm học tập cộng đồng (tại mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trung tâm).

4.3.2.6. Phương án phát triển giáo dục nghề nghiệp

1. Giai đoạn 2021-2025

Năm 2021, mạng lưới cơ sở GDNN cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo. Tính đến tháng 04/2021, toàn tỉnh có 47 cơ sở GDNN, trong đó các cơ sở GDNN thuộc tỉnh quản lý là 33 cơ sở (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ), 07 trường trung cấp (gồm 02 trường công lập và 05 trường tư thục), 13 trung tâm GDNN (gồm 01 trung tâm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã đổi tên và bổ sung chức năng nhiệm vụ, 03 trung tâm thuộc các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh và 09 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên viết tắt là (GDNN-GDTX) thuộc UBND cấp huyện), 11 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN, gồm 03 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 08 cơ sở ngoài công lập.

Đến năm 2025, tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực của các cơ sở GDNN đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo.

Theo kế hoạch năm 2025, tỉnh có 36 cơ sở GDNN (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ), 07 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt, 01 trường cổ phần hóa, 05 trường ngoài công lập), 13 trung tâm GDNN (01 trung tâm thuộc Sở Lao động - TBXH, 03 trung tâm thuộc các tổ chức đoàn thể chuyển đổi hình thức hoạt động hoặc tự chủ và 09 trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND cấp huyện), 14 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN, gồm 02 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 12 cơ sở ngoài công lập. Đầu tư phát triển 01 trường của tỉnh đạt các tiêu chí của trường chất lượng cao và tiêu chí lựa chọn các ngành, nghề trọng điểm.

Hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động, xây dựng hệ thống GDNN đủ năng lực quản lý, thực hiện đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp cho các ngành kinh tế, công nghiệp theo hướng hiện đại góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 32%.

Tuyển sinh giai đoạn 2021-2025: 226.700 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 20.000 người (chiếm 8,8%), trung cấp: 55.900 người (24,6%), trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 150.800 người(66,6%). Trong đó, các cơ sở GDNN thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,1%.

Phấn đấu 40% học sinh THCS và 45% học sinh THPT tham gia vào hệ thống GDNN.

100% lao động thất nghiệp có nhu cầu học nghề đều được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 21.000 lao động.

Thực hiện chuyển đổi số ở một số nội dung trong hoạt động GDNN.

2. Giai đoạn 2026-2030:

Mạng lưới GDNN vận hành hiệu quả, đảm bảo chất lượng với năng lực quản trị hiện đại, các cơ sở GDNN, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 37%.

Ước tính đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên có 39 cơ sở GDNN (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 03 trường cao đẳng (01 trường tự chủ 1 phần, 01 trường tự chủ, 01 trường ngoài công lập nâng cấp từ trường trung cấp lên), 06 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt cho dân tộc thiểu số, 01 trường cổ phần hóa, 04 trường ngoài công lập), 13 trung tâm GDNN (01 trung tâm GDNN tỉnh, 03 trung tâm thuộc các tổ chức đoàn thể chuyển đổi hình thức hoạt động hoặc tự chủ và 09 trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND cấp huyện), 17 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN, gồm 02 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 15 cơ sở ngoài công lập.

Xây dựng 01 Trung tâm đánh giá Kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

Tuyển sinh giai đoạn 2026-2030: 237.300 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 22.000 người (chiếm 9,27%), trung cấp: 59.300 người (chiếm 25%), trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 156.000 người (chiếm 65,73%). Cơ sở GDNN thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,8%.

Phấn đấu 55% học sinh THCS và 60% học sinh THPT tham gia vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 21.000 lao động.

Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong hoạt động GDNN.

4.3.2.7. Phương án phát triển giáo dục đại học

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh 8 trường Đại học, Cao đẳng trực thuộc tỉnh, gồm: (i) 2 trường Đại học (Đại học Việt Bắc và Đại học Điều dưỡng tỉnh Thái Nguyên - nâng cấp trường Cao đẳng Y tế thành trường Đại học Điều dưỡng); (ii) 2 trường Cao đẳng: Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Kinh tế tài chính; (iii) 8 trường Cao đẳng thuộc các bộ, ngành trung ương: 1 phân hiệu Đại học Công nghệ giao thông vận tải thuộc Bộ Giao thông Vận tải; Đại học Thái Nguyên đến năm 2030 bao gồm 8 trường đại học thành viên; 01 trường Cao đẳng và 01 khoa trực thuộc. Hệ thống mạng lưới trường lớp cơ bản ổn định như giai đoạn 2016 - 2020, nhưng được hiện đại hóa về khoa học công nghệ, chương trình đào tạo và sẽ được điều chỉnh theo Quy hoạch phát triển hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng và TCCN của Bộ GDĐT. Thành lập mới trường Đại học Quốc tế tại TP. Thái Nguyên.

ĐHTN trở thành đại học trọng điểm định hợớng nghiên cứu đa ngành, trong đó có một số ngành mũi nhọn đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực thế mạnh: Giáo dục, Nông - Lâm – Ngư nghiệp, Y tế, Kinh tế, Công nghiệp, CNTT&TT. - ĐHTN trở thành trung tâm xuất sắc trong nghiên cứu và phát triển khoa học, CGCN đóng góp thiết thực và hiệu quả vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nợớc; góp phần tích cực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. - ĐHTN hội nhập sâu rộng vào cộng đồng giáo dục đại học quốc tế, đóng góp tích cực vào công tác bảo tồn, giới thiệu và quảng bá các nét đặc sắc của văn hóa vùng Trung

4.3.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Xây dựng 01 Trung tâm đánh giá Kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

2. Thành lập mới trường Đại học Quốc tế tại TP. Thái Nguyên.

4.3.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.3.4.1. Giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch

Giai đoạn 2021-2030, bám sát Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, ngành Giáo dục tỉnh Thái Nguyên tập trung chỉ đạo xây dựng, thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch. Thực hiện 9 nhiệm vụ chủ yếu và 5 nhóm giải pháp cơ bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tập trung vào các nhiệm vụ và giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn, trong đó trọng tâm là thực hiện tốt các nội dung sau:

1. Đổi mới quản lý giáo dục

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo. Tổ chức tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo để các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân có nhận thức đúng đắn, đầy đủ về vị trí hàng đầu của giáo dục và đào tạo và vai trò quan trọng của nhân tố con người nhằm thực hiện có hiệu quả giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa cấp và ngành tử tỉnh đến cơ sở để chỉ đạo, tổ chức, triển khai chương trình phát triển giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Quan tâm đến chất lượng đội ngũ, coi đấy là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện các mục tiêu đổi mới. Ngoài việc tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, hằng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ cho đội ngũ không chỉ về chuyên môn, nghiệp vụ, mà còn về tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ quản lý và lý luận chính trị, an ninh, quốc phòng. Xây dựng kế hoạch chi tiết bồi dưỡng đội ngũ thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm 100% giáo viên thực hiện đổi mới được bồi dưỡng.

3. Tăng cường cơ sở vật chất

- Xây dựng và thực hiện tốt đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng phòng học để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, phòng học nhờ, mượn, thuê. Thực hiện tốt quy hoạch của tỉnh, ưu tiên dành quỹ đất cho giáo dục ở các

vùng có khu công nghiệp, khu chế xuất, đông dân cư.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý.

4.3.4.2. Cơ chế chính sách quản lý và đầu tư

Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội;

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp trong kế hoạch thực hiện chỉ tiêu duy trì tỉ lệ 8% học sinh dân tộc nội trú và hoàn thiện cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2021-2025.

- Tập trung phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú. Đổi mới hoạt động, củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú theo hướng trường chuẩn quốc gia. Mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các huyện nghèo; xây dựng mới 01 trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông trên cơ sở chuyển đổi cơ sở vật chất của 01 trường Cao đẳng/Trung cấp trên địa bàn tỉnh.

4.4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở NCKH và công nghệ

4.4.1. Quan điểm và mục tiêu

4.4.1.1. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên KH,CN, phát triển khoa học và công nghệ phải định hướng vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn và cung cấp luận cứ khoa học, kết hợp với lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp là nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

(2) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và hoạt động sản xuất, kinh doanh; ưu tiên phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng vào sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp - xây dựng, giao thông vận tải, y tế, giáo dục - đào tạo, thông tin - truyền thông, tài nguyên - môi trường, khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng- an ninh…Nâng cao hiệu quả mọi mặt của hoạt động ứng dụng KH&CN, gắn bó chặt chẽ với sản xuất và đời sống; góp phần quan trọng tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

(3) Bám sát thực tiễn, lựa chọn ưu tiên hợp lý và khả thi trong điều kiện cụ thể của đất nước, kết hợp các chiến lược ngắn hạn với dài hạn để duy trì nhịp độ phát triển, đồng

thời tập trung vào một số khâu trọng yếu nhằm tạo ra bước đột phá về KH&CN để thúc đẩy kinh tế - xã hội. Các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ thích hợp cần được áp dụng rộng rãi cho khu vực nông thôn, chú trọng các vùng đặc biệt khó khăn nhằm phát huy thế mạnh vùng miền, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

(4) Tăng cường năng lực nghiên cứu phát triển công nghệ, làm chủ công nghệ tiên tiến hiện đại, nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

(5) Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng thành tựu mới về KH&CN nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong thời kỳ hội nhập

(6) Đẩy mạnh đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN. Củng cố và tăng cường tiềm lực của các tổ chức KH&CN công lập, tranh thủ hợp tác quốc tế về KH&CN. Phấn đấu đưa khoa học và công nghệ trở thành nền tảng cho các ngành phát triển sản xuất với trình độ cao.

4.4.1.2. Mục tiêu và một số chỉ tiêu phát triển

(1) Thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP), hoạt động KH&CN duy trì đóng góp 45% và trên 45 % vào năm 2030;

(2) Giá trị sản xuất của sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, đạt 45% đến năm 2030; giá trị các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 20% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp vào năm 2025.

(3) Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt bình quân 20%/năm giai đoạn 2021-2025 và trên 20%/năm giai đoạn 2026 - 2030;

(4) Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN tăng trung bình 10%/năm;

(5) Phấn đấu đến năm 2030, số lượng công trình, sản phẩm, sáng chế được đăng kí bảo hộ/sở hữu trí tuệ tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2020;

(6) Hàng năm sắp xếp, bố trí 75% đề tài, dự án nghiên cứu trực tiếp phục vụ việc phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, các sản phẩm mũi nhọn của tỉnh; 15% cho lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn; 10% cho các lĩnh vực khác;

(7) Số cán bộ khoa học/1 vạn dân đạt 12 người đến năm 2025 và đạt 15 người đến năm 2030;

(8) Phấn đấu số doanh nghiệp KH&CN được thành lập mới đến năm 2025 là 10 doanh nghiệp, đến năm 2030 là 15 doanh nghiệp;

(9) Số cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KHCN đến năm 2025 có 1 cơ sở, đến năm 2030 có 3 cơ sở;

(10) Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đến năm 2025, 80% sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm sản phẩm hàng hóa chủ lực được công bố tiêu chuẩn áp dụng, 80% sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (nhóm 2) được chứng nhận và công bố hợp quy; 80% phương tiện đo thuộc danh mục phải được kiểm định. Áp dụng tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 vào các tổ chức đo lường thử nghiệm trên địa bàn; 100% các chợ được trang bị 2-3 cân đối chứng;

(11) Về sở hữu trí tuệ, có ít nhất 500 đơn đăng ký được bảo hộ quyền sở hữu công

nghiệp, trong đó có 20 đơn đăng ký sáng và giải pháp hữu ích. Hỗ trợ áp dụng vào thực tế 10 sáng chế, giải pháp hữu ích. Bên cạnh đó, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc tế cho 05 sản phẩm thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên; xây dựng 01 sản phẩm quốc gia (sản phẩm chế biến từ cây chè).

(12) Đảm bảo việc đầu tư xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GRDP vào năm 2025, và đạt 2% GRDP vào năm 2030;

(13) Đảm bảo mức chi ngân sách Nhà nước cho KH&CN đạt 1% tổng chi ngân sách Nhà nước của tỉnh Thái Nguyên vào năm 2025, phấn đấu đạt 1,5% vào năm 2030.

4.4.2. Định hướng phát triển

4.4.2.1. Phát triển nghiên cứu Khoa học

1. Công nghiệp:

Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, điện tử, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, vật liệu, cơ khí. Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mới, công nghiệp công nghệ cao như thông tin và viễn thông, điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot, ô tô, công nghệ sinh học, điện tử y sinh, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

2. Nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

3. Dịch vụ:

Đẩy mạnh phát triển các ngành dich vụ, ưu tiên những ngành có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao. Tập trung nguồn lực, khai thác và sử dụng tối đa tiềm năng năng lượng tái tạo trong nước bằng những công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng miền, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

4.4.2.2. Phát triển các ngành công nghệ ưu tiên và quan trọng trên địa bàn tỉnh

1. Hình thành một số chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ dài hạn nhằm giải quyết các vấn đề lớn, trọng tâm của tỉnh, thành phố; nghiên cứu, cung cấp luận cứ khoa học để có chính sách phù hợp trong giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội đặt ra trong quá trình phát triển; định hướng lựa chọn phát triển một số lĩnh vực công nghệ ưu tiên;

2. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến; chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

3. Xây dựng các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ thông qua việc đặt hàng các vấn đề cần nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu; phát triển hạ tầng thông tin thống kê, chia sẻ cơ sở dữ liệu các kết quả nghiên cứu; cung cấp thông tin sáng chế cho doanh nghiệp; thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

4. Bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân; đẩy mạnh ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

4.4.2.3. Phát triển tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khả năng cạnh tranh trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm trong bối cảnh Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

4.4.2.4. Phát triển thông tin và thống kê KH&CN

Đa dạng hóa các loại hình phổ biến thông tin, nội dung tuyên truyền phổ biến kiến thức về KH&CN phù hợp, đẩy mạnh hoạt động dịch vụ thông tin KHC&N.

4.4.2.5. Phát triển hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ

Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến các đối tượng là sáng chế, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận.

Ưu tiên xây dựng và bảo hộ các nhãn hiệu cho các sản phẩm đặc sản của địa phương. Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ địa phương; thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi quyền và cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ của tỉnh.

4.4.2.6. Phát triển nguồn nhân lực KH&CN

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khoá X) về "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước" của Tỉnh uỷ Thái Nguyên:

- Xây dựng, bổ sung quy hoạch, kế hoạch đào tạo, đào tạo lại nhân lực KH&CN theo hướng bảo đảm chất lượng, đồng bộ, đủ về số lượng và cơ cấu ngành nghề chuyên môn đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng đào tạo nguồn lực cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản trị kinh doanh; bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề cho cho các lĩnh vực KH&CN và các ngành thuộc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển nguồn nhân lực KH&CN đồng bộ, cân đối đào tạo cán bộ khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, quản lý kinh tế;

4.4.2.7. Phát triển hạ tầng kỹ thuật KH&CN

Để nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh, chuyển đổi hoạt động theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, để các tổ chức KH&CN trở thành nòng cốt trong chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KHCN đến cơ sở; chú trọng triển khai các dự án tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thử nghiệm, kiểm định phục vụ cho công tác quản lý, nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng.

4.4.2.8. Phát triển hệ thống các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao KH&CN

Xây dựng quy hoạch hệ thống mạng lưới các tổ chức KH&CN của địa phương giai đoạn 2021 - 2030 phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá các tổ chức làm nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, các cơ sở thông tin KH&CN, các phòng thí nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hoá của nhà nước, tư nhân và các doanh nghiệp lớn; nhằm tạo sự phát triển vượt bậc về cơ sở vật chất kỹ thuật cho hệ thống các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh. Tập trung đầu tư cho các dự án ưu tiên cho phát triển cho KH&CN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4.4.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Các chương trình, đề án KH&CN Quốc gia trên địa bàn tỉnh

- Các dự án KH&CN cấp Nhà nước chuyển tiếp thực hiện trên địa bàn:

- Tập trung nguồn lực, huy động các doanh nghiệp, các tổ chức KH&CN tham gia thực hiện, triển khai các chương trình, đề án Quốc gia trên địa bàn tỉnh

2. Các chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh

- Chương trình khoa học xã hội và nhân văn

- Chương trình công nghệ sinh học

- ***Chương trình đổi mới công nghệ và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp***

- Chương trình vật liệu mới và năng lượng tái tạo

- Chương trình Khoa học và công nghệ về phát triển công nghệ thông tin

- Chương trình chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng

- Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao Năng suất và Chất lượng sản phẩm, hàng hoá

- Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

- Chương trình Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa UBND tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên

- Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức, tay nghề cho người lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên

- Đề án Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Thái nguyên

- Đề án hỗ trợ, phát triển tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN tỉnh Thái Nguyên

- Chương trình ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên

3. các dự án đầu tư phát triển cho KH&CN

Nhóm các dự án về tăng cường tiềm lực KH&CN của tỉnh

- - Dự án xây dựng Trại thực nghiệm ứng dụng tiến bộ KH&CN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;

- Nhóm các dự án nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất nông lâm nghiệp

- Dự án hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp cận đô thị; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù của tỉnh (chè, rau, hóa quả, quế, …);

- Dự án nâng cấp các Trung tâm nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng vật nuôi.

4.4.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hiệu quả lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, sự điều hành của chính quyền và tham gia của toàn xã hội về phát triển KH&CN.

- Đổi mới về căn bản thiết chế, cơ chế quản lý KH&CN

- Đổi mới cơ chế lập kế hoạch KH&CN

2. Đầu tư tài chính, phát triển hạ tầng kỹ thuật cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

3. Phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

4. Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ

5. Phát triển thông tin, thống kê khoa học và công nghệ

6. Xây dựng các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; nâng cao năng lực đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ, chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy, khuyến khích ứng dụng các công nghệ mới từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số

7. Giải pháp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng: xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật đo lường; hạ tầng chất lượng; hạ tầng kỹ thuật cho Hệ thống cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của địa phương; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến; được chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế

8. Giải pháp về sở hữu trí tuệ: hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận tiềm năng; cung cấp thông tin sáng chế/giải pháp hữu ích và hoạt động nâng cao năng lực quản lý, khai thác tài sản sở hữu trí tuệ

4.5. Phương án phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

4.5.1. Quan điểm và mục tiêu

4.5.1.1. Quan điểm phát triển

1. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế sang mô hình tăng trưởng dựa vào hiệu quả sử dụng nguồn lực và các yếu tố làm tăng năng suất bền vững (chất lượng lao động, ứng dụng tiến bộ công nghệ, hiệu quả quản lý của nhà nước), lấy tốc độ tăng năng suất lao động làm mục tiêu xuyên suốt và làm căn cứ để xây dựng chính sách thay cho tiêu chí tốc độ tăng trưởng.

2. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa công tác GDNN; nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, phát triển đội ngũ giáo viên; đổi mới chương trình, giáo trình đào tạo. Đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng lao động, nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo gắn với yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

3. Cải thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các loại hình doanh nghiệp phát triển; nhanh chóng cải thiện môi trường đầu tư, tạo lợi thế so sánh với các tỉnh trong khu Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước; tiếp tục phân cấp triệt để trong quản lý đầu tư, phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, đơn giản hóa về thủ tục đầu tư; đẩy mạnh liên kết liên doanh giữa các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế để tăng cường sự hỗ trợ cùng phát triển; tạo điều kiện phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng phù hợp với trình độ phát triển của các ngành, trên các địa bàn; tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển, không hạn chế quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. .

4. Tạo môi trường tăng trưởng bền vững, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ tạo môi trường pháp lý bình đẳng và công bằng để các loại hình doanh nghiệp cùng tham gia kinh doanh, phát triển mạnh mẽ các nguồn lực sản xuất. Doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh được tiếp cận nhiều hơn với đất đai, tín dụng và các yếu tố đầu vào khác để góp phần tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư một cách bền vững. Thiết lập môi trường thuận lợi, khuyến khích và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các doanh nghiệp ở nông thôn.

5. Hoàn thiện các chính sách xoá đói giảm nghèo và trợ giúp các địa phương nghèo phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển sản xuất hàng hoá theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp. Tiếp tục tăng nguồn vốn tín dụng xoá đói giảm nghèo, đổi mới phương thức cho vay, đẩy mạnh trợ giúp người nghèo phát triển sản xuất, kinh doanh.

6. Phát triển kinh tế gắn với phát triển nhân lực và lấy phát triển nhân lực là động lực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Phát triển nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng trung du miền núi Bắc Bộ. Mở rộng quan hệ, hợp tác trong

nước và quốc tế trong đào tạo phát triển nhân lực, đặc biệt coi trọng xây dựng, phát triển nhân lực có trình độ cao của các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh.

4.5.1.2. Mục tiêu cụ thể và một số chỉ tiêu phát triển

*1. Nâng cao trình độ học vấn làm tiền đề cho đào tạo nhân lực. D*ân số trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 21 tuổi đạt tiêu chuẩn phổ cập bậc trung học là 95% ở khu vực thành phố, thị xã và 90% ở khu vực nông thôn.

2. Về đào tạo nhân lực và đào tạo nghề

a) Mục tiêu chung

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt mức 75% và đến năm 2030 đạt 80%, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3% năm 2025 và khoảng 2% năm 2030.

b) Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng) để nâng cao năng suất lao động, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đảm bảo 100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới:

- Thời kỳ 2021-2025:

Hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động. Xây dựng hệ thống GDNN đủ năng lực quản lý, thực hiện đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp cho các ngành kinh tế công nghiệp theo hướng hiện đại, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% trong tổng lực lượng lao động, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 32%.

Đến năm 2025, tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực của các cơ sở GDNN đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo. Kế hoạch năm 2025, tỉnh có 36 cơ sở GDNN (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ), 07 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt, 01 trường cổ phần hóa, 05 trường ngoài công lập), 13 trung tâm GDNN (01 trung tâm thuộc Sở Lao động - TBXH, 03 trung tâm thuộc các tổ chức đoàn thể chuyển đổi hình thức hoạt động hoặc tự chủ và 09 trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND cấp huyện), 14 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN, gồm 02 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 12 cơ sở ngoài công lập. Đầu tư phát triển 01 trường của tỉnh đạt các tiêu chí của trường chất lượng cao và tiêu chí lựa chọn các ngành, nghề trọng điểm.

Hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động, xây dựng hệ thống GDNN đủ năng lực quản lý, thực hiện đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp cho các ngành kinh tế, công nghiệp theo hướng hiện đại góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 32%.

Tuyển sinh giai đoạn 2021-2025: 226.700 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 20.000 người (chiếm 8,8%), trung cấp: 55.900 người (24,6%), trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 150.800 người(66,6%). Trong đó, các cơ sở GDNN thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,1%.

Phấn đấu 40% học sinh THCS và 45% học sinh THPT tham gia vào hệ thống GDNN.

100% lao động thất nghiệp có nhu cầu học nghề đều được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 21.000 lao động.

Thực hiện chuyển đổi số ở một số nội dung trong hoạt động GDNN.

- Thời kỳ 2026-2030:

Mạng lưới GDNN vận hành hiệu quả, đảm bảo chất lượng với năng lực quản trị hiện đại, các cơ sở GDNN, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 37%.

Ước tính đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên có 39 cơ sở GDNN (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 03 trường cao đẳng (01 trường tự chủ 1 phần, 01 trường tự chủ, 01 trường ngoài công lập nâng cấp từ trường trung cấp lên), 06 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt cho dân tộc thiểu số, 01 trường cổ phần hóa, 04 trường ngoài công lập), 13 trung tâm GDNN (01 trung tâm GDNN tỉnh, 03 trung tâm thuộc các tổ chức đoàn thể chuyển đổi hình thức hoạt động hoặc tự chủ và 09 trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND cấp huyện), 17 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN, gồm 02 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 15 cơ sở ngoài công lập.

Xây dựng 01 Trung tâm đánh giá Kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

Tuyển sinh giai đoạn 2026-2030: 237.300 người (trong đó: trình độ cao đẳng: 22.000 người (chiếm 9,27%), trung cấp: 59.300 người (chiếm 25%), trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 156.000 người (chiếm 65,73%). Cơ sở GDNN thuộc tỉnh tuyển sinh đạt 51,8%.

Phấn đấu 55% học sinh THCS và 60% học sinh THPT tham gia vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo để tiếp tục tham gia thị trường lao động

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 21.000 lao động.

Cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong hoạt động GDNN.

- Về xoá đói giảm nghèo
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm (*theo chuẩn mới*) từ 1% trở lên

4.5.2. Định hướng phát triển

4.5.2.1. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Phát triển lao động việc làm

Cung lực lượng lao động năm 2025 là 938,229 nghìn người đến năm 2030 là 999,848 nghìn người, Cầu lao động năm 2025 là 923,323 nghìn người, đến năm 2030 là 990,868 nghìn người, Như vậy số người thất nghiệp năm 2025 là 27,478 nghìn người tương đương 2,89%, năm 2030 là 21,979 nghìn người tương đương 2,17%,

2. Phát triển mạng lưới Trung tâm Dịch vụ việc làm

- *Giai đoạn 2021 – 2025:* Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thái Nguyên và phát triển các chi nhánh dịch vụ việc làm đến 9/9 huyện, thành phố, thị xã, Trước mắt xây dựng phòng tư vấn trực tuyến tại Trung tâm DVVL tỉnh, 09 phòng tại các huyện, thành phố, thị xã phục vụ hoạt động tư vấn, kết nối trực tiếp đến các doanh nghiệp, các trung tâm DVVL trong và ngoài tỉnh,

- *Giai đoạn 2025 – 2030:* tiếp tục duy trì hoạt động của Trung tâm DVVL tỉnh Thái Nguyên; khuyến khích thành lập từ 2-3 trung tâm ngoài công lập

3. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Đào tạo nghề nghiệp chất lượng đáp ứng yêu cầu nền kinh tế công nghiệp, hiện đại, đồng thời phát triển bao trùm, hướng tới bền vững, bảo đảm cơ hội tiếp cận dịch vụ GDNN cho mọi đối tượng. Xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về năng suất, chương trình hướng nghiệp tại các cơ sở GDNN trên cơ sở gắn kết chặt chẽ nhu cầu của một số doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Nâng cao năng lực quản lý hoạt động đào tạo theo hướng linh hoạt, hiện đại, đẩy mạnh chuyển đổi số trong toàn hệ thống GDNN.

Trên cơ sở tiếp thu ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ hiện đại của quốc gia, hình thành hệ thống GDNN hiện đại của tỉnh theo hướng mở, linh hoạt, phù hợp bối cảnh, điều kiện trong tình hình mới.

Nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, kiện toàn, rà soát việc tổ chức quản lý nhà nước về GDNN theo hướng chuyên nghiệp.

Tăng cường hợp tác quốc tế về GDNN, ưu tiên đầu tư để đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khuyến khích, mở rộng cơ sở GDNN ngoài công lập.

4. Kế hoạch phát triển

a) Giai đoạn 2021- 2025:

Mạng lưới cơ sở GDNN cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo.

Dự kiến đến năm 2025 tỉnh có 36 cơ sở GDNN (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 02 trường cao đẳng (01 trường tự chủ), 07 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt, 01 trường cổ phần hóa, 05 trường ngoài công lập), 13 trung tâm GDNN (01 trung tâm thuộc Sở Lao động - TBXH, 03 trung tâm thuộc các

tổ chức đoàn thể chuyển đổi hình thức hoạt động hoặc tự chủ và 09 trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND cấp huyện), 14 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN, gồm 02 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 12 cơ sở ngoài công lập. Đầu tư phát triển 01 trường của tỉnh đạt các tiêu chí của trường chất lượng cao và tiêu chí lựa chọn các ngành, nghề trọng điểm.

b) Giai đoạn 2026 – 2030:

Ước tính đến năm 2030, tỉnh Thái Nguyên có 39 cơ sở GDNN (không tính cơ sở do trung ương quản lý), trong đó: 03 trường cao đẳng (01 trường tự chủ 1 phần, 01 trường tự chủ, 01 trường ngoài công lập nâng cấp từ trường trung cấp lên), 06 trường trung cấp (gồm 01 trường công lập đào tạo chuyên biệt cho dân tộc thiểu số, 01 trường cổ phần hóa, 04 trường ngoài công lập), 13 trung tâm GDNN (01 trung tâm GDNN tỉnh, 03 trung tâm thuộc các tổ chức đoàn thể chuyển đổi hình thức hoạt động hoặc tự chủ và 09 trung tâm GDNN-GDTX thuộc UBND cấp huyện), 17 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN, gồm 02 cơ sở thuộc cơ quan nhà nước và 15 cơ sở ngoài công lập.

Xây dựng 01 Trung tâm đánh giá Kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

4.5.2.2. Phát triển mạng lưới cơ sở: Trợ giúp xã hội và Cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

1. Giữ nguyên 03 cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, trong đó có 01 cơ sở bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc người khuyết tật,

2. Bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi cho Trung tâm Điều dưỡng Người có công, nâng cấp thành và đổi tên thành "Trung tâm Điều dưỡng người có công và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên",

3. Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi CNTTK thành Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật. ***Phát triển trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi CNTTK:*** Giai đoạn 2021-2025, nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động của Trung tâm; giai đoạn 2025-2030 bổ sung nhiệm vụ và đổi tên thành Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật.

4. Phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội: Giữ nguyên 03 cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, trong đó đối với: ***(i) Trung tâm Điều dưỡng Người có công:*** Bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, nâng cấp và đổi tên thành "*Trung tâm Điều dưỡng người có công và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên*"; ***(ii) Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội:*** Bổ sung thêm nhiệm vụ chăm sóc trẻ em tự kỷ; ***(iii) Trung tâm công lập:*** Duy trì hoạt động của trung tâm ngoài công lập Hường hà Nguyệt, đồng thời

phát triển mới 05 trung tâm quy mô từ 50 - 100 người/năm/đơn vị, Kinh phí 30-50 tỷ đồng/đơn vị;

5. Phát triển cơ sở cai nghiện ma túy

- *Giai đoạn 2021 - 2025:* duy trì 06 cơ sở (01 cơ sở trực thuộc Sở Lao động-TBXH; 05 cơ sở thuộc UBND cấp huyện), Đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện Đa chức năng tỉnh Thái Nguyên

- *Giai đoạn 2025 - 2030:* tiếp tục duy trì 06 cơ sở công lập (01 cơ sở trực thuộc Sở Lao động-TBXH; 05 cơ sở thuộc UBND cấp huyện) và khuyến khích phát triển từ 2-3 cơ sở ngoài công lập,

4.5.2. Định hướng phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở dịch vụ việc làm và hạ tầng xã hội khác thuộc lĩnh vực lao động

1. Phát triển mạng lưới các trung tâm dịch vụ việc làm

a) Giai đoạn 2021 – 2025: Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Thái Nguyên và phát triển các chi nhánh dịch vụ việc làm đến 9/9 huyện, thành phố, thị xã, Trước mắt xây dựng phòng tư vấn trực tuyến tại Trung tâm DVVL tỉnh, 09 phòng tại các huyện, thành phố, thị xã phục vụ hoạt động tư vấn, kết nối trực tiếp đến các doanh nghiệp, các trung tâm DVVL trong và ngoài tỉnh,

b) Giai đoạn 2025 – 2030: Tiếp tục duy trì hoạt động của Trung tâm DVVL tỉnh Thái Nguyên; khuyến khích thành lập từ 2-3 trung tâm ngoài công lập

2. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Giai đoạn 2021- 2025: Mạng lưới cơ sở GDNN cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhân lực qua đào tạo của thị trường lao động về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo, Dự kiến đến năm 2025 có 34 cơ sở, trong đó: 17 cơ sở công lập; 17 cơ sở ngoài công lập, Quy mô tuyển sinh và đào tạo: 40,000 người/năm, Nâng cấp mở rộng Trường Trung cấp Dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên: Quy mô tuyển sinh: Bình quân 1,000 học sinh/năm hệ trung cấp, từ 1,500 – 2,000 học sinh/năm hệ sơ cấp, Diện tích: 190,000 m^2, Kinh phí: 130 tỷ đồng,

*b) Giai đoạn 2026 – 2030: X*ây dựng hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và xuất khẩu lao động; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp, Dự kiến năm 2030 tỉnh có 35 cơ sở GDNN, trong đó: 15 cơ sở công lập; 20 cơ sở ngoài công lập, Quy mô tuyển sinh và đào tạo: 45,000 người/năm,

4.5.3. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Đầu tư xây dựng 01 Trung tâm đánh giá Kỹ năng nghề quốc gia phục vụ cho

nhu cầu đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động.

2. Đầu tư xây dựng phòng tư vấn trực tuyến tại Trung tâm DVVL tỉnh, 09 phòng tại các huyện, thành phố, thị xã phục vụ hoạt động tư vấn, kết nối trực tiếp đến các doanh nghiệp, các trung tâm DVVL trong và ngoài tỉnh.

3. Đầu tư nâng cấp cơ sở cai nghiện Đa chức năng tỉnh Thái Nguyên

4.5.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1. Về quản lý thực hiện quy hoạch; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, đào tạo và phát triển nhân lực; đổi mới tổ chức và phương pháp quản lý nhà nước về phát triển nhân lực; hoàn thiện và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý;

2. Về cơ chế chính sách quản lý và đầu tư; tăng cường các biện pháp hỗ trợ đối với các đối tượng bị cảnh hưởng của Covid 19;

4.6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

4.6.1. Quan điểm và mục tiêu

4.6.1.1. Quan điểm:

1. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên nhằm tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn dân cư, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân; đồng thời làm nhiệm vụ tuyên truyền, cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh;

2. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên đồng bộ về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị; tổ chức bộ máy, cán bộ; tổ chức các hoạt động; thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thường xuyên đến sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao và vui chơi giải trí. Bên canh đó phải gắn với công tác tuyên truyền vận động mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia rèn luyện thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ và bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

3. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên phải gắn với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị và khu dân cư;

4.6.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Đến năm 2025:

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố được phát triển đồng bộ, từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trên địa bàn;

2. Đến năm 2035:

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4.6.2. Các định hướng phát triển

4.6.2.1. Cấp tỉnh

1. Các thiết chế văn hóa

- Trung tâm Văn hóa nghệ thuật quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m^2 trở lên;
- Bảo tàng tỉnh quy hoạch đất tối thiểu là 20.220m^2 trở lên, trong đó phòng trưng bày phải từ 1.000m^2 trở lên, kho bảo quản hiện vật phải từ 500m^2 trở lên;
- Thư viện tỉnh quy hoạch đất tối thiểu là 5.000m^2 trở lên;
- Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m^2 trở lên;
- Nhà hát quy hoạch đất tối thiểu là 10.000m^2 trở lên;
- Trung tâm Thông tin triển lãm quy hoạch đất tối thiểu là 2.000m^2 trở lên;
- Cung thiếu nhi (Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi) quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 5.000m^2. Diện tích đất các công trình thể dục thể thao thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (đang hoàn thiện).
- Cung Văn hóa lao động (Nhà văn hóa lao động) quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 5.000m^2. Diện tích đất các công trình thể dục thể thao thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (đang hoàn thiện).

2. Các thiết chế thể thao

- Khu Liên hợp thể thao 1.180.000m^2, trong đó: Trung tâm Thể dục Thể thao có quy mô đất sử dụng tối thiểu là 100.000m^2 trở lên; trường Năng khiều thể dục thể thao quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 100.000m^2 trở lên; trung tâm Dịch vụ thi đấu thể thao quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 50.000m^2 trở lên;
- Tại các khu công nghiệp, bố trí đất sử dụng xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao tối thiểu là 1.000m^2 trở lên.

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: **1.431.000m^2**.

4.6.2.2. Cấp huyện:

Trung tâm Văn hóa - Thể thao quy hoạch tối thiểu là 35.000 m^2, trong đó: Khu nhà Văn hóa: 5.000m^2, sân vận động: 10.800m^2, số còn lại dành cho bể bơi, công trình phụ trợ khác; Nhà thiếu nhi, Nhà văn hóa lao động quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 10.000m^2.

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 180.000m^2.

4.6.2.3. Cấp xã:

Trung tâm Văn hóa - Thể thao + Sân vận động xã quy hoạch đất tối thiểu là 12.500m^2 trở lên, trong đó khu vực dành cho khu Hội trường Văn hóa đa năng là 500m^2, khu thể thao là 2.000m^2 đối với khu vực đồng bằng; khu vực dành cho khu Hội trường Văn hóa đa năng là 300m^2, Khu thể thao là 1.200m^2 đối với khu vực miền núi (*theo quy*

định tại Thông tư 05/TT/2014-BVHTTDL).

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 2,222,400m^2.

4.6.2.4. Cấp thôn:

Nhà văn hóa - Khu thể thao + Sân bóng đá đơn giản quy hoạch đất sử dụng tối thiểu là 1.500m^2 trở lên, trong đó khu vực dành cho nhà văn hóa là 300m^2, khu thể thao là 500m^2 đối với khu vực đồng bằng; khu vực dành cho nhà văn hóa là 200m^2, Khu thể thao là 300m^2 đối với khu vực miền núi (*theo quy định tại Thông tư 05/TT/2014-BVHTTDL).*

Tổng quỹ đất cần quy hoạch đảm bảo đủ chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: 3.502.500m^2.

4.6.3. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1) Tổng kinh phí thực hiện các dự án: **4.675,90** tỷ đồng *(Bằng chữ: Bốn nghìn sáu trăm bảy mươi năm tỷ, chín trăm triệu đồng),* trong đó:

a) Vốn từ Ngân sách nhà nước **4.017,55** tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách địa phương là: 3.097,16 tỷ đồng *(ngân sách tỉnh, huyện, xã và lồng ghép các chương trình dự án)*; vốn ngân sách Trung ương là: 920,40 tỷ đồng *(vốn hỗ trợ có mục tiêu các Chương trình: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025)*

b) Nguồn vốn huy động xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác: **658,35** tỷ đồng.

2) Phân kỳ thực hiện:

- Giai đoạn 2021-2025 là: **1.961,00** tỷ đồng.
- Giai đoạn 2026-2035 là: **2.714,90** tỷ đồng.

4.6.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1. Nhóm giải pháp về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước của các cấp, các ngành.

Đưa mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035 vào Nghị quyết của cấp ủy Đảng, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện;

Cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở quyết liệt chỉ đạo việc xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, trọng tâm là công tác xây dựng quy hoạch, bố trí nguồn lực, quỹ đất, nâng cao chất lượng hoạt động để từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao tại địa phương;

Triển khai kịp thời, có chiều sâu các chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật nhà nước vào các hoạt động văn hóa, thể thao. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao, đặc biệt là các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập;

Liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể đóng trên địa bàn tỉnh, phối hợp tốt, có hiệu quả giữa các lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch, hợp tác với các địa phương khác trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của các thiết chế văn hóa, thể thao đáp ứng yêu cầu hưởng thụ, sáng tạo và rèn luyện thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao;

Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách, cải cách hành chính, tập trung vào các nhóm chính sách về quy hoạch và sử dụng đất dành cho các thiết chế văn hóa, thể thao; chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư đối với các thiết chế văn hóa, thể thao ngoài công lập như: Sân golf, rạp chiếu phim, bể bơi, thư viện, bảo tàng tư nhân, sân thể thao, khu vui chơi giải trí cho trẻ em... và chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư, liên doanh, liên kết đối với các cơ sở công lập… Các mô hình quỹ đầu tư, hỗ trợ tài năng, quỹ bảo trợ... trong lĩnh vực văn hóa, thể thao là những mô hình cần được khuyến khích nhân rộng, cũng cần có quy định khung để điều chỉnh;

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách, về tổ chức hoạt động,quy chế đối với hoạt động văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở;

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, công tác tuyên truyền vận động của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch từ tỉnh đến cơ sở.

2. Nhóm giải pháp về quy hoạch, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ

Quy hoạch, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ tham gia quản lý, vận hành các hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo chế độ chính sách đối với cán bộ hoạt động văn hóa thể thao cơ sở;

Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa để thu hút các chuyên gia giỏi hoạt động trong các lĩnh vực của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ hiện có, xây dựng các tiêu chí cho từng công việc. Từ đó, có kế hoạch bổ nhiệm, tuyển mới, đào tạo, luân chuyển hoặc cho thôi việc những cán bộ, viên chức không đáp ứng được yêu cầu trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao từ tỉnh đến cơ sở

Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động văn hoá, thể thao gắn với nhu cầu người dân; tăng cường công tác hướng dẫn nghiệp vụ đối với hệ thống thiếtchế văn hoá, thể thao cấp huyện, xã, làng, bản, tổ dân phố **và phong trào"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"**;

Có kế hoạch tổ chức và thực hiện có hiệu quả, chất lượng các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí phù hợp với đặc điểm dân tộc, vùng núi, thu hút nhân dân tham gia hoạt động;

Nâng cao hiệu quả các hội thi, hội diễn, ngày hội văn hoá thể thao, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, xây dựng và phát triển hệ thống các câu lạc bộ văn hoá, thể thao cơ sở.

*4. **Nhóm giải pháp về kinh phí đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động***

Ngân sách Nhà nước đầu tư có trọng điểm về xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các thiết chế cấp tỉnh và cơ sở đáp ứng nhu cầu đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao, đăng cai tổ chức thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế và nhu cầu vui chơi, giải trí, tập luyện thể dục, thể thao của người dân. Đồng thời, đáp ứng một phần chi phí duy trì hoạt động đối với các thiết chế văn hoá thể thao cấp tỉnh, huyện, xã các Cung Văn hóa Lao động, Nhà Văn hóa Lao động; cung thiếu nhi, Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi;

Cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông hiện có, trang bị thêm những trang thiết bị phục vụ hoạt động, thay thế những trang thiết bị cũ lạc hậu, duy tu, sửa chữa công trình theo định kỳ;

Đối với Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn, xóm, bản, tổ dân phố ngân sách địa phương hỗ trợ tùy theo khả năng. Với các xã đặc biệt khó khăn, ngân sách Nhà nước phấn đấu hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mua sắm trang thiết bị và hỗ trợ một phần chi phí hoạt động;

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao ở cơ sở gắn với dịch vụ và thị trường. Huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức phi Chính phủ, các đoàn thể, nhân dân và tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài để xây dựng và tổ chức hoạt động hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao trong tỉnh. Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao, vui chơi giải trí trong các thiết chế văn hoá, thể thao đã được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật.

5. *Nhóm giải pháp về quỹ đất xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở*

Xây dựng quy hoạch về quỹ đất cho thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố; đồng thời có giải pháp thực hiện hiệu quả Quy hoạch đã được phê duyệt;

Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp ưu tiên bố trí vị trí, địa điểm, quỹ đất có vị trí thuận tiện và quy mô phù hợp để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao từ cấp tỉnh đến thôn, xóm, tổ dân phố cho phù hợp với tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và phù hợp với phong tục, tập quán, đặc điểm vùng, miền ngay từ khâu lập quy hoạch sử dụng đất;

Huy động các tổ chức xã hội, nhân dân hiến đất xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, đặc biệt là ở thôn, xóm, tổ dân phố.

4.7. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở du lịch

4.7.1. Quan điểm và mục tiêu

4.7.1.1. Quan điểm phát triển:

1. Phát triển bền vững: Phát triển hài hoà trong hệ thống qui hoạch cấp quốc gia, cấp vùng. Phát triển hài hòa 3 mục tiêu: Kinh tế- xã hội và môi trường.

2. Phát triển bằng tư duy đột phá: Thay đổi tư duy, nhận thức trong vấn đề khai thác tài nguyên, đánh giá giá trị tài nguyên dưới góc nhìn đa chiều và toàn diện nhằm phát triển ngành công nghiệp sáng tạo với chuỗi sản phẩm du lịch mới: đa dạng, độc đáo, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí đầu tư và ít tổn hại đến môi trường.

3. Phát triển trên cơ sở số hóa: khai thác triệt để công nghệ 4.0 và 5.0 để phát triển nhanh và hiệu quả trong bối cảnh biến đổi khí hậu và dịch bệnh toàn cầu.

4.7.1.2. Mục tiêu phát triển:

Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050: Du lịch Thái Nguyên trở thành trung tâm du lịch của vùng Việt Bắc với hệ thống sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với khu du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao hồ Núi Cốc, văn hóa trà và khu di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hoá để tạo thương hiệu có sức cạnh tranh cao. Du lịch Thái Nguyên trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh với hệ thống hạ tầng đồng bộ; phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả.

4.7.2. Dự báo nhu cầu phát triển

1. Đến năm 2025:

- Khách du lịch: Tốc độ tăng trưởng bình quân trên 10%/năm, các khu, điểm du lịch phối hợp với hiệp hội Du lịch đón được 3.250.000 lượt khách; trong đó khách du lịch nội địa đạt 3.150.000 lượt khách và khách du lịch quốc tế đạt 100.000 lượt.

- Tổng thu từ các hoạt động du lịch: đến 2025 đạt 3.000 tỷ đồng/năm.

- Nhân lực du lịch: Tạo ra việc làm cho 16.000 lao động trong đó lao động trực tiếp là 7.000 người; 50% số lao động trực tiếp có qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

- Công nhận ít nhất 5 điểm du lịch cấp tỉnh, lập thủ tục, hồ sơ xin công nhận khu du lịch cấp quốc gia Hồ Núi Cốc;

- Triển khai, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quyết định số 1008/ QĐ- TTg ngày 24/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Qui hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch Tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng tối thiểu 5 điểm du lịch cộng đồng gắn với văn hóa trà, du lịch về nguồn và văn hóa dân tộc thiểu số;

- Xây dựng, hình thành các tuyến điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh;

- Kêu gọi đầu tư phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng - giải trí khu vực Hồ Núi Cốc thành sản phẩm thu hút khách;

- Nghiên cứu, hình thành, khai thác sản phẩm du lịch hang động mạo hiểm;

- Hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ có sức hấp dẫn cao như Phố đêm, sản phẩm OCOP gắn với du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn…

2. Đến năm 2030:

- Khách du lịch: Tốc độ tăng trưởng bình quân trên 12%/năm, đến năm 2030 các khu, điểm du lịch phối hợp với Hiệp hội Du lịch đón được 5.600.000 lượt khách; trong đó khách du lịch nội địa đạt 5.300.000 lượt khách và khách du lịch quốc tế đạt 300.000 lượt.

- Tổng thu từ các hoạt động du lịch: đến 2030 đạt 6.600 tỷ đồng.

- Nguồn nhân lực du lịch: Tạo ra việc làm cho 24.000 lao động trong đó lao động trực tiếp là 10.000 người ; 75% số lao động trực tiếp có qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

- Hoàn thiện hồ sơ báo cáo, đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt công nhận khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc theo quy định.

- Trở thành thương hiệu điểm đến du lịch mạnh về du lịch nghỉ dưỡng – vui chơi giải trí, cộng đồng – sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh - về nguồn;

- Kêu gọi đầu tư sản phẩm du lịch hang động mạo hiểm – thể thao trở thành sản phẩm độc lập, có sức hấp dẫn cao.

3. Tầm nhìn đến 2050:

- Tốc độ tăng trưởng khách bình quân 8%/năm, đón được 28.000.000 lượt khách (khách du lịch nội địa đạt 23.000.000 lượt khách và khách du lịch quốc tế đạt 5.000.000 lượt).

- *Tổng thu từ các hoạt động du lịch* đạt 36.800 tỷ đồng. Đầu tư 20.000 phòng lưu trú du lịch đạt chuẩn trong đó có ít nhất 6 khách sạn cao cấp từ 4 sao trở lên (đạt tiêu chuẩn quốc tế);

- Nhân lực: 90.000 lao động (lao động trực tiếp là 50.000 người);

4.7.3. Các định hướng phát triển

4.7.3.1. Định hướng tổ chức không gian du lịch:

1. Không gian du lịch phía Đông Bắc (huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai):

- Khám phá hang động mạo hiểm;

- Du lịch sinh thái vùng chè và VH hoá Tày;

- Khu du lịch tâm linh sinh thái văn hóa Đá Thiên, thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ;

- Khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu ở sinh thái và dịch vụ hỗn hợp Phượng Hoàng, huyện Võ Nhai;

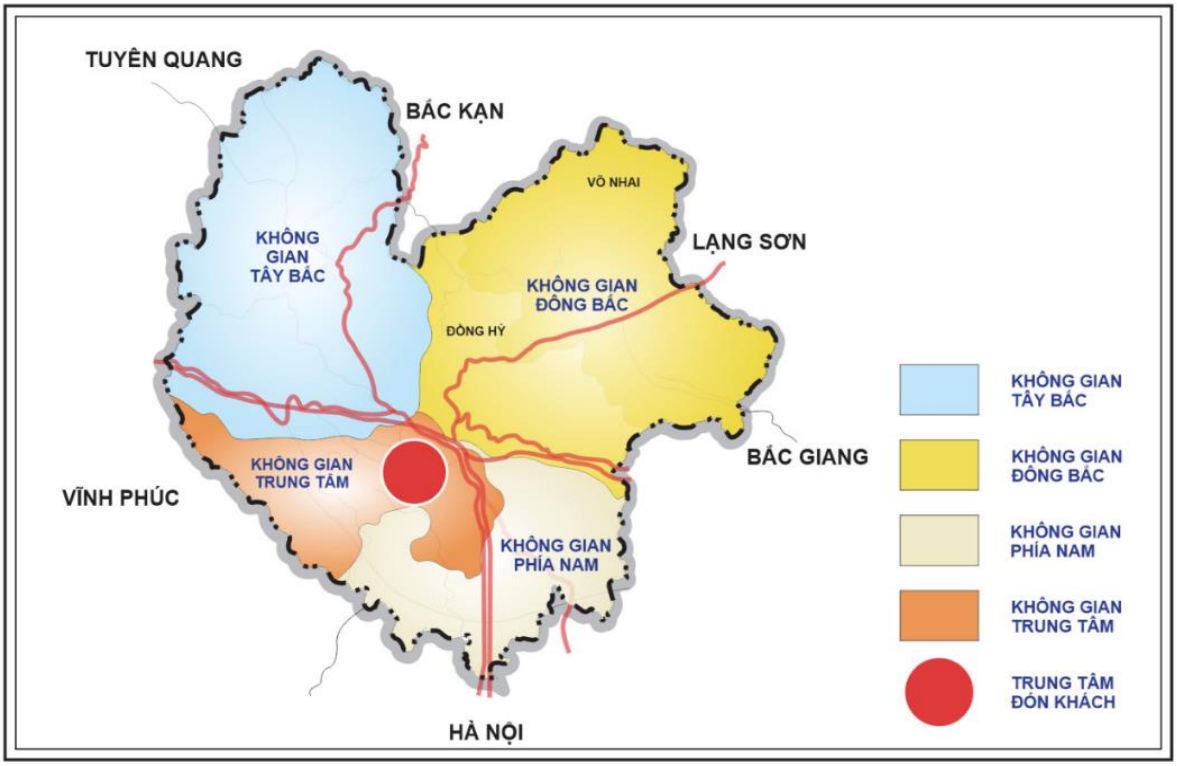
- Tuyến du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên- Động Linh Sơn- Đền Long Giàn (xã Khe Mo) – Chùa Hang (TP. Thái Nguyên) – cụm di tích Đình- Đền – Chùa Cầu Muối (huyện Phú Bình).

2. Không gian du lịch phía Tây Bắc (khu vực ATK - huyện Định Hoá, huyện Phú Lương, huyện. Đai Từ):

- Du lịch về nguồn;
- Du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái chè;
- Tuyến du lịch kết nối thị xã Phổ Yên – Quốc lộ 3- Chợ Mới;
- Tuyến du lịch kết nối Chùa Hang – Nhà tù Chợ Chu – Hồ Bảo Linh.

3. Không gian du lịch trung tâm (thành phố Thái Nguyên):

- Du lịch nông nghiệp gắn với văn hoá trà Tân Cương
- Trải nghiệm "Phố đêm" (trung tâm thành phố Thái Nguyên)
- Khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills. Xã Linh Sơn, TP Thái Nguyên và các khu du lịch sinh thái xã Phúc Xuân, Phúc Trìu, TP Thái Nguyên.



Hình 2.88*: Sơ đồ vị trí liên kết và phân vùng không gian phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên*

4. Không gian khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc (TP. Thái Nguyên, H. Đại Từ)

- Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Đông Tam Đảo)
- Vui chơi giải trí cao cấp;
- Du lịch MICE;
- Du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp gắn với văn hoá chè.
- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch đề nghị công nhận Khu du lịch Quốc gia Hồ Núi Cốc trong thời kỳ 2021-2025.
- Khu nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, xã Tân Thái, huyện Đài Từ, xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên.
- Khu du lịch tâm linh Thiền viện Trúc lâm Tây trúc xã Quân Chu huyện Đại Từ.

5. Không gian du lịch phía Nam (huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công):

- Định hướng phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng vùng chè,
- Du lịch tâm linh,
- Du lịch trải nghiệm khu công nghiệp
- Vui chơi giải trí.
- Khu di tích Đình – Đền – Chàu Cầu Muối (huyện Phú Bình)
- Hồ Ghềnh Chè (TP Sông Công)
- Khu di tích Lý Nam Đế (Phổ Yên) – Đình – Đền- Chùa Cầu Muối (Phú Bình) – tỉnh Bắc Giang.(Hình 2.124)

4.7.3.2. Định hướng phát triển Tuyến, điểm du lịch

1. Các tuyến du lịch

- TP Thái Nguyên – Đồng Hỷ- Võ Nhai– Bắc Sơn: tham quan khám phá hang Phượng Hoàng, du lịch sinh thái, trecking, trải nghiệm văn hoá dân tộc Tày, du lịch tâm linh + TP Thái Nguyên – Phú Lương – Định Hoá (ATK)– Chợ Mới (Bắc Cạn): du lịch tâm linh, du lịch về nguồn kết hợp các hoạt động giáo dục.

- TP Thái Nguyên – Đại Từ - Tuyên Quang: du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với các điểm di tích lịch sử

- TP Thái Nguyên – Phổ Yên – Tam Đảo (Vĩnh Phúc): du lịch sinh thái nghỉ dưỡng - TP Thái Nguyên – Tân Cương – hồ Núi Cốc: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp

- TP Thái Nguyên – Phú Bình – Bắc Giang: du lịch tâm linh

2. Các điểm du lịch: 18 điểm du lịch

(1) Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc

(2) Khu du lịch Thái Hải

(3) khu di tích quốc gia ATK Định Hóa

(4) Khu di tích Lý Nam Đế

(5) Khu di tích Núi Văn – Núi Võ

(6) Khu du lịch Đông Tam Đảo

(7) Khu du lịch Hang Phượng Hoàng, hang suối Mỏ Gà (huyện Võ Nhai)

(8) Hồ Suối Lạnh)

(9) Hồ Ghềnh Chè (Sông Công)

(10) Hồ Suối Lánh (Phổ Yên)

(11) Thác Cửa Tử

(12) Hồ Vai Miếu (huyện Đại Từ)

(13) Làng chè Tân Cương (TP Thái Nguyên)

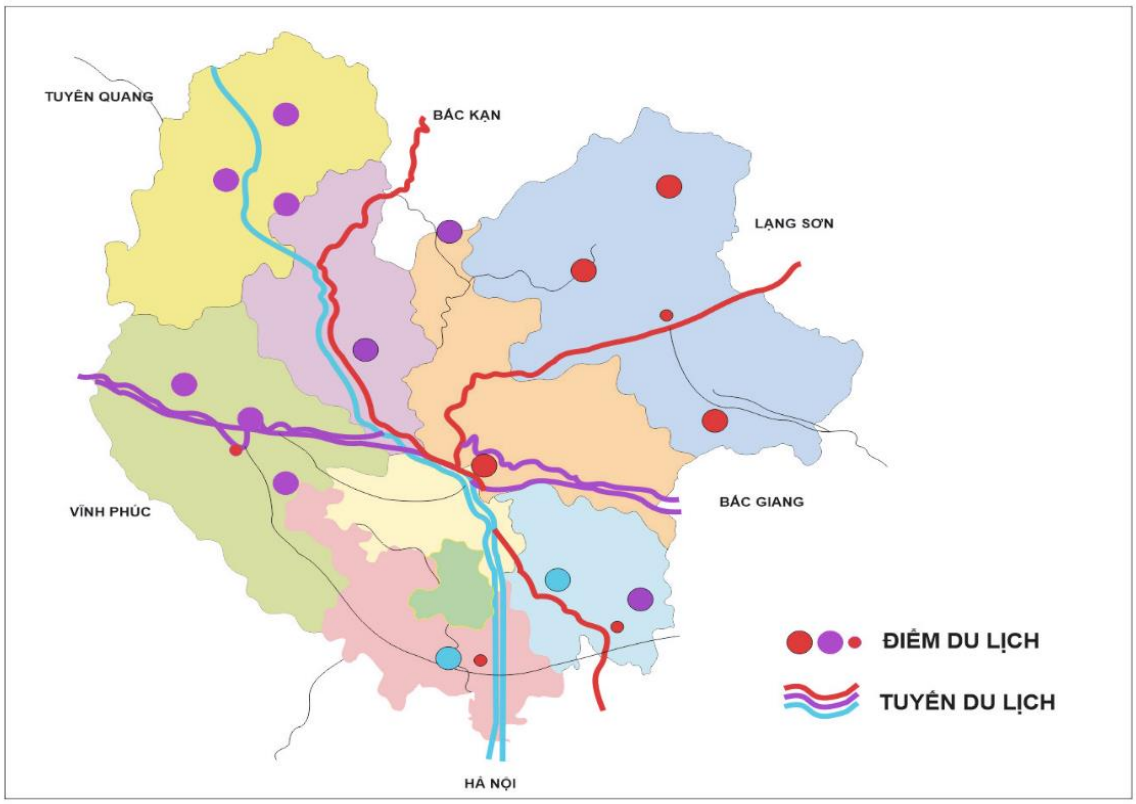
(14) Làng chè Vô Tranh, Tức Tranh (huyện Phú Lương)

(15) Làng chè La Bằng (Đại Từ)

(16) Làng chè Trại Cài (huyện Đồng Hỷ)

(17) di tích Đền Đuổm (huyện Phú Lương)

(18) di tích Chùa Hang (TP Thái Nguyên) (Hình 2.125)



Hình 2.89*: Bản đồ tuyến, điểm du lịch tỉnh Thái Nguyên*

4.7.4. Kiến nghị danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Các dự án đề xuất (giai đoạn 2021-2025)

- Phát triển du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn
- Phát triển du lịch lịch sử văn hóa, tâm linh, về nguồn
- Phát triển du lịch hang động mạo hiểm
- Phố đêm (đề xuất các sản phẩm từ chè trà, đồ lưu niệm…)
- Xây dựng trung tâm xúc tiến và phân phối sản phẩm du lịch số tập trung
- Xây dựng cổng thông tin du lịch thông minh
- Xúc tiến quảng bá du lịch
- Thi thiết kế sản phẩm quà tặng, đồ lưu niệm du lịch
- Đào tạo, phát triển nhân lực du lịch

2. Các dự án đề xuất (giai đoạn 2021-2030)

- Đào tạo, phát triển nhân lực du lịch
- Điều tra tổng thể du lịch

3. Khái toán kinh phí đầu tư thực hiện đề án giai đoạn 2021-2025

- Tổng kinh phí thực hiện Đề án cho các dự án thành phần: 833,6 tỷ đồng (Tám trăm ba ba tỷ, sáu trăm triệu đồng), trong đó:

+ Vốn ngân sách: 302,6 tỷ đồng

+ Vốn xã hội hóa: 531 tỷ đồng

(Chi tiết tại Phụ lục 4.2)

* Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn ngân sách: 302,6 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách địa phương: 120,3 tỷ đồng (lồng ghép các chương trình dự án).

+ Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 182,3 tỷ đồng (các chương trình: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng giao, khuyến công phát triển sản phẩm làng nghề phục vụ du lịch, Đào tạo nghề du lịch).

(Chi tiết tại phục lục 4.3 và 4.4)

- Vốn xã hội hóa: 531 tỷ đồng

4.7.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.7.5.1. Các nhóm giải pháp chung:

- Nhóm giải pháp về công tác tổ chức, quản lý và thực hiện
- Nhóm giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức của địa phương
- Nhóm giải pháp về xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch và hợp tác, hội nhập quốc tế về du lịch
- Nhóm giải pháp về hợp tác, liên kết và phát triển thị trường
- Nhóm giải pháp phát triển sản phẩm du lịch
- Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực
- Nhóm giải pháp về vốn đầu tư
- Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách
- Nhóm giải pháp về ứng dụng khoa học và công nghệ
- Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh

4.7.5.2. Các nhóm giải pháp cụ thể:

1. Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng (nguồn lực xã hội hóa)

a) Giai đoạn 2021 -2025:

+ Lựa chọn 05 điểm tiêu biểu ưu tiên hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: (i) 2021: Xây dựng 1 điểm ở La Bằng, huyện Đại Từ; (ii) 2022: Xây dựng 2 điểm, 1 điểm ở thành phố Thái Nguyên và 1 điểm ở huyện Phú Lương; (iii) 2023: Xây dựng 1 điểm ở huyện Võ Nhai (du lịch sinh thái cộng đồng xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai); (iv) 2024: Xây dựng 1 điểm ở huyện Đinh Hóa hoặc 1 điểm ở Hồ Ghềnh Chè xã Bình Sơn, thành phố Sông Công.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ địa phương và người dân tại 05 địa điểm được lựa chọn xây dựng mô hình điểm về phát triển du lịch cộng đồng.

- Xây dựng chính sách xúc tiến và phân phối sản phẩm du lịch cộng đồng tập trung toàn tỉnh.

b) Giai đoạn 2026 -2030:

- Tiếp tục các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng
- Nhân rộng mô hình phát triển du lịch cộng đồng trên toàn tỉnh
- Tiến hành định vị, xúc tiến thương hiệu phát triển du lịch cộng đồng

2. Giải pháp phát triển Du lịch nông nghiệp (nguồn lực xã hội hóa)

a) Giai đoạn 2021 -2025:

+ Hình thành và đưa vào khai thác tuyến du lịch nông nghiệp gắn với văn hóa trà thành phố Thái Nguyên – Đại Từ - Phú Lương.

+ Áp dụng các chính sách hỗ trợ du lịch cộng đồng, xúc tiến - phân phối sản phẩm du lịch tập trung và sản phẩm OCOP gắn với du lịch cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn.

+ Ban hành quy chế, hướng dẫn áp dụng văn hóa trà trong các cơ sở kinh doanh du lịch.

b) Giai đoạn 2026 -2030:

- Tiếp tục các chính sách hỗ trợ.
- Nhân rộng các mô hình tiêu biểu, có hiệu quả trên toàn tỉnh.

3. Giải pháp phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh (nguồn lực xã hội hóa)

a) Giai đoạn 2021 -2025:

- Đầu tư, tu bổ, tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử, tâm linh.
- Hình thành tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh về nguồn Di tích Lý Nam Đế (Phổ Yên)- Di tích 915 (TP Thái Nguyên) – Đền Đuổm (Phú Lương) - Di tích ATK (Định Hóa).
- Phối hợp với ngành văn hóa tổ chức, truyền thông, xúc tiến du lịch gắn với các sự kiện văn hóa.
- Phối hợp với ngành văn hóa xây dựng chuỗi sự kiện văn hóa du lịch hàng năm.
- Xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch Phố đêm (Phụ lục).
- Áp dụng các chính sách hỗ trợ du lịch cộng đồng, xúc tiến - phân phối sản phẩm du lịch tập trung và OCOP, nông thôn mới hỗ trợ các điểm du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh.

b) Giai đoạn 2026 -2030:

- Tiếp tục các chính sách tu bổ, tôn tạo và hỗ trợ phát triển du lịch.
- Đẩy mạnh hoạt động và nâng cao hiệu quả Phố đêm, nghiên cứu nhân rộng mô hình ở các thành phố, thị xã khác của tỉnh.
- Xây dựng chuỗi sự kiện văn hóa – du lịch hàng năm.

4. Giải pháp phát triển Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, MICE (kêu gọi đầu tư)

a) Giai đoạn 2021 -2025:

- Thu hút đầu tư các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí quy mô lớn, đẳng cấp tại Khu du lịch Hồ Núi Cốc theo quy hoạch.
- Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch, dự án thu hút đầu tư các khu du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng tại khu vực Đông Tam Đảo.

b) Giai đoạn 2026 -2030:

- Phát huy lợi thế của khu du lịch cấp quốc gia, tiếp tục thu hút đầu tư các dự án sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi, giải trí tại Khu du lịch Hồ Núi Cốc.
- Thu hút đầu tư, triển khai các dự án sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực Đông Tam Đảo.

- Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch, dự án thu hút đầu tư các khu du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng tại các địa phương khác trong tỉnh.

5. Giải pháp phát triển du lịch khám phá hang động mạo hiểm, thể thao (kêu gọi đầu tư)

a) Giai đoạn 2021 -2025:

- Triển khai các dự án sân golf đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Hoàn thiện ít nhất một sân gofl trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục khảo sát, đánh giá chuyên sâu hang Phượng Hoàng, hang suối Mỏ Gà, huyện Võ Nhai. Mời gọi các nhà đầu tư chuyên nghiệp, có năng lực lớn triển khai đầu tư dự án phát triển sản phẩm du lịch khám phá hang động mạo hiểm, như: hang Phượng Hoàng, hang suối Mỏ Gà, huyện Võ Nhai.

- Thu hút đầu tư các dự án du lịch thể thao lớn tại khu du lịch Hồ Núi Cốc.

- Khảo sát, xây dựng các tuyến du lịch đi bộ đường dài, đi bộ leo núi.

b) Giai đoạn 2026 -2030:

- Tiếp tục khảo sát, đánh giá, kiểm kê tài nguyên du lịch khám phá hang động khác trên địa bàn tỉnh như một số hang động đã được phê duyệt: Hang Suối Cạn, hang Sa Khao (huyện Võ Nhai)...

- Kêu gọi tài trợ, đăng cai các sự kiện thể thao lớn.

- Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng các dự án du lịch thể thao, khám phá (leo núi, xe đạp, xe máy, ô tô địa hình, dù lượn…).

4.8. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

4.8.1. Quan điểm và mục tiêu

4.8.1.1. Quan điểm

1. Phát triển thương mại nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại hóa các loại hình dịch vụ.

2. Tổ chức lại thị trường nội địa theo hướng văn minh hiện đại, đảm bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, chú trọng phát triển thị trường nông thôn miền núi, vùng cao.

3. Mở rộng thị trường nước ngoài, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

4.8.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Phát triển và quản lý kết cấu hạ tầng thương mại theo quy hoạch, tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, chợ nông thôn; ưu tiên xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm, khoáng sản đã qua chế biến.

2. Phát triển và mở rộng thị trường, trong đó phát triển thị trường trong nước, gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam";

3. Thực hiện tốt chương trình cung ứng, phục vụ các mặt hàng thiết yếu và tổ

chức tiêu thụ sản phẩm của nông dân góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn miền núi vùng cao.

4.8.2. Dự báo nhu cầu phát triển

1. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ thị trường xã hội đạt 52.000 tỷ đồng, tăng bình quân cả giai đoạn 20%, mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ thị trường xã hội bình quân đầu người đến năm 2020 là 40 triệu đồng, tăng bình quân 20%

2. Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt: 21.000 triệu USD, tăng bình quân cả giai đoạn 2020- 2030 là 9%, kim ngạch bình quân đầu người: 17.000 USD/người.

3. Tổng kim ngạch nhập khẩu đến năm 2030: 8.200 triệu USD.

4. Nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu phục vụ sản xuất và những máy móc thiết bị mới công nghệ cao, có trình độ kỹ thuật tiên tiến phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

4.8.3. Các định hướng phát triển

4.8.3.1. Phát triển thị trường

1. Tổ chức thị trường nội địa

a) Thị trường thành phố Thái Nguyên và vùng phía Nam Thái Nguyên

Cùng với thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình, Thành phố Thái Nguyên sẽ là trung tâm phát luồng, mở đầu các kênh bán buôn vật tư, hàng công nghiệp tiêu dùng, đồng thời cũng là trung tâm hội tụ mua bán hàng nông sản, thực phẩm là vệ tinh cho thị trường cấp độ cao của các đô thị lớn trực thuộc trung ương, và cũng là hạt nhân trung tâm cho thị trường cấp độ thấp từ huyện đến xã do vậy:

- Bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, thị trường ổn định, đảm bảo cân đối cung cầu về những mặt hàng trọng yếu cho sản xuất và đời sống; có nhiều mặt hàng mẫu mã, quy cách đẹp chất lượng cao, giá cả phù hợp để cạnh tranh và tiêu thụ được ở thị trường trong nước và nước ngoài. Bên cạnh chức năng tổ chức lưu thông phải tổ chức tốt hoạt động sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản, nâng chất lượng hàng hoá để có thể xuất khẩu.

- Đầu tư và hoàn thành đưa vào hoạt động các trung tâm thương mại, siêu thị, bán buôn, bán lẻ kinh doanh theo hướng văn minh hiện đại. Ưu tiên cho việc thiết lập các mối quan hệ liên kết giữa thị trường Thái Nguyên với Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng…vì đây là những thị trường có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, thương mại của tỉnh; giúp Thái Nguyên nâng cao vị thế, khả năng tiếp cận các thị trường khác trong cả nước.

b) Thị trường nông thôn, miền núi vùng cao

Khuyến khích phát triển đầy đủ mạnh mẽ và đồng bộ các thành phần kinh tế, dần dần hình thành các cụm kinh tế thương mại, dịch vụ có quy mô và trình độ khác nhau, thúc đẩy sự liên kết chặt chẽ và trực tiếp giữa thương nghiệp với sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hộ gia đình nông dân, giải quyết một cách căn bản yêu cầu tiêu

thụ nông sản thực phẩm, hàng hoá tiêu dùng phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân trên địa bàn nông thôn. Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển thu mua hàng nông sản thực phẩm và phục vụ tốt mặt hàng chính sách xã hội cho miền núi, vùng cao trong tỉnh, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nhận bán hàng đại lý cho các công ty lớn, tổng công ty…

2. Tổ chức thị trường nước ngoài

Hiện nay, Thái Nguyên đã và đang thiết lập được mối quan hệ bạn hàng với thị trường các nước truyền thống như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Đông âu, Asean; tiếp tục thực hiện chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ thị trường, tăng cường xuất khẩu sang các thị trường Châu Mỹ (đặc biệt là các nước Mỹ La Tinh); Châu Phi (Nam Phi, Ai Cập).

- Thị trường khu vực Châu Á và Đông Bắc Á: Trong 5 năm trở lại đây, kim ngạch xuất khẩu chung của Việt Nam tăng với nhiều mặt hàng khác nhau, trong đó có mặt hàng chè. Thị trường Đông Nam Á kim ngạch xuất khẩu Thái Nguyên chiếm trên 80% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Do vậy cần quan tâm đến thị trường này.

- Với bốn mục tiêu của Cộng đồng kinh tế ASEAN, trong đó, mục tiêu trở thành một thị trường chung và cơ sở sản xuất thống nhất đó là tự do lưu chuyển hàng hóa; tự do lưu chuyển dịch vụ… Do vậy thị trường ASEAN trong giai đoạn 2016 - 2020 là thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ quan trọng của Việt Nam nói chung, Thái Nguyên nói riêng.

- Khu vực thị trường Liên Bang Nga và các nước Đông Âu: Liên Bang Nga là bạn hàng truyền thống của Việt Nam chủ yếu là hàng nông sản thực phẩm như: Rau quả tươi, chè, lạc, đậu, hàng công nghệ, thủ công mỹ nghệ... đây cũng là một trong những thị trường tiềm năng cần khai thác.

- Thị trường EU: Sau khi Việt Nam ký hiệp định hợp tác về thương mại và đầu tư có nhiều thuận lợi cho ta trong lĩnh vực ngoại thương. Các nước liên minh Châu Âu như: Đức, Pháp, Anh, Hà Lan… đang là bạn hàng lớn của Việt Nam. Ngoài xuất khẩu các mặt hàng nông sản, công nghệ, hải sản trao đổi khoa học kỹ thuật, Việt Nam còn xuất khẩu sang khối này hàng may mặc... Trong thời gian tới Thái Nguyên cần khai thác thị trường này xuất khẩu hàng dệt may.

- Đối với thị trường Hoa Kỳ, Thái Nguyên cần tập trung xuất khẩu vào thị trường này mặt hàng may mặc, chè khô các loại.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ thị trường, tăng cường tìm kiếm và xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường mới như thị trường Châu Mỹ (đặc biệt là các nước Mỹ La Tinh); Châu Phi (Nam Phi, Ai Cập); thị trường Trung Đông và Tây Á.

4.8.3.2. Phát triển mạng lưới chợ

1. Đối với chợ đô thị

a) Thành phố Thái Nguyên *(trong nội thị)*

- Chợ Thái Nguyên tiếp tục nâng cấp theo đúng thiết kế đã được phê duyệt (7 tầng) tương xứng với tầm của Trung tâm thương mại thay thế chợ truyền thống.

- Tiếp tục nâng cấp chợ Đồng Quang theo đúng quy mô Dự án đã được phê duyệt, phục vụ giao lưu Thương mại trong tỉnh và trong nước, có đủ điều kiện phục vụ các dịch vụ bán buôn, bán lẻ hàng hóa, mở rộng hội nhập tiểu vùng, vùng, khu vực v.v…

- Đầu tư chợ Dốc Hanh đạt tiêu chuẩn chợ hạng I, trong đó có kết hợp siêu thị, khu phố thương mại.

- Hoàn thành xây dựng chợ đạt tiêu chuẩn chợ đầu mối theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Huy động mọi nguồn vốn đầu tư Chợ đầu mối vùng Việt Bắc tại phường Thịnh Đán thành phố Thái Nguyên, hình thành một quần thể kinh doanh thương mại, dịch vụ… Diện tích trên 10 ha, được xây dựng trên quy mô thành các khu chức năng: Khu văn phòng của ban quản lý, xúc tiến thương mại, khu kinh doanh *(trưng bày giới thiệu sản phẩm, siêu thị, khu tổ chức hội chợ triển lãm, hội thảo, sàn giao dịch…).*

b) Thành phố Sông Công:

Đầu tư nâng cấp chợ Phố Cò và chợ Mỏ Chè, đảm bảo sự văn minh, hiện đại tương xứng với đô thị loại 2, phục vụ tốt yêu cầu sản xuất, đời sống của nhân dân thành phố. Đồng thời cải tạo và tổ chức lại cho khoa học và phù hợp đối với các chợ xã, phường đạt tiêu chuẩn quốc gia, phục vụ tốt đời sống của nhân dân địa phương nói chung và khu đô thị công nghiệp nói riêng.

c) Thị xã Phổ Yên:

Tiếp tục đầu tư xây dựng chợ Bắc Sơn (chợ hạng I). Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các chợ thị trấn, thị tứ và các chợ xã, phường theo quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại.

d) Các thị trấn huyện và các khu quy hoạch đô thị:

- Đầu tư nâng cấp 03 chợ đầu mối trên diện tích chợ đã có: chợ Đồn xã Kha Sơn; chợ Cầu Mây xã Xuân Phương; chợ Tân Khánh xã Tân Khánh (huyện Phú Bình), chợ La Hiên (huyện Võ Nhai). Đầu tư xây dựng mới 04 chợ đầu mối tại các khu quy hoạch cửa ngõ vào thành phố Thái Nguyên tại xã Thuận Thành (thị xã Phổ Yên), xã Yên Lãng (huyện Đại Từ), xã Yên Ninh (huyện Phú Lương), xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai).

- Nâng cấp 03 chợ: Chợ thị trấn Hương Sơn (Phú Bình); chợ thị trấn Đu (huyện Phú Lương); chợ thị trấn Đại Từ (huyện Đại Từ) từ chợ hạng II thành chợ hạng I.

- Xây dựng mới 01 chợ hạng II tại khu công nghiệp Điềm Thụy (huyện Phú Bình), đồng thời nâng cấp 10 chợ đạt hạng II (chợ Tân Đức huyện Phú Bình); chợ Chùa Hang, chợ Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ); chợ Giang Tiên, chợ Gốc Bàng (huyện Phú Lương); chợ Chu, chợ Tận Lập (huyện Định Hóa); chợ Tân Thái, chợ Quân Chu (huyện Đại Từ); chợ Đình Cả (huyện Võ Nhai) *(Phụ lục XI)*.

2. Đối với chợ nông thôn, miền núi:

- Phấn đấu 100% số xã phường có chợ được đầu tư nâng cấp cải tạo đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế và phù hợp với tiêu trí nông thôn mới; thiết lập, hình thành chợ bán buôn, chợ chuyên, chợ đầu mối theo quy hoạch...

- Dự kiến đến năm 2025toàn tỉnh có 180 chợ trong đó có 10 chợ đầu mối, 08 chợ hạng I, 19 chợ hạng II và 141 chợ hạng III.

3. Đầu tư xây dựng và thứ tự ưu tiên

- *Chợ hạng III:* Ưu tiên đầu tư xây dựng mới các chợ nông thôn phù hợp với tiến độ xây dựng nông thôn mới đến năm 2020, tiếp đến nâng cấp, cải tạo các chợ còn lại cơ bản đạt được tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế.

- *Chợ hạng I:* Nâng cấp, xây dựng lại các chợ ở các trung tâm thành phố, thị xã, khu công nghiệp tập trung.

- *Chợ hạng II:* Nâng cấp, xây dựng ở trung tâm thị trấn, thị tứ của các huyện, thành phố, thị xã, cụm dân cư tập trung.

- *Chợ đầu mối, chợ chuyên doanh, chợ phiên, chợ đêm*… phục vụ nhu cầu cho việc tiêu thụ, trao đổi hàng hoá nông sản cho nông dân, hình thức bán buôn, bán lẻ, phục vụ du lịch…

4.8.3.3. Phát triển các cửa hàng độc lập, cửa hàng theo chuỗi, siêu thị, trung tâm thương mại

1. Phát triển mạng lưới siêu thị

Việc phát triển mạng lưới siêu thị về số lượng và quy mô không chỉ xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của cư dân tỉnh Thái Nguyên ở từng khu vực, mà còn phải tính đến cả nhu cầu mua sắm của khách du lịch trong nước, quốc tế và khách vãng lai; đa dạng về loại hình, quy mô và phương thức kinh doanh; đồng thời, việc phát triển mạng lưới siêu thị phải đảm bảo sự cân đối, cấu trúc hài hoà với các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại khác như chợ, trung tâm mua sắm, cửa hàng bách hoá, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi ở các khu dân cư. Phân bố mạng lưới siêu thị phải đảm bảo bán kính và không gian phục vụ của từng quy mô siêu thị để vừa thu hút được khách hàng, vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của các đối tượng khách hàng, tránh cạnh tranh quá mức ở từng khu vực làm giảm hiệu quả đầu tư và hiệu quả kinh doanh của các siêu thị; Đồng thời phải phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị.

Trong giai đoạn 2020 - 2025, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần xây mới một số siêu thị, trong đó có một đại siêu thị (siêu thị hạng I) tại trung tâm thành phố Thái Nguyên và xây một số siêu thị hạng II và III đứng độc lập hoặc nằm trong các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm; tiếp đó hình thành 01 siêu thị hạng III tại mỗi huyện, thị trấn trên cơ sở thu hút các cửa hàng bán lẻ thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào mạng lưới của siêu thị.

2. Phát triển Trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức thương mại hiện đại đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, do vậy việc xác định số lượng và quy mô của các trung tâm thương mại có ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả đầu tư của mạng lưới này, nếu quá nhiều sẽ gây lãng phí nguồn lực xã hội. Cần phải căn cứ vào phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và thương mại trong từng giai đoạn của tỉnh, của vùng để xác định số lượng và quy mô của trung tâm thương mại.Trước tiên cần tập trung nguồn lực hoàn thành một số trung tâm thương mại cụ thể:

- Trung tâm thương mại Thái Nguyên (TTTM hạng I) tại số 2 Đường Cách mạng tháng 8;

- Trung tâm thương mại Big C, trên trục đường Quang Trung TP Thái Nguyên.

Ngoài ra, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư thu hút nguồn vốn đầu tư Trung tâm thương mại trên các địa bàn thành phố, đặc biệt là tại các khu công nghiệp như: Sông Công, Yên Bình....;

3. Phát triển các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp

- Trên các khu vực có giao lộ của các tuyến giao thông chính, là đầu mối giao lưu buôn bán, trung chuyển hàng hoá và là khu vực có nhiều hộ kinh doanh, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp cao và cơ cấu ngành nghề tương đối đa dạng; có điều kiện cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, mật độ dân cư khá tập trung và nhu cầu mua bán khá lớn.

Với tính chất của các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ của dân cư trong khu vực, cung ứng vật tư sản xuất có tính phụ trợ, cung cấp nguyên liệu cho các ngành sản xuất, nhưng quan trọng hơn là đầu mối tổ chức khai thác các nguồn hàng được sản xuất ra trong khu vực để cung ứng trực tiếp cho các thị trường khác, đặc biệt là thị trường ngoài tỉnh.

- Các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp sẽ được xây dựng tại các điểm dân cư tập trung ở các đô thị trung tâm, và tại các điểm có các khu, cụm công nghiệp. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ phát triển một số khu thương mại - dịch vụ tổng hợp, cụ thể: thành phố Thái Nguyên, Sông Công; thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình (khu công nghiệp Yên Bình);

4.8.3.4. Phát triển trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng

Cùng với triển vọng tăng trưởng kinh tế của Thái Nguyên trong giai đoạn 2020 - 2030, qui mô và cơ cấu các nguồn hàng hoá được sản xuất ra trong tỉnh sẽ gia tăng nhanh, tạo nên sức ép ngày càng lớn về phát triển tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, nhu cầu tiêu dùng của dân cư cũng như nhu cầu tiêu dùng nguyên vật liệu và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất của Thái Nguyên sẽ tăng nhanh tạo ra nhu cầu về tìm kiếm nguồn hàng, nguyên vật liệu, các nhà cung cấp dịch vụ. Trong điều kiện khả năng quảng bá sản phẩm cũng như tìm kiếm cơ hội kinh doanh, tìm kiếm các nhà cung cấp, các nhà tiêu thụ sản phẩm… của các doanh nghiệp còn hạn chế, việc phát triển các hội chợ triển lãm thương mại tại

tỉnh Thái Nguyên sẽ mang lại những cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh dự kiến có 01 Trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng.

4.8.3.5. Phát triển kho, bãi, các phương tiện vận chuyển các cơ sở giám định hàng hóa

Trung tâm logistics phục vụ phân phối hàng hoá được hiểu là một khu tập trung nhiều doanh nghiệp có thể phối hợp với nhau một cách đồng bộ, cung cấp các dịch vụ logistics phục vụ cho phân phối hàng hoá tương đối đầy đủ như vận tải, phân loại và đóng gói hàng hoá, bảo quản, dự trữ, tập trung hàng hoá hoặc phân loại và trung chuyển hàng hoá, dịch vụ thông tin có liên quan đến phân phối và lưu thông hàng hoá, xếp dỡ hàng, thông quan. Trong giai đoạn 2020 – 2030 tập trung huy động vốn đầu tư một số công trình cụ thể:

- Đầu tư mở rộng cụm kho cảng xăng dầu (khu vực cảng Đa Phúc) xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên.

- Nâng cấp khu vực làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu thành phố Sông Công.

- Trung tâm logistics tại các khu công nghiệp lớn như: Sông Công, Yên Bình, tiến tới hình thành các Trung tâm logistics của các doanh nghiệp bán buôn có thể phát triển ở khu vực trung tâm thành phố Thái Nguyên.

4.8.3.6. Phát triển sở giao dịch, sàn giao dịch hàng hóa

Sở giao dịch hàng hóa (sàn giao dịch hàng hóa) là một thị trường đặc biệt, tại đó thông qua những người môi giới do Sở giao dịch chỉ định, các bên tiến hành mua bán các loại hàng hóa có khối lượng lớn, tính chất đồng loạt, phẩm chất có thể thay thế được lẫn nhau, chức năng kết nối các "nhà" trong chuỗi giá trị sản phẩm, tức là từ người nông dân, đến nhà chế biến, các đơn vị xuất khẩu và cuối cùng là người tiêu dùng, kết nối những người có nhu cầu về hàng hóa với nhau; đóng vai trò bảo hiểm giá, tức là khi giá được các thành viên Sở giao dịch hàng hóa định giá thì giá hàng hóa của người nông dân sản xuất nhỏ, hay từ những nhà sản xuất lớn chất lượng như nhau sẽ có giá như nhau.

Đối với tỉnh Thái Nguyên là tỉnh có sản lượng chè đứng thứ hai toàn quốc, chúng ta đã từng chứng kiến hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường tiên thụ, kể cả hàng xuất khẩu đều bị ép giá. Nếu khi giao dịch hàng hóa qua Sở giá sẽ ổn định theo thị trường. Do vậy trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, tập trung huy động các nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế hình thành một sàn giao dịch hàng hóa - Chè Thái Nguyên.

4.8.3.7. Phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử

Tính đến nay Thái Nguyên đã đứng ở vị trí thứ 9 trong 63 tỉnh, thành của cả nước về xếp hạng sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy vậy, việc ứng dụng và phát triển TMĐT tỉnh Thái Nguyên chưa mạnh, ngang tầm với vị thế của tỉnh. Việc phát triển nguồn nhân lực và đầu tư cho ứng dụng phát triển TMĐT của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp cần được quan tâm nhiều hơn nữa cả về nội dung và chất lượng.

Để Sàn giao dịch TMĐT phát triển cần tập trung nguồn vốn đầu tư cho phát triển TMĐT Thái Nguyên theo đúng kế hoạch trong từng giai đoạn.

4.8.3.8. Phát triển mạng lưới bán lẻ xăng dầu

Chú trọng phát triển các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại các trạm dừng chân và gần các bến xe lớn theo quy hoạch.

Xăng dầu là mặt hàng kinh doanh có điều kiện, để tham gia kinh doanh mặt hàng này cần phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về nhân lực (qua đào tạo), đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách cửa hàng với đường giao thông, về đấu nối với đường giao thông, về an toàn PCCC, đảm bảo vệ sinh môi trường…

Vì vậy, trong giai đoạn 2020 – 2030 điều chỉnh bổ sung quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh thái Nguyên phù hợp với các quy hoạch khác như quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông. Cải tạo, nâng cấp các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 11/013/TT-BCT ban hàng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu (QCVN 01:2013/BCT); di dời, chuyển vị trí các cửa hàng hiện có ảnh hưởng tới giao thông, môi trường.

4.8.3.9. Phát triển các cơ sở chiết nạp và hệ thống đại lý phân phối khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)

Xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu tiêu dùng của nhân dân ngày càng cao, mạng lưới kinh doanh LPG là cơ sở quan trọng, nhằm đảm bảo bảo cung ứng đầy đủ cho nhu cầu dùng làm chất đốt, nhiên liệu động cơ, nguyên liệu phục vụ sản xuất, dân sinh. Mặt khác với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh từ nay cho đến năm 2020 trở thành một tỉnh công nghiệp. Vì vậy cần phải đầu tư xây dựng một số cơ sở chiết nạp và hệ thống đại lý phân phối khí dầu mỏ hoá lỏng trên đại bàn tỉnh Thái Nguyên. Dự kiến đến năm 2030 xây dựng 02 cơ sở chiết nạp tại khu đô thị và công nghiệp Yên Bình và xã Sơn Cẩm huyện Phú Lương, nâng cấp 02 cơ sở chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng hiện có tại thành phố Thái Nguyên.

4.8.3.10. Phát triển tổng kho thương mại và trung tâm dịch vụ logistics

Nguyên tắc phát triển dịch vụ phụ trợ cho hoạt động phân phối hàng hoá của Thái Nguyên là bên cạnh việc phát triển dịch vụ logistic được tổ chức, thực hiện ở các doanh nghiệp độc lập, sẽ phát triển theo hướng chuyên nghiệp hoá và tập trung hoá một số trung tâm logistics phục vụ cho phân phối hàng hoá của ngành thương mại. Trung tâm logistics phục vụ phân phối hàng hoá được hiểu là một khu tập trung nhiều doanh nghiệp có thể phối hợp với nhau một cách đồng bộ, cung cấp các dịch vụ logistic phục vụ cho phân phối hàng hoá tương đối đầy đủ như vận tải, phân loại và đóng gói hàng hoá, bảo quản, dự trữ, tập trung hàng hoá hoặc phân loại và trung chuyển hàng hoá, dịch vụ thông tin có liên quan đến phân phối và lưu thông hàng hoá, xếp dỡ hàng, thông quan ....

Dự kiến đến 2030, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ có 03 trung tâm dịch vụ logistics:

- Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên (khu vực cảng Đa Phúc).

- Thành phố Sông Công (khu vực hải quan ngoài cửa khẩu).

- Xã Yên Ninh - huyện Phú Lương (cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên giao với đường Hồ Chí Minh).

4.8.3.11. Đầu tư hệ thống khách sạn, nhà hàng cao cấp

Trong giai đoạn 2020 - 2030, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần tập trung cải tạo nâng cấp các khách sạn hiện có, đầu tư nâng cấp khách sạn Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn 5 sao.

Ngoài các khách sạn nhà hàng trong các khu trung tâm dịch vụ thương mại như: Trung tâm thương mại Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn từ 4 - 5 sao, Trung tâm dịch vụ thương mại và chăm sóc sức khỏe quốc tế đạt tiêu chuẩn từ 4 - 5 sao, khách sạn 4 sao tại khu vực Bến Tượng, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

4.8.3.12. Quy hoạch và quản lý các đường phố thương mại

Tập trung xắp xếp kinh doanh dịch vụ thương mại theo các ngành hàng trên các tuyến đường phố, dần hình thành các tuyến đường phố chuyên doanh ngành hàng như: Điện tử, điện máy; vật liệu xây dựng; vải sợi, may mặc; bách hóa tổng hợp; trang sức, đồ lưu niệm… và các khu phố ẩm thực.

4.8.4. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1. Dự án đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.

Các dự án kêu gọi đầu tư:

2. Tổ hợp công nghiệp - nông nghiệp, đô thị và dịch vụ tại các Thành phố thị xã, huyện trong tỉnh.

3. Trung tâm Hội chợ và triển lãm vùng Việt Bắc.

4. Đầu tư xây dựng các chợ đầu mối, chợ nông thôn.

5. Các dự án trung tâm thương mại, siêu thị.

6. Cụm cảng Đa Phúc.

7. Xây dựng các bến xe khách, xe buýt, trạm nghỉ xe khách đường dài.

8. Nâng cấp các tuyến đường sông, bến tàu phục vụ du lịch Hồ Núi Cốc.

4.8.5. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.8.5.1. Thực hiện cải cách hành chính

1. Cải cách hành chính theo hướng khai thác tối đa công năng việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử, nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động nội bộ, trong giao dịch giữa cơ quan Nhà nước với công dân, doanh nghiệp, theo cơ chế "một cửa", áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001- 2008 nhằm nâng cao chất lượng quản lý của ngành. Công khai rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang Web của Sở Công Thương các thủ tục hành chính, thời gian, địa điểm, cán bộ đảm nhiệm nhận, trả kết quả về từng lĩnh vực có liên quan đến mọi tổ chức, cá nhân biết để thực hiện.

2. Tiếp tục rà soát các danh mục thủ tục hành chính, đến năm 2020 công khai và giải quyết 100% các thủ tục hành chính tại bộ phận "một cửa".

3. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức, viên chức,xây dựng đội ngũ cán bộ có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về công thương nói chung, về thương mại nói riêng

4.8.5.2. Giải pháp cơ chế chính sách

1. Thời hạn thuê đất, giá thuê đất áp dụng cho từng loại hình kết cấu hạ tầng thương mại được tính trên cơ sở quy định của các văn bản pháp luật về đất đai và quyết định về mức giá đất hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đầu tư trên một số địa bàn khó khăn giá thuê đất được miễn giảm, theo quy định của Chính phủ và chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên.

2. Nhà đầu tư có đủ điều kiện, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại được hưởng các ưu đãi, khuyến khích về thuế ở mức cao nhất theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế.

3. Ngân sách Nhà nước đầu tư kinh phí xây dựng đường giao thông, điện, hệ thống thoát nước đến chân hàng rào công trình dự án đầu tư siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối. Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được ngân sách hỗ trợ 100% và được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ:

- Khuyến khích các chủ đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, chợ ở thành phố, thị trấn, chợ nông thôn theo hình thức BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao). Khuyến khích chuyển đổi mô hình quản lý chợ để phát triển doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ thay thế Ban quản lý chợ.

- Đầu tư xây dựng chợ đầu mối, chợ hạng I, hạng II, hạng III theo hình thức BOT nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi: Ngân sách hỗ trợ hai năm lãi suất sau đầu tư phần vốn vay ngân hàng xây dựng hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, kho thu mua nông sản thực phẩm trong chợ. Riêng đối với đầu tư chợ nông thôn, ngoài việc được hưởng các ưu đãi theo quy định còn được hỗ chợ từ Ngân sách Nhà nước tối đa không quá 2 tỷ đồng/ chợ theo quy định tại Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 6 năm 2015 của ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng các cơ chế chính sách như: Chính sách đăng ký, bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với hàng hóa; chính sách thúc đẩy phân phối, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; chính sách phát triển thương nhân hoạt động thương mại.

4.8.5.3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thương mại dịch vụ

1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và xây dựng quy hoạch phù hợp với các chủ trương, chính sách chương trình cụ thể về phát triển ngành Công Thương trên địa bàn từng giai đoạn cụ thể. Công khai quy hoạch và quản lý theo quy hoạch các hoạt động dịch vụ thương mại trên địa bàn, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc triển khai thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng thương mại vì đây là nội dung cốt yếu để hướng dẫn và ổn định thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp. Xem xét và giải quyết dứt điểm các khiếu nại, tố cáo đối với xây dựng các chợ trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng thương mại theo quy định.

3. Tổ chức các hội nghị chuyên đề về hướng dẫn các chủ trương chính sách mới của nhà nước ban hành, nghe phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh và những thuận lợi, khó khăn của các đơn vị liên quan để có những biện pháp về quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ theo quy định. Định kỳ giao ban để triển khai nhiệm vụ với các phòng Công Thương, phòng Kinh tế các huyện, thành phố và thị xã.

4. Xây dựng lực lượng Quản lý thị trường vững mạnh, thực hiện tốt công tác quản lý thị trường, thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống các hành vi buôn bán hàng nhập lậu, hàng cấm, gian lận thương mại, chống sản xuất - buôn bán hàng giả, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động thương mại, công nghiệp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát xử lý kịp thời, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

4.8.5.4. Phát triển thương mại dịch vụ gắn với bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

1. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển thương mại như: Quảng bá, xúc tiến đầu tư, xuất nhập khẩu, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, phát triển nguồn nhân lực thương mại.... phải thực hiện tốt chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

2. Phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước về hoạt động thương mại với cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh trật tự trong công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh."

4.8.5.5. Giải pháp về thông tin, thị trường

1. Xây dựng chiến lược phát triển thị trường, liên kết giữa thị trường các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc, thị trường các tỉnh đồng bằng Sông Hồng, thị trường các tỉnh Nam Bộ và đặc biệt là thành phố Hà Nội, nhằm cung cấp nguyên liệu cho sản xuất chế biến hàng nông, lâm, thuỷ sản, hàng công nghiệp tiêu dùng phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đây là cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của hàng hoá do chính doanh nghiệp sản xuất ra.

Xây dựng chính sách thị trường, kích thích sản xuất phát triển, tạo ra thị trường thông thoáng. Mở rộng quyền tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp, thực hiện chính sách phát triển thương mại nhiều thành phần. Khuyến khích mở rộng các loại hình dịch vụ, mở rộng liên doanh, liên kết giữa các đơn vị sản xuất với lưu thông giữa các đơn vị. Đa dạng hoá hoạt động ngoại thương, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Phối hợp đồng bộ trong việc sử dụng các công cụ kinh tế:

Thuế; tài chính, lãi suất ngân hàng, tổ chức thị trường vốn, thị trường chứng khoán, sàn giao dịch…

2. Các doanh nghiệp chú trọng xây dựng hệ thống mạng lưới phân phối và chiến lược kinh doanh dịch vụ thương mại, quan tâm hơn nữa đối với các hoạt động dịch vụ thương mại thuộc thành phần kinh tế tập thể. Huy động tối đa nguồn nhân lực, vật lực, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khuyến khích phát triển các mối liên kết, thành lập các hiệp hội ngành hàng, tạo ra cầu nối giữa các hội viên với Nhà nước, cũng như thực hiện chức năng đối ngoại, giúp các hội viên tìm kiếm thị trường, hỗ trợ nhau sản xuất, kinh doanh, phân công trong dây truyền nhằm tăng cường năng lực sản xuất, có khả năng đáp ứng được các đơn hàng lớn, đặc biệt là trong ngành dệt may, sắt thép, chế biến chè búp khô… Đẩy mạnh việc hình thành các mối liên kết tiêu thụ và sản xuất, giữa người sản xuất với doanh nghiệp làm nhiệm vụ chế biến, tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu tiêu dùng của các nhóm dân cư khu vực đô thị, vùng nông thôn miền núi, vùng cao phục vụ cho công tác định hướng sản xuất hàng hóa, đồng thời làm cơ sở cho việc tạo lập các kênh lưu thông hàng hóa trong nước và nước ngoài.

3. Tổ chức mạng lưới thông tin và công tác dự báo thị trường nhằm cung cấp thông tin, quảng bá hoạt động thương mại, hướng dẫn thị trường, tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về thương mại, giúp cơ quan quản lý Nhà nước kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn các thành phần kinh tế nắm bắt thị trường để tổ chức hoạt động kinh doanh. Liên hệ chặt chẽ và thường xuyên với cơ quan tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài và Tham tán thương mại của nước ngoài tại Việt Nam để làm cầu nối chào bán hàng hóa. Trưng bầy giới thiệu sản phẩm địa phương, quảng bá tiềm năng thương mại tỉnh Thái Nguyên trên phạm vi cả nước và thế giới. Hỗ trợ, đầu tư kinh phí xây dựng thương hiệu hàng hóa, tham gia các hội chợ, hội thảo quốc tế ở trong nước và nước ngoài.

4. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung và nâng cao năng lực dự báo thị trường trong và ngoài nước, cung cấp thông tin nhanh và hiệu quả cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin.

5. Mở rộng và nâng cao hiệu quả của sàn giao dịch thương mại điện tử tạo cầu nối giữa các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp quốc tế thông qua mạng internet, góp phần vào công tác xúc tiến, thông tin thị trường các nước, thông tin về xuất nhập khẩu, về vấn đề pháp luật, quảng bá giới thiệu tiềm năng của tỉnh, định hướng phát triển, những cơ chế chính sách hỗ trợ, thu hút các nhà đầu tư; giúp các doanh nghiệp giới thiệu hình ảnh của doanh nghiệp, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của mình trên thị trường…

4.8.5.6. Phát triển thương mại gắn với sản xuất và các ngành dịch vụ

1. Ưu tiên các dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp nhẹ, ngành cơ khí, điện tử, công nghiệp phụ trợ và sản xuất phụ tùng thay thế ở quy mô lớn có khả năng cạnh tranh cao phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kêu gọi các nhà sản xuất đầu tư dây truyền công nghệ mới, trình độ khoa học kỹ thuật tiên

tiến, sản xuất ra các mặt hàng có thương hiệu trong nước và quốc tế. Gắn kết phát triển thương mại với phát triển du lịch tạo thị trường cho xuất khẩu tại chỗ.

2. Đẩy mạnh hoạt động khuyến công, hỗ trợ các làng nghề truyền thống sản xuất nhiều sản phẩm mới phục vụ cho xuất khẩu, tạo ra nhiều sản phẩm du lịch đặc thù thu hút khách du lịch trong nước và nước ngoài, tăng doanh thu dịch vụ, tăng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ và xuất khẩu tại chỗ.

3. Thiết lập, mở rộng và củng cố các kênh lưu thông hàng hoá theo hướng ổn định để hàng hoá đi đến các địa chỉ tiêu dùng một cách thông suốt với thời gian nhanh nhất, quãng đường ngắn nhất và chi phí thấp nhất. Tập trung đặc biệt vào hai kênh lưu thông sau:

- Các kênh lưu thông vật tư hàng công nghiệp tiêu dùng: Hàng hoá đi thẳng từ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và từ nhập khẩu vào các doanh nghiệp thương nghiệp đầu mối, phát luồng qua hệ thống các nhà phân phối đến người tiêu dùng.

- Các kênh lưu thông hàng nông sản thực phẩm để tiêu thụ hàng hoá từ người sản xuất đến người tiêu dùng trong nước và ngoài nước thông qua các doanh nghiệp sản xuất chế biến, kinh doanh, các chợ và các cửa hàng, HTX thương mại.

4. Đổi mới và đa dạng các phương thức kinh doanh như: Đại lý, ủy thác, hàng đổi hàng, mua bán tại nhà thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, bằng Catalogue… Tổ chức mua bán qua mạng, tự phục vụ, thương mại điện tử; tổ chức kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị

4.8.5.7. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1. Xây dựng và cụ thể hóa các chính sách về huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng dịch vụ thương mại, trong đó trọng tâm là đầu tư xây dựng chợ nông thôn, trung tâm cụm xã và HTX dịch vụ thương mại, nhằm phát triển dịch vụ thương mại nông thôn miền núi, vùng cao.

2. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo chợ, xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị được huy động từ các nguồn (Ngân sách Trung ương, địa phương; nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và các nguồn khác).

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ, trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố chủ yếu bằng nguồn vốn của các doanh nghiệp và các nguồn vốn khác theo hình thức BOT.

- Nguồn vốn đầu tư phát triển mạng lưới chợ, phát triển trung tâm cụm xã; đối với địa bàn miền núi, địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn, nguồn vốn đầu tư cải tạo, xây dựng chợ nông thôn, từng bước xóa bỏ các chợ tạm..., ngoài các nguồn vốn (Trung ương hỗ trợ; nước ngoài; doanh nghiệp; vốn vay... các nguồn vốn khác) cần lồng ghép với nguồn vốn thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020 - 2030.

- Vốn doanh nghiệp và huy động khác đầu tư đối với mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị, chợ tại các trung tâm huyện, thành phố, thị xã; mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu; các cơ sở chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng, một số kho tàng và trung tâm dịch vụ logistics

4.9. Phương án phát triển hệ thống không gian xanh

4.9.1. Quan điểm và mục tiêu

4.9.1.1. Quan điểm

1. Không gian xanh là toàn bộ không gian trống được phủ xanh bởi cây xanh và mặt nước thoáng có đặc điểm sinh khối riêng, không phụ thuộc vào chế độ sở hữu, có nguồn gốc từ hệ sinh thái tự nhiên, hoặc bán tự nhiên chuyển đổi thành không gian đô thị, nông thôn, có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và kỹ thuật phù hợp; được phân bố theo các cấp không gian trong một hệ thống lãnh thổ xác định, trong đó diễn ra các hoạt động thường xuyên của các loài sinh vật và con người. Không gian xanh giữ vai trò vừa là lá phổi vừa là kết cấu hạ tầng xanh gắn với kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

2. Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên phải quán triệt "Tư tưởng phát triển bền vững" và chính sách "Tăng trưởng xanh". nhằm thực hiện Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Phê duyệt Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020", trong đó đã nêu rõ sự cần thiết phải cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh" trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải rà soát quy hoạch các đô thị từ cách tiếp cận đô thị xanh, đô thị bền vững với nhiệm vụ trọng tâm xanh hóa cảnh quan đô thị; nâng cao diện tích không gian xanh và mặt nước ở các đô thị, đạt tiêu chuẩn theo loại đô thị.

3. Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên phải dựa vào các đặc điểm nổi trội về lịch sử - văn hóa, kinh tế - xã hội và định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh. Phát triển không gian xanh tỉnh Thái Nguyên dựa trên định hướng phát triển ngành du lịch, gắn với việc bảo vệ và phát huy các giá trị đặc thù của các di tích, di sản lịch sử văn hóa, chính là góp phần giữ gìn được bản sắc văn hoá đặc sắc riêng của từng khu vực trong tỉnh góp phần tăng cường vai trò của hệ thống không gian xanh.

4. Việc quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tại tỉnh Thái Nguyên phải dựa trên các cơ sở khoa học bối cảnh hội nhập quốc tế, xu thế toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu.

5. Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên là quản lý nhà nước, bao gồm các lĩnh vực: quản lý quy hoạch; quản lý đầu tư phát triển và xây dựng; quản lý khai thác và sử dụng có liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn, nó mang tính tích hợp, liên ngành và đa cấp, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ và sự chỉ đạo thống nhất.

6. Quản lý và phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên phải coi trọng chủ trương xã hội hóa nhằm đa dạng hoá và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, đặc biệt là đất đai, vốn, con người, khoa học công nghệ và thông tin, trên cơ sở tăng cường liên kết hợp tác đa phương, huy động được sự tham gia của cộng đồng và dân cư.

4.9.1.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu kinh tế

Khai thác tốt mọi giá trị của hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên để không gian xanh trở thành động lực phát triển tỉnh.

Tạo cơ chế, chính sách khuyến khích nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lợi từ không gian xanh, góp phần tăng nguồn thu ngân sách thông qua các hoạt động phát triển du lịch nghỉ dưỡng, nông lâm ngư nghiệp.

Nâng cao sức cạnh tranh thông qua cơ chế thu hút mọi nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống không gian xanh.

b. Mục tiêu xã hội

Phát triển hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên nhằm cải thiện môi trường sống, vật chất tinh thần, làm việc, nghỉ ngơi, giải trí và đi lại đáp ứng mọi nhu cầu của người dân và du khách.

Nâng cao chất lượng hệ thống không gian xanh dựa trên các giá trị sử dụng, giá trị thẩm mỹ, giá trị lịch sử văn hóa và giá trị tương lai của tỉnh Thái Nguyên.

Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cải thiện điều kiện sinh kế cho người dân, góp phần ổn định đời sống, xã hội hướng tới phát triển tỉnh Thái Nguyên bền vững.

Mục tiêu bảo vệ môi trường

Bảo vệ và phát triển hệ thống không gian xanh, giữ gìn cân bằng sinh thái, cải thiện điều kiện vi khí hậu, vệ sinh môi trường phát huy vai trò "lá phổi xanh" của tỉnh Thái Nguyên.

Xanh hóa cảnh quan, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học hướng tới đô thị xanh.

Phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng sống,

Hạn chế tác hại của thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Mục tiêu an ninh và quốc phòng.

Bảo vệ và phát triển hệ thống không gian xanh phục vụ các yêu cầu an ninh, quốc phòng của tỉnh Thái Nguyên.

4.9.2. Dự báo nhu cầu phát triển

- Không gian xanh tự nhiên: Đảm bảo đất rừng chiếm trên 46% diện tích tự nhiên toàn tỉnh Thái Nguyên.

- Diện tích đất đai hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên được tính toán trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của tỉnh và của các huyện với các yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng và các hệ sinh thái tự nhiên, yêu cầu đất đai phục vụ nông nghiệp, quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2021 dành cho hệ thống không gian xanh nhân tạo trong đô thị và khu dân cư nông thôn; đảm bảo chỉ tiêu 6-8 m²/người.

4.9.3. Định hướng phát triển

4.9.3.1. Định hướng phát triển hệ thống không gian xanh toàn tỉnh

Hệ thống không gian xanh của tỉnh Thái Nguyên được hình thành bởi dãy núi phía nam của các cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn, Tam Đảo và hệ thống sông Cầu, sông Công cùng hệ thống ao hồ.

Hệ thống không gian xanh đã tạo dựng thành 4 nhóm cảnh quan với các đặc trưng khác nhau là: Nhóm cảnh quan địa hình đồng bằng; Nhóm cảnh quan hình thái gò đồi; Nhóm cảnh quan hình thái địa hình núi thấp; Nhóm cảnh quan địa hình nhân tạo.

Căn cứ theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh Thái Nguyên; định hướng quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn; Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hệ thống không gian xanh của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 có tổng diện tích là 260.273 ha, chiếm 71% với chỉ tiêu 1715m2/người;

Bảng 2. 126: Hệ thống không gian xanh tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Loại Không gian xanh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu M2/người	Ghi chú
1	Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh	352.196	100	2320,27	(dân số 1.517.909)
2	Tổng diện tích hệ thống không gian xanh	260.273	74	1715	
2.1	Không gian xanh tự nhiên	83.740	23,77	552	
2.2	Không gian xanh sản xuất bán nhân tạo	175.937	56.77	1316,5	
2.3	Không gian xanh nhân tạo tại đô thị	621.63	0,17	6-8 m^2/người	Dân số đô thị 2030: 894.367

1. Không gian xanh tự nhiên:

Địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi núi thấp, thấp dần từ bắc xuống nam. Diện tích đồi núi cao trên 100m chiếm 2/3 diện tích toàn tỉnh, còn lại là vùng có độ cao dưới 100m. Toàn tỉnh được chia thành 3 vùng: Vùng núi tập trung ở huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa và một phần của huyện Phú Lương; Vùng đồi cao, núi thấp: thuộc các huyện Đại Từ, Nam Phú Lương và Đồng Hỷ. Vùng đồi gò: tập trung ở huyện Phú Bình, Phổ Yên, một phần Đồng Hỷ, Phú Lương và thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên.

Tỉnh Thái Nguyên có 2 sông chính chảy qua đó là sông Cầu và sông Công. Sông Cầu có lưu vực rộng 6030 km2, có nhiều phụ lưu, những phụ lưu chính đều nằm trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên như sông Chu, sông Du ở hữu ngạn, ở tả ngạn có sông Nghinh Tường, sông Khe Mo, sông Huống Thượng. Sông Công dài 96km, có lưu vực rộng

951km2. Ngoài ra còn có sông Rong bắt nguồn từ vùng núi huyện Võ Nhai đổ vào lưu vực sông Thương ở huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn.

Tỉnh Thái Nguyên có nhiều hồ nước, trong đó lớn nhất là Hồ Núi Cốc (do đập Núi Cốc ngăn dòng sông Công lại mà thành). Hồ có mặt nước rộng 25- 30 km2, sâu từ 25-30m, chứa 210 triệu m3 nước, Ngoài hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên còn có 850 ha hồ thuỷ lợi, 2400 ha ao hồ nhỏ, trong đó có một số hồ tương đối lớn như hồ Khe Lạnh (Phổ Yên), hồ Bảo Linh (Định Hoá), hồ Gềnh Chè (TX Sông Công)...

Thực hiện rà soát, xác định diện tích 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) ổn định, phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Dự kiến diện tích quy hoạch rừng đạt khoảng 173.000 ha, tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên. Trong đó, diện tích rừng đặc dụng là 36.152 ha, rừng phòng hộ là 36.528 ha. Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững. (Bảng 2.126)

Bảng 2. 127: Số liệu 03 loại rừng sau rà soát đề nghị tích hợp Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

TTT	Phân theo đơn vị hành chính	Số liệu 3 loại rừng rà soát lại	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
		180.450,44	36.014,27	34.006,76	110.429,41
1	Phú Bình	5.304,03			5.304,03
2	Phú Lương	18.603,20		2.713,03	15.890,17
3	TP. Thái Nguyên	1.997,99		617,9	1.380,10
4	TP. Sông Công	711,81		111,06	600,75
5	TX. Phổ Yên	7.127,54		2.232,12	4.895,42
6	Võ Nhai	65.014,95	18.517,59	11.943,09	34.554,27
7	Đại Từ	26.446,61	12.017,74	2.058,15	12.370,72
8	Định Hóa	31.532,59	5.478,94	9.305,11	16.748,54
9	Đồng Hỷ	23.711,72		5.026,27	18.685,45

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên

Không gian xanh tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên bao gồm toàn bộ diện tích không gian trống được che phủ bởi cây xanh, mặt nước do thiên nhiên tạo lập, gồm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các loại mặt nước tự nhiên (sông suối, hồ ao, đất ngập nước). Diện tích không gian xanh tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo là 82.023,77 ha đạt 23,29 % diện tích đất đai toàn tỉnh. (Bảng 5.1; Bảng 5.3)

2. Không gian xanh bán tự nhiên (Không gian xanh sản xuất kinh doanh):

Không gian xanh bán tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên bao gồm không gian xanh được tạo lập từ kết quả sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp được chuyển hóa từ không gian xanh thiên nhiên, gồm: Không gian canh tác nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, khu chăn nuôi gia súc gia cầm, không gian trồng rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ, khu vực nuôi trồng thủy, hải sản, các loại thủy canh.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo là 199.975,64 ha đạt 56.78 % diện tích đất toàn đô thị (Bảng 2.121)

3. Không gian xanh nhân tạo:

Không gian xanh nhân tạo là do con người đầu tư phát triển và xây dựng theo quy hoạch tại đô thị và khu dân cư nông thôn. Không gian xanh nhân tạo bao gồm:

Không gian xanh sử dụng công cộng. (Công viên; vườn hoa; vườn dạo)

Hành lang xanh (Đường giao thông thủy bộ được trồng cây xanh trên hè phố, ven đường giải phân cách, đảo giao thông, quảng trường và ven các sông, ngòi, kênh rạch...)

Vành đai xanh được tạo lập theo quy định của pháp luật và quy hoạch đô thị.

Không gian xanh chuyên dụng (Vườn động vật; vườn thực vật; vườn ươm cây; vườn ươm hoa; hành lang xanh; cây xanh cách ly).

Không gian xanh sử dụng hạn chế (Không gian xanh giữa các công trình trong đơn vị ở hoặc ô phố, Không gian xanh trong các khu chức năng đặc thù như khu công nghiệp; khu du lịch; các khu trung tâm chuyên ngành, nghĩa trang hoặc nghĩa địa, khu di tích văn hóa lịch sử … Không gian xanh trong khuôn viên các công trình nhà ở, công cộng, sản xuất và đặc thù)

Mặt nước nhân tạo: Hồ điều hòa, ao và kênh dẫn nước do con người đầu tư xây dựng.

Diện tích không gian xanh sử dụng công cộng của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo diện tích là 621,63 ha đạt 0,17 % diện tích đất toàn tỉnh với chỉ tiêu trung bình 6,95 m2/người. (Bảng 2.127)

Bảng 2. 128. Hệ thống không gian xanh nhân tạo tại các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số (người)	Chỉ tiêu (m²/người)	KGX SD CC	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m²/người)	KGX SD CC
	Tỉnh Thái Nguyên	1,407,863	3.49	4,919,642	1,517,909	4.10	6,216,348

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số (người)	Chỉ tiêu (m^2/người)	KGX SD CC	Dân số (người)	Chỉ tiêu (m^2/người)	KGX SD CC
1	Thành phố Thái Nguyên	384,432	5.11	1,965,216	424,444	5.28	2,241,064
2	Thành phố Sông Công	78,385	5.36	420,146	78,385	5.64	442,090
3	Thị xã Phổ Yên	215,789	3.68	794,104	235,922	4.72	1,113,552
4	Thị xã Đại Từ	184,866	2.66	490,950	196,227	3.80	745,662
5	Huyện Võ Nhai	70,829	2.37	167,540	72,980	2.48	181,015
6	Huyện Phú Lương	108,190	2.25	243,122	112,230	2.32	260,505
7	Huyện Đồng Hỷ	97,092	2.43	235,470	101,039	2.64	267,041
8	Huyện Định Hóa	91,577	2.26	207,400	93,191	2.35	219,040
9	Huyện Phú Bình	176,703	2.24	395,694	193,190	3.86	746,380

4.9.3.2. Hệ thống không gian xanh tại các huyện thành phố, thị xã tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất tại các huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Thái Nguyên; căn cứ theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01/2021; hiện trạng điều kiều kiện tự nhiên và theo phương án định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn trong Quy hoạch tỉnh đang thực hiện, hệ thống không gian xanh tại các huyện, thành phố, thị xã được định hướng phát triển như sau:

1. Hệ thống không gian xanh thành phố Thái Nguyên

Thành phố Thái Nguyên được coi như vùng đồng bằng riêng của tỉnh Thái Nguyên nhưng vẫn mang tính chất, dáng dấp của địa mạo trung du với kiểu bậc thềm phù sa và bậc thang nhân tạo, thềm phù sa mới và bậc thềm pha tích (đất dốc tụ) tập trung ở hai bên bờ sông Cầu và sông Công đã tạo nên cấu trúc của hệ thống không gian xanh của thành phố Thái Nguyên.

Căn cứ theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Thành phố Thái Nguyên và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hệ thống không gian xanh của thành phố Thái Nguyên như sau:

Diện tích không gian xanh tự nhiên của thành phố Thái Nguyên được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 1.037,740 ha chiếm 46,72 % diện tích đất tự nhiên toàn Thành phố.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 7,603,110 chiếm 34,23% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố. (Bảng 2.128)

Bảng 2. 129: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Thái Nguyên đến năm 2030

STT	Hệ thống không gian xanh	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
I	Không gian xanh tự nhiên	1.281,970	58	1.037,7	46,72
	Đất rừng phòng hộ	567,500	25,5	377,500	17,00
	Đất rừng đặc dụng	-		-	
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	647,990	29,17	646,470	29,11
	Đất chưa sử dụng	66,480	2,99	13,770	0,61
II	Không gian xanh bán tự nhiên	13,147,850	59,19	7.603,1	34,23
	Đất trồng lúa	3,795,880	17,09	1,826,910	8,225
	Đất trồng cây hàng năm khác	1,451,900	6,54	946,000	4,259
	Đất trồng cây lâu năm	5,618,810	25,3	3,153,330	14,197
	Đất rừng sản xuất	1,898,570	8,55	1,380,000	6,213
	Đất nuôi trồng thủy sản	291,220	1,31	241,950	1,089
	Đất có mặt nước chuyên dùng	91,470	0,412	54,920	0,247
III	Không gian xanh nhân tạo	83,220	0,375	224,1	1,00
	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	83,220	0,375	224,1	1,00
	Tổng diện tích	22.211,630	100%	22.211,6	100%

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 224,1 ha đạt 1,0 % diện tích đất toàn đô thị với chỉ tiêu trung bình 5,28 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị là 208,26 ha với chỉ tiêu 6m2/ người và khu vực nông thôn là 15,28 ha với chỉ tiêu 2m2/ người

Bảng 2. 130: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)
1	Thành phố Thái Nguyên	384,432	5.11	1,965,216	424,444	5.28	2,241,064
	Dân số đô thị	299,088	6	1,794,528	348,044	6	2,088,264
	Dân số nông thôn	85,344	2	170,688	76,400	2	152,800

2. Hệ thống không gian xanh thành phố Sông Công

Thành phố Sông Công thuộc vùng trung du đồi núi Bắc Bộ được dòng Sông Công chia thành hai khu vực Phía Đông và phía Tây, thành phố có suối như suối Thu Quang phía Nam xã Vinh Sơn, suối Cầu Gáo phía Bắc phường Cải Đan, xã Tân Quang và nhiều các rạch suối nhỏ tập trung khu vực phía Tây thành phố và nhiều hồ đập nhân tạo kết hợp với rừng và các hồ lớn như: Hồ Ghềnh Chè, hồ Núc Nác, Đầm Cổ Rắn..., tạo nên cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 204,420 ha chiếm 2,1 % diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 4.258,160 chiếm 43,76% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố

Bảng 2. 131: Diện tích hệ thống không gian xanh thành phố Sông Công đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
I	Không gian xanh tự nhiên	646,870	66	204,420	2,10
	Đất rừng phòng hộ	435,470	4,48	-	-
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	211,400	2,17	204,420	2,10
II	Không gian xanh bán tự nhiên	6,995,980	71,90	4,258,160	43,76
	Đất trồng lúa	2,280,580	23,437	1,140,450	11,720
	Đất trồng cây hàng năm khác	592,680	06,091	367,380	3,776
	Đất trồng cây lâu năm	2,894,010	29,741	2,066,900	21,241
	Đất rừng sản xuất	988,910	10,163	314,300	3,230
	Đất nuôi trồng thủy sản	148,920	1,530	95,870	0,985
	Đất nông nghiệp khác	72,690	0,747	255,070	2,621
	Đất có mặt nước chuyên dùng	18,190	0,187	18,190	0,187

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
III	Không gian xanh nhân tạo	9,960	0,102	44,20	0,45
	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	9,960	0,102	44,200	0,45
Tổng diện tích tự nhiên		9.730,560	100	9.730,560	100

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của thành phố Sông Công đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 44,2 ha đạt 0,45 % diện tích đất toàn đô thị với chỉ tiêu trung bình 5,64 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 42,79 ha với chỉ tiêu 6m2/ người và khu vực nông thôn là 1,41 ha với chỉ tiêu 2m2/ người

Bảng 2. 132: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thành phố Sông Công đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)
2	Thành phố Sông Công	78,385	5.36	420,146	78,385	5.64	442,090
	Dân số đô thị	65,844	6	395,064	71,330	6	427,980
	Dân số nông thôn	12,541	2	25,082	7,055	2	14,110

3. Hệ thống không gian xanh thị xã Phổ Yên

Thị xã Phổ Yên thuộc vùng bán sơn địa của tỉnh Thái Nguyên, bao gồm vùng núi và đồng bằng Phổ Yên có 2 con sông chính chảy qua là sông Cầu, sông Công ngoài ra còn có hệ thống suối, ngòi, Hồ Suối Lạnh và ao hồ nằm rải rác. Tổng diện tích mặt nước sông suối của thị xã là 824,30 ha. Tổng diện tích rừng của thị xã (2020) là 6.576,5 ha, chiếm 25,45% tổng diện tích đất đai thị xã.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 2,760.44 ha chiếm 10,68% diện tích đất toàn đô thị.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 12,430.25 chiếm 48,1% diện tích đất toàn đô thị.

Bảng 2. 133: Diện tích hệ thống không gian xanh thị xã Phổ Yên đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		diện tích	tỉ lệ %	diện tích	tỉ lệ %
I	Không gian xanh tự nhiên	2,905.20	11,24	2,760.44	10,68
1	Đất rừng phòng hộ	2,195.26	8,49	2,178.36	8,43
3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	697.28	2,70	582.08	2,25
4	Đất chưa sử dụng	12.66	0,05	-	-
II	Không gian xanh bán tự nhiên	16,737.55	64,77	12,430.25	48,10
1	Đất trồng lúa	5,745.19	22,23	2,909.20	11,26
2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,506.63	5,83	980.95	3,80
3	Đất trồng cây lâu năm	4,555.63	17,63	3,981.43	15,41
4	Đất rừng sản xuất	4,329.05	16,75	3,673.16	14,21
5	Đất nuôi trồng thủy sản	320.76	1,24	271.42	1,05
6	Đất nông nghiệp khác	153.3	0,59	487.9	1,89
7	Đất có mặt nước chuyên dùng	126.99	0,49	126.19	0,49
III	Không gian xanh nhân tạo	10.44	0,04	111,36	0,43
1	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	10.44	0,04	111,36	0,43
Tổng diện tích đất tự nhiên		25,842.18	100	25,842.18	100

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất thị xã Phổ Yên đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của thành phố Sông Công đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là ha đạt 0,43 % diện tích đất toàn đô thị với chỉ tiêu trung bình 4,72 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 96,26 ha với chỉ tiêu 6m2/ người và khu vực nông thôn là 15,1 ha với chỉ tiêu 2m2/ người

Bảng 2. 134: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng thị xã Phổ Yên đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)

3	Thị xã Phổ Yên	215,789	3.68	794,104	235,922	4.72	1,113,552
	Dân số đô thị	120,842	5	604,210	160,427	6	962,562
	Dân số nông thôn	94,947	2	189,894	75,495	2	150,990

4. Hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ

Hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ được tạo dựng bởi các dãy núi Tam Đảo ở phía Tây và Tây Nam, dãy Núi Hồng và Núi Chúa ở phía Bắc, núi Pháo ở phía đông và dãy núi Thằn Lằn ở phía Nam cùng với đó là hệ thống sông hồ như sông Công, suối La Bằng, Quân Chu, Cát Nê... Hồ núi Cốc, hồ Phượng Hoàng, Đoàn Uỷ, Vai Miếu, Đập Minh Tiến, Phú Xuyên, Na Mao, Lục Ba, Đức Lương.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện cần được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 15.458,66 ha đạt 27,18 % diện tích đất toàn huyện

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 30.101,80 đạt 52,9 % diện tích đất toàn huyện

Bảng 2. 135: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đại Từ đến năm 2030

Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ %	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
I	Không gian xanh tự nhiên	15.586,70	27.39	15.458,66	27.18
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.793,65	3.15	1.779,97	3.13
1.2	Đất rừng đặc dụng	12.911,44	22.69	12.895,75	22.66
1.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	799,43	1.40	720,39	1.26
1.4	Đất chưa sử dụng	82,18	0.14	62,55	0.11
II	Không gian xanh bán tự nhiên	33.836,90	59.46	30.101,80	52.90
2.1	Đất trồng lúa	6.672,13	11.72	4.707,52	8.27
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	839,67	1.47	712,00	1.25
2.3	Đất trồng cây lâu năm	12.221,67	21.47	11.263,45	19.79
2.4	Đất rừng sản xuất	13.015,33	22.87	11.703,82	20.57
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	931,73	1.64	850,11	1.49
2.6	Đất nông nghiệp khác	18,83	0.03	713,82	1.25
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0.000	18,00	0.03

2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	127,57	0.22	123,47	0.22
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	9,97	0.02	9,61	0.017
III	Không gian xanh nhân tạo	0,99		74,57	0,09
3.1	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	0,99		74,57	0,09
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56,902,89	100	56.902,89	100

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của thành phố Sông Công đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 74,57 ha đạt 0,13 % diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 3,8 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 58,87 ha với chỉ tiêu 5m2/ người và khu vực nông thôn là 15,7 ha với chỉ tiêu 2m2/ người

Bảng 2. 136: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đại Từ đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)
4.	Thị xã Đại Từ	184,866	2.66	490,950	196,227	3.80	745,662
4.1	Dân số đô thị	40,406	5	202,030	117,736	5	588,680
4.2	Dân số nông thôn	144,460	2	288,920	78,491	2	156,982

5. Hệ thống không gian xanh huyện Phú Bình

Phú Bình có cảnh quan địa hình đồng bằng và nhóm cảnh quan hình thái địa hình gò đồi, Phú Bình có sông Cầu, các suối, hệ thống kênh đào được xây dựng từ thời Pháp và hồ đập tự nhiên cũng như nhân tạo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 429,95 ha chiếm 1,78% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 13.855,13 ha chiếm 57,39% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2. 137: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Bình đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ %	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
	Tổng diện tích tự nhiên	24,138.990	100	24,138.99	100
I	Không gian xanh tự nhiên	531.86	2,20	429.95	1,78
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	529.45	2,19	429.04	1,77
	Đất chưa sử dụng	2.410		0.91	0,0038
II	Không gian xanh bán tự nhiên	19,901.03	82,44	13,855.13	57,39
	Đất trồng lúa	7,092.45	29	4,269.10	17,68
	Đất trồng cây hàng năm khác	2,069.32	9,	1,517.44	6,28
	Đất trồng cây lâu năm	4,521.74	19,	4,150.97	17,19
	Đất rừng sản xuất	5,530.34	23,	3,086.37	12,78
	Đất nuôi trồng thủy sản	508.67	2,10	454.89	1,88
	Đất nông nghiệp khác	65.4	0,27	284.58	1,17
	Đất có mặt nước chuyên dùng	113.11	0,46	91.78	0,38
III	Không gian xanh nhân tạo	18.99	0,07	74,63	0,30
	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	18.99	0,07	74,63	0,30

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Phú Bình đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 74,64 ha đạt 0,3 % diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 3,86 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 60,0 ha với chỉ tiêu 5m2/ người và khu vực nông thôn là 14,64 ha với chỉ tiêu 2m2/ người.

Bảng 2. 138: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Bình đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)
	Huyện Phú Bình	176,703	2.24	395,694	193,190	3.86	746,380

1	Dân số đô thị	21,144	4	84,576	120,000	5	600,000
2	Dân số nông thôn	155,559	2	311,118	73,190	2	146,380

6. Hệ thống không gian xanh huyện Đồng Hỷ

Đồng Hỷ là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, địa hình phức tạp, chia thành hai vùng rõ rệt: Phía Bắc, Đông Bắc (xã Văn Lăng, Tân Long, Văn Hán, Cây Thị…) là vùng núi thấp có độ cao trung bình 500 - 600m; phía nam và tây nam (xã Hóa Thượng, Nam Hòa, Tân Lợi…) là vùng trung du có địa hình thấp, độ cao trung bình dưới 100m. Trên địa bàn huyện có hai con sông là sông Cầu và sông Linh Nham. Điều kiện tự nhiên đã tạo nên Đồng Hỷ có diện tích rừng đứng thứ hai tỉnh Thái Nguyên với diện tích là 24.007,794 ha.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 5.648,590 ha chiếm 13,08% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 30.038,31 chiếm 69,57 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2. 139: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Đồng Hỷ đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đên năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ %	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
I	Không gian xanh tự nhiên	5.851,15	13.55	5.648,59	13.08
1.1	Đất rừng phòng hộ	5.123,10	11.86	5.029,48	11.65
1.2	Đất danh lam thắng cảnh			4,00	0.93
1.3	Đất sông, suối	728,05	1.68	615,11	1,42
1.4	Đất chưa sử dụng	-		641,97	1,48
II	Không gian xanh bán tự nhiên	32.781,86	75.93	30.038,31	69,57
2.1	Đất trồng lúa	4.264,44	9.88	3.528,14	10,08
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.219,78	3.72	876,96	2.03
2.3	Đất trồng cây lâu năm	8.030,14	18.60	8.404,00	19.46
2.4	Đất rừng sản xuất	18.851,51	43.66	15.936,25	36.91
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản	321,58	0.74	300,29	0.69
2.6	Đất nông nghiệp khác	77,20	0.18	929,29	2.15
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,21	0.04	63,38	0.14
III	Không gian xanh nhân tạo	2,85	0.007	26,70	0,06

3.1	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	2,85	0.007	26,70	0.06
Tổng diện tích tự nhiên		43.173,14	100	43.173,14	100

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 26,70 ha đạt 0,06 % diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,64 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 11,66 ha với chỉ tiêu 4,5 m2/ người và khu vực nông thôn là 15,04 ha với chỉ tiêu 2m2/ người.

Bảng 2. 140: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Đồng Hỷ đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)
	Huyện Đồng Hỷ	97,092	2.43	235,470	101,039	2.64	267,041
1	Dân số đô thị	20,643	4	82,572	25,913	4.5	116,609
2	Dân số nông thôn	76,449	2	152,898	75,216	2	150,432

7. Hệ thống không gian xanh huyện Võ Nhai

Võ Nhai là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên với đặc điểm nổi bật là núi cao với dãy Ngân Sơn chạy từ Bắc Kạn theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và dãy Bắc Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Huyện có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các dãy núi đá và núi đất đất sản xuất nông nghiệp tương đối ít. Võ Nhai có nguồn nước khá phong phú, nhưng phân bố không đồng đều, hai hệ thống sông nhánh trực thuộc hệ thống sông Cầu và sông Thương là sông Nghinh Tường là sông lớn nhất chảy qua phía Bắc huyện, và sông Rong chảy qua phía Nam của huyện. Điều kiện tự nhiên đã tạo nên Võ Nhai có diện tích rừng lớn nhất tỉnh Thái Nguyên với diện tích là 65.491,67 ha chiếm tới 78,12% diện tích toàn huyện. Huyện có Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng với 52.359 ha, trong đó có 17.474 ha rừng đặc dụng, với nhiều loại gỗ và động, thực vật quý hiếm đặc trưng của vùng núi đá Đông Bắc bộ

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 36,984,970 ha chiếm 44,11% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 41.558,58 ha chiếm 49,56% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2. 141: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Võ Nhai đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Quy hoạch đến năm 2030		Hiện trạng năm 2020	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
I	Không gian xanh tự nhiên	36,984,970	44,11	37,867,070	0.45,17
1	Đất rừng phòng hộ	15,924,010	18,99	15,957,380	19,03
2	Đất rừng đặc dụng	19,925,640	23,8	19,937,760	23,78
3	Đất có mặt nước chuyên dùng	20,970	0,03	4,300	0,006
4	Đất chưa sử dụng	1,114,350	1,33	1,967,630	2,35
II	Không gian xanh bán tự nhiên	41,558,580	49,56	43,317,190	0.51,667
1	Đất trồng lúa	3,544,910	4,23	4,027,420	4,804
2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,319,470	3,96	3,738,890	4,46
3	Đất trồng cây lâu năm	3,497,350	4,17	3,293,650	3,93
4	Đất rừng sản xuất	29,642,020	35,36	31,102,390	37,09
5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	276,300	0,33	250,370	3,00
6	Đất nông nghiệp khác	388,760	0,46	7,470	0,09
7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	889,770	1,06	897,000	10,70
III	Không gian xanh nhân tạo	15,72	0,02	18,100	0,02
1	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	15,72	0,02	18,100	0,02
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		83,839,480	100	83,839,480	100

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Đồng Hỷ đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 18,1 ha đạt 0,02 % diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,48 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 6,31 ha với chỉ tiêu 5m2/ người và khu vực nông thôn là 11,67 ha với chỉ tiêu 2m2/ người.

Bảng 2. 142: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Võ Nhai đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu	KGX SD CC	Dân số	Chỉ tiêu	KGX SD CC

			m2/ng	(m2)		m2/ng	(m2)
	Huyện Võ Nhai	70,829	2.37	167,540	72,980	2.48	181,015
1	Dân số đô thị	12,941	4	51,764	14,022	4.5	63,099
2	Dân số nông thôn	57,888	2	115,776	58,958	2	117,916

8. Hệ thống không gian xanh huyện Phú Lương

Phú Lương là một huyện có địa hình khá phức tạp bị chia cắt bởi nhiều suối và đồi núi Phú Lương có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, (bình quân 0,2km/km2). Sông Chu với nhánh chính dài khoảng 10km, sông Đu được tạo thành bởi hai nhánh chính, tổng chiều dài toàn hệ thống khoảng 45km, Sông Cầu chảy qua địa bàn huyện dài 17km. Địa hình và hệ thống sông suối đã tạo nên hệ thống không gian xanh phong phú.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 3.406,70 ha chiếm 9.74 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 25.035,22 ha chiếm 71.57 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 2. 143: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Phú Lương đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ %	Diện tích (ha)	Tỉ Lệ %
I	Không gian xanh tự nhiên	3.481,42	9.95	3.406,70	9.74
1.1	Đất rừng phòng hộ	2.713,30	7.75	2.713,30	7.76
1.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	535,14	1.53	521,34	1.49
1.3	Đất chưa sử dụng	232,98	0.66	172,06	0.49
II	Không gian xanh bán tự nhiên	27.118,68	77.52	25.035,22	71.57
2.1	Đất trồng lúa	3.229,80	9.23	2.766,07	7.91
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.357,10	3.88	1.055,79	3.02
2.3	Đất trồng cây lâu năm	7.514,90	21.48	6.883,04	19.68
2.4	Đất rừng sản xuất	14.150,30	40.45	11.521,15	32.94
2.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	782,95	2.24	747,95	2.14
2.6	Đất nông nghiệp khác	18,61	0.053	1.984,70	5.67

2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	65,02	0.18	76,52	0.22
III	Không gian xanh nhân tạo	0.1		26,05	0.07
3.1	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	0.1		26,05	0.07
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		34.979,68	100	34.979,68	100

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Phú Lương đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 26,35 ha đạt 0,07 % diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,32 m2/người. Trong đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 6,51 ha với chỉ tiêu 4,5m2/ người và khu vực nông thôn là 19,54 ha với chỉ tiêu 2m2/ người.

Bảng 2. 144: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Phú Lương đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)
	Huyện Phú Lương	108,190	2.25	243,122	112,230	2.32	260,505
1	Dân số đô thị	13,371	4	53,484	14,458	4.5	65,061
2	Dân số nông thôn	94,819	2	189,638	97,722	2	195,444

9. Hệ thống không gian xanh huyện Định Hóa

Định Hóa là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên. Địa hình huyện Định Hoá khá phức tạp và tương đối hiểm trở, ở dạng núi thấp, đồi cao. Xen giữa các dãy núi đá vôi và đồi, núi đất là những thung lũng và cánh đồng nhỏ hẹp. Định Hoá có 3 hệ thống dòng chảy chính là sông Chợ Chu: là sông lớn nhất, hợp lưu bởi nhiều khe suối nhỏ bắt nguồn từ sườn núi các xã phía tây, phía bắc huyện, với 3 nhánh chính là suối Chao, suối Múc, suối Tao; sông Công (thượng nguồn) với hai nhánh, nhánh thứ nhất bắt nguồn từ xã Thanh Định. Nhánh thứ hai bắt nguồn từ dãy núi Khuôn Tát xã Phú Đình; và sông Đu (thượng nguồn) bắt nguồn từ xã Yên Trạch.

Diện tích không gian xanh tự nhiên của huyện được bảo vệ, gìn giữ và phát triển đến năm 2030 là 16,092,300 ha chiếm 31,32% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Diện tích không gian xanh bán tự nhiên đến năm 2030 là 31,267,660 chiếm 60,86% diện tích đất tự nhiên toàn huyện

Bảng 2. 145: Diện tích hệ thống không gian xanh huyện Định Hóa đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Không gian xanh tự nhiên	15,002,950	29,20	16,092,300	31,32
	Đất rừng phòng hộ	9,039,030	17,593	9,458,290	18,41
	Đất rừng đặc dụng	5,420,090	10,550	6,005,460	11,69
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	543,830	1,058	543,420	1,06
	Đất chưa sử dụng	147,97	0,29	85,130	0,17
II	Không gian xanh bán tự nhiên	33,772,780	65,73	31,267,660	60,86
1.1	Đất trồng lúa	5,364,050	10,440	4,902,290	9,542
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	957,990	1,865	835,280	1,626
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,062,060	9,853	6,973,120	13,572
1.6	Đất rừng sản xuất	21,123,210	41,114	16,558,300	32,229
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	1,152,880	2,244	1,103,240	2,147
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,020	0.00000	783,590	1525
1.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	112,590	0,219	111,840	0,218
1.10	Đất phi nông nghiệp khác	0,060		0,060	
III	Không gian xanh nhân tạo	7,82	0,02	21,90	0,07
3.1	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị và điểm dân cư nông thôn	7,82	0,02	21,90	0,07
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		51,377,440		51,377,440	

(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng CX sử dụng cây xanh công cộng theo QCVN 01/2021; QCVN 01/2019)

Diện tích không gian xanh nhân tạo (là diện tích cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị, chưa tính đến cây xanh giao thông, cây xanh sử dụng hạn chế) của huyện Định Hóa đến năm 2030 cần đảm bảo tối thiểu (theo quy hoạch sử dụng đất) là 21,90 ha đạt 0,07 % diện tích đất toàn huyện với chỉ tiêu trung bình 2,35 m2/người. Trong đó diện

tích cây xanh sử dụng công cộng khu vực đô thị là 5,9 ha với chỉ tiêu 4,5m2/ người và khu vực nông thôn là 16,02 ha với chỉ tiêu 2m2/ người.

Bảng 2. 146: Diện tích xây xanh sử dụng công cộng huyện Định Hóa đến năm 2030

TT	Năm	2025			2030		
		Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)	Dân số	Chỉ tiêu m2/ng	KGX SD CC (m2)
	Huyện Định Hóa	91,577	2.26	207,400	93,191	2.35	219,040
1	Dân số đô thị	12,159	4	48,636	13,063	4.5	58,784
2	Dân số nông thôn	79,382	2	158,764	80,128	2	160,256

4.9.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

4.9.4.1. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách:

- Xây dựng hoàn thành chương trình quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống không gian xanh theo các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý và sử dụng đối với từng thể loại và chủng loại của hệ thống không gian xanh.

- Thực hiện theo các quy định của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành các quy định có liên quan đến quản lý, đầu tư xây dựng hệ thống không gian xanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Liên tục cập nhật, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành các Luật: Đất đai, Bảo vệ Môi trường, Bảo vệ và phát triển rừng, Bảo vệ tài nguyên nước…; trên cơ sở đó tiến hành hướng dẫn và thực thi các chính sách của Nhà nước về hệ thống không gian xanh để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân bảo vệ, gìn giữ và đầu tư phát triển các chủng loại, thể loại của hệ thống không gian xanh trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án đảm bảo chỉ tiêu về cây xanh và không gian xanh đề ra.

- Tăng cường phối hợp trong công tác quản lý và phát triển không gian xanh tại địa phương tuân thủ theo quy hoạch chung của từng đô thị và quy hoạch nông thôn trong tỉnh và đảm bảo theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cây xanh và Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

- Hướng dẫn các thủ tục đầu tư xây dựng các dự án phát triển không gian xanh trên địa bàn tỉnh, giúp nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

- Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển hệ thống không gian xanh để kịp thời điều chỉnh các quy hoạch có liên quan.

4.9.4.2. Về công tác tuyên truyền:

Tổ chức tuyên truyền, cung cấp thông tin tới các tầng lớp nhân dân nhất là các hộ dân sinh sống tại các thành phố, thị xã, các khu dân cư nhận thức về hệ thống không

gian xanh, qua đó có ý thức bảo vệ, gìn giữ và phát triển quỹ đất hệ thống không gian xanh. Tổ chức tuyên truyền các doanh nghiệp thực hiện việc quy hoạch, phát triển và quản lý hệ thống không gian xanh.

4.10.6.3. Giải pháp về đất của hệ thống không gian xanh:

- Thường xuyên rà soát quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển hệ thống không gian xanh tại khu vực đô thị và các khu dân cư nông thôn, các dự án công nghiệp.
- Nghiên cứu điều chỉnh bổ sung quỹ đất dành để phát triển hệ thống không gian xanh trong quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm của tỉnh đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. 9.4.3. Giải pháp về quy hoạch:

- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch các đô thị và nông thôn phù hợp với nhu cầu phát triển; công khai quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống không gian xanh theo quy hoạch.
- Tại khu vực đô thị hiện có và các khu vực được quy hoạch để phát triển đô thị trong tương lai cần chú trọng phát triển hệ thống không gian xanh theo dự án để đảm bảo việc phát triển hệ thống không gian xanh được xây dựng đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đồng thời nâng cao chất lượng quy hoạch góp phần tạo cảnh quan, kiến trúc để xây dựng và phát triển đô thị và nông thôn bền vững.
- Các dự án quy hoạch hệ thống không gian xanh phải thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các tiêu chuẩn hiện hành để đảm bảo các dự án đồng bộ và hiện đại.

4. 9.4.4. Giải pháp về vốn và thu hút đầu tư:

- Giao Sở Tài chính nghiên cứu, đề xuất việc sớm hình thành Quỹ Phát triển hệ thống không gian xanh theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn phát triển hệ thống không gian xanh tại địa phương.
- Áp dụng chính sách ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hệ thống không gian xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN VÀ VÙNG HUYỆN

5.1. Phương án quy hoạch vùng liên huyện

5.1.1. Vùng liên huyện phía Nam

5.1.1.1. Phạm vi giới hạn nghiên cứu

Vùng liên huyện phía Nam bao gồm 5 đơn vị hành chính là Thành phố Thái Nguyên; TP Sông Công; Thị xã Phổ Yên; Huyện Đại Từ và Huyện Phú Bình. Tổng diện tích của khu vực là 1.389,47 km2, tổng dân số năm 2020 là 952,348 người, mật độ dân số là 685 người/km2.

5.1.1.2. Dự báo nhu cầu phát triển

1. Quy mô dân số

Năm 2030

- Dân số: 1.195.359 người
- Dân số đô thị : 913,351người

- Dân số nông thôn: 282,008 người

- Tỷ lệ đô thị hoá là 76,4 % (Bảng 3.1); (Bảng 3.2)

Bảng 2. 147: Quy mô dân số Vùng Nam Thái Nguyên

TT		Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
	Đơn vị hành chính	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**Tỷ lệ**	**Dân số**	**T ỷ lệ**	**Dân số**
1	Thành phố Thái Nguyên	2.19	348,192	2,0	384,432	2,0	424,444
2	Thành phố Sông Công	1.42	70,996	2,00	78,385	2,50	88,686
3	Thị xã Phổ Yên	0.76	197,374	1,80	215,789	1,80	235,922
4	Huyện Đại Từ	1.24	174,162	1,0	184,866	1,0	196,227
5	Huyện Phú Bình	1.16	161,624	2,00	176,703	2,00	193,190
	Tổng số - Total	**1.22**	**1,307,871**	1,36	1,040,175	1,36	1,138,469

Bảng 2. 148: Quy mô dân số các huyện, thành phố thị xã Vùng Nam Thái Nguyên đến năm 2030

TT	Năm	2020	2025	2030
1	**Thành phố Thái Nguyên**	**348,192**	**384,432**	**424,444**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.736	0.77	0.82
	Dân số đô thị	256,167	299,088	348,044
	Dân số nông thôn	92,025	85,344	76,400
2	**Thành phố Sông Công**	**70,996**	**78,385**	**88,686**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.72	0.84	0.91
	Dân số đô thị	51,110	65,844	80,704
	Dân số nông thôn	19,886	12,541	7,982
3	**Thị xã Phổ Yên**	**197,374**	**215,789**	**235,922**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.264	0,56	68
	Dân số đô thị	52,070	120,842	160,427
	Dân số nông thôn	145,304	94,947	75,495
4	**Thị xã Đại Từ**	**174,162**	**184,866**	**196,227**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.113	21.857	0.600
	Dân số đô thị	19,645	40,406	117,736
	Dân số nông thôn	154,517	144,460	78,491
5	**Huyện Phú Bình**	**161,624**	**176,703**	**193,190**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	0.06	12	62,1
	Dân số đô thị	9,652	21,144	120,000
	Dân số nông thôn	151,972	155,559	73,190
	Tổng dân số cả vùng	**952,348**	**1,040,175**	**1,138,469**

5.1.1.3 Định hướng phát triển

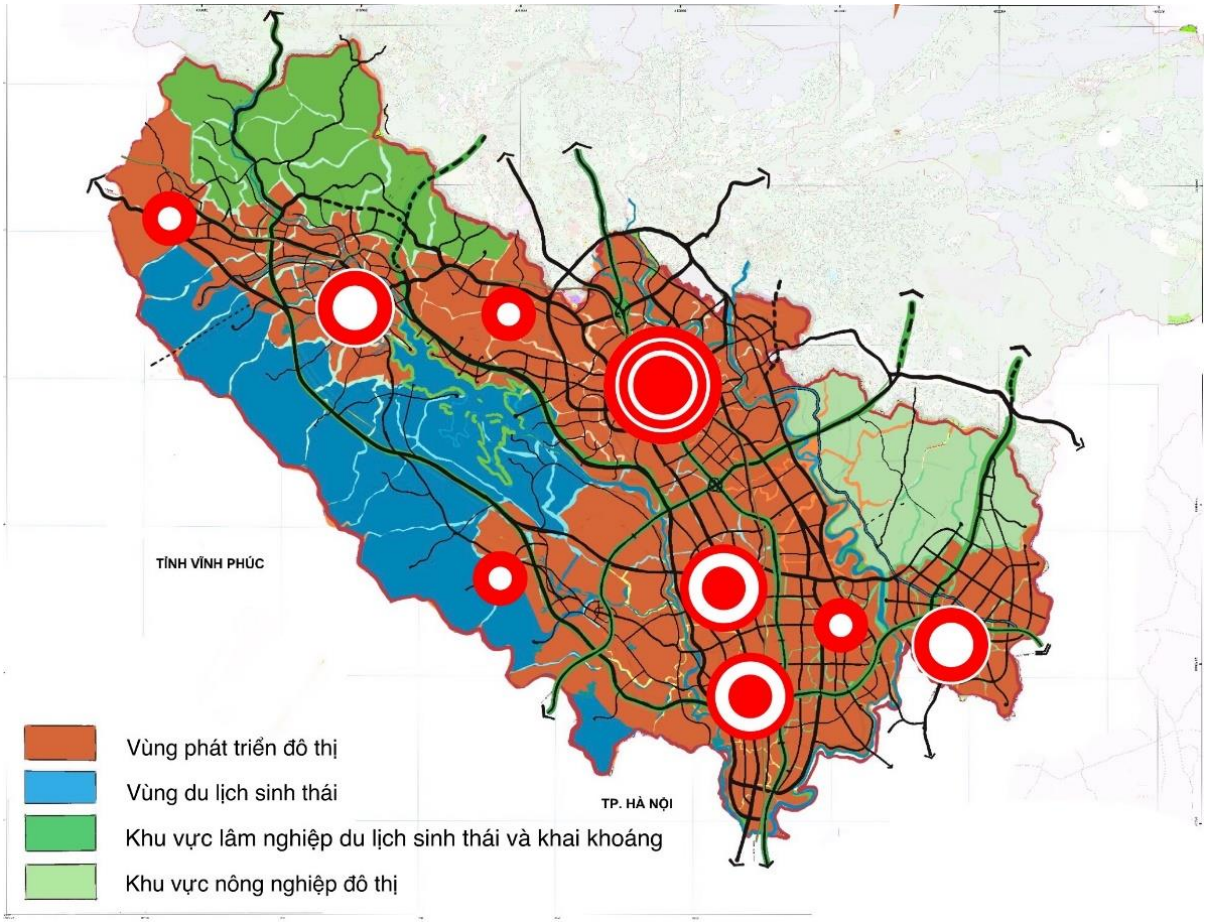
1. Phân vùng chức năng

a) *Tiểu vùng 1: Vùng phát triển đô thị:*

- Vị trí: Nằm trên trục QL 3, cao tốc , QL 37, VĐ 5, QL 17

- Bao gồm toàn bộ diện tích Thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công, 12 xã phường của thị xã Phổ Yên; một số xã phía Tây huyện Phú Bình; một sô xã huyện Đại Từ

- Chức năng: Là trung tâm phát triển của tỉnh Thái Nguyên, của Vùng Miền núi và trung du phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nôi, định hướng phát triển là khu đô thị tập trung, là trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mai hiện đại mang tầm quốc gia.



Hình 2.90: Sơ đồ phân vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên.

b) Tiểu vùng 2: Tiểu vùng du lịch sinh thái:

- vị trí tại khu vực phía Tây huyện Đại Từ, là khu vực phía Đông Tam Đảo và vùng Hồ Núi Cốc, bao gồm các xã: một phần xã Phú Xuyên, La Bằng, Hoàng Nông, Mỹ Yên, Văn Yên và các xã Kỳ Phú, Cát Nê, Quân Chu; các xã Phúc Thuận, Phúc Tân của thị xã Phổ Yên và một phần các xã Tân Cương, Phúc Xuân, Phúc Thu TP Thái Nguyên.

- Chức năng: phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch mạo hiểm, du lịch tâm linh có ý nghĩa cấp quốc gia.

c) Tiểu vùng 3: Tiểu vùng lâm ngiệp du lịch sinh thái và khai khoáng.

- Vị trí của vùng tại khu vực phía Bắc huyện Đại Từ, bao gồm các xã: Minh Tiến, Na Mau, Phú Cường, Phúc Lương, Đức Lương, Phú Lạc, Tân Linh, Phúc Linh của huyện Đại Từ.

- Chức năng: Là khu vực sinh thái lâm nghiệp và khai thác khoáng sản, đẩy mạnh mô hình trang trại gắn với du lịch cộng đồng.

d) Tiểu vùng 4: Tiểu vùng nông nghiệp đô thị, nông ngiệp sinh thái.

- Vị trí tại khu vực phía Đông của huyện Phú Bình bao gồm các xã: Đồng Liên, Bản Đạt, Đào Xá, Đào Lý, Tân Khánh, Tân Kim, Tân Thành, Tân Hóa.

- Chức năng: Là khu vực sinh thái, đẩy mạnh phát triển mô hình nông nghiệp đô thị, kết hợp du lịch. (Hình 2.)

2. Định hướng phát triển không gian

a) Vành đai xanh

Vành đai xanh bao gồm dãy núi Tam Đảo, khu vực đồi núi huyện Đại Từ, Phú Lương, khu vùng đồng ruộng bao phía Tây sông Cầu huyện Phú Bình. Khu vực vành đai xanh này tạo một vùng đệm nhằm bảo vệ vùng nông thôn nơi đô thị hóa sẽ gây ảnh hưởng trong tương lai gần, việc duy trì một khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch sinh thái có thể được áp dụng. Vành đai xanh được thiết lập là để ngăn chặn sự mở rộng qua lớn và tràn lan của khu vực đô thị và là nôi nuôi dưỡng, lá phổi xanh cho khu vực phát triển đô thị, công nghiệp.

b) Hành lang xanh

- Hành lang xanh sông Công từ khu vực Vành đai xanh đồi núi phía Tây huyện Đại Từ qua Thị trấn Hùng Sơn kết nối Hồ núi Cốc đến khu vực phía Nam thị xã Phổ Yên hợp với Sông Cầu;

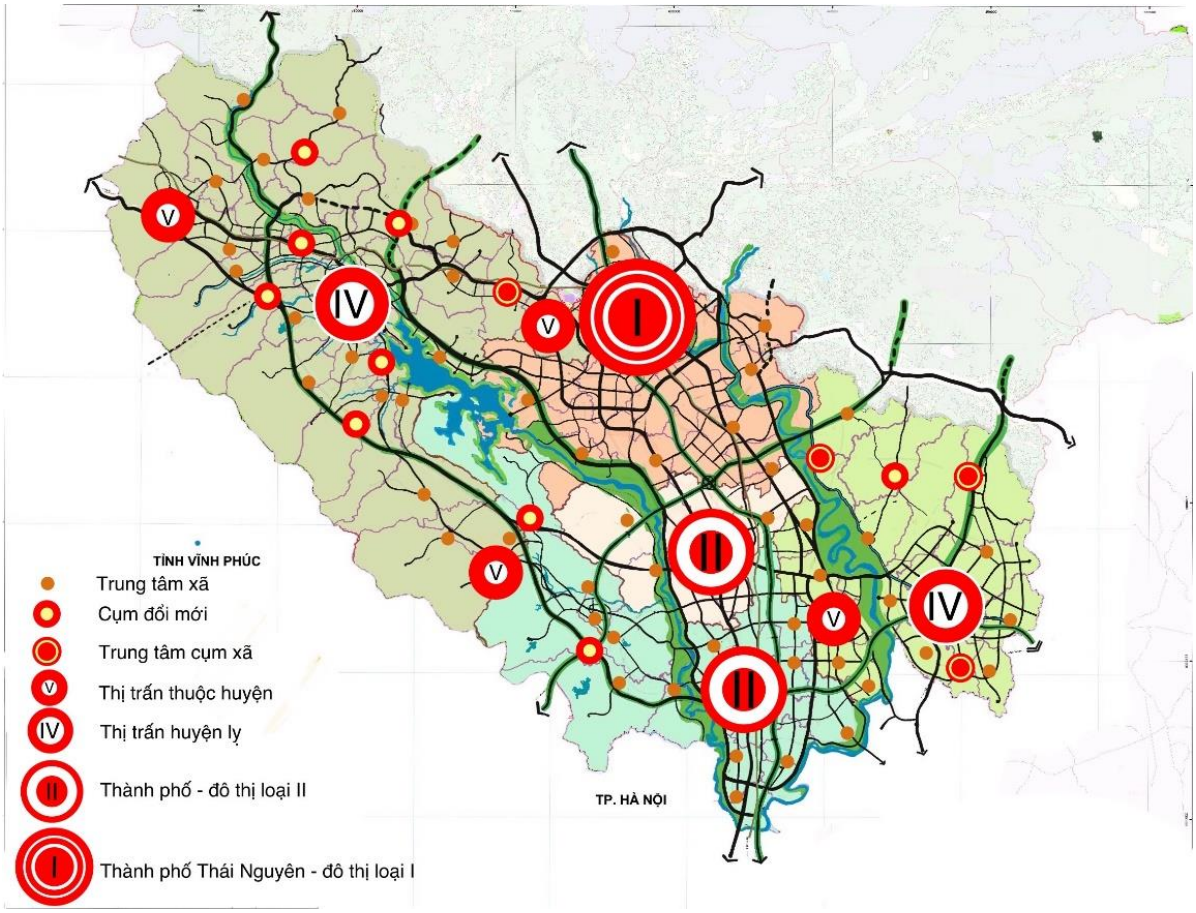
- Hành lang xanh sông Cầu bắt nguồn từ phía Bắc của tỉnh, qua thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên.

- Các hành lang xanh này là giới hạn phát triển của khu vực đô thị và công nghiệp tập trung, là hành lang thoát lũ, là khu vực bảo vệ nguồn nước, bảo vệ cảnh quan và là nơi có thể tổ chức các hoạt động dạo chơi ngoài trời cho cộng đồng dân cư. Hiện nay trong phạm vi hành bảo vệ dòng sông, đã có nhiều hoạt động xây dựng, do đó tỉnh cần sớm có quy hoạch hành lang xanh, trong đó khoanh định các khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng. Đối với các dự án, các khu dân cư nằm trong hành lang xanh cần có giải pháp thu hồi dự án, cấm xây dựng.

c) Hệ thống đô thị, nông thôn.

Hệ thống phát triển đô thị của Vùng phía Nam Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 gồm 9 đô thị : 1 đô thị loại I, 02 đô thị loại II, 02đô thị loại IV, 04 đô thị loại V

Hệ thống phát triển đô thị của tỉnh giai đoạn 2026-2030 gồm 5 đô thị: 1 đô thị loại I, 02 đô thị loại II, 02 đô thị loại III.



Hình 2.91: Hệ thống đô thị, nông thôn vùng phía Nam tỉnh Thái Nguyên

Quy hoạch đến năm 2030 dân số toàn Vùng phía Nam khoảng 1.138.469 người chiếm khoảng 75 % dân số toàn tỉnh (dân số đô thị là 826.911 người, dân số nông thôn là 282,008 người); Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 72,6%.

Đối với khu vực nông thôn, tiếp tục đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã trong vùng bao gồm: Thượng Đình, Tân Thành, Thanh Ninh (huyện Phú Bình); Hà Thượng (Đại Từ). Đồng thời đầu tư xây dựng các cụm đổi mới tại các xã Đức Lương, La Bằng, Bản Ngoại, VạnThọ, Văn Yên, Tân Linh (huyện Đại Từ); Thành Công, Minh Đức (Phổ Yên); Tân Khánh (Phú Bình)

5.1.2. Vùng liên huyện phía Bắc

5.1.2.1. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu

Vùng liên huyện phía Bắc bao gồm 4 đơn vị hành chính là Huyện Định Hoá, Huyện Võ Nhai, Huyện Phú Lương, Huyện Đồng Hỷ. Tổng diện tích của khu vực là 1.389,47 km2, tổng dân số năm 2020 là 355,523 người, mật độ dân số là 685 người/km2.

5.1.2.2. Dự báo phát triển

1. Quy mô dân số

Năm 2030

- Dân số: 679.440 người
- Dân số đô thị : 67.456 người
- Dân số nông thôn: 311,984người

- Tỷ lệ đô thị hoá là 17,8 %

Bảng 2. 149: Dân số vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên

	Đơn vị hành chính	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
		Tỷ lệ	Dân số	Tỷ lệ	Dân số	Tỷ lệ	Dân số
1	Huyện Định Hoá	0.372	89,991	0,4	91,577	0,4	93,191
2	Huyện Võ Nhai	0.552	68,742	0,60	70,829	0,60	72,980
3	Huyện Phú Lương	0.826	103,490	0,90	108,190	0,90	112,230
4	Huyện Đồng Hỷ	0.671	93,300	0,80	97,092	0,80	101,039
	Tổng số - Total		**355,523**	**0,67**	**367,688**	**0,63**	**379,440**

Đến năm 2030, trong số 4 huyện có huyện Đồng Hỷ có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là 25,6% với dân số tại 4 đô thị là 25.913 người, Huyện có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất cả tỉnh là huyện Phú Lương là 12,9% với dân số đô thị tại 2 đô thị là 14.458 người.

Bảng 2. 150: Dân số, tỷ lệ đô thị hóa tại các huyện vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên

TT	Năm	2020	2025	2030
1	**Huyện Võ Nhai**	68,742	**70,829**	**72,980**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	5,7	18,3	19,4
	Dân số đô thị	3,930	**12,941**	14,022
	Dân số nông thôn	64,812	57,888	58,958
2	**Huyện Phú Lương**	103,490	**108,190**	**112,230**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	12,2	12,6	12,9
	Dân số đô thị	12,584	13,371	14,458
	Dân số nông thôn	90,906	94,819	97,772
3	**Huyện Đồng Hỷ**	93,300	**97,092**	**101,039**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	8,5	21.3	25.6
	Dân số đô thị	7,9	20,643	25,913
	Dân số nông thôn	85,406	76,449	75,126
4	**Huyện Định Hóa**	89,991	**91,577**	**93,191**
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	7,4	13,3	14,0
	Dân số đô thị	6,627	12,159	13,063
	Dân số nông thôn	83,364	79,382	80,128
	Tổng dân số cả vùng	**355,523**	**367,688**	**379,440**

5.1.2.3. Định hướng phát triển

a) Tiểu vùng I: Vùng kinh tế động lực

Vùng IV có 9 đơn vị hành chính gồm: ĐTM Hóa Thượng, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Đình Cả, thị trấn Giang Tiên, thị trấn Đu, và các xã: Khe Mo, Hóa Trung, Minh Lập, Hòa Bình, Tân Long, Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ); La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng (huyện Võ Nhai); Vô Tranh,Phấn Mễ, Động Đạt, Phú Đô, Yên Lạc, Yên Đỗ, Yên Trạch Yên Ninh (huyện Phú Lương) với chức năng là trung tâm kinh tế vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên.

b) Tiểu vùng II: Tiểu vùng du lịch, sinh thái.

Tiểu vùng II bao gồm toàn bộ huyện Định Hóa và xã Ôn Lương, Hợp Thành, Phủ Lý thuộc huyện Phú Lương. Tiểu vùng tập trung phát triển du lịch và dịch vụ, khai thác du lịch về nguồn, nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh…

Sản phẩm du lịch về nguồn trong tiểu vùng này gắn với văn hóa trà kết hợp với giáo dục trải nghiệm: Khai thác giá trị của di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hoá với các điểm tham quan như: nhà tù Chợ Chu (thị trấn Chợ Chu), địa điểm thành lập Việt Nam giải phóng quân (xã Định Biên, huyện Định Hoá), địa điểm Bác ở và làm việc tại đồi Khau Tý năm 1947 (xã Điềm Mặc), địa điểm Bác ở và làm việc tại đồi Tỉn Keo từ năm 1948 - 1954, (xã Phú Đình), Cụm di tích Bác ở Khuôn Tát: Cây đa, đoạn suối Khuôn Tát - nơi Bác sinh hoạt hàng ngày và câu cá, Nhà sàn và hầm Bác ở đồi Nà Đình (xã Phú Đình), địa điểm Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc tại Phụng Hiển từ năm 1947 – 1949 (xã Điềm Mặc), địa điểm Cơ quan Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam (1949 - 1954) tại xã Bảo Linh, thắng cảnh thác Khuôn Tát (xã Phú Bình), Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam (xã Điềm Mặc), địa điểm thành lập Ủy ban hòa bình Việt Nam (xã Điềm Mặc), địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương (xã Điềm Mặc), địa điểm Báo Quân đội nhân dân ra số đầu (20/10/1950) xã Định Biên; địa điểm đồi Pụ Đồn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì lễ phong quân hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp (1948) (xã Phú Đình).

c) *Tiểu vùng III: Tiểu vùng lâm nghiệp, sinh thái và du lịch.*

Vùng III có 9 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: xã Hòa Bình, Tân Long, Văn Lăng (huyện Đồng Hỷ); Thần Sa, Thượng Nung, Cúc Đường, Vũ Chấn, Sảng Mộc, Nghinh Tường (huyện Võ Nhai)

Vùng có địa hình chia cắt mạnh, đất đai chủ yếu là đồi núi cao chỉ thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi gà, chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa, dê) lấy thịt và sữa, tái sinh trồng rừng mới, kinh doanh, bảo vệ rừng. Ngoài ra, vùng có các địa danh cảnh quan thiên nhiên đẹp: Thác mưa rơi, Thác bảy tầng xã Thần Sa, Hồ Quán Chẽ xã Dân Tiến... các thác nước tự nhiên các di tích lịch sử cách mạng hang động đình, đền nhưng chưa được khai thác và đưa vào sử dụng phục vụ cho hoạt động du lịch.

d) Tiểu vùng IV: Tiểu vùng nông nghiệp, công nghiệp khai khoáng

Tiểu vùng IV có 12 đơn vị hành chính gồm: Thị trấn Trại Cau và 11 xã bao gồm: xã Nam Hòa, Tân Lợi, Hợp Tiến, Cây Thị, Văn Hán (huyện Đồng Hỷ); Tràng Xá, Liên Minh, Dân Tiến. Phương Giao, Đình Long (huyện Võ Nhai). Thị trấn Trại Cau là hạt nhân của vùng IV.

Vùng có điều kiện phát triển kinh tế trang trại, kinh tế vườn đồi, phát triển nông lâm kết hợp và lâm nghiệp cộng đồng. Với lợi thế về tài nguyên khoáng sản khá phong phú và có trữ lượng lớn là tiềm năng để phát triển về công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng… Khi cơ sở hạ tầng được hoàn thiện, sẽ tạo điều kiện hình thành cụm công nghiệp cơ khí nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản, sản xuất gang thép, sửa chữa cơ khí, sản xuất bao bì, công nghiệp hỗ trợ,... *(Hình...)*



Hình 2.92: Sơ đồ phân vùng Vùng phía Bắc tỉnh Thái Nguyên

5.2. Quy hoạch xây dựng các vùng cấp huyện

5.2.1. Thành phố Thái Nguyên

5.2.1.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Thành phố Thái Nguyên cách Thủ đô Hà Nội 80km về phía Bắc và nằm ở hữu ngạn sông Cầu đổ ra Vịnh Bắc Bộ theo hướng Đông Nam.

b) Phạm vi

Diện tích tự nhiên của thành phố Thái Nguyên là 222,12 km², dân số năm 2020 là 348.192 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 404.091 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp các huyện Đồng Hỷ và Phú Lương. Phía Nam giáp thành phố Sông Công. Phía Tây giáp huyện Đại Từ và thị xã Phổ Yên. Phía Đông giáp huyện Phú Bình.

5.2.1.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Thành phố Thái Nguyên là đô thị loại I của cả nước và là tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch và dịch vụ của tỉnh.

b) Động lực phát triển

Thành phố Thái Nguyên có cơ sở hạ tầng đô thị tốt, không ngừng được nâng cấp và góp phần chuyển đổi thành phố theo hướng hiện đại. Bên cạnh đó, tình hình chính trị, xã hội ổn định đã tạo cho thành phố một địa điểm thuận lợi cho các nhà đầu tư. Chính quyền địa phương đang tích cực cải tiến thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

5.2.1.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Dự kiến đến năm 2030, TP Thái Nguyên Là Đô thị loại I hướng tới là một thành phố phát triển thịnh vượng, một cực phát triển phía Bắc của vùng Thủ đô, một trung tâm giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế của vùng có ý nghĩa quốc gia và quốc tế; Một thành phố hấp dẫn, giàu bản sắc và hiện đại. Dân số: 390,565 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 77,8 % vào năm 2025 và 438,095 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 85,8 % vào năm 2035.

b) Hệ thống nông thôn

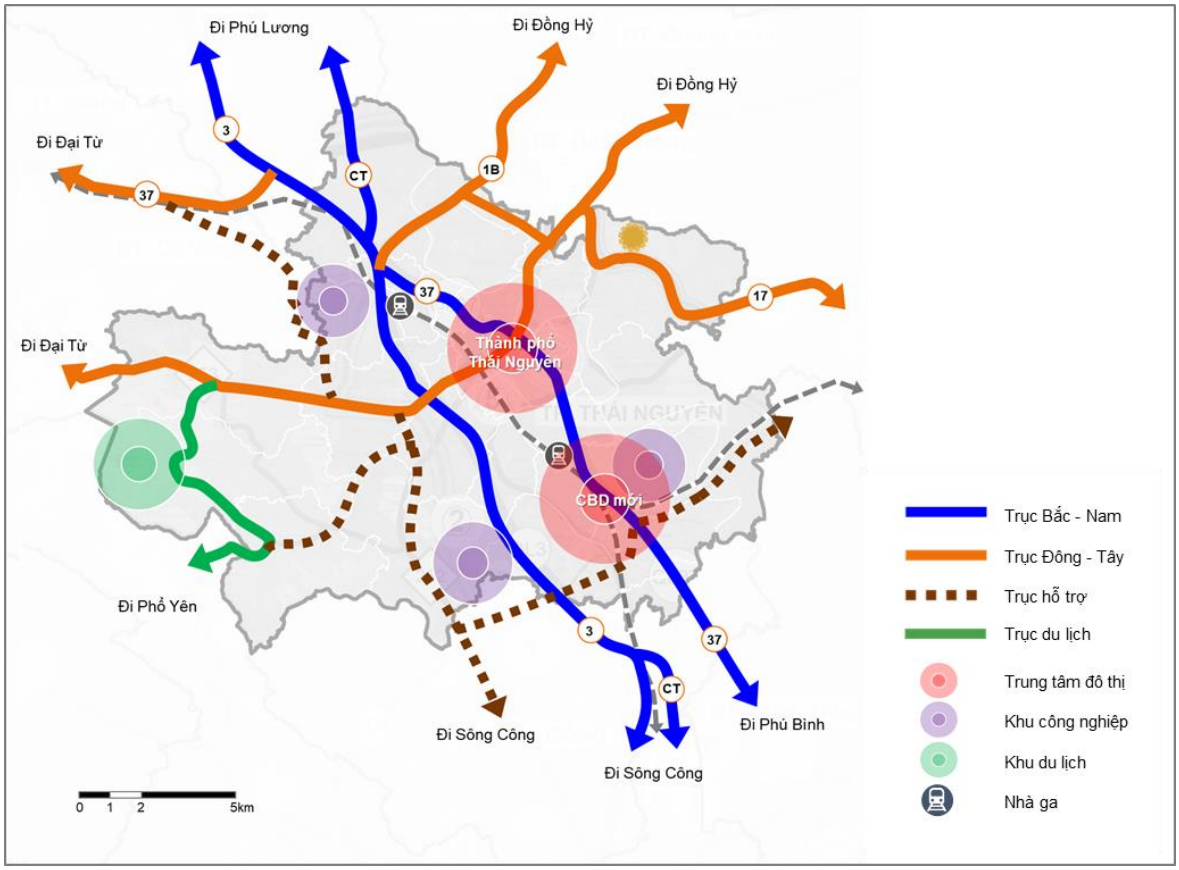
Thành phố Thái Nguyên có 11 xã. Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 11/11 xã. Trong giai đoạn 2021-2025 thành phố phấn đấu có 02 xã được công nhận đạt xã Nông thôn mới kiểu mẫu. Đến giai đoạn 2025-2030 thành phố sẽ triển khai xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên toàn địa thành phố. Phấn đấu đến năm 2030 có trên 80% số xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, vùng, liên vùng và sản phẩm chủ lực, quy hoạch xây dựng NTM.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Sự phát triển không gian của thành phố Thái Nguyên chủ yếu được cấu trúc bởi trục không gian kinh tế chính, chạy dọc theo tuyến cao tốc chính và quốc lộ theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây để kết nối các trung tâm đô thị và khu công nghiệp chính trong và ngoài tỉnh. Trục Bắc - Nam, hành lang kinh tế đô thị chính là kết nối trung tâm thành phố Thái Nguyên với huyện Phú Lương ở phía Bắc và đến khu vực trung tâm mới, Sông Công, Phổ Yên và Thủ đô Hà Nội ở phía Nam. Trục Đông - Tây, tập trung nhiều hơn vào các dịch vụ đang kết nối trung tâm thành phố Thái Nguyên với huyện Đồng Hỷ về phía Đông và khu du lịch Đại Từ về phía Tây.

- Khu vực ngoại vi đô thị được kết nối bởi mạng lưới thứ cấp, trục hỗ trợ với trục không gian kinh tế chính của thành phố.

- Hồ Núi Cốc được xác định là một trong những khu vực phát triển du lịch nổi bật nhất của tỉnh, trải dài trên khắp thành phố Thái Nguyên, thị xã Phổ Yên và huyện Đại Từ. Như vậy, các điểm du lịch tiếp giáp hồ Núi Cốc được kết nối bởi trục kinh tế du lịch với thành phố Thái Nguyên, nơi có dịch vụ du lịch và phát triển hỗn hợp. Các tuyến đường sắt có thể hoạt động như một nút kết nối mạnh mẽ để kết nối các trung tâm đô thị và cho kết nối liên huyện/thị xã/thành phố. Các nhà ga đồng bộ với các trung tâm đô thị và có thể mở rộng trong tương lai để thúc đẩy phát triển định hướng giao thông cũng như để tăng cường du lịch.



Hình 2.93: Sơ đồ cấu trúc thành phố Thái Nguyên

5.2.1.4. Định hướng hạ tầng xã hội

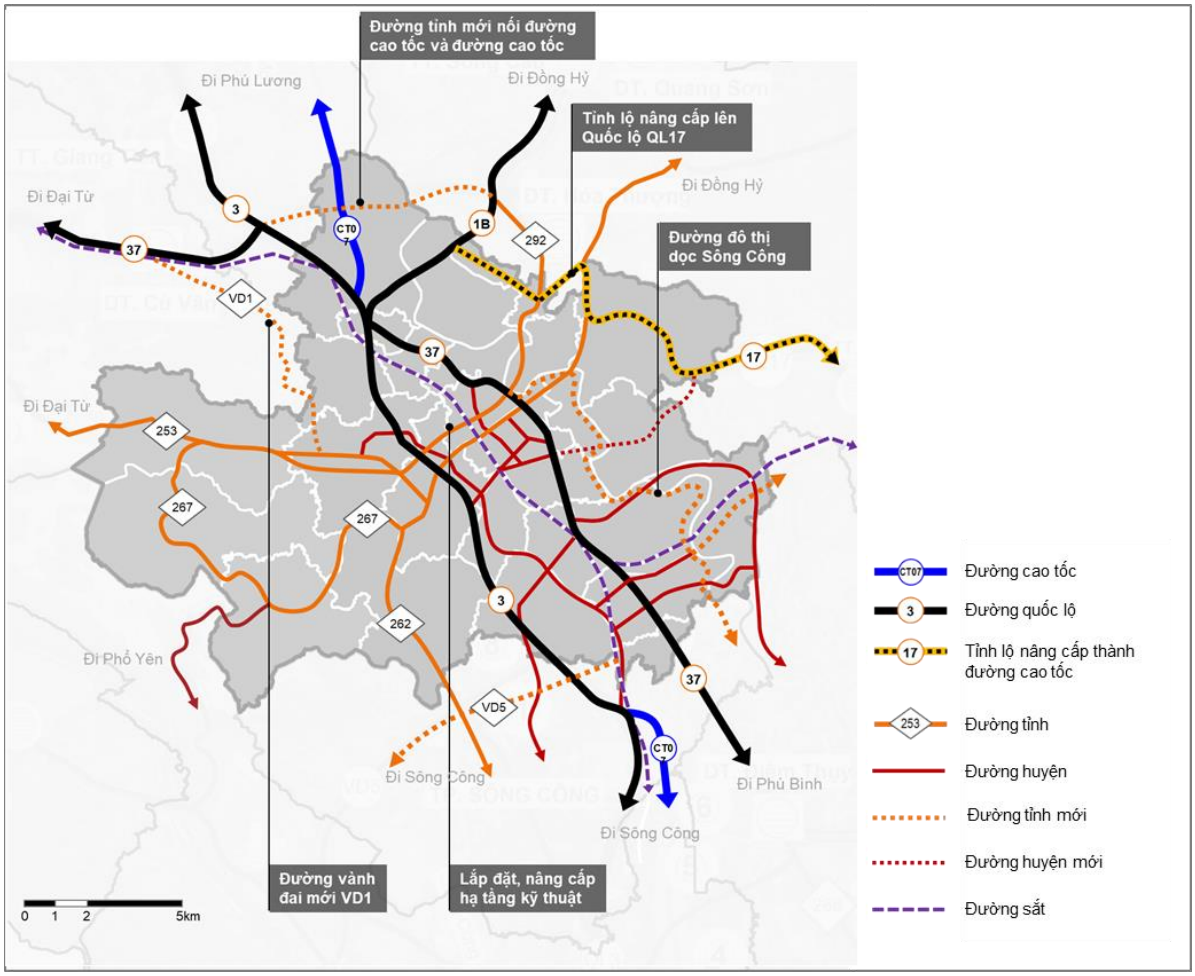
Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

- Hệ thống giáo dục, đào tào: Xây dựng thành phố Thái Nguyên thành trung tâm đào tạo, đa ngành, đa lĩnh vực của Quốc Gia.

- Hệ thống cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe: Xây dựng và phát triển hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao gắn với nghiên cứu khoa học. Bệnh việc đa khoa Trung Ương là bệnh viện trung tâm của vùng. Đầu tư hoàn thiện các bệnh viện tuyến tỉnh theo hướng tăng cường phối hợp với các bệnh viện lớn của trung ương để hình thành các bệnh viện vệ tinh. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển hệ thống y tế tư nhân.

- Hệ thống công trình văn hóa: Xây dựng TP Thái Nguyên trở thành trung tâm văn hóa của Tỉnh, vùng TD&MNPB. Dành quỹ đất để xây dựng những công trình văn hóa tiêu biểu của thành phố. Tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử cách mạng, di tích lịch sử cách mạng, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch.

- Công trình thể dục thể thao và cây xanh: Xây dựng khu liên hợp thể thao Thái Nguyên tại khu đô thị phía Tây thành phố. Xây dựng bổ sung nâng cấp công trình thể dục thể thao ở các xã, phường. Quy hoạch xây dựng hồ điều hóa, không gian mở, hệ thống công viên, cây xanh hợp lý, hướng tới phát triển thành phố xanh, sạch đẹp.



Hình 2.94: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thành phố Thái Nguyên

5.2.1.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Thành phố Thái Nguyên hiện có cơ sở hạ tầng đô thị tốt, với nhiều tuyến quốc lộ và đường cao tốc kết nối với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác. Các dự án được phê duyệt đang tập trung vào việc nâng cấp đường xá và cơ sở hạ tầng kỹ thuật như ICT và mạng lưới điện, rất quan trọng đối với sự phát triển công nghiệp công nghệ cao.

5.2.2. Thành phố Sông Công

5.2.2.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Thành phố Sông Công có vị trí chiến lược ở phía Bắc Thủ đô Hà Nội, cách thành phố Thái Nguyên 20km về phía Nam và cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 40km.

b) Phạm vi

Diện tích tự nhiên của thành phố Sông Công là 9.730,56 ha và dân số hiện tại là 70.996 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 88.686 người vào năm 2030.

c) Ranh giới

Địa giới hành chính thành phố Sông Công giáp với thành phố Thái Nguyên về phía Bắc, huyện Phú Bình về phía Đông và thị xã Phổ Yên về phía Nam và phía Tây.

5.2.2.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Là một đô thị công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên; Là trung tâm kinh tế, văn hóa,

du lịch, khoa học kỹ thuật khu vực phía Nam của tỉnh Thái Nguyên.

b) Động lực phát triển

Thành phố Sông Công có mạng lưới giao thông tốt, có thể tiếp cận với các tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (CT07), Quốc lộ 3 (QL3) và đường sắt Hà Nội - Quán Triều chạy qua ở phía Đông thành phố.

Động lực kinh tế mũi nhọn của Sông Công là công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Với vị trí địa kinh tế quan trọng trên hành lang kinh tế đô thị giữa Thủ đô Hà Nội và thành phố Thái Nguyên, Sông Công được hình thành sẽ phát triển thành một thành phố công nghiệp công nghệ cao quan trọng trong vùng kinh tế phía Bắc. Đây là một triển vọng trong tương lai của thành phố, có vị trí chiến lược rất gần thành phố Thái Nguyên, đây sẽ là khu vực có khả năng mở rộng đô thị, khi thành phố phát triển trở thành một thành phố có giá trị cao.

5.2.1.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

- Thành phố Sông Công là Là đô thị loại III, Dự kiến thành phố Sông Công sẽ đạt đô thị loại II vào năm 2025.

- Phát triển không gian của thành phố Sông Công chủ yếu được cấu trúc theo trục không gian kinh tế chính, chạy dọc theo tuyến cao tốc chính, quốc lộ và đường tỉnh theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây để kết nối trung tâm đô thị và các khu công nghiệp trong và ngoài thành phố.

- Khu vực nội thị hiện hữu gồm toàn bộ địa giới hành chính 07 phường: Bách Quang, Cải Đan, Lương Châu, Lương Sơn, Mỏ Chè, Phố Cò, Thắng Lợi. Đến năm 2040, thành phố Sông Công dự kiến nâng cấp xã Tân Quang và xã Bá Xuyên thành phường, xã Vinh Sơn sáp nhập về phường Lương Châu.

- Khu vực ngoại thị hiện hữu 04 xã: Bá Xuyên, Bình Sơn, Tân Quang, Vinh Sơn. Đến năm 2040, khu vực ngoại thị 01 xã Bình Sơn {sau khỉ xã Tân Quang và xã Bá Xuyên được cấp có thẩm quyền công nhận phường, xã Vinh Sơn sáp nhập về phường Lương Chầu.

b) Hệ thống nông thôn

- Hiện nay thành phố Sông Công đã có số xã được công nhận đạt chuẩn NTM: 04/04 xã, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới năm 2018. Số xóm được công nhận xóm Nông thôn mới kiểu mẫu: 06 xóm, 01 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu. Trong giai đoạn năm 2020 đến 2025 TP Sông Công tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết vùng sản xuất tập trung đối với xã Bá Xuyên, Tân Quang. Tiếp tuc phấn đấu công nhận các xóm đạt xóm Nông thôn mới kiểu mẫu. Mỗi xã hoàn thành từ 02 tiêu chí trở lên đối với tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Xây dựng nông thôn mới phải gắn với việc hình thành các trung tâm dịch vụ nông thôn; ưu tiên phát triển chức năng dịch vụ - du lịch - giải trí gắn với cảnh quan dòng sông Công, cảnh quan đồi chè, cảnh quan Hồ Ghềnh Chè. Quy hoạch các trung tâm xã gắn với các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ. Xây dựng mô hình thí điểm về làng du lịch cộng đồng tại khu vực Hồ Ghề Chè, Bá Vân.

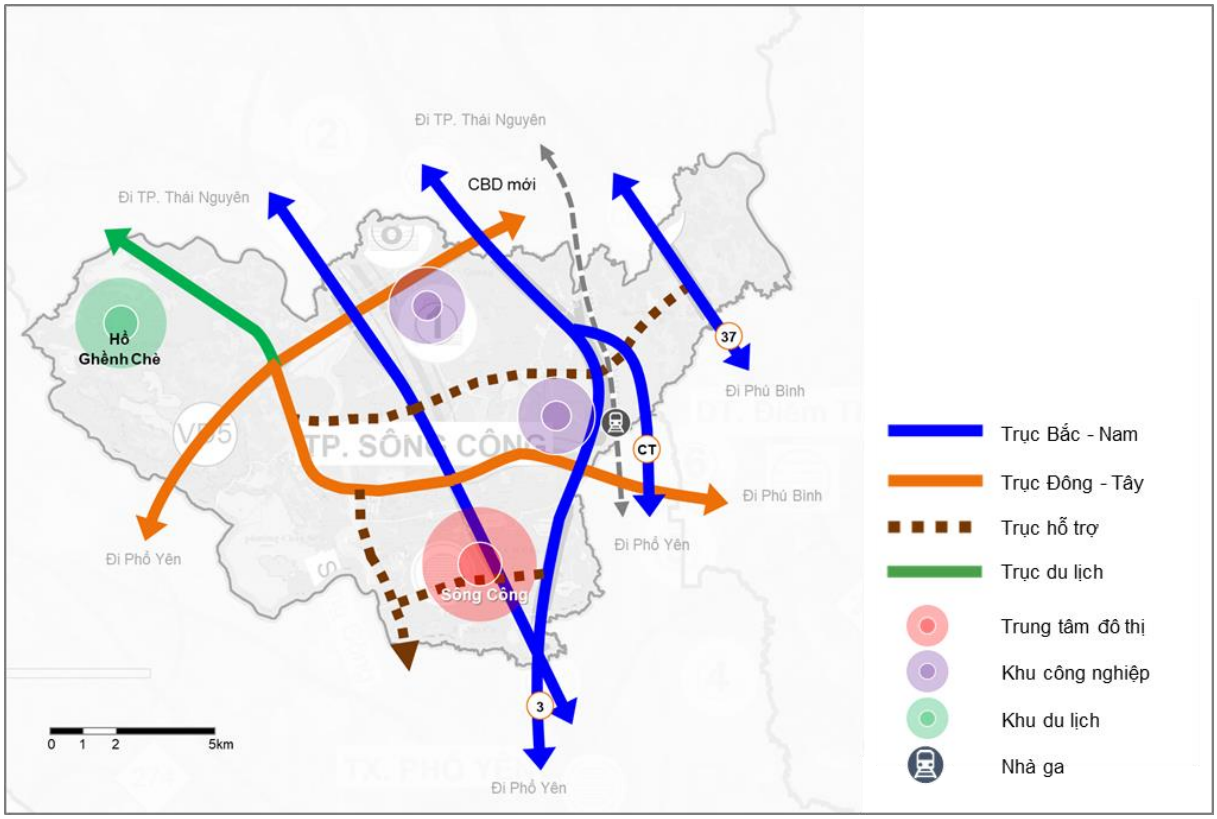
c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Thành phố Sông Công phát triển trên nền tảng khu vực trung tâm hiện hữu theo mô hình đô thị sinh thái, công nghiệp, đa trung tâm gắn với việc hình thành các khu chức năng: Trung tâm lịch sử hiện hữu; trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, thương mại - dịch vụ, tài chính - ngân hàng; các khu cải tạo nâng cấp; khu phát triển mới; khu vực phát triển công nghiệp, logistic phía Bắc; khu vực du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp chất lượng cao phía Tây; khu dự trữ phát triển và nông nghiệp đô thị.

- Trục Bắc - Nam, hành lang kinh tế đô thị chính là kết nối trung tâm thành phố Sông Công với thành phố Thái Nguyên và khu trung tâm mới trong tương lai ở phía Bắc Phổ Yên và Thủ đô Hà Nội ở phía Nam. Trục Đông Tây, kết nối các khu công nghiệp với các huyện Phú Bình và Phổ Yên.

- Khu vực ngoại vi đô thị được kết nối bởi mạng lưới thứ cấp, trục hỗ trợ với trục không gian kinh tế chính của thành phố.

- Thành phố Sông Công được kết nối bằng trục kinh tế du lịch nối các điểm du lịch Ghềnh Chè với hồ Núi Cốc của thành phố Thái Nguyên. Trục sẽ tập trung phát triển dịch vụ du lịch.



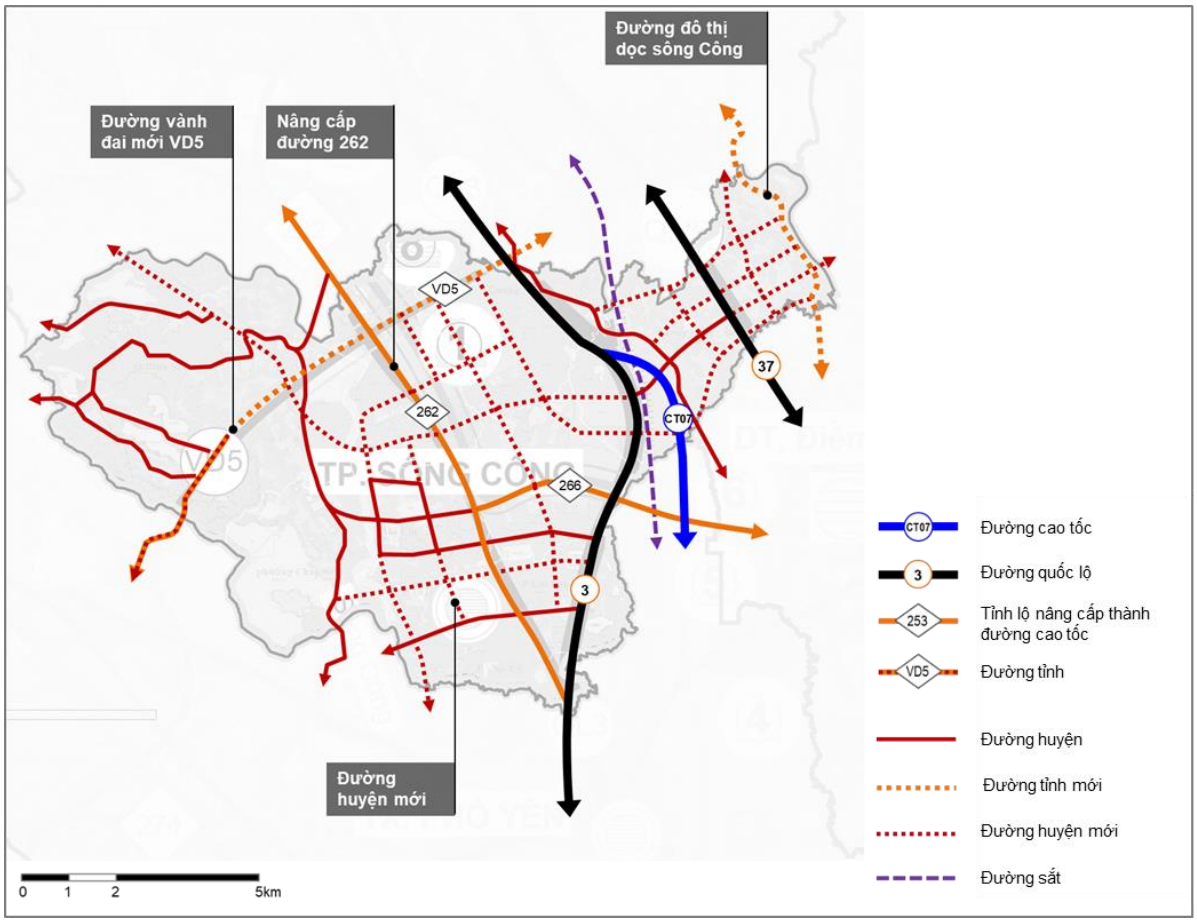
Hình 2.95: Sơ đồ cấu trúc thành phố Sông Công

5.2.2.4. Định hướng hạ tầng xã hội

- Định hướng phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo: Xây dựng thành phố Sông Công thành trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực của tỉnh. Quy hoạch mạng lưới các trường cao đẳng và cơ sở dạy nghề đáp ứng nhu cầu làm việc trong các lĩnh vực thương mại dịch vụ và các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa

bàn tỉnh và vùng lân cận.

- Định hướng phát triển hệ thống cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe: Xây dựng và phát triển hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao gắn với nghiên cứu khoa học. Mở rộng, nâng cấp, hiện đại hóa Bệnh viện c trở thành bệnh viện trung tâm của vùng. Đầu tư hoàn thiện các trung tâm y tế theo hướng tăng cường phối hợp với các bệnh viện. Tăng cường y tế cơ sở cho chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển hệ thống y tế tư nhân.
- Định hướng phát triển công trình văn hóa: Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thông tin hiện có tại phường Thắng Lợi, quy hoạch bổ sung một cung văn hóa tại phường Thắng Lợi. Dành quỹ đất để xây dựng những công trình văn hóa tiêu biểu của thành phố. Tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử cách mạng, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch. Định hướng phát triển công trình thể dục thể thao, cây xanh đô thị.



Hình 2.96: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thành phố Sông Công

- Xây dựng mới khu liên hợp thể thao cấp đô thị loại II tại xã Vinh Sơn và phường Cải Đan phục vụ các hoạt động thể thao của thành phố Sông Công và của tỉnh. Xây dựng bổ sung, nâng cấp công trình thể dục thể thao ở các xã, phường và trung tâm khu vực. Quy hoạch xây dựng hệ thống công viên, hồ điều hòa, không gian mở, hệ thống công viên, cây xanh hợp lý, hướng tới phát triển thành phố xanh, sạch, đẹp.

5.2.2.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Thành phố Sông Công hiện có cơ sở hạ tầng đô thị tốt, với hai tuyến cao tốc và một đường cao tốc kết nối với thành phố Thái Nguyên, Thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác. Các dự án được phê duyệt đang tập trung nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới giao thông.

5.2.3. Thị xã Phổ Yên

5.2.4.

5.2.3.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Phổ Yên nằm cách thành phố Thái Nguyên khoảng 26km và cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 55km và sân bay quốc tế Nội Bài 30km.

b) Phạm vi

Thị xã có diện tích 258 km² và thủ phủ nằm ở thị trấn Ba Hàng. Theo số liệu năm 2020, Phổ Yên có dân số 197.374 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 235.922 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Địa giới hành chính thị xã Phổ Yên giáp ranh với: Phía Bắc - Tây Bắc giáp thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công; Phía Đông - Đông Bắc giáp huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Giang; Phía Tây - Tây Nam giáp huyện Đại Từ, tỉnh Vĩnh Phúc; Phía Nam giáp thành phố Hà Nội (huyện Sóc Sơn).

5.2.3.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Thị xã Phổ Yên là đô thị công nghiệp phía Nam của tỉnh Thái Nguyên. Là trung tâp tiếp nhận, chuyển giao và lan tỏa công nghệ hiện đại của tỉnh Thái Nguyên, kết hợp hài hòa với các ngành kinh tế du lịch, dịch vụ, nông – lâm nghiệp.

b) Động lực phát triển

- Phổ Yên có mạng lưới giao thông tốt, có thể tiếp cận với các tuyến đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên (CT07), quốc lộ 3 (QL3) và đường sắt Hà Nội-Quán Triều chạy qua ở phía Đông của thị xã.

- Là thị xã gần thủ đô Hà Nội nhất và nằm trong vùng ảnh hưởng công nghiệp của Thủ đô Hà Nội, Phổ Yên được định hướng là cửa ngõ phía Nam của tỉnh và hướng tới phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố. Các động lực kinh tế chính của Phổ Yên tương tự như Sông Công, đó là công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

5.2.3.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

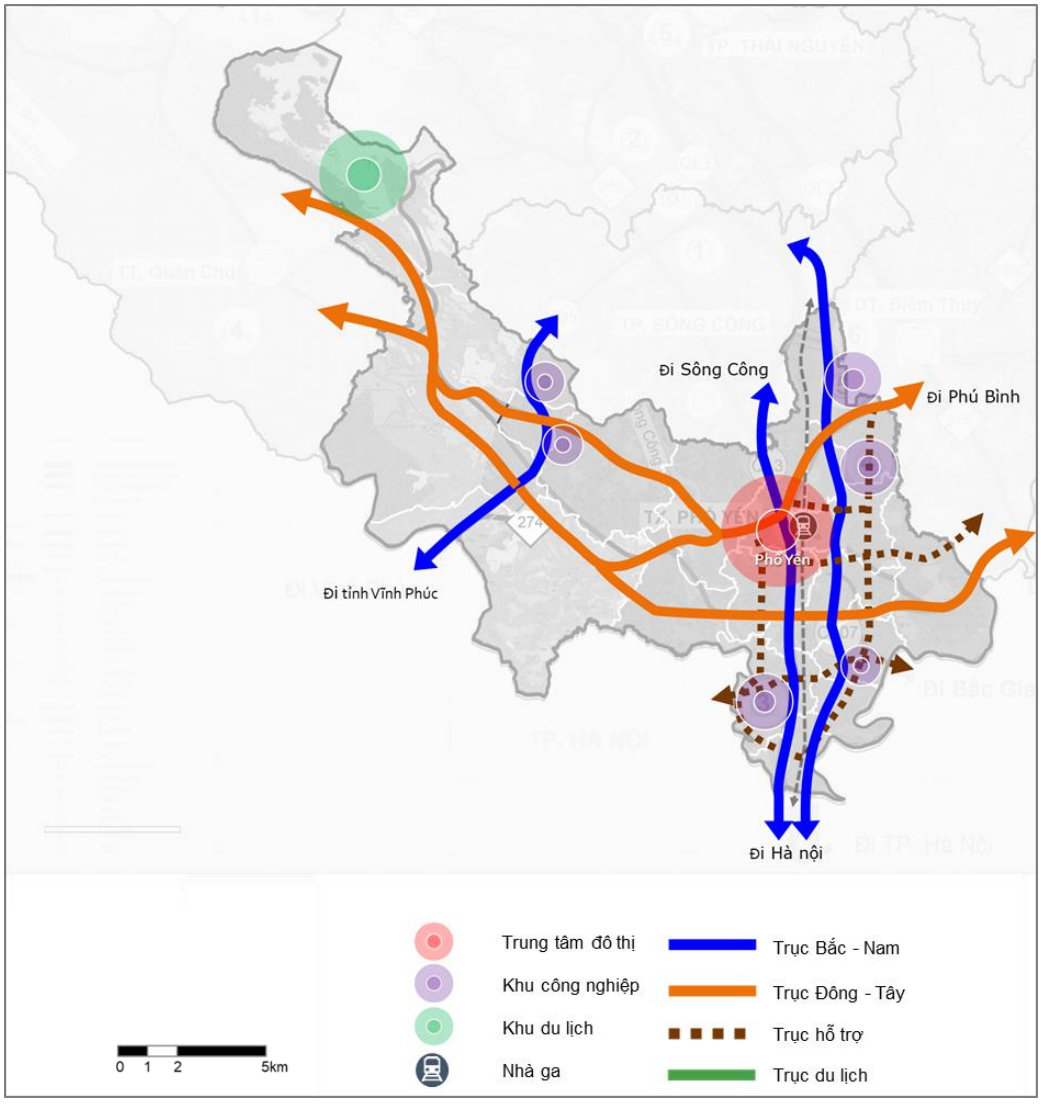
Thị xã Phổ Yên hiện tại là đô thị loại III, dự kiến sẽ lên Đô thị loại II vào năm 2025.

- Khu vực dự kiến phát triển nội thị bao gồm: các phường hiện trạng là Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến, Bắc Sơn và các xã Nam Tiến, Tiên Phong, Đông Cao, Tân Phú, Thuận Thành, Hồng Tiến, Tân Hương, Trung Thành là các xã lân cận các phường nội thi hiện nay, có mật 'độ dân cư khá tập trung, hệ thống cơ sở hạ tầng và tình hình phát

triển kinh tế - xã hội cơ bản đáp ứng tiêu chuẩn nâng cấp thành các phường nội thị.

- Không gian xây dựng đô thị trong khu vực nội thị được lựa chọn trên cơ sở cảc khu dân cư hiện hữu và mờ rộng, đồng thời phải đảm bảo mạch thoát nước chính, hoạt động của hệ thống thủy lợi và khai thác các tuyến giao thông kết nối. Chú trọng khai thác và thúc đẩy phát triển hiệu quả các không gian xây dựng tập trung quanh trung tâm thị xã Phổ Yên hiện hữu và trong khu vực đô thị công nghiệp nằm phía Đông đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên.

- Khu vực ngoại thị: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng môi trường sống cùa người dân, bảo vệ các giá trị sinh thái đặc trưng và hoạt động sản xuất.



Hình 2.97: Sơ đồ cấu trúc thị xã Phổ Yên

b) Hệ thống nông thôn

Thị xã Phổ Yên hiện có 14 xã. Đến nay toàn bộ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Trong giai đoạn tới các xã tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết vùng sản xuất tập trung. Tiếp tuc phấn đấu công nhận các xóm đạt xóm Nông thôn mới kiểu mẫu.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Sự phát triển không gian của Phổ Yên chủ yếu được cấu trúc bởi trục không

gian kinh tế chính, chạy dọc theo tuyến cao tốc chính, quốc lộ và đường tỉnh theo hướng Bắc -Nam và Đông - Tây để kết nối trung tâm đô thị và các khu công nghiệp trong và ngoài thành phố.

- Trục Bắc - Nam, hành lang kinh tế đô thị chính là kết nối trung tâm đô thị Phổ Yên với Sông Công và thành phố Thái Nguyên ở phía Bắc và Thủ đô Hà Nội về phía Nam. Trục Đông - Tây đang kết nối trung tâm đô thị và khu công nghiệp với các huyện Phú Bình và Đại Từ.

- Khu vực ngoại vi đô thị được kết nối bởi mạng lưới thứ cấp, trục hỗ trợ với trục không gian kinh tế chính. Trục kinh tế du lịch nối liền khu du lịch hồ Núi Cốc với các khu du lịch Đại Từ. Trục sẽ có dịch vụ du lịch tập trung phát triển.

5.2.3.4. Định hướng hạ tầng xã hội

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

- Công trình y tế: Tiếp tục cải tạo, nâng cấp và sử dụng các trung tâm y tế hiện trạng, bao gồm: Bệnh viện Đa khoa Phổ Yên, Bệnh viện Quân y 91; trung tâm chữa bệnh, trung tâm y tế tại trung tâm thị xã và trại cai nghiện. Xây dựng bổ sung một bệnh viện nằm trên tuyến Quốc lộ 3 thuộc xã Tiên Phong và một trung tâm y tế mới thuộc dự án Khu đô thị Nam Thái.

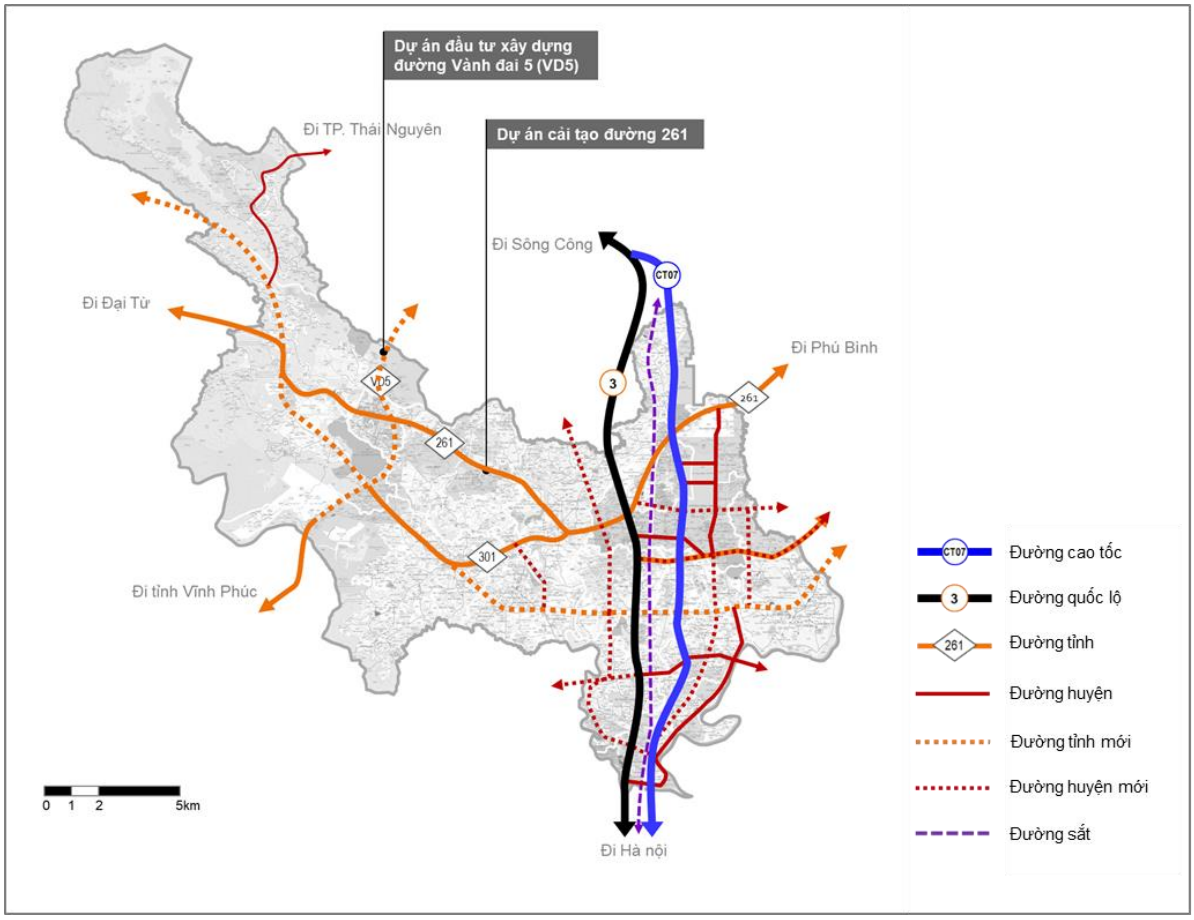
- Công trình thể dục thể thao: Quy hoạch trung tâm thể thao cấp đô thị quy mô khoảng 26,9ha tại vị trí phía Đông tuyến đường cao tốc và tiếp giáp tuyến đường vành đai II về phía Nam. Quy hoạch bổ sung một số sân thể thao cơ bản tại vị trí trung tâm xã, phường và trung tâm khu vực với quy mô từ l,5-2ha.

- Công trình giáo dục: Trường dạy nghề - trung tâm kỹ thuật hưởng nghiệp: Duy trì trường dạy lái xe và một trường cao đẳng công nghệ - kinh tế công nghiệp hiện có; đang triển khai xây dựng mới Trưởng Cao đẳng Nghề số 1 tại phường Hồng lĩển và một trung tâm công nghệ thông tin tại phường lĩên Phong. Dụy trì trường 02 THPT hiện có Trong tương lai, cần quy hoạch bổ sung 4 trường THPT mới,

- Công trình văn hóa: Cải tạo và nâng cấp trung tâm vân hóa thống tin hiện cỏ và quy hoạch bổ sung mệt cung vãn hóa thiếu nhi tại phường Hồng Tiến trong cụm văn hóa Thành Đồng.

5.2.3.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Thị xã Phổ Yên hiện có cơ sở hạ tầng đô thị tốt tập trung ở phía Đông Sông Công, với đường liên vùng và đường cao tốc kết nối với thành phố Sông Công, thành phố Thái Nguyên, Thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác. Các dự án được phê duyệt đang tập trung nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới giao thông đặc biệt hướng về huyện Đại Từ và Phú Bình.



Hình 2.98: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thị xã phổ Yên

5.2.4. Huyện Đại Từ

5.2.4.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Đại Từ nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên. Cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 25km tạo nên mối liên kết thương mại và công nghiệp dịch vụ của tỉnh.

b) Phạm vi

Huyện có tổng diện tích đất là 569 km². Đại Từ có dân số 171.162 người theo số liệu năm 2020 và dự kiến sẽ tăng lên 196.227 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp huyện Định Hóa, phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên và thị xã Phổ Yên, phía Đông giáp huyện Phú Lương, phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang và Phú Thọ.

5.2.5.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

- Đây là một trong những huyện quan trọng nhất, được coi là trung tâm du lịch và nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên

b) Động lực phát triển

- Nổi tiếng với khu du lịch hồ Núi Cốc, định hướng phát triển của huyện hướng đến trở thành trung tâm du lịch của tỉnh Thái Nguyên.

Định hướng phát triển kinh tế

- Huyện Đại Từ là một trong những trung tâm du lịch và nông nghiệp trọng điểm của tỉnh. Nhu cầu du lịch cao dự kiến sẽ tăng phù hợp với sự phát triển kinh tế, đặc biệt là ở khu vực đô thị.

- Để tạo thuận lợi cho những điều trên, các dự án du lịch và nông nghiệp mới được đề xuất để thúc đẩy cho ngành du lịch trong tỉnh. Việc mở rộng trong ngành du lịch sẽ tạo việc làm và phát triển đô thị hóa trong huyện.

- Phát triển công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ; đồng thời tập trung các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, mở rộng không gian đô thị; nâng cao chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực văn hoá - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; giữ vững quốc phòng, an ninh tạo môi trường ổn định để phát triển; huyện đạt nông thôn mới trước năm 2025; phấn đấu đến năm 2025 cơ bản hoàn thành các tiêu chí chủ yếu theo tiêu chuẩn của thị xã, đạt chuẩn nông thôn mới và trở thành thị xã vào năm 2030.

5.2.5.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Đại Từ hiện trạng có 2 đô thị là Thị trấn Hùng Sơn (Đô thị loại IV) và thị trấn Quân Chu (Đô thị loại V). Dự kiến đến năm 2025, huyện sẽ có 04 đô thị, trong đó 2 đô thị hiện trạng là thị trấn Hùng Sơn và thị trấn Quân chu, 02 đô thị mới là đô thị Yên Lãng (Đô thị loại V) và Đô thị Cù Vân (Đô thị loại V).

- Thị trấn Hùng Sơn Là thị trấn huyện lỵ của huyện Đại Từ. Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của huyện Đại Từ; là trung tâm tiểu vùng phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên. Hướng phát triển không gian: Khai thác tốt các yếu tố thiên nhiên sẵn có. Tận dụng cảnh quan và quỹ đất bằng phẳng bên bờ sông Công phát triển đô thị. Lấy sông Công làm trục xây dựng không gian cảnh quan đô thị, tập trung hình thành khu đô thị mới bờ Bắc sông Công trong tương lai tạo thế cân bằng phát triển đô thị với bờ Nam.

- Thị trấn Quân Chu. Là thị trấn phía Nam thuộc huyện Đại Từ. Là trung tâm dịch vụ, thương mại công nghiệp và du lịch phía Nam huyện Đại Từ. Hướng phát triển không gian: Các khu chức năng bố trí theo trục giao thông chính của thị trấn, Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Đông khu vực đô thị hiện hữu.

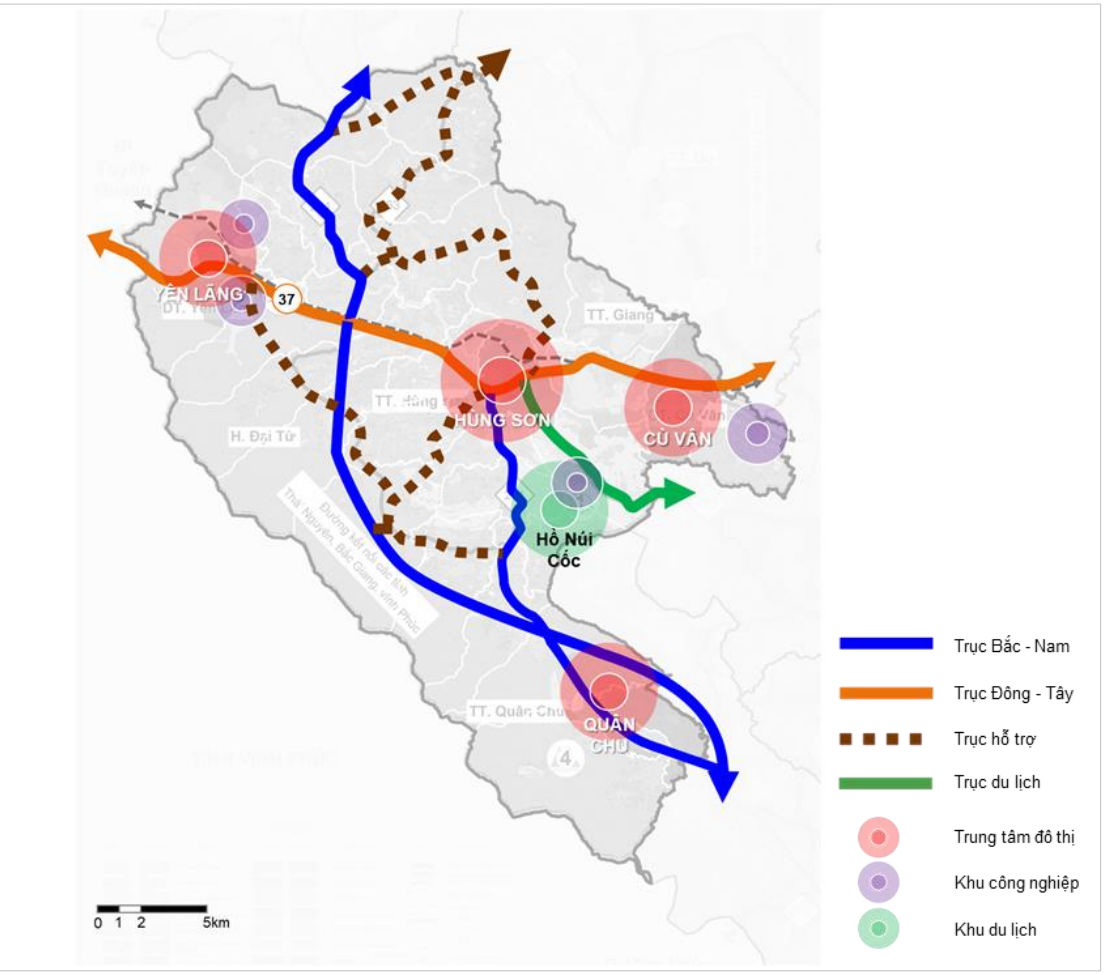
- Đô thị mới Cù Vân là đô thị mới nằm ở phía Đông và cũng là cửa ngõ của huyện Đại Từ. Là đô thị dịch vụ, chế biến nông lâm sản, TTCN. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị trên cơ sở mở rộng không gian của điểm dân cư tập trung cũ. Các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ bố trí tại khu vực có địa hình thuận lợi ở trung tâm đô thị. Thành lập đô thị mới vào năm 2025 là đô thị loại V. (Đến năm 2025 trở thành đơn vị hành chính cấp phường thuộc thị xã Đại Từ).

- Đô thị mới Yên Lãng là đô thị mới được thành lập trên địa phận xã Yên Lãng Yên Lãng là xã cực Tây của huyện Đại Từ. Là đô thị công nghiệp khai khoáng; TTCN; nông lâm nghiệp; đầu mối giao thương KT-XH của huyện Đại Từ. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực dân cư cũ. Các công trình công cộng, dịch vụ bố trí ở trung tâm đô thị. Quỹ dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu

vực phía Đông Nam. Thành lập đô thị mới vào trước năm 2025 là đô thị loại V. (Đến năm 2025 trở thành đơn vị hành chính cấp phường thuộc thị xã Đại Từ)

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Đại Từ bao gồm 2 thị trấn và 28 xã nông thôn. Đến nay huyện đã có 21/28 xã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã còn lại đều đạt 14/19 tiêu chí trở lên. Huyện Đại Từ phấn đấu là huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025, thêm 09 xã đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Định hướng của hệ thống nông thôn là tập trung chỉ đạo cải thiện môi trường nông thôn trong đó chú trọng đến việc tự phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình; Tập trung xử lý vấn đề rác thải, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi. Khắc phục ô nhiễm, làm đẹp cảnh quan công trình công cộng nhằm từng bước xây dựng huyện Đại Từ trở thành thị xã vào năm 2025.



Hình 2.99: Quy hoạch cấu trúc huyện Đại Từ

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Đại Từ chủ yếu được chia thành ba trục chính để ứng biến sự kết nối và luồng di chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên ba chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định ba khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch, trục không gian kinh tế chính đã được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị quan trọng.

Trục Bắc Nam nối các thị trấn Hùng Sơn, Quân Chu ở phía Bắc với thị xã Phổ Yên về phía Nam. Theo Trục Đông Tây là một bộ phận hợp thành của toàn mạng lưới nhằm kết nối 3 thị trấn chính Yên Lãng, Hùng Sơn, Cù Vân với Thái Nguyên.

- Luôn luôn có lợi khi có một hệ thống phân cấp cấu trúc để dòng chuyển động trơn tru trong mạng lưới. Mạng lưới thứ cấp gọi là trục hỗ trợ nhằm kết nối các khu vực ngoại vi đô thị với trục không gian kinh tế chính của thành phố có khả năng kết nối tổng thể.

- Huyện Đại Từ là một vùng kinh tế du lịch và văn hóa, điều cốt yếu là phải kết nối các vùng du lịch thông qua một lớp mạng lưới đặc biệt để tăng cường kết nối và thúc đẩy nền kinh tế. Do đó, trục kinh tế du lịch nhằm kết nối các khu vực du lịch khác nhau trong huyện, bổ sung cho các mạng lưới khác nhằm tạo ra một luồng di chuyển thông suốt.

5.2.5.4. Định hướng hạ tầng xã hội

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

- Duy trì 100% trường học đạt chuẩn quốc gia;

- Duy trì 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế;

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 đạt 98,5% trở lên.

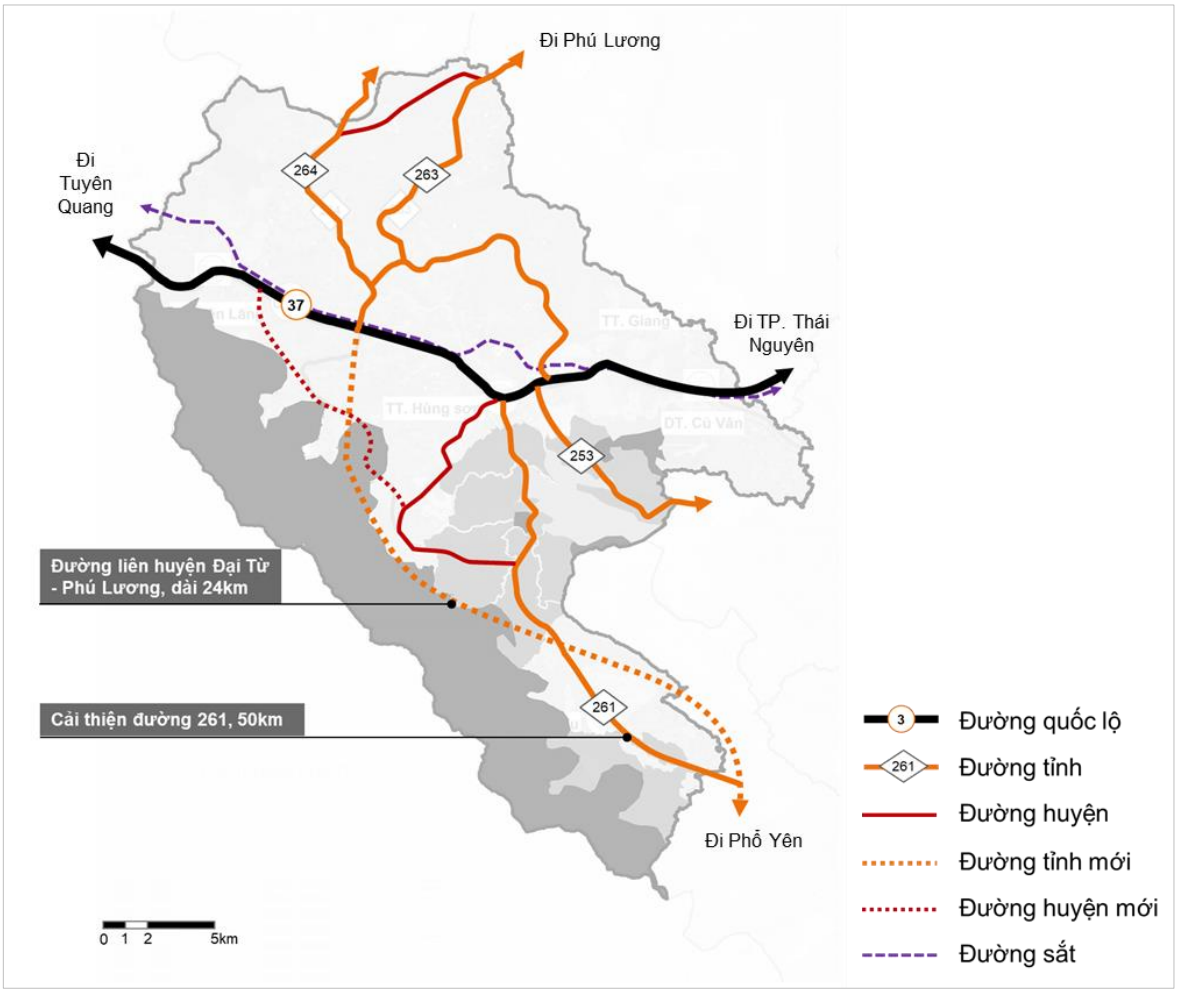
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1,2%/năm theo chỉ tiêu mới.

- Tỉ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt trên 70%, trong đó tỉ lệ có văn bằng chứng chỉ đạt trên 30%.

- Năm 2025 có trên 90% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 86% số xóm, tổ dân phố đạt khu dân cư văn hóa; 95% cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá.

5.2.5.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Việc phát triển cơ sở hạ tầng được định hướng chủ yếu theo hướng ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông nông thôn kết nối với các tuyến quốc lộ và các mạng lưới đường tỉnh quan trọng khác. Với việc hoàn thiện mạng lưới đường hiện có trải nhựa, xi măng và bê tông, việc đầu tư xây dựng các tuyến đường liên huyện cũng là điều cần thiết để tăng cường kết nối.



Hình 2.100: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đại Từ

5.2.5. Huyện Phú Bình

5.2.5.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Phú Bình là một huyện trung du của tỉnh Thái Nguyên. Huyện Phú Bình nằm ở phía Nam của tỉnh, trung tâm huyện cách thành phố Thái Nguyên 26 km, thành phố Bắc Ninh 50 km.

b) Phạm vi

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 241 km², dân số năm 2020 là 161.624 người. Dân số năm 2030 dự kiến sẽ tăng lên 193.190 người

c) Ranh giới

Huyện Phú Bình giáp huyện Đồng Hỷ về phía Bắc; phía Tây giáp thành phố Thái Nguyên và huyện Phổ Yên. Phía Đông và Nam giáp tỉnh Bắc Giang.

5.2.4.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Huyện Phú Bình là đô thị trung tâm của tỉnh, được thúc đẩy bởi sự phát triển kinh tế về công nghiệp và dịch vụ. Các dự án công nghiệp hiện có trên địa bàn huyện đang được triển khai và dự kiến sẽ có nhiều đầu tư hơn vào các khu công nghiệp trong

10 năm tới. Sự mở rộng trong lĩnh vực dịch vụ sẽ đòi hỏi không gian thương mại lớn hơn và trung tâm đô thị hiện tại sẽ cần được mở rộng và đổi mới hình ảnh.

b) Động lực phát triển

Địa hình đồng bằng, đồi núi thấp ở Phú Bình là lợi thế để phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, khu công nghiệp. Huyện Phú Bình có 21 đơn vị hành chính gồm thị trấn Hương Sơn và 20 xã, trong đó có 7 xã miền núi, với 31 xóm. Định hướng phát triển của huyện này nhằm trở thành một thành phố công nghiệp, hiện đại hóa.

5.2.4.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Phú Bình hiện trạng có 01 đô thị loại V là Thị trấn Hương Sơn, dự kiến đến năm 2025 sẽ có 02 đô thị trong đó Thị trấn Hương Sơn sẽ nâng cấp lên đô thị loại IV và Thị trấn Điềm Thụy sẽ được thành lập mới. Đến giai đoạn năm 2030 Huyện Phú Bình dự kiến thành thị xã Phú Bình với cấp đô thị loại III.

- Thị xã Phú Bình là Là đô thị công nghiệp, dịch vụ thương mại. Trên cơ sở đó huyện phấn đấu đạt đủ các tiêu chí để trở thành thị xã đô thị loại III. Dự kiến khu vực nội thị gồm các 2 thị trấn Hương Sơn, Điềm Thụy, Thượng Đình, Nhất Long, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Dương Thành, Tân Đức, Thanh Minh. Các xã ngoại thị gồm 10 xã là Đồng Liên, Bản Đạt, Đào Xá, Đào Lý, Tân Khánh, Tân Kim, Tân Thành, Tân Hóa.

- Trong đó Thị trấn Hương Sơn Là thị trấn huyện lỵ của huyện Phú Bình. Hướng phát triển không gian trong tương lai sẽ Lấy trung tâm thị trấn Hương Sơn hiện tại làm trọng tâm xây dựng không gian đô thị. Khu trung tâm công cộng, thương mại, dịch vụ bố trí theo hướng Bắc - Nam. Hướng mở rộng đô thị trong tương lai về phía Nam

- Đô thị Điềm Thụy là đô thị mới được thành lập dựa trên địa phận xã Điềm Thụy. Là đô thị công nghiệp; TTCN; nông lâm nghiệp; đầu mối giao thương KT-XH của huyện Phú Bình và vùng phụ cận. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực dân cư cũ. Các công trình công cộng, dịch vụ bố trí ở trung tâm đô thị.

- b) Hệ thống nông thôn

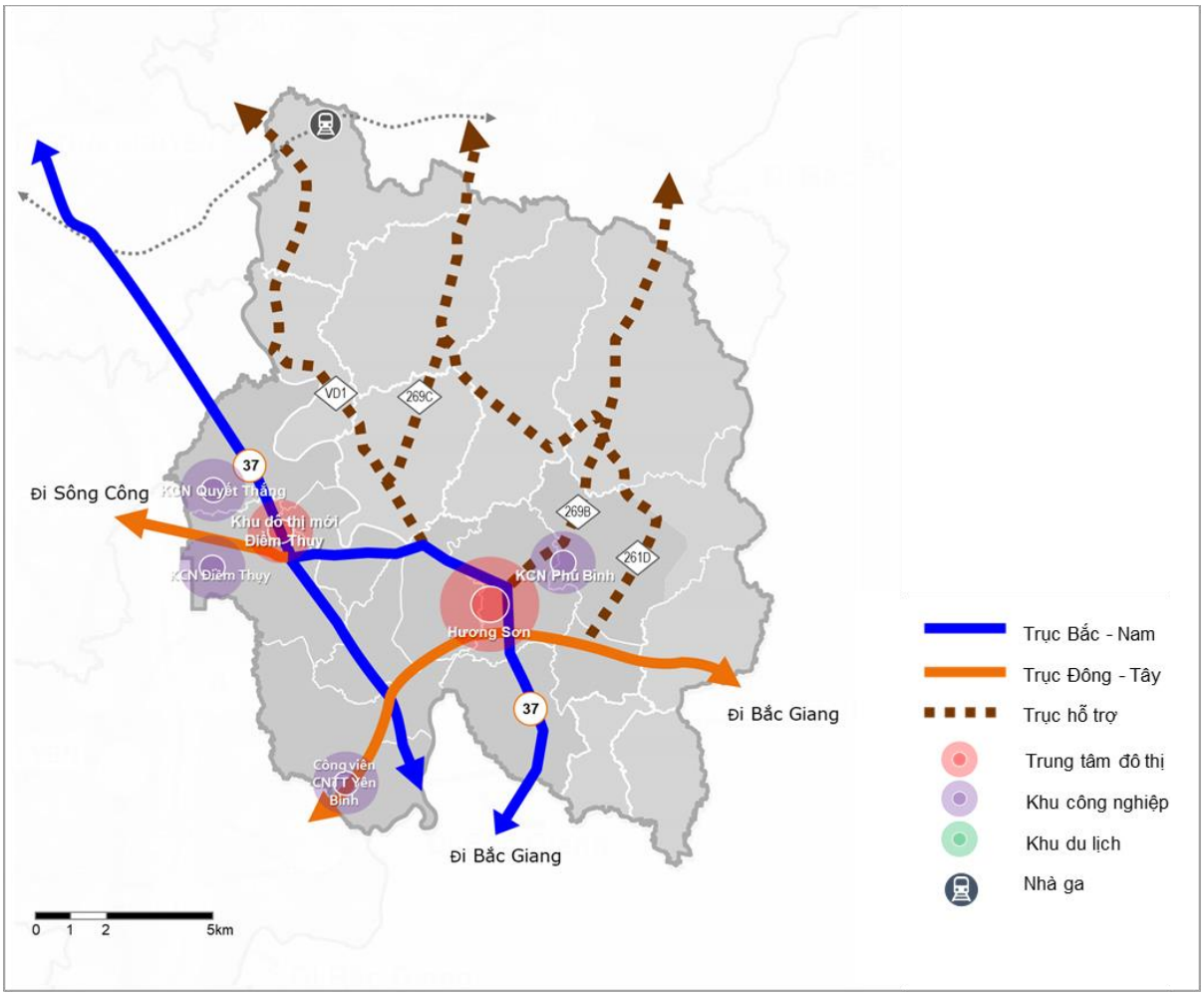
Huyện Phú Bình bao gồm 1 thị trấn và 19 xã nông thôn, đã có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong giai đoạn tới huyện sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng vùng huyện nông thôn mới và phê duyệt xong trong năm 2021. Hoàn thành thực hiện bộ tiêu chí huyện nông thôn mới: (bao gồm 9 tiêu chí).

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Phú Bình chủ yếu được chia thành hai trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên hai chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định 4 khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và nút trung chuyển, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị

quan trọng. Trục Bắc Nam nối trung tâm đô thị với thành phố Thái Nguyên về phía Bắc và Bắc Giang ở phía Nam. Theo trục Đông Tây nhằm kết nối thị trấn Hương Sơn, khu đô thị mới Điềm Thụy và khu công nghiệp Phú Bình với Sông Công và Bắc Giang.

- Luôn luôn có lợi khi có một hệ thống phân cấp cấu trúc để dòng chuyển động trơn tru trong mạng lưới. Mạng lưới thứ cấp gọi là trục hỗ trợ nhằm kết nối các khu vực ngoại vi đô thị với trục không gian kinh tế chính của thành phố có khả năng kết nối tổng thể.



Hình 2.101: Sơ đồ cấu trúc huyện Phú Bình

5.2.4.4. Định hướng hạ tầng xã hội

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

- Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học; 100% các trường đạt chuẩn quốc gia.

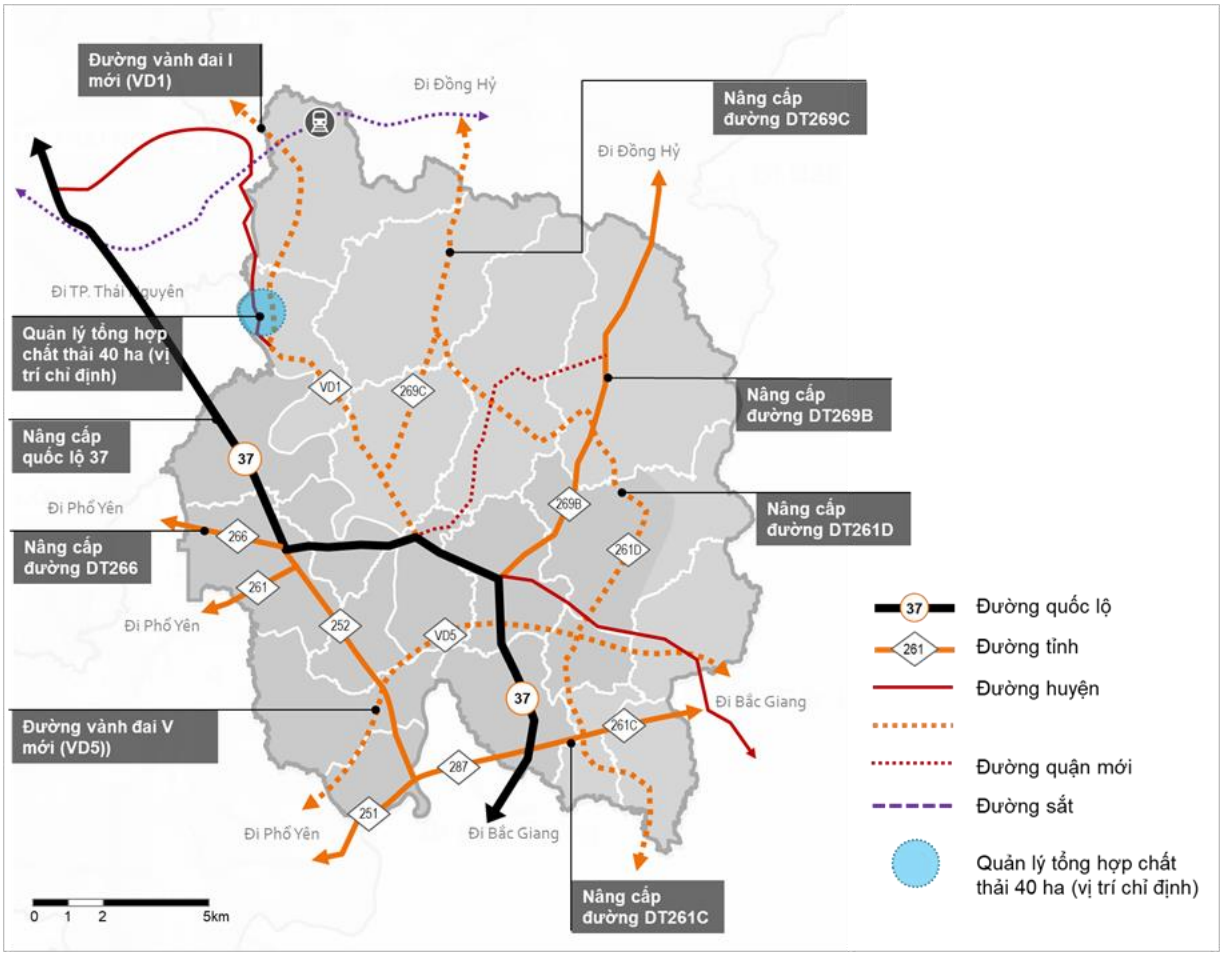
- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% (trong đó lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 32%)

- Đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99%

- Đến năm 2025 có 95% gia định trở lên đạt danh hiệu gia đình văn hóa, 80% khu dân cư đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa và 92% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

5.2.4.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Huyện Phú Bình hướng tới mục tiêu trở thành đô thị công nghiệp theo hướng hiện đại. Do đó, sẽ có nhu cầu đột phá về phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải. Các dự án đã được phê duyệt tập trung vào nâng cấp đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật quan trọng đối với phát triển công nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra còn có các dự án khác tập trung vào việc tăng cường kết nối thông qua việc xây dựng các tuyến đường mới.



Hình 2.102: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Phú Bình

5.2.6. Huyện Định Hóa

5.2.6.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

1. Vị trí

a) Vị trí

Huyện Định Hóa là một huyện miền núi, nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên.

b) Phạm vi

Huyện Định Hóa có diện tích tự nhiên là 513 km², dân số năm 2020 là 89.991 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 93.191 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn, phía Nam giáp huyện Đại Từ, phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang, phía Đông giáp huyện Phú Lương.

5.2.6.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Huyện Định Hóa là khu vực phát triển ngành nông nghiệp và du lịch.

b) Động lực phát triển

Huyện Định Hóa nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Thái Nguyên, là một huyện miền núi và nhiều rừng. Sự phát triển kinh tế của Huyện dự kiến sẽ được thúc đẩy bởi lĩnh vực du lịch, nông nghiệp và lâm nghiệp. Các dự án công nghiệp quy mô nhỏ hơn trên địa bàn huyện cũng sẽ đóng góp vào nền kinh tế địa phương. Sự phát triển du lịch sẽ tập trung vào "du lịch sinh thái và văn hóa" tận dụng tài sản rừng tự nhiên của huyện. Du lịch văn hóa sẽ được thúc đẩy xung quanh các di tích ATK như một di sản quan trọng của huyện.

5.2.6.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Định hóa hiện nay có 01 đô thị là Thị trấn Chợ Chu (Đô thị loại V), dự kiến đến năm 2025 sẽ có 02 Đô thị bao gồm Thị trấn Chợ Chu (Đô thị loại V) và 01 đô thị mới là Đô thị Trung Hội (Đô thị loại V). Đến năm 2030, Đô thị Chợ Chu được nâng cấp lên đô thị loại IV và Đô thị Trung Hội (Đô thị loại V).

- Thị trấn Chợ Chu Là thị trấn huyện lỵ của huyện Định Hóa. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, dịch vụ của huyện Định Hóáa; là cửa ngõ quan trọng của huyện giao lưu với TP Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang. Hướng phát triển không gian: Lấy khu vực trung tâm thị trấn hiện tại làm trọng tâm xây dựng không gian đô thị, hướng phát triển dọc theo TL 268 về phía Nam và phía Tây khu vực trung tâm thị trấn.

- Đô thị Trung Hội là đô thị mới được thành lập vào năm 2025 trên địa phận xã Trung Hội. Là đô thị chuyên ngành công nghiệp khai thác VLXD, chế biến gỗ; TTCN; đầu mối giao thương KT-XH của huyện Định Hóa. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực nút giao của 2 tuyến TL 268 và TL 264. Quỹ dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Nam.

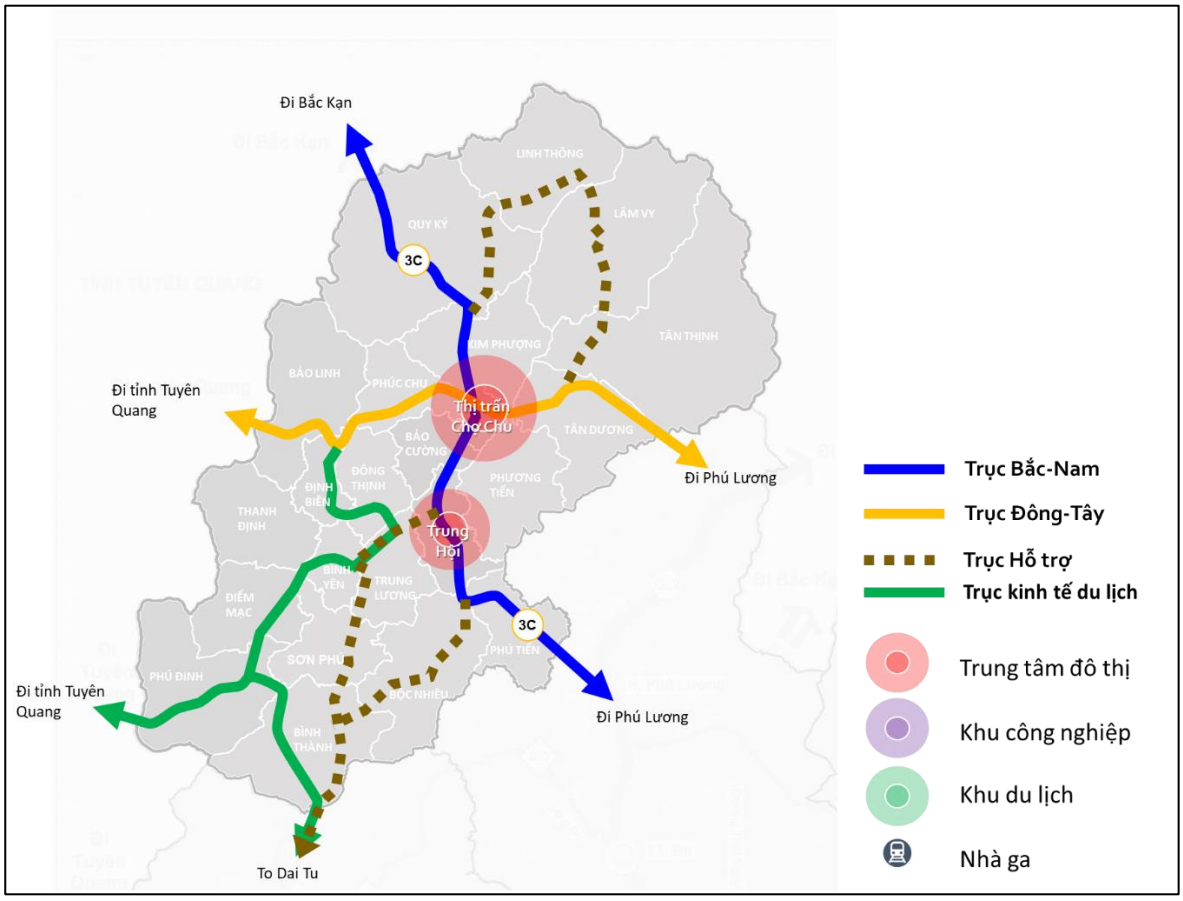
b) Hệ thống nông thôn

Huyện Định Hóa bao gồm 1 thị trấn và 23 xã nông thôn. Hiện nay huyện có 09 xã đạt chuẩn NTM, các xã còn lại hiện đang tiếp tục rà soát và bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Đến hết năm 2030, phấn đấu các xã trên toàn huyện đạt chuẩn NTM.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Định Hóa chủ yếu được chia thành ba trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên ba chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định ba khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Bắc Nam nối thị trấn Chợ Chu và thị trấn mới Trung Hội với Bắc Kạn về phía Bắc và Phú

Lương, Thái Nguyên về phía Đông Nam. Theo trục Đông Tây nhằm kết nối trung tâm thị trấn Chợ Chu với tỉnh Tuyên Quang và huyện Phú Lương.



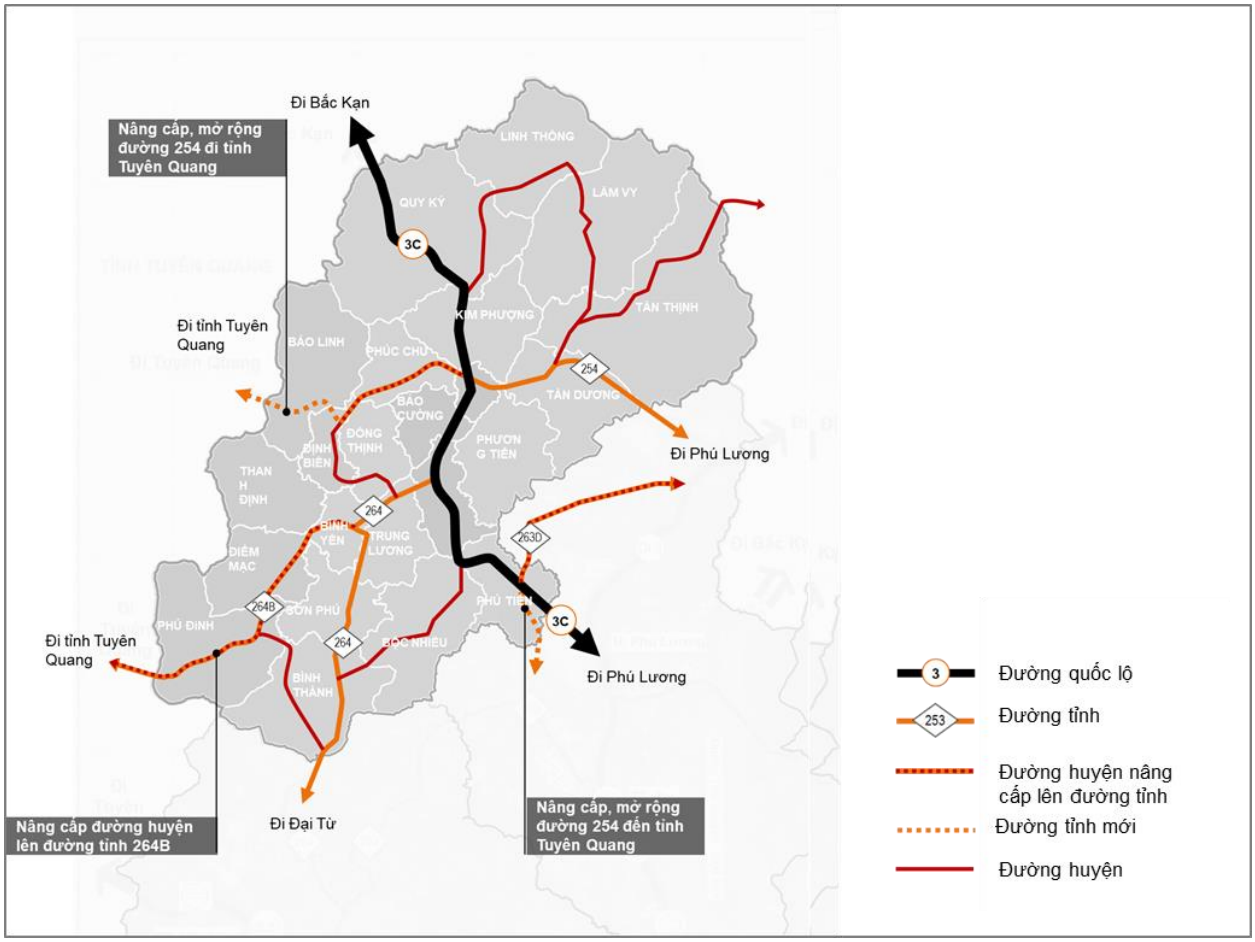
Hình 2.103: Sơ đồ cấu trúc huyện Định Hóa

- Huyện Định Hóa là một vùng kinh tế du lịch và văn hóa, điều cốt yếu là phải kết nối các vùng du lịch thông qua một lớp mạng lưới đặc biệt để tăng cường kết nối và thúc đẩy nền kinh tế. Do đó, trục kinh tế du lịch nhằm kết nối các khu vực du lịch khác nhau trong huyện, bổ sung cho các mạng lưới khác nhằm tạo ra một luồng di chuyển thông suốt.

5.2.6.4. Định hướng hạ tầng xã hội

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

- Đến năm 2025, 100% xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 12%
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,5%
- Đến năm 2025 có trên 95% trường học đạt chuẩn quốc gia
- Đến năm 2025 có trên 85% gia đình văn hóa; trên 75% xóm, tổ dân phố văn hóa; trên 95% cơ quan văn hóa.



Hình 2.104: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Định Hóa

5.2.6.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Việc phát triển cơ sở hạ tầng được định hướng chủ yếu theo hướng ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông nông thôn kết nối với các tuyến quốc lộ và các mạng lưới đường tỉnh quan trọng khác. Với việc hoàn thiện mạng lưới đường hiện có trải nhựa, xi măng và bê tông, việc đầu tư xây dựng các tuyến đường liên huyện cũng là điều cần thiết để tăng cường kết nối.

5.2.7. Huyện Phú Lương

5.2.7.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Phú Lương là một huyện miền núi, cách thành phố Thái Nguyên chỉ 22 km về phía Bắc theo quốc lộ 3.

b) Phạm vi

Huyện Phú Lương có diện tích tự nhiên là 350 km², dân số năm 2020 là 103.490 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 112.230 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn, phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Định Hóa, phía Đông giáp huyện Đồng Hỷ.

5.2.7.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Huyện được biết đến với ngành nông nghiệp. Với dân số ngày càng tăng, nền kinh tế của Phú Lương cũng bắt đầu phụ thuộc vào ngành công nghiệp và dịch vụ là một trong những động lực kinh tế chính của huyện.

b) Động lực phát triển

Định hướng phát triển của huyện này nhằm trở thành trung tâm sản xuất chè và nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Phú Lương nằm gần thành phố Thái Nguyên và có thời tiết ôn hòa. Sự phát triển kinh tế của huyện dự kiến sẽ được thúc đẩy bởi khu vực đô thị cũng như nông lâm nghiệp.

- Tăng trưởng ngành nông nghiệp sẽ tập trung vào tăng năng suất ngành nông nghiệp. Hiện tại có một số dự án trang trại công nghệ cao đang được triển khai để giải quyết các vấn đề về năng suất. Dự án đô thị sẽ bao gồm bất động sản, y tế và làng hưu trí (trong tương lai) và một số cụm công nghiệp. Hiện nay có rất ít dự án khu đô thị đang được triển khai cũng như một số cụm công nghiệp đang được phát triển, có khả năng phục vụ chế biến nông, lâm sản.

5.2.7.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

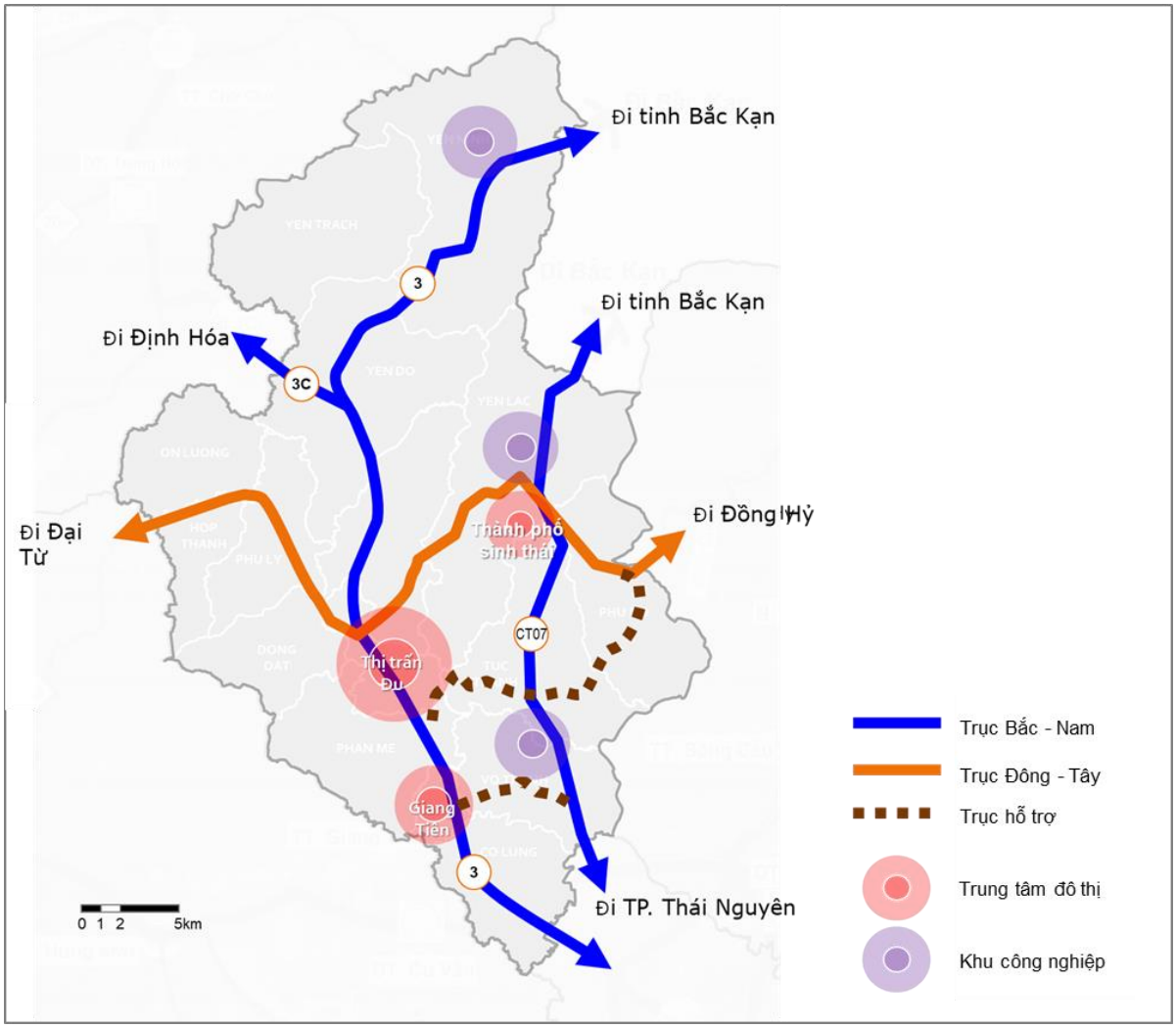
Huyện Phú Lương hiện trạng có 02 Đô thị là Thị trấn Đu là Thị trấn Giang Tiên đều là Đô thị loại V. Dự kiến đến năm 2025 Thị trấn Đu được nâng cấp lên đô thị loại IV và Thị trấn Giang Tiên là Đô thị loại V. Dự kiến đến năm 2030 Thị trấn Đu làđô thị loại IV và Thị trấn Giang Tiên là Đô thị loại V.

- Thị trấn Đu Là thị trấn huyện lỵ của huyện Phú Lương. Trong tương lai, hướng phát triển không gian: Hướng mở rộng đô thị về phía Tây và phía Nam QL3.

- Thị trấn Giang Tiên Là thị trấn của huyện Phú Lương nằm ở phía Nam của huyện. Là đô thị dịch vụ, khai thác khoáng sản. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực đô thị hiện hữu, trong tương lai thị trấn có khả năng mở rộng về phía Tây và phía Bắc.

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Phú Lương bao gồm 2 thị trấn và 13 xã nông thôn. Hiện nay số xã được công nhận đạt chuẩn NTM 11 xã với tiêu chí bình quân đạt: 18,5 tiêu chí/xã; Giai đoạn 2021-2025: Toàn huyện có 13/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới. 04 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu đạt huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, tiến tới xây dựng huyện nông thôn mới. Giai đoạn 2025-2030: Huyện được công nhận huyện nông thôn mới, duy trì và nâng cao các tiêu chí huyện NTM, toàn huyện có 6 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu.



Hình 2.105: Sơ đồ cấu trúc huyện Phú Lương

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Phú Lương chủ yếu được chia thành hai trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên hai chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định được hai khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị và khu công nghiệp, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Bắc Nam nối trung tâm thị trấn Đu và đô thị mới, phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn và huyện Định Hóa, phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên. Theo trục Đông Tây nhằm kết nối trung tâm thị trấn Đu với huyện Đại Từ ở phía Tây và Đồng Hỷ ở phía Đông.

5.2.7.4. Định hướng hạ tầng xã hội

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

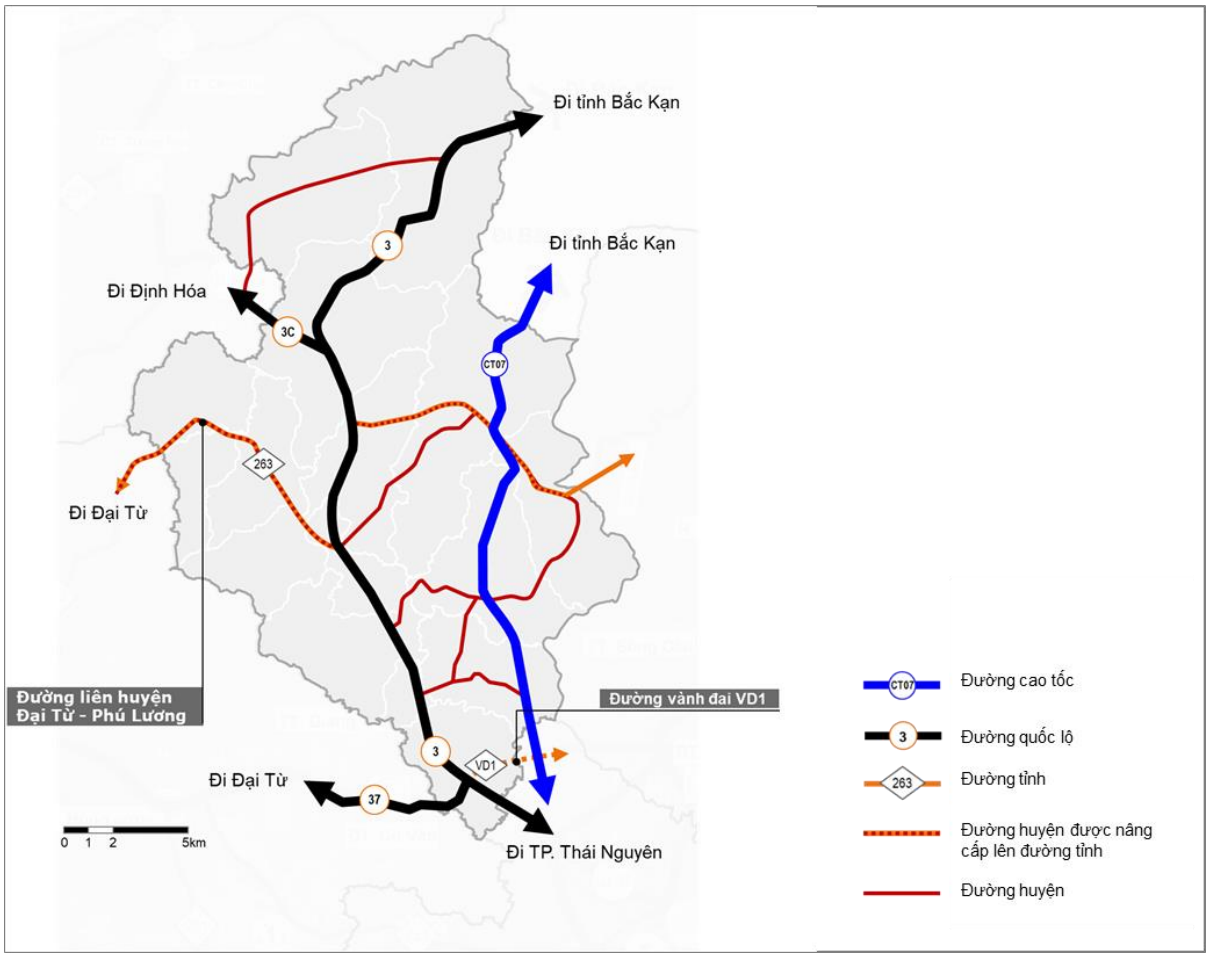
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 90%. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục - xóa mù chữ, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3.

- Duy trì 15/15 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; đến năm 2025, tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt trên 95%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi mỗi năm giảm 0,1%; giảm tỷ suất sinh thô bình quân 0,1‰.

- Hằng năm có 90% gia đình, 80% xóm (tổ dân phố), 95% cơ quan đạt chuẩn về văn hóa.

5.2.7.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Việc phát triển cơ sở hạ tầng theo định hướng ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh kết nối với đường cao tốc và các tuyến cao tốc quan trọng khác. Với việc cải thiện mạng lưới giao thông hiện có được lát nhựa đường, xi măng và bê tông, việc đầu tư xây dựng các tuyến đường liên huyện cũng rất cần thiết để tăng cường kết nối.



Hình 2.106: Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng huyện Phú Lương

5.2.8. Huyện Võ Nhai

5.2.8.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Võ Nhai là một huyện miền núi, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Thái Nguyên.

b) Phạm vi

Huyện Võ Nhai có diện tích tự nhiên là 838 km², dân số năm 2020 là 68.742 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 72.980 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn, phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang, phía Tây giáp tỉnh Đồng Hỷ, phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn.

5.2.8.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Huyện được biết đến với ngành nông nghiệp. Với dân số ngày càng tăng, nền kinh tế của Võ Nhai cũng bắt đầu phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ.

b) Động lực phát triển

Huyện Võ Nhai là huyện cực Đông của tỉnh Thái Nguyên và là một vùng núi có nhiều bản vùng sâu, vùng xa. Sự phát triển kinh tế của Huyện được thúc đẩy bởi nông nghiệp / lâm nghiệp đô thị và du lịch. Tăng trưởng kinh tế khu vực nông nghiệp sẽ tập trung vào tăng năng suất ngành nông nghiệp. Hiện đang có dự án khu chăn nuôi công nghệ cao đang triển khai. Ngoài ra còn có một số dự án du lịch đang được triển khai cũng như phát triển đô thị và các cụm công nghiệp. Xem xét các dự án đang triển khai, dự án mới được đề xuất tại Huyện sẽ tập trung vào lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch và cơ sở hạ tầng bền vững.

5.2.8.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Võ Nhai hiện tại có 01 Đô thị là Thị trấn Đình Cả. Dự kiến đến năm 2025 Huyện có 02 Đô thị trong đó Đô thị hiện trạng là Thị trấn Đình Cả và 01 Đô thị mới là Đô thị La Hiện (Đô thị loại V). Đến năm 2030 Huyện có 02 Đô thị, trong đó Thị trấn Đình cả là Đô thị Loại V, Đô Thị La Hiên được nâng cấp lên Đô thị loại IV.

- Thị trấn Đình Cả Là thị trấn huyện lỵ huyện Võ Nhai. Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Võ Nhai. Hướng phát triển không gian: Hướng mở rộng đô thị theo hướng Bắc QL 1B. Những khu vực không bằng phẳng ưu tiên phát triển công viên cây xanh.

- Đô thị La Hiên là đô thị mới được hình thành trên địa phận của xã La Hiên nằm trên trục đường QL 1B. Là đô thị chuyên ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất VLXD, chế biến nông sản, phát triển cây ăn quả đặc sản; đầu mối giao thương KT-XH phía Tây của huyện Võ nhai. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực trung tâm xã La Hiên, lấy tuyến QL 1B làm trục không gian chính của đô thị. Đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ môi trường sinh thái. Quỹ dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Đông Bắc.

b) Hệ thống nông thôn

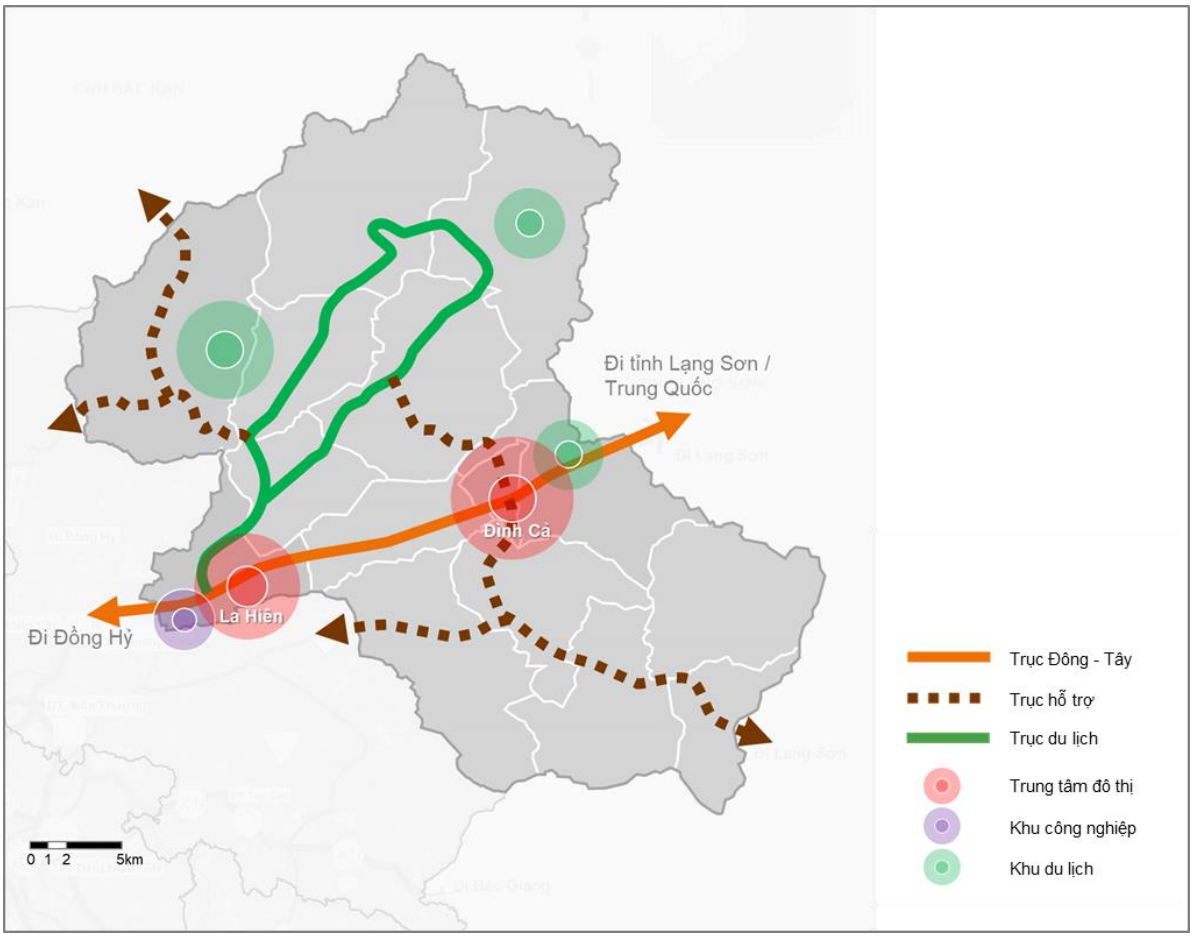
Huyện Võ Nhai bao gồm 1 thị trấn và 14 xã nông thôn. Tiêu chí bình quân toàn huyện đến 30/6/2020 đạt 12,8 tiêu chí/xã (tăng 8,8 tiêu chí/xã so với năm 2010), không còn xã dưới 6 tiêu chí. Trong giai đoạn 2020 – 2025 toàn huyện các xã đã công nhận đạt xã NTM, xã NTM nâng cao: Tiếp tục giữ vững và từng bước nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch NTM; lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng NTM. Giai đoạn năm 2025 – 2030 thêm 5 xã đạt xã NTM (Bình Long, Liên Minh, Cúc Đường, Phương Giao, Vũ Chấn), 02 xã đạt xã NTM nâng cao (La Hiên,

Lâu Thượng) và 01 xã NTM kiểu mẫu (Phú Thượng). Định hướng đến năm 2030 có 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới và có trên 30 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên.

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

- Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Võ Nhai chủ yếu được chia thành ba trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn.

- Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên ba chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định ba khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị, khu công nghiệp và khu du lịch, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Đông - Tây nối thị trấn Đình Cả và thị trấn mới La Hiên với biên giới Trung Quốc qua tỉnh Lạng Sơn ở phía Đông và với Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên về phía Tây.



Hình 2.107: Sơ đồ cấu trúc huyện Võ Nhai

5.2.8.4. Định hướng hạ tầng xã hội

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

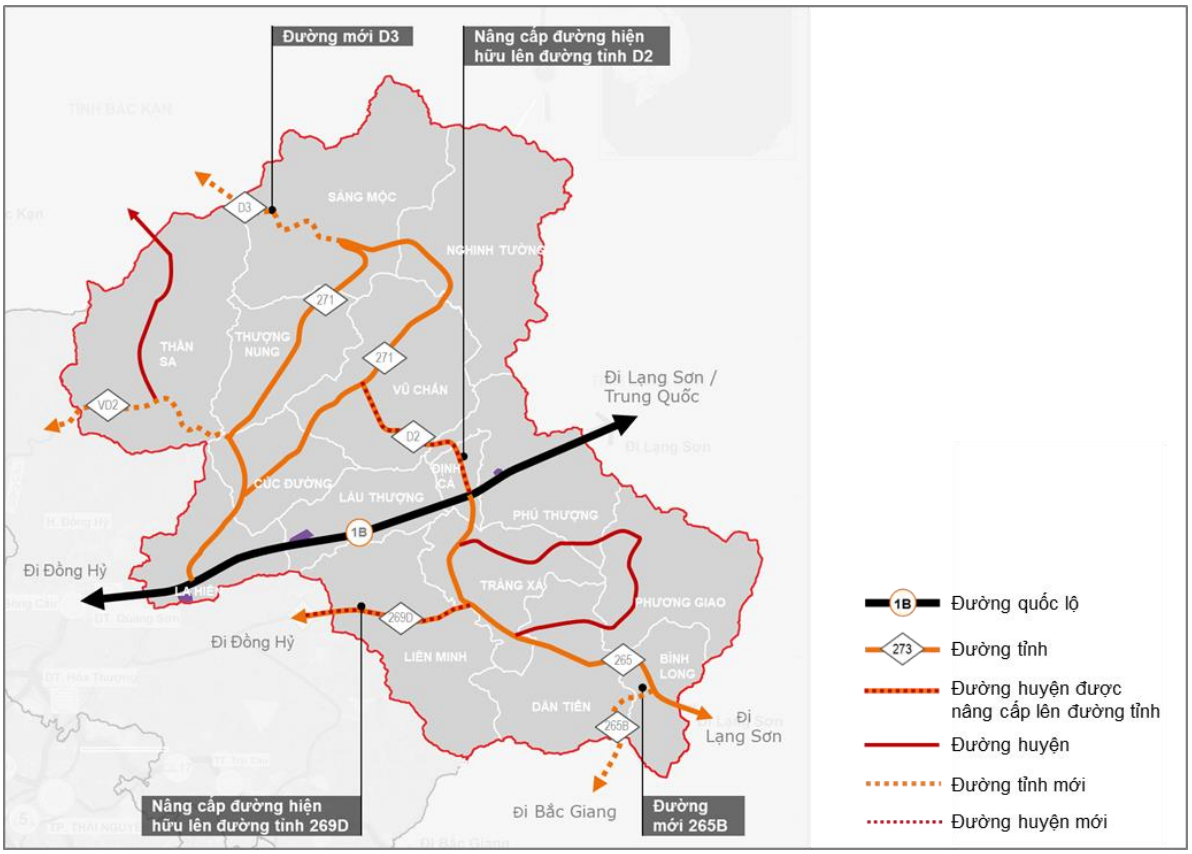
- Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học; phấn đấu có trên 82% số trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2025 có 85% gia đình văn hóa; 72% làng xóm, tổ dân phố văn hóa; 93% cơ quan đạt chuẩn văn hóa.

- Duy trì 15/15 xã, thị trấn đạt chuẩn bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2020-2025; giảm tỷ lệ trẻ em duy dinh dưỡng dưới 5 tuổi tính theo cân nặng 13%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi 15,6%; giảm tỷ suất sinh thô hằng năm đạt 0,1%; phấn đấu tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99%.

5.2.8.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Việc phát triển cơ sở hạ tầng được định hướng chủ yếu theo hướng ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh kết nối với đường cao tốc và các đường cao tốc quan trọng khác. Với việc hoàn thiện mạng lưới đường hiện có trải nhựa, xi măng và bê tông, việc đầu tư xây dựng các tuyến đường liên huyện cũng là điều cần thiết để tăng cường kết nối.



Hình 2.108: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Võ Nhai

5.2.9. Huyện Đồng Hỷ

5.2.9.1. Vị trí, phạm vi, ranh giới

a) Vị trí

Huyện Đồng Hỷ là một huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Thái Nguyên. Chùa Hang là thị trấn huyện lị của huyện Đồng Hỷ, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 3 km về phía Đông Bắc, dọc theo quốc lộ 3.

b) Phạm vi

Huyện Đồng Hỷ có diện tích tự nhiên là 432 km², dân số năm 2020 là 93.300 người. Dân số dự kiến sẽ tăng lên 101.039 người trong 10 năm tới.

c) Ranh giới

Đồng Hỷ phía Bắc giáp tỉnh Bắc Kạn và huyện Võ Nhai, phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên và huyện Phú Bình, phía Tây giáp tỉnh Phú Lương, phía Đông giáp tỉnh Bắc Giang

5.2.9.2. Tính chất và động lực phát triển

a) Tính chất

Huyện được biết đến với ngành nông nghiệp. Với dân số ngày càng tăng, nền kinh tế của Đồng Hỷ cũng bắt đầu phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ.

b) Động lực phát triển

Huyện Đồng Hỷ nằm gần thành phố Thái Nguyên, vừa có đất bằng phẳng dễ xây dựng vừa là miền núi. Sự phát triển kinh tế của huyện dự kiến sẽ được thúc đẩy bởi khu vực đô thị cũng như nông nghiệp và du lịch. Tăng trưởng ngành nông nghiệp sẽ tập trung vào tăng năng suất ngành nông nghiệp. Hiện tại có một số dự án trang trại công nghệ cao đang được triển khai để giải quyết các vấn đề về năng suất. Việc phát triển du lịch ở phía Bắc sẽ được đẩy mạnh hơn nữa, đồng thời phát triển đô thị ở các khu vực gần thành phố Thái Nguyên

- Định hướng phát triển của huyện này nhằm trở thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Thái Nguyên.
- Ranh giới tự nhiên ngăn cách Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên là sông Cầu bắt nguồn từ xã Cao Ngạn uốn khúc đến đập Thác Huống (xã Huống Thượng) theo hướng Bắc - Nam. Chùa Hang là một trong những danh lam thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Thái Nguyên.

5.2.9.3. Hệ thống đô thị, nông thôn

a) Hệ thống đô thị

Huyện Đồng Hỷ hiện trạng có 02 Đô thị là Thị trấn Trại Cau (ĐT loại V) và Thị trấn Sông Cầu (ĐT loại V). Dự kiến đến năm 2025, Huyện có 03 đô thị, trong đó có 02 Đô thị hiện trạng là Thị trấn Trại Cau (ĐT loại V) và Thị trấn Sông Cầu (ĐT loại V), và 01 Đô thị mới là Đô thị Hóa Thượng (ĐT loại V). Dự kiến đến năm 2030, Huyện có 04 đô thị, trong đó có 03 Đô thị đã thành lập là Thị trấn Trại Cau (ĐT loại V) và Thị trấn Sông Cầu (ĐT loại V), và 01 Đô thị mới là Đô thị Hóa Thượng (nâng cấp lên ĐT loại IV) và 01 Đô thị mới được thành lập là Đô thị Quang Sơn (ĐT loại V).

- Thị trấn Trại Cau Là thị trấn ở phía Đông Nam huyện Đồng Hỷ, là đô thị công nghiệp khai khoáng, thương mại dịch vụ. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực dân cư cũ, tránh phát triển dàn trải và đặc biệt phải chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường, cảnh quan. Các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ bố trí dọc theo TL 269.

- Thị trấn Sông Cầu Là thị trấn thuộc huyện Đồng Hỷ, là đô thị công nghiệp khai khoáng, thương mại dịch vụ. Hướng phát triển không gian: Các khu chức năng bố trí theo trục giao thông chính của thị trấn, Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Nam và Đông Nam khu vực đô thị hiện hữu.

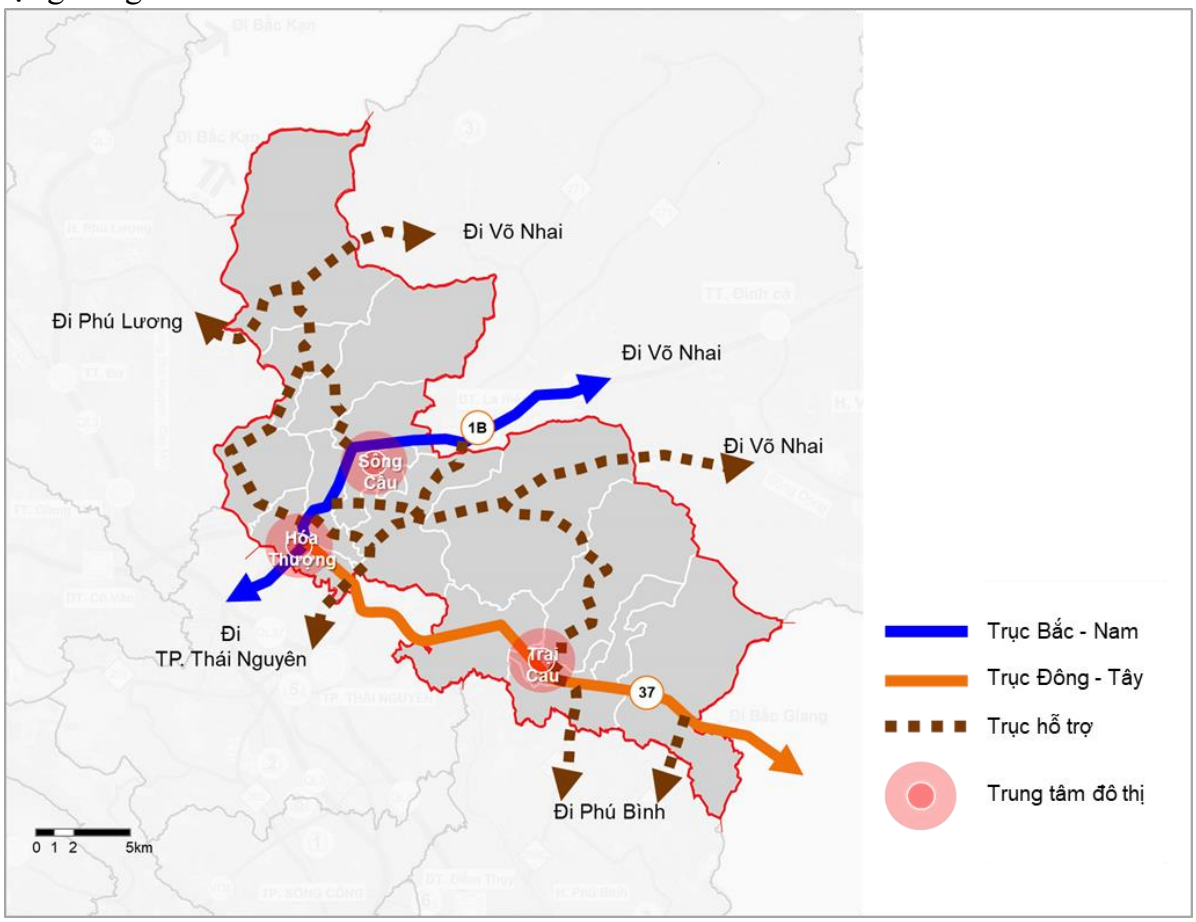
- Đô thị Hóa Thượng được hình thành từ địa phận xã Hóa Thượng có vị trí địa lý nằm ở cửa ngõ phía Bắc của phường Chùa Hang (tp. Thái Nguyên), có tuyến QL 1B cùng tuyến TL 269 chạy trên địa bàn. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ

của huyện Đồng Hỷ. Hướng phát triển không gian trong tương lai là tập trung xây dựng không gian đô thị tại khu vực địa hình bằng phẳng thuận lợi phía Tây nút giao QL 1B với đường nối QL 3, trong tương lai thị trấn có khả năng mở rộng về phía Bắc và Đông Bắc, hướng lan tỏa về phía xã Hóa Trung dọc theo QL 1B.

- Đô thị Quang Sơn được thành lập từ Xã Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ) là xã nằm trên trục đường QL 1B. Là đô thị chuyên ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất VLXD, chế biến nông sản, phát triển cây ăn quả đặc sản; đầu mối giao thương KT-XH phía Đông Bắc của huyện Đồng Hỷ. Hướng phát triển không gian: Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực trung tâm xã Quang Sơn, lấy tuyến QL 1B làm trục không gian chính của đô thị. Đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Hệ thống nông thôn

Huyện Đồng Hỷ bao gồm 2 thị trấn và 15 xã nông thôn. Đến hết năm 2020, huyện Đồng Hỷ có 13 xã đạt chuẩn NTM, Huyện còn 02 xã chưa đạt chuẩn NTM, gồm các xã: Tân Long, Văn Lăng. Trong giai đoạn 2021 – 2025, 100% các xã trên địa bàn huyện thực hiện công tác điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã và ban hành quy định quản lý quy hoạch, tổ chức thực hiện theo quy hoạch. Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chưa đáp ứng theo Bộ tiêu chí NTM sẽ đảm bảo đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trước năm 2024.



Hình 2.109: Sơ đồ cấu trúc huyện Đồng Hỷ

c) Định hướng phát triển không gian hệ thống Đô thị, nông thôn

Quy hoạch cấu trúc tối ưu hóa tổ chức không gian trong huyện để đáp ứng với sự gia tăng dân số và kinh tế trong vài thập kỷ tới. Do đó, quy hoạch cấu trúc của Đồng Hỷ

chủ yếu được chia thành hai trục chính để ứng biến sự kết nối và lưu chuyển thông suốt với huyện cũng như với tỉnh lớn hơn. Các kết nối được lên kế hoạch và phân loại dựa trên hai chức năng chính bổ sung cho nền kinh tế tổng thể. Sau khi xác định được hai khu vực trọng tâm là trung tâm đô thị và khu công nghiệp, trục không gian kinh tế chính được quy hoạch để tập trung kết nối các trung tâm đô thị trọng điểm. Trục Bắc Nam nối các đô thị Quang Sơn, Sông Cầu, Hóa Thượng với thành phố Thái Nguyên ở phía Nam và huyện Võ Nhai ở phía Bắc. Theo Trục Đông Tây nhằm kết nối các đô thị Hóa Thượng, Quang Sơn với tỉnh Bắc Giang.

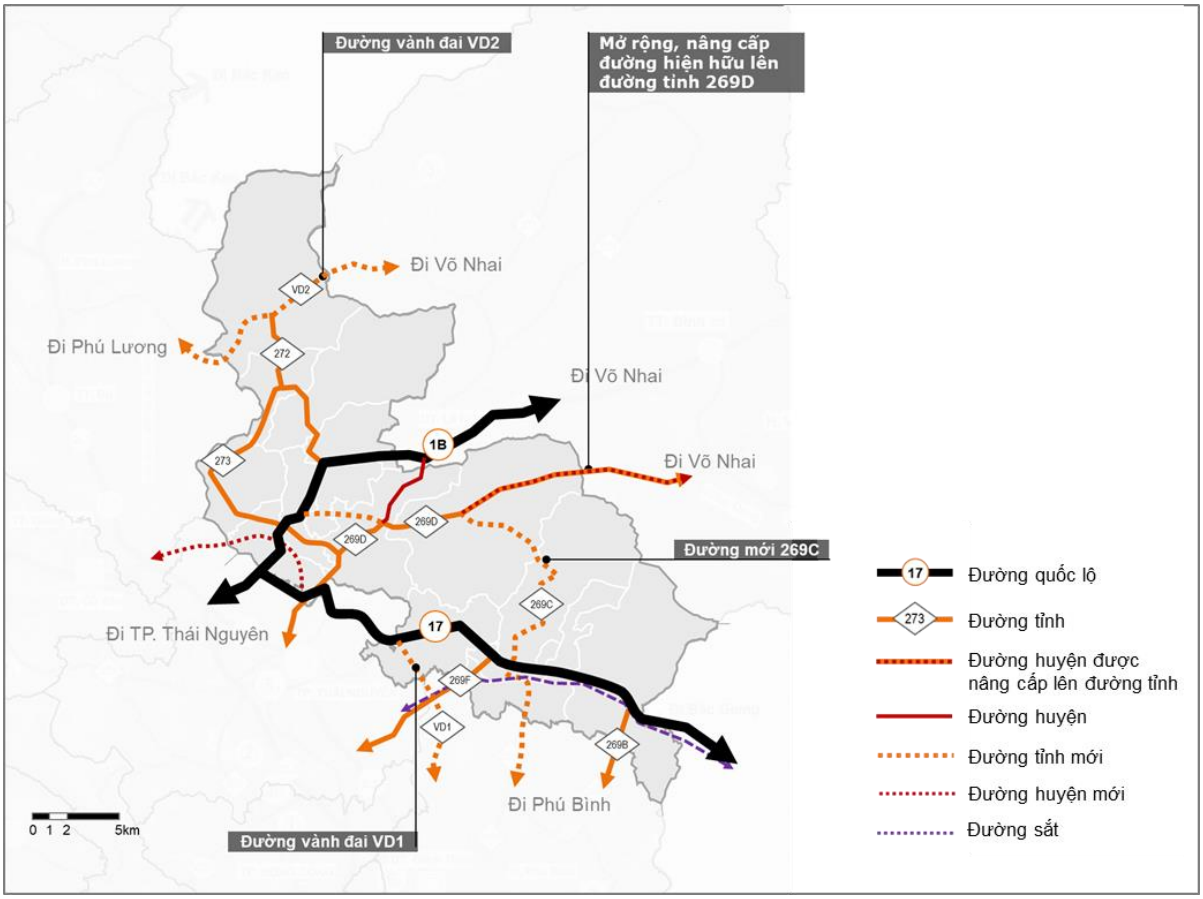
5.2.9.4. Định hướng hạ tầng xã hội

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu đã đề ra về hệ thống hạ tầng xã hội trong đó:

- Giữ vững phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS và xóa mù chữ mức độ 2, 100% số trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Duy trì 100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 10%

- Hàng năm, 90% trở lên số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 80% trở lên xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa; 90% trở lên cơ quan đạt chuẩn văn hóa; 100% xã, thị trấn được xây dựng Nhà văn hóa trung tâm.



Hình 2.110: Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đồng Hỷ

5.2.9.5. Định hướng hạ tầng kỹ thuật

Việc phát triển cơ sở hạ tầng theo định hướng ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh kết nối với đường cao tốc và các tuyến cao tốc quan trọng khác. Với việc

cải thiện mạng lưới giao thông hiện có được lát nhựa đường, xi măng và bê tông, việc đầu tư xây dựng các tuyến đường liên huyện cũng rất cần thiết để tăng cường kết nối.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

6.1. Quan điểm và mục tiêu

6.1.1. Quan điểm

(1) Phương án sử dụng đất tỉnh Thái Nguyên phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu quỹ đất cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở lấy việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả cao trên các phương diện kinh tế - xã hội – môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2) Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt, mà tỉnh Thái Nguyên định hướng ưu tiên thu hút đầu tư như: Các khu, cụm công nghiệp (Đặc biệt là Khu, cụm công nghiệp phía Nam của tỉnh) với các nhóm ngành có tiềm năng, lợi thế như: Công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến khoáng sản, nông, lâm thủy sản gắn với bảo vệ môi trường; phát triển các hệ thống các khu đô thị, hệ thống hạ tầng trọng điểm, các khu du lịch sinh thái, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,… đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(3) Bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất các khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo phân khai từ Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Chú trọng các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển những cây trồng có lợi thế trên địa bàn tỉnh (Chè, cây ăn quả, dược liệu, …), phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung, …để nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, nâng cao thu nhập trên 1 đơn vị đất canh tác, …

(4) Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất, đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá tiềm năng đất đai thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

(5) Bố trí sử dụng đất đai phải đảm bảo tính liên kết vùng trong sử dụng đất để phân bổ hợp lý và cân đối nhu cầu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và giữa các ngành kinh tế, đảm bảo kết nối trong sử dụng đất trong mối liên hệ với vùng Thủ đô Hà Nội, các trọng điểm kinh tế thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng.

(6) Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng – an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh – quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

6.1.2. Mục tiêu

6.1.2.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Định hướng chung là nhóm đất nông nghiệp tiếp tục giảm do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất chính:

- Đối với diện tích đất lúa, bên cạnh quy hoạch giảm đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thì cần phải duy trì diện tích đất lúa theo phân bổ của Quốc gia để đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh Thái Nguyên, cũng như đóng góp vào an ninh lương thực Quốc gia, diện tích lúa duy trì được bố trí sản xuất theo hướng nâng cao tỷ trọng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, sản phẩm được chứng nhận VietGAP, chứng nhận hữu cơ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Đối với cây lâu năm, đặc biệt là cây chè – sản phẩm đặc sản có lợi thế đặc biệt đối với phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, phấn đấu duy trì diện tích chè hiện có, sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ và đa dạng hóa các sản phẩm từ chè nhằm nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng diện tích cây ăn quả ở quy mô phù hợp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái.

- Đối với đất rừng đặc dụng: Duy trì diện tích rừng đặc dụng do quốc gia phân bổ cho tỉnh, có gắn kết chặt chẽ với công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Kết hợp phát triển du lịch sinh thái gắn với các khu rừng đặc dụng nhằm đáp ứng hai mục tiêu quan trọng là bảo tồn và phát triển.

- Đất rừng phòng hộ tiếp tục điều chỉnh giảm ở quy mô phù hợp để chuyển sang mục đích: Phát triển khu công nghiệp, các khu đô thị sinh thái, các khu du lịch sinh thái, đất phát triển hạ tầng kỹ thuật; Chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất, đất cây lâu năm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị sản xuất/ha đất canh tác. Diện tích rừng phòng hộ phải đảm bảo phù hợp với phân bổ của Quốc gia cho tỉnh Thái Nguyên.

- Đất rừng sản xuất: Đất rừng sản xuất thời gian tới vừa đảm bảo duy trì diện tích đảm bảo mục tiêu phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng gỗ nguyên liệu, trồng rừng gỗ lớn) gắn công nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ để nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân (Nhất là đồng bào dân tộc vùng cao khu vực phía Bắc của tỉnh), đồng thời chuyển đổi đất rừng sang một số cây trồng nông nghiệp khác có hiệu quả kinh tế cao hơn (Cây chè, cây ăn quả, cây dược liệu) để nâng cao hiệu quả kinh tế/1 ha đất nông nghiệp, chuyển đổi mục đích đất rừng sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội (khu đô thị, khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật,...). Diện tích rừng sản xuất phải đảm bảo phù hợp với phân bổ của Quốc gia cho tỉnh Thái Nguyên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, đồng thời tiếp tục tận dụng mặt nước sẵn có của các hồ, đập trên địa bàn tỉnh để phát triển nuôi cá lồng, nuôi thủy đặc sản phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển triển thêm các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Thành phố Thái Nguyên, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Lương, huyện Đại Từ.

6.1.2.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Tiếp tục tăng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do sử dụng vào đất nông nghiệp. Trong đó, một số loại đất gia tăng với nhu cầu lớn:

- Đất khu, cụm công nghiệp tiếp tục gia tăng để tạo quỹ đất thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao đáp ứng mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050 Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp hiện đại của vùng thủ đô Hà Nội và Cả nước. Định hướng phát triển thêm các khu, cụm công nghiệp theo các trục

kinh tế động lực thuộc hành lang kinh tế Bắc Nam (QL3 cũ, QL 3 mới, QL3C, ĐT 264, QL37, ĐT 261) và hành lang kinh tế Đông Tây (QL37, QL1B, QL17C), nghiên cứu phát triển quỹ đất công nghiệp để kết nối các khu, cụm công nghiệp thành các hành lang kinh tế công nghiệp.

- Đất khu đô thị tiếp tục gia tăng mạnh, với mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050 Thái Nguyên trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương thì không gian đô thị sẽ được mở rộng để đáp ứng tiêu chí theo quy định, hình thành các đô thị mới như đô thị Phổ Yên, đô thị Đại Từ, đô thị Phú Bình và phát triển thêm các đô thị vệ tinh như Phú Lương, Đồng Hỷ. Do đó, định hướng sẽ phát triển thêm các khu đô thị mới theo hướng đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị đáng sống, phát triển đô thị gắn kết với các khu du lịch sinh thái, các khu đại học, khu nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu bảo tồn văn hóa lịch sử để xứng tầm với chức năng của thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cùng với phát triển đô thị và mở rộng không gian đô thị, tỉnh Thái Nguyên tiếp tục phát triển mạnh quỹ đất để hình thành các khu du lịch sinh thái, khu văn hóa thể thao nhằm tận dụng lợi thế "Vùng thủ đô Hà Nội" để thu hút khách du lịch trong nước, Quốc tế góp phần cụ thể hóa mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050 "Thái Nguyên là nơi đáng sống, điểm đáng đến".

- Gia tăng đất hạ tầng phục vụ xây dựng hạ tầng kết nối ngoại vùng (Kết nối tỉnh Thái Nguyên với vùng Thủ đô Hà Nội, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du miền núi phía Bắc), hạ tầng kết nối nội vùng, hạ tầng cho các khu đô thị, khu đô thị sinh thái, khu du lịch sinh thái.

6.1.2.3. Đất chưa sử dụng

Tiếp tục khai thác quỹ đất chưa sử dụng cho mục đích nông nghiệp (trồng rừng, trồng cây quả, phát triển trang trại,...), mục đích phi nông nghiệp (khai thác vật liệu xây dựng,...).

6.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng các loại đất

6.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 2. 151: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Phương án đến năm 2030		Biến động Tăng(+)/giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**352.195,99**	**100,00**	**352.195,99**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**302.209,01**	**85,81**	**256.761,75**	**72,90**	**-45.447,26**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42.521,76	12,07	25.888,42	7,35	-16.633,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*29.078,37*	*8,26*	*16.786,14*	*4,77*	*-12.292,23*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.651,44	15,23	39.807,09	11,30	-13.844,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.937,50	10,77	37.028,00	10,51	-909,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Phương án đến năm 2030		Biến động Tăng(+)/giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.269,29	10,87	35.652,00	10,12	-2.617,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110.923,45	31,49	99.320,00	28,20	-11.603,44
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*6.340,96*	*1,80*	*6.340,96*	*1,80*	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**46.758,62**	**13,28**	**94.017,18**	**26,69**	**47.258,55**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.764,21	0,78	3.961,98	1,12	1.197,77
2.2	Đất an ninh	CAN	366,79	0,10	574,85	0,16	208,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	976,57	0,28	4.420,98	1,26	3.444,41
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,50	0,06	2.832,35	0,80	2.615,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28	0,03	4.260,08	1,21	4.139,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.239,63	0,35	2.118,61	0,60	878,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.664,24	0,76	4.395,12	1,25	1.730,88
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18.069,76	5,13	31.494,23	8,94	13.424,46
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*10.316,28*	2,93	16.302,85	4,63	5.986,57
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*4.951,97*	1,41	5.750,29	1,63	798,31
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*255,69*	0,07	409,15	0,12	153,45
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*150,53*	0,04	276,21	0,08	125,68
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*909,17*	0,26	1.189,39	0,34	280,22
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*121,68*	0,03	3.406,02	0,97	3.284,34
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*44,50*	0,01	874,96	0,25	830,46
-	*Đất công trình BC viễn thông*	*DBV*	*7,86*	0,00	13,95	0,00	6,09
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*94,66*	0,03	123,76	0,04	29,10
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*881,97*	0,25	1.911,66	0,54	1.029,69
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*65,88*	0,02	591,97	0,17	526,08
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*153,84*	0,04	407,00	0,12	253,16
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			35,05	0,01	35,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.055,48	2,86	21.944,83	6,23	11.889,35
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.738,21	0,78	6.854,92	1,95	4.116,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,86	0,04	279,01	0,08	131,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TC sự nghiệp	DTS	45,55	0,01	71,31	0,02	25,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Phương án đến năm 2030		Biến động Tăng(+)/giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.228,36**	**0,92**	**1.417,06**	**0,40**	**-1.811,30**

6.2.2. Các khu chức năng

6.2.2.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và ủy ban nhân dân cấp huyện, sử dụng đất nông nghiệp có định hướng, trọng tâm, trọng điểm, tổ chức triển khai các dự án, mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp phù hợp, hiệu quả. Đến năm 2030 xác định khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên với diện tích là 72.220,30 ha, trong đó tập trung ở các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ; Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, có thế mạnh, đặc sản của địa phương; hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh; sản xuất nông nghiệp an toàn, hữu cơ đặc biệt là vùng trọng điểm nông nghiệp phía Bắc của tỉnh. Hình thành và phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển nông nghiệp đô thị ở khu vực trung tâm và phía Nam của tỉnh, nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.

6.2.2.2. Khu lâm nghiệp

Tổng diện tích khu lâm nghiệp toàn tỉnh đến năm 2030 có 172.000ha, trong đó diện tích rừng phòng hộ 37.028ha tập trung lớn ở các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ; Tổng diện tích khu vực rừng đặc dụng toàn tỉnh đến năm 2030 có 35.652ha. Tập trung ở các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ; Tổng diện tích khu vực rừng sản xuất toàn tỉnh đến năm 2030 có 99.320ha. Phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn huyện; Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững; Kết hợp kinh tế lâm nghiệp với các hoạt động kinh doanh khác như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăn nuôi dưới tán rừng (nuôi trâu bò, nuôi ong, hươu, nhím, lợn rừng…).

6.2.2.3. Khu du lịch

Tổng diện tích khu du lịch đến năm 2030 có 2.391,65 ha. Tập trung chủ yếu ở huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Định Hóa, TP Thái Nguyên. Thực hiện chương trình phát triển du lịch, phấn đấu đưa tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm du lịch của vùng trung du và miền núi Đông Bắc. Tỉnh Thái Nguyên xác định mục tiêu phát triển du lịch trong thời gian tới là du lịch văn hóa kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc và ATK Định Hóa; Sản phẩm chủ lực gồm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc; du lịch nông nghiệp, trải nghiệm vùng chè và văn hóa trà; du lịch lịch sử về nguồn ATK Định Hóa. Sản phẩm kết hợp là du lịch MICE (loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo,

triển lãm, tổ chức sự kiện của các công ty cho nhân viên, đối tác…), du lịch thể thao, du lịch tâm linh và du lịch cộng đồng - nông nghiệp, nông thôn.

6.2.2.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đất khu Khu tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học với diện tích 60.355,31 ha. Bao gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng; Vườn Quốc gia Tam Đảo (Trên địa phận tỉnh Thái Nguyên.

6.2.2.5. Khu phát triển công nghiệp

Tổng diện tích phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 là 7.253,33 ha. Trên địa bàn tỉnh dự kiến có 12 khu công nghiệp, tập trung ở Phú Bình, thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên, TP Thái Nguyên; Có 54 cụm công nghiệp.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm công nghệ cao, chế biến sâu như công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản gắn với sản xuất vật liệu mới, công nghiệp chế biến lâm sản, nông sản sạch và sản xuất thân thiện môi trường.

6.2.2.6. Khu đô thị

Từ nay đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có trên 6.630,40 ha đất khu đô thị, tập trung chủ yếu tại TP. Thái Nguyên, TP. Sông Công, TX. Phổ Yên, huyện Đại Từ, huyện Phú Bình.

6.2.2.7. Khu thương mại - dịch vụ

Khu thương mại – dịch vụ được phát triển tập trung ở các khu vực đô thị như TP Thái Nguyên, TP Sông Công, thị xã Phổ Yên; bên cạnh đó hình thành và phát triển các khu dịch vụ tại các huyện có tiềm năng phát triển du lịch như Định Hóa, Đại Từ,… Tại các huyện, khu thương mại dịch vụ được xác định tại các thị trấn, thị tứ làm trung tâm. Diện tích đất khu thương mại – dịch vụ đến năm 2030 là 4.260,08 ha bao gồm diện tích các khu thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh và các khu vực thương mại dịch vụ trong các khu đô thị, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

6.2.2.8. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn được xác định tại các xã dựa trên không gian sinh sống hiện hữu của dân cư nông thôn gắn với sản xuất và tập quán sinh sống mang đậm bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã. Diện tích khu dân cư nông thôn có 41.901,67 ha, trong đó đất ở chiếm khoảng 30-40% tổng diện tích khu dân cư nông thôn.

6.3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

Bảng 2. 152: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích toàn tỉnh (Ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Ha)								
			Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Huyện Định Hóa	Huyện Phú Lương	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Bình
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(15)	(4)	(5)	(6)	(7)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**256.761,75**	**4.181,75**	**2.720,48**	**8.765,29**	**46.229,41**	**27.198,52**	**34.920,01**	**76.433,94**	**43.141,26**	**13.171,09**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	25.888,42	729,52	703,29	1.009,15	4.804,27	2.745,55	3.517,06	3.291,18	5.043,92	4.044,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*16.786,14*	*458,03*	*442,10*	*305,78*	*3.787,52*	*1.661,39*	1.265,90	2.023,93	*4.121,38*	*2.720,11*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	39.807,09	1.166,71	1.072,81	1.111,09	6.692,26	4.098,86	7.503,77	3.662,92	9.978,04	4.520,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	37.028,00	254,26		1.518,57	9.957,66	2.713,30	5.029,48	15.753,08	1.801,65	
1.4	Đất rừng đặc dụng	35.652,00				5.505,46			18.704,89	11.441,65	
1.5	Đất rừng sản xuất	99.320,00	1.184,41	314,30	4.127,69	16.558,93	13.850,31	16.770,42	31.033,70	13.027,02	2.453,22
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*6.340,96*				*5.409,88*		*931,08*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**94.017,18**	**18.018,51**	**7.010,08**	**17.076,88**	**5.062,90**	**7.609,10**	**7.614,49**	**6.962,35**	**13.695,88**	**10.966,99**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	3.961,98	416,42	225,86	627,00	48,13	739,40	590,94	608,03	442,10	264,10
2.2	Đất an ninh	574,85	149,52	17,15	19,78	14,21	235,79	8,12	10,35	14,39	105,54
2.3	Đất khu công nghiệp	4.420,98	105,00	746,88	1.822,41						1.746,70
2.4	Đất khu chế xuất										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích toàn tỉnh (Ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Ha)								
			Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Huyện Định Hóa	Huyện Phú Lương	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Bình
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(15)	(4)	(5)	(6)	(7)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất cụm công nghiệp	2.832,35	716,31	242,88	177,50	70,00	435,00	250,86	145,54	429,40	364,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4.260,08	620,43	499,39	1.033,98	247,56	181,36	218,17	523,61	580,38	355,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.118,61	576,01	77,50	188,03	90,46	174,71	217,97	98,12	545,11	150,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4.395,12	554,96		4,76	49,40	447,83	1.106,08	875,45	1.356,64	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	31.494,23	5.054,99	2.937,89	4.708,28	2.526,57	2.476,07	2.263,46	1.731,04	5.387,82	4.408,10
	Trong đó:										
-	*Đất giao thông*	16.302,85	*1.948,95*	*1.852,07*	*2.305,00*	*1.312,03*	*1.230,11*	*1.372,62*	*1.089,77*	*2.715,44*	*2.476,85*
-	*Đất thuỷ lợi*	5.750,29	*1.230,30*	*217,65*	*913,18*	*508,01*	*320,15*	*305,56*	*250,91*	*1.575,79*	*428,73*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	409,15	*81,18*	*35,42*	*53,55*	*34,79*	*35,97*	*31,04*	*25,42*	*21,12*	*90,66*
-	*Đất cơ sở y tế*	276,21	*64,37*	*17,66*	*8,27*	*8,37*	*6,58*	*13,14*	*8,42*	*14,73*	*134,68*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	1.189,39	*468,98*	*110,14*	*115,65*	*62,74*	*73,14*	*53,80*	*76,81*	*92,28*	*135,86*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	3.406,02	*376,62*	*289,57*	*858,49*	*149,06*	*378,30*	*416,91*	*31,81*	*429,16*	*476,10*
-	*Đất công trình năng lượng*	874,96	*356,17*	*78,05*	*42,05*	*34,45*	*192,60*	*54,39*	*63,70*	*36,01*	*17,54*
-	*Đất công trình BC viễn thông*	13,95	*6,30*	*0,69*	*0,86*	*1,44*	*0,72*	*1,11*	*0,75*	*1,26*	*0,82*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích toàn tỉnh (Ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (Ha)								
			Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	Thị xã Phổ Yên	Huyện Định Hóa	Huyện Phú Lương	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Đại Từ	Huyện Phú Bình
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(15)	(4)	(5)	(6)	(7)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	123,76	*20,52*	*11,72*	*23,36*	*0,16*	*2,54*	*0,83*	*3,06*	*23,39*	*38,19*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	1.911,66	*366,25*	*95,37*	*217,01*	*161,95*	*161,45*	*87,25*	*118,79*	*260,35*	*443,23*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	591,97	*2,06*	*0,58*	*73,33*	*215,23*	*49,12*	*1,65*	*25,85*	*148,46*	*75,69*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	407,00	*53,40*	*42,44*	*79,12*	*27,02*	*17,12*	*60,19*	*21,47*	*44,36*	*61,88*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	35,05						4,00		31,05	
2.10	Đất ở tại nông thôn	21.944,83	4.846,47	659,15	6.019,51	1.029,04	1.778,05	1.072,73	990,91	3.413,67	2.135,30
2.11	Đất ở tại đô thị	6.854,92	3.511,34	1.224,35	964,16	155,52	268,51	73,49	106,75	247,11	303,68
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	279,01	56,93	17,67	19,61	26,98	24,03	54,28	20,08	26,44	32,99
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TC sự nghiệp	71,31	36,08	4,64	0,63	0,98	6,25		12,24	6,42	4,07
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao										
3	**Đất chưa sử dụng**	1.417,06	**11,37**			**85,13**	**172,06**	**638,64**	**443,20**	**65,75**	**0,91**

6.4. Xác định các loại đất cần thu hồi, các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

6.4.1. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích

Diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình dự án sử dụng đất vào các mục quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai thực hiện trong thời kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 2. 153: Kế hoạch thu hồi đất đến năm 2030 của tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**39.895,77**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.676,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11.110,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.519,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.151,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	156,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.918,00
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.409,07**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	108,27
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,87
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh	DHT	789,31
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	646,66
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	115,89
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,31
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

6.4.2. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e của Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai như sau:

Bảng 2. 154: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**47.245,35**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14.676,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*11.110,21*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15.160,72
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.151,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	156,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10.815,02
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**21.586,12**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	493,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	652,19
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	109,63
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	2.945,50
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	2.669,50
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10.591,56
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**384,36**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

6.4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 2. 155: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.651,38**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,63
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.581,43
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**159,92**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,46
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,38
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,67
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp QG, cấp tỉnh	DHT	37,20
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,06
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	12,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

VII. CÁC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

7.1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

7.1.1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

7.1.2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

1. Nguyên tắc phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường là sự phân chia không gian lãnh thổ theo đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, các chức năng môi trường thành các vùng và tiểu vùng làm cơ sở cho quy hoạch bảo vệ môi trường để bảo vệ, bảo tồn, phát triển hài hòa giữa kinh tế – xã hội với môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Cơ sở để phân vùng môi trường là: Đặc điểm về địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên và môi trường; Khả năng chịu tải của môi trường, mức độ nhạy cảm về môi trường; Rủi ro thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu; Hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội. Phân vùng môi trường phải đảm bảo nguyên tắc tôn trọng tính khách quan, phù hợp với điều kiện tự nhiên, chấp nhận tính đồng nhất tương đối và đảm bảo hài hòa với phân vùng kinh tế - xã hội.

Để hiện thực hóa các mục tiêu đề xuất trong Quy hoạch chung của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thì cần phải cân nhắc tới những đặc điểm điều kiện tự nhiên, mức độ đa dạng sinh học, mức độ nhạy cảm về môi trường, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, và những đề xuất trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm phân vùng môi trường hợp lý đảm bảo phát triển bền vững. Nguyên tắc phân vùng môi trường trên cơ sở căn cứ các vấn đề trọng tâm sau:

- Căn cứ vào hiện trạng các Khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia, các di sản văn hóa, lịch sử, làng nghề truyền thống để xác định các tiêu chí bảo vệ, bảo tồn và phân vùng để thực hiện các mục tiêu, định hướng nhằm đưa ra các giải pháp phát triển hài hòa về kinh tế - xã hội với việc bảo tồn phù hợp với các điều ước quốc tế về di sản mà Việt Nam đã ký kết, phù phù hợp với các quy định trong các văn bản pháp luật và quy chuẩn bảo tồn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Căn cứ vào hiện trạng môi trường đất, nước, không khí để xác định sức chịu tải của các thành phần môi trường phù hợp với các quy chuẩn Việt Nam phân vùng nhằm

đảm bảo phòng ngừa các tác động xấu của các hoạt động phát triển gia tăng vượt quá quy chuẩn cho phép đối với các thành phần môi trường đất, nước, không khí theo không gian và vùng lãnh thổ.

- Xác định các khu vực môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm, suy thoái quá ngưỡng giới hạn để ngăn chặn sự gia tăng các thông số ô nhiễm và đưa ra giải pháp phục hồi các thành phần môi trường bị suy thoái, ô nhiễm.

2. Đề xuất phân vùng môi trường

Bảng 2. 156: Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên vùng/tiểu vùng	Diện tích (ha)	Ký hiệu
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**		**C**
1	Tiểu vùng Khu rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng	18.704,89	C1
2	Tiểu vùng Khu rừng bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa	5.505,46	C2
3	Tiểu vùng Vườn Quốc Gia Tam Đảo (phần Thái Nguyên)	11.441,65	C3
4	Tiểu vùng khu vực xung quanh Hồ Núi Cốc	8.595,43	C5
5	Tiểu vùng các khu rừng phòng hộ	37.028.00	C4
II	**Vùng hạn chế phát thải**		**R**
1	Tiểu vùng các khu rừng sản xuất	37.028,00	R1
2	Tiểu vùng khai thác khoáng sản	3.078,83	R2
3	Tiểu vùng môi trường công nghiệp	1.990,0	R3
4	Tiểu vùng đô thị vừa và nhỏ		R4
III	**Vùng khác**		**D**
1	Tiểu vùng phát triển công nghiệp- dịch vụ- đô thị phía Nam (4 huyện/thành/thị ở khu vực phía Nam)	58.210,94	D1
2	Tiểu vùng phát triển nông, lâm, công nghiệp và du lịch sinh thái (Khu vực phát triển hỗn hợp, bao gồm huyện Đồng Hỷ và huyện Phú Lương)	2.573,4	D2
3	Tiểu vùng phát triển lâm nghiệp, du lịch, nông nghiệp phía Đông Bắc (huyện Võ Nhai)	836,3	D3
4	Tiểu vùng phát triển du lịch, lâm, nông nghiệp phía Tây và Tây Bắc (huyện Định Hóa, Đại Từ)	539,5	D4
5	Tiểu vùng khu dân cư – hành chính		D5

7.1.3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

1. Xác định mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

- Mục tiêu chung: Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cho quốc gia và khu vực.

- Mục tiêu cụ thể: Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên, làm cơ sở phân chia các vùng sinh thái, các khu rừng đặc dụng góp phần vào việc quy hoạch bảo tồn tổng thể cả nước, khai thác bền vững đa dạng sinh học dựa trên quy hoạch tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Đánh giá toàn diện hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Thái Nguyên.

- Phát hiện các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu rừng đặc dụng, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Lập kế hoạch tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư; Bổ sung và hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, thu giữ các phương tiện săn bắt động vật.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và loài có nguy cơ xâm hại đối với đa dạng sinh học.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, áp dụng các công nghệ trong nghiên cứu nguồn gen, các giá trị của đa dạng động thực vật, nâng cao và làm nổi bật giá trị bảo tồn đa dạng sinh học góp phần thúc đẩy phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho các khu rừng đặc dụng. Xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

2. Chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

- Chỉ tiêu 1: Hầu hết các loài đặc hữu, các loài nguy cấp quý hiếm có giá trị về mặt khoa học và kinh tế của địa phương được đưa vào quy hoạch bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu vực hệ sinh thái đặc trưng khác nhau.

- Chỉ tiêu 2: Phần lớn diện tích các khu rừng tự nhiên, đất ngập nước sẽ được xem xét đưa vào chiến lược khai thác và bảo tồn ở các cấp độ khác nhau.

- Chỉ tiêu 3: Ban hành danh mục các loài địa phương cần được ưu tiên bảo tồn (theo danh mục mới cập nhật sách đỏ Việt Nam, IUCN 2021 và Nghị định 06/2019/CP):

- Chỉ tiêu 4: Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên toàn tỉnh.

- Chỉ tiêu 5: Có 90% người dân tỉnh Thái Nguyên được phổ biến, tuyên truyền

về bảo tồn đa dạng sinh học.

- Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 ổn định từ 46% trở lên theo Nghị quyết số 01-NQ/DH ngày 13/10/2020

3. Xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Khu rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng

(1) Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch Khu rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng cấp tỉnh

- Tên gọi: Khu rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng

- Vị trí: Khu rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng cách TP. Thái Nguyên khoảng 40km về phía Đông Bắc, nằm trên địa bàn các xã Cúc Đường, Nghinh Tường, Phú Thượng, Sảng Mộc, Thần Sa, Thường Nung, Cúc Đường và Thị trấn Đình Cả.

- Tọa độ địa lý: 105º51’05” đến 106º08’38” kinh độ Đông – 21º45’12” đến 21º56’30” vĩ độ Bắc.

- Ranh giới: Phía Tây giáp huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; Phía Bắc giáp huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn; Phía Đông giáp huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn; Phía Nam giáp các xã còn lại của huyện Võ Nhai.

- Phân hạng bảo tồn: Khu rừng đặc dụng.

- Diện tích tự nhiên: 18.704,89 ha.

- Phân kỳ quy hoạch: Năm 2021– 2030.

- Hiện trạng ĐDSH:

+ Hệ thực vật: Xử lý, tổng hợp các tài liệu từ các công trình nghiên cứu đã được công bố, xác định được 1.096 loài thuộc 645 chi, 160 họ ở 5 ngành thực vật với 44 loài quý hiếm có tên trong sách Đỏ Việt Nam và 22 loài có tên trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

+ Hệ động vật: Đã xác định được 47 loài thú với 20 loài thú quý hiếm, 83 loài chim với 5 loài chim quý hiếm.

- Mục đích và định hướng bảo tồn:

+ Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các hệ sinh thái rừng núi đá vôi, đa dạng động thực vật và nguồn gen đặc thù vốn có trong các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước (hồ, suối,...).

+ Bảo tồn các loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm

+ Kết hợp bảo tồn ĐDSH với nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn gen và du lịch sinh thái nhằm tăng hiệu quả bảo tồn đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(2) Giai đoạn 2031-2050: Bảo tồn và phát triển Khu rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng cấp tỉnh.

- Tên gọi: Khu rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng

- Tọa độ địa lý: 105°51’05” đến 106°08’38” kinh độ Đông – 21°45’12” đến 21°56’30” vĩ độ Bắc.

- Quy mô diện tích: 18.704,89 ha.

- Mục tiêu và định hướng:

+ Tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước (hồ, suối,...) tại khu vực.

+ Tăng cường các hoạt động nghiên cứu và bảo tồn. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng dựa trên các giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng,… trên cơ sở không làm suy giảm các giá trị của KBT.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo tồn gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

b) Khu rừng đặc dụng An Toàn Khu Định Hóa (ATK Định Hóa)

(1) Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch Khu rừng đặc dụng An Toàn Khu Định Hóa cấp tỉnh

- Tên gọi: Khu rừng đặc dụng An Toàn Khu (ATK) Định Hóa

- Vị trí: Khu Bảo vệ cảnh quan ATK Định hóa nằm trên địa bàn 24 xã, thị trấn, bao gồm rừng trong khuôn viên và vùng liền kề với các điểm di tích.

- Tọa độ địa lý: 105°28”0’ – 105°48”0’ kinh độ Đông; 22°23”0’ - 21°45”0’ vĩ độ Bắc.

- Ranh giới: Phía Bắc giáp với tỉnh Bắc Kạn; Phía Nam giáp với huyện Đại Từ; Phía Đông giáp huyện Phú Lương; Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.

- Quy mô diện tích: 5.505,46 ha.

- Hiện trạng ĐDSH:

+ Hệ thực vật: tại đây có 47 loài thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng, trong đó có 1 loài ở mức cực kỳ nguy cấp (cấp CR), 15 loài ở mức nguy cấp (cấp EN), 24 loài sẽ ở mức nguy cấp (cấp VU) theo sách Đỏ Việt Nam [24].

+ Hệ động vật: Xác định được 31 loài thú với 2 loài thú quý hiếm là Cu li lớn (Nycticebus coucang), Dơi lá quạt (Rhinolophus paradoxolophus), 102 loài chim với nhiều loài chim quý hiếm như Diều hoa miến điện (Spilornis cheela), Cắt lưng hung (Falco tinnunculus), Vẹt ngực đỏ (Psittacula alexandri), Cú lợn lưng nâu (Tyto capensis), Chích chòe lửa (Copsychus malabaricus)….

- Mục tiêu và định hướng:

+ Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng động thực vật và nguồn gen đặc thù vốn có trong các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước (hồ, suối,...).

+ Phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa; bảo tồn các loài sinh vật quý hiếm; Bảo vệ, phục hồi, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học trong khu vực; tăng

cường chức năng phòng hộ môi trường; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học, tham quan nghỉ dưỡng,…

+ Duy trì và phát triển thêm số lượng các loài động thực vật, làm tăng tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái như các loài động vật: Khỉ, hươu, chim..; các loài thực vật: nghiến, sến, chò chỉ...

(2) Giai đoạn 2031-2050: Bảo tồn và phát triển Khu rừng đặc dụng An Toàn Khu Định Hóa cấp tỉnh.

- Tên gọi: Khu rừng đặc dụng An Toàn Khu (ATK) Định Hóa

- Tọa độ địa lý: 105°28”0’ – 105°48”0’ kinh độ Đông; 22°23”0’ - 21°45”0’ vĩ độ Bắc.

- Quy mô diện tích: 5.505,46 ha.

- Mục tiêu và định hướng:

+ Tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước (hồ, suối,...) tại khu vực. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch thăm quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên, các danh thắng lịch sử- tín ngưỡng, bản sắc văn hoá bản địa trong vùng.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

c) Phía Đông Vườn Quốc gia Tam Đảo (phần diện tích Thái Nguyên)

(1) Tên gọi: Vườn Quốc gia Tam Đảo cấp Quốc gia

(2) Vị trí địa lý: nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thái Nguyên

(3) Tọa độ địa lý: 21°30”0’ – 21°42’’0’ Vĩ độ Bắc; 105°30”0 – 105°44”0’ Kinh độ Đông.

(4) Ranh giới: Phía Đông giáp xã Khôi Kỳ, Lục Ba, Vạn Thọ, Tiên Hội huyện Đại Từ; Phía Nam giáp xã Quân Chu huyện Đại Từ.

(5) Quy mô diện tích: 11.441,65 ha

(6) Hiện trạng ĐDSH:

- Hệ thực vật: Có 1.282 loài thực vật thuộc 660 chi, 179 họ thực vật bậc cao có mạch với 42 loài đặc hữu và 64 loài quý hiếm có giá trị bảo tồn cao như Giải thùy Tam Đảo *(Anoectochilus daoensis Gagnep)*, Ngọc vạn Tam Đảo (*Dendrobium daoense Gagnep.*),…

- Hệ động vật: Có 163 loài động vật với 39 loài động vật đặc hữu của vườn như: Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*), Gà tiền mặt vàng (*Polyplectron bicalca ratum*), Vẹt ngực đỏ (*Psittacula alexandri*), …

(7) Mục tiêu và định hướng:

- Phối hợp áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong công tác bảo vệ, bảo tồn, phục hồi bền vững các hệ sinh thái rừng đặc trưng, các loài sinh vật quan trọng của Khu rừng đặc

dụng, trong đó chú trọng bảo tồn bền vững các loài động thực vật đặc hữu, quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới.

- Phối hợp phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm thông qua các chương trình dự án về hỗ trợ đầu tư sản xuất, đào tạo nâng cao nhận thức, chuyển giao khoa học công nghệ cho người dân và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm, nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư địa phương về ý thức đồng trách nhiệm, tự nguyện tham gia bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và môi trường rừng của khu rừng đặc dụng.

- Phối hợp thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các chương trình hoạt động trong Khu bảo tồn gắn phát triển du lịch sinh thái bền vững.

(8) Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý Vườn Quốc gia:

- Phối hợp với Ban quản lý VQG thực hiện phát triển rừng bền vững nhằm đạt các mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài sinh vật có giá trị kinh tế cao và phòng hộ đầu nguồn xung yếu;

- Phối hợp xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng;

- Phối hợp tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

- Phối hợp nghiên cứu các lâm sản ngoài gỗ và đề xuất các phương thức khai thác bền vững;

- Phối hợp kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các loài động vật hoang dã;

- Phối hợp tăng cường hệ thống chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học;

- Tham gia, phối hợp hỗ trợ thực hiện các chương trình phục hồi các vùng, hệ sinh thái bị suy thoái, nâng cao lợi ích mà đa dạng sinh học đem lại;

- Phối hợp phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân địa phương, thu hút sự tham gia rộng rãi của các ngành vào công tác bảo tồn;

- Phối hợp thực hiện tuyên tuyền, giáo dục cho người dân và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội.

Các giải pháp ổn định cuộc sống người dân sinh sống hợp pháp trong Vườn Quốc gia

- Phối hợp tăng cường vai trò của người dân và cộng đồng trong việc quy hoạch Vườn Quốc gia; Chia sẻ lợi ích, tham gia xây dựng các chính sách quản lý Vườn Quốc gia;

- Phối hợp hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong Vườn Quốc gia;

- Phối hợp triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái và triển khai các chương trình, dự án bảo tồn dựa vào cộng đồng; (Hình 2.137)



Hình 2.111: Bản đồ Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

7.1.4. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

Mạng lưới quan trắc thời kỳ 2021-2030 được phân thành 2 loại: quan trắc môi trường nền và quan trắc tác động môi trường gồm 185 điểm. Cùng với 185 điểm quan trắc định kỳ, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn bố trí 21 trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục, cố định đối với nước mặt và không khí.

7.1.4.1. Quan trắc môi trường nước mặt

- Điểm quan trắc: Tổng số 79 điểm, trong đó có 42 điểm quan trắc môi trường nền; 33 điểm quan trắc tác động. Cụ thể:

+ Quan trắc trên sông Cầu và phụ lưu 49 điểm (22 điểm quan trắc môi trường nền, 27 điểm quan trắc tác động);

+ Quan trắc trên Sông Công và phụ lưu 27 điểm (17 điểm quan trăc môi trường nền, 10 điểm quan trắc tác động);

+ Quan trắc các sông nằm ngoài 2 lưu vực sông Cầu và Sông Công 03 điểm quan trắc môi trường nền;

- Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục: 10 trạm (đã lắp đặt và cả chưa lắp đặt), cụ thể:

+ Trên sông Cầu bố trí 05 trạm, vị trí cụ thể sau: 1) trạm bơm nước cấp của Công ty CP gang thép Thái Nguyên; 2) xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ; 3) xã Tân Phú, Thị xã Phổ Yên; 4) Trên sông Cầu sau điểm hợp lưu của sông Đu; 5) điểm Cầu Gia Bảy, thành phố Thái Nguyên

+ Trên sông Công bố trí 05 trạm, vị trí cụ thể sau: 1) đập khu Nam Hồ Núi Cốc; 2) xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên; 3) Trên sông Công trước điểm chảy vào Hồ Núi Cốc; 4) Trên sông Công phía thượng nguồn nhà máy nước Sông Công;

+ Trên sông Nghinh Trường bố trí 01 trạm tại thôn Kim Sơn xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (phụ lưu cấp 1 của sông Cầu)

- Các thông số quan trắc môi trường nước mặt: pH, BOD5, COD, DO, TSS, tổng kim loại (Pb, Cu, Zn, Mn, Cd, Hg, As, Ni), Fe, Cr (IV), F-, Phenol, CN-, Amoni, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Clorua (Cl-), Tổng Dầu mỡ, Coliform, chất hoạt động bề mặt, E.coli, Na-, SO3.

- Tần số quan trắc:

+ Quan trắc 2 đợt/năm 32 điểm. Thời gian tháng 1 và tháng 7;

+ Quan trắc 6 đợt/năm. Thời gian các tháng 1, 3, 5, 7,9 , 11;

7.1.4.2. Quan trắc môi trường không khí

- Điểm quan trắc. Tổng số 43 điểm, trong đó 10 điểm quan trắc môi trường nền, 33 điểm quan trắc tác động;

- Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục: 11 trạm. Vị trí cụ thể được bố trí như sau:

+ Thành phố Thái Nguyên 4 trạm: 1) Khu vực Đài khí tượng thủy văn Thái Nguyên; 2) Khu vực Bưu điện phường Quan Triều; 3) Khu vực UBND phường Tân Thành; 4) Khu vực đường tròn Chùa Hang

+ Thành phố Sông Công 03 trạm: 1) Khu vực trường Văn hóa Bộ Công an Phường Bách Quang; 2) Khu dân cư phía Tây Bắc Khu công nghiệp Sông Công 2; 3) Khu vực UBND thành phố Sông Công;

+ Huyện Phú Bình 01 trạm tại Khu dân cư giữa KCN Điềm Thụy và KCN Yên Bình;

+ TX Phổ Yên: 01 trạm tại Khu vực UBND thị xã Phổ Yên;

+ Huyện Đại từ 02 trạm: 1) Khu vực khách sạn Công đoàn khu du lịch Hồ Núi Cốc; 2) Khu vực ngã ba (giao giữa đường Quang Trung và đường ĐT 253.

- Các thông số quan trắc môi trường không khí xung quanh: Bụi PM2.5, PM10, CO, SO2, NO2, tiếng ồn, bụi kim loại (As, Cd, Mn, Pb, Zn…), hơi H2SO4, hơi HNO3, hơi HCL, H2S, HN3, phenol, Naptalen, Formaldehyte, Benzen, Toluen, Xylen, Stylen, Styren, Methyl Mecarptan

- Tần số quan trắc:

+ Quan trắc 2 đợt/năm. Thời gian tháng 1 và tháng 7;

+ Quan trắc 6 đợt/năm. Thời gian các tháng 1, 3, 5, 7,9 , 11;

7.1.4.3. Quan trắc môi trường nước dưới đất

- Điểm quan trắc. Tổng số 12 điểm quan trắc môi trường nền;

- Các thông số quan trắc nước dưới đất: pH, độ cứng, chỉ số pemanganat, TDS, amoni, As, Cd, Pb, Mn, Cr (VI), Hg, Ni, CN , NO3-, NO2-, Phenol, Fe, E.Coli, coliform.

- Tần số quan trắc Quan trắc môi trường nước dưới đất 2 đợt/năm, thời gian quan trắc tháng 1 và tháng 7;

7.1.4.4. Quan trắc môi trường đất

- Điểm quan trắc. Tổng số 07 điểm;

- Các thông số quan trắc môi trường đất: pH, mùn, tổng N, tổng P, As, Pb, Cd, Zn, Cu, phenol;

- Tần số quan trắc Quan trắc môi trường đất 01 đợt/năm. Thời gian thực hiện tháng 7;

7.1.4.5. Quan trắc trầm tích

- Điểm quan trắc. Tổng số 06 điểm quan trắc môi trường nền;

- Các thông số quan trắc trầm tích (bùn đáy): Zn, Cd, As, Pb, Cu, Hg.

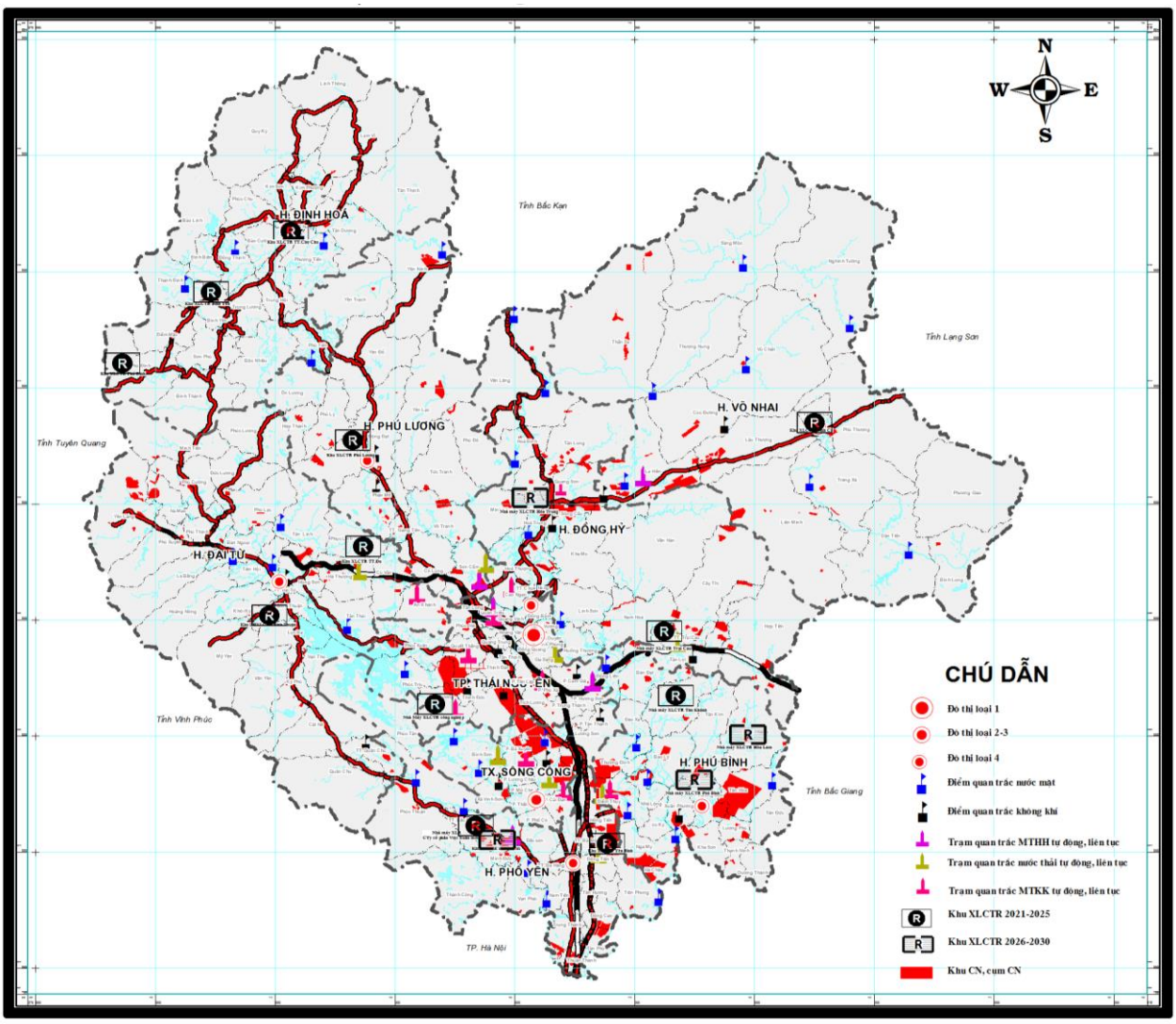
- Tần số quan trắc Quan trắc môi trường trầm tích (bùn đáy) 01 đợt/năm. Thời gian thực hiện tháng 7.

7.1.4.6. Quan trắc các nguồn nước thải

- Điểm quan trắc. Tổng số 38 điểm quan trắc tác động.

- Các thông số quan trắc nước thải: pH, TSS, BOD5, COD, As, Cd, Cr(VI), Pb, Zn, Hg, Mn, Fe, Sn, Ni, Cu, F-, sunfua, phenol, tổng dầu mỡ, amoni, tổng N, tổng P, CN-, coliform, Na+, SO4, độ màu, AOx, tổng chất hoạt động bề mặt

- Tần số quan trắc Quan trắc môi trường nước thải 02 đợt/năm. Thời gian thực hiện tháng 1, 7.



Hình 2.112: Bản đồ khu xử lý chất thải và quan trắc môi trường

7.1.5. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

Bảng 2. 157: Quy hoạch sử dụng đất 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020	Năm 2030	Tăng (+)/Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(6)	(8)=(6)-(4)
1	Đất rừng phòng hộ	37.937,50	37.028,00	-909,50
2	Đất rừng đặc dụng	38.269,29	35.652,00	-2.617,29
3	Đất rừng sản xuất	110.923,45	99.320,00	-11.603,45
	Trong đó: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*6.340,96*	*6.340,96*	

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và các loại dịch vụ khác, phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, gắn với khai thác rừng bền vững.

- Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách của Trung ương cho chương trình Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2030 theo Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 5/8/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025; Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030; và các cơ chế, chính sách khác có liên quan.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới hoạt động các Công ty lâm nghiệp theo Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ chính trị khóa chị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả của hoạt động công ty nông, lâm nghiệp, Quyết định số 984/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị; Quyết định số32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án: Dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thái Nguyên; Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030; triển khai thực hiện và bảo vệ tốt ranh giới 3 loại rừng hiện có…

* Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Căn cứ điều 51 Luật lâm nghiệp năm 2017, các đơn vị đề xuất các nội dung kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng, cụ thể:

- Hệ thống đường lâm nghiệp (bao gồm đường vận xuất, vận chuyển làm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng): Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đề nghị thực hiện tiếp các tuyến đường còn lại với tổng chiều dài: 83,012 kmn, trên địa bàn các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ.

- Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng:

+ Đường ranh cản lửa: 1.238 km (Quyết định số 4093/QĐ-UBND Ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đề án phát triển hệ thống đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, vận xuất, vận chuyển lâm sản giai đoạn 2017-2025).

+ Chòi canh lửa rừng: 24 chòi.

+ Kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng: 22 hồ chứa nước.

+ Biển báo, biển cảnh báo cháy rừng: 10.000 biển.

+ Bảng nội quy bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng: 200 bảng.

+ Biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng: 39 biển.

- Công trình quản lý bảo vệ rừng:

+ Trạm bảo vệ rừng: 06 nhà trạm.

+ Cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng: dự kiến sau khi tích hợp quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia tham mưu cắm mốc theo quy định tại Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phân định ranh giới.

7.1.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện

Từ năm 2021-2025, vẫn duy trì và tiếp tục sử dụng các cơ sở xử lý CTR đang hoạt động, đồng thời tùy theo tốc độ gia tăng lượng CTR để mở rộng và tăng công suất xử lý hoặc xây dựng mới các khu xử lý CTR tập trung, đảm bảo 100% khối lượng CTRSH thu gom phải được xử lý đúng quy định. Về công nghệ, ưu tiên lắp đặt mới lò đốt hiện đại. Phấn đấu đến năm 2025, khối lượng CTRSH chôn lấp giảm còn 20% và đến năm 2030 chỉ còn 10 % . Đảm bảo các cơ sở xử lý CTR tại mỗi huyện đều đáp ứng nhu cầu xử lý CTRSH trên địa bàn. Riêng TX Phổ Yên ngoài xử lý CTRSH tại chỗ còn là nơi thu nhận, xử lý một phần CTRSH từ TP Thái Nguyên chuyển đến. Các cơ sở xử lý CTR tập trung bố trí như sau:

Bảng 2. 158: Tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 và 2030

TT	Tên khu xử lý, địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất xử lý (tấn/ngày)		Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	
	Tổng cộng	**142,1**	**6.550**	**7.920**	
I	**Thành phố Thái Nguyên**	**28,07**	**300**	**1.000**	
1	Khu LH xử lý CTR Đá Mài, Xã Tân Cương-TP Thái Nguyên	28,07	300	1.000	Nâng công suất GĐ 2026-2030. Xử lý CTRSH: 900 tấn/ngày, CTRCN:100 tấn/ngày,
II	**Thành phố Sông Công**	**28,0**	**3.530**	**3.530**	
1	Khu liên hợp xử lý CTR -Công ty TNHH MT Sông Công- xã Tân Quang, TP Sông Công	28,0	3.530	3.530	Trong đó xử lý: CTRSH 200 tấn/ngày; CTRCN 3.330 tấn/ngày

TT	Tên khu xử lý, địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất xử lý (tấn/ngày)		Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	
III	**Thị xã Phổ Yên**	**24,5**	**1.785**	**2.100**	
1	Nhà máy xử lý CTRSH và CN CTCPMT Thái Nguyên, Xã Minh Đức-TX Phổ Yên	9,4	1.100	1.100	Trong đó xử lý: CTRCN 1000 tấn/ngày; CTRSH 100 tấn/ngày
2	Nhà máy xử lý rác thải -Công ty CP MTViệt Xuân Mới; xã Minh Đức, TX Phổ Yên	15,1	685	1.000	Nâng cấp GĐ 2026-2030. Chỉ xử lý CTR CN.
IV	**Huyện Đại Từ**	**8,2**	**150**	**250**	
1	Khu LH xử lý CTR SH Bình Thuận, xã Bình Thuận,H Đại Từ	8,2	150	250	Nâng cấp GĐ 2026-2030. Chôn lấp 50 tấn/ngày; Đốt 200 tấn/ngày
V	**Huyện Đồng Hỷ**	**8,0**	**200**	**200**	
1	Khu LH xử lý rác Phúc Thành, xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	7,8	150	150	Xây dựng mới. Xử lý CTRSH:
2	Khu xử lý CTRSH Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,2	50	50	Nâng cấp công suất Đốt CTRSH,
VI	**Huyện Phú Lương**	**1,55**	**65**	**150**	
1	Bãi chôn lấp CTRSH Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,1	50	100	Nâng công suất GĐ 2021- 2025. Đốt CTRSH
2	Khu xử lý CTRSH TT Đu, huyện Phú Lương	0,45	15	50	Nâng công suất GĐ 2026- 2030. Đốt CTRSH
VII	**Huyện Định Hóa**	**3,7**	**80**	**80**	

TT	Tên khu xử lý, địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất xử lý (tấn/ngày)		Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2030	
1	Khu xử lý CTRSH TT Chợ Chu, huyện Định Hóa	3,3	50	50	Nâng công suất GĐ 2021- 2025. Đốt CTRSH
2	Khu xử lý CTRSH Bình Yên, huyện Định Hóa	0,2	20	20	Nâng công suất GĐ 2021- 2025. Đốt CTRSH
3	Khu xử lý CTRSH Phú Đình, huyện Định Hóa	0,2	10	10	Đốt CTRSH
VIII	**Huyện Võ Nhai**	**11,7**	**80**	**100**	
1	Khu xử lý CTRSH xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	5,0	40	50	Xây dựng mới. GĐ 2021-2025 Đốt CTRSH
2	Khu xử lý CTRSH xã Liên Minh huyện Võ Nhai	6,7	40	50	Xây dựng mới. GĐ 2021-2025 Đốt CTRSH
IX	**Huyện Phú Bình**	**27**	**410**	**510**	
1	Nhà máy xử lý CTRSH- Công ty CP môi trường Anh Đăng, TT Hương Sơn, huyện Phú Bình	15	250	250	Xây dựng mới. Đốt CTRSH
2	Nhà máy xử lý CTRSH Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,1	10	10	Đốt CTRSH
3	Khu LH xử lý CTR Hòa Lâm, Suối Lửa, xã Tân Thành, huyện Phú Bình giai đoạn 2	11,9	150	250	Xây dựng mới.CN đốt CTRSH: 200 tấn CTRCN: 50 tấn

Tổng công suất của hệ thống các cơ sở xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025 là 6.550 tấn/ngày, tăng gần 633 tấn/ngày so với năm 2020, trong đó xử lý CTRSH khoảng 1.600 tấn/ngày và xử lý CTRCN và CTR y tế là 4.960 tấn/ngày.

Đến năm 2030, tổng công suất của các cơ sở xử lý rác là 7.920 tấn, tăng gần 1.953 tấn/ngày, trong đó xử lý CTRSH là 2.460 tấn/ngày (hoàn toàn đáp ứng yêu cầu xử lý CTRSH thu gom được đến năm 2030); xử lý CTRCN và CTR y tế là 5.460 tấn/ngày

7.2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

7.2.1. Quan điểm và mục tiêu

7.2.1.1. Quan điểm phát triển

1. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và xã hội nói chung, tài nguyên khoáng sản nói riêng; bảo vệ, nâng cao và giữ vững chất lượng môi trường ngày càng tốt hơn là ưu tiên hàng đầu trong hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.

2. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả cao, bền vững, có tính đến yếu tố kinh tế tuần hoàn trong nội ngành và với các ngành kinh tế khác là đường lối chỉ đạo xuyên suốt trong phát triển hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, hoạt động khoáng sản, trong đó, vận dụng tốt và tôn trọng các quy luật thị trường.

4. Khuyến khích khai thác, sử dụng cát bán tự nhiên: Cát xay nghiền (chế biến) từ các nguồn đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng thông thường, nhất là đất đá bóc không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã đóng cửa, đang, sẽ khai thác trên địa bàn (đập, nghiền, sàng, rửa, phân lọc ra cát xây, trát; ra cát, cuội, sỏi, đá dăm làm cốt liệu bê tông; ra sét làm gạch ngói).

5. Khuyến khích khai thác lại và sử dụng đất đá bóc không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã đóng cửa hoặc đang, sẽ khai thác trên địa bàn làm vật liệu san lấp nhằm giữ được diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp nhiều nhất có thể.

6. Hạn chế dần thăm dò, khai thác sét gạch ngói để sản xuất vật liệu xây, lợp nung nhằm đẩy mạnh xu hướng sử dụng VLXD không nung theo quy định trên địa bàn.

7. Phát triển thăm dò, khai thác theo hướng sử dụng tổng hợp tài nguyên khoáng sản; khuyến khích áp dụng tiêu chất, quy chuẩn về bảo vệ môi trường, an toàn lao động cao hơn luật định trong hoạt động khoáng sản cấp tỉnh trên địa bàn.

7.2.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát: Đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu các sản phẩm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, có tính đến một phần nhu cầu về đá xây dựng, cát sỏi và sản phẩm gạch ngói của một số tỉnh, thành phố khác.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Cát sỏi tự nhiên: Sản lượng nguyên khai đạt khoảng 380 và 490 nghìn m^3 rời lần lượt vào năm 2025 và năm 2030;

- Đá cát (bột) kết: Sản lượng nguyên khai đạt khoảng 1.640 và 2.130 nghìn m^3 rời lần lượt vào năm 2025 và 2030;

- Đá vôi xây dựng: Sản lượng nguyên khai đạt khoảng 4.110 và 5.340 nghìn m^3 rời lần lượt vào năm 2025 và năm 2030; và

- Sét gạch ngói: Sản lượng nguyên khai duy trì ở mức 160÷180 nghìn m^3 rời hàng năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Vật liệu san lấp: Sẵn sàng đáp ứng đủ nhu cầu mỗi địa phương trong Tỉnh.

7.2.2. Cơ sở tài nguyên

7.2.2.1. Khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn

Từ năm 2013 đến năm 2020; Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao cho Tỉnh 10 mỏ, cụm mỏ phân tán, nhỏ lẻ: photphorit Hang Dơi, 2 x. Quang Sơn và Tân Long, h. Đồng Hỷ (47-Ph); than Bá Sơn, 2 x. Sơn Cẩm và Cổ Lũng, h. Phú Lương (đang đóng cửa mỏ); barit Lục Ba, x. Lục Ba, h. Đại Từ (88a-Ba, 88b-Ba); vàng gốc, deluvi Bãi Mố, x. Thần Sa, h. Võ Nhai (1c-Au); vàng gốc, deluvi Đèo Cắng-Lũng Địa chất, x. Thần Sa, h. Võ Nhai (4a-Au, 4b-Au); chì kẽm Hang Chùa, 2 x. Tân Long và Văn Lăng, h. Đồng Hỷ (14a-PbZn); barit Hồng Lê, x. Động Đạt, h. Phú Lương (q30a-Ba, q30b-Ba); sắt deluvi Hải Hà, x. Khe Mo, h. Đồng Hỷ (q96a-Fe); đồng Khau Vàng, x. Sảng Mộc, h. Võ Nhai (1a-Cu, 1b-Cu); than Đồi Còi, x. Giang Tiên, h. Phú Lương (q57a-T). Nhìn chung, tài nguyên của các mỏ, cụm mỏ phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn rất hạn chế.

7.2.2.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Trữ lượng và tài nguyên của các mỏ, cụm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã thăm dò nhưng chưa cấp phép khai thác và còn lại của các mỏ, cụm mỏ (đã cấp giấy phép khai thác) đang và chưa khai thác tính tại ngày 01/01/2021 trên địa bàn tỉnh là khá lớn, cụ thể như ở Bảng 2.158B.

Bảng 2.158B. Trữ lượng khai thác các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

TT	Lại khoáng sản	Số lượng GP, QĐ	Tổng diện tích (ha)	TLKT còn lại tại ngày 01/01/2021 (m^3 ng.thổ)	TLKT chưa cấp KT tại ngày 31/05/2021 (m^3 ng.thổ)	QĐ phê duyệt kết quả thăm dò (phần TL chưa cấp phép KT)
A	**Cát sỏi**	**26**	**892,78**	**12.715.472**		
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	25	862,78	11.308.235	1.148.836	3196/QĐ-UBND ngày 16/12/2011
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	1	30,00		258.400	3649/QĐ-UBND ngày 30/11/2018
B	**Đá cát kết**	**8**	**317,72**	**60.293.263**		
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	6	163,06	7.770.207	27.415.156	408/QĐ-UBND ngày 22/02/2011, 1586/QĐ-UBND ngày 27/06/2011
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	2	133,51		25.107.900	02 QĐ phê duyệt kết quả thăm dò
C	**Đá vôi xây dựng**	**37**	**423,82**	**196.291.305**		
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	33	301,22	70.768.618	83.490.388	15 QĐ phê duyệt kết quả thăm dò
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	4	122,6		42.032.300	04 QĐ phê duyệt kết quả thăm dò
D	**Đất san lấp**	**15**	**312,51**	**15.174.477**		

TT	Lại khoáng sản	Số lượng GP, QĐ	Tổng diện tích (ha)	TLKT còn lại tại ngày 01/01/2021 (m^3 ng.thổ)	TLKT chưa cấp KT tại ngày 31/05/2021 (m^3 ng.thổ)	QĐ phê duyệt kết quả thăm dò (phần TL chưa cấp phép KT)
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	10	183,25	10.617.653	1.810.294	4014/QĐ-UBND ngày 27/12/2018, 2838/QĐ-UBND ngày 23/11/2010
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	5	105,43		2.746.530	05 QĐ phê duyệt kết quả thăm dò
E	**Sét gạch ngói**	**8**	**89,72**	**1.911.218**		
1	Các mỏ, cụm mỏ đã cấp phép khai thác	7	77,724	1.444.970	301.349	1421/QĐ-UBND ngày 24/06/2010, 1428/QĐ-UBND ngày 09/07/2012
2	Các mỏ, cụm mỏ chưa cấp phép khai thác	1	12,00		164.900	3879/QĐ-UBND ngày 15/12/2017

Nguồn: Tổng hợp từ tài liệu do Sở XD và Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên cung cấp; 2021.

7.2.3. Dự báo nhu cầu sử dụng khoáng sản cấp tỉnh

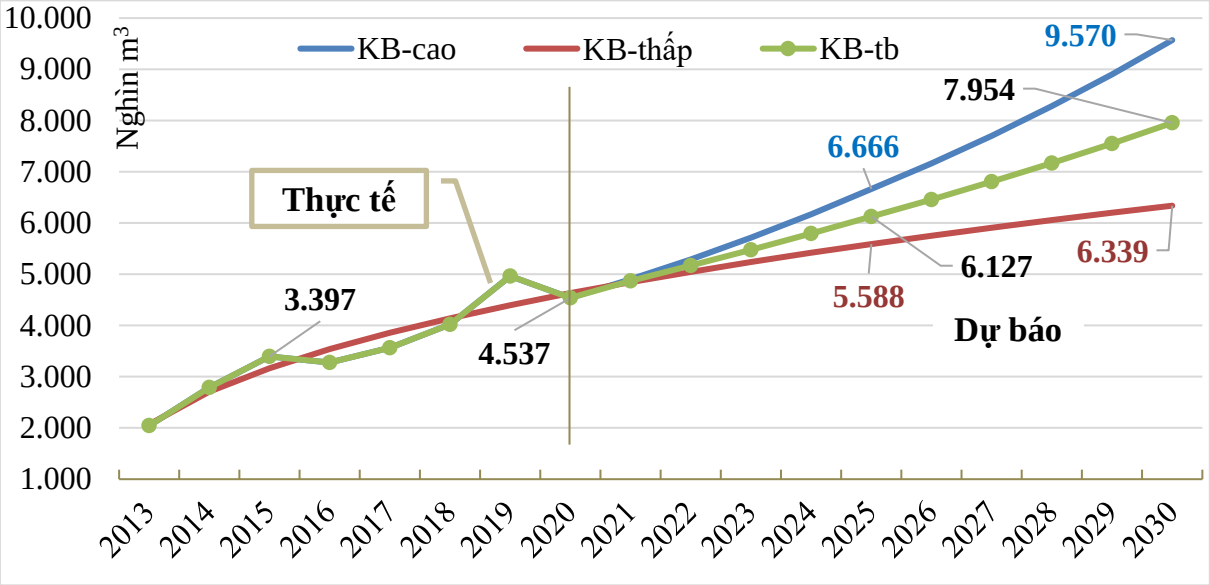
Do đất san lấp rất sẵn, gần như là có ở mọi nơi, dễ dàng đáp ứng nhu cầu; chủ trương không khuyến khích phát triển vật liệu xây dựng nung sử dụng 100% sét gạch ngói; và 10 khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được bàn giao có ít ý nghĩa kinh tế nên chỉ dự báo nhu cầu sử dụng dụng cát sỏi, đá cát (bột) kết và đá vôi xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có tính đến các địa phương khác) thời kỳ 2011-2030 được dự báo bằng 2 phương pháp là ① ngoại suy xu hướng từ chuỗi số liệu thống kê khối lượng đá xây dựng khai thác các loại hàng năm trong giai đoạn 2013-2020 và ② tương quan giữa tốc độ tăng trưởng bình quân của VA ngành xây dựng và của khối lượng đá xây dựng khai thác các loại trong mỗi kỳ 5 năm.

Với phương pháp ①, hàm số có phương sai bình phương lớn nhất (quan hệ chặt nhất, sai số nhỏ nhất) được lựa chọn và là $Y = 2069,9 \times (X)^{0,3872}$ ($R^2 = 0,909$) với Y là tổng sản lượng cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng khai thác hàng năm và X là số năm dự báo. Do độ dài chuỗi số liệu thống kê khá ngắn mà lại còn ngắn hơn độ dài dự báo nên nhu cầu dự báo theo phương pháp này được gọi là kịch bản thấp (có độ tin cậy không cao), là đường màu đỏ trên Biểu đồ 3.

Với phương pháp ②, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 của VA ngành xây dựng và khối lượng đá xây dựng khai thác các loại {cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng} lần lượt đạt 7,4 và 6,0 %/năm; giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 dự báo là đạt 10,0_9,0 và 8,0_7,5 %/năm tương ứng. Kết quả dự báo này, đường màu xanh lam trên Biểu đồ 3, được coi là kịch bản cao (khi so sánh chênh lệch tổng khối lượng 5 năm giữa ba kỳ kế hoạch này).

Kịch bản tổng nhu cầu cát sỏi, đá cát (bột) kết, đá vôi xây dựng được chọn là lấy

trung bình của 2 kịch bản thấp và cao, là đường màu xanh khắc nốt tròn trên Biểu đồ 3. Từ đây, dự báo nhu cầu cho (và cũng là mục tiêu sản lượng của PAKS về) cát sỏi, đá cát (bột) kết và đá vôi xây dựng trong thời kỳ 2011-2030.



Hình 2.113: Dự báo nhu cầu về cát sỏi và đá làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có phần nhu cầu của các địa phương khác) thời kỳ 2021-2030

Nguồn: Dự báo của nhóm chuyên gia, 2021.

7.2.4. Phân vùng bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Khoanh vùng bảo vệ tài nguyên trong Luật Khoáng sản năm 2010 đó là khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với tất cả khoáng sản, trong đó có khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh riêng, được thực hiện theo quy định tại Điều 28, Văn bản hợp nhất Luật Khoáng sản số 20/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018; và của các văn bản hướng dẫn các Luật liên quan như hành lang bảo vệ đường bộ tại Điều 15, Văn bản hợp nhất của 2 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và 100/2013/NĐ-CP ngày 03/04/2013 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê quy định tại khoản 3, Điều 23, Luật Đê điều năm 2006; ... . Trên cơ sở Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, các khu vực cấm hoạt động khoáng sản đến năm 2030 theo các nhóm yếu tố như sau:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa: 593,32 ha;

- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất: 79.020,96 ha (trong đó, rừng tự nhiên trong đất rừng sản xuất là 6.340,96 ha);

- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh: 4.665,87 ha (Ngoài ra còn có các khu vực cấm liên quan đến nhóm yếu tố này được kế thừa từ Bản đồ các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án xác định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động

khoáng sản phê duyệt tại Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 01/8/2014).

- Đất do cơ sở tôn giáo (và tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng): 2.142,61 ha;

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu-khí đốt, thông tin liên lạc: 32.629,48 ha.

Thực hiện rà soát các mỏ, cụm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh đã cấp phép hoạt động khoáng sản so với các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản mới (2021). Kết quả là các mỏ, cụm mỏ nằm trong khu vực cấm khai thác như sau:

- Mỏ đá vôi xây dựng Vạn Xuân (số hiệu trên bản đồ là 24-Đv), xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai - Kiến nghị thu hồi Giấy phép khai thác số 1654/GP-UBND ngày 06/29/2011;

- Mỏ đá vôi xây dựng Gốc Quéo (56-Đv), xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ - Không quy hoạch khai thác (dù mỏ đã thăm dò);

- Phần lớn diện tích mỏ đá vôi xây dựng Đồi Trực 2 (17-Đv), xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ - Giảm diện tích (từ 42,34 ha giảm xuống còn 8,36 ha) để quy hoạch khai thác diện tích còn lại không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản mới.

Thực hiện rà soát các mỏ, cụm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp tỉnh mới đề xuất quy hoạch thăm dò-khai thác và đảm bảo chúng không nằm trong các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

7.2.5. Phương án phát triển thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cấp tỉnh

7.2.5.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác mỏ, cụm mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

Trên địa bàn tỉnh hiện còn 4 mỏ, cụm mỏ phân tán, nhỏ lẻ chưa cấp phép thăm dò, khai thác. Mỏ photphorit Làng Mới (47-Ph), xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, có tài nguyên không đáng kể và phân bố giữa các mỏ đá vôi xây dựng đang khai thác nên không quy hoạch thăm dò-khai thác. Ba mỏ, cụm mỏ còn lại (với tổng diện tích là 29,4 ha) được quy hoạch thăm dò-khai thác thời kỳ 2021-2030 gồm:

- Mỏ barit Hồng Lê (q30a-Ba và q30b-Ba), x. Động Đạt, h. Phú Lương;

- Mỏ quặng sắt limonit Hải Hà (q96a-Fe), x. Khe Mo, h. Đồng Hỷ; và

- Mỏ than Đồi Còi (q57a-T), x. Giang Tiên, h. Phú Lương

7.2.5.2. Quy hoạch khai thác các mỏ, cụm mỏ khoáng sản làm VLXDTT đã thăm dò

- *Cát sỏi:* Đầu tư khai thác mới cụm mỏ suối Nho-sông Rong (65-Cs, 67-Cs, 70-Cs và 73-Cs) với tổng diện tích 30,19 ha, tại x. Liên Minh và x. Tràng Xá, h. Võ Nhai; và khai thác mở rộng (theo cote) cụm mỏ Soi Ấp và Gò Gẩy (113-Cs và 149-Cs), tại 2 x. Hà Châu và Nhã Lộng, h. Phú Bình.

- *Đá cát (bột) kết:* Đầu tư khai thác mới các mỏ: thôn Ba Đình (53a-Ck), x. Tân Long, h. Đồng Hỷ và thôn Đồng Dong (53b-Ck), x. La Hiên, h. Võ Nhai; xóm 4 (106-Ck), x. Phúc Thuận, TX Phổ Yên, với tổng diện tích 133,52 ha. Đầu tư khai thác mở rộng (theo cote) các mỏ: La Hiên (55-Ck), x. La Hiên, h. Võ Nhai; xóm Khuyến (80-Ck), x. Cù Vân, h. Đại Từ.

- *Đá vôi xây dựng:*

+ Đầu tư khai thác mới 04 mỏ với tổng diện tích 79,48 ha: Đồng Dong (41-Đv), x. La Hiên, h. Võ Nhai; Đồi Trực 2 sau điều chỉnh (17-Đv; 8,36 ha) và Đồi Trực 1 (22-Đv), x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; Lân Đăm 4 (32-Đv), x. Quang Sơn và x. Tân Long, h. Đồng Hỷ.

+ Đầu tư khai thác mở rộng (diện tích) 2 mỏ, cụm mỏ với tổng diện tích 17,31 ha: Hang Trai 2 (21-Đv và 25-Đv), x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; Lân Đăm 2 (39-Đv), x. Quang Sơn, h. Đồng Hỷ.

+ Đầu tư khai thác mở rộng (theo cote) 13 mỏ: Nước Lạnh 2 (51-Đv), x. Tân Long và x. Quang Sơn, h. Đồng Hỷ; Trúc Mai 1 (29-Đv), x. Lâu Thượng và La Hiên, h. Võ Nhai; Hiên Bình (34-Đv), x. La Hiên, h. Võ Nhai; Xuân Quang (40-Đv), x. Quang Sơn và x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; Núi Chuông (12-Đv), xóm Đẩu, x. Yên Lạc, h. Phú Lương; Làng Mới 1 (44-Đv), x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; Đồng Luông (30-Đv), x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; Lũng Chò 2 (28-Đv), x. Quang Sơn và x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; Nước Lạnh 1 (52-Đv), x. Tân Long và x. Quang Sơn, h. Đồng Hỷ; Trúc Mai (27-Đv), x. Lâu Thượng, h. Võ Nhai; Quang Sơn (57-Đv), x. Quang Sơn và x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; xóm Mới (38-Đv), x. Tân Long, h. Đồng Hỷ; Đồi trực (26-Đv), x. Tân Long, h. Đồng Hỷ.

- *Đất san lấp:*

+ Đầu tư khai thác mới 5 mỏ, cụm mỏ với tổng diện tích 51,20 ha: Cầu Giao (139-Đsl), x. Minh Đức, TX Phổ Yên; núi Mồ (122-Đsl), xóm Điềm Thụy, x. Điềm Thụy và núi Pheo, núi Thiệp (133-Đsl, 137-Đsl), xóm Đầm, x. Úc Kỳ, h. Phú Bình; xóm Bờ Lở (117-Đsl, 119-Đsl), x. Vinh Sơn và xóm Ao Cang, xóm La Giang (101-Đsl, 104-Đsl), x. Bá Xuyên, TP Sông Công; đồi Ông Đoán và đồi Quần Ngựa (129-Đsl, 130-Đsl, 136-Đsl), x. Minh Đức, TX Phổ Yên; các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa (93-Đsl, 95-Đsl, 96-Đsl), x. Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12 (92-Đsl, 94-Đsl), p. Phú Xá, TP Thái Nguyên.

+ Đầu tư khai thác mở rộng (diện tích) cụm mỏ Núi Đậu (khu trên/142-Đsl và khu dưới/144-Đsl) với tổng diện tích 13,94 ha, x. Minh Đức, TX Phổ Yên; và (theo cote) khu Đong (108-Đsl), p. Bách Quang, TP Sông Công.

- *Sét gạch ngói:* Đầu tư khai thác mới mỏ sét gạch ngói xóm La Vĩnh (102-Sgn) với 12,08 ha tại x. Cát Nê, h. Đại Từ. Đầu tư khai thác mở rộng (theo cote) 2 mỏ, cụm mỏ: La Đành (68-Sgn), xóm La Đành, x. Hóa Trung và xóm Tân Lập (69-Sgn), TT. Sông Cầu, TP. Sông Công; Làng Bún (72-Sgn), x. Phấn Mễ, h. Phú Lương.

7.2.4.3. Quy hoạch thăm dò-khai thác các mỏ, cụm mỏ khoáng sản làm VLXDTT mới

Thời kỳ 2021-2030, thực hiện lựa chọn, cấp phép hoạt động thăm dò, khai thác các mỏ (hoặc cụm mỏ) khoáng sản làm VLXDTT trong danh mục các khu vực giàu tiềm năng (có tính đến năm 2050). Cụ thể như sau:

- *Cát sỏi:* 47 khu vực với tổng diện tích là 862,24 ha, trong đó, khu vực có diện tích nhỏ nhất là 3,04 ha, lớn nhất là 82,69 ha và trung bình cộng là 18,35 ha;

- *Đá cát (bột) kết:* 06 khu vực với tổng diện tích là 119,03 ha, trong đó, khu vực có diện tích nhỏ nhất là 7,57 ha, lớn nhất là 45,12 ha và trung bình cộng là 19,84 ha;

- *Đá vôi xây dựng:* 10 khu vực với tổng diện tích là 119,75 ha, trong đó, khu vực

có diện tích nhỏ nhất là 2,36 ha, lớn nhất là 28,89 ha và trung bình cộng là 11,98 ha;

- *Đất san lấp:* 95 khu vực với tổng diện tích là 1.791,46 ha, trong đó, khu vực có diện tích nhỏ nhất là 1,35 ha, lớn nhất là 48,54 ha và trung bình cộng là 18,58 ha;

- *Đất san lấp-sét gạch ngói:* 21 khu vực với tổng diện tích là 255,00 ha, trong đó, khu vực có diện tích nhỏ nhất là 1,34 ha, lớn nhất là 45,81 ha và trung bình cộng là 12,14 ha;

- *Sét gạch ngói:* 12 khu vực với tổng diện tích là 202,36 ha, trong đó, khu vực có diện tích nhỏ nhất là 4,73 ha, lớn nhất là 46,19 ha và trung bình cộng là 16,86 ha.

7.2.6. Giải pháp và tổ chức thực hiện

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên khoáng sản, hoạt động khoáng sản theo hướng tôn trọng các quy luật thị trường. Cụ thể, loại bỏ quy định ghi thời hạn và công suất khai thác trong giấy phép khai thác của Luật Khoáng sản năm 2010; loại bỏ quy định tiến độ thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản của Luật Quy hoạch năm 2017; định nghĩa, quy định rõ ràng về "đá, đất bóc, thải không độc hại tại bãi thải của mỏ khoáng sản không thuộc nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường" có phải là "khoáng sản đi kèm" hay không để khuyến khích sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường (kinh tế tuần hoàn).

- Thực hiện nghiêm, đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ tài nguyên, tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn, vệ sinh, sản xuất-kinh doanh vật liệu xây dựng, ... Khuyến kích doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường và sản xuất VLXD từ nguyên liệu khoáng sản VLXD thông thường tự nguyện áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn cao hơn luật định.

- Các doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; sử dụng mọi biện pháp giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường, nâng cao mức độ an toàn về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, lao động, vệ sinh công nghiệp trong hoạt động khoáng sản, về giao thông trong vận tải ngoài mỏ.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, an toàn, hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có tính đến biến đổi khí hậu.

- Đầu tư đổi mới công nghệ-máy móc, thiết bị hiện đại trong khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng để tăng hiệu quả sử dụng nguyên nhiên liệu; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng cho cả đầu vào lẫn đầu ra.

- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và đa dạng hóa sản phẩm chế biến khoáng sản cùng vật liệu xây dựng sản xuất bằng công nghệ mới như các loạt vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, vật liệu xây dựng không nung cốt liệu nhẹ, tái chế vật liệu xây dựng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và triển khai, sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực cơ khí chế tạo; sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế.

- Đào tạo chuyên sâu đội ngũ nhân lực làm công tác an toàn mỏ và bảo vệ môi

trường trong hoạt động khoáng sản nhằm tăng cường khả năng xử lý sự cố phát sinh tại nguồn (hiện công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai khoáng là còn khá yếu và thiếu nhân lực chuyên môn).

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp; đào tạo đội ngũ chuyên gia, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao; đào tạo nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề, có khả năng nắm bắt công nghệ mới, làm chủ dây chuyền sản xuất hiện đại, chủ động trong công tác thiết kế, phát triển sản phẩm mới; đào tạo đội ngũ kinh doanh có trình độ, kỹ năng.

- Xây dựng, ban hành chính sách khuyến khích sử dụng đá đất bóc và đá thải không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã, đang, sẽ khai thác trên địa bàn để chế biến ra vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu san lấp.

- Xây dựng, ban hành chính sách đảm bảo các chủ đầu tư xây dựng công trình được cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng công trình phải tập trung, lưu trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường dư thừa (để bán hoặc sử dụng duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đó về sau, ví dụ như đường xá, cầu cống, cảng, ...).

- Xây dựng, ban hành chính sách (như một khoản phụ thu) hạn chế sử dụng vật liệu xây, lợp nung từ nguyên liệu khoáng phi kim loại theo độ rỗng (khối lượng riêng) của sản phẩm quy chuẩn; đồng thời thúc đẩy sử dụng vật liệu xây dựng không nung.

- Xây dựng, ban hành chính sách đảm bảo các chủ đầu tư xây dựng công trình được cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích xây dựng công trình phải tập trung, lưu trữ lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường dư thừa (để bán hoặc sử dụng duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đó về sau, ví dụ như đường xá, cầu cống, cảng, ...).

- Căn cứ theo chức năng và nhiệm vụ, các sở, ban, ngành phối hợp với các UBND cấp huyện thuộc Tỉnh, tham mưu, xây dựng và trình UBND Tỉnh phê duyệt kế hoạch triển khai Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn (như kế hoạch hàng năm và trung hạn đầu tư thăm dò, khai thác; cơ chế, chính sách; ...).

7.3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

7.3.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Dự báo đến năm 2030, dân số toàn tỉnh Thái nguyên có qui mô đạt 1.517.909 người, bao gồm 19 độ thi, 10 khu công nghiệp và 35 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch.

Tổng hợp nhu cầu dùng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Thái nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được tổng hợp ở bảng 2.146:

Bảng 2. 159: Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành

Đơn vị: Triệu m^3

TT	Ngành	Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2050
1	Sinh hoạt	58,64	71,98	85,80
2	Công nghiệp	24,1	58,6	95,5
3	Nông nghiệp (trồng trọt)	657,2	654	640
4	Thủy sản	63,0	52,0	46,0
5	Chăn nuôi	58,0	78,5	100,0
6	Du lịch. dịch vụ	5,41	5,46	5,7
7	Môi trường	50,99	43,16	45,78
Tổng		**917,34**	**963,70**	**1.018,78**

Tổng lượng nước toàn tỉnh Thái nguyên là 3.656,5 triệu m3/năm, trong đó tổng lượng nước mặt là khoảng 3,54 tỷ m3/năm, tổng trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác được là 116,46 triệu m3/ngđ. Tổng lượng tài nguyên nước có thể sử dụng bằng tổng lượng nước mặt có thể sử dụng và lượng nước dưới đất có thể khai thác ổn định là 3.186 triệu m3/năm, trong đó lớn nhất tại lưu vực sông Cầu là 2.205 triệu m3/năm, nhỏ nhất là lưu vực sông Rong chỉ có 216 triệu m3/năm.

Lượng nước có thể phân bổ được xác định dựa trên lượng nước có thể sử dụng trừ đi lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu, lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu, được tính toán cho từng thời điểm; có tính đến lượng nước bổ sung từ các công trình khai thác, sử dụng, công trình điều tiết và phát triển nguồn nước xây dựng trong kỳ quy hoạch là 2.940 tr.m3/năm, bằng 89.12% so với tổng lượng nước có thể sử dụng là 3.186 tr.m3/năm.

Căn cứ vào đặc điểm nguồn nước; khai thác, sử dụng nước của các mục đích sử dụng nước trong kỳ quy hoạch chức năng các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thái nguyên được phân vùng theo mục đích sử dụng chính như: (1) cấp nước sinh hoạt; (2) cấp nước công nghiệp - dịch vụ; (3) cấp nước nông nghiệp (tưới tiêu -nuôi trồng thủy sản); (4) giao thông thủy.

Dựa vào điều kiện địa hình, điều kiện kinh tế xã hội và điều kiện về thủy văn, nguồn nước, hệ thống công trình thủy lợi và khai thác nước khu vực nghiên cứu, nguồn nước được phân thành 5 vùng: Vùng thượng Thác Huống, vùng hạ Thác Huống, vùng thượng Núi Cốc, vùng hạ Núi Cốc và vùng lưu vực sông Rong.

Thứ tự ưu tiên của các nhu cầu sử dụng nước khác được xác định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã xác định cơ cấu kinh tế theo đó có sự dịch chuyển mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nhiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp:

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước trong kỳ quy hoạch được sắp xếp từ cao đến thấp cụ thể như sau: Sinh hoạt; Công nghiệp; Du lịch, Dịch vụ; Nông nghiệp; Thủy sản.

Đến năm 2030 tổng nhu cầu sử dụng nước (NCSD) của tỉnh là 963,70 tr. m3/năm, trong đó nước mặt phân bổ là 853,73 tr. m3/năm tương ứng 88,6% NCSD đối với năm có dòng chảy trung bình và 725,6 tr.m3/năm ứng với 75,3% NCSD khi lượng dòng chảy ít, nguồn nước mặt phân bổ cho sinh hoạt từ 17 – 78% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 45% NCSD, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% NCSD; công

nghiệp được phân bổ từ 25 – 95% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 90% NCSD, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; nông nghiệp được phân bổ từ 60 – 93% NCSD tùy vùng, trung bình là 91% NCSD, cộng với khai thác từ nguồn khác đảm bảo cho 94% NCSD. Đến năm 2050 nguồn nước mặt phân bổ cho sinh hoạt từ 14 – 67% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 40% NCSD, cộng với khai thác từ cá nguồn khác đảm bảo cho 100% NCSD; công nghiệp được phân bổ từ 25 - 95% NCSD tùy từng vùng, trung bình là 90% NCSD, cộng với khai thác từ các nguồn khác đảm bảo cho 100% nhu cầu sử dụng; nông nghiệp được phân bổ từ 70 - 97% NCSD tùy vùng, trung bình là 92% NCSD, cộng với khai thác từ nguồn khác đảm bảo cho 95% NCSD.

Chi tiết phân bổ tài nguyên nước tỉnh Thái nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thể hiện ở các bảng 2.147:

Bảng 2. 160: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước trung bình)

Đơn vị: Triệu m3/năm, Tỷ lệ so với NCSD - %

STT	Vùng quy hoạch	Tổng lượng nước được phân bổ		Sinh hoạt			Công nghiệp			Nông nghiệp (tưới +chăn nuôi+thủy sản)		
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD
I	**Năm 2030**											
1	Vùng thượng Thác Huống	46,06	399,00	4,24	38,14	90	4,46	39,29	89,8	6,12	255,12	97,6
2	Vùng hạ Thác Huống	7,00	84,68	1,42	1,92	57,5	0,01	0,06	95,9	4,41	88,19	95
3	Vùng thượng Núi Cốc	6,95	107,91	0,95	4,60	82,9	0,46	0,72	60,9	2,20	104,96	97,9
4	Vùng hạ Núi Cốc	18,71	281,29	5,56	13,62	71	0,84	12,55	93,7	7,57	216,41	96,5
5	Vùng lưu vực sông Rong	1,96	33,02	0,33	1,24	79	0,08	0,12	60,7	0,52	30,64	98,3
II	**Năm 2050**											
1	Vùng thượng Thác Huống	60,47	409,02	5,05	45,46	90	7,27	64,03	89,8	6,41	267,03	97,6
2	Vùng hạ Thác Huống	8,73	87,97	1,69	2,28	57,5	0,01	0,09	95,9	4,62	92,30	95
3	Vùng thượng Núi Cốc	9,47	111,69	1,13	5,48	82,9	0,75	1,17	60,9	2,31	109,86	97,9
4	Vùng hạ Núi Cốc	24,90	296,74	6,63	16,23	71	1,38	20,46	93,7	7,93	226,51	96,5
5	Vùng lưu vực sông Rong	2,31	32,33	0,39	1,48	79	0,13	0,20	60,7	0,55	32,07	98,3

Bảng 2. 161: Chi tiết phân bổ tài nguyên nước cho các ngành tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030-2050 (trường hợp nước ít)

Đơn vị: Triệu m3/năm, Tỷ lệ so với NCSD - %

STT	Vùng quy hoạch	Tổng lượng nước được phân bổ		Sinh hoạt			Công nghiệp			Nông nghiệp (tưới +chăn nuôi+thủy sản)		
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD
I	**Năm 2030**											
1	Vùng thượng Thác Huống	36,85	319,20	3,39	30,51	72,00	3,57	31,43	71,84	4,90	204,10	78,08
2	Vùng hạ Thác Huống	5,60	67,74	1,14	1,54	46,00	0,01	0,05	76,72	3,53	70,55	76,00
3	Vùng thượng Núi Cốc	5,56	86,33	0,76	3,68	66,32	0,37	0,58	48,72	1,76	83,97	78,32
4	Vùng hạ Núi Cốc	14,97	225,03	4,45	10,90	56,80	0,67	10,04	74,96	6,06	173,13	77,20
5	Vùng lưu vực sông Rong	1,57	26,42	0,26	0,99	63,20	0,06	0,10	48,56	0,42	24,51	78,64
II	**Năm 2050**											

STT	Vùng quy hoạch	Tổng lượng nước được phân bổ		Sinh hoạt			Công nghiệp			Nông nghiệp (tưới +chăn nuôi+thủy sản)		
		Nước dưới đất	Nước mặt	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD	Nước dưới đất	nước mặt	Tỷ lệ nước mặt so với NCSD
1	Vùng thượng Thác Huống	48,38	327,22	4,04	36,37	72,00	5,82	51,22	71,84	5,13	213,62	78,08
2	Vùng hạ Thác Huống	6,98	70,38	1,35	1,82	46,00	0,01	0,07	76,72	3,70	73,84	76,00
3	Vùng thượng Núi Cốc	7,58	89,35	0,90	4,38	66,32	0,60	0,94	48,72	1,85	87,89	78,32
4	Vùng hạ Núi Cốc	19,92	237,39	5,30	12,98	56,80	1,10	16,37	74,96	6,34	181,21	77,20
5	Vùng lưu vực sông Rong	1,85	25,86	0,31	1,18	63,20	0,10	0,16	48,56	0,44	25,66	78,64

Lượng nước dự phòng được xác định dựa trên nhu cầu tối thiểu dành cho sinh hoạt, số dân được cấp nước sinh hoạt và khoảng thời gian có thể cấp nước dự phòng của nguồn nước dự phòng, trong trường hợp nguồn nước từ Sông Cầu bị ô nhiễm đề xuất các vị trí hiện đang lấy nước trên sông Công làm nguồn nước cấp cho các nhu cầu sinh hoạt.

Nhà máy nước Sông Công, công suất hiện trạng là 15.000 m3/ngày, khai thác nguồn nước mặt Sông Công phục vụ chủ yếu khu thành phố Sông Công (gồm cả phường Bắc Sơn hiện nay), KCN Sông Công I, Sông Công II; KCN-CCN Điềm Thụy và một phần phía bắc thị xã Phổ Yên; và KCN, CCN Nam Phổ Yên, trong trường hợp xảy ra ô nhiễm, nguồn nước dự phòng cấp cho nhu cầu tối thiểu của sinh hoạt tương đương với 5% lượng nước đang khai thác. Lượng nước dự phòng trong trường hợp sông Công xảy ra ô nhiễm lấy nước từ nguồn nước lân cận tại hồ Núi Cốc là 22.500 m3/tháng và thời gian có thể cấp dự phòng là 03 tháng.

Mạng giám sát TNNM được xây dựng trên tiêu chí phải khống chế được lượng nước đến và đi khỏi khu dùng nước từ đó đánh giá được lượng nước có thể khai thác đưa ra các quyết định phân bổ tài nguyên nước hợp lý nhằm sử dụng nước hài hòa, hiệu quả, tiết kiệm đem lại lợi ích kinh tế cao nhất.

Bảng 2. 162: Tổng hợp các điểm giám sát bổ sung tài nguyên nước tỉnh Thái Nguyên

Ký hiệu	Sông	Xã/ phường	Huyện/thị	Lưu lượng khống chế (m^3/s)	Mục đích giám sát
MT1=NM3	Chợ Chu	Yên Ninh	Phú Lương	0,92	Lượng nước ra tỉnh, Dòng chảy môi trường Chất lượng nước
MT2=NM4	Đu	Xã Sơn Cẩm	Phú Lương	0,74	Dòng chảy môi trường, Chất lượng nước
MT3	Cầu	Hoàng Văn Thụ	Thái Nguyên	6,05	Dòng chảy môi trường
MT4=NM2	Cầu	Thuận Thành	Phổ Yên	8,22	Lượng nước ra khỏi tỉnh, Dòng chảy môi trường, Chất lượng nước
MT5=NM5	Rong	Bình Long	Võ Nhai	0,77	Lượng nước ra khỏi tỉnh, Dòng chảy môi trường, Chất lượng nước
NM1	Cầu	Văn Lăng	Đồng Hỷ		Lượng nước vào tỉnh. Chất lượng nước

Để phát triển nguồn nước để bổ sung nguồn cấp nước chống suy thoái cạn kiệt nguồn nước cần

- Kết hợp với quy hoạch thuỷ lợi trong việc phòng chống cạn kiệt, suy thoái nguồn nước thông qua các công trình điều tiết như sau:

+ Tiến hành cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi để nâng cao khả năng điều tiết nước và cấp nước;

+ Xây dựng bổ sung các hồ chứa, đập dâng để phục vụ cho các nhu cầu nông nghiệp, công nghiệp trong mùa kiệt.

- Bảo vệ rừng đầu nguồn và trồng rừng để đảm bảo độ che phủ của rừng nhằm tăng khả năng giữ nước của lưu vực để bổ sung nước cho mùa kiệt, đặc biệt khu vực rừng đầu nguồn thuộc thượng lưu hồ Núi Cốc.

Một số công trình cần xây mới để bổ sung nguồn nước như sau:

Bảng 2. 163: Tổng hợp một sô công trình hồ chứa cần xây dựng mới, hoặc nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)
I	**Huyện Đại Từ**				*Xây mới*		
	Xây mới			7	Hồ Khuôn Nhà	Xã Quy Kỳ	1040.0
1	Hồ Đầm Làng	Xã Yên Lãng	20.9	8	Hồ Khuổi Mạ	Xã Tân Thịnh	192.0
2	Hồ Hàm Long	Xã Cát Nê	32.4	9	Hồ Khuôn Tát	Xã Phú Đình	128.0
3	Hồ Đồng Khuôn	Xã Hoàng Nông	32.4	10	Hồ Đèo Phượng	Xã Linh Thông	136.0
4	Hồ Kẹm	Xã La Bằng	40.0				
5	Hồ Đồng Râm	Xã Phú Cường					
II	**TP Thái Nguyên**			**VII**	**Huyện Phú Lương**		
	Nâng cấp				*Nâng cấp*		
1	Núi Cốc	Phúc Trìu	11200.0	1	Làng Hin	Phấn Mễ	186.8
2	Cây Si	Phúc Xuân	228.0	2	Chín Tầng	Động Đạt	102.8
III	**TP Sông Công**			3	Nà Mạt	Ôn Lương	130.4
	Nâng cấp				*Xây mới*		
1	Ghềnh Chè	Bình Sơn	247.0	4	Hồ Làng Cam	Xã Động Đạt	132.9
IV	**Thị xã Phổ Yên**			5	Hồ Đồng Nghè 2	Xã Động Đạt	249.1
	Nâng cấp			6	Hồ Rõng Nghè	Xã Phủ Lý	132.9
1	Suối Lạnh	Thành Công	628.5	7	Hồ Núi Phật	Xã Phú Đô	166.1
2	Nước Hai	Phúc Thuận	305.0	8	Hồ Khe Chì	Xã Yên Đổ	298.9
3	Hồ Long Vỹ	Thành Công	40.9	9	Cụm hồ Cống Đồn I, II	Xã Cổ Lũng	149.5
V	**Huyện Phú Bình**			**VIII**	**Huyện Võ Nhai**		
	Nâng cấp				*Nâng cấp*		
1	Hồ Cốc	Tân Khánh	250.7	1	Quán Chẽ	Dân Tiến	400.0
2	Hồ Bạch Thạch	Xã Tân Kim	112.5	2	Hồ Đồng Giã	Dân Tiến	70.0
VI	**Huyện Định Hóa**			**IX**	**Đồng Hỷ**		
	Nâng cấp				*Nâng cấp*		
1	Bảo Linh	Bảo Linh	727.2	1	Kim Cương	Cây Thị	241.4
2	Bản Piềng	Thanh Định	109.0	2	Hồ chuối	Hợp Tiến	163.7
3	Nà Tấc	Lam Vĩ	248.5	3	Đồng Cầu	Hòa Bình	178.3
4	Lê Lợi	Trung Lương	180.0		*Xây mới*		
5	Bó Vàng	Phúc Chu	163.0	4	Hồ Vực Rồng	Xã Nam Hòa	150.0
6	Làng Gày	Thanh Định	141.0				

7.3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Trong các năm tới, lượng nước thải trong khu vực được dự báo sẽ tiếp tục tăng do áp lực gia tăng dân số cũng như hoạt động sản xuất kinh tế ngày một mở rộng. Điều này trực tiếp đe dọa đến chất lượng nước trên các sông trong tỉnh Thái Nguyên.

1. Mức độ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được bảo vệ theo căn cứ sau:

- Khả năng duy trì dòng chảy tối thiểu trong sông

- Nguy cơ ô nhiễm của các nguồn nước ứng với các giai đoạn quy hoạch.

- Mức độ quan trọng của nguồn nước

2. Các chỉ tiêu quy hoạch bảo vệ chất lượng nước như sau:

a) Giai đoạn 2020 - 2030:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 90% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới và 90% cơ sở sản xuất cũ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép;

+ Nước thải chăn nuôi, thủy sản được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm:

+ Tổ chức cắm mốc hành lang các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh;

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch;

+ Trám lấp 100% trong tổng số các giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 100% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép;

+ Nước thải chăn nuôi, sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm: Hoàn thiện công tác trám lấp giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

3. Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước:

a) Giai đoạn 2020-2030:

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch;

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt;

- Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

- Duy trì kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch, bảo vệ chất lượng nước mặt để bảo đảm mục tiêu chất lượng nguồn nước;

- Duy trì chất lượng nước dưới đất đảm bảo không bị ô nhiễm bởi các tác động nhân sinh và công nghiệp, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

Căn cứ vào các tiêu chí trên, tỉnh Thái Nguyên được phân thành các vùng bảo vệ tài nguyên nước như bảng 2.164

Bảng 2. 164: Phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt

STT	Tên khu	Mức độ bảo vệ	Ghi chú
1	**Vùng thượng Thác Huống**		
-	Khu miền núi phía Bắc	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu miền núi phía Đông	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu trung tâm ven sông Cầu	Cao	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, đây là nguồn cấp nước cho sản xuất công nghiệp thành phố Thái Nguyên nên cần được bảo vệ
-	Khu sông Đu	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
-	Khu sông Chợ Chu	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội không tác động tới chất lượng nước nhưng dòng chảy tối thiểu không được duy trì trong mùa cạn
-	Khu sông Nghinh Tường	Cao	Có nhiều hoạt động khai thác khoáng sản, là khu vực đầu nguồn
2	**Vùng hạ Thác Huống**	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước
3	**Vùng thượng Núi Cốc**	Cao	Là nguồn cấp nước cho hồ Núi Cốc
4	**Vùng hạ Núi Cốc**		
-	Khu hữu sông Công	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội không tác động tới chất lượng nước nhưng dòng chảy tối thiểu không được duy trì trong mùa cạn

STT	Tên khu	Mức độ bảo vệ	Ghi chú
-	Khu tả sông Công	Cao	Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội làm biến đổi chất lượng nước, đây là nguồn cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công.
5	**Vùng lưu vực sông Rong**	Trung bình	Các hoạt động phát triển kinh tế trong giai đoạn quy hoạch không làm suy thoái tài nguyên nước

Mạng lưới giám sát tài nguyên nước thực hiện giám sát tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng nhằm kiểm soát các hoạt động khai thác và xả thải trên sông, suối, hạn chế các hoạt động ảnh hưởng xấu đến tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước hiệu quả. Ngoài việc duy trì hoạt động của 50 vị trí quan trắc môi trường, cần bổ sung thêm một số vị trí cần thiết để giám sát dòng chảy môi trường, giám sát lượng nước ra khỏi tỉnh và lượng nước vào tỉnh, đảm bảo duy trì chất lượng và số lượng nước trên sông.

Đối với các mục đích giám sát chất lượng nước tiến hành giám sát 6 lần/năm trùng với thời điểm giám sát của mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh, ngoài ra cần bổ xung thêm với tần suất 6 lần/năm (quan trắc vào các tháng cao điểm mùa kiệt, mỗi tháng 1 lần từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau).

7.2.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

1. Đánh giá hiện trạng các công trình phòng chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

Các tuyến đê thuộc tỉnh Thái Nguyên có cao trình đỉnh đê hiện tại đều cao hơn cao trình mực nước lũ thiết kế. Mặt đê các tuyến hầu hết đã được cứng hóa (tổng cộng 34,425 km), có chiều rộng trên 5m, nhiều đoạn mặt đê được mở rộng 7 – 10 m, trải nhựa kết hợp giao thông, mái phía sông và phía đồng đảm bảo mặt cắt thiết kế. Trong tổng số 9,437 km đê cấp III sát sông có 0,65 km có diễn biến sạt lở, cần phải xây dựng công trình bảo vệ.

Riêng tuyến đê chỉnh trang có nhiều vị trí tường chắn sóng bị phá dỡ, hiện đang thi công dở dang phục vụ dự án: Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ, lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, về cơ bản các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo chống lũ theo mực nước thiết kế được quy định tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016. Tuy nhiên, do đê chưa liền tuyến nên khó khăn trong công tác phòng, chống lũ và cần rà soát điều chỉnh chức năng đê đảm bảo phù hợp với hiện trạng công trình đê điều, kết hợp đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế xã hội (gồm: tuyến đê Mỏ Bạch từ K0 ÷ K0+786, tuyến đê Gang Thép đoạn từ K0 ÷ K3+600, tuyến đê Hà Châu đoạn từ K0 ÷ K0+500).

Những năm gần đây, tỉnh Thái Nguyên đã đầu tư để nâng cấp, sửa chữa, xây mới và hiện đại hóa một số công trình thủy lợi, tuyến đê phòng chống lũ trên địa bàn. Nhờ vậy, các công trình đê, thủy lợi đã cơ bản đảm bảo chống lũ hai bên bờ các con sông chính.

Ngoài ra, theo Quyết định số 3748/QĐ-BNN-TCTT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 sẽ có tổng số 86,6 km đê từ cấp V- III (trong đó có 38,4 km đê thuộc thành phố Thái Nguyên đang trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng mới).

2. Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

a) Các giải pháp công trình:

Xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

Xây dựng mới, tu bổ, nâng cấp hệ thống kè, ưu tiên xử lý các khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, công trình phòng chống lụt, bão, các khu dân cư tập trung, khu đô thị. Cụ thể xây dựng mới đoạn kè từ Quyết Tiến đến Bến Oánh dài 3,3km. Tu bổ, nâng cấp các kè hiện có. Việc xử lý sạt lở bờ sông cần kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình.

Giải pháp điều tiết lũ tại các hồ chứa thượng lưu: Xây dựng hồ Nghinh Tường với nhiệm vụ chính là cấp nước thay thế hồ Núi Cốc, hỗ trợ cắt giảm lũ cho thành phố Thái Nguyên.

Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn tăng độ che phủ, chống xói mòn, chống cạn kiệt, phòng, chống lũ quét.

Gia cường các hồ chứa nước:

Phần lớn các hồ nước trong vùng quy hoạch là các hồ chứa nhỏ có dung tích từ 0,5 đến vài triệu m3, ngoài tác dụng cấp nước vào mùa khô, sự xuống cấp của các công trình này gây nguy cơ lũ quét rất cao khi vào mùa mưa lũ công trình mất ổn định và bị vỡ đập Do đó cần phải rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp.

b) Các giải pháp phi công trình:

- Giải pháp quản lý bãi sông, di dời toàn bộ các khu dân cư hiện có nằm trong không gian thoát lũ sông Cầu khu vực thành phố Thái Nguyên (từ Núi Xác đến thượng lưu đập Thác Huống). Tổng số 14 khu dân cư với 190 hộ, diện tích 42ha.

- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo mưa lũ, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác dự báo.

- Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp, bố trí vật tư dự trữ, phương tiện thiết bị để đối phó trong trường hợp lũ lớn;

- Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, vật liệu mới và các thiết bị tiên tiến trong công tác quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và công trình phòng chống lũ.

- Nâng cao nguồn lực, trang thiết bị, cơ sở vật chất cho cơ quan chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; tăng cường công tác quản lý đê của các đoàn thể quần chúng. Hoàn thiện cơ chế chính sách cho công tác duy tu, bảo dưỡng chống xuống cấp hệ thống đê điều.

- Rà soát, hoàn chỉnh các văn bản liên quan đến công tác quản lý khai thác cát ở lòng sông và bãi sông; nạo vét, chỉnh trị luồng vận tải thủy đảm bảo an toàn hệ thống đê điều.

- Tổ chức hộ đê, hộ đê phải được tiến hành thường xuyên và là biện pháp cơ bản, quan trọng, đặc biệt là trong mùa lũ, bão; phải cứu hộ kịp thời khi đê điều có sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố;

- Kiểm soát hoạt động khai thác than và khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc, mất tính ổn định của đất đá.

- Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

c) Các giải pháp chống sụt, lún đất do khai thác nước ngầm

Cần áp dụng phương án khoanh định và khuyến khích mỗi địa phương tự xây dựng bản đồ phân vùng hạn chế, hoàn tất phương án khoanh định phân rõ từng vùng được phép khai thác nước ngầm và quy mô khai thác theo tinh thần của nghị định 167/2018/NĐ-CP quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

Vận dụng tốt chủ trương những nơi nào có nguồn nước cấp đạt chất lượng và số lượng, không cấp phép khai thác nước ngầm.

Triển khai thực hiện khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo Nghị định 167. Đồng thời, triển khai các biện pháp kiểm soát việc khai thác nước ngầm trên địa bàn nhằm giảm thiểu tối đa sụt lún đất.

Lắp đặt các trạm quan trắc động thái nước dưới đất ở các quận, huyện, thực hiện quan trắc định kỳ theo dõi diễn biến nguồn nước này…

Cùng với các giải pháp trên, cần triển khai các giải pháp hạn chế khai thác nước ngầm, như: sử dụng nguồn nước mặt, nước mưa; sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguồn nước ngầm; tăng cung cấp nước sạch cho người dân.

7.4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

7.4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Căn cứ theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có thể phân vùng các loại hình thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh như sau:

- Phân vùng lũ, lũ quét: Do mạng lưới sông suối nhiều với địa hình nhiều đồi núi cao, dốc nên thường xuyên xảy ra lũ quét tại các địa bàn huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ và Võ Nhai. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 2.

- Phân vùng sạt lở đất: thường bị ảnh hưởng trong phạm vi nhỏ trên địa bàn toàn tỉnh. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

- Phân vùng ngập lụt; Vùng bị ảnh hưởng là thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên.Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 2.

- Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Số đợt ATNĐ ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh trung bình: Từ 02 đến 04 đợt/năm. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 3.

- Mưa lớn xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 3.

- Hạn hán thường xảy ra tại các huyện Định Hóa, Đồng Hỷ. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

- Lốc, sét, mưa đá thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 2.

- Số đợt lốc, sét, mưa đá xảy ra trong phạm vi nhỏ trên địa bàn tỉnh trung bình.

- Nắng nóng thường xuyên xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh vào các tháng 5, 6 hàng năm với nền nhiệt độ trong ngày từ 35°C đến 40°C. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

- Rét đậm, rét hại xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

- Cháy rừng do tự nhiên: Thời gian bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau và từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm. Cấp độ rủi ro cao nhất là cấp 1.

Vùng bị ảnh hưởng: Diện tích rừng được phân thành 08 vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, gồm: (1) huyện Định Hóa, (2) huyện Phú Lương, (3) huyện Đại Từ, (4) huyện Võ Nhai, (5) huyện Đồng Hỷ, (6) huyện Phú Bình, (7) thị xã Phổ Yên và thành phố Sông Công, (8) thành phố Thái Nguyên.

7.4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên taivà quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2. Cơ chế phối hợp

- Rủi ro thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 2 và 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổchức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổchức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổchức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Rủi ro thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

7.4.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai

Phương án phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên sẽ bao gồm một tập hợp các giải pháp ngắn hạn và dài hạn theo vùng địa lý, kết hợp chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó với các tác động của thiên tai. Phương án này cũng phải được lồng ghép với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp - đô thị, phương án bảo vệ tài nguyên nước và phương án ứng phó BĐKH… nhằm bảo vệ an toàn của người dân và an toàn của các công trình trọng điểm kinh tế - xã hội.

Mục tiêu của phương án phòng chống thiên tai gồm:

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và "3 sẵn sàng" (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, ứng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai.

- Đảm bảo an toàn phòng, chống được lũ thiết kế 2% cho tuyến sông Cầu. Xác định quy mô các tuyến đê kết hợp đa mục tiêu; củng cố các công trình phòng, chống lũ; tăng cường công tác quản lý, chống lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ đê điều, vùng thoát lũ, bãi sông.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước; 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; 100% khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

Các giải pháp phòng chống thiên tai được thực hiện gồm:

- Các giải pháp phi công trình bao gồm: Thông tin truyền thông và dự báo; Nâng cao năng lực quản lý nhà nước; Điều phối ngành; Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn; Áp dụng khoa học và công nghệ; Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng tỉnh Thái Nguyên.

- Các giải pháp công trình gồm: Bảo vệ rừng; Xây dựng và nâng cấp, tu bổ đê điều; Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa; Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ; Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng; Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng.

Trong các giải pháp trên, các nhóm giải pháp được ưu tiên trong phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH gồm: Thông tin truyền thông; Nâng cao năng lực quản lý nhà nước; Điều phối ngành; Bảo đảm an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2. Xây dựng phương án thích ứng với BĐKH

Mục tiêu của phương án ứng phó BĐKH tỉnh Thái Nguyên là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường.

Các phương án phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các

ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường. Các giải pháp ngắn hạn và dài hạn sẽ tập trung vào:

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực.

- Rà soát nội dung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của từng ngành, lĩnh vực và khu vực đã được ban hành nhằm thực hiện được việc lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là phương án bảo vệ và khai thác tài nguyên nước, phương án phòng chống thiên tai của tỉnh.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái (Ecosystem-based Approach - EbA) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng cacbon thấp.

- Bổ sung, điều chỉnh và cập nhật danh mục các dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH và nước biển dâng theo một lộ trình khả thi và phù hợp.

- Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với BĐKH.

- Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của BĐKH, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với BĐKH.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với BĐKH.

7.4.4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

1. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

Tuân thủ quy định về mức đảm bảo phòng, chống lũ cho tuyến sông Cầu, sông Công trong các quyết định:

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 3034 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Mức đảm bảo phòng, chống lũ: Lũ tần suất 2% trên sông Cầu và sông Công.

- Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế tại một số vị trí đặc trưng được quy định trong bảng 2.150:

Bảng 2. 165: Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế trên sông Cầu, sông Công

TT	Vị trí	Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m3/s)	Tương ứng với Km đê hiện có
I	**Sông Cầu**			
1	TTV Thác Bưởi	37,4	2.830	
2	Cầu Cao Ngạn	30,8	2.730	
3	TL Cầu Gia Bảy (TV Thái Nguyên)	28,6	2.730	
4	HL Cầu Gia Bảy	28,4	2.870	K0 đê chỉnh trang thành phố
5	TL Đập Thác Huống	25,5	2.770	
6	HL Đập Thác Huống	25,2	2.770	
7	Điểm đầu đê Hà Châu	14,7	2.640	K0 đê Hà Châu
8	Điểm đầu đê Tả Cầu	12,2	2.720	K0 đê Tả Cầu
9	TTV Chã	11,1	2.750	K2+750 đê Chã
10	Trước ngã ba Công-Cầu (trên sông Cầu)	10,3	2.800	K9 đê Chã
II	**Sông Công**			
1	HL Hồ Núi Cốc	30,6	840	
2	Điểm đầu đê Tả Công	11,7	900	K0 đê tả Công
3	TL Cầu Đa Phúc	10,5	1.020	K8 đê tả Công
4	HL Cầu Đa Phúc	10,3	1.020	K8 đê tả Công
5	Trước ngã ba Công-Cầu (trên sông Công)	10,3	1.030	K9 đê Chã

2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

<u>* Hệ thống đê, kè chống lũ:</u>

Giải pháp nâng cấp, tu bổ các tuyến đê hiện có và xây dựng bổ sung các tuyến đê mới được cụ thể hóa theo Quyết định số 3748/QĐ-BNN-PCTT ngày 19 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Chi tiết như sau:

a) Nhiệm vụ của các tuyến đê:

Các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bao gồm: Các tuyến đê thành phố Thái Nguyên (tả, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh, Mỏ Bạch, Gang Thép), Chã, Hà Châu, Sông Công, Đô Tân- Vạn Phái, đê bao Kim Sơn có nhiệm vụ chống lũ bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản trong vùng đê bảo vệ theo mức thiết kế, với tổng diện tích được bảo vệ là: 10.258 ha, dân số (tính đến năm 2030) là: 310.278 người. Trong đó:

- Các tuyến đê hiện có: Các tuyến đê Mỏ Bạch, Gang Thép, Chã, Hà Châu, Sông Công, Đô Tân- Vạn Phái; diện tích bảo vệ, dân số bảo vệ của từng tuyến xác định cụ thể tại phụ lục 2.

- Các tuyến đê xây dựng mới: đê tả Cầu, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh, đê bao Kim Sơn: diện tích bảo vệ, dân số bảo vệ của từng tuyến xác định cụ thể tại phụ lục 2.

b) Hướng tuyến và vị trí các tuyến đê:

- Các tuyến đê hiện có: Hướng tuyến và vị trí giữ nguyên các tuyến đê hiện có, chỉ điều chỉnh cục bộ đảm bảo trơn thuận phục vụ công tác kiểm tra, ứng cứu hộ đê và kết hợp giao thông; phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Các tuyến đê xây mới:

+ Hướng tuyến và vị trí các tuyến đê tả Cầu, hữu Cầu; tả, hữu Mo Linh: cơ bản đi sát theo chỉ giới không gian thoát lũ, một số đoạn điều chỉnh dịch tuyến về phía đồng để phù hợp với địa hình tự nhiên và quy hoạch chung của thành phố Thái Nguyên. Khoảng cách giữa hai đê lớn hơn hoặc bằng chiều rộng không gian thoát lũ đã được quy định trong Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt tại quyết định 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 và quyết định 1354/QĐ-UBND ngày 30/5/2017. Các tuyến đê mới đều quy hoạch kết hợp giao thông, chỉnh trang đô thị.

+ Tuyến đê bao Kim Sơn theo tuyến bờ bao hiện có.

Tọa độ vị trí cụ thể các tuyến đê được xác định tại Quyết định số 3748/QĐ-BNN-PCTT ngày 19 tháng 9 năm 2017 (tọa độ tuyến đê được xác định đi theo mép đê phía sông). Đây là giới hạn không được vượt quá về phía sông khi triển khai thực hiện xây dựng các tuyến đê mới.

+ Trên tuyến có một số đoạn đi qua khu vực đồi, địa hình cao, không phải đắp đê vẫn đảm bảo chống lũ thiết kế, vì vậy đề nghị không xác định là đê; bao gồm các đoạn: hữu Cầu từ K7+300, dài 457m; tả Cầu: từ K0+590, dài 934m; từ K6+250, dài 365m; từ K15+100, dài 851m và từ K15+745, dài 499m.

c) Cấp các tuyến đê và công trình trên đê:

- Cấp đê: các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được quy hoạch thành 3 cấp (từ cấp V đến cấp III), với tổng chiều dài là 86,60km; trong đó:

+ Đê cấp III dài: 71,16km; đê xây dựng mới 35,96km, đê hiện có 35,20km.

+ Đê cấp IV dài: 13,85 km, đê biện có.

+ Đê cấp V (đê bao) dài: 1,58 km, đê xây dựng mới.

Cấp các tuyến đê mới tại phụ lục 2, là cấp đê quy hoạch. Việc xác định cấp đê cụ thể của từng tuyến đê xây dựng mới sẽ được Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét phân cấp theo Thông tư 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17/12/2013, sau khi các tuyến đê được xây dựng hoàn chỉnh, khép kín.

- Công trình trên đê:

+ Kè chống sạt lở bảo vệ đê 6,3km, gồm các đoạn: kè tả Cầu đoạn từ K5+680-K6+420, K10+400-K11+00; kè hữu Cầu đoạn từ K7+300-K12+000.

d) Thông số kỹ thuật của các tuyến đê:

- Cao trình đỉnh đê: Xác định trên cơ sở mực nước lũ thiết kế được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 và Tiêu chuẩn thiết kế đê sông TCVN 9902:2016.

- Chiều rộng mặt đê: đê cấp III rộng 6m; đê cấp IV, V rộng 5m; mặt đê được gia cố để tăng cường ổn định đê, đồng thời phục vụ kiểm tra ứng cứu hộ đê trong mùa lũ.

- Chiều rộng các tuyến đê kết hợp giao thông, được xác định theo quy hoạch của ngành giao thông.

- Các thông số kỹ thuật khác xác định theo các quy định hiện hành.

<u>* Các giải pháp công trình khác</u>

a) Xây dựng Tràn Thác Huống 2 (mở rộng tràn) có bề rộng tràn B=50m, cao trình đáy +18m để chủ động trong việc tích nước mùa kiệt và xả lũ khi xảy ra lũ lớn.

b) Nạo vét lòng sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên (đoạn từ Cao Ngạn về Thác Huống) có chiều dài L=17,8km.

c) Xây dựng mở rộng cầu Gia Bảy với bề rộng B=30m để đảm bảo thoát lũ.

d) Xây dựng cắm mốc chỉ giới hành lang thoát lũ, chứa lũ; mốc cảnh báo lũ khu vực không có đê; chỉ giới khu vực dân cư tập trung hiện có trước mắt được tồn tại khu vực có đê.

e) Xây dựng hồ Nghinh Tường với nhiệm vụ chính là cấp nước thay thế hồ Núi Cốc, hỗ trợ cắt giảm lũ cho thành phố Thái Nguyên.

f) Xây dựng hệ thống công trình thoát lũ hạ du hồ Núi Cốc trên sông Công nhằm đảm bảo khả năng phòng, chống, thoát lũ và an toàn cho vùng hạ du hồ Núi Cốc khi hồ Núi Cốc xả lũ. Cụ thể như sau:

- Củng cố, nâng cấp, tu bổ, xây dựng các cầu tràn, cầu ngầm, đập tràn.

- Xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn: Mở đường cứu hộ, cứu nạn từ các hộ dân thuộc xóm Hồng Phúc xã Phúc Trìu sơ tán theo hai hướng, tổng chiều dài 5km.

- Nạo vét lòng dẫn, tăng khả năng thoát lũ sông Công gồm các đoạn thuộc xã Phúc Trìu; từ xóm Hồng Thái 1 đến xóm Guộc - xã Tân Cường; đoạn thuộc TP Thái Nguyên và đoạn thuộc Thị xã Phổ Yên tổng chiều dài 12 km.

- Xây kè chống sạt lở bờ, ổn định lòng dẫn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc, đánh giá đập, hệ thống cảnh báo lũ và cột tiêu báo lũ ứng với các kịch bản vỡ đập, tình huống lũ khẩn cấp giúp chủ động và tránh được những rủi ro trong công tác giảm nhẹ thiệt hại do lũ gây ra.

g) Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn tăng độ che phủ, chống xói mòn, chống cạn kiệt, phòng, chống lũ quét.

VIII. XỬ LÝ, TÍCH HỢP NÔI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN

8.1. Xử lý, tích hợp báo cáo DMC về Hiện trạng thực hiện quy hoạch tỉnh

Việc thực hiện quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020 (theo Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) đã tác động đến môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

8.1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

Chất lượng không khí ở tỉnh Thái Nguyên nhìn chung còn tương đối tốt và đang được cải thiện trong những năm gần đây, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi. Ô nhiễm môi trường chỉ mang tính cục bộ tại một số khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp (Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Công công ty cổ phần gạch Prime Phổ Yên, Nhà máy xi măng La Hiên, ngã ba Quán Triều…); khu vực mật độ giao thông cao (Ngã ba Quán Triều, cổng trường Đại học sư phạm,…); hoạt động xây dựng; làng nghề, bãi chôn lấp chất thải rắn; khu vực đô thị...

8.1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

1. Nước mặt

Theo kết quả thực hiện Dự án điều chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 tho thấy: Chất lượng nước sông Cầu cơ bản đảm bảo sử dụng cho các mục đích tưới tiêu, chất lượng nước sông từ khu vực Sơn Cẩm về đến hạ nguồn sông Cầu trước khi ra khỏi địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chất lượng tốt hơn một số khu vực phía thượng nguồn. Chất lượng nước sông Công tốt hơn chất lượng nước sông Cầu. Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2017, chất lượng nước sông Công đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc tưới tiêu thủy lợi. Trong đó, tại khu vực từ thượng nguồn đến đập Hồ Núi Cốc, khu vực lấy nước của nhà máy nước sông Công và nhà máy nước Tích Lương có chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Tuy nhiên, từ năm 2018 đến nay, chất lượng nước tại một số khu vực thượng nguồn và hạ nguồn sông Công đã có xu hướng giảm nhẹ, trong nước xuất hiện hàm lượng amoni một số thời điểm vượt ngưỡng cho phép sử dụng cho mục đích sinh hoạt, chất lượng nước đảm bảo sử dụng mục đích tưới tiêu; Chất lượng nước sông Rong đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể chất lượng nước 03 lưu vực sông chính (sông Cầu, sông Công và sông Rong) của tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Sông Cầu và phụ lưu sông Cầu: Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, nhìn chung chất lượng nước trên sông Cầu đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu, phía hạ nguồn từ sau điểm Sơn Cẩm chất lượng nước sông Cầu có tốt hơn một số khu vực phía thượng nguồn. Các phụ lưu có chất lượng nước thường kém hơn so với

chất lượng nước trên dòng sông chính. Tại khu vực xã Hà Thượng, các nhánh suối thượng nguồn suối Phục Linh có chất lượng nước cơ bản đáp ứng sử dụng mục đích tưới tiêu; Các phụ lưu khác có chất lượng kém hơn không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu gồm: các phụ lưu chảy qua khu vực khai thác chế biến khoáng sản (khu vực Thần Sa - huyện Võ Nhai, chì kẽm Làng Hích, Trại Cau – huyện Đồng Hỷ) có hàm lượng chất rắn lơ lửng khá cao nhưng không thường xuyên, rải rác có điểm xuất hiện kim loại; các phụ lưu chảy qua địa bàn thành phố Thái Nguyên bị ô nhiễm chất hữu cơ; suối Loàng, suối Cam Giá xuất hiện ô nhiễm kim loại.

- Sông Công và phụ lưu sông Công: Nhìn chung, Sông Công có chất lượng nước tốt hơn sông Cầu. Tại khu vực đập Hồ Núi Cốc chất lượng nước còn tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng phải có biện pháp xử lý phù hợp. Theo kết quả quan trắc năm 2016-2017, chất lượng nước sông Công tương đối tốt, đảm bảo sử dụng cho mục đích sinh hoạt hoặc tưới tiêu nhưng, so với giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước sông Công có xu hướng giảm nhẹ bởi xuất hiện gia tăng ô nhiễm hữu cơ. Từ năm 2018 đến nay thông số amoni có xu hướng tăng nhẹ trên sông Công và các phụ lưu sông Công, tại một số thời điểm chất lượng nước chỉ đáp ứng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi. Các phụ lưu của sông Công, tại khu vực phía thượng nguồn cơ bản chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho sinh hoạt hoặc tưới tiêu. Tuy nhiên một số phụ lưu tại khu vực hạ nguồn (suối Ngòi Mà, suối Đắc Sơn, suối La Cấm) không đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu, ngoài ra, suối La Cấm có một số đợt quan trắc xuất hiện kim loại Fe vượt giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ mang tính thời điểm và cục bộ.

- Sông Rong và phụ lưu sông Rong: Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 cho thấy, giá trị trung bình 5 năm của các thông số quan trắc đều đạt cột A2, chất lượng nước đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

2. Chất lượng nước dưới đất

Thái Nguyên có 11 tầng chứa nước khác nhau trong đó có một tầng chứa nước lỗ hổng, 9 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt - karst và một đới chứa nước trong các thành tạo magma xâm nhập. Tổng trữ lượng động tự nhiên của tỉnh là 2,26 triệu m^3/ngày đêm, trong đó khu vực có tiềm năng nước dưới đất đồi dào nằm ở huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ…).

Nhìn chung, chất lượng đất dưới nước của tỉnh Thái Nguyên cơ bản ổn định so với giai đoạn 2011-2015. Một số khu vực bị ô nhiễm mang tính chất cục bộ và thời điểm, một số thông số quan trắc vượt chuẩn như: penmanganat, kim loại, coliform, Mn, Pb,…nguyên nhân ô nhiễm là do tác động từ chất thải từ các khu công nghiệp, khu vực khai thác khoáng sản,…xâm nhập vào các mạch nước ngầm gây ô nhiễm nước ngầm khu vực xung quanh.

8.1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

Theo kết quả của Báo cáo điều tra đánh giá chất lượng đất tỉnh Thái Nguyên cho thấy phần lớn đất có chất lượng từ trung bình đến thấp. Vấn đề thoái hóa đất, suy giảm độ phì nhiêu đối với đất sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân của vấn đề này có thể do lạm dụng phân bón hóa học trong canh tác, tác động của các yếu tố tự nhiên và vấn đề này cũng đã xảy ra đối với các vùng đất dốc, đất lâm nghiệp do rửa trôi, xói mòn, giảm độ che phủ. Về ô nhiễm đất: Nhìn chung đất của tỉnh Thái Nguyên chưa bị ô nhiễm, chỉ một số điểm sảy ra ô nhiễm mang tính chất cục bộ do bị ảnh hưởng của nguồn thải như khu vực khai thai thác, chế biến khoáng sản,…

8.2. Xử lý, tích hợp báo cáo DMC về các phương án QHT

8.2.1. So sánh tác động của 03 kịch bản phát triển

PHƯƠNG ÁN 1: TĂNG TRƯỞNG THẤP: 7-7,5%

Phương án tăng trưởng thấp 7,25% giả định mức đầu tư hiện tại vào công nghiệp và dịch vụ với mức tăng trưởng ở cả hai lĩnh vực. Mặc dù đây là một phương án khả thi, nhưng sẽ không đạt được mục tiêu GRDP bình quân đầu người của tỉnh vào năm 2025 và 2030. Theo phương án này, GRDP bình quân đầu người dự kiến khoảng 5.500 USD vào năm 2025 và 7.900 USD vào năm 2030. *Vì tăng trưởng ở mức độ trung thấp nên việc huy động các nguồn tài nguyên, cũng như các nguồn năng lượng cho đầu vào sản xuất sẽ gia tăng gần như không đáng kể, nên mức độ phát thải, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biến động trong tầm kiểm soát tốt.*

PHƯƠNG ÁN 2: TĂNG TRƯỞNG TRUNG BÌNH: 8-8,5%

Phương án tăng trưởng trung bình (8,25%) dựa trên chiến lược sản xuất chủ đạo của tỉnh. Công nghiệp dự kiến sẽ chiếm 60% nền kinh tế vào năm 2030, chỉ giảm nhẹ so với năm 2025. Các khoản đầu tư vào sản xuất sẽ mất nhiều thời gian hơn để khai thác. Trong các công nghệ mới mà tỉnh dự định tập trung sẽ cần có cơ sở hạ tầng, kỹ năng và đủ nhân lực. Quan trọng hơn, sẽ cần nhiều nỗ lực để thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp. Tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến một số hoạt động của các nhà máy và gây tắc nghẽn nguồn cung cấp. Khi có sự phục hồi từ Covid-19, các khoản đầu tư hiện tại vào sản xuất có thể phục hồi nhanh chóng. Điều này chỉ là để phục hồi sau những tắc nghẽn và các khoản đầu tư khác vào sản xuất vẫn phải được khuyến khích để tăng trưởng bền vững. Sẽ có sự cạnh tranh cho các khoản đầu tư như vậy ở Việt Nam cũng như với các nước láng giềng. Vì lý do này, chiến lược tăng trưởng trung bình 8,25% từ năm 2021 đến năm 2030 dễ đạt được hơn. Điều quan trọng là đưa tỉnh đạt mục tiêu GRDP bình quân đầu người khoảng 5.800 USD vào năm 2025 và 8.900 USD vào năm 2030. *Vì tăng trưởng ở mức độ trung bình khá nên việc huy động các nguồn tài nguyên, cũng như các nguồn năng lượng cho đầu vào sản xuất sẽ gia tăng ở mức độ tương xứng (so với hiện trạng), nên mức độ phát thải, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường biến động trong tầm kiểm.*

PHƯƠNG ÁN 3: TĂNG TRƯỞNG CAO: 8,5-9,5%

Phương án tăng trưởng cao 9% là một mục tiêu đầy tham vọng, đòi hỏi đầu tư đáng kể vào ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này chỉ có thể được thực hiện nếu có đủ lao động có trình độ kỹ thuật tham gia vào các ngành công nghệ cao như tự động hóa, các hoạt động công nghiệp 4.0 và phân tích dữ liệu lớn (big data). Đây là những kỹ năng chuyên môn cao đã có thời gian dài trong đào tạo và giáo dục. Ngoài ra còn có sự cạnh tranh cao đối với các khoản đầu tư vào các lĩnh vực này. Và điều này có thể sẽ tăng lên sau khi đại dịch Covid-19 kết thúc và quan hệ thương mại ở Châu Á Thái Bình Dương được sắp xếp lại để tính đến các dòng vốn đầu tư mới. Do đó, nỗ lực cần thiết để có được những khoản đầu tư như vậy có thể cần được duy trì trong thời gian dài hơn. Vì những lý do này, phương án tăng trưởng cao khó đạt được trong thời gian ngắn. *Để đạt được mục tiêu tăng trưởng như kịch bản đề ra, đương nhiên nền kinh tế sẽ sử dụng nhiều năng lượng, tài nguyên cho đầu vào, do đó sẽ có nguy cơ làm gia tăng phát thải các loại khí thải, chất thải gây ô nhiễm môi trường.*

Đánh giá chung: Kịch bản tăng trưởng kinh tế thấp tuy có kiểm soát tốt về vấn đề môi trường, nhưng không đảm bảo mục tiêu về phát triển kinh tế, do đó không đảm

bảo mục tiêu bao trùm về phát triển bền vững (Kinh tế - xã hội – Môi trường); So với kịch bản tăng trưởng kinh tế nhanh, thì kịch bản tăng trưởng kinh tế trung bình khá đảm bảo phù hợp với lợi thế, tiềm lực hiện tại cũng như tương lai của tỉnh Thái Nguyên. Phương án tăng trưởng trung bình khá sẽ sử dụng nhiên liệu đầu vào ở quy mô hợp lý nên lượng khí nhà kính phát thải thấp hơn, do đó nguy cơ làm gia tăng BĐKH, cũng như tác động của BĐKH sẽ thấp hơn kịch bản tăng trưởng nhanh. Trong giải pháp thực hiện phương án đã đề xuất các giải pháp tương đối hợp lý nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực trong tầm nhìn dài dạn. Các giải pháp theo phương án này gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, ứng phó với BĐKH theo các Văn bản của Đảng, Nhà nước.

8.2.2. Đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch

1. Các tác động tiêu cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường:

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh Thái Nguyên (Nhất là sông Cầu và phụ lưu sông Cầu, sông Công và phụ lưu sông Công) sẽ **chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất**, do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (Khu, cụm công nghiệp, các hoạt động công nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp; làng nghề), nước thải từ khu vực khai thác và chế biến khoáng sản, nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung, chăn nuôi trang trại tập trung có nguy cơ lớn làm ô nhiễm nguồn nước.

- Môi trường không khí sẽ **chịu tác động tiêu cực lớn thứ hai**, do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, khai thác và chiến biến vật liệu xây dựng (Xi măng), gia tăng hoạt động xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng.

- Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường **chịu tác động thứ ba**, do các hoạt động công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải.

- Chất lượng đất **chịu tác động thứ tư**, do gia tăng phát thải vào môi trường đất (Dư lượng phân bón thừa, hóa chất bảo vệ thực vật,…), nguy cơ bạc màu thoái hóa đất ở những vùng đất dốc do canh tác thiếu bền vững, suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các khu vực đất canh tác gần các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải, khu vực xả thải của các khu khai thác và chế biến khoáng sản,…

- Nước ngầm sẽ chịu tác động **tiêu cực ở mức thứ 5**, chủ yếu liên quan các khu vực phát triển công nghiệp, chăn nuôi, phát triển đô thị và khai thác khoáng sản do xả thải xuống đất, nước mặt gây ô nhiễm nước ngầm.

- Tiếp theo là các tác động từ quy hoạch tác động đến đa dạng sinh học thứ 6 (Nhất là việc chuyển đổi đất rừng sang các loại đất phi nông nghiệp), cảnh quan thứ 7.

2. Các tác động tích cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường:

- Thực hiện quy hoạch sẽ thúc đẩy kinh tế của tỉnh Thái Nguyên phát triển toàn diện mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân; Triển khai quy hoạch thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên (Tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên đất,…) và giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện quy hoạch sẽ tạo bước bứt phá trong thu hút đầu, tạo ra nhiều nguồn lực để đầu tư trở lại cho công tác xử lý an toàn các chất thải bao gồm nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo thời kỳ quy hoạch.

- Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích rất lớn đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác (phát triển công nghiệp, đô thị, khu dân cư tập

trung, phát triển các khu du lịch sinh thái, xây dựng cơ sở hạ tầng,…) sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của một bộ phận nông dân có đất nông nghiệp bị thu hồi.Tuy nhiên, một khối lượng rất lớn tiền đền bù đất, tiền hỗ trợ từ các nguồn khác nhau sẽ được chi trả cho người nông dân nếu được sử dụng hiệu quả sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm mới thông qua hình thành các dịch vụ mới.

- Sức khỏe cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng do phát tán một số chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển đặc biệt là phát triển công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản và giao thông. Tuy nhiên, phương án phát triển đã đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường hợp lý, cùng với đó việc phát triển các mạng lưới cơ sở y tế theo phương án quy hoạch nên người dân sẽ có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Vì vậy, về tổng thể thực hiện quy hoạch Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn tới năm 2050 sẽ có tác động tích cực tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

3. Tác động tích lũy tới môi trường xã hội:

Mục tiêu của quy hoạch đến năm 2030 "tỉnh Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại, trung tâm nghiên cứu và giáo dục – đào tạo; đổi mới sản xuất công nghệ cao của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội". Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các hợp phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất một diện tích rất lớn đất sản xuất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp) sẽ phải chuyển sang đất công nghiệp, đất xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị và đất dịch vụ, đất khu du lịch nên có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận lớn nông dân có đất đai bị thu hồi. Mất việc làm, thu nhập giảm của người có đất bị thu hồi là nguyên nhân gây mất trật tự an ninh xã hội, tình trạng khiếu kiện đông người và mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt nếu không được giải quyết thoả đáng quyền lợi cho người bị thu hồi đất và giải quyết dư thừa lao động trong nông nghiệp.

4. Tác động tích lũy đến môi trường vùng:

Đánh giá tác động tích lũy đến môi trường vùng được xếp thứ tự ưu tiên như sau:

-Vùng có nguy cơ ô nhiễm cao nhất là vùng phía Nam của tỉnh (TP Thái Nguyên, huyện Đại Từ, TP Sông Công, thị xã phổ Yên, huyện Phú Bình), đây là vùng động lực về phát triển công nghiệp – đô thị - thương mại dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên, nhưng cũng là vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất cao do phát triển công nghiệp, đô thị.

- Vùng phía Bắc của tỉnh (Huyện Phú Lương, huyện Định Hóa, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai), đây là vùng trọng điểm của tỉnh về phát triển nông lâm thủy sản, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch nông nghiệp; vùng phát triển các hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng. Các nguy cơ gây ô nhiễm chính về môi trường: Nguồn thải từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; Hoạt động chăn nuôi trang trại gần khu vực thượng nguồn sông suối; Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản;…

- Các trục hành lang có nguy cơ ô nhiễm không khí:

+ Trục hành lang kinh tế Bắc Nam (Quốc lộ 3 cũ, Quốc lộ 3 mới, Quốc lộ 3C, Quốc lộ 37, ĐT 264, ĐT 261).

+ Trục hành lang kinh tế Đông Tây (…..) Anh Toàn điền giúp em xem hành lang kinh tế Đông Tây gồm trục Quốc lộ, tỉnh lộ nào nhé! Tks anh!

8.3. Xử lý, tích hợp các giải pháp của báo cáo DMC và các kiến nghị đối với QHT Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

8.3.1. Các giải pháp về DMC

Giải pháp duy trì xu hướng xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về tổ chức quản lý

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Sở TN&MT Thái Nguyên đặc biệt là năng lực cán bộ của Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường.
- Tổ chức tập huấn kiến thực môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp tỉnh.
- Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý môi trường tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh/TP lân cận như: TP Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn trong hoạt động bảo vệ nguồn nước các sông liên tỉnh và các vấn đề môi trường liên vùng khác.
- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật bảo vệ môi trường.

2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật:

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn GAP, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương; đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;
- 100% nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi lợn phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Nước thải chăn nuôi.
- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải), nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN/CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn.
- 100% nước thải sinh hoạt thành phố, thị xã và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT – Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường;
- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, nylon chai thuỷ tinh.
- Xúc tiến nghiên cứu lựa chọn công nghệ đốt có thu hồi năng lượng cho phát điện để xử lý CTR sinh hoạt và chất thải công nghiệp cho toàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Giải pháp giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu:

- Trong hoạt động trồng trọt: Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH_4 phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N2O, tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.
- Trong chăn nuôi: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết

hợp thu hồi khí CH_4 làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ.

- Xử lý CTR thải sinh hoạt đô thị: Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại.

- Đối với công nghiệp: Các KCN/CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng.

- Đối với giao thông: Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân.

- Đối với đô thị: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ốc đảo nhiệt, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất. Giành quỹ đất phù hợp để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa cực đoan.

4. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Nghiên cứu thử nghiệm, sử dụng các giống cây trồng có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng bổ sung các công trình hồ đập trữ nước để điều tiết nguồn nước đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa khô;

- Trong quy hoạch phát triển các đô thị dành quỹ đất tương xứng để xây dựng ao, hồ phục vụ điều tiết nước mưa giảm tình trạng úng ngập trong đô thị khi có mưa lớn;

- Thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, bảo trì, bảo dưỡng các trạm bơm tiêu để sẵn sàng ứng phó với những tình huống mưa lớn đột xuất.

8.3.2. Các kiến nghị với Quy hoạch

(1) Chất thải từ các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), khu khai thác chế biến khoáng sản và các làng nghề được xác định là đối tượng chính gây tác động tiêu cực lớn tới các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước và không khí. Bởi vậy, để ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường khi quy hoạch được triển khai cần có một lộ trình chi tiết bao gồm: Từ quá trình lập báo cáo tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, xây dựng các công trình xử lý nước thải, chất thải tập trung, đồng bộ gắn với việc cam kết bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

(2) Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước mặt, đặc biệt là lưu vực sông và phụ lưu sông Cầu, sông Công bởi các nguồn thải: Phát triển công nghiệp, chế biến khoáng sản, phát triển chăn nuôi trang trại tập trung, nước thải sinh hoạt đô thị,…Bởi vậy, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong việc cấp phép xả thải cho những dự án mới trong các hợp phần quy hoạch vào sông Cầu, sông Công. Bên cạnh đó việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của mỗi nguồn.

(3) Quá trình đô thị hoá sẽ gập áp lực rất lớn lên môi trường do lượng nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị liên tục gia tăng. Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hoá cần một lộ trình chi tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý CTR sinh hoạt tại các khu vực đô thị, công trình xử lý chất thải liên vùng.

(4) Đối với phát triển sân Golf theo phương án quy hoạch: Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước bởi dư lượng phân bón hoá học và hoá chất bảo vệ thực vật từ sân Golf là rất lớn. Bởi vậy, cần kiểm soát nguồn phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật đặc biệt là

loại thuốc trừ sâu sử dụng trong sân golf ngay từ giai đoạn ĐTM và kiểm soát chặt chẽ phát thải (vào đất, nước) khu vực sân golf và lân cận.

(5) Phát triển chăn nuôi tập trung đặc biệt là chăn nuôi lợn có lượng nước thải và chất thải rắn (phân) rất lớn, đây được xem là những nguồn có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng nếu không được quản lý chặt chẽ, đặc biệt là khu vực thượng nguồn sông Công, sông Cầu. Do đó, cần thận trọng khi phê duyệt các dự án đầu tư chăn nuôi lợn tập trung nằm trong lưu vực các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt.

(6) Nhu cầu vật liệu xây dựng (đá, cát, sỏi) và vật liệu xan lấp mặt bằng trong khi triển khai thực hiện quy hoạch là rất lớn. Sự cố xói lở bờ sông do hoạt động khai thác cát, sỏi đe doạ đến an toàn hệ thống đê điều phòng lũ hạ lưu sông Cầu, sông Công. Nguy cơ sạt lở đất do mưa lớn, động đất ở khu vực khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp là rất lớn, vì vậy cần xây dựng lộ trình khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp, khoáng sản phù hợp với lộ trình phát triển công nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp quản lý và kỹ thuật đảm bảo không ảnh hưởng đến sạt lở đất, xói, lở lòng sông, khu vực đồi, núi khai thác vật liệu xây dựng.

(7) Khi thực hiện quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 sẽ thu hồi diện tích lớn đất nông nghiệp, lâm nghiệp để chuyển đổi mục đích sang đất công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất khu đô thị, đất khu du lịch, khu thương mại dịch vụ, ... Việc thu hồi một diện tích đất sản xuất rất lớn sẽ làm mất việc làm, giảm thu nhập của người có đất bị thu hồi. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự an ninh xã hội khu vực nông thôn thì cần có một lộ trình cụ thể, chi tiết về tiến độ thu hồi, giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào tạo chuyển đổi nghề cho người trong độ tuổi lao động của các hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Giải quyết hài hoà quyền lợi giữa người có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với quyền lợi của nhà nước và nhà đầu tư quyết định việc hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo phương án quy hoạch đề ra.

PHẦN THỨ III: THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1.1. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

1.1.1. Cơ sở pháp lý

- Pháp luật về Đầu tư
- Nghị quyết số 973/2020/ UBTVQH14 (khoản 1 điều 5)
- Chỉ thị số 20/CT – TTg ngày 29/7/2019 của thủ tướng chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2030.
- Nghị quyết ĐHĐB tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX với 04 nhiệm vụ và 5 khâu đột phá chiến lược
- QHT Thái Nguyên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.1.2. Các tiêu chí xác định thứ tự ưu tiên đầu tư

- Đối với kế hoạch đầu tư công, thứ tự ưu tiên đầu tư gồm 6 tiêu chí theo chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 27/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy định của pháp luật
- Đối với các dự án đầu tư khác, căn cứ vào các khâu đột phá chiến lược được sắp xếp theo thứ tự sau: (i) Ưu tiên các dự án thiết yếu về sản xuất, kinh doanh và lĩnh vực văn hóa - xã hội nhằm tạo ra các đột phá cho phát triển các ngành kinh tế xã hội quan trọng và đóng góp đáng kể GRDP của tỉnh; (ii) các dự án đầu tư XD kết cấu hạ tầng khung phát triển đô thị, xây dựng nông thôn và các khu chức năng; (iii) các dự án BVMT, phòng, tránh thiên tai, ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh; (iv) Các dự án khác phù hợp với chiến lược định hướng phát triển cho tương lai được chính phủ ủng hộ và các chủ đầu tư chiến lược tham gia tích cực.

1.2. Luận chứng xây dựng danh mục các dự án quan trọng, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

1.3. Danh mục một số dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư trung hạn

1.3.1. Phân loại các dự án đầu tư

a. Nhóm 1: Các dự án đầu tư phát triển các ngành kinh tế và lĩnh vực văn hóa xã hội quan trọng

b. Nhóm 2: Các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội

c. Nhóm 3: Các dự án đầu tư phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới và các khu chức năng

d. Nhóm 4: Các dự án đầu tư bảo vệ môi trường; Phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

e. Nhóm 5: Các dự án đầu tư khác

1.3.2. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030 tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Ghi chú
I	**GIAO THÔNG**			
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc	Tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Vĩnh Phúc	42,47 km	Dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
2	Tuyến đường vành đai V qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên và huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	7 km	Dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
3	Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống cầu, đường giao thông hai bên bờ sông Cầu	Thành phố Thái Nguyên		
4	Các dự án phát triển đô thị động lực thành phố Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên		Dự án đang triển khai đầu tư
5	Đường Vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương – Hóa Thượng, Đồng Hỷ)	Huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, TP Thái Nguyên	14 km	Dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư
6	Đường vành đai 5 (đoạn tuyến từ nút giao trạm cân Quá tải, TP Thái Nguyên - kết nối tuyến nhánh đường liên kết vùng)	TP Sông Công, TP Thái Nguyên, Thị xã Phổ Yên	9 km	
7	Đường Vành đai I tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL17, huyện Đồng Hỷ - Cầu Mành - Đào Xá - Thượng Đình, huyện Phú Bình).	Huyện Đồng Hỷ, huyện Phú Bình	13 km	

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Ghi chú
8	Đường Hương Sơn - Trại Cau (Đặt tên ĐT.269F)	Huyện Đồng Hỷ, TP Thái Nguyên	11,5 km	
9	Đường kết nối Quốc lộ 37, đường Vành đai 5, huyện Phú Bình và Thành phố Thái Nguyên (đoạn từ Cầu Mây Phú Bình đến tuyến đường đô thị Động Lực thành phố Thái Nguyên)	TP Thái Nguyên, huyện Phú Bình	10,2 km	
10	Đường ven hồ Núi Cốc	TP Thái Nguyên, TX Phổ Yên, huyện Đại Từ	46,3 km	
11	Đường Hồ Chí Minh giai đoạn II, đoạn Chợ Chu đến ngã ba Trung Sơn, huyện Định Hóa	Huyện Định Hóa		Đề nghị Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải đầu tư
12	Đường từ Cảng Mom Kiệu (Cầu Đa Phúc) kết nối với đường Liên kết vùng tỉnh Thái Nguyên - Bắc Giang - Vĩnh Phúc	Thị xã Phổ Yên	6 km	Tuyến đường kết nối các khu vực động lực phát triển
13	Tuyến đường 47m kéo dài kết nối ĐT.261 Hồng Tiến, Phổ Yên đến ĐT.266 Điềm Thụy, Phú Bình.	Thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình		Tuyến đường kết nối các khu vực động lực phát triển
14	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 đến Hồ Kim Đĩnh, huyện Phú Bình.	Huyện Phú Bình	3 km	Tuyến đường kết nối các khu vực động lực phát triển
15	Tuyến đường kết nối Sân vận động tỉnh Thái Nguyên với đường Bắc Sơn kéo dài	TP Thái Nguyên		Tuyến đường kết nối các khu vực động lực phát triển

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Ghi chú
16	Tuyến đường liên kết vùng kéo dài từ Khuôn Ngàn, Đại Từ lên Ngã ba Bình Yên, Định Hóa	Huyện Đại Từ, huyện Định Hóa	25 km	
II	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA – THỂ THAO – KHU HÀNH CHÍNH – QUẢNG TRƯỜNG – CÔNG VIÊN**			
1	Dự án Khu liên hợp thể thao và Sân vận động Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	131 ha	
2	Dự án Quảng trường, phố đi bộ thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên		
3	Dự án Xây dựng quần thể khu thể thao – văn hóa – quảng trường, công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Thị xã Phổ Yên	44 ha	Dự án đang triển khai đầu tư
4	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương, TP Thái Nguyên		
5	Dự án xây dựng Khu trung tâm Hành chính và các cơ quan huyện Đồng Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ		Dự án đang đầu tư xây dựng
6	Khu trung tâm hành chính mới, Quảng trường, Công viên cây xanh huyện Phú Bình	Huyện Phú Bình	73 ha	
7	Công viên TP Sông Công	Phường Bách Quang, TP Sông Công	25 ha	
III	**KHU CÔNG NGHIỆP (Danh mục tại mục 2.1)**			
IV	**CỤM CÔNG NGHIỆP (Danh mục tại mục 2.2)**			

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Ghi chú
IV	**CÁC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ - DU LỊCH – NGHỈ DƯỠNG - THỂ DỤC THỂ THAO**			
1	Sân gôn Hồ Núi Cốc, TP Thái Nguyên	Xã Phúc Xuân, Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	122 ha	Sân gôn 18 hố
2	Khu Tổ hợp thể thao và du lịch nghỉ dưỡng Thái Nguyên	Xã Huống Thượng, TP Thái Nguyên	198 ha	Sân gôn 18 hố
3	Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	184,03 ha	Sân gôn 90 ha
4	Khu đô thị sinh thái thể thao hồ Ghềnh Chè	TP Sông Công	495 ha	Sân gôn 62,7 ha
5	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	TP Sông Công	289,04 ha	Sân gôn 27 hố
6	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục thể thao hồ Suối Lạnh	xã Thành Công Thị xã Phổ Yên	437,39 ha	Sân gôn 55,5 ha
7	Khu đô thị, văn hóa thể thao Nam Núi Cốc, thị xã Phổ Yên	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	453 ha	Sân gôn 27 hố
8	Khu đô thị sinh thái - thể thao Vạn Phái	Thị xã Phổ Yên	350 ha	Sân gôn 18 hố
9	Khu đô thị Nam Thái 2	Thị xã Phổ Yên	600 ha	*(Khu đô thị sinh thái, thể dục thể thao BRG, sân gôn 27 hố)*
10	Khu ở sinh thái và thể dục thể thao tại thị trấn Quân Chu và xã Cát Nê	Huyện Đại Từ	499,5 ha	Sân gôn 54 hố
11	Khu nhà ở sinh thái, học viện golf kết hợp vui chơi giải trí hồ Kim Đĩnh	Huyện Phú Bình	496,5 ha	Sân gôn 27 hố

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Ghi chú
12	Khu thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Huyện Phú Bình	176,6 ha	Dự kiến Quy hoạch sân gôn
13	Điểm dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ thể thao Vô Tranh	Huyện Phú Lương	192,4 ha	Sân gôn 18 hố
14	Điểm dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ thể thao Yên Lạc	Huyện Phú Lương	390,2 ha	Sân gôn 27 hố
15	Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Sông Cầu và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	312,36 ha	Sân gôn 27 hố
16	Khu liên hợp thể thao tại thị trấn Trại Cau và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	159,47 ha	Sân gôn 18 hố
17	Tổ hợp sân Golf , du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nghĩ dưỡng Thâm Bây tại xã Quy Kỳ	Huyện Định Hóa	144 ha	Sân gôn 18 hố
18	Khu văn hóa thể thao vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	TP Thái Nguyên	117,96 ha	Sân tập gôn
19	Khu thể thao và dịch vụ Gốc Mít, xã Tân Thái	Huyện Đại Từ	53,8 ha	Sân tập gôn
20	Tổ hợp Văn hóa đa năng và đô thị sinh thái xóm Đồng Danh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	25 ha	Sân tập gôn
21	Trường đua ngựa Núi Văn Núi Võ	Huyện Đại Từ	29,85 ha	
22	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	22,6 ha	
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên	19,75 ha	

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Ghi chú
24	Khu đô thị sinh thái phía Tây Bắc xã Phúc Xuân	TP Thái Nguyên	224,42 ha	
25	Khu đô thị sinh thái phía Tây Nam xã Phúc Xuân	TP Thái Nguyên	448,3 ha	
26	Khu đô thị mới Phúc Xuân	TP Thái Nguyên	176 ha	
27	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng	TP Thái Nguyên	525 ha	
28	Công viên giải trí gắn liền với dịch vụ du lịch trải nghiệm có trách nhiệm và bảo tồn thiên nhiên Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	36 ha	
29	Khu du lịch nghỉ dưỡng Eco Valley	Xã Phúc Trìu, TP Thái Nguyên	47 ha	
30	Khu du lịch cộng đồng, sinh thái, thương mại dịch vụ Khuân Tát - Thác Bảy Tầng, xã Phú Đình	Huyện Định Hóa	150 ha	
31	Khu nghỉ dưỡng kết hợp khu sinh thái và dịch vụ hỗ hợp Phượng Hoàng	Huyện Võ Nhai	196 ha	
32	Các dự án Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực hồ Núi Cốc, TP Thái Nguyên, huyện Đại Từ; hồ Suối Lạnh, thị xã Phổ Yên; hồ Ghềnh Chè, TP Sông Công; hồ Kim Đĩnh, huyện Phú Bình		Theo quy hoạch	
33	Các dự án khu đô thị, thương mại, dịch vụ tại TP Thái Nguyên, TP Sông Công, Thị xã Phổ Yên và các huyện trên địa bàn tỉnh		Theo quy hoạch	

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô đầu tư	Ghi chú
V	**CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP**			
1	Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	Thị xã Phổ Yên	154,36 ha	Đầu tư công
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Phú Lý, xã Yên Đổ, xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	Huyện Phú Lương	1.150 ha	
3	**Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Lương**	Xã Động Đạt, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	140 ha	
4	Tổ hợp chăn nuôi và chế biến nông sản tập trung, huyện Đại Từ	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	200 ha	
5	Tổ hợp Chăn nuôi công nghệ cao, huyện Định Hóa	Xã Bình Thành và xã Phú Tiến huyện Định Hóa	200 ha	
6	Khu Chăn nuôi sinh học công nghệ cao	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	110 ha	

1.3.3. Nhu cầu vốn đầu tư khả năng cân đối

a. Nhu cầu vốn đầu tư theo kịch bản tăng trưởng 8,5% cho thời kỳ 2021 – 2030: 29 tỷ USD

b. Khả năng cân đối với mức tăng trưởng trung bình hàng năm theo xu hướng hiện hành khoảng 1,9 – 2%: 356.000 tỷ, khoảng 26,5 tỷ USD, chỉ đáp ứng được trên 91% nhu cầu vốn.

Phải có chính sách thúc đẩy thu hút đầu tư với mức tăng hàng năm trung bình: 9,5% một năm (đây cũng là mục tiêu phấn đấu của các tỉnh thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), trên cơ sở giữa cơ cấu vốn đầu tư hiện nay: 15 – 18% đầu tư công; 56% - 53% đầu tư ngoài NSN; 28 – 30% FDI.

II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

2.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

2.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

2.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

2.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thống kê (2020), Niên giám thống kê (2019). Nhà xuất bản thống kê (2020)
2. Tổng cục thống kê (2020), Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Nhà xuất bản Thống kê
3. Ban chỉ đạo tổng điều ra dân số và nhà ở Trung ương (2010), Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quỹ dân số Liên hợp quốc.
4. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên (2020), niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2019. Tài liệu của Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên.
5. Wikipedia: vi.wikipedia.org (2020), Thái Nguyên – tỉnh của Việt Nam (tra cứu 11/05/2021)
6. Tỉnh ủy tỉnh Thái Nguyên (2020), Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 -2025.
7. Liên danh tư vấn GITAD (2021), Báo cáo: Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù và thực trạng phát triển tỉnh Thái Nguyên (Báo cáo số 1 của QHT Thái Nguyên thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050)
8. Roma Pujadas, Jaumes Front (1998), Ordenación y planificación territorial. NXB Sintesis, Madrid.
9. Sở giao thông vận tải, Báo cáo về nội dung phát triển ngành giao thông vận tải Thái Nguyên để đưa vào QHT Thái Nguyên theo văn bản số 975/SKHD-THQH ngày 23/4/2021 của sở KH&DT Thái Nguyên
10. Sở Xây dựng, Báo cáo số 1108/SXDQHKT ngày 29/4/2021
11. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016). Tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu các Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ XII của Đảng. NXB Chính trị Quốc gia.
12. Hispalink (2020) Modelezacion Regional Integruda. Dự báo tăng trưởng kinh tế
13. Pedro Paz và Octavio Rodriguez (1968), Năm mô hình dự báo tăng trưởng kinh tế. Satrago de Chile
14. Quy hoach Quốc gia lần 2 của Malaixia (2010)
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam
16. Beloixop và cộng sự (1980), QHTT vùng – NXB Xây dựng Maxcova

PHỤ LỤC

CÁC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH